Cơ quan phát hành: Chính phủ

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH:
Liên danh giữa:
Công ty TNHH HaskoningDHV Việt Nam (Đứng đầu liên danh);
Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Miền Nam (Svec) (Thành viên liên danh);
Công ty TNHH khoa học và công nghệ Đồng Tiến Đồng Tiến (Thành viên liên danh).

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:
Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tỉnh Thừa Thiên Huế

Thừa Thiên Huế, tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC HÌNH xxiv
DANH MỤC BẢNG xxix
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT xxxvi
PHẦN I: MỞ ĐẦU 1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH 2
II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH 4
2.1. Các căn cứ pháp lý 4
2.1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch 4
2.1.2. Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan 4
2.1.3. Các văn bản hành chính 5
2.2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn lập quy hoạch 7
2.2.1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 7
2.2.2. Chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực trong thời kỳ quy hoạch. 7
2.3. Quy hoạch cấp cao hơn, quy hoạch thời kỳ trước và Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 8
2.3.1. Quy hoạch cấp cao hơn 8
2.3.2. Quy hoạch thời kỳ trước 9
2.3.3. Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 9
2.4. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế, kỹ thuật có liên quan 10
2.5. Các tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, thông tin, bản đồ in, bản đồ số tỷ lệ theo quy định 10
III. NHỮNG YÊU CẦU CHÍNH CỦA NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 11
3.1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch 11
3.1.1. Tên quy hoạch 11
3.1.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch 11
3.1.3. Thời kỳ lập quy hoạch 11
3.2. Quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập quy hoạch 12
3.2.1. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch 12
3.2.2. Mục tiêu lập quy hoạch 12
3.2.3. Các yêu cầu về nội dung chính của Nhiệm vụ lập quy hoạch 13
3.2.4. Cách tiếp cận lập quy hoạch 13
3.2.5. Phương pháp lập quy hoạch 13
IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY TRÌNH Lập quy hoạch tỉnh 14

PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 17
CHƯƠNG 1: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ 18
I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 18
1.1. Vị trí địa lý 18
1.2. Các điều kiện tự nhiên 19
1.2.1. Địa hình 19
1.2.2. Địa chất 20
1.2.3. Khí hậu 20
1.2.4. Thủy văn 23
1.3. Tài nguyên thiên nhiên 25
1.3.1. Tài nguyên đất 25
1.3.2. Tài nguyên nước 26
1.3.3. Tài nguyên rừng và sinh vật 30
1.3.4. Tài nguyên biển 34
1.3.5. Tài nguyên khoáng sản 35
1.4. Môi trường 36
1.4.1. Môi trường không khí 36
1.4.2. Môi trường nước mặt 36
1.4.3. Môi trường nước thải 37
1.4.4. Môi trường nước biển ven bờ 37
1.4.5. Môi trường đất 38
1.4.6. Môi trường trầm tích, nước dưới đất và chỉ số hóa chất bảo vệ thực vật 38
II. Các yếu tố và điều kiện xã hội 39
2.1. Dân cư, dân tộc, cộng đồng dân cư 39
2.1.1. Dân số và đặc điểm dân số 39
2.1.2. Dân tộc và tôn giáo 41
2.2. Yếu tố lịch sử - văn hóa 42
2.2.1. Yếu tố lịch sử 42
2.2.2. Di sản văn hoá 43
III. BỐI CẢNH QUY HOẠCH 44
3.1. Vị thế, vai trò của tỉnh Thừa Thiên Huế đối với vùng và quốc gia 44
3.1.1. Vị thế 44
3.1.2. Vai trò 45
3.2. Các yếu tố và điều kiện của vùng, quốc gia và quốc tế tác động đến phát triển của tỉnh 46

3.2.1. Bối cảnh quốc tế *46*
3.2.2. Bối cảnh quốc gia *47*
3.2.3. Bối cảnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *50*
IV. Các nguy cơ và tác động thiên tai, biến đổi khí hậu đến kinh tế xã hội tỉnh **53**
4.1. Tác động của thiên tai đến công nghiệp **54**
4.2. Tác động của thiên tai đến Nông - Lâm nghiệp, Thủy sản **55**
4.3. Tác động của thiên tai đến Giao thông - Xây dựng **55**
4.4. Tác động của BĐKH đến Thương mại **55**
4.5. Tác động của thiên tai đến Du lịch - dịch vụ **56**
4.6. Tác động của thiên tai đến kinh tế biển **56**
CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2011-2020 ..... **57**
I. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội **57**
1.1. Thực trạng phát triển kinh tế **57**
1.1.1. Quy mô, tăng trưởng, và thu nhập *57*
1.1.2. Năng suất lao động *62*
1.1.3. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội *66*
1.1.4. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư *69*
1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế **71**
1.2.1. Ngành nông, lâm, thủy sản *71*
1.2.2. Phát triển kinh tế biển *82*
1.2.3. Ngành công nghiệp *91*
1.2.4. Ngành xây dựng *103*
1.2.5. Ngành dịch vụ *104*
1.2.6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển các ngành kinh tế *141*
1.3. Thực trạng phát triển các ngành thuộc lĩnh vực văn hoá xã hội, quốc phòng và an ninh **144**
1.3.1. Lao động và việc làm *144*
1.3.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe *150*
1.3.3. Giáo dục và đào tạo *161*
1.3.4. Khoa học và công nghệ *172*
1.3.5. Văn hóa, thể thao *180*
1.3.6. Giảm nghèo, chính sách người có công, an sinh xã hội *187*
1.3.7. Quốc phòng, An ninh *190*
1.4. Khả năng huy động nguồn lực **193**
1.4.1. Nguồn vốn đầu tư *193*
1.4.2. Nguồn nhân lực *200*

1.4.3. Nguồn lực khoa học công nghệ 201
1.4.4. Nguồn lực văn hóa, di sản 202
1.4.5. Lực lượng doanh nghiệp và môi trường kinh doanh 203
1.4.6. Các điểm nghẽn về huy động nguồn lực 207
II. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 209
2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai 209
2.1.1. Bộ chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai 209
2.1.2. Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai 209
2.1.3. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp 210
2.1.4. Tiềm năng đất đai cho lâm nghiệp 211
2.1.5. Tiềm năng đất đai cho thủy sản 212
2.1.6. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển công nghiệp. 212
2.1.7. Tiềm năng phát triển du lịch 213
2.1.8. Tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ 214
2.1.9. Tiềm năng đất đai cho việc phát triển dân cư 214
2.2. Hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của Tỉnh 215
2.2.1. Hiện trạng sử dụng đất 215
2.2.2. Tính hợp lý và hiệu quả sử dụng các loại đất 217
2.3. Đánh giá về kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 219
2.3.1. Tóm tắt nội dung quy hoạch 219
2.3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 72/2018/NQ-CP của Chính phủ 223
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG 227
3.1. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị 227
3.1.1. Đô thị hoá, tăng trưởng đô thị; phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị 230
3.1.2. Đánh giá về phương án tổ chức không gian kinh tế - xã hội: 232
3.1.3. Tổ chức không gian hệ thống đô thị 246
3.1.4. Thực trạng phát triển các đô thị - trung tâm 247
3.1.5. Kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở tại tỉnh Thừa Thiên Huế 248
3.2. Hiện trạng phát triển hệ thống nông thôn 249
3.2.1. Hiện trạng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn 249
3.2.2. Hiện trạng hệ thống các điểm dân cư nông thôn 250
3.2.3. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới 253
3.3. Hiện trạng phát triển các khu chức năng 256
3.3.1. Khu kinh tế 256
3.3.2. Khu công nghiệp 258

3.3.3. Cụm công nghiệp *260*
3.3.4. Khu bảo tồn *266*
3.3.5. Khu quốc phòng, an ninh *268*
3.3.6. Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn *268*
3.3.7. Khu vực có vai trò động lực phát triển *268*
3.3.8. Khu chức năng khác *268*
3.3.9. Đánh giá thực trạng ***phân bố phát triển không gian của các khu chức năng*** *269*
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT 269
4.1. Thực trạng phát triển mạng lưới giao thông 269
4.1.1. Đường bộ *269*
4.1.2. Đường thuỷ nội địa *276*
4.1.3. Đường sắt *278*
4.1.4. Đường biển *279*
4.1.5. Hàng không *282*
4.1.6. Đánh giá chung về hệ thống giao thông vận tải *284*
4.2. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp điện 289
4.2.1. Nguồn điện *289*
4.2.2. Mạng lưới cấp điện *291*
4.2.3. Đánh giá về phát triển điện lực *296*
4.3. Thực trạng phát triển hạ tầng số 297
4.3.1. Bưu chính *297*
4.3.2. Viễn thông *298*
4.3.3. Hạ tầng viễn thông thụ động *301*
4.3.4. Hạ tầng công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin *303*
4.3.5. Hiện trạng công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số. *305*
4.3.6. Hiện trạng thông tin -báo chí -xuất bản *306*
4.3.7. Liên kết hạ tầng thông tin và truyền thông *308*
4.4. Thực trạng mạng lưới thủy lợi 308
4.4.1. Công trình trên dòng chính khai thác đa mục tiêu *308*
4.4.2. Công trình tưới, cấp nước *309*
4.4.3. Công trình tiêu úng *310*
4.4.4. Công trình phòng chống xâm nhập mặn *311*
4.5. Thực trạng mạng lưới cấp nước 311
4.5.1. Nguồn nước *311*
4.5.2. Cấp nước đô thị *313*
4.5.3. Cấp nước sinh hoạt nông thôn *316*

4.5.4. Cấp nước công nghiệp 318
4.6. Thực trạng mạng lưới thoát nước và cao độ nền 318
4.6.1. Hệ thống các lưu vực và cao độ nền 318
4.6.2. Mạng lưới thoát nước mặt và nước thải 320
4.7. Thực trạng khu xử lý chất thải 325
4.7.1. Xử lý chất thải rắn 325
4.7.2. Nghĩa trang và nhà tang lễ 327
4.8. Thực trạng mạng lưới cơ sở phòng cháy, chữa cháy 334
4.8.1. Lực lượng phòng cháy, chữa cháy 334
4.8.2. Cơ sở hạ tầng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy. 334
4.8.3. Kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh 337
V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI 337
5.1. Thực trạng mạng lưới cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe 337
5.1.1. Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh 338
5.1.2. Mạng lưới cơ sở y tế dự phòng: 345
5.1.3. Mạng lưới kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm: 345
5.1.4. Mạng lưới giám định pháp y, giám định y khoa, giám định tâm thần 346
5.1.5. Mạng lưới dân số - KHHGD 346
5.2. Thực trạng mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo 346
5.2.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục mần non, giáo dục phổ thông 346
5.2.2. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học 352
5.2.3. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp 353
5.2.4. Một số cơ sở giáo dục và đào tạo khác: 355
5.3. Thực trạng mạng lưới cơ sở khoa học và công nghệ 356
5.4. Thực trạng mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao 362
5.4.1. Thiết chế văn hoá 362
5.4.2. Thiết chế thể thao 364
5.5. Thực trạng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội 367
5.6. Thực trạng mạng lưới cơ sở du lịch, thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm 367
5.6.1 Mạng lưới cơ sở du lịch 367
5.6.2. Mạng lưới cơ sở thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm 374
VI. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 379
6.1. Thực trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 379
6.1.1. Bảo vệ môi trường 379
6.1.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 381

6.2. Thực trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên 387
6.2.1. Tình hình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên 387
6.2.2. Tình hình thực hiện quy hoạch khoáng sản đã được duyệt 389
6.3. Thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 391
6.3.1. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước 391
6.3.2. Bảo vệ tài nguyên nước 396
6.3.3. Phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra 412
6.4. Thực trạng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu 415
6.4.1. Phòng chống thiên tai 415
6.4.2. Ứng phó Biến đổi khí hậu 416
6.4.3. Đánh giá về phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH 421
VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG 424
7.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức 424
7.1.1. Điểm mạnh 424
7.1.2. Điểm yếu 425
7.1.3. Cơ hội 426
7.1.4. Thách thức 427
7.2. Xác định các tồn tại, hạn chế và vấn đề cần giải quyết 430
7.2.1. Vấn đề huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu, tầm nhìn 430
7.2.2. Về kinh tế 430
7.2.3. Về văn hoá xã hội 430
7.2.4. Về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị, kết cấu hạ tầng và xây dựng nông thôn mới 430
7.2.5. Về bảo vệ môi trường; quản lý sử dụng đất đai; khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên; phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH: 431
7.2.6. Về quản lý nhà nước và sự tham gia của cộng đồng, dân cư 431
7.3. Một số kinh nghiệm quốc tế 432
7.3.1. Thành phố Kyoto (Nhật Bản) 432
7.3.2. Thành phố Quý Châu, Hàng Châu (Trung Quốc) 432
7.3.3. Thành phố MontpelLier, tỉnh Hérault (Pháp) 433
CHƯƠNG 3: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 435
I. Quan điểm phát triển 435
1.1. Quan điểm chung 435
1.2. Quan điểm phát triển kinh tế – xã hội 435

1.3. Quan điểm tổ chức không gian, xây dựng đô thị, nông thôn và phát triển kết cấu hạ tầng 435
1.4. Quan điểm về bảo vệ môi trường 436
1.5. Quan điểm về nâng cao hiệu quả, năng lực quản lý nhà nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hợp tác liên kết vùng 436
II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ TẦM NHÌN 436
2.1. Mục tiêu tổng quát 436
2.2. Tầm nhìn 436
III. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 437
3.1. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển dân số, lao động và đô thị hóa 437
3.1.1. Cơ sở xây dựng kịch bản 437
3.1.2. Các kịch bản 439
3.1.3. So sánh lựa chọn phương án 441
3.2. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển kinh tế 445
3.2.1. Cơ sở xây dựng kịch bản 445
3.2.2. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế 446
3.2.3. Lựa chọn phương án phát triển kinh tế 453
3.3. Các kịch bản lựa chọn phương án tổ chức không gian lãnh thổ 456
3.3.1. Cơ sở xây dựng kịch bản tổ chức không gian Thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương 456
3.3.2. Các kịch bản và lựa chọn phương án tổ chức không gian Thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương 457
IV. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 462
4.1. Về kinh tế 462
4.2. Về xã hội 462
4.3. Về bảo vệ môi trường 463
4.4. Về kết cấu hạ tầng 463
4.5. Về quốc phòng, an ninh 463
V. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ TRONG QUY HOẠCH TỈNH 464
5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm 464
5.2. Các khâu đột phá 464
CHƯƠNG 4: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG .466
I. LUẬN CHỨNG XÁC ĐỊNH CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG 466
1.1. Tiêu chí lựa chọn 466

1.2. Xác định các cụm ngành quan trọng.....467
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH lĨNH VỰC QUAN TRỌNG.....471
2.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp.....471
2.1.1. Mục tiêu phát triển.....471
2.1.2. Phương hướng phát triển.....471
2.1.3. Phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian.....474
2.1.4. Giải pháp phát triển.....475
2.2. Phương hướng phát triển các ngành dịch vụ.....477
2.2.1. Mục tiêu phát triển.....477
2.2.2. Phương hướng phát triển.....477
2.3. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.....498
2.3.1. Mục tiêu phát triển.....498
2.3.2. Phương hướng phát triển.....500
2.3.3. Giải pháp phát triển.....503
2.4. Phương hướng phát triển kinh tế biển.....506
2.4.1. Mục tiêu phát triển.....506
2.4.2. Phương hướng phát triển.....507
2.4.3. Phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian:.....509
2.4.4. Giải pháp phát triển.....510
III. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hoá xã hội.....511
3.1. Phương hướng phát triển ngành y tế, chăm sóc sức khỏe.....511
3.1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển.....511
3.1.2. Phương hướng, giải pháp phát triển.....513
3.2. Phương hướng phát triển ngành giáo dục – đào tạo.....520
3.2.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển.....520
3.2.2. Phương hướng và giải pháp phát triển.....523
3.2.3. Giải phát triển giáo dục và đào tạo.....528
3.3. Phương hướng phát triển ngành văn hóa, thể thao.....528
3.3.1. Mục tiêu phát triển.....528
3.3.2. Phương hướng, giải pháp phát triển văn hóa và bảo tồn di sản văn hóa.....530
3.3.3. Phương hướng, giải pháp phát triển thể thao.....533
3.4. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.....534
3.4.1. Mục tiêu phát triển.....534
3.4.1.1 . Mục tiêu tổng quát.....534
3.4.1.2 Mục tiêu cụ thể.....534
3.4.1.3 Một số chỉ tiêu cụ thể.....535
3.4.2. Phương hướng, giải pháp phát triển.....535

3.5. Giải quyết việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội 540
3.5.1. Mục tiêu phát triển:.....540
3.5.2. Phương hướng và giải pháp phát triển.....541
CHƯƠNG 5: PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 545
I. BỐ TRÍ KHÔNG GIAN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG, CÁC VÙNG BẢO TỒN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA VÀ QUY HOẠCH VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....545
1.1. Các công trình, dự án quan trọng được xác định trong quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng.....545
1.1.1. Mạng lưới giao thông.....545
1.1.2. Hạ tầng năng lượng quốc gia.....546
1.1.3. Mạng lưới các công trình phòng, chống thiên tai và công trình thuỷ lợi 546
1.1.4. Các khu chức năng và công trình, dự án khác:.....546
1.2. Các vùng bảo tồn được xác định trong quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng 546
1.2.1. Hệ thống di tích quốc gia đặc biệt; di tích cấp quốc gia 546
1.2.2. Vùng bảo tồn thiên nhiên 546
II. PHƯƠNG ÁN KẾT NỐI KẾT CẤU HẠ TẦNG TỈNH VỚI KẾT CẤU HẠ TẦNG QUỐC GIA VÀ VÙNG.....547
2.1. Hạ tầng giao thông 547
2.1.1. Kết nối đối ngoại:.....547
2.1.2. Kết nối đối nội:.....548
2.2. Hạ tầng truyền tải điện.....548
2.2.1. Nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống truyền tải quốc gia gồm cấp điện áp 500KV và 220KV 548
2.2.2. Liên kết lưới điện quốc gia, các tỉnh lân cận 551
2.3. Kết nối kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thuỷ lợi.....552
2.3.1. Kết nối hạ tầng hệ thống công trình tưới, tiêu, cấp nước, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn.....552
2.3.2. Hệ thống đê điều, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển.....553
III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH, XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN, CÁC KHU VỰC HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN.....554
3.1. Mô hình tổ chức không gian các hoạt động KTXH 554
3.1.1. Ba trung tâm đô thị: 555
3.1.2. Ba trung tâm động lực tăng trưởng: 557
3.1.3. Các hành lang kinh tế.....558
3.2. Khu vực hạn chế phát triển và khu vực khuyến khích phát triển.....561

3.2.1. Khu vực hạn chế phát triển *561*
3.2.2. Khu vực khuyến khích phát triển *562*
3.2.3. Vùng bờ biển hoặc đất ven biển và vùng biển, hải đảo thuộc tỉnh *562*
3.3. Phương án tổ chức liên kết không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện **563**
3.3.1. Phương án liên kết không gian và cơ chế phối hợp nội và ngoại tỉnh *563*
3.3.2. Phương án phân bổ nguồn lực cho hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường *565*
CHƯƠNG 6: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG **566**
I. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính **566**
1.1. Quan điểm và mục tiêu **566**
1.1.1. Quan điểm *566*
1.1.2. Mục tiêu *566*
1.2. Định hướng sắp xếp lại đơn vị hành chính **566**
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ **569**
2.1. Quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu **569**
2.1.1. Quan điểm *569*
2.1.2. Nguyên tắc *569*
2.1.3. Mục tiêu *570*
2.2. Dự báo nhu cầu và các chỉ tiêu phát triển **570**
2.3. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị **570**
2.3.1. Định hướng phát triển mạng lưới và phân loại đô thị *570*
2.3.2. Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị *575*
2.3.3. Định hướng quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững thành phố Thừa Thiên Huế theo mô hình đô thị thông minh, phát triển gắn kết với giao thông công cộng, hướng biển, sinh thái, thích ứng với BĐKH *576*
2.3.4. Định hướng phát triển nhà ở *583*
2.4. Định hướng phát triển các đô thị - trung tâm các cấp **584**
2.4.1. Thành phố Huế *584*
2.4.2. Thị xã Hương Thuỷ *585*
2.4.3. Thị xã Hương Trà *586*
2.4.4. Thị xã Phong Điền *587*
2.4.5. Các thị trấn thuộc huyện *590*
2.4.6. Các đô thị mới *591*
III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG NÔNG THÔN **591**
3.1. Quan điểm và mục tiêu **591**

3.1.1. Quan điểm *591*
3.1.2. Mục tiêu *591*
3.2. Dự báo nhu cầu và các chỉ tiêu phát triển **591**
3.3. Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung **591**
3.3.1. Khu vực ngoại thành, ngoại thị *591*
3.3.2. Khu vực vùng nông thôn thuộc huyện *592*
3.4. Định hướng tổ chức không gian hệ thống các điểm dân cư nông thôn **593**
3.5. Định hướng phát triển hạ tầng điểm dân cư nông thôn **593**
3.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng liên kết hệ thống đô thị, nông thôn **594**
3.7. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới **595**
3.7.1. Mục tiêu *595*
3.7.2. Định hướng và giải pháp phát triển *596*
IV. Phương án phát triển các khu chức năng **597**
4.1. Phương án phát triển các khu kinh tế **597**
4.1.1. Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô *597*
4.1.2. Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt *600*
4.1.3. Danh mục các Khu kinh tế *600*
4.2. Phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp **601**
4.2.1. Khu công nghiệp *601*
4.2.2. Cụm công nghiệp *605*
4.3. Khu chức năng khoa học công nghệ **619**
4.3.1. Mục tiêu: *619*
4.3.2. Định hướng phát triển và tổ chức không gian *619*
4.4. Phương án phát triển các khu du lịch **621**
4.4.1. Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương *621*
4.4.2. Khu du lịch nước khoáng Thanh Tân: *622*
4.5. Phương án phát triển khu Đại học Quốc gia Huế **623**
4.5.1. Mục tiêu *623*
4.5.2. Định hướng phát triển *623*
4.6. Phương án phát triển phát triển khu thể dục thể thao **624**
4.6.1. Quy mô *624*
4.6.2. Định hướng phát triển *624*
4.7. Phương án phát triển các khu bảo tồn; khu vực cần được bảo quản, tu bổ; các khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh **624**
4.7.1. Hệ thống các khu di tích lịch sử -văn hóa, khu vực cần được bảo quản, tu bổ *624*
4.7.2. Hệ thống các khu bảo tồn *630*

4.8. Phương án phát triển các khu quân sự, an ninh 635
4.8.1. Phương án sắp xếp không gian của lĩnh vực quốc phòng và biên phòng.....635
4.8.2. Phương án sắp xếp không gian của lĩnh vực an ninh 637
4.9. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn 637
4.9.1. Phạm vi và quy mô 637
4.9.2. Mục tiêu.....638
4.9.3. Định hướng phát triển.....639
4.9.4. Giải pháp phát triển.....641
V. Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng 641
5.1. Cơ sở xây dựng bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng 641
5.2. Nội dung bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.....642
CHƯƠNG 7: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật 643
I. Phương án phát triển mạng lưới giao thông 643
1.1. Mục tiêu phát triển 643
1.1.1. Mục tiêu tổng quát.....643
1.1.2. Mục tiêu cụ thể.....643
1.2. Dự báo nhu cầu phát triển.....643
1.2.1. Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường bộ.....643
1.2.2. Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường thủy nội địa.....643
1.2.3. Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường biển.....644
1.2.4. Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt.....644
1.2.5. Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường hàng không.....644
1.3. Định hướng phát triển mạng lưới giao thông.....645
1.3.1. Đường bộ.....645
1.3.2. Đường sắt.....657
1.3.3. Đường thủy nội địa.....658
1.3.4. Đường biển.....671
1.3.5. Đường hàng không.....673
1.3.6. Trung tâm logistics và cảng cạn 674
1.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....675
1.4.1. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong phát triển KCHT giao thông.....675
1.4.2. Giải pháp, chính sách tạo vốn phát triển giao thông vận tải.....675
1.4.3. Về phát triển nguồn nhân lực.....676
1.4.4. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển mạng lưới giao thông677
II. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện 677
2.1. Mục tiêu phát triển 677

2.2. Dự báo nhu cầu phát triển.....678
2.3. Phương án quy hoạch cấp điện.....678
2.3.1. Nguồn cung cấp điện.....678
2.3.2. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận.....681
2.3.3. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh.....681
2.3.4. Định hướng phát triển lưới điện 110KV.....683
2.3.5. Phương án phát triển lưới trung áp sau các trạm 110KV.....692
2.3.6. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa và hải đảo chưa được cấp điện từ lưới điện quốc gia.....695
III. Phương án phát triển thông tin và truyền thông.....695
3.1. Mục tiêu phát triển.....695
3.1.1. Mục tiêu tổng quát.....695
3.1.2. Mục tiêu cụ thể.....695
3.2. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông.....698
3.2.1. Phương án phát triển mạng bưu chính.....698
3.2.2. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông – hạ tầng số.....699
3.2.3. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động.....700
3.2.4. Công nghệ thông tin, công nghệ số:.....701
3.2.5. An toàn, an ninh mạng:.....702
3.2.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở.....703
3.3. Giải pháp và nguồn lực thực hiện.....704
IV. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi.....704
4.1. Mục tiêu phát triển.....704
4.1.1. Mục tiêu tổng quát.....704
4.1.2. Mục tiêu cụ thể.....705
4.2. Dự báo nhu cầu phát triển.....706
4.2.1. Tưới, cấp nước.....706
4.2.2. Biến động nhu cầu sử dụng nước.....708
4.3. Các định hướng phát triển mạng lưới thuỷ lợi.....708
4.3.1. Nguyên tắc chung.....708
4.3.2. Định hướng phát triển mạng lưới thuỷ lợi.....709
4.4. Nhu cầu đầu tư và thứ tự ưu tiên.....713
4.4.1. Thời kỳ 2021-2030.....713
4.4.2. Giai đoạn 2030- 2050.....716
V. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước.....718
5.1. Mục tiêu.....718

5.2. Dự báo nhu cầu phát triển....718
5.2.1. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn cấp nước....718
5.2.2. Nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt....718
5.2.3. Nhu cầu dùng nước cho khu phát triển công nghiệp....720
5.2.4. Dự báo nhu cầu cấp nước....722
5.3. Các định hướng phát triển mạng lưới cấp nước....722
5.3.1. Về nguồn nước....722
5.3.2. Về phương án cấp nước....723
5.3.3. Hệ thống công trình xử lý nước sạch....724
5.3.4. Mạng lưới đường ống cấp nước....727
VI. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước mặt....727
6.1. San nền....727
6.2. Mạng lưới thoát nước mặt....728
VII. Phương án phát triển mạng lưới xử lý nước thải....729
7.1. Mục tiêu chung....729
7.2. Mục tiêu cụ thể....730
7.3. Dự báo nhu cầu xử lý nước thải....731
7.4. Phương án phát triển hệ thống thoát nước thải....732
7.4.1. Xử lý nước thải các loại hình khác....732
7.4.2. Trạm xử lý nước thải....733
VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN....734
8.1. Mục tiêu phát triển....734
8.2. Dự báo nhu cầu....735
8.3. Phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn....737
IX. Phương án phát triển mạng lưới nghĩa trang, nhà tang lễ....738
9.1. Mục tiêu phát triển....738
9.2. Dự báo nhu cầu....738
9.3. Các định hướng phát triển....739
9.3.1. Định hướng chung....739
9.3.2. Định hướng cho từng khu vực....739
9.3.3. Định hướng đối với các khu vực cụ thể....740
X. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở phòng, chữa cháy....741
10.1. Mục tiêu phát triển....741
10.1.1. Mục tiêu tổng quát....741
10.1.2. Mục tiêu cụ thể....742
10.2. Phương án quy hoạch hạ tầng PCCC &CNCH....742
10.2.1. Trụ sở doanh trại các đơn vị cảnh sát PCCC và CNCH....742

10.2.2. Quy hoạch hệ thống cấp nước chữa cháy 750
10.2.3. Quy hoạch hệ thống giao thông phục vụ công tác PCCC và CNCH 751
10.2.4. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH 752
10.3. Nhu cầu sử dụng đất của lĩnh vực PCCC và CNCH 753
CHƯƠNG 8: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VĂN HOÁ XÃ HỘI 755
I. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe.....755
1.1. Mạng lưới các cơ sở khám chữa bệnh.....756
1.1.1. Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh công lập:.....757
1.1.2. Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập 760
1.2. Y tế dự phòng 760
1.3. Mạng lưới kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế.....760
1.4. Mạng lưới Giám định Y khoa-Pháp y, giám định tâm thần 760
1.5. Mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ cấp cứu và vận chuyển cấp cứu 761
1.6. Hình thành và phát triển các khu chức năng y tế 761
II. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục và đào tạo 761
2.1. Dự báo quy mô học sinh và quy mô lớp 761
2.2. Phương án phát triển mạng lưới trường.....763
2.2.1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông 763
2.2.2. Đối với giáo dục dân tộc 766
2.2.3. Đối với giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập 766
2.2.4. Mạng lưới Trung tâm GDNN-GDTX 766
2.2.5. Giáo dục nghề nghiệp 767
2.2.6. Đối với giáo dục đại học 767
2.2.7. Mạng lưới các cơ sở giáo dục khác 768
III. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao 768
3.1. Định hướng phát triển mạng lưới thiết chế văn hoá.....768
3.1.1. Bảo tồn và phát triển hệ thống di tích.....769
3.1.2. Hệ thống bảo tàng.....770
3.1.3. Mạng lưới thư viện.....770
3.1.4. Rạp chiếu phim.....771
3.1.5. Hệ thống không gian công nghiệp văn hoá.....771
3.1.6. Hệ thống thiết chế văn hóa.....771
3.2. Phương án phát triển mạng lưới thiết chế thể thao 772
3.3. Bố trí sử dụng đất của lĩnh vực văn hóa và thể thao 774

IV. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo 774
4.1. Tổ chức KH&CN công lập 775
4.2. Khu chức năng KHCN: 776
4.3. Doanh nghiệp KH&CN 776
V. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng trợ giúp xã hội 777
VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng du lịch và thương mại 778
6.1. Mục tiêu phát triển 778
6.2. Dự báo nhu cầu phát triển 779
6.2.1. Về du lịch 779
6.2.2. Về thương mại 779
6.3. Định hướng phát triển 779
6.3.1. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng du lịch 779
6.3.2. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại 780
6.4. Giải pháp phát triển 782
CHƯƠNG 9: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN 783
I. MỤC TIÊU 783
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 783
2.1. Định hướng sử dụng đất của Tỉnh 783
2.1.1. Định hướng về không gian cho sử dụng đất: 783
2.1.2. Định hướng sử dụng đất theo các khu vực và khoanh vùng chức năng 784
2.2. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bố và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện 789
2.2.1. Đất nông nghiệp 793
2.2.2. Đất phi nông nghiệp 795
2.2.3. Đất chưa sử dụng 801
2.3. Xác định các chỉ tiêu đất theo khu chức năng 801
2.3.1. Đất khu kinh tế 801
2.3.2. Đất đô thị 802
2.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp 802
2.3.4. Khu lâm nghiệp 802
2.3.5. Khu du lịch 803
2.3.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 804
2.3.7. Khu phát triển công nghiệp 805
2.3.8. Khu đô thị 805
2.3.9. Khu thương mại - dịch vụ 806

2.3.10. Khu dân cư nông thôn *807*
2.4. Xác định các loại đất cần thu hồi; các loại đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng và đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng **807**
2.4.1. Diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích *807*
2.4.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch *808*
2.4.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng *808*
2.5. Đề xuất điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đối với tỉnh Thừa Thiên Huế **816**
2.5.1. Đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất *818*
2.5.2. Đề xuất điều chỉnh diện tích các khu chức năng *821*
III. Lập bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh **822**
3.1. Cơ sở lập bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh **822**
3.2. Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 823
CHƯƠNG 10: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN **824**
I. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện **824**
1.1. Mục tiêu **825**
1.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện trung tâm **825**
1.2.1. Tên, phạm vi lập quy hoạch *825*
1.2.2. Tính chất *825*
1.2.3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển *825*
1.2.4. Các định hướng phát triển *826*
1.3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Tây-Bắc **826**
1.3.1. Tên, phạm vi lập quy hoạch *826*
1.3.2. Tính chất *826*
1.3.3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển *827*
1.3.4. Các định hướng phát triển *827*
1.4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Đông-Nam **828**
1.4.1. Tên, phạm vi lập quy hoạch *828*
1.4.2. Tính chất: *828*
1.4.3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển: *828*
1.4.4. Các định hướng phát triển *829*
II. Phương án quy hoạch xây dựng các vùng huyện **830**
2.1. Mục tiêu **830**
2.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền **830**
2.2.1. Tên, phạm vi lập quy hoạch *830*

2.2.2. Tính chất.....830
2.2.3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển.....830
2.2.4. Các định hướng phát triển.....830
2.3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện A Lưới.....831
2.3.1. Tên, phạm vi lập quy hoạch.....831
2.3.2. Tính chất.....831
2.3.3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển.....831
2.3.4. Các định hướng phát triển.....831
2.4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Vang.....833
2.4.1. Tên, phạm vi lập quy hoạch.....833
2.4.2. Tính chất.....833
2.4.3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển.....833
2.4.4. Các định hướng phát triển.....833
2.5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Lộc – Nam Đông.....834
2.5.1. Tên, phạm vi lập quy hoạch.....835
2.5.2. Tính chất.....835
2.5.3. Dự báo các chỉ tiêu phát triển.....835
2.5.4. Định hướng phát triển về không gian và kết cấu hạ tầng.....835
CHƯƠNG 11: CÁC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHI HẬU.....839
I. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....839
1.1. Quan điểm.....839
1.2. Mục tiêu và chỉ tiêu.....839
1.3. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.....840
1.4. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.....840
1.5. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu vảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.....846
1.6. Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh **855**

1.7. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia 856
1.7.1. Phương án quan trắc.....856
1.7.2. Thông số quan trắc.....857
1.7.3. Thông số quan trắc.....858
1.8. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh 861
1.9. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện 862
II. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh.....869
2.1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh 869
2.1.1. Nguyên tắc phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên 869
2.1.2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên:.....870
2.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.....870
2.2.1. Nhóm khoáng sản, đất làm vật liệu san lấp 870
2.2.2. Xi măng 871
2.2.3. Vật liệu xây.....871
2.2.4. Vật liệu lợp 871
2.2.5. Đá xây dựng 871
2.2.6. Cát xây dựng 871
2.2.7. Vật liệu ốp lát 872
2.2.8. Bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện 872
2.2.9. Men Frit.....872
2.2.10. Sứ vệ sinh và kính xây dựng. 872
III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục phục hậu quả tác hại do nước gây ra 872
3.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 872
3.1.1. Phân vùng chức năng nguồn nước.....872
3.1.2. Phân bổ nguồn nước 873
3.1.3. Nguồn nước dự phòng để cấp nước cho sinh hoạt.....889
3.1.4. Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và KTSDN.....890

3.1.5. Xác định công trình điều tiết, khai thác sử dụng tài nguyên nước.....890

3.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 894

3.2.1. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc suy thoái, cạn kiệt 894

3.2.2. Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 896

3.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiệu tác hại do nước gây ra.....897

3.3.1. Đối với giải pháp phi công trình.....897

3.3.2. Đối với giải pháp công trình.....897

IV. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.....897

4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.....897

4.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai 898

4.2.1. Nguyên tắc thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.....898

4.2.2. Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.....899

4.3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 901

4.3.1. Quan điểm.....901

4.3.2. Mục tiêu.....902

4.3.3. Nhiệm vụ và các giải pháp quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH.....903

4.3.4. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê.....904

4.3.5. Phương án phát triển hệ thống đê điều.....908

4.3.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.....909

CHƯƠNG 12: THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....910

I. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.....910

1.1. Luận chứng, phân loại dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện 910

1.1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước.....910

1.1.2. Dự án thu hút đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách.....913

1.2. Nhu cầu vốn đầu tư.....926

II. GIải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch.....926

2.1. Các giải pháp thực hiện quy hoạch 926

2.1.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư 926

2.1.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 929
2.1.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ 932
2.1.4. Giải pháp và cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....935
2.1.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn 936
2.1.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch. 938
2.1.7. Giải pháp về bảo đảm quốc phòng, an ninh 939
2.2. Các nguồn lực thực hiện quy hoạch 939
CHƯƠNG 13: XỬ LÝ, TÍCH HỢP NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.....940
I. Xử lý, tích hợp báo cáo DMC về THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN TRƯỚC ĐÂY 940
1.1. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí trong quá trình thực hiện quy hoạch trước.....940
1.2. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm mặt nước lục địa, nước dưới đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước 940
1.2.1. Nước mặt.....940
1.2.2. Nước dưới đất.....941
1.3. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng đất và trầm tích trong quá trình thực hiện quy hoạch trước.....942
II. Xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC về các phương án Quy hoạch tỉnh 942
2.1. So sánh tác động của các kịch bản phát triển.....942
2.1.1. Kịch bản 1: Mô hình tăng trưởng hiện tại không có sự thay đổi về xu hướng tăng trưởng năng suất và sử dụng lao động.....942
2.1.2. Kịch bản 2: Mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới, sáng tạo kết hợp với nhập cư lao động có trình độ 942
2.1.3. Kịch bản 3: Tăng trưởng cao với sự phát triển đột phá về công nghiệp 944
2.2. Đánh giá môi trường chiến lược về các phương án quy hoạch tỉnh.....944
2.2.1. Các tác động tiêu cực của Quy hoạch tỉnh đến môi trường tự nhiên, xã hội và di sản, di tích 944
2.2.2. Các tác động tích cực của Quy hoạch tỉnh đến môi trường tự nhiên, xã hội và di sản, di tích 946
2.2.3. Tác động tích hợp đến môi trường xã hội 946
2.2.4. Tác động tích hợp đến môi trường tự nhiên.....947
III. XỬ LÝ, TÍCH HỢP CÁC GIẢI PHÁP CỦA BÁO CÁO ĐMC VÀ CÁC KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 949
3.1. Các giải pháp của Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược 949
3.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....949
3.1.2. Giải pháp về tổ chức quản lý 949

3.1.3. Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật 949
3.1.4. Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ tác động đến BĐKH 950
3.1.5. Các giải pháp thích ứng với BĐKH 950
3.2. Các kiến nghị đối với Quy hoạch tỉnh 950
3.3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh 952
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 954
I. Kết luận 955
1.1. Về hồ sơ quy hoạch 955
1.2. Về nội dung báo cáo tổng hợp 955
1.3. Về thực hiện quy trình 955
II. Kiến nghị 955
PHỤ LỤC: ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHIẾN LƯỢC, CHƯƠNG TRÌNH, QUY HOẠCH VÀ CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH TRƯỚC, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ. 957
I. Đánh giá kết quả thực hiện các chiến lược, chương trình, quy hoạch và các dự án liên quan trong thời kỳ quy hoạch trước 957
***1.** Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, xã hội 957*
***2.** Về kết quả sử dụng, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; ngăn ngừa và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường 964*
***3.** Về phát triển đô thị 965*
***4.** Quy hoạch sử dụng đất 967*
II. Một số chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế 968
III. Dự báo tác động và những vấn đề đang đặt ra đối với sự phát triển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời kỳ quy hoạch mới 970
***1.** Cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế còn nhiều hạn chế, cản trở mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững 970*
***2.** Quy hoạch và phát triển đô thị đang phát sinh nhiều vấn đề và trở thành những điểm nghẽn cho Thừa Thiên Huế 971*
***3.** Việc quản lý và sử dụng đất đô thị gắn với di sản, di tích Cố Đô Huế đang phát sinh nhiều vấn đề mâu thuẫn với mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế - thành phố trực thuộc trung ương 972*
***4.** Về hạ tầng giao thông 973*
***5.** Những bất cập về cơ chế chính sách 973*

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Bản đồ phạm vi, ranh giới lập quy hoạch.....11
Hình 2. Quy trình pháp lý lập quy hoạch tỉnh.....15
Hình 3. Vị trí của Thừa Thiên Huế 18
Hình 4. Quy mô dân số và tốc độ gia tăng dân số Thừa Thiên Huế 39
Hình 5. Tốc độ tăng trưởng dân số Thừa Thiên Huế, vùng và cả nước (%/năm).....39
Hình 6. Tỷ suất giới tính theo độ tuổi của Thừa Thiên Huế, của vùng và cả nước 40
Hình 7. Chuyển đổi dân số tỉnh giai đoạn 2016-2020.....41
Hình 8. Quy mô và tăng trưởng kinh tế Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020.....57
Hình 9. Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng GRDP của Thừa Thiên Huế (điểm % tăng trưởng) 58
Hình 10. Thu nhập bình quân đầu người các tỉnh thành năm 2020 (triệu đồng/người).....60
Hình 11. Cơ cấu thu nhập của TT Huế, vùng BTB&DHMT và cả nước năm 2020.....61
Hình 12. Tương quan GRDP, thu nhập và lao động các tỉnh thành năm 2020.....61
Hình 13. Năng suất và tăng năng suất lao động các tỉnh/thành so sánh.....62
Hình 14. Năng suất lao động các khu vực kinh tế của Thừa Thiên Huế và cả nước (giá so sánh) 63
Hình 15. Số lượng lao động trong các khu vực kinh tế của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2020 (người).....63
Hình 16. Cơ cấu kinh tế theo ngành nghề các tỉnh vùng BTB&HDMT năm 2020.....66
Hình 17. Cơ cấu kinh tế của Thừa Thiên Huế và cả nước năm 2010 và 2020 (%).....67
Hình 18. Cơ cấu GRDP (trái) và lao động (phải) theo thành phần kinh tế của tỉnh 69
Hình 19. Hệ số ICOR và Tỷ lệ vốn nhà nước trong tổng vốn đầu tư thực hiện của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020.....70
Hình 20. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục và ngành kinh tế 70
Hình 21. Bản đồ các điểm du lịch đang khai thác trên địa bàn tỉnh.....86
Hình 22. Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản giai đoạn 2010 - 2020.....87
Hình 23. Giá trị xuất khẩu hàng thủy sản 2010-2020 89
Hình 24. Giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp Thừa Thiên Huế theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng) 92
Hình 25. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP 92
Hình 26. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) 93
Hình 27. Hiện trạng các cụm ngành chế biến - chế tạo (năm 2019) 100
Hình 28. Xu hướng phát triển các cụm ngành giai đoạn 2015-2019 101
Hình 29. Giá trị gia tăng (VA) ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng) 104
Hình 30. Quy mô ngành dịch vụ và tốc độ tăng trưởng năm 2020 104
Hình 31. Quy mô lao động và tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010-2020.....107

Hình 32. Số lượng và đoàn nghệ thuật tham gia qua 10 kỳ Festival Huế 110
Hình 33. Lượt khách du lịch (quốc tế và nội địa) và tốc độ tăng trưởng lượng khách đến tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020 111
Hình 34. Lượt khách du lịch quốc tế và tốc độ tăng trưởng lượng khách quốc tế đến tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020 112
Hình 35. Lượt khách du lịch nội địa và tốc độ tăng trưởng lượng khách nội địa đến tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020 112
Hình 36. Chi tiêu của khách du lịch tự sắp xếp đi đến tỉnh Thừa Thiên Huế và cả nước qua các năm.....114
Hình 37. Cơ cấu chi tiêu của khách du lịch trong nước và quốc tế (tự sắp xếp đi) đến tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019.....114
Hình 38. Doanh thu du lịch (tỷ đồng) và tốc tăng trưởng doanh thu (%) tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020 115
Hình 39. Đóng góp giá trị gia tăng du lịch trong GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020.....116
Hình 40. Cơ cấu lao động du lịch.....118
Hình 41. Thu nhập bình quân tháng của lao động du lịch có chất lượng cao 119
Hình 42. Thị trường khách quốc tế đến tỉnh, tốc độ tăng trưởng lượt khách và tỷ trọng khách quốc tế đến tỉnh so với khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2010-2019.....123
Hình 43. Khách tham quan Quần thể di tích Cố đô Huế và doanh thu bán vé giai đoạn 2011-2020 124
Hình 44. Tổng mức BLHH&DTDVTD của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020.....130
Hình 45. Cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD của Thừa Thiên năm 2020.....132
Hình 46. Kim ngạch XNK của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2020 133
Hình 47. Giá trị gia tăng (tỷ đồng) và tốc độ tăng trưởng (giá so sánh 2010) của ngành vận tải – kho bãi 137
Hình 48. Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2020 tại các địa phương BTB&DHMT139
Hình 49. Hiện trạng các cụm ngành ngành công nghiệp và dịch vụ quan trọng năm 2019 142
Hình 50. Xu hướng phát triển các cụm ngành giai đoạn 2015-2019 143
Hình 51. Thế mạnh về cụm liên kết ngành của Thừa Thiên Huế (2019).....144
Hình 52. Tỷ suất nhập cư thuần bình quân giai đoạn 2011-2020 145
Hình 53. Tỷ lệ lao động trong tổng dân số năm 2019 và 2020 145
Hình 54. Cơ cấu lao động qua các năm (%).....148
Hình 55. Tỷ lệ lao động của Thừa Thiên Huế trong các khu vực kinh tế 148
Hình 56. Tỷ lệ lao động của Thừa Thiên Huế theo vị thế việc làm 149
Hình 57. Tỷ lệ chi thường xuyên trên thu nội địa năm 2020 193
Hình 58. Tốc độ tăng trưởng GRDP và vốn bình quân giai đoạn 2011-2020.....194

Hình 59. Thu nội địa, chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển của Thừa Thiên Huế 195
Hình 60. Đóng góp thuế của 10 doanh nghiệp đứng đầu trong tổng thu nội địa 2020 196
Hình 61. Đầu tư trực tiếp nước ngoài các tỉnh/thành so sánh 199
Hình 62. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Thừa Thiên Huế.....199
Hình 63. Tỷ lệ lao động của Thừa Thiên Huế theo vị thế việc làm 201
Hình 64. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại các tỉnh/thành so sánh 203
Hình 65. Cơ cấu DN Thừa Thiên Huế theo vốn và lao động.....204
Hình 66. Biến động các chỉ số thành phần trong PCI của tỉnh 206
Hình 67. Biến động các thành phần trong PAPI của Thừa Thiên Huế 206
Hình 68. Vòng xoáy đi xuống trong phát triển kinh tế ở Thừa Thiên Huế.....208
Hình 69. Các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch Thừa Thiên Huế 213
Hình 70. Sơ đồ hiện trạng phân loại đô thị và phân cấp đô thị năm 2021 232
Hình 71. Sơ đồ mật độ dân cư phát triển theo các hệ thống giao thông 247
Hình 72. Sơ đồ ranh giới các phường, thị trấn và các xã nông thôn.....248
Hình 73. Sơ đồ hiện trạng hệ thống nông thôn tỉnh năm 2020 249
Hình 74. Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông tỉnh 270
Hình 75. Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy nội địa tỉnh.....278
Hình 76. Tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 5 tỉnh vùng KTTĐ Miền Trung giai đoạn 2016-2020.....281
Hình 77. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Nhóm 2 giai đoạn 2016-2020 282
Hình 78. Khai thác thông qua CHK quốc tế Phú Bài 2011-2020 284
Hình 79. Bản đồ hiện trạng hệ thống nghĩa trang 333
Bảng 80. Danh mục các trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH của Thừa Thiên Huế đến năm 2020.....334
Hình 81: Cơ cấu tổ chức KH&CN theo loại hình sở hữu 360
Hình 82. Cơ cấu tổ chức KH&CN theo lĩnh vực hoạt động 360
Hình 83: Tổ chức KH&CN chia theo chức năng 361
Hình 84. Thống kê cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh qua các năm 368
Hình 85. Các tiện nghi và dịch vụ tại các cơ sở lưu trú 368
Hình 86. Lượt khách lưu trú (phân theo quốc tế và nội địa) và lượt khách du lịch giai đoạn 2011 -2020.....369
Hình 87. Thời gian lưu trú tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020.....370
Hình 88. Doanh thu lưu trú tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020.....370
Hình 89. Doanh thu lữ hành tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020 371
Hình 90. Các kênh tiếp cận thông tin về du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế của du khách.....373
Hình 91. Sơ đồ hiện trạng mạng lưới chợ trên địa bàn Thừa Thiên Huế năm 2015 377
Hình 92. Biến động pH môi trường nước sông Hương và các chi lưu 2017-2020 398

Hình 93. Biến động nồng độ Ô xy hoàn tan (DO) của sông Hương và các chi lưu 2017-2020 399
Hình 94. Biến động tổng chất rắn lơ lững (TSS) của sông Hương và các chi lưu 2017-2020 399
Hình 95. Biến động nhu cầu Ô xy hóa học (COD) của sông Hương và các chi lưu giai đoạn 2017-2020.....400
Hình 96. Biến động nhu cầu Ô xy sinh học (BOD_5) của sông Hương và các chi lưu giai đoạn 2017-2020.....400
Hình 97. Biến động Amoni tại các điểm quan trắc nước sông Hương và các chi lưu giai đoạn 2017-2020.....401
Hình 98. Biến động Coliform tại các điểm quan trắc nước sông Hương và các chi lưu giai đoạn 2017-2020.....402
Hình 99. Độ pH tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020 403
Hình 100. Nồng độ Ô xy hòa tan (DO) tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020 404
Hình 101. Hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020 404
Hình 102. Nhu cầu Ô xy hóa học (COD) tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020 405
Hình 103. Nhu cầu Ô xy sinh học (BOD_5) tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020 405
Hình 104. Hàm lượng Amoni tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020 407
Hình 105. Hàm lượng Phốt phat tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020 407
Hình 106. Nồng độ Coliform tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020 408
Hình 107. Nguy cơ ngập lụt của Thừa Thiên Huế 419
Hình 108. Đặc điểm phát triển của tỉnh Herault, Pháp 433
Hình 109. Hiện trạng cấu trúc dân số Thừa Thiên Huế năm 2020 437
Hình 110. Lao động trong các ngành của Thừa Thiên Huế năm 2020 438
Hình 111. Dân số trong độ tuổi lao động năm 2020 438
Hình 112. Kịch bản dân số theo phương án chọn 441
Hình 113. Bản đồ đánh giá tổng hợp tiềm năng đất và lựa chọn khu vực ưu tiên phát triển 456
Hình 114. Các kịch bản sắp xếp đơn vị hành chính 458
Hình 115 Phương án sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh giai đoạn đến năm 2025 460
Hình 116. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh giai đoạn đến năm 2030 461
Hình 117. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh tầm nhìn đến năm 2050.....462
Hình 118. Ma trận định vị chiến lược các cụm ngành 466
Hình 119. Bản đồ tổ chức không gian hoạt động sản xuất công nghiệp 475

Hình 120. Bản đồ tổ chức không gian hoạt động dịch vụ 498
Hình 121. Sơ đồ phân vùng.....556
Hình 122. Hệ thống các hành lang kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế 559
Hình 123. Bản đồ khu vực khuyến khích, khu vực hạn chế phát triển 562
Hình 124. Hệ thống đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2025.....571
Hình 125. Hệ thống đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2030.....572
Hình 126. Hệ thống đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2050.....575
Hình 127. Bản đồ thiên tai ở Thừa Thiên Huế. 580
Hình 128. Sơ đồ các chiến lược phát triển bền vững (khả năng chống chịu) 581
Hình 129. Bản đồ các khu vực được bảo vệ ở Thừa Thiên Huế. 582
Hình 130. Bản đồ phân bố các điểm di tích và cụm di tích thuộc Quần thể Di tích Cố đô Huế được UNESCO công nhận năm 1993.....626
Hình 131. Vị trí của Vườn QG Bạch Mã 631
Hình 132. Bản đồ Vườn Quốc gia Bạch Mã và vùng đệm 631
Hình 133. Bản đồ Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai.....632
Hình 134. Phạm vi, ranh giới và phân vùng chức năng KBTTN Phong Điền.....633
Hình 135. Bản đồ Khu bảo tồn Sao La - Thừa Thiên Huế.....634
Hình 136. Hệ thống các khu bảo tồn; khu vực cần được bảo quản, tu bổ; các khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh 635
Hình 137. Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.....642
Hình 138. Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ 657
Hình 139. Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông đường sắt.....657
Hình 140. Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông đường biển.....672
Hình 141. Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới nghĩa trang và nhà tang lễ 741
Hình 142. Bản đồ phương án phân bổ đất đai tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030823
Hình 143. Sơ đồ định hướng phát triển vùng liên huyện trung tâm.....826
Hình 144. Sơ đồ định hướng phát triển vùng liên huyện Tây-Bắc 828
Hình 145. Sơ đồ định hướng phát triển vùng liên huyện Đông-Nam 829
Hình 146. Các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (Vùng bảo vệ nghiêm ngặt).....847
Hình 147. Phương án phát triển hạ tầng Khu liên hợp xử lý CTR cấp tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 864

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Lượng mưa trung bình tháng 1, tháng 7 và trung bình năm (mm) 20
Bảng 2. Chỉ số khô hạn (K) trung bình tháng, năm 21
Bảng 3. Số đợt lũ trên sông Hương và sông Bồ 22
Bảng 4. Các nhóm gen cơ bản ở đầm phá Tam Giang - Cầu Hai 35
Bảng 5. Đóng góp của TFP đến tăng trưởng GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế 59
Bảng 6. Vị trí của Thừa Thiên Huế trong vùng KTTĐ Miền Trung và vùng BTB&DHMT 64
Bảng 7. Dịch chuyển cơ cấu GRDP của các ngành kinh tế chính tỉnh Thừa Thiên Huế....67
Bảng 8. Vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2010- 2020.....70
Bảng 9. Thực trạng cây lương thực có hạt giai đoạn 2011-2020 72
Bảng 10. Thực trạng ngành chăn nuôi giai đoạn 2011-2020 73
Bảng 11. Diện tích rừng trồng mới tập trung và sản lượng gỗ khai thác 75
Bảng 12. Diện tích nuôi trồng thủy sản.....76
Bảng 13. Kết quả ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất trồng trọt 80
Bảng 14. Tình hình sản xuất nông nghiệp theo VietGAP, hữu cơ.....80
Bảng 15. Các dự án du lịch lớn trên địa bàn Vùng đã đi vào hoạt động.....83
Bảng 16. Khách du lịch quốc tế bằng đường biển (nghìn khách) 84
Bảng 17. Hoạt động cảng Chân Mây qua các năm (Bến số 1).....89
Bảng 18. Sản lượng và tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp 94
Bảng 19. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ giai đoạn 2010- 2020....105
Bảng 20. Thực trạng lao động ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010 - 2020 116
Bảng 21. Thị trường khách quốc tế đến Việt Nam và đến tỉnh giai đoạn 2010 – 2019....122
Bảng 22 .Một số chỉ số về thị trường nội địa của Thừa Thiên Huế, vùng BTB&DHMT và cả nước giai đoạn 2011-2020 131
Bảng 23. Một số chỉ số phát triển lĩnh vực vận tải kho bãi của Thừa Thiên Huế.....138
Bảng 24. Quy mô việc làm của tỉnh theo 21 nhóm ngành kinh tế chính 146
Bảng 25. Các chỉ tiêu về y tê tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020.....150
Bảng 26. Kết quả khám chữa bệnh tại các bệnh viện của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020.....152
Bảng 27. Số lượt khám chữa bệnh tại các bệnh viện của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 – 2020 theo địa phương.....154
Bảng 28. Nhân lực y tế của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020.....158
Bảng 29: Số bác sỹ, dược sĩ trên vạn dân của một số tỉnh miền Trung 160
Bảng 30. Tổng hợp các nhiệm vụ KH&CN triển khai tại khu vực Bắc trung bộ giai đoạn 2011-2020.....172

Bảng 31. Tình hình thực hiện hỗ trợ đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh 175
Bảng 32. Tỷ lệ hộ nghèo thời kỳ 2015-2020 theo chuẩn nghèo 2016-2020 (%) 188
Bảng 33. Cấu trúc thu nội địa theo các sắc thuế của Thừa Thiên Huế.....195
Bảng 34. Đầu tư tư nhân giai đoạn 2011-2020 198
Bảng 35. Xếp hạng và chỉ số PCI các tỉnh/thành so sánh 205
Bảng 36. Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng tỉnh Thừa Thiên Huế 210
Bảng 37. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế 215
Bảng 38. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020.....220
Bảng 39. Thực trạng đô thị hóa.....230
Bảng 40. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị quốc gia tại tỉnh Thừa Thiên Huế 231
Bảng 41. Đánh giá thực hiện quy hoạch TTKTXH năm 2009 234
Bảng 42. Đánh giá thực hiện Đề án XD tỉnh trở thành TP trực thuộc TW.....235
Bảng 43. Đánh giá Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế.....237
Bảng 44. Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang- Cầu Hai 241
Bảng 45. Quy hoạch xây dựng khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô 243
Bảng 46. Quy hoạch xây dựng khu kinh tế cửa khẩu A Đớt.....245
Bảng 47. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020.....248
Bảng 48. Tổng hợp dân số năm 2020 trên địa bàn phân theo đơn vị hành chính 250
Bảng 49. Danh sách làng nghề và nghề được công nhận trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 252
Bảng 50. Các khu công nghiệp trên địa bàn Thừa Thiên Huế 258
Bảng 51. Suất đầu tư các dự án trong khu công nghiệp đến năm 2022 260
Bảng 52. Tình hình thành lập và lập quy hoạch chi tiết 1/500.....261
Bảng 53. Tình hình hoạt động 06 cụm công nghiệp 263
Bảng 54. Các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.....266
Bảng 55. So sánh mật độ cao tốc quốc lộ và đường tỉnh với cả nước, vùng Duyên hải Miền Trung và một số tỉnh lân cận.....271
Bảng 56. Hiện trạng đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế 271
Bảng 57. Hiện trạng bến xe khách trên địa bàn tỉnh 274
Bảng 58. Danh mục đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh 276
Bảng 59. Danh sách các ga đường sắt thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế 279
Bảng 60. Tình hình khai thác của CHK quốc tế Phú Bài giai đoạn 2011-2020.....283
Bảng 61. Kết quả đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch giao thông 286
Bảng 62. Các nhà máy thủy điện tại tỉnh Thừa Thiên Huế.....289

Bảng 63. Tình trạng vận hành các trạm 500KV, 220KV 291
Bảng 64. Tình trạng vận hành các tuyến đường dây 220KV 291
Bảng 65. Hiện trạng mang tải các trạm biến áp 110 KV 292
Bảng 66. Thông số, tình hình các tuyến dây 110KV trên địa bàn tỉnh 294
Bảng 67. Thống kê điện năng tiêu thụ theo năm thành phần kinh tế tỉnh Thừa Thiên – Huế giai đoạn 2010-2020.....295
Bảng 68. Tình hình thực hiện so với quy hoạch giai đoạn 2016-2025 296
Bảng 69. Số thuê bao điện thoại giai đoạn 2010-2020.....302
Bảng 70. Một số chỉ tiêu cấp nước.....313
Bảng 71. Bảng công suất các nhà máy nước chính.....314
Bảng 72. Thống kê chiều dài các loại ống cấp nước.....315
Bảng 73. Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt nông thôn 316
Bảng 74. Bảng thống kê các trạm cấp nước nông thôn.....316
Bảng 75. Hiện trạng khu công nghiệp và nhu cầu dùng nước 318
Bảng 76. Phân vùng lưu vực thoát nước mặt 320
Bảng 77. Hiện trạng đất nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.....327
Bảng 78. Hiện trạng nghĩa trang, nghĩa địa thành phố Huế.....328
Bảng 79. Hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa thị xã Hương Thủy 329
Bảng 80. Hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa thị xã Hương Trà.....329
Bảng 81. Hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa huyện Phú Vang.....329
Bảng 82. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang tập trung của Thành phố Huế.....330
Bảng 83. Hiện trạng nghĩa trang thành phố Huế.....330
Bảng 84. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang thị xã Hương Thủy.....331
Bảng 85. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang thị xã Hương Trà.....331
Bảng 86. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang huyện Phú Vang.....332
Bảng 87. Thống kê số trụ nước chữa cháy tại Thừa Thiên Huế 336
Bảng 88. Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện, thị xã, thành phố.....339
Bảng 89: Giường bệnh của các bệnh viện trên địa bàn tỉnh năm 2020.....340
Bảng 90: Diện tích đất các bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh năm 2020 342
Bảng 91: Hiện trạng của mạng lưới tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh năm 2020 356
Bảng 92. Số công trình TDTT trên địa bàn tỉnh.....364
Bảng 93. Mạng lưới thiết chế thể thao cấp xã năm 2020.....365
Bảng 94. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung năm 2020.....375
Bảng 95. Phân bố chợ, siêu thị, trung tâm thương mại của Thừa Thiên Huế năm 2020 theo địa bàn 376

Bảng 96. Danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan nguồn gen giai đoạn 2013-2020.....385
Bảng 97. Tổng sản phẩm ngành khai khoáng giai đoạn 2010-2020 388
Bảng 98. Sản lượng ngành khai khoáng giai đoạn 2015-2020 388
Bảng 99. Các thông số cơ bản công trình xây dựng trên dòng chính 392
Bảng 100. Diện tích nuôi trồng thủy sản theo địa phương.....394
Bảng 101. Lưới trạm khí tượng thủy văn Thừa Thiên Huế 395
Bảng 102. Nguy cơ ngập đối với tỉnh Thừa Thiên Huế.....420
Bảng 103. Lao động trong các ngành của Thừa Thiên Huế năm 2020.....438
Bảng 104. Các kịch bản dự báo tăng trưởng dân số.....440
Bảng 105. Các chỉ tiêu phát triển dân số, lao động và phân bố dân cư đô thị, nông thôn 442
Bảng 106. Dân số đô thị, nông thôn các đơn vị hành chính cấp huyện đến năm 2030.....443
Bảng 107. Kết quả phát triển của nền kinh tế theo kịch bản 1:.....447
Bảng 108. Các kết quả theo kịch bản 2A 449
Bảng 109. Các kết quả theo kịch bản 2B 451
Bảng 110. Các kết quả theo kịch bản 3 452
Bảng 111. Các chỉ tiêu chủ yếu của các kịch bản phát triển kinh tế.....455
Bảng 112. Các kịch bản về tổ chức các đơn vị hành chính của tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương 457
Bảng 113. So sánh các kịch bản tổ chức không gian lãnh thổ 458
Bảng 114. Phương hướng phát triển các cụm ngành quan trọng 468
Bảng 115. Trạm biến áp 220KV hiện có (02/2022).....549
Bảng 116. Danh mục các công trình xây mới và cải tạo trạm biến áp 220 KV 549
Bảng 117. Danh mục các công trình cải tạo và xây mới đường dây 220 KV 549
Bảng 118. Chỉ tiêu của các vùng.....556
Bảng 119. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 -2025 566
Bảng 120. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2026 -2030 568
Bảng 121. Danh sách các đơn vị hành chính cấp xã sắp xếp và khuyến khích sắp xếp giai đoạn 2023 -2025.....585
Bảng 122. Danh sách các đơn vị hành chính cấp xã sắp xếp giai đoạn 2023 -2025.....586
Bảng 123. Danh sách các đơn vị hành chính cấp xã sắp xếp và khuyến khích sắp xếp giai đoạn 2023 -2025.....587
Bảng 124. Danh sách các ĐVHC cấp xã sáp nhập thành phường để thành lập thị xã Phong Điền 589
Bảng 125 : Diện tích phát triển các khu công nghiệp 604

Bảng 126. Phương án phát triển các cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 607
Bảng 127. Danh sách các địa điểm thuộc Quần thể di tích cố đô Huế (DSVH TG 1993)626
Bảng 128. Diện tích và tỷ lệ của các phân chia chức năng KBTTN Phong Điền.....633
Bảng 129. Diện tích, dân số các tiểu vùng năm 2020 637
Bảng 130. Danh mục tuyến cao tốc – Quốc lộ qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.....645
Bảng 131. Danh mục tuyến thủy nội địa, cụm cảng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế...659
Bảng 132. Danh mục bến hành khách thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế 660
Bảng 133. Danh mục bến chuyên dùng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế..668
Bảng 134. Danh mục bến hàng hoá thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.....670
Bảng 135. Nhu cầu công suất các khu vực phụ tải 678
Bảng 136. Trạm biến áp 220KV hiện có (02/2022).....679
Bảng 137. Danh mục các công trình xây mới, cải tạo trạm biến áp 220 KV.....679
Bảng 138. Danh mục các công trình cải tạo, xây mới đường dây 220 KV.....680
Bảng 139. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220KV.....681
Bảng 140. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110KV.....682
Bảng 141. Khối lượng trạm biến áp 110KV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh.....684
Bảng 142. Phương án xuất tuyến trung thế xây dựng mới sau các trạm biến áp 110KV đến năm 2030 693
Bảng 143. Phương án xuất tuyến trung thế xây dựng mới sau các trạm biến áp 110KV đến năm 2030 694
Bảng 144. Chỉ tiêu cấp nước cho nông thôn, thành thị 707
Bảng 145. Biến động nhu cầu sử dụng nước cho các ngành.....708
Bảng 146. Công trình tưới dự kiến đầu tư thời kỳ 2021-2030 713
Bảng 147. Công trình tiêu dự kiến đầu tư thời kỳ 2021-2030 715
Bảng 148. Công trình phòng chống lũ và phòng, chống thiên tai dự kiến đầu tư thời kỳ 2021-2030 716
Bảng 149. Công trình tưới dự kiến đầu tư giai đoạn 2031-2050 716
Bảng 150. Công trình phòng chống lũ và phòng, chống thiên tai dự kiến đầu tư giai đoạn 2031-2050.....716
Bảng 151. Tổng hợp nhu cầu dùng nước sinh hoạt theo đơn vị cấp huyện 718
Bảng 152. Tổng hợp nhu cầu dùng nước đến năm 2030 cho khu phát triển công nghiệp 720
Bảng 153. Tổng hợp nhu cầu dùng nước đến năm 2030 cho phát triển cụm công nghiệp 720
Bảng 154. Tổng hợp nhu cầu dùng nước của Tỉnh cho đến năm 2030.....722
Bảng 155. Tổng hợp phạm vi cấp nước của các nhà máy nước chính.....724

Bảng 156. Quy hoạch các nhà máy nước thô và nhà máy nước sạch 725
Bảng 157. Dự báo nhu cầu thu gom và xử lý nước thải đến năm 2030 731
Bảng 158. Dự báo khối lượng CTRSH phát sinh qua các năm 735
Bảng 159. Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp và nguy hại 735
Bảng 160. Dự báo khối lượng CTR y tế phát sinh ở Thừa Thiên Huế 736
Bảng 161. Dự báo khối lượng CTR xây dựng qua các năm tỉnh Thừa Thiên Huế.....737
Bảng 162. Dự báo nhu cầu đất bố trí nghĩa trang tập trung mới.....738
Bảng 163. Dự kiến thành lập đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên đia bàn Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050.....743
Bảng 164. Các cơ sở cần bổ sung đất của PCCC giai đoạn 2021-2030.....753
Bảng 165. Quy mô các cơ sở khám chữa bệnh công lập đến năm 2030.....756
Bảng 166. Quy mô học sinh các cấp của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 762
Bảng 167: Quy hoạch mạng lưới trường học tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.....763
Bảng 168: Nhu cầu phòng học của cấp mầm non hệ công lập tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.....764
Bảng 169. Nhu cầu phòng học của cấp THCS và THPT hệ công lập tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 765
Bảng 170. Dự báo đất dành cho các trường mầm non, phổ thông tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.....765
Bảng 171. Các công trình thể thao cấp huyện cần đầu tư 772
Bảng 172. Quy hoạch phát triển cơ sở điêu dưỡng, chăm sóc người có công, trợ giúp xã hội tỉnh.....777
Bảng 173. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.790
Bảng 174. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030 793
Bảng 175. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030.....794
Bảng 176. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030.....794
Bảng 177. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030 795
Bảng 178. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030.....795
Bảng 179. Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 796
Bảng 180. Diện tích đất an ninh đến năm 2030 796
Bảng 181. Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 797
Bảng 182. Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030.....797
Bảng 183. Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030.....800
Bảng 184. Diện tích đất ở tại đô thịđến năm 2030.....800
Bảng 185. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030 802
Bảng 186. Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ đến năm 2030 803
Bảng 187. Diện tích khu du lịch phân bổ đến năm 2030 803

Bảng 188. Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân bổ đến năm 2030 805
Bảng 189. Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2030 806
Bảng 190. Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030.....806
Bảng 191. Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030 807
Bảng 192. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 809
Bảng 193. Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 811
Bảng 194. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 814
Bảng 195. Phương án đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....816
Bảng 196. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030.....818
Bảng 197. Danh sách các cụm công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch 819
Bảng 198. Phân vùng môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 841
Bảng 199. Các chỉ tiêu cụ thể về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030 và 2050 đối với tỉnh Thừa Thiên Huế 850
Bảng 200. Bộ chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học cho tỉnh Thừa Thiên Huế.....853
Bảng 201. Phương án bố trí điểm quan trắc môi trường Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 859
Bảng 202. Thống kê diện tích sau định hướng quy hoạch 3 loại rừng.....861
Bảng 203. Định hướng khai thác, sử dụng khoáng sản.....870
Bảng 204. Mức độ khai thác sử dụng tài nguyên nước các vùng 874
Bảng 205. Lượng nước thiếu tại các vùng, tần suất 85% (triệu m3).....876
Bảng 206. Phân bổ chia sẻ tài nguyên nước năm 2030 – Phương án 2 884
Bảng 207. Các công trình điều tiết, KTSDN chính, tỉnh Thừa Thiên Huế 890
Bảng 208. Cấp độ rủi ro thiên tai lớn nhất có thể xảy ra tại các huyện của tỉnh.....898
Bảng 209. Cấp độ rủi ro đối với các loại hình thiên tai khác lớn nhất có thể xảy ra tại các huyện của tỉnh Thừa Thiên Huế.....898
Bảng 210. Mực nước lũ chính vụ P=5% lớn nhất dọc sông phương án chọn.....905
Bảng 211. Lưu lượng lũ chính vụ P=5% tại một số vị trí theo phương án chọn 906
Bảng 212. Công trình phát triển đê điều dự kiến đầu tư giai đoạn 2031-2050 908
Bảng 213. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngân sách ***thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***.....911
Bảng 214. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 913
Bảng 215. Danh mục dự án kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách.....918
Bảng 216. Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021-2030.....926
Bảng 217. Tóm tắt các tác động của Quy hoạch tỉnh đến môi trường tự nhiên.....947

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ được viết tắt
ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
BTB&DHMT	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung
CCN	Cụm công nghiệp
CMCN 4.0	Cách mạnh công nghiệp lần thứ 4
CNTT	Công nghệ thông tin
CT	Cao tốc
CTCP	Công ty cổ phần
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
EIU	Công ty nghiên cứu Economist Intelligence Unit
FDI	Foreign Direct Investment (Đầu tư trực tiếp nước ngoài)
FSPPM	Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright
GDP	Gross Domestic Product (Tổng sản phẩm nội địa)
GRDP	Gross Regional Domestic Product (Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn)
GSO	General Statistics Office (Tổng cục Thống kê)
GTVT	Giao thông vận tải
IMF	Quỹ Tiền tệ thế giới
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
LĐTBXH	Lao động, Thương binh và xã hội
NGTK	Niên giám thống kê
NLCT	Năng lực cạnh tranh
NN&PTNN	Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
NSNN	Ngân sách nhà nước
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Hình thức đối tác công tư
TMCP	Thương mại cổ phần
TNCN	Thu nhập cá nhân

TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
TTH	Thừa Thiên Huế
TTYT	Trung tâm y tế
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VHTT&DL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch

PHẦN I: MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Thừa Thiên Huế là một trong năm tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nằm giữa hai trung tâm lớn của hai vùng kinh tế phát triển nhất nước ta là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; giáp với thành phố Đà Nẵng, trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung – Tây Nguyên, là nơi giao thoa giữa điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của cả hai miền Nam Bắc. Thừa Thiên Huế nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc - Nam, trục hành lang Đông - Tây, nối Thái Lan - Lào - Việt Nam. Là cố đô duy nhất còn tương đối nguyên vẹn của Việt Nam, được UNESCO công nhận với 7 di sản thế giới; cùng nhiều đặc thù về văn hóa, di tích, cảnh quan thiên nhiên, đặc biệt có hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai với diện tích trên 22 nghìn ha - lớn nhất khu vực Đông Nam Á, vườn quốc gia Bạch Mã, Lăng Cô vịnh đẹp thế giới,… mở ra nhiều tiềm năng trong phát triển du lịch di sản, văn hóa, sinh thái và cảnh quan.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009, Đảng bộ, Chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế đã tập trung chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức thực hiện, từng bước đưa quy hoạch vào thực tiễn và đạt được những kết quả quan trọng, trong đó tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP) năm 2020 đạt 54.981 tỷ đồng, giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng bình quân 6,16 %/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 ước đạt 2.083USD, gấp 1,6 lần so với năm 2010. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, phù hợp với định hướng phát triển trên cơ sở các lợi thế so sánh của địa phương tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp và đạt được những chuyển biến vượt bậc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quy hoạch cho thấy một số tồn tại và hạn chế. Nhiều mục tiêu quy hoạch đề ra về phát triển kinh tế chưa đạt được. Nền kinh tế tuy đạt tốc độ tăng trưởng khá nhưng chất lượng tăng trưởng chưa cao, chưa phát huy hết lợi thế cạnh tranh của tỉnh, hiệu quả chưa cao. Thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp diễn ra chậm, sức cạnh tranh còn yếu. Kết cấu hạ tầng tuy được cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung còn chưa hiện đại, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu cho phát triển.

Ngoài quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2025 và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế đã được lập, phê duyệt và triển khai thực hiện đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh thời kỳ 2011-2020.

Tuy nhiên, đến nay các quy hoạch trên đã hết thời hạn sử dụng. Để có cơ sở tiếp tục chỉ đạo việc đầu tư và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời kỳ mới; thực hiện Luật Quy hoạch số 2017, ngày 15/5/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 646/QĐ-TTg làm cơ sở lập "***Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050***".

Việc triển khai lập Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo phù hợp với các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước 10 năm giai đoạn 2021- 2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch các ngành quốc gia,

Quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây là công cụ pháp lý, quan trọng là căn cứ cho công tác lãnh, chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời kỳ tới, nhất là trong phối hợp và sử dụng nguồn lực đóng góp cho sự phát triển của Thừa Thiên HuếChính phủ, nhằm thực hiện Pháp luật về quy hoạch; Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn háo Huế, với đặc trưng văn hoá, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết Đại hội lần thứ XVI Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế nhiệm kỳ 2020-2025 và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

Trong bối cảnh đã có nhiều thay đổi tạo ra các cơ hội mới, đi kèm với các thách thức không nhỏ, Việt Nam mới tham gia vào một loạt các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà tiêu biểu là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư; cuộc cách mạng công nghiệp lần thư tư đang tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của đất nước, tạo ra nhiều cơ hội cho các địa phương tận dụng để bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải được lập với sự thay đổi về nhận thức, tư duy và phương pháp tiếp cận; kế thừa, phát huy những thành tựu phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2010-2020, các tiềm năng lợi thế và các nguồn lực đặc thù; có tính đến các yếu tố, điều kiện mới để tận dụng tối đa cơ hội, khắc phục những tồn tại, hạn chế để xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế "Đến năm 2025 trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; đến năm 2030 là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao và tầm nhìn đến năm 2045, là thành phố Festival, trung tâm văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của Châu Á";

Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt là cơ sở để lập kế hoạch thực hiện quy hoạch, triển khai các quy hoạch cấp dưới; xây dựng các chính sách, giải pháp và huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực thực hiện quy hoạch để phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì những lý do trên, việc lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết.

II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Các căn cứ pháp lý

2.1.1. *Các văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch*

Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

2.1.2. *Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan*

Luật Biên giới Quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự; Luật Đo đạc và bản đồ; Luật Giáo dục nghề nghiệp; Luật ngân sách nhà nước; Luật Lâm nghiệp; Luật Thủy sản; Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ: Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Thông tư 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành xây dựng.

2.1.3. *Các văn bản hành chính*

2.1.3.1. Các văn bản của Trung ương

Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành trung ương đảng về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao;

Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

Nghị quyết 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 3/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ chính trị về Xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Kết luận số 48- KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030;

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 .

Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Quyết định số 950/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/8/2018 về phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/02/2021 về phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

Quyết định số 438/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/3/2021 về phê duyệt Đề án Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021- 2030;

Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị quyết số 178/NQ-CP ngày 31/10/2023 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị

2.1.3.2. Các văn bản của địa phương

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020-2025 và các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế qua các thời kỳ.

Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 24/5/2021 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước, khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 24/5/2021 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về xây dựng Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn của cả nước về giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Nghị quyết 07-NQ/TU ngày 09/8/2021 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Đảng bộ khóa XVI về xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những Trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Nghị quyết 08-NQ/TU ngày 09/8/2021 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Đảng bộ khóa XVI về xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm y tế chuyên sâu của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 27/05/2020 về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

2.2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn lập quy hoạch.

2.2.1. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 ban hành kèm theo Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII

2.2.2. *Chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực trong thời kỳ quy hoạch.*

Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 13/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy sảnViệt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định 1658/QĐ-TTg 2021 ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030;

Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dệt may và Da giầy Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 06/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

2.3. Quy hoạch cấp cao hơn, quy hoạch thời kỳ trước và Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.3.1. *Quy hoạch cấp cao hơn*

Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 1/9/2021 phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-20230, tầm nhìn đến năm 2050, Kế sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 500/QĐ-TTg năm 2023 ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 24/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch, chính sách, giải pháp và nguồn lực thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1007/QĐ-TTg ngày 30/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội;

Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

2.3.2. *Quy hoạch thời kỳ trước*

Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 17/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020;

Các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2.3.3. Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 15/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.4. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế, kỹ thuật có liên quan.

Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính

Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ Cơ sở dữ liệu quốc gia;

Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về Hồ sơ của nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch xây dựng vùng, Quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Thông tư số 48/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu địa lý tỷ lệ 1:250.000;

Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính Quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT ngày 22/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định hoạt động xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (QCVN);

Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng

Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000;

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) liên quan đến quy hoạch tỉnh.

2.5. Các tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, thông tin, bản đồ in, bản đồ số tỷ lệ theo quy định

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về thực trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2011-2021.

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

Niên giám Thống kê của cả nước; Niên giám Thống kê của tỉnh Thừa Thiên Huế và các địa phương liên quan;

Số liệu về phát triển kinh tế - xã hội - môi trường do các cơ quan nhà nước Việt Nam cung cấp;

Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình số và in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

III. NHỮNG YÊU CẦU CHÍNH CỦA NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

3.1. Tên, phạm vi, ranh giới và thời kỳ lập quy hoạch

3.1.1. *Tên quy hoạch*

Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.1.2. *Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch*

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm toàn bộ tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền 4.947,11 km^2; gồm 09 đơn vị hành chính: 01 thành phố (Huế); 02 thị xã (Hương Thủy và Hương Trà) và 06 huyện (Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, Nam Đông và A Lưới). Phía Đông giáp biển Đông; Phía Tây giáp tỉnh Quảng Trị và nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào; Phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam; Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị. Tọa độ địa lý: Từ 107^0 đến $108,2^0$ độ Kinh Đông; từ 16^0 đến $16,8^0$ độ vĩ Bắc. Vùng không gian biển ven bờ bao gồm vùng đất ven biển và vùng biển ven bờ, hải đảo được xác định theo Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam; Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Quyết định số 853/QĐ-BTNMT ngày 25/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền.

Hình 1. Bản đồ phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

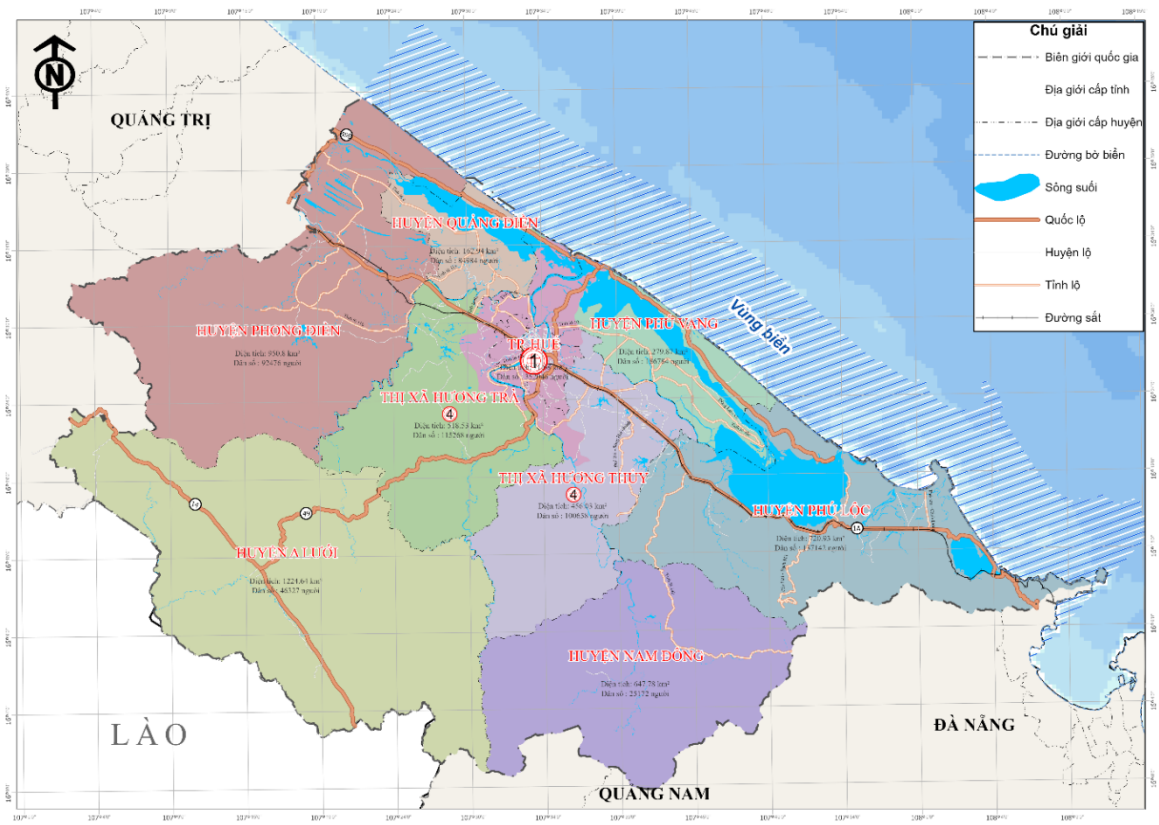

3.1.3. *Thời kỳ lập quy hoạch*

- Thời kỳ 2021 - 2030
- Tầm nhìn đến năm 2050.

3.2. Quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập quy hoạch

3.2.1. *Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch*

Cụ thể hóa Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của đất nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch các ngành quốc gia, quy hoạch vùng; đảm bảo phát triển hài hòa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn; tính khả thi trong triển khai, đáp ứng các nhu cầu trong các giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030; tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050;

Đánh giá khách quan điều kiện và thực trạng phát triển thời gian qua, những thay đổi trong thời gian tới, các tác động từ bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các địa phương trong vùng và cả nước; khả năng khai thác hành lang kinh tế đông - Tây, các cơ hội phát triển mới, các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết và tham gia;

Tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch. Phù hợp với các văn kiện, Nghị quyết của đảng, văn bản của Quốc hội và Chính phủ. Chủ động phối hợp, cập nhật thông tin trong quá trình lập quy hoạch tỉnh với quy hoạch cấp cao hơn để đảm bảo tính thống

nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch; kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; phải có chính sách phản ứng nhanh khi có các sự cố như thiên tai, dịch bệnh, sự cố có tính thảm họa,…xảy ra;

Kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành, lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ chủ quyền biên giới trên bộ, chủ quyền biển đảo; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các tỉnh khu vực biên giới Việt Nam - Lào.

3.2.2. *Mục tiêu lập quy hoạch*

Làm cơ sở pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp của tỉnh Thừa Thiên Huế sử dụng trong việc hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tính khách quan, khoa học. đồng thời, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu để các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, sản xuất, kinh doanh, sinh sống, làm việc và việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế;

Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo ảnh hưởng đến đầu tư phát triển. Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý không gian nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn tỉnh hiện nay gắn với định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm tính khả thi và tiến độ thực hiện.

3.2.3. *Các yêu cầu về nội dung chính của Nhiệm vụ lập quy hoạch*

Các yêu cầu về nội dung lập quy hoạch: Thực hiện quy định tại Điều 27 Luật Quy hoạch và Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 2 Mục IV Điều 1 Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

3.2.4. *Cách tiếp cận lập quy hoạch*

Ngoài yêu cầu về phương pháp lập quy hoạch theo yêu cầu của Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế đã áp dụng một số cách tiếp cận như sau:

Tiếp cận từ đánh giá tiềm năng: Đánh giá các tiềm năng của tỉnh Thừa Thiên Huế, bao gồm cả tiềm năng đang được khai thác và tiềm năng chưa được khai thác. Các loại tiềm năng bao gồm: (i) Tiềm năng tự nhiên: về vị trí địa lý của tỉnh; về tài nguyên thiên nhiên (khí hậu, thủy văn, năng lượng, động thực vật, cảnh quan tự nhiên...), tài nguyên khoáng sản; về môi trường; (ii) Tiềm năng văn hóa, xã hội nhân văn: về con người; về văn hóa, di tích, lịch sử, (iii) Tiềm năng kinh tế: Vốn vật chất, vốn tài chính, quan hệ thương mại,...

Tiếp cận cân đối tổng thể: Xem xét sự tương thích giữa các mục tiêu quy hoạch và sự cân đối tổng thể của kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm đảm bảo tính khả thi, hiệu quả trong quá trình thực hiện quy hoạch, trong đó cân đối về nguồn lực thực hiện, cân đối

giữa các nhiệm vụ về kinh tế, xã hội, môi trường và cân đối về cơ cấu lãnh thổ là các vấn đề sẽ được chú trọng.

Tiếp cận liên ngành: Xem xét hiệu quả kinh tế, xã hội tổng hợp cho các ngành để làm cơ sở so sánh, lựa chọn giữa các ngành.

Tiếp cận đa chiều: Kết hợp giữa thông tin, định hướng từ trên xuống, từ dưới lên và sự tham vấn của các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch tỉnh.

Tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường: Quy hoạch có tính dự báo nhưng không làm thay thị trường, do biến động của thị trường có tần suất và chu kỳ tương đối ngắn hơn so với dự báo quy hoạch, các yếu tố tác động (phi không gian) có thể chi phối đến mức độ trao đổi của thị trường; không tính toán quy mô, khối lượng các sản phẩm hàng hóa để đưa vào mục tiêu quy hoạch. Các nội dung định hướng, dự báo, dữ liệu các khả năng có thể xảy ra là các nội dung có tính chất sử dụng để tham khảo, nắm bắt xu hướng như một yếu tố cấu thành để lựa chọn phương án tổng thể.

Tiếp cận hệ sinh thái: nghiên cứu giải quyết các vấn đề đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế, di sản và bảo vệ môi trường.

3.2.5. *Phương pháp lập quy hoạch*

- Phương pháp tiếp cận từ đánh giá tiềm năng;
- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích SWOT;
- Phương pháp mô hình, phương pháp dự báo;
- Phương pháp xây dựng phương án phát triển;
- Phương pháp tích hợp quy hoạch;
- Phương pháp chồng lớp bản đồ, công cụ GIS;
- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo;
- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập quy hoạch tỉnh.

Đối với phương pháp tích hợp quy hoạch: Căn cứ Điểm c Khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2 Điều 13 Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019; Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó có nêu "*Các nội dung đề xuất nghiên cứu: Căn cứ các nội dung chính của quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch xây dựng danh mục nhiệm vụ nội dung đề xuất và đề cương nghiên cứu đảm bảo yêu cầu tích hợp quy hoạch tỉnh*. Các nội dung đề xuất thuộc ngành, lĩnh vực, lãnh thổ phụ trách đưa vào Quy hoạch tỉnh đã được rà soát, lấy ý kiến của các Sở, ban ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp, hoàn thiện, đưa vào Báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng cân đối tổng thể, hài hòa, hiệu quả, bền vững, giải quyết triệt để các mâu thuẫn, chồng chéo, đảm bảo yêu cầu tích hợp quy hoạch theo quy định tại Khoản 10 Điều 3 Luật Quy hoạch.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY TRÌNH LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Căn cứ khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch, quy trình lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm các nhiệm vụ sau:

(1) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

(2) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, xây dựng quy hoạch; phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

(3) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch;

(4) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất Điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng;

(5) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện Điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

(6) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật này;

(7) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

(8) Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(9) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Căn cứ Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch, đến nay Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế đã hoàn thành được 6/9 bước, trong đó bước thứ 7 quy định tại điểm g, khoản 4, điều 16 LQH đang triển khai thực hiện (Hình 2)

Hình 2. Quy trình pháp lý lập quy hoạch tỉnh

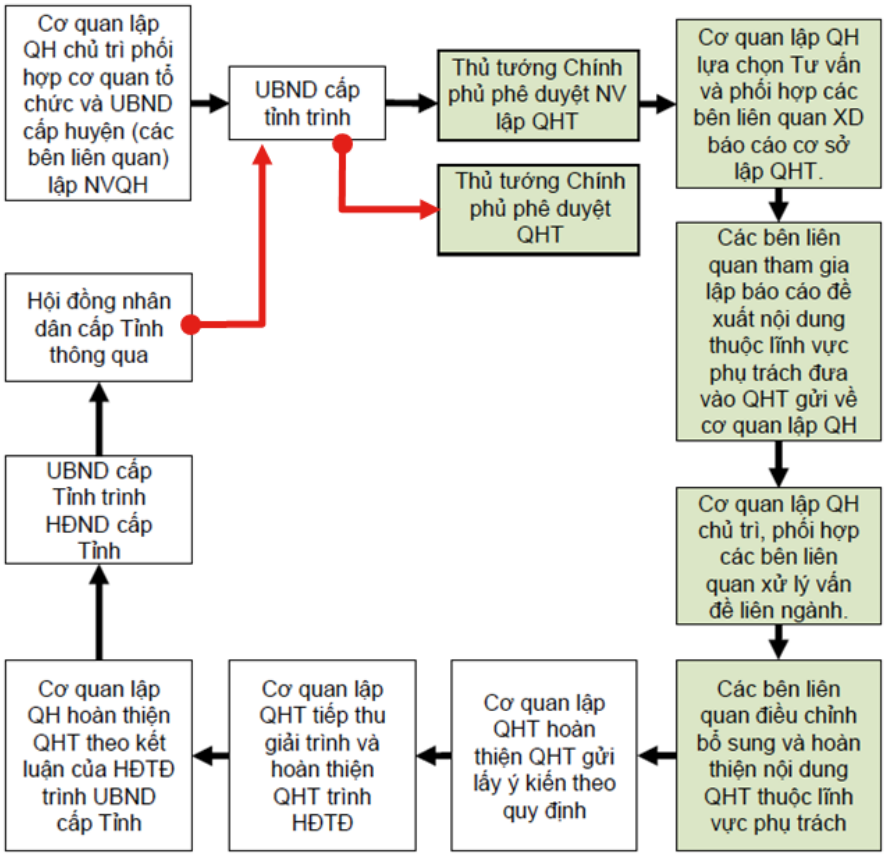

Nguồn: Tư vấn tổng hợp theo Khoản 4, Điều 16, Luật Quy hoạch năm 2017

Quá trình thực hiện lập Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ tại Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 15/5/2020. Quá trình lập Quy hoạch tỉnh đã được thực hiện đúng quy trình theo quy định của Luật Quy hoạch và Nghị định 37/2019/NĐ-CP. Trong quá trình lập Quy hoạch, tỉnh đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành Trung ương để cụ thể hóa, tích hợp đồng bộ các đối tượng quy hoạch ở cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, đảm bảo việc tích hợp theo chiều dọc, từ trên xuống - từ dưới lên với quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia; theo chiều ngang với quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung bộ và các tỉnh trong vùng nhằm đảm bảo tính đồng bộ, xuyên suốt, thống nhất trong các định hướng phát triển và huy động, khai thác hiệu quả tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đồng thời tổ chức triển khai lập 42 nội dung đề xuất, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Các nội dung đề xuất thuộc ngành, lĩnh vực, lãnh thổ phụ trách đưa vào Quy hoạch tỉnh đã được rà soát, lấy ý kiến của các Sở, ban ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp, hoàn thiện, đưa vào Báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng cân đối tổng thể, hài hòa, hiệu quả, bền vững, giải quyết triệt để các mâu thuẫn, chồng chéo, đảm bảo yêu cầu tích hợp quy hoạch theo quy định tại Khoản 10 Điều 3 Luật Quy hoạch. Việc tổ chức lập báo cáo kết quả đánh giá môi trường chiến lược đồng

thời với quá trình lập Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tỉnh đã tổ chức các các cuộc họp, các hội thảo khởi động, đầu kỳ, chuyên đề và giữa kỳ về quy hoạch; Tổ chức Hội thảo Báo cáo cuối kỳ và phương án mô hình các đơn vị hành chính thành phố trực thuộc Trung ương về việc lấy ý kiến các chuyên gia, các tỉnh/thành, nhà khoa học, các đồng chí lãnh đạo Bộ, nguyên lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ, quản lý các cấp, các Sở, ban, ngành và địa phương, các hiệp hội, doanh nghiệp; về nội dung lập Quy hoạch tỉnh. Hồ sơ Quy hoạch tỉnh đã lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; UBND cấp tỉnh các địa phương trong vùng; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các sở ban, ngành, địa phương, các thành viên Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh, Hội đồng chuyên gia theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập. Đồng thời đã lấy tổ chức lấy ý kiến công khai cộng đồng dân cư thông qua UBND cấp huyện; đăng tải hồ sơ dự thảo Quy hoạch tỉnh trên Trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Các ý kiến góp ý đều được tỉnh phối hợp với đơn vị tư vấn, các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan rà soát, tiếp thu hoặc giải trình cụ thể.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh, tỉnh đã xin ý kiến của Thường vụ Tỉnh ủy, Tỉnh ủy và được Tỉnh ủy đã thống nhất nội dung Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Hội nghị lần thứ mười hai của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI1; Theo đó, đã hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh trình Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh 2. Đặc biệt, tỉnh đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội thảo tham vấn Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào ngày 24/8/2023; ngày 09/10/2023, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đã được thông qua có chỉnh sửa (đạt 100%). Thực hiện Báo cáo thẩm định Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 số 8654/BC-HĐTĐ ngày 18/10/2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh; tỉnh đã nghiên cứu xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định, ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ và các chuyên gia là Ủy viên phản biện. Đến nay, tỉnh đã có Báo cáo số 4782/BC-SKHĐT ngày 14/11/2023 về việc tiếp thu, giải trình các ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định, các chuyên gia và văn bản thống nhất của UBND tỉnh tại Công văn số 12403/UBND-QH ngày 15/11/2023.

Đặc biệt, Thừa Thiên Huế đã được Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chính phủ ban hành Nghị quyết 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 về triển khai thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW, trong đó xác định mục tiêu xây dựng thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2025. Vì vậy, trong phương án

---

[1] Kết luận số 1066-KL/TU của Tỉnh ủy ngày 12/07/2023

[2] theo Tờ trình số 3191/TTr-SKHĐT ngày ngày 28/7/2023; có báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 kèm theo

phát triển Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 tại Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thống nhất xây dựng kịch bản phát triển ở mức cao cho thời kỳ 2021 – 2030, trong đó nhu cầu sử dụng đất theo yêu cầu phát triển của tỉnh ở mức cao (*tập trung vào phát triển công nghiệp và đô thị*). Bên cạnh đó, Tỉnh tiến hành lập đồng thời Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065; Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn 2050 đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch; đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ với 2 quy hoạch trên và quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, khung quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, các báo cáo tích hợp ngành vẫn sẽ được tích hợp vào quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CHƯƠNG 1: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Vị trí địa lý

Thừa Thiên Huế là một tỉnh cực Nam của vùng Bắc Trung Bộ, bao gồm phần đất liền, hải đảo và phần lãnh hải thuộc thềm lục địa biển Đông, có diện tích tự nhiên 4.947,11km^2, có tọa độ địa lý từ 16^0-16,8^0 Vĩ Bắc, và 107,8^0-108,2^0 Kinh Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng và huyện Hiên, tỉnh Quảng Nam, phía Tây kéo dài từ điểm ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế - Quảng Trị - CHDCND Lào đến điểm ranh giới Thừa Thiên Huế - Quảng Nam - CHDCND Lào. Phía Tây và phía Nam Thừa Thiên Huế được dãy núi Trường Sơn và Bạch Mã bao bọc, phía Đông giáp với biển Đông với đường bờ biển dài 128 km.

Hình 3. Vị trí của Thừa Thiên Huế



Tỉnh Thừa Thiên Huế cách thủ đô Hà Nội khoảng 675 km về phía Bắc, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 100km và thành phố Hồ Chí Minh 1060 km về phía Nam; cách cửa khẩu Lao Bảo - tỉnh Quảng Trị 150km về phía Tây; tiếp giáp với 2 tỉnh Lào; cách đường hàng hải nội địa 25 km và cách đường hàng hải quốc tế 170 km. Có vị trí trung

tâm của cả nước, có đủ 05 phương thức giao thông bằng cả đường bộ, đường biển, đường sắt và đường hàng không; là một trong năm tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung; là nơi giao thoa giữa điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của cả hai miền Nam - Bắc; giữ vai trò trọng yếu về an ninh quốc phòng của cả nước. Tóm lại, vị trí địa lý của tỉnh Thừa Thiên Huế có tầm chiến lược, xét về các mặt liên kết vùng, kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

1.2. Các điều kiện tự nhiên

1.2.1. *Địa hình*

Thừa Thiên - Huế nằm ở vùng có địa hình rất phức tạp, có nhiều dãy núi cao hiểm trở, trong đó có những dãy núi cao trên 1000m so với mặt biển, như dãy Bạch Mã cao 1700m, dãy Trường Sơn Đông chạy ra biển kết thúc ở đèo Hải Vân. Mạng lưới sông suối phân bố đều trên các loại địa hình khác nhau, độ dốc lớn làm cho địa hình bị chia cắt mạnh. Địa hình của tỉnh thấp dần từ Tây sang Đông, có chiều rộng trung bình từ biên giới Việt - Lào ra biển khoảng 60 km, được chia thành 4 vùng: Vùng núi, vùng gò đồi, vùng đồng bằng và vùng đầm phá cồn cát ven biển. Từ vùng núi cao ở phía Tây đến vùng đồng bằng, nơi có cao độ dưới 20m, cao độ dao động từ +500-1000m.

Địa hình vùng núi cao: Chủ yếu tập trung ở ba huyện Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới, thuộc dãy Trường Sơn Đông, ở độ cao từ 300m ÷ 1.774m; có nhiều dãy núi cao hiểm trở, trong đó có những dãy núi cao trên 1000m so với mặt biển, như dãy Bạch Mã cao 1700m. Dãy Trường Sơn Bắc chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đến địa phận huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế đổi hướng đâm ra biển cho ba nhánh, trong đó lớn nhất là dãy Bạch Mã.

Địa hình gò đồi, núi thấp: Gồm một phần các huyện Phong Điền, Phú Lộc, thị xã Hương Thủy và một phần của thành phố Huế, có cao độ từ 0,3m ÷ 2,0m. Địa hình bị chia cắt bởi nhiều khe suối và lòng vực, làm đất dễ bị xói mòn, rửa trôi, thoái hoá bề mặt, tạo ra nhiều đồi trọc.

Địa hình mặt nước sông hồ đầm phá: Bao gồm các sông, suối, hồ, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (TGCH) và đầm Lập An, có diện tích mặt nước lớn để nuôi trồng thuỷ hải sản, ngoài ra còn có 128km đường biển, có cao độ từ 2,0m đến 10,0m.

Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai với chiều dài 68 km, rộng từ 0,6-8 km, với tổng diện tích lưu vực 4.000 km2. Là nơi nhận nước hầu hết các con sông lớn của tỉnh Thừa Thiên Huế, nằm án ngữ ven biển phía Đông, hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là hồ điều tiết hạn chế ngập lụt của vùng ven bờ, đồng thời là vùng đệm trao đổi nước, cản trở xâm nhập mặn trực tiếp từ biển, bảo vệ nông nghiệp, duy trì nguồn nước ngọt cho sinh hoạt, canh tác, bảo tồn tài nguyên sinh vật phong phú đa dạng.

Địa hình đồng bằng hẹp ven biển: Gồm các huyện Phú Vang, Quảng Điền, và một phần các huyện Phong Điền, Phú Lộc, thị xã Hương Trà, Hương Thuỷ và thành phố Huế chủ yếu là vùng đồng bằng lưu vực sông Hương, sông Ô Lâu.

Ngăn cách giữa hệ thống đầm phá và biển là cồn cát, đụn cát có chiều dài 70 km với độ cao từ 3-30m chạy song song với đường bờ biển như một con đê chắn sóng tự nhiên đồng thời ngăn nước lũ thoát ra biển, làm chậm quá trình tiêu thoát lũ.

1.2.2. *Địa chất*

Địa chất Thừa Thiên Huế có cấu tạo khá phức tạp chia làm 4 vùng đặc trưng: *(1) Vùng núi cao:* Phân bố ở các huyện Nam Đông, A Lưới, một phần huyện Phú Lộc, chủ yếu là núi đá vôi và đá biến chất, tàn tích, sườn tích, thành phần là dăm sạn lẫn đá tảng, đá gốc, sạn kết, cát kết lẫn sét pha bị phong hoá mạnh. Các khu vực ven sông, ven suối có lớp nền là lũ tích, sườn tích, đất đá có dạng bở rời liên kết không chặt nên khi có mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày dễ bị sạt lở, rửa trôi. *(2) Vùng gò đồi, núi trọc:* Phân bố ở các huyện Phong Điền, Hương Trà, Hương Thủy một phần khu vực thành phố Huế. Có lớp nền là sườn tích, thành phần sét pha dăm sạn đôi chỗ lẫn đá tảng. Lớp dưới là sạn kết, cát kết đá gốc phong hoá mạnh. Vùng này có một số khu vực thung lũng hẹp, các núi đất có khả năng để xây dựng đô thị, các điểm dân cư nông thôn, tuy nhiên đất ở đây có dạng bở rời, khi xây dựng phải san ủi và kè mái dốc ta luy chống trượt lở; *(3) Vùng đồng bằng:* Khu vực đồng bằng ven biển là trầm tích sông và biển, có cấu tạo nền là lớp đất màu, thành phần cát pha, sét pha lẫn cuội sỏi. Lớp dưới là cát pha sỏi sạn lẫn xác động thực vật ven biển. Khu vực này thuận lợi cho xây dựng và phát triển các đô thị và các điểm dân cư nông thôn, tuy nhiên thường bị ngập lũ hàng năm trong mùa mưa; *(4) Vùng đầm phá, sông hồ, biển:* Nền đất rất trũng gồm lớp bùn, lớp dưới là cát pha lẫn sỏi sạn, xác động thực vật. Khu vực này thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng đánh bắt thuỷ hải sản, phát triển cảng như khu vực Chân Mây, phát triển du lịch, bãi tắm như cửa biển Thuận An, Lăng Cô.

1.2.3. *Khí hậu*

Thừa Thiên Huế có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, được chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 9, nhiệt độ cao từ 35 đến 40 °C, chịu ảnh hưởng gió phơn tây nam; mùa lạnh từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình về mùa lạnh ở vùng đồng bằng là 20 °C - 22 °C chịu ảnh hưởng gió mùa đông bắc. Lượng mưa trung bình hàng năm của toàn tỉnh đều trên 2.700 mm, có nơi trên 4.000 mm như Bạch Mã, Thừa Lưu; tập trung từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau; riêng tháng 11 tập trung 70% tổng lượng mưa trong năm. Lượng mưa không đều, tăng dần từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam và tập trung vào mốt số tháng với cường độ lớn do đó dễ gây ra lũ lụt và xói lở (Bảng 1)

Bảng 1. Lượng mưa trung bình tháng 1, tháng 7 và trung bình năm (mm)

Thập kỷ	Lượng trung bình tháng 1			Lượng mưa trung bình tháng 7			Lượng mưa trung bình năm		
	Huế	Nam Đông	A Lưới	Huế	Nam Đông	A Lưới	Huế	Nam Đông	A Lưới
1971-1980	89,5	92,1	53,4	155,3	212,2	168,4	2.666,5	3.420,4	2.820,9

Thập kỷ	Lượng trung bình tháng 1			Lượng mưa trung bình tháng 7			Lượng mưa trung bình năm		
	Huế	Nam Đông	A Lưới	Huế	Nam Đông	A Lưới	Huế	Nam Đông	A Lưới
1981-1990	95,7	105,8	87,0	106,5	158,1	184,5	2.574,4	3.428,8	3.228,3
1991-2000	131,1	99,2	57,8	50,0	150,0	143,9	3.088,8	4.041,6	4.079,3
2001-2010	124,1	124,6	80,0	81,8	166,2	165,9	3.258,6	4.012,2	3.745.4
2010-2019	156,5	149,4	125,5	136,7	164,0	218,2	3.009,7	3.360,2	3.613,6

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn tỉnh Thừa Thiên Huế

Độ ẩm trung bình 85-86%.

Diễn biến các hiện tượng khí hậu cực đoan:

Nắng nóng diện rộng: Số ngày nắng nóng trong năm từ 54 đến xấp xỉ 70 ngày, xảy ra xảy ra từ tháng 3 đến tháng 8 ở vùng đồng bằng, từ tháng 3 đến tháng 9 ở vùng núi Nam Đông. Nam Đông là vùng nóng nhất tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hạn hán: Nằm ở phía đông Trường Sơn nên chịu sự tác động của gió tây khô nóng, tập trung vào hai thời kỳ trọng điểm của vụ đông xuân (tháng 3, 4) và vụ hè thu (tháng 7, 8). Diện tích bị hạn trung bình hàng năm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế là 6.746 ha, chiếm khoảng 13% diện tích gieo cây hàng năm, trong đó bị hạn nặng nhất là Phú Vang, sau đó đến Hương Trà, Hương Thủy, rồi đến thành phố Huế, Phú Lộc và Quảng Điền, Phong Điền.

Bảng 2. Chỉ số khô hạn (K) trung bình tháng, năm

Trạm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Huế	0,32	0,71	1,13	1,24	0,86	1,26	1,58	0,80	0,18	0,07	0,07	0,10	0,31
Nam Đông	0,37	0,95	1,18	0,92	0,45	0,54	0,64	0,41	0,12	0,05	0,04	0,09	0,22
A Lưới	0,38	0,75	0,76	0,39	0,32	0,68	0,77	0,53	0,12	0,04	0,03	0,07	0,22

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn tỉnh Thừa Thiên Huế

Bão và Áp thấp nhiệt đới (ATNĐ): Từ 1952 đến 2020 đã có 47 cơn bão và ATNĐ ảnh hưởng trực tiếp, bằng 12% số cơn bão ảnh hưởng đến Việt Nam cùng thời kỳ, trong đó có 5 cơn bão mạnh và rất mạnh. Mùa bão tại Thừa Thiên Huế thường từ tháng 9 đến tháng 11. Vùng ven biển và đầm phá Thừa Thiên Huế là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề

nhất của bão. Mức độ ảnh hưởng của bão giảm dần từ Bắc vào Nam. Trung bình 10 năm có một lần chịu ảnh hưởng của gió cấp 11 và 20 năm có gió cấp.

Lũ lụt: Lũ xuất hiện trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 11 hằng năm, kéo dài ngày, diện mưa rộng. Lũ tập trung chủ yếu vào thời kỳ lũ chính vụ. Trung bình mỗi năm có 4-5 cơn lũ, trong đó có 2-3 cơn trên báo động III. Đặc điểm của lũ chính mùa là có đỉnh, lượng, cường suất lũ, thời gian lũ... đều rất lớn và thường là lũ kép. Dưới tác động của BĐKH, số trận lũ và đỉnh lũ hàng năm trên các sông Thừa Thiên Huế trong thời kỳ 1991-2010 có xu thế tăng cả về số trận (tăng 30% ở sông Hương, 15% ở sông Bồ) và mực nước đỉnh lũ lớn nhất năm (tăng 15% ở sông Hương, 9% ở sông Bồ) so với thời kỳ 1977-1990 (Bảng 3).

Bảng 3. Số đợt lũ trên sông Hương và sông Bồ

Giai đoạn		**2010-2019**
Số năm thống kê		10
Sông Hương (trạm Kim Long)	Số đợt lũ ≥ BĐ II	16
	TB đợt/năm	1,6
	Đỉnh lũ trung bình (cm)	213
Sông Bồ (trạm Phú Ốc)	Số đợt lũ ≥ BĐ II	26
	TB đợt/năm	2,6
	Đỉnh lũ trung bình (cm)	366

Nguồn: Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thừa Thiên Huế

Do tác dụng các hồ chứa lớn nên số đợt và quy mô lũ giảm so với thời kỳ trước đây, số đợt lũ giảm 60% ở sông Hương, 10% ở sông Bồ, mực nước đỉnh lũ lớn nhất năm giảm 40% ở sông Hương, 20% ở sông Bồ.

Rét đậm, rét hại: Do vị trí địa lý nên số ngày rét đậm, rét hại không nhiều, hàng năm trung bình có 2-3 ngày rét đậm và rất ít khi xảy ra rét hại ở vùng đồng bằng, riêng vùng núi A Lưới do địa hình cao trên 500m nên có khoảng 11-13 ngày rét đậm và khoảng 3 ngày xảy ra rét hại. Rét đậm, rét hại xảy ra vào tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Nước biển dâng: Trong giai đoạn 1980-2018, xu thế tăng rõ rệt, với mức tăng khoảng từ 3-4 mm/năm. Cũng chính do vị trí địa lý và địa hình đặc biệt mà Thừa Thiên Huế có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm đặc trưng với nền nhiệt độ cao, bức xạ dồi dào, và đặc biệt là chế độ mưa của vùng đất này không giống bất kỳ nơi nào khác ở Việt Nam. Một là, Thừa Thiên Huế là một trong số ít tỉnh có lượng mưa nhiều nhất nước. Lượng mưa trung bình hàng năm của toàn tỉnh đều trên 2.700 mm, có nơi trên 4.000 mm như Bạch Mã, Thừa Lưu. Hai là, lượng mưa lớn đó lại chỉ tập trung trong một thời gian ngắn, từ 3 đến 4 tháng, trong năm. Lượng mưa tập trung trong thời kỳ này của năm chiếm khoảng 70% tổng lượng mưa trong năm. Nếu chỉ tính 2 tháng cao điểm là tháng 10 và tháng 11 thì lượng mưa có thể lên tới 53% tổng lượng mưa trong năm. Ba là, mùa mưa ở Thừa Thiên Huế lệch với hai miền Nam, Bắc. Trong khi hai miền Nam, Bắc là mùa mưa thì Thừa Thiên Huế đang nắng, nóng và ngược lại. Có khi ở hai

đầu đất nước đang ra sức chống hạn, thì Thừa Thiên Huế chịu những cơn mưa không dứt.

1.2.4. *Thủy văn*

Thừa Thiên Huế có nhiều sông ngòi, lượng nước ngọt rất dồi dào tuy nhiên do khí hậu nên lượng dòng chảy phân bố không đều trong năm, mùa mưa lượng nước các sông dư thừa dòng chảy rất lớn trong thời gian ngắn gây ra lũ lớn ở đồng bằng. Mùa khô lượng nước ở các sông xuống thấp, gây ra thiếu nước ở các khu vực núi cao, nhất là các khu vực ít công trình hồ chứa như khu vực A Lưới, Nam Đông. Hệ thống sông ở Thừa Thiên Huế được phân bố đều trên lãnh thổ của tỉnh, trừ sông A Sáp chảy sang đất Lào, còn lại đại bộ phận các sông chảy theo hướng Nam - Tây Nam đến Bắc - Đông Bắc và đổ vào hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trước khi qua cửa Thuận An và Tư Hiền. Toàn tỉnh có 6 con sông chính là sông Ô Lâu, sông Bồ, hệ thống sông Hương, sông Nong, sông Truồi. Sông Hương lớn nhất gồm 3 nhánh hợp thành là sông Bồ, sông Hữu Trạch và sông Tả Trạch. Hệ thống sông ngòi của tỉnh Thừa Thiên Huế có tiềm năng nước ngọt phong phú, trên các sông có khả năng xây dựng các công trình thuỷ điên và thuỷ lợi để tích nước cung cấp cho mùa khô và vùng cao, tuy nhiên các sông này có chiều dài ngắn lòng dốc vì vậy mùa mưa thường gây lũ lụt cho đồng bằng ven biển.

(1) Sông A Sáp: Là nhánh nhỏ của sông Mê Kông, xuất phát từ dãy núi cao huyện A Lưới, hướng chảy sang Lào. Sông chảy hoàn toàn trên vùng núi Thừa Thiên Huế, sông có nguồn nước khá dồi dào, nhưng chủ yếu tập trung vào mùa mưa, mùa khô lượng nước kém nên cần phải phát triển nhiều hồ chứa nhỏ mới đủ khả năng cung cấp cho nhu cầu dùng nước của vừng cao trong tỉnh. Hiện tại trên sông đang triển khai xây dựng thuỷ điện A Lưới.

(2) Sông Ô Lâu: Bắt nguồn từ vùng núi cao từ 900-1000 m ở phía Tây huyện Phong Điền, chiều dài sông chính 66 km, độ cao bình quân đầu nguồn 900 m, ở cửa ra +0 m, độ cao bình quân lưu vực 192 m; độ dốc bình quân lưu vực 13.1 o/oo, mật độ lưới sông 0.81 km/km2, dòng sông được chia làm 3 phần chính như sau: Phần đầu nguồn gồm 2 nhánh sông chính là sông Mỹ Chánh và sông Ô Lâu.

(3) Hệ thống sông Hương: Là sông lớn nhất của tỉnh Thừa Thiên Huế. Hệ thống sông này có 3 sông nhánh lớn là sông Tả Trạch, sông Hữu Trạch, sông Bồ đều bắt nguồn từ dãy Bạch Mã đổ vào vào đầm phá và ra biển bằng cửa Thuận An và Tư Hiền. Hệ thống sông Hương có các thông số sau: L=104km, i = 28,5%, mật độ lưới sông = 0,6 km/km2. Lưu vực sông Hương có dạng hình nan quạt, các sông chính ngắn và dốc, đoạn trung lưu hầu như không có. Vùng đồng bằng thuộc lưu vực sông Hương có độ cao +0,00 đến +10,00 m, không bằng phẳng, bị chia cắt bởi nhiều kênh rạch. Do thấp trũng nên vùng đồng bằng hạ lưu sông Hương thường bị ngập lụt hàng năm. Mực nước lũ sông Hương hàng năm có 2 mùa lũ: Lũ tiểu mãn xuất hiện tháng 5, 6 và lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 9, 10, 11.

(4) Sông Truồi: Phát nguyên từ dãy núi Bạch Mã có độ cao từ 1186 đến 1444 m, sông Truồi chảy theo hướng Nam-Bắc đổ vào đầm Cầu Hai tại Bàng Môn. Chiều dài

sông 24 km, độ cao bình quân đầu nguồn +820 m, độ cao bình quân lưu vực 253 m, độ cao tại cửa ra là +0.00 m, độ dốc bình quân lưu vực 27.44 o/oo, chiều dài lưu vực 20 km, chiều rộng bình quân lưu vực 7.4 km. Độ dốc lòng sông là 39 km/km2. Sông truồi chảy qua vùng đồi trọc cây thưa thớt, hạ lưu sông Truồi là vùng đồng bằng rộng khoảng 2000 ha nối liền với đồng bằng sông Hương.

(5) Sông Nong: Là một con sông nhỏ xuất phát từ vùng đồi núi giữa sông Tả Trạch và sông Truồi, chảy qua Quốc Lộ 1A đổ vào đầm Cầu Hai. Chiều dài sông chính là 30 km, độ dốc lòng sông 37,4 m/km2, độ cao bình quân lưu vực đầu nguồn là +1000m. Lưu vực sông Nông chảy qua chủ yếu là rừng trồng, còn lại là các bụi rậm. Lòng sông dốc thường gây ra lũ quét dọc bờ sông.

(6) Sông Cầu Hai: Là một con sông nhỏ ngắn và dốc. Chiều dài dòng chính chỉ có 5 km, xuất phát từ dãy Bạch Mã và đổ vào đầm Cầu Hai. Vùng đồng bằng thuộc lưu vực sông Cầu Hai có diện tích khoảng 700-800 ha.

(7) Sông Bù Lu bắt nguồn từ sườn Bắc Bạch Mã - Hải Vân tại nơi có độ cao tuyệt đối khoảng 500 m, chảy theo hướng gần Nam Tây Nam - Bắc Đông Bắc. Từ thượng nguồn có hai nhánh Thừa Lưu và Nước Ngọt. Đến cách cửa biển Cảnh Dương chừng 7 km hai nhánh sông này hội lưu thành sông chính mang tên Bù Lu và chảy ra biển Đông. Sông Bù Lu có chiều dài dòng chính 17 km, diện tích lưu vực 118 km2 và độ dốc bình quân lòng sông 58,8 m/km (so với độ dốc lòng sông vùng đồi núi 129,4 m/km).

Ngoài các sông thiên nhiên, xung quanh thành phố Huế còn gặp nhiều sông đào như: Sông An Cựu (có tên là Lợi Nông) dài 27 km nối sông Hương với đầm Cầu Hai ở Cống Quan thông qua sông Đại Giang. Sông Đông Ba dài khoảng 3 km là sông đào từ cầu Gia Hội đến Bao Vinh. Sông Kẻ Vạn dài 5,5 km nối sông Hương (cầu Bạch Hổ) với sông Bạch Yến và sông An Hòa, vòng ngoài kinh thành Huế rồi lại đổ vào sông Hương ở Bao Vinh. Trên đồng bằng duyên hải còn có hói Bảy Xã, hói Hàng Tổng nối sông Hương với sông Bồ, hói Phát Lát, hói Như Ý, hói Chợ Mai. Hệ thống thuỷ văn ở Thừa Thiên Huế hết sức phức tạp và độc đáo thể hiện ở chỗ hầu hết các con sông đan nối vào nhau thành một mạng lưới chằng chịt: sông Ô Lâu - phá Tam Giang - sông Hương - sông Lợi Nông - sông Đại Giang - sông Hà Tạ - sông Cống Quan - sông Truồi- sông Nong - đầm Cầu Hai; đồng thời là nơi hội tụ của hầu hết các con sông trước khi ra biển là một vực nước lớn, kéo dài gần 70 cây số dọc bờ biển, có diện tích lớn nhất Đông Nam Á (trừ sông A Sáp chạy về phía Tây, và sông Bu Lu chảy trực tiếp ra biển qua cửa Cảnh Dương). Đó là hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, đầm phá tiêu biểu nhất trong 12 vực nước cùng loại ven bờ biển Việt Nam và là một trong những đầm phá lớn nhất thế giới. Mạng lưới sông - đầm phá đó còn liên kết với rất nhiều trằm, bàu tự nhiên, có tên và không tên, với các hồ, đập nhân tạo lớn, nhỏ. Tổng diện tích mặt nước của hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai khoảng 231 km2 và tổng lượng nước mặt do các sông bắt nguồn từ Đông Trường Sơn lên tới hơn 9 tỷ mét khối.

Bảng 1 Phân phối dòng chảy trung bình mùa trên các sông tại Thừa Thiên Huế

Sông	Trạm	Mùa lũ				Mùa cạn			
		Tháng	Q (m^3/s)	W.10^6 (m^3)	K(%)	Tháng	Q (m^3/s)	W.10^6 (m^3)	K(%)
Ô Lâu	Phong Thu	10-12	38,0	301,6	56,1	1-9	10,0	236,1	43,9
BỒ	Cổ Bi	10-12	154,6	1226,0	61,9	1-9	32,1	755,7	38,1
Hữu Trạch	Bình Điền	10-12	121,4	963,0	63,4	1-9	23,6	556,3	36,6
Tả Trạch	Thượng Nhật	10-12	38,8	310,0	61,4	1-9	8,2	194,6	38,6
Tả Trạch	Dương Hoà	10-12	159,1	1262,2	62,0	1-9	32,8	774,2	38,0
Nong	An Cư	10-12	18,5	147,0	64,9	1-9	3,4	79,5	35,1
Truồi	Đập Truồi	10-12	16,9	134,1	51,9	1-9	5,3	124,5	48,1
Cầu Hai	Sách Chữ	10-12	6,8	54,2	64,4	1-9	1,3	29,9	35,6
Bù Lu (Nước Ngọt)	Cầu Đập	10-12	10,8	85,5	61,7	1-9	2,3	53,1	38,3
Thừa Lưu	Thừa Lưu	10-12	4,8	38,4	57,9	1-9	1,2	27,9	42,1

Nhìn chung, hệ thống sông ngòi của tỉnh Thừa Thiên Huế có tiềm năng nước ngọt phong phú, trên các sông có khả năng xây dựng các công trình thuỷ điện và thuỷ lợi để tích nước cung cấp cho mùa khô và vùng cao Tuy nhiên, các sông này có chiều dài ngắn lòng dốc vì vậy mùa mưa thường gây lũ lụt cho đồng bằng ven biển.

1.3. Tài nguyên thiên nhiên

1.3.1. *Tài nguyên đất*

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh là 494.710,95 ha với trên 10 loại đất chính, trong đó các loại đất chính là đất phù sa; đất đỏ vàng; đất mùn vàng trên núi; đất cát, mặn... phân bố trên các vùng địa hình khác nhau. *(1) Đất cát biển*: Gồm 2 loại đất: cồn cát trắng và đất cát biển phân bố dọc bờ biển từ Phong Điền đến Phú Lộc, diện tích khoảng 42.620 ha chiếm 8,3% diện tích tự nhiên của tỉnh, thuộc loại đất nghèo dinh dưỡng. *(2) Đất mặn*: Phân bố từ nơi thấp của đồng bằng ven biển từ Phong Điền, Quảng Điền đến Phú Lộc. Do ảnh hưởng của sự xâm thực nước biển, diện tích khoảng 6.270 ha, thuộc loại đất nghèo dinh dưỡng, đất mặn. *(3) Đất phèn:* Phân bố ở những vùng đất thấp do ảnh hưởng của nước sông và biển theo mùa ở vùng cửa sông các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc. Diện tích khoảng 2.500 ha có màu xám xanh đến xám tro, thành phần cơ giới thịt nặng, chua, hàm lượng mùn từ 1,8 - 2,4%. (4) Đất phù sa: Được hình thành do sản phẩm bồi đắp của các dòng sông, diện tích khoảng 48.000 ha. và được phân ra các loại sau (Đất phù sa không được bồi hằng năm phân bó ở các bậc thềm cao ven sông Hương, sông Bồ, sông Truồi và sông Nông diện tích khoảng 3.400ha. Đất chua (pH: 4,5 - 4,7) hàm lượng mùn trung bình, được sử dụng trồng lúa là chủ yếu và Đất phù sa phân bố ở các vùng thấp thoát nước kém, diện tích khoảng 13.000ha. Phân bố ở Phong Điền, Hương Trà, Phú Vang, Hương Thuỷ, Phú Lộc có màu xám đặc trưng, thành phần cơ giới thịt nặng, đất chua, nghèo mùn, chủ yếu là sử dụng trồng lúa). *(4) Nhóm đất đỏ vàng*: Nhóm đất này phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi, được hình thành trên sản phẩm phong hóa của các loại đất mẹ khác nhau bao gồm các loại (Đất đỏ vàng trên đá Granit có diện tích khoảng 206.600 ha chiếm 41% diện tích tự nhiên của Tỉnh, phân bố chủ yếu ở Nam Đông, Phú Lộc, Hương Trà, A Lưới. Đất hơi

chua (pH = 4,75) hàm lượng mùn khá (2,5 - 3%); Đất đỏ vàng trên đá phiến thạch sét có diện tích khoảng 43.100 ha, phân bố chủ yếu ở Phong Điền, A Lưới, Hương Trà, Phú Lộc, Hương Thuỷ, đất này phân bố chủ yếu ở nơi có độ dốc (trên 15 độ) thuộc vùng đồi núi nên quá trình xói mòn, rửa trôi mạnh, tầng đất mỏng. Kết von đá ong hóa, nhiều nơi trơ sỏi đá (do mất thảm thực vật, do khai thác và sử dụng thiếu khoa học); Đất vàng nhạt trên đá cát, diện tích gần 16.000 ha phân bố trên vùng đồi núi phía tây của Phong Điền, A Lưới, Hương Trà, Hương Thuỷ: tầng đất mỏng (30 – 50cm) ở những nơi thảm thực vật bị phá hỏng, đất trống trọc; tầng đất từ trung bình đến dày (70 –100), ở những nơi đất rừng thảm thực vật còn che phủ cao, độ pH từ 4,5– 5,0, nghèo mùn; Đất đỏ vàng trên Sa phiến thạch, diện tích khoảng 28.000 ha, phân bố ở vùng đồi Hương Trà, Hương Thủy, Phong Điền; tầng đất mỏng; Đất đỏ vàng trên phiến mica diện tích trên 41.000 ha, phân bố thuộc vùng núi Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới đất có tầng dày □ 80 cm; đất chua đến rất chua (4,5 –5,0), nghèo mùn; Đất nâu vàng trên phù sa cổ, diện tích trên 10.000ha, phân bố chủ yếu ở các bậc thềm cao ven sông lớn thuộc vùng núi hoặc đồi ở các huyện Phú Lộc, Nam Đông, Hương Trà, Phong Điền; đất bị thoái hoá mạnh do canh tác lâu đời, đất nghèo dinh dưỡng).

Như vậy, tài nguyên đất của Thừa Thiên Huế thích hợp cho việc đa dạng cây trồng, dễ chuyển đổi sang một nền nông nghiệp hàng hoá nhưng phải có thuỷ lợi để cải tạo.

1.3.2. *Tài nguyên nước*

1.3.2.1. **Tài nguyên nước mưa**

Thừa Thiên Huế là tỉnh có lượng mưa tương đối lớn so với các tỉnh khác ở Việt Nam. Lượng mưa trung bình năm trên toàn vùng đều vượt quá 2.600mm, có nơi trên 4.000mm (Bạch Mã, Thừa Lưu). Mùa mưa có thể tính từ tháng 9 đến tháng 12. Tổng lượng mưa trong mùa mưa chiếm 70 ÷ 75% tổng lượng mưa năm.

1.3.2.2. **Tài nguyên nước mặt**

Mạng lưới sông, đầm phá, hồ, đập nhân tạo lớn, nhỏ, có tổng diện tích mặt nước của hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai khoảng 231 km2, tổng lượng nước mặt do các sông bắt nguồn từ đông Trường Sơn chảy ra hơn 9 tỷ m^3 mỗi năm.

Mạng lưới sông ngòi: Hệ thống sông ngòi ở Thừa Thiên Huế rất phức tạp và có vùng chuyển tiếp giữa hệ thống sông với phá Tam Giang và vịnh Cầu Hai.

Sông Ô Lâu: Sông Ô Lâu bắt nguồn từ vùng núi Tây Trị Thiên ở độ cao tuyệt đối xấp xỉ 905m, có chiều dài dòng chính 66 km, diện tích lưu vực 900 km2, độ dốc trung bình lưu vực trên 13m/km (ở phạm vi đồi núi trên 19m/km

Sông Hương: Hệ thống sông Hương có lưu vực dạng hình nan quạt với diện tích lưu vực 2.830 km2, chiếm gần 3/5 diện tích tự nhiên của tỉnh, chiều dài sông 104 km. Hệ thống sông Hương có 3 nhánh sông chính: Sông Bồ, sông Hữu Trạch và sông Tả Trạch (dòng chính). Các nhánh sông chính này đều bắt nguồn từ khu vực núi trung bình thuộc huyện A Lưới, Nam Đông chảy qua các huyện Phong Điền, Hương Trà, Nam Đông, thành phố Huế, huyện Hương Thủy (nay là Thị xã Hương Thủy) và cuối cùng chảy vào phá Tam Giang.

Sông Bồ: bắt nguồn từ vùng núi có độ cao tuyệt đối khoảng 650m ở phía Đông A Lưới, chảy qua lãnh thổ Hương Trà, Phong Điền theo hướng Nam - Bắc cho đến phía dưới ngã ba hội lưu với Rào Tràng, từ ngã ba đó đến Phú Ốc sông chuyển hướng Tây Nam - Đông Bắc, sau đó sông lại chuyển hướng Đông cho tới chỗ hội lưu với sông Hương ở ngã ba Sình. Chiều dài dòng chính sông Bồ tính đến Cổ Bi là 64km, đến ngã ba Sình là 94km. Diện tích lưu vực tính đến Cổ Bi là 720km2, đến ngã ba Sình là 938km2. Độ dốc đáy sông trong vùng đồi núi đạt 10,2m/km, độ dốc bình quân chung là 6,9 m/km.

Sông Hữu Trạch: Bắt nguồn từ nơi có độ cao khoảng 500m ở vùng núi thấp phía Đông A Lưới - Nam Đông, chảy theo hướng Nam Bắc cho đến Bình Điền, từ Bình Điền sông đổi sang hướng Tây Nam - Đông Bắc và cuối cùng hội nhập với sông Tả Trạch ở ngã ba Tuần. Tính đến ngã ba Tuần chiều dài dòng chính là 51km, diện tích lưu vực là 729km2 và độ dốc bình quân lòng sông chính là 9,8 m/km.

Sông Tả Trạch: Là nhánh sông chính bắt nguồn từ vùng núi trung bình huyện Nam Đông với độ cao tuyệt đối 900m. Sông chính chảy theo hướng chung Nam Đông Nam - Bắc Tây Bắc cho tới ngã ba Tuần thì hội nhập với sông Hữu Trạch và trở thành sông Hương. Từ đây sông Hương uốn lượn quanh co qua kinh thành Huế và đến Bao Vinh lại chuyển hướng Tây Nam - Đông Bắc để rồi sau đó hội lưu với sông Bồ tại ngã ba Sình trước khi đổ ra phá Tam Giang và chảy ra biển theo hai cửa Thuận An và Tư Hiền. Tính đến Dương Hoà, chiều dài dòng chính là 54km, diện tích lưu vực là 717km2 và độ dốc bình quân lòng sông chính là 16,5m/km. Nếu tính đến nơi đổ ra phá Tam Giang, sông chính có chiều dài là 104km, diện tích lưu vực là 2.830km2 và độ dốc bình quân lòng sông là 8,65m/km

Sông Lợi Nông (Nong): Sông Nong bắt nguồn từ vùng núi thấp ở độ cao tuyệt đối khoảng 1.154m thuộc huyện Phú Lộc. Sông chảy theo hướng Nam Tây Nam - Bắc Đông Bắc và hội nhập với sông Đại Giang, sau đó thông qua sông Đại Giang đổ về đầm Cầu Hai. Sông chính có chiều dài là 20km, diện tích lưu vực là 99km2, độ dốc bình quân lòng sông là 15m/km

Sông Cầu Hai: Sông Cầu Hai bắt nguồn từ sườn Bắc Bạch Mã - Hải Vân ở nơi độ cao khoảng 500m, có chiều dài dòng chính 10km, diện tích lưu vực 29km2 và độ dốc bình quân lòng sông trên 62m/km

Sông Bù Lu: Sông Bù Lu bắt nguồn từ sườn Bắc Bạch Mã - Hải Vân tại nơi có độ cao tuyệt đối khoảng 500 m, chảy theo hướng gần Nam Tây Nam - Bắc Đông Bắc. Từ thượng nguồn có hai nhánh Thừa Lưu và Nước Ngọt. Đến cách cửa biển Cảnh Dương chừng 7km hai nhánh sông này hội lưu thành sông chính mang tên Bù Lu và chảy ra biển Đông. Sông Bù Lu có chiều dài dòng chính 17km, diện tích lưu vực 118 km2 và độ dốc bình quân lòng sông 58,8m/km (so với độ dốc lòng sông vùng đồi núi 129,4m/km)

Sông Truồi: Sông Truồi bắt nguồn từ dãy núi Bạch Mã - Hải Vân nơi có độ cao tuyệt đối 820m, chảy theo hướng gần Nam - Bắc đổ vào đầm Cầu Hai và chảy ra biển ở cửa Tư Hiền. Sông Truồi có chiều dài dòng chính là 24km, diện tích lưu vực là 149km2, độ dốc bình quân lòng sông là 34,5m/km. Ở thượng lưu núi Diều Gà đã xây dựng hồ

chứa nước Truồi có dung tích 50 triệu m3 nước phục vụ tưới ruộng và điều tiết nước vùng hạ lưu

Đầm phá:

- *Đầm Cầu Hai*: kéo dài gần 70km dọc bờ biển, có diện tích lớn nhất Đông Nam Á (trừ sông A Sáp chạy về phía Tây, và sông Bù Lu chảy trực tiếp ra biển qua cửa Cảnh Dương) vàlà một trong những đầm phá lớn nhất thế giới. Đầm cầu Hai: Có dạng lòng chảo, tương đối đẳng thước. Chiều dài từ Cồn Trai đến cửa Sông Rui là 9 km và từ cửa sông Truồi đến núi Vinh Phong gần 13 km. Chiều sâu trung bình của đáy đầm là 1,4 m. Diện tích mặt nước khoảng 104 km^2. Đầm cầu Hai liên thông với biển Đông thông qua cửa Tư Hiền.

- *Đầm Thuỷ Tú:* Bao gồm các đầm An Truyền, Thanh Lam (Sam), Hà Trung và Thủy Tú. Đầm Thuỷ Tú kéo dài từ cầu Thuận An đến Cồn Trai trên chiều dài 33km. Chiều rộng đầm biến đổi từ 0,5 (đầm Thuỷ Tú) đến 5,5km (đầm An Truyền - Sam), trung bình 1,8 km, chiều sâu đầm thay đổi từ 1 - 1,5 đến 3 - 5m tuỳ thuộc khu vực, nhưng phổ biến là 1,5 - 2m. Diện tích mặt nước của đầm tới 60 km^2.

- *Phá Tam Giang*: Phá Tam Giang: Kéo dài từ cửa sông Ô Lâu đến cầu Thuận An với chiều dài 25km. Chiều rộng phá thay đổi từ 0,5 (gần Thai Dương Thượng) đến 4km (Mỹ Thạnh, Quảng Điền), trung bình gần 2,5km. Chiều sâu phá vào mùa cạn phổ biến là 1 - 1,5 m, gần cửa Thuận An 4 - 6 m, thậm chí có lạch sâu đến 10 m. Diện tích mặt nước khoảng 52 km2. Phá Tam Giang liên thông với biển Đông bằng cửa Thuận An.

Mạng lưới sông - đầm phá đó còn liên kết với rất nhiều trằm, bàu tự nhiên, có tên và không tên, với các hồ, đập nhân tạo lớn, nhỏ. Tổng diện tích mặt nước của hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai khoảng 231 km2 và tổng lượng nước mặt do các sông bắt nguồn từ Đông Trường Sơn chảy ra lên tới hơn 9 tỷ mét khối.

Tài nguyên nước mặt thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế được đánh giá là khá phong phú. Tài nguyên nước bình quân nhiều năm bình quân đầu người đạt bình quân ***4808.7 m^3/người/năm***, vượt tiêu chuẩn đủ nước quốc tế là 4000 m^3/người/năm.

Tài nguyên nước mùa kiệt: mùa kiệt kéo dài từ tháng 1 đến tháng 9. Tổng lượng trung bình mùa kiệt của sông Hương là 1309.5 $10^6 m^3$. Ước tính bình quân đầu người là 1.159 m^3/người, thấp hơn tiêu chuẩn đủ nước mùa kiệt quốc tế là 2.500 m^3/người/năm. Tuy nhiên do tác động của con người đã xây nhiều hồ đập trữ nước trên lưu vực sông nên tổng lượng trữ trong các dung tích hữu ích các hồ là 1067 triệu m^3 và tài nguyên nước mùa kiệt là 1309 triệu m^3 đã nâng mức bình quân mùa kiệt lên ***2.104 m^3/người***, sát với mức đủ nước mùa kiệt quốc tế là 2500 m^3/người. Như vậy, đố với Thừa Thiên Huế, việc xây dựng các hồ trữ nước phục vụ phát triển kinh tế là vô cùng quan trọng và cơ bản đã đáp ứng nhu cầu nước hiện tại.

1.3.2.3. Tài nguyên nước dưới đất

Nước dưới đất bao gồm cả nước nhạt và nước khoáng nóng, được phân bố đều trên địa bàn toàn tỉnh. Các khu vực kéo từ các xã Phong Chương, Phong Hiền, huyện Phong Điền đến xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền; từ xã Phong Sơn, huyện Phong Điền đến phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà; khu vực phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy là những vùng chứa nước dưới đất có triển vọng cho khai thác và sử dụng của tỉnh Thừa Thiên

Huế. Tổng trữ lượng nước dưới đất ở các vùng đã nghiên cứu ở cấp C1 đạt gần 9.200 m^3/ngày.

* Tiềm năng nước dưới đất

Đối với tài nguyên nước dưới đất, lưu vực sông Hương gồm 2 tầng chứa nước chính: tầng chứa nước Holocen (qh), tầng chứa nước Pleistocen (qp). Theo báo cáo thuộc dự án "Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc", tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước Holocen (qh) là 797.111,9 m3/ngày, tầng chứa nước Pleistocen (qp) là 180.422,2 m3/ngày.

Các tầng chứa nước lỗ hổng:

- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen: Phân bố rộng rãi ở đồng bằng ven biển Thừa Thiên Huế, và được xếp vào các hệ tầng Phú Bài, Phú Vang. Ở ven cửa sông nước tầng này thường bị nhiễm mặn. Nhân dân thường đào giếng hoặc thi công giếng khoan đường kính nhỏ để lấy nước tầng này phục vụ cho sinh hoạt.

- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen: Đây là tầng chứa nước có ý nghĩa lớn nhất ở Thừa Thiên Huế. Trầm tích Pleistocen thường phân bố ở độ sâu 15 - 50m, chiều dày chứa nước trung bình 15 - 40m, có nơi đạt 145,8 mét (Phong Chương, Phong Điền). Hiện nay ở Phú Bài đã có những giếng khoan khai thác nước từ tầng này để cấp nước sinh hoạt.

- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Neogen: Có thành phần là cuội sỏi kết, cát kết, sét kết gắn kết yếu. Chiều dày chứa nước 39 - 117,8m. Chất lượng nước tốt. Ở vùng Thuận An các lỗ khoan nghiên cứu tầng này đã gặp nước khoáng nóng với nhiệt độ 43 - 54°C và độ khoáng hoá 1,73 - 3,66 g/l. Đây là vùng nước khoáng sunfuahyđro có ý nghĩa sử dụng cho tắm ngâm chửa bệnh hô hấp, tim mạch, khớp và ngoài da.

Các tầng chứa nước khe nứt: Trầm tích lục nguyên các hệ tầng A Ngo, A Lin, Tân Lâm; trầm tích cacbonat hệ tầng Phong Sơn; trầm tích biến chất hệ tầng Long Đại, A Vương, Núi Vú đều có khả năng chứa nước, sông mức độ phong phú khác nhau.

- Các vùng triển vọng trong khai thác nước dưới đất:

Vùng Phong Điền - Quảng Điền: Tại đây các trầm tích Kainozoi đều có khả năng chứa nước, nhưng tầng có ý nghĩa khai thác tập trung quy mô lớn là các trầm tích Pleistocen. Lưu lượng trung bình các lỗ khoan 10 - 15l/s. Chiều sâu các công trình khai thác khoảng 50 - 80m. Vùng Phong Sơn: Đối tượng chứa nước ở đây là đá vôi và trầm tích Pleistocen. Có thể khai thác tổng hợp cả hai tầng này. Lưu lượng trung bình của các lỗ khoan có thể đạt 151/s. Chiều sâu các công trình khai thác khoảng 50 - 70m.

Vùng Phú Bài: Tầng chứa nước có ý nghĩa ở đây là trầm tích Pleistocen. Lưu lượng trung bình các lỗ khoan là 201/s. Độ sâu bố trí công trình khoảng 50 - 80m.

Một số vùng khác: Ngoài những nơi có thể bố trí khai thác nước tập trung với quy mô lớn kể trên còn có những vùng khác như Thuỷ Biều, Vinh An, Vinh Xuân, Lộc Điền, A Lưới đều đã có những lỗ khoan thí nghiệm cho lưu lượng nước tốt, có tiền đề để khai thác

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 7 ở các tầng chứa nước có xu thế hạ không đáng kể so với tháng 6. Giá trị mực nước hạ thấp nhất là 0,15m ở tầng qh, tại xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc. Mực nước trung bình tháng sâu nhất là -4,65m ở tầng qp,

tại xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc. Tổng trữ lượng nước dưới đất nghiên cứu ở cấp C1 đạt gần 9200m^3/ngày, tương đương 3,36 triệu m3/năm.

* Nước khoáng, nóng: Thừa Thiên Huế đã phát hiện được bảy nguồn nước khoáng nóng có thể sử dụng để uống và chữa bệnh. Trong số này, có ba điểm Thanh Tân, Mỹ An và A Roàng gần như lộ thiên, nên đang được khai thác hết sức thuận tiện. Nguồn nước khoáng nóng Thanh Tân nằm ở xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, được người Pháp phát hiện từ năm 1928, thuộc loại nước khoáng silic, nhiệt độ cao nhất ở điểm xuất lộ là 69°C, lưu lượng tự chảy ở nguồn xuất lộ lớn nhất là 165m3/ngày. Nước khoáng nóng Thanh Tân đã được xử lý, đóng chai thành nước giải khát với nhiều nhãn hiệu khác nhau và được tiêu thụ ở các thị trường khắp cả nước

Tài nguyên nước của tỉnh Thừa Thiên Huế phong phú, đa dạng; tuy nhiên do tác động của địa hình nên chưa khai thác hết tiềm năng nguồn tài nguyên này.

1.3.3. *Tài nguyên rừng và sinh vật*

1.3.3.1. **Tài nguyên rừng**

Công bố hiện trạng rừng đến năm 2020[3], diện tích rừng hiện có của Tỉnh Thừa Thiên Huế là 288.401,82 ha, trong đó: diện tích rừng tự nhiên là 211.243,37 ha chiếm 73,3%, và diện tích rừng trồng là 77.158,24 ha chiếm 26,7 %. Phân theo mục đích sử dụng: rừng đặc dụng 93.153,88 ha; rừng phòng hộ 77.011,24 ha; rừng sản xuất 118.236,7 ha, trong đó sản xuất 99.607,93ha, ngoài quy hoạch 3 loại rừng nhưng tạm tính là sản xuất 18.628,77ha.

1.3.3.2. **Thực vật**

Hệ thực vật có sự giao lưu giữa hệ thực vật phía Bắc và hệ thực vật phía Nam nên đa dạng về thành phần, chủng loại và hệ sinh thái; có thể phân theo các kiểu địa hình như sau:

- *Vùng núi đồi*: (có độ cao từ 300m) chiếm trên 60% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, chủ yếu phân bố ở phía Tây của tỉnh và kéo dài từ phía Bắc giáp ranh với tỉnh Quảng Trị đến phía Nam giáp ranh với tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Địa hình ôm trọn dãy Trường Sơn Bắc, thuộc núi cao trung bình và núi thấp, trong đó khối núi trung bình Bạch Mã - Hải Vân với đỉnh cao Bạch Mã 1.444m, kéo dài ra tới biển Đông.. Xét phân bố thực vật có thể chia ra 2 tiểu vùng sinh thái: Tiểu vùng sinh thái rừng nguyên sinh; tiểu vùng sinh thái rừng thứ sinh.

- *Vùng gò đồi (*độ cao tuyệt đối dưới 300m)*:* chiếm diện tích khoảng 14 % tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, chủ yếu những cây gỗ nhỏ, cây bụi và cây thân thảo như niệt gió, sim, mua, ba bét, bồ cu vẽ, tràm, cỏ tranh, lau, lách. Rừng trồng tập trung chủ yếu là bạch đàn, thông, keo lá tràm, keo tai tượng, ngoài ra còn có các lài cây ăn quả như: mít, dứa, cam, chuối và một số cây công nghiệp như cọ dầu, chè, hồ tiêu ....

---

3 theo Quyết định 439/QĐ-UBND ngày 27/02/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Vùng đồng bằng duyên hải.* Chiếm khoảng 11 % diện tích, độ cao bình quân 10 - 15 m, phân bố xen giữa vùng gò đồi ở phía Tây và trảng cát nội đồng, cồn đụn cát ven biển và đầm phá về phía Đông. Thảm thực vật có tre, keo lá tràm, keo tai tượng, bạch đàn...

- *Vùng gò - đụn cát, đầm phá, biển*. Chiếm khoảng 15 % diện tích. Thực vật gò - đụn cát phần lớn các loài ô rô, găng, cát đằng. Ngoài thực vật tự nhiên, còn có các loài cây trồng phòng hộ chống cát bay như: trôi, keo lưỡi liềm, keo tai tượng, keo lá tràm,... Thực vật đầm phá ven bờ rất đa dạng, bao gồm: Thực vật ngập mặn có 31 loài với nhiều loài đặc trưng như sú, vẹt, đước, mắm, bần, giá….; thực vật phù du, cỏ thủy sinh, thực vật rừng ngập mặn.

Đến thời điểm này, các nhà khoa học đã kiểm kê được ở Thừa Thiên Huế có 43 loài thực vật quý hiếm, được phân thành 5 bậc là đang nguy cấp hay đang bị đe đoạ tuyệt chủng (ký hiệu quốc tế là E) 1 loài, sẽ nguy cấp hay có thể bị đe doạ tuyệt chủng (ký hiệu quốc tế là V) 10 loài, hiếm hay có thể sẽ nguy cấp (ký hiệu quốc tế là R) 16 loài, bị đe dọa (ký hiệu quốc tế là T) 6 loài và biết không chính xác (ký hiệu quốc tế là K) 10 loài. Ngoài ra, còn có các loại cây ăn quả quý hiếm của địa phương đang tồn tại cần được bảo vệ và phát triển, đó là: Thanh trà, quýt Hương Cần, dâu Truồi, mía Thanh Diệu, nấm quả ...

1.3.3.3. **Động vật**

Các hệ sinh Thừa Thiên Huế thái đa dạng, có đủ 4 vùng sinh thái phân bố động vật: vùng núi rừng; vùng gò đồi; vùng đồng bằng duyên hải; vùng đầm phá, biển ven bờ, trong đó nổi bật là hệ sinh thái động vật vườn Quốc gia Bạch Mã và hệ sinh thái động vật đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Thành phần động vật bao gồm: 1.977 loài (327 họ, 65 bộ) của 6 lớp động vật nổi bật, trong đó côn trùng: 1.045 loài (142 họ, 18 bộ); cá xương: 278 loài (74 họ, 17 bộ); ếch nhái: 38 loài (6 họ, thuộc bộ không đuôi); bò sát: 78 loài (17 họ, 2 bộ); chim: 362 loài (56 họ, 15 bộ); thú: 176 loài (32 họ, 12 bộ), với nhiều loại động vật đặc hữu, quý hiếm.

Ngoài các loài động vật đặc hữu của tỉnh, còn có những loài, phụ loài đặc hữu cho cả khu vực Đông Dương, thậm chí cả vùng Đông Nam Á như sao la, voọc chà vá chân nâu (hay còn gọi là voọc ngũ sắc).

Hiện nay đã xác định được 80 loài động vật quý hiếm, bao gồm loài không xương sống, 6 loài cá, 5 loài lưỡng cư, 15 loài bò sát, 16 loài chim và 37 loài thú. Mức độ quý hiếm đó là rất cao so với nhiều vùng đa dạng sinh học trong khu vực và cả nước. Nằm ngoài danh mục 80 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam kể trên, các nhà khoa học còn coi loài cá dầy (Cyprinus centralis) ở đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có khả năng là loài đặc hữu của đầm phá Thừa Thiên Huế.

1.3.3.4. **Hệ sinh thái**

Thừa Thiên Huế các hệ sinh thái (HST) đặc trưng, điển hình như: HST trên cạn và HST động thực vật (đã trình bày phần trên), HST thủy vực. Ngoài ra, còn có sự đa dạng sinh học cao của các khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học.

* Hệ sinh thái thủy vực:

Các HST sông suối điển hình: sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Truồi, sông Bù Lu và sông Nong.

HST đầm phá: Với diện tích hơn 21.620 ha, Tam Giang-Cầu Hai (TG-CH) là hệ đầm phá lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á, cở lớn của thế giới. Phía Nam của Tam Giang – Cầu Hai còn có đầm Lăng Cô với diện tích 1.650 ha.

HST vùng ven biển – đảo: Bờ biển dài 128 km. Nằm cách bờ không xa về phía Đông Nam của tỉnh Thừa Thiên Huế có đảo Sơn Chà.

Các HST ao, hồ chứa quan trọng: Các hồ chứa, ao hồ tự nhiên có tiềm năng nước mặt khá lớn, không chỉ cung cấp cho lĩnh vực thủy điện mà còn góp phần điều tiết nguồn nước cho vùng hạ lưu.

* Đa dạng sinh học các khu bảo tồn

Thừa Thiên Huế là tỉnh có ĐDSH cao về các loài động thực vật bậc cao và các kiểu HST; có 04 khu rừng đặc dụng là VQG Bạch Mã, KBT thiên nhiên Phong Điền, KBT Sao La và vùng rừng đặc dụng phía Tây Nam thành phố Huế; có hành lang đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn Sao La với Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai; Trung tâm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền ; Trung tâm cứu hộ gấu Việt Nam cơ sở II, tại Vườn Quốc gia Bạch Mã, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc;…

Vườn Quốc gia (VQG) Bạch Mã có tổng diện tích 37.487 ha (34.830 ha thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, và 3.107ha thuộc địa địa bàn tỉnh Quảng Nam), trong đó: (1) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 12.064,8 ha; (2) Phân khu phục hồi sinh thái: 20.234,0 ha; (3) Phân khu dịch vụ hành chính: 5.188,2 ha. Diện tích vùng đệm của VQG Bạch Mã là 58.676 ha, bao gồm 11 xã, thị trấn thuộc huyện Phú Lộc và Nam Đông của tỉnh Thừa Thiên Huế và 4 xã của huyện Đông Giang thuộc tỉnh Quảng Nam.

Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Phong Điền nằm trên địa bàn hai huyện Phong Điền và A Lưới, tiếp giáp với KBTTN Đakrông, tỉnh Quảng Trị, có tổng diện tích 41.433 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 25.431 ha; phân khu phục hồi sinh thái: 16.002 ha. Diện tích vùng đệm: 43.600 ha (gồm 3 xã thuộc huyện Phong điền và 6 xã thuộc huyện A Lưới).

Khu bảo tồn Sao La Thừa Thiên Huế có tổng diện tích 15.519,93 ha, gồm 15 tiểu khu, thuộc địa bàn 3 xã: Hương Nguyên, huyện A Lưới và xã Thượng Quảng, Thượng Long huyện Nam Đông với mục tiêu bảo tồn các loài thú móng guốc gồm Sao La, Mang lớn và Mang Trường Sơn mới được phát hiện, đồng thời bảo vệ các hệ sinh thái rừng trên đai địa hình núi thấp vùng Trung Bộ Việt Nam.

Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai gồm 02 phân vùng: Ô Lâu, Cồn Tè - Rú Chá và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nằm trong ranh giới hành chính của 23 xã, thị trấn thuộc 05 huyện, thị xã có diện tích 2.071,5 ha, bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270,2 ha), phân vùng Cồn Tè - Rú Chá (187,1 ha) và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha), trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 799,1 ha; phân khu phục hồi sinh thái: 1.242,9 ha; phân khu dịch vụ - hành chính: 29,5 ha. Vùng đệm

của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai bao gồm toàn bộ diện tích đất mặt nước xung quanh đầm phá, tiếp giáp với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái là 17.945 ha. Vùng sinh cảnh liên kết của khu bảo tồn có diện tích là 69.684 ha bao gồm diện tích theo địa giới hành chính của 33 xã xung quanh đầm phá.

Hành lang đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn Sao La với khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích 77.640,81 ha (không tính diện tích rừng đặc dụng nằm trong phạm vi hành chính 10 xã), trong đó vùng bảo vệ có diện tích là 59.405,5 ha; vùng phát triển: Diện tích là 18.235,3 ha (bao gồm diện tích các loại đất còn lại của HLĐDSH, cụ thể đất rừng trồng sản xuất, đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng); theo ranh giới hành chính của 10 xã , bao gồm 08 xã ở huyện A Lưới (A Roàng, Hồng Hạ, Hồng Kim, Trung Sơn, Hương Nguyên, Hồng Vân, Lâm Đớt và Hương Phong) và 02 xã ở huyện Nam Đông (Thượng Long và Thượng Quảng).

Khu vực đa dạng sinh học cao vùng Sơn Chà - Bắc Hải Vân: Bên cạnh các Vườn Quốc gia, khu bảo tồn đã được thành lập, trên địa bàn tỉnh còn có sự phong phú, đa dạng sinh học của một số vùng đặc trưng đang được phục hồi, quản lý và bảo tồn nhằm phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên vốn có, cụ thể như: Nằm ở phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, Sơn Chà - Hải Vân là nơi giao thoa giữa 2 vùng khí hậu nhiệt đới và á nhiệt đới, nên ở đây có tầng suất đa dạng sinh học rất cao, chỉ đứng thứ 03 trên toàn quốc. Một trong những phát hiện đầu tiên và gây nhiều ngạc nhiên nhất cho các nhà khoa học ở khu vực Sơn Chà - Hải Vân là các rạn san hô. Hiếm có nơi nào ở Việt Nam san hô lại mọc san sát ven bờ và có tầng suất cao như ở đây. So với khu hệ san hô toàn vùng biển Việt Nam, san hô ở vùng Sơn Chà - Hải Vân chiếm gần 35% số loài và hơn 61% số giống. Nhiều loài đẹp kèm với san hô là các sinh vật cảnh trong san hô đó như hải miên, hải quỳ và rất nhiều con cá rất đẹp. Theo đánh giá, chỉ trong khu vực khoảng 25 km bờ biển thuộc vùng biển Sơn Chà - Hải Vân, nhưng ở đây đã tập trung các quần xã sinh vật, các hệ sinh thái vùng biển mang tính đa dạng sinh học cao. Ngoài các rạn san hô có cấu trúc đẹp và phân bố với mật độ dày đặc, vùng biển Sơn Chà Hải Vân còn có 245 loài vi tảo, hơn 70 loài động vật phù du, 135 loài rong biển và diện tích thảm cỏ biển khá lớn. Các loài động vật thân mềm, lớp giáp xác, ngành da gai, rùa biển, đặc biệt là cá rạn san hô vùng Sơn Chà - Hải Vân rất nhiều. Qua khảo sát bước đầu, ở vùng này có 162 loài cá thuộc 70 giống, trong đó có những loài thuộc nhóm quí hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam.

1.3.4. *Tài nguyên biển*

Hiện có hơn 500 loài cá trong đó 30 - 40 loài có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, cá chim, cá thu và các loại hải sản khác, năng suất khai thác hợp lý là 40.000 - 50.000 tấn/năm. Vùng núi đá ven biển từ cửa Lăng Cô đến đảo Sơn Chà là vùng biển đa dạng sinh học khu vực có nhiều thủy sản có giá trị cao như tôm hùm, cá mú ... và là nơi có nguồn tôm, cá bố mẹ cung cấp cho các cơ sở sản xuất giống và rất thuận lợi cho việc bảo tồn phát triển nuôi các đối tượng thủy sản quý như tôm hùm, ngọc trai. Đồng thời đây cũng là vùng sinh thái giá trị với nguồn tài nguyên thủy sinh phong phú, trong đó có san hô, cỏ biển, rong biển, cùng nhiều loài tôm, cá và sinh vật đáy.

Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có chiều dài hơn 70 km, diện tích mặt nước 22.000 ha, là vùng đầm phá có diện tích lớn nhất khu vực Đông Nam Á, có tầm quan trọng khu vực và quốc tế, giữ vai trò quan trọng đối với nông nghiệp và thủy sản, có ý nghĩa lớn trong việc duy trì, bảo tồn đa dạng sinh học; đồng thời là vùng xung yếu về môi trường, nhạy cảm về sinh thái. Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai lưu giữ một nguồn gen khá phong phú gồm hơn 600 loài, trong đó có 43 loài rong có thể dùng cho công nghiệp sản xất agar hoặc làm phân bón, 12 loài tôm, 18 loài cua và nhiều loài thân mềm có giá trị khác. Nhiều loài tôm có giá trị thực phẩm cao như tôm sú, tôm lớt, tôm rằn, tôm rảo, trìa, vẹm xanh, ngao.... Hơn 200 loài cá trong đó có đến 23 loài có giá trị thương phẩm cao như cá dầy, cá đối mục, cá dìa, cá mòi cờ chấm, cá sạo chấm, cá dù bạc, cá nâu... Hàng năm, tại khu vực đầm phá khai thác từ 3.000 đến 4.000 tấn thủy sản cá, tôm, cua các loại và các loại thực vật thuỷ sinh như rau câu và rong tươi.

Bảng 4. Các nhóm gen cơ bản ở đầm phá Tam Giang - Cầu Hai

TT	Nhóm gen	Số loài	%	Số giống	%	Số họ	%
1	Thực vật phù du	171	27,98	73	20,85	28	15,21
2	Động vật phù du	37	6,05	24	6,85	16	8,69
3	Thực vật nhỏ đáy	54	8,83	30	8,57	12	6,52
4	Rong	43	7,03	21	6,00	12	6,52
5	Cỏ nước	15	2,45	12	3,43	8	4,35
6	Thực vật cạn	31	5,07	29	8,29	19	10,32
7	Động vật đáy	37	6,05	36	10,28	27	14,67
8	Cá	223	36,50	125	35,71	62	33,70
Tổng số		611	100	350	100	184	100

Nguồn: *Tư liệu hiện trạng kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên, môi trường, khí hậu, thủy văn tỉnh Thừa Thiên Huế*

1.3.5. *Tài nguyên khoáng sản*

Đến nay đã phát hiện được 120 mỏ, điểm khoáng sản với 25 loại khoáng sản, tài nguyên nước dưới đất, bao gồm: Nhóm khoáng sản nhiên liệu chủ yếu là than bùn, phân bố từ Phong Điền ở phía Bắc đến Phú Lộc ở phía Nam, với các mỏ có trữ lượng lớn, chất lượng tốt và điều kiện khai thác thuận lợi tập trung ở khu vực xã Phong Chương, huyện Phong Điền, trữ lượng khoảng 5 triệu m3; chất lượng thuộc loại tốt. Có những mỏ có độ mùn đạt trên 50% và hàm lượng axit humic đạt 30-40%. Nhóm khoáng sản kim loại có sắt, titan, chì, kẽm, vàng, thiếc,...có trữ lượng không lớn, trừ sa khoáng titan. Nhóm khoáng sản phi kim loại và nhóm vật liệu xây dựng là các nhóm có triển vọng lớn nhất, bao gồm pyrit, phosphorit, kaolin, sét, đá granit, đá gabro, đá vôi, cuội sỏi và cát xây dựng. Đặc biệt do cấu tạo địa chất, đá vôi dồi dào, tạo ra một lợi thế cạnh tranh cho ngành sản xuất xi măng. Thừa Thiên Huế là tỉnh duy nhất ở vùng Bắc Trung Bộ có mỏ Pyrit thuộc Bản Gôn huyện Nam Đông. Tài nguyên nước dưới đất khá phong phú, bao gồm cả nước nhạt và nước khoáng nóng, được phân bố tương đối đều trên địa bàn toàn tỉnh. Bảy nguồn nước khoáng nóng có thể sử dụng để uống và chữa bệnh phân bố từ vùng rừng núi, gò đồi đến đồng bằng ven biển, đã được phát hiện ở Thừa Thiên Huế. Đáng chú ý nhất trong số này là ba điểm Thanh Tân, Mỹ An và A Roàng. Nhìn

chung, Thừa Thiên Huế có nhiều tài nguyên khoáng sản, nhưng chưa được tập trung đầu tư lớn để khai thác bền vững, đạt giá trị kinh tế cao.

1.4. Môi trường

Hiện nay, môi trường đất, nước, không khí ở tỉnh nhìn chung khá tốt. Về chất lượng nguồn nước mặt ở thượng nguồn lưu vực sông Hương tốt hơn so với giai đoạn trước, đã có sự cải thiện tại một số khu vực do việc thực hiện các dự án đầu tư cải thiện môi trường, đầu tư nâng cấp, cải thiện cảnh quan môi trường một số sông hồ, đầm phá. Hiện tượng xâm nhập mặn ở vùng hạ lưu, cửa sông Hương những năm gần đây được khắc phục. Chất lượng nước biển ven bờ của tỉnh khá tốt với hầu hết giá trị đo đạc các thông số đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn. Một số khu vực xung quanh các khu sản xuất công nghiệp và làng nghề, chất lượng môi trường có giảm nhưng các giá trị quan trắc vẫn trong giới hạn cho phép. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nông thôn và vùng đầm phá ngày càng tăng lên; mức độ che phủ rừng ngày càng tăng, thuộc nhóm đầu của các địa phương trong cả nước.

1.4.1. *Môi trường không khí*

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn tương đối tốt, ngoại trừ tại một số điểm có hàm lượng TSP đo được không đạt quy định theo QCVN 05:2013/BTNMT. Mức tiếng ồn tại từ hoạt động giao thông, các hoạt động sản xuất và các hoạt động dân sinh không có sự biến động lớn so với các năm trước và có xu hướng tốt lên.

Qua kết quả quan trắc hiện trạng chất lượng môi trường không khí các năm (2011-2020) cho thấy, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn tương đối tốt, ngoại trừ tại một số điểm có hàm lượng TSP đo được không đạt quy định theo QCVN 05:2013/BTNMT (gần các nút giao thông, bãi đỗ của nhiều phương tiện, gần các nhà máy nên mật độ xe cộ lưu thông lớn, hạ tầng chưa đồng bộ, quá trình thi công các hạng mục công trình tại các địa phương làm rơi rớt vật liệu xây dựng của các phương tiện chuyên chở đã gây ra ô nhiễm môi trường không khí cục bộ tại khu vực). Mức tiếng ồn tại từ hoạt động giao thông, các hoạt động sản xuất và các hoạt động dân sinh không có sự biến động lớn so với các năm trước và có xu hướng tốt lên.

1.4.2. *Môi trường nước mặt*

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt của các năm cho thấy chất lượng nước mặt ở tỉnh Thừa Thiên Huế hầu hết vẫn còn tốt, đặc biệt là khu vực sông Hương, nguồn cấp nước sinh hoạt chính cho thành phố Huế. Chất lượng nước mặt biến động mạnh giữa các vùng và giữa các mùa trong năm. Tuy nhiên, lưu lượng nước thải phát sinh từ sinh hoạt và sản xuất hiện không ngừng gia tăng và được xả thải trực tiếp ra các thủy vực nhưng hệ thống thu gom và xử lý chưa được đầu tư thích đáng làm giảm chất lượng các nguồn nước mặt.

Chất lượng nước sông Hương vẫn còn tốt qua các năm và qua các đợt quan trắc và không có biến động lớn qua các năm 2016 - 2021. Các thông số quan trắc đều có kết quả đạt QCVN 08- MT:2015/BTN&MT cột A1, A2 sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Một số thông số chỉ đạt QCVN 08 MT:2015/BTN&MT cột B1 ở mức độ

không thường xuyên. Nhìn chung, các chỉ số chất lượng nước của sông Hương cho thấy các điểm quan trắc qua các thời điểm quan trắc nước sông Hương hoàn toàn thoả mãn cho mục đích cấp nước sinh hoạt có qua xử lý.

Các chất ô nhiễm chính tại các chi lưu sông Hương được xác định là BOD5, COD, N-NH4+, N-NO2- và Coliform. Thông số dinh dưỡng và hữu cơ có biến động mạnh tại các chi lưu sông Hương như sông An Cựu, Kẻ Vạn, Lợi Nông và Như Ý. Các điểm quan trắc sông Ngự Hà và một số chi lưu sông Như Ý có nồng độ các chất ô nhiễm ở mức cao qua nhiều đợt quan trắc là do hai con sông này tiếp nhận một lượng lớn nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý từ các khu dân cư sống xung quanh cộng với lưu lượng dòng chảy nhỏ.

Chất lượng nước các sông khác (sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Nông, sông Truồi, sông Tả Trạch, sông Phú Bài, sông Phổ Lợi, sông Đại Giang và sông Bù Lu) trong các năm 2016 - 2020 cũng còn tương đối tốt, hầu hết thoả mãn QCVN 08-MT:2015 /BTN&MT cột A1, A2 ở thượng nguồn và QCVN 08- MT:2015/BTN&MT cột B1 ở hạ nguồn. Một vài thông số như Amoni, Nitrit và Coliform tại các điểm quan trắc sông Phú Bài và sông Đại Giang biến động mạnh so với các điểm quan trắc của các sông còn lại.

Các thông số đánh giá chất lượng tại các điểm quan trắc các hồ qua các năm 2016 - 2021 hầu hết đều có giá trị đo đạc thấp và biến động không lớn qua các năm. Kết quả quan trắc chất lượng nước các hồ cho thấy ô nhiễm nước tại một số hồ vẫn tiếp tục diễn ra. Nguyên nhân chính là do nước thải từ các cơ sở sản xuất đổ vào, ngoài ra cũng do các hoạt động tự nhiên gây ra. Khu vực hồ Châu Sơn do tiếp nhận nhiều nguồn thải khác nhau nên các thông số như hữu cơ, dinh dưỡng và Coliform biến động mạnh giữa các điểm quan trắc và các thời điểm quan trắc khác nhau. Khu vực hồ Bàu Họ, Hòa Mỹ ghi nhận hàm lượng sắt cao vào một số thời điểm.

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt của các năm (2011-2020) cho thấy chất lượng nước mặt ở tỉnh Thừa Thiên Huế hầu hết vẫn còn rất tốt, đặc biệt là khu vực sông Hương, nguồn cấp nước sinh hoạt chính cho thành phố Huế. Chất lượng nước mặt biến động mạnh giữa các vùng và giữa các mùa trong năm.

1.4.3. *Môi trường nước thải*

Kết quả quan trắc năm 2020 cho thấy hầu hết các thông số trong nước thải đầu ra của hệ thống xử lý đều đạt quy chuẩn cho phép, ngoại trừ một số trường hợp như chợ cá Phú Hậu có giá trị đo được cao và không đạt quy định cho phép. Các thông số đánh giá chất lượng nước thải y tế tại các bệnh viện đều có giá trị thấp hơn quy định, riêng tại bệnh viện Đại học Y Dược Huế có nhiều thông số cao hơn hẳn so với các bệnh viện còn lại và không đạt quy định cho phép.

1.4.4. *Môi trường nước biển ven bờ*

Chất lượng nước biển ven bờ ổn định qua các đợt quan trắc và giai đoạn từ năm 2017 - 2020, hầu hết các thông số đánh giá chất lượng môi trường nước biển ven bờ tỉnh Thừa Thiên Huế trong năm 2020 gần như tương đồng với các kết quả quan trắc được trong năm 2017 – 2019, ngoại trừ các thông số hàm lượng Fe trung bình tại các điểm quan trắc trong năm 2020 cao hơn hẳn so với năm 2017 - 2019. Tại các điểm quan trắc

còn lại trong năm 2020 đều có giá trị thấp qua các năm và đều đạt quy định theo QCVN 10-MT:2015/BTNTM cho tất cả mục đích sử dụng.

Các thông số đánh giá chất lượng nước đầm phá biến động không lớn qua các năm và hầu hết đều đạt quy chuẩn cho phép qua các năm 2016-2020. Chất lượng nước đầm phá trong năm 2020 vẫn rất tốt, các thông số đánh giá chất lượng nước đầm phá tại hầu hết các điểm quan trắc đều đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTN&MT và đảm bảo cho mục đích nuôi trồng thủy sản nhưng cần giám sát chặt chẽ chất lượng nước để có kế hoạch đối phó với những biến động thất thường.

Chất lượng nước biển ven bờ cũng ổn định qua các đợt quan trắc qua các năm 2016-2020. Hầu hết các thông số đánh giá chất lượng môi trường nước biển ven bờ cho thấy trong giai đoạn này chất lượng nước biển ven bờ của tỉnh còn khá tốt với hầu hết giá trị các thông số đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép ngoại trừ ngoại trừ hàm lượng Fe trung bình có sự biến động khá lớn tại một số điểm quan trắc. Nhìn chung, chất lượng nước biển tại hầu hết các khu vực quan trắc vẫn rất tốt và đáp ứng cho mục đích bãi tắm cũng như NTTS và bảo tồn thủy sinh.

1.4.5. *Môi trường đất*

Ô nhiễm đất thường do các chất thải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, và sinh hoạt của con người gây ra. Kết quả quan trắc môi trường đất qua các năm 2016-2020 cho thấy chất lượng môi trường đất ít biến động theo thời gian, tại các khu vực quan trắc chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm kim loại nặng; các thông số đánh giá chất lượng đất hầu hết đều có giá trị đạt quy định cho phép; ngoại trừ thông số As tại điểm quan trắc Đ9 - Khu vực ảnh hưởng chiến tranh xã Phong Mỹ có giá trị vượt quy chuẩn cho phép trong các năm 2018 và 2019.

Hiện nay, vấn đề môi trường chung ở tỉnh Thừa Thiên Huế tốt hơn so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, một số vấn đề ảnh hưởng đến chất lượng môi trường gần đây có chiều hướng gia tăng, cụ thể là: Rác thải khu vực nông thôn; Nước thải chưa qua xử lý ở các làng nghề; Tình trạng ô nhiễm không khí, nhất là ô nhiễm bụi ở các KCN, CCN; Tình trạng đổ rác xây dựng, rác thải sinh hoạt bừa bãi; Nhiều bãi chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm môi trường.

Những vấn đề có ảnh hưởng đến môi trường cục bộ nêu trên đã gây tác động đến cảnh quan môi trường, đời sống của nhân dân, và tác động tiêu cực đến quá trình phát triển KT-XH của tỉnh theo hướng bền vững.

1.4.6. *Môi trường trầm tích, nước dưới đất và chỉ số hóa chất bảo vệ thực vật*

Kết quả quan trắc môi trường tỉnh năm 2020 của 11 điểm quan trắc môi trường trầm tích thuộc khu vực đầm phá, cửa biển và vùng ven biển và 13 điểm quan trắc môi trường trầm tích sông cho thấy hầu hết thông số đạt quy định cho phép theo QCVN 43:2012/BTNMT - Trầm tích nước ngọt, ngoại trừ hàm lượng As tại một điểm quan trắc trong đợt 1 có giá trị đo được cao. Hàm lượng kim loại nặng tại các điểm quan trắc môi trường trầm tích còn lại trong năm 2020 dao động thấp và ổn định, nhiều điểm có giá trị đo được thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích và có giá trị hàm lượng các kim loại nặng đạt quy định cho phép của QCVN 43:2012/BTNMT.

Kết quả quan trắc hóa chất bảo vệ thực vật tại 07 điểm quan trắc nước mặt và 18 điểm quan trắc môi trường đất cho thấy các thông số hóa chất bảo vệ thực vật tại các điểm quan trắc đều có kết quả đo được thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích.

II. CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

2.1. Dân cư, dân tộc, cộng đồng dân cư

2.1.1. *Dân số và đặc điểm dân số*

Dân số trung bình của tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 là 1.133,7 nghìn người, là tỉnh xếp hạng thứ 40 về quy mô dân số trong cả nước. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân của dân số tỉnh Thừa Thiên Huế là 0,35%/năm, tương ứng mỗi năm tăng 3,93 nghìn người/năm, cao hơn so với mức tăng dân số của giai đoạn 2011-2015 (0,31%/năm), tăng chậm hơn so với xu hướng tăng quy mô dân số hằng năm của vùng duyên hải miền Trung (0,59%/năm) và của cả nước (1,35%/năm).

Hình 4. Quy mô dân số và tốc độ gia tăng dân số Thừa Thiên Huế

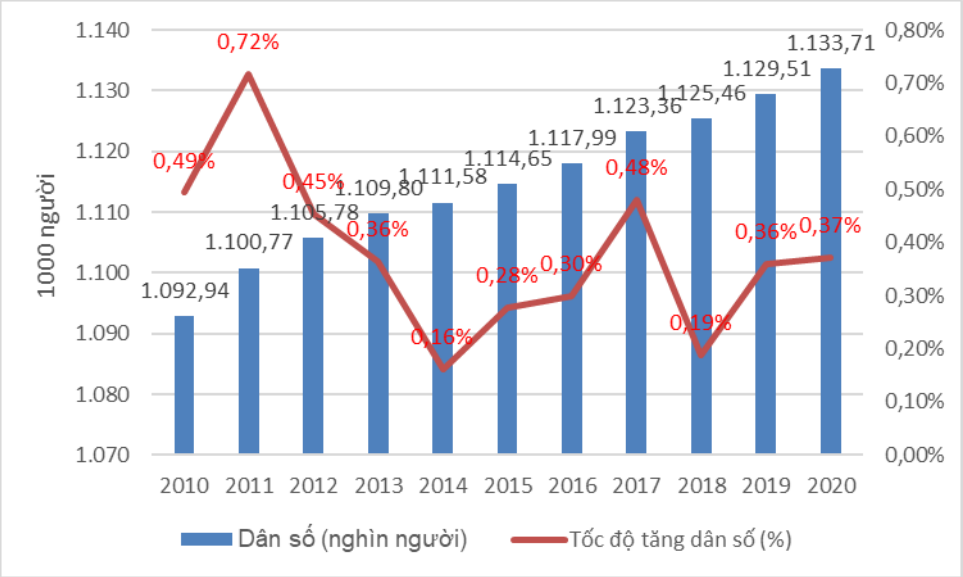

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê các tỉnh và cả nước qua các năm

Tốc độ tăng dân số chung của Thừa Thiên Huế ở mức thấp chủ yếu do ảnh hưởng của việc di cư dân số. Tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên của tỉnh không có nhiều khác biệt so với bình quân chung cả nước và của vùng. Tính bình quân giai đoạn từ 2010-2020, tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên của Thừa Thiên Huế là 0,94%/năm, xấp xỉ mức bình quân chung của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (0,97%/năm) và của cả nước (0,95%/năm).

Hình 5. Tốc độ tăng trưởng dân số Thừa Thiên Huế, vùng và cả nước (%/năm)

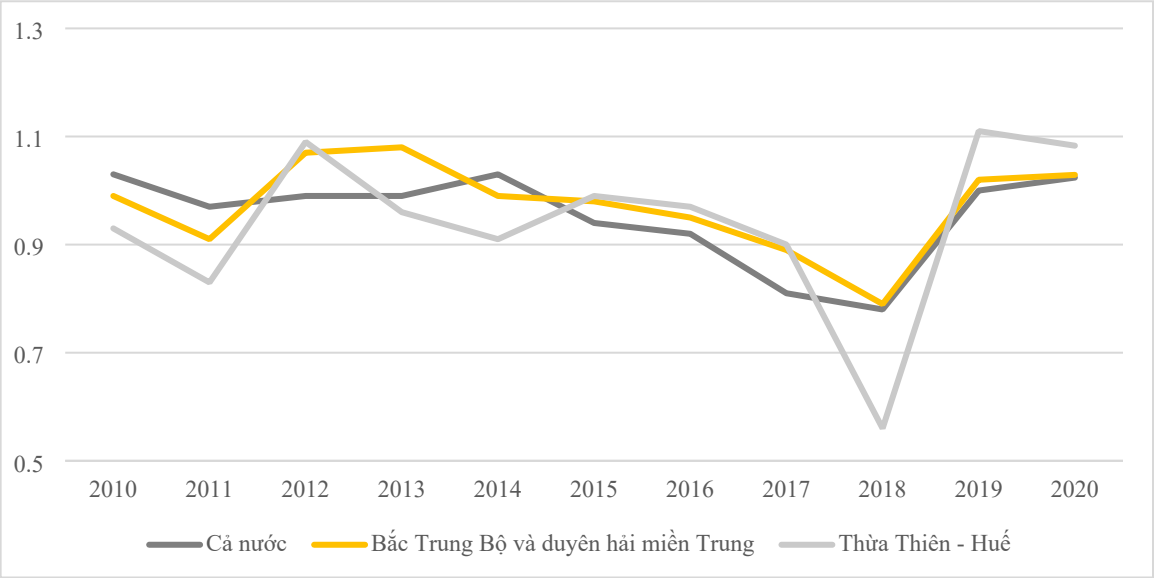

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê các tỉnh và cả nước qua các năm

So với mặt bằng chung của vùng và cả nước, tỷ suất giới tính của Thừa Thiên Huế ở mức thấp hơn nhưng cũng có xu hướng gia tăng nhanh chóng. Tỷ lệ số nam giới trên nữ giới ở lứa tuổi 10-14 vẫn ở mức thông thường là 105,2%; trong khi ở lứa tuổi 5-9 và 0-4 ở mức mất cân bằng với tỷ lệ lần lượt là 108,1% và 107,7%. Như vậy có thể thấy giai đoạn khoảng 10 năm trở lại đây chưa thực hiện tốt công tác dân số, tuyên truyền về giới tính.

Hình 6. Tỷ suất giới tính theo độ tuổi của Thừa Thiên Huế, của vùng và cả nước

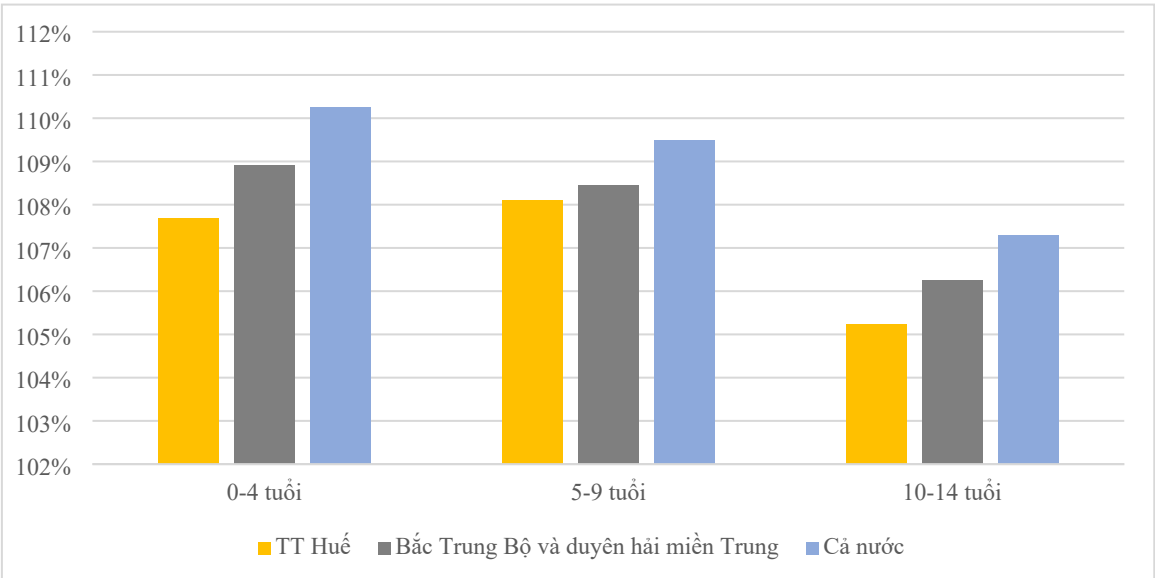

Ghi chú: tỷ suất giới tính được đo bằng số nam giới chia cho số nữ giới trong độ tuổi

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019

Phân bố dân số giữa khu vực nông thôn và thành thị không đồng đều, chủ yếu là do quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh trên địa bàn tỉnh. Mật độ dân số 233,2 người/km2. Năm 2020, dân số thành thị đạt khoảng 562 nghìn người, chiếm 49,6% tổng dân số. Khu vực thành thị tăng bình quân 1,75 nghìn người/năm, tốc độ tăng 0,33%/năm, trong khi

đó khu vực nông thôn lại giảm khá nhanh, bình quân mỗi năm giảm 3,87 nghìn người (giảm 0,83%/ năm).

Quá trình chuyển đổi nhân khẩu học theo nhóm tuổi ở Huế diễn ra với tốc độ rất nhanh, dẫn đến mất dần lợi thế của thời kỳ cơ cấu vàng4 và đã bước vào giai đoạn dân số già, sớm hơn so với cả nước và vùng duyên hải miền Trung. Năm 2020, dân số trẻ em (dưới 15 tuổi) có 267,02 nghìn người, chiếm 23,55%; dân số trưởng thành (15-64) có 724,67 nghìn người, chiếm 63,92%; dân số cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) có 142,01 nghìn người, chiếm 12,53%.

Giai đoạn 2016-2020, dân số cao tuổi tăng rất nhanh với tốc độ tăng bình quân 4,48%/năm; tốc độ tăng dân số trẻ em là 0,92%/năm. Trong khi đó, tốc độ tăng của dân số trưởng thành lại giảm với tốc độ bình quân 1,47%/năm. Sự suy giảm tăng trưởng của dân số trưởng thành trong dài hạn làm giảm qui mô nguồn vốn nhân lực, ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Hình 7. Chuyển đổi dân số tỉnh giai đoạn 2016-2020

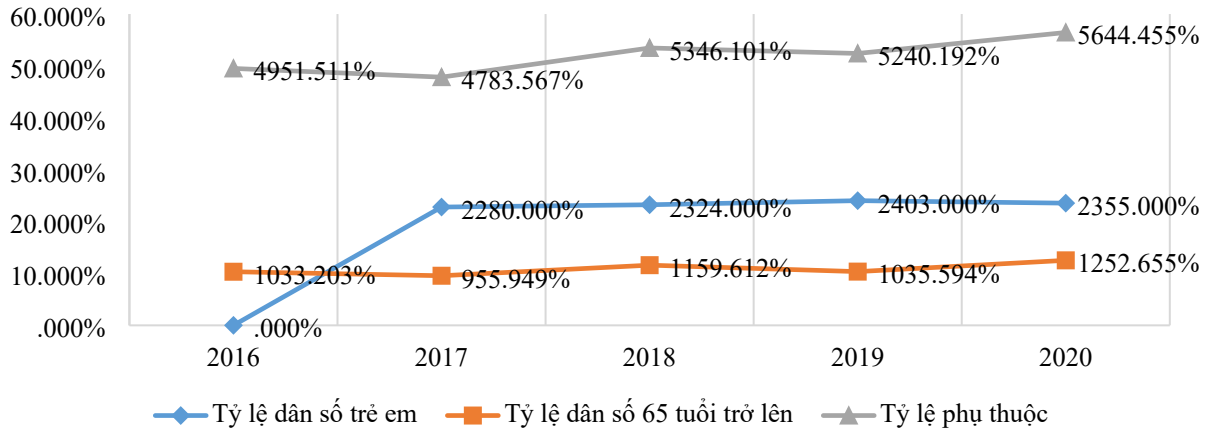

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, 2016-2020

2.1.2. *Dân tộc và tôn giáo*

Đến năm 2020, Thừa Thiên Huế có 02 huyện miền núi (Nam Đông, A Lưới) và 03 huyện, thị xã có đồng bào dân tộc thiểu số (Phú Lộc, Phong Điền, Hương Trà). Dân số toàn vùng đồng bào dân tộc chiếm khoảng 12%, trong đó dân tộc thiểu số chiếm khoảng 4,9% so với dân số toàn tỉnh, bao gồm dân tộc Pa Cô chiếm 37,53%, Tà Ôi chiếm 23,62%, Cơ Tu chiếm 30,93%, Vân Kiều chiếm 2,57%, Pa Hy chiếm 2% và một số dân tộc khác như Hoa, Mường, Thái, Thổ,... chiếm 3,35%. Trải qua quá trình sinh sống lâu dài, các dân tộc này đã tạo cho mình bản lĩnh dân tộc và nét văn hóa đặc trưng, thống nhất trong đa dạng, làm nên một tiểu vùng văn hoá ở phía tây tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong những năm qua, tỉnh đã tích cực triển khai thực hiện các chiến lược công tác dân tộc, lồng ghép với các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách phát

4 Cơ cấu dân số được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng khi tỷ lệ phụ thuộc của dân số đạt 49,2/100 tức là cứ 1 người phụ thuộc thì có hơn 2 người trong độ tuổi lao động (UNFPA, 2010).

triển kinh tế-xã hội của tỉnh, bao gồm Chương trình 327, 135 (giai đoạn 1), Quyết định 1592/QĐ-TTg và mới đây nhất là việc tiếp tục thực hiện Chương trình 135 (giai đoạn 2,3), Quyết định 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Về tôn giáo, Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm tôn giáo của miền Trung và cả nước. Trên địa bàn có khoảng 60% dân số theo 04 tôn giáo chính: Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Tin lành, với hơn 4000 chức sắc, chức việc các tôn giáo và hơn 560 cơ sở thờ tự (trong đó: Phật giáo khoảng 60 vạn tín đồ, Công giáo khoảng 6 vạn tín đồ, Tin lành và Cao Đài khoảng 700 tín đồ). Ngoài ra, có khoảng 1.411 cơ sở tín ngưỡng, với các loại hình tín ngưỡng phong phú, đa dạng, bao gồm: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ cúng thành Hoàng làng, thờ Mẫu tam phủ, tứ phủ, thờ thần Tài, thờ các anh hùng dân tộc, thờ tổ nghề…

2.2. Yếu tố lịch sử - văn hóa

2.2.1. *Yếu tố lịch sử*

Với bề dày lịch sử hơn 700 năm, từng là Thủ phủ của 9 đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1636-1775), là Kinh đô của triều đại Tây Sơn, của nước Việt Nam thống nhất dưới 13 triều vua Nguyễn (1788-1945), Huế được biết đến là vùng đất văn hiến, có bề dày lịch sử, văn hoá đặc sắc và truyền thống cách mạng vẻ vang; là thành phố di sản thế giới, thành phố Festival của Việt Nam - thực sự là nơi hội tụ các tiềm năng, thế mạnh để xây dựng và trở thành Trung tâm văn hoá, du lịch đặc sắc của cả nước.

Huế cũng từng nổi tiếng là kinh đô Phật giáo, là chốn Thiền kinh bởi đây là trung tâm Phật giáo của Đàng Trong, rồi cả nước trong các thế kỷ XVIII- XIX và đầu thế kỷ XX với sự hiện diện của hàng trăm ngôi chùa lớn nhỏ. Văn hóa Phật giáo hòa quyện cùng các hình thái văn hóa tín ngưỡng truyền thống bản địa để hình thành nên những nét rất riêng trong đời sống tinh thần của cư dân Huế, góp phần tạo nên một tính cách Huế , một lối sống Huế rất đặc trưng, dễ nhận diện.

Văn hóa Huế là một nền văn hóa được làm giàu bởi các dòng văn hóa đô thị - văn hóa làng (chùa) và văn hóa cung đình (bác học) - văn hóa dân gian không có sự đối lập, loại trừ. Năm 1802, vua Gia Long lập ra triều Nguyễn, định đô ở Phú Xuân, Huế xác lập vị thế kinh đô của đất nước. Sự dung hợp giữa các dòng văn hóa đã làm giàu cho văn hóa Huế với các thành tố chính, bao gồm: (i) Ẩm thực, người dân Thừa Thiên Huế đã hình thành một khẩu vị riêng và một phong cách ẩm thực dân dã mà tinh tế, từ lựa chọn thực phẩm, kỹ thuật chế biến đến cách bày biện trang trí món ăn và cách uống; (ii) Văn hóa mặc thanh lịch, kín đáo, trang nhã mang dấu ấn của vùng thượng kinh; (iii) Kiểu thức nhà ở, ngôi nhà Thừa Thiên Huế có kiểu thức đặc biệt với hệ cột kèo chịu lực, lối ngõ dài, hay được thiết kế trong kiến trúc sân vườn với không gian xanh (iv) Y dược cổ truyền, cư dân Thừa Thiên Huế từ đồng bằng đến miền núi đều có kinh nghiệm về y dược cổ truyền, xuất phát từ tri thức y dược của các lương y, ngự y kể cả các thầy thuốc dân gian; (v) Phong tục tập quán, các lễ tết và nghi thức được thực hiện một cách phức tạp, đặc trưng của một vùng đất kinh đô, theo điển chế của vương triều; (vi) Tín ngưỡng dân gian, đặc biệt việc thờ cúng tổ tiên, được xem trọng và bảo tồn một cách nghiêm chỉnh từ phạm vi gia đình đến dòng họ và xóm làng (vii) Giáo dục với truyền thống trọng

khoa cử, hệ thống trường đào tạo khoa cử lâu đời và liên tục được kế thừa, phát triển cho đến ngày nay.

Một trong những đặc trưng quan trọng của văn hóa Huế là sự hài hòa và gắn bó giữa môi trường sống và con người Huế. Bên cạnh sông Hương - núi Ngự là hệ thống môi trường tự nhiên núi - đồi, sông - biển, đầm - phá, đất - cát, cồn – bàu mà con người Huế từ lâu đã biết dựa vào và biến đổi cái tự nhiên để sáng tạo nên lịch sử - văn hóa Huế.

Con người Thừa Thiên Huế mang trong mình truyền thống văn hoá cố đô xưa, văn minh, lịch thiệp, cần mẫn, mến khách, ham học hỏi và sáng tạo. Đây là một thuận lợi rất lớn để Thừa Thiên Huế nâng cao chất lượng nguồn lao động.

2.2.2. Di sản văn hoá

Ở vị trí trung độ của đất nước, Huế là Cố đô còn nguyên vẹn nhất tại Việt Nam hiện nay – tự hào là nơi gìn giữ một "gia tài" văn hóa tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam và toàn nhân loại với 7 di sản được UNESCO công nhận: Quần thể di tích Cố đô Huế (Di sản văn hóa Thế giới); nhã nhạc cung đình Huế (Kiệt tác phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại); nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ, thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ (Di sản phi vật thể đại diện của nhân loại); châu bản triều Nguyễn, mộc bản triều Nguyễn; thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (Di sản tư liệu thế giới); cùng với gần 1.000 di tích, địa điểm di tích lịch sử, cách mạng, di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, di tích tôn giáo. Thừa Thiên Huế tự hào là địa phương có một không gian văn hóa đặc sắc (vật thể và phi vật thể), một "gia tài" văn hóa tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam. Cố đô Huế vẫn luôn lưu giữ trong lòng những di sản văn hoá chứa đựng nhiều giá trị biểu trưng cho trí tuệ và tâm hồn của dân tộc Việt Nam. Huế là nơi hội tụ của hai hệ sinh thái Bắc Nam, là vùng đất có cả đồi núi, đồng bằng, sông nước và biển cả tạo nên nhiều cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp, những thắng tích do thiên nhiên khéo tạo nổi tiếng như sông Hương, núi Ngự, Thiên Thai, Bạch Mã, Hải Vân, Lăng Cô, Cảnh Dương, Túy Vân… Huế còn là một trung tâm tôn giáo của Việt Nam với hàng trăm ngôi chùa nổi tiếng lâu đời, và nhiều nhà thờ công giáo. Các di sản văn hoá này hòa quyện vào nhau để tạo thành một bức tranh hài hòa giữa bàn tay con người và của tạo hóa.

Hệ thống di tích của tỉnh Thừa Thiên Huế đã được xếp hạng 176 di tích, trong đó có 88 di tích cấp quốc gia và 3 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 85 di tích cấp tỉnh; với 07 di sản văn hoá thế giới (Quần thể di tích Cố đô Huế, nhã nhạc Cung đình Huế, châu bản triều Nguyễn, mộc bản triều Nguyễn, thơ văn trên kiến trúc Cung đình, tín ngưỡng thờ Mẫu, Bài chòi Trung bộ); 03 di tích quốc gia đặc biệt (Quần thể di tích Cố đô Huế; đường Trường Sơn – đường Hồ Chí Minh; Di tích lịch sử Hệ thống di tích lưu niệm Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế (thành phố Huế và huyện Phú Vang)); 43 di tích lịch sử; 41 di tích kiến trúc nghệ thuật (KTNT); 02 di tích khảo cổ học (Gò Dương Xuân, Hải Vân Quan); 01 di tích lịch sử và KTNT.

Thừa Thiên Huế lưu giữ nhiều di tích lịch sử cách mạng, đặc biệt quý hiếm là hệ thống di tích gắn liền với thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và những người con mà tên tuổi đã gắn liền với dòng chảy của lịch sử đấu tranh cách mạng như Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Chí

Diễu... hay những địa danh nổi tiếng trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ biểu thị ý chí quật cường của người dân xứ Huế như Khe Tre, A Sầu, A Lưới (đường mòn Hồ Chí Minh), địa đạo Nam Sơn, ... Nơi tập trung các giá trị văn hóa phi vật thể phong phú, đa dạng với các loại hình nghệ thuật diễn xướng cung đình bác học, nghệ thuật trang trí, mỹ thuật, ẩm thực, phong tục tập quán. Các loại hình múa hát cung đình, lễ nhạc cung đình, tuồng Huế, ca Huế, ca kịch Huế và các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ các dân tộc thiểu số đã và đang tiếp tục được đầu tư sưu tầm, khôi phục, phát huy và phát triển, đưa vào khai thác để phát triển du lịch văn hóa.

Tóm lại, vẻ đẹp phong phú, đa dạng của thiên nhiên, bề dày truyền thống lịch sử cùng nét đẹp trong tâm hồn người dân Huế đã tạo cho Huế một nguồn tài nguyên quý giá, tạo tiền đề phát triển đa dạng các loại hình du lịch theo định hướng phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái bền vững. Tuy nhiên, do số lượng di sản, di tích quá lớn(với hơn 1.000 di tích kiến trúc nghệ thuật), công trình di tích thuộc quần thể di tích Huế, trải dài trên diện rộng, ở nhiều địa phương trong tỉnh (gồm: thành phố Huế, thị xã Hương Trà, Hương Thủy và 02 huyện: Phú Lộc, Phú Vang). Hiện còn nhiều công trình vẫn đang ở trong tình trạng hư hỏng nặng, nhiều công trình đã trở thành phế tích và bị biến dạng qua thời gian, đặc biệt một số công trình có giá trị tiêu biểu về mặt lịch sử, mỹ thuật, hình thức kiến trúc như khu vực: Kinh thành Huế, phố cổ, hội quán, đình, chùa, miếu, bảo tàng,… công tác tu bổ di tích không được quan tâm triển khai, việc phục hồi, khôi phục di tích sẽ rất khó khăn, và trong nhiều trường hợp di tích có thể bị mất vĩnh viễn.

Giải quyết mâu thuẫn giữa việc bảo tồn, gìn giữ nguyên vẹn giá trị di sản văn hóa với quá trình phát triển đô thị; giữa việc phát triển du lịch, phát huy giá trị di sản văn hóa và thu hút đầu tư phát triển kinh tế. Mặc dù, đã có một số công trình hạ tầng lớn được đầu tư trong vòng 10 năm gần đây trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, thiếu đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp còn thấp hơn so với yêu cầu phát triển kinh tế nên ảnh hưởng đến thu hút đầu tư, phát triển kinh tế của tỉnh. Mâu thuẫn trong việc lựa chọn phát triển các ngành kinh tế công nghiệp tạo giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách lớn nhưng đồng thời phải sử dụng công nghệ cao, sạch phù hợp với đô thị có đặc thù về di sản, phát triển du lịch.

III. BỐI CẢNH QUY HOẠCH

3.1. Vị thế, vai trò của tỉnh Thừa Thiên Huế đối với vùng và quốc gia

3.1.1. *Vị thế*

Về mặt địa lý: Là một trong 28 tỉnh ven biển, nằm ở cực Nam vùng Bắc Trung Bộ, thuộc Vùng động lực Miền Trung, nằm trên các hành lang kinh tế Bắc – Nam, và hành lang Đông Tây (Lao Bảo – Đông Hà – Đà Nẵng)

Về quy mô đất đai và dân số: Diện tích 4.947,11 km2, xếp thứ 9/14 trong vùng BTB và DHMT và thứ 30/63 cả nước; Dân số (2020): 1.137.713 người, xếp thứ 10/14 trong vùng BTB&DHMT và thứ 40/63 của cả nước

Về kinh tế (2020): Quy mô kinh tế GRDP: khoảng 2,47 tỷ USD, xếp thứ 10/14 trong vùng BTB&DHMT, xếp thứ 45/63 cả nước. GRDP/người: khoảng 2.083 USD/người, xếp thứ 12/14 trong vùng BTB&DHMT, xếp thứ 42/63 cả nước. Tốc độ tăng trưởng trung bình: là 6,2% năm, xếp thứ 8/14 trong vùng BTB&DHMT, xếp thứ 41/63 cả nước. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Thừa Thiên Huế 1.654 USD/người (chiếm 79% so với GRDP BQ đầu người).

Về các chỉ số cạnh tranh: Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thuộc nhóm đứng đầu cả nước: Môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, là một trong các địa phương tiên phong và dẫn đầu về xây dựng Chính quyền điện tử và các dịch vụ đô thị thông Minh. Đáng chú ý, công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã đạt được các kết quả vượt bậc, thuộc nhóm đứng đầu cả nước trong hàng loạt các chỉ số xếp hạng cấp tỉnh, cụ thể năm 2021 Chỉ số PCI xếp thứ 8/63, PAPI xếp thứ 1/63, PARINDEX xếp thứ 4/63, SIPAS xếp thứ 17/63, ứng dụng CNTT (ICT-index) giữ ngôi vị thứ 2; năm 2022 chỉ số PCI xếp thứ 6/63, PAPI (xếp thứ 5/63); PARINDEX xếp thứ 4/63, ứng dụng CNTT (ICT-index) giữ ngôi vị thứ 2.

Các chỉ số phát triển xã hội được đánh giá tích cực: "Đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của Nhân dân được nâng cao; tỷ lệ hộ nghèo, khoảng cách chênh lệch giàu nghèo thấp hơn mức bình quân của cả nước (được xác định hệ số bất bình đẳng về thu nhập GINI); an sinh xã hội được bảo đảm".

Là một trong 15 trung tâm du lịch lớn của quốc gia; được VTCI đánh giá và xếp thứ 5 về chỉ số năng lực cạnh tranh du lịch (2021).

Về các danh hiệu: Thành phố Huế là thành phố đầu tiên của Việt Nam được Quỹ bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (WWF) công nhận là Thành phố xanh quốc gia (năm 2016); được công nhận danh hiệu "Thành phố văn hóa của ASEAN" (năm 2014), được công nhận Thành phố du lịch sạch của ASEAN (năm 2018), top 10 thành phố hàng đầu châu Á (năm 2023)[5].

3.1.2. *Vai trò*

Là kinh đô của nước ta giai đoạn 1802 – 1945. Quần thể Di tích Cố đô Huế trở thành Di sản văn hoá đầu tiên của Việt Nam và được UNESCO ghi danh vào danh mục Di sản văn hoá thế giới năm 1993. Là 1 trong 25 trọng điểm du lịch quốc gia, gắn với hệ thống di sản văn hóa cố đô Huế và cảnh quan thiên nhiên Lăng Cô - Cảnh Dương, Bạch Mã, Tam Giang..; và 1 trong 15 trung tâm du lịch lớn của cả nước Là địa phương thuộc Vùng động lực miền Trung, giữ vai trò quan trọng trong phát triển KTXH, an ninh quốc phòng của Vùng và cả nước; trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước; một trong những trung tâm lớn của Vùng, cả nước về văn hóa, du lịch; y tế chuyên sâu; khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Trở thành thành phố trực thuộc TW vào năm 2025 trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố

[5] Giải thưởng Travel+Leisure Luxury Awards Asia Pacific 2023

đô và bản sắc văn hóa Huế với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh. Là địa bàn trọng yếu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3.2. Các yếu tố và điều kiện của vùng, quốc gia và quốc tế tác động đến phát triển của tỉnh

3.2.1. *Bối cảnh quốc tế*

Kinh tế thế giới đang phát triển theo hướng xanh, tuần hoàn, sáng tạo, bền vững và dựa trên những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; sự kết nối phát triển giữa các quốc gia, giữa các ngành lĩnh vực đang ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn. Hội nhập quốc tế đang diễn ra ngày càng sâu rộng. Xu hướng toàn cầu hóa, hợp tác phát triển, liên kết kinh tế, thương mại, đầu tư vẫn sẽ tiếp tục diễn ra trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Số lượng các FTA trên thế giới đã gia tăng nhanh chóng từ những năm 90 đến nay, thúc đẩy các nền kinh tế trên thế giới và khu vực ngày càng hội nhập về thương mại. Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu, dòng chảy thương mại và dòng vốn đầu tư gia tăng mạnh mẽ.

Tăng cường cạnh tranh đô thị và hình thành các đô thị thông minh trở thành xu thế tất yếu. Tăng trưởng kinh tế thế giới giai đoạn 2021-2030 sẽ chậm lại so với giai đoạn trước do tăng trưởng của một số nền kinh tế đang nổi chậm lại, song một số động lực tăng trưởng mới xuất hiện của kinh tế thế giới trong giai đoạn này, đặc biệt là sự phát triển nhanh của kinh tế chia sẻ, kinh tế số và CMCN 4.0, có thể tạo ra những đột phá hỗ trợ đà tăng trưởng của kinh tế toàn cầu.

Tăng trưởng kinh tế thế giới được dự báo chậm lại song hầu hết các nền kinh tế lớn được dự báo tiếp tục đà hồi phục, trở thành hậu thuẫn cho tăng trưởng kinh tế thế giới. Khu vực ASEAN được dự báo vẫn là khu vực kinh tế tăng trưởng và năng động nhất thế giới. Các nền kinh tế mới nổi tiếp tục là nơi tiếp nhận FDI lớn. Trung tâm đổi mới sáng tạo đang chuyển dịch ngày càng rõ nét sang khu vực châu Á. Giai đoạn 2031-2050, kinh tế thế giới được dự báo sẽ tiếp tục tăng tốc trong nhờ cải tiến năng suất do sự phát triển của khoa học công nghệ. Quy mô kinh tế thế giới năm 2050 dự báo sẽ gấp đôi so với hiện tại. Các thị trường mới nổi lớn nhất dự báo có thể tăng trưởng trung bình nhanh gấp đôi so với các nền kinh tế phát triển (G7).

Xu thế lớn về công nghệ, CMCN 4.0, nhất là cách mạng số (kinh tế số, kinh tế chia sẻ) làm thay đổi phương thức sản xuất, và mô hình sản xuất kinh doanh mới trong các ngành, nhiều ngành nghề mới xuất hiện giúp các nước đi sau như Việt Nam có cơ hội tiếp cận, đi tắt đón đầu tạo cơ hội và sức bật mới cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh giúp thay đổi cách thức quản lý và vận hành các đô thị lớn cách hiệu quả hơn khoa học hơn. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

Các nước đang phát triển sẽ phải chịu gánh nặng của những tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là nhiệt độ tăng hơn dự kiến 2-3 độ C, thời gian và mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu vẫn khó xác định - mặc dù hầu hết các dự báo đều cho rằng phải mất vài thập kỷ trước khi các tác động kinh tế trở nên nghiêm trọng. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Thỏa thuận Paris về biến đổi

khí hậu được thông qua năm 2015, hầu hết các nước trên thế giới đã cam kết mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 hoặc sau đó.

Hoà bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; chiến tranh, xung đột cục bộ tại các khu vực vẫn xảy ra, tác động rất mạnh đến kinh tế thế giới. Toàn cầu hóa tiếp tục là xu hướng chủ đạo, mặc dù cũng có thời điểm chững lại. Trong khi đó, xu hướng khu vực hóa có chiều hướng được mở rộng thông qua các hiệp định thương mại, đầu tư có tính khu vực. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm. Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và dịch chuyển đầu tư diễn ra theo hướng chuyển từ Trung Quốc sang Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Ngành du lịch có những thay đổi rất cơ bản, xuất hiện các xu hướng du lịch mới gắn với điểm đến an toàn, thân thiện, dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nhu cầu, nguồn cung và giá năng lượng biến động mạnh.

Công nghệ cho thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy làn sóng phát triển xanh và các-bon thấp; quy mô ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn tiếp tục được mở rộng. Cuộc cách mạng năng lượng mới đang thay đổi nhu cầu về tài nguyên và năng lượng hiện có.

Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Công, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững. Môi trường toàn cầu đang xấu đi, biến đổi khí hậu và nước biển dâng tiếp tục là thách thức lớn đối với thế giới, khu vực và Việt Nam.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là khu vực cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn, nhất là sau khi Hoa Kỳ và một số quốc gia đề xuất triển khai chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Biển Đông tiềm ẩn nguy cơ xung đột, bất ổn do một số nước đẩy mạnh thực hiện các yêu sách biển không phù hợp với luật pháp quốc tế. Thách thức an ninh mạng gia tăng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Việt Nam nằm khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là cầu nối giữa hai vùng kinh tế biển và kinh tế lục địa của các nước Đông Nam Á, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực.

Trong khung khổ các sáng kiến hợp tác khu vực như Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Mê Công - Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Việt Nam với vị trí "mặt tiền" biển Đông và "cầu nối" Trung Quốc - Đông Nam Á, có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới với các nước Đông Nam Á và Trung Quốc.

3.2.2. *Bối cảnh quốc gia*

Sau hơn 35 năm đổi mới, quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực

tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Trong giai đoạn tới, nước ta cần tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng. Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế lớn; thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới; tham gia các định chế tài chính quốc tế quan trọng; ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư với các đối tác lớn trên thế giới và trong khu vực.

Tuy nhiên, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Phân hóa giàu nghèo có khoảng cách rộng hơn, đặc biệt giữa nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm hệ sinh thái… dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, tác động sâu sắc đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước thời kỳ quy hoạch.

Về chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế, đã định hướng phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; lựa chọn địa phương, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

Về tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam sẽ chủ động phát triển mạnh mẽ kinh tế số; hoàn thiện mô hình và cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá đối với các khu công nghệ cao, phát triển các khu đô thị sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế.

Về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân, định hướng phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương.

Về chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia, định hướng phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

Về chủ trương, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, đã xác định mục tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

Đối với chiến lược phát triển kinh tế biển, phấn đấu để Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững, ưu tiên các ngành: Du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Về phát triển du lịch, phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

Về phát triển văn hóa, đã nhấn mạnh quan điểm văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa phải được đặt ngang hàng và phát triển hài hòa với kinh tế, chính trị, xã hội; bảo đảm yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế. Phát huy mọi nguồn lực để phát triển văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Về chủ trương phát triển đô thị, định hướng phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với đô thị vùng và khu vực nông thôn.

Đảng và Nhà nước cũng đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh các vùng kinh tế - xã hội, các thành phố trực thuộc Trung ương, một số địa phương có vị trí, vai trò quan trọng (Thừa Thiên - Huế, Khánh Hòa, Nghệ An, Thanh Hóa, Buôn Ma Thuột...), là cơ sở để định hướng phát triển và bố trí không gian các vùng lãnh thổ, các cực tăng trưởng. Ngoài ra, một số chủ trương, chính sách khác như phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế tư nhân, hợp tác đầu tư nước ngoài, chuyển đổi số quốc gia... sẽ tác động mạnh đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước trong thời kỳ tới.

Như vậy, bối cảnh quốc gia về cơ bản là thuận lợi nhưng đồng thời cũng chứa đựng thách thức và bất định đối với sự phát triển của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030. Các xu hướng trên đặt các ngành kinh tế truyền thống của Thừa Thiên Huế trước những khó khăn phải cạnh tranh trong bối cảnh mới; tuy nhiên cũng đồng thời tạo ra các cơ hội phát triển các ngành kinh tế mới, đặc biệt là các hoạt động sản xuất xanh, sản xuất dựa trên các công nghệ mới, công nghệ 4.0 mang tính đón đầu để tận dụng các lợi thế khác

biệt của tỉnh. Để thực hiện thành công các nhiệm vụ phát triển trong kỳ quy hoạch, Thừa Thiên Huế cần phải có những chiến lược phát triển linh động và mang tính thích ứng cao với sự bất định của các yếu tố ngoại cảnh.

3.2.3. *Bối cảnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung*

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là địa bàn quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nhất là kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc; có ý nghĩa chiến lược và lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao lưu kinh tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và cửa ra của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế.

Vùng có lợi thế hàng đầu về phát triển kinh tế biển, nhất là du lịch biển, cảng biển và logistics, nuôi trồng và khai thác hải sản gắn với công nghiệp chế biến. Là nơi tập trung những cơ sở công nghiệp nặng có quy mô lớn nhất cả nước trong các ngành như lọc hóa dầu, luyện kim, tạo điều kiện cho phát triển mở rộng theo chuỗi giá trị. Hệ thống khu kinh tế ven biển là điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị. Có nhiều tiềm năng khai thác các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời. Có lợi thế phát triển rừng, kinh tế lâm nghiệp và các cây trồng đặc sản, cây dược liệu. Tài nguyên du lịch hết sức phong phú, nổi bật là tài nguyên du lịch biển, đảo và nhiều di sản thiên nhiên, di sản văn hóa; đã có nhiều thương hiệu mạnh về du lịch ở tầm khu vực và quốc tế.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, gồm 14 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 7 - 7,5%/năm. Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nâng cao hiệu quả hệ thống cảng biển, các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, năng lượng tái tạo; xây dựng các trung tâm dịch vụ logistics. Phát triển du lịch biển đảo, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa - lịch sử. Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, các trung tâm dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Xây dựng khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của vùng và cả nước.

Xây dựng mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, gắn với hình thành hành lang kinh tế Bắc - Nam qua địa bàn vùng và các hành lang Đông - Tây kết nối các cửa khẩu quốc tế, các đô thị và cảng biển lớn. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối với vùng Tây Nguyên.

Trong đó xác định Vùng động lực miền Trung: Hình thành, phát triển vùng động lực miền Trung, bao gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến biển) thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thừa

Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế; trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp ô tô, phụ trợ ngành cơ khí, khu công nghệ cao. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

Phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển ở Trung Trung Bộ (*thuộc vùng biển và ven biển: Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi*) với khu vực trọng điểm phát triển ở Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á. Phát triển với những ngành lĩnh vực ưu tiên:

- Cảng biển container trung chuyển trong nước, quốc tế và cảng biển du lịch; vận tải biển quốc tế, trong nước và các dịch vụ gắn với cảng biển với trung tâm là khu cảng biển Liên Chiểu - Tiên Sa - Chân Mây. Hình thành các khu đô thị cảng biển quốc tế, khu khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực kỹ thuật ngành kinh tế biển, khu thương mại, khu trung tâm giao dịch tài chính quốc tế ở vùng thành phố Đà Nẵng - thành phố Huế - Khu kinh tế Chân Mây phát triển là trung tâm dịch vụ cảng biển, khoa học công nghệ, đào tạo, thương mại, tài chính tầm quốc tế cao.

- Công nghiệp đóng, sửa tàu biển chuyên dụng, công nghiệp cơ khí chính xác, chế tạo máy, thiết bị tự động hóa với trung tâm ở thành phố Đà Nẵng; công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp hóa dược, hóa phẩm, sản xuất thuốc tập trung ở Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế; công nghiệp thép, công nghiệp sản xuất lắp ráp ôtô, công nghiệp hóa dầu, hóa chất ở Nam Quảng Nam - Bắc Quảng Ngãi; công nghiệp chế biến thủy sản, khoáng sản ven biển, sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu tập trung tại các khu kinh tế ven biển trong khu vực; công nghiệp khí tập trung ở Quảng Trị - Thừa Thiên Huế; công nghiệp năng lượng tái tạo ở ven biển Quảng Trị, Quảng Ngãi.

- Du lịch ven biển và du lịch đảo kết hợp du lịch di sản, di tích văn hóa, lịch sử. Liên kết, phát triển vùng du lịch ven biển Nam Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Bắc Quảng Nam là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới có tầm quốc tế cao ở châu Á Thái Bình Dương. Phát triển các trung tâm du lịch đảo Cồn Cỏ (*Quảng Trị*), Cù Lao Chàm (*Quảng Nam*); hình thành khu du lịch quốc tế hóa cao ở đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) phát triển là trung tâm du lịch đảo có tầm quốc tế.

- Phát triển dịch vụ hậu cần trên biển và nghề cá khai thác bền vững ngư trường Trung Trung Bộ - Hoàng Sa với trung tâm dịch vụ nghề cá ở Đà Nẵng và các khu căn cứ dịch vụ hậu cần trên biển, cơ sở kinh tế biển lưỡng dụng ở các huyện đảo Cồn Cỏ, Lý Sơn. Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao tập trung ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Quảng Ngãi.

Ưu tiên phát triển các khu kinh tế ven biển trở thành các địa bàn trọng điểm về thu hút đầu tư, tạo đột phá tăng trưởng cho các địa phương. Xây dựng Thừa Thiên - Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố

đô và bản sắc văn hoá Huế, một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo và y tế chuyên sâu, hướng tới là thành phố Festival, một trung tâm văn hóa đặc sắc của khu vực và châu Á. Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng thành phố Quy Nhơn, Nha Trang thực sự là các trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch và giao dịch quốc tế của tiểu vùng.

Phát triển các hành lang kinh tế Đông - Tây như Thanh Thủy - Vinh - Cửa Lò, Cầu Treo - Vũng Áng, Lao Bảo - Đông Hà – Chân Mây- Đà Nẵng, Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột - Vân Phong.

Ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông theo các trục dọc của vùng như cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường ngang nối khu vực duyên hải với Tây Nguyên. Tập trung hoàn thành tuyến đường ven biển kết nối toàn vùng. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc lên Tây Nguyên như Quy Nhơn - Pleiku, Vân Phong (Khánh Hòa) - Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk), Nha Trang - Đà Lạt, Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi, Phú Yên - Đắk Lắk và các tuyến Vinh - Thanh Thủy, Vũng Áng - Cha Lo, Cam Lộ - Lao Bảo. Xây dựng các nhánh đường sắt kết nối một số cảng biển quan trọng. Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có trên địa bàn vùng theo quy hoạch.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ là địa bàn đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đóng vai trò chiến lược trong thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Thời gian qua Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đã có nhiều đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của cả nước song quy mô kinh tế còn khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 15% GRDP cả nước, phát triển Vùng ở nhiều lĩnh vực còn thấp hơn mức trung bình cả nước, các hoạt động liên kết vùng còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế như: Công tác quy hoạch còn chậm nên chưa phát huy được tính đặc thù, thế mạnh của địa phương; quy mô kính tế, nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm,…. còn phụ thuộc vào một số dự án đầu tư nước ngoài FDI có quy mô lớn (như Công ty Bia Huế, Scavi, HBI); Các khu công nghiệp, khu kinh tế trong Vùng thiếu liên kết, chưa hình thành được các cụm liên kết ngành. Quản lý đất đai, tài nguyên còn nhiều hạn chế; ô nhiễm môi trường ngày càng phức tạp, nhất là môi trường biển. Liên kết, hợp tác giữa các địa phương chưa thực chất, hiệu quả thấp, đặc biệt là phát triển kinh tế biển và giải quyết các vấn đề lao động, việc làm, thị trường tiêu thụ, hệ thống kết nối giao thông, cảng biển,… Đồng thời chưa xây dựng thể chế liên kết vùng để điều phối và kết nối phát triển vùng nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động liên kết nội vùng, liên vùng.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ được định hướng trở thành vùng phát triển nhanh và bền vững, mạnh về kinh tế biển, có một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ, hợp tác quốc tế lớn ngang tầm khu vực Châu Á với các khu kinh tế ven biển hiện

đại, hệ thống đô thị ven biển thông minh, bền vững, có bản sắc riêng, thân thiện với môi trường, có khả năng chống chịu cao với thiên tai, dịch bệnh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu; là nơi các giá trị văn hoá, lịch sử, hệ sinh thái biển, đảo, rừng được bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đạt mức cao; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được bảo đảm vững chắc.

Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ được thành lập Quyết định số 824/QĐ-TTg ngày 11/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Quy chế hoạt động của Hội đồng Vùng được ban hành kèm theo Quyết định 49/QĐ-HĐ ĐPBTBDHMT ngày 01/8/2023.

IV. CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH

BĐKH với các hiện tượng thời tiết cực đoan như nhiệt độ gia tăng, lượng mưa thay đổi thất thường, hạn hán, bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng, xâm nhập mặn,... đã gây các ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên đất của tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện tượng trượt lở/sạt lở, xói mòn, rửa trôi… do bão, mưa lớn gây ra ảnh hưởng đến diện tích đất rừng, đất canh tác nông, lâm nghiệp của người dân vùng đồi núi, ven biển. Hạn hán, xâm nhập mặn làm giảm chất lượng của đất: hạn hán kéo dài dẫn đến hiện tượng hoang mạc hóa, xâm nhập mặn làm đất bị nhiễm mặn, chua hóa gây ảnh hưởng xấu đến kết cấu và hệ vi sinh vật trong đất,... Ngoài ra, sạt lở bờ sông, bờ biển làm giảm diện tích đất ven biển, gây xáo trộn sinh kế của người dân. Một số tác động cụ thể của BĐKH đối với tài nguyên đất tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm:

Với sự diễn biến khí hậu ngày càng thất thường, một số hiện tượng như mưa lớn và kéo dài, hạn hán, xâm nhập mặn... ngày càng có xu hướng ra tăng tại nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh, ảnh hưởng rất lớn đất đai canh tác của người dân, gây ra tình trạng suy thoái đất, đặc biệt là đất canh tác nông nghiệp. Bên cạnh đó, hiện tượng xâm nhập mặn tại các khu vực ven biển được nhận định là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái đất. Mức độ suy thoái đất phân bố chủ yếu ở các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Phong Điền (ở các vùng cồn cát, trảng cát, ngập nước lợ, mặn...), A Lưới, Nam Đông (ở các vùng nương rẫy, trản cỏ thứ sinh, đồi núi trọc...).

Những diễn biến ngày càng thất thường của các yếu tố khí hậu sẽ ảnh hưởng rất lớn tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện tượng hạn hán, khô cằn tại một số khu vực miền núi (Huyện A Lưới, Nam Đông…) và xâm nhập mặn đối với đất sản xuất của người dân được dự báo sẽ còn tiếp tục diễn ra và có nhiều tác động tiêu cực hơn trong thời gian tới.

Tác động của biến đổi khí hậu làm gia tăng nhiệt độ, lượng bốc hơi, phân bố lượng mưa thay đổi, cường độ mưa mùa lũ gia tăng dẫn tới sự gia tăng dòng chảy mặt trong mùa mưa lũ gây ra lũ lớn và ngập lụt ngày càng nghiêm trọng. Cường độ mưa mùa kiệt giảm làm suy giảm dòng chảy kiệt, hạ thấp mực nước trên các triền sông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong những năm trở lại đây, trên địa bàn tỉnh thường xuyên xảy ra lũ lụt, điển hình như trận lũ lịch sử năm 2020 làm 41 người chết, 11 người mất tích, 142 người bị thương, nhiều nhà cửa bị sập, tốc mái hư hỏng, hoa màu bị thiệt hại, nhiều

công trình giao thông thủy lợi bị cuốn trôi; hơn 09 km bờ biển đã và đang bị sạt lở nặng như xã Phong Hải, huyện Phong Điền; xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền; xã Hải Dương, thành phố Huế; các xã Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Thanh, huyện Phú Vang (Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thừa Thiên Huế, 2020). Đặc biệt, hiện tượng sói lở hai cửa biển Thuận An và Tư Hiền gây mất ổn định tự nhiên khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và ảnh hưởng đến KT-XH của các khu vực ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế. Tổng thiệt hại lên tới 2.273 tỷ đồng. Trận mưa lũ tháng 4/2021 làm ngập 20.000/28.000 ha diện tích lúa đông xuân.

4.1. Tác động của thiên tai đến công nghiệp

Thiên tai, biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng của ngành công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế. Nắng nóng ảnh hưởng đến sức khỏe, năng suất lao động của công nhân tác động đến sản lượng hàng hóa, tiến độ sản xuất sản phẩm. Bên cạnh đó nắng nóng tăng cao làm tăng mức độ sử dụng điện, làm tăng kinh phí sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng. Mưa lớn tăng dẫn đến làm tăng nguy cơ ngập lụt tại các khu công nghiệp có nền thấp, khu công nghiệp ven biển. Ngoài ra bão, ATNĐ ảnh hưởng đến quá trình vận chuyển, cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất công nghiệp và quá trình trao đổi, phân phối hàng hóa,… Khu công nghiệp tại các khu vực có khả năng chịu tác động lớn bao gồm huyện Phú Lộc, huyện Phú Vang,…

Trong mối quan hệ với lĩnh vực công nghiệp, xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các khu công nghiệp gần nguồn nước nhiễm mặn như: khu công nghiệp tại huyện Phú Lộc, huyện Phú Vang,…

4.2. Tác động của thiên tai đến Nông - Lâm nghiệp, Thủy sản

Thừa Thiên Huế có đến hơn 70% dân số sống ở nông thôn và sinh sống bằng các nghề liên quan đến nông nghiệp, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên nước. Trong khi đó, nông nghiệp, thủy sản là ngành bị tác động mạnh mẽ nhất khi có thiên tai xảy ra. Thừa Thiên Huế có diện tích trồng lúa phần lớn tập trung ở vùng đồng bằng thấp trũng của các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Hương Thủy và Phú Lộc. Đây là vùng đất thấp trũng với cao độ từ -0,5m đến +3m, hệ thống đê bao thấp, nằm sát dọc theo hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và cửa biển Thuận An - Tư Hiền. Thiên tai, biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Hàng năm nắng nóng, lũ lụt, bão, ATNĐ gây thiệt hại lớn đến cây trồng, vật nuôi,… của người dân.

4.3. Tác động của thiên tai đến Giao thông - Xây dựng

Đối với ngành giao thông vận tải: Thiên tai ảnh hưởng đến các loại hình giao thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không, gây chậm trễ thi công các công trình giao thông, gián đoạn cũng như phá hủy các kết câu hạ tầng của ngành. Từ đó, tác động đến hoạt động phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong những năm qua, thiên tai (nắng nóng, mưa lớn, lũ lụt, sạt lở, bão, ATNĐ,...) đã ảnh hưởng rất lớn hệ thống giao động trên địa bàn tỉnh.

Đối với ngành xây dựng: Hàng năm do tác động của thiên tai đã ảnh hưởng các công trình dân sinh, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Bão,

ATNĐ gây gió lớn, mưa lớn làm đổ nhà, tốc mái,… Mưa lớn kéo dài khiến cho đất bị bão hòa nước, phần đất đá phía trên ngậm nước dẫn đến hiện tượng sạt lở đất tại các sườn đồi, sườn núi; đất đá sạt trượt xuống phía dưới ảnh hưởng đến các công trình xây dựng và gây thiệt hại nghiêm trọng đến các công trình của người dân sinh sống phía dưới.

Xâm nhập mặn làm ăn mòn các vật liệu xây dựng dẫn đến nguy cơ hư hỏng trước thời hạn của các công trình xây dựng tại khu vực gần biển. Bão kết hợp với triều cường và mưa lớn, hệ thống thoát nước chưa đáp ứng việc tiêu thoát nước kịp thời gây ra tình trạng ngập lụt tại các khu vực dân cư đô thị

4.4. Tác động của BĐKH đến Thương mại

Thiên tai tác động tiêu cực đến lợi thế của các vùng và dẫn đến dịch chuyển trong cơ cấu thương mại vùng. Ảnh hưởng này sẽ trở nên mạnh mẽ hơn với những vùng có lợi thế so sánh phụ thuộc vào các điều kiện thời tiết, địa lý. Những vùng phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp có thể sẽ bị giảm lượng xuất khẩu do khí hậu nóng lên và sự gia tăng tần suất của thiên tai. Tác động của thiên tai không chỉ giới hạn đối với hàng hóa mà còn đối với các vùng dịch vụ du lịch như thành phố Huế. Nhiều điểm đến du lịch phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên như bãi biển, khí hậu nhiệt đới… Nước biển dâng hay thay đổi thời tiết có thể gây tác động xấu đến tăng khả năng thay đổi dịch chuyển cơ cấu thương mại vùng.

Thương mại giữa các vùng dựa vào chuỗi cung cấp, vận chuyển và phân phối. Thiên tai có thể làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của chuỗi này. Các loại hình thiên tai (bão, lũ lụt) có thể làm đóng cửa tạm thời cảng, hư hỏng các tuyến đường vận chuyển và gây tổn thất cơ sở vật chất của ngành thương mại. Cơ sở hạ tầng ven biển bị hủy hoại do lũ lụt. Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy cũng bị gián đoạn trong thời gian lũ lụt và hạn hán. Sự gián đoạn trong chuỗi cung cấp, vận chuyển phân phối sẽ làm tăng chi phí vận hành của giao thương thương mại

4.5. Tác động của thiên tai đến Du lịch - dịch vụ

Du lịch là một trong những ngành dễ bị tổn thương nhất do thiên tai bởi hầu hết hoạt động khai thác du lịch của Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng đều phụ thuộc nhiều vào khí hậu, thời tiết.

Ảnh hưởng đến du lịch biển: Với bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp và danh lam thắng cảnh,... Thừa Thiên Huế là một trong những địa phương giàu tiềm năng về du lịch biển, đảo. Tuy nhiên du lịch biển tỉnh Thừa Thiên Huế bị ảnh hưởng rất lớn thiên tai. Bão, ATNĐ gây ra mưa lớn, sóng cao làm chia cắt đường thủy đi lại trên biển, ảnh hưởng đến hoạt động tham quan du lịch biển tại các đảo, phá hủy các khu du lịch ven biển ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế ngành du lịch của tỉnh.

Ảnh hưởng đến Du lịch nghỉ dưỡng: Nắng nóng kéo dài, mưa lớn, sạt lở làm ảnh hưởng đến các công trình du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh

Ảnh hưởng đến Du lịch Văn hóa - Tâm linh: Gia tăng mưa lớn ảnh hưởng đến hoạt động du lịch văn hóa tâm linh, thời tiết mưa làm giảm lượng khách thăm quan, thêm vào đó nắng nóng và mưa lớn gây lũ lụt, nước dâng tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng lớn đến các

quần thể di tích của tỉnh Thừa Thiên Huế, các công trình kiến trúc tôn giáo, di tích lịch sử nổi tiếng như Kinh Thành Huế, hệ thống Lăng tẩm, khu du lịch Lăng Cô, ... Các điều kiện khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa thay đổi làm giảm độ bền kết cấu và tuổi thọ các công trình di tích lịch sử. Điều này dẫn đến chi phí tu bổ, sửa chữa các công trình tăng lên, và sau khi sửa chữa, kiến trúc cảnh quan có thể thay đổi, phá vỡ nét cổ kính vốn có của các công trình, làm giảm giá trị lịch sử. Đa số các công trình kiến trúc của khu di sản Huế đều được làm bằng các loại vật liệu truyền thống như: gỗ, gạch, ngói, vữa vôi... sức bền và khả năng chịu nước lũ kém. Do đó dễ hư hỏng, sụp đổ khi chịu áp lực và thâm nhập của bão lũ. Một đặc điểm nữa là thiết kế kiến trúc cảnh quan quanh kinh thành nhiều ao, hồ, đây chính là nguyên nhân tăng thêm nguy cơ sạt lở hệ thống kè đá , kè hồ... Các trận bao, lũ xảy ra trên địa bàn Thừa Thiên Huế thường khiến di tích bị hư hại nặng nề.

Ảnh hưởng đến Du lịch sinh thái: Thừa Thiên Huế phát triển rất nhiều các khu du lịch sinh thái tại các huyện như huyện Quảng Điền, thị xã Hương Trà... Các loại hình thiên tai có ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển, rừng núi trong các khu du lịch này. Ngoài ra mưa lớn gây ngập lụt, sạt lở đất và phá hủy các công trình cảnh quan đã đầu tư trong khu du lịch, gây thiệt lớn về kinh tế.

4.6. Tác động của thiên tai đến kinh tế biển

Kinh tế biển chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai, phụ thuộc nhiều vào khí hậu, thời tiết. Với bờ biển dài, Thừa Thiên Huế là một trong những địa phương giàu tiềm năng về tài nguyên biển. Bão, ATNĐ gây ra mưa lớn, sóng cao làm chia cắt đường thủy đi lại trên biển, ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế biển, phá hủy các khu du lịch ven biển; ảnh hưởng đến quá trình vận chuyển phân phối hàng hóa, cung ứng nguyên vật liệu cho sản xuất công nghiệp,… tại khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô, các Khu công nghiệp Phú Đa, Phong Điền,…. có khả năng chịu tác động lớn. Trong mối quan hệ với lĩnh vực công nghiệp, xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các khu công nghiệp gần nguồn nước nhiễm mặn. Đặc biệt, nông nghiệp, thủy sản là ngành bị tác động mạnh mẽ nhất khi có thiên tai xảy ra ở các khu vực ven biển của các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang và Phú Lộc.

CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2011-2020

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Thực trạng phát triển kinh tế

1.1.1. *Quy mô, tăng trưởng, và thu nhập*

Quy mô kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020 theo giá so sánh đạt 32.048 tỷ đồng *tương đương 54.981 tỷ đồng theo giá hiện hành,* gấp 1,82 lần so với năm 2010 (*17.635 tỷ đồng giá so sánh*); chiếm 13,0% quy mô kinh tế vùng KTTĐ miền Trung, và 4,8% vùng BTB&DHMT. Thừa Thiên Huế vẫn nằm trong nhóm các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung (BTB&DHMT), cũng là tỉnh có quy mô nhỏ nhất trong vùng KTTĐ miền Trung. Đáng chú ý, khoảng chênh lệch

giữa Thừa Thiên Huế so với tỉnh trước đó là Khánh Hòa lớn hơn khá nhiều so với khoảng chênh lệch với tỉnh xếp sau là Phú Yên.

Hình 8. Quy mô và tăng trưởng kinh tế Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020

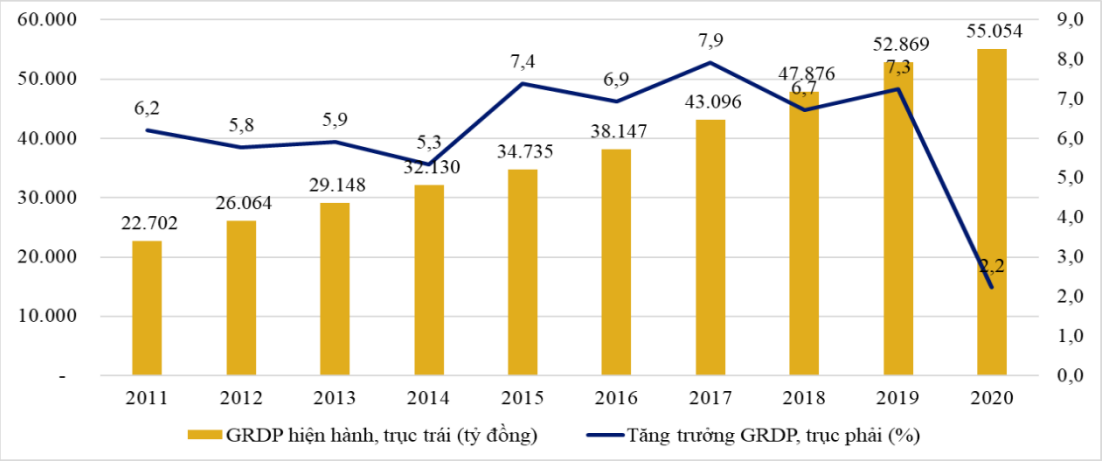

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế

1.1.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 của Thừa Thiên Huế đạt 6,16%/năm, thấp hơn so với mức bình quân 7,0%/năm của vùng BTB&DHMT; cao hơn bình quân 5,97% của vùng KTTĐ miền Trung. Tăng trưởng các giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 6,1%/năm[6], giai đoạn 2016-2020 đạt 6,2%/năm, không đạt so với mục tiêu đề ra[7] và cao hơn trung bình 6% của cả nước.

Tăng trưởng GRDP của Thừa Thiên Huế ổn định và có xu hướng suy giảm nhẹ trong giai đoạn 2011-2014 trong bối cảnh nền kinh tế chung của cả nước và toàn cầu gặp nhiều khó khăn sau khủng hoảng kinh tế. Ngành du lịch của Thừa Thiên Huế giai đoạn này cũng chịu nhiều áp lực cạnh tranh khi không có nhiều sản phẩm mới trong khi các sản phẩm du lịch biển của một số địa phương như Đà Nẵng, Nha Trang, Phú Quốc ở chu kỳ phát triển mạnh. Tốc độ tăng trưởng Thừa Thiên Huế được phục hồi tốt hơn giai đoạn 2015-1019 do bối cảnh vĩ mô thuận lợi hơn và thành công trong triển khai nhiều dự án quan trọng trong ngành du lịch và thương mại (ví dụ, khu nghỉ dưỡng phức hợp Laguna Lăng Cô, tổ hợp trung tâm thương mại Vincom Hùng Vương và khách sạn 5 sao Vinpearl Huế Vincom, trung tâm thương mại của Tập đoàn Nguyễn Kim), chế biến chế tạo (các nhà may các nhà máy may mặc của Scavi, Hanesbrands, Công ty CP dệt may Huế; nhà máy sản xuất nhà máy sản xuất lon nhôm 2 mảnh và nắp lon của Baosteel), năng lượng (nhà máy điện mặt trời Phong Điền)…Tuy nhiên trong so sánh với các địa phương trong khu vực, Thừa Thiên Huế vẫn còn hạn chế trong công tác thu

[6] Tương đương giai đoạn 2011-2015 đạt 9,1% do phương pháp tính thay đổi, Tổng Cục Thống kê phân bổ lại.

[7] Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2011-2015 là 13%/năm (theo phương pháp tính cũ) theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV; Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2016-2020 là 9% (theo phương pháp tính cũ).

hút đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư chiến lược có khả năng tạo ra sự thay đổi đột phá trong quỹ đạo tăng trưởng của kinh tế tỉnh[8].

1.1.1.2. Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế

Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng GRDP: Khác với nhiều tỉnh thành trong cả nước đẩy mạnh phát triển công nghiệp để có tăng trưởng cao, động lực cho tăng trưởng của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2020 đến từ khu vực dịch vụ, tiếp đó mới đến công nghiệp. Năm 2019 (trước khi xảy ra Covid-19), dịch vụ đóng góp gần 50% vào tăng trưởng hàng năm, công nghiệp –xây dựng đóng góp khoảng 45%; nông nghiệp đóng góp rất hạn chế vào tăng trưởng chung (dưới 1 điểm %, chịu ảnh hưởng trực tiếp của dịch bệnh, thời tiết,… một số năm có tăng trưởng âm[9]). Cấu trúc đóng góp trong GRDP này hầu như không biến động trong suốt 10 năm qua, ngoại trừ năm 2020, giãn cách xã hội khiến dịch vụ tăng trưởng âm, công nghiệp trở thành nguồn lực chính cho tăng trưởng. Bình quân cả giai đoạn 2011-2020, dịch vụ đóng góp 2,57 điểm %/6,16 điểm% tốc độ tăng trưởng GRDP (*tương đương chiếm 41,7% trong cơ cấu tăng trưởng*); công nghiệp đóng góp 2,55 điểm % (chiếm 41,5%); nông nghiệp đóng góp 0,24 điểm % (chiếm 3,9%), thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,8 điểm % (chiếm 12,9%).

Hình 9. Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng GRDP của Thừa Thiên Huế (điểm % tăng trưởng)

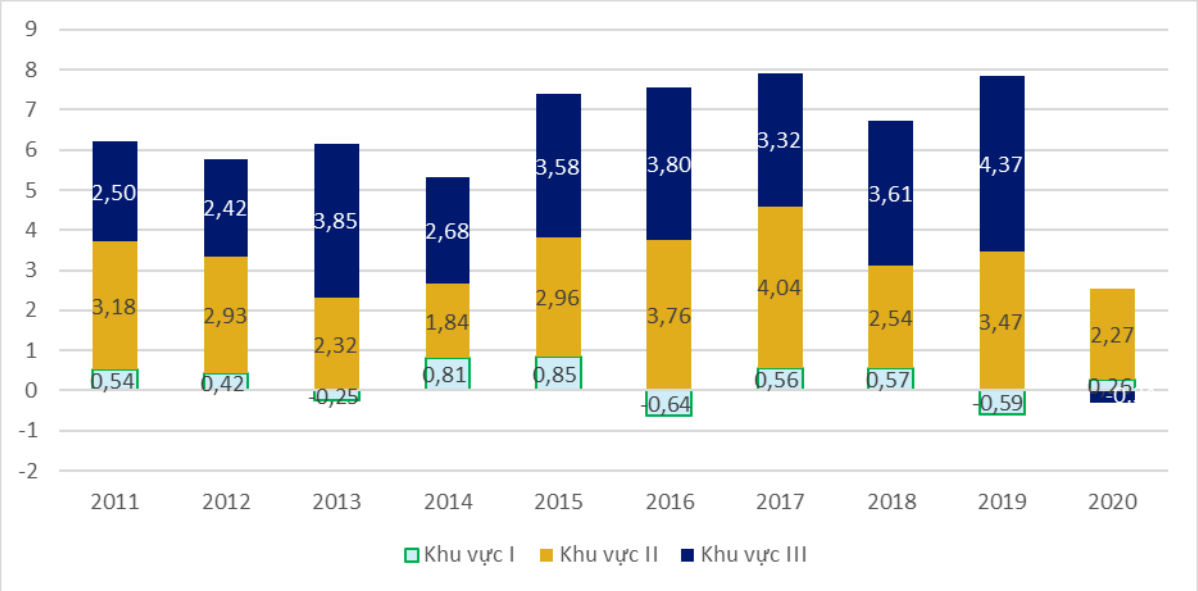

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế[10]

Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng: Sự thay đổi đáng chú ý trong giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015 là sự gia tăng về đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế (TFP), tăng từ 26,31% lên 39,42%. TFP là chỉ

[8] Hà Tĩnh với Formosa, Thanh Hóa với Nghi Sơn, Quảng Nam với Chu Lai, Nam Hội An, Quảng Ngãi với Dung Quất, Ninh Thuận với các dự án tại Phan Rang, Bình Định với Nhơn Hội

[9] Năm 2013 tăng trưởng âm (0,93%); Năm 2016: (3,44%); Năm 2019 (4,09%)

10 Đã phân bổ thuế và trợ cấp sản phẩm vào điểm % tăng trưởng theo cơ cấu các khu vực kinh tế

tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động. Sự gia tăng đóng góp của TFP là tín hiệu tích cực cho thấy sự chuyển dịch về chất lượng tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào các nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động.

Bảng 5. Đóng góp của TFP đến tăng trưởng GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị tính:%

Năm	Tốc độ tăng			Tăng GRDP do			Tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP		
	GRDP	TSCĐ	Lao động	Tăng TSCĐ	Tăng lao động	Tốc độ tăng TFP	TSCĐ	Lao động	TFP
2011	6,36	12,48	2,45	3,82	1,70	0,84	60,02	26,72	13,26
2012	6,00	10,44	1,87	3,14	1,31	1,55	52,44	21,78	25,79
2013	5,80	10,14	2,07	3,39	1,38	1,03	58,39	23,81	17,80
2014	5,09	9,60	1,46	2,90	1,02	1,18	56,95	19,94	23,11
2015	7,37	9,18	1,57	2,81	1,09	3,47	38,19	14,76	47,05
2016	6,93	10,11	1,51	2,77	1,09	3,06	40,03	15,79	44,18
2017	7,92	9,59	1,19	3,40	0,77	3,76	42,89	9,67	47,44
2018	6,72	8,20	1,40	2,53	0,97	3,22	37,63	14,40	47,96
2019	7,25	7,62	1,73	2,38	1,19	3,68	32,81	16,44	50,75
2020	2,00	7,81	1,55	2,61	1,03	-1,64	130,29	51,54	-81,83
BQ 2011-2015	6,12	10,36	1,88	3,21	1,30	1,61	52,47	21,22	26,31
BQ 2016-2020	6,19	8,66	1,47	2,74	1,01	2,44	44,30	16,28	39,42

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế

1.1.1.3. GRDP bình quân đầu người và thu nhập khả dụng

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt 48,6 triệu đồng/người, tương đương 2.080 USD, gấp 3 lần so với năm 2010, bình quân tăng 11,6%/năm. Tuy nhiên, GRDP/người của tỉnh năm 2020 chỉ bằng 59% so với mức bình quân của cả nước và bằng 85% bình quân của vùng BTB&DHMT (*xếp thứ 12/14 tỉnh, thành phố vùng*).

Giai đoạn 2010 – 2020, thu nhập khả dụng trung bình của Thừa Thiên Huế đã tăng gấp 3 lần, từ 12,7 triệu đồng năm 2010 lên 38,5 triệu đồng/năm 2020 (*năm 2019 đạt 41,1 triệu đồng, năm 2021 đạt 41,7 triệu đồng*), tốc độ tăng thu nhập bình quân ở mức 11,7%/năm. Tốc độ tăng trưởng thu nhập tương đương với tốc độ tăng GRDP thực tế, thể hiện tăng trưởng đã được phản ánh tương ứng vào đời sống người dân.

Tuy nhiên, thu nhập khả dụng của Thừa Thiên Huế chỉ ở mức trung bình thấp trong vùng BTB&DHMT, xếp hạng 8/14 tỉnh/thành. Ngoài ra, thu nhập của nhóm 20% dân cư có thu nhập cao nhất của Huế thấp nhất trong các tỉnh thành, chỉ đạt 74,7 triệu đồng/năm, không quá chênh lệch với các tỉnh/thành khác, nhưng lại thấp hơn rất nhiều (bằng 57%) so với Đà Nẵng – thành phố nằm sát cạnh với nhịp sống sôi động hơn. Thu nhập là yếu tố có tương quan mạnh với di cư lao động, mức thu nhập thấp so với địa phương lân cận sẽ là cản trở lớn để Huế có thể thu hút lao động nói chung và lao động chất lượng cao nói riêng.

Hình 10. Thu nhập bình quân đầu người các tỉnh thành năm 2020 (triệu đồng/người)

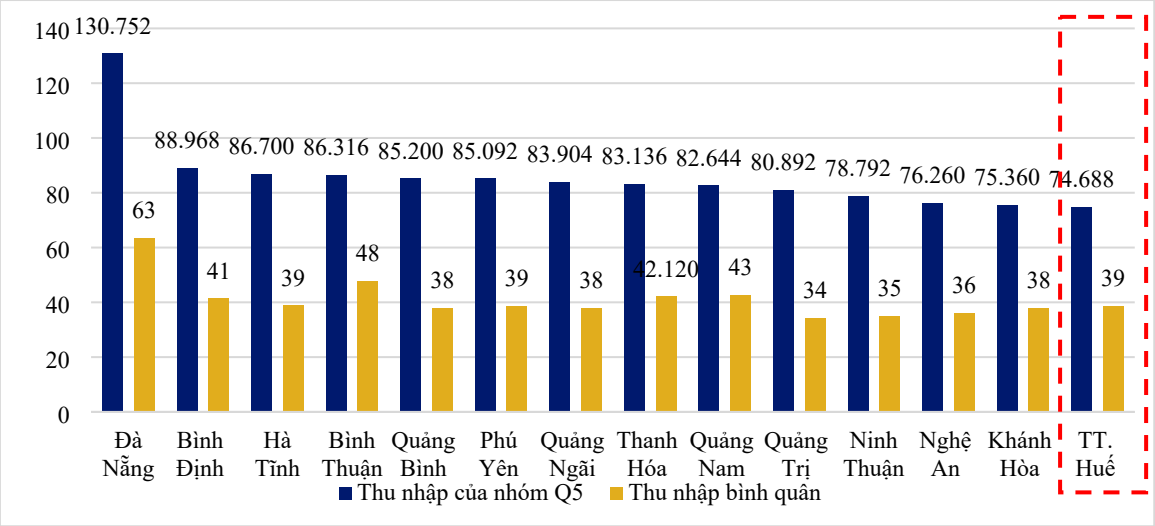

Nguồn: *Số liệu từ Niên giám thống kê 2020 các tỉnh thành*

Trong cơ cấu thu nhập của Thừa Thiên Huế năm 2020, nguồn thu chính đến từ tiền lương, tiền công chiếm 51,6% tổng thu nhập, cũng là nguồn thu có mức độ chuyển dịch lớn nhất trong giai đoạn 2010-2020, tăng 11% so với 2010. Tiếp đó là thu từ hoạt động phi nông nghiệp (tự buôn bán) chiếm 27,6% và có xu hướng giảm so với tỷ trọng 32% năm 2010. Thu từ nông nghiệp có tỷ trọng nhỏ với 8,5%, giảm so với mức 16% năm 2010, thu khác (như kiều hối, tiền lương lao động ngoại tỉnh chuyển về) chiếm 12,3%. So với vùng BTB&DHMT và cả nước, Thừa Thiên Huế có mức độ chuyển dịch cơ cấu thu nhập lớn hơn theo hướng tăng thu từ tiền lương tiền công, giảm các nguồn thu khác. Đến 2020, thu nhập từ tiền lương, tiền công tương đương tỷ trọng của vùng BTB&DHMT (52%), nhưng nhỏ hơn cả nước (55%), bù lại là phần cao hơn của thu từ hoạt động phi nông nghiệp (tự kinh doanh). Tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp thấp hơn vùng và cả nước (9% so với 13% và 11%), phù hợp với đặc điểm nông nghiệp trong GRDP của Tỉnh.

Hình 11. Cơ cấu thu nhập của TT Huế, vùng BTB&DHMT và cả nước năm 2020

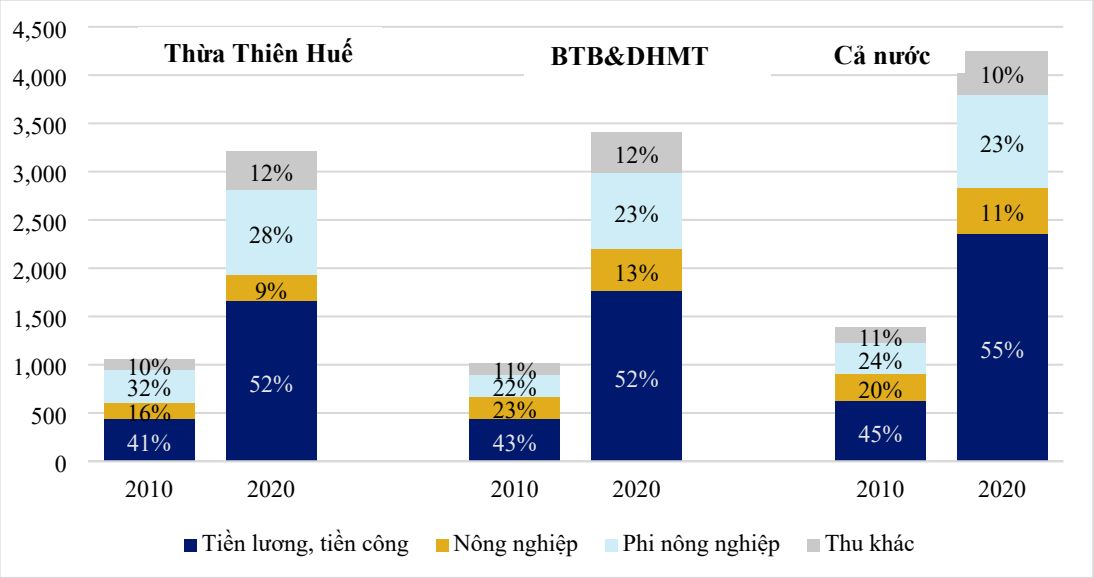

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê 2020 Thừa Thiên Huế và cả nước

Hình 12. Tương quan GRDP, thu nhập và lao động các tỉnh thành năm 2020

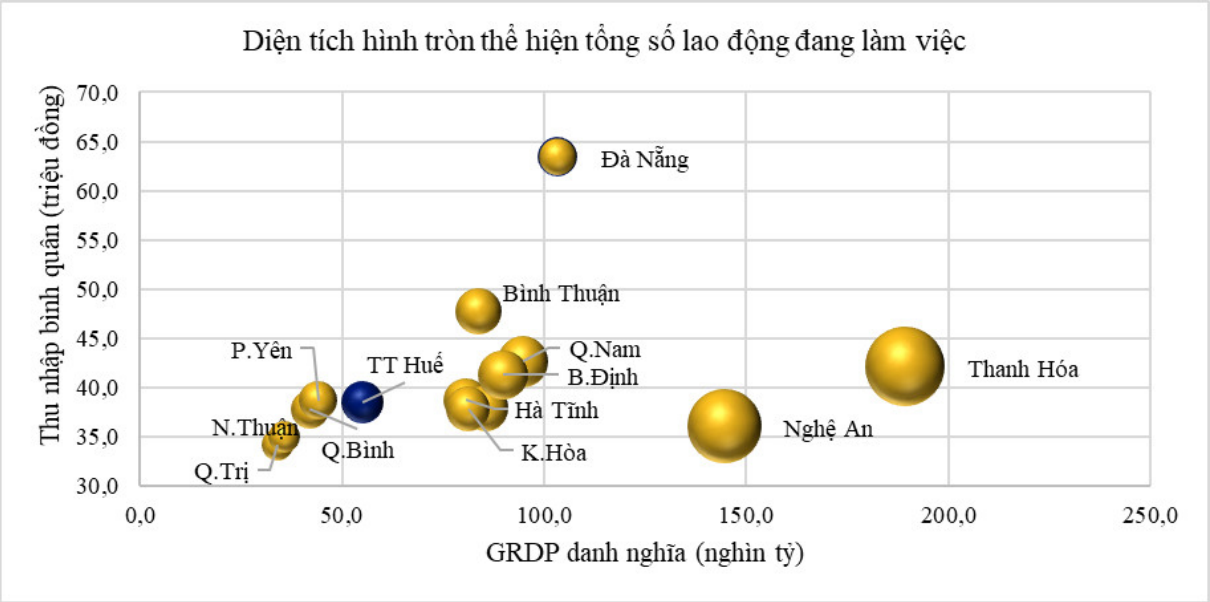

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê 2020 các tỉnh thành

Thu nhập không chỉ ảnh hưởng đến di cơ lao động, cũng là yếu tố phản ánh quy mô thị trường và nguồn lực xã hội. Hiện tại, Thừa Thiên Huế đang nằm trong nhóm thấp nhất của vùng BTB&DHMT về quy mô nền kinh tế, quy mô lao động, cũng như thu nhập bình quân. Điều này phản ánh việc Thừa Thiên Huế không chỉ thiếu sức hút với lao động phổ thông, kém sức hút với lao động chất lượng cao, mà còn bị giới hạn về quy mô thị trường và nguồn lực cho phát triển. Kết hợp cùng các chỉ số kinh tế khác, nếu so với các tỉnh lân cận, Thừa Thiên Huế chưa đủ sức hấp dẫn với nhà đầu tư và lực lượng lao động, thiếu những dự án động lực tạo sự thay đổi và sức bật cho nền kinh tế. Điều này là một rào cản lớn của Tỉnh trong quá trình hướng đến mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương cũng như động lực tăng trưởng của Vùng.

1.1.2. *Năng suất lao động*

Năng suất là yếu tố cốt lõi tạo nên năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. So với các tỉnh thành khác, năng suất lao động (*tính theo GRDP*) của Thừa Thiên Huế đạt 98,1 triệu đồng năm 2020 (*giá hiện hành*), thấp hơn khá nhiều mức 150,1 triệu đồng của cả nước, nằm trong nhóm trung bình trong vùng BTB&DHMT, xếp thứ 10/14 tỉnh thành. Nguyên nhân là do quy mô kinh tế của tỉnh còn thấp, thiếu các dự án sản xuất công nghiệp động lực, thiếu các dịch vụ, khu vui chơi giải trí cao cấp, … Tốc độ tăng năng suất (giá so sánh) cũng ở vị trí nhóm trung bình, đạt 6,1%/năm, tương đương tốc độ tăng GRDP bình quân cùng giai đoạn của Tỉnh.

Hình 13. Năng suất và tăng năng suất lao động các tỉnh/thành so sánh

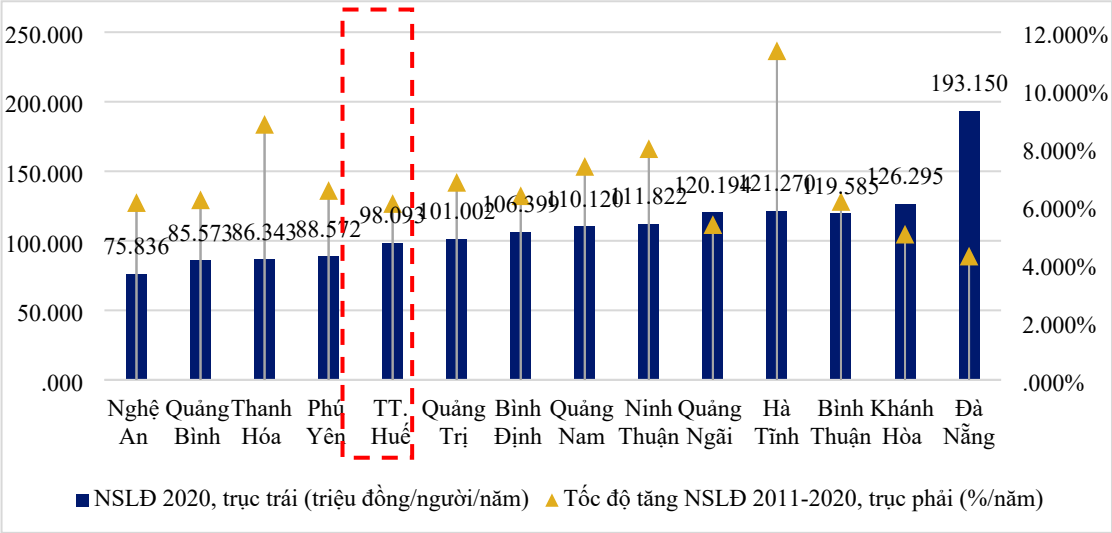

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê 2012, 2020 các tỉnh/thành

Theo ngành kinh tế, năng suất lao động của Thừa Thiên Huế cũng ở mức thấp, thấp hơn mặt bằng chung cả nước, trên cả ba khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, và hiện trạng này kéo dài trong suốt giai đoạn 2010 – 2020. Đến 2020, năng suất khu vực I của tỉnh vẫn chưa bằng trung bình cả nước, chỉ đạt 29,5 triệu đồng, bằng 92,4% cả nước, khu vực II đạt 62,1 triệu đồng, bằng 56,2% cả nước, và khu vực III đạt 56,7 triệu đồng, bằng 51,2% cả nước. Năm 2021, năng suất các khu vực của Huế lần lượt là 31,0 triệu đồng, 60,6 triệu đồng và 61,5 triệu đồng. Nhìn tổng thể, NSLĐ khu vực I của Tỉnh tương đương với trung bình cả nước, khu vực II tăng đều đặn, từ mức năng suất chỉ bằng 33% năng suất cả nước năm 2015 lên 49% năm 2015 và 56,2% năm 2020. Trái ngược, khu vực III không những có biến động giảm về giá trị tuyệt đối năm 2015, mà tương quan so với năng suất cả nước cũng có xu hướng giảm, từ 58,4% năm 2010 xuống 43,4% năm 2015 và 51,2% năm 2020.

Hình 14. Năng suất lao động các khu vực kinh tế của Thừa Thiên Huế và cả nước (giá so sánh)

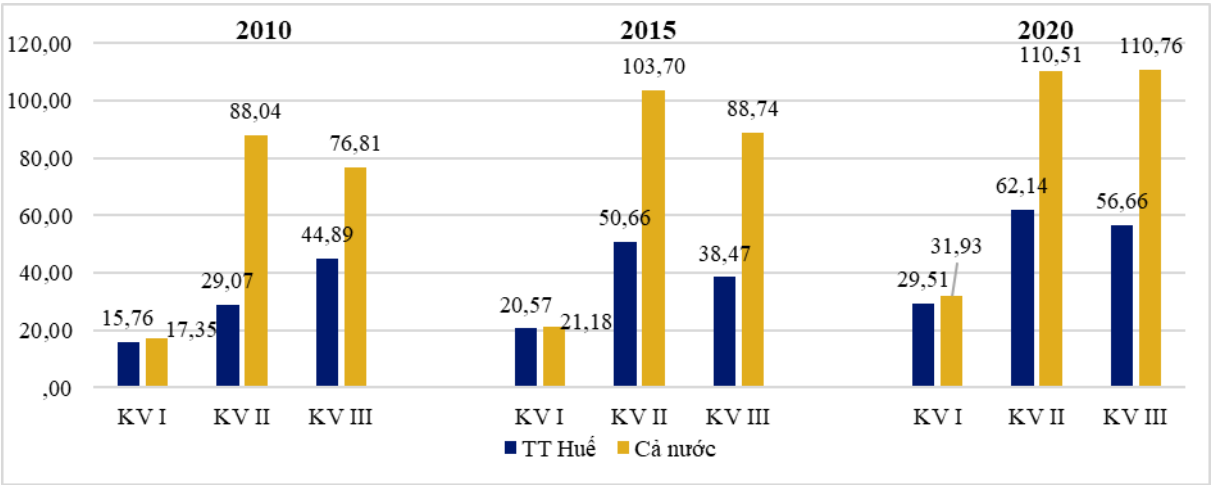

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê của nhóm tư vấn

Sự thay đổi năng suất lao động của Huế chủ yếu do chuyển dịch lao động giữa các lĩnh vực và sự sụt giảm về quy mô lực lượng lao động toàn tỉnh. Giai đoạn 2010-2015, dù nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do suy giảm kinh tế chung (2012-2014), nhưng tăng

trưởng lao động vẫn dương, từ 557,6 nghìn người năm 2010 lên 608 nghìn người năm 2015. Nhưng giai đoạn sau, quy mô lao động suy giảm theo từng năm, đến 2020, Huế chỉ còn 561 nghìn lao động, năm 2021 giảm còn 560,3 nghìn. Đáng chú ý, năm 2015 có sự chuyển dịch mạnh về lao động từ khu vực công nghiệp sang khu vực dịch vụ11, khiến số lượng lao động công nghiệp giảm, lao động dịch vụ tăng mạnh, ảnh hưởng đến năng suất lao động của hai khu vực này, tương ứng làm giảm năng suất lao động khu vực III trong 2015, dù giá trị gia tăng KV III tạo ra năm 2015 vẫn duy trì ổn định.

Hình 15. Số lượng lao động trong các khu vực kinh tế của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2020 (người)

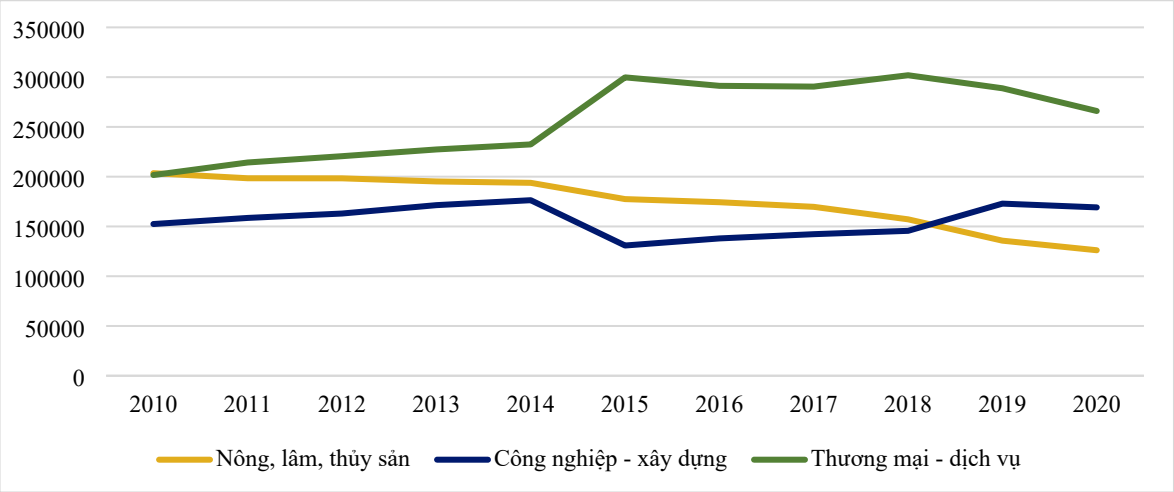

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê các năm của Thừa Thiên Huế

11 Giả định số liệu thống kê lao động là nhất quán giữa hai giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020

Bảng 6. Vị trí của Thừa Thiên Huế trong vùng KTTĐ Miền Trung và vùng BTB&DHMT

Chỉ số	Dân số		GRDP			Thu nhập bình quân đầu người (2020)	Tổng thu ngân sách			Thu nội địa			FDI đăng ký lũy kế		Số DN đang hoạt động		
	2020	Tăng trưởng 2011-2020	Giá hiện hành (2020)	Tăng trưởng 2011-2020	Bình quân đầu người (2020)		2020	Tăng trưởng 2011-2020	Bình quân đầu người	2020	Tăng trưởng 2011-2020	Bình quân đầu người	2020	Tăng trưởng 2011-2020	2020	Tăng trưởng 2011-2020	Bình quân/ 1000 dân
Đơn vị tính	*nghìn người*	*%/năm*	*nghìn tỷ đồng*	*%/năm*	*triệu đồng*	*triệu đồng*	*nghìn tỷ đồng*	*%/năm*	*triệu đồng*	*nghìn tỷ đồng*	*%/năm*	*triệu đồng*	*tỷ USD*	*%/năm*	*nghìn DN*	*%/năm*	*DN*
Thanh Hóa	3664,9	0,7	189,1	9,4	51,6	42,1	62,6	22,6	17,1	20,9	15,0	5,7	14,5	7,5	13,2	11,2	3,6
Nghệ An	3365,2	1,4	144,6	7,2	43,0	36,0	59,6	10,5	17,7	16,7	14,4	5,0	2,2	4,0	11,6	9,4	3,5
Hà Tĩnh	1296,6	0,5	80,6	11,5	62,1	38,8	40,8	24,9	31,4	8,0	16,2	6,1	11,7	3,4	4,8	9,2	3,7
Quảng Bình	902,0	0,6	41,9	7,0	46,5	37,8	10,1	16,0	11,2	5,6	18,5	6,2	1,1	38,9	4,5	6,9	5,0
Quảng Trị	638,6	0,6	34,0	7,6	53,2	34,2	5,8	18,9	9,1	3,3	16,3	5,1	0,1	6,5	2,9	5,8	4,5
Thừa Thiên Huế	1133,7	0,4	55,1	6,2	48,6	38,5	23,0	16,4	20,3	8,7	11,4	7,6	3,9	7,5	4,7	4,4	4,1
Đà Nẵng	1169,5	2,2	103,2	6,3	88,3	63,4	48,6	11,4	41,6	19,5	7,4	16,7	5,6	6,5	23,7	12,7	20,2
Quảng Nam	1505,0	0,5	94,7	7,9	62,9	42,7	37,2	17,2	24,7	18,1	20,7	12,1	6,1	2,1	7,7	13,2	5,1
Quảng Ngãi	1233,4	0,1	85,5	5,5	69,3	37,9	33,8	7,1	27,4	10,5	2,1	8,5	2,0	-6,4	5,3	7,1	4,3
Bình Định	1487,9	0,0	89,8	6,3	60,3	41,3	34,0	19,8	22,9	11,9	17,9	8,0	1,1	6,3	6,7	8,9	4,5
Phú Yên	874,3	0,1	44,1	6,6	50,4	38,7	20,8	23,4	23,8	5,1	15,8	5,8	2,0	-12,9	3,0	9,9	3,4
Khánh Hòa	1240,4	0,7	81,1	5,5	65,4	37,8	23,1	9,3	18,7	11,7	8,2	9,4	4,4	18,4	11,2	11,4	9,0
Ninh Thuận	593,6	0,4	35,6	8,9	60,0	35,0	11,2	13,3	18,8	2,5	14,4	4,2	1,6	-17,1	2,7	12,9	4,5
Bình Thuận	1239,3	0,5	83,8	7,3	67,6	47,8	13,1	4,2	10,6	7,4	13,1	6,0	3,8	10,8	5,2	10,4	4,2
Vùng KTTĐ Miền Trung	6.529,5	0,6	428,2	6,4	65,6	44,8	176,6	13,0	27,0	68,7	10,2	10,5	18,5	2,7	48	10,3	7,4
Xếp hạng của Thừa Thiên Huế	5	3	5	4	5	4	5	3	5	5	3	5	3	1	5	5	5

Chỉ số	Dân số		GRDP			Thu nhập bình quân đầu người (2020)	Tổng thu ngân sách			Thu nội địa			FDI đăng ký lũy kế		Số DN đang hoạt động		
	2020	Tăng trưởng 2011-2020	Giá hiện hành (2020)	Tăng trưởng 2011-2020	Bình quân đầu người (2020)		2020	Tăng trưởng 2011-2020	Bình quân đầu người	2020	Tăng trưởng 2011-2020	Bình quân đầu người	2020	Tăng trưởng 2011-2020	2020	Tăng trưởng 2011-2020	Bình quân/ 1000 dân
BTB&DHMT	20.344,5	0,7	1.163,0	7,4	57,2	40,8	423,7	13,9	20,8	149,8	11,9	7,4	59,9	1,5	107	10,1	5,3
Xếp hạng của Thừa Thiên Huế	10	11	10	12	12	8	9	7	7	8	11	6	6	5	10	14	10
Việt Nam	97.582,7	1,2	8.044,4	6,2	82,4	51,0	1.510,6	9,7	15,5	1.293,7	12,8	13,3	386,2	7,1	812	11,3	8,3
Tỷ trọng của Thừa Thiên Huế	1,2%		0,7%				1,5%			0,7%			1,0%		0,6%		
Chênh lệch của Thừa Thiên Huế		(0,79)		(0,06)	(33,88)	(12,44)		6,69	4,79		(1,37)	(5,62)		0,36		(6,88)	(4,21)

Ghi chú

KTTĐ Miền Trung	1-2	3	4-5	
BTB&DHMT	1-2-3	4-5-6-7	8-9-10-11	12-13-14

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê 2021 Việt Nam và các tỉnh, thành

1.1.3. *Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội*

Cơ cấu kinh tế theo ngành lĩnh vực kinh tế: Cơ cấu kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch theo hướng Dịch vụ - Công nghiệp & xây dựng - Nông nghiệp – Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, cụ thể năm 2010: 51,3%-25,1%-18,2%-5,4%; năm 2020: 47,6%-32,1%-11,7%- 8,5%. Như vậy, lĩnh vực dịch vụ là một thế mạnh của tỉnh, qua 10 năm đã vươn lên trở thành yếu tố chủ đạo trong cơ cấu kinh tế (chiếm khoảng 48% trong cơ cấu kinh tế. Tỉnh đã khai thác một số ngành dịch vụ có lợi thế, tạo giá trị gia tăng, trong đó du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; dịch vụ giáo dục; dịch vụ y tế từng bước khẳng định là một trung tâm có thương hiệu quốc gia và khu vực. Công nghiệp & xây dựng có sự chuyển dịch lớn tăng từ 25,1% (năm 2010) lên 32,1% (năm 2020), trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng mạnh từ 12,7% trong GRDP (năm 2010) lên 20,7% (năm 2020) nhờ tập trung phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, chế biến sâu, có giá trị xuất khẩu. Nông nghiệp giảm dần từ 18,2% (năm 2010) xuống còn 11,7% (năm 2020) phù hợp với định hướng phát triển theo hướng phục vụ đô thị và du lịch.

Cơ cấu kinh tế của Thừa Thiên Huế khá tương đồng với phần lớn các địa phương ở khu vực miền Trung phát triển mạnh ngành dịch vụ như Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Quảng Bình,…. Riêng Thanh Hóa và Hà Tĩnh là hai địa phương có tỷ trọng khu vực II trong GRDP đạt mức trên 40%. Với các nền kinh tế đang phát triển, khu vực sản xuất công nghiệp thường có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động cao hơn so với sản xuất nông nghiệp và dịch vụ. Việc cơ cấu kinh tế có tỷ trọng sản xuất công nghiệp thấp sẽ là một trở ngại để Thừa Thiên Huế đạt được tốc độ tăng trưởng cao về năng suất lao động và sản lượng bình quân đầu người. Tất nhiên, việc công nghiệp chưa phát triển cũng cần xem xét trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh, nhất là trong hoàn cảnh đặc thù phải bảo tồn di sản văn hóa – lịch sử của Thừa Thiên Huế.

Hình 16. Cơ cấu kinh tế theo ngành nghề các tỉnh vùng BTB&HDMT năm 2020

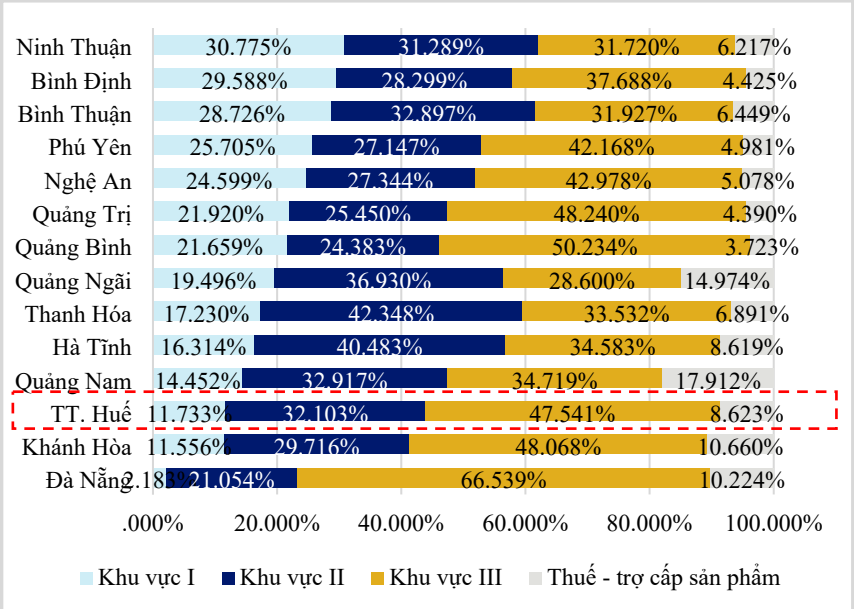

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2021

Hình 17. Cơ cấu kinh tế của Thừa Thiên Huế và cả nước năm 2010 và 2020 (%)

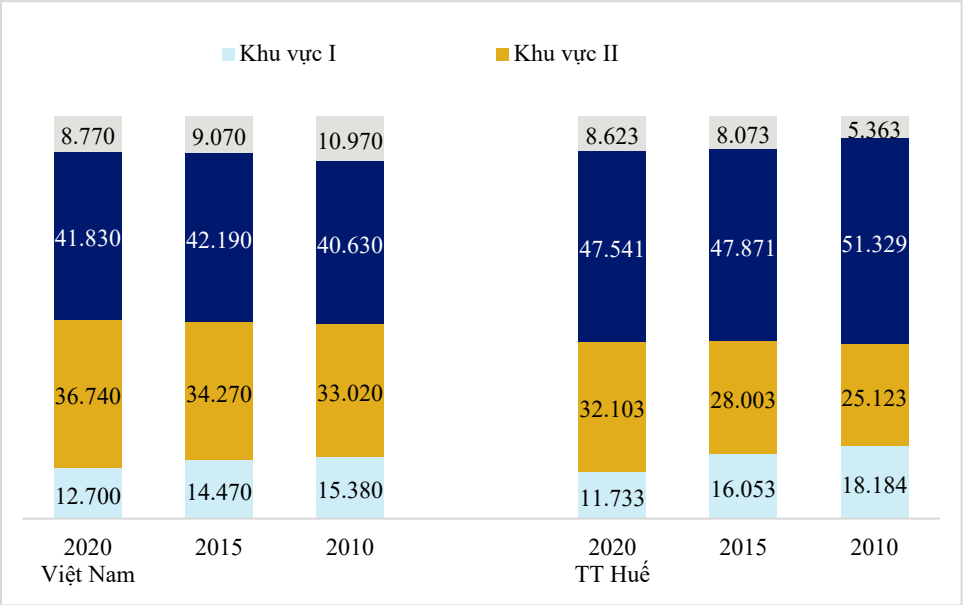

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê các năm của Thừa Thiên Huế và cả nước

Cơ cấu ngành trong GRDP có nhiều thay đổi, cụ thể tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 18,2% (*năm 2010*) xuống 11,7% (*năm 2020*); công nghiệp- xây dựng tăng từ 25,1% lên 32,1%, trong đó công nghiệp tăng tư 16,3% lên 25,2%; dịch vụ giảm từ 51,3% xuống 47,5%, thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng từ 5,4% lên 8,6%. Đặc biệt với công nghiệp, khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô có được chủ trương đầu tư từ sớm là lợi thế cho Huế trong thu hút đầu tư FDI phát triển ngành công nghiệp, tạo chuyển biến rõ rệt, đặc biệt trong đó công nghiệp chế biến chế tạo của Thừa Thiên Huế (*tăng từ 15,5% lên 20,7%*).

Ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của Thừa Thiên Huế, cơ cấu ngành có sự đồng đều nhất định, thể hiện mức độ đa dạng của các loại hình dịch vụ. Đặc điểm này phản ánh và là kết quả kế thừa quá trình phát triển đô thị lâu đời của Huế, là tiền đề để Tỉnh cân nhắc phát triển, hướng đến một nền kinh tế phát triển dịch vụ đa dạng và có chiều sâu trong giai đoạn tới. Về dịch chuyển cơ cấu ngành, một số ngành tăng tỷ trọng, cụ thể dịch vụ bán buôn, bán lẻ tăng từ 5,7% (2010) lên 7,7% (năm 2020); giáo dục –đào tạo tăng từ 7,7% (năm 2010) lên 7,8% (năm 2020); y tế tăng từ 2,1% (năm 2010) lên 5,4% (năm 2020). Các dịch vụ Thông tin và truyền thông; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chưa có chuyển biến, phát triển trong cơ cấu ngành dịch vụ. Đặc biệt lưu trú và ăn uống; vận tải kho bãi giảm sâu do ảnh hưởng của Covid-19.

Bảng 7. Dịch chuyển cơ cấu GRDP của các ngành kinh tế chính tỉnh Thừa Thiên Huế

Ngành	**2010**	**2015**	**2020**	**Chênh lệch 2020-2010 (điểm %)**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	18,2%	16,1%	11,7%	(6,5)
Công nghiệp – Xây dựng	25,1%	28,0%	32,1%	7,0
Khai khoáng	1,5%	1,1%	0,7%	(0,7)
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,7%	16,4%	20,7%	8,0

Ngành	2010	2015	2020	Chênh lệch 2020-2010 (điểm %)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1,3%	2,9%	2,8%	1,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,8%	0,9%	1,0%	0,2
Xây dựng	8,9%	6,7%	6,9%	(2,0)
Dịch vụ	51,3%	47,9%	47,5%	(3,8)
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,7%	7,9%	7,7%	2,0
Vận tải kho bãi	3,4%	3,1%	2,7%	(0,7)
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,4%	6,1%	4,3%	(2,1)
Thông tin và truyền thông	7,1%	4,6%	3,9%	(3,2)
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,6%	4,2%	3,8%	(0,7)
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,6%	4,0%	3,6%	(1,0)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,4%	1,2%	1,1%	(0,3)
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8%	0,7%	0,4%	(0,3)
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	5,3%	5,1%	5,2%	(0,2)
Giáo dục và đào tạo	7,7%	6,4%	7,8%	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,1%	2,7%	5,4%	3,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,2%	0,8%	0,7%	(0,4)
Hoạt động dịch vụ khác	1,1%	1,1%	0,9%	(0,2)
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5,4%	8,1%	8,6%	3,3

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Tổng Cục Thống kê và nhóm nghiên cứu

Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế: Theo thành phần kinh tế, cơ cấu GRDP của Huế không vận động cùng xu hướng chuyển dịch chung của cả nước theo hướng tăng tỷ trọng khu vực ngoài quốc doanh, giảm tỷ trọng khu vực nhà nước. Cụ thể, giai đoạn vừa qua (2010 – 2017[12]), tỷ trọng khu vực ngoài quốc doanh (*gồm kinh tế tập thể, tư nhân và cá thể*) của Thừa Thiên Huế vẫn duy trì ổn định ở mức 56%, kinh tế nhà nước giảm ở mức thấp, từ 28,5% xuống 24,8%, khu vực nước ngoài giảm từ 14,9% xuống 12,5% (Hình 18). Doanh nghiệp nhà nước ở Thừa Thiên Huế hoạt động trong các lĩnh vực lâm nghiệp, bảo tồn và khai thác rừng, thủy lợi, cấp nước, khoáng sản, quản lý di tích, dịch vụ công ích, xổ số, duy trì mức đóng góp khá ổn định khoảng 25% GRDP. Với khu vực ngoài quốc doanh, nền kinh tế có tín hiệu tốt khi kinh tế tư nhân tăng tỷ trọng từ 17,4% lên 28,1%, tương đương là mức giảm của kinh tế cá thể, từ 37,3% xuống

12 Niên giám thống kê sau 2017 của TT Huế không phân chia cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế.

26,7%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không phải là thành phần trọng yếu trong phát triển kinh tế.

Hình 18. Cơ cấu GRDP (trái) và lao động (phải) theo thành phần kinh tế của tỉnh

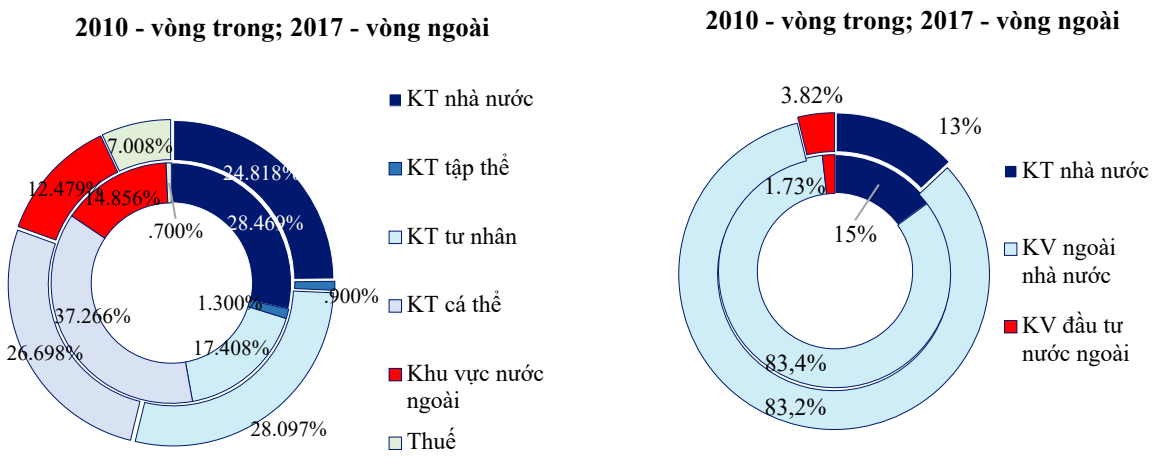

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê 2012, 2017 của Thừa Thiên Huế

Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế trong GRDP của Huế có một số tương đồng với chuyển dịch về lao động. Cũng như cơ cấu GRDP, tỷ trọng lao động trong khu vực nhà nước thu hẹp ở mức thấp, từ 14,9% xuống 13%; tỷ trọng lao động trong khu vực ngoài nhà nước giữ ổn định ở mức 83%, tuy nhiên tỷ trọng lao động khu vực đầu tư nước ngoài tăng lên, từ 1,73% lên 3,82%, trái ngược với sự thu hẹp về giá trị của khu vực này. Dù vậy, xét trên góc độ sử dụng nguồn lực con người, khu vực vốn đầu tư nước ngoài vẫn đang hiệu quả nhất khi sử dụng số lượng lao động rất nhỏ (3,82%) so với giá trị gia tăng tạo ra (12,5%), trong khi khu vực ngoài nhà nước đang sử dụng hơn 83% lực lượng lao động nhưng chỉ tạo ra hơn 50% giá trị gia tăng của nền kinh tế.

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của Thừa Thiên Huế mặc dù có điểm thuận lợi cho định hướng phát triển dịch vụ, nhưng vẫn thể hiện đặc trưng của nền kinh tế nhỏ, thiếu động lực, chậm chuyển đổi, cấu trúc kinh tế chưa được phát huy hiệu quả để tạo thành động lực cho tăng trưởng, nguồn lực con người chưa được phân bổ và sử dụng hiệu quả giữa các thành phần kinh tế.

1.1.4. *Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư*

Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2010-2020 của Thừa Thiên Huế đã tăng 2,6 lần, từ 9,2 nghìn tỷ năm 2010 lên 24,5 nghìn tỷ năm 2020 và đạt 25,5 nghìn tỷ năm 2021 (giá hiện hành), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 10,3%/năm. Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP có xu hướng giảm từ 48% năm 2010 xuống 44,5% năm 2020 và 38,3% năm 2021 thể hiện tính hiệu quả sử dụng vốn. Đóng góp của các thành phần kinh tế trong huy động tổng vốn đầu tư thực hiện cũng có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của khu vực nhà nước, từ 52% năm 2010 xuống 33% năm 2020 và 29,7% năm 2021. Vốn đầu tư nước ngoài giảm tỷ trọng dù vẫn tăng về giá trị, từ 9,9% năm 2010 xuống 6,8% năm 2021, tốc đô tăng vốn bình quân chỉ đạt 2,8%/năm. Trong khi đó, khu vực tư nhân trong nước tăng từ 38,1% năm 2010 lên 62,2% năm 2020 và

đạt 63,5% năm 2021, bắt đầu thể hiện rõ từ giai đoạn 2016 đến nay. Khu vực tư nhân trong nước cũng có tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển nhanh nhất, bình quân 15,8%/năm, cho thấy vai trò ngày càng tăng của khu vực doanh nghiệp trong nước đối với hoạt động đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh.

Bảng 8. Vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2010- 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Phân theo khu vực	**2010**	**2016**	**2020**	**2021**	**Tốc độ tăng 2010-2020 (%/năm)**
Tổng vốn	9.200,0	17.232,5	24.445,1	25.545	10,3%
Khu vực nhà nước	4.782,9	8.607,6	8.055,9	7.585	5,4%
Tỷ trọng (%)	52,0%	49,9%	33,0%	29,7%	
Khu vực tư nhân trong nước	3.506,6	7.228,4	15.210,9	16.224	15,8%
Tỷ trọng (%)	38,1%	41,9%	62,2%	63,5%	
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	910,5	1.396,5	1.171,0	1.736	2,5%
Tỷ trọng (%)	9,9%	8,1%	4,8%	6,8%	

Nguồn: *Số liệu từ Niên giám thống kê các năm của Thừa Thiên Huế*

Chuyển dịch về nguồn vốn cho đầu tư phát triển cũng tương xứng với thay đổi trong hiệu quả sử dụng vốn. Giai đoạn 2011 – 201913, hệ số ICOR của Tỉnh đã giảm từ 8,4 xuống 7,1, xu hướng giảm bắt đầu từ năm 2015 sau giai đoạn tăng ICOR trước đó, cùng thời điểm với sự thay đổi trong cấu trúc nguồn vốn đầu tư phát triển, khi tỷ lệ nguồn vốn xã hội hóa tăng lên. Tuy nhiên, mức ICOR 7,1 của năm 2019 vẫn cao hơn trung bình 5,8 của cả nước14, theo đó, để tạo ra một đơn vị giá trị tăng trưởng trong GRDP, Tỉnh sẽ cần đầu tư 7,1 đơn vị vốn.

Hình 19. Hệ số ICOR và Tỷ lệ vốn nhà nước trong tổng vốn đầu tư thực hiện của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020

13 Năm 2020, do dịch bệnh khiến GRDP thực giảm mạnh, ICOR của toàn nền kinh tế và các địa phương đều tăng mạnh nên tạm không xem xét năm 2020

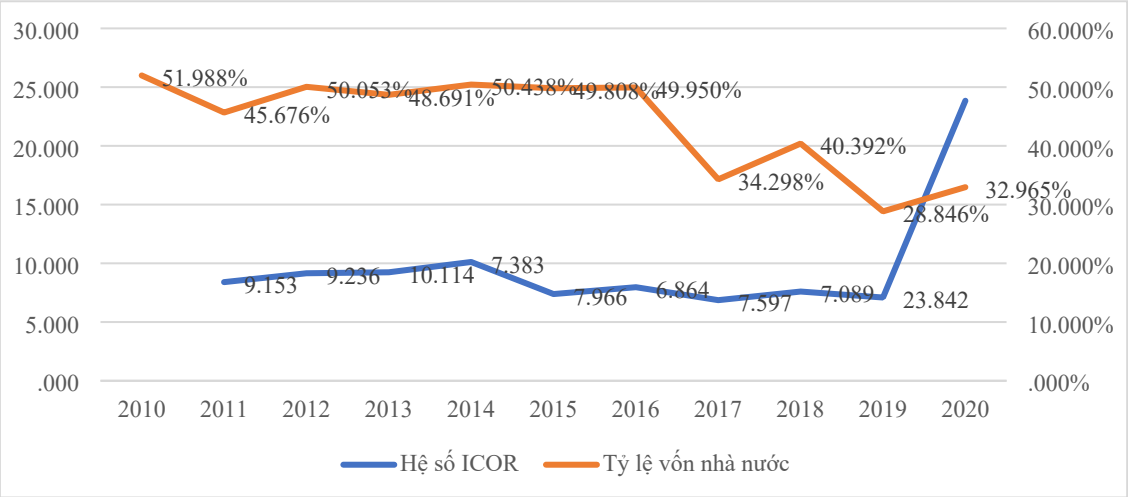

Nguồn: Số liệu từ Cục Thống kê và Niên giám thống kê 2021 Thừa Thiên Huế

Hình 20. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục và ngành kinh tế

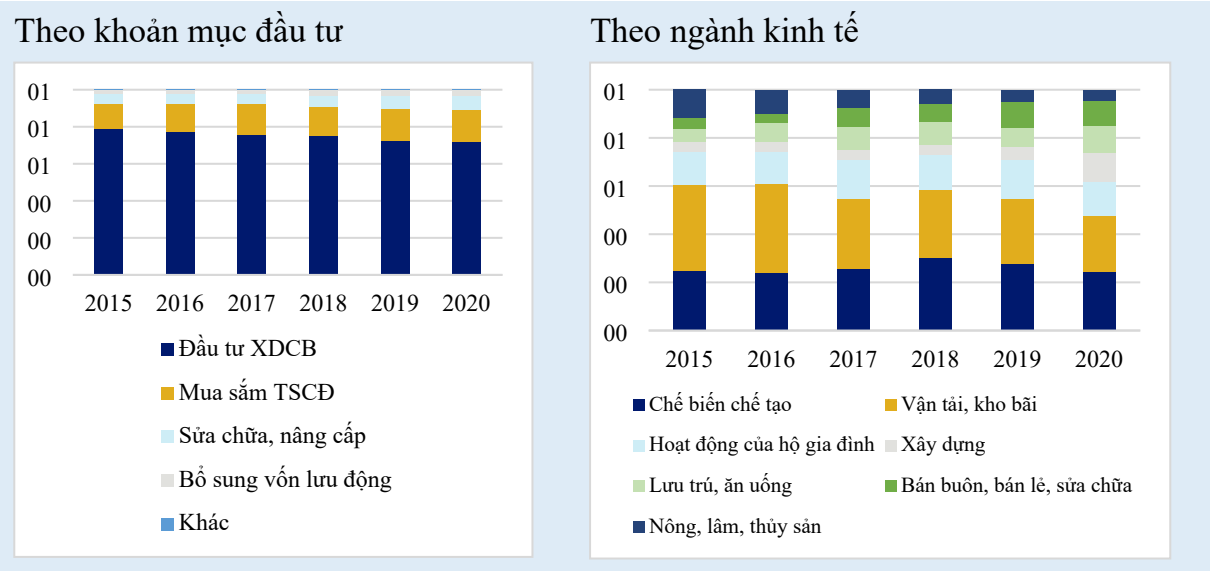

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê các năm của Thừa Thiên Huế

Cơ cấu sử dụng vốn đầu tư phát triển của Thừa Thiên Huế không có nhiều biến động trong giai đoạn 2015-2020 theo khoản mục đầu tư, xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng rất cao nhưng có xu hướng giảm nhẹ, dao động trong khoảng 72% - 79% tổng đầu tư phát triển. Theo ngành kinh tế, một số ngành có xu hướng tăng mạnh, gồm: chế biến chế tạo từ 6,78% (năm 2010) lên 16,85% (năm 2020); bán buôn bán lẻ tăng từ 1,27 % lên 5,09%; vận tải kho bãi từ 7,46% lên 19,42%; khoa học công nghệ. Trong khi đó, một số ngành có tỷ trọng vốn đầu tư giảm sâu như lưu trú ăn uống từ 17,25% (năm 2010) xuống còn 8,24% (năm 2020); sản xuất điện từ 21,51% xuống còn 6,2%. Bên cạnh đó, một số ngành quan trọng chưa được quan tâm đầu tư xứng tầm vị thế của trung tâm vùng như: giáo dục từ 4,26% (năm 2010) xuống 3,1% (năm 2020); y tế giảm từ 5,25% xuống 2,11% (năm 2020). Cấu trúc sử dụng vốn đầu tư phát triển của Thừa Thiên Huế hiện chưa tương đồng với đóng góp và vai trò của các ngành trong tăng trưởng và định hướng phát triển các ngành dịch vụ của Tỉnh.

1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. *Ngành nông, lâm, thủy sản*

Ngành nông, lâm, thủy sản phát triển ổn định, giá trị và chất lượng sản phẩm được nâng cao. Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành nông nghiệp giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân chỉ đạt 1,5%/năm, trong đó nông nghiệp tăng 0,57%; lâm nghiệp tăng 2,61%; thủy sản tăng 2,94%. Đặc biệt bị ảnh hưởng nghiêm trọng dịch bệnh, sự cố môi trường biển một số năm tăng trưởng âm: năm 2013 (- 0,93%), năm 2016 (- 3,44%) do sự cố môi trường biển, năm 2019 tăng trưởng âm (- 4,09%) do ngập úng. Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông lâm và thủy sản của tỉnh thấp hơn cả nước (2,8%/năm) và Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (3,79%/năm).

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) tăng từ 3.207 tỷ đồng lên 3.721 (năm 2020). Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GRDP giảm từ 19,2% (năm 2011) xuống 12,8% (năm 2020). Cơ cấu ngành nông lâm và thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng của ngành lâm nghiệp, thủy sản; tuy nhiên, ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 2010, cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản là nông nghiệp 61,7% - lâm nghiệp 10,7% - thủy sản 27,6%; năm 2015 tương ứng là 57% - 12,2% - 30,7% và năm 2020 tương ứng là 54,1% - 11,66% - 34,3%.

Nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa; nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; từng bước phát triển các mô hình chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Đã hình thành các vùng chuyên canh một số cây trồng có giá trị kinh tế cao[15], nhất là ở khu vực miền núi, vùng cao. Nông nghiệp góp phần nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn vừa góp phần vào tăng trưởng kinh tế địa phương. Đặc biệt năm 2020 xuất hiện dịch Covid- 19 thực hiện có kết quả "mục tiêu kép" vừa phòng chống dịch, đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội và quốc phòng, an ninh.

Kết quả tổng điều tra hộ nghèo theo chuẩn mới cuối năm 2020, khu vực nông thôn toàn tỉnh có 8.386 hộ nghèo (tỷ lệ 4,85%).

1.2.1.1. **Nông nghiệp**

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành nông nghiệp bình quân 0,57%/năm, quy mô tăng từ 1.978 tỷ đồng (năm 2011) lên 2.093 tỷ đồng (năm 2020) theo giá so sánh năm 2010, chiếm tỷ trọng lớn 54,1% (năm 2020) trong cơ cấu nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

---

[15] Cụ thể diện tích trồng lúa ổn định gần 54.800 ha, trong đó có hơn 15.100 ha lúa chất lượng cao, chiếm 27,6%; (năng suất năm 2018 đạt 61,1 tạ/ha, cao hơn năm 2009 đạt 8 tạ/ha); hình thành vùng SX lúa theo mô hình cánh đồng lớn với diện tích 4.224 ha, liên kết sản xuất theo chuỗi; theo hướng VietGAP, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại gắn với liên kết theo chuỗi; trồng rừng sản xuất gỗ lớn, diện tích rừng đạt tiêu chuẩn FSC; độ che phủ rừng năm 2018 đạt 57,34%, tăng 1,14% so với năm 2009; diện tích nuôi trồng thuỷ sản ổn định ở mức trên 7.000ha.

Trồng trọt: Giai đoạn 2011-2020, ngành trồng trọt gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng biến đổi khí hậu, nắng nóng kéo dài gây hạn hán, thiếu nước phục vụ sản xuất; tuy nhiên nhờ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ, sử dụng các giống lúa mới vào sản xuất, nên đã hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Nổi bật nhất của ngành nông nghiệp trong giai đoạn này là sản xuất lúa. Đã hình thành vùng sản xuất lúa hàng hóa theo mô hình cánh đồng lớn; các mô hình ứng dụng theo tiêu chuẩn VietGAP tiếp tục phát triển mở rộng ở các địa phương với diện tích lúa hữu cơ; rau các loại; các mô hình ứng dụng công nghệ cao đang được đầu tư phát triển. Diện tích gieo trồng lúa năm 2020 là 55.322 ha, tăng 617 ha so với năm 2010; sản lượng đạt 320.338 tấn; năng suất lúa liên tục tăng từ 53,1 tạ/ha (năm 2010) lên 59,2 tạ/ha (năm 2020). Diện tích lúa chất lượng năm 2020 đạt 17.125 ha, chiếm 31,5% diện tích; mở rộng diện tích lúa chất lượng đã tạo một bước chuyển dịch nâng cao giá trị trong sản xuất lúa. Diện tích trồng rau 5000 ha, ngô và lạc 4300 ha, 2700 ha cây ăn quả trong đó cây có múi là 1618 ha; đồng thời phát triển một số loại sản phẩm đặc sản, có lợi thế (thanh trà, bưởi da xanh, sen,…) hiện nay tỉnh phát triển 650 ha sen. Các sản phẩm nông nghiệp chính chủ yếu phục vụ thị trường nội địa.

Bảng 9. Thực trạng cây lương thực có hạt giai đoạn 2011-2020

Năm	Diện tích (ha)			Sản lượng (tấn)			Năng suất (tạ/ha)		
	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô	Tổng	Lúa	Ngô
2010	55.350	53.705	1.636	291.171	285.185	5.959	52,61	53,1	36,4
2015	56.072	54.451	1.592	325.679	319.322	6.333	58,08	58,6	39,3
2020	55.752	54.322	1.413	325.937	320.338	5.580	58,46	59,2	39,5

Nguồn: Tổng hợp Niêm giám thống kế tỉnh Thừa Thiên Huế

Chăn nuôi: Có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình sang chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại tập trung theo phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp; áp dụng quy trình chăn nuôi công nghiệp, an toàn sinh học; liên kết trong chăn nuôi được tăng cường, đặc biệt là liên kết theo chuỗi khép kín. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực chăn nuôi trên các lĩnh vực như: con giống, thức ăn, quy trình chăm sóc nuôi dưỡng, phòng chống dịch bệnh, sử dụng vắc xin phòng bệnh thế hệ mới. Chất lượng đàn gia súc (bò lai, lợn nạc) tăng. Từ đó, đã từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm và sản lượng chăn nuôi. Môi trường chăn nuôi được bảo đảm hơn, toàn tỉnh đã có khoảng 5.000 cơ sở chăn nuôi được xử lý chất thải bằng hầm khí sinh học; có nhiều hộ sử dụng đệm lót sinh học, chăn nuôi hữu cơ. Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có trên 1.000 cơ sở chăn nuôi tập trung trong đó có 385 trang trại chăn nuôi quy mô từ nhỏ tới lớn. Tổng đàn lợn là 129.182 nghìn con tập trung ở các huyện: Phong Điền, Phú Vang, Phú Lộc, Quảng Điền và 02 thị xã: Hương Trà, Hương Thủy. Tổng đàn gia cầm đạt 4,4 triệu con; tăng 2,3 triệu con so với năm 2015; chủ yếu tập trung ở các huyện đồng bằng và giáp thành phố. Tổng đàn bò tăng từ 23,8 nghìn con (năm 2015) lên 28,8 nghìn con (năm 2020); tỷ lệ bò lai năm 2020 tăng lên 70%. Tổng

đàn trâu có xu hướng giảm mạnh từ 27,0 nghìn con (năm 2015) giảm còn 14,4 nghìn con (năm 2020).

Bảng 10. Thực trạng ngành chăn nuôi giai đoạn 2011-2020

Stt	Loại vật nuôi	Đơn vị	Giai đoạn 2011-2020		
			2010	2015	2020
1	Tổng đàn trâu	con	27.401	21.024	14.448
2	Tổng đàn bò	con	23.856	23.714	28.868
3	Tổng đàn lợn	con	246.962	202.167	129.182
4	Dê	con	6.902	6.910	9.046
5	Tổng đàn gia cầm	nghìn con	2.050,2	2.176,1	4.429,6
	Trong đó: Đàn gà	nghìn con	1.370,7	1.498,5	3.386,8

Nguồn: Tổng hợp niêm giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế

Với chủ trương xã hội hóa hoạt động chăn nuôi; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của tổ chức, cá nhân trong phát triển chăn nuôi; bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân, thành phần kinh tế trong chăn nuôi; hiện đã có một số dự án như khu trại chăn nuôi heo thông minh theo công nghệ "4F" của Tập đoàn Quế Lâm với quy mô 300 con heo nái/năm và 30 con heo đực giống/năm; Trang trại tổng hợp Hoàng Bằng với quy mô sản xuất giống lợn sinh sản 2.400 con/năm và lợn thịt siêu nạc 6.000 con/lứa, mỗi năm 2,2 lứa.

Tình hình giám sát dịch bệnh: Việc xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh gia súc, gia cầm luôn quan tâm; tuy nhiên với đặc điểm chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán, tận dụng còn chiếm phần lớn nên việc xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh còn gặp nhiều khó khăn, chỉ có các cơ sở chăn nuôi lớn triển khai thực hiện. Đã xây dựng được 05 cơ sở chăn nuôi lợn an toàn dịch bệnh động vật đối với bệnh LMLM và Dịch tả lợn, tuy nhiên hiện nay chỉ có 02 cơ sở chăn nuôi lợn giống (liên kết với Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam) duy trì thực hiện; 03 cơ sở còn lại không tiếp tục thực hiện do không đảm bảo được kinh phí xét nghiệm các loại bệnh liên quan.

Chăn nuôi nhỏ lẻ với quy mô hộ gia đình vẫn chiếm tỷ lệ lớn (70%) nên việc xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh khó triển khai thực hiện do người chăn nuôi hạn chế trong việc đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi do vậy khó đảm bảo cho việc chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh

Hệ thống giết mổ, hiện có khoảng 70% cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế khi được kiểm tra, quan trắc đều có thông số vượt tiêu chuẩn, thiếu hệ thống xử lý chất thải...; điều này đã và đang gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường ở mức báo động. Nhiều cơ sở giết mổ gia súc tập trung tại Thừa Thiên Huế nằm xen kẽ trong khu dân cư đã và đang hoạt động, trong khi hệ thống xử lý chất thải không được đầu tư xây dựng. Chất thải được thải trực tiếp ra môi trường gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của nhiều hộ dân xung quanh.

Quy hoạch các điểm chăn nuôi tập trung, công tác quy hoạch các điểm chăn nuôi tập trung tại các huyện thị xã đang gặp khó khăn do chưa có quỹ đất, chưa có danh mục đất chăn nuôi trong quy hoạch sử dụng đất và công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất

còn nhiều bất cập. Do vậy cần có chính sách, cơ chế và hướng dẫn cụ thể trong lĩnh vực sử dụng đất trong chăn nuôi, đặc biệt là điểm, vùng chăn nuôi tập trung

1.2.1.2. **Lâm nghiệp**

Thành quả lớn nhất về sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn này chính là kinh tế rừng phát triển, nhiều giải pháp được triển khai nhằm nâng cao năng suất và chất lượng rừng theo hướng phát triển rừng trồng sản xuất có năng suất cao, tăng tỷ lệ gỗ nguyên liệu cung ứng cho công nghiệp chế biến và sản xuất đồ gỗ. Giai đoạn 2011-2020, ngành lâm nghiệp có tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng 2,61%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng 4,74%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng 0,51%/năm. Tăng trưởng bình quân hàng năm về diện tích trồng mới đạt 4,4%/năm, trong đó khu vực ngoài nhà nước tăng 6,04%/năm. Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh năm 2020 đạt 57%.

Bảng 11. Diện tích rừng trồng mới tập trung và sản lượng gỗ khai thác

Các chỉ tiêu về rừng	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng bq/năm (%)
Diện tích rừng hiện có (ha)	294.651	298.578	288.402	-0,2
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	4.036	4.187	6.208	**4,4**
Sản lượng gỗ khai thác (nghìn m^3)	272	512	620	**8,6**

Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê năm 2016 và 2021 tỉnh Thừa Thiên Huế

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong giai đoạn 2011-2020 có chiều hướng tăng, trong đó, sản lượng gỗ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 14,31%/năm; từ 162 nghìn m3 năm 2010 lên 620 nghìn m3 gỗ năm 2020; trong đó sản lượng gỗ rừng trồng chiếm 97,56% năm 2010 và 100% từ năm 2015 đến năm 2020 tổng sản lượng khai thác. Đến năm 2020, diện tích rừng hiện có 288.402 ha, diện tích trồng mới đạt 6.208 ha, các sản phẩm từ rừng trồng đa dạng, phong phú đáp ứng cho phát triển ngành chế biến lâm sản. Ngoài việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng như đồ gia dụng, tinh dầu, hương liệu, phụ gia, dăm gỗ; rừng sản xuất còn có tiềm năng cung cấp nguyên liệu phục vụ chế biến viên nén năng lượng. Thực hiện tốt chính sách giao khoán bảo vệ rừng, gắn trách nhiệm của người giữ rừng với quyền hưởng lợi thành quả, tạo điều kiện cho người dân tại chỗ, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số cải thiện, nâng cao thu nhập, đời sống. Tăng cường quản lý, bảo vệ tốt 211.243 ha rừng tự nhiên theo quy hoạch. Trồng rừng sản xuất đã từng bước áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nhất là giống, đầu tư thâm canh để tăng năng suất, chất lượng rừng phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng sinh thái nhằm phục vụ nguyên liệu cho chế biến. Bên cạnh đó, việc hình thành Quỹ bảo vệ phát triển rừng trong năm 2011 đã huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, góp phần thực hiện chủ trương xã hội hóa nghề rừng trong giai đoạn 2011-2020.

1.2.1.3. **Thủy sản**

Giai đoạn 2011-2020, ngành thủy sản đã tập trung các nhiệm vụ nâng cao hiệu quả khai thác, nuôi trồng, gắn với chế biến để gia tăng giá trị; khai thác thủy sản có chuyển biến mạnh về sản lượng nhờ thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ đầu tư, khuyến khích ngư dân tăng năng lực khai thác, phát triển đội tàu đánh bắt xa bờ, tích cực bám biển, đầu tư ứng dụng công nghệ thiết bị hiện đại trong khai thác. Tình trạng khai thác hủy diệt nguồn lợi bằng nghề cấm từng bước được kiểm soát, ngăn chặn. Thủy sản phục hồi và tăng trở lại sau ảnh hưởng sự cố ô nhiễm nguồn nước biển xảy ra từ tháng 4/2016. Khai thác thuỷ sản tập trung chủ yếu là khai thác biển, nhờ tăng đầu tư cho phương tiện đánh bắt, xây dựng các cơ sở hạ tầng thuỷ sản, đồng thời có sự hỗ trợ kịp thời của Nhà nước.

Tốc độ tăng trưởng VA ngành thủy sản giai đoạn 2011-2020 đạt 2,94%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 3,84%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 2,06%/năm *(năm 2016 ảnh hưởng trực tiếp của sự cố môi trường biển Formosa*). Sản lượng năm 2020 của các sản phẩm chính: cá đạt 43.117 tấn, tôm đạt 8.278 nghìn tấn và các sản phẩm thủy sản khác đạt 5.355 tấn. Hoạt động nuôi trồng dần chiếm ưu thế, đóng góp 24,33% năm 2010 và 31% năm 2020 tổng sản sản lượng thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản liên tục tăng qua các năm từ 16,1 triệu USD năm 2011 lên 52 triệu USD năm 2019; năm 2020 do tình hình dịch bệnh Covid -19 đã ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản, kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 40,1 triệu USD.

Nuôi trồng thủy sản, phương thức nuôi được chuyển dần theo hướng công nghiệp, xây dựng và chuyển giao các mô hình nuôi an toàn sinh học, từng bước tổ chức nuôi thâm canh, an toàn dịch bệnh. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 đạt 7.635 ha, tăng 1.880,6 ha so với diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2010; trong đó diện tích nuôi: i) nước lợ là 5.650 ha (diện tích nuôi tôm đạt 3.325 ha) tập trung vùng đầm phá Tam giang, đầm Hà Trung, Đầm Cầu Hai (Phú Lộc, Phú Vang); trong đó nuôi tôm trên cát (500 ha); vùng cao triều (900ha) vùng thấp triều (QCCT: 1800); vùng nuôi sinh thái hạ triều (200 ha) – Vùng ven biển; ii) nuôi nước ngọt 1.985 ha; mỗi huyện có từ 200-400 ha nuôi cá nước ngọt tập trung vùng úng trũng. Tổng sản lượng nuôi trồng đến năm 2020 đạt 17.597 tấn, tăng 7.705 tấn so với năm 2010 (đạt 9.892 tấn).

Bảng 12. Diện tích nuôi trồng thủy sản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Loại thủy sản	ha	5.754,4	7.235	7.635
	Tôm	ha	3.669,3	3.267	3.355
	Cá	ha	1.936,4	3.041	3.325
	Thủy sản khác	ha	148,7	927	955
2	Loại nước nuôi	ha			
	Nước ngọt	ha	1.909,8	2.082	1.985
	Nước lợ	ha	3.844,6	5.153	5.650

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT

Khai thác thủy sản, giai đoạn 2011-2020, sản lượng khai thác biển năm 2020 đạt 39.153 gấp 1,21 lần so với sản lượng khai thác năm 2011. Sản phẩm đánh bắt được chủ yếu tiêu thụ nội tỉnh và cho chế biến thủy hải sản. Tổng số tàu thuyền nghề cá toàn tỉnh đã tăng lên 2.191 chiếc, số tàu cá đã đăng ký 601 chiếc, trong đó tàu cá xa bờ có chiều dài từ 15 mét trở lên là 406 chiếc; tổng công suất đội tàu cá là 151.472 CV.

Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Có 02 cảng cá đã được đầu tư xây dựng phục vụ hoạt động nghề cá của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ: (1) Cảng cá Thuận An được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xếp phân loại II và đóng tại phường Thuận An, thành phố Huế. Cảng được xây dựng năm 2001 và đưa vào hoạt động năm 2002, diện tích khu đất 17.112 m2 và khu mặt nước 2.003m2. Công suất và quy mô cảng theo thiết kế đáp ứng lượng tàu thuyền lớn nhất là 2.344 lượt/năm (tối đa là 30 lượt/ngày), lượng hải sản thông qua cảng là 10.200 tấn/năm. Các hạng mục công trình gồm cầu tàu được thiết kế cho đội tàu có công suất máy từ 20-400CV, công trình giao thông đường thủy cấp IV; nhà phân loại thủy sản có diện tích 510m2, nhà điều hành 02 tầng, có tổng diện tích là 450m2; hệ thống thông tin truyền thanh nội bộ; hệ thống xử lý nước thải,… Tổng mức đầu tư khoảng 16,8 tỷ đồng. Tổng lượng tàu thuyền cập cảng để bốc dỡ hàng thủy sản bình quân trên 11.000 lượt/năm (những ngày cao điểm có thể đến 90 lượt/ngày). Tổng lượng hàng thủy sản lên cảng khoảng trên 15.000 tấn/năm. Cầu tàu và vũng quay trở dành cho tàu thuyền trên 400CV nhỏ, hẹp, chưa đáp ứng với nhu cầu thực tế, chưa đảm bảo an toàn về độ sâu. Do vậy cảng cá Thuận An đã bị quá tải nhiều lần về số lượng tàu thuyền cập cảng và lượng hàng qua cảng, gây khó khăn cho hoạt động phục vụ các dịch vụ hậu cần nghề cá của cảng. Hiện đang triển khai thi công dự án xây dựng Cảng cá Thuận An kết hợp khu neo đậu tránh trú bão với diện tích sử dụng đất 16ha; đảm bảo quy mô để tàu cập bến và xuất bến đạt công suất tối thiểu 20.000 tấn/năm nhằm góp phần phục vụ khắc phục thẻ vàng của EC và đáp ứng nhu cầu neo đậu tránh trú bão cho 500 tàu thuyền các loại có chiều dài từ 6m trở lên. (2) Cảng cá Tư Hiền là cảng cá loại III tại xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc. Cảng được đầu tư và sử dụng từ năm 2013. Quy mô đáp ứng lượng tàu 20 chiếc/ngày; diện tích khu đất 23.724m2, diện tích khu mặt nước 24.000m2. Tuy nhiên, hiện nay, rất ít tàu cá xa bờ vào cảng để bốc dỡ hàng hoá do luồng lạch dẫn vào cầu cảng cạn, thường xuyên bị bồi lắng.

Có 02 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá: (1) Khu neo đậu tránh trú bão Phú Hải, thuộc xã Phú Hải, huyện Phú Vang, được xây dựng năm 2009, đưa vào sử dụng năm 2011, diện tích khu đất 11.000m2, diện tích mặt nước 100.000m2, độ sâu âm từ 1,9-2,6 mét. Đê chắn sóng có 03 đoạn với tổng chiều dài là 635m, có 02 cầu tàu, 12 trụ neo bờ và 18 phao neo rùa, hệ thống phao tiêu báo hiệu luồng lạch. Theo thiết kế, khu neo đậu này có khả năng chứa khoảng 500 tàu thuyền từ 20Cv đến 400CV vào neo đậu, tuy nhiên thực tế neo đậu khoảng đáp ứng neo đậu khoảng 200 tàu cá xa bờ. Hiện đang triển khai thi công nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Phú Hải có diện tích khu mặt nước neo đậu tàu khoảng 17ha, đảm bảo neo đậu tránh trú bão. (2) Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp bến cá tại xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc được khởi công xây dựng năm 2014. Theo thiết kế, dự kiến khu neo đậu này quy mô công trình đáp ứng cho khoảng

420 tàu có công suất từ 35-200 CV. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh quanh hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và các nhánh sông có khoảng 45 âu, vũng neo đậu tàu thuyền đánh cá ven bờ, đầm phá. Quy mô mỗi âu neo đậu có diện tích mặt nước khoảng 1.000 m2, độ sâu âm từ 1,0-1,5 mét, chứa khoảng 50 tàu cá có chiều dài dưới 12 mét.

1.2.1.4. Tổ chức sản xuất và đầu tư cho nông nghiệp

Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã (HTX) đã có những chuyển biến khá rõ, tỷ trọng đóng góp kinh tế tập thể ngày càng cao trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP), tuy nhiên mức độ đóng góp còn khá thấp (năm 2020 khoảng 0,65%, cao hơn 0,09% so với năm 2016). Đặc biệt các HTX nông nghiệp giữ vai trò, vị trí quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp địa phương luôn ổn định và tăng trưởng sản lượng, tạo sự ổn định chính trị và văn hóa vùng nông thôn, các HTX đang có bước vươn lên, hướng đa dạng các loại hình dịch vụ nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu cho thành viên, thị trường. Số lượng HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả được duy trì và từng bước tăng lên, yếu được giảm xuống.

Về tổ hợp tác (THT): đến năm 2020, tổng số THT trên địa bàn tỉnh là 118, giảm 2 THT so với năm 2016. Hầu hết các THT hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (có 18 THT tổng hợp). Số thành viên THT ước đến cuối năm 2020 là 2.006, giảm 374 thành viên so với năm 2016. Các tổ hợp tác có quy mô nhỏ, tổ chức và quản lý gọn nhẹ, linh hoạt. Hầu hết các tổ hợp tác có tài sản chung, góp vốn, góp sức và thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy chế hoạt động. Quy mô bình quân một tổ hợp tác từ 10 tổ viên trở lên. Các tổ viên liên kết để chăn nuôi, trồng trọt, trồng rừng và bảo vệ rừng, nuôi trồng thủy sản và đánh bắt xa bờ nhằm cung cấp sản phẩm cho xã hội và thị trường, đồng thời tạo việc làm và thu nhập cho người lao động. Số THT hoạt động có hiệu quả khoảng 35 THT, chiếm 29,7% tổng số THT.

Về hợp tác xã (HTX): toàn tỉnh có 302 HTX, tăng 75 HTX so với năm 2016, vượt 5,2% so với mục tiêu kế hoạch đề ra; trong đó có 218 HTX nông nghiệp, tăng 54 HTX so với năm 2016; 45 HTX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN), điện, xây dựng, môi trường, thương mại dịch vụ; 24 HTX giao thông vận tải, tăng 6 HTX; 07 Quỹ tín dụng nhân dân (Quỹ TDND); 08 HTX thuộc lĩnh vực khác. Tổng số thành viên HTX ước đạt 172.141 thành viên, tăng so với năm 2016 là 3.482 thành viên (năm 2016 có 168.659 thành viên); tổng số lao động trong HTX ước đạt 38.500 người, tăng 1.839 người so với năm 2016. Doanh thu bình quân của HTX năm 2020 ước đạt 3.200 triệu đồng, tăng 680 triệu đồng/HTX so với năm 2016; lãi bình quân một HTX năm 2020 đạt 135 triệu đồng, tương ứng tăng 13 triệu đồng; thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX năm 2020 ước đạt 25 triệu đồng, tăng 2 triệu đồng/lao động so với năm 2016. Tỷ trọng đóng góp kinh tế tập thể ngày càng cao trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP), tuy nhiên mức độ đóng góp còn khá thấp (năm 2020 khoảng 0,65%, cao hơn 0,09% so với năm 2016). Về số lượng cán bộ quản lý HTX, năm 2020 khoảng 1.224 người, tăng 152 người so với năm 2016. Số cán bộ quản lý HTX qua đào tạo có xu hướng ngày càng tăng; số cán bộ trình độ sơ, trung cấp tăng từ 55,2% năm 2016 lên 69,8% năm 2020; số cán bộ trình độ cao đẳng, đại học trở lên tương ứng tăng từ 12,7% lên 20,4%. Nhìn chung đội ngũ cán bộ quản lý của HTX hiện nay vẫn chưa đáp ứng yêu

cầu nhiệm vụ từ quản lý điều hành, kinh doanh dịch vụ và kiểm soát hoạt động của HTX, đến năm 2020 vẫn còn 9,8% cán bộ chưa qua đào tạo, số cán bộ trình độ cao đẳng, đại học trở lên chiếm tỷ lệ còn thấp.

Về liên hiệp HTX: có 01 Liên hiệp HTX trong lĩnh vực nông nghiệp, do hoạt động không hiệu quả nên đã giải thể năm 2016, hiện tại trên địa bàn của tỉnh không có Liên hiệp HTX.

Đánh giá chung:

Chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và nhà nước về phát triển kinh tế tập thể đúng đắn và đang hướng về nông nghiệp, ngày càng hoàn thiện; tạo sự nhất quán trong nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Một số cơ chế chính sách khuyến khích đổi mới HTX nông nghiệp đã dần phát huy tác dụng, tạo cho sự phát triển mô hình HTX nông nghiệp kiểu mới. Đã quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chủ động đưa ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường. Tỉnh đã tiến hành ký kết hợp tác đầu tư với Tập đoàn Quế Lâm trên nền tảng rà soát, xác định vùng canh tác nông nghiệp hữu cơ gắn với sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản hữu cơ; đào tạo, hướng dẫn nông dân sử dụng các loại phân bón hữu cơ vi sinh, phân khoáng hữu cơ, chế phẩm sinh học; thực hiện xây dựng mô hình và nhân rộng mô hình theo chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đối với một số cây trồng và vật nuôi chủ yếu của tỉnh; hợp tác chuyển giao quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ hữu cơ, hữu cơ vi sinh cho sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ; phối hợp phát triển thị trường tiêu thụ nông sản hữu cơ; đầu tư xây dựng, nhân rộng mô hình với trên 500 hộ nông dân ở 13 hợp tác xã thuộc các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngoài ra, một số HTX, THT cũng đã chủ động liên kết với Công ty CP Việt Nam đến tiến hành chăn nuôi lợn, gà theo công nghệ của Tập đoàn CP Việt Nam.

Bên cạnh đó, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX còn thấp, chưa đáp ứng với yêu cầu của mô hình HTX kiểu mới, năng lực cạnh tranh còn yếu, thiếu vốn, kỹ thuật, công nghệ; kiến thức, kỹ năng tiếp thị và thông tin thị trường còn thiếu và yếu; đội ngũ cán bộ quản lý HTX phần đông có tuổi đời cao, chưa được đào tạo bài bản. Hoạt động liên doanh, liên kết trong nội bộ HTX, giữa các HTX với nhau và các đơn vị kinh tế khác chưa mang lại hiệu quả.

Việc thực hiện theo Luật HTX năm 2012 của các HTX chưa đảm bảo theo quy định. Phạm vi, quy mô và nội dung hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các HTX còn nhỏ lẻ, vốn kinh doanh của HTX còn khó khăn, hoạt động liên doanh, liên kết chưa thực sự tích cực và hiệu quả mang lại chưa cao; việc xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ còn nhiều lúng túng, nội dung và phương thức hoạt động chậm được đổi mới, tốc độ tăng trưởng chậm, hiệu quả kinh tế chưa cao. Đội ngũ cán bộ quản lý HTX tuy đã được củng cố nhưng trình độ chuyên môn, năng lực quản lý còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Việc thu hút cán bộ trẻ, có trình độ vào làm việc cho HTX nhất là con em trong địa phương gặp khó khăn.

1.2.1.5. Nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ

Thừa Thiên Huế đã có nhiều chủ trương, chính sách và sự quan tâm rất lớn trong việc đưa ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, kêu gọi khuyến khích các nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh tham gia đầu tư, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Bảng 13. Kết quả ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất trồng trọt

TT	Năm	Tổng diện tích (m^2)	Ghi chú
1	2019	44.000	32 nhà lưới nhà màng
2	2020	52.016	36 nhà lưới, nhà màng
3	2021	52.900	38 nhà lưới, nhà màng

Nguồn: Báo cáo tổng kết Sở Nông nghiệp và PTNT Thừa Thiên Huế, 2022

Có thể thấy ngành nông nghiệp của Thừa Thiên Huế bắt đầu áp dụng khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp, hiện có khoảng 6 ha nhà màng nhà lưới sản xuất các loại rau cao cấp phục vụ cho thị trường nhà hàng khách sạn cho thành phố Huế.

Bảng 14. Tình hình sản xuất nông nghiệp theo VietGAP, hữu cơ

TT	Năm	Diện tích VietGAP (ha)			Diện tích Hữu cơ (ha)		
		Rau, cây ăn quả	Lúa	Tổng	Rau	Lúa	Tổng
1	2019	114,19	819,6	933,79	2,3	199,6	201,9
2	2020	268,29	160	428,29	168,8	333	501,8
3	2021	317	4.737	5.054	28	455	483

Nguồn: Báo cáo tổng kết Sở Nông nghiệp và PTNT Thừa Thiên Huế, 2022

Tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên, lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và chưa thật sự hiệu quả. Việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên các lĩnh vực và sản phẩm chủ lực vẫn còn chậm, chưa có những đột phá tạo đà thúc đẩy phát triển; sản xuất quy mô nhỏ vẫn phổ biến; thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa được đẩy mạnh; chưa có doanh nghiệp lớn, có thương hiệu, tiềm lực kinh tế, công nghệ và kinh nghiệm trong phát triển nông nghiệp làm động lực, đầu tàu cho phát triển nông nghiệp của tỉnh.

1.2.1.6. Phát triển các sản phẩm OCOP

Chương trình mỗi xã một sản phẩm đã rà soát, thống kê danh mục với hơn 100 sản phẩm có tiềm năng của các chủ thể kinh tế tham gia Chương trình OCOP, là những sản phẩm chủ lực của trục sản phẩm địa phương cấp xã, mang đặc trưng khác biệt, có tính truyền thống tại địa phương và có khả năng phát triển thành hàng hóa. Đến năm 2020, Toàn tỉnh có 25 sản phẩm được công nhận phân hạng và cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP, trong đó có 06 sản phẩm đạt 4 sao và 19 sản phẩm đạt 3 sao; lũy kế đến năm

2022, đã có 56 sản phẩm được đánh giá, công nhận và phê duyệt kết quả chấm điểm theo tiêu chí sản phẩm OCOP trong đó 17 sản phẩm đạt 4 sao (30,3%), 35 sản phẩm đạt 3 sao (62,6%) và 04 sản phẩm tiềm năng 5 sao đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, phân hạng (7,1%).

17 sản phẩm đạt 4 sao gồm: Bộ sản phẩm đèn trang trí, rổ rá; Trà rau má Quảng Thọ; Khăn choàng dèng Nhâm; Gạo hữu cơ An Lỗ; Hương bài Tân Nguyên; Chuối già lùn A Lưới; Vang Bạch Mã; Vang Bạch Mã Lộc Mai; Vang Bạch Mã 1932; Tinh dầu tràm Huế Kim Vui; Tinh dầu thanh trà Huế; Yến hũ chưng sẵn Anna; Hương trầm Tân Nguyên; Trà Atiso đỏ; Tinh dầu tràm Huế NEO và Cao xoa tinh dầu tràm Huế Kim Vui

35 sản phẩm đạt 3 sao gồm: Gạo Phú Hồ; Mật ong ruồi Nam Đông; Nước mắm cá Như Ý; Gạo thơm Thủy Thanh; Tinh dầu tràm Trường Hải; Mắm nêm cá cơm Mệ Em; Nước mắm cá cơm Xuân Anh; Nước mắm ruốc Làng Trài; Nước ớt Vinh Xuân; Rượu Tà Rương Mão; Nước mắm ruốc Hương Giang; Rượu Ô Lâu; Bưởi cốm Hương Thọ; Thịt bò vàng A Lưới; Thanh Trà Phong Thu; Tinh dầu tràm Nhật Tân; Cá cơm khô Mỹ Á; Đàn guitar Tân Châu; Gạo đỏ Hương Phong; Chuối tiêu đặc sản Nam Đông; Cây ném Điền Môn; Cam Nam Đông; Bún Ô Sa; Rau cải canh Quảng Thành; Rau dền Quảng Thành; Mắm dưa cà Vinh An; Bún Vân Cù; Trà Atiso đỏ; Dầu lạc Mỹ Á; Du lịch sinh thái cộng đồng A Nor; Trà sao khô mướp đắng; Trà túi lọc mướp đắng; Tinh dầu tràm Huế Anh Chiến; Dưa lưới Vinh Hưng và Tinh dầu tràm Thái Thiện.

04 sản phẩm tiềm năng 5 sao đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, phân hạng gồm: Sản phẩm Bún bò Huế - Gia vị hoàn chỉnh của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại YesHue; Bộ sản phẩm đèn trang trí, rổ, rá – HTX sản xuất dịch vụ mây tre đan Bao La; Nước mắm Lú Huế - HTX nước mắm truyền thống Phú Thuận và Nước mắm Quảng Công – HTX DV chế biến, thu mua, tiêu thụ mắm và nước mắm Tân Thành.

Chương trình Mỗi xã một sản phẩm OCOP được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2018, với trọng tâm "phát triển các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương", là hướng phù hợp phát triển các sản phẩm nông đặc sản có "quy mô", mang tính đặc trưng và có dư địa phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế. Mặc dù đây là chương trình mới, chưa có tiền lệ và kinh nghiệm, tuy nhiên với sự vào cuộc tích cực các cấp, ngành, từ chính quyền địa phương đến chủ thể kinh tế, Chương trình đã đạt được những kết quả tích cực ban đầu. Các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra giai đoạn 2019-2020 đến nay đã hoàn thành và vượt chỉ tiêu đề ra. Chương trình đã tạo sức lan tỏa, thu hút sự tham gia và phát huy vai trò của các chủ thể kinh tế trong việc nâng cấp hoàn thiện sản phẩm theo nhu cầu thị trường và tái cơ cấu tổ chức kinh tế theo hướng liên kết. Các sản phẩm có nhiều chuyển biến tích cực rõ nét về chất lượng và bao bì nhãn mác. Chương trình là một trong những giải pháp rõ ràng góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện chương trình.

1.2.1.7. **Đánh giá thực trạng phát triển nông, lâm, thuỷ sản**

a. Kết quả đạt được

Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi sang các lĩnh vực, cây, con có giá trị kinh tế và giá trị gia tăng cao; chuyển giao, ứng

dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh. Đã xuất hiện ngày càng nhiều mô hình gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp được củng cố và ngày càng phát triển; công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ nông sản bước đầu được quan tâm.

b. Tồn tại hạn chế

Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp không ổn định phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ và có xu hướng chậm lại. Chưa phát triển nền nông nghiệp kinh doanh, nông nghiệp dẫn đầu; quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ; chưa có nhiều vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung quy mô lớn. Chưa thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn để tạo ra sự đột phá trong phát triển kinh tế nông thôn. Công tác xây dựng thương hiệu, bao bì, nhãn mác truy xuất nguồn gốc sản phẩm và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm mới còn hạn chế. Giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp còn thấp do chủ yếu là các sản phẩm thô, sơ chế. Diện tích nông nghiệp đặc sản và đặc hữu còn chưa nhiều. Do vậy nông nghiệp Thừa Thiên Huế cần hướng tới một nền nông nghiệp chất lượng cao, giá trị cao, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường trong giai đoạn tới.

c. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan: Biến đổi khí hậu đến nhanh và mạnh hơn so với dự báo, thiên tai ngày càng khắc nghiệt, mức độ ảnh hưởng lớn, gây thiệt hại nặng nề cho nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, tác động mạnh đến phát triển ngành nông nghiệp. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, môi trường cạnh tranh gay gắt, nhiều quốc gia tăng mạnh hỗ trợ ngân sách và hàng rào kỹ thuật bảo vệ sản xuất trong nước. Thị trường thế giới có nhiều biến động, ảnh hưởng mạnh đến giá nông sản.

Nguyên nhân chủ quan: Cơ chế, chính sách ban hành nhiều, nhưng có chính sách ban hành thiếu nguồn lực để thực hiện; mức huy động từ nguồn xã hội hóa còn thấp. Nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách chậm được thay đổi, nhất là chính sách về đất đai. Nguồn lực hỗ trợ cho ngành còn những hạn chế, thấp hơn nhiều so với yêu cầu. Tập quán sản xuất lạc hậu, tư duy, tâm lý sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp còn tồn tại ở một số địa phương trong tỉnh, nhất là những vùng sâu, vùng xa. Trình độ quản lý của chủ doanh nghiệp, HTX và trình độ tay nghề của người lao động trong nông nghiệp chưa cao, quy mô doanh nghiệp, HTX còn nhỏ lẻ chủ yếu dựa trên vốn vay,... từ đó hiệu quả kinh doanh thấp và thiếu tính bền vững. Kết nối giữa khu vực công nghiệp, dịch vụ đối với hỗ trợ cho nông nghiệp chưa rõ ràng, hiệu quả chưa cao.

1.2.2. *Phát triển kinh tế biển*

Hoạt động kinh tế biển và đầm phá dần trở thành động lực phát triển của tỉnh, hạ tầng được quan tâm đầu tư, cụ thể đưa vào sử dụng cầu Thuận An mới, Tư Hiền, Tam Giang; xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông liên vùng, đầm phá, kết nối với quốc lộ 1A; cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A; khai thác hầm đường bộ Phú Gia, Phước Tượng, cơ bản hoàn thành cao tốc La Sơn - Túy Loan. Hạ tầng du lịch của vùng được chú trọng, đặc biệt là hạ tầng giao thông tiếp cận các điểm đến trọng điểm và tiềm năng. Đã triển

khai dự án nâng cấp, mở rộng đường QL49B dọc các xã vùng đầm phá; nâng cấp, đầu tư xây dựng mới một số cơ sở hạ tầng thiết yếu, các bến thuyền du lịch đảm bảo phục vụ khách du lịch. Đã huy động, lồng ghép đầu tư phát triển để đẩy mạnh phát triển hạ tầng du lịch tại khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai với số vốn đầu tư 860 tỷ đồng. Bên cạnh đó, đã tập trung đầu tư hạ tầng nông thôn, thủy lợi - thủy sản, giao thông, góp phần khai thác và phát triển du lịch.; xử lý chống xói lở bờ biển Thuận An, Tư Hiền, Hải Dương, mở rộng cảng cá Thuận An, giải quyết cơ bản nguồn nước sạch cho các xã ven biển.

1.2.2.1. **Du lịch biển**

Du lịch biển được chú trọng đầu tư, phát triển thành ngành kinh tế động lực. Đã hình thành và đưa vào khai thác một số khu du lịch mới đẳng cấp quốc tế, nhất là tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô. Trên địa bàn, hiện có 47 dự án về du lịch, với tổng vốn đăng ký 78.000 tỷ đồng. Nhiều khu du lịch mới đẳng cấp quốc tế đã đi vào hoạt động như Khu du lịch nghỉ dưỡng Laguna của Tập đoàn Banyan Tree[16], khu du lịch sinh thái Vedana Lagoon (Phú Lộc), khu nghỉ dưỡng Lăng Cô, khu du lịch Sun and sea Resort & Spa Tam Giang, Dự án nước nóng Mỹ An, khu du lịch Lapochine resort & spa; xây dựng bến thuyền du lịch tại xã Quảng Lợi (Quảng Điền). Phát triển nhanh các dịch vụ du lịch biển ở Thuận An, Phú Thuận, Vinh Thanh, Cảnh Dương, Chân Mây,....

Bảng 15. Các dự án du lịch lớn trên địa bàn Vùng đã đi vào hoạt động

STT	Khách sạn/Nghỉ dưỡng	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Diện tích đất (ha)	Số phòng	Năm đi vào hoạt động
1	Laguna Lăng Cô *****	45.103	280	312	2013
2	Lapochine resort & spa ****	60	2,5	78	2010
3	Vedana lagoon resort****	450	27	68	2014
4	Khách sạn nghỉ dưỡng Thanh Tâm****	146	1,6	68	2015
5	Khu nghỉ mát Lăng Cô***	145	7	67	2015
6	KDL Sinh thái Làng Cò	152	5,8		2015
7	Sun and sea Resort & Spa Tam Giang (Bavico)	80	7,3	50	2016
8	Khu nghỉ dưỡng T26	59	1,8	87	2018

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

---

16 Laguna Huế với diện tích khoảng 280 ha, giai đoạn 1 dự án đã chính thức đi vào hoạt động từ 2013; hình thành các khu khách sạn cao cấp với 2.000 phòng đạt tiêu chuẩn 5 sao, 1.000 căn nhà, khu trung tâm hội nghị, mua sắm quốc tế, sân golf, ... và tổng vốn đăng ký đầu tư từ 875 triệu USD tăng lên 2 tỷ USD nhằm triển khai khu kinh doanh Casino và các hạng mục khác để phát triển du lịch trong giai đoạn 2 này;

Trên đia bàn tỉnh đã hình thành thương hiệu sản phẩm du lịch sinh thái gắn với biển và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, điển hình được khách du lịch trong và ngoài nước yêu thích trải nghiệm "Một ngày trên phá Tam Giang" và "Sáng Thủy Biều - chiều Tam Giang". Ngoài ra, du lịch kết hợp với văn hóa lễ hội dân gian ngày càng được nâng cao tính chuyên nghiệp trong tổ chức Lễ hội cầu Ngư, vật làng Sình, vật Thủ Lễ, đua ghe…; Festival Văn hóa Huế, định kỳ 2 năm/lần với các lễ hội "Thuận An biển gọi", "Sóng nước Tam Giang", "Lăng Cô huyền thoại biển"... ; các làng chài dọc ven biển và đầm phá nhiều ấn tượng: Làng bích họa Ngư Mỹ Thạnh (Quảng Lợi), Rú Chá (Hương Phong), Đầm chuồn (Phú An), Ghềnh Lăng (Lộc Bình), biển đảo Sơn Chà (Lăng Cô), ...; du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với làng nghề trên địa bàn Vùng: Làng đệm bàng Phò Trạch (Phong Bình), Làng nghề đan lát mây tre Thuỷ Lập (Quảng Lợi),... cũng như kết nối các làng nghề ngoài Vùng đầm phá: làng Cổ Phước Tích, Mây tre đan Bao la,…

Du lịch đường biển trên địa bàn tỉnh có bước tăng trưởng khá. Hiện nay, cảng Chân Mây đã có trên bản đồ du lịch biển khu vực và thế giới; Cảng Chân Mây có khả năng tiếp nhận tàu 70.000 DWT và tàu khách du lịch đến 225.000 GT. Hoạt động đón khách du lịch bằng đường tàu biển chủ yếu từ năm 2013, đặc biệt tăng mạnh từ sau năm 2015 khi Bến cảng số 1 được nâng cấp đi vào hoạt động. Từ năm 2013 đến 2020, đã có khoảng 252 lượt tàu khách cập cảng, đón khoảng 650 nghìn lượt khách từ nhiều quốc gia trên thế giới (*khách chủ yếu đến từ các nước Anh, Đức, Ý, Tây Ban Nha,…)*[17], lượt khách giai đoạn 2014 – 2019 tăng bình quân trên 26%/năm18, doanh thu dịch vụ tàu khách trên 30%/năm, mang lại nguồn thu lớn cho du lịch về mặt lâu dài. Bước đầu hình thành tour du lịch, liên kết giữa các tỉnh ven biển miền Trung, xúc tiến việc liên kết hình thành tuyến du lịch Bắc Hải - Quảng Ninh - cảng Chân Mây.

Bảng 16. Khách du lịch quốc tế bằng đường biển (nghìn khách)

Năm	Đến Việt Nam	Đến tỉnh	Khách đến tỉnh so với đến Việt Nam
2013	193,3	30,0	16%
2014	133,2	48,3	36%
2015	169,8	78,2	46%
2016	284,8	86,5	30%
2017	258,9	126,1	49%
2018	215,3	123,8	57%
2019	264,1	118,0	45%
2020	144,7	31,9	22%
BQ. 2014-2019	5,3%	25,6%	
BQ. 2014-2020	-4,1%	0,9%	

17 lượt khách du lịch chiếm 5,8% so với khách du lịch quốc tế, chiếm 2% so với khách du lịch đến địa bàn tỉnh

18 trừ năm 2020, chỉ có gần 44 nghìn lượt trong 3 tháng đầu năm; các tháng sau bị ảnh hưởng dịch Covid-19

Nguồn: Tổng Cục Thống kê[19] và Công ty CP Cảng Chân Mây

Khu du lịch quốc gia Cảnh Dương - Lăng Cô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể[20], làm cơ sở để định hướng phát triển du lịch tại khu vực Lăng Cô - Cảnh Dương thành khu nghỉ dưỡng cao cấp, trở thành trung tâm du lịch phía Nam của Tỉnh và gắn kết hoạt động du lịch của vùng vào phát triển du lịch chung của Tỉnh. Công tác xây dựng, việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung, lập mới các quy hoạch du lịch đã được triển khai kịp thời[21]. Tuy nhiên, tiến độ xây dựng và triển khai một số quy hoạch còn chậm so với kế hoạch; nguồn lực triển khai các quy hoạch còn hạn chế,...

Mặc dù Tỉnh đã có các chính sách phát triển du lịch biển, song mới dừng lại ở dịch vụ tắm biển là chính, chưa xây dựng được mạng lưới dịch vụ liên hoàn như tắm biển, lặn biển, mua sắm,.... Đã có các quy hoạch, đề án phát triển du lịch, song việc triển khai còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế. Do bị ảnh hưởng bởi khí hậu mùa đông, do đó du lịch tắm biển cũng bị chi phối theo mùa trong năm, dẫn đến khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư vào phát triển. Trong thời gian tới, khi tuyến đường bộ ven biển hoàn thành sẽ là động lực để phát triển ngành du lịch biển tại các địa phương dọc theo đường bờ biển của tỉnh.

[19] Trang thông tin điện tử https://www.gso.gov.vn/ - Mục Thương mại và Dịch vụ

20 Quyết định số 1774/QĐ-TTg ngày 19/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Cảnh Dương - Lăng Cô đến năm 2025, tầm nhìn 2030Theo quy hoạch, khu du lịch có quy mô 9.490,02 ha trong đó thu hút được 31 dự án đầu tư trong lĩnh vực du lịch quy mô trên 1.000 ha (riêng Khu du lịch Laguna Lăng Cô có diện tích khoảng 280 ha)

21 Quy hoạch đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng ven biển tại xã Giang Hải và xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc gần 720 ha; điều chỉnh Quy hoạch phân khu Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, đô thị biển và sân golf quốc tế, xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang, 173 ha; Quy hoạch phân khu Khu du lịch sinh thái Bãi Chuối, huyện Phú Lộc, 220 ha; Quy hoạch phân khu khu du lịch sinh thái và khu đô thị sinh thái biển tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; Quy hoạch chung khu vực ven biển từ xã Điền Hương, huyện Phong Điền đến xã Hải Dương, thành phố Huế...

Hình 21. Bản đồ các điểm du lịch đang khai thác trên địa bàn tỉnh

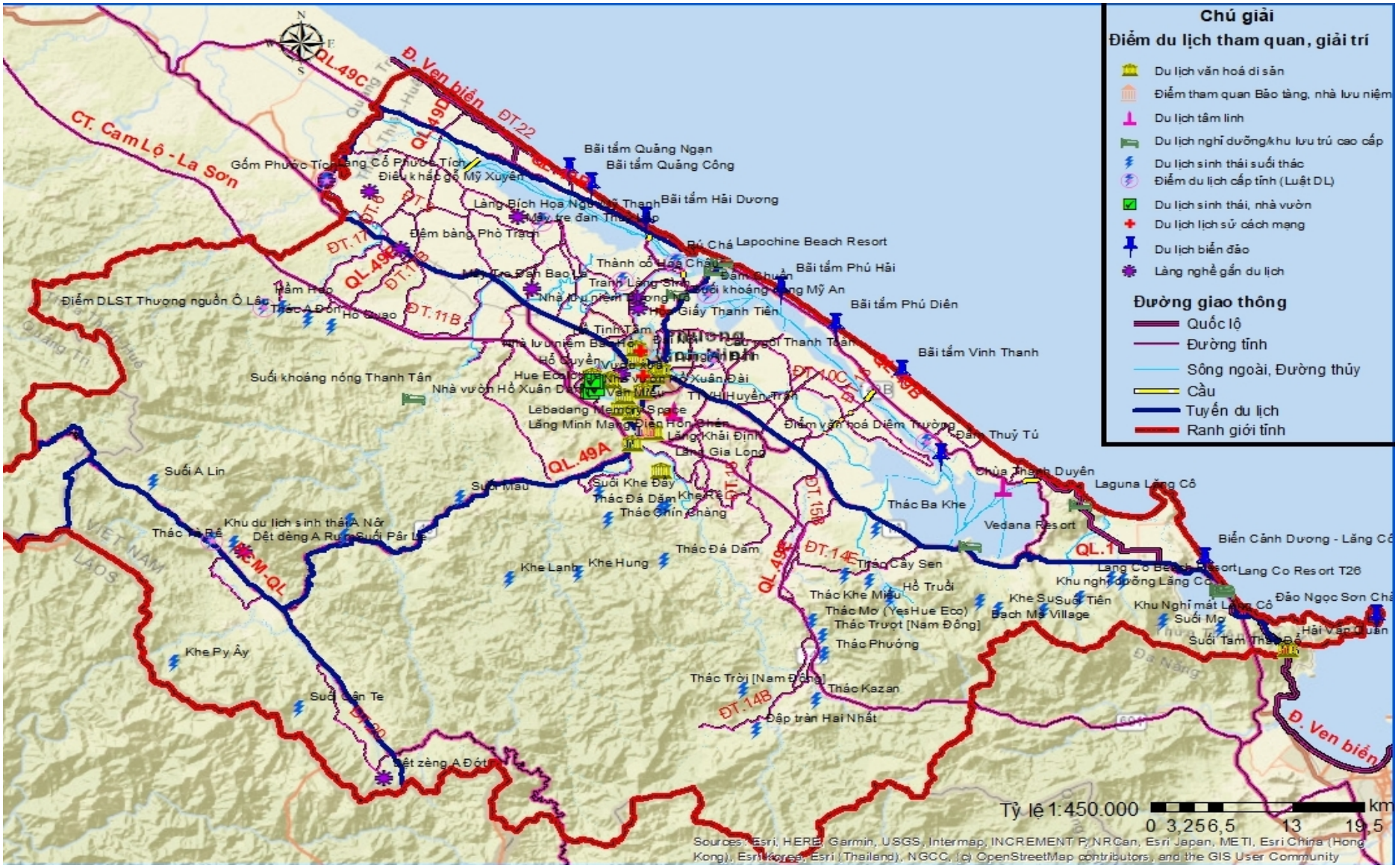

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch và Sở Văn hoá, Thể thao

1.2.2.2. **Thủy sản biển**

Nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản vùng đầm phá, ven biển (nước lợ) bình quân giai đoạn 2011-2020 gần 4.900 ha; năm 2011 đạt 3.828 ha, năm 2020 tăng lên 5.650 ha/năm, tăng chủ yếu các ao nuôi xen ghép, bình quân tăng 4,3%/năm.

Khai thác thuỷ sản biển: Sản lượng khai thác biển giai đoạn 2011-2020 bình quân trên 32 nghìn tấn/năm, chiếm 64% sản lượng nuôi trồng và đánh bắt toàn tỉnh, tăng bình quân 2,6%/năm. Năm 2020 đạt 35,2 nghìn tấn, gấp 1,3 lần so với năm 2010.

Tính chung sản lượng biển và đầm phá (nuôi trồng và khai thác) giai đoạn 2011-2020 bình quân trên 43 nghìn tấn/năm, chiếm 86% sản lượng nuôi trồng và đánh bắt toàn tỉnh, tăng bình quân 3,4%/năm.

Hình 22. Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản giai đoạn 2010 - 2020

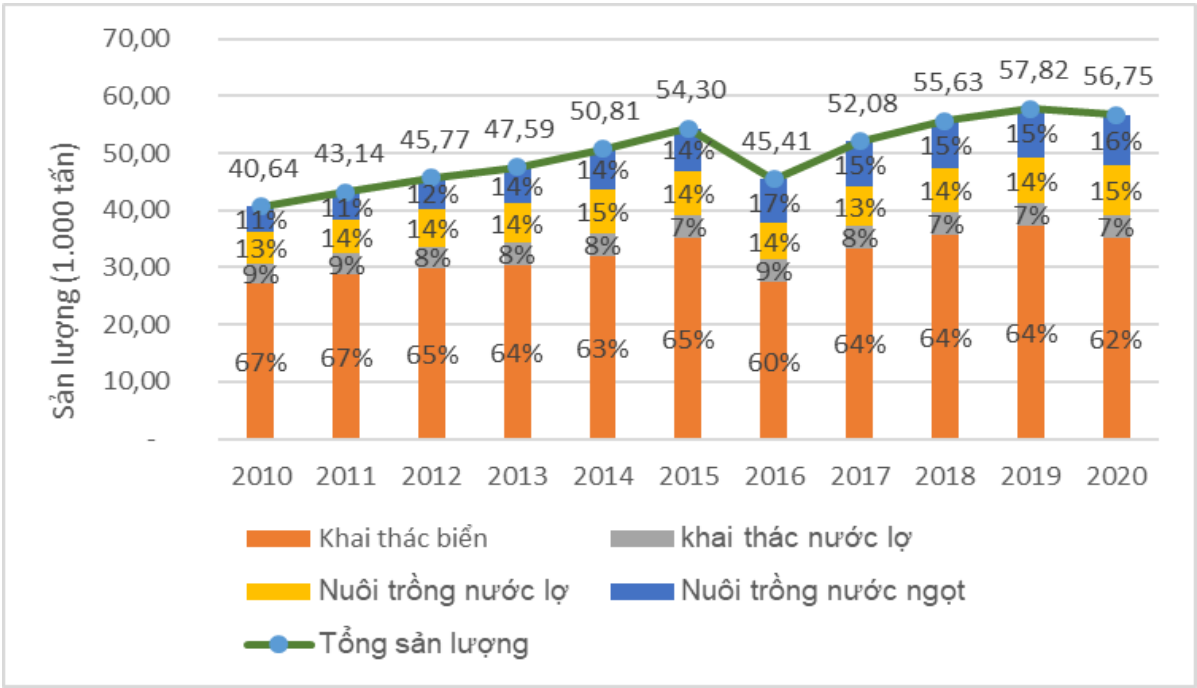

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh qua các năm

Hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản đã góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vùng ven biển, đầm phá theo hướng tích cực; chuyển từ sản xuất nông nghiệp năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản có giá trị và hiệu quả cao; tạo việc làm và tăng thu nhập cho hơn 10.000 hộ gia đình với hơn 21.000 lao động. Tuy nhiên, quy mô sản xuất còn nhỏ, lẻ, thiếu tính quy hoạch. Nhiều loại đặc sản đầm phá hiện nay giá trị thấp, tiêu thụ chủ yếu thông qua thương lái thu mua ngay tại ao nuôi; sản phẩm tiêu thụ dưới dạng sơ chế, không có nhãn hiệu và ít có sự liên kết tổ chức sản xuất, chế biến theo chuỗi giá trị gắn với nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

Về dịch vụ hậu cần nghề cá: Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 02 Cảng cá, 02 khu neo đậu tránh trú bão và một số khu neo đậu tránh trú truyền thống gồm: khu neo đậu tránh trú bão Phú Hải; cảng cá Thuận An có công suất đáp ứng 500 tàu công suất 30

(Cảng cá loại II), cảng cá Tư Hiền[22] có công suất đạt 300 tàu 300 CV trở lên (Cảng cá loại III) đáp ứng nhu cầu vận chuyển thủy sản cho tàu cá.

Số lượng tàu cá đánh bắt xa bờ (chiều dài trên 15m) năm 2020 có 392 chiếc (so với năm 2010 có 172 chiếc), trong đó tàu cỡ lớn trên 24m có 12 chiếc (có 04 tàu vỏ thép), tăng gấp 2,28 lần so với năm 2010. Các tàu được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS), lắp đặt và vận hành trạm bờ thông tin liên lạc[23] đảm bảo liên lạc được với các tàu đánh bắt xa bờ, giảm dần khai thác ven bờ. Sản lượng khai thác năm 2020 đạt 39.270 tấn tăng 1,28 lần so với năm 2010, giá trị ước đạt 2.000 tỷ đồng, trong đó khai thác biển đạt 35.333 tấn

Hoạt động dịch vụ nghề cá trên biển đến nay đã có 86 tàu vừa đánh bắt kết hợp với dịch vụ nghề cá như: Cung cấp xăng dầu, các nhu yếu phẩm khác, đồng thời thu mua sản phẩm của các tàu cá. Ngoài ra, còn có hơn 40 âu thuyền nhỏ, đã đầu tư nâng cấp 21 âu thuyền với tổng mức đầu tư 10,2 tỷ đồng trên địa bàn các xã ven biển và đầm phá, phục vụ cho thuyền đầm phá cỡ nhỏ. Toàn tỉnh có 04 cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá đáp ứng nhu cầu đóng mới và phục vụ sửa chữa tàu cá xa bờ của ngư dân, tuy nhiên vẫn còn hạn chế về quy mô và năng lực đóng tàu.

Nhìn chung, đội tàu đánh bắt xa bờ đã từng bước được hiện đại hóa, tăng cường năng lực đánh bắt xa bờ, phục vụ đánh bắt trên biển, nâng cao năng suất khai thác thủy sản, phát triển phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành Thủy sản; đồng thời góp phần giữ gìn biển đảo, đảm bảo an ninh quốc phòng. Tuy nhiên về số lượng tàu công suất lớn, vỏ thép, vỏ composite còn ít, do năng lực tài chính của ngư dân khó khăn trong việc đóng mới tàu lớn.

*Phát triển tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản :*Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp khu vực Vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai đến năm 2020 khoảng 9.750 tỷ đồng, chiếm 27% tỷ trọng ngành công nghiệp toàn tỉnh (36.500 tỷ đồng), tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 10,4%/năm. Tổng số lao động các ngành công nghiệp khu vực vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai đến năm 2020 khoảng 26.500 lao động, chiếm 29,7% tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp toàn tỉnh, thu nhập bình quân đạt từ 4-6 triệu đồng người/tháng.

Về cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền, cơ khí công nghiệp nông thôn phục vụ nghề biển và vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, có 02 doanh nghiệp: Công ty TNHH Tàu thuyền An Thuận và DNTN sửa chữa và đóng tàu, thuyền Nguyễn Văn Phong với tổng công suất đóng mới (tàu từ 400 – 820 CV) trên 24 chiếc/năm. Ngoài ra một số doanh nghiệp cơ khí như: DNTN cơ khí Lợi Sịa, DNTN Bạch Lai, DNTN Quang Phụ,… sản xuất sản phẩm cơ khí công nghiệp nông thôn và ngư cụ phục vụ nghề biển.

---

22 Đang thực hiện nâng cấp mở rộng từ nguồn tiền bồi thường do sự cố Formosa Hà Tĩnh, hiện nay đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành trong năm 2021, kinh phí khoảng 400 tỷ đồng.

23 tại Chi cục Thủy sản chuyển từ Hải đội II - Bộ đội Biên phòng

Về chế biến thủy hải sản: Tại vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai có 03 nhà máy chế biến thủy hải sản: Nhá máy chế biến thủy hải sản của Công ty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam tại KCN Phong Điền công 9.000 tấn sản phẩm/năm doanh thu bình quân khoảng 1.000 tỷ đồng/năm góp vào xuất khẩu thuỷ sản 50 triệu USD/năm, chiếm 5,9% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh; Nhà máy chế biến thủy hải sản của Công ty CP phát triển thủy sản Huế và nhà máy sản xuất cá sợi, cá lát của Công ty Osaka Việt Nam tại khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô. Các công ty này đều được chứng nhận cho xuất khẩu của các nước như: EU, Hàn Quốc, Trung Quốc, Argentina và các thị trường khác có yêu cầu kiểm tra, chứng nhận của NAFIQAD. Sản lượng hàng hóa thủy sản xuất khẩu tỉnh năm 2020 đạt 6.170 tấn (*chủ yếu tôm đông lạnh*) với kim ngạch xuất khẩu đạt 40,12 triệu USD.

Hình 23. Giá trị xuất khẩu hàng thủy sản 2010-2020

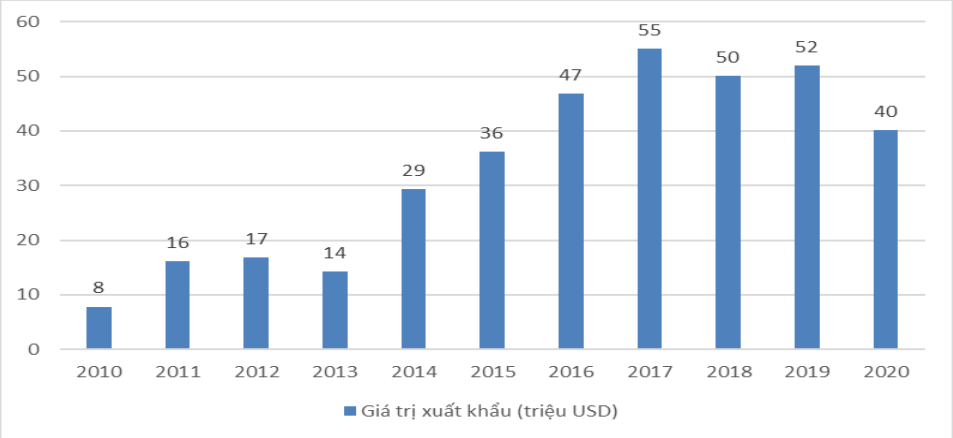

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Thừa Thiên Huế

1.2.2.3. Kinh tế hàng hải

Cảng biển và giao thông hàng hải: Thừa Thiên Huế có cảng nước sâu Chân Mây với quy mô gồm các bến cảng tổng hợp công ten nơ, kết hợp phục vụ tàu khách du lịch quốc tế, phục vụ hàng hóa trong khu vực. Hiện nay cảng đã hoàn thành hệ thống đường trục chính nối Quốc lộ 1A vào cảng Chân Mây; xây dựng đê chắn sóng cảng Chân Mây Giai đoạn 1 dài 450 m; đang triển khai giai đoạn 2. Hoàn thành đưa vào sử dụng 03 bến cảng với tổng chiều dài bến 910 m bến (trong đó *bến 1: 360 m đã được nâng cấp đi vào hoạt động 2013; bến 2: 280 m và bến 3: 270 m đã hoàn thành đi vào hoạt động vào giữa năm 2021*). Hạ tầng cảng về cơ bản đáp ứng năng lực xếp dỡ và vận tải hàng hóa qua cảng Chân Mây. Ngoài ra, khu hậu cần cảng đã hình thành các khu đất sạch phục vụ mở rộng kho bãi, xây dựng nhà xưởng. Ngoài ra, bến xăng dầu và cảng Thuận An là bến tổng hợp địa phương vệ tinh, tiếp nhận tàu 3.000 tấn đến 5.000 tấn; cảng khu vực Phong Điền là cảng chuyên dùng phục vụ khu công nghiệp Phong Điền, nhà máy xi măng, hàng lỏng/khí phục vụ các dự án điện khí hoặc tổng kho khí phù hợp Quy hoạch điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng.

Bảng 17. Hoạt động cảng Chân Mây qua các năm (Bến số 1)

Năm	Số tàu vào Bến số 1 (tàu)	trong đó tàu du lịch	Sản lượng (1000 tấn)	Du khách và thuyền viên	Doanh thu (tỷ đồng)
2013	176		1.548	30.033	77,92
2014	254	30	1.602	48.287	91,95
2015	415	40	2.172	78.230	61,35
2016	309	36	1.799	86.490	109,19
2017	338	46	2.259	126.065	132,89
2018	309	41	2.325	123.787	145,91
2019	361	45	2.666	117.952	175,38
2020	258	14	2.408	31.909	137,16
BQ GĐ 2014-2019	**12,7%**	**8,4%**	**9,5%**	**25,6%**	**14,5%**
BQ GĐ 2014-2020	**5,6%**	**-11,9%**	**6,5%**	**0,9%**	**8,4%**

Nguồn: Công ty CP Cảng Chân Mây

Khu bến Chân Mây có vị trí xây dựng chiến lược, rất thuận lợi để phát triển thành cảng đầu mối hàng hải quan trọng của khu vực, dễ dàng tiếp cận với tuyến Quốc lộ 1A, nằm giữa hai Cảng hàng không quốc tế Phú Bài và Đà Nẵng. Đây là khu vực có nhiều tiềm năng, thế mạnh do nằm giữa 2 đô thị lớn của miền Trung là Đà Nẵng và Huế, là vị trí đầu mối trên các tuyến giao lưu quốc tế và liên vùng: tuyến trục Bắc - Nam và Đông - Tây của miền Trung. Đây còn là cửa ngõ hướng ra biển Đông của Hành lang Kinh tế Đông - Tây nối các nước Myanma, Thái Lan, Lào.

Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô và Cảng Thuận An được đầu tư xây dựng trong thời gian dài, song một số tiểu khu kêu gọi đầu tư chậm. Cảng Thuận An nằm lọt trong khu vực Tam Giang – Cầu Hai, trong khi khu vực này có rất nhiều hoạt động kinh tế xã hội, đã có xung đột và tác động tiêu cực đến môi trường. Việc nạo vét luồng lạch cũng gặp những khó khăn, trở ngại nhất định, các hoạt động thủy sản như đăng, đó, lồng bè cũng ảnh hưởng luồng lạch, lưu thông của tàu thuyền.

Hệ thống cảng biển còn thiếu đồng bộ với hạ tầng kết nối và hạ tầng phục vụ logistics và hạ tầng sau cảng. Cảng biển Chân Mây thiếu đường bộ, đường sắt kết nối liên vùng, luồng hàng hải chưa đạt chuẩn tắc, còn phụ thuộc thủy triều, hạ tầng sau cảng đầu tư đồng bộ chậm để hỗ trợ hoạt động cảng.

1.2.2.4. Năng lượng tái tạo

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 02 dự án điện mặt trời tại huyện Phong Điền đã đi vào hoạt động với tổng công suất 77 MW và sản lượng điện theo công suất thiết kế 127,51 triệu kwh. Tuy nhiên, đóng góp của các nhà máy điện mặt trời vào ngân sách không lớn, một phần do các nhà máy chưa hoạt động được đủ công suất do hạ tầng lưới điện và phụ tải.

Ngoài ra, Thừa Thiên Huế có tiềm năng trong việc phát triển loại hình điện khí hiện đang được quy hoạch phát triển cho khu vực KKT Chân Mây với công suất 4.000 MW[24], nếu dự án được xây dựng và đi vào vận hành sẽ làm thay đổi bức tranh ngành năng lượng của tỉnh và có tiềm năng đóng góp lớn vào ngân sách địa phương; bên cạnh đó, loại hình điện gió có khả năng sử dụng các loại tua-bin gió cỡ nhỏ và vừa, chủ yếu ở ven bờ, khoảng 1.700-4.200kWh/m2/năm, gió địa hình khoảng 2.000-3.000kWh/m2/năm tuy nhiên hiện điện gió chưa được đầu tư phát triển.

1.2.2.5. **Công nghiệp ven biển**

Hiện nay, công nghiệp ven biển tập trung chủ yếu ở các khu kinh tế ven biển; Thừa Thiên Huế có Khu kinh tế ven biển Chân Mây Lăng Cô, hiện đang tập trung thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi và ứng dụng công nghệ mới trong logistics. Xây dựng các trung tâm logistics tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, các khu, cụm công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả, tính kết nối giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các tỉnh duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và một số tỉnh của Thái Lan, Lào. Phát huy lợi thế cảng biển nước sâu Chân Mây, những năm qua đã tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp ven biển, các loại hình dịch vụ, logistics và mang lại một số kết quả. Đến năm 2022, trên địa bàn Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh có 173 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký 113.183 tỷ đồng; trong đó, có 44 dự án vốn FDI với vốn đầu tư đăng ký là 71.832 tỷ đồng. Bên cạnh sự tăng lên về số lượng và quy mô các dự án đầu tư thì chất lượng các nhà đầu tư có sự thay đổi lớn, một số nhà đầu tư trong và ngoài nước có thương hiệu đã đến đầu tư tại Khu kinh tế như Tập đoàn Banyan Tree của Singapore, Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (Saigon Invest Group), Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam, Công ty TNHH Đăng Kim Long.

1.2.3. *Ngành công nghiệp*

1.2.3.1. **Khái quát ngành công nghiệp**

- *Về tăng trưởng:* Ngành công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 10,82%[25], cao hơn mức tăng trưởng bình quân của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung (5,6%/năm) và mức tăng bình quân của cả nước (8,53%/năm); chiếm tỷ trọng lớn 27,6% (năm 2020) trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp năm 2020 đạt 8.005 tỷ đồng, gấp 2,8 lần năm 2010. Mặc dù tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp Thừa Thiên Huế cao hơn bình quân Vùng và cả nước do xuất phát từ qui mô ngành công nghiệp nhỏ chỉ đạt 2.865 tỷ đồng (năm 2010).

---

[24] Quy hoạch điện VIII

[25] trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 11,34%/năm; 2016-2020 tăng bình quân 10,31%/năm

Hình 24. Giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp Thừa Thiên Huế theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)

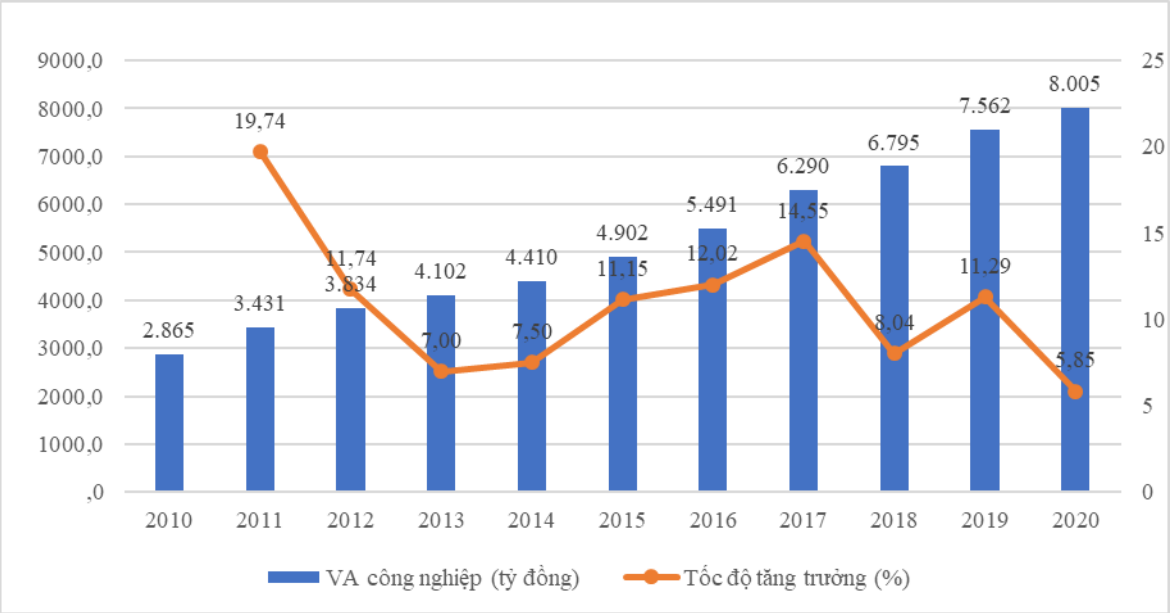

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm

Đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của tỉnh trong cơ cấu kinh tế tăng từ 17,2% (năm 2010) lên 27,6% (năm 2020), trong đó chủ yếu do công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng tăng từ 13,4% (năm 2010) lên 22,6% (năm 2020); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng từ 1,4% (năm 2010) lên 3,1% (năm 2020); Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng từ 0,9% (năm 2010) lên 1,1% (năm 2020); trong khi đó tỉ trọng công nghiệp khai khoáng giảm từ 1,5% (năm 2010) xuống còn 0,8% (năm 2020).

Hình 25. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP

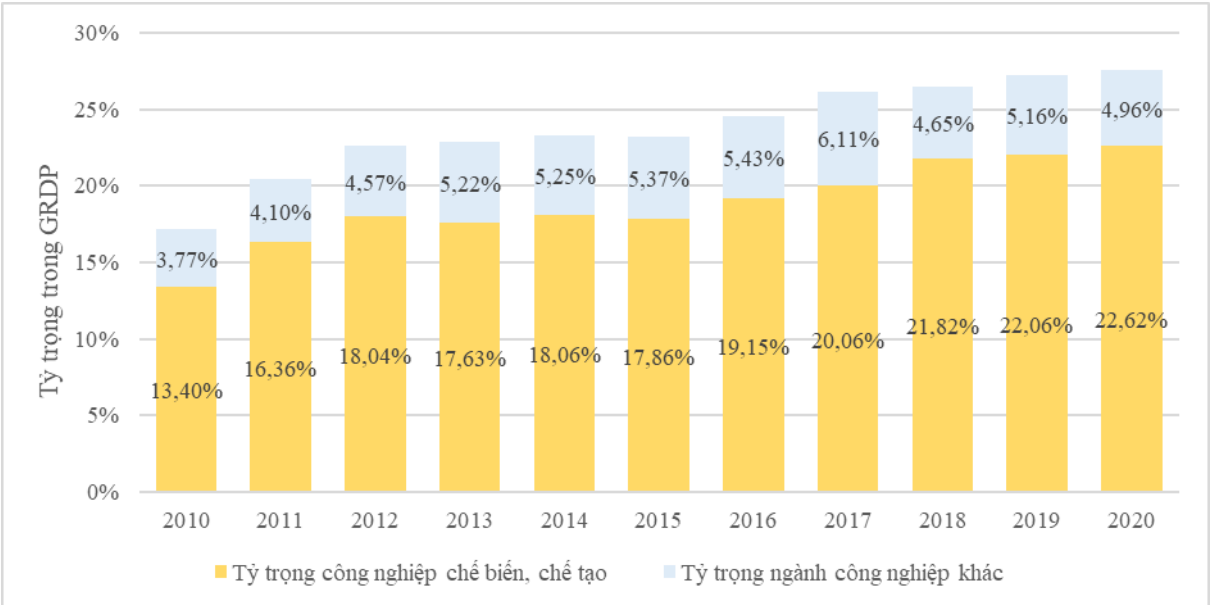

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của tỉnh Thừa Thiên Huế đạt mức tăng trưởng trung bình 9,7% trong giai đoạn 2011-2020. Trong phần lớn các năm, chỉ số IIP đều duy trì ở mức tăng trên 10% ngoại trừ năm 2013 *(do sản lượng bia giảm)*, trong đó chỉ số IIP của chế biến - chế tạo đạt mức tăng trung bình 10,5%, cao hơn mức chung của toàn ngành công nghiệp trong cùng giai đoạn 2011-2020.

Hình 26. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP)

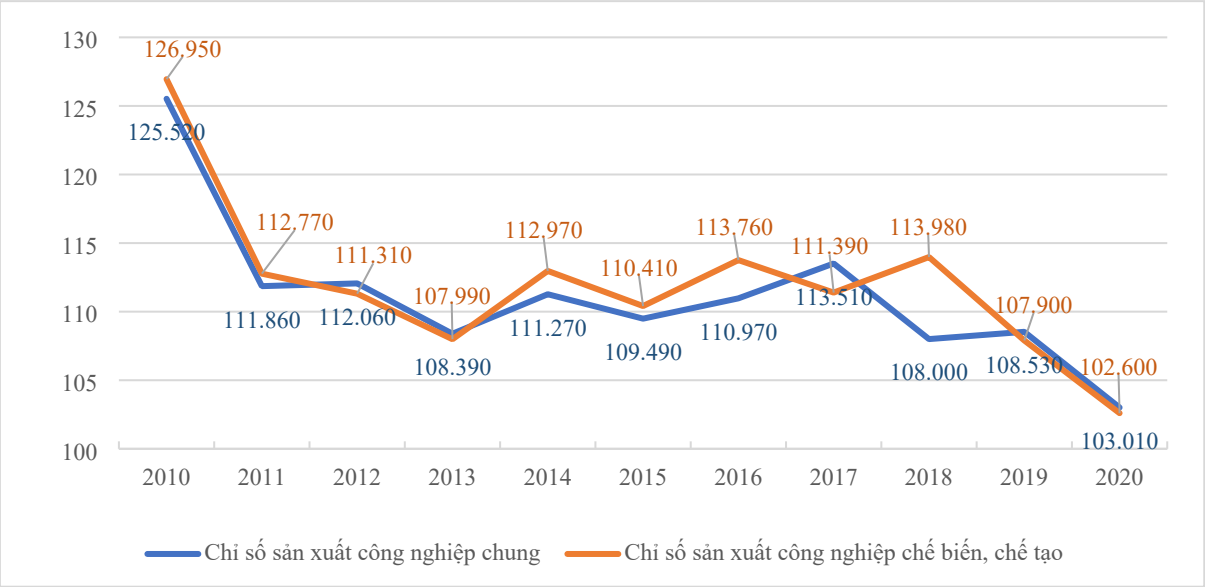

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 10,82%/năm; điểm đóng góp của ngành công nghiệp tương đối lớn, từ 2-3 điểm phần trăm trong tăng trưởng kinh tế hàng năm. Như vậy rõ ràng có thể thấy công nghiệp hiện đang đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Về vốn đầu tư ngành công nghiệp đạt 32.237 tỷ đồng theo giá thực tế trong giai đoạn 2016-2020 (tương đương khoảng 31,6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội), tăng 1,72 lần so với giai đoạn 2011-2015. Trong các phân ngành, chế biến chế tạo có khối lượng vốn đầu tư lớn nhất, đạt 4.185 tỷ đồng năm 2019 (tương đương 52,4% tổng vốn đầu tư trong ngành công nghiệp) trước khi suy giảm vào năm 2020 do tác động của đại dịch Covid.

- Về số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất: có 11.096 cơ sở sản xuất công nghiệp trong năm 2020, trong đó kinh tế cá thể chiếm đại đa số với tỷ lệ 94,4%. Khu vực doanh nghiệp chưa nhiều về số lượng nhưng có xu hướng liên tục gia tăng trong giai đoạn 2011-2020, đặc biệt trong phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Số lượng cơ sở sản xuất trong lĩnh vực này tăng lên 545 cơ sở vào năm 2020 (so với 357 cơ sở vào năm 2010). Lĩnh vực chế biến chế tạo có số lượng cơ sở sản xuất nhiều nhất, chiếm lần lượt 98,1% và 88,0% số lượng cơ sở sản xuất là kinh tế cá thể và doanh nghiệp trong ngành công nghiệp.

- Về lao động ngành công nghiệp: Tổng số lao động công nghiệp đến năm 2020 là 109.428 người (trong đó, ngành công nghiệp chế biến chiếm số lượng lao động đông

đảo nhất chiếm 94,8% lao động toàn ngành; lao động ngành khai khoáng chiếm 1,7%; lao động ngành sản xuất và phân phối điện nước chiếm 2,7% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải chiếm 0,8%).

- Về năng suất lao động: Năng suất lao động công nghiệp (theo giá so sánh 2010) của tỉnh đến năm 2020 đạt 73,1 triệu đồng/người, bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt, 4,9%/năm.

- Về trình độ nguồn nhân lực: Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề năm 2020 đạt 52%; Trong đó: 2,12 % cao đẳng - đại học - sau đại học; 27% trung học chuyên nghiệp; 6,5% công nhân kỹ thuật và 15,5% công nhân được truyền nghề. Nhìn chung lao động ngành công nghiệp có trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thiếu, sự mất cân đối trong đào tạo hiện nay cũng ảnh hướng đến phát triển công nghiệp của tỉnh: đặc biệt là ngành dệt may thiếu trầm trọng lao động kỹ thuật chuyên ngành may, ngành khai thác mỏ thiếu kỹ sư khai thác mỏ, ngành chế biến thủy hải sản thì thiếu cử nhân ngành thủy sản,…trong lúc đó đào tạo cử nhân, đại học quá nhiều, ngành nghề không phù hợp nên doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng (thiếu kỹ sư công nghệ, kỹ sư thực hành); Tình trạng lao động được đào tạo không ở lại quê hương còn diễn ra khá phổ biến.

- Về trình độ công nghệ: Trong giai đoạn 2011-2020, cơ cấu công nghệ trong sản xuất công nghiệp của tỉnh đã có nhiều thay đổi theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đến nay đã hình thành một cơ cấu công nghệ đa dạng về trình độ và xuất xứ, đan xen trong từng doanh nghiệp và từng chuyên ngành sản xuất công nghiệp. Nhiều dự án đầu tư chiều sâu, đầu tư mới; sử dụng công nghệ mới vào sản xuất. Một đặc điểm rõ nét là sự phân tầng trình độ công nghệ trong từng ngành và trong nhiều doanh nghiệp: Công nghệ tiên tiến hiện đại chủ yếu tập trung doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tập trung vào một số lĩnh vực như: sản xuất bia Huda, rượu Sakê, tôm đông lạnh, một số doanh nghiệp may xuất khẩu[26]; lon kim loại; Dược[27] và tham gia quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế như: GMP, HACCP, ISO,… nhằm tạo ra nhiều sản phẩm đa dạng chủng loại, nhiều mẫu mã mới đủ sức cạnh tranh trên thị trường, nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, mang lại hiệu quả trong sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trên địa bàn của tỉnh chưa nhiều, còn hoạt động nhỏ lẻ, nguồn vốn đầu tư còn ít, đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ còn thiếu về số lượng, chưa đồng bộ về chất lượng.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh giai đoạn 2015-2020:

Bảng 18. Sản lượng và tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	2015	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng trưởng
Đá hộc, đá vôi nguyên liệu	858	1534	1602	1600	1557	12,7%

[26] Công ty HBI, Công ty Tokyostyle, Công ty Scavi

[27] Dược Trung ương Huế, Công ty dược phẩm Hera,…

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu	2015	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng trưởng
($1000m^3$)						
Đá xây dựng khác ($1000m^3$)	1445	1281	1295	1367	1310	-1,9%
Thủy hải sản xuất khẩu (Tấn)	3668	5942	6770	6711	6885	13,4%
Nước mắm (1000 lít)	800	785	788	783	782	-0,4%
Bánh kẹo các loại (Tấn)	3450	4789	4763	4768	4350	4,7%
Bia các loại (Triệu lít)	210	195	226	248	249	3,5%
Sợi toàn bộ (Tấn)	64872	78825	84340	90132	89500	6,6%
Hàng thêu Xuất khẩu (Bộ)	9230	8095	8042	8100	8060	-2,7%
Quần áo may sẵn (1000 cái)	45045	56427	60685	63191	58400	5,3%
Quần áo lót (Triệu cái)	262	308	341	357	332	4,8%
Trang in các loại (Triệu trg)	1520	1077	959	1078	921	-9,5%
Thuốc viên (Triệu viên)	129	137	76	102	110	-3,1%
Gạch nung (Triệu viên)	160	178	162	171	168	1,0%
Xi măng các loại (1000 Tấn)	1616	2463	2417	2272	2022	4,6%
Nông cụ cầm tay (1000 cái)	450	283	250	235	209	-14,2%
Ô tô 29 chỗ đóng mới (Chiếc)	106	141	197	157	84	-4,5%
Trùng, đại tu ô tô (Chiếc)	250	265	265	240	256	0,5%
Nước máy ($1000\ m^3$)	44387	47583	48912	52387	54443	4,2%
Men frít (1000 Tấn)	84	148	193	241	245	23,8%
Điện sản xuất (Tr.kwh)	1121	1625	1017	1223	1360	3,9%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020 và 2021

Có thể thấy giai đoạn 2015-2020 phần lớn các sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh tăng mạnh như men frit tăng 23,8%/năm; chế biến thủy hải sản tăng 13,4%/năm; sợi tăng 6,6%/năm; may mặc tăng 5%/năm; trong khi đó sản phẩm Bia, mặt hàng đặc biệt quan trọng đóng góp nguồn thu ngân sách lớn cho tỉnh, tốc độ tăng trưởng tương đối chậm, chỉ khoảng 3,5%/năm.

1.2.3.2. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo

Trong nội bộ ngành công nghiệp, lĩnh vực chế biến - chế tạo giữ vai trò chi phối với tỷ trọng liên tục gia tăng từ mức 78% (năm 2011) lên 82% năm 2020, trong đó có 06 ngành chế biến chế tạo có quy mô chiếm tỷ trọng tương đối lớn, có tốc độ tăng trưởng lớn, bao gồm: (1) Dệt may, da giày; (2) Chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống; (3) Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng từ khoáng phi kim; (4) Chế biến gỗ, sản xuất giường tủ, bàn ghế; (5) Sản xuất hóa chất; (6) Sản xuất từ cao su và plastic

1. Ngành dệt may, da giày:

Ngành này chiếm tỷ trọng lớn 10,5% trong GRDP tỉnh (năm 2020); chiếm 46,4% nội bộ ngành công nghiệp chế biến chế tạo, đồng thời là ngành thâm dụng lao động ở mức cao, hiện sử dụng nhiều lao động nhất trong số các lĩnh vực chế biến - chế tạo. Trên địa bàn tỉnh hiện có nhà máy sản xuất trang phục có quy mô lớn, sử dụng trên 5.000 lao động, như của Công ty Scavi, Công ty Hanesbrands, và Công ty cổ phần dệt may Huế, ngoài ra còn có một số nhà máy có quy mô trung bình, sử dụng trên 1.000 lao động, như của Công ty MSV, Công ty Thiên An Phát, Công ty Thiên An Phú, Công ty Sơn Hà Huế, Công ty Hanex... Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp chủ yếu là gia công, giá trị gia tăng của ngành chưa cao chủ yếu tập trung vào hai doanh nghiệp lớn HBI, Scavi. Đây là ngành thâm dụng nhiều lao động giản đơn của địa phương. Đây là nhóm ngành có thể giúp giải quyết bài toán tạo việc làm và cải thiện đời sống cho số lượng lớn người lao động, tuy nhiên đây cũng là những ngành "xế chiều", có năng suất lao động thấp và hầu như ít tăng trưởng, đóng góp cho ngân sách hạn chế và chịu sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các nước có chi phí lao động thấp hơn trong khu vực.

Về lợi thế cạnh tranh của tỉnh trong nhóm ngành này, tỉnh Thừa Thiên Huế có lực lượng lao động chi phí cạnh tranh hơn so với các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn như đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ; hạ tầng logistics và kết nối giao thông phục vụ cho xuất nhập khẩu hàng hóa quá đường biển thuận lợi; trên địa bàn đã có một số doanh nghiệp sản xuất quy mô lớn, có tiềm lực tài chính, kinh nghiệm và mối quan hệ ở thị trường quốc tế để làm đòn bẩy để mở rộng. Mặc dù vậy dư địa phát triển của nhóm ngành dệt may, da dày là không còn nhiều do nguồn lao động sẵn có ở địa phương đã được huy động hết. Xu thế phát triển của nhóm ngành này là cần phát triển theo chiều sâu của chuỗi giá trị, nâng cao hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng trong mỗi đơn vị sản phẩm.

2. Chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống:

Ngành chiếm tỷ trọng 2,2% (năm 2020) trong GRDP tỉnh; chiếm 10% nội bộ ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tốc độ tặng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 3,6%/năm và đóng góp lớn (hơn 30%) trong nguồn thu ngân sách của tỉnh.

Chế biến thực phẩm là ngành chưa phát triển mạnh ở Thừa Thiên Huế dù có diện tích nuôi trồng thủy sản và canh tác nông nghiệp tương đối lớn. Ngành này chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp nhỏ, quy mô chỉ vài chục lao động. Một số doanh nghiệp có quy mô lớn nhất trong ngành như Công ty phát triển thủy sản Huế (chế biến hải sản đông lạnh), Công ty One One Miền Trung (sản xuất bánh kẹo) có quy mô khoảng từ 300-400 lao động. Lợi thế cạnh tranh của tỉnh trong nhóm ngành này không quá lớn khi Thừa Thiên Huế nói riêng và các tỉnh Bắc Trung Bộ nói chung không phải là khu vực trọng điểm về phát triển nông nghiệp, thủy sản của cả nước. Dù vậy, việc phát triển cụm ngành này có ý nghĩa quan trọng trong tiêu thụ nông thủy sản, hỗ trợ khu vực nông nghiệp, nông thôn để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội chung của tỉnh.

Sản xuất đồ uống là ngành kinh tế quan trọng của Thừa Thiên Huế với sự hiện diện của công ty bia Carlsberg với thương hiệu bia Huda. Đây là doanh nghiệp có đóng góp ngân sách lớn nhất, chiếm gần ¼ ngân sách của tỉnh và do vậy có ý nghĩa đặc biệt quan

trọng trong cân đối ngân sách địa phương. Ngoài ra tỉnh còn có một số doanh nghiệp sản xuất đồ uống ở quy mô trung bình như công ty Thanh Tân với thương hiệu nước uống đóng chai Alba và công ty Thực phẩm Huế sản xuất rượu sake. Nhóm ngành này chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng bình quân 8,7% trong giai đoạn 2012-2020. Tốc độ tăng trưởng không cao phản ánh thị trường tiêu thụ các sản phẩm bia và đồ uống có cồn đang trong giai đoạn bão hòa ở Việt Nam. Tiềm năng phát triển của cụm ngành phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh và mở rộng thị phần của các doanh nghiệp sản xuất đồ uống trong tỉnh.

Về mặt cấu trúc, công nghiệp chế biến - chế tạo của Thừa Thiên Huế có thể chia thành 03 nhóm. Nhóm thứ nhất là các ngành có năng suất lao động động cao nhưng sử dụng và tạo ra ít việc làm. Nhóm này bao gồm sản xuất đồ uống và một ngành mới xuất hiện gần đây là chế tạo sản phẩm từ kim loại (sản xuất vỏ lon); Nhóm thứ hai bao gồm cụm ngành may mặc (sản xuất trang phục), tạo ra nhiều việc làm nhưng có năng suất lao động thấp; Nhóm thứ ba là các cụm ngành hoạt động ở quy mô nhỏ, không tạo ra nhiều việc làm và đồng thời năng suất lao động cũng ở mức thấp.

3. Sản xuất vật liệu xây dựng từ khoáng phi kim:

Ngành này chiếm tỷ trọng 5,1% trong GRDP tỉnh, chiếm 22,6% ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tốc độ tặng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 11,7%/năm. Đây là ngành thâm dụng tài nguyên, phát triển dựa trên lợi thế về nguồn nguyên liệu của địa phương, và là ngành có quy mô sử dụng lao động lớn thứ hai của tỉnh. Trên địa bàn Thừa Thiên Huế có một số cơ sở sản xuất gạch ốp lát và xi măng có quy mô trung bình như Công ty Vitto, Công ty Frit (gạch ốp lát); Công ty LUKS, Công ty Đồng Lâm (xi măng) với quy mô từ vài trăm cho đến 1.000 lao động.

Về phát triển vật liệu xây dựng, giá trị tăng thêm đạt 1.826 tỷ đồng (giá so sánh), tăng trưởng thời kỳ 2011-2020 bình quân đạt 11,69%; trong đó tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 là 17,05% cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (6,59%). Tỷ trọng của lĩnh vực công nghiệp vật liệu xây dựng trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khoảng 0,03% (chị xem lại chỉ tiêu ni em với, chơ răng mà ít ri)

Toàn tỉnh có khoảng 106 đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng, trong đó có 2 đơn vị sản xuất clanhke xi măng, với tổng công suất thiết kế đạt 5,4 triệu tấn/năm; 2 đơn vị sản xuất gạch ốp lát, với tổng công suất đạt 25,2 triệu m2/năm; 3 đơn vị khai thác đá khối, với công suất khai thác khoảng 235.000 m3/năm; 6 doanh nghiệp chế biến đá ốp lát, với tổng công suất khoảng 980.000 m2/năm; 8 đơn vị sản xuất gạch đất sét nung, với tổng công suất thiết kế là 162,5 triệu viên/năm; 13 đơn vị sản xuất gạch không nung, với tổng công suất thiết kế đạt 184 triệu viên QTC/năm; 21 đơn vị khai thác đá xây dựng, với công suất khai thác được cấp phép là 1,9 triệu m3/năm; 1 đơn vị khai thác cát tự nhiên, với công suất cấp phép là 10.519 m3/năm; 2 đơn sản xuất cát nhân tạo, với tổng công suất đạt khoảng 130.000 m3/năm; 19 đơn vị khai thác vật liệu san lấp, với tổng công suất cấp phép khai thác là 3,378 triệu m3/năm; 10 đơn vị sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông, với tổng công xuất thiết kế đạt 0,48 triệu m3/năm; 5 đơn vị sản xuất vật liệu lợp silicat, với tổng công suất khoảng 2,2 triệu m2/năm; 5 đơn vị sản xuất men frit, với sản lượng hàng năm đạt khoảng 200-266 nghìn tấn; 4 đơn vị sản xuất gạch

terrazzo, với công suất hiện có là 350.000 m2/năm; 5 đơn vị khai thác và chế biến cát thạch anh, với tổng công suất cấp phép là 1.004.445 tấn/năm; và các đơn vị khai thác nguyên liệu sản xuất xi măng.

Các loại vật liệu xây dựng chưa sản xuất trên địa bàn tỉnh là các sản phẩm sứ vệ sinh, kính xây dựng (kính tấm nguyên liệu)…; những sản phẩm này được cung ứng từ các địa phương khác hoặc nhập khẩu.

Như vậy ngành sản xuất vật liệu xây dựng phát triển mạnh, nhiều dự án sản xuất vật liệu có quy mô lớn được đầu tư như: xi măng, vôi công nghiệp, gạch gốm ốp lát, gạch không nung, khai thác chế biến các loại nguyên liệu..., cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu vật liệu cả về chất lượng và số lượng cho những công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, có xuất bán ra thị trường ngoài tỉnh và tham gia xuất khẩu (như xi măng, clinker, gạch gốm ốp lát, đá ốp lát tự nhiên, đá ốp lát nhân tạo, cát trắng…).

Bên cạnh việc duy trì và phát triển các loại vật liệu xây dựng truyền thống, giai đoạn 2016 - 2021, đã thu hút đầu tư sản xuất một số các chủng loại vật liệu xây dựng mới như gạch không nung, ngói không nung, đồng thời đã xóa bỏ hoàn toàn các cơ sở sản xuất gạch nung bằng thủ công, lò thủ công liên hoàn; lò vôi thủ công; công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh đã từng bước dịch chuyển sang công nghệ tự động, bán tự động, liên hoàn.

Thừa Thiên Huế là địa phương có một số lợi thế cạnh tranh quan trọng trong ngành sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng: nguồn nguyên liệu đá vôi sẵn có; có cảng biển nước sâu thuận tiện cho việc chuyên trở thành thành phẩm và bán thành phẩm (clinker); khả năng đảm bảo về nguồn điện hoạt động sản xuất xi măng vốn là ngành có nhu cầu tiêu thụ năng lượng cao. Xu thế phát triển của nhóm ngành này trong ngắn hạn còn khá khó khăn do tình trạng dư thừa nguồn cung các nhà máy xi măng ở Việt Nam. Tuy nhiên về trung và dài hạn có tiềm năng cho hoạt động xuất khẩu khi thị trường tiêu thụ lớn là Trung Quốc dừng vận hành phần lớn các nhà máy xi măng.

4. Chế biến gỗ, sản xuất giường tủ, bàn ghế:

Ngành này chiếm tỷ trọng 1,2% trong GRDP tỉnh, hơn 5% nội bộ ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tốc độ tặng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 7%/năm. Đây là ngành công nghiệp nông thôn, phát triển dựa trên lợi thế về tài nguyên rừng, khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu của địa phương và là ngành có quy mô sử dụng lao động lớn thứ hai của tỉnh. Đây là nhóm ngành Thừa Thiên Huế có lợi thế khi có cảng biển nước sâu phục vụ xuất khẩu và diện tích rừng trồng tương đối lớn. Nhóm ngành này có khả năng mở rộng cả về quy mô sản xuất và chiều sâu trong chuỗi giá trị, tiến đến sản xuất các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao như gỗ công nghiệp thành phẩm, đồ nội thất...

- Chế biến gỗ là ngành dựa trên lợi thế có cảng biển nhóm I (cảng Chân Mây) và diện tích rừng trồng tương đối lớn của tỉnh. Các doanh nghiệp trong ngành đều ở quy mô nhỏ, và sử dụng dưới 200 lao động. Về tổng thể chung trong lĩnh vực sản xuất này,

Thừa Thiên Huế chưa hình thành được các cơ sở sản xuất quy mô lớn như các địa phương khác trong vùng[28].

- Sản xuất giường tủ, bàn ghế và các sản phẩm từ tre, nứa, rơm… có khoảng 20 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực này, phần lớn ở quy mô nhỏ lẻ và sử dụng ít lao động bên cạnh một số công ty có quy mô trung bình như Công ty Phước Hiệp Thành, Công ty Minh An, Công ty Liên Minh, Công ty chế biến gỗ Thừa Thiên Huế sử dụng từ 100-500 lao động.

Chủ yếu tập trung ở các CCN đã thu hút khoảng 8.750 lao động đang làm việc; thu nhập bình quân của lao động là 5 triệu đồng/người/tháng29; các làng nghề, làng nghề truyền thống hiện có 2.873 cơ sở sản xuất với 4.943 lao động. Một số làng nghề sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường, có khả năng cạnh tranh và phát triển khá tốt như mộc mỹ nghệ Mỹ Xuyên, mây tre đan Bao La, làng nghề hoa giấy Thanh Tiên, …

Tuy nhiên, sự phát triển các CCN, làng nghề ở Thừa Thiên Huế vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu tính bền vững trên các góc độ kinh tế, xã hội và môi trường. Cơ sở hạ tầng đảm bảo vệ sinh môi trường các CCN, làng nghề chưa được đầu tư; hầu hết ở quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình. Các liên kết trong sản xuất lỏng lẻo và kém hiệu quả. Cơ sở vật chất nghèo nàn và chất lượng sản phẩm phẩm còn hạn chế, khó cạnh tranh về lâu dài ở khía cạnh kinh tế với các sản phẩm công nghiệp. Chế biến gỗ, sản xuất giường tủ, bàn ghế hoạt động ở quy mô nhỏ, không tạo ra nhiều việc làm và đồng thời cũng có năng suất lao động ở mức thấp.

(5) Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu: Chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ (0,4%%) trong GRDP tỉnh; 1,7%% của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tốc độ tặng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 lớn 18%/năm. Đây là ngành phát triển dựa trên lợi thế là trung tâm khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu phục vụ trung tâm y tế chuyên sâu.

(6) Sản xuất từ cao su và plastic: Chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 0,3% trong GRDP tỉnh, , tốc độ tặng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 lớn đạt 27%%/năm. Đây là ngành phát triển dựa trên nguồn nguyên liệu cao su của địa phương, hoạt động ở quy mô nhỏ, không tạo ra nhiều việc làm và đồng thời cũng có năng suất lao động ở mức thấp, hướng đến phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất đáp ứng trung tâm y tế chuyên sâu.

Tuy không phải là một tỉnh trọng điểm về phát triển công nghiệp, lĩnh vực công nghiệp chế biến - chế tạo của Thừa Thiên Huế vẫn giữ một vai trò quan trọng trong GRDP của tỉnh và duy trì phát triển ổn định trong giai đoạn từ 2010-2020; đồng thời sử dụng khoảng trên 30.000 lao động, góp phần lớn trong nguồn thu ngân sách của tỉnh.

Về mặt cấu trúc, công nghiệp chế biến - chế tạo của Thừa Thiên Huế có thể chia thành 03 nhóm. Nhóm thứ nhất là các ngành có năng suất lao động động cao nhưng sử dụng và tạo ra ít việc làm. Nhóm này bao gồm sản xuất đồ uống và một ngành mới xuất

---

28 Ví dụ một số doanh nghiệp chế biến gỗ có doanh số trên 1000 tỷ đồng/năm trong khu vực: Quảng Ngãi (công ty Hảo Hưng), Quảng Nam (công ty Pisico), Bình Định (công ty Nguyệt Anh, công ty Phú Tài), Quảng Trị (công ty MDF VRG)

29 Theo Báo cáo số 224/BC-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

hiện gần đây là chế tạo sản phẩm từ kim loại (sản xuất vỏ lon); Nhóm thứ hai bao gồm cụm ngành may mặc (sản xuất trang phục), tạo ra nhiều việc làm nhưng có năng suất lao động thấp; Nhóm thứ ba là các cụm ngành hoạt động ở quy mô nhỏ, không tạo ra nhiều việc làm và đồng thời năng suất lao động cũng ở mức thấp.

Hình 27. Hiện trạng các cụm ngành chế biến - chế tạo (năm 2019)

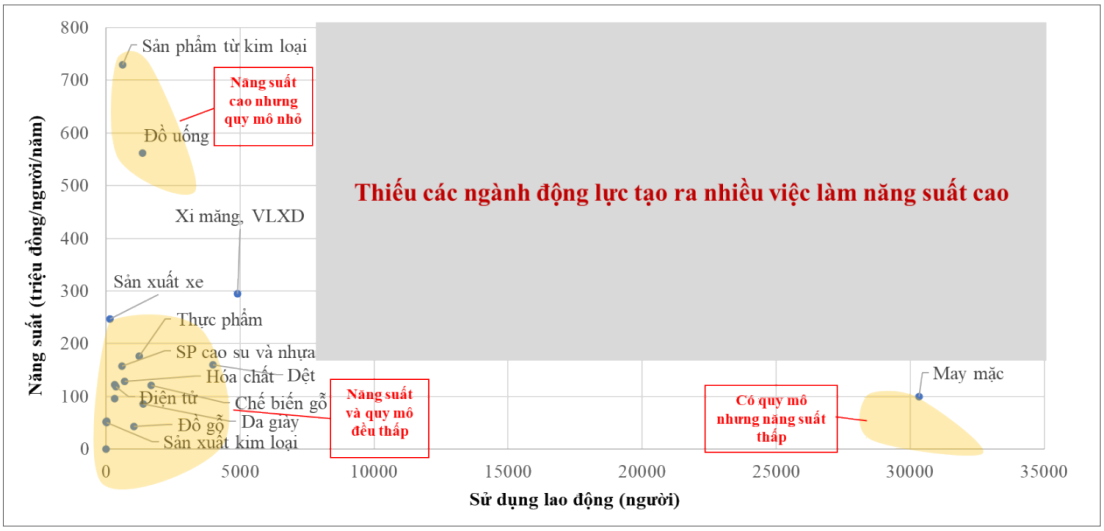

Nguồn: Tính toán của tư vấn từ Điều tra doanh nghiệp năm 2020

Một điểm yếu có thể nhận thấy rõ trong cấu trúc ngành chế biến - chế tạo của Thừa Thiên Huế đó là thiếu vắng các ngành động lực có khả năng tạo ra nhiều việc làm với năng suất cao, là nhóm ngành nằm ở góc bên trên và phía bên phải đồ thị bên dưới. Ở đồ thị này thể hiện năng suất lao động ở trục tung, và quy mô sử dụng lao động ở trục hoành30.

Trong giai đoạn 2015-2019, các cụm ngành chế biến - chế tạo của Thừa Thiên Huế có ít sự tiến bộ về năng suất và sử dụng lao động. Xu hướng phát triển hiện nay chưa cho thấy dấu hiệu hình thành các cụm ngành có thể đóng vai trò động lực trong nền kinh tế của tỉnh. Chính sách phát triển ngành mũi nhọn cần được đặc biệt lưu ý trong chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn 2021-2030.

Cũng trong giai đoạn này, ***may mặc*** là cụm ngành duy nhất có sự tăng trưởng về quy mô sử dụng lao động, chủ yếu là gia công mặc dù năng suất chung của cụm ngành chỉ đi ngang ở mức thấp. Ngành sản xuất đồ uống có sự tăng trưởng về năng suất lao động từ việc giảm quy mô sử dụng lao động nhờ áp dụng công nghệ tự động hóa trong hoạt động sản xuất bia.

Giai đoạn này cũng ghi nhận sự sụt giảm đáng chú ý về sử dụng lao động của ngành dệt khi áp lực cạnh tranh từ các trung tâm sản xuất tơ-sợi quy mô lớn khu vực phía bắc ngày càng tăng.

---

30 Số liệu được tính toán dựa trên dữ liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2020 (cho tình hình hoạt động năm 2019)

Nhìn tổng thể chung, công nghiệp và đặc biệt là sản xuất chế biến - chế tạo của Thừa Thiên Huế có sự tăng trưởng tích cực trong giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng chưa có sự đột phá và ngoài ra, do quy mô mẫu số còn nhỏ nên giá trị tăng trưởng về mặt quy mô tuyệt đối không cao.

Hình 28. Xu hướng phát triển các cụm ngành giai đoạn 2015-2019

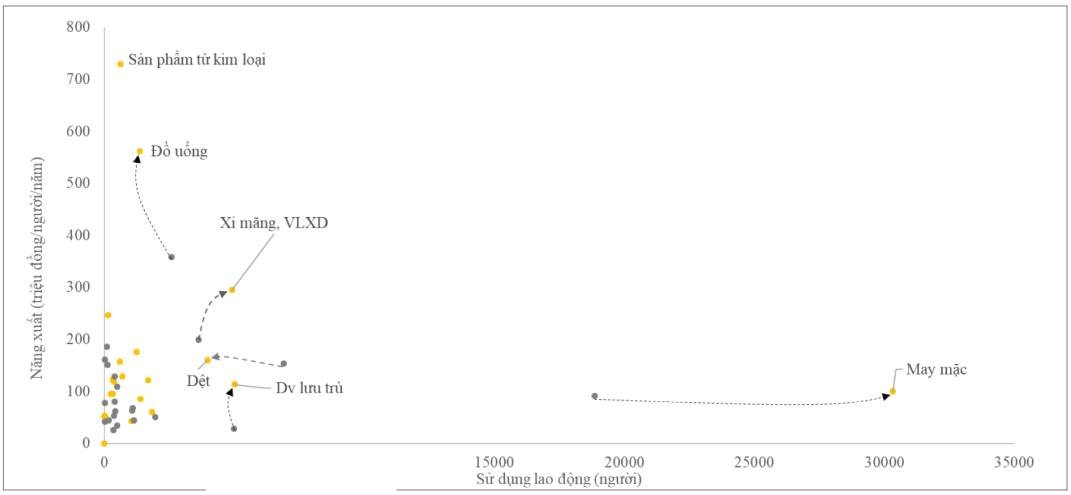

Nguồn: *Tính toán của tư vấn từ Điều tra doanh nghiệp năm 2016 (cho số liệu năm 2015) và 2020 (cho số liệu năm 2019)*

1.2.3.3. Ngành sản xuất và phân phối điện

Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước chiếm khoảng 3,1% trong GRDP tỉnh, chiếm tỷ trọng khá lớn sau công nghiệp chế biến chế tạo tăng từ 7,3% (năm 2011) lên 11,2% (năm 2020) trong nội bộ ngành công nghiệp, trong đó đóng góp chủ yếu của sản xuất điện (thủy điện) tuy nhiên ở quy mô chỉ ở mức trung bình, giá trị gia tăng ngành thiếu ổn định do ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết, lượng mưa.

Giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế hàng loạt nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, các nhà máy điện mặt trời được triển khai và đi vào vận hành thương mại, bước đầu đạt hiệu quả kinh tế cao. Tính đến năm 2020, đã có 08 nhà máy thủy điện tham gia phát điện với tổng công suất 286,7 MW với sản lượng điện theo công suất thiết kế 1.109,604 triệu kwh. Thủy điện là ngành có đóng góp đáng kể cho ngân sách của tỉnh khoảng 200-250 tỷ đồng /năm giai đoạn 2016-2020, năm 2021 là 370 tỷ đồng. Giá trị gia tăng chiếm 3-3,5% trong GRDP tỉnh (chiếm hơn 10% nội bộ ngành công nghiệp). Tuy nhiên, đóng góp của các dự án thủy điện không ổn định do chịu ảnh hưởng trực tiếp của các chu kỳ khí hậu, lượng mưa. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh có 02 nhà máy (TTC Phong Điền và Phong Điền 2) có tổng công suất 92MWp đề đặt tại huyện Phong Điền. Tuy nhiên, đóng góp của các nhà máy điện mặt trời vào ngân sách không lớn, một phần do các nhà máy chưa hoạt động được đủ công suất do hạ tầng lưới điện và phụ tải.

Ngoài ra, Thừa Thiên Huế có tiềm năng trong việc phát triển điện gió sử dụng các loại tua-bin gió cỡ nhỏ và vừa, chủ yếu ở ven bờ, khoảng 1.700-4.200kWh/m2/năm, gió địa hình khoảng 2.000-3.000kWh/m2/năm tuy nhiên hiện điện gió chưa được đầu tư

phát triển; loại hình điện khí cũng đang được quy hoạch phát triển cho khu vực KKT Chân Mây với công suất 4000 MW31. Nếu được xây dựng và đi vào vận hành, dự án này sẽ làm thay đổi bức tranh ngành năng lượng của tỉnh và có tiềm năng đóng góp lớn vào ngân sách địa phương.

1.2.3.4. **Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản:**

Đến năm 2020, có 58 doanh nghiệp đang tham gia hoạt động trong lĩnh vực khoáng sản, trong đó: 32 Công ty cổ phần; 16 Công ty trách nhiệm hữu hạn; 03 Hợp tác xã; 01 Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên; 03 Doanh nghiệp tư nhân; 01 Công ty Hữu hạn (100% vốn nước ngoài); số lượng lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp hoạt động khai thác khoảng hơn 2000 người.

- Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường

Khoáng sản đất làm vật liệu vật liệu xây dựng thông thường (VLXDTT) được quy hoạch có tổng cộng 32 khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác đất làm vật liệu san lấp với diện tích hơn 237,15 ha; trữ lượng tài nguyên dự báo hơn 72,4 triệu m3. Đến nay đã cấp phép hoạt động khoáng sản với 27 mỏ đá làm VLXDTT (trong đó có 21 Giấy phép khai thác đang còn hiệu lực) với tổng diện tích 187,51 ha; tổng trữ lượng khoảng 53 triệu m3.

- Khoáng sản đất làm vật liệu san lấp

Khoáng sản đất làm vật liệu san lấp (VLSL) được quy hoạch có tổng cộng 40 khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác đất làm VLSL với diện tích hơn 834,28 ha; trữ lượng tài nguyên dự báo gần 60 triệu m3. Đến nay, đã cấp phép 38 khu vực mỏ (trong đó có 20 mỏ đất làm VLSL còn hiệu lực), tổng diện tích 360,77 ha; tổng trữ lượng hơn 18 triệu m3.

- Khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường

Theo Quy hoạch khai thác cát, sỏi đã phân vùng khu vực thăm dò, khai thác cát, sỏi xây dựng theo các giai đoạn:

(1) Giai đoạn 2011-2015 gồm: 32 khu vực cát, sỏi bãi bồi với khối lượng khai thác dự báo cát là 3.941.000m3; sỏi là 2.094.000 m3; tập trung tại thành phố Huế, thị xã Hương Thuỷ và các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới. 05 khu vực cát, sỏi lòng sông với khối lượng khai thác dự báo cát là 2.417.000 m3; sỏi là 204.000 m3 tập trung tạo sông Bồ, Ô Lâu, Tả Trạch, Truồi và Nước Ngọt. 01 khu vực cát nội đồng với khối lượng khai thác dự báo cát là 90.000 m3, tập trung tại huyện Phú Lộc

(2) Giai đoạn 2016-2020: 24 khu vực cát, sỏi bãi bồi với khối lượng khai thác dự báo cát là 5.209.000 m3; sỏi là 1.335.000 m3 tập trung tại thành phố Huế, thị xã Hương Thuỷ và các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới. 03 khu vực

---

31 Quy hoạch điện VIII

cát, sỏi lòng sông với khối lượng khai thác dự báo cát là 2.783.000 m3; sỏi là 214.000 m3 tại sông Bồ, Ô Lâu và Tả Trạch.

Từ khi Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực đến năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 11 mỏ khai thác cát sỏi lòng sông đã được cấp phép với tổng diện tích 43,78 ha; tổng trữ lượng 1.083.463 m3. Tuy nhiên, đến thời điểm Dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn khởi công (9/2019), tất cả các mỏ cát, sỏi trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực Giấy phép và không hoạt động khai thác. Do đó, nguồn vật liệu cát, sỏi để phục vụ dự án cao tốc Cam Lộ - La Sơn phải mua từ các tỉnh lân cận.

Đánh giá chung: Thừa Thiên Huế có một số lợi thế đáng chú ý trong phát triển công nghiệp, bao gồm: quỹ đất lớn với chi phí cạnh tranh, lao động giá thấp so với các trung tâm công nghiệp lớn ở đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ; có các trường đại học và trường nghề đào tạo lao động chất lượng; hạ tầng đô thị phát triển, kết nối vùng và quốc tế thuận lợi cho thu hút đầu tư; có tài nguyên khoáng sản, gỗ rừng trồng và ngành chế biến thủy hải sản phong phú. Mặc dù vậy, lĩnh vực công nghiệp của Thừa Thiên Huế vẫn tồn tại một số điểm yếu. Nền sản xuất công nghiệp của tỉnh gồm chủ yếu là các ngành mang tính thâm dụng lao động giản đơn như dệt may, da giày và các ngành dựa trên thế mạnh về tài nguyên của tỉnh như sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, men frit, gạch), chế biến gỗ. Các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tạo yêu cầu trình độ cao hơn như điện tử, cơ khí, chế tạo máy móc, sản xuất mô-tơ động cơ điện… đều chưa được hình thành. Sản xuất đồ uống là điểm sáng trong bức tranh công nghiệp chế biến - chế tạo của tỉnh và có khả năng phát huy vai trò quan trọng hơn nữa trong việc tạo ra việc làm và nguồn thu ngân sách. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp khai khoáng có đóng tương đối hạn chế trong nền kinh tế Thừa Thiên Huế. Tài nguyên khai khoáng của tỉnh chủ yếu bao gồm các loại khoáng sản phi kim (đá vôi, cát) phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng và sa khoáng titan. Tính chung đóng góp từ các loại thuế tài nguyên và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm đóng góp cho thu ngân sách nội địa của tỉnh khoảng trên 200 tỷ đồng.

1.2.4. *Ngành xây dựng*

Ngành xây dựng Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020 có tốc độ tăng trưởng bình quân 4,8%/năm, chiếm 7,6% (năm 2020) trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Trong đó giai đoạn 2015-2020 tăng bình quân 7,7%/năm, tỷ trọng này cao hơn so với một số địa phương có hạ tầng đô thị phát triển như Đà Nẵng (bình quân 6,7%), Nha Trang (7,3%), hay Tp. Hồ Chí Minh (4,8%) và thấp hơn Hà Nội (8,0%).

Trong ngành xây dựng, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản có xu hướng tăng chậm từ mức 9.530 tỷ đồng năm 2015 lên 11.959 tỷ đồng năm 2020 (bình quân 4,7%/năm – giá so sánh 2010). Khu vực xây dựng dân dụng của hộ gia đình cũng không cho thấy sự phát triển mạnh mẽ khi diện tích sàn xây dựng hàng năm ổn định ở mức 660.000 m^2 đến 680.000 m^2 sàn xây dựng, chủ yếu đến từ khu vực xây dựng nhà ở riêng lẻ. Như vậy có thể thấy động lực tăng trưởng chính của ngành xây dựng đến từ khu vực doanh nghiệp với các dự án đầu tư trong các lĩnh vực công nghiệp, du lịch, đô thị.

Hình 29. Giá trị gia tăng (VA) ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)

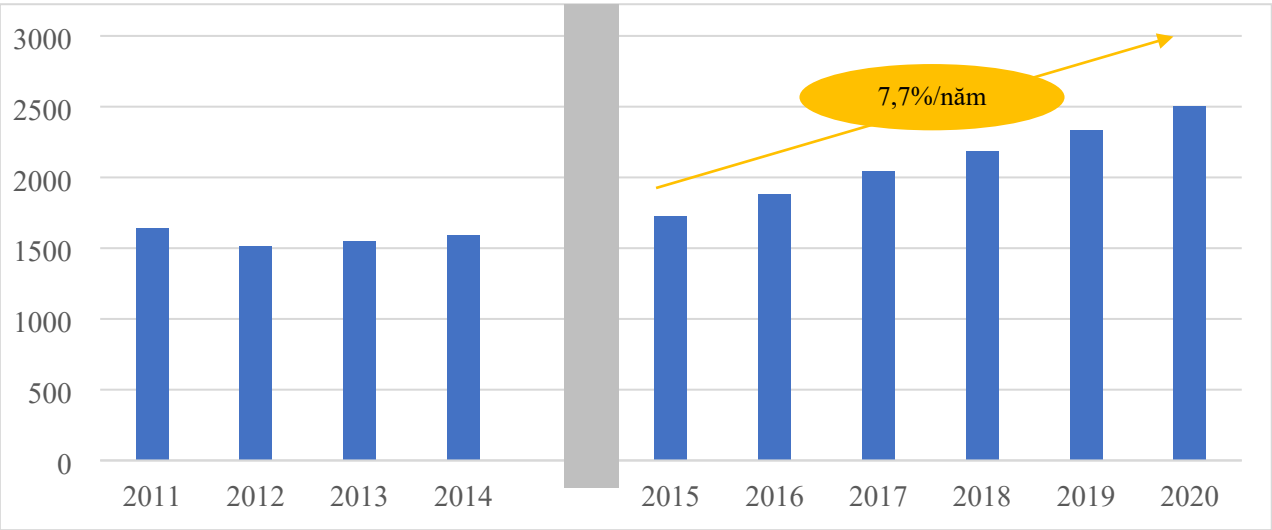

1.2.5. *Ngành dịch vụ*

1.2.5.1. **Khái quát về ngành dịch vụ**

Quy mô khu vực dịch vụ (*giá trị gia tăng theo giá hiện hành*) của tỉnh Thừa Thiên Huế từ 9.052 tỷ đồng năm 2010 (chiếm 51,3% trong GRDP) tăng lên 26.173 tỷ đồng năm 2020 (chiếm 47,6% trong GRDP) gấp 2,89 lần so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 – 2020 đạt 5,23%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 4,96% và giai đoạn 2016-2020 tăng 5,50/năm. Về quy mô, tỉnh chỉ cao hơn Quảng Ngãi, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong các tỉnh của vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung.

Hình 30. Quy mô ngành dịch vụ và tốc độ tăng trưởng năm 2020

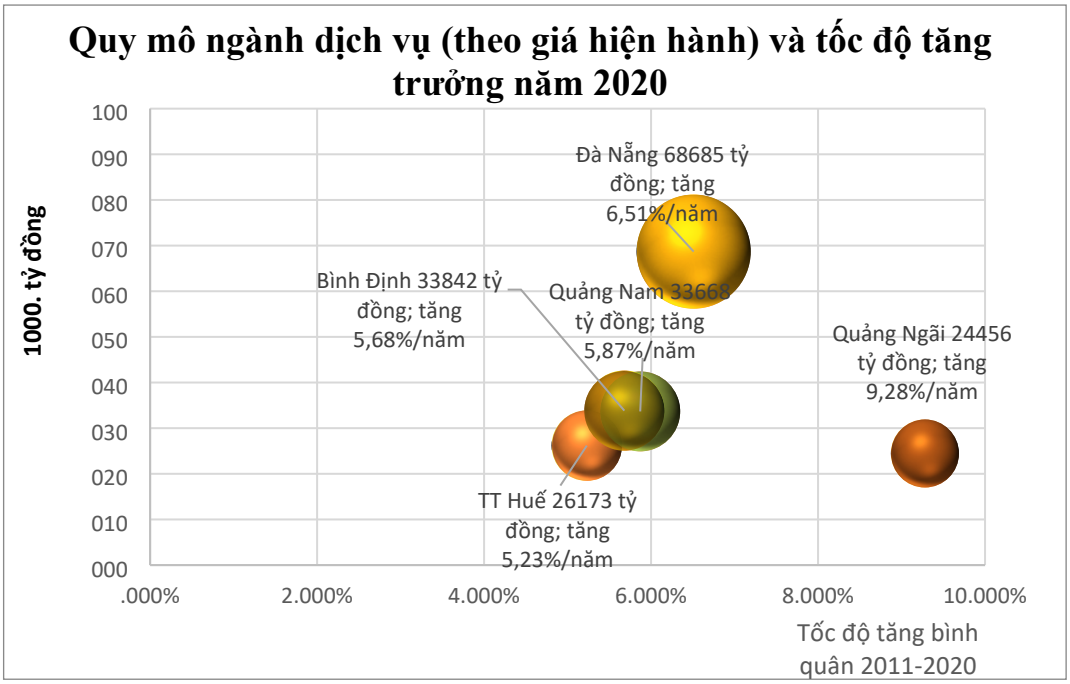

Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê năm 2021 của các tỉnh/thành phố

Về mặt cơ cấu, ngành dịch vụ của tỉnh năm 2020 chiếm 48% chỉ thấp hơn Đà Nẵng chiếm 67% và các hơn các tỉnh Quảng Nam 36%, Quảng Ngãi 29%, Bình Định 38% và cao hơn bình quân của Vùng 44% và cao hơn cả nước 42%. Trong 10 năm ngành dịch vụ của tỉnh cơ bản duy trì ổn định khoảng 48% *(riêng năm 2010 đạt 51%*). Cơ cấu trong nội ngành dịch vụ có sự thay đổi đáng kể ở một số ngành kinh tế: Bán buôn, bán lẻ chiếm 11% năm 2010 tăng lên 16% năm 2020, tăng bình quân 6,9%/năm; y tế chiếm từ 4,2% tăng lên 11,3%, tăng 7,6%/năm. Một số ngành duy trì cơ cấu trong nội ngành dịch vụ khá ổn định: vận tải kho bãi chiếm khoảng 6%, tăng 5,1%/năm; hoạt động các tổ chức chính trị - xã hội chiếm 10-11%, tăng 5,7%/năm; dịch vụ ăn uống và lưu trú chiếm 12% (*riêng năm 2020 còn 9,1% do ảnh hưởng dịch Covid-19*), tăng 2,7%/năm; giáo dục đào tạo chiếm 15-16%, tăng 5%/năm. Một số ngành có cơ cấu giảm: thông tin và truyền thông từ 13,9% còn 8,2%, tăng 5,7% năm – đây là ngành kỳ vọng sẽ tăng đặc biệt trong thời kỳ công nghệ số song chỉ số giảm phát của ngành (tỷ lệ giá hiện hành/giá so sánh) thấp nhất trong các ngành kinh tế; trong đó viễn thông chiếm khoảng 90% trong cơ cấu ngành thông tin và truyền thông, tăng 5,9%/năm; ngoài ra hoạt động điện ảnh, hoạt động phát thanh, truyền hình từ 2016-2020 còn khoảng 5% (năm 2010 chiếm 8%), giảm 2,8%/năm[32].

Bảng 19. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ giai đoạn 2010- 2020

STT	Phân ngành dịch vụ	Quy mô/cơ cấu nội ngành dịch vụ	Tốc độ tăng trưởng bình quân

32 do một phần ảnh hưởng tái cơ cấu các tổ chức ngành – hợp nhất các đài truyền hình Việt Nam tại Huế, Đà Nẵng, Phú Yên thành Trung tâm Truyền hình Việt Nam khu vực Miền Trung - Tây Nguyên

		2010	2015	2019	2020	2011-2015	2016-2019	2016-2020	2011-2020
1	**Tốc độ tăng trưởng (%)**					5,0%	7,1%	5,5%	5,2%
2	**Quy mô dịch vụ *theo giá hiện hành*** (tỷ đồng)	9.052	16.628	25.759	26.173				
3	**Cơ cấu (%)**	100%	100%	100%	100%				
3.1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	11,2%	16,6%	15,8%	16,3%	8,0%	6,9%	5,8%	6,9%
3.2	H. Vận tải kho bãi	6,6%	6,4%	6,0%	5,7%	4,4%	8,0%	5,9%	5,1%
3.3	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,5%	12,8%	12,2%	9,1%	5,7%	7,7%	-0,2%	2,7%
3.4	J. Thông tin và truyền thông	13,9%	9,5%	8,3%	8,2%	4,7%	7,3%	6,7%	5,7%
3.5	K. Hoạt động TCNH & BH	8,9%	8,7%	7,8%	8,1%	4,7%	7,6%	7,4%	6,0%
3.6	Hoạt động KD BĐS	9,0%	8,4%	7,5%	7,6%	3,3%	5,6%	4,9%	4,1%
3.7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,6%	2,4%	2,2%	2,3%	3,6%	6,5%	6,3%	4,9%
3.8	Hoạt động HC và dịch vụ hỗ trợ	1,5%	1,4%	1,3%	0,9%	5,2%	8,1%	0,6%	2,9%
3.9	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	10,4%	10,7%	10,1%	10,8%	4,7%	6,8%	6,7%	5,7%
3.10	Giáo dục và đào tạo	15,0%	13,4%	15,0%	16,3%	3,8%	6,2%	6,3%	5,0%
3.11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4,2%	5,7%	10,2%	11,3%	6,7%	8,0%	8,6%	7,6%
3.12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,3%	1,6%	1,6%	1,6%	-0,1%	8,8%	6,1%	3,0%
3.13	Hoạt động dịch vụ khác	2,1%	2,3%	2,1%	1,9%	6,8%	6,6%	3,1%	5,0%

Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống tỉnh Thừa Thiên Huế

Lao động ngành dịch vụ tăng giảm không đều qua các năm, năm 2018 là năm ngành dịch vụ có nhiều lao động nhất trong giai đoạn 2011-2020, đạt 301,7 nghìn người, bằng 1,50 lần so với năm 2010 và bằng 1,13 lần năm 2020. Năm 2010, lao động trong khu vực dịch vụ xấp xỉ bằng lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản (chiếm 36,2%). Từ

2011 đến nay luôn là khu vực tạo việc làm lớn nhất từ 37,9% lên 49,3% năm 2015, 49,9% năm 2018 và 47,4% năm 2020. Giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 2,8%/năm trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 8,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng âm 2,4% năm do năm 2020 tác động dịch Covid-19.

Hình 31. Quy mô lao động và tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2010-2020

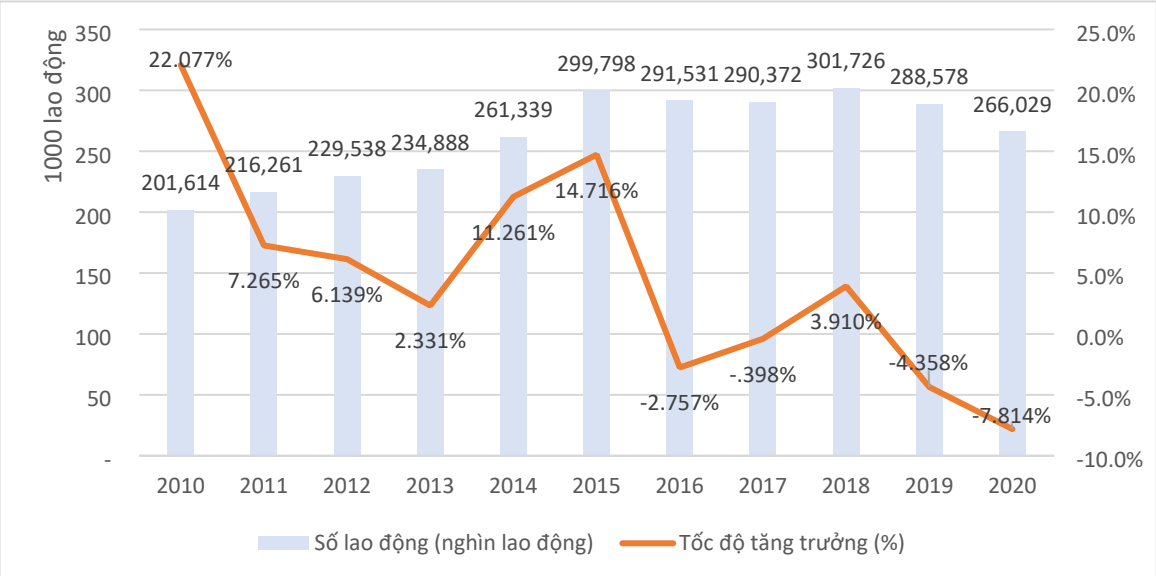

Nguồn: *Tổng hợp Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế*

1.2.5.2. **Du lịch**

1.2.5.2.1. *Tài nguyên du lịch*

Thừa Thiên Huế sớm có mặt trên bản đồ du lịch quốc gia và thế giới; là một trong các điểm đến ưa thích trong hành trình của du khách tìm về một Cố đô còn sống và một điểm dừng chân lý tưởng cho cả thể chất và tinh thần được thư thả.

Thừa Thiên Huế với vị trí chuyển tiếp của 2 miền khí hậu Bắc và Nam; là vùng địa hình nằm trong vùng sinh thái Trung Trường Sơn, có độ che phủ rừng toàn tỉnh 57,32%; đường bờ biển dài hơn 128 km, có nguồn tài nguyên đa dạng sinh học đa dạng, phong

phú có tiềm năng để phát triển du lịch. Hiện có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên kết hợp du lịch, tiêu biểu là Vườn quốc gia Bạch Mã diện tích 22.030 ha là một trong những khu rừng nguyên sinh, nhóm A, cuối cùng còn lại ở Việt Nam; là nơi sinh sống của khoảng 2.147 loài thực vật (*54 loài được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam*) và 1.175 loài động vật (*69 loài được liệt kê vào Sách Đỏ Việt Nam*).

Là nơi hội tụ các điểm du lịch thiên nhiên khác phục vụ du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khoẻ đang khai thác: Khu nghĩ dưỡng Suối khoáng nóng Thanh Tân (huyện Phong Điền), Khu du lịch nghĩ dưỡng nước khoáng Mỹ An (Huyện Phú Vang nay thuộc Thành phố Huế); Với địa hình vùng núi, gò, đồi, tỉnh có khoảng 300 khe, suối, thác tạo thành mạng lưới dày đặc, còn nguyên sơ, độc đáo[33], trong đó nhiều điểm suối, thác được đánh giá có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, điển hình như Thác A Đon, điểm DLST Thượng nguồn Ô Lâu, Thác Khe Me (huyện Phong Điền); suối *Khe Đầy, Suối Máu, Khe Lạnh, Khe Hung* (Thị xã Hương Trà); thác Chín Chàng và thác Đá Dăm (Thị xã Hương Thuỷ); Suối Tiên, Thác Nhị Hồ, Thác Bồ Ghè, Suối Mơ, Suối Voi, Suối Tam Thác Đổ, Khe Su (huyện Phú Lộc); Thác Mơ, Thác Trượt, Thác Phướn, Thác Kazan (huyện Nam Đông); Suối Pâr Le, Thác A Nôr, Suối A Lin, Suối Cân Te, Suối A Rưm, Thác Tà Rê (huyện A Lưới), một số điểm suối thác giáp biên giới Lào,.... đặc biệt, sở hữu hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai với diện tích 22.000 ha và được biết đến là hệ đầm phá thuộc cỡ lớn nhất trên thế giới. Nơi đây là nhà của hơn 30 loài chim nước bản địa và là điểm dừng chân của hơn 30 loài chim nước di chú, nhiều loài trong đó có tên trong Sách đỏ Việt Nam. Bên cạnh đầm phá, tỉnh Thừa Thiên Huế còn có hàng loạt các bãi biển đẹp và nổi bật nhất là Lăng Cô Vịnh đẹp thế giới[34] đã sở hữu hệ sinh thái đa dạng, phong phú, là một bộ phận trên con đường di sản miền Trung và nằm trên trục hành lang kinh tế Đông - Tây. Tài nguyên nhân văn cho phát triển du lịch

Tài nguyên nhân văn đã đưa tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành một trong các trung tâm văn hóa du lịch lớn, đặc sắc, đặc trưng riêng của đất nước. Trải qua hơn 710 năm xây dựng và phát triển từ khi trở thành đất của nước Đại Việt, là Thủ phủ của 9 đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong (*1558 - 1775*), là Kinh đô của triều đại Tây Sơn (*1788–1801*) và Kinh đô của 13 triều vua nhà Nguyễn (*1802–1945*), là một trong 3 trung tâm lớn đại diện cho 3 Vùng Trung-Nam-Bắc trong mối liên kết Huế - Sài Gòn - Hà Nội trong thời kỳ kháng chiến. Tài nguyên du lịch nhân văn Huế đa dạng và phong phú.

1. Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa:

Mật độ phân bố hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa tỉnh Thừa Thiên Huế trung bình là 0,18 di tích/km2 và Thành phố Huế là nơi có mật độ tập trung di tích dày đặc. Chính các di tích đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

---

33 Thống kê theo Thông tư 07/2014/TT – BTNMT ngày 12/02/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Thừa Thiên Huế

[34] vinh danh có tên trong danh sách 30 vịnh biển đẹp nhất thế giới vào năm 2009; là vịnh thứ 3 của Việt Nam được đưa vào danh sách của Worldbays sau Vịnh Hạ Long và Nha Trang.

Quần thể di tích của Cố đô thuộc phạm vi thành phố Huế và vùng phụ cận35, đã được sánh ngang hàng với các kỳ quan hằng ngàn năm tuổi của nhân loại trong danh mục Di sản Văn hóa thế giới của UNESCO. Hệ thống các di tích tháp và phế tích tháp Champa ở Huế cũng rất phong phú36. Thừa Thiên Huế còn là nơi lưu giữ nhiều di tích lịch sử cách mạng, đặc biệt là nhóm di tích gắn liền với thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và hệ thống các di tích lưu niệm của các danh nhân lỗi lạc như Phan Bội Châu, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Chí Diểu, Nguyễn Tri Phương, Trần Cao Vân,... hay những địa danh nổi tiếng trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ như Khu di tích lịch sử chín hầm, Khe Tre, A Sầu, A Lưới (*đường mòn Hồ Chí Minh*), địa đạo Nam Sơn, địa đạo A Đon,....

2. Hệ thống kiến trúc tôn giáo:

Thừa Thiên Huế là xứ sở được mệnh danh là Kinh đô Phật giáo với hơn 300 ngôi chùa và niệm phật đường lớn nhỏ, trong đó trên 100 chùa cổ, hầu hết vẫn giữ được nét cổ kính của kiến trúc Á Đông và Việt Nam[37] ; cùng một số nhà thờ được lập vào thời các chúa Nguyễn: nhà thờ Phủ Cam là nhà thờ chính tòa của Tổng giáo phận Huế vốn được xây dựng từ năm 1680; các nhà thờ xây dựng thời kỳ Pháp thuộc: Nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế; Đan Viện Thiên An;.... Ngoài ra, hệ thống những ngôi nhà vườn, nhà rường, một tổ hợp kiến trúc và cảnh quan, tạo nên một không gian sống mang đậm đặc trưng của văn hóa Huế góp phần vào tài nguyên du lịch nhân văn mang đặc trưng riêng cho tỉnh.

3. Hệ thống các lễ hội dân gian và lễ hội cung đình:

Với ngành Du lịch, lễ hội là một sản phẩm văn hoá đặc biệt; đưa khách đến với lễ hội truyền thống là nhằm để giới thiệu đất nước, con người và giá trị văn hoá lịch sử của Việt Nam và của Huế trong mối liên hệ mà du khách cảm nhận giá trị truyền thống đó. Thừa Thiên Huế có hơn 500 lễ hội như: lễ hội cung đình, lễ hội dân gian truyền thống, lễ hội tôn giáo tồn tại cùng với truyền thống văn hóa lâu đời của mỗi vùng miền. Hiện có hơn 100 lễ hội dân gian, lễ hội truyền thống và hiện đại đã được các địa phương khôi phục và phát huy[38].

---

[35] Quần thể di tích Cố đô Huế gồm cụm công trình gồm các cụm công trình ngoài Kinh thành Huế và trong kinh thành Huế (thuộc 4 phường Đông Ba, Tây Lộc, Thuận Hòa, Thuận Lộc của TP.Huế với diện tích 520 ha được bao bọc bởi ba vòng thành: Kinh Thành, Hoàng Thành và Tử Cấm Thành). Ngoài kinh thành Huế: hệ thống lăng tẩm (7 khu lăng tẩm: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Đồng Khánh và Khải Định); hệ thống công trình kiến trúc độc đáo khác: Phu Văn Lâu, Đàn Nam Giao, Cung An Định, Hồ Quyền – Voi Ré, Chùa Linh Mụ, Văn Miếu, Võ Miếu ,… ; cùng với các công trình kiến trúc khác (phủ đệ, nhà cổ),....

[36] Tiêu biểu như Tháp Phú Diên (huyện Phú Vang); tháp đôi Liễu Cốc, phế tích Vân Trạch Hòa, phế tích tháp Linh Thái (huyện Phú Lộc); phế tích tháp Lương Hậu (thị xã Hương Thủy), thành trì Champa nổi tiếng như thành Hóa Châu (huyện Quảng Điền), Thành Lồi (thành phố Huế), gắn liền với thủy hệ sông Hương; thành Phú Ốc (hay thành Cửa Thiềng, Thị xã Hương Trà), gắn liền với hệ sông Bồ

[37] Những ngôi danh lam cổ tự như: Thiên Mụ, Thánh Duyên, Diệu Đế, Báo Quốc, Từ Đàm, Quốc Ân, Thiền Tôn, Từ Hiếu... đã thể hiện chiều sâu văn hóa của vùng đất, mang đậm dấu ấn kiến trúc cung đình.

[38] Tiêu biểu như: lễ hội cung đình Huế (lễ tế Nam Giao, lễ tế Xã Tắc, lễ Truyền Lô và Vinh quy bái tổ, Lễ tế ở Thế Miếu... Các lễ hội phục dựng như Huyền thoại sông Hương, Hành trình mở cõi, Thiên hạ thái bình, Văn hiến kinh kỳ, Lễ thao diễn thủy binh thời chúa Nguyễn...), các lễ hội văn hóa tín ngưỡng tôn giáo (lễ hội Điện Huệ Nam, lễ hội Quán Thế Âm, lễ Phật Đản...), lễ hội tưởng nhớ các vị khai canh, thành hoàng, lễ tưởng niệm các vị

Đặc biệt, thương hiệu Festival Huế đã lan tỏa và khẳng định trong lòng bạn bè trong nước và quốc tế; với điểm hẹn hai năm một lần vào các năm chẵn39. Festival Huế đúng như chủ đề *'Du lịch di sản văn hóa và hội nhập'* là điểm hội tụ của nhiều di sản văn hóa quốc gia và quốc tế, nó mang đầy đủ tính kế thừa, tôn tạo, phát triển giữa các nền văn hóa đặc sắc khác nhau trên thế giới, những nét văn hóa đặc thù của xứ Huế, xứ Thần Kinh trước đây của Việt Nam được tái hiện lại và cùng với các lễ hội mới, các loại hình nghệ thuật, cả nghệ thuật sống (*Lễ hội Áo dài, Lễ hội đường phố "Sắc màu văn hóa", ...*).

Hình 32. Số lượng và đoàn nghệ thuật tham gia qua 10 kỳ Festival Huế

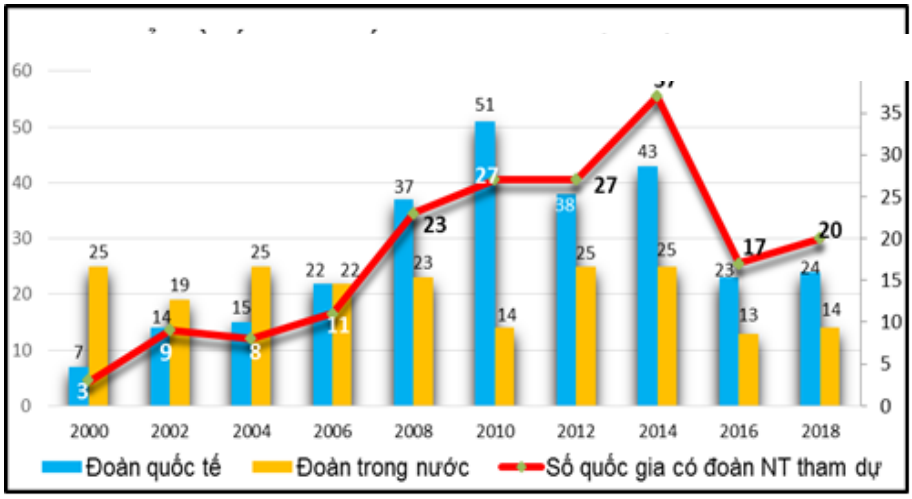

Nguồn: Trung tâm Festival Huế

Đi cùng với lễ hội luôn gắn liền với nghệ thuật diễn xướng là loại hình văn hóa phi vật thể được bảo tồn, khai thác và phát huy. Từ những loại hình nghệ thuật diễn xướng cung đình bác học, nghệ thuật trang trí đến những phong tục tập quán mang đậm những nét riêng của từng vùng đất, trong đó Nhã nhạc cung đình triều Nguyễn đang được tích cực gìn giữ và phát huy giá trị. Các loại hình múa hát cung đình, lễ nhạc cung đình,

---

tổ sư làng nghề (lễ hội Cầu ngư làng Thai Dương Hạ, Vật võ Làng Sình, vật võ Làng Thủ Lễ, Đu tiên Phong Điền, lễ hội Làng Chuồn, lễ hội đua ghe, lễ hội Đu tiên ở Phước Yên – An Gia, lễ hội Sóng nước Tam Giang, Chợ quê ngày hội, Hương xưa làng cổ, làng nghề đa lát Bao La- Quảng Phú, Thủy Lập- Quảng Lợi- huyện Quảng Điền). Nhiều lễ hội khác: lễ hội Đền Huyền Trân, Ngày hội Văn hóa, Thể thao, Du lịch đồng bào các dân tộc miền núi Thừa Thiên Huế, Lăng Cô huyền thoại biển, Festival Thuận An Biển gọi, ấn tượng Bạch Mã,...

[39] Festival Huế khởi nguồn từ "Liên hoan Gặp gỡ Huế 1992" giữa thành phố Huế và Codev Việt Pháp - một lễ hội văn hóa. Đánh mốc kỳ đầu tiên - Festival Huế 2000, phát triển một sự kiện văn hóa lớn của Việt Nammang tầm quốc tế, mở rộng giao lưu văn hóa với phát triển kinh tế du lịch, từng bước tiếp thu công nghệ festival quốc tế.

tuồng Huế, ca Huế, ca kịch Huế và các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ đã và đang tiếp tục được đầu tư sưu tầm, khôi phục, phát huy và phát triển.

* Hệ thống các nghề/làng nghề:

Các nghề/làng nghề truyền thống với những sản phẩm kết tinh giá trị văn hóa của một vùng đất, đã được bảo tồn, khôi phục và phát huy, tạo sự hấp dẫn khách du lịch. Toàn tỉnh có 88 làng nghề; trong đó có 69 làng nghề truyền thống, 8 làng nghề tiểu thủ công nghiệp và 11 làng nghề mới du nhập với trên 2.600 cơ sở sản xuất. Đến nay, tỉnh đã công nhận 03 nghề truyền thống, 10 làng nghề và 20 làng nghề truyền thống.

Luân phiên Festival Huế là Festival Nghề truyền thống Huế tổ chức hai năm một lần vào các năm lẻ - góp phần tri ân và tôn vinh các làng nghề, các nghệ nhân gắn bó với môn nghệ thuật; ngoài sự tham gia của các nghệ nhân, đơn vị trong nước, Festival nghề truyền thống Huế còn chào đón các nghệ nhân và thợ đến từ các thành phố Takayama, Saijo, Shizuoka và công ty thêu Shuei (Nhật Bản); Quận Dongnea, thành phố Busan (Hàn Quốc); công ty Lục Thuận Đại Tử Sa, tỉnh Giang Tô (Trung Quốc)...

* Văn hóa ẩm thực phong phú và đa dạng:

Thừa Thiên Huế vẫn bảo tồn nghệ thuật ẩm thực hết sức phong phú, bao gồm khoảng 1.700 món ăn cùng hàng trăm loại thức uống cung đình và dân gian trong tổng số 2.400 món ăn Việt Nam. Văn hoá ẩm thực Huế vừa mang phong cách sang trọng, cung đình, vừa mang phong cách giản dị, dân dã kể cả món ăn chay và ăn mặn. Văn hoá ẩm thực Huế được xem là một nguồn tài nguyên du lịch và là nội dung của hầu hết các tour du lịch đến Huế.

1.2.5.2.2. *Các chỉ số phát triển ngành*

1. Khách du lịch

Du lịch là một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Thừa Thiên Huế, phát triển trong suốt thời kỳ 2011-2019, đặc biệt năm 2019 tăng trưởng mạnh, tổng lượng khách đến Thừa Thiên Huế trong năm 2019 đạt 4,81 triệu lượt khách; bình quân giai đoạn 2011 – 2019 tăng 11,9%/năm, trong đó: giai đoạn 2011-2015 tăng 12,4%/năm; giai đoạn 2016-2019 tăng 11,4%/năm. Năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 khách du lịch giảm sâu chỉ đạt 1.69 triệu lượt, giảm 65% so với năm 2019 và chưa bằng năm 2010, dẫn đến giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng âm bình quân giảm 0,3%/năm, trong đó giai đoạn 2016-2020 bình quân giảm 11,6%/năm.

Hình 33. Lượt khách du lịch (quốc tế và nội địa) và tốc độ tăng trưởng lượng khách đến tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020

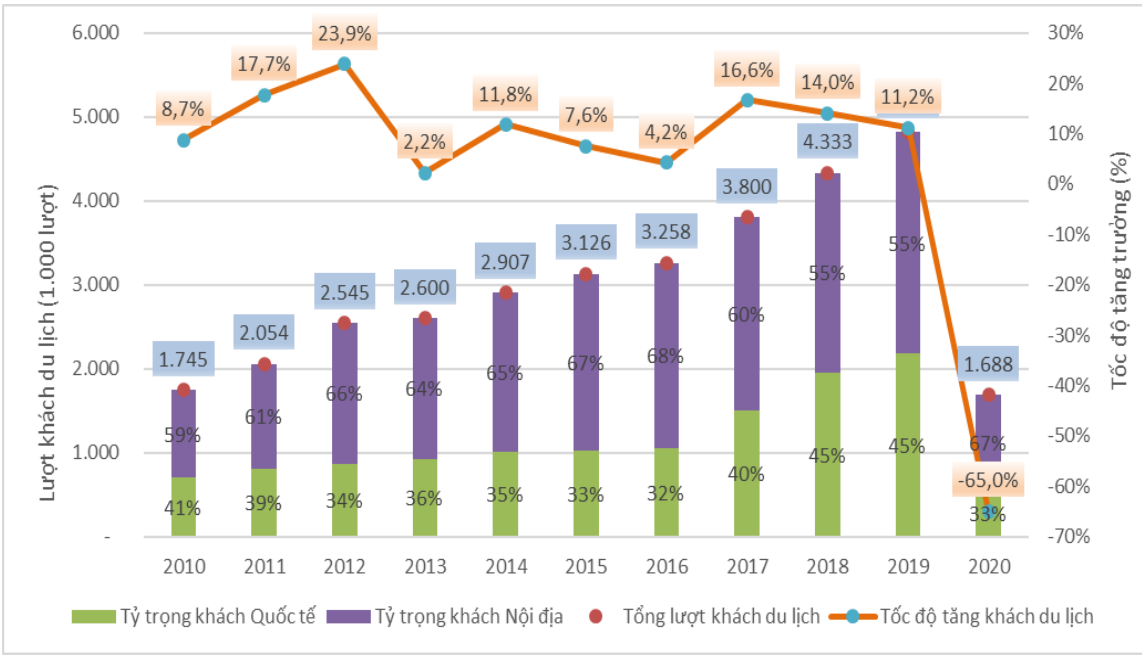

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch qua các năm

Về cơ cấu khách:

Trong 10 năm (2011-2020), tổng lượt khách tham quan đạt 31,13 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế hơn 11,88 triệu lượt khách, chiếm 38% tổng lượt khách tham quan; khách nội địa hơn 19,24 triệu lượt khách, chiếm 62%.

Khách quốc tế đến tỉnh chiếm bình quân 38%/năm, không ổn định qua các năm, năm 2010 chiếm 41%, giảm dần cho tới năm 2016 đạt 32%, sau đó tăng dần đến 2019 chiếm 45%, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 – 2019 tăng 13,3%/năm song 2011 – 2020 giảm 2,4%/năm. Trong đó: giai đoạn 2011-2015 tăng 7,6%/năm; giai đoạn 2016-2019 tăng 20,9%/năm; giai đoạn 2016-2020 giảm 11,4%/năm.

Hình 34. Lượt khách du lịch quốc tế và tốc độ tăng trưởng lượng khách quốc tế đến tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020

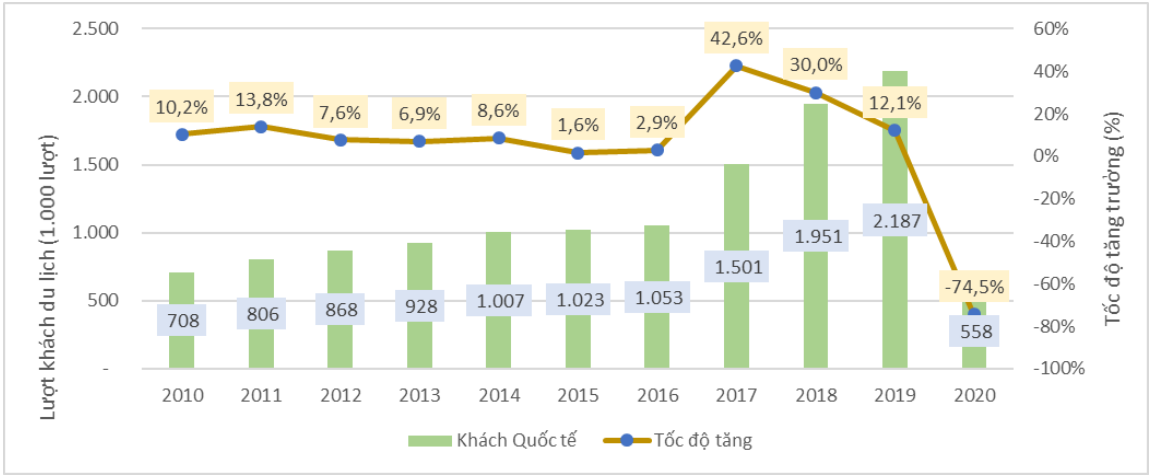

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch qua các năm

Trong khi đó khách nội địa năm 2010 chiếm 59% tăng đến năm 2016 chiếm 68% và giảm dần đến năm 2019 chiếm 55%, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 – 2019 tăng 10,9%/năm song 2011 – 2020 chỉ tăng 0,9%/năm. Trong đó: giai đoạn 2011-2015 tăng 15,2%/năm; giai đoạn 2016-2019 tăng 5,7%/năm; giai đoạn 2016-2020 giảm 11,7%/năm.

Hình 35. Lượt khách du lịch nội địa và tốc độ tăng trưởng lượng khách nội địa đến tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020

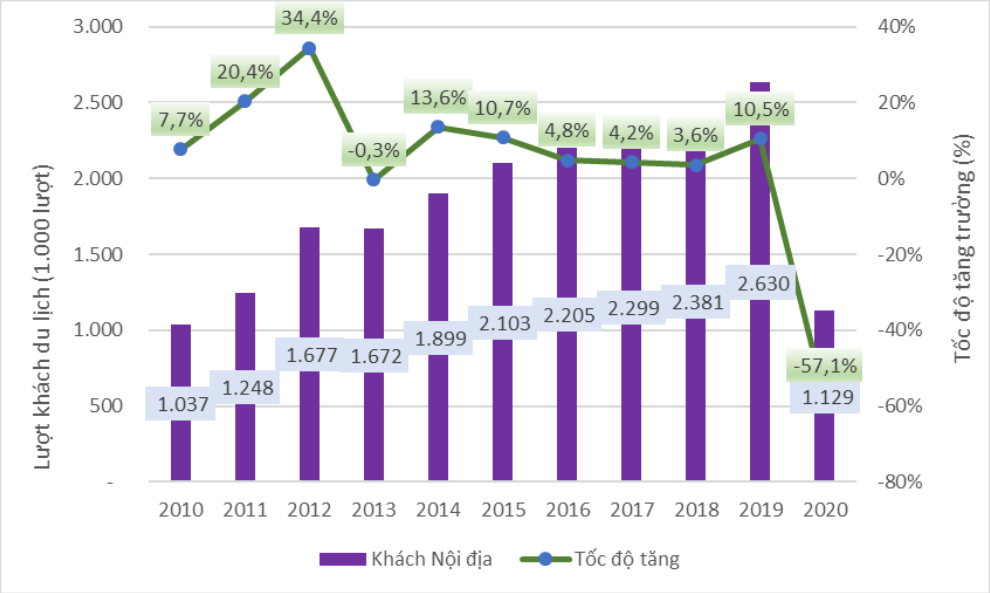

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch qua các năm

Nhìn chung, lượng khách du lịch đến tỉnh vẫn tăng dần qua các năm cho thấy tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn là một điểm đến hấp dẫn du khách, song có xu hướng giảm: giai đoạn 2011-2015 bình quân tăng 12,4%, giai đoạn 2016-2019 thấp hơn 11,1%. Mặc dù, khách nội địa chiếm tỷ trọng cao hơn, song tốc độ tăng giảm từ 15,2%/năm còn 5,7%/năm, bù lại khách quốc tế tăng từ 7,6%/năm tăng lên 20,9%/năm. Điều đó cho thấy di sản là một thế mạnh thu hút rất lớn lượng khách quốc tế đến tỉnh tham quan; song song đó sự cạnh tranh điểm đến giữa các tỉnh thành mà Huế dần dần phải chia sẻ thị phần cho các thị trường khác có sản phẩm phong phú đa dạng hơn.

2. Thu nhập từ du lịch và đóng góp du lịch vào GRDP

Du lịch được xác định là ngành kinh tế tổng hợp, có tính liên ngành (với các ngành chủ yếu: lưu trú, vận chuyển, ăn uống, thương mại, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác liên quan: tài chính, ngân hàng, dịch vụ hỗ trợ ...). Tuy nhiên, toàn thời gian qua, thống kê các chỉ tiêu du lịch còn chưa đầy đủ và thống nhất, tỉnh Thừa Thiên Huế cũng như nhiều địa phương khác, chủ yếu các chỉ tiêu theo niêm giám thống kê: *Số lượt khách do các cơ sở dịch vụ phục vụ (cơ sở lưu trú, cơ sở lữ hành)*, *doanh thu* của các cơ sở lưu trú và lữ hành; số khách tham quan du lịch do các đơn vị quản lý du lịch công bố từ suy

rộng số khách lưu trú, lữ hành; theo đó suy rộng thêm tổng thu từ du lịch (trước đây thường gọi) doanh thu du lịch từ xã hội) 40.

a. Chi tiêu của khách du lịch

Cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch được Tổng Cục Thống kê tiến hành từ năm 2003, hầu hết 2 năm 1 lần vào năm lẻ, được tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên từ dòng khách du lịch quốc tế và trong nước đang đi thăm quan du lịch trong năm. Kết quả cho thấy, chi tiêu khách du lịch đến tỉnh tăng dần qua các năm song chi phí rẻ hơn so với bình quân cả nước. Năm 2019, khách quốc tế đạt 82,9 USD/ngày khách (1,92 triệu đồng/ngày khách), giai đoạn 2010-2019 bình quân tăng 4,3%/năm; khách trong nước 1,08 triệu đồng/ngày khách, bình quân là 2,7%/năm; trong khi mức chi tiêu khách du lịch bình quân cả nước cao hơn năm 2019 đạt 2,7 triệu đồng/ngày khách, bình quân tăng 5,1%/năm, khách trong nước đạt 1,1 triệu đồng/khách, bình quân tăng 4,8%/năm. Qua mức tăng chi tiêu không nhiều cho thấy cơ sở hạ tầng vật chất du lịch: khách sạn, nhà hàng, vận chuyển, ... càng ngày càng phát triển và có tính cạnh tranh do đó duy trì mức chi tiêu cơ bản ổn định, nếu không tính yếu tố lạm phát thì chi phí du lịch hầu như không thay đổi qua 10 năm.

Hình 36. Chi tiêu của khách du lịch tự sắp xếp đi đến tỉnh Thừa Thiên Huế và cả nước qua các năm

40 Thời kỳ 2011-2020 ngành du lịch lịch quản lý chỉ tiêu về thu nhập từ du lịch (thông qua chi tiêu của khách du lịch). Chỉ tiêu ***Tổng thu từ khách du lịch*** là khái niệm vừa mới được ban hành. "***Tổng thu từ khách du lịch*** là tổng số tiền chi tiêu của khách du lịch (*khách du lịch quốc tế đến, khách du lịch ra nước ngoài và khách du lịch nội địa*) trong lãnh thổ Việt Nam" tại Thông tư số 11/2021/TT-BVHTTDL của Bộ VH TTDL quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch

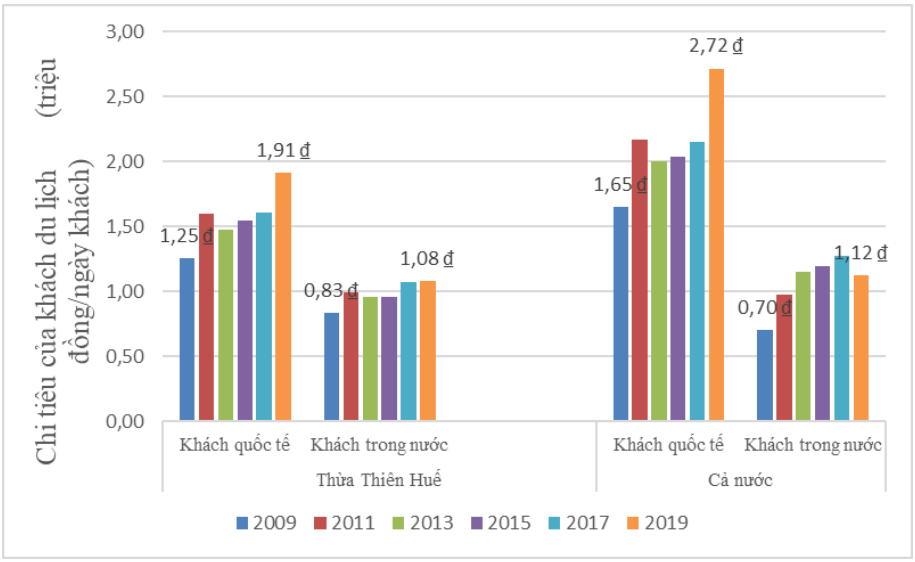

Nguồn: Kết quả Điều tra chi tiêu của khách du lịch của Tổng Cục Thống kê

Xét về mặt cơ cấu chi tiêu, cả khách du lịch trong nước và quốc tế các khoản chi: chi thuê phòng (*quốc tế 22%, trong nước 15%*), ăn uống (*quốc tế 25%, trong nước 24%*), đi lại (*quốc tế 13%, trong nước 26%*); chi mua sắm hàng hoá, tham quan, vui chơi, y tế và khác chiếm gần 40%. Khách quốc tế các khoản chi: lưu trú, tham quan chiếm tỷ trọng cao hơn so với khách trong nước.

Hình 37. Cơ cấu chi tiêu của khách du lịch trong nước và quốc tế (tự sắp xếp đi) đến tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019

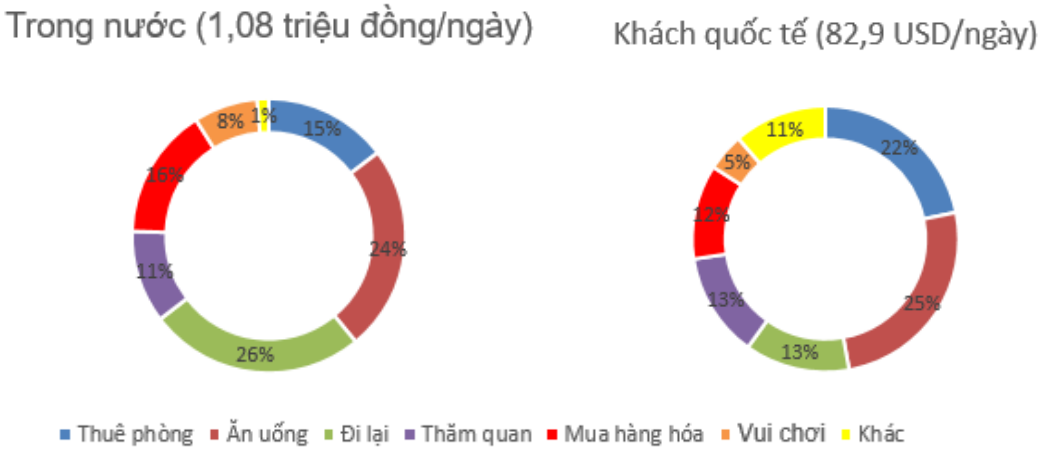

Nguồn: Tổng Cục Thống kê - Kết quả Điều tra chi tiêu của khách du lịch

Cũng cần lưu ý là chi tham quan của tỉnh được đánh giá mức không cao, song ngoài hoạt động tham quan di tích văn hoá, lịch sử hầu như không có các dịch vụ đi kèm. Thêm vào đó, sự đơn điệu của quà tặng lưu niệm tại tỉnh cũng phần nào khiến cho mức độ chi tiêu của khách du lịch thấp. Tỉnh có khá nhiều đặc sản địa phương, nhưng đồ lưu niệm và quà tặng du lịch vẫn còn khá đơn điệu, thiếu các sản phẩm đặc trưng. Khách du lịch đến tỉnh thường được giới thiệu mua nón lá, tranh thêu và một vài đặc sản ẩm thực như mè xửng, các loại mắm, hạt sen. Đáng chú ý, với hơn 88 làng nghề cùng hàng trăm nghề thủ công truyền thống, song tỉnh vẫn thiếu những sản phẩm đặc trưng, mang tính

biểu tượng để thu hút du khách. Trong khi đó, giá cả và chất lượng các sản phẩm chưa được kiểm soát tốt, điển hình là việc bày bán các sản phẩm Trung Quốc và hiện tượng thổi giá cao hàng hoá tại Chợ Đông Ba và các địa điểm tham quan du lịch diễn ra khá thường xuyên.

b. Thu nhập từ du lịch

Năm 2010, doanh thu từ doanh nghiệp du lịch đạt 1.339 tỷ đồng, thì đến năm 2019 đã đạt hơn 4.945 tỷ đồng, gấp 3,7 lần so với năm 2010. Doanh thu trong giai đoạn 2011 – 2019 tăng bình quân 15,6%/năm, trong đó 2011 - 2015 tăng 17,4%/năm; giai đoạn 2016 - 2019 giữ tăng 13,5%/năm. Năm 2020 chịu tác động trực tiếp của đại dịch Covid-19, doanh thu từ doanh nghiệp du lịch đạt 1.577 tỷ đồng, giảm 68% so với năm 2019, dẫn đến tốc độ tăng trưởng về doanh thu giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt 1,7%/năm.

Hình 38. Doanh thu du lịch (tỷ đồng) và tốc tăng trưởng doanh thu (%) tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020

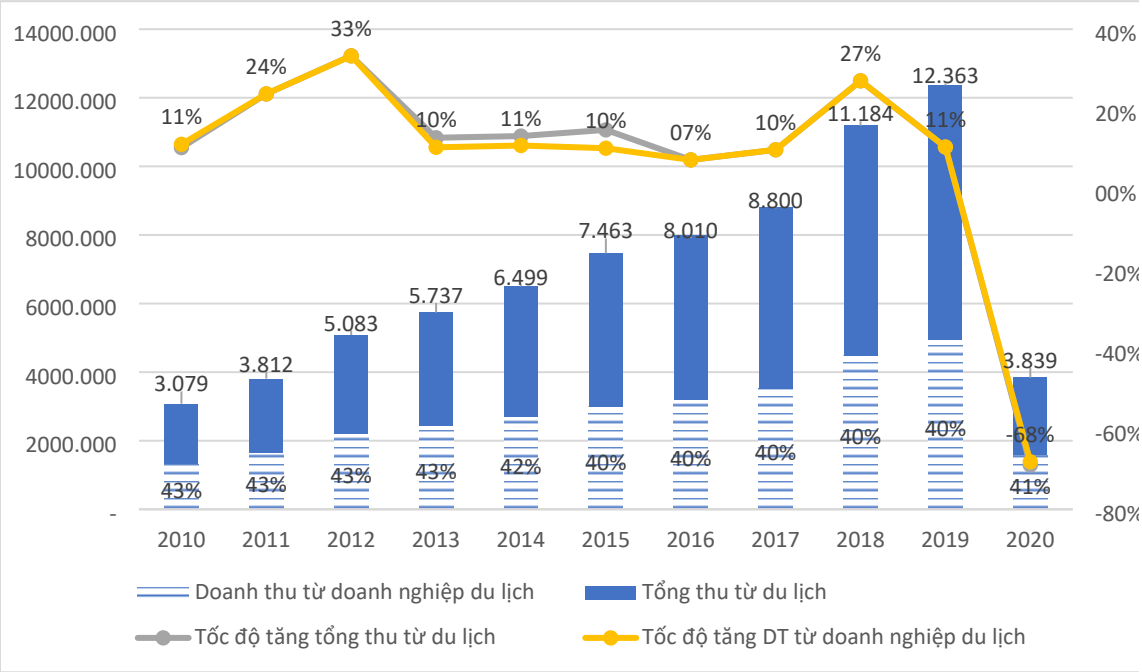

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch qua các năm

Du lịch đem lại lợi ích cho cộng đồng hưởng lợi, doanh thu từ doanh nghiệp du lịch chiếm khoảng 40-43% tổng thu từ du lịch. Năm 2019 tổng thu từ du dịch 12.363 tỷ đồng gấp hơn 4 lần so với năm 2010, bình quân giai đoạn 2011-2019 tăng 16,7%/năm. Các năm gần đây sự tham gia của cộng đồng vào du lịch ngày càng tăng dẫn đến tỷ trọng doanh thu từ doanh nghiệp du lịch so với tổng thu từ du lịch có xu hướng giảm từ 43% từ 2010-2013 giảm còn 40% các năm sau đó.

Mặc dù kinh tế du lịch đạt các thành quả nhất trong những năm gần đây, song du lịch của tỉnh bị cạnh tranh với các tỉnh/thành phố mới với sản phẩm du lịch đa dạng và phong phú hơn trong khi ngoài hoạt động tham quan di tích, thắng cảnh hầu như hoạt động vui chơi giải trí phục vụ khách du lịch còn khiêm tốn (*doanh thu du lịch cả nước năm 2019 đạt 755 ngàn tỷ, gấp 7,9 lần so với năm 2010, giai đoạn 2011-2019 bình quân tăng 25,8%/năm*).

Xem xét giá trị gia tăng ngành du lịch đóng góp vào GRDP, tỷ lệ đạt bình quân 6,8%/năm chưa đạt theo yêu cầu Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị để du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn (*từ 10% trở lên*), trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 7,9%; giai đoạn 2016-2020 đạt 6,2%.

Hình 39. Đóng góp giá trị gia tăng du lịch trong GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020

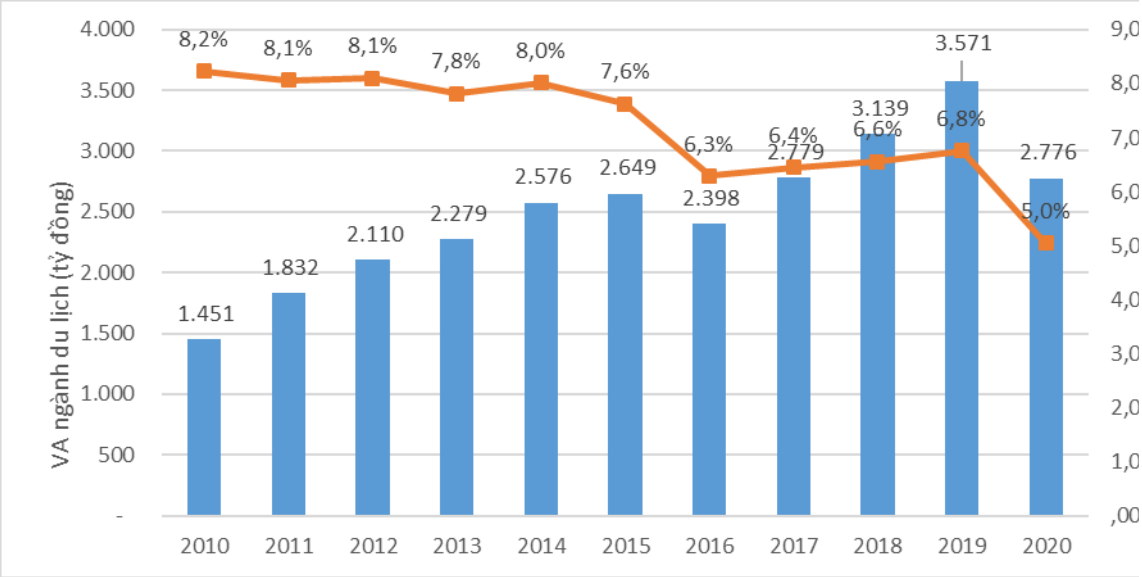

Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê, Sở Du lịch qua các năm

1.2.5.2.3. *Lao động du lịch*

Nhân lực trong ngành du lịch đến năm 2020 do ảnh hưởng của Covid-19 nên chỉ đạt khoảng 31 nghìn người (*tương đương năm 2013*), chiếm 5,5% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế, giảm 51% so với năm 2019; bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 1,8%/năm (*trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 4,7%/năm và giai đoạn 2016-2020 giảm 1,1%/năm*). Nhân lực trực tiếp41 đến năm 2020 gần 11 nghìn người, chiếm 35% trong nhân lực ngành du lịch; giảm khoảng 7,4 nghìn người (*tương ứng với mức giảm khoảng 40,4%*) so với năm 2019; trong đó, nguồn nhân lực du lịch tập trung chủ yếu trong các cơ sở lưu trú chiếm 65,5% tổng số nhân lực trực tiếp ngành du lịch; nhóm lữ hành, hướng dẫn viên và vận chuyện khác là *chiếm 29,5%*; còn lại là lao động làm việc trong các khu, điểm du lịch chiếm 5%. Giai đoạn 2016-2019, nhân lực trong lĩnh vực du lịch có mức tăng trưởng khá ấn tượng, bình quân mỗi năm tăng 11,4%/năm, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015. Phần lớn lao động trong ngành du lịch đều ở độ tuổi trẻ từ 18-35 tuổi, chiếm khoảng 70% tổng số lao động đang làm việc trong ngành du lịch;

Bảng 20. Thực trạng lao động ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020	2011-2015	2016-2019	2016-2020	2011-2019	2011-2020

41 Nhân lực trực tiếp là những người trực tiếp phục vụ khách du lịch tại khách sạn, nhà hàng, công ty lữ hành, cửa hàng phục vụ khách du lịch, cơ quan quản lý du lịch,…

Stt	Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020	2011-2015	2016-2019	2016-2020	2011-2019	2011-2020
1	Tổng số lao động ngành (người)	25.920	32.640	63.400	30.960	4,7	18,1	- 1,1	10,4	1,8
	Lao động trực tiếp	8.100	11.940	18.400	10.960	8,1	11,4	- 1,7	9,5	3,1
	Lao động gián tiếp	17.820	20.700	45.000	20.000	3,0	21,4	- 0,7	10,8	1,2
2	Trình độ lao động (%)									
	ĐH, CĐ trở lên	29	35	39	38					
	Sơ cấp, Trung cấp	50	49	50	51					
	Chưa qua đào tạo	21	16	11	10					
3	Lĩnh vực (người)									
	Khách sạn, nhà hàng	7.035	10.500	15.460	8.550	8,3	10,2	-0,4	9,1	2,0
	Cơ sở lữ hành	481	750	1.470	1.206	9,3	18,3	10,0	13,2	9,6
	Cơ sở vận chuyển	116	200	736	548	11,5	38,5	22,3	22,8	16,8
	Dịch vụ khác	468	550	734	656	3,3	7,5	3,6	5,1	3,4
4	Số hướng dẫn viên	527	1.200	1.832	1.650	17,9	11,2	6,6	14,8	12,1
	Tỷ lệ biết ngoại ngữ (%)	59,4	80	90	90					

Giai đoạn 2010 - 2020, lao động ngành du lịch đã có sự chuyển biến tích cực xét trên cơ cấu trình độ chuyên môn. Theo đó, tỷ lệ lao động chất lượng cao (*có trình độ đại học, cao đẳng trở lên*) đạt 29% năm 2010 lên 39% năm 2019, 38% năm 2020; tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo giảm từ 21% vào năm 2010 xuống còn 10% vào năm 2020. Bên cạnh đó, số lượng hướng dẫn viên du lịch có sự tăng trưởng mạnh qua các năm, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 12%/năm: Từ 527 hướng dẫn viên năm 2010 (*59,4% biết ngoại ngữ*), tăng lên 1.200 người năm 2015 (*80% biết ngoại ngữ*) và đạt mốc 1.832 người năm 2020 (*đạt mốc 90% biết ngoại ngữ*). Đáng chú ý, lao động chất lượng cao tập trung 70% ở khu vực tư nhân, 17,6% hộ gia đình, 7,7% ở khu vực nhà nước và 5,1% ở khu vực nước ngoài. Phân theo vị thế việc làm, năm 2020, có đến 82,35% nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành là lao động làm công hưởng lương.

Hình 40. Cơ cấu lao động du lịch

THEO LOẠI HÌNH SỞ HỮU

Đơn vị: %

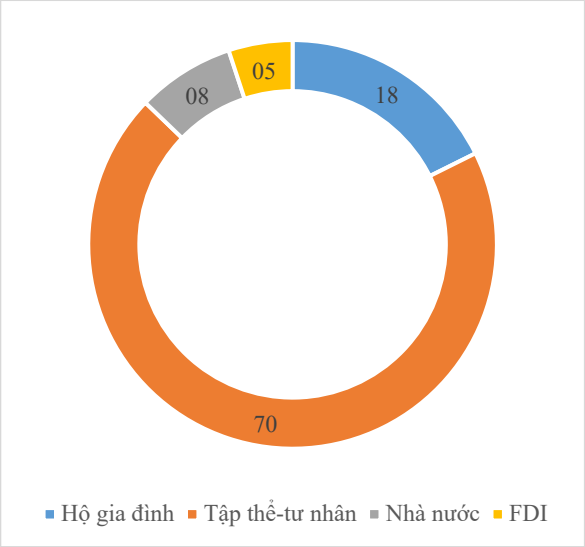

THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị: %

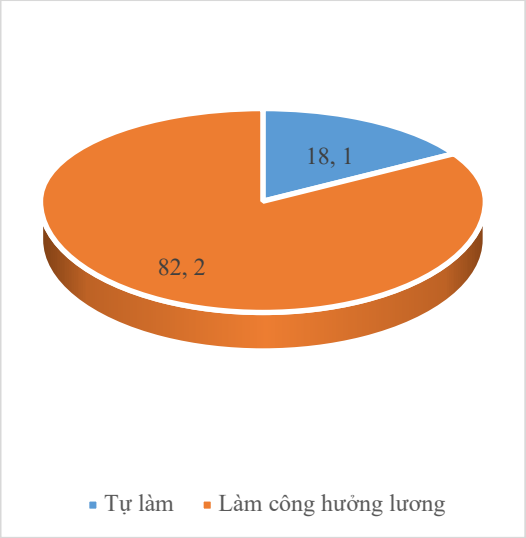

Nguồn: Sở LĐTBXH tính toán từ Điều tra lao động - việc làm năm 2020 của GSO

Kết quả đạt được về chất lượng nhân lực là nhờ công tác phát triển, đào tạo nguồn nhân lực nói chung và ngành du lịch nói riêng được lên kế hoạch triển khai cụ thể[42]. Toàn tỉnh hiện có 10 trường đại học, cao đẳng và trung cấp đào tạo chuyên ngành về du lịch, cung cấp nhân lực phục vụ hoạt động trong Ngành. Hàng năm tổng số lao động du lịch ra trường khoảng 1.500 người từ các cơ sở đào tạo trên địa bàn góp phần hỗ trợ công tác tuyển dụng và sử dụng nguồn nhân lực du lịch trên địa bàn Tỉnh. Song song đó, tỉnh quan tâm công tác bồi dưỡng nghiệp vụ cho lao động ngành du lịch. Trong giai đoạn 2016-2020, có khoảng 80% số lao động trực tiếp đã được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn và ngoại ngữ; thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn để đào tạo kỹ năng quản lý, hướng dẫn, lưu trú cho cộng đồng địa phương tại các mô hình du lịch cộng đồng (đã đào tạo khoảng 1150 người); đào tạo lại và đào tạo tại chỗ cho lao động tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn;…. Ngoài ra, còn tổ chức một số cuộc thi về nghiệp vụ lễ tân, hướng dẫn, bếp để nâng cao nghiệp vụ cho các cơ sở du lịch; một số cán bộ quản lý nhà nước về du lịch được đào tạo ngắn hạn tại Nhật Bản và Malaysia về các kỹ năng quản lý du lịch. Ngày càng có nhiều doanh nghiệp áp dụng mô hình quản trị nguồn nhân lực tiên tiến, làm tốt khâu tuyển chọn, đào tạo bồi dưỡng. Một số đơn vị như: khách sạn nghỉ dưỡng Laguana Lăng Cô, Khách sạn Azerai, Làng Hành Hương, Khách sạn Mường Thanh,... có đội ngũ lao động có chất lượng cao, được đào tạo bài bản, có ý thức, thái độ chuyên nghiệp, lao động được đào tạo theo chuẩn VTCB, EU khá nhiều.

---

42 Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 23/12/2016 của UBND Tỉnh về phát triển nhân lực tỉnh giai đoạn 2016 – 2020; Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 04/5/2018 của UBND Tỉnh về phát triển nhân lực du lịch tỉnh đến năm 2020

Mặc dù có những chuyển biến tích cực về trình độ lao động ngành du lịch, nhưng NNL trong lĩnh vực du lịch ở Thừa Thiên Huế vẫn bị hạn chế bởi trình độ ngoại ngữ và chuyên môn nghiệp vụ. Riêng về ngoại ngữ, hiện Thừa Thiên Huế mới chỉ phổ biến đào tạo và sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực du lịch, số lượng HDV một số ngôn ngữ hiếm, như tiếng Hàn có 50 HDV, tiếng Nga 37 HDV, tiếng Thái 29 HDV, tiếng Đức 31 HDV, Tây Ban Nha 10 HDV, Italia 4 HDV…. Trong khi tỉnh đang tăng cường các hoạt động quảng bá, xúc tiến nhằm mở rộng thị trường, đa dạng hóa nguồn khách, thu hút khách từ các thị trường như ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Đức, Pháp, Australia… Thực tế này đòi hỏi đội ngũ nhân lực có trình độ các ngoại ngữ khác, cũng như am hiểu cơ bản về văn hóa, giao tiếp để phục vụ các nhóm khách đến từ những nền văn hóa, miền đất khác nhau.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong lĩnh vực du lịch được cải thiện trong bối cảnh khó khăn của tình hình dịch bệnh. Năm 2020, thu nhập bình quân của lao động chất lượng cao trong ngành du lịch của tỉnh đạt ở mức 6,7 triệu đồng/người/tháng, cao hơn so với mức thu nhập bình quân chung của lao động chất lượng cao của tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, thu nhập bình quân của lao động chất lượng cao tăng từ 4,99 triệu đồng/tháng (2016) lên 6,7 triệu đồng/tháng (2020), tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 7,78%/năm.

Hình 41. Thu nhập bình quân tháng của lao động du lịch có chất lượng cao

Đơn vị: nghìn đồng/tháng

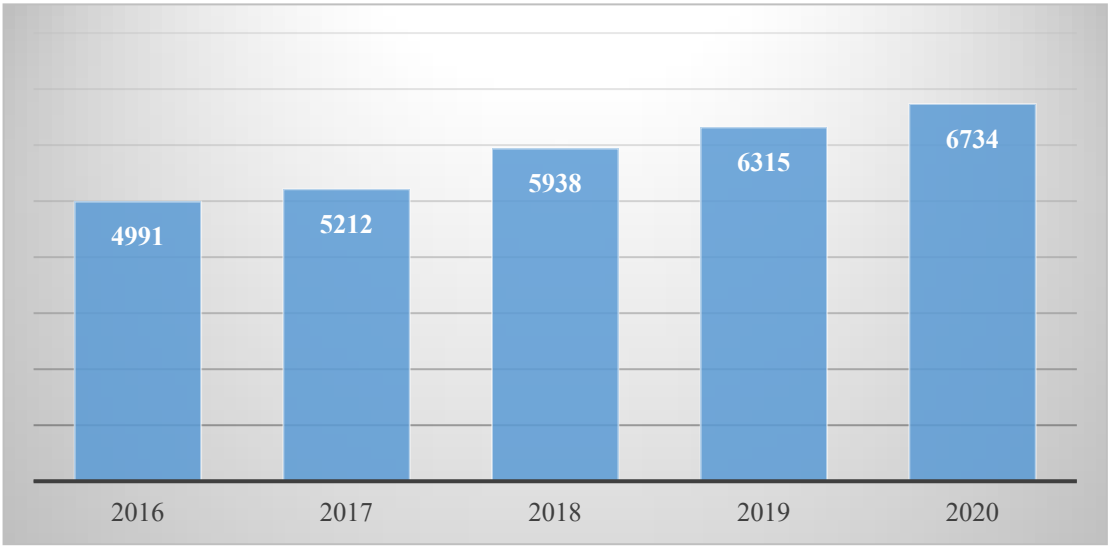

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và xã hội tính toán từ số liệu điều tra lao động - việc làm năm 2020 của GSO

Mặc dù chất lượng lao động trong lĩnh vực du lịch được nâng lên tuy nhiên trong thời gian qua nhiều nhiều doanh nghiệp sử dụng lao động chưa thực sự quan tâm đến việc tuyển dụng và sử dụng lao động đã qua đào tạo. Đồng thời, vẫn còn tình trạng "nhà nhà làm du lịch, người người làm du lịch" nhưng không qua đào tạo, không được hướng dẫn bài bản, chuyên nghiệp nên ảnh hưởng lớn tới chất lượng dịch vụ du lịch.

1.2.5.2.4. *Sản phẩm và thị trường du lịch*

- Sản phẩm du lịch

Tỉnh Thừa Thiên Huế là một tỉnh ven biển miền Trung, là nơi hội tụ của núi, rừng, đầm phá, biển và quần thể di tích lịch sử đa dạng, có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Bên cạnh, du lịch di sản, văn hóa là trọng tâm, Nghị quyết 03- NQ/TU của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 08/11/2016 xác định các loại hình du lịch cần phát triển là: Du lịch nghỉ dưỡng, Du lịch chăm sóc sức khoẻ, Du lịch cộng đồng, Du lịch biển, đầm phá, Du lịch hội nghị, hội thảo (MICE), Du lịch ẩm thực, Du lịch vui chơi giải trí (casino), Du lịch mua sắm. Các sản phẩm du lịch Huế khá đa dạng

- Du lịch di sản: Với các di sản được UNESCO công nhận 1 điểm đến 5 di sản, đặc biệt là các giá trị của Quần thể di tích cố đô Huế.
- Du lịch biển: Phát huy thế mạnh về tiềm năng tự nhiên và nhân văn các khu vực dọc bờ biển như: Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô, Vinh Thanh.
- Du lịch khám phá Hệ Đầm Phá sinh học Tam Giang Cầu Hai; Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, Vườn Quốc Gia Bạch Mã, Khu bảo tồn sao La.
- Du lịch sinh thái: Khai thác tiềm năng sinh thái của Thừa Thiên Huế với các sản phẩm chính du lịch các vùng nông thôn dựa vào cộng đồng du lịch sinh thái rừng, hồ, đầm phá và sinh thái biển.
- Du lịch trang trại nông nghiệp: tham quan, khám phá, trải nghiệm các hoạt động nông nghiệp
- Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với chăm sóc sức khoẻ: suối khoáng nóng Thanh Tân, Mỹ An và các hồ lớn ở khu vực trung du
- Du lịch vui chơi giải trí
- Du lịch Cộng đồng bản địa vùng đồng bào dân tộc huyện A Lưới, Nam Đông
- Du lịch văn hóa tâm linh: các di tích tôn giáo (hệ thống Chùa, Nhà thờ), tín ngưỡng (điện Hòn Chén)
- Du lịch thăm quan các làng nghề truyền thống.

Hệ thống sản phẩm du lịch Thừa Thiên Huế có thể phân thành 3 nhóm chính là (1) di sản lịch sử, (2) văn hóa, lễ hội, (3) khám phá thiên nhiên và nghĩ dưỡng.

(1) Khám phá di sản cố đô: hoạt động tham quan quần thể di tích cố đô Tìm hiểu lịch sử cách mạng[43]. Di sản văn hoá cố đô khác biệt mà không nơi nào có được, tạo nên thế mạnh phát triển du lịch và đem lại lợi thế cạnh tranh to lớn cho Thừa ThiênHuế. Sản phẩm khai thác đúng giá trị di sản và lịch sử. Tuy nhiên, sản phẩm thiếu chiều sâu, chỉ mới khai thác được bề nổi, tức giá trị hữu hình của di sản. Sản phẩm du lịch di sản thiếu đổi mới qua thời gian. Sản phẩm còn rời rạc, thiếu liên kết giữa các hoạt động để làm nổi bật giá trị văn hoá, lịch sử và tạo nên hành trình trải nghiệm xuyên suốt. Sản phẩm chưa có sự phân hoá cho từng thị trường khác, hiện tại tập trung nhiều về mặt số lượng. Mặc khác, vấn đề bảo tồn tạo nhiều thách thức trong việc xây dựng không gian cho các dịch vụ du lịch tại các khu di sản.

43 bảo tàng lịch sử Huế, khu di tích lưu niệm Phan Bội Châu, Hệ thống di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế, Chím Hầm, đình làng Thanh Thủy Chánh, Di tích lịch sử nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Chí Diểu, Cụm địa đạo Động So – A Túc...

(2) Văn hóa, lễ hội: Thừa Thiên Huế là vùng đất giao thoa giữa các nền văn hoá: Việt, Trung Hoa, Pháp, Chăm-pa nên đa dạng về cả số lượng lẫn chiều sâu ở các hoạt động văn hoá liên quan đến lối sống, ẩm thực, nghệ thuật... Xu hướng khám phá ẩm thực tại điểm đến đang phát triển mạnh, tạo ra tiềm năng cho ẩm thực Thừa Thiên Huế trở thành điểm thu hút cốt lõi. Tìm hiểu lễ hội và làng nghề truyền thống vẫn là một trong những động cơ du lịch chính của khách. Trải nghiệm đậm chất địa phương riêng biệt luôn là yếu tố tiên quyết trong quyết định lựa chọn điểm đến của du khách. Tuy nhiên, hoạt động du lịch gắn với làng nghề còn hạn chế, cơ sở làng nghề nhỏ lẻ, làng nghề truyền thống đứng trước nguy cơ mai một và chưa tập trung và định hướng phát triển dài hạn. Các điểm ẩm thực bình dân phân tán, chủ yếu kinh doanh nhỏ lẻ của người dân. Ẩm thực cung đình chưa thực sự được làm nổi bật giá trị vốn có. Những lễ hội truyền thống chủ yếu phục vụ người dân nội tỉnh, chưa tiếp cận được những nhóm thị trường khách đa dạng trong và ngoài nước.

(3) Khám phá thiên nhiên và nghĩ dưỡng: Dư địa tài nguyên thiên nhiên cho những đầu tư sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng còn nhiều. Tỉnh xác định nhiệm vụ trọng tâm là việc thu hút các nhà đầu tư xây dựng các khu DL, các sản phẩm DL cao cấp ở vùng ven biển, đầm phá ở Chân Mây - Lăng Cô và Bạch Mã để bổ sung cho thành phố di sản Huế nhằm thu hút khách quốc tế. Tuy nhiên, Du lịch biển đang dừng ở hoạt động tắm biển, chưa khai thác nhiều hoạt động giải trí biển, đang gặp cạnh tranh lớn từ điểm đến Đà Nẵng. Du lịch sinh thái (*du lịch vườn, du lịch suối thác, du lịch cộng đồng, ...*) mang tính bổ trợ nhằm tăng thêm trải nghiệm, kéo dài thời gian lưu trú của khách, nhưng hiện tại còn mới sơ khai, mức độ khai thác còn thấp, mang tính chất tự phát là chủ yếu.

Thừa Thiên Huế có nền y học cổ truyền lâu đời với liệu pháp chữa bệnh đông y, phù hợp gắn kết với hình thức du lịch nghỉ dưỡng để tạo điểm khác biệt. Các cơ sở lưu trú gắn với tài nguyên thiên nhiên nghỉ dưỡng ngày càng phát triển tại các khu, điểm phát triển du lịch: Vườn quốc gia Bạch Mã, khoáng nước nóng Thanh Tân, Mỹ An; đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, khu phát triển du lịch biển Thuận An, Vinh Thanh, Cảnh Dương, Lăng Cô, ... Tuy nhiên, việc thu hút đầu tư còn khó khăn và triển khai các dự án nghĩ dưỡng dọc ven biển đang chậm tiến độ.

Tóm lại, việc khai thác và phát triển các sản phẩm du lịch của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế. Các sản phẩm du lịch chủ yếu xoay quanh mảng di sản văn hóa. Các hoạt động vui chơi giải trí dành cho khách du lịch vào ban đêm khá ít ỏi (*chỉ có đi thuyền trên sông Hương, thưởng thức ẩm thực và đặc biệt, từ năm 2017 có Phố đi Bộ vào 3 ngày cuối tuần*). Việc gắn kết du lịch văn hoá, du lịch nhà vườn, du lịch ẩm thực với các hoạt động lễ hội, ca múa nhạc mang bản sắc Huế phục vụ nhu cầu khách tham quan chưa đồng bộ; việc xã hội hoá các hoạt động du lịch bước đầu có chuyển biến nhưng tiến triển chậm do thiếu nhiều cơ chế, chính sách chưa hợp lý và thực sự hấp dẫn. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch và công tác xây dựng các định hướng chiến lược về hệ thống các dịch vụ theo chuyên đề chưa được quan tâmđúng mức. Trong khi đó, các điểm đến tại tỉnh Thừa Thiên Huế lại cách xa nhau, cơ sở hạ tầng kết nối chưa hoàn thiện cũng khiến cho việc khai thác các chương trình, sản phẩm và dịch vụ du lịch tại Tỉnh gặp cản trở phần nào.

- Thị trường du lịch

Ở phạm vi quốc gia, trong 10 năm giai đoạn 2010-2019 có gần 98 triệu khách quốc tế, trong đó thống kê có 27 thị trưởng chiếm 94,5% khách đến Việt Nam. Nhiều thị trường ở phạm vi quốc gia chiếm tỷ trọng cao song ở tỉnh chiếm tỷ trọng thấp và không đáng kể: Trung Quốc, Nga, Bắc Âu (*Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, ...*), một số nước Đông Nam Á (*Campuchia, Lào, Philipin, Indonesia, Singapore, ...*).

Bảng 21. Thị trường khách quốc tế đến Việt Nam và đến tỉnh giai đoạn 2010 – 2019

STT	Thị trường khách	Khách quốc tế đến Việt Nam			Trong đó Khách quốc tế đến Tỉnh			Tỷ trọng đến tỉnh so với đến VN
		Số lượng (1000 lượt)	tỷ trọng	tăng trưởng (%/năm)	Số lượng (1000 lượt)	tỷ trọng	tăng trưởng (%/năm)	
1	Pháp	2.329	2,4%	4,2%	1.36	11,3%	3,7%	58%
2	Anh	2.217	2,3%	9,5%	768	6,4%	10,7%	35%
3	Đức	1.549	1,6%	7,0%	744	6,2%	7,2%	48%
4	Hà Lan	580	0,6%	7,1%	331	2,8%	10,7%	57%
5	Úc	3.264	3,3%	3,6%	714	5,9%	0,8%	22%
6	Mỹ	5.282	5,4%	6,3%	719	6,0%	9,1%	14%
7	T.B.Nha	500	0,5%	12,2%	370	3,1%	14,3%	74%
8	Nhật	6.741	6,9%	8,9%	398	3,3%	3,8%	6%
9	Thái Lan	2.789	2,9%	9,6%	1.394	11,6%	8,8%	50%
10	Canada	1.207	1,2%	5,0%	226	1,9%	10,2%	19%
11	Ý	439	0,4%	12,4%	122	1,0%	26,6%	28%
12	Hàn Quốc	16.178	16,5%	27,1%	1.794	14,9%	47,5%	11%
13	Trung Quốc	26.865	27,5%	22,9%	256	2,1%	19,0%	1%
14	khác	27.889	28,5%	10,9%	2.837	23,6%	15,4%	10%
	Tổng	97.829	100,0%	15,2%	12.033	100,0%	13,3%	12,3%

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng Cục Du lịch và Sở Du lịch tỉnh

Ở phạm vi tỉnh, trong 10 năm giai đoạn 2010-2019 có trên 12 triệu khách quốc tế đến tỉnh chiếm 12,3% so với khách quốc tế cả nước, trong đó thống kê 13 thị trường chiếm 76% khách đến tỉnh. Nhìn chung các thị trường khách đến tỉnh được đánh giá thị trường có mức chi tiêu cao: Pháp, Đức, Anh, Mỹ, Hà Lan, Tây Ban Nha, Nhật Bản, …

và hầu hết duy trì ở mức tăng trưởng cao. Một số thị trường Úc, Nhật Bản tốc độ tăng trưởng khách có phần chậm lại. Bù lại trong các năm gần đây nổi lên một số thị trường có xu hướng tăng: khách Ý chủ yếu tăng đột biến từ năm 2016 đến nay, khách Thái Lan tăng trở lại; đáng chú ý khách Hàn quốc đến tỉnh chiếm 11% so với khách Hàn Quốc đến Việt Nam, dẫn đầu thị trường khách quốc tế đến Tỉnh chiếm 14,9% khách quốc tế đến tỉnh, tăng 47,5%/năm, riêng khách Trung quốc dẫn đầu thị trường khách quốc tế đến Việt Nam chiếm 27,5%; song chiếm 2,1% khách quốc tế đến Tỉnh, đến tỉnh chỉ chiếm khoảng 1% so khách Trung Quốc đến Việt Nam nhưng tăng trưởng khá cao 19%/năm.

Hình 42. Thị trường khách quốc tế đến tỉnh, tốc độ tăng trưởng lượt khách và tỷ trọng khách quốc tế đến tỉnh so với khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2010-2019

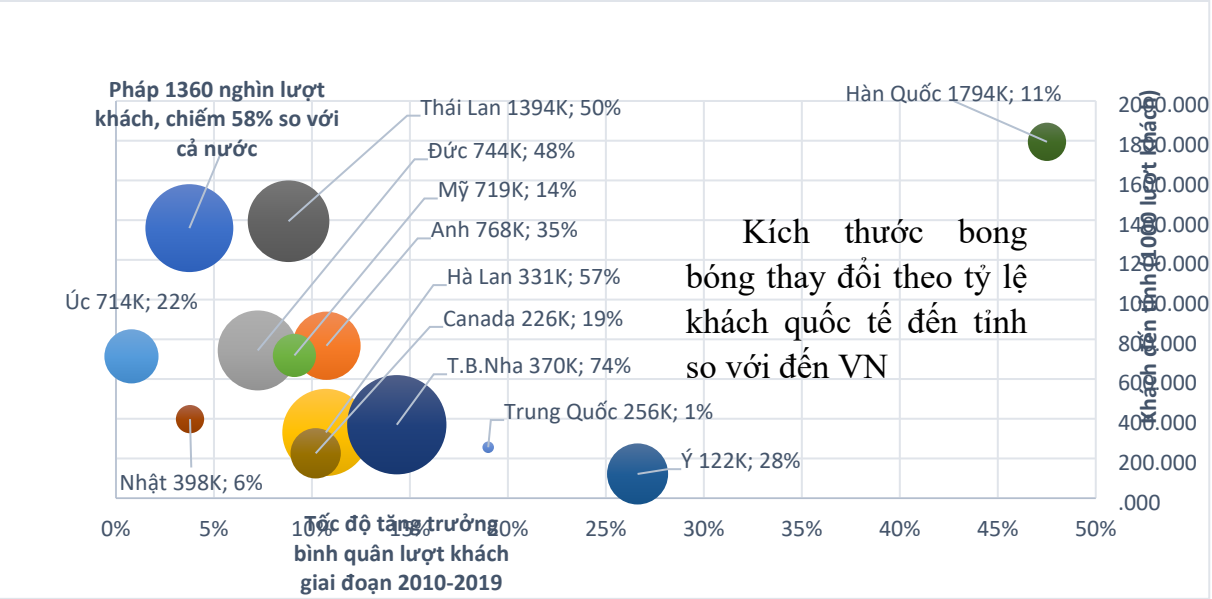

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng Cục Du lịch và Sở Du lịch tỉnh

1.2.5.2.5. *Không gian phát triển du lịch*

- Địa bàn trọng điểm du lịch

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành 03 địa bàn trọng điểm du lịch, nơi tập trung các giá trị tài nguyên du lịch và cũng tập trung các dự án đầu tư và hoạt động phát triển du lịch gồm:

* Thành phố Huế và vùng phụ cận - trung tâm du lịch của tỉnh.

Thành phố Huế chứa đựng cả một di sản của một Cố đô để lại, không chỉ là trung tâm du lịch mà còn là một trong các lớn trung tâm về văn hóa , y tế chuyên sâu, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ của Miền Trung - Tây Nguyên và cả nước. Thành phố có năm danh hiệu UNESCO ở Việt Nam44.

---

44 Quần thể di tích Cố đô Huế (1993), Nhã nhạc cung đình Huế (2003), Mộc bản triều Nguyễn (2009), Châu bản triều Nguyễn (2014) và Hệ thống thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (2016). Ngoài ra, Huế còn là một trong những địa phương có di sản hát bài chòi đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Tham quan di tích đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động du lịch thành phố, bình quân trong 10 khách đến tỉnh, đã có 7-8 khách đến các điểm tham quan. Giai đoạn 2011-2020, thu hút 22,6 triệu lượt khách tham quan di tích (*chiếm 73% lượt khách du lịch đến tỉnh*); giảm bình quân 7,54%/năm do năm 2020 chỉ bằng năm 1998 và bằng 25% so với năm 2019; không tính năm 2020, bình quân giai đoạn 2011-2019 tăng 6,92%/năm (*thấp hơn tốc độ tăng bình quân khách du lịch 11,9%/năm*). Trong đó *khách quốc tế chiếm 58% lượt khách tham quan di tích tăng 11,8%/năm, khách nội địa chiếm 42%*, tăng 1,0%/năm. Doanh thu bán vé giai đoạn 2011-2020 đạt 2.115 tỷ đồng, tăng 3,2% năm; bình quân giai đoạn 2011-2019 tăng 19,6%/năm. Một điều lưu ý là phí tham quan điều chỉnh tăng chủ yếu từ sau năm 2015; do đó doanh thu từ bán vé giai đoạn 2011-2020 chiếm 77% tổng doanh thu giai đoạn 1996 -2020[45]; tuy nhiên doanh thu dịch vụ trong tham quan di tích còn quá khiêm tốn 2003-2020 chỉ đạt khoảng 100 tỷ đồng. Doanh thu từ hoạt động tham quan và dịch vụ tại Quần thể di tích Cố đô Huế chiếm 7,4% so với doanh thu của các doanh nghiệp du lịch và chiếm 3% so với tổng thu từ du lịch. Mặc dù lấy di sản làm nòng cốt, song hầu như, chưa có chiến lược cho việc phát huy giá trị di sản từ các dịch vụ nhờ di sản mang lại.

Hình 43. Khách tham quan Quần thể di tích Cố đô Huế và doanh thu bán vé giai đoạn 2011-2020

[45] Giai đoạn 1996-2020 doanh thu bán vé đạt 2.750 tỷ đồng; thu hút 41,7 triệu lượt khách tham quan, tương đương bình quân 66.000 đồng/lượt. Trong đó 2015-2020: 100.000 -125.000đồng/lượt khách; 2012 - 2014: 58.000 - 72.000 đồng/lượt; từ 2011 về trước 20.000 – 42.000 đồng/lượt. Về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan di tích lịch sử văn hóa Huế thuộc quần thể di tích Cố đô Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; có một số văn bản chủ yếu như sau: (1) Quyết định 57/2019/QĐ-UBND ngày 25/9/2019; có hiệu lực từ ngày 01/01/2020. Theo đó, Đại Nội: 200.000 đồng/lượt khách; các lăng Minh Mạng, Tự Đức, Khải Định: 150.000 đồng/lượt khách; riêng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021 áp dụng như sau: Đại Nội: 150.000 đồng/lượt khách; các lăng Minh Mạng, Tự Đức, Khải Định: 100.000 đồng/lượt khách.(2) Quyết định 69/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014; có hiệu lực từ ngày 01/4/2015 cho đến khi được thay thế. Theo đó, khách Quốc tế và Việt Nam đồng giá 150.000 đồng/lượt khách ở Đại Nội; các lăng Minh Mạng, Tự Đức, Khải Định: 100.000 đồng/lượt khách (3) Quyết định 02/2012/QĐ-UBND ngày 13/3/2012 có hiệu lực từ ngày 06/4/2012 cho đến khi được thay thế. Theo đó, Đại Nội, Tự Đức, Khải Định, Minh Mạng: 80.000/lượt khách quốc tế và 55.000 đồng/lượt khách Việt Nam; (4) Quyết định 02/2012/QĐ-UBND ngày 29/3/2006 có hiệu lực từ ngày 15/4/2006 cho đến khi được thay thế. Theo đó, Đại Nội: 35.000 đồng/lượt khách; các lăng Tự Đức, Khải Định, Minh Mạng: 30.000/lượt khách

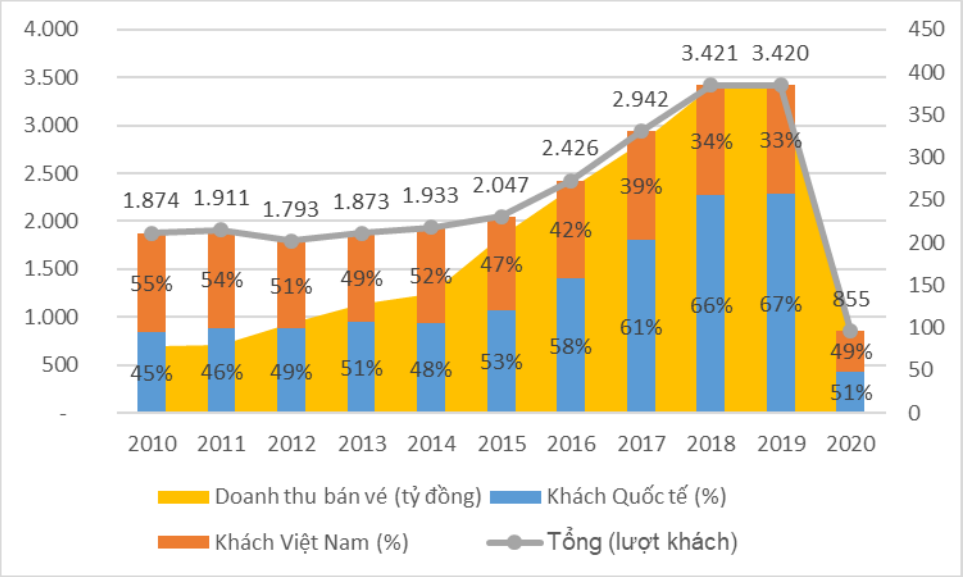

Nguồn: Trung tâm bảo tồn di tích Cố đô Huế

* Khu vực phía Nam và Đông Nam: khu vực Chân Mây, Cảnh Dương, Lăng Cô, Bạch Mã, Hải Vân.

Trong vòng bán kính 50km từ trung tâm thành phố Huế với tổng thể thiên nhiên đa dạng, đan xen giữa núi, đồi, đồng bằng, sông, suối, hệ thống đầm phá và những bãi biển dài vô tận; được ví như Công viên tự nhiên. Tập trung ở phía Nam của tỉnh với các danh lam, thắng cảnh: Đầm Cầu Hai, Biển Lăng Cô, Cảnh Dương, Núi Bạch Mã, Đèo Hải Vân, ... cùng với các suối thác tự nhiên. Nơi đây đã hình thành các khu nghỉ dưỡng cao cấp cho du lịch biển và du lịch sinh thái.

* Khu vực dọc theo đường Hồ Chí Minh, huyện A Lưới gắn kết khu du lịch sinh thái suối thác và văn hoá bản địa

Bên cạnh những di sản thiên nhiên và văn hóa đã được thừa nhận, du lịch tỉnh cũng có một nền văn hóa bản địa giàu có và đa dạng của một số tộc người sống trên núi nhưng rất dễ đến được, ví dụ để đến được khu vực sinh sống của người Tà Ôi, du khách chỉ mất 2 giờ chạy xe từ thành phố Huế.

- Khu du lịch, điểm du lịch

Theo định hướng quy hoạch[46], xây dựng thành phố Huế trở thành Đô thị du lịch quốc gia gắn với vùng phụ cận và dải ven biển trở thành cụm du lịch trung tâm; Xây dựng khu du lịch Lăng Cô - Cảnh Dương là khu du lịch tổng hợp trọng điểm quốc gia. Tuy nhiên, theo Luật du lịch năm 2017 không còn quy định đô thị du lịch quốc gia. Trong tiềm thức, thành phố Huế luôn được xem là "đô thị di sản" của quốc gia[47]. Lăng

46 Quyết định số 2161/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"

47 Hiện chưa có khái niệm chính thức về đô thị di sản. Theo GS. Hoàng Đạo Kính, đô thị di sản là một chỉnh thể lịch sử đặc trưng, một sản phẩm của nền văn minh đô thị, kết hợp hữu cơ các thành tố vật chất và tinh thần, kiến trúc và văn hóa, trong sự hòa quyện với thiên nhiên, là xuất phát điểm chi phối tất thảy

Cô - Cảnh Dương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Cảnh Dương - Lăng Cô đến năm 2025, tầm nhìn 2030 theo Quyết định số 1774/QĐ-TTg ngày 19/12/2018, đang quan tâm đầu tư để đạt tiêu chí công nhận để đạt mục tiêu đến năm 2025 được công nhận là Khu du lịch Quốc gia. Phát triển Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương trong không gian kết nối chặt chẽ với thành phố Festival Huế và các điểm du lịch trọng điểm khác trong tỉnh như vườn quốc gia Bạch Mã, Đầm Cầu Hai, Hải Vân quan; hình thành mối liên kết với các khu, điểm du lịch trọng điểm trong khu vực miền Trung như khu du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt (Quảng Trị), Khu DLQG Sơn Trà, khu du lịch Bà Nà, Non Nước (Đà Nẵng).

Đến nay có 13 điểm du lịch cộng đồng cấp tỉnh được công nhận (theo Luật Du lịch 2017)[48]. Tuy nhiên, công tác quản lý các điểm du lịch vẫn còn nhiều khó khăn trong việc vận hành và duy trì. Tại một số điểm du lịch đã có Ban quản lý và ban hành quy chế hoạt động của Ban quản lý nhưng còn nhiều hạn chế, bất cập chưa phát huy vai trò quản lý dẫn đến xảy ra một số vấn đề an ninh, an toàn cho du khách, tài nguyên du lịch bị tác động, môi trường một số khu vực trong điểm bị ô nhiễm.

- Hệ thống tua, tuyến du lịch

Theo địa bàn phát triển du lịch, đã hình thành các tuyến du lịch:, du khách có thể tiếp cận các loại phương tiện xe vận chuyển du lịch, taxi, xe buýt, ...

* Các tuyến du lịch nội tỉnh: Tuyến du lịch Cố đô Huế; Tuyến du lịch Thành phố Huế-Thuận An-Phá Tam Giang-Đầm Cầu Hai; Tuyến du lịch Thành phố Huế - Cảnh Dương - Bạch Mã - Lăng Cô - Hải Vân; Tuyến du lịch Thành phố Huế - A Lưới - đường mòn Hồ Chí Minh.

* Các tuyến du lịch liên tỉnh: Tuyến du lịch Huế - A Lưới - Đường mòn Hồ Chí Minh - Khe Sanh - Lao Bảo hoặc Huế - Quảng Trị - Lao Bảo; Tuyến du lịch Huế - Cảnh Dương - Bạch Mã - Lăng Cô - Hải Vân - Đà Nẵng - Hội An.

Đã tổ chức nhiều đoàn khảo sát các tuyến, điểm du lịch nằm trong tuyến Bạch Mã - Lăng Cô - Hải Vân - Sơn Chà, tuyến Huế - A Lưới - Hương Trà và tổ chức Hội thảo phát triển tuyến du lịch này, tour khám phá và tìm hiểu cuộc sống trên phá Tam Giang, tour ngắm Thành phố Huế từ núi Ngự Bình, tua Thượng Thành…cho các doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận được tài nguyên du lịch nhằm xây dựng các tua tuyến mới. Hiện đã có một vài đơn vị như Chi nhánh VN tourist Hà Nội tại Huế, chi nhánh lữ hành quốc tế Mai Linh, Công ty Lữ hành Hương Giang,…đưa vào khai thác một số tua mới như thăm hầm đường bộ Hải Vân, Làng cổ Phước Tích, khu chứng tích Chín Hầm,…

---

48 Lương Quán - Nguyệt Biều (Thành phố Huế); Cầu ngói Thanh Toàn (Thị xã Hương Thủy), Làng nghề truyền thống hoa giấy Thanh Tiên - Tranh dân gian Làng Sình (Phú Vang); điểm du lịch sinh thái Đầm Chuồn (Phú Vang); Hồ Truồi (Phú Lộc); Thác Nhị Hồ (Phú Lộc); Trung tâm Văn hóa Huyền Trân (Thành phố Huế), Làng A Nôr (A Lưới); làng cổ Phước Tích (Phong Điền); Thượng nguồn Ô Lâu, Hầm Heo (Phong Điền); điểm du lịch sinh thái YesHue Eco (Nam Đông); Không gian lưu niệm Lê Bá Đảng; Không gian trưng bày Văn hóa Lục Bộ.

Xây dựng các tua du lịch tâm linh Trung tâm Văn hóa Huyền Trân, Thiền viện Trúc lâm Bạch Mã, khu vực Tượng Quán Thế Âm... một số điểm du lịch khác là Bạch Mã, Cồn Hến, hai bên bờ sông Hương... đã và đang lập quy hoạch du lịch góp phần đa dạng hoá sản phẩm du lịch đáp ứng xu hướng trải nghiệm của khách du lịch.

1.2.5.2.6. *Xúc tiến du lịch*

Hoạt động xúc tiến quảng bá, giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư du lịch đã được nâng tầm cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, tần suất đón các đoàn Famtrip, Presstrip tăng lên nhiều lần, việc tham gia các hội chợ trong và ngoài nước đã kêu gọi được sự hưởng ứng, chung tay của các doanh nghiệp nên chất lượng được nâng lên; khai thác mạnh thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc; việc liên kết, hợp tác phát triển du lịch với nước ngoài và trong nước ngày càng được đẩy mạnh; giới thiệu về hình ảnh điểm đến, ẩm thực, dịch vụ du lịch Huế trên các website tiếng Việt, tiếng Nhật và các fanpage cộng đồng tiếng Việt, Anh và Nhật nhằm thu hút lượng khách du lịch quan tâm và có nhu cầu khám phá Huế. Xuất bản, tái bản và trưng bày ấn phẩm phục vụ miễn phí nhu cầu tìm kiếm thông tin của khách du lịch cũng như giải đáp thông tin trực tiếp tại Trung tâm Thông tin Du lịch và Hỗ trợ Du khách và qua hotline 0234.3828288; Trung tâm Thông tin Du lịch và Hỗ trợ Du khách đã thực hiện hoạt động xuyên suốt từ năm 2014 đến nay. Vận hành hệ thống máy cung cấp thông tin tự động tại Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài và Ga Huế nhằm quảng bá những hình ảnh đẹp của điểm đến Huế nhiều hơn nữa đến với du khách trong nước và quốc tế.

1.2.5.2.7. *Môi trường du lịch*

Tình hình môi trường du lịch đã có những chuyển biến tích cực, xứng tầm là một điểm đến an toàn, thân thiện. Các hoạt động du lịch để tăng tính trách nhiệm như làm sạch môi trường, tham gia những tour thiện nguyện được khuyến khích hỗ trợ. Nhiều Chương trình Chung tay xây dựng môi trường du lịch Huế "Văn minh - Thân thiện - An toàn - Giàu bản sắc" với mục đích kêu gọi sự chung tay của các sở, cơ quan, ban ngành của tỉnh, thành phố và người dân cùng chung tay xây dựng môi trường du lịch Huế đã được triển khai trong thời gian qua: Chương trình Ngày Chủ Nhật xanh; Huế không tiếng còi xe; Thành phố 4 mùa hoa, Điểm vệ sinh miễn phí; nhặt rác "Cảm ơn dòng Hương" nhận được sự hưởng ứng của nhiều người dân cho đến những doanh nghiệp, giới khách sạn - lữ hành. Đã ban hành bộ quy tắc ứng xử trong du lịch; trong đó có những quy tắc đề cao tính trách nhiệm của du khách trong việc tôn trọng văn hóa Huế, bảo vệ môi trường tại các điểm đến… Về người dân, có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho du khách có trải nghiệm tốt nhất khi đến Huế, không đeo bám, chèo kéo khách.

Công tác đảm bảo an ninh an toàn tính mạng và tài sản của khách được thực hiện khá tốt, không để xảy ra tình trạng cướp giật tài sản trên đường phố, tại các nơi công cộng và tại các điểm tham quan du lịch. Cơ quan công an đã phối hợp chặt chẽ với các cơ sở kinh doanh lưu trú phát hiện và xử lý kịp thời các tệ nạn, góp phần làm trong sạnh

môi trường xã hội trong kinh doanh du lịch. Các doanh nghiệp du lịch tăng cường công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, an ninh trật tự, niêm yết giá dịch vụ, đào tạo nâng cao trình độ cán bộ, nhân viên trong doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ để phục vụ du khách ngày càng tốt hơn.

1.2.5.2.8. *Hoạt động liên kết phát triển du lịch*

Ý thức được tầm quan trọng trong công tác liên kết, hợp tác phát triển du lịch, trong những năm qua, du lịch Thừa Thiên Huế đã không ngừng tăng cường sự hợp tác với các địa phương trong khu vực. Nổi bật là: năm 1995, triển khai hợp tác giữa 3 thành phố kết nghĩa Huế - Sài Gòn - Hà Nội, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp du lịch ký kết các hợp đồng kinh tế với các đơn vị lữ hành; năm 2002, triển khai hợp tác với các địa phương nằm trên "Con đường Di sản miền Trung"; năm 2004, triển khai liên kết với Quảng Trị để khai thác tuyến hành lang kinh tế Đông Tây thông qua đường 9 nối với Lào, Thái Lan và Myanmar; năm 2010, triển khai liên kết với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ (từ Thừa Thiên Huế đến Ninh Thuận); năm 2012, Năm Du lịch Quốc gia, chính thức liên kết du lịch 6 tỉnh vùng Bắc Trung bộ gồm từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế. Đặc biệt, năm 2014, lãnh đạo ba địa phương Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam đã ký kết thỏa thuận hợp tác liên kết phát triển du lịch, với các nội dung liên kết: xây dựng, quản lý điểm đến du lịch với phương châm "Ba địa phương - Một điểm đến": liên kết trong việc xây dựng các lễ hội, sự kiện hợp lý giữa các địa phương nhằm tránh trùng lặp về kế hoạch và thời gian diễn ra trong năm [49].

Quan hệ hợp tác trên lĩnh vực du lịch giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các địa phương trong khu vực và quốc tế không ngừng được củng cố, mở rộng và đi vào chiều sâu. Đã đẩy mạnh công tác liên kết "4 địa phương, 1 điểm đến" gồm Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Bình cũng như các địa phương lân cận trên hành trình "Con đường di sản Miền Trung". Đây là một trong các sản phẩm liên kết đã thu hút được nhiều sự tham gia của các bên liên quan, nhất là các doanh nghiệp du lịch, lữ hành, nhà hàng với cơ quan quản lý nhà nước, tạo nên nhiều tour du lịch hấp dẫn du khách. Sản phẩm du lịch này còn được phát triển trong một chương trình hợp tác du lịch cao hơn là chương trình 3 quốc gia, một điểm điến với việc khai thác di sản thế giới cố đô Luang Prabang và Angkor Wat đã tạo thêm sự phong phú, đa dạng và hấp dẫn cho sản phẩm du lịch của vùng. Bên cạnh đó, các tỉnh, thành phố trong Vùng cũng đã có những kế hoạch triển khai, nỗ lực tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh vùng Tây Nguyên, các trung tâm du lịch lớn của cả nước nhằm quảng bá sản phẩm, kết nối thị trường khách. Tỉnh đã mở các đường bay mới như Huế - Bangkok, Huế - Đà Lạt, Huế - Nha Trang để phục vụ khách du lịch góp phần tăng cường kết nối tua, tuyến du lịch.

Tuy nhiên, hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém, đó là: hiệu quả từ việc liên kết phát triển du lịch chưa thực sự rõ nét; kết cấu hạ

---

49 Lễ hội pháo hoa Đà Nẵng, Festival Huế, Festival Di sản Quảng Nam, Triển lãm mỗi "Mỗi làng, một sản phẩm" (gọi tắt là OVOP từ One villge one product), quà tặng Quốc tế, Ngày hội du lịch trọng điểm miền Trung

tầng phục vụ du lịch của vùng nhìn chung còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ; xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch còn trùng lặp và đơn điệu; công tác xúc tiến đầu tư hiệu quả chưa cao; chưa thống nhất trong việc kết nối các sự kiện, lễ hội để thu hút và khai thác tối đa nguồn khách…

Đã hình thành các chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch. Đảm nhiệm vai trò chủ đạo trong mối liên kết là các DN lữ hành vì chính họ tổ chức việc thoả thuận với các khách sạn, đơn vị kinh doanh dịch vụ ăn uống và vận chuyển. Mặc dù đã có liên kết nhưng các hình thức liên kết chưa đa dạng, các hình thức như thiết lập dự án chung, hình thức liên doanh góp vốn hầu như chưa được thực hiện trên vùng. Hơn nữa, hình thức liên kết thông qua ký hợp đồng chủ yếu là hợp đồng một lần hoặc không thường xuyên, phát sinh khi có nhu cầu, như các liên kết được thực hiện giữa các doanh nghiệp lữ hành nhằm hỗ trợ nhau về nhân lực, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú để hỗ trợ nhau về phòng nghỉ trong mùa cao điểm, hoặc các đơn vị kinh doanh vận chuyển hỗ trợ nhau về nguồn khách.

Đánh giá chung: Thời kỳ 2011-2020 phát triển của ngành du lịch đã đạt các thành quả nhất định trong giai đoạn 2011-2020, song du lịch của tỉnh bị cạnh tranh gay gắt với các tỉnh/thành phố mới với sản phẩm du lịch đa dạng và phong phú hơn. Các sản phẩm du lịch của Thừa Thiên Huế chưa được nâng cấp và cải thiện nhiều, mới chỉ tập trung vào các hoạt động tham quan di tích, thắng cảnh. Số lượng các cơ sở lưu trú cao cấp còn ít (*sau 10 năm, số lượng khách sạn 3 - 5 sao vẫn là 28 cơ sở*). Chưa thu hút được những thương hiệu du lịch lớn như Hilton, Hyatt, Marriott, InterContinental, ... để làm đòn bẩy, tạo đột phá trong phát triển du lịch. Nhiều dự án đầu tư du lịch, dịch vụ ở Huế, Mỹ An, Vinh Thanh, Thuận An và vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai tiến độ còn chậm. Các hoạt động vui chơi giải trí phục vụ khách du lịch chưa được phát triển, thiếu các dịch vụ chất lượng cao. Nguồn lực đầu tư phát triển du lịch còn thấp, hạ tầng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu. Nhất là hạ tầng giao thông kết nối thành phố Huế đến vùng biển, đầm phá; các bến thuyền đầm phá, sông Hương,... Chưa liên kết với các doanh nghiệp, hãng bay để duy trì, nâng tần suất và mở thêm các đường bay trong nước và kết nối với các cố đô trong khu vực và quốc tế như: Huế - Luangprabang (Lào) - Bangkok, Ayutthaya (Thái Lan) - Bagan (Myanmar); Singapore, Nhật Bản... gặp nhiều khó khăn và chưa thực hiện được.

Vì vậy, tăng trưởng của ngành du lịch Thừa Thiên Huế chưa được như kỳ vọng nằm ở hai yếu tố: *(i)* Thời gian lưu trú du khách rất thấp (1,8 ngày) so với Khánh Hòa (3,5 ngày), Đà Nẵng (2,7 ngày), Quảng Nam (2,5 ngày); *(ii)* Số lượng các cơ sở lưu trú chất lượng cao ít. Số lượng buồng khách sạn 4-5 sao của Thừa Thiện Huế khoảng gần 2.700 buồng tính đến cuối năm 2019, thấp hơn rất nhiều so với Khánh Hòa (16.600 buồng), Đà Nẵng (11.500 buồng), Quảng Nam (4.400 buồng). Khoảng cách về nguồn cung buồng khách sạn sẽ tiếp tục được nới rộng hơn trong những năm tiếp theo khi các địa phương trên đều ghi nhận nhiều dự án khách sạn, du lịch nghỉ dưỡng quy mô lớn đang được phát triển.

1.2.5.3. **Thương mại**

1.2.5.3.1. *Hoạt động bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (*BLHH&DTDVTD*) của Thừa Thiên Huế tăng từ 14,8 nghìn tỷ năm 2010 lên 41,9 nghìn tỷ năm 2019, tăng 2,83 lần. Năm 2020, thương mại nội tỉnh bị ảnh hưởng từ dịch bệnh, tổng mức BLHH&DTDVTD đạt 38 nghìn tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 9,9%/năm. Quy mô BLHH&DTDVTD chỉ bằng ½ mục tiêu đặt ra trong Quy hoạch phát triển thương mại đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 (*ở mức 75-80 nghìn tỷ năm 2020*).

Hình 44. Tổng mức BLHH&DTDVTD của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020

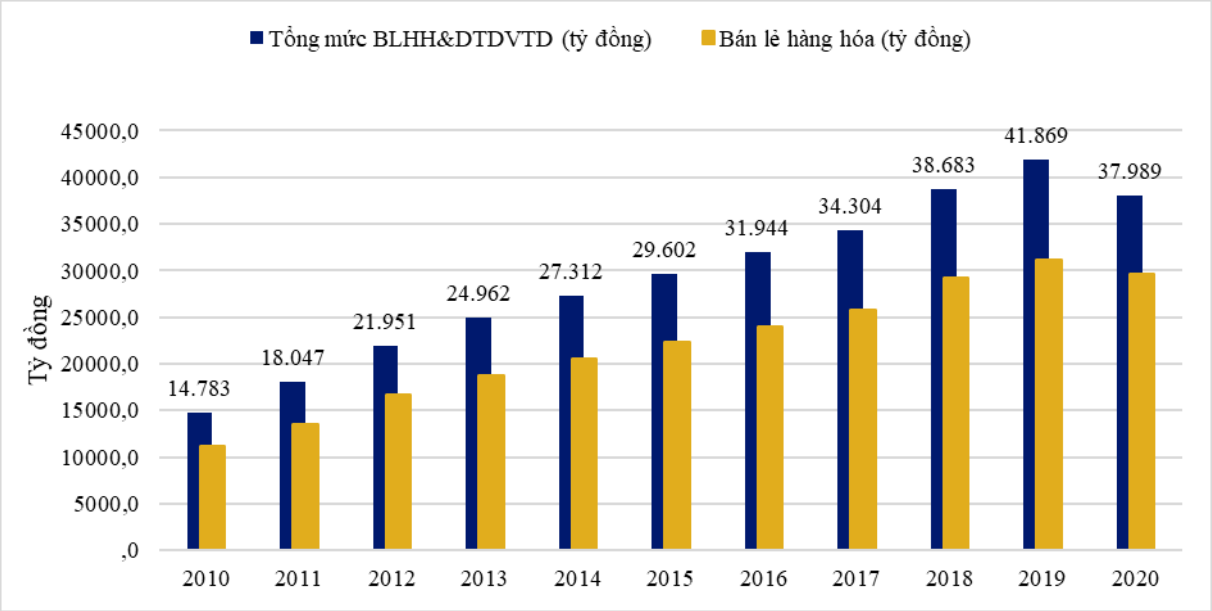

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế

Xét trong bối cảnh vùng BTB&DHMT, thương mại của Thừa Thiên Huế chiếm tỷ trọng nhỏ và phát triển chậm hơn trung bình của Vùng. Quy mô tổng mức BLHH&DTDVTD của Thừa Thiên Huế chiếm khoảng 5%-6% tổng quy mô Vùng, duy trì ổn định trong suốt giai đoạn 2010-2020. Năm 2010, quy mô thương mại nội tỉnh của Thừa Thiên Huế là 14,8 nghìn tỷ, so với mức 247 nghìn tỷ của Vùng. Năm 2020, quy

mô thương mại của Thừa Thiên Huế tăng lên 37,99 nghìn tỷ, tương ứng tăng 2,57 lần với mức tăng bình quân 9,9%/năm, trong khi Vùng BTB&DHMT có quy mô BLHH&DTDVTD tăng từ 247 nghìn tỷ lên 739,1 nghìn tỷ trong cùng giai đoạn, tương ứng tăng 2,99 lần với mức tăng bình quân 11,6%/năm.

Quy mô thương mại thể hiện qua tổng mức BLHH&DTDVTD, các chỉ số khác gắn kết chặt chẽ với phát triển thương mại của Thừa Thiên Huế như thu nhập bình quân và GRDP giá hiện hành, cũng chưa bằng mặt bằng chung của toàn vùng BTB&DHMT. Thu nhập bình quân phản ánh sức mua trung bình của dân cư. Với mức thu nhập dưới trung bình[50], phần lớn chi tiêu được dành cho hàng hóa cơ bản như lương thực, thực phẩm, đồ dùng cá nhân, đồ dùng gia đình, giáo dục, y tế, điều này gây hạn chế không nhỏ cho phát triển dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ cao cấp trên địa bàn Tỉnh. Tương tự với GRDP, quy mô và tăng trưởng GRDP thực tế cho thấy mức độ phát triển kinh tế dựa trên năng lực nội tại và khả năng sử dụng hiệu quả nguồn lực. Tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 của Thừa Thiên Huế chậm hơn so với Vùng, ở mức 12,0%/năm so với 13,1%/năm, cho thấy mức độ hiệu quả trong sử dụng nguồn lực cho phát triển của Huế chưa cao, đặc biệt nếu cân nhắc đến vai trò của Tỉnh trong Vùng và trong bối cảnh Nghị quyết 54-NQ/TW đã được phê duyệt. Thu nhập bình quân hay GRDP có sự tương quan chặt chẽ với quy mô thị trường nội địa. Với mức tăng chậm và quy mô nhỏ trong thu nhập bình quân và GRDP, quy mô thị trường tính theo thu nhập của Thừa Thiên Huế chỉ chiếm hơn 5% trong tổng quy mô thị trường nội địa của 14 tỉnh BTB&DHMT, mức tăng bình quân chỉ đạt 12,2%/năm so với 13,2%/năm của Vùng. Nhìn chung, tốc độ tăng các chỉ số chính về thị trường nội địa của Thừa Thiên Huế đều thấp hơn mức trung bình của Vùng, trong đó tổng mức BLHH&DTDVTD tăng chậm nhất, giai đoạn 2010-2020 chỉ tăng 2,57 lần so với mức tăng 3 lần của Vùng, quy mô thị trường theo thu nhập bình quân tăng 3,04 lần so với trung bình 3,22 lần của Vùng.

Bảng 22 .Một số chỉ số về thị trường nội địa của Thừa Thiên Huế, vùng BTB&DHMT và cả nước giai đoạn 2011-2020

Chỉ số	**Thừa Thiên Huế**			**Vùng BTB&DHMT**			**Cả nước**		
	2010	2020	2011-2020 (lần) và (% năm)	2010	2020	2011-2020 (lần) và (% năm)	2010	2020	2011-2020 (lần) và (% năm)
Tổng mức BLHH& DTDVTD (nghìn tỷ đồng)	14,8	38,0	***2,57*** *(9,9%)*	247,0	739,0	***2,99*** *(11,6%)*	1.677,3	4.847,6	**2,89** (11,2%)
Thu nhập bình quân (triệu đồng/năm)	12,7	38,5	***3,04*** *(11,7%/ năm*	12,22	40,9	***3,22*** *(12,4%)*	16,64	50,99	**3,06** (11,8)

[50] Thu nhập bình quân của Thừa Thiên Huế năm 2020 đạt 38,5 triệu đồng/người, thấp hơn so với vùng 40,9 triệu đồng và thấp khá nhiều so với cả nước 51 triệu đồng.

GRDP giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)	17,6	55,0	***3,11*** *(12,0%)*	336,2	1.163,0	***3,46*** *(13,1%)*	2.739,8	8.044,4	**2,94** (11,4%)
Quy mô thị trường nội địa (theo thu nhập) (nghìn tỷ đồng)[51]	13,9	43,7	***3,14*** *(12,2%)*	241,0	831,3	***3,45*** *(13,2%)*	1.449,4	4.976,5	**3,43** (13,1)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, cả nước và tính toán của nhóm tư vấn

Trong cơ cấu thương mại nội tỉnh, bán lẻ hàng hóa đóng vai trò quan trọng với tỷ trọng ở mức 75% - 80% tổng mức BLHH&DTDVTD, tương đương với cấu trúc của cả nước, đạt giá trị hơn 32 nghìn tỷ năm 2020, bằng 58% giá trị GRDP danh nghĩa. Dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm tỷ trọng từ 18,3% năm 2010 xuống 13,8% năm 2020, đạt giá trị 5,6 nghìn tỷ. Lữ hành có doanh thu nhỏ và chịu tác động nặng do dịch bệnh, giá trị dịch vụ từ 81,4 tỷ năm 2010 tăng lên 135 tỷ năm 2015, nhưng giảm còn 65 tỷ năm 2020. Dịch vụ khác chiếm khoảng 7,4% cơ cấu thương mại nội tỉnh, đạt 2,9 nghìn tỷ năm 2020.

Hình 45. Cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD của Thừa Thiên năm 2020

Theo thành phần kinh tế

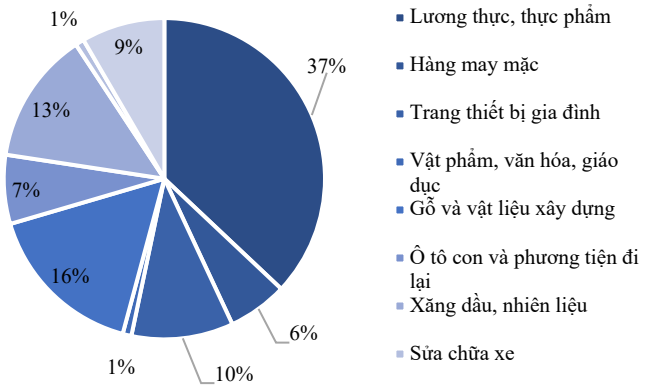

Theo ngành nghề

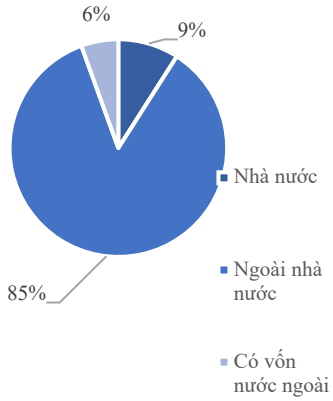

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế

Cơ cấu thương mại theo thành phần kinh tế tiếp tục cho thấy vai trò của thành phần kinh tế ngoài nhà nước, chủ yếu là hộ kinh doanh cá thể với tỷ trọng giá trị đóng góp trong cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD là 85%, khu vực nhà nước chiếm 9%, và khu

[51] quy mô thị trường theo thu nhập = thu nhập bình quân * dân số

vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 5,5%. Các doanh nghiệp nước ngoài mới mới bắt đầu quan tâm đến Thừa Thiên Huế trong 02 năm gần đây. Từ 2018 về trước, tỷ trọng giá trị khu vực này tạo ra chỉ khoảng 1,5% tổng thương mại nội tỉnh, với giá trị 630 tỷ đồng năm 2018, nhưng tăng mạnh gần 4 lần, đạt hơn 2,2 nghìn tỷ năm 2020, trái ngược với biến động sụt giảm của thị trường. Dù vậy, do giá trị doanh thu dịch vụ nhỏ và sự thay đổi xuất hiện trong thời gian ngắn nên chưa tạo được thay đổi đáng kể trên thị trường.

Cơ cấu thị trường theo ngành nghề không biến động lớn. Năm 2020, nhóm ngành Lương thực, thực phẩm vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất 37% (tăng so với mức 27,5% năm 2010), tiếp đến là Gỗ và vật liệu xây dựng với 16% (so với mức 13% năm 2010), xăng dầu 13% (so với mức 15% năm 2010), Đồ dùng gia đình 10% (so với mức 13,7% năm 2010). Tổng tỷ trọng của 4 nhóm hàng cơ bản này chiếm đến 77% tổng giá trị BLHH&DTDVTD toàn Tỉnh.

Tăng trưởng thương mại phản ánh mức độ sôi động và hấp dẫn của thị trường nội tỉnh so với các địa phương khác trong vùng và cả nước. Giai đoạn vừa qua, quy mô, tăng trưởng thương mại nội tỉnh của Huế vẫn ở mức trung bình thấp của Vùng, chưa đạt mục tiêu đặt ra và không có đột phá đáng kể trong giai đoạn 10 năm qua, cấu trúc ngành nghề và mặt hàng của thị trường ít biến động, tương tự với cơ cấu trung bình của Vùng và cả nước, hoạt động kinh doanh diễn ra ở quy mô nhỏ lẻ, phân tán.

1.2.5.3.2. *Về hoạt động xuất nhập khẩu*

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Thừa Thiên Huế tăng từ 465,8 triệu USD năm 2010 lên hơn 1.400 triệu USD năm 2020, tương ứng tăng 3 lần, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 11,6%/năm. Cán cân thương mại luôn thặng dư với giá trị năm 2020 lên đến 313,9 triệu USD, tăng trưởng duy trì ổn định qua các năm, đóng góp tích cực vào tổng thặng dư xuất nhập khẩu của cả nước. Quy mô xuất nhập khẩu ở mức trung bình vùng BTB&DHMT, xuất khẩu chiếm khoảng 7,2%, nhập khẩu khoảng 3% tổng kim ngạch toàn Vùng (năm 2020).

Hình 46. Kim ngạch XNK của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2020

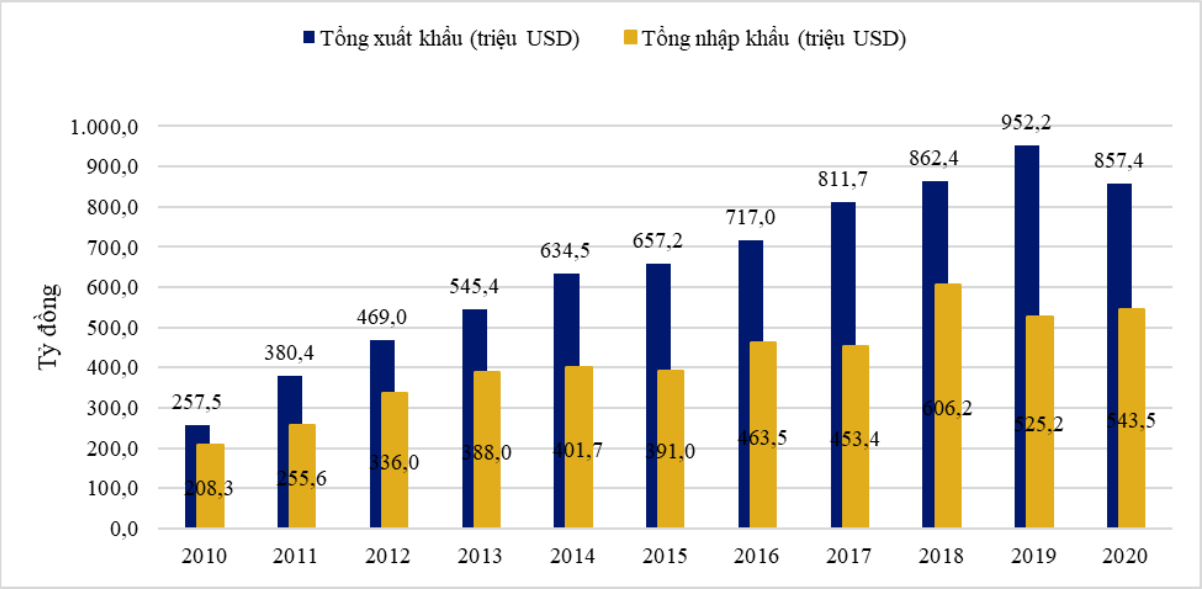

Nguồn: Số liệu từ Sở Kế hoạch và Đầu tư

* Về xuất khẩu năm 2020 của Tỉnh đạt 857,4 triệu USD, tăng 3,3 lần so với năm 2010, bình quân tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 đạt 12,8%/năm. Dù có tăng trưởng ổn định nhưng kim ngạch xuất khẩu vẫn thấp hơn mục tiêu 1,25 tỷ USD trong Quy hoạch phát triển thương mại đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1546/QĐ-UBND. Mặt hàng xuất khẩu chính của Tỉnh là hàng công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm khoảng 75%-80% tổng kim ngạch xuất khẩu), nhưng cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đơn giản với trọng tâm là hàng may mặc. Các mặt hàng xuất khẩu khác có gỗ và sản phẩm từ gỗ, nông thủy sản, bia rượu, hàng thủ công mỹ nghệ, bao bì xi măng… Thị trường xuất khẩu chủ đạo là Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước Asean, Nga, Úc. Hiện trạng với 3 nhóm hàng chính gồm:

Hàng dệt may: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 12,2%/năm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 597,5 triệu USD, tăng gấp 3,16 lần so với năm 2010 và chiếm tỷ phần lớn nhất trong xuất khẩu toàn tỉnh, với 69,7% tỷ trọng. Dệt may thu hút được nhiều dự án và doanh nghiệp đầu tư trong giai đoạn 2011-2020, với đóng góp lớn nhất từ Scavi. Tuy nhiên, sản phẩm dệt may còn chưa đa dạng, đóng góp vào xuất khẩu vẫn từ gia công theo đơn hàng nước ngoài.

Gỗ và sản phẩm gỗ: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 22,2%/năm, cao hơn bình quân chung của Tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 68,2 triệu USD, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2010 và chiếm 8% tỷ trọng giá trị xuất khẩu.

Thủy sản: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 21,2%/năm, cao nhất trong nhóm các sản phẩm chủ lực, nhưng tỷ trọng nhỏ. Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt 53,6 triệu USD, tăng gấp 6,9 lần so với năm 2010, chiếm 6,3% tỷ trọng giá trị xuất khẩu.

* Về nhập khẩu, trong những năm trở lại đây nhu cầu nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất có xu hướng tăng do nhu cầu mở rộng và đầu tư mới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu của Tỉnh đạt 543,5 triệu USD, gấp 2,6 lần năm 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân 10%, thấp hơn tăng trưởng của xuất khẩu, nhờ đó gia tăng thăng dư thương mại trên địa bàn, từ 49,2 triệu USD năm 2010 lên 313,9 triệu USD năm 2020. Mặt hàng nhập khẩu chính là đầu vào cho hàng xuất khẩu, gồm: nguyên phụ liệu dệt may, máy móc phụ tùng (chiếm gần 70% kim ngạch nhập khẩu), ngoài ra là nguyên phụ liệu sản xuất bia, linh kiện ô tô, hàng hóa khác như thạch cao, thép, hóa chất, linh kiện điện tử… Chi tiết một số mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm:

Nguyên phụ liệu và vật tư dệt may: Cũng như tình hình dệt may trong nước, doanh nghiệp dệt may của Tỉnh tiếp tục mở rộng sản xuất, trong khi nguồn cung nguyên phụ liệu trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu nên nhập khẩu mặt hàng này liên tục tăng. Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 đạt 372,8 triệu USD, tăng gấp 2,6 lần so với năm 2010, tốc độ tăng bình quân 10,2%/năm, thấp hơn tăng trưởng xuất khẩu của ngành. Tỷ trọng nhập khẩu dệt may chiếm chiếm 68,6% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Máy móc, thiết bị và phụ tùng khác: Năm 2020, nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất của Tỉnh đạt 21,7 triệu USD, chiếm 4% tổng kim ngạch nhập

khẩu của Tỉnh, giảm so với mức 28,3 triệu USD năm 2010. Tăng trưởng nhập khẩu nhóm hàng này trong giai đoạn 2011-2020 không thể hiện xu hướng rõ rệt, năm cao nhất đạt hơn 49 triệu USD (2014), thấp nhất chỉ 7,6 triệu USD (2019), một phần do giá trị máy móc thiết bị bị lớn, nhưng nhu cầu doanh nghiệp trên địa bàn biến động theo kế hoạch kinh doanh, nên chỉ cần một số doanh nghiệp tăng đầu tư trang thiết bị, máy móc sản xuất, có thể dẫn đến thay đổi lớn về nhập khẩu của ngành.

Hàng thủy sản: Năm 2020, nhập khẩu thủy sản của tỉnh đạt gần 2 triệu USD, chiếm 0,4% kim ngạch nhập khẩu toàn Tỉnh, tăng gần gấp đôi so với mức 921 nghìn USD năm 2010, biến động trong kỳ 2011-2020 không rõ rang, năm cao nhất là 2018, đạt 7,6 triệu USD, cũng tương tự nguyên nhân với hàng máy móc, thiết bị ở trên.

Ngoài 3 nhóm hàng trên, các mặt hàng nhập khẩu khác không lớn. Nhóm nguyên liệu sản xuất bia, nguyên liệu sản xuất dược, và thạch cao, đã không nhập khẩu từ năm 2018 (hoặc không có thống kê dữ liệu). Các mặt hàng khác chiếm tổng 27% kim ngạch nhập khẩu toàn Tỉnh (2020).

Về thương mại cửa khẩu, Thừa Thiên Huế giáp biên giới với Lào tại 12 xã của huyện A Lưới, giao thương thông qua 02 cửa khẩu: cửa khẩu chính A Đớt – Tà Vàng và cửa khẩu phụ Hồng Vân – Cô Tài. Quy mô thương mại nhỏ, hoạt động thương mại diễn ra không thường xuyên, chủ yếu là trao đổi hàng hóa tiêu dùng của người dân sinh sống sát biên (cùng với xuất nhập cảnh của người và phương tiện, hoạt động thăm thân), định kỳ có các chương trình xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm giữa hai bên ở quy mô rất nhỏ, chưa có thương mại biên giới thường xuyên giữa doanh nghiệp hai nước. Do quy mô giao dịch nhỏ, địa bàn vùng núi khó khăn, đầu tư hạ tầng ở cả hai bên đều chưa phát triển. Các công trình phía Việt Nam (như khu kinh tế - thương mại cửa khẩu A Đớt, cửa khẩu chính A Đớt, chợ Bốt Đỏ, đường nối từ cửa khẩu đến đường Hồ Chí Minh, đường nối tới các tuyến đường tỉnh) đang trong quá trình xây dựng, trong khi, hạ tầng đường, điện, viễn thông phía Lào còn yếu, chưa có đường nối từ cửa khẩu đến trung tâm tỉnh lỵ phía Lào. Thương mại biên giới trên địa bàn chưa phát triển.

1.2.5.3.3. *Về hoạt động xăng dầu*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 126 cửa hàng xăng dầu có quy mô và chất lượng cửa hàng phù hợp theo quy hoạch, đảm bảo công tác vệ sinh môi trường, công tác phòng cháy chữa cháy; được phân bố khắp các địa phương đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và người dân. Hạ tầng dự trữ xăng dầu có Kho xăng dầu Chân Mây với quy mô 22.250 m^3 thuộc quyền quản lý của Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung và Kho xăng dầu Thuận An với quy mô 7.000m3.

1.2.5.3.4. *Về hoạt động xúc tiến thương mại, thương mại điện tử*

* Hoạt động xúc tiến thương mại

Các hoạt động xúc tiến thương mại đã góp phần hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh (doanh nghiệp) trên địa bàn tỉnh quảng bá hình ảnh, giới thiệu sản phẩm hàng hóa tới người tiêu dùng trong và ngoài nước nhằm tìm kiếm đối tác, tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và phát triển sản xuất kinh doanh, đặc biệt phát triển và mở rộng thêm thị trường tiêu thụ, phát

triển sản xuất các sản phẩm đặc sản, OCOP, chủ lực của địa phương các thị trường như: thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Sóc Trăng, khu vực miền Trung và Tây Nguyên,Tây Nam Bộ và một số tỉnh trong khu vực Bắc trung bộ,.....Đặc biệt, một số đơn vị, doanh nghiệp (Cơ sở sản xuất trà Cung Đình Huế; Công ty TNHH MTV sản xuất tinh dầu Hoa Nén; Công ty nhang Thái Hưng, Công ty TNHH MTV hữu cơ Huế Việt, Công ty TNHH xuất nhập khẩu Huế Xưa,Công ty TNHH SX và TM YesHue,...) có nhiều nỗ lực phát triển thị trường mới ngoài nước như: thị trường Úc, Canada, Anh và Hoa Kỳ, Đài loan.

Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước nhằm tuyên truyền, hưởng ứng và thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam đã góp phần kích cầu sản xuất, tiêu dùng, đẩy mạnh tốc độ lưu chuyển và tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa của tỉnh; góp phần vận động nhân dân sử dụng hàng Việt Nam, thể hiện lòng yêu nước, ý chí tự lực tự cường, tự tôn dân tộc, xây dựng văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp giới thiệu, quảng bá thương hiệu sản phẩm, tạo sự kết nối với người tiêu dùng; nâng cao ý thức của doanh nghiệp trong việc thực hiện các quy định pháp luật về hoạt động khuyến mại được nâng cao; công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến mại được giám sát chặt chẽ hơn, góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng

* Hoạt động thương mại điện tử: Cùng với sự phát triển vượt bậc về công nghệ thông tin và thương mại điện tử cả nước đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn triển khai ứng dụng thương mại điện trong phát triển sản xuất kinh doanh. Thực hiện giới thiệu, quảng bá bộ sản phẩm được cấp "Con dấu nhận diện sản phẩm thủ công mỹ nghệ Huế" trên website; tiếp tục duy trì và phát triển "Cổng thương mại điện tử sản phẩm Huế" với mục tiêu nhằm quảng bá, phát triển thương hiệu sản phẩm đặc sản, thủ công mỹ nghệ, quà tặng, hàng lưu niệm Huế, các làng nghề truyền thống; thông qua "Cổng thương mại điện tử Sản phẩm Huế" hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có kênh quảng bá và phân phối sản phẩm uy tín đến với đối tác và người tiêu dùng trong và ngoài nước, thúc đẩy phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; có 24 doanh nghiệp, cơ sở tham gia. Trong giai đoạn 2016-2020, ngân sách Trung ương hỗ trợ 1.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh đã bố trí thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động phát triển thương mại điện tử với số tiền là 873 triệu đồng (trong đó: năm 2017 là 173 triệu đồng, năm 2018 là 313 triệu đồng, năm 2019 là 180 triệu đồng và năm 2020 là 207 triệu đồng).

Thừa Thiên Huế đã chú trọng thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến dưới nhiều hình thức như tổ chức, tham dự các triển lãm, hội chợ và sự kiện thương mại. Các nỗ lực này bao gồm xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước. Đồng thời, tỉnh cũng tập trung vào việc thúc đẩy lưu thông hàng hoá, hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng thương mại điện tử và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm thủ công mỹ nghệ và đặc sản của Thừa Thiên Huế. Đặc biệt, một số chương trình xúc tiến đã được tổ chức với quy mô lớn, định kỳ hàng năm như hội chợ thương mại quốc tế Festival Huế, hội chợ Xuân. Tỉnh cũng đã có những nỗ lực nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, mở rộng thị trường xuất khẩu, mời gọi doanh nghiệp nước ngoài

và trong nước tham gia đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, như cam kết hỗ trợ hạ tầng đến tận chân hàng rào các dự án; cam kết cung cấp nguồn lao động; hỗ trợ đào tạo nguồn lao động địa phương; cam kết đồng hành tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp; đổi mới công tác vận động xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư, thiết lập quan hệ với các cơ quan ngoại giao, các tổ chức hợp tác quốc tế về thương mại, đầu tư… Tuy nhiên, kết quả triển khai trên thực tế vẫn còn những vướng mắc nhất định, số lượng doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn chưa nhiều, đặc biệt các doanh nghiệp lớn (hiện chỉ có khoảng 80 doanh nghiệp xuất khẩu).

1.2.5.4. Ngành vận tải, kho bãi, logistics

Hệ sinh thái logistics bao gồm một phạm vi rộng các dịch vụ và hạ tầng phục vụ cho quá trình sản xuất và phân hối hàng hóa. Ở góc độ cụm ngành, logistics bao gồm các cấu phần cứng như bến cảng, kho bãi (warehousing) và cấu phần mềm là vận tải, giao nhận và các dịch vụ giá trị gia tăng khác. Các cấu phần mềm có thể phát triển tương đối nhanh và thuận lợi, không đòi hỏi hoặc đòi hỏi ít sự hỗ trợ về mặt chính sách và nguồn lực của nhà nước. Ngược lại, cấu phần cứng trong hệ sinh thái logistics là những khoản đầu tư lớn về nguồn vốn và công nghệ và thường là điểm yếu của các địa phương. Do đó, phần đánh giá về cụm ngành logistics sẽ tập trung vào các cấu phần cứng là cảng biển và các trung tâm logistics.

Cảng biển quan trọng nhất của Thừa Thiên Huế là khu bến cảng Chân Mây – đây là khu cảng biển nước sâu hạng I trong quy hoạch cảng biển quốc gia, được thiết kế để có khả năng đón tàu trọng tải đến 70.000 tấn. Hiện cảng Chân Mây đã hoạt động 03 cầu cảng (hàng rời, hàng khô). Ngoài ra cảng Chân Mây còn được sử dụng để đón các tàu du lịch cập bến theo hải trình. Trung bình giai đoạn từ 2016 đến nay, mỗi năm sản lượng hàng qua cảng đạt khoảng 2,5 triệu tấn. Đây là con số khá thấp so với cảng biển lân cận là cảng Tiên Sa (khoảng 9 triệu tấn/năm). Đặc thù của khu vực miền Trung là số lượng cảng biển nhiều trong khi hạ tầng công nghiệp và nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa còn nhiều hạn chế. Áp lực cạnh tranh sẽ càng trở nên gắt gao hơn khi Đà Nẵng cũng đang xúc tiến việc xây dựng cảng Liên Chiểu.

Hiện nay, cảng Chân Mây chưa có các cầu cảng có khả năng làm hàng container nên chưa xuất hiện các trung tâm logistics quy mô lớn trên địa bàn. Một số trung tâm quy mô nhỏ đặt trong các khu công nghiệp phục vụ việc lưu trữ tồn kho thành phẩm và nguyên vật liệu.

Tổng kết lại thì lĩnh vực logistics chưa được phát triển mạnh tại Thừa Thiên Huế, một phần vì cảng Chân Mây hiện chỉ làm hàng rời vốn có nhu cầu hạn chế với các dịch vụ logistics, phần khác vì bản thân hạ tầng công nghiệp của tỉnh cũng chưa phát triển đến quy mô để hình thành nên các trung tâm logistics quy mô lớn. Số liệu thống kê về giá trị gia tăng ngành vận tải-kho bãi cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng ở mức trung bình, khoảng 8%/năm giai đoạn từ 2015-2019, trước khi sụt giảm trong năm 2020 do tác động của dịch covid 19.

Hình 47. Giá trị gia tăng (tỷ đồng) và tốc độ tăng trưởng (giá so sánh 2010) của ngành vận tải – kho bãi

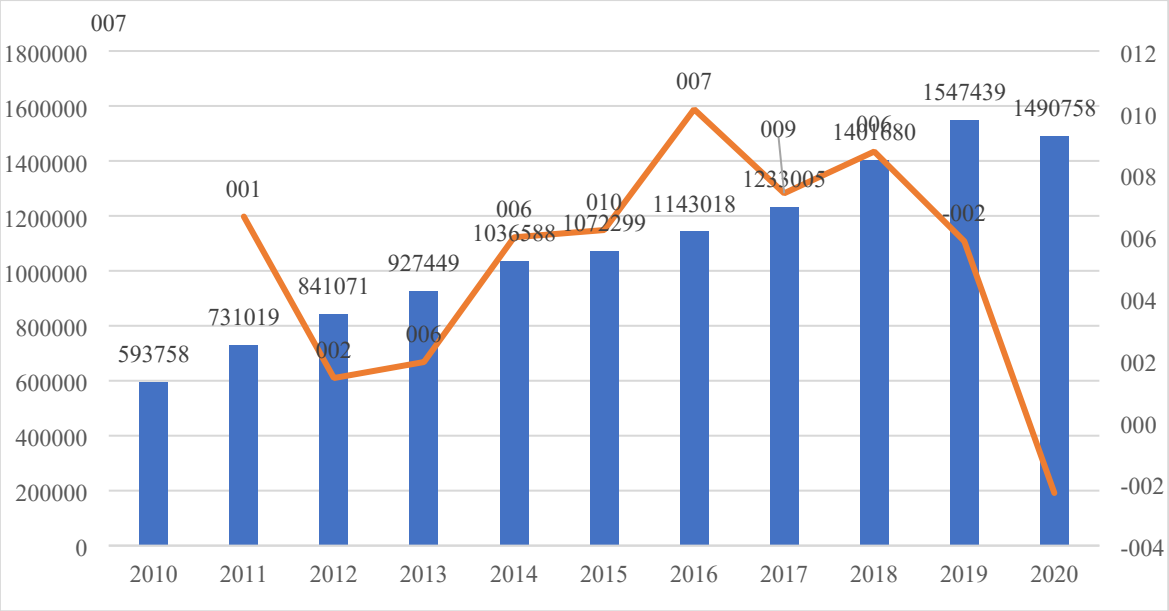

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế

Theo Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015, vùng BTB&DHMT được định hướng với 06 trung tâm logistics. Theo đó, quy hoạch thương mại của Tỉnh định hướng đến năm 2020 phát triển 02 trung tâm logistics tại cảng Chân Mây và cảng Thuận An, đến 2025 có thêm 2 trung tâm tại Phú Bài, Phong Điền, đến 2030 có thêm 4 trung tâm tại các khu công nghiệp còn lại. Tuy nhiên việc triển khai và thu hút đầu tư trên thực tế gặp nhiều khó khăn. Ở thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh chưa có trung tâm logistics nào đi vào hoạt động.

Ở thời điểm cuối năm 2019, trên địa bàn Tỉnh có khoảng 267 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ bốc xếp hàng hoá (bao gồm cả bốc xếp container), dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (bao gồm cả kinh doanh kho bãi container và kho xử lý nguyên liệu, thiết bị), dịch vụ đại lý vận tải (bao gồm cả hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và lập kế hoạch bốc dỡ hàng hóa), phục vụ cho nhu cầu thương mại và xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn.

Quy mô của doanh nghiệp logistics của Tỉnh tương đối nhỏ, quy mô vốn bình quân chỉ 12,5 tỷ đồng/DN so với 30,7 tỷ đồng/DN của cả nước, quy mô lao động là 14,8 lao động/DN so với 18,1 lao động/DN của cả nước.

Bảng 23. Một số chỉ số phát triển lĩnh vực vận tải kho bãi của Thừa Thiên Huế

Chỉ số	Đơn vị tính	Thừa Thiên Huế		Trung bình cả nước năm 2019
		Năm 2010	Năm 2019	
Số DN đang hoạt động trong lĩnh vực vận tải, kho bãi	DN	163	267	38057
Tỷ trọng trong tổng DN đang hoạt động	%	5,4	7,0	5,7

Số lao động bình quân mỗi DN vận tải kho bãi	Lao động	3625	3954	687937
Tỷ trọng trong tổng lao động	%	4,9	4,4	4,5
Lao động bình quân trong mỗi DN vận tải kho bãi	Lao động/DN	22,2	14,8	18,1
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân mỗi DN vận tải kho bãi	Tỷ đồng/DN	5,7	12,5	30,7

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê của Thừa Thiên Huế và cả nước

Việc hạ tầng cũng như và lực lượng doanh nghiệp logistics chưa phát triển là một rào cản trong phát triển ngành thương mại của tỉnh. Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển của Thừa Thiên Huế chỉ đạt gần 10 triệu tấn, chiếm 2,6% khối lượng hàng hóa vận chuyển toàn Vùng, chỉ cao hơn Bình Thuận và Ninh Thuận. Tăng trưởng bình quân khối lượng hàng hóa của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt 5,5%/năm so với mức 9,6%/năm toàn Vùng.

Hình 48. Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2020 tại các địa phương BTB&DHMT

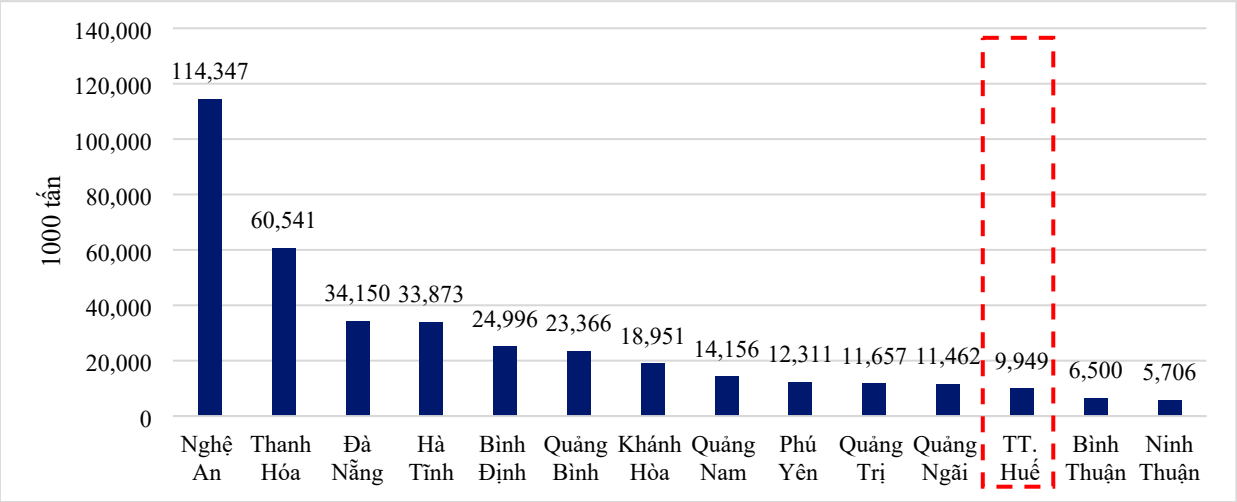

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê 2020 cả nước

1.2.5.5. Ngành giáo dục - đào tạo

GRDP ngành dịch vụ giáo dục - đào tạo tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011- 2020 đạt 5,04%/năm, quy mô năm 2020 đạt 4.269 tỷ đồng, gấp hơn 3 lần so với năm 2010 (theo giá hiện hành). Tỷ trọng GRDP ngành giáo dục - đào tạo chiếm khá lớn trong cơ cấu kinh tế ổn định (8,1-8,5%). Tuy nhiên, giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng ngành

dịch vụ giáo dục - đào tạo tăng trưởng thấp hơn tăng trưởng ngành dịch 5,23%/năm và thấp hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế (6,16%) cho thấy sự đóng góp của ngành chưa tương xứng với vị thế là trung tâm giáo dục đào tạo chất lượng cao của Vùng, cả nước. Đến năm 2020 toàn tỉnh có 83 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, trong đó có 03 doanh nghiệp có qui mô vốn lớn trên 50 tỷ đồng.

1.2.5.6. Ngành y tế

Giá trị gia tăng ngành dịch vụ y tế tăng nhanh từ 376 tỷ đồng (năm 2010) lên 2.951 tỷ đồng (năm 2020), gấp khoảng 8 lần so với năm 2010 (theo giá hiện hành). Tỷ trọng dịch vụ y tế trong GRDP nền kinh tế có xu hướng tăng nhanh từ 2,3% (năm 2010) lên 5,9% (năm 2020). Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành dịch vụ y tế giai đoạn 2011- 2020 đạt 7,65%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 6,74%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 8,56%/năm; cao hơn khu vực dịch vụ (5,23%/năm), tăng trưởng GRDP toàn tỉnh (6,16%/năm). Lao động trong ngành y tế chiếm khoảng 1,3% tổng số lao động của toàn tỉnh, đến năm 2020 toàn tỉnh có 15 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế, trong đó có 03 doanh nghiệp có qui mô vốn lớn trên 50 tỷ đồng.

1.2.5.7. Dịch vụ thông tin - truyền thông

Giai đoạn 2011-2020, hệ thống bưu chính-viễn thông của tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng tốt dịch vụ thông tin liên lạc thông suốt trong nước và quốc tế. Đến năm 2020, 100% xã, phường, thị trấn có internet băng rộng, 90% dân cư được phủ sóng mạng thông tin di động 4G; số thuê bao điện thoại đạt 84 máy/100 dân, số thuê bao internet đạt 51 thuê bao/100 dân; đang tiến hành triển khai phủ sóng mạng 5G trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động báo chí, thông tin ngày càng đa dạng; vùng phủ sóng thông tin di động được mở rộng đến vùng sâu, vùng xa, với chất lượng cung cấp dịch vụ ngày càng tốt hơn, bám sát và phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Đến nay, 100% địa bàn dân cư trong tỉnh thu được sóng phát thanh, truyền hình; hầu hết các xã đều được cung cấp dịch vụ Internet băng thông rộng; 100% các bệnh viện, trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học cơ sở được kết nối Internet băng thông rộng.

Lao động trong ngành Thông tin và Truyền thông năm 2020 là 3.515 người, cao nhất vào năm 2016 là 5.500 người, bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 4,7%/năm. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin truyền thông của tỉnh tăng từ 48 doanh nghiệp năm 2015 (1,09% số doanh nghiệp toàn tỉnh) lên 170 doanh nghiệp vào năm 2020 hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin[52] với tổng số lao động khoảng 1.700 người (4,2% toàn tỉnh).

Tổng doanh thu lĩnh vực Thông tin và Truyền thông năm 2020 ước đạt 2.595 tỷ đồng, tăng 2,7%, trong đó doanh thu viễn thông đạt 1.220 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 43%, giảm 9,2%; lĩnh vực công nghệ thông tin chiếm tỷ trọng 42,3%, đạt giá trị 1.100 tỷ đồng,

---

52 Trong đó, có 33 DN SX, gia công, cung cấp dịch vụ phần mềm; 06 DN SX và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin số; 97 doanh nghiệp phần cứng và 34 doanh nghiệp về dịch vụ CNTT.

tăng 22%; lĩnh vực bưu chính chiếm tỷ trọng 8,8%, đạt giá trị 230 tỷ đồng, giảm 9%; lĩnh vực in và khác 152 tỷ đồng, tăng 3%.

Giá trị gia tăng ngành dịch vụ thông tin, truyền thông đạt 2.182 tỷ đồng vào năm 2020, bằng 1,74 lần năm 2010. Tỷ trọng GRDP ngành Thông tin và Truyền thông trong tổng GRDP ngành dịch vụ giảm từ 7,5% (*năm 2010*) giảm còn 5% (*năm 2015*) và 4,3% (*năm 2020*). Tuy nhiên, nếu xét về tốc độ tăng trưởng GRDP thì ngành Thông tin và Truyền thông lại là phân ngành có tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2011-2020 là 5,7%/năm, cao hơn mức trung bình các ngành dịch vụ 5,2%/năm.

1.2.5.8. **Dịch vụ tài chính - ngân hàng và bảo hiểm**

Vị trí xếp hạng của ngành dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm trong các phân ngành dịch vụ xét trên quy mô GRDP trong giai đoạn 2011-2020 không thay đổi và giữ xếp vị trí thứ 7 trong nội bộ ngành dịch vụ.

Giá trị gia tăng của ngành tài chính ngân hàng và bảo hiểm quy mô tăng nhanh từ 807 tỷ đồng (năm 2010) lên 2.118 tỷ đồng (năm 2020), gấp khoảng 2,5 lần so với năm 2010 (theo giá hiện hành). Tỷ trọng ngành trong GRDP nền kinh tế duy trì hơn 4,2% (*đứng sau thương mại, công nghệ thông tin, lưu trú, giáo dục đào tạo*). Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành đạt 6,05%/năm; cao hơn khu vực dịch vụ (5,23%/năm), tăng trưởng GRDP toàn tỉnh (6,16%/năm). Lao động trong ngành dịch vụ tài chính - ngân hàng và bảo hiểm đến năm 2020 đạt 2.845 người, chiếm 0,5% lao động đang làm việc. Đây là ngành có năng suất lao động đứng thứ 2/21 ngành kinh tế, đạt gần 750 triệu đồng/người (năm 2020).

1.2.6. *Đánh giá chung về thực trạng phát triển các ngành kinh tế*

Qua phân tích thực trạng có thể nhận thấy hiện nay các cụm ngành kinh tế của Thừa Thiên Huế có thể được phân thành 03 nhóm chính.

Nhóm thứ nhất là công nghiệp chế biến chế tạo: chủ yếu bao gồm:

Cụm ngành có năng suất lao động động cao nhưng sử dụng và tạo ra ít việc làm. Nhóm này bao gồm cụm ngành truyền thống là chế biến thực phẩm, sản xuất đồ uống, đặc biệt hoạt động sản xuất mới xuất hiện gần đây là sản xuất vỏ lon phục vụ cho ngành đồ uống (chế tạo sản phẩm từ kim loại).

Cụm ngành dệt may, da giày đã tạo ra nhiều việc làm nhưng phần lớn là gia công nên năng suất lao động thấp, chủ yếu tạo giá trị tăng ngành từ hai doanh nghiệp HBI và Scavi.

Cụm ngành Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng từ khoáng phi kim dựa trên khai thác lợi thế về tài nguyên của địa phương tạo ra giá trị gia tăng lớn, tốc độ tăng trưởng nhanh.

Nhóm thứ hai nhóm các ngành dịch vụ du lịch như bán buôn, bán lẻ; lưu trú, ăn uống, vận tải, vui chơi giải trí chiếm tỷ trọng lớn trọng cơ cấu kinh tế của tỉnh, tuy nhiên tăng trưởng chưa cao, có năng suất và quy mô sử dụng lao động ở mức thấp. Vai trò của nhóm ngành dịch vụ du lịch chưa thể hiện được vai trò mũi nhọn trong nền kinh tế, thậm chí có phần khá mờ nhạt so với các cụm ngành công nghiệp chế biến – chế tạo.

Nhóm thứ ba là các các ngành dịch vụ quan trọng dựa trên các lợi thế trung tâm như giáo dục, y tế, thông tin và truyền thông chiếm tỷ trọng lớn trọng cơ cấu kinh tế của tỉnh, tăng trưởng chưa cao, chưa khai thác tối đa các lợi thế của tỉnh.

Một đặc điểm có thể nhận thấy trong cấu trúc các ngành kinh tế của Thừa Thiên Huế đó là việc thiếu vắng các ngành động lực, tạo giá trị gia tăng lớn, đóng góp nguồn thu ngân và có khả năng tạo ra nhiều việc làm với năng suất cao.

Bên cạnh đó, Thừa Thiên Huế chưa hình thành các ***cụm ngành công nghiệp công nghệ cao*** mũi nhọn như công nghiệp năng lượng sạch, công nghiệp sinh học, công nghiệp vật liệu mới và nano, công nghiệp điện tử - công nghệ số, công nghiệp tự động hóa53. Việc ứng dụng các công nghệ cao vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp truyền thống cũng còn nhiều hạn chế khi phần lớn các ngành sản xuất công nghiệp của tỉnh Thừa Thiên Huế đều có năng suất thấp. Sản xuất đồ uống và sản xuất vỏ lon là hai ngành cá biệt có năng suất lao động ở mức cao, tuy nhiên một phần xuất phát từ lợi thế về mặt thị trường của các công ty sản xuất trên địa bàn.

Hình 49. Hiện trạng các cụm ngành ngành công nghiệp và dịch vụ quan trọng năm 2019

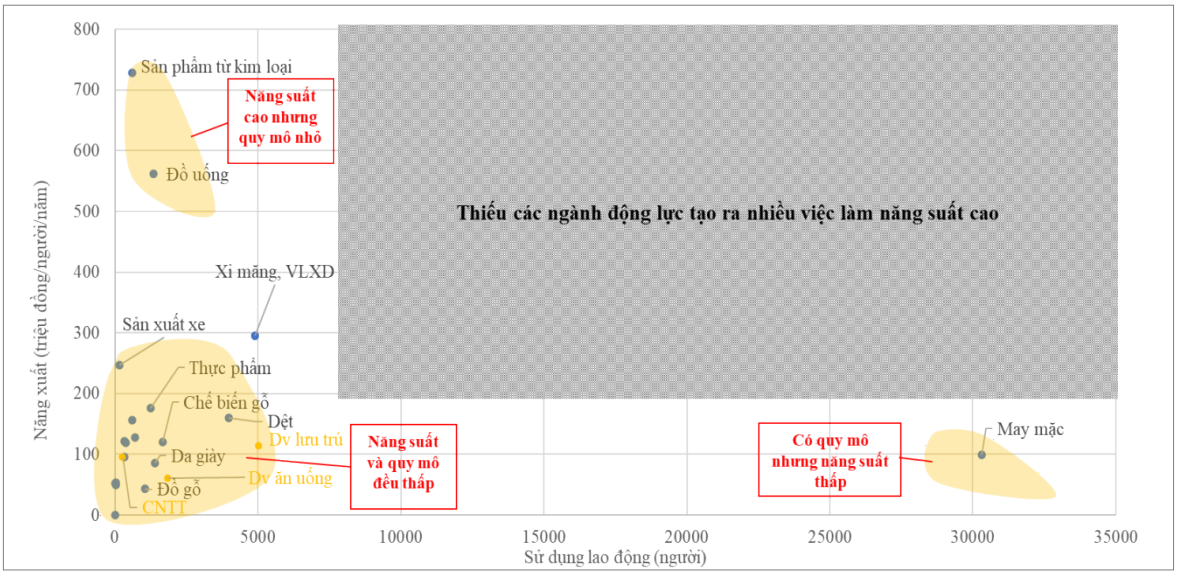

Nguồn: Phân tích, tổng hợp từ nhóm Tư vấn

Lưu ý: Phân tích sử dụng số liệu năm 2019 để loại bỏ các tác động nhất thời của đại dịch Covid 19 đến các cụm ngành. Số liệu năng suất lao động được tính bằng quy mô giá trị gia tăng của cụm ngành chia cho tổng số lao động. Giá trị gia tăng của mỗi cụm

53 Các ngành công nghiệp công nghệ cao ưu tiên phát triển theo Quyết định 1992/QĐ-BCT ngày 20/8/2021 của Bộ Công thương về "khung Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao"

ngành là tổng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp đăng ký và hoạt động chính thức trên địa bàn, không bao gồm các khu vực phi chính thức hoặc doanh nghiệp không đăng ký trụ sở tại tỉnh.

Trong giai đoạn 2015-2019, các cụm ngành của Thừa Thiên Huế đều có ít sự tiến bộ về năng suất lao động và sử dụng lao động. Xu hướng phát triển này cho thấy ít hy vọng về sự xuất hiện của các cụm ngành công nghiệp hay dịch vụ có thể đóng vai trò động lực trong nền kinh tế của tỉnh. Rõ ràng các chính sách phát triển ngành mũi nhọn cần được đặc biệt lưu ý trong chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn 2021-2030.

Trong giai đoạn này, may mặc là cụm ngành duy nhất có sự tăng trưởng về quy mô sử dụng lao động, mặc dù năng suất chung của cụm ngành chỉ đi ngang ở mức thấp.

Ngành sản xuất đồ uống có sự tăng trưởng về năng suất lao động. Tuy nhiên sự tăng trưởng này phần lớn đến từ việc giảm quy mô sử dụng lao động nhờ áp dụng công nghệ tự động hóa trong hoạt động sản xuất bia. Quy mô giá trị gia tăng tạo ra bởi cụm ngành sản xuất đồ uống tăng trưởng chậm trong giai đoạn 2015-2019.

Trong giai đoạn này cũng ghi nhận sự sụt giảm đáng chú ý về sử dụng lao động của ngành dệt khi áp lực cạnh tranh tăng lên từ các trung tâm sản xuất tơ-sợi quy mô lớn được hình thành ở khu vực phía bắc. Cụm ngành dịch vụ lưu trú có sự tăng trưởng về năng suất lao động trong giai đoạn này đến từ viêc dự án Laguna có công suất hoạt động được cải thiện sau khi đi vào hoạt động ở giai đoạn đầu kỳ.

Hình 50. Xu hướng phát triển các cụm ngành giai đoạn 2015-2019

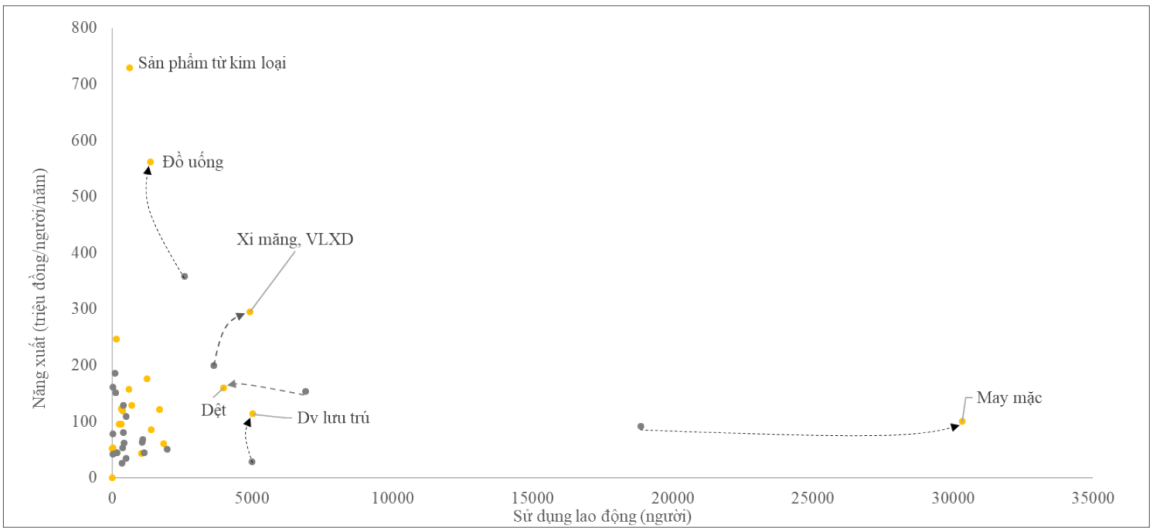

Nguồn: Tính toán của từ Điều tra doanh nghiệp năm 2016 và 2020

Về hoạt động sản xuất công nghiệp hỗ trợ, Thừa Thiên Huế đã bước đầu đặt mục tiêu phát triển công nghiệp hỗ trợ thuộc một số lĩnh vực như dệt may - da giày, linh kiện phụ tùng kim loại, linh kiện phụ tùng nhựa - cao su, linh kiện phụ tùng điện - điện tử và công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên mức độ phát triển của công nghiệp hỗ trợ còn nhiều hạn chế do ngành công nghiệp còn ở giai đoạn phát triển ban đầu. Các cụm ngành sản xuất công nghiệp mới ở giai đoạn sơ khai, chưa có đủ quy mô và sự tích hợp về chiều sâu.

Ngoài ra, theo báo cáo do Ban KTTW và WB, Thừa Thiên Huế kết quả đánh giá năm 2019 nghiên cxu hướng chuyên môn hoá cao về các cụm ngành như Nghệ thuật biểu diễn, Lưu trú, Giáo dục, và May mặc, được thể hiện bằng các hình tròn xanh lục đậm. Các cụm ngành này có mối liên kết và tương tác tương đối chặt chẽ, được phản ánh trong hình bằng các đường nét liền màu đen nối giữa chúng với các cụm ngành khác, nghĩa là tính chuyên môn hoá cao có tác động lan tỏa sang các cụm ngành khác. Nếu xét theo mức độ, Thừa Thiên Huế được đánh giá tốt: 2 cụm ngành: Giáo dục và sáng tạo tri thức và Nghệ thuật biểu diễn (được đánh giá ba sao); 3 cụm ngành: Lưu trú và du lịch, Sản phẩm hoá chất hạ nguồn và May mặc (được đánh giá hai sao).

Hình 51. Thế mạnh về cụm liên kết ngành của Thừa Thiên Huế (2019)

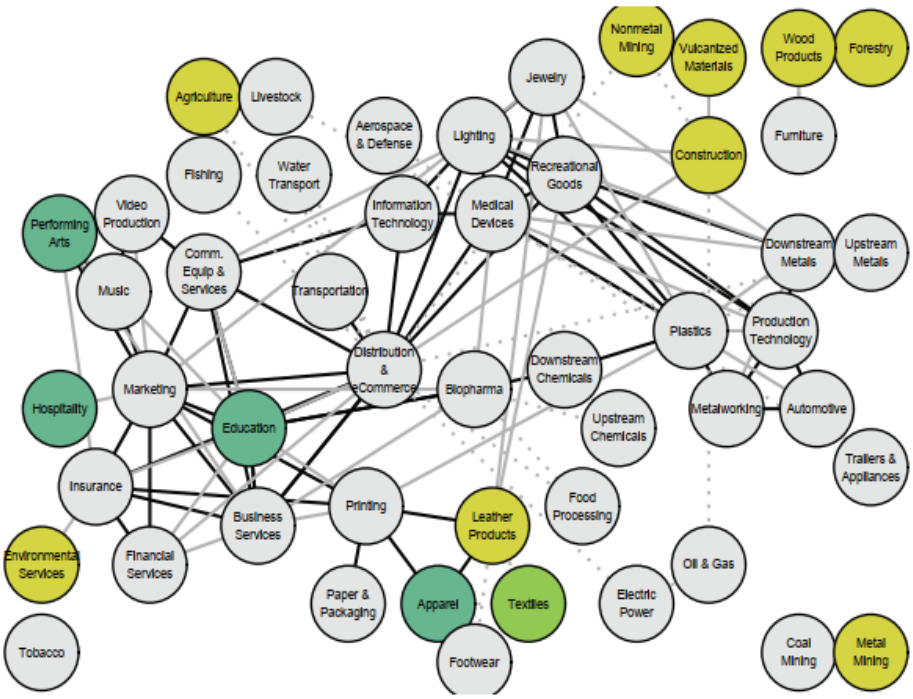

Nguồn: Ban KTTW và WB (2022)

Nhìn tổng thể chung, trong giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp và đặc biệt là chế biến - chế tạo đã đóng một vai trò quan trọng trong tạo việc làm và nguồn thu ngân sách cho tỉnh Thừa Thiên Huế. Xét riêng trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 (từ năm 2020 đến nay), khi ngành du lịch và dịch vụ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng, công nghiệp trở thành bệ đỡ về an sinh xã hội, tạo việc làm và sinh kế cho người lao động.

1.3. Thực trạng phát triển các ngành thuộc lĩnh vực văn hoá xã hội, quốc phòng và an ninh

1.3.1. *Lao động và việc làm*

1.3.1.1. Về quy mô và chất lượng lao động

- Về quy mô

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) của dân số từ 15 tuổi trở lên ở Thừa Thiên Huế luôn duy trì ở mức thấp hơn so với cả nước và vùng duyên hải miền Trung. Năm 2020, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 67,35%, thấp hơn so với cả nước (73,74%) và vùng duyên hải miền Trung (75,25%), trong đó LLLĐ nam chiếm 53,1% và LLLĐ nữ chiếm 46,9%; LLLĐ nông thôn chiếm 48,97%) và LLLĐ thành thị chiếm 51.03%. Tỷ lệ sinh và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên không có nhiều khác biệt giữa Thừa Thiên Huế và xu hướng chung của vùng và cả nước. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỷ lệ lực lượng lao động thấp của Thừa Thiên Huế đến từ hệ quả của việc di cư của những người trẻ, trong độ tuổi lao động. Tỷ suất di cư thuần hàng năm của tỉnh ở mức 0,74% bình quân giai đoạn 2011-2020, cao thứ 2 ở khu vực miền Trung, chỉ sau Bình Định đây là hiện tượng xã hội mang tính bất lợi cho sự phát triển của tỉnh.

Hình 52. Tỷ suất nhập cư thuần bình quân giai đoạn 2011-2020

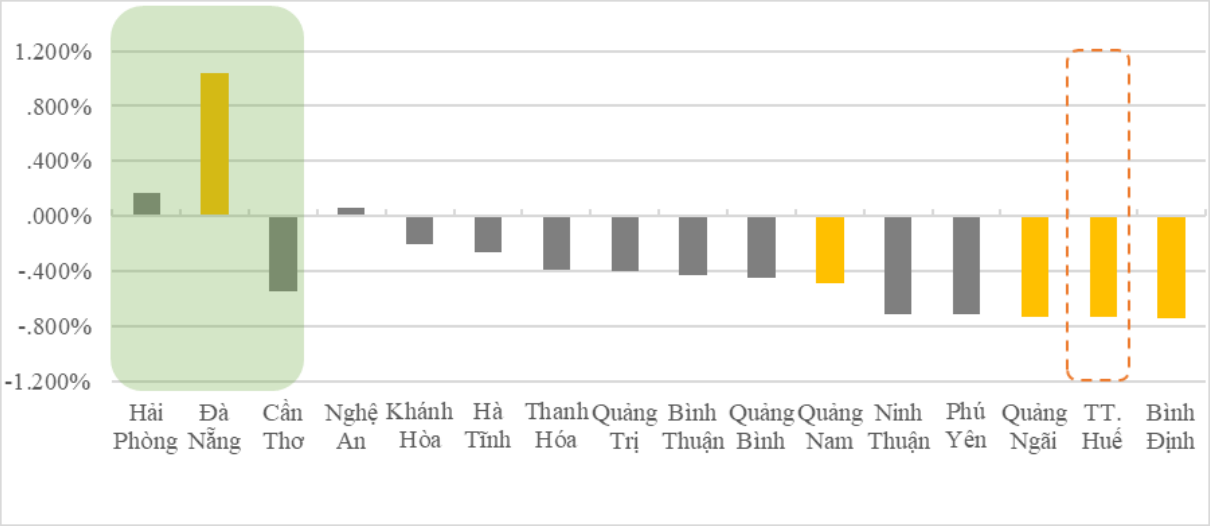

Ghi chú: Giá trị dương tương ứng với nhập cư ròng, giá trị âm tương ứng với di cư ròng

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh giai đoạn 2011-2020

- Về chất lượng

Lực lượng lao động đã có những bước tiến bộ về trình độ học vấn trong thập kỷ qua. Tỷ lệ lực lượng lao động đã hoàn thành bậc học THPT tăng từ 25,88% (2011) lên 31,57% (2020). Tuy nhiên, 5,25% LLLĐ chưa bao giờ đi học; 11,87% LLLĐ chưa tốt nghiệp tiểu học; và 28,31% mới tốt nghiệp tiểu học (2020).

Lực lượng lao động trên địa bàn đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, tuy nhiên mức độ đáp ứng mới ở mức trung bình đối với hầu hết các kỹ năng. Mức độ đáp ứng kỹ năng của người lao động ở các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tốt hơn ở các doanh nghiệp nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác.

Hình 53. Tỷ lệ lao động trong tổng dân số năm 2019 và 2020

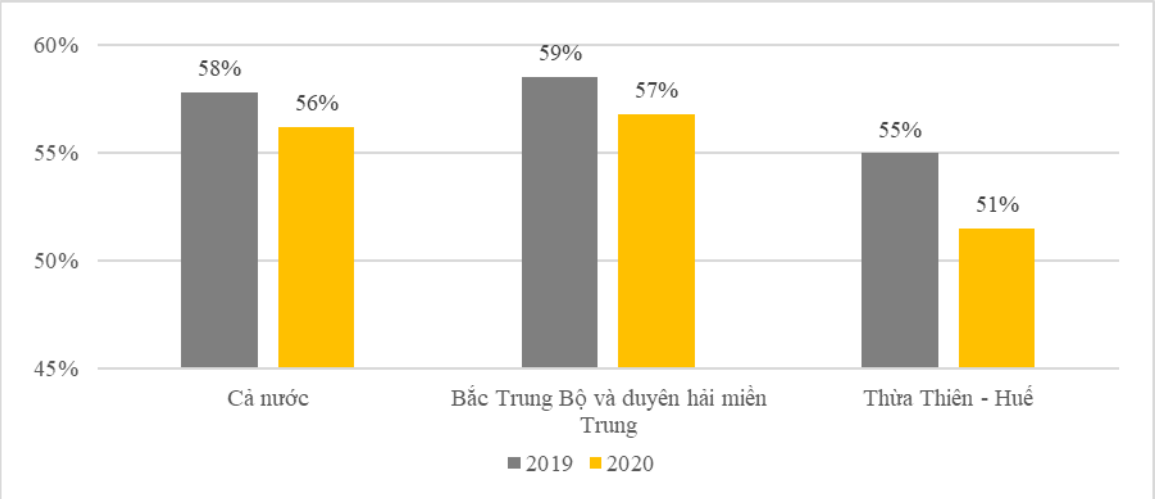

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh và cả nước năm 2019 và 2020

- Về tạo việc làm

Thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung, chính sách phát triển thị trường lao động, các chương trình giải quyết việc làm, hoạt động kết nối cung - cầu

lao động, sàn giao dịch việc làm, hỗ trợ phát triển mạng lưới doanh nghiệp; thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm và khuyến khích người lao động tự tạo việc làm… qua đó, bình quân mỗi năm đã giải quyết việc làm hơn 16.000 lao động. nguồn lao động trên địa bàn tỉnh từng bước được sử dụng một cách có hiệu quả. Hầu hết dân số có khả năng làm việc đều có việc làm và tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm được duy trì ở mức thấp. Năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp chung là 4,29%, cao hơn cả nước (3,3%) và vùng duyên hải miền Trung (3,55%); tỷ lệ thiếu việc làm là 2,12%, cao hơn cả nước (1,19%) và vùng duyên hải miền Trung (1,46%);

Năm 2020, lao động đang làm việc trên địa bàn toàn tỉnh đạt 561,2 lao động, trong đó làm việc ngành nông lâm thuỷ sản khoảng 126,09 nghìn lao động, chiếm 22,5%; công nghiệp - xây dựng

Bảng 24. Quy mô việc làm của tỉnh theo 21 nhóm ngành kinh tế chính

Lao động trong các ngành kinh tế	**2011**	**2015**	**2019**	**2020**
Quy mô lao động	**586.021**	**608.111**	**597.469**	**561.242**
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	231.752	177.483	135.719	126.095
2. Khai khoáng	1.399	2.517	1.547	1.837
3. Công nghiệp chế biến chế tạo	72.599	79.417	112.416	103.745
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.623	2.466	906	2.970
5.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.540	591	1.610	1.620
6. Xây dưng	51.450	45.858	58.065	59.727
7. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy và xe có động cơ khác	70.885	110.975	111.606	98.391
8. Vận tải kho bãi	17.389	19.885	23.738	26.087
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34.433	58.968	52.132	51.504
10.Thông tin và truyền thông	3.169	4.483	4.228	3.515
11.Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.007	5.124	4.650	2.845
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	676	843	1.351	2.184

Lao động trong các ngành kinh tế	2011	2015	2019	2020
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.787	3.387	3.009	3.809
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.479	2.847	5.299	6.636
15. Hoạt động của Đảng cộng sản, Tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	28.437	24.358	16.980	14.351
16. Giáo dục và đào tạo	33.013	30.797	29.725	27.755
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11.567	13.060	10.823	10.199
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.267	5.175	3.874	4.190
19. Hoạt động dịch vụ khác	11.095	14.888	16.327	14.249
20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng hộ gia đinh	3.472	4.989	3.687	2.888
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	177.483	86	105

Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế, Niên giám thống kê tỉnh, 2011 - 2020 – TCTK, Điều tra lao động việc làm, 2011-2020

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo xu hướng ngày càng tích cực và tiến bộ. Tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ từ 36,2% năm 2010 tăng lên 38,3% năm 2015 đã tăng lên 47,4% năm 2020; khu vực công nghiệp và xây dựng từ 27,3% năm 2010 giảm còn giảm từ 21,5% năm 2015 và tăng lên 30,1% năm 2020; khu vực nông lâm ngư nghiệp giảm mạnh: từ 36,5% năm 2010 giảm còn 28,9% xuống còn 22,5% (xem biểu đồ bên dưới).

Hình 54. Cơ cấu lao động qua các năm (%)

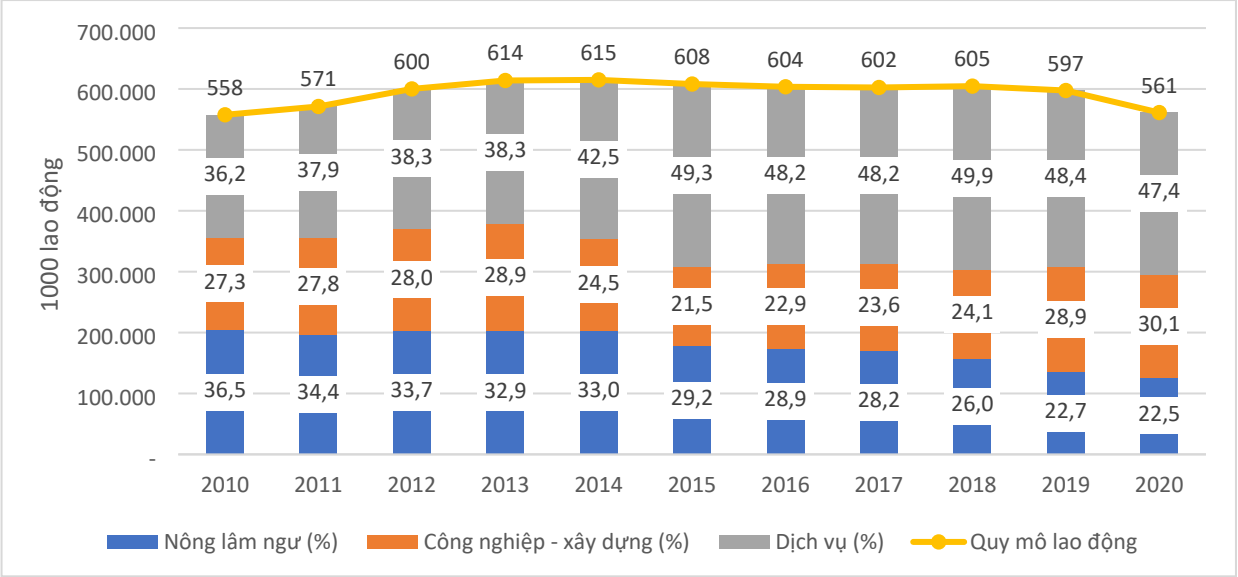

Lao động đang làm việc chủ yếu trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 82% lực lượng lao động, tiếp theo trong khu vực kinh tế nhà nước chiếm 14%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 4% lực lượng lao động của tỉnh.

Hình 55. Tỷ lệ lao động của Thừa Thiên Huế trong các khu vực kinh tế

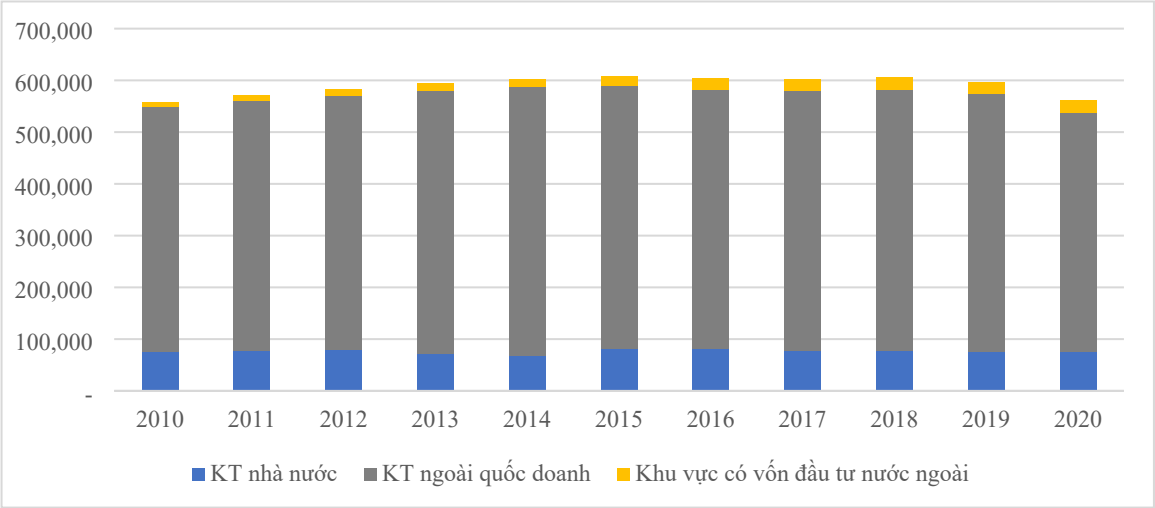

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm

Tỷ lệ lao động tự làm của Thừa Thiên Huế cao hơn so với bình quân chung cả nước, trong khi lao động làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng thấp.

Hình 56. Tỷ lệ lao động của Thừa Thiên Huế theo vị thế việc làm

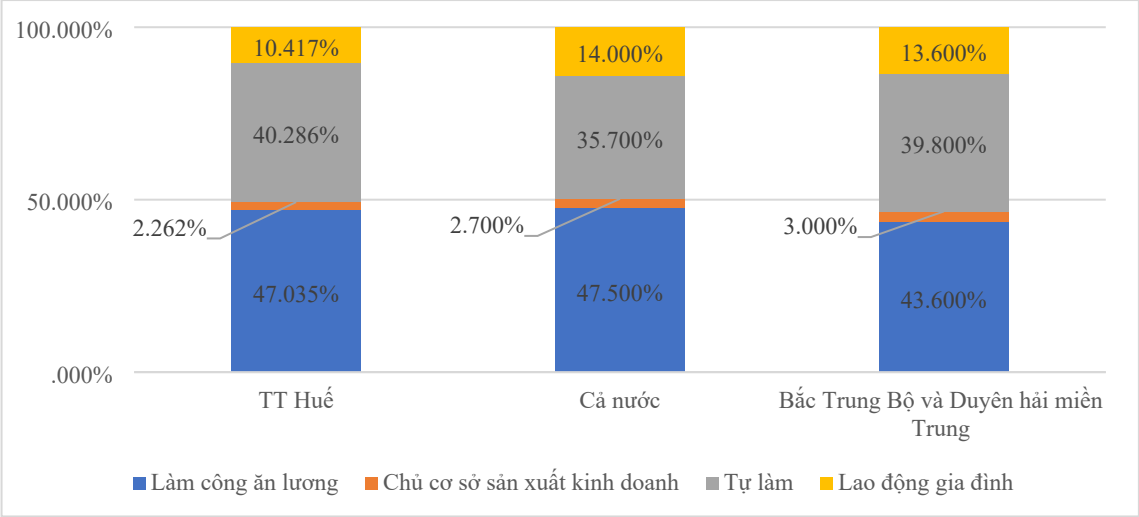

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trên lĩnh vực lao động như phân tích ở trên, việc làm trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số hạn chế sau:

- Về chất lượng nguồn lao động:

Chất lượng của lực lượng lao động vẫn còn nhiều bất cập, là rào cản cho sự phát triển kinh tế-xã hội đặc biệt trong bối cảnh dân số Thừa Thiên Huế đang có xu hướng già hoá.

Trình độ CMKT của LLLĐ vẫn còn thấp, không được cải thiện nhiều trong thời gian qua, đặc biệt là giai đoạn 2016-2020. Năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ là 22,73%, chỉ tăng 3,86 điểm % trong vòng 1 thập kỷ, hiện vẫn thấp hơn so với cả nước (23,03%). Thậm chí, giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ lại giảm từ 23,57% (2016) xuống còn 22,73% (2020).

Cơ cấu theo cấp trình độ đào tạo tương đối bất hợp lý với tỷ lệ tương quan giữa số lao động có trình độ đại học trở lên với trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nghề là 1-0,39-0,31 và 0,44. Năm 2020, trong tổng số lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ của tỉnh Thừa Thiên Huế, có 62,2 nghìn người có trình độ đại học trở lên (chiếm 10,66%); 24,32 nghìn người có trình độ cao đẳng (chiếm 4,17%); 19,02 nghìn người có trình độ trung cấp (chiếm 3,26%) và 27,1 nghìn người có trình độ sơ cấp (chiếm 4,64%). Cơ cấu này dẫn đến tình trạng "thừa thầy" nhưng "thiếu thợ" trên địa bàn tỉnh, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do tâm lý của người dân và học sinh với tinh thần hiếu học có tiếng từ lâu đời và tư duy thích làm "thầy" hơn là làm "thợ" nên luôn chọn đại học mà không chọn các trường nghề.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của LLLĐ có sự chênh lệch lớn giữa nông thôn và thành thị (13,21%% so với 32,65%); giữa nữ và nam (19,56% so với 25,53%). Cùng với sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo theo cấp trình độ, vấn đề này đã và đang cản trở tiềm năng đóng góp của lao động vào tăng năng suất lao động để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Trình độ ngoại ngữ của lực lượng lao động đang được các doanh nghiệp đánh giá có mức độ đáp ứng yêu cầu thấp nhất trong tất cả các kỹ năng làm việc của người lao động. Đây là một rào cản lớn đối với sự phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh phát

triển của khoa học kỹ thuật vớisự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt là trong bối cảnh Huế được định hướng xây dựng là một trung tâm văn hóa du lịch đặc sắc theo tinh thần của Nghị quyết 54/NQ-TW.

Theo lĩnh vực đào tạo, NNL CLC chủ yếu được đào tạo trong 5 lĩnh vực chính, chiếm 76,48% tổng NNL CLC, trong đó ngành kỹ thuật (30,87%); khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (15%); công nghệ kỹ thuật (14,38%); kinh doanh quản lý (10,61%); sức khỏe (5,62%), đây là những ngành nghề khá phù hợp với nhu cầu cho phát triển kinh tế ở Thừa Thiên Huế trong giai đoạn vừa qua.

2. Về việc làm:

Sức ép về việc làm còn lớn, nhất là việc làm theo hướng bền vững, việc làm cho thanh niên, lao động ở nông thôn; việc dự báo, kết nối cung - cầu lao động chưa đạt như kỳ vọng đề ra.

Tình trạng doanh nghiệp chậm đóng, nợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp còn diễn ra đã ảnh hưởng trực tiếp đến một bộ phận người lao động.

1.3.2. *Y tế và chăm sóc sức khỏe*

1.3.2.1. **Các chỉ số về dịch vụ y tế và sức khỏe dân cư tỉnh Thừa Thiên Huế**

Lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 có bước phát triển đáng kể, nhiều chỉ tiêu tăng khá, trong đó một số chỉ số cao hơn mức trung bình của cả nước. Cụ thể như sau:

Bảng 25. Các chỉ tiêu về y tê tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020

	ĐV	2011	2016	2017	2018	2019	2020	Đà Nẵng	Cả nước
Chỉ tiêu hoạt động									
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ	%	96,3	98,7	98,5	98,2	97,5	96,77	97,04	90
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%		100	100	95,39	97,37	97,37	100	76
Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%		95,0	97,4	98,8	98,45	98,6	97,7	84,3
Chỉ tiêu đầu ra									
Tuổi thọ trung bình	Tuổi	70	71,5	71,7	71,7	71,8	72	76	73,7
Tỷ lệ chết mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	(‰)	11,9	6,07	5,87	6,18	15,0	10,0		46

Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ ra sống)	‰	18,9	19,6	18,2	19,2	18,9	19,1	8,4*	14
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ ra sống)	‰	28,5	29,6	28,4	29	28,5	28,9	12,6*	
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	16,6	8,3	11,6	7,5	7,3	6,8	3,5	12,2
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	12,0	11,2	10,8	10,4	10	9,3	13	22,4
Số người nhiễm HIVđược phát hiện trên 100.000 dân	Người	5,7	6,6	3,4	3,9	5,6	5,3	9,23	

Nguồn: Bộ Y tế (2020), Sở Y tế Thừa Thiên Huế (2020), NGTK Thừa Thiên Huế 2020, Sở Y tế Thành phố Đà Nẵng (2020), NGTK Thành phố Đà Nẵng 2020

- Về các chỉ tiêu hoạt động: Giai đoạn 2011-2020, Y tế của Thừa Thiên Huế đã nỗ lực tích cực trong các hoạt động chuyên môn và cung ứng các dịch vụ y tế. Cụ thể: Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 96,77% năm 2020, cao hơn tỷ lệ chung của cả nước (90%), tuy nhiên vẫn thấp hơn so với TP. Đà Nẵng (97,04%); 100% các xã trên địa bàn tỉnh đều đạt tiêu chí quốc gia về y tế; Tỷ lệ người dân tham gia BHYT tăng, tính đến năm 2020, tổng số người tham gia BHYT là 1.143.000 người, độ bao phủ đạt 98,6% so với dân số toàn tỉnh

- Về các chỉ tiêu đầu ra: Hầu hết các chỉ tiêu y tế đầu ra của Thừa Thiên Huế đều đạt so với kế hoạch đặt ra và một số chỉ tiêu tốt hơn so với bình quân chung của cả nước, cụ thể: Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi giảm rõ rệt; Tỷ lệ trẻ em béo phì dưới 5 tuổi ở mức dưới 7% ở nông thôn và dưới 11% ở thành thị;

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu y tế của tỉnh vẫn chưa đạt được kết quả tốt so với TP. Đà Nẵng và mức bình quân chung của cả nước. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ ra sống) và tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1.000 trẻ đẻ ra sống) của Thừa Thiên Huế cao hơn nhiều so với TP.Đà Nẵng cũng như mức bình quân chung của cả nước. Bên cạnh đó, tuổi thọ bình quân của dân số trên địa bàn có xu hướng tăng nhưng mức tăng còn thấp, do đó tuổi thọ bình quân của người dân Thừa Thiên Huế vẫn với TP. Đà Nẵng cũng như mức bình quân chung của cả nước. Đây là những vấn đề cần quan tâm giải quyết trong giai đoạn tới.

1.3.2.2. **Thực trạng phát triển các lĩnh vực y tế của Thừa Thiên Huế**

a) Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

*** Mô hình bệnh tật:**

Giai đoạn 2011-2020, nhìn chung mô hình bệnh tật chủ yếu của Thừa Thiên Huế tương đồng với mô hình bệnh tật chung của cả nước. Đó là chuyển từ mô hình bệnh tật lây nhiễm cao sang mô hình bệnh không lây nhiễm, ngoại trừ, năm 2020 có một số bệnh lây nhiễm mới xuất hiện lần đầu ở nước ta và trên thế giới như dịch bệnh Covid-19 gây ra bởi vi rút SARS-CoV-2 (xảy ra vào cuối năm 2019).

- Về các bệnh lây nhiễm: Trong khi các bệnh có vắc xin phòng ngừa như bại liệt, bạch hầu, ho gà, sởi, uốn ván, viêm gan B… đã được khống chế tốt thì một số bệnh chưa có thuốc đặc trị, vẫn có tỷ lệ mắc rất cao như sốt xuất huyết hay tay chân miệng. Các mục tiêu phòng chống sốt rét trên địa bàn tỉnh đều vượt chỉ tiêu đề ra hàng năm, tỷ lệ người mắc sốt rét hiện nay ở Thừa Thiên Huế dưới 0,04‰, thấp hơn so với bình quân chung của cả nước. Các bệnh truyền nhiễm khác đã được triển khai hệ thống giám sát, phát hiện, điều tra, lấy mẫu, xử lý, kể cả các bệnh truyền nhiễm mới nổi như: COVID-19, liên cầu lợn, WHITMORE… cũng được khống chế kịp thời, không để dịch bệnh bùng phát diện rộng.

- Về các bệnh không lây nhiễm: Sự phát triển kinh tế-xã hội làm thay đổi chế độ dinh dưỡng, hình thành lối sống ít vận động và những thay đổi không có lợi cho sức khỏe đã góp phần làm gia tăng các bệnh không lây nhiễm của người dân trên địa bàn tỉnh, chủ yếu là các bệnh tim mạch, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi mãn tính, các rối loạn tâm thần… Trong những năm gần đây, 10 bệnh có số người mắc cao nhất trên địa bàn tỉnh lần lượt là tăng huyết áp (khoảng 9%), đái tháo đường (khoảng 6-7%), viêm họng và viêm nhiễm cấp (4%), các bệnh khác của cột sống (3-4%), Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da, Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều nơi, Tổn thương khác liên quan đến răng và mô quanh răng, Viêm phế quản và viêm tiểu phế quản cấp, Viêm dạ dày và tá tràng.

*** Công tác khám chữa bệnh:**

Công tác khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh ngày càng được nâng cao, nhiều kỹ thuật chuyên sâu, kỹ thuật cao đã được áp dụng trong khám và chữa bệnh. Đặc biệt, Bệnh viện TW Huế đã triển khai nhiều kỹ thuật chẩn đoán và điều trị chuyên sâu, tiên tiến;qua đó giúp khẳng định, nâng cao vị thế và quy tín. Nhiều kỹ thuật chuyên sâu được thực hiện lần đầu tiên tại Việt Nam và trên thế giới như: ghép tim từ người cho chết não, ghép khối tim, phổi; ghép tế bào gốc, phẫu thuật nội soi 3D, phẫu thuật nội soi một lỗ và qua lỗ tự nhiên, kỹ thuật rửa thận ngược dòng... Chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và các dịch vụ khám chữa bệnh có nhiều cải thiện, ngày càng được cung cấp đa dạng hơn với chất lượng cao hơn đã giúp mở rộng cơ hội tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng cho người dân góp phần trực tiếp làm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh; góp phần tăng tuổi thọ, nâng cao các chỉ số sức khỏe cơ bản của người dân. Trong giai đoạn 2011-2020, tổng số lượt khám bệnh trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng (ngoại trừ năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên tổng số lượt khám bệnh đã giảm mạnh so với năm 2019).

Bảng 26. Kết quả khám chữa bệnh tại các bệnh viện của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020

	2011	2016	2017	2018	2019	2020
BV TW Huế*						
Tổng số lượt khám bệnh	368,148	599.977	674,338	724.448	706,786	531,216
Tổng lượt bệnh nhân điều trị nội trú	82,116	113,545	131,746	137.615	168,222	148,655
Ngày điều trị bình quân		9.4	8.4	8.9	9.8	9.8
BV Đại học Y - Dược**						
Tổng số lượt khám bệnh	232.330	212.373	249.615	243.054	251.167	187.247
Tổng lượt bệnh nhân điều trị nội trú	13.326	31.760	33.967	35.692	36.469	34.101
Ngày điều trị bình quân	7,26	7,49	7,86	7,44	7,37	6,56
Các cơ sở thuộc Sở Y tế quản lý***						
Tổng số lượt khám bệnh	2.664.219	2.546.500	1.046.237	2.596.427	2.676.015	1.839.679
Tổng lượt bệnh nhân điều trị nội trú	76.424	91.900	37.735	108.504	306.341	247.916
Ngày điều trị bình quân	6,35	6,46	6,73	6,34	6,44	6,67

Nguồn: BV TW Huế, BV Đại học Y Dược**, Sở Y tế Thừa Thiên Huế****

Từ năm 2015, đã triển khai đánh giá chất lượng bệnh viện theo bộ tiêu chí Chất lượng bệnh viện Việt Nam; từ năm 2019 đã triển khai thực hiện "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, xây dựng cơ sở y tế Xanh – Sạch - Đẹp, giảm thiểu chất thải nhựa, công khai tài chính, hướng tới sự hài lòng người bệnh". Với tiêu chí "chăm sóc lấy người bệnh làm trung tâm", người bệnh được dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ Y tế, được minh bạch thông tin trong quá trình điều trị, được điều trị trong môi trường cảnh quan sạch đẹp với thái độ đúng mực của nhân viên y tế.

Công tác chuyển tuyến được thực hiện theo đúng quy định chung, tạo điều kiện thuận lợi cho người bệnh chuyển tuyến kịp thời và tiếp cận được các dịch vụ cao của tuyến trên. Bên cạnh đó, các đơn vị khám chữa bệnh đã phối hợp tốt với bệnh viện tuyến trên để được hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật, qua đó giúp các đơn vị dần chủ động triển khai các kỹ thuật chuyên sâu.

Ngoài thực hiện khám chữa bệnh người dân địa phương, hàng năm các bệnh viện Thừa Thiên Huế có khoảng 6% là người ngoại tỉnh đến khám bệnh và có khoảng 22-23% bệnh nhân điều trị nội trú đến từ ngoại tỉnh. Điều này chứng tỏ, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ và khám chữa bệnh của Thừa Thiên Huế đã không chỉ đáp ứng yêu cầu của

người dân trong tỉnh mà đã tạo được uy tín đối với người dân một số tỉnh lân cận. Đây là cơ sở để Thừa Thiên Huế có thể đẩy mạnh đầu tư trở thành trung tâm y tế của vùng.

Bảng 27. Số lượt khám chữa bệnh tại các bệnh viện của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 – 2020 theo địa phương

	2011	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số lượt khám bệnh	**1.847.458**	**2.439.362**	**2.512.065**	**2.645.549**	**2.682.658**	**2.294.700**
TT Huế	**1.776.744**	**2.335.479**	**2.371.743**	**2.492.773**	**2.524.083**	**2.160.617**
Tỷ lệ%	96,17%	95,74%	94,41%	94,23%	94,09%	94,16%
Quảng Trị			**36.650**	**39.412**	**39.543**	**33.172**
Tỷ lệ%			1,46%	1,49%	1,47%	1,45%
Quảng Bình			**25.663**	**28.640**	**26.713**	**21.444**
Tỷ lệ%			1,02%	1,08%	1,00%	0,93%
Hà Tĩnh			**4.152**	**4.441**	**4.709**	**3.795**
Tỷ lệ%			0,17%	0,17%	0,18%	0,17%
Các tỉnh khác	***70.714***	***103.883***	***73.857***	***80.283***	***87.610***	***75.672***
Tỷ lệ%	3,83%	4,26%	2,94%	3,03%	3,27%	3,30%
Tổng số lượt bệnh nhân điều trị nội trú	**139.270**	**238.703**	**254.110**	**279.336**	**308.252**	**263.872**
TT Huế	**116.537**	**192.793**	**197.832**	**217.961**	**242.551**	**207.851**
Tỷ lệ%	83,68%	80,77%	77,85%	78,03%	78,69%	78,77%
Quảng Trị			**17.503**	**19.155**	**20.450**	**16.974**
Tỷ lệ%			6,89%	6,86%	6,63%	6,43%
Quảng Bình			**15.428**	**17.277**	**17.231**	**14.101**
Tỷ lệ%			6,07%	6,19%	5,59%	5,34%
Hà Tĩnh			**2.127**	**2.445**	**2.686**	**2.405**
Tỷ lệ%			0,84%	0,88%	0,87%	0,91%
Các tỉnh khác	***22.733***	***45.910***	**21.220**	**22.498**	**25.334**	**22.541**
Tỷ lệ%	16,32%	19,23%	8,35%	8,05%	8,22%	8,54%
Tổng số người tham gia BHYT	764.343	1.098.282	1.120.228	1.145.476	1.149.486	1.147.941

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

***. Lĩnh vực phục hồi chức năng:**

Công tác phục hồi chức năng tại cơ sở điều trị và tại cộng đồng được tăng cường. Người bệnh được tư vấn, giáo dục sức khỏe, động viên tinh thần, chăm sóc về dinh dưỡng, thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư 07/2011/TT-BYT của Bộ Y tế hướng dẫn công tác điều dưỡng về chăm sóc người bệnh trong bệnh viện và phụ thuộc vào tình trạng người bệnh để phục hồi chức năng theo chuyên ngành. Công tác phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng đã được triển khai tại 100% xã, phường, thị

trấn; số người tàn tật được luyện tập phục hồi chức năng tại cộng đồng ngày càng tăng, tỷ lệ người tàn tật tiến bộ hòa nhập cộng đồng đạt trên 20%.

***. Lĩnh vực phục hồi chức năng:**

Công tác phục hồi chức năng tại cơ sở điều trị và tại cộng đồng được tăng cường. Người bệnh được tư vấn, giáo dục sức khỏe, động viên tinh thần, chăm sóc về dinh dưỡng, thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định tại Thông tư 07/2011/TT-BYT của Bộ Y tế hướng dẫn công tác điều dưỡng về chăm sóc người bệnh trong bệnh viện và phụ thuộc vào tình trạng người bệnh để phục hồi chức năng theo chuyên ngành. Công tác phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng đã được triển khai tại 100% xã, phường, thị trấn; số người tàn tật được luyện tập phục hồi chức năng tại cộng đồng ngày càng tăng, tỷ lệ người tàn tật tiến bộ hòa nhập cộng đồng đạt trên 20%. Hàng năm có hơn 50.000 lượt bệnh nhân khuyết tật được can thiệp phục hồi các chức năng, sớm hòa nhập cộng đồng. Hoạt động phát hiện và can thiệp sớm cho trẻ có rối loạn phát triển và rối loạn tâm thần ngày càng được mở rộng tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh và dân lập.

*. **Khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền:** Công tác YHCT ngày càng được đẩy mạnh, tần suất khám chữa bệnh bằng YHCT gia tăng hàng năm.

Cơ sở lớn nhất về y học cổ truyền trên địa bàn tỉnh hiện nay là Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh, có quy mô 100 giường bệnh nội trú (số giường nội trú giao kế hoạch là 140 giường), được xếp Bệnh viện chuyên khoa hạng II. Phần lớn đội ngũ Y, Bác sĩ công tác tại bệnh viện YHCT có truyền thống về Đông y, sự kết hợp kiến thức y học hiện đại và kiến thức đông y được truyền lại đã đem lại hiệu quả điều trị rất tốt. Trong những năm qua bệnh viện đã điều trị rất hiệu quả các chứng bệnh như: Di chứng tai biến mạch máu; các bệnh về cơ, xương, khớp; Sụp mi, Song thị; Tổn thương thần kinh số V, Liệt dây thần kinh VII ngoại biên; Yếu sinh lý; viêm xoang; viêm đại tràng; suy nhược thần kinh... Song song với sự phát triển về lĩnh vực Y, lĩnh vực về Dược cũng góp phần không nhỏ cho sự lớn mạnh của bệnh viện. Ngoài công việc chế biến thuốc sống thành thuốc chín đảm bảo phục vụ bệnh nhân, khoa Dược đã tự bào chế ra các loại thuốc hoàn được kiểm nghiệm có chất lượng như: Hoàn Phong thấp, Hoàn Quy tỳ, Hoàn Bổ trung ích khí, Hoàn thập toàn đại bổ; các loại cồn xoa bóp điều trị rất hiệu quả cho nhiều bệnh nhân.

Khám chữa bệnh bằng YHCT gia tăng hàng năm trong giai đoạn 2011-2019 công suất sử dụng giường bệnh tại bệnh viện YHCT tỉnh đạt trên 100%. Mỗi năm, bình quân các cơ sở hành nghề YHCT ngoài công lập đã khám và điều trị cho khoảng 219.808 bệnh nhân. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, công tác khám chữa bệnh nội trú, ngoại trú giảm nhiều so với năm 2019. Cụ thể, công suất sử dụng giường bệnh tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh năm 2020 đạt 78,2% (giảm 34,89 điểm phần trăm so với năm 2019). Đến năm 2020, số xã đạt tiêu chí xác định xã tiên tiến về y dược cổ truyền đạt tỷ lệ 96,5%.

Tại Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế và tất cả các Trung tâm Y tế tuyến cấp huyện trên địa bàn tỉnh đều có Khoa Đông y để khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền cho người dân.

Các cơ sở hành nghề YHCT ngoài công lập: Hội Đông y Thừa Thiên Huế được thành lập năm 1977, sau hơn 42 năm thành lập, ngày càng lớn mạnh. Đến nay, toàn tỉnh có hơn 160 cơ sở đông y, đông dược, số lượng người đến khám chữa bệnh ngày càng tăng, bình quân hơn 200.000 bệnh nhân/năm

b) Lĩnh vực y tế dự phòng

Về các bệnh lây nhiễm: Công tác phòng chống dịch được triển khai chủ động và hiệu quả, các bệnh dịch nguy hiểm đã được khống chế và đẩy lùi. Tiếp tục bảo vệ thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh, duy trì tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan B, Hib) cho trẻ dưới 1 tuổi đạt trên 95%. Thực hiện tốt các mục tiêu phòng chống sốt rét trên địa bàn nên số ca mắc, số ca tử vong do sốt rét giảm dần qua các năm, tỷ lệ người mắc sốt rét hiện nay ở Thừa Thiên Huế dưới 0,04‰, thấp hơn so với bình quân chung của cả nước. Công tác phòng, chống bệnh sốt xuất huyết được triển khai hàng năm, đặc biệt tại các xã, phường trọng điểm, trong đó, các hoạt động giám sát dịch tễ, giám sát huyết thanh, giám sát véc tơ đã được triển khai hiệu quả. Hoạt động quản lý bệnh lao kháng đa thuốc được phát hiện, quản lý và điều trị tốt. … Tuy nhiên, một số bệnh chưa có thuốc đặc trị, vẫn có tỷ lệ mắc rất cao như sốt xuất huyết hay tay chân miệng.

Về các bệnh không lây nhiễm: Với mục tiêu nâng cao sức khỏe, dự phòng, phát hiện sớm, quản lý các bệnh không lây nhiễm trên địa bàn được đẩy mạnh. Công tác tổ chức truyền thông phòng chống các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe như thuốc lá, rượu bia, chế độ dinh dưỡng không hợp lý, song song với việc khám sàng lọc, phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm như ung thư, tim mạch, đái tháo đường… được đẩy mạnh, góp phần phát hiện sớm và quản lý các bệnh không lây nhiễm, giảm tỷ lệ mắc và biến chứng do các bệnh không lây nhiễm gây ra. Công tác phòng, chống HIV/AIDS được đẩy mạnh, duy trì công tác giám sát phát hiện người nhiễm; điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng Methadone; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về HIV/AIDS; tăng cường công tác chăm sóc điều trị HIV/AIDS tại 03 cơ sở điều trị HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh... tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng được kiểm soát ở mức dưới 0,3%. Tuy nhiên, sự tác động của môi trường sống làm thay đổi chế độ dinh dưỡng, thói quen sinh hoạt, do áp lực công việc ngày càng tăng … đã góp phần làm gia tăng các bệnh không lây nhiễm chủ yếu là các bệnh tim mạch, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi mãn tính, các rối loạn tâm thần…

c) Lĩnh vực dân số- KHHGĐ và chăm sóc sức khoẻ sinh sản

Đã tăng cường thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dân số như: tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân tại cộng đồng; sàng lọc trước sinh, sơ sinh; khống chế tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh…. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục vận động đã tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Triển khai thực hiện công tác CSSKSS như: khám, theo dõi, chăm sóc thai nghén cho phụ nữ mang thai; cấp phát sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em cho bà mẹ có thai và bà mẹ có con nhỏ dưới 6 tuổi. khám phụ khoa sàng lọc ung thư sinh dục. Bên cạnh đó, việc thực hiện nghiêm công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm về chính sách dân số đã góp phần giúp Thừa Thiên Huế đạt được những kết quả quan trọng trong công tác dân số -

kế hoạch hóa gia đình: Tỷ lệ giảm sinh đạt 0,2‰; tỷ lệ tăng tự nhiên dân số đạt 1,08%; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên đạt 15%, giảm mạnh tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản qua các năm.

d) Lĩnh vực giám định pháp y, giám định y khoa và pháp y tâm thần

Cơ bản lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn. Tất cả mọi trường hợp trưng cầu giám định đều được giải quyết tốt và kịp thời. Công tác giám định đúng chức năng nhiệm vụ, đảm bảo đầy đủ các thủ tục, nguyên tắc giám định tư pháp. Chất lượng các kết luận giám định nhìn chung đều chính xác, không có trường hợp phải đề nghị giám định lại.

e) Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế

* Công tác kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm: Hệ thống quản lý chất lượng của Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm được áp dụng theo yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 và GLP. Hiện nay, Trung tâm đã được công nhận đạt các tiêu chuẩn và được cấp các chứng chỉ về: Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (mã số VLAT 1.0414 với danh mục gồm 174 phép thử: 56 phép thử lĩnh vực Dược phẩm; 95 phép thử lĩnh vực Hóa học; 23 phép thử lĩnh vực Sinh học); GLP (57 phép thử); hoạt động thử nghiệm (mã số 464/TN-TĐC với danh mục gồm 129 phép thử: 28 phép thử lĩnh vực Dược phẩm, 77 phép thử lĩnh vực Hóa học, 24 phép thử lĩnh vực Sinh học); cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế (mã số 14/2022/BYT-KNTP với danh mục gồm 92 chỉ tiêu: 63 chỉ tiêu hóa lý, 29 chỉ tiêu vi sinh) và Bộ Công Thương (mã số 32/2022/BCT-KNTP với danh mục gồm 60 chỉ tiêu: 42 chỉ tiêu hóa lý, 18 chỉ tiêu vi sinh). Hoạt động kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được nhu cầu kiểm nghiệm hóa dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm ngày càng cao của xã hội. Giai đoạn 2011 - 2015 số lượng mẫu kiểm nghiệm trong 5 năm là 12.920 mẫu, trong đó: Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm là 6.640 mẫu, kiểm nghiệm thực phẩm là 6.280 mẫu. Giai đoạn 2016-2020, số lượng mẫu kiểm nghiệm trong 5 năm là 20.548 mẫu, trong đó: Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm là 9.760 mẫu, kiểm nghiệm thực phẩm là 10.788 mẫu.

Cung ứng thuốc: Ổn định công tác cung ứng thuốc tại các cơ sở khám chữa bệnh, đảm bảo sử dụng thuốc an toàn hợp lý và cung ứng đầy đủ thuốc phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh, giá thuốc hợp lý và ổn định, tăng tỷ lệ sử dụng thuốc sản xuất trong nước và không để người bệnh nội trú phải tự mua thuốc.

Triển khai Đề án tăng cường kiểm soát kê đơn thuốc và bán thuốc kê đơn giai đoạn 2017-2020. Đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin kết nối liên thông dữ liệu Dược Quốc gia đối với các cơ sở bán lẻ thuốc theo đúng lộ trình của Bộ Y tế. Ban hành tiêu chuẩn thiết yếu đánh giá, xếp loại A, B, C cơ sở hành nghề y, dược tư nhân. Đã tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hành nghề y, dược tại các cơ sở y, dược trên địa bàn; xử lý nghiêm các cơ sở hành nghề vi phạm pháp luật về hành nghề y, dược. Đẩy mạnh phát triển dược liệu, tạo điều kiện thuận lợi trong việc khuyến khích, hỗ trợ nhà đầu tư trong triển khai các dự án các lĩnh vực làm động

lực cho phát triển trong ngành dược, đặt biệt nghiên cứu, bảo tồn, sản xuất giống dược liệu quý.[54]

*.Lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong giai đoạn 2011-2020, hoạt động thanh kiểm tra trên địa bàn được tăng cường nhằm phát hiện và ngăn chặn thực phẩm không đảm bảo chất lượng lưu thông trên thị trường, phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm. Các trường hợp vi phạm an toàn thực phẩm được xử lý nghiêm. Tỷ lệ thanh kiểm tra hằng năm đều đạt > 85 % số cơ sở quản lý.

Triển khai tốt công tác lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu vi sinh và hóa lý đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo hướng dẫn của Cục ATTP, góp phần làm giảm nguy cơ ô nhiễm thực phẩm, các vụ ngộ độc thực phẩm hàng loạt và tử vong do ngộ độc thực phẩm có xu hướng ngày càng giảm.

Bên cạnh công tác giám sát, kiểm tra, hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho người dân về an toàn thực phẩm, tránh ngộ độc thực phẩm được triển khai thường xuyên. Sự kết hợp giữa hoạt động thanh tra, kiểm tra và giáo dục về an toàn thực phẩm đã góp phần thực hiện mục tiêu kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập nhằm chủ động bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng.

1.3.3.3. Thực trạng nhân lực y tế

*. Về số lượng: Đội ngũ nguồn nhân lực y tế không ngừng trưởng thành và phát triển số lượng, mạnh về chất lượng. Tỉnh đã thực hiện các chính sách thu hút cán bộ y tế về các cơ sở y tế, các đơn vị vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Đến năm 2020, nhân lực ngành y trên địa bàn tỉnh khoảng trên 6.835 người, trong đó, nhân lực BV TW Huế chiếm khoảng 45,53% tổng nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh. Nhân lực y tế thuộc Sở y tế quản lý chiếm khoảng 45,09%. Tính bình quân, năm 2020, bình quân đạt khoảng 60,29 nhân viên y tế/vạn dân, nếu chỉ tính riêng nhân viên y tế do địa phương quản lý thì khoảng 27,19 nhân viên y tế/vạn dân.

Bảng 28. Nhân lực y tế của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020

	2011	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Nhân lực y tế do địa phương quản lý (công lập)* **						
Tổng số	1.784	3.231	3.258	3.244	3.253	3.082
Tổng bác sĩ	320	661	712	709	743	748
Dược sĩ ĐH	28	85	86	88	92	97
***Trong đó, ngoài công lập: *** **						

[54] Dự án đầu tư ươm trồng cây dược liệu lại xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, Dự án trồng và chăm sóc cây Dược liệu tại thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới do công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera; Dự án trồng cây Thiên Niên Kiện dưới tán rừng tự nhiên ở Khu bảo tồn Sao La Thừa Thiên Huế, đến năm 2020, đã trồng được 12ha Thiên Niên Kiện…)

	2011	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số	896	987	1.147	1.213	1.421	1.634
Tổng bác sĩ	591	623	794	812	894	982
Dược sĩ ĐH	49	80	79	48	55	52
BV TW Huế *						
Tổng số	2.338	2.915	2.951	3.000	3.043	3.112
Bác sĩ	417	487	488	527	558	590
Dược sĩ	17	46	45	44	50	52
BV Đại học Y – Dược **						
Tổng số	329	526	569	597	621	641
Bác sĩ	150	248	264	269	290	294
Dược sĩ	**7**	11	13	13	13	15
Tổng số nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh						
Tổng số	4.451	6.672	6.778	6.841	6.917	6.835
Bác sĩ	887	1.396	1.464	1.505	1.591	1.632
Dược sĩ	52	142	144	145	155	164

Nguồn: BV TW Huế, BV Đại học Y Dược**, Sở Y tế Thừa Thiên Huế****

Tính bình quân, bác sĩ/vạn dân trên địa bàn tỉnh là 14,41. So với các tỉnh thuộc vùng KTTĐ miền Trung và các địa phương lân cận, Thừa Thiên Huế có số bác sỹ trên vạn dân cao hơn mức trung bình của vùng, của cả nước, nhưng thấp hơn so với Đà Nẵng (Đà Nẵng là 18,31 bác sỹ trên vạn dân). Đây là khó khăn để Huế có thể cạnh tranh với Đà Nẵng, trở thành trung tâm dịch vụ y tế của vùng KTTĐ miền Trung và Tây nguyên trong thời gian tới. Nếu chỉ tính bác sĩ do địa phương quản lý thì đạt 6,6, thấp hơn với mức trung bình của cả nước (8,8 bác sỹ).

Dược sĩ đại học: Năm 2020, số DSĐH trên địa bàn tỉnh là 164 người, đạt tỷ lệ 1,45 DSĐH/vạn dân, thấp hơn tỷ lệ chung của vùng KTTĐ miền Trung (1,81 DSĐH), thấp hơn mức trung bình cả nước (2,5 DSĐH).

Đối với nhân lực điều dưỡng: Năm 2020, tỷ lệ điều dưỡng/vạn dân của Thừa Thiên Huế là 29,68 (cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước, 11,4 điều dưỡng/vạn dân, thấp hơn so với Đà Nẵng (26,23 điều dưỡng/vạn dân). Nếu chỉ tính riêng của địa

phương quản lý, thì số điều dưỡng/vạn dân của Thừa Thiên Huế là 17,54, cao hơn bình quân của vùng KTĐ miền Trung (17,23 điều dưỡng/vạn dân).

Tỷ lệ bác sĩ/giường bệnh của tỉnh Thừa Thiên Huế đạt mức 0,24 (cao hơn so với tỷ lệ 0,2 được quy định tại Quyết định số 2992 ngày 17/07/2015 của Bộ Y tế về Kế hoạch phát triển nhân lực trong hệ thống khám bệnh, chữa bệnh giai đoạn 2015-2020).

Bảng 29: Số bác sỹ, dược sĩ trên vạn dân của một số tỉnh miền Trung

	Bác sĩ/vạn dân		Dược sĩ đại học/vạn dân	
	2011	2020	2011	2020
Vùng KTTĐ miền Trung	6,90	12,30	0,53	1,81
Thừa Thiên Huế (chỉ tính do địa phương quản lý)	14,03	14,41	0,85	1,40
Thừa Thiên Huế (tính cả BVTW và BV ĐH Y – Dược)		22,21		1,99
Đà Nẵng	7,84	18,3	0,36	1,18
Quảng Nam	4,42	10,50	0,36	1,18
Quảng Ngãi	4,76	8,29	0,34	2,10
Bình Định	5,16	9,53	0,74	2,44
Các tỉnh lân cận				
Quảng Trị	6,80	5,54	0,56	-
Quảng Bình	7,53	10,95	0,43	2,68

Nguồn: NGTK các tỉnh năm 2020; NGTK toàn quốc 2011, 2020; NGTK Thừa Thiên Huế 2011; Sở Y tế Thừa Thiên Huế

*. Về chất lượng đội ngũ nhân lực y tế: Ngày càng được cải thiện, đến năm 2020, số lượng nhân lực y tế có học hàm, học vị trên địa bàn tỉnh gồm: 70 GS, PGS[55]; 781 thạc sĩ; bác sĩ, dược sĩ chuyên khoa I; 286 tiến sĩ; bác sĩ, dược sĩ chuyên khoa II; 72 chuyên gia y tế đầu ngành ở các lĩnh vực mũi nhọn, trong đó:

BV TW Huế: Năm 2020, bệnh viện có trên 80% các bác sĩ có trình độ sau đại học, 40% điều dưỡng có trình độ đại học và sau đại học, có 06 chức danh giáo sư, phó giáo sư, 33 tiến sĩ, 110 bác sĩ chuyên khoa II.

[55] Kết quả này vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 11/NQ-TU về số lượng giáo sư, phó giáo sư, số lượng bác sĩ, thạc sĩ chuyên khoa I. (GS, PGS: 120-130; CK I: 900-950).

BV ĐH Y - dược: Bệnh viện ĐH Y- Dược Huế, với thế mạnh là nguồn nhân lực chuyên môn cao (gồm 08 giáo sư, 42 phó giáo sư, 40 tiến sĩ, 134 thạc sĩ, 15 bác sĩ chuyên khoa I, II, 71 bác sĩ).

Nhân lực do tỉnh quản lý luôn được cải thiện, góp phần từng bước nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh với nhiều kỹ thuật mới, đáp ứng được trên 85% các kỹ thuật theo phân tuyến của Bộ Y tế tại tuyến y tế cơ sở huyện và xã.

Bên cạnh những kết quả đạt được, lĩnh vực y tế chăm sóc sức khoẻ trên địa bàn Thừa Thiên Huế cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức bởi diễn biến phức tạp của thời tiết, biến đổi khí hậu, môi trường, thêm vào đó là nguy cơ xuất hiện các bệnh dịch lạ, nguy hiểm có xu hướng bùng phát trên diện rộng...

- Còn có sự chênh lệch giữa các tuyến, các vùng về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh. Chất lượng dịch vụ tại y tế cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều trạm y tế xã chưa làm tốt công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe, chăm sóc sức khỏe ban đầu.

- Tỷ lệ khám sàng lọc, phát hiện sớm bệnh tật; quản lý các bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng còn thấp. Một số dịch bệnh lưu hành như sốt xuất huyết, tay chân miệng vẫn còn ở mức cao, chưa giảm được như mục tiêu đề ra.

- Y học cổ truyền phát triển chưa trọng tâm và chưa ngang tầm lợi thế của y, dược cổ truyền, dược liệu dân tộc so với bề dày của lịch sử phát triển của nền YHCT (đặc biệt công tác sưu tầm, nghiên cứu ứng dụng những bài thuốc hay của các Danh Y, Ngự Y triều Nguyễn…).

- Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm ở một số phường, xã, thị trấn chưa được quan tâm đúng mức và thường xuyên; nhất là công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, thức ăn đường phố; công tác giám sát bữa ăn đông người triển khai chưa đồng bộ, hiệu quả còn thấp. Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống nhỏ lẻ chiếm số lượng lớn, điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa được đáp ứng, các điều kiện đảm bảo cho người lao động còn thiếu nên việc cấp giấy chứng nhận đủ điều an toàn vệ sinh thực phẩm ở tuyến xã/phường còn hạn chế. Nguy cơ xảy ra ngộ độc thực phẩm vẫn còn cao.

- Một số cán bộ dân số làm dân số - kế hoạch hóa gia đình ở cơ sở còn thiếu kỹ năng tuyên truyền vận động, lúng túng trong công tác tham mưu và triển khai nhiệm vụ tại cộng đồng. Công tác truyền thông, tư vấn ở một số nơi, đặc biệt vùng sâu, vùng xa chưa có phương pháp, hình thức tổ chức chưa hấp dẫn, chưa thu hút đối tượng tham gia. Đội ngũ cán bộ dân số cơ sở, các cộng tác viên, tuyên truyền viên thiếu kỹ năng truyền thông nên chưa tạo được sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức của người dân trong việc thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chưa ổn định, thậm chí còn có xu hướng giảm, đặc biệt trong giai đoạn 2017-2020. Hằng năm có khoảng 25-30 bác sĩ nghỉ hưu, nhưng không tuyển dụng được bác sỹ đa khoa, đặc biệt là bác sỹ hệ chính quy do đó sự thiếu hụt số lượng bác sĩ tại các đơn vị. Thiếu nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực dược. Tỷ lệ cán bộ y tế tuyến xã có kiến thức và kỹ năng đúng trong sơ cấp cứu, chẩn đoán và điều trị một số bệnh, cũng như kiến thức về xử lý bệnh dịch còn hạn chế.

Phân bố nhân lực ngành y còn chưa đồng đều giữa các thành phố/thị xã/huyện trên địa bàn tỉnh.

1.3.3. *Giáo dục và đào tạo*

1.3.3.1. **Giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên**

Bảng 30a: Quy mô đào tạo cấp mầm non và THPT của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2020

		2010-2011	2015-2016	2020-2021
Mầm non	Trường	193	207	205
	Lớp	1.867	1.950	2.245
	Học sinh	47.539	54.381	64.325
Tiểu học	Trường	229	216	195
	Lớp	3.188	3.230	3.356
	Học sinh	86.825	90.852	98.172
THCS	Trường	128	131	132
	Lớp	2.314	2.037	1.938
	Học sinh	78.143	70.367	68.441
THPT	Trường	41	40	38
	Lớp	1.066	1.018	998
	Học sinh	45.578	37.420	38.518

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

* *Giáo dục mầm non:* Năm 2020-2021, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 205 trường mầm non (trong đó có 184 trường mầm non công lập và 21 trường ngoài công lập), giảm 2 trường so với giai đoạn 2015-2020, trong đó lượng trường mầm non công lập giảm 4 trường, số lượng trường mầm non ngoài công lập tăng 2 trường. Các trường mầm non ngoài công lập tập trung chủ yếu tại thành phố Huế (15/21 trường, chiếm tỷ lệ 71,43%); các trường còn lại phân bố ở huyện Phú Lộc (2 trường), huyện Phong Điền (1 trường) và huyện Phú Vang (3 trường).

Tổng số nhóm lớp mầm non năm học 2020-2021 là 2.245 nhóm/lớp với quy mô đạt 64.587 trẻ, trong đó có 90,2% học sinh thuộc hệ công lập, trung bình mỗi nhóm/lớp hệ công lập có 29,45 trẻ/lớp và mầm non ngoài công lập có 23,71 trẻ/lớp. Trong đó (i) Nhóm nhà trẻ huy động 12.529 trẻ/534 nhóm nhà trẻ, đạt tỷ lệ 32,6%, tăng 7,8% so với năm học 2015-2016; (ii) Nhóm 3-5 tuổi: huy động 52.058 trẻ/1.711 lớp mẫu giáo, đạt tỷ lệ 92,4%, tăng 5,0% so với năm học 2015-2016; (iii) Riêng nhóm trẻ 5 tuổi có tỷ lệ huy động cao nhất, chiếm 99,5%; trong đó Phong Điền và Quảng Điền là hai huyện có tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đạt cao nhất trong toàn tỉnh (99,9%). Toàn tỉnh đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015 và duy trì kết quả trong những năm qua. Hiện nay, toàn tỉnh tổ chức thực hiện Chương trình GDMN và học 2 buổi/ngày cho 100% trẻ cấp học mầm non.

Về chất lượng: Có 100% nhóm, lớp học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành. Tất cả trẻ em trong các cơ sở GDMN đều được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng. Đến năm 2020, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 6,8%; suy dinh dưỡng thể thấp còi 9,3%. So với năm 2015, tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi đã giảm nhanh. Các cơ sở GDMN đều xây dựng kế hoạch và biện pháp đảm bảo an toàn cho trẻ.

*. *Tiểu học:* Năm học 2020-2021, toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 195 trường Tiểu học, giảm so với năm học 2010-2011 (229 trường); trong đó có 193 trường hệ công lập (chiếm 98,97%) và chỉ có 2 trường ngoài công lập (chiếm 1,03%). Tổng số lớp học Tiểu học của toàn tỉnh là 3.356 lớp với quy mô 98.172 học sinh (công lập có 3.337 lớp/97.900 học sinh, ngoài công lập có 19 lớp/272 học sinh). Trung bình mỗi lớp bậc Tiểu học của Thừa Thiên Huế có 28,95 học sinh/lớp, đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (35 học sinh/lớp), trong đó tỷ lệ học sinh/lớp hệ công lập đạt 29,34 học sinh/lớp và hệ ngoài công lập đạt 14,32 học sinh/lớp. Năm 2020-2021 duy trì 100% học sinh 6 tuổi vào lớp 1. (ii) 100% trẻ đi học đúng độ tuổi theo đúng quy định. Tỉnh đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ III. Có 195 trường tổ chức học 2 buổi/ngày, trong đó số học sinh học 2 buổi/ngày (9-10 buổi/tuần) là 85.350 học sinh/98.172 học sinh, đạt tỷ lệ 86,94%.

Về chất lượng: Chất lượng dạy và học cấp Tiểu học ổn định và giữ vững qua từng năm.

* *Trung học cơ sở:* Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 132 trường THCS, trong đó có 131 trường công lập và chỉ duy nhất 1 trường ngoài công lập. Tổng số lớp học THCS trên địa bàn tỉnh là 1.938 lớp với quy mô 68.441 học sinh; trong đó, hệ công lập có 1.930 lớp (chiếm 99,59%) và hệ ngoài công lập chiếm tỷ trọng rất thấp (0,41%). Tỷ lệ học sinh/lớp bậc THCS của tỉnh đạt 35,32 học sinh/lớp, nếu xét riêng hệ công lập thì đạt 35,44 học sinh/lớp. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi 11-14 đến trường đạt 92,67%, tăng 0,06% so với năm học 2010-2011 (92,61%). (ii) Tỷ lệ huy động học sinh vào lớp 6 đạt 100%. Tỉnh đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ II. Hiện nay có 63 trường tổ chức 2 buổi/ngày, với 719 lớp và 18.241học sinh, đạt tỷ lệ 26,65%, so với năm học 2010-2011 tăng 15,11%, trong đó 38 trường tổ chức cho toàn trường dạy 2 buổi/ngày.

Về chất lượng: Học sinh trung học được học và tham gia đầy đủ nội dung và hoạt động giáo dục theo chương trình hiện hành, đáp ứng mục tiêu phát triển toàn diện. Tỷ lệ học sinh được xếp loại hạnh kiểm tốt, khá và học lực giỏi, khá đều có chuyển biến tăng; tỷ lệ học sinh THCS học trong độ tuổi đạt 92,1%, tỷ lệ xét tốt nghiệp THCS hàng năm đạt trên 92,57%,

*. *Trung học phổ thông:* Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 39 trường THPT, trong đó có 38 trường công lập và chỉ duy nhất 1 trường tư thục trường TH, THCS&THPT Song ngữ quốc tế Anh quốc, có 998 lớp học THPT, với quy mô học sinh là 38.518 học sinh. Hầu hết các lớp học bậc THPT đều thuộc hệ công lập (989 lớp, chiếm 99,10%) và lớp học ngoài công lập chỉ chiếm 0,9% (tương ứng 9 lớp). Như vậy, bình quân mỗi lớp có 38,60 học sinh, đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (45 học sinh/lớp),

trong đó số học sinh/lớp hệ công lập đạt 38,66 và hệ ngoài công lập đạt 31,22. Tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi 15-17 tuổi vào học THPT đạt 64,26%, thấp hơn chỉ tiêu Quy hoạch là 5,74% (chỉ tiêu 70%). Thanh niên trong độ tuổi 18 - 21 "Có bằng tốt nghiệp THPT và tương đương" và 04 huyện, thị xã và thành phố đạt chuẩn "Có 80% thanh niên trong độ tuổi có bằng tốt nghiệp THPT và tương đương". Có 02 trường tổ chức học 2 buổi/ngày, với 54 lớp và 1.559 học sinh, đạt tỷ lệ 4,05%, so với năm học 2010-2011 tăng 0,31%.

Về chất lượng: Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm đạt trên 98%, riêng năm học 2020-2021 đạt 97%, đứng thứ 5/6 tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ (cao hơn tỉnh Quảng Trị); số học sinh giỏi các cấp được duy trì ổn định; trên 75% học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm trúng tuyển vào đại học, cao đẳng.

Tỷ lệ học sinh/lớp của Thừa Thiên Huế so với các tỉnh trong vùng và cả nước thì thấy: (1) Tỷ lệ trẻ/nhóm, lớp mầm non bằng tỷ lệ trẻ/lớp của vùng Bắc Trung Bộ (28,77) nhưng cao hơn bình quân chung của cả nước (27,38 học sinh/lớp). (2) Tỷ lệ học sinh/lớp các cấp giáo dục phổ thông (TH: 29,25; THCS: 35,32; THPT: 38,6) đều thấp hơn so với mặt bằng chung vùng Bắc Trung Bộ (TH: 29,53; THCS: 35,58; THPT: 38,74) và cả nước (TH: 31,3; THCS:37,43; THPT: 39,75).

Bảng 30b: Một số kết quả thực hiện chỉ tiêu về chất lượng giáo dục các cấp năm học 2020-2021

	Tỷ lệ huy động	***Phổ cập giáo dục***	***Trường đạt chuẩn quốc gia***	***Dạy 2 buổi/ngày***
Mầm non	- Nhà trẻ: 32,7 % - Mẫu giáo: 92,5%	100% đạt PCGDMNTNT	107/205 (52,2%)	100%
Tiểu học	100%	Đạt chuẩn PCGD Tiểu học mức độ 3	168/195 (86,15%)	100%
THCS	92,67%	Đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	90/132 (68,18%)	26,65%
THPT	64,26%	-	18/38 (47,4%)	4,05%

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế

** Giáo dục mũi nhọn:*

Tập trung phát triển mũi nhọn vào khối THCS và THPT, điển hình là trường THCS Nguyễn Tri Phương và trường THPT chuyên Quốc học Huế.

Trường THCS Nguyễn Tri Phương: Được xây dựng thành trường trọng điểm chất lượng cao của cấp THCS tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm học 2020-2021, toàn trường có 36 lớp với 1.409 học sinh, bình quân 39,13 học sinh/lớp, đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tỷ lệ học sinh xếp loại Giỏi, Khá trên 98%; gần 100% học sinh đỗ vào trường THPT chuyên Quốc học và các trường THPT công lập.

Trường THPT chuyên Quốc học Huế: Quốc học Huế là 1 trong 10 trường chuyên tốt nất Việt Nam, thuộc top 10 trường chuyên có tổng số giải học sinh giỏi cấp quốc gia cao nhất và top 5 trường có số lượng giải nhất nhiều nhất trong số các trường chuyên trên toàn quốc. Hàng năm, trường tuyển 420 học sinh thuộc 10 môn chuyên. Học sinh Quốc Học được tuyển chọn nghiêm túc qua kì thi tuyển sinh hằng năm dành cho học sinh lớp 9 trong và ngoài tỉnh. Năm học 2020-2021, tổng số học sinh toàn trường là 1.200/42 lớp. Trong những năm qua, trường đã bố trí số lượng học sinh từ 30 đến 35 em/lớp nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học; đảm bảo cho học sinh học hai buổi/ngày. Năm học 2020-2021, trường có 42 lớp học với tổng số học sinh toàn trường đạt 1.200 học sinh.

* *Giáo dục dân tộc:*

Đã hực hiện đầy đủ các chính sách cho học sinh và giáo viên vùng dân tộc theo quy định của Nhà nước. Quy mô và chất lượng đào tạo đào tạo tăng lên: 95% trẻ mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non; 100% trẻ em đến trường được tăng cường Tiếng Việt; duy trì và nâng cao chất lượng PCGD MNTE5T, PCGD TH mức độ 3, PCGD THCS mức độ 2 và XMC mức độ 2.

Mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông được củng cố và phát triển, nhiều thôn bản vùng sâu, vùng xa biên giới đã có trường mầm non, tiểu học.

Mặc dù vậy, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi thấp hơn mặt bằng chung của cả tỉnh, một số học sinh dân tộc thiểu số chưa đọc thông viết thạo Tiếng Việt ở cấp Tiểu học. Tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường cao đẳng, đại học còn thấp… Còn nhiều điểm nhỏ lẻ và chưa triển khai tốt mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú. Cơ sở vật chất được đầu tư nâng cấp nhưng chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, còn thiếu phòng học và phòng bộ môn để học 2 buổi/ngày, chưa đủ các điều kiện để tổ chức bán trú cho học sinh.

* *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục:*

Ngành giáo dục triển khai có hiệu quả, tích cực triển khai Chuyển đổi số ngành giáo dục đào tạo, như: Triển khai ứng dụng CNTT trong quản lý giáo dục. Triển khai tuyển sinh đầu cấp học qua mạng, triển khai dịch vụ hành chính trực tuyến mức độ 3, mức độ 4. Ứng dụng CNTT trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy – học, kiểm tra đánh giá....

Kết quả đạt được: Có 100% các trường học triển khai có hiệu quả việc thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học bằng việc ứng dụng CNTT, 100% trường THPT có thực hiện kiểm tra, đánh giá bằng hình thức trực tuyến; một số giáo viên trường THPT đã thực hiện kiểm tra đánh giá định kỳ bằng hình thức trực tuyến ở một số môn học; 100%

các trường THPT trong toàn tỉnh được trang bị phần mềm và máy tính quét chấm thi trắc nghiệm; 100% các trường học trong toàn tỉnh đã triển khai thực hiện cập nhật cơ sở dữ liệu ngành.

*. *Giáo dục thường xuyên:* Giai đoạn 2015-2020, quy mô đào tạo học viên giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT của các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng mạnh, từ 1.314 học viên (năm học 2015-2016) lên 2.515 học viên (năm học 2020-2021).

Thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập: Để khuyến khích học tập, tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch 132/KH-UBND ngày 23/12/2014 về việc thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020". Trên địa bàn tỉnh có 09 trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã, thành phố và 01 trung tâm GDTX tỉnh; có 141 Trung tâm học tập cộng đồng phường, xã và 53 Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học. Các trung tâm GDNN-GDTX ở Thừa Thiên Huế thời gian qua đã tích cực triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020", Đề án "Xóa mù chữ đến năm 2020", Đề án "Phát triển đào tạo từ xa", đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân. …

Về chất lượng: Chất lượng giáo dục THPT hệ GDTX ngày càng được nâng lên. Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Đến năm 2020, 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn XMC mức độ 2; 9/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn XMC mức độ 2; tỷ lệ người biết chữ mức độ 2 trong độ tuổi 15-35 đạt 98,5%. Tỷ lệ và chất lượng công tác chống mù chữ được giữ vững, nâng dần trên phạm vi toàn tỉnh. Tỷ lệ học viên tốt nghiệp THPT liên tục tăng (năm 2020 đạt 98,15%).

*. *Hoạt động hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT*

Về công tác phân luồng cấp THCS: Hằng năm số học sinh tiếp tục học lên THPT chiếm trên 80%; còn lại là học sinh theo học nghề kết hợp học văn hóa tại các trung tâm GDNN-GDTX, học tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp hoặc làm tại địa phương không qua đào tạo nghề.

Về công tác phân luồng cấp THPT: Hằng năm số học sinh tốt nghiệp THPT thi đỗ vào đại học, cao đẳng đạt khoảng 59% -71%.

Tuy nhiên, định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025 còn nhiều hạn chế, chưa đạt các chỉ tiêu đề ra; tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở tham gia học nghề có tăng nhưng vẫn còn tương đối thấp so với chỉ tiêu.

* Xây dựng trường chuẩn quốc gia

Tính hết năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 383/570 trường đạt chuẩn quốc gia (có 264 trường đạt chuẩn mức độ 1 và 119 trường đạt chuẩn mức độ 2), trong đó: (i) Có 107/205 trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia (105 trường đạt Mức độ 1; 02 trường đạt Mức độ 2), chiếm tỷ lệ 52,20%; (ii) Có 168/195 trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia (145 trường đạt Mức độ 1; 23 trường đạt Mức độ 2), chiếm tỷ lệ 86,15%; (iii) Có 90/132 trường THCS đạt chuẩn quốc gia (13 trường đạt Mức độ 1 và 77 trường đạt Mức độ 2),

chiếm 68,18%; (iv) Có 18/38 trường cấp THPT đạt chuẩn quốc gia (01 trường đạt Mức độ 1; 17 trường đạt Mức độ 2), chiếm 47,4%.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của Thừa Thiên Huế cũng thấp hơn so với các tỉnh trong vùng như Nghệ An (72,6%), tỉnh Hà Tĩnh (80,05%), Thanh Hóa (78,69%); nhưng cao hơn so với tỉnh Quảng Bình (49,6%).

** Giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập*

Trong năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 7 trường (01 trường mầm non và 06 trường Tiểu học) tổ chức giáo dục cho trẻ khuyết tật chuyên biệt với 10 lớp/181 học sinh khuyết tật và tập trung ở thành phố Huế.

Mạng lưới tư vấn hỗ trợ phát triển hòa nhập, việc phát hiện sớm, can thiệp sớm và phục hồi chức năng đối với học sinh khuyết tật ở các huyện, thị xã, thành phố chưa có. Bên cạnh đó, hiện nay hệ thống cơ sở vật chất tiếp cận cho người khuyết tật như lối đi, nhà vệ sinh mà người sử dụng xe lăn có thể sử dụng được trong các cơ sở giáo dục chưa đầy đủ, đảm bảo... Mô hình giáo dục hòa nhập và giáo dục bán hòa nhập cho trẻ khuyết tật từ bậc học mầm non đến phổ thông chưa được liên kết, trẻ khuyết tật được đến trường chưa được liên tục khi hoàn thành chương trình của từng bậc học.

*. Thực trạng về đội ngủ nhà giáo và CBQL Giáo dục

Về số lượng: Năm học 2020-2021, nhân lực giáo dục (GDMN,GDPTvà GDTX) của toàn tỉnh là 21.110 người, trong đó có 1.364 cán bộ quản lý trường học (chiếm tỷ lệ 6,46%), 16.258 giáo viên (chiếm tỷ lệ 77,02%) và 3.488 nhân viên (chiếm tỷ lệ 16,52%). Trong tổng số 16.258 giáo viên ở các cơ sở giáo dục của Tỉnh, giáo viên cấp Mầm non chiếm 28,07%, cấp Tiểu học chiếm 31,74%, cấp THCS chiếm 24,63%, cấp THPT chiếm 13,87% và giáo viên trung tâm GDTX chiếm 1,70%. So với năm học 2015-2016, số lượng giáo viên của tỉnh có xu hướng giảm (giảm 16 giáo viên).

Tỷ lệ giáo viên/lớp bậc Mầm non, Tiểu học và THCS của Thừa Thiên Huế đều cao nhất trong vùng Bắc Trung Bộ, lần lượt đạt 2,03; 1,54 và 2,07. Riêng đối với bậc THPT, tỷ lệ giáo viên/lớp của tỉnh đứng thứ 3 trong vùng (đạt 2,26 giáo viên/lớp), sau Hà Tĩnh và Quảng Trị. Tỷ lệ giáo viên/lớp của các cấp học mầm non và phổ thông của tỉnh Thừa Thiên Huế cao hơn so với mặt bằng chung vùng Bắc Trung Bộ và cả nước và gần với định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhất so với các tỉnh trong vùng.

Về chất lượng: Đội ngũ giáo viên ngày càng được củng cố, kiện toàn theo yêu cầu đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu và nâng cao về trình độ chuyên môn đào tạo. Năm học 2020 -2021, toàn tỉnh có 95,2% giáo viên mần non đạt chuẩn và trên chuẩn, 4,8% giáo viên dưới chuẩn theo quy định; Tiểu học có 76% đạt chuẩn và trên chuẩn, tuy nhiên tỷ lệ giáo viên dưới chuẩn vẫn tương đối cao (24%); THCS có 90,3% đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó có 5,3% có trình độ trên chuẩn; THPT và GDTX có 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn. Như vậy, áp dụng Luật Giáo dục 2019 quy định chuẩn trình độ đào tạo giáo viên, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn của bậc Tiểu học và THCS trên địa bàn còn chưa cao.

Cán bộ quản lý từng bước được củng cố về chất lượng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục. Năm học 2020 -2021, toàn tỉnh có: 100% cán bộ quản lý cấp mầm non

đạt chuẩn và 97,67% đạt trên chuẩn; Tiểu học có 97,49% đạt chuẩn và trên chuẩn và chỉ có khoảng 2,5% dưới chuẩn; THCS có 99,63% CBQL đạt chuẩn và 6,74% đạt trên chuẩn; THPT đạt 100% đạt chuẩn và 75,22% đạt trên chuẩn.

Bảng 30c: Một số chỉ tiêu phản ánh nhân lực giáo dục của tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2020-2021

	Mầm non	***Tiểu học***	***THCS***	***THPT***
Tỷ lệ giáo viên/lớp	2,03	1,54	2,07	2,26
Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	95,2%	76%	90,3%	100%
Tỷ lệ CBQL đạt chuẩn	100%	97,49%	99,63%	100%

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế

1.3.3.2. Giáo dục nghề nghiệp

Về số lượng: Giai đoạn 2011-2020, hệ thống giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế tuyển sinh được 155.355 người, trong đó chủ yếu là trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng 116.563 học viên (chiếm 75,03%), 18.459 học sinh trung cấp (chiếm 11,88%), 20.333 sinh viên cao đẳng (chiếm 13,09%); Chương trình đào tạo từng bước phát triển và bước đầu chuyển sang đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ, mô đun kết hợp với đào tạo niên chế, tăng thời gian tự rèn luyện tay nghề và làm việc theo nhóm của học sinh, sinh viên, đào tạo từng bước chuyển từ cung sang hướng cầu, gắn kết với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động, chú trọng tạo việc làm cho học sinh sau tốt nghiệp.

Kết quả tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp của Thừa Thiên Huế còn nhiều khó khăn, số lượng học sinh, sinh viên tuyển mới năm 2020 thấp nhất trong vùng Bắc Trung Bộ (11.819 học sinh/sinh viên, chiếm 5,75% tổng số học sinh/sinh viên tuyển sinh mới của cả vùng và chỉ chiếm 0,5% cả nước).

Ngành nghề đào tạo: Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có trên 200 nghề được đào tạo tại các cơ sở GDNN trên địa bàn. Nội dung đào tạo từng bước đổi mới phù hợp với sự thay đổi của kỹ thuật và công nghệ sản xuất, trong đó nhóm ngành kỹ thuật, công nghiệp, xây dựng, giao thông chiếm có số lượng học sinh, sinh viên theo học nhiều nhất.

Chất lượng đào tạo: Kết quả là đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 65,45% lao động qua đào tạo nghề. Tỷ lệ học sinh, sinh viên sau tốt nghiệp có việc làm ngay đạt ở mức tương đối cao: khoảng 80% đối với trình độ cao đẳng, trung cấp; khoảng 85-90% đối với trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng.

Đội ngũ nhân lực giáo dục nghề nghiệp: Phát triển nhanh về số lượng, và có trình độ chuyên môn tương đối cao. Hiện nay, số lượng cán bộ và nhà giáo giáo dục nghề nghiệp là 1.645 người, gồm 1.104 giáo viên và 541 cán bộ quản lý, trong đó 175 cán bộ nữ và số người trong biên chế là 417 cán bộ.

Về đội ngũ nhà giáo GDNN (gọi tắt là GV), số GV thuộc các cơ sở GDNN ở Trung ương là 368 người chiếm 30% trong tổng số. Số GV trình độ tiến sỹ là 49 người, 426 thạc sỹ, 428 đại học, cao đẳng là 58 người và 98 GV trình độ TC và CNKT. Đối với các cơ sở GDNN trung ương quản lý, số giáo viên chủ yếu tập trung tại các trường cao đẳng nên cấp trình độ của giáo viên khá cao, tỷ lệ có bằng thạc sỹ và tiến sỹ lên đến 64%, cao gấp 2 lần so với các sở sở GDNN do địa phương quản lý (229 thạc sỹ, tiến sỹ trong tổng 368 giáo viên.

Đánh giá về chuẩn kỹ năng nghề, hiện vẫn còn 109 giáo viên chưa đạt chuẩn chủ yếu thuộc về 2 trường cao đẳng do Trung ương quản lý là Cao đẳng Công nghiệp Huế và Cao đẳng Du lịch Huế (102/109 giáo viên). Về nghiệp vụ sư phạm thì tất cả các giáo viên của các trường cao đẳng trung ương quản lý đều đã đạt chuẩn, 51 giáo viên chưa đạt chuẩn là ở cơ sở dạy nghề tại doanh nghiệp và một số trung tâm dạy nghề.

1.3.3.3. **Giáo dục đại học**

Về quy mô đào tạo:

**. Đào tạo công lập:*

Đại học Huế: Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của miền Trung – Tây Nguyên và cả nước; Trong những năm gần đây, ĐH Huế luôn có thứ hạng khá cao trên các bảng xếp hạng ĐH. Với xếp hạng QS Asia, ĐH Huế liên tục có mặt trong nhóm 400 - 500 các trường ĐH Châu Á giai đoạn 2017 - 2021. Thứ hạng trên Webometrics có xu hướng tăng dần qua từng năm và luôn nằm trong nhóm 7 ĐH tốt nhất Việt Nam. Năm 2020, ĐH Huế nằm trong số 18 cơ sở giáo dục ĐH Việt Nam được SCImago Lab xếp hạng thứ 12 về nghiên cứu.

Về tính đa ngành: Đến năm 2020, ĐH Huế có 146 ngành đào tạo ĐH (tăng 46 ngành), 92 ngành đào tạo thạc sĩ (tăng 2 ngành) và 56 ngành đào tạo tiến sĩ (tăng 21 ngành); 63 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa I và II; 12 ngành đào tạo bác sĩ nội trú. Năm 2020, toàn tỉnh đào tạo 48.932 sinh viên, chỉ bằng 0,47 lần năm 2010 và 0,68 lần năm 2015. Năm 2020, toàn tỉnh đào tạo 48.932 sinh viên, chỉ bằng 0,47 lần năm 2010 và 0,68 lần năm 2015, trong đó phần lớn là sinh viên của Đại học Huế. Tính đến cuối năm học 2020-2021, Đại học Huế đã đào tạo cho khoảng 40.000 sinh viên đại học (chiếm 81,75% tổng số sinh viên trên địa bàn tỉnh) và 4.500 học viên sau đại học với 147 ngành đào tạo đại học, 104 ngành đào tạo thạc sĩ và 55 ngành đào tạo tiến sĩ; 63 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa I và II; 12 ngành đào tạo bác sĩ nội trú.

Về tính đa lĩnh vực: Khoa học cơ bản, xã hội và nhân văn, đào tạo giáo viên, các ngành về Nghệ thuật, Luật học, Ngoại ngữ, Kinh tế, Khoa học sức khỏe, Nông Lâm Ngư nghiệp, Du lịch, Khoa học kỹ thuật, Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo.

Học viện âm nhạc: Đào tạo 06 ngành hệ đại học, gồm: Âm nhạc học, Sáng tác, Thanh nhạc, Biểu diễn nhạc cụ phương Tây và Biểu diễn nhạc cụ Truyền thống, trong đó Thanh nhạc là ngành thu hút nhiều sinh viên nhất. Ngoài đào tạo hệ đại học, học viện Âm nhạc còn đào tạo hệ trung cấp với 7 ngành, bao gồm: Biểu diễn nhạc cụ Truyền thống, Biểu diễn nhạc cụ phương Tây, Organ, Violin, Piano, Thanh nhạc và Sáng tác âm nhạc.

*. *Đào tạo đại học ngoài công lập:* Trường ĐH Phú Xuân được chuyển đổi sang mô hình trường tư thục từ năm 2018 với 09 ngành, gồm Việt Nam học, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành và Công nghệ kỹ thuật ô tô. Đào tạo ngoài công lập tại Trường Đại học Phú Xuân đang có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020, từ 4.589 sinh viên năm học 2010-2011 giảm xuống còn 480 sinh viên năm học 2020-2021, bình quân mỗi năm giảm 374 sinh viên. Nguyên nhân của sự sụt giảm này là do trường còn gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh.

Tỷ lệ sinh viên trên vạn dân của Thừa Thiên Huế đạt 493 sinh viên/vạn dân, cao hơn so bình quân chung của cả nước (195 sinh viên/vạn dân) và vùng Bắc Trung Bộ (93 sinh viên/vạn dân), đứng thứ nhất trong các tỉnh trong vùng.

Về chất lượng:

Công tác đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh thời gian qua luôn được chú trọng quan tâm, chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao, góp phần quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và cho toàn xã hội nói chung.

Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm có xu hướng tăng và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Trong 10 năm qua, tỷ lệ sinh viên ra trường sau 1 năm có việc làm của Thừa Thiên Huế có xu hướng tăng. Năm 2020, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm chiếm trên 80%.

Phương pháp dạy và học tại các cơ sở giáo dục đại học thường xuyên được đổi mới theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học; đổi mới việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả đào tạo gắn chặt với đầu ra. Đồng thời, tăng cường dạy lý thuyết gắn với thực tiễn. Hầu hết sinh viên ra trường đều làm đúng và có liên quan đến chuyên ngành đào tạo.

Ngoài ra, hiện nay các trường đại học trên địa bàn tỉnh cũng luôn đẩy mạnh liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các đối tác nước ngoài theo hình thức cử giảng viên và sinh viên tham gia những khóa bồi dưỡng năng lực ngắn hạn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Điển hình như Đại học Huế trong những năm qua đã triển khai nhiều chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các đối tác Áo, Mỹ, Pháp, Thụy Điển, Belarus, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Phần Lan và Ailen... trong các lĩnh vực môi trường, y – dược, công nghệ sinh học và khoa học dữ liệu, công nghệ thực phẩm…; Đại học Phú Xuân liên kết đào tạo với các đại học Trung Quốc như Đại học Côn Minh và Học viện Sư phạm Quảng Tây.

Nhân lực các trường đại học: Tổng số cán bộ viên chức của khối các trường ĐH trên địa bàn hiện có trên 5.000 người, riêng ĐH Huế hiện có 4.088 người (năm 2020), trong đó có 64,45% cán bộ giảng dạy, 770 tiến sĩ (tăng 220 người so với năm 2012), 286 giáo sư và phó giáo sư (tăng 36 người so với năm 2012), 1.950 thạc sĩ (tăng 150 người so với năm 2012); 76,43% số giảng viên là giảng viên cao cấp và giảng viên chính (tăng 26,46% so với năm 2012)

Bên cạnh những kết quả đạt được, lĩnh giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thừa Thiên Huế cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức:

a) Đối với Giáo dục Phổ thông:

Chất lượng giáo dục có tăng nhưng chưa đồng đều giữa các cấp bậc học, giữa các vùng miền; chất lượng, số lượng các giải học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế thiếu bền vững; tỉ lệ phổ điểm trung bình thi THPT hàng năm vẫn dao động trong thứ hạng 25 – 30/63 tỉnh thành của toàn quốc; chất lượng dạy và học ngoại ngữ của học sinh có cải thiện song chưa đạt được mục tiêu đề ra; việc giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh tuy bước đầu đã có nhiều đổi mới quan tâm, tuy vậy hiệu quả vẫn chưa như mong muốn.

Đội ngũ giáo viên các trường mầm non chưa đảm bảo về số lượng để tổ chức dạy học 02 buổi/ngày theo quy định (thiếu 382 giáo viên). Đội ngũ giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông vẫn còn tình trạng thừa thiếu cục bộ: Năm học 2020-2021, tỷ lệ giáo viên/lớp cấp tiểu học toàn tỉnh đạt 1,54 giáo viên/lớp, cao hơn so với với định mức quy định lớp học 2 buổi trong ngày (thừa 134 giáo viên); Tỷ lệ giáo viên/lớp cấp THCS đạt 2,06 giáo viên/lớp, cao hơn so với định mức quy định (thừa 330 giáo viên); Tỷ lệ giáo viên/lớp cấp THPT là 2,26 giáo viên/lớp (thừa 10 giáo viên) so với định mức quy định. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng thừa thiếu cục bộ (một số bộ môn còn thiếu giáo viên như Ngoại ngữ, Âm nhạc, Lịch sử, Mỹ thuật, Địa lý,...), thậm chí không đồng bộ về chuyên môn....gây khó khăn trong việc bố trí, sắp xếp lại đội ngũ theo quy định về định mức giáo viên, vị trí việc làm.

Đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu dạy học toàn môn đối với môn Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí ở cấp THCS; định mức giáo viên chưa thay đổi gây khó khăn trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Hiện nay, cấp học mầm non, phổ thông còn 11,3% giáo viên chưa đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019. Đội ngũ nhà giáo và CBQL các trung tâm GDTX công lập còn hạn chế, bất cập về chất lượng.

Công tác giáo dục hướng nghiệp học sinh phổ thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chưa hiệu quả khi thực hiện phân luồng chưa đạt theo mục tiêu đề ra.

b) Đối với Giáo dục Nghề nghiệp

Nhận thức về GDNN có chuyển biến nhưng vẫn còn nhiều hạn chế; công tác tuyển sinh học nghề vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt trong tuyển sinh trình độ CĐ và TC; một số nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế có số lượng tuyển sinh còn hạn chế.

Quy mô tuyển sinh giai đoạn 2011-2020 tuy đạt mục tiêu đề ra nhưng cơ cấu tuyển sinh GDNN còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng (chiếm trên 75%). Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các địa phương chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội; tuyển sinh GDNN khó khăn, đặc biệt ở những ngành, nghề nặng nhọc độc hại, ngành nghề năng khiếu, chưa khai thác, phát huy cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề hiện có. Triển khai đào tạo nghề chất lượng cao (phát triển nghề trọng điểm, trường nghề chất lượng cao và thí

điểm đào tạo nghề cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài...) còn chậm.

Hiện vẫn còn khoảng 10% giáo viên chưa đạt chuẩn về kỹ năng nghề. Về nghiệp vụ sư phạm thì 100% các giáo viên của các trường cao đẳng trung ương quản lý đều đã đạt chuẩn, 5% giáo viên chưa đạt chuẩn là ở cơ sở dạy nghề tại doanh nghiệp và một số trung tâm dạy nghề. Để phù hợp với Cuộc cách mạng 4.0, đội ngũ cán bộ và nhà giáo GDNN cần tiếp tục được bồi dưỡng và kiện toàn theo hướng nâng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thường xuyên được cập nhật các kiến thức mới.

c) Đối với Giáo dục Đại học

Chưa hoàn thiện việc phát triển ĐH Huế thành ĐHQG và chưa thực sự quyết liệt và dồn mọi nguồn lực để xây dựng ĐHQG nhất là giai đoạn 2010 - 2016.

Việc thu hút người có trình độ cao về công tác nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo của ĐH Huế rất khó khăn trong khi nguồn đội ngũ có trình độ cao rời đi khỏi ĐH Huế có xu hướng tăng lên do nguồn thu nhập còn khá thấp so với cùng một trình độ tại các tỉnh thành và sở sở đào tạo lớn. Một số giảng viên đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài không trở về phục vụ đơn vị hoặc chuyển công tác ra ngoài ĐH Huế.

Sự gắn kết giữa phát triển, các hoạt động của ĐH Huế với phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế chưa thật cụ thể, sự hỗ trợ và tác động qua lại còn chưa có những cơ chế và các đề án thực hiện cụ thể, đôi lúc còn theo sự vụ, sự việc.

Việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học hầu như di chuyển vào các tỉnh phía Nam, chiếm đến 70%.

1.3.4. *Khoa học và công nghệ*

1.3.4.1. **Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ KH&CN**

Hoạt động nghiên cứu khoa học đã đáp ứng được một phần đòi hỏi của thực tiễn sản xuất và cuộc sống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nhất là việc nghiên cứu đổi mới công nghệ trong sản xuất, tạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tiếp đến là những vấn đề khoa học xã hội, y dược, cụ thể:

Trong giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh Thừa Thiên Huế đã triển khai thực hiện 16 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, trong đó có 03 nhiệm vụ thuộc Chương trình Phát triển Tài sản trí tuệ, 11 nhiệm vụ thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, 02 nhiệm vụ cấp thiết phát sinh tại địa phương. Đã phê duyệt 158 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp: 42 nhiệm vụ (chiếm tỷ lệ 27%); Lĩnh vực khoa học xã hội: 38 nhiệm vụ (chiếm tỷ lệ 24%); Lĩnh vực khoa học y, dược: 27 nhiệm vụ (chiếm tỷ lệ 17%); Lĩnh vực khoa học tự nhiên: 25 nhiệm vụ (chiếm tỷ lệ 16%); … Hỗ trợ triển khai thực hiện 18 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở. Tuy nhiên, so với các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ, số lượng các nhiệm vụ nghiên cứu được phê duyệt triển khai của tỉnh ta thấp nhất khu vực.

Bảng 30. Tổng hợp các nhiệm vụ KH&CN triển khai tại khu vực Bắc trung bộ giai đoạn 2011-2020

TT	Tên tỉnh	Chia theo lĩnh vực						
		Khoa học tự nhiên	Khoa học kỹ thuật và công nghệ	Khoa học giáo dục-đào tạo, y dược	Khoa học nông nghiệp	Khoa học xã hội	Khoa học nhân văn	Tổng số
1	Thanh Hóa	18	116	74	188	109	15	450
2	Nghệ An	16	52	141	130	60	45	443
3	Hà Tĩnh	7	28	38	89	26	17	205
4	Quảng Bình	18	28	34	40	47	20	165
5	Quảng Trị	6	35	28	44	68	16	197
6	Thừa Thiên Huế	25	24	27	42	38	2	158
	Tổng cộng	90	283	342	533	348	115	1.618

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

Về kết quả triển khai, đã có 115 nhiệm vụ được nghiệm thu, 80 kết quả nhiệm vụ được ứng dụng (chiếm tỷ lệ 69,95%), tăng hơn so với giai đoạn trước năm 2010. Theo nguyên tắc lựa chọn các nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách địa phương phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của địa phương, từ các vấn đề cơ bản và cấp thiết về khoa học và công nghệ, kinh tế và xã hội, an ninh và quốc phòng của địa phương. Vì vậy, hoạt động nghiên cứu và triển khai đã bám sát các chương trình kinh tế-xã hội của tỉnh và các định hướng ưu tiên, các đề xuất đặt hàng của lãnh đạo tỉnh và các ngành. Đa phần các đề tài, dự án KHCN sau khi nghiệm thu đã được các ngành, đơn vị, địa phương, các nhà khoa học tích cực tham gia triển khai và ứng dụng kết quả (trong đó có nhiều đề tài được thực hiện dưới hình thức tuyển chọn), đã góp phần phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Các dự án do Trung ương đầu tư rất kịp thời, đã triển khai hiệu quả, được các địa phương hoan nghênh.

Kết quả triển khai đã đem lại những kết quả nổi bật, đặc biệt:

Trong lĩnh vực y tế: Các hoạt động NCKH tập trung nhiều cho công tác điều trị và phòng chống dịch bệnh. Nhiều công nghệ y học hiện đại, phương pháp điều trị mới đã được nghiên cứu hoặc tiếp nhận và sử dụng thành công trong chăm sóc sức khỏe nhân dân như: mổ tim hở, ghép tim, ghép thận, ghép gan, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy tim nhân tạo bán phần Heartware, tán sỏi ngoài cơ thể, dao gamma đầu, thân; điều trị ung thư buồng trứng giai đoạn muộn bằng phương pháp hóa trị liều cao dưới sự hỗ trợ bằng phương pháp sử dụng tế bào gốc tạo máu tự thân, phẫu thuật nội soi qua lỗ tự nhiên.

Trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp: Các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực này đã ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người dân thông qua các mô hình thâm canh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất. Kết quả các mô hình được triển khai đều đạt và vượt mục tiêu đặt ra làm tăng sản lượng từ 20 – 25%. Góp phần

thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động...

Các kết quả nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường, lĩnh vực công nghệ sinh học công nghệ thông tin... cũng đã có những tác động nhất định đến việc xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

1.3.4.2. Hoạt động công nghệ, thị trường công nghệ và an toàn bức xạ hạt nhân

Hoạt động đổi mới công nghệ đã có bước chuyển biến, tỉnh đã hỗ trợ một phần kinh phí để thực hiện mô hình ứng dụng, cải tiến, đổi mới công nghệ cho một số doanh nghiệp và khuyến khích các doanh nghiệp tích cực đầu tư đổi mới, áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ đã đầu tư đổi mới công nghệ đối 05 dự án trong lĩnh vực nuôi cấy mô, nuôi tôm theo công thức tiên tiến, hoàn thiện công nghệ ấp trứng, đầu tư máy móc trang thiết bị sản xuất ngói lưu ly,… Song, với số lượng thực tế cho thấy thời gian qua các doanh nghiệp vẫn chưa quan tâm nhiều đến việc đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý, công cụ quản lý tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng.

Công tác thẩm định công nghệ đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh đã triển khai tốt, phục vụ yêu cầu của xã hội[56]. Công tác quản lý nhà nước về an toàn bức xạ đã đi vào nề nếp[57]. Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn đã phê duyệt và tổ chức thực hiện trong đó có các đợt diễn tập quy mô cấp tỉnh được Bộ Khoa học và Công nghệ và Cục An toàn bức xạ đánh giá cao.

1.3.4.3. Hoạt động phát triển tài sản trí tuệ

Hoạt động xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đã được triển khai đồng bộ, trong đó, hoạt động tuyên truyền đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về Sở hữu trí tuệ đã tạo ra diễn đàn để các doanh nghiệp, các nhà khoa học, các nhà quản lý trao đổi, đối thoại nhằm nâng cao trình độ về SHTT.

Trong giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn tỉnh đã có 1.337 đơn đăng ký quyền SHCN được nộp và 749 văn bằng bảo hộ đã được cấp, qua đó đẩy mạnh hoạt động đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp. Một số sản phẩm chủ lực mang thương hiệu Huế đang được khẩn trương tạo lập, quản lý và phát triển thương hiệu như chỉ dẫn địa lý Dầu tràm Huế, Thanh trà Huế; nhãn hiệu chứng nhận Huế Kinh đô ẩm thực, Bún Bò Huế, nhãn hiệu chứng nhận cho điểm đến du lịch "Hương Xưa làng cổ Phước tích" và các nhãn hiệu tập thể như Sen Huế, Huế - kinh đô áo dài… Hoạt động bảo hộ, sử dụng và khai thác TSTT đã có được sự chuyển biến mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa nói riêng và phát triển KTXH nói chung.

---

56 giai đoạn 2015 - 2019, đã thẩm định công nghệ cho hơn 37 dự án đầu tư và chứng nhận cho 3 doanh nghiệp KH&CN

57 Từ năm 2015 đến nay, đã cấp giấy phép cho 54 cơ sở và gia hạn giấy phép cho hơn 73 cơ sở sử dụng thiết bị X-quang trong chẩn đoán y tế, cấp 46 chứng chỉ nhân viên bức xạ

1.3.4.4. **Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST)**

Thực hiện Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái KNĐMST quốc gia đến năm 2025 của Chính phủ, Thừa Thừa Thiên Huế đã tích cực xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và đến nay thu được nhiều kết quả nổi bật như: kêu gọi và được sự hưởng ứng tích cực của cộng đồng tham gia khi tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, hình thành được một số vườn ươm khởi nghiệp, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp và hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đặt biệt là nâng cao tinh thần khởi nghiệp trong cộng đồng. Qua 4 năm (2017-2020) tổ chức cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, đã có 213 hồ sơ dự thi với 29 giải thưởng được trao, trong đó, các tổ chức cá nhân được tỉnh cử đi tham dự cuộc thi khu vực và vùng đều đạt giải cao. Có 02 doanh nghiệp khởi nghiệp đạt giải tại cuộc thi khởi nghiệp vùng Bắc Trung bộ (1 giải nhất, 1 giải ba); 04 doanh nghiệp, nhóm cá nhân đạt giải thưởng cuộc thi Vùng duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên (1 giải nhất, 3 giải 3) Hoạt động KNĐMST của tỉnh đã được Bộ KH&CN đánh giá là một trong những tỉnh phát triển mạnh về khởi nghiệp trong cả nước. Đặc biệt, qua các kỳ tổ chức giải thưởng KNĐMST đã khơi dậy phong trào KNĐMST trên địa bàn tỉnh, một số ý tưởng khởi nghiệp đã hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp và đang hoạt động hiệu quả.

Để thúc đẩy hoạt động KNĐMST ngày càng đi vào chiều sâu, bên cạnh các cuộc thi, tỉnh đã phê duyệt Đề án Cố Đô khởi nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 nhằm hoàn thiện hệ sinh thái KNĐMST, tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động KNĐMST trên địa bàn tỉnh. Đại học Huế đã và đang tổ chức nhiều hoạt động KNĐMST cho sinh viên như các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, diễn đàn thắp lửa và kết nối khởi nghiệp, kick off khởi nghiệp từ ý tưởng đến sản phẩm... Các trường thành viên của Đại học Huế, Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế đã triển khai nhiều hoạt động đào tạo, tập huấn, truyền thông về khởi nghiệp, từ đó khơi dậy tinh thần sáng tạo, phát triển nghề nghiệp của sinh viên và giới trẻ trên địa bàn.

1.3.4.5. **Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng**

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được duy trì và phát triển, góp phần thúc đẩy sản xuất và bảo vệ người tiêu dùng, nâng cao nhận thức trong việc chấp hành các quy định về tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Hệ thống quản lý chất lượng vào cơ quan hành chính nhà nước theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 được áp dụng tại 30/30 đơn vị các sở, ban, ngành và cấp huyện, 9 đơn vị là chi cục trực thuộc sở và 152/152 phường, xã, thị trấn (tỷ lệ đạt 100%) đã mang lại nhiều hiệu quả cao trong công tác cải cách hành chính.

Đã tổ chức triển khai Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2012-2015, định hướng đến 2020, qua đó đã hỗ trợ thông tin, tuyên truyền, tập huấn về hoạt động năng suất và chất lượng tại các doanh nghiệp. Tập huấn, đào tạo chuyên sâu về tiêu chuẩn hóa, các hiệp định thương mại tự do, các hệ thống quản lý (HTQL) theo Tiêu chuẩn quốc tế (ISO 90001; ISO 50000; ISO 22000, ISO 14000, SA 8000, HACCP, ...) và công cụ quản lý tiên tiến (5S, Kaizen, Lean, GMP) cho trên 500 lượt doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng

các tiêu chuẩn và công cụ quản lý tiên tiến. Hỗ trợ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương và công bố sản phẩm, đổi mới, cải tiến công nghệ, thiết bị.

Bảng 31. Tình hình thực hiện hỗ trợ đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục hỗ trợ	Tổng ngân sách	Trong đó		Ghi chú
			NSNN	Vốn DN	
1	Hỗ trợ kinh phí cho đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và quản lý dự án	1.550	1.550		
2	Hỗ trợ xây dựng 4 quy chuẩn kỹ thuật địa phương	870	870		
3	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các Hệ thống quản lý và công cụ quản lý tiên tiến	1020	520	500	Đã triển khai tại 9 DN, DN đầu tư cải tiền mặt bằng sản xuất, hiện đại hóa thiết bị công nghệ phù hợp tiêu chuẩn quốc tế.
4	Hỗ trợ cải tiến công nghệ (nguồn khuyến công)	639	639		Đã triển khai tại 9 DN
5	Hỗ trợ ứng dụng KH&CN (nguồn khuyến nông lâm ngư)	559	559		Đã triển khai tại 2 DN
	Cộng	**4.638**	**4.138**	**500**	

Nguồn: Chi Cục TĐC – Sở KH&CN

1.3.4.6. Hoạt động chuyển đổi số

Thừa Thiên Huế là một trong những địa phương tiên phong chuyển đổi số, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số gắn với chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

Về chính quyền số: Trong thời gian vừa qua, quá trình ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) hướng tới chuyển đổi số được triển khai sâu rộng trong hoạt động của cơ quan Đảng, nhà nước, trong doanh nghiệp và toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ cuối tháng 9/2020, Thừa Thiên Huế đã tích hợp gần 55% DVCTT mức độ 4, trở thành địa phương dẫn đầu toàn quốc về chỉ số cung cấp DVCTT. Thừa Thiên Huế là một trong những địa phương đầu tiên xây dựng kiến trúc CSDL sau khi khung Chính phủ điện tử (CPĐT) được ban hành. Đẩy mạnh thực hiện chính quyền số đã góp phần làm cho Thừa Thiên Huế luôn nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước về 04

chỉ số Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số sẵn sàng phát triển và ứng dụng CNTT (ICT), Chỉ số chuyển đổi số (DTI). Cụ thể, năm 2020, Thừa Thiên Huế lần lượt xếp thứ ba đối với chỉ số PAR Index, thứ mười đối với chỉ số PAPI, thứ hai đối với chỉ số ICT và chỉ số DTI.

Tuy nhiên, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến ở khu vực nông thôn, miền núi còn thấp do nhiều người dân và doanh nghiệp thừa nhận chưa biết và chưa thực sự quan tâm nhiều đến các dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước. Mặt khác, thói quen dùng giấy tờ, năng lực và điều kiện sử dụng các thiết bị CNTT của người dân đặc biệt là khu vực nông thôn, miền núi còn rất nhiều thiếu thốn và hạn chế gây khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến.

Về kinh tế số: Xu hướng chuyển đổi số, giao dịch thương mại điện tử trong các doanh nghiệp đang dần trở nên phổ biến. Nhiều doanh nghiệp triển khai chuyển đổi số rất nhanh và đạt hiệu quả cao như Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế, Công ty CP Tư vấn và đầu tư Cộng Hưởng, Công ty CP Dệt may Huế, Scavi, Công ty Hồng Đức, du lịch DMZ và các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực siêu thị như Big C Huế, Co.op Mart Huế…

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một bộ phận doanh nghiệp đang hoạt động còn chưa được tiếp cận với chuyển đổi số bởi những rào cản trong quá trình chuyển đổi kỹ thuật số như thiếu kỹ năng số và nhân lực, thiếu nền tảng CNTT đủ mạnh để cho phép chuyển đổi kỹ thuật số, thiếu tư duy kỹ thuật số hoặc các thách thức về văn hóa kỹ thuật số trong doanh nghiệp.

Về xã hội số: Thừa Thên Huế đã triển khai ứng dụng dịch vụ ĐTTM Hue-S, do Trung tâm Giám sát, điều hành ĐTTM tỉnh Thừa Thiên Huế (IOC) điều hành. Trung tâm đã đưa vào vận hành 10 dịch vụ gồm: phản ánh hiện trường; nhóm giải pháp camera giám sát đô thị; thông tin cảnh báo; giám sát thông tin báo chí địa phương; thẻ điện tử công chức, viên chức; giám sát dịch vụ hành chính công; giám sát quảng cáo điện tử; giám sát môi trường; giám sát an toàn thông tin và giám sát tàu cá. Có 150 cơ quan chức năng của tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia các dịch vụ này. Với những hiệu quả thực tế, Hue-S đã được Ban tổ chức Giải thưởng viễn thông châu Á năm 2019 (Telecom Asia Awards 2019) vinh danh với hạng mục giải pháp thành phố thông minh sáng tạo châu Á và đoạt giải thưởng chuyển đổi số Việt Nam năm 2019 ở hạng mục cơ quan Nhà nước chuyển đổi số xuất sắc.

Đặc biệt, mô hình "Xã thông minh" (XTM) thí điểm tại 02 xã là Vinh Hưng (huyện Phú Lộc) và Quảng Thọ (huyện Quảng Điền) của tỉnh qua thời gian triển khai đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng, đem lại nhiều lợi ích cho người dân địa phương. Tại xã Quảng Thọ, Trung tâm CNTT tỉnh (HueCIT) đã bàn giao Trang thông tin tổng hợp XTM (http://quangtho.huecit.com/) và chuyên trang HTX số (http://htxquangtho1.huecit.com), chuyên trang này sẽ được tích hợp thêm chức năng thương mại điện tử. Đây là bước tạo đà cho việc triển khai giải pháp quản trị HTX thông minh, quản lý sản xuất và hỗ trợ ra quyết định; ứng dụng hệ thống quan trắc môi trường thời gian thực và hỗ trợ điều hành, quản lý sản xuất nông nghiệp.

1.3.4.7. **Nhân lực KHCN**

Nguồn nhân lực KH&CN trên địa bàn tỉnh tương đối lớn, tính đến năm 2020 có 15.124 nhân lực KH&CN (133,4 người/vạn dân), trong đó ở các cơ quan QLNN (gồm các cơ quan Đảng, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế) chiếm tới 33,4%, Đại học Huế chiếm 27,03%, Nhân lực ngành y chiếm tới 20,7%...

Về trình độ, phần lớn nhân lực KH&CN trên địa bàn có trình độ Đại học và Thạc sĩ với tỷ trọng lần lượt 51,49% và 26,02%. Đặc biệt, đội ngũ nhân lực có học hàm, học vị giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ chiếm tỷ trọng cao, đứng thứ ba toàn quốc và đứng đầu khu vực miền Trung, trong đó nguồn nhân lực chất lượng cao, chủ yếu tập trung ở Đại học Huế (782 tiến sỹ (275 GS và PGS.TS), 1.950 thạc sỹ) và các đơn vị sự nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (chủ yếu tập trung ở bệnh viện Trung ương Huế với 133 tiến sỹ, 345 thạc sỹ).

Nhìn chung, tỉnh Thừa Thiên Huế có đội ngũ tri thức tương đối mạnh, có chuyên ngành đa dạng. Đây là một nguồn lực rất lớn cho sự phát triển KH&CN, vì vậy, Tỉnh cần có các chính sách quan tâm, tạo điều kiện và khuyến khích lực lượng này tích cực tham gia nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.3.4.8. **Đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN**

Hàng năm, hoạt động KH&CN được đầu tư từ ngân sách nhà nước chủ yếu thông qua hai nguồn vốn: vốn đầu tư phát triển KH&CN và kinh phí sự nghiệp KH&CN tỉnh. Giai đoạn 2011 - 2020, tổng kinh phí đầu tư cho KH&CN tỉnh Thừa Thiên Huế đạt 473.511 triệu đồng. Kinh phí đầu tư cho KH&CN tỉnh hàng năm cơ bản thực hiện theo hướng dẫn của Bộ KH&CN58. Cụ thể: chi sự nghiệp KH&CN là 306.144 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 65%), chi cho đầu tư phát triển KH&CN là 167.367 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 35%).

Bên cạnh những kết quả đạt được, lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thừa Thiên Huế cũng đang gặp những khó khăn, tồn tại:

Khoa học và Công nghệ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, chưa đáp ứng được yêu cầu là động lực và nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, cho tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế. Đóng góp của yếu tố KHCN trong tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua yếu tố TFP còn thấp (tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 - 2015 đạt 26,31% và giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 39,42%, thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (trên 40%). So sánh với các tỉnh trong khu vực Bắc Trung bộ, xét về cả nguồn lực đầu tư cho KH&CN và số lượng các nhiệm vụ nghiên cứu được triển khai trong 10 năm qua, Thừa Thiên Huế hiện vẫn đang nằm ở nhóm trung bình thấp.

---

58 Trong tổng nguồn vốn đầu tư cho KH&CN, vốn đầu tư cho phát triển KH&CN đạt tỷ lệ từ 20% - 35% và chi sự nghiệp KH&CN đạt 65% - 80%.

Tuy có nhiều công trình nghiên cứu về ứng dụng khoa học và công nghệ, nhưng các kết quả đề tài chỉ dừng lại ở các thử nghiệm hoặc mô hình với mức độ tác động nhỏ trong phạm vi ngân sách, chưa có nhiều ứng dụng được chuyển giao nhân rộng mô hình trong thực tiễn có hiệu quả. Ngoài ra, một số nghiên cứu cho kết quả tốt, và rất có ý nghĩa nhưng chưa kết nối được giữa doanh nghiệp và nhà khoa học, chưa kêu gọi, thu hút được doanh nghiệp tham gia nhằm thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

Thị trường KH&CN đã được hình thành, song quy mô còn nhỏ, chưa đa dạng về hình thức. Một số trung tâm chuyển giao công nghệ cấp địa phương đã được thành lập, tuy nhiên, chỉ tập trung nhiều vào việc kinh doanh các công nghệ hiện có thay vì hỗ trợ chuyển giao các công nghệ mới là sản phẩm của quá trình nghiên cứu (giống như các trung tâm chuyển giao công nghệ ở các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia phát triển thực hiện). Các cơ sở nghiên cứu chưa tham gia sâu vào thị trường công nghệ, gắn kết hữu cơ với các khu vực sản xuất sản phẩm, dịch vụ của nền kinh tế.

Số dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước còn ít, số lượng sáng chế /GPHI được bảo hộ từ kết quả nghiên cứu bằng ngân sách nhà nước, cũng như sáng kiến, cải tiến được công nhận trên địa bàn vẫn còn rất hạn chế so với các tỉnh trong khu vực Bắc Trung bộ. Việc áp dụng cơ chế, chính sách về phát triển tài sản trí tuệ cho các đặc sản địa phương còn chậm, việc triển khai gặp nhiều khó khăn do chưa có các giải pháp đồng bộ. Việc phát triển thương hiệu chưa gắn với chuỗi giá trị các sản phẩm như: quy hoạch vùng nguyên liệu, tổ chức sản xuất, áp dụng quy trình công nghệ trong sản xuất và chế biến, cải thiện khả năng thương mại hóa và tiếp cận thị trường.

Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tuy có quan tâm đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhưng mức đầu tư chưa nhiều, chưa có sự bứt phá trong đầu tư đổi mới công nghệ, ứng dụng các tiến bộ KH&CN trong sản xuất, kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp có đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh khá thấp, nhất là trong doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì vậy, chưa tạo được sự chuyển biến mạnh về năng suất, chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Việc hỗ trợ cho các ý tưởng KN ĐMST hình thành doanh nghiệp rất cần sự hỗ trợ nhiều mặt từ chính sách, hỗ trợ thủ tục triển khai thương mại hóa sản phẩm... Đến nay, ngoài sự hỗ trợ tư vấn khởi nghiệp, hỗ trợ vốn mồi trong cơ cấu giải thưởng của cuộc thi, chưa có doanh nghiệp nào nhận được những hỗ trợ từ chính sách của tỉnh như vay vốn, mặt bằng sản xuất...

Mặc dù với đội ngũ nhân lực KH&CN của tỉnh khá đông, thời gian qua lại có sự gia tăng về số lượng và trình độ nhưng phân bố không đều theo địa phương và lĩnh vực hoạt động, đa số làm việc trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và y tế, trong các trường, viện, cơ quan quản lý nhà nước ít tham gia nghiên cứu phát triển sản xuất. Thiếu các chuyên gia đầu ngành trong một số lĩnh vực KH&CN ưu tiên của tỉnh như: khoa học xã hội và nhân văn; khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật (CNSH; công nghệ vật liệu mới; ứng dụng công nghệ cao trong y, dược). Việc gắn kết giữa ngành KH&CN với Đại học Huế trong việc thu hút nguồn nhân lực tham gia phát triển KH&CN đóng góp cho kinh tế xã hội vẫn còn nhiều tồn tại. Đóng góp của đội ngũ nhân lực KH&CN thời gian

qua chưa tương xứng với tiềm năng, chưa đem lại hiệu quả cao như mong đợi trong việc nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Nhân lực của ngành KH&CN còn thiếu cán bộ trẻ kế cận trong các lĩnh vực công nghệ có trình độ cao. Số lượng nhà khoa học có trình độ cao và có kinh nghiệm ngày càng giảm do đến tuổi nghỉ hưu, đặc biệt trong các lĩnh vực KH&CN ưu tiên, lĩnh vực công nghệ cao. Đội ngũ kế cận các nhà khoa học giỏi, các chuyên gia đầu ngành trong các viện nghiên cứu, trường đại học ngày càng thiếu hụt nghiêm trọng. Trong khi đó, các cán bộ khoa học trẻ lại không được tạo động lực để phấn đấu theo đuổi và gắn bó với sự nghiệp khoa học lâu dài.

Tỷ trọng chi cho KH&CN trong tổng chi NSNN chỉ dao động khoảng 0,59%, thấp so với chỉ tiêu đề ra (đạt 1,5% tổng chi ngân sách địa phương vào năm 2015 và hơn 2% vào năm 2020).

Nguyên nhân của các hạn chế:

- Quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ, kinh tế trong nước, trong tỉnh gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới biến động, thiên tai dịch bệnh khó lường nên việc quan tâm đầu tư cho KH,CN&ĐMST bị ảnh hưởng.

- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiết bị công nghệ còn lạc hậu, việc đầu tư cho NCKH và đổi mới công nghệ còn khó khăn.

- Việc hỗ trợ cho các ý tưởng KN ĐMST hình thành doanh nghiệp rất cần sự hỗ trợ nhiều mặt từ chính sách, hỗ trợ thủ tục triển khai thương mại hóa sản phẩm... Đến nay, ngoài sự hỗ trợ tư vấn khởi nghiệp, hỗ trợ vốn mồi trong cơ cấu giải thưởng của cuộc thi, chưa có doanh nghiệp nào nhận được những hỗ trợ từ chính sách của tỉnh như vay vốn, mặt bằng sản xuất...

- Nhận thức, tư duy của một số cấp uỷ đảng, chính quyền và cán bộ quản lý chưa sâu sắc, đầy đủ về vai trò và sự cần thiết của KH,CN&ĐMST đối với phát triển kinh tế-xã hội, cũng như đặc thù của hoạt động NCKH và phát triển công nghệ. Đội ngũ cán bộ tham mưu, theo dõi, quản lý hoạt động KH,CN&ĐMST ở cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi nên thiếu ổn định và năng lực hạn chế.

- Việc huy động nguồn lực cho KH,CN&ĐMST chưa được xã hội hoá một cách mạnh mẽ. Ngân sách phân bổ cho hoạt động KH,CN&ĐMST còn thấp. Thiếu các cơ chế, chính sách hỗ trợ đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống. Thiếu các cơ chế, chính sách hỗ trợ tổ chức KH,CN&ĐMST ngoài công lập

- Việc tạo lập và khai thác thị trường KHCN chưa được quan tâm đúng mức; thiếu sự gắn kết giữa nhà khoa học với các doanh nghiệp, nhà sản xuất và thị trường.

- Chính sách thu hút, sử dụng và đãi ngộ cán bộ KHCN chưa được đẩy mạnh.

1.3.5. *Văn hóa, thể thao*

1.3.5.1. **Lĩnh vực văn hóa**

Trong giai đoạn 2011-2020, nhiều hội thảo khoa học, đề tài khoa học đã được triển khai, nhằm nghiên cứu, xác định các giá trị mang tính bản sắc, đặc trưng của văn

hóa Huế, con người Huế trong lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất, được gìn giữ, bảo tồn phát huy thông qua các vấn đề lịch sử, các loại hình văn học, nghệ thuật, kiến trúc, ẩm thực, trang phục, phong cách ứng xử, nếp sống văn hóa, phong tục tập quán của người dân… góp phần xác định một số giá trị mang tính đặc trưng, bản sắc của văn hóa Huế, làm cơ sở cho quá trình bảo tồn, phát huy giá trị, làm cơ sở để xây dựng các tiêu chí, tạo tính riêng biệt độc đáo, phát huy lợi thế so sánh và mục tiêu để phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã và đang có những bước phát triển sâu rộng, toàn diện góp phần phát huy truyền thống đoàn kết, yêu nước tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới, đời sống văn minh đô thị và nông thôn; cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện, dân chủ ở cơ sở được mở rộng và phát huy; bộ mặt nông thôn, đô thị ngày càng khởi sắc,... Đến nay, tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa 92,9% so với số đăng ký; tỷ lệ cơ quan, đơn vị được công nhận đạt chuẩn văn hóa đạt tỷ lệ 88,5% so với đăng ký; toàn tỉnh có 17/152 xã, phường, thị trấn được công nhận xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị (13 xã, 04 phường, thị trấn).

Nhiều cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước được triển khai sâu rộng, như: "Cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới"; "Doanh nghiệp Việt Nam hội nhập và phát triển"; "Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau"; …

1. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa:

Tính đến năm 2020, Thừa Thiên Huế thống kê có 176 di tích được xếp hạng trong đó có 03 di tích quốc gia đặc biệt (Quần thể di tích Cố đô Huế, Hệ thống đường Trường Sơn (Hồ Chí Minh) đoạn đi qua tỉnh Thừa Thiên Huế và Hệ thống di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế), 88 di tích cấp quốc gia và 85 di tích cấp tỉnh. Trong số các di tích được xếp hạng, có tới 40 địa điểm, công trình, cụm công trình di tích thuộc quần thể di tích Cố đô Huế, các di tích còn lại nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế. Ngoài ra, Thừa Thiên Huế còn có 205 công trình, địa điểm lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh tiêu biểu thuộc Danh mục Kiểm kê di tích của tỉnh.

Đối với Quần thể di tích Cố đô Huế: Trong giai đoạn 2010-2020 đã tiến hành bảo tồn, tu bổ, phục hồi và tôn tạo hơn 170 công trình, hạng mục công trình như: Tổng thể di tích Ngọ Môn - Hoàng Thành, Điện Kiến Trung, Triệu Miếu, lăng vua Gia Long, lăng vua Minh Mạng, lăng vua Thiệu Trị, Lăng Đồng Khánh, mặt Nam hệ thống Kinh thành Huế, xây dựng nhà kho cổ vật - Bảo tàng cổ vật cung đình Huế; Đàn Xã Tắc; Khâm Thiên Giám... Đồng thời, để có cơ sở tiếp tục triển khai các dự án chưa hoàn thành theo Đề án điều chỉnh quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích Cố đô Huế giai đoạn 2010-2020, tỉnh Thừa Thiên Huế đang rà soát để thực hiện các thủ tục trình Thủ tướng cho phép kéo dài thời gian thực hiện Đề án trên trong lúc chờ Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế năm 2030 và tầm nhìn 2050 được phê duyệt.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị đối với các di tích nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế đã được quan tâm chỉ đạo triển khai đồng bộ. Việc tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử, cách mạng và di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh, di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ, công tác lập hồ sơ khoa học công nhận di tích cấp quốc

gia, cấp tỉnh được tiến hành thường xuyên. Trong giai đoạn 2011 – 2020 đã tiến hành tu bổ, tôn tạo 38 công trình di tích tại các huyện, thị xã và thành phố Huế.

Đến nay đã có 03 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được công nhận: Ca Huế (2015), Nghề dệt Dèng của dân tộc Tà Ôi (2016) và Lễ hội truyền thống ADa Koonh (Mừng lúa mới) của người Pa Cô (2019). Tiến hành kiểm kê và lựa chọn 20 di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu để từng bước lập hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Ngoài ra, tỉnh Thừa Thiên Huế đã và đang triển khai thực hiện các Đề án: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản nghệ thuật Ca Huế giai đoạn 2017 - 2022; Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình các dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn các huyện miền núi; Bảo vệ và phát huy giá trị di sản nghệ thuật Bài chòi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2023; xây dựng đề cương và kế hoạch nghiên cứu lập bộ hồ sơ "Nghệ thuật Ca Huế" đệ trình UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại; triển khai việc lập hồ sơ khoa học về Nghề may đo Áo dài truyền thống Huế và Ẩm thực Huế đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; Đã thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về giá trị lịch sử và nghệ thuật, nhạc cụ và các hình thức diễn tấu của Nhã nhạc; mở rộng nghiên cứu, tái hiện các lễ hội Cung đình của triều Nguyễn. Dự án "Sưu tầm, số hóa tài liệu Hán - Nôm làng xã và tư gia ở Thừa Thiên Huế" đã kiểm kê, sưu tầm, số hóa hơn 220 nghìn trang tư liệu Hán Nôm, phục chế nhiều sắc phong bị hư hỏng và sưu tầm những sắc phong gốc của các làng ở Thừa thiên Huế bị thất lạc.

Việc cắm mốc khoanh vùng bảo vệ di tích sẽ góp phần bảo vệ di tích trước những tác động từ bên ngoài, tuy nhiên, do các yếu tố lịch sữ để lại, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh và nhiều di tích nằm ở khu vực có địa hình phức tạp khó tiếp cận nên đến nay kế hoạch cắm mốc khoanh vùng bảo vệ di tích chưa hoàn thành.

Bên cạnh đó, tỉnh đã có nhiều chương trình, đề án, dự án để bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh, cụ thể: (i) Tổ chức Festival nghề truyền thống Huế vào những năm lẻ với nhiều nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú tham gia các hoạt động trưng bày, thao diễn nghề truyền thống, đây là dịp để quảng bá hình ảnh, tinh hoa các sản phẩm đặc trưng của làng nghề truyền thống tại xứ Huế đến với du khách trong và ngoài nước. (ii) Một số làng nghề đã được tập trung tăng cường hỗ trợ trang thiết bị máy móc, bao bì nhãn mác, xúc tiến thương mại như mây tre đan Bao La, mộc mỹ nghệ Mỹ Xuyên, An Bình, chế biến bún bánh Ô Sa, Vân Cù, chế biến thủy hải sản An Dương, Làng Trài… (iii) Tăng cường công tác phong tặng, tôn vinh những nghệ nhân của làng nghề, đến nay, toàn tỉnh có 53 Nghệ nhân (3 Nghệ nhân Nhân dân, 13 Nghệ nhân Ưu tú và 37 Nghệ nhân cấp tỉnh). (iv) Phát triển làng nghề gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP) hay gắn với phát triển du lịch.

Đã kết nối các tour du lịch đến các làng nghề, điểm tham quan như: Tour du lịch trải nghiệm Đúc đồng, nhà vườn Thủy Biều, Kim Long; tour ấn tượng Huế xanh; Gốm, Nón lá, Hoa giấy Thanh Tiên, Tranh làng Sình… đây là cách kết hợp khai thác tiềm năng du lịch di sản vốn có của Huế, bởi khách du lịch đến làng nghề không chỉ mua

sắm, xem các nghệ nhân làm ra sản phẩm mà còn muốn tìm hiểu những giá trị phi vật thể tồn tại hàng nghìn năm.

2. Tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội đặc sắc, xây dựng thương hiệu văn hoá Huế:

Tỉnh Thừa Thiên Huế có hơn 500 lễ hội, trong đó có 58 lễ hội tiêu biểu diễn ra theo định kỳ bao gồm 35 lễ hội truyền thống, 14 lễ hội văn hóa, 08 lễ hội ngành nghề, 02 lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài. Đa số, lễ hội diễn ra vào mùa xuân và mùa thu, các lễ hội lớn như: Festival Huế, Festival Nghề truyền thống Huế, Lễ hội Giao thừa, Hội vật làng Sình, Lễ hội Diều, lễ hội Lân Sư Rồng, Lễ hội Hip-Hop, Lễ hội Áo dài, Lễ hội Ẩm thực, Lễ hội Điện Huệ Nam, lễ hội Quán Thế Âm, các hội Đu tiên, Lễ hội A Da, Ariêu Piing, Ariêu Car, cưới hỏi, A Tan pa nuôn, mừng nhà mới... được diễn ra trong không khí vui tươi, phấn khởi, thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội; đồng thời, xây dựng thương hiệu Văn hóa Huế. Các lễ hội được bảo tồn, phát huy, tổ chức đúng quy định, đảm bảo tính truyền thống tốt đẹp của lễ hội, đảm bảo môi trường tổ chức lễ hộ, nghiêm trang, truyền tải được các giá trị văn hóa truyền thống vốn có của vùng đất Cố đô đến với du khách trong nước và quốc tế.

Các hoạt động, chương trình văn hóa, nghệ thuật, trưng bày, triển lãm được tổ chức phong phú, đa dạng, có chất lượng tốt trong các kỳ Festival Huế và Festival nghề truyền thống Huế, Năm du lịch quốc gia - Huế 2012... với quy mô quốc gia, quốc tế đã đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân, góp phần quan trọng trong quá trình giao lưu hợp tác giữa các địa phương, tăng cường hội nhập quốc tế; hình thành những sản phẩm văn hóa du lịch đặc sắc, góp phần quảng bá hình ảnh văn hóa Huế, con người Huế đến với bạn bè trong nước, quốc tế, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành điểm du lịch hấp dẫn, thu hút lượng khách tham quan ngày càng đông, nguồn thu từ du lịch ngày càng tăng, góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật của Tỉnh được triển khai cả trên hai lĩnh vực: Biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp và biểu diễn nghệ thuật quần chúng.

Đối với biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp: Duy trì chất lượng hoạt động của 02 Nhà hát Nghệ thuật Ca kịch Huế, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống cung đình Huế. Hoạt động nghệ thuật biểu diễn được tổ chức thường xuyên, chất lượng; nhiều chương trình nghệ thuật mang tầm quốc gia và quốc tế được tổ chức thành công, tạo ấn tượng tốt với công chúng và du khách. Tiêu biểu là Chương trình "Huế dịu dàng - Về miền Hương ngự"; Ngày hội Khinh khí cầu quốc tế 2016, 2018; Chương trình nghệ thuật "Âm vọng sông Hương",.... Giai đoạn 2016-2019, đoàn xây dựng: 12 vở diễn mới, 07 vở diễn cũ và 129 vở diễn nâng cao, biểu diễn phục vụ 2.433 buổi và có khoảng 62.500 lượt khán giả đến xem. Riêng nhà hát Nghệ thuật Ca kịch Huế đã có 1.054 buổi biểu diễn (bình quân 263,5 buổi/năm), trong đó chủ yếu là phục vụ chính trị (chiếm 45,83% tổng số buổi biểu diễn). Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid nên số buổi biểu diễn Ca kịch Huế đã giảm đáng kể, tổng số buổi biểu diễn năm 2020 là 88 buổi, trong đó có 60 buổi phục vụ chính trị (chiếm 68,18%).

Đối với biểu diễn nghệ thuật quần chúng: Duy trì, nâng cao chất lượng và quy mô tổ chức các liên hoan, hội thi, hội diễn, ngày hội định kỳ, các chương trình nghệ thuật chào mừng các ngày lễ lớn của quê hương đất nước như: Liên hoan nghệ thuật quần chúng (NTQC) tỉnh Thừa Thiên Huế "Đất nước anh hùng ca"; Liên hoan Làng, Thôn, Bản, Tổ dân phố văn hóa tỉnh Thừa Thiên Huế...

- Công nghiệp văn hoá

Thừa Thiên Huế có một nền văn hóa đa dạng, phong phú và độc đáo được biểu hiện qua văn hóa truyền thống (di sản, di tích, lễ hội, ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống, nghệ thuật truyền thống...) và những giá trị văn hóa đương đại (bảo tàng, trung tâm trình diễn nghệ thuật đương đại, các loại hình nghệ thuật mới...) là tiềm năng to lớn tạo điều kiện thuận lợi phát triển các ngành CNVH.

Tuy nhiên, trên thực tế các ngành CNVH ở Thừa Thiên Huế vẫn còn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, cụ thể: (i) Nhiều tác phẩm mỹ thuật Bảo tàng Mỹ Thuật Huế chỉ được lưu kho, bảo quản nên không thể phục vụ nhu cầu thưởng lãm, nghiên cứu. (ii) Ẩm thực Huế đang đứng trước nguy cơ mai một, biến dạng và thất truyền, trong đó, người dân địa phương và du khách đang thiếu thông tin, thiếu giới thiệu một cách hệ thống và sâu sắc về ẩm thực Huế cũng là một nguyên nhân quan trọng. (iii) Hoạt động biểu diễn Ca Huế trên sông Hương dần biến dạng, không gian nguyên thủy của Ca Huế đã dần mai một, các nghệ nhân nổi tiếng đã già yếu, nghĩ hưu và một số đã mất; các hoạt động tuyên truyền chưa được chú trọng; việc bảo tồn di sản Ca Huế tuy đã được quan tâm chưa thực sự xứng tầm.

4. Các hoạt động văn hóa khác:

Hoạt động tuyên truyền, cổ động bám sát kịp thời theo yêu cầu chính trị và các ngày lễ, kỷ niệm phục vụ nhân dân ở các địa phương.

Hoạt động hệ thống thư viện của Tỉnh luôn được chú trọng và nâng cao chất lượng, cụ thể: (i) Công tác quản lý nhà nước về thư viện ngày càng phát huy hiệu quả. (ii) Công tác đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ thư viện, nhất là thư viện cơ sở, công tác luân chuyển sách, báo được quan tâm, thực hiện thường xuyên.(iii) Nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện. Giai đoạn 2016-2020, hệ thống thư viện công của Thừa Thiên Huế đã phục vụ trên 497.076 lượt bạn đọc, với khoảng 281.933 bản sách trên 164.883 tên sách và 236.074 bản tạp chí, báo với 642 loại. Cấp mới trên 10.502 thẻ bạn đọc. (ii) Tổng số sách mới bổ sung mới tại Thư viện Tổng hợp Tỉnh giai đoạn 2016-2020 là 35.012 bản sách (12.203 tên).

Bảo tàng Lịch sử tỉnh, Bảo tàng Hồ Chí Minh và Bảo tàng Mỹ thuật Huế từng bước đa dạng hóa công tác trưng bày đồng thời tăng cường công tác sưu tầm cổ vật và ảnh để trưng bày, góp phần tuyên truyền giáo dục truyền thống. Bên cạnh đó, việc ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ trong các khâu công tác Bảo tàng được tăng cường.

Hoạt động phát hành phim và chiếu bóng của Thừa Thiên Huế được triển khai tích cực trên nhiều mặt phục vụ các ngày lễ lớn và các sự kiện chính trị; Phục vụ đời sống văn hóa cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn như huyện A

Lưới, Nam Đông (bình quân 180 lượt/năm); Phục vụ các vấn đề trọng tâm phát triển kinh tế xã hội như: Phong trào xây dựng nông thôn mới; Tuyên truyền về phòng, chống ma túy, tệ nạn xã hội; Phòng chống sốt rét, dân số - kế hoạch hóa gia đình; Phòng, chống bạo lực... Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2020: (i) Thực hiện tổ chức chiếu bóng lưu động trung bình mỗi năm gần 500 buổi, (ii) Tổ chức trung bình 39 buổi biểu diễn mỗi năm, (iii) Số lượt người xem chiếu bóng đạt trên 200.000 người.

Công tác gia đình được triển khai tốt từ tỉnh đến cơ sở. Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 28 Mô hình Phòng chống bạo lực gia đình theo chuẩn của Bộ VHTTDL; 135 Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; 231 nhóm phòng chống bạo lực gia đình sẵn sàng phản ứng nhanh, kịp thời can thiệp các vụ bạo lực và 629 địa chỉ tin cậy tại cộng đồng; 100% các huyện, thị xã, thành phố và xã, phường thị trấn đều tích cực triển khai các văn bản chỉ đạo của tỉnh về công tác gia đình.

5. Nhân lực ngành văn hóa:

Công tác xây dựng, phát triển nguồn nhân lực về văn hóa được chú trọng. Với lợi thế của vùng đất là trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành đa lĩnh vực, trên địa bàn tỉnh có Học viện Âm nhạc Huế, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và các khoa của Đại học Huế hàng năm cung cấp nguồn nhân lực được qua đào tạo đông đảo cho lĩnh vực văn hóa. Đã triển khai Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 03/11/2017 của UBND Tỉnh về xây dựng đội ngũ trí thức, phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa, thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, qua đó đã góp phần nâng cao chất lượng nhân lực, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

Nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật ngày càng được đào tạo bài bản, có chất lượng, đủ năng lực tham gia công tác quản lý và tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật trên địa bàn tỉnh và giao lưu văn hóa nghệ thuật trong nước, quốc tế. Đội ngũ cán bộ công tác trong lĩnh vực văn hóa, du lịch đã được tham gia các lớp học, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. Hàng trăm lượt công chức, viên chức tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh, di sản, thư viện, ...Đội ngũ cán bộ công chức văn hóa - xã hội các xã, phường, thị trấn thường xuyên được tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, tập huấn chuyên sâu quản lý nhà nước các lĩnh vực văn hóa, gia đình, đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới...

Đến nay, tỉnh Thừa Thiên Huế có 04 Nghệ sĩ Nhân dân và 43 Nghệ sĩ Ưu tú, 5 Nghệ nhân Nhân dân và 15 Nghệ nhân Ưu tú, qua đó, góp phần tôn vinh đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, diễn viên trên các lĩnh vực, tạo động lực để duy trì, phát huy giá trị văn hóa dân tộc, nét độc đáo của văn hóa truyền thống Huế.

1.3.5.2. **Lĩnh vực thể thao**

Thể thao thành tích cao: Được quan tâm đầu tư, nâng cao chất lượng công tác huấn luyện cho đội tuyển, trẻ, năng khiếu của tỉnh; Tổ chức quản lý nâng cao thành tích thể thao thích hợp đối với từng môn, theo 4 tuyến (Tuyến năng khiếu dự bị tập trung, tuyến năng khiếu tập trung, tuyến trẻ, tuyến tuyển), tăng cường cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ trong đào tạo, huấn luyện, thi đấu... Qua đó đã phát huy tiềm năng thế mạnh,

đạt nhiều kết quả khởi sắc, đóng góp quan trọng vào thành tích của thể thao Việt Nam trong các kỳ thi đấu khu vực và quốc tế ở các bộ môn Cờ vua, Điền kinh, Karate, Vật, Đá cầu... Nhiều vận động viên đã trở thành kiện tướng, đại kiện tướng quốc gia và quốc tế.

Hằng năm, tỉnh luôn cử từ 16 đến 20 bộ môn thể thao tham gia thi đấu các giải quốc gia và quốc tế. Số huy chương các loại giành được qua các năm tăng lên: từ năm 2011 đến năm 2019, các VĐV của tỉnh đã giành được tổng số 2.936 huy chương (773 HCV, 880 HCB và 1.283 HCĐ), trong đó có 216 huy chương quốc tế (118 HCV, 57 HCB, 41 HCĐ). Bên cạnh đó, trung bình mỗi năm tỉnh đã đăng cai tổ chức thành công từ 12 - 15 giải thể thao thành tích cao quy mô quốc gia và quốc tế

Đội ngũ vận động viên thành tích cao: Thừa Thiên Huế tập trung đầu tư 06 môn thể thao thế mạnh gồm: Cờ vua, Điền kinh, Bơi, Bóng đá, Karate và Vật. Từ năm 2011 đến nay ngành đã đào tạo hơn 3500 VĐV các tuyến năng khiếu, trẻ và đội tuyển tỉnh và quốc gia (bình quân mỗi năm đào tạo từ 400 đến 435 VĐV của các môn Cờ, Karate, Bóng đá, Điền kinh, Taekwondo, Vật, Bơi- lặn, Đá cầu, Judo, Cầu lông, Bắn cung...).

Phong trào thể dục - thể thao quần chúng phát triển với nhiều hình thức đa dạng hướng mạnh về cơ sở và mở rộng đến nhiều đối tượng, nhất là cán bộ, viên chức, thanh thiếu niên, lực lượng vũ trang, người cao tuổi, người khuyết tật. Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" được triển khai sâu rộng, được sự hưởng ứng tích cực của các tầng lớp nhân dân. Năm 2020 tỷ lệ người tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 35,8% (tăng 10,2 điểm phần trăm so với (năm 2011 đạt 25,6%), tỷ lệ hộ gia đình tập luyện thể thao thường xuyên năm 2020 đạt 26,5% (năm 2011 là 15,7%), Số câu lạc bộ tập luyện thể dục thể thao năm 2020 đạt 660 Câu lạc bộ, gấp 1,33 lần với năm 2011.

Công tác giáo dục thể chất trong trường học đã có bước chuyển đáng kể, có 100% trường học tại Thừa Thiên Huế đảm bảo chương trình nội khóa về thể dục thể thao cho học sinh; 58% trường có chương trình ngoại khóa; 100% trường THCS và THPT có giáo viên chuyên trách dạy môn thể dục.

Phong trào rèn luyện thân thể trong lực lượng vũ trang đã trở thành nề nếp và có bước phát triển mạnh, đồng bộ. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, BCH Biên phòng hằng năm duy trì tổ chức Hội thao toàn quân, tổ chức các giải thể thao như Quần vợt, Cầu lông, Bóng đá, Bơi lội, Bắn súng, Chạy vũ trang...Năm 2020, cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định đạt 97,3% đối với quân đội, cao hơn so với năm 2011 (90,7%); đạt 97% đối với công an.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trên lĩnh vực văn hóa – thể thao vẫn còn một số hạn chế sau:

1. Về văn hóa:

- Một số hoạt động hình thành trong các lễ hội văn hóa trong Festival Huế, Festival nghề truyền thống Huế chưa được đầu tư phát triển thành sản phẩm du lịch đặc sắc.

- Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở một số địa phương chưa được nâng cao về chất lượng, chưa phát triển đồng đều giữa các địa phương, một số địa phương còn chú trọng bề nổi, thiếu chiều sâu và tính bền vững trong quá trình triển khai phong trào.

- Công tác bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể chỉ mới bắt đầu được quan tâm và phục hồi lại do đó còn thiếu tính đồng bộ và chưa phát triển mạnh mẽ. Nguồn vốn tu bổ, chống xuống cấp cho hệ thống di tích cấp tỉnh còn hạn chế. Một số di tích mặc dù đã được phân cấp quản lý nhưng sự quan tâm đầu tư kinh phí, bảo vệ thường xuyên tại địa phương còn hạn chế dẫn đến tình trạng di tích nhanh xuống cấp sau khi trùng tu, tình trạng xâm phạm di tích vẫn còn diễn ra.

- Chế độ đãi ngộ trong lĩnh vực văn hóa chưa cao, chưa thật sự thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển văn hóa của tỉnh.

- Công tác đào tạo và chính sách thu hút đào tạo, phát triển nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật gặp nhiều khó khăn do tuyển sinh đầu vào, các chuyên ngành văn hóa nghệ thuật, thể thao, nhất là các ngành, nghề nghệ thuật truyền thống có rất ít sự quan tâm, đăng ký tham gia học của học sinh, sinh viên, nguy cơ thiếu nhân lực hoạt động nghệ thuật được đào tạo chính quy, chuyên nghiệp trong tương lai.

2. Về thể thao:

Thể thao thành tích cao cũng còn một số tồn tại hạn chế: Số môn thể thao thành tích cao chưa nhiều, còn thiếu các VĐV tài năng để tranh chấp huy chương ở các giải Quốc tế, các kỳ Seagame và các kỳ Đại hội TDTT toàn quốc, vị thứ chưa tương xứng với tiềm năng, vị thế của tỉnh đối với toàn quốc. Công tác đào tạo lực lượng vận động viên thể thao thành tích cao còn gặp nhiều hạn chế do chưa hình thành khu liên hợp thể thao hiện đại, đồng bộ phục vụ cho thể thao thành tích cao; nguồn tài chính đầu tư phát triển thể dục thể thao thấp, không đáp ứng được yêu cầu sự phát triển.

1.3.6. *Giảm nghèo, chính sách người có công, an sinh xã hội*

1.3.6.1. **Công tác giảm nghèo**

Công tác giảm nghèo được đẩy mạnh, đã thực hiện đồng bộ, hiệu quả các dự án, đề án, chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, đặc biệt quan tâm chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 04 -NQ/TU, ngày 08/11/2016 của Tỉnh ủy về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020; phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau". Nhận thức về giảm nghèo có sự thay đổi tích cực, xuất hiện ngày càng nhiều tấm gương cá nhân, hộ gia đình nỗ lực vươn lên thoát nghèo.

Ngoài việc triển khai thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các chính sách giảm nghèo của Quốc gia, Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo của trên các lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, tín dụng, dạy nghề, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cải thiện các dịch vụ xã hội cơ bản về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, y tế, giáo dục, nâng cao mức sống cho một số đối tượng yếu thế,

tăng cường nhân lực thực hiện công tác giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững

Đã huy động và bố trí kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là 499,565 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh là 350,097 tỷ đồng, ngoài ra nguồn ngân sách địa phương huy động 03 cấp tỉnh, huyện, xã là 99,468 tỷ đồng; nguồn huy động hợp pháp khác khoảng 50,0 tỷ đồng. Tỉnh đã ban hành và tổ chức thực hiện 02 Kế hoạch huy động sự tham gia của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các địa phương[59].

Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh từ là 8,36% (cuối năm 2015) xuốn còn 3,45% vào cuối năm 2020, bình quân tỷ lệ giảm nghèo hàng năm 0,98%/năm, vượt chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo Chính phủ giao 0,87%/năm. Đối với hộ cận nghèo, cuối năm 2015 đạt tỷ lệ 4,97%, đến cuối năm 2020 giảm còn 4,27%, số hộ cận nghèo hàng năm giảm, tuy nhiên hộ nghèo thoát nghèo chủ yếu chuyển sang cận nghèo. Số xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25% năm 2015 là 19 xã, đến cuối năm 2020, giảm 14/19 xã, còn 5 xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25%.

Bảng 32. Tỷ lệ hộ nghèo thời kỳ 2015-2020 theo chuẩn nghèo 2016-2020 (%)

Tỷ lệ hộ nghèo / Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	**2016-2020**
Cả nước	9,88	8,23	6,7	5,23	3,75	2,75	**- 1,43**
Vùng BTB&DHMT	12,25	10,14	8,19	6,22	4,53	3,57	**- 1,74**
Tỉnh Thừa Thiên Huế	8,36	7,19	5,98	5,03	4,17	3,45	**- 0,98**

Nguồn: Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của Bộ LĐTBXH công bố các năm[60]

Quá trình thoát nghèo của tỉnh còn chậm. Năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Thừa Thiên Huế xếp thứ 2/14 tỉnh, thành phố của Vùng BTB&DHMT; xếp thứ 25/63 tỉnh, thành phố trên cả nước và thuộc nhóm tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn so với bình quân chung cả nước và Vùng BTB&DHMT. Năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Thừa Thiên Huế xếp thứ 6/14 tỉnh, thành phố của Vùng BTB&DHMT; xếp thứ 38/63 tỉnh, thành phố trên cả nước về tỷ lệ hộ nghèo và thuộc nhóm tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với cả nước và Vùng (*nghèo hơn so với cả nước và Vùng*). Nhìn chung, mức giảm nghèo của tỉnh hằng năm còn thấp, giai đoạn 2016-2020 bình quân tỷ lệ giảm nghèo giảm 0,98%/năm trong khi cả nước giảm 1,43%/năm, còn Vùng giảm 1,74%/năm.

[59] gồm Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 25/01/2017 về phân công các sở, ban, ngành, đoàn thể, trường học giúp đỡ các xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25% ở hai huyện A Lưới và Nam Đông; Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 16/10/2019 về xóa nghèo cho hộ nghèo có thành viên thuộc đối tượng chính sách người có công đến năm 2020

[60] Năm 2015 và 2016 tại Quyết định số 945/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/6/2017; năm 2017 tại Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04/7/2018; năm 2018 tại Quyết định số 1052/QĐ-LĐTBXH ngày 29/7/2019; năm 2019 tại Quyết định số 835/QĐ-LĐTBXH ngày 15/7/2020; năm 2020 tại Quyết định số 576/QĐ-LĐTBXH ngày 18/5/2021

1.3.6.2. Chính sách người có công với cách mạng, an sinh xã hội

- Lĩnh vực chính sách người có công với cách mạng:

Đã tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật ưu đãi người có công, tổ chức thực hiện chu đáo việc tặng quà của Chủ tịch nước, của Lãnh đạo tỉnh, các địa phương, các tổ chức, cá nhân nhân dịp các dịp lễ, tết nguyên đán, kỷ niệm ngày thương binh - liệt sĩ hàng năm. Đảm bảo việc thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, trợ cấp ưu đãi cho 18.491 người có công, với kinh phí 29,6 tỷ đồng/tháng. Giải quyết cơ bản hồ sơ còn tồn đọng theo Quyết định số 408/QĐ-BLĐTBXH ngày 20/3/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và các nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công được quan tâm thường xuyên. Các nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công cơ bản được chỉnh trang, nhiều công trình trở thành thiết chế văn hóa cộng đồng ở địa phương như nghĩa trang liệt sĩ thành phố Huế, nghĩa trang liệt sĩ Hương Điền, đền liệt sĩ huyện Phong Điền; một số nghĩa trang liệt sĩ cấp huyện, thị xã đã được tiến hành lấy mẫu sinh phẩm hài cốt liệt sĩ toàn bộ nghĩa trang để làm cơ sở xác định danh tính liệt sĩ.

Đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, vận động đóng góp xây dựng Qũy "Đền ơn đáp nghĩa", riêng trong giai đoạn 2016-2020 đã xây dựng, sửa chữa 500 nhà tình nghĩa, trong đó xây dựng mới 150 nhà, sửa chữa 350 nhà. Đời sống của các gia đình người có công được toàn xã hội quan tâm cải thiện và từng bước nâng cao, đến nay có trên 99% gia đình có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống người dân nơi cư trú, 100% Bà Mẹ Việt Nam anh hùng còn sống được các cơ quan, đơn vị phụng dưỡng.

- An sinh xã hội:

Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội, chăm lo đời sống người cao tuổi; trợ giúp, phục hồi chức năng, hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm cho người khuyết tật.... cụ thể: trợ cấp xã hội đến tháng 12/2020 cho 58.803 đối tượng bảo trợ xã hội, với kinh phí 21,5 tỷ đồng/tháng; hỗ trợ mức đóng Bảo hiểm y tế cho hơn 500.000 người; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt trên 98,6%. Giai đoạn 2016-2020 có hơn 118.500 hộ dân thuộc các đối tượng theo quy định được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội với tổng dư nợ hơn 2.800 tỷ đồng. Theo dõi sát tình hình thiên tai, dịch bệnh; tổ chức thực hiện cứu trợ đột xuất đầy đủ, kịp thời, đặc biệt, triển khai thực hiện hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng cho 167.645 người với tổng kinh phí 173,8 tỷ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được tăng cường, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; tổ chức thành công Tháng hành động vì trẻ em hàng năm; đảm bảo các quyền và nhu cầu chính đáng của trẻ em về chăm sóc sức khoẻ, học tập, vui chơi giải trí; phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em ngày càng được thực hiện tốt hơn. Toàn tỉnh có trên 95% trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt được chăm sóc, bảo vệ.

Công tác bình đẳng giới được quan tâm, thường xuyên tổ chức tập huấn, tuyên truyền Luật bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới, nhận thức về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ có nhiều thay đổi, chuyển biến rõ rệt; khoảng cách bất bình đẳng giới dần được thu hẹp từng bước. Vai trò và địa vị của phụ nữ được cải thiện, nâng lên.

Đã ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các Kế hoạch về công tác cai nghiện ma túy; phòng, chống mại dâm, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về. Đặc biệt quan tâm triển khai thực hiện Chỉ thị 21-CT/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về tác hại của tệ nạn ma túy, mại dâm trong đời sống xã hội. Tăng cường kiểm soát địa bàn; công tác cai nghiện và quản lý sau cai, thực hiện các hình thức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng; điều trị nghiện bằng Methadone cho người nghiện. Thực hiện tốt công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về. Kết quả đã góp phần không để xảy ra điểm nóng trên địa bàn.

Nhìn chung, công tác thực hiện Chương trình giảm nghèo đã giúp hoàn thiện dần kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa… tại các huyện nghèo, xã nghèo. Đời sống và thu nhập của người dân cũng từng bước được nâng lên và cải thiện rõ rệt thông qua các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình, cảnh quan môi trường nông thôn có nhiều khởi sắc, an sinh, trật tự an toàn xã hội được củng cố. *Song, bên cạnh những kết quả đã đạt được trên lĩnh vực giảm nghèo, an sinh xã hội vẫn còn một số khó khăn hạn chế sau:*

-Mặt dù tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng Giảm nghèo chưa bền vững chủ yếu chuyển sang cận nghèo, nguy cơ tái nghèo vẫn còn cao, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc có thiên tai xảy ra.

- Nguồn lực đầu tư cho công tác giảm nghèo còn dàn trải, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn; nhiều công trình phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội ở địa bàn nghèo có quy mô nhỏ nên hiệu quả sử dụng, tác động đến đời sống dân sinh, phục vụ sản xuất còn hạn chế.

- Thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản vẫn ở mức cao và phân bố không đồng đều giữa các vùng miền, có xu hướng tập trung ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển.

- Một số địa bàn và người dân còn có tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa nỗ lực vươn lên thoát khỏi tình trạng khó khăn, thoát khỏi tình trạng nghèo đói.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, sạt lở, giông tố, lũ lụt…), thiên tai có diễn biến ngày càng phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân.

- Thực hiện chính sách đặc thù giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế theo Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 25/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh) gặp một số khó khăn, hạn chế, như: phân công 03 đơn vị hỗ trợ 01 xã nghèo dẫn đến sự phối hợp chưa đồng bộ; công tác báo cáo, giám sát đánh giá hiệu quả hỗ trợ chưa sâu sát; còn thiếu các chính sách hỗ trợ cụ thể cho hộ đăng ký thoát nghèo để đảm bảo giảm nghèo

bền vững; thiếu chính sách hỗ trợ về an sinh xã hội đối với hộ nghèo đặc biệt khó khăn, thuộc diện bảo trợ xã hội không có khả năng lao động.

- Số trẻ em bị tai nạn thương tích, tử vong do bị bạo hành, đuối nước và tai nạn giao thông còn cao. Tình hình tệ nạn nghiện hút ma túy ngày càng diễn biến phức tạp.

1.3.7. *Quốc phòng, An ninh*

1.3.7.1. **Thành công**

1) Đối với lĩnh vực quốc phòng, biên phòng

Đã phát huy được vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, các lực lượng trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng biên phòng, bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới vùng biển của tỉnh.

Lực lượng quân sự và biên phòng tỉnh đã chủ động tham mưu UBND tỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, biên phòng. Đại đa số người dân chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Hoàn thành chỉ tiêu diễn tập các cấp, các cuộc diễn tập bảo đảm an toàn tuyệt đối. Tổ chức huấn luyện cho các đối tượng đúng kế hoạch, đạt 100% chương trình, nội dung, thời gian, quân số tham gia.

Xây dựng xã phường, thị trấn vững mạnh về ANQP đạt mục đích yêu cầu đề ra.

Công tác tuyển quân thực hiện đúng quy trình, bảo đảm chất lượng, giao quân đạt chỉ tiêu trên giao, chất lượng được nâng lên.

Lực lượng thường trực được sắp xếp ổn định biên chế theo quy định, ưu tiên cho các đơn vị làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu.

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho huấn luyện, thực thi nhiệm vụ được cải tạo, nâng cấp.

Công tác hậu cần được đảm bảo, đời sống của cán bộ, chiến sỹ ngày được nâng lên.

2) Đối với lĩnh vực an ninh

Tình hình chính trị, kinh tế và xã hộicủa tỉnh được đảm bảo ổn định và phát triển đúng theo đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Với sự quan tâm của chính quyền địa phương cũng như sự nỗ lực của lực lượng công an, công tác giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội có nhiều chuyển biến rõ nét: (1) Tình hình hoạt động của tội phạm và vi phạm pháp luật được kiềm chế, kiểm soát, không để hình thành các đường dây, tổ chức tội phạm có tính chất nguy hiểm, phức tạp, tội phạm hoạt động mang kiểu "xã hội đen" trên địa bàn tỉnh. (2) Tăng cường đấu tranh với tội phạm liên quan đến cờ bạc, triệt xóa nhiều đường dây đánh bạc lớn. (3) Công tác phòng ngừa, đấu tranh tội phạm sử dụng công nghệ cao, được tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt. (4) Công tác đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường được thực hiện hiệu quả. (5) Thừa Thiên Huế là 01 trong 04 đơn vị cán đích đầu tiên về cấp Căn cước công dân trong cả nước. (6) Công tác vận động quần chúng, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc phát huy hiệu quả, góp phần bảo đảm tình hình ANTT tại địa bàn cơ sở. Toàn tỉnh có 141 xã, phường, thị trấn trấn có tổ tự quản

về ANTT (đạt 100%). Tính đến năm 2020, Thừa Thiên Huế có 98,94% xã đảm bảo tiêu chí ATTT và đảm bảo bình yên.

1.3.7.2. **Hạn chế và nguyên nhân**

1) Đối với lĩnh vực quốc phòng, biên phòng

Tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng lực lượng DBĐV, DQTV; công tác tuyển quân, tuyển sinh, bồi dưỡng kiến thức QP&AN có nội dung chất lượng còn hạn chế.

- Lãnh đạo giáo dục, quán triệt về nhiệm vụ SSCĐ có thời điểm chưa nghiêm; chỉ đạo nâng cao chất lượng huấn luyện có lúc chưa sâu sát; việc xử lý các tình huống trong luyện tập các phương án chiến đấu đôi lúc còn lúng túng, chưa linh hoạt.

- Công tác tuyển quân còn gặp một số khó khăn do nhiều thanh niên cố tình trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.

- Công tác quản lý đất quốc phòng có lúc chưa chặt chẽ.

- Xây dựng thế trận hậu cần kỹ thuật trong khu vực phòng thủ có mặt còn hạn chế, chưa đề đạt được với các cấp lãnh đạo một số giải pháp để tiến hành quy hoạch căn cứ hậu cần kỹ thuật và căn cứ hậu phương phục vụ cho tác chiến phòng thủ của tỉnh.

Nguyên nhân của những hạn chế:

- Một số cấp ủy, người chỉ huy chưa chủ động trong triển khai, quán triệt, cụ thể hóa các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên; việc kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở chưa thường xuyên; một số cán bộ, đảng viên chưa phát huy tốt tinh thần trách nhiệm còn chủ quan trong thực hiện nhiệm vụ.

- Công tác phối hợp của các lực lượng có lúc chưa chặt chẽ, việc nắm bắt tình hình, quản lý địa bàn có lúc chưa tốt.

- Do ngân sách Tỉnh còn hạn hẹp, nên việc đầu tư nguồn vốn bảo đảm cho nhiệm vụ xây dựng khu vực phòng phủ chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong tình hình mới.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về ANQP chưa đầy đủ.

2) Đối với lĩnh vực an ninh

a. Hạn chế

Nhiều loại tội phạm diễn biến phức tạp hơn, nhất là tội phạm lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản dưới hình thức huy động vốn kinh doanh sàn vàng, bán hàng đa cấp, tội phạm xâm hại tình dục trẻ em...Phạm pháp hình sự có xu hướng tăng khoảng 5% mỗi năm, trong đó, chủ yếu là tội phạm về TTXH; Tội phạm tập trung chủ yếu ở địa bàn thành phố Huế; tội phạm ma túy có sự dịch chuyển qua ma túy tổng hợp.

Chất lượng xây dựng phong trào "Toàn dân bảo vệ ANTQ" có nhiều chuyển biến nhưng chưa đồng đều, chưa phát huy hết vai trò trách nhiệm của các ban, ngành, đoàn thể và nhân dân trong tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm ANTT tại địa phương.

Điều kiện cơ sở vật chất, phương tiện, kỹ thuật để thực hiện công tác đảm bảo ANTT còn thiếu và nhiều phương tiện đã lạc hậu không đáp ứng được yêu cầu công tác hiện nay.

b. Nguyên nhân

Các thế lực thù địch và các loại tội phạm sử dụng nhiều hình thức, thủ đoạn tinh vi, lợi dụng chính sách mở cửa, cơ chế thị trường để chống phá, gây mất ANTT trên địa bàn. Sự phát triển của mạng xã hội dẫn đến số người sử dụng không gian mạng ngày càng tăng.

Tình trạng thất nghiệp gia tăng do dịch bệnh Covid-19, đạo đức xã hội xuống cấp, tác động của văn hóa phẩm đồi trụy, trò chơi bạo lực trên Internet, thủ đoạn hoạt động của tội phạm ngày càng tinh vi, nhiều hoạt động tội phạm núp dưới danh nghĩa hợp pháp gây khó khăn cho công tác phòng ngừa, điều tra và xử lý.

Một số cơ quan, ban ngành chưa tham mưu tốt cho cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm đến việc giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện trên địa bàn quản lý.

Công tác phòng ngừa xã hội, làm hạn chế các điều kiện nảy sinh tội phạm chưa hiệu quả, có nơi ở cơ sở còn buông lỏng.

Kinh nghiệm thực tiễn, năng lực công tác của một số cán bộ, đảng viên, CBCS và lực lượng Công an cơ sở còn hạn chế.

Nguồn kinh phí để thực hiện công tác đảm bảo ANTT còn thiếu do đó rất nhiều phương tiện kĩ thuật, cơ sở vật chất đã lạc hậu không đáp ứng được yêu cầu công tác hiện nay.

1.4. Khả năng huy động nguồn lực

1.4.1. *Nguồn vốn đầu tư*

1.4.1.1. **Vốn ngân sách**

Về khả năng đáp ứng ngân sách: Thừa Thiên Huế vẫn là tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Tỷ lệ phân bổ hiện nay Huế được hưởng là 45% chi thường xuyên, mức cao so với các tỉnh/thành trong cả nước. Năm 2020, vốn bổ sung từ Trung ương cho Tỉnh là 10 nghìn tỷ đồng, chiếm 43,8% tổng thu ngân sách (năm 2021, thu bổ sung 9.832 tỷ, chiếm tỷ lệ 35,9%), trong đó 4,4 nghìn tỷ, tương đương gần 20% tổng thu, bổ sung cân đối ngân sách, còn lại 5,6 nghìn tỷ bổ sung theo chương trình mục tiêu (Báo cáo quyết toán ngân sách 2020, HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế)[61]. Phụ thuộc vào ngân sách Trung ương là thách thức lớn của Huế trong việc đạt mục tiêu tự chủ ngân sách vào năm 2024.

Hình 57. Tỷ lệ chi thường xuyên trên thu nội địa năm 2020

[61] Số liệu thu chi ngân sách có khác biệt giữa Niên giám thống kê và Báo cáo quyết toán của các tỉnh/thành, bao gồm Thừa Thiên Huế, nhưng không làm thay đổi các nhận định xu hướng chung. Số liệu trong phần này của tư vấn chủ yếu dựa vào Niên giám thống kê để đảm bảo sự nhất quán trong so sánh, riêng số liệu của Thừa Thiên Huế có đối chiếu và sử dụng song song Báo cáo quyết toán của HĐND Tỉnh

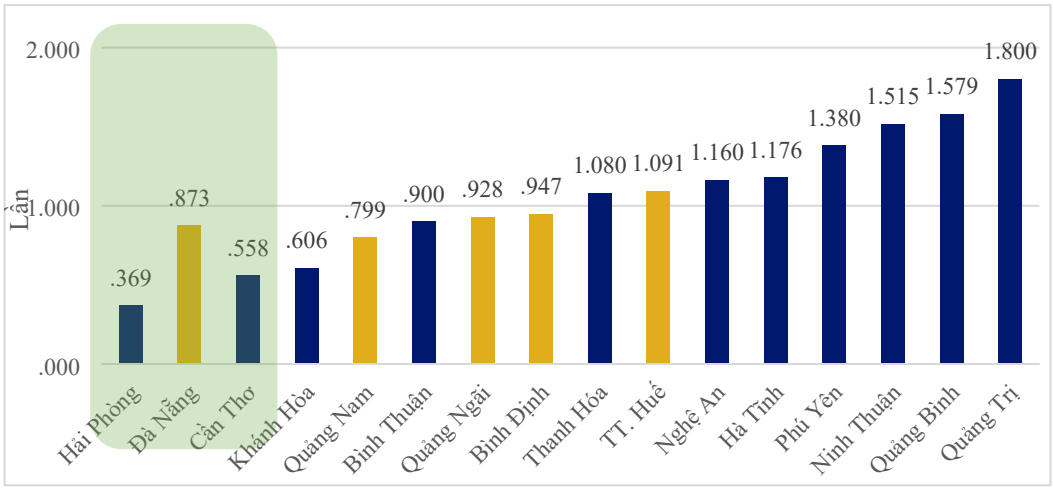

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

Khả năng tự chủ nguồn lực cho các hoạt động tại địa phương còn được đánh giá theo tỷ lệ thu nội địa/chi thường xuyên, tỷ lệ này càng cao cho thấy nguồn lực và mức độ đáp ứng nhu cầu hoạt động càng tốt. Thu nội địa của Huế năm 2020 đạt 8,66 nghìn tỷ, trong khi chi thường xuyên là 9,44 nghìn tỷ, mức đáp ứng chỉ khoảng 92% và là mức thấp nhất trong các địa phương trong vùng KTTĐ miền Trung. Năm 2021, thu nội địa đạt 10,6 nghìn tỷ, tăng 23% so với 2020, trong đó khoản thu tăng mạnh nhất là thu về nhà đất, phí trước bạ, và thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp. Điểm tích cực trong ngân sách Tỉnh là tốc độ tăng thu nội địa bình quân đạt 11,4%/năm, tương đương tốc độ tăng GRDP hiện hành, cho thấy tăng trưởng đã tạo ra mức tăng thu tương ứng, mở ra khả năng tự chủ nguồn lực cho địa phương trong tương lai.

Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 6,16%/năm, trong đó nông, lâm, thủy sản tăng 1,5%/năm; Công nghiệp-xây dựng tăng 9,02%/năm (công nghiệp tăng 10,82%/năm); dịch vụ tăng 5,23%/năm. Trong khi đó tốc độ tăng trưởng vốn bình quân đạt 6,21%/năm.

Hình 58. Tốc độ tăng trưởng GRDP và vốn bình quân giai đoạn 2011-2020

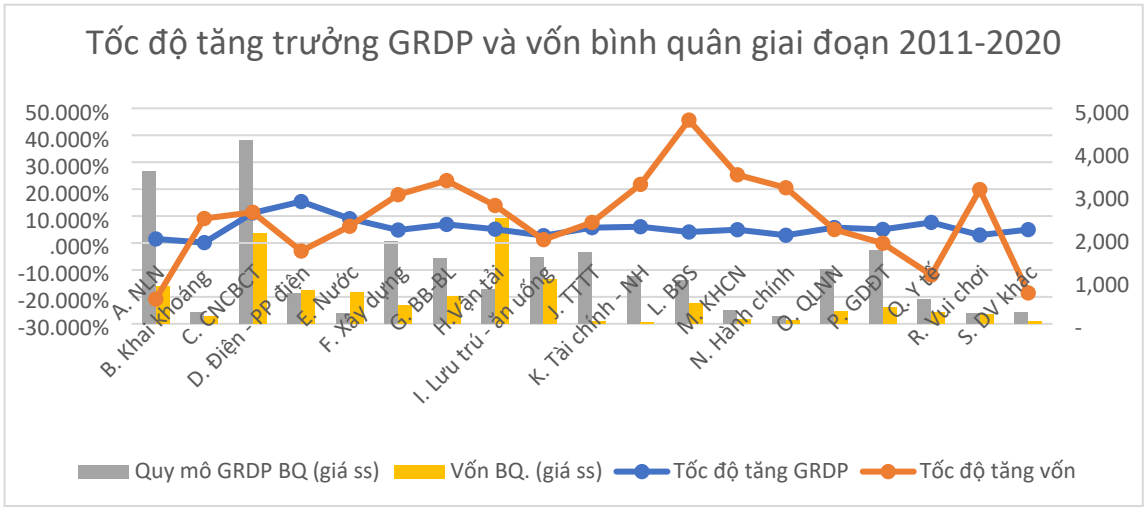

Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh

Đặc biệt, một số ngành đầu tư có hiệu quả (*tốc độ tăng trưởng vốn thấp hơn tốc độ tăng trưởng GRDP*), tạo giá trị gia tăng lớn trong quy mô GRDP tỉnh như công nghiệp chế biến chế tạo; nông lâm thủy sản; sản xuất điện; lưu trú và ăn uống; giáo dục; y tế.

Nguồn vốn ngân sách là vốn mồi đầu tư phát triển hạ tầng thúc đẩy phát triển kinh tế. Trước năm 2015, chi cho đầu tư phát triển của Huế rất hạn chế, hầu như không thay đổi về giá trị tuyệt đối (2 nghìn tỷ) trong giai đoạn từ 2010 – 2015, dù thu ngân sách vẫn tăng đều. Trong 5 năm gần đây, chi cho đầu tư phát triển bắt đầu tăng với tốc độ tương đương tăng thu nội địa và chi thường xuyên, tập trung cho các dự án hạ tầng, nông thôn mới, và chỉnh trang đô thị. Năm 2020, chi đầu tư phát triển đạt 5,44 nghìn tỷ, năm 2021 đạt 4,9 nghìn tỷ. Nhờ đó, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong cơ cấu tổng chi ngân sách đã tăng từ 14,9% năm 2015 lên 21,7% năm 2020, giảm nhẹ xuống 19,3% năm 2021. Tuy nhiên, mức chi này chỉ bằng 57% chi đầu tư phát triển của thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng là Đà Nẵng mặc dù về quy mô dân số là gần tương đương nhau.

Hình 59. Thu nội địa, chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển của Thừa Thiên Huế

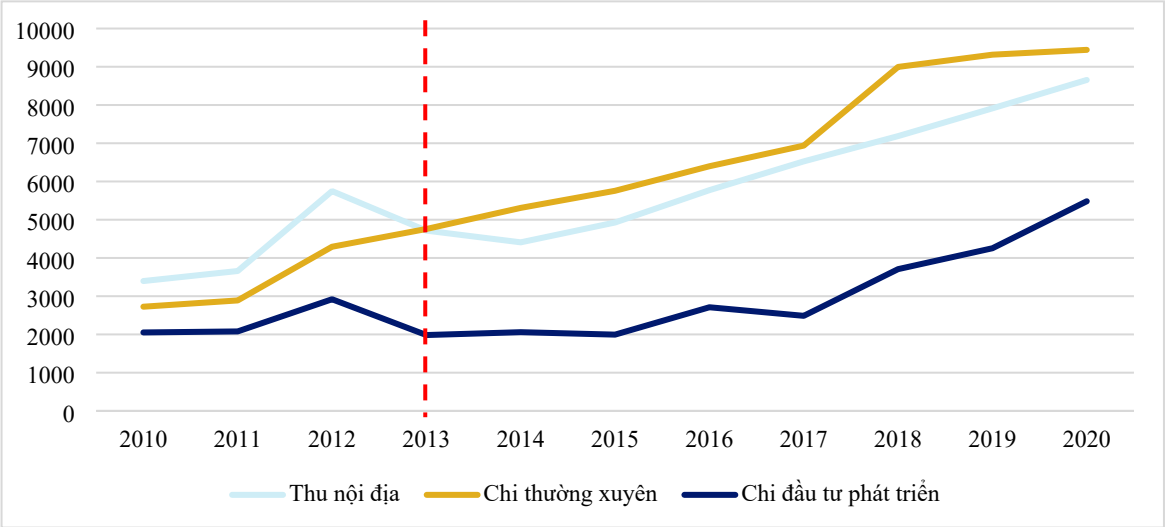

Nguồn: Báo cáo quyết toán ngân sách các năm của Thừa Thiên Huế

Tính ổn định của ngân sách được đánh giá qua cấu trúc thu nội địa theo các sắc thuế thể hiện tính chưa ổn định và bền vững do còn phụ thuộc một số khoản thu và phụ thuộc lớn vào một nhóm doanh nghiệp. Trong các sắc thuế quan trọng của Huế, thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất, giai đoạn 2010-2020 duy trì ở trong khoảng 43% - 60%, tốc độ tăng thu bình quân 11%/năm, tương đương với tăng trưởng GRDP thực tế. Năm 2020 khoản thu này đạt 4,1 nghìn tỷ, năm 2021 đạt 4,9 nghìn tỷ, tăng 20% so với cùng kỳ. Đây là sắc thuế lũy tiến quan trọng, việc duy trì được tỷ trọng cao như hiện nay sẽ giúp thu ngân sách của Huế đảm bảo tính ổn định, bền vững.

Bảng 33. Cấu trúc thu nội địa theo các sắc thuế của Thừa Thiên Huế

Sắc thuế	2010		2015		2020		Tăng trưởng 2010-2020 (%/năm)
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	
Thu nội	3396,0	100,0%	4927,2	100,0%	8655,1	100,0%	9,8%

Sắc thuế	2010		2015		2020		Tăng trưởng 2010-2020 (%/năm)
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	
địa							
Thu từ SXKD	1449,2	42,7%	2798,8	56,8%	4107,7	47,5%	11,0%
Thuế TNCN	83,9	2,5%	186,2	3,8%	342,8	4,0%	15,1%
Thu về nhà, đất	816,6	24,0%	707,0	14,3%	2611,5	30,2%	12,3%
Lệ phí trước bạ	85,4	2,5%	177,1	3,6%	242,6	2,8%	11,0%
Phí xăng dầu	127,9	3,8%	280,1	5,7%	666,2	7,7%	17,9%
Phí, lệ phí	261,2	7,7%	100,5	2,0%	211,0	2,4%	-2,1%
Thu khác	571,6	16,8%	677,3	13,7%	473,3	5,5%	-1,9%
Thu hải quan	171,8		308,4		402,9		8,9%

Nguồn: Quyết toán ngân sách các năm của Thừa Thiên Huế

Dù vậy, trong sắc thuế này của Huế gặp vấn đề ở việc phụ thuộc quá lớn vào một nhóm doanh nghiệp. Công ty Bia Carlberg (sở hữu thương hiệu Huda) luôn là doanh nghiệp có số thuế nộp vượt trội. Trong giai đoạn từ 2016 – 2021, Bia Carlberg chiếm từ 45% - 63% tổng thu từ 10 doanh nghiệp nộp thuế hàng đầu. Ngoài Carlberg, các công ty nhà nước như Xăng dầu Thừa Thiên Huế, PV Oil, Cấp nước Thừa Thiên Huế, Xổ số kiến thiết, là những doanh nghiệp duy trì ổn định mức đóng thuế cao, tổng thu từ nhóm này chiếm khoảng 25% thu từ nhóm 10 doanh nghiệp đứng đầu. Vai trò của các doanh nghiệp khác trong tạo nguồn thu còn khá thấp.

Hình 60. Đóng góp thuế của 10 doanh nghiệp đứng đầu trong tổng thu nội địa 2020

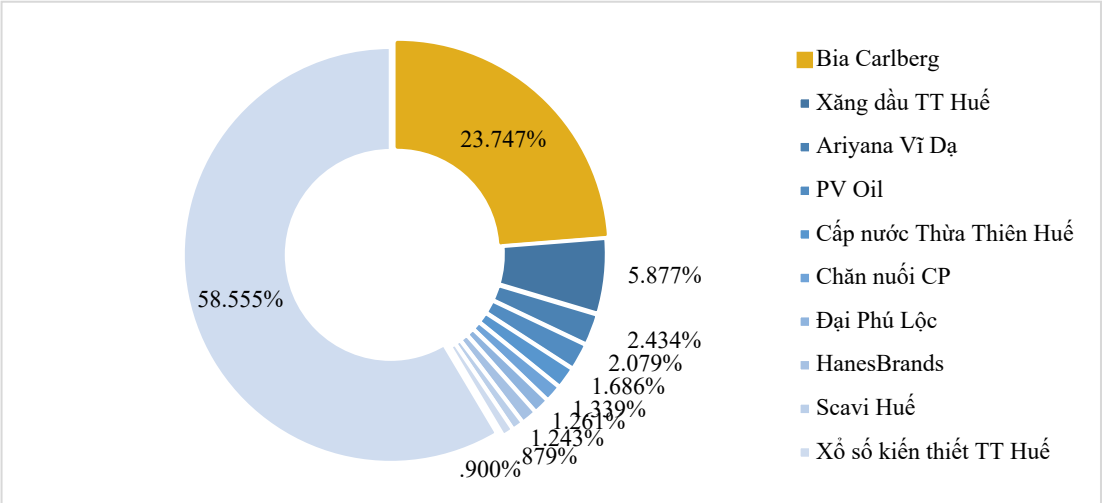

Nguồn: Số liệu từ Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế

Sắc thuế lũy tiến quan trọng khác trong danh mục nguồn thu nội địa của các địa phương là thuế thu nhập cá nhân, sắc thuế này của Huế dù có tốc độ tăng trưởng khá

cao, 15,1% trong giai đoạn 2010-2020, nhưng giá trị rất thấp, chỉ đạt 342,8 tỷ năm 2020 và 450,5 tỷ năm 2021, tương đương 4% tổng thu nội địa. Điều này liên quan khá lớn đến hiện trạng thu nhập của Huế, không chỉ thu nhập bình quân không cao, mà quan trọng hơn, thu nhập của nhóm 20% người dân có thu nhập cao nhất của Huế là thấp nhất trong khu vực miền Trung.

Thu từ nhà, đất (thông qua đấu giá quyền sử dụng đất) là khoản thu lớn thứ hai trong thu nội địa, đạt 2,6 nghìn tỷ năm 2020 và 3,65 nghìn tỷ năm 2021. Thu từ nhà, đất là khoản thu có mức tăng trưởng cao (12,3%/năm), tỷ trọng trong tổng thu nội địa lớn (30,2% năm 2020, 34,3% năm 2021), nhưng đây là khoản thu một lần, không ổn định và bị giới hạn bởi quỹ đất của địa phương. Hiện tại, Tỉnh vẫn còn diện tích đất thuộc cơ quan quản lý nhà nước dự định đấu giá cho giai đoạn đến 2025 với tổng thu dự kiến khoảng 8 nghìn tỷ. Tuy nhiên, đây sẽ không là nguồn thu bền vững cho ngân sách, và chỉ giải quyết được một phần nhỏ trong tổng nhu cầu vốn cho phát triển trong giai đoạn tới.

Thu phí xăng dầu là nguồn thu ổn định, có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất, bình quân 17,9%/năm, giá trị năm 2020-2021 đạt hơn 660 tỷ. Tuy nhiên, nguồn thu này không được khuyến khích do gây tác động xấu với môi trường, đặc biệt khi Huế ưu tiên phát triển bền vững và bảo tồn di sản.

Ngoài các nguồn thu trên, Tỉnh có một số khoản thu đặc thù khác, như phí thăm quan di tích, thu vượt thu thuế xuất nhập khẩu, thu từ hoạt động xổ số ngày Chủ nhật, tiền quốc phòng an ninh, tuy nhiên quy mô mỗi nguồn thu không lớn.

Tính công bằng trong thu chi ngân sách giữa thế hệ hiện tại và tương lai, cấu trúc ngân sách của Huế hiện tại gặp vấn đề lớn ở khoản thu từ nhà, đất. Nguồn thu này đem lại lợi ích lớn cho Tỉnh trong hiện tại và ngắn hạn, nhưng trong trung và dài hạn sẽ tồn đọng nhiều vấn đề cho thế hệ tiếp sau. Ngoài ra, Tỉnh sẽ cần đẩy mạnh các nguồn thu có tính lũy tiến, bền vững, tập trung vào thuế TNCN và hoạt động SXKD để đảm bảo tính công bằng.

Nhìn chung, ngân sách của Thừa Thiên Huế thời gian qua chưa đáp ứng được hoạt động thường xuyên cũng như nhu cầu đầu tư phát triển của Tỉnh, phụ thuộc khá nhiều vào hỗ trợ từ Trung ương. Cơ cấu nguồn thu có điểm tích cực nhờ tỷ trọng thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh cao, nhưng bị phụ thuộc quá lớn vào một số doanh nghiệp, trong đó có vai trò quan trọng của khu vực kinh tế nhà nước. Thu từ thuế TNCN dù tăng tỷ trọng nhưng quy mô thuế nhỏ. Các nguồn thu một lần, thu không bền vững vẫn giữ vai trò trọng yếu trong ngắn và trung hạn. Thách thức đặt ra cho cân đối ngân sách đảm bảo nhu cầu phát triển của Huế trong giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn sau đó là rất lớn.

1.4.1.2. **Về vốn đầu tư tư nhân**

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư tư nhân thực hiện đạt mức cao, bình quân đạt 14,3%/năm giai đoạn 2011-2015 và 17,3%/năm theo giá hiện hành giai đoạn 2016-2020. Tính theo giá so sánh, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư tư nhân giai đoạn đạt 8,9% và 14,3% tương ứng với hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020. Cơ cấu vốn đầu tư tư nhân

tương đối ổn định trong giai đoạn 2011-2020, trong đó vốn từ khu vực doanh nghiệp chiếm xấp xỉ 80% và khu vực hộ gia đình xấp xỉ 20%.

Giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã cấp phép đầu tư 320 dự án, với tổng vốn đăng ký 113. 670 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 75 dự án với vốn đăng ký 49.720 tỷ đồng chiếm 43,7% *(do có điều chỉnh tăng vốn của dự án Laguna Casino của Tập đoàn Banyan Tree từ 875 triệu USD lên 2 tỷ USD)*[62]. Lũy kế đến cuối năm 2020, trên địa bàn có khoảng 520 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 160.000 tỷ đồng (trong đó, lĩnh vực FDI có 113 dự án, vốn đăng ký khoảng 3.830 triệu USD, chiếm 47%; vốn thực hiện FDI: 1.051 triệu USD, chiếm 27,4% so với vốn đăng ký). Lũy kế vốn thực hiện đến nay 54.800 tỷ đồng. Trong đó, Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh có 156 dự án, vốn đầu tư đăng ký gần 109.758 tỷ đồng; vốn thực hiện ước đạt khoảng 32.289 tỷ đồng.

Trong khi huy động vốn từ đầu tư công và FDI không có sự bứt phá, huy động vốn từ đầu tư tư nhân đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội của Thừa Thiên Huế. Chính sách xã hội hóa và huy động nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội tỉnh sẽ đóng một vai trò ngày càng quan trọng.

Bảng 34. Đầu tư tư nhân giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	**Giá hiện hành**					**Giá so sánh**				
Năm	**Tổng**	**Vốn của doanh nghiệp**	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn của dân cư**	**Tỷ lệ (%)**	**Tổng**	**Vốn của doanh nghiệp**	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn của dân cư**	**Tỷ lệ (%)**
2010	3507	2707	77,2	800	22,8%	3507	2707	77,2	800	22,8%
2011	4576	3326	72,7	1250	27,3%	3875	2816	72,7	1059	27,3%
2012	4197	2790	66,5	1407	33,5%	3340	2262	67,7	1079	32,3%
2013	5525	4023	72,8	1502	27,2%	5185	3837	74,0	1348	26,0%
2014	6088	4439	72,9	1650	27,1%	4706	3448	73,3	1257	26,7%
2015	6843	5042	73,7	1801	26,3%	5367	4021	74,9	1346	25,1%
2016	7815	5846	74,8	1968	25,2%	5939	4455	75,0	1484	25,0%
2017	11264	9029	80,2	2235	19,8%	8876	7241	81,6	1635	18,4%
2018	10829	8502	78,5	2327	21,5%	7793	6181	79,3	1613	20,7%
2019	14343	11672	81,4	2672	18,6%	9970	8175	82,0	1795	18,0%
2020	15211	12046	79,2	3164	20,8%	10473	8371	79,9	2102	20,1%

[62] cụ thể giai đoạn 2011-2015 đã cấp phép 100 dự án với vốn đăng ký 31.000 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 35 dự án với vốn đăng ký 15.160 tỷ đồng *(tương đương 758 triệu USD)*; giai đoạn 2016-2020 đã cấp phép 220 dự án với vốn đăng ký và điều chỉnh 82.670 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 40 dự án với vốn đăng ký 34.560 tỷ đồng *(tương đương 1.500 triệu USD)*;

Tăng trưởng BQ 2011 -	14,3%	13,2%		17,6%		8,9%	8,2%		11,0%	
Tăng trưởng BQ 2016 -	17,3%	19,0%		11,9%		14,3%	15,8%		9,3%	

Nguồn: Xử lý từ số liệu Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2021

1.4.1.3. Vốn đầu tư nước ngoài

So với các tỉnh/thành trong nhóm so sánh, Huế có khả năng thu hút FDI khá tốt, với 3,87 tỷ USD vốn FDI đăng ký lũy kế đến hết năm 2020, đạt hơn 4 tỷ USD đến cuối năm 2021, chỉ đứng sau Quảng Nam và Đà Nẵng trong các tỉnh vùng KTTĐ Trung Bộ, cao hơn nhiều địa phương khác. Tốc độ tăng trưởng vốn FDI đăng ký cũng ở mức cao, bình quân 7,5%/năm giai đoạn 2010-2020.

Hình 61. Đầu tư trực tiếp nước ngoài các tỉnh/thành so sánh

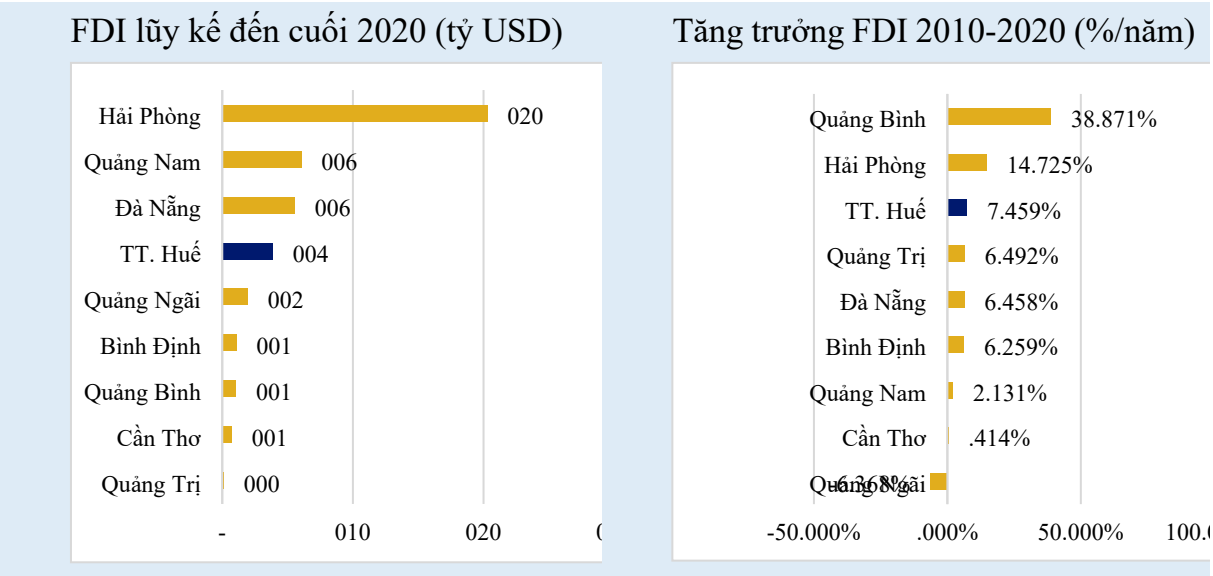

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 các tỉnh/thành

Đầu tư FDI của Huế đến từ khá nhiều quốc gia, bao gồm Singapore, Đan Mạch, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Đức, Pháp, Thái Lan…, trong đó có nhiều doanh nghiệp đóng góp quan trọng cho ngân sách cũng như phát triển kinh tế chung của Tỉnh, như Carlsberg (bia Huda), Scavi (dệt may), Banyan (Laguna), CP (thực phẩm). Lĩnh vực đầu tư chủ yếu là thương mại – dịch vụ, chiếm 77% tổng FDI đăng ký (chủ yếu từ Banyan tại Laguna Lăng Cô), chế biến chế tạo chiếm 20%, nông lâm thủy sản chỉ chiếm 2%, xây dựng 1%.

Hình 62. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Thừa Thiên Huế

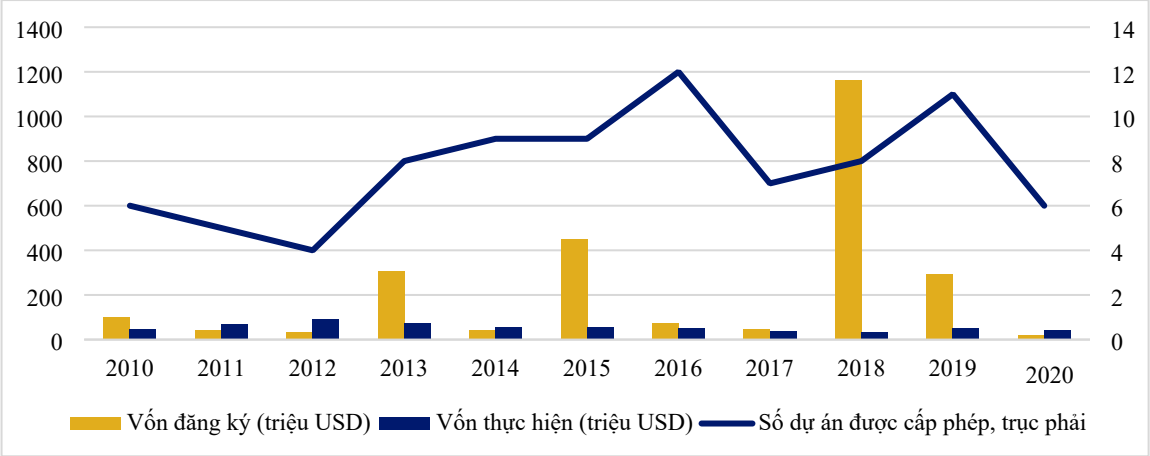

Nguồn: Niên giám thống kê các năm của Thừa Thiên Huế

Dù vậy, cũng như nhiều tỉnh thành khác, đầu tư FDI của Huế vẫn gặp vướng mắc ở tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với vốn đăng ký, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn giai đoạn 2010-2020 chỉ đạt 610 triệu USD, trong tổng số 2.574 triệu USD đăng ký, tương đương 23,7%. Lượng vốn đăng ký tăng mạnh năm 2018 do Banyan (Laguna) đăng ký tăng vốn từ 875 triệu USD lên 2 tỷ USD, khiến tổng vốn đăng ký toàn giai đoạn tăng mạnh, nhưng vốn thực hiện không tăng tương ứng.

Như vậy, khả năng huy động vốn cho phát triển của Thừa Thiên Huế từ khu vực ngoài quốc doanh giai đoạn vừa qua có tín hiệu tốt từ sự tham gia nhiều hơn của khu vực tư nhân và sự gia tăng của đầu tư nước ngoài, nhưng gặp trục trặc ở việc nâng cao hiệu quả đầu tư và khả năng huy động lượng vốn lớn do quy mô doanh nghiệp nhỏ, phân bố dàn trải. Dù vậy, vốn từ khu vực ngoài quốc doanh sẽ là động lực tăng trưởng quan trọng của Tỉnh, đặc biệt trong giai đoạn tới khi nhiều dự án lớn đang có kế hoạch triển khai hoặc tiếp tục mở rộng theo các cam kết đã thỏa thuận.

1.4.2. *Nguồn nhân lực*

Thừa Thiên Huế xây dựng Trung tâm giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực được hình thành trên cơ sở Trung tâm giáo dục và đào tạo đầu tiên và hàng đầu tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên; đã có đóng góp quan trọng trong việc đào tạo các vĩ nhân và nhân tài cho công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Các thiết chế của Trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực hiện nay tương đối hoàn thiện. Đại học Huế được xếp thứ 10 (trong tổng số 134 cơ sở giáo dục được xếp hạng) của Việt Nam, thứ 115 khu vực Đông Nam Á và thứ 3704 thế giới theo bảng xếp hạng Webometrics tháng 1/201963. Hàng năm đào tạo trên 50.000 sinh viên. Có đội ngũ giảng viên có học hàm, học vị giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đạt chiếm tỷ lệ tương đối cao, gần 26,7% số lượng giảng viên cơ hữu, giảng viên có trình độ thạc

63 gồm có 8 trường đại học thành viên, 1 Phân hiệu Đại học Huế tại tỉnh Quảng Trị, 2 khoa trực thuộc và 6 trung tâm đào tạo, nghiên cứu với 119 ngành bậc đại học, 84 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 52 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, 32 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I và 12 ngành đào tạo bác sĩ nội trú, 17 chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các đối tác nước ngoài trên thế giới: Áo, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Thái Lan, Thụy Điển, Belarus, New Zealand, Úc, Trung Quốc

sĩ trở lên chiếm 62,2% [64]. Ngoài Đại học Huế, nhiều trung tâm, viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục bậc đại học khác như Học viện Âm nhạc Huế, trường đại học Phú Xuân, các cơ sở đào tạo, viện, học viện của Trung ương trên địa bàn đã góp phần khẳng định vị thế Huế là một trung tâm giáo dục của cả nước.

Với khoảng trên 1,13 triệu dân hiện tại, Thừa Thiên – Huế, quy mô lực lượng lao động với hơn 561 nghìn người năm 2020, chiếm 51% tổng dân số vào năm 2020, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 62%. Xét về vị thế việc làm, tỷ lệ lao động tự làm của Thừa Thiên Huế cao hơn so với bình quân chung cả nước, trong khi lao động làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng thấp. Điều này cho thấy tính tổ chức và hiện đại của nền kinh tế chưa cao. Quá trình cung ứng hàng hóa dịch vụ dựa nhiều vào các cá nhân, thợ thủ công, hộ gia đình… tuy nhiên không tổ chức thành các doanh nghiệp để phát triển và mở rộng về mặt quy mô và thị trường.

Tóm lại, Thừa Thiên Huế có lợi thế về nguồn nhân lực nhưng chưa được khai thác tốt. Về chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở mức khá cao nhờ vị thế vốn là trung tâm giáo dục của khu vực, nơi có các trường đại học trọng điểm của quốc gia. Tuy nhiên, Tỉnh cũng đang đối mặt với trình trạng xói mòn về nguồn nhân lực. Xu hướng mất dân, mất lao động liên tục diễn ra trong một thời gian dài cho thấy vẫn còn một khoảng cách giữa việc đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực tại Tỉnh. Để huy động nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế, một tiền đề mang tính quyết định là xây dựng một thị trường việc làm và nền kinh tế năng động để hấp thu lực lượng lao động.

Hình 63. Tỷ lệ lao động của Thừa Thiên Huế theo vị thế việc làm

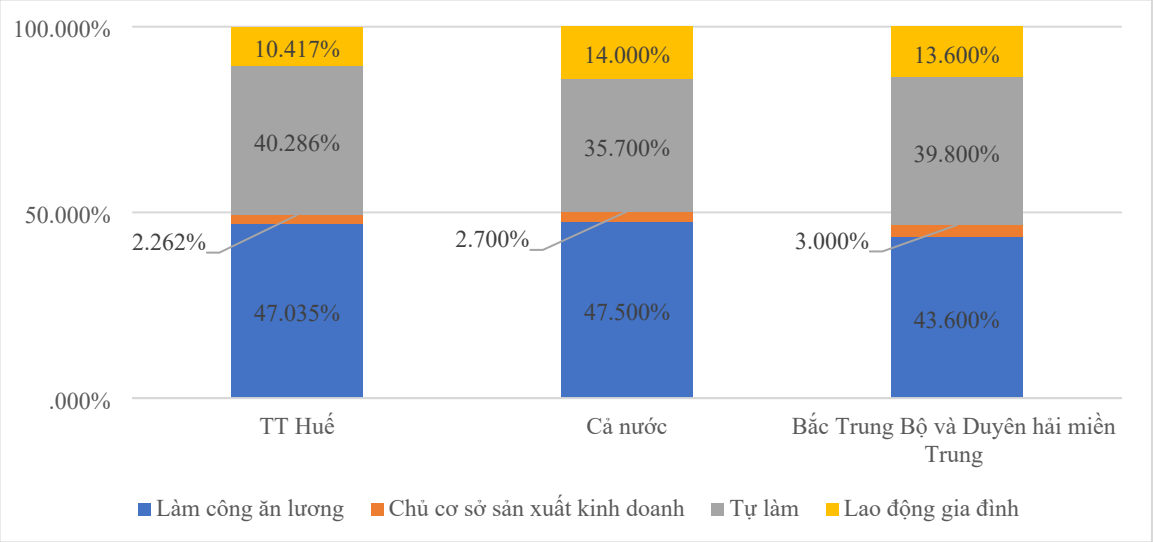

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm

64 Đội ngũ Đại học Huế có 4.119 cán bộ, viên chức và lao động, trong đó: 2.199 giảng viên; 350 nghiên cứu viên; 281 giáo sư, phó giáo sư, 290 giảng viên cao cấp; 786 tiến sĩ và 20 bác sĩ chuyên khoa 2; có 1.495 thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I và 33 giáo sư danh dự và hàng trăm giáo sư/PGS thỉnh giảng người nước ngoài. Đại học Huế có số lượng trí thức có học hàm, học vị đứng thứ 3 toàn quốc.

1.4.3. *Nguồn lực khoa học công nghệ*

Thừa Thiên Huế là địa bàn có thiết chế về khoa học - công nghệ khá hoàn chỉnh với hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; nhiều viện, phân viện và trung tâm nghiên cứu thuộc các bộ, ngành, địa phương [65] .Nguồn nhân lực khoa học công nghệ với hơn 15.124 người, trong đó có đội ngũ có học hàm , học vị giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ chiếm 6,9% trình độ thạc sĩ 23,2%, đại học chiếm 51,45%. Phân theo lĩnh vực khoa học y, dược 4.109 người chiếm 27,6%; Khoa học xã hội nhân văn 3.188 người chiếm 21,33%; công nghệ thông tin 519 người chiếm 3,47%. Có đội ngũ cán bộ khoa học phát triển cả về số lượng và chất lượng, chuyên ngành đa dạng, có năng lực. Đặc biệt, trong các lĩnh vực, công nghệ trong y sinh học và công nghệ thông tin là các lĩnh vực mà Thừa Thiên Huế có những nền tảng nhất định. Đại học Y dược Huế và Bệnh viện Trung ương Huế là những cơ sở có truyền thống và vị thế hàng đầu Việt Nam trong các lĩnh vực y sinh học. Trong khi với công nghệ thông tiên, Thừa Thiên Huế là một trong những địa phương có sự quan tâm lớn đến sự phát triển của công nghiệp công nghệ số, kinh tế số cũng như quá trình chuyển đổi số nói chung. Thừa Thiên Huế đứng thứ 2/63 tỉnh thành trong báo cáo đánh giá về mức độ chuyển đổi số (DTI) của Bộ TTTT năm 2020, trong đó cấu phần Chính quyền số được đánh giá cao nhất, với điểm số ở mức tương đương so với đơn vị đứng đầu là Đà Nẵng. Đây là những lĩnh vực và tỉnh có lợi thế nhất định về nguồn lực khoa học công nghệ có thể huy động cho phát triển các ngành kinh tế. Khả năng phát triển từ chuyển đổi số - tiềm năng kinh tế số từ việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực được xác định đem lại cơ hội kinh tế cho Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng trong tiến trình chuyển đổi số như sau:

(1) Lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm: Công nghệ canh tác chính xác; Quản lý chuỗi cung ứng dựa trên IoT, Công nghệ an toàn thực phẩm; Thông tin thị trường thời gian thực.

(2) Giáo dục và đào tạo: Trung tâm nghề nghiệp trực tuyến và nền tảng việc làm số; Chương trình đào tạo trực tuyến.

(3) Y tế: Quản lý hồ sơ điện tử; Theo dõi bệnh nhân từ xa; Khám bệnh từ xa (Telehealth); Can thiệp sức khỏe cộng đồng dựa trên dữ liệu; Phát hiện dược phẩm giả; Thiết bị y tế thông minh; Hồ sơ y tế điện tử.

(4) Dịch vụ tiêu dùng, bán lẻ và khách sạn - nhà hàng (gồm thương mại bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống): Các nền tảng thương mại điện tử, mua bán trực tuyến và các dịch vụ toàn cầu.

(5) Sản xuất: Phân tích dữ liệu lớn; công nghệ di động; trí tuệ nhân tạo,...

---

65 Trung tâm Đo lường, Thử nghiệm và thông tin khoa học để kiểm định thử nghiệm chất lượng hàng hóa thực phẩm; đầu tư nâng cao năng lực của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; thực hiện "Dự án đầu tư rừng mưa nhiệt đới" thuộc dự án Bảo tàng thiên nhiên Duyên hải miền Trung); đưa vào hoạt động Quỹ phát triển khoa học - công nghệ,....

(6) Dịch vụ tài chính: Phân tích dữ liệu lớn; Dịch vụ ngân hàng điện tử; Ví điện tử trên thuê bao di động;….

(7) Chính phủ: Dịch vụ điện tử; Điện toán đám mây; Mua sắm trực tuyến; Hệ thống thông tin thu thuế dựa trên Hệ thống thông tin địa lý; Phân tích dữ liệu cho các khoản chuyển tiền của Chính phủ; Số hóa các khoản thanh toán của Chính phủ….

(8) Cơ sở hạ tầng (các tiện ích quản lý đô thị): Lưới điện thông minh; Công nghệ 3D và công nghệ quản lý dự án; công nghệ bảo trì tiên đoán; dự báo tắc nghẽn giao thông, ngập lụt; tòa nhà thông minh….

(9) Tài nguyên (gồm khai thác mỏ và dầu khí): Khai thác thông minh và tự động hóa trong hoạt động khai khoáng; Công nghệ an toàn dự đoán; công nghệ bảo trì tiên đoán.

(10) Dịch vụ vận tải: Đường xá thông minh; Cảng thông minh; Phương tiện vận tải tự động; Dịch vụ dựa trên dữ liệu địa lý.

Bên cạnh đó, thị trường công nghệ chưa phát triển là một trong lý do quan trọng dẫn tới việc huy động nguồn lực khoa học công nghệ cho phát triển kinh tế còn hạn chế. Các cơ sở nghiên cứu chưa tham gia sâu vào thị trường công nghệ, gắn kết hữu cơ với các khu vực sản xuất sản phẩm, dịch vụ của nền kinh tế.

1.4.4. *Nguồn lực văn hóa, di sản*

Trải qua các thời kỳ của lịch sử, Thừa Thiên Huế đã giữ gìn, bảo quản cho đất nước quần thể di tích lịch sử, văn hóa độc đáo với kiến trúc cố đô Huế còn tương đối nguyên vẹn, được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, một bộ phận hợp thành tài sản văn hóa vô giá của quốc gia và nhân loại. Trên cơ sở nét đặc thù về lịch sử, văn hóa di sản, Nghị quyết 54 của Bộ Chính trị đã xác định " Xây dựng *Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh*". Đồng thời đặt trong mối tương quan hợp lý với các thành phố lớn (*Huế - Sài Gòn - Hà Nội*), phát triển liên kết Vùng gắn với Đà Nẵng tạo thành "đô thị đôi" - hạt nhân, tạo thành cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế nhằm phục dựng, bảo tồn toàn vẹn các di sản vật thể, phi vật thể và thiên nhiên mang nét đặc trưng của Việt Nam, nâng cao vị thế trung tâm văn hóa, du lịch của Vùng, cả nước và khu vực. Đây là kho tàng tài nguyên về văn hóa và di sản, là những nguồn lực to lớn, nhiều tiềm năng phát triển, tạo đột phá, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong các ngành du lịch và công nghiệp văn hóa.

1.4.5. *Lực lượng doanh nghiệp và môi trường kinh doanh*

1.4.5.1. **Lực lượng doanh nghiệp**

Phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân tại Thừa Thiên Huế đang chậm hơn so với các tỉnh/thành trong nhóm so sánh. Năm 2020, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại Thừa Thiên Huế chỉ có 4,65 nghìn doanh nghiệp, so với 3,03 nghìn năm 2010, có nghĩa trong 10 năm, Thừa Thiên Huế chỉ tăng được hơn 1,6 nghìn doanh nghiệp, mức tăng trưởng số lượng doanh nghiệp thấp nhất trong nhóm so sánh. Trong số doanh

nghiệp đang hoạt động, chỉ có khoảng 3,8 nghìn doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh, còn lại gần 800 doanh nghiệp không hoạt động. Số lượng doanh nghiệp hiện tại của Thừa Thiên Huế chưa bằng 20% số doanh nghiệp của Đà Nẵng, và chỉ bằng 60% tại Quảng Nam, cho thấy một nền kinh tế phát triển chậm và thiếu sôi động.

Hình 64. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại các tỉnh/thành so sánh

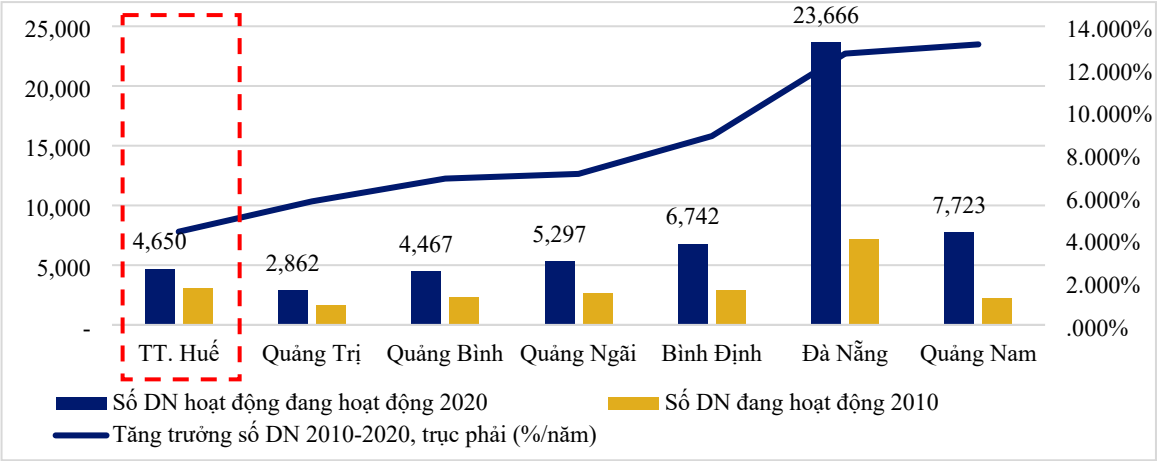

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê các năm của các tỉnh/thành

Hình 65. Cơ cấu DN Thừa Thiên Huế theo vốn và lao động

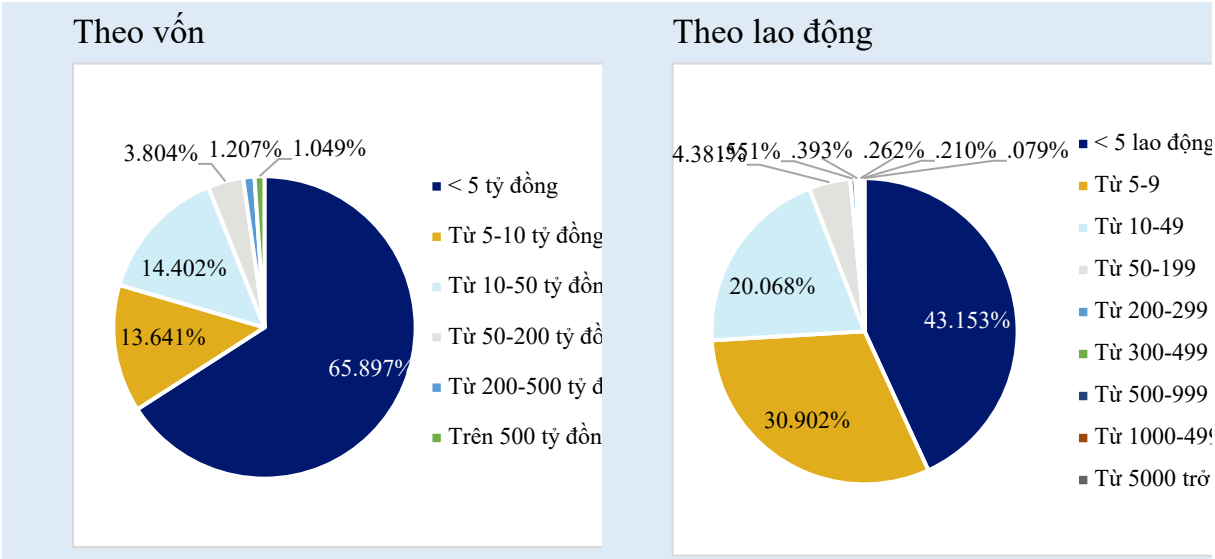

Nguồn: Số liệu từ Niên giám thống kê 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế

Về cơ cấu doanh nghiệp, trong số 3,8 nghìn doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh, 98,4% là doanh nghiệp ngoài nhà nước, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu

nhỏ. doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mỗi nhóm chiếm chưa đến 1%. Cơ cấu doanh nghiệp theo vốn và theo lao động thể hiện rõ hạn chế về quy mô doanh nghiệp của Thừa Thiên Huế. Theo quy mô vốn, gần 66% doanh nghiệp có số vốn dưới 5 tỷ đồng, gần 80% có số vốn dưới 10 tỷ đồng, và 94% có số vốn dưới 50 tỷ đồng, chỉ có 40 doanh nghiệp có số vốn trên 500 tỷ đồng. Theo lao động, 43,2% doanh nghiệp có dưới 5 lao động, 74% doanh nghiệp có dưới 10 lao động, và 94% doanh nghiệp có dưới 50 lao động, chỉ 11 doanh nghiệp có trên 1000 lao động, trong đó chỉ có 3 doanh nghiệp có trên 5000 lao động.

Với quy mô và số lượng doanh nghiệp như vậy, khả năng huy động nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước của Thừa Thiên Huế hiện nay còn khá thấp. Kết quả từ khảo sát PCI về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cho thấy dù Thừa Thiên Huế đã có nhiều nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh trong những năm gần đây, thì doanh nghiệp trên địa bàn vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn lực kinh doanh, đặc biệt về vốn, lao động và dịch vụ hỗ trợ.

1.4.5.2. **Môi trường kinh doanh**

Môi trường kinh doanh có thể được phân tích dựa vào chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do chỉ số này tập trung vào đối tượng doanh nghiệp, đồng thời tham khảo thêm chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).

Trong giai đoạn 2010 – 2020, trong nhóm KTTĐ miền Trung, Thừa Thiên Huế xếp sau Quảng Nam và Đà Nẵng, năm 2020 xếp hạng 17/63 tỉnh/thành với 65,03 điểm, cũng là năm Tỉnh đạt xếp hạng cao (các năm cao hơn có năm 2013 hạng 2, điểm 65,56 và 2014 hạng 13, điểm 62,37). Khoảng cách với các tỉnh/thành trong nhóm dẫn đầu của Huế vẫn cao nhưng đang được thu hẹp dần, từ xếp hạng 20-30 chuyển lên thứ hạng 17, dần tách khỏi nhóm các tỉnh xếp dưới là Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Bình, Quảng Trị. Năm 2021, xếp hạng PCI của Tỉnh tăng đột biến lên hạng 8 (*điểm số PCI của Tỉnh tăng 4,21 điểm, từ 65,03 lên 69,24 điểm*), tách khỏi nhóm có PCI trung bình và khá. Qua đó, cho thấy những nỗ lực cải cách của Tỉnh trong giai đoạn vừa qua đã có kết quả.

Bảng 35. Xếp hạng và chỉ số PCI các tỉnh/thành so sánh

	2010		2020		Thay đổi 2010-2020		
	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	
Đà Nẵng	69,77	1	70,12	5	0,35	↓	-4
Hải Phòng	54,64	48	69,27	7	14,63	↑	+41
Cần Thơ	62,46	13	66,33	12	3,87	↑	+1
Quảng Nam	59,34	26	65,72	13	6,38	↑	+13
Thừa Thiên Huế	61,31	18	65,03	17	3,72	↑	+1
Quảng Ngãi	52,21	55	63,20	36	10,99	↑	+10
Bình Định	60,37	20	63,18	37	2,81	↓	-17
Quảng Trị	61,61	16	63,07	41	1,46	↓	-25

Quảng Bình	55,22	46	62,30	52	7,08	⬇	-6

Nguồn: Số liệu từ website PCI Việt Nam

Xem xét các chỉ số thành phần PCI giai đoạn 2010-2020, Thừa Thiên Huế có thay đổi tốt nhất ở mức độ cạnh tranh bình đẳng, tiếp đó là tính năng động của đội ngũ lãnh đạo, chi phí không chính thức, chi phí thời gian, và thiết chế pháp lý. Qua đó, cho thấy lòng tin của doanh nghiệp với hệ thống tư pháp được nâng lên, đánh giá của doanh nghiệp về đội ngũ lãnh đạo tốt lên, và bộ máy hành chính công hiệu quả và bớt nhũng nhiễu. Các chỉ số thành phần có mức cải thiện thấp là tiếp cận đất đai, tính minh bạch, hỗ trợ doanh nghiệp, và đào tạo lao động. Các chỉ số này thể hiện doanh nghiệp vẫn chưa tiếp cận được các nguồn lực một cách dễ dàng, bao gồm cả nguồn lực đất đai (mặt bằng kinh doanh), thông tin chính sách, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (tài chính, công nghệ, quản trị, xúc tiến thương mại…), cũng như hỗ trợ về tìm kiếm và đào tạo lao động. Ngoài ra, gia nhập thị trường giảm điểm chỉ số so với 2015, cho thấy doanh nghiệp cảm thấy khó khăn hơn khi thành lập mới tại Huế so với các tỉnh thành lân cận. Tiếp cận nguồn lực kinh doanh bị hạn chế sẽ là cản trở lớn nhất cho phát triển doanh nghiệp trên địa bàn.

Hình 66. Biến động các chỉ số thành phần trong PCI của tỉnh

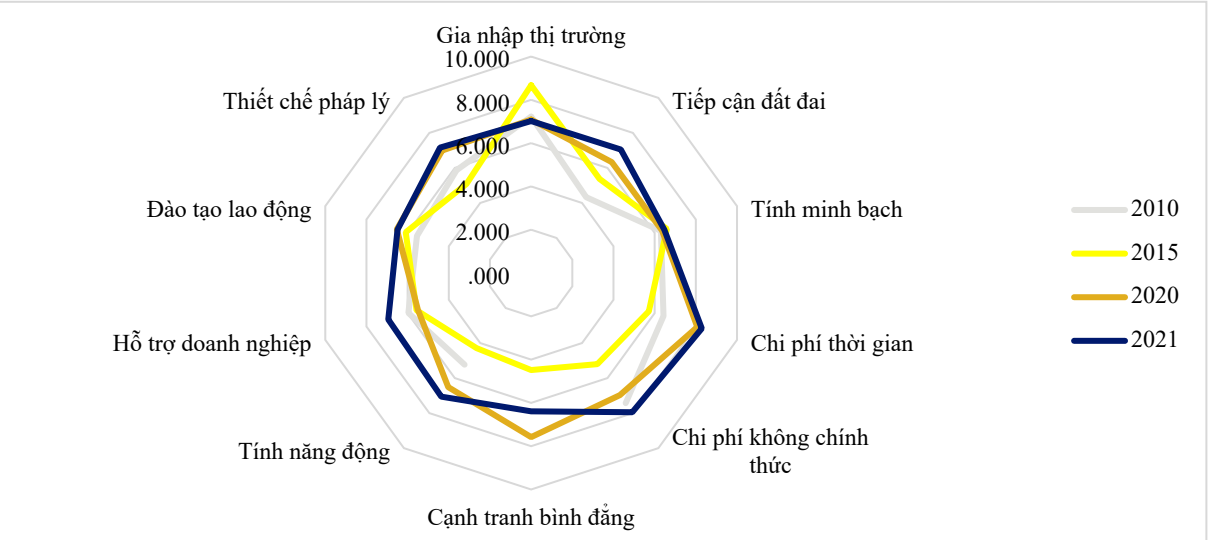

Nguồn: Số liệu từ website PCI Việt Nam

Bên cạnh PCI, chỉ số PAPI của Huế cũng có thay đổi tích cực với hầu hết các chỉ số thành phần đều được cải thiện điểm. Với PAPI, thay đổi tích cực nhất là kiểm soát tham nhũng trong khu vực công và cải cách thủ tục hành chính công, kết quả này có được nhờ những nỗ lực hiện đại hóa nền hành chính công của Huế những năm qua, cũng phù hợp với những cải thiện trong PCI. Chỉ số chưa được cải thiện là trách nhiệm giải trình, công khai minh bạch, sự tham gia của người dân vào quá trình chính sách, và cung ứng dịch vụ công của cơ quan quản lý nhà nước, cho thấy tiếp cận thông tin, dịch vụ và chính sách của người dân và doanh nghiệp vẫn còn khó khăn.

Hình 67. Biến động các thành phần trong PAPI của Thừa Thiên Huế

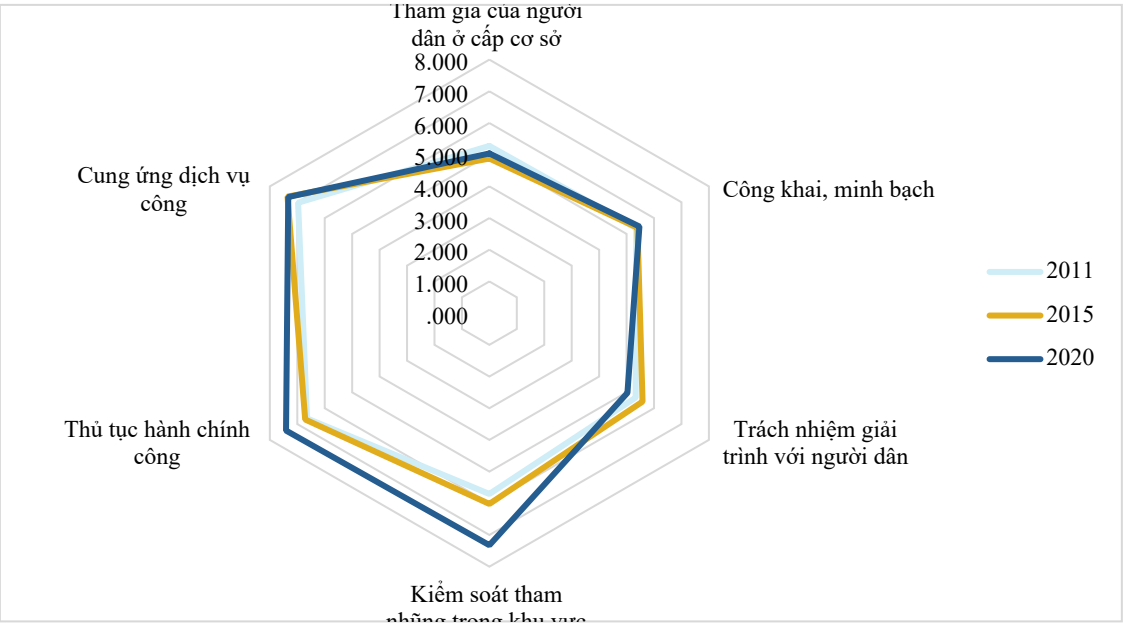

Ghi chú: từ năm 2018, PAPI khảo sát 02 nội dung thành phần mới về quản trị môi trường và quản trị điện tử; tuy nhiên do thời gian quan sát ngắn, chưa đủ xác nhận xu thế biến động.

Nguồn: Số liệu từ webite PAPI

Môi trường kinh doanh của Thừa Thiên Huế thời gian qua đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều cản trở đối với doanh nghiệp trong tiếp cận nguồn lực và triển khai hoạt động kinh doanh.

1.4.6. *Các điểm nghẽn về huy động nguồn lực*

- Thừa Thiên Huế đang tồn tại những điểm nghẽn trong huy động nguồn lực cho phát triển.
- Khó khăn trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là các dự án sản xuất công nghiệp và các dự án đầu tư có vốn nước ngoài có hiệu quả kinh tế - xã hội cao do thiếu quỹ đất sạch và cơ sở hạ tầng.
- Nguồn lực ngân sách cho đầu tư phát triển hạn chế phụ thuộc vào nguồn ngân sách trung ương. Nguồn thu ngân sách địa phương thiếu tính bền vững khi phụ thuộc quá lớn vào nguồn thu từ đất đai và doanh nghiệp sản xuất đồ uống. Khu vực công nghiệp và dịch vụ không tạo đủ việc làm có thu nhập tốt cho người lao

động, dẫn tới làn sóng lao động di cư khỏi địa phương, làm cho nguồn nhân lực bị suy giảm

- Những điểm nghẽn trên tạo thành các "vòng xoáy đi xuống" (*vicious cycle*) kìm hãm và làm chậm tiến trình phát triển của Thừa Thiên Huế. Bản chất của các vòng xoáy này là khi các nguồn lực về vốn đầu tư, nguồn nhân lực và văn hóa di sản không được khơi thông. Các vấn đề về bảo tồn và phát triển, tạo nguồn thu ngân sách, phát triển kinh tế, và di cư tác động qua lại lẫn nhau theo chiều hướng tiêu cực khiến cho nền kinh tế Thừa Thiên Huế chậm phát triển, thiếu sức hút với nhà đầu tư và không khai thác được các tiềm năng và lợi thế của tỉnh.
- *"Vòng xoáy đi xuống"* đang ràng buộc sự phát triển của Thừa Thiên Huế hiện nay hình thành từ ba vòng xoáy nhỏ tương tác qua lại lẫn nhau. Vòng xoáy ngân sách là quan hệ giữa ngân sách, đầu tư và tăng trưởng. Nguồn thu ngân sách hạn chế không đáp ứng được nhu cầu đầu tư về hạ tầng và phát triển quỹ đất sạch. Đây là các yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc thu hút các dự án có hiệu quả cao về kinh tế-xã hội-môi trường, tạo ra nhiều việc làm có thu nhập cao cho lao động địa phương. Việc không thu hút được các dự án có hiệu quả kinh tế-xã hội lại tiếp tục dẫn đến hệ quả tiêu cực đến nguồn thu ngân sách.
- *"Vòng xoáy di cư"* là sự tác động kìm hãm nhau giữa tăng trưởng kinh tế, di cư và nguồn lực lao động. Khi không thu hút được các dự án có hiệu quả kinh tế-xã hội thì sẽ không tạo ra đủ việc làm và cơ hội kinh tế cho người lao động. Các cơ hội kinh tế ở đây bao gồm cơ hội đầu tư, khởi nghiệp, phát triển kinh doanh; cơ hội học tập, tích lũy kinh nghiệm và phát triển bản thân. Thiếu việc làm trực tiếp dẫn tới di cư và sau đó là sự suy giảm của lực lượng lao động cả về số lượng và chất lượng. Đến lượt mình, lực lượng lao động suy giảm lại khiến Thừa Thiên Huế đánh mất lợi thế trong thu hút các dự án đầu tư vì không đáp ứng đủ nguồn cung lao động.
- *Vòng xoáy du lịch và dịch vụ,* là hệ quả của việc chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển.
- *Vòng xoáy du lịch – dịch vụ* có thể tác động theo hướng tiêu cực vào *vòng xoáy ngân sách* và *vòng xoáy di cư* khi một mặt làm tăng nhiệm vụ chi cho công tác duy tu, bảo trì, phát triển hạ tầng du lịch trong khi mặt khác, không tạo ra đóng góp tương xứng vào ngân sách và tạo việc làm cho nền kinh tế.

Hình 68. Vòng xoáy đi xuống trong phát triển kinh tế ở Thừa Thiên Huế

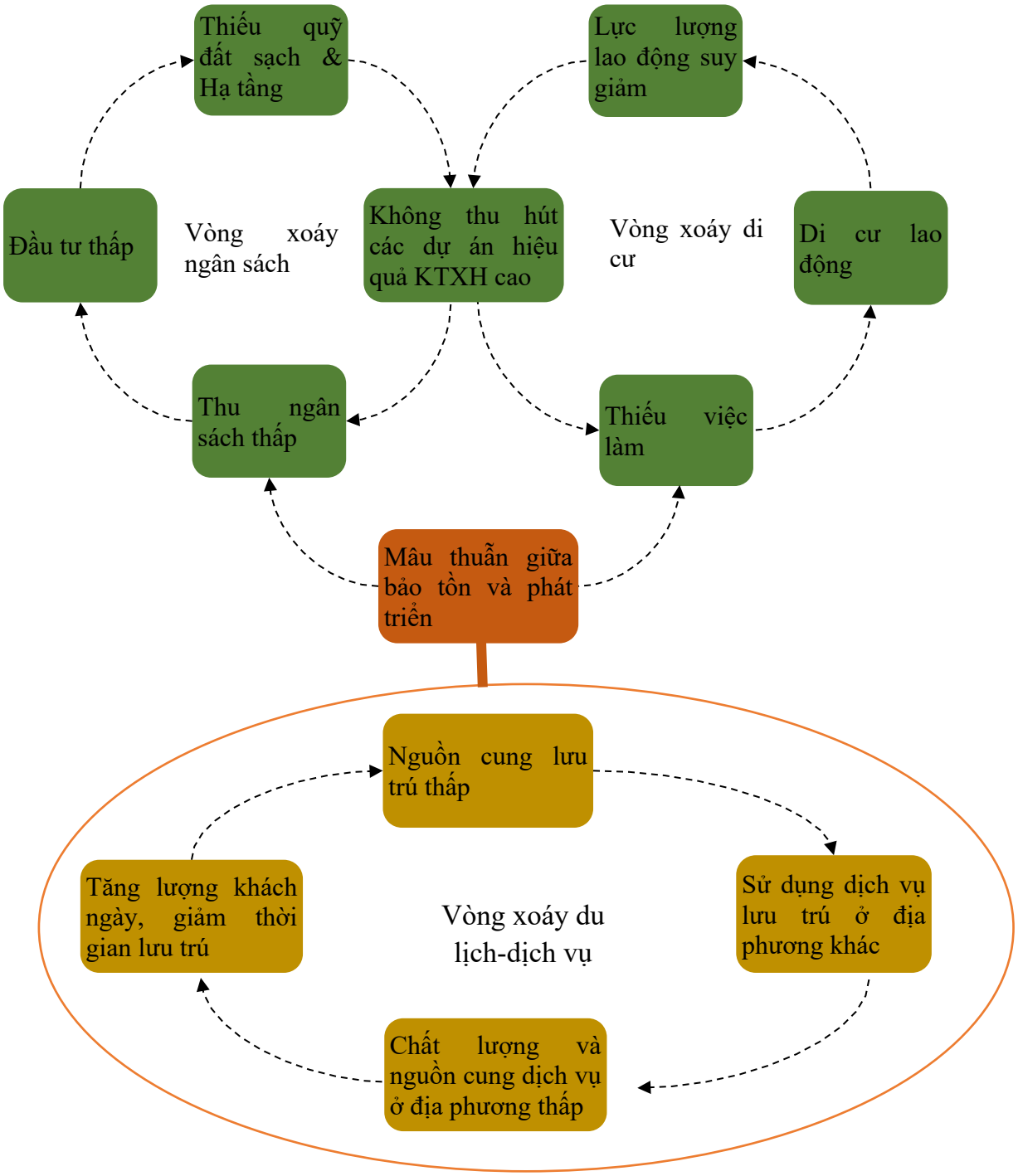

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tư vấn

II. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai

2.1.1. *Bộ chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai*

Để đánh giá tiềm năng đất đai của từng khoanh đất, đơn vị chất lượng đất và loại hình sử dụng đất lựa chọn đánh giá theo bộ chỉ tiêu sau:

Mức độ phù hợp theo đặc điểm tính chất của đất (khoanh đất, đơn vị chất lượng đất) đối với loại hình sử dụng đất lựa chọn

Hiệu quả kinh tế: được xác định thông qua chỉ tiêu về giá trị gia tăng, hiệu quả đầu tư của khoanh đất và loại hình sử dụng đất trong đó chỉ tiêu giá trị gia tăng được xác định từ chi phí biến đổi, giá trị sản xuất.

Hiệu quả xã hội: được xác định thông qua chỉ tiêu về giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành. Trên cơ sở phân cấp và chỉ tiêu quy định tại Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT, các chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả xã hội được tính theo thang điểm 100 và được xác định chi tiết đến từng kiểu sử dụng đất, loại sử dụng đất trong các khoanh đất điều tra. Việc xác định mức điểm trung bình của các chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả xã hội được tính bình quân gia quyền cho từng loại sử dụng đất chính trên địa bàn toàn vùng.

Hiệu quả môi trường: được xác định thông qua chỉ tiêu về tăng khả năng che phủ của đất (đối với đất trồng cây hàng năm được tính theo diện tích che phủ) và khả năng phòng hộ của rừng (đối với đất lâm nghiệp, cây lâu năm có chu kỳ sinh trưởng); duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất.

2.1.2. *Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai*

2.1.2.1. **Đất có tiềm năng cao**

Mức tiềm năng cao có tổng diện tích là 172.079 ha, chiếm 37,62% diện tích điều tra và chiếm 37,62% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố chủ yếu ở các huyện Phong Điền (44.501 ha), A Lưới (41.8019 ha), Nam Đông (33.398 ha). Đây là các huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn. Quá trình đánh giá nhóm chỉ tiêu các nhóm chỉ tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường cho thấy, phần lớn diện tích đất có tiềm năng cao của vùng do các chỉ tiêu về xã hội và môi trường ở mức cao (mức độ giảm thiểu thoái hóa đất cao, duy trì bảo vệ đất tốt, khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng ở mức trung bình và cao, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cũng như quy hoạch ngành (>75%), bên cạnh đó người sử dụng đất cũng chấp nhận ở mức trên 75%).

2.1.2.2. **Đất có tiềm năng trung bình**

Mức tiềm năng trung bình có diện tích 209.746 ha, chiếm 45,85% diện tích điều tra và chiếm 42,78% diện tích tự nhiên, phân bố nhiều nhất tại các huyện A Lưới (56.605 ha), Phong Điền (34.662 ha), tập trung chủ yếu trên đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

2.1.2.3. **Đất có tiềm năng thấp**

Mức tiềm năng thấp có diện tích 75.594 ha, chiếm 16,53% diện tích điều tra và chiếm 15,42% diện tích tự nhiên, phân bố nhiều nhất tại các huyện Phong Điền (18.399 ha), A Lưới (6.703 ha), tập trung chủ yếu trên đất rừng sản xuất và đất chuyên dùng.

Bảng 36. Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Mục đích sử dụng	Phân mức tiềm năng			Diện tích điều tra (ha)
		Tiềm năng thấp	Tiềm năng trung bình	Tiềm năng cao	
1	Đất trồng cây hàng năm	1.659	20.073	20.542	42.274
2	Đất trồng cây lâu năm	2.964	16.234	7.421	26.619
3	Đất rừng sản xuất	33.213	63.049	43.638	139.900
4	Đất rừng phòng hộ	305	93.364		93.669
5	Đất rừng đặc dụng	113	2.758	87.378	90.249
6	Đất nuôi trồng thủy sản	749	5.161	128	6.038
7	Đất nông nghiệp khác		1.085		1.085
8	Đất chưa sử dụng	6.733			6.733
9	Đất ở		2.164	7.395	9.559
10	Đất chuyên dùng	28.667	5.396	3.709	37.772
11	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.191	462	1.868	3.521
Tổng		75.594	209.746	172.079	457.419

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tư vấn

2.1.3. *Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp*

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, đất sản xuất nông nghiệp của Thừa Thiên Huế có diện tích là 68.331,52 ha (bao gồm đất trồng lúa 31.925,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9.779,92 ha; đất trồng cây lâu năm 26.626,11 ha). Tiềm năng đất đai đối với sản xuất nông nghiệp của Thừa Thiên Huế chủ yếu được khai thác theo hướng tập trung thâm canh, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế trên cơ sở hình thành các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch để tạo ra các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường. Mỗi địa phương hình thành các sản phẩm OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, phục vụ du lịch; gắn phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển du lịch, nhất là ở các địa bàn miền núi, vùng ven biển, đầm phá. Tái cơ cấu, xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng và hiệu quả, tạo sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, sinh thái, đảm bảo an toàn thực phẩm. Phát triển các khu vực nông nghiệp đô thị ở các vùng ven cung cấp cho thị trường sản phẩm tươi, sạch cho khu vực đô thị; Nông nghiệp gắn với phát triển du lịch và các hoạt động khác....

- *Đối với đất trồng lúa*: xây dựng mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ nhằm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Đẩy mạnh sản xuất lúa chất lượng cao theo tiêu chí cánh đồng lớn tại một số

vùng sản xuất lúa tập trung như Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang (với diện tích trên 16 ngàn ha, chiếm khoảng 50% diện tích đất trồng lúa toàn tỉnh) với quy mô lớn, hiệu quả cao gắn với xây dựng nông thôn mới.

- *Đối với đất trồng cây hàng năm khác*: bước đầu đã hình thành một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật như: xây dựng hệ thống tưới tự động ở vùng rau an toàn ở Quảng Thành (Quảng Thành là địa phương có vùng rau chuyên canh lớn nhất của Thừa Thiên Huế với diện tích hơn 300 ha, trong đó rau trồng theo tiêu chuẩn VietGAP trên 70 ha) , mở rộng diện tích trồng rau trái vụ, hoa, cây cảnh ở một số vùng có lợi thế nhằm mang lại giá trị kinh tế cao.

- *Đối với cây ăn quả:* diện tích đất trồng cây ăn quả toàn tỉnh hiện có khoảng 3 nghìn ha (chiếm trên 11% diện tích cây lâu năm toàn tỉnh), tập trung chủ yếu ở thị xã Hương Trà với loại cây chủ yếu là cam, quýt, bưởi. Với khí hậu da dạng, tỉnh Thừa Thiên Huế có tiềm năng rất lớn để phát triển cây ăn quả không thua kém gì các tỉnh khác. Nơi có khí hậu mát mẻ như A Lưới rất thuận lợi cho nhiều loại cây ăn quả có giá trị như: bơ chịu lạnh, sầu riêng, chanh dây… Các huyện khác có khí hậu ấm hơn như Nam Đông, Phong Điền có thể trồng các loại chịu nóng như: sầu riêng, xoài, bưởi da xanh, các vùng ven biển có thể trồng na, nhãn...

- *Đối với chăn nuôi:* hiện nay tỉnh Thừa Thiên Huế có khoảng 42 ngàn con trâu bò, tổng đàn lợn có khoảng 129 ngàn con, tổng đàn gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) có khoảng 4 triệu con. Chăn nuôi ở Thừa Thiên- Huế đang chuyển dịch mạnh từ phân tán, nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, trang trại, công nghiệp và đang được phát triển nhân rộng. Chất lượng con giống, chuồng trại, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng,... ngày được nâng cao; việc ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi, chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh,... luôn được tỉnh, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người dân quan tâm nhằm tạo ra sản phẩm chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng.

2.1.4. *Tiềm năng đất đai cho lâm nghiệp*

Tổng diện tích đất lâm nghiệp năm 2020 là 326.093,94 ha (rừng sản xuất 142.889,37 ha, rừng phòng hộ 85.878,97ha, rừng đặc dụng 97.325,6 ha) chiếm 65,92% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất lâm nghiệp hầu hết là nhóm đất đỏ vàng phân bố ở địa hình đồi núi cao có điều kiện tự nhiên phù hợp cho sự phát triển lâm nghiệp, trong đó: rừng phòng hộ, phòng hộ đầu nguồn bảo vệ các công trình hồ chứa nước; rừng đặc dụng là rừng nhiệt đới tán rộng thường xanh, đặc tính sinh thái của rừng có giá trị lớn về đa dạng sinh học cần được bảo vệ nghiêm ngặt, với các hệ sinh thái đa dạng gồm các loài động, thực vật quý hiếm, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch sinh thái.

Trong tương lai, rừng sản xuất sẽ có xu hướng giảm, chuyển sang mô hình phát triển kinh tế trang trại ứng dụng công nghệ cao gia tăng giá trị sản xuất của đất và chuyển sang mục đích phi nông nghiệp (dịch vụ thương mại; công nghiệp; xây dựng khu dân cư đô thị, nông thôn; phát triển cơ sở hạ tầng…) chủ yếu tại các khu vực đất thuận lợi cho xây dựng.

Một số dự án nằm trong chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoan 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: Dự án Đầu tư Phát triển rừng ven biển đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế (SP-RCC); Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR); Dự án Nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025; Dự án 'Dự trữ các-bon và Bảo tồn đa dạng sinh học rừng'- CarBi giai đoạn 2 do Bộ Môi trường, Bảo tồn thiên nhiên và An toàn hạt nhân Cộng hòa Liên bang Đức (BMUB) tài trợ; Dự án Tăng cường vai trò của cộng đồng và các tổ chức xã hội trong công tác bảo tồn ở khu vực Trung Trường Sơn tỉnh Thừa Thiên Huế; Dự án hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC) do cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ.

2.1.5. *Tiềm năng đất đai cho thủy sản*

Thừa Thiên Huế có hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai tổng diện tích 21.600 ha, dài gần 70 km, thuộc vào loại lớn nhất khu vực Đông Nam Á; hệ sinh thái vùng đầm phá được đánh giá cao ở khả năng duy trì đa dạng sinh học, rất thuận lợi cho muôn loài động thực vật sinh sống và phát triển phong phú, trong đó có nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế, có loài quý hiếm được coi là đặc hữu.

Bờ biển dài 128 km, có cảng Thuận An và cảng Chân Mây với độ sâu 18 - 20m đủ điều kiện xây dựng cảng nước sâu với công suất lớn. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản 6.056,7 ha đang nuôi trong đất liền cùng với các vùng bãi triều nước lợ, cửa biển, cửa sông giàu dinh dưỡng, đã tạo nên vùng nước lợ ven biển hàng nghìn ha là nơi sinh trưởng, phát triển của các loài thủy sản, rất thuận lợi cho phát triển nuôi thủy sản nước lợ.

2.1.6. *Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển công nghiệp.*

Toàn bộ diện tích phần phía Đông có tiềm năng phát triển công nghiệp rất lớn với 06 khu công nghiệp (KCN) ngoài khu kinh tế đang hoạt động là KCN Phú Bài, KCN Phong Điền, KCN Tứ Hạ, KCN La Sơn, KCN Phú Đa và KCN Quang Vinh. Tổng diện tích các KCN được quy hoạch hiện nay của tỉnh vào khoảng 2.393,47ha; tỷ lệ lấp đầy KCN là 23,53%; cụ thể:

KCN đã có Nhà đầu tư hạ tầng: KCN Phú Bài có diện tích 743,47 ha, tỷ lệ lấp đầy 29,4% (trong đó KCN Phú Bài giai đoạn 1 và 2 với tổng diện tích 143,4 ha được lấp đầy 99%); KCN Phong Điền có diện tích 700 ha, tỷ lệ lấp đầy 26,8%; KCN La Sơn có diện tích 300 ha, tỷ lệ lấp đầy 29,3%; KCN Tứ Hạ có diện tích 250ha, tỷ lệ lấp đầy 4%;

KCN chưa có Nhà đầu tư hạ tầng: KCN Phú Đa có diện tích 250ha, tỷ lệ lấp đầy 22%; KCN Quảng Vinh có diện tích 150ha.

2.1.7. *Tiềm năng phát triển du lịch*

Phân vùng tiềm năng phát triển du lịch của Thừa Thiên Huế như sau:

- Khu vực trung tâm thành phố Huế và bán kính 20 km có nhiều ưu thế và tiềm năng cho loại hình du lịch văn hóa, di sản, đô thị và các điểm đến ngoại vị bao gồm (các suối nước nóng, các làng nghề, các khu du lịch sinh thái - trải nghiệm phá Tam Giang, du lịch biển Thuận An). Khu vực trung tâm này có sự gắn kết chặt chẽ với khu vực trung tâm và thương mại mới, không gian mua sắm và không gian tổ chức kinh tế ban đêm

- Khu vực biển Chân Mây, Cảng Dương - đầm Cầu Hai - đầm Lập An có tiềm năng cao cho các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, resort cao cấp kết hợp thăm quan VQG Bạch Mã, thành phố Huế, thăm quan Đà Nẵng - Hội An.

- Khu vực phía Tây của Thừa Thiên Huế có nhiều tiềm năng cho phát triển các điểm dừng chân và du lịch suối nước nóng, thác nước, rừng, điểm di tích lịch sử, điểm du lịch sinh thái, cửa khẩu với quy mô nhỏ và vừa dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh.

- Khu vực phía Đông của Thừa Thiên Huế có nhiều tiền năng cho các điểm du lịch tắm biển, thăm quan làng chài, đầm phá, thị trấn ven biển với quy mô trung bình theo tuyến đường ven biển (Quốc lộ 49B).

Hình 69. Các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch Thừa Thiên Huế

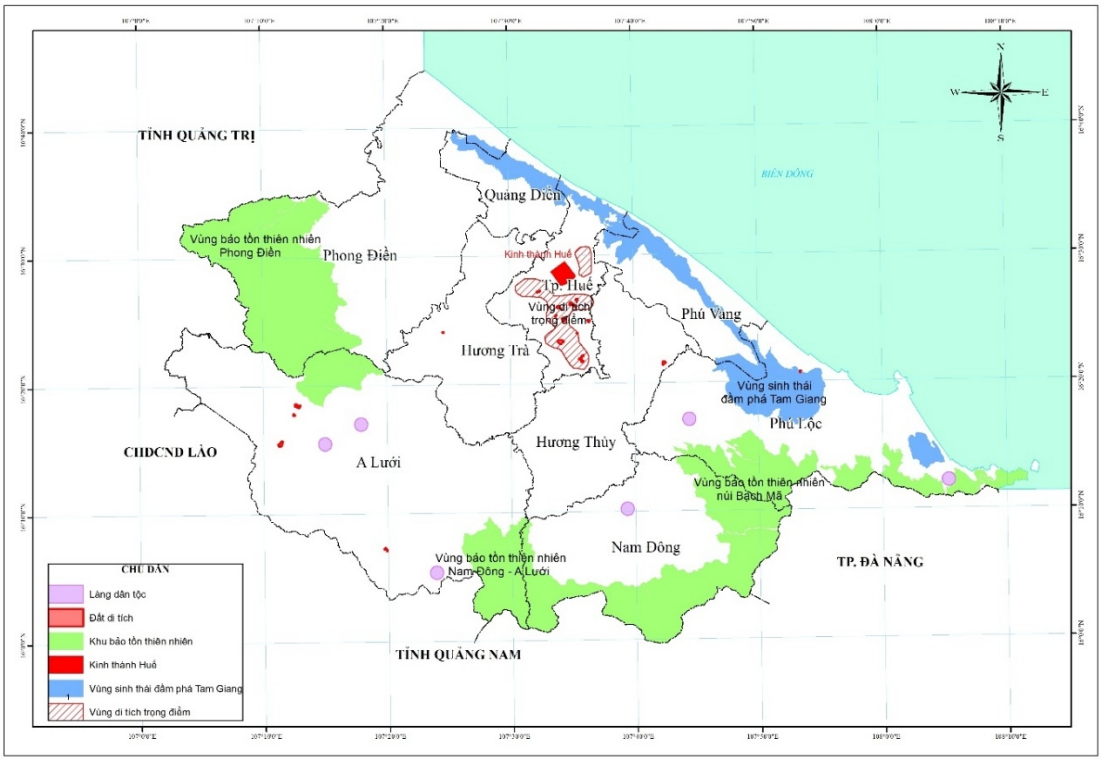

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tư vấn

Luật Đất đai năm 2013, chưa có những quy định cụ thể đối với loại hình đất du lịch hay dịch vụ du lịch. Đất du lịch được đề cập đến nhiều trong các đồ án quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị, với ý nghĩa là loại đất được sử dụng với mục đích xây dựng các công trình có chức năng phục vụ cho các hoạt động du lịch (*công trình vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, lưu trú, dịch vụ du lịch khác*).

Việc phân loại đất giữa các loại quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch sử dụng đất hiện còn chưa thống nhất. Quy hoạch sử dụng đất thì cho mục đích sử dụng đất. Còn quy hoạch đô thị, nông thôn thì xác định quản lý các loại đất theo chức năng sử dụng công trình xây dựng trên đất có chức năng phục vụ cho các hoạt động du lịch Điều này đã gây nên những bất cập trong quá trình thực hiện các quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch các khu du lịch, điểm du lịch

Căn cứ vào tính chất, mục đích sử dụng đất vào mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch, đất du lịch có thể là đất nông nghiệp, đất làm nhà ở, đất có di tích lịch sử - văn hóa,

danh lam thắng cảnh, đất xây dựng vào mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch **mang tính kết hợp** và **đất có mục đích sử dụng chủ yếu** là kinh doanh dịch vụ du lịch. Theo đó đất du lịch được tạm xác định như sau: đất để phát triển các khu du lịch - nghỉ dưỡng, khu vui chơi - giải trí, trong đó có các dạng bất động sản du lịch - nghỉ dưỡng mà mục đích du lịch, toàn tỉnh có khoảng 85 dự án với diện tích khoảng 1.887 ha; đất di tích lịch sử văn hoá 447 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 121 ha; đất tôn giáo 266 ha; cơ sở TDTT 217 ha; Cảnh Dương – Lăng Cô đã được quy hoạch thành khu du lịch quốc gia với diện tích khoảng 9.490 ha, trong đó, diện tích vùng lõi tập trung phát triển du lịch là 1.350 ha. Ngoài ra, các loại đất lâm nghiệp, cùng một số loại đất nông nghiệp có thể kết hợp cung cấp dịch vụ du lịch trải nghiệm; Các loại đất ở, homestay kết hợp du lịch. Trong những năm gần đây, du lịch nông thôn là xu hướng phát triển đang được nhiều nước trên thế giới đón nhận. Du lịch nông thôn với đặc tính không gian mở, do đó rất khó để xác định đất du lịch

2.1.8. *Tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ*

Hiện nay, hệ thống dịch vụ thương mại quy mô diện tích còn khá khiêm tốn so với tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ của Thừa Thiên Huế. Trong định hướng quy hoạch, tiềm năng đất đai cho phát triển ngành du lịch, dịch vụ để xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn, công viên vui chơi giải trí, trung tâm mua sắm, khu hỗn hợp phát triển du lịch, thương mại dịch vụ, khu đô thị… nhằm khai thác tối ưu hóa các tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn hóa cũng như di sản độc đáo.

Bố trí quỹ đất cho việc phát triển ngành du lịch, dịch vụ tập trung tại khu vực trung tâm thành phố Huế, Thuận An, Lăng Cô, Cảnh Dương.

2.1.9. *Tiềm năng đất đai cho việc phát triển dân cư*

Tiềm năng đất đai để phục vụ nhu cầu phát triển khu dân cư được xác định trên cơ sở diện tích các khu dân cư hiện có; sự gia tăng dân số; các dự án xây dựng, chỉnh trang và phát triển đô thị, các khu vực tái định cư, và quá trình đô thị hóa tại chỗ (chuyển đổi từ đất ở nông thôn sang đất ở đô thị).

Hiện nay, mạng lưới đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm thành phố Huế (đô thị loại 1), thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và 8 thị trấn (đô thị loại 5) với tổng số dân thành thị chiếm khoảng 45% dân số toàn tỉnh. Nhìn chung mạng lưới đô thị phân bố khá hợp lý, là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của từng vùng, từng huyện. Song, nhìn chung cơ sở hạ tầng của các đô thị còn yếu, chưa đồng bộ, môi trường, cảnh quan và tăng trưởng kinh tế đô thị chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển mở rộng, hình thành mới hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh dựa vào vị trí địa lý, điều kiện địa hình, hệ thống cơ sở hạ tầng và khả năng đầu tư phát triển.

- Đối với khu đô thị: diện tích đất thích hợp cho phát triển các khu đô thị khoảng 40.000 ha, tập trung nhiều ở thành phố Huế, các đô thị Chân Mây - Lăng Cô, Hương Thủy, Thuận An, Hương Trà và các thị trấn huyện lỵ.

- Đối với khu dân cư nông thôn: tổng diện tích đất rất thích hợp cho phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh khoảng 8.500 ha.

Trong đó Thừa Thiên Huế phát triển thành thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở đô thị trung tâm, hạt nhân là thành phố Huế được mở rộng về diện tích đô thị để hình thành các quận nội thành và các đô thị vệ tinh là các đô thị Chân Mây - Lăng Cô, Thuận An, Hương Trà và các thị trấn, thị tứ gắn với các điểm dân cư tập trung.

2.2. Hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của Tỉnh

2.2.1. *Hiện trạng sử dụng đất*

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, diện tích tự nhiên tỉnh Thừa Thiên Huế là 494.711 ha[66]; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 401.565 ha, chiếm 81,17% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 87.083 ha, chiếm 17,60% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 6.063 ha, chiếm 1,23% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể theo đơn vị hành chính cấp huyện, như sau:

- TP. Huế: 7.102 ha, chiếm 1,44% diện tích tự nhiên
- TX.Hương Thủy: 45.519 ha, chiếm 9,20% diện tích tự nhiên
- TX. Hương Trà: 51.752 ha, chiếm 10,46% diện tích tự nhiên
- H. Phong Điền: 94.566 ha, chiếm 19,12% diện tích tự nhiên
- H. Quảng Điền: 6.289 ha, chiếm 3,29% diện tích tự nhiên
- H. Phú Vang: 27.811 ha, chiếm 5,62% diện tích tự nhiên
- H. Phú Lộc: 72.041 ha, chiếm 14,56% diện tích tự nhiên
- H. A Lưới: 114.850 ha, chiếm 23,22% diện tích tự nhiên
- H. Nam Đông: 64.782 ha, chiếm 13,09% diện tích tự nhiên

Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng, như sau:

Bảng 37. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)
I	Loại đất		494.711	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	401.565	81,17
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.925	6,45

66 Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28.923	5,85
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.626	5,38
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	85.879	17,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97.326	19,67
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	142.889	28,88
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	49.098	9,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87.083	17,60
	Trong đó:		-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.405	0,28
2.2	Đất an ninh	CAN	1.746	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.362	0,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	174	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.109	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	470	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	718	0,15
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	38.088	7,70
	Trong đó:		-	
-	Đất giao thông	DGT	10.782	2,18
-	Đất thủy lợi	DTL	7.376	1,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	121	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	217	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.217	1,66
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	266	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9.530	1,93
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	447	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	94	0,02
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.399	1,29
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.489	0,71
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	166	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	52	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.063	1,23

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế

Giai đoạn 2010 - 2020 diện tích tự nhiên của tỉnh Thừa Thiên Huế giảm 8.610 ha (năm 2010 là 503.321 ha) nguyên nhân là do năm 2019, thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ, tỉnh Thừa Thiên Huế đã bàn giao 7.468 ha thuộc thôn 6 và thôn 7 xã Hồng Thủy, huyện A Lưới sang cho xã A Bung, tỉnh Quảng Trị. Ngoài ra, thực hiện Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó đã xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính và thống nhất đường địa giới giữa huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế với huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị làm thay đổi diện tích tự nhiên của tỉnh Thừa Thiên Huế so với năm 2010.

2.2.2. Tính hợp lý và hiệu quả sử dụng các loại đất

Quá trình phát triển KTXH của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ 2011 - 2020 đã dẫn tới sự thay đổi lớn trong bố trí sử dụng các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp (trong đó có đất trồng lúa) đã phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, công trình công cộng và xây dựng kết cấu hạ tầng,…; việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng, mở rộng diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp diễn ra với tốc độ khá nhanh không những kịp thời bổ sung phần diện tích đất nông nghiệp bị chuyển sang đất phi nông nghiệp mà còn làm gia tăng đáng kể quỹ đất nông nghiệp, nhất là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, góp phần tác động tích cực đến môi trường sinh thái cũng như sinh kế của một bộ phận người dân. Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh trong 5 năm qua không những được mở rộng mà hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cũng được tăng lên đáng kể; năng suất các loại cây trồng,

vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Đất phi nông nghiệp tăng so với năm 2011 đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện, Đất đai trên địa bàn tỉnh ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Quỹ đất phát triển đất giao thông, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất ở, đất danh lam thắng cảnh, đất có di tích lịch sử - văn hóa,… tăng mạnh trong 10 năm qua góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở địa phương. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 02 khu kinh tế (Khu kinh tế ven biển Chân Mây - Lăng Cô và Khu kinh tế của khẩu A Đớt). Theo Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 06 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.393,47 ha. Các khu công nghiệp đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng thuận lợi thu hút và triển khai các dự án đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Hiện có 04 khu công nghiệp đã có Nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp với tổng diện tích là 1.449,07 ha gồm: KCN Phong Điền (548 ha), KCN Tứ Hạ (37,6 ha), KCN Phú Bài (743,47 ha) và KCN La Sơn (120 ha); và 02 khu công nghiệp chưa có Nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Quảng Vinh và KCN Phú Đa. Đến năm 2020, tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đến năm 2020 là 351,8 ha/1.495,08 ha diện tích đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy khoảng 23,53%.; Cao tốc Bắc Nam phía Đông đã hoàn thành và đưa vào khai thác đoạn La Sơn - Túy Loan, đoạn Cam Lộ - La Sơn dự kiến sẽ sớm hoàn thành trong giai đoạn 2021 - 2025 và nhiều tuyến đường kết nối ngang, đã tạo động lực mạnh mẽ cho việc lưu thông, thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh, đồng thời giải quyết một số lượng lớn việc làm cho người dân, liên kết giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các tỉnh trong vùng và cả nước ngày càng được gắn kết sâu rộng hơn.

- Đất chưa sử dụng giảm mạnh cho thấy quan điểm khai thác, sử dụng đất triệt để đã được triển khai thực hiện nghiêm túc. Việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã góp phần mở rộng diện tích đất đáp ứng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2.2.1. **Đất nông nghiệp**

Năm 2020, đất nông nghiệp có 401.565 ha, vẫn chiếm tỷ lệ chủ đạo trong cơ cấu sử dụng đất của tỉnh tương đương 81,17% tổng diện tích tự nhiên,). Trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp chủ yếu là đất lâm nghiệp với tổng diện tích là 326.094 ha chiếm 65,91% tổng diện tích tự nhiên; đất trồng lúa vẫn chiếm chủ đạo trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của tỉnh với 31.925 ha, chiếm 6,45% diện tích tự nhiên; đất trồng cây lâu năm có diện tích 26.626 ha, chiếm 5,38% diện tích tự nhiên của tỉnh; đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 9.780 ha, chiếm 1,98 % tổng diện tích tự nhiên; đất nuôi trồng thủy sản có 6.098 ha, tương đương 1,23% diện tích tự nhiên.

2.2.2.2. **Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất của tỉnh (chiếm 17,60% diện tích tự nhiên), trong đó: đất ở (chiếm 2,00%), đất chuyên dùng (chiếm 7,70%), đất

nghĩa trang, nghĩa địa (chiếm 1,93%), đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (chiếm 4,98%). Trong cơ cấu đất phi nông nghiệp, đất có phát triển hạ tầng quốc gia chiếm tỷ lệ lớn nhất (chiếm 43,63%), chủ yếu là đất giao thông, thủy lợi, đất công trình năng lượng, các loại đất khác: y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao chiếm tỷ lệ nhỏ; tiếp đến là đất khu công nghiệp (chiếm 1,56%), đất thương mại dịch vụ (chiếm 1,27%), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (chiếm 0,54%), đất cụm công nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ (chiếm 0,20%).

Như vậy quỹ đất giành cho mục đích phi nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và yêu cầu phát triển của tỉnh đặc biệt là khi Thừa Thiên Huế đang xây dựng đề án phát triển trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

2.2.2.3. **Đất chưa sử dụng**

Năm 2020, tỉnh Thừa Thiên Huế còn 6.063 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,23% diện tích tự nhiên. Giai đoạn 2010 – 2020 diện tích đất chưa sử dụng giảm 25.914 ha (năm 2010 là 31.976 ha).

2.2.2.4. **Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Diện tích đất của tỉnh đã đưa vào sử dụng cho các mục đích chiếm tỷ lệ cao 98,77%, phần lớn diện tích đã được sử dụng ổn định và có hiệu quả. Tuy nhiên, trong cơ cấu sử dụng đất của tỉnh đất nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn (chủ yếu là đất lâm nghiệp), đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, các loại đất như công nghiệp, y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao... tỷ lệ còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng Công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, đặc biệt là đối với Thừa Thiên Huế đang xây dựng đề án nâng cấp lên trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

2.3. Đánh giá về kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

2.3.1. *Tóm tắt nội dung quy hoạch*

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2013; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thừa Thiên Huế được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 72/NĐ-CP ngày 06/6/2018; UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Công văn số 4635/UBND-ĐC ngày 29/6/2018 về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện, triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Tuy nhiên do công tác kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 có nhiều thay đổi (về cả chỉ tiêu sử dụng đất, cách thức tổ chức thực hiện); đồng thời các năm gần đây tỉnh tập trung đẩy mạnh công tác đo đạc địa chính chính quy nên cho kết quả chính xác hơn, kết quả giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai có sự tăng, giảm diện tích tự nhiên và diện tích một số loại đất. Điều này cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện chỉ tiêu thực hiện trong kỳ có mức chênh lệch lớn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2020 có 494.711 ha, cao hơn 4.466 ha so với chỉ tiêu được duyệt do xác định lại một số khu vực chồng lấn, tranh chấp với tỉnh Quảng

Trị và thành phố Đà Nẵng và sai số trong quá trình biên tập, xử lý và chuẩn hóa số liệu trong quá trình thực hiện; trong đó:

- 08 chỉ tiêu đã thực hiện đạt từ 100% trở lên (đất nông nghiệp; đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất; đất an ninh).

- 11 chỉ tiêu đã thực hiện đạt từ 70% đến dưới 100% (đất rừng phòng hộ; đất nuôi trồng thuỷ sản; đất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng; đất giáo dục và đào tạo; đất có di tích, danh thắng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng).

- 04 chỉ tiêu thực hiện đạt từ 50% đến dưới 70% (đất quốc phòng; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng trụ sở cơ quan).

Các chỉ tiêu còn lại (08 chỉ tiêu: đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và đất chưa sử dụng) thực hiện đạt dưới 50%, chưa đạt chỉ tiêu đề ra theo Nghị quyết số 72/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ. Cụ thể về kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất tại bảng sau:

Bảng 38. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			490.245	494.711	4.466	100,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	385.948	401.565	15.617	104,05
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.766	31.925	2.160	107,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	26.000	28.923	2.923	111,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.504	9.780	4.276	177,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.325	26.626	4.301	119,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	90.600	85.879	-4.721	94,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	90.110	97.326	7.216	108,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	137.576	142.889	5.313	103,86
1.7	Đất nuôi trồng sản	NTS	7.999	6.098	-1.901	76,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	103.555	87.083	-16.472	84,09
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.568	1.405	-1.163	54,71
2.2	Đất an ninh	CAN	1.745	1.746	1	100,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.134	1.362	-2.772	32,94
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	353	174	-179	49,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.311	1.109	-4.202	20,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	866	470	-396	54,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	818	718	-99	87,86
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	28.500	27.750	-750	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	gia, cấp tỉnh					97,37
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	253	121	-132	47,88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	147	91	-56	61,89
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.092	810	-282	74,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	658	217	-441	33,02
2.9	Đất có di tích, danh thắng	DDT	505	447	-58	88,60
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	271	94	-177	34,81
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.090	6.399	-691	90,25
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	4.823	3.489	-1.334	72,34
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	238	166	-72	69,79
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	133	52	-82	38,75
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	268	266	-1	99,49
2.16	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9.935	9.530	-406	95,92
3	Đất chưa sử	CSD	742	6.063	5.321	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	dụng					817,07

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tư vấn

2.3.2. *Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 72/2018/NQ-CP của Chính phủ*

2.3.2.1. **Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất nông nghiệp của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 385.948 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 401.565 ha, cao hơn 15.617 ha so với chỉ tiêu được duyệt, căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp được phép chuyển mục đích là 26.941 ha; trong đó: kỳ đầu (2011-2015) đã thực hiện 7.083 ha; kỳ cuối (2016-2020) 19.858 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 14.843 ha, đạt tỷ lệ 55,10%. Như vậy xét về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chỉ tiêu đất nông nghiệp của tỉnh thực hiện đến năm 2020 chưa đạt so với chỉ tiêu được Chính phủ xét duyệt, trong đó:

a) Đất trồng lúa

Chỉ tiêu đất trồng lúa của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 29.766 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 31.925 ha, cao hơn 2.160 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đất trồng lúa được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 3.213 ha; trong đó: kỳ đầu (2011-2015) đã thực hiện 804 ha; kỳ cuối (2016-2020) 2.409 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2.196 ha, đạt tỷ lệ 68,27%.

* Đất chuyên trồng lúa nước

Chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 26.000 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 28.923 ha, cao hơn 2.923 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Đất chuyên trồng lúa nước được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 2.797 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1.806 ha, đạt tỷ lệ 64,55% so với Nghị quyết đã phê duyệt.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 5.504 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9.780 ha, cao hơn 4.276 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích cao hơn do việc thực hiện các việc thực hiện các dự án đất phi nông nghiệp chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

c) Đất trồng cây lâu năm

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 22.325 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 26.626 ha, cao hơn 4.301 ha

so với chỉ tiêu được duyệt. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đạt cao so với Chính phủ xét duyệt chủ yếu do tách từ đất ở (đất vườn tạp trong khu dân cư) theo quy định của kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

Đất trồng cây lâu năm được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 4.638 ha; Trong đó: kỳ đầu (2011-2015) đã thực hiện 627 ha; kỳ cuối (2016-2020) 4.011 ha; thực hiện đến 31/12/2020 là 1.936 ha, đạt tỷ lệ 41,75%.

d) Đất rừng phòng hộ

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 90.600 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 85.879 ha, thấp hơn 4.721 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 94,79%.

Đất rừng phòng hộ được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 1.022 ha; Trong đó: kỳ đầu (2011-2015) đã thực hiện 418 ha; kỳ cuối (2016-2020) 604 ha; thực hiện đến 31/12/2020 là 422 ha, đạt tỷ lệ 41,29%.

đ) Đất rừng đặc dụng

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 90.110 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 97.326 ha, cao hơn 7.216 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 108,01% do xác định lại diện tích theo quy hoạch 3 loại rừng và chuyển một số diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào mục đích rừng đặc dụng.

Đất rừng đặc dụng được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 532 ha; Trong đó: kỳ đầu (2011-2015) đã thực hiện 221 ha; kỳ cuối (2016-2020) 311 ha; thực hiện đến 31/12/2020 là 257 ha, đạt tỷ lệ 48,31%.

e) Đất rừng sản xuất

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 137.576 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 142.889 ha, cao hơn 5.313 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 103,86%; trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2020 là 49.098 ha.

Đất rừng sản xuất được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 11.465 ha; Trong đó: kỳ đầu (2011-2015) đã thực hiện 3.332 ha; kỳ cuối (2016-2020) 8.133 ha; thực hiện đến 31/12/2020 là 6.950 ha, đạt tỷ lệ 60,62%.

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 7.999 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6.098 ha, thấp hơn 1.901 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 76,24%.

Đất nuôi trồng thủy sản được phép chuyển mục đích sử dụng đất là 975; Trong đó: kỳ đầu (2011-2015) đã thực hiện 824 ha; kỳ cuối (2016-2020) 151 ha; thực hiện đến 31/12/2020 là 955 ha, đạt tỷ lệ 97,96%.

2.3.2.2. **Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 103.555 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 87.083 ha, thấp hơn -16.472 ha với chỉ tiêu được Chính phủ phê duyệt, đạt 84,09%. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

đạt tỷ lệ chưa cao do khủng hoảng kinh tế làm đầu tư công hạn chế, các doanh nghiệp gặp khó khăn về nguồn vốn trong đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh,… dẫn đến việc hạn chế sử dụng đất. Ngoài ra do phương pháp kiểm kê đất đai kỳ này có nhiều đổi mới, nhiều diện tích các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp (đặc biệt là đất vườn tạp trong khu dân cư được thống kê lại,…) được bóc tách và chuyển trả về đất nông nghiệp theo quy định.

a) Đất quốc phòng

Chỉ tiêu đất quốc phòng của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 2.568 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.405 ha, thấp hơn -1.163 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 54,71%.

b) Đất an ninh

Chỉ tiêu đất an ninh của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 1.745 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.746 ha, cao hơn 1 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,08%. Diện tích cao hơn chủ yếu do kết quả kiểm kê lại đất an ninh trên địa bàn tỉnh.

c) Đất khu công nghiệp

Chỉ tiêu đất khu công nghiệp của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 4.134 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.362 ha, thấp hơn 2.772 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt thấp 32,94%. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011 - 2020 nền kinh tế bị khủng hoảng, một số nhà đầu tư trong nước và nước ngoài gặp khó khăn về nguồn vốn dẫn đến nhiều dự án chưa thực hiện được.

d) Đất cụm công nghiệp

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 353 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 174 ha, thấp hơn 179 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 49,24%. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2016 - 2020 nền kinh tế bị khủng hoảng, một số nhà đầu tư trong nước và nước ngoài gặp khó khăn về nguồn vốn dẫn đến nhiều dự án chưa thực hiện được.... Mặt khác diện tích đất cụm công nghiệp được xác định lại theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020.

đ) Đất thương mại, dịch vụ

Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 5.311 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.109 ha, thấp hơn 4.202 ha so với chỉ tiêu được duyệt, chỉ đạt 20,89%.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 866 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 470 ha, thấp hơn 396 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 54,27%.

g) Đất cho hoạt động khoáng sản

Chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 818 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 718 ha, thấp hơn 99 so với

chỉ tiêu được duyệt, đạt 87,86%. Diện tích đất khoáng sản thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt, nguyên nhân do nguồn ngân sách có hạn, các doanh nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản sản xuất cầm chừng, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động. Một số mỏ sa khoáng Titan (khai thác tận thu) khai thác đến đâu các nhà đầu tư hoàn thổ và chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng rừng sản xuất…

h) Đất phát triển hạ tầng

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 28.500 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 27.750 ha, thấp hơn 750 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 97,37% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

i) Đất có di tích, danh thắng

Chỉ tiêu đất di tích, danh thắng của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 505 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 447 ha, thấp hơn 58 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 82,46%. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2016 - 2020 là do chưa hoàn thành việc xây dựng mở rộng và công nhận các điểm di tích lịch sử - văn hóa, ngoài ra do kết quả đo đạc địa chính chính quy và thay đổi chỉ tiêu thống kê theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

k) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 271 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 94 ha, thấp hơn 177 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 34,81%.

Nguyên nhân do một số công trình các công trình nhưng đến nay chưa được thực hiện như Khu xử lý rác tại thị xã Hương Thủy; thị xã Hương Trà và một số khu xử lý rác thải tập trung trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã, ...

Mặt khác, do công tác tính toán trong quá trình kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng giữa 2 kỳ kiểm kê. Kết quả diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có sai khác so với kỳ kiểm kê trước.

l) Đất ở tại nông thôn

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 7.090 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6.399 ha, thấp hơn 691 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 90,25%. Nguyên nhân chủ yếu do xác định lại diện tích đất ở theo phương pháp kiểm kê mới (bóc tách đất vườn tạp trong khu dân cư và chuyển trở lại thành đất trồng cây lâu năm).

m) Đất ở tại đô thị

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 4.823 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.489 ha, thấp hơn 1.334 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 72,34%. Nguyên nhân chủ yếu do xác định lại diện tích đất ở theo phương pháp kiểm kê mới (bóc tách đất vườn tạp trong khu dân cư và chuyển trở lại thành đất trồng cây lâu năm).

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan, tổ chức sự nghiệp

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan, tổ chức sự nghiệp của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 371 ha (trong đó xây dựng trụ sở cơ quan là 238 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 133 ha). Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 218 ha (bao gồm 166 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan và 52 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp), thấp hơn 153 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020, đạt 58,76%.

o) Đất cơ sở tôn giáo

Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 268 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 266 ha, thấp hơn 02 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 99,49%.

p) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 9.935 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9.530 ha, thấp hơn 406 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 95,92%.

2.3.2.3. Đất chưa sử dụng

Theo Nghị quyết số 72/NQ-CP, trong giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh dự kiến khai thác đưa vào sử dụng, diện tích còn lại là 742 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích là 6.063 ha, như vậy còn 5.321 ha vẫn chưa khai thác đưa vào sử dụng theo đúng quy hoạch, tỷ lệ thực hiện chỉ đạt 12,24%. Do đó trong kỳ quy hoạch tới đây là một nhiệm vụ trọng tâm, góp phần mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng.

Đất đô thị

Chỉ tiêu đất đô thị của tỉnh được Chính phủ xét duyệt điều chỉnh đến năm 2020 là 53.247 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 54.368 ha, cao hơn 1.121 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 102,11%.

Nguyên nhân do trong giai đoạn 2016 - 2020 nhiều dự án đã thực hiện được, như: Khu đô Thị Tây An Hòa; Đông Nam Thủy An, khu đô thị Tứ Hạ, khu nhà ở cho công nhân KKT Chân Mây - Lăng Cô và một số khu đô thị đang trong quá trình triển khai thực hiện như An Vân Dương,…

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

3.1. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị

Quá trình hình thành và phát triển đô thị Huế đã trải qua 05 thời kỳ hình thành và phát triển kể từ năm 1471, đô thị hóa khi Chúa Nguyễn dời phủ lên Kim Long đã phát triển đô thành Phú Xuân tỏa rộng không gian 02 bên bờ sông Hương giúp đặt nền móng cho việc đô thị hóa ở mức hoàn chỉnh hơn của Kinh đô triều Nguyễn sau này. Đặc biệt thời kỳ đô thị hóa thứ 3 đã xây dựng cố đô lịch sử với

tổng thể di tích hoàn chỉnh[67] được sắp xếp theo một ý đồ quy hoạch thống nhất, chặt chẽ, cân đối, hài hoà, thể hiện toàn cảnh, phản ánh trung thực cơ chế của triều đình nhà Nguyễn, từ hạ tầng cơ sở đến thượng tầng kiến trúc. Không gian đô thị Huế không phải là không gian đô thị nội – ngoại thành kiểu đô thị tập trung thời hiện đại, được trải rộng trên phạm vi đô thị Huế hiện tại và đô thị mở rộng trong tương lai; các công trình văn hóa di sản trãi đều Phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, núi Bạch Mã, đến Hải Vân Quan. Vì thế, với kinh thành Huế, bao gồm cả nội thành và vùng ven Huế thực chất là thành tố cấu trúc đô thị cổ và ranh giới đô thị cổ Huế được mở rộng và đầu tư ngay từ thời Gia Long, có tính liên kết với các vùng đô thị vệ tinh các thị xã. Các cơ sở hạ tầng quan trọng của cấu trúc đô thị được hình thành, các vùng kết nối với thành phố thành một thể thống nhất. Đô thị Huế phát triển phải bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ, hợp lý giữa thành thị và nông thôn phù hợp với tiềm năng, lợi thế và đặc thù riêng có của Thừa Thiên Huế.

Với vẻ đẹp thơ mộng, tao nhã của quần thể di tích Huế, nét độc đáo của các lễ hội dân gian truyền thống, các làng nghề và sản phẩm thủ công, sự phong phú của nghệ thuật âm nhạc và ca múa, nét tinh tế trong nghệ thuật ẩm thực và giao tiếp... càng được tôn vinh do sự sắp đặt đan xen, hài hòa trên nền một khung cảnh thiên nhiên kỳ thú - là nơi hội tụ của hai hệ sinh thái Bắc Nam, có cả đồi núi, đồng bằng, sông nước và bờ biển tạo nên nhiều thắng tích nổi tiếng như sông Hương, núi Ngự, Thiên Thai, Bạch Mã, Hải Vân, Lăng Cô, Cảnh Dương, Túy Vân…, các dòng sông Hương Giang, An Cựu, Như Ý, Lợi Nông; đầm Chuồn, Cầu Hai; phá Tam Giang; Cồn Hến, Giã Viên ... Với hơn 1.000 di tích kiến trúc nghệ thuật, công trình di tích thuộc quần thể di tích Huế, trải dài trên diện rộng, ở nhiều địa phương trong tỉnh (*gồm: thành phố Huế, thị xã Hương Trà, Hương Thủy, Phong Điền và các huyện).* Bên cạnh đó, áp lực giữa việc bảo tồn, gìn giữ nguyên vẹn giá trị di sản văn hóa với quá trình đô thị hóa, hiện trong khu vực Kinh Thành Huế (vùng lõi) có khoảng 80.000 người đang sinh sống, không kể một số lượng lớn du khách trong và ngoài nước thường xuyên có mặt hằng ngày.

Trên cơ sở nét đặc thù về lịch sử, văn hóa di sản, mô hình thành phố trực thuộc Trung ương của Thừa Thiên Huế có nét riêng biệt trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế. Với định hướng phát triển đô thị di sản văn hóa, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường thì sự phát triển của đô thị Thừa Thiên Huế phải là sự phát triển tiếp nối, đảm bảo hài hòa và cân bằng giữa quá khứ và hiện tại, bảo tồn và phát triển, truyền thống và hiện đại, nông thôn và thành thị,…. Tại Nghị quyết 54 của Bộ Chính trị đã xác định:"*Hình*

[67]gồm hàng trăm công trình kiến trúc thành trì, cung điện, dinh thự, lăng tẩm, phủ phòng, đền miếu, đình chùa, phố thị...

thành đô thị trung tâm với hai trục phát triển và các đô thị động lực, gồm: thị xã Phong Điền; thị xã Hương Trà; thị xã Hương Thủy,...", vì vậy, *quy hoạch lại không gian đô thị trung tâm theo hướng đặc thù trực thuộc Trung ương với* mô hình đô thị Thừa Thiên Huế được xác định là *tập hợp đô thị di sản văn hóa và cảnh quan, trong đó đô thị hạt nhân Huế (đô thị di sản văn hóa) và các đô thị văn hóa, sinh thái cảnh quan thân thiện với môi trường được phát triển bền vững trong mối quan hệ gắn kết đô thị - nông thôn - thiên nhiên. Đô thị Thừa Thiên Huế sẽ được hình thành bởi nhiều đô thị quy mô vừa và nhỏ (bao gồm khu vực đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh như Chân Mây - Lăng Cô, Hương Thủy, Hương Trà, Phong Điền,...); phát triển đan xen giữa các đô thị là sự chuyển tiếp hài hòa giữa khu vực làng xóm và các vùng nông nghiệp, bảo tồn sinh thái, cảnh quan thiên nhiên,...; được liên kết với nhau bằng mạng lưới giao thông đồng bộ, hoàn chỉnh và hiện đại".*

Tỉnh Thừa Thiên Huế được thành lập theo Nghị quyết của Quốc hội ngày 30/9/1989[68] gồm thành phố Huế (tỉnh lỵ) và 4 huyện: A Lưới, Hương Điền, Hương Phú, Phú Lộc. Ngày 29/9/1990 theo Quyết định số 345/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, sau khi điều chỉnh địa giới cấp huyện[69], tỉnh Thừa Thiên Huế có 1 thành phố (*Thành phố Huế*) và 8 huyện (*Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Hương Thủy, Phú Vang, Phú Lộc, A Lưới và Nam Đông*).

Đến năm 2005, thành phố Huế công nhận là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định 209/2005/QĐ-TTg ngày 24/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ; năm 2010 thành lập thị xã Hương Thủy và năm 2011 thành lập thị xã Hương Trà[70]. Theo đó, Tỉnh Thừa Thiên Huế có 1 thành phố, 2 thị xã và 6 huyện; có 10 đô thị: 1 đô thị loại I (TP. Huế), 2 đô thị loại IV và 7 đô thị loại V.

Ngày 27/4/2021, Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội ban hành Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện

---

[68] chia tách tỉnh Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế

[69] Chuyển 08 xã thuộc thành phố Huế nhập vào huyện Hương Phú (*gồm các xã Thủy Bằng, Thủy Dương, Phú Thượng, Phú Mậu, Thuận An, Phú Thanh, Phú Dương, Phú Tân) và chuyển 09 xã thuộc thành phố Huế nhập vào huyện Hương Điền (gồm các xã Bình Thành, Bình Điền, Hương Điền, Hương Hồ, Hương An, Hương Vinh, Hương Thọ, Hương Phong và Hải Dương*). Thành phố Huế còn lại 18 phường và 05 xã.

Chia huyện Phú Lộc thành 2 huyện Phú Lộc (01 thị trấn, 17 xã) và huyện Nam Đông (9 xã).

Chia huyện Hương Phú thành 2 huyện: Hương Thủy (1 thị trấn, 11 xã) và huyện Phú Vang (21 xã).

Chia huyện Hương Điền thành 3 huyện: Hương Trà (1 thị trấn, 15 xã), Phong Điền (15 xã) và huyện Quảng Điền (10 xã).

[70] Năm 2010, Chính phủ ban hành Nghị quyết 08/NQ-CP ngày 9/2/2010 về việc thành lập thị xã Hương Thủy thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở toàn bộ huyện Hương Thủy, đồng thời thành lập các phường thuộc thị xã Hương Thủy; 07 thị trấn thuộc huyện được công nhận là đô thị loại V (*thị trấn Tứ Hạ thuộc huyện Hương Trà; thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền; Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền; Thị trấn Phú Lộc, Thị trấn Lăng Cô huyện Phú Lộc; Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới; Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông*)

Năm 2011, Chính phủ ban hành Nghị quyết 99/NQ-CP ngày 15/11/2011 về việc thành lập thị xã Hương Trà thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế gồm toàn bộ huyện Hương Trà. Thị trấn Phú Đa huyện Phú Vang được công nhận đô thị loại V.

và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế[71]. Toàn tỉnh có 14 đô thị: 1 đô thị loại I (TP. Huế), 3 đô thị loại IV và 10 đô thị loại V.

3.1.1. *Đô thị hoá, tăng trưởng đô thị; phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị*

3.1.1.1. **Đô thị hóa, tăng trưởng đô thị:**

Năm 2020, dân số đô thị khoảng **562.321 người**, gấp 1,2 lần so với năm 2010, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 1,77%/năm, thấp hơn tốc độ tăng dân số thành thị của Vùng BTB&DHMT và cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh năm 2020 đạt 55,5%, tăng 9,4% so với năm 2010, bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 0,94%/năm, hơn tốc độ tăng dân số thành thị của Vùng và cả nước.

Bảng 39. Thực trạng đô thị hóa

Địa bàn	Chỉ tiêu	2010	2020	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)
Cả nước	Dân số thành thị (nghìn người)	26.460,52	35.867,21	3,09
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	30,4	36,8	0,64
Vùng BTB&DHMT	Dân số thành thị (nghìn người)	4.718,68	6.409,13	3,11
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	24,9	31,5	0,66
Tỉnh Thừa Thiên Huế	Dân số thành thị (nghìn người)	471,82	562,32	1,77
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	46,1	55,5	0,94

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu GSO

Trong đó, ***giai đoạn 2012- 2015: Chưa hoàn thành mục tiêu*** chương trình đề ra là 06 đô thị loại V (chỉ có duy nhất Thị trấn Thuận An mở rộng công nhận đạt đô thị loại IV theo Quyết định số 445/QĐ-BXD ngày 03/5/2013).

Giai đoạn 2016-2020: Chương trình đề ra có 1 đô thị loại III và 1 đô thị loại V: **chưa hoàn thành mục tiêu**. Trong đó: **Đô thị Chân Mây- Lăng Cô chưa đạt** tiêu chí đô thị **loại III**, thị xã **Hương Thủy**, thị xã **Hương Trà**, **Thuận An chưa đạt tiêu chí loại I.**

Giai đoạn từ ***2012-2020*** tổng đô thị mới loại V là **07 đô thị**. Hiện tại tính đến thời điểm năm 2020 mới hình thành 3 đô thị mới loại V bao gồm La Sơn, huyện Phú Lộc (Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 12/02/2020) và Vinh Thanh, huyện Phú Vang (Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 31/3/2020), Phong An, huyện Quảng Điền (Quyết

[71] sát nhập 13 xã, phường, thị trấn của thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, huyện Phú Vang vào thành phố Huế, gồm: xã Thủy Vân và Thủy Bằng (thị xã Hương Thủy), phường Hương Hồ, phường Hương An, xã Hương Thọ, xã Hương Phong, xã Hương Vinh, xã Hải Dương (thị xã Hương Trà); xã Phú Thượng, xã Phú Dương, xã Phú Mậu, xã Phú Thanh và thị trấn Thuận An (huyện Phú Vang)

định số 891/QĐ-UBND ngày 04/4/2020).

Bảng 40. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị quốc gia tại tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Tên đô thị	Hiện trạng đến 2011	Mục tiêu nâng loại đô thị[72]		Kết quả thực hiện đến năm 2020
			2012 - 2015	2016 - 2020	
I	Các đô thị nâng loại				
1	Thành phố Huế	I	I	I	I
2	Thị trấn Hương Trà	IV	IV		IV
3	Thị xã Hương Thủy	IV	IV		IV
4	Thị trấn Thuận An, Huyện Phú Vang	V	IV		IV (2013)[73]
II	Các đô thị hình thành mới		06 V	1 III, 1 V	3 đô thị mới loại V[74]

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Ngay từ đầu giai đoạn 2011-2020, quá trình phấn đấu xây dựng thành phố trực thuộc Trung ương, việc nâng cấp các đô thị quan tâm đã góp phần tỷ lệ đô thị hóa tỉnh cao, song tốc độ đô thị hóa của tỉnh Thừa Thiên Huế (1,77%) diễn ra còn khá chậm do nhiều mục tiêu về phát triển đô thị chưa đạt được.

Khu vực có tốc độ đô thị hoá cao là vùng đồng bằng ven biển dọc theo QL1A, trong đó khu vực cao nhất là thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà. Các vùng có tốc độ đô thị hóa thấp hơn là các huyện Quảng Điền, Huyện Phong Điền, huyện Phú Lộc và các huyện miền núi Nam Đông, A Lưới. Ngoài ra, phát triển khu đô thị mới An Vân Dương đã đầu tư xây dựng các dự án khu đô thị, khu chung cư, cụ thể đã hoàn thiện và lắp đầy Khu đô thị An Cựu City, Khu Phú Mỹ An, The Manor, Thủy Vân 1,2.... Các dự án trên địa bàn khu đô thị mới An Vân Dương dần được hình thành một cách rõ nét và hiện đại; Đã đầu tư xây dựng các khu nhà ở cho người có thu nhập thấp, hình thành quỹ nhà ở xã hội, hoàn thành cơ bản xây dựng các ký túc xá sinh viên Đại học Huế, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Sư phạm,.... Hệ thống công sở, trụ sở cơ quan được sắp xếp, cải tạo; hoàn thành xây dựng khu hành chính tập trung thành phố Huế, đang triển khai thi

[72] Theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020

[73] Theo Quyết định số 445/QĐ-BXD ngày 03/5/2013 của Bộ Xây dựng về công nhận thị trấn Thuận An mở rộng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV (*có ranh giới bao gồm thị trấn Thuận An hiện tại và toàn bộ xã Phú Thuận liền kề).*

[74] La Sơn, Vinh Thanh, và Phong An

công xây dựng khu hành chính tập trung của tỉnh để sắp xếp các quỹ đất các cơ quan ưu tiên phát triển du lịch, dịch vụ, từng bước tạo sự khang trang về kiến trúc của đô thị Thừa Thiên Huế trong những năm sắp tới. Mặc dù có một số dự án đầu tư được triển khai dự án An Vân Dương (TP Huế, thị xã Hương Thủy...) tuy nhiên tốc độ triển khai chậm, chưa tạo ra sức hút đô thị.

3.1.1.2. Phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị

Tổng số đô thị (năm 2021): ***13 đô thị,*** trong đó: 1 Thành phố, 2 Thị xã, 7 Thị trấn huyện lỵ và 3 đô thị mới. Đô thị loại I: Thành phố Huế - Thành phố thuộc Tỉnh. Đô thị loại IV: Thị xã Hương Trà, Thị xã Hương Thuỷ - Các Thị xã thuộc Tỉnh. Đô thị loại V: Thị trấn Phong Điền (Huyện Phong Điền), Thị trấn Sịa (Huyện Quảng Điền), Thị trấn Phú Lộc, Thị trấn Lăng Cô (H. Phú Lộc), Thị trấn Phú Đa (H. Phú Vang), Thị trấn A Lưới (Huyện A Lưới), Thị trấn Khe Tre (H. Nam Đông) – Các Thị trấn thuộc Huyện. Đô thị mới loại V: Đô thị La Sơn (H. Phú Lộc), Vinh Thanh (H. Phú Vang), Phong An (Huyện Phong Điền).

Hình 70. Sơ đồ hiện trạng phân loại đô thị và phân cấp đô thị năm 2021



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tư vấn

3.1.2. *Đánh giá về phương án tổ chức không gian kinh tế - xã hội:*

"Phấn đấu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở hạt nhân, đô thị trung tâm là thành phố Huế, đô thị vệ tinh là thành phố mới Chân Mây – Lăng Cô, các thị xã Hương Thùy, Hương Trà, Thuận An, Phong Điền, và các thị trấn gắn với các điểm dân cư tập trung của các huyện, các khu công nghiệp, khu du lịch. Đẩy nhanh tiến độ hình thành cụm đô thị động lực Huế - Tứ Hạ - Phú Bài – Thuận An – Bình Điền trở thành khu vực nội thị thành phố Thừa Thiên Huế trong tương lai; xây dựng mới thành phố Chân Mây và các đô thị Phú Đa, Bình Điền, Phong Thu, Thanh Hà, Vinh Thanh, Vinh Hưng, A Đớt, Hồng Vân…". Hiện tại cấu trúc đô thị và mô hình đô thị của tỉnh cơ bản phát triển theo dạng đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh. Song, tính vệ tinh chưa thực sự rõ ràng, bởi khoảng cách đô thị khá gần, sự phân công đô thị mới dừng lại ở mức đầu mối hạ tầng. Các đô thị khác phần lớn là thị trấn

huyện lỵ, do đó, sự tương tác tập trung là quản lý hành chính dân cư và dịch vụ cấp vùng[75]. Phát triển các hệ thống đô thị còn chậm; trong đó phát triển hạ tầng, hình thành các cụm đô thị động lực chưa rõ nét; các đô thị mới và đô thị loại V hình thành mới chưa đảm bảo về chất lượng đô thị. Các tiêu chuẩn chính như, tỷ lệ tăng dân số hàng năm, mật độ dân số toàn đô thị, mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị còn thấp.

Giai đoạn 2010 -2020 mục tiêu Tỉnh Thừa Thiên Huế không đạt mục tiêu Thành phố Trực thuộc Trung ương. Chưa hình thành được các đô thị vệ tính. Chưa hình thành được Cụm đô thị động lực Huế - Tứ Hạ - Phú Bài – Thuận An – Bình Điền trở thành khu vực nội thị thành phố Thừa Thiên Huế Chưa xây dựng được thành phố Chân Mây. Chưa phát triển được các đô thị Bình Điền, Phong Thu, Thanh Hà[76], Hồng Vân…

3.1.2.1. Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 về Chương trình phát triển đô thị tỉnh

Thừa Thiên Huế số lượng đô thị năm 2020 bao gồm 13 đô thị: gồm 01 thành phố tỉnh lỵ (*TP. Huế*); 02 Thị xã thuộc tỉnh (*Thị xã Hương Trà, Thị xã Hương Thủy);* 07 Thị trấn huyện lỵ *(TTr. Phong Điền, huyện Phong Điền; TTr. Sịa, huyện Quảng Điền; TTr. Phú Lộc, TTr. Lăng Cô, huyện Phú Lộc; TTr. Phú Đa, huyện Phú Vang; TTr. A Lưới, huyện A Lưới, TTr. Khe Tre, huyện Nam Đông*); 03 đô thị mới công nhận loại V (*đô thị La Sơn, Vinh Thanh, huyện Phú Vang; Phong An, huyện Phong Điền).*

Tính đến năm 2023 thêm **02 đô thị mới Vinh Hiền** (huyện Phú Lộc), **Thanh Hà** (huyện Quảng Điền)[77] được công nhận theo đúng lộ trình của chương trình phát triển đô thị đến giai đoạn năm 2025; Thị trấn **Thuận An** nhập vào **thành phường** của Thành phố Huế vào năm 2021. Hiện nay các địa phương đang triển khai lập chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị như: Thành phố Huế mở rộng, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, đô thị Phong Điền, đô thị Chân Mây - Lăng Cô. Các chỉ tiêu phân loại đô thị Thừa Thiên Huế theo tiêu chí đô thị loại I, một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị còn thiếu, chưa đạt bao gồm: Tiêu chuẩn về cân đối thu chi ngân sách (thu 10 209,542 tỷ đồng, chi: 11360 669 tỷ đồng). Tiêu chuẩn về thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (Yêu cầu tối thiểu: 1,75 lần); mới khoảng 0,8 lần. Tiêu chí về mật độ dân số toàn đô thị (yêu cầu>2.000 người/km2): 263 người/km2. Tiêu chuẩn về mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng (yêu cầu:> 10.000 người/km2: Thừa Thiên Huế đạt khoảng 3618 người/km2. Thực trạng một số chỉ tiêu cơ bản hạ tầng kỹ thuật đô thị: Diện tích đất giao thông tính trên dân số: khoảng 18m2/người; Tỷ lệ CTRSH được thu gom, xử lý ở khu vực đô thị: khoảng 98%; Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch: khoảng 97,83%; Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch:14,5%; Mức cấp nước bình quân đầu người: 117 lít/ người.ngđ; Đất cây xanh toàn đô thị: khoảng 15 m2/người.

---

75 https://moc.gov.vn/tl/tin-tuc/76022/thua-thien-hue--tao-suc-bat-cho-do-thi-phia-bien.aspx

76 Đô thị Thanh Hà theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 19/1/2023 (sau 3 năm tính từ thời điểm 2020)

77 Tháng 1 năm 2023 2 đô thị mới Thanh Hà và Vinh Hiền mới được công nhận đô thị loại V

Qua đánh giá kết quả rà soát đô thị ThừaThiên Huế dự kiến đạt **80,05/100 điểm.** Tuy nhiên TTH **cần phấn đấu từng bước hoàn thiện các tiêu chí** như hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội để nâng cao chất lượng đô thị

3.1.2.2. Quyết định 86/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009 về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 phê duyệt tại Quyết định 86/2009/QĐ-TTg ngày 17/6/2009, mục tiêu tục quát: "*Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm của khu vực miền Trung và một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước về văn hóa, du lịch, khoa học – công nghệ, y tế chuyên sâu, giáo dục – đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Phấn đấu đến năm 2020, Thừa Thiên Huế xứng tầm là trung tâm đô thị cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học – công nghệ, y tế, đào tạo lớn của cả nước và khu vực các nước Đông Nam Châu Á; có quốc phòng, an ninh được tăng cường, chính trị - xã hội ổn định, vững chắc; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện*".

Trên cơ sở đánh giá việc triển khai thực hiện, rà soát đánh giá một số nội dung thực hiện quy hoạch như sau:

Bảng 41. Đánh giá thực hiện quy hoạch TTKTXH năm 2009

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch TT KTXH tỉnh		Kết quả thực hiện năm 2020	Mục tiêu
		Đến 2010	Đến 2020		
1	Tổng SP tỉnh (GDP) tăng (%/năm)		7,5	2,23 (năm 2022: 8,56%)	Chưa đạt do ảnh hưởng Covid
	GDP bình quân đầu người (USD)	1.000	4.000	2.080	Chưa đạt
2	Cơ cấu kinh tế: dịch vụ- thuế SP/ công nghiệp-xây dựng/ nông lâm ngư nghiệp (%)	45,9/42,0/12,0	47,4/47,3/5,3	55,2/33,1/11,7	Chưa đạt
3	Kim ngạch suất khẩu (triệu USD)	300	1.000	852	Chưa đạt
4	Thu ngân sách từ nhà nước (%)	13-14	>14	9.125 tỷ đồng, 2021, bình quân tăng 10,4%/năm	Chưa đạt
5	Tốc độ tăng dân số (%)	1,2	1,1-1,2	0,4	Chưa đạt

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch TT KTXH tỉnh		Kết quả thực hiện năm 2020	Mục tiêu
		Đến 2010	Đến 2020		
6	Số lượng lao động được giải quyết việc làm (nghìn lđ/năm)	14	16-17	12,5	Chưa đạt
7	Lao động xuất khẩu (lđ/năm)	2.000-2.500	5.000-6.000	500	Chưa đạt
8	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề (%)	>40	>50	23,15	Đạt
9	Giáo dục và đào tạo	Phổ cập TH ở TP Huế và các huyện đồng bằng	Phổ cập TH ở TP Huế và các huyện đồng bằng	100% xã, phường phổ cập THCS.	Đạt
10	Tỷ lệ bác sỹ/ vạn dân	12	15	8,2	Chưa đạt
11	Tỷ lệ giường bệnh/ vạn dân	37	40	3,5	Đạt
12	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (%)	<20	<5	6,8	Chưa đạt
13	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	<10	<3	3,5	Chưa đạt
14	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	55	60	57,38	Chưa đạt

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

3.1.2.3. Quyết định 2237/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 về Đề án Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương

Đề án xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định 2237/QĐ-UBND ngày 15/11/2010. Kết quả rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến phát triển đô thị Thừa Thiên Huế như sau[78]:

Bảng 42. Đánh giá thực hiện Đề án XD tỉnh trở thành TP trực thuộc TW

Các chỉ tiêu	Mục tiêu Đề án		Hiện trạng (NGTK tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020 và BC số 499/BC-UBND ngày 20/12/2021)
	Đến 2015	Đến 2025	

	Mục tiêu Đề án		Hiện trạng
Tổng SP tỉnh (GDP) tăng (%/năm)	>13	8,5	4,36 (năm 2021)
Các ngành dịch vụ tăng (%/năm)	13 - 13,5		1,6 (năm 2021)
Công nghiệp - XD tăng (%/năm)	16 - 17		9,15 (năm 2021)
Nông nghiệp tăng (%/năm)	2-3		3,5-3,8 (năm 2021)
Tổng sản phẩm bình quân đầu người (USD)	2.300	4.000	2.200 (năm 2021)
Cơ cấu kinh tế: dịch vụ /công nghiệp và xây dựng / nông - lâm - ngư nghiệp (%)	48 /43 /9	49/38/8	56,11/32,15/11,75 (NGTK 2020)
Sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm (nghìn tấn)	260	320	333.1
Giá trị kim ngạch XK (triệu USD)	700	2.500	ước đạt 1.022 (năm 2021)
Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội 05 năm (tỷ đồng)	90 - 100		25.545 (năm 2021)
Thu ngân sách từ nhà nước (%)	>20	13	10.206 (năm 2021)
Dân số toàn đô thị (người)	1.150.000	1.395.000	1.133.713
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	50 - 60	65 - 70	50
Đất xây dựng đô thị (ha)	7 – 9.000	16 - 18.000	40.000
Nhà ở (m2/sàn/người)	15 - 20	20-25	23,7
Về phát triển hạ tầng kỹ thuật:			
Cây xanh (m2/người)	12	15	3,5
Các chương trình trọng điểm:			

78 Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế, đã phê duyệt tại quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 27/5/2020

	Mục tiêu Đề án		Hiện trạng
- Chương trình nâng cấp và phát triển đô thị, trọng tâm là đô thị Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, thị xã Thuận An.	Triển khai, hoàn thành	Triển khai, hoàn thành	Đang triển khai
- Chương trình PT KTXH vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.			
- Chương trình xây dựng và phát triển KKT Chân Mây - Lăng Cô;			
- Chương trình xây dựng nông thôn mới và đảm bảo an sinh xã hội;			
- Chương trình giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực;			
- Chương trình phát triển công nghệ thông tin và công nghệ cao.			
- Chương trình xây dựng mạng lưới hạ tầng chính			

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Các chương trình kế hoạch phát triển đô thị, tỷ lệ đô thị hóa còn đang trong giai đoạn triển khai, chưa đạt được yêu cầu đặt ra.

3.1.2.4. Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 03/02/2012 Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 03/02/2012, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể như sau:

Bảng 43. Đánh giá Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh		Hiện trạng 2020	Đánh giá/ Ghi chú
		Đến 2020	Đến 2025		
1	Thành phố Huế	Đô thị loại I	Thành phố	Đô thị loại I	
2	Thị xã Hương Trà	Đô thị loại IV	trực thuộc TW	Đô thị loại IV	
3	Thị xã Hương Thuỷ	Đô thị loại IV		Đô thị loại IV	
4	Thị trấn Thuận An	Đô thị loại IV		Đô thị loại IV	

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh		Hiện trạng 2020	Đánh giá/ Ghi chú
		Đến 2020	Đến 2025		
5	Đô thị Chân Mây – Lăng Cô	Đô thị loại III		Đô thị loại V	Chưa đạt
6	Đô thị Phong Điền	Đô thị loại V	Đô thị loại V	Đô thị loại V	Theo định hướng hiện nay dự kiến trở thành thị xã Phong Điền đô thị loại IV
7	Các đô thị mới Điền Lộc, Phong An, Vinh Thanh, Vinh Hiền, La Sơn….	Đô thị loại V		Đô thị mới La Sơn, Phong An, Vinh Thanh đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V	Chưa đạt
8	Tuyến quốc lộ 1A, quốc lộ 49A, 49B, quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh)		Nâng cấp, hoàn thiện	Đã nâng cấp, hoàn thiện, đưa vào sử dụng	Đạt
9	Cao tốc Cam Lộ - Túy Loan		Hoàn thiện đoạn La Sơn - Túy Loan	Đã hoàn thành, đưa vào sử dụng đoạn La Sơn - Túy Loan	Đạt
10	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài		Đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài chưa đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E (Theo Quyết định số 4302/QĐ-CHK ngày 16/9/2013 của Cục hàng không Việt Nam)	Chưa đạt
11	Ga Huế và ga Lăng Cô		Ga trung tâm phục	Đã nâng cấp	Đạt

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh		Hiện trạng 2020	Đánh giá/ Ghi chú
		Đến 2020	Đến 2025		
			vụ hành khách		
12	Nhà ga Chân Mây		Xây dựng, hoàn thiện	Chưa xây dựng	Chưa đạt
13	Cảng Chân Mây		Xây dựng, hoàn thiện	Đã xây dựng, hoàn thiện, khaia thác cảng Chân Mây	Đạt
14	Cảng Tư Hiền	Xây dựng, hoàn thiện	Phát triển thành cảng cá chuyên dụng	Công trình đang xuống cấp, kém phát triển	Chưa đạt
15	Tuyến phá Tam Giang - đầm Cầu Hai và tuyến sông Hương từ cửa Thuận An đến ngã ba Tuần thành.		Trục giao thông đường thủy chính		
16	Công trình phục vụ giao thông: các trung tâm tiếp vận nối kết các loại hình giao thông đặt tại thành phố Huế, Chân Mây, một số bến xe khách tại Hương Trà, Hương Thuỷ, Chân Mây - Lăng Cô.		Xây dựng, hoàn thiện	Xây dựng, hoàn thiện	Đạt
17	Tỉ lệ cống thoát nước tại các thành phố theo đường giao thông đô thị (%)	100		65	Chưa đạt
18	Tỉ lệ cống thoát nước tại các thị xã thị trấn theo đường giao thông đô thị (%)	85		25	Chưa đạt
19	Tổng phụ tải cấp điện (MW)	688	1912		
20	Nhu cầu sử dụng điện toàn tỉnh (%)	100	100	100	Đạt

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh		Hiện trạng 2020	Đánh giá/ Ghi chú
		Đến 2020	Đến 2025		
21	Nhu cầu cấp nước (m3/ngày.đêm)	378.000	527.000		
22	Dự án cải thiện môi trường đô thị Lăng Cô		Hoàn thành	Hoàn thành	Đạt
23	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế	Triển khai	Hoàn thành	Đang triển khai	Chưa đạt
24	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị (%)	100		96	Chưa đạt
25	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đối với các đô thị loại II trở lên (%)	≥ 95		95 - 100	Đạt
26	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đối với các đô thị loại III và IV (%)	≥ 90		≥ 90	Đạt
27	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đối với đô thị loại V (%)	≥ 85		≥ 85	Đạt
27	Nhu cầu thuê bao (triệu thuê bao)	1	1,7		
28	Nghĩa trang (ha/1000 dân)		0,08		

✓ **8/28 Tiêu chí chưa đạt** theo chỉ tiêu theo Quy hoạch KTXH đến năm 2020

3.1.2.5. Quyết định số 1955/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, tỉnhThừa Thiên Huế đến năm 2020

Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, tỉnhThừa Thiên Huế đến năm 2020" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1955/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến phát triển kinh tế- xã hội vùng đầm phá Tam Giang- Cầu Hai cụ thể như sau:

Bảng 44. Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang- Cầu Hai

TT	Các chỉ tiêu	Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang–Cầu Hai	Hiện trạng 2020	Đánh giá

		Đến 2015	Đến 2020		
1	**Mục tiêu kinh tế:** Thu nhập bình quân đầu người		90% mức bình quân chung của Tỉnh	>80%	Chưa đạt
2	**Mục tiêu xã hội:**				
2.1	Phổ cập giáo dục bậc trung học	Hoàn thành cơ bản		Phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ II	Cơ bản đạt
2.2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	>50			
2.3	Số trạm y tế, trường học đạt chuẩn quốc gia (%)	>90		100%	Đạt
2.4	Định cư dân thủy điện	Cơ bản hoàn thành			Đạt
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)		<5	4,17%	Đạt
2.6	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (%)		<15	Theo cân nặng dưới 7,5% và theo chiều cao dưới 10%	Đạt
2.7	Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)		90	99%	Đạt
3	**Mục tiêu về môi trường:**				
	Nâng độ che phủ rừng (%)	>30		25,7%	Chưa đạt

Mục tiêu về kinh tế chưa đạt

Mục tiêu về xã hội: đạt

Mục tiêu về môi trường: tỷ lệ che phủ rừng chưa đạt

3.1.2.6. Quyết định số 1771/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô

Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 5 tháng 12 năm 2008, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến quy hoạch xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô cụ thể như sau:

Bảng 45. Quy hoạch xây dựng khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô		Hiện trạng 2020	Đánh giá
		Đến 2015	Đến2025		
1	Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật:	Đầu tư xây dựng khu tái định cư Lộc Vĩnh, khu tái định cư Lộc Thuỷ và Lộc Tiến, khu tái định cư đầm Lập An;		Đã hoàn thành, đưa vào sử dụng	Đạt
		Xây dựng khu công nghiệp số 1, số 2 và số 3 quy mô khoảng 560 ha, khu phi thuế quan quy mô 1000 ha;		Đang xây dựng Đã đưa vào hoạt động khu CN và khu phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây	Chưa đạt
		Phát triển Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng quốc tế Lăng Cô, khu du lịch Cù Dù, khu du lịch Bãi Chuối.		Đang thực hiện	Đạt
		Xây dựng Trung tâm y tế, trung tâm đào tạo, trung tâm thương mại, tài chính, viễn thông và thể dục thể thao;		Chuẩn bị đầu tư xây dựng, quản lý và kinh doanh chợ truyền thống Lăng Cô	Chưa đạt
		Xây dựng các khu nhà ở số 1, số 2 cùng các trung		Chưa xây	Chưa

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô		Hiện trạng 2020	Đánh giá
		Đến 2015	Đến2025		
		tâm hành chính và thương mại tổng hợp;		dựng	đạt
2	Các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư:	Các dự án tái định cư Lập An, Lộc Vĩnh, Lộc Thuỷ và Lộc Tiến;		Đã hoàn thành, đưa vào sử dụng	Đạt
		Các dự án xây dựng các trung tâm và hạ tầng đô thị khu vực Chân Mây;		Đang thực hiện	Chưa đạt
		Dự án xây dựng khu phi thuế quan;		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đầu tư một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật	Chưa đạt
		Các khu công nghiệp số 1, số 2 và số 3;			
		Dự án nhà máy nước Lộc Thuỷ		Chưa xây dựng	Chưa đạt
		Dự án xây dựng bến số 2, số 3 và đê chắn sóng cảng Chân Mây;		Bắt đầu thực hiện giai đoạn 1	Chưa đạt
		Xây dựng các trạm điện 220 KV và 110 KV phục vụ các khu công nghiệp số 1, số 2, số 3 và khu phi thuế quan, khu du lịch Laguna Huế. Nâng công suất các trạm 110 KV Cầu Hai và Lăng Cô lên 2 x 25 MVA;		Chưa xây dựng, chưa nâng cấp công suất.	Chưa đạt
		Xây dựng các trạm xử lý nước thải số 1,2,4,5,			

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô		Hiện trạng 2020	Đánh giá
		Đến 2015	Đến2025		
		trạm xử lý thu gom rác, xây dựng nghĩa trang Chân Mây;		Chưa xây dựng	Chưa đạt
		Xây dựng ga Chân Mây mới và bến xe đối ngoại tại Chân Mây;		Chưa xây dựng	Chưa đạt
		Dự án tuyến đường nối Chân Mây - Lăng Cô với tuyến đường cao tốc Bắc - Nam (đoạn trong ranh giới Khu kinh tế).		Chưa xây dựng	Chưa đạt

Đa số các mục tiêu chưa đạt

3.1.2.7. Quyết định số 1136/QĐ-TTg ngày 24/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu A Đớt

Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1136/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2012, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến quy hoạch xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt cụ thể như sau:

Bảng 46. Quy hoạch xây dựng khu kinh tế cửa khẩu A Đớt

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt Đến 2020	Hiện trạng 2020	Đánh giá
1	Đất xây dựng các khu chức năng chính (ha)	753		
	Đất cho các chức năng khác của Khu kinh tế (ha)	9.431		
2	Các dự án ưu tiên đầu tư	Đầu tư cụm công trình hành chính, quản lý Khu kinh tế, hoàn thiện trạm kiểm soát liên hợp, quốc môn, các công trình phụ trợ khác của cửa khẩu.	Chưa đầu tư, hoàn thiện	Chưa đạt

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt Đến 2020	Hiện trạng 2020	Đánh giá
		Xây dựng đường chính Khu kinh tế bao gồm trục Bắc - Nam từ Hương Lâm ra cửa khẩu kết nối với các khu chức năng, có mặt cắt 34 m và đường từ ngã ba A Đớt vào trung tâm đô thị.	Chưa xây dựng	Chưa đạt
		Đầu tư các công trình hành chính đô thị, hành chính Khu kinh tế; chuẩn bị mặt bằng xây dựng các công trình dịch vụ thương mại tại đô thị A Đớt.	Chưa xây dựng	Chưa đạt
		Xây dựng khu tái định cư, bệnh viện, các công trình hạ tầng đầu mối cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải và cấp điện.	Chưa xây dựng	Chưa đạt
		Xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn đầu Khu công nghiệp Hương Lâm.	Chưa xây dựng	Chưa đạt
		Xây dựng khu du lịch dịch sinh thái, nghỉ dưỡng A Roàng.	Chưa xây dựng	Chưa đạt

Tất cả các mục tiêu đều chưa đạt

3.1.3. *Tổ chức không gian hệ thống đô thị*

Mạng lưới đô thị của tỉnh phân theo 3 khu vực với các hình thái phân bố khác nhau:

Dọc hành lang Quốc lộ 1A: Khu vực này có mật độ xây dựng đô thị cao. Hình thái phân bố theo chuỗi, bám dọc hai bên QL 1A và các khu vực có quỹ đất phát triển nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với đô thị, bao gồm: Thành phố Huế, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, Thị trấn Phú Lộc, Thị trấn Lăng Cô, đô thị La Sơn, Thị trấn Phong Điền…

Dọc hành lang ven biển: Khu vực phát triển đô thị và dịch vụ du lịch gắn với cảnh quan ven biển bao gồm Thị trấn Sịa, Thị trấn Thuận An (nay thuộc thành phố Huế) Thị trấn Phú Đa, thị xã Vinh Thanh, Thị trấn Lăng Cô.

Khu vực vùng núi, gò đồi: Mật độ phân bố đô thị thưa thớt, chủ yếu bám theo các trục đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường Hồ Chí Minh, quy mô dân số khoảng 27–50 nghìn người.

Các đô thị tập trung ở đồng bằng ven biển với thành phố Huế là hạt nhân.

Hình 71. Sơ đồ mật độ dân cư phát triển theo các hệ thống giao thông

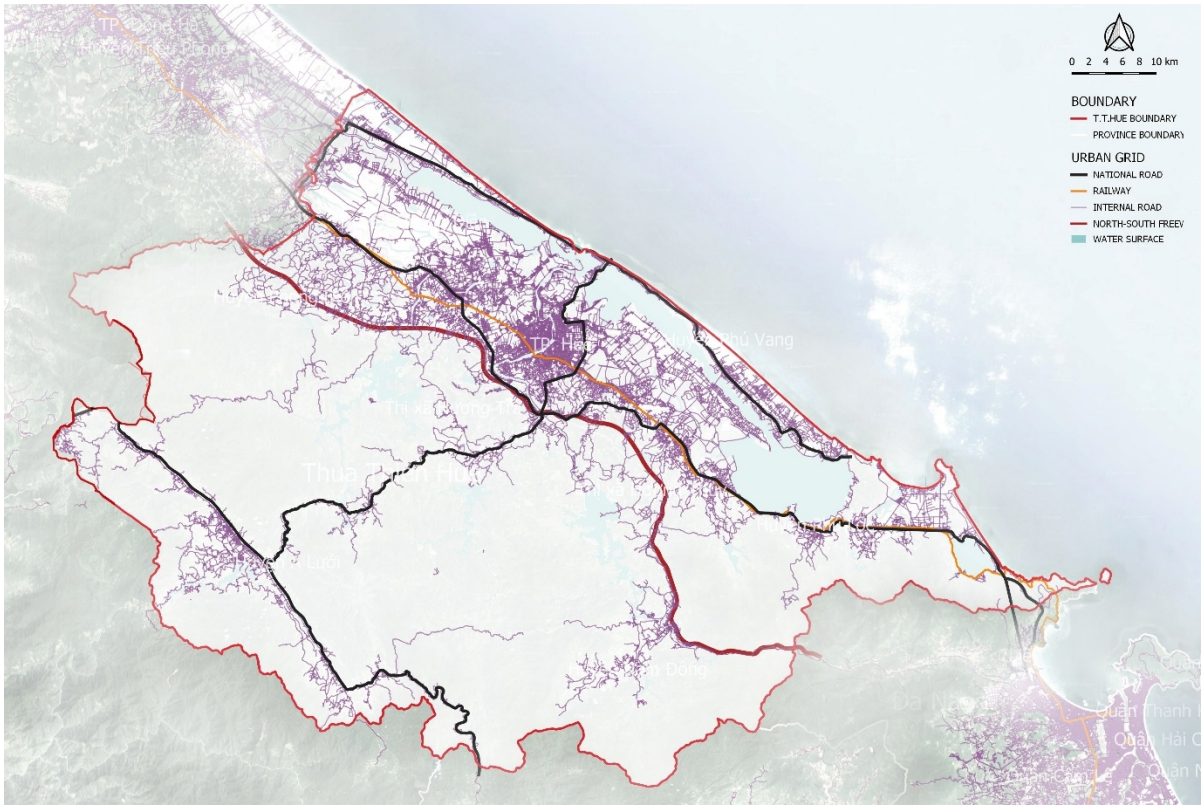

3.1.4. *Thực trạng phát triển các đô thị - trung tâm*

Các đô thị chủ yếu nằm dọc quốc lộ 1A bao gồm: TT. Phong Điền (H. Phong Điền), thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thuỷ, TT. Phú Lộc và TT.Lăng Cô (H. Phú Lộc), đô thị La Sơn (H. Phú Lộc);

Các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính, chỉ có Lăng Cô là thị trấn về dịch vụ thương mại-dịch vụ-du lịch.

Quy mô các đô thị nhỏ, hiện tại chỉ có thành phố Huế là đô thị loại I có quy mô dân số lớn nhất chiếm 31% dân số toàn tỉnh (năm 2020). Các đô thị còn lại của tỉnh có quy mô dân số ở mức độ trung bình tương ứng với đô thị loại IV và V (từ 3.000 người đến 50.000 người) đô thị có quy mô dân số nhỏ nhất là TT. Phong Điền: 7.566 người(năm 2020).

Trong các đô thị các cơ sở thương mại, dịch vụ chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương. Các cơ sở kinh tế tạo động lực phát triển đô thị như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch còn hạn chế, chủ yếu tập trung tại Thành phố Huế.

Về hệ thống đô thị: các khu vực phát triển đô thị đang có xu hướng mở rộng ra các khu vực Hương Trà, Hương Thủy, Thuận An. Khu vực địa hình đồi núi ở phía Tây địa hình chia cắt với tuyến đường cao tốc, chưa phát triển; và đô thị phát triển rời rạc dọc theo tuyến quốc lộ đường Hồ Chí Minh.

Về phân bố các khu chức năng: các vị trí có giá trị chiến lược cao tại khu vực trung tâm và ven trung tâm, khu vực ven biển Chân Mây Lăng Cô, Vinh Thanh, khu vực núi Ngự Bình bị ảnh hưởng bởi nghĩa trang với diện tích xây dựng lớn. Việc di dời các khu vực này tương đối khó khăn, tốn kém nhiều kinh phí.

Chưa tận dụng được tối đa nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm cảnh quan khu vực bảo tồn, các hồ nước lớn phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, trải nghiệm.

Hình 72. Sơ đồ ranh giới các phường, thị trấn và các xã nông thôn

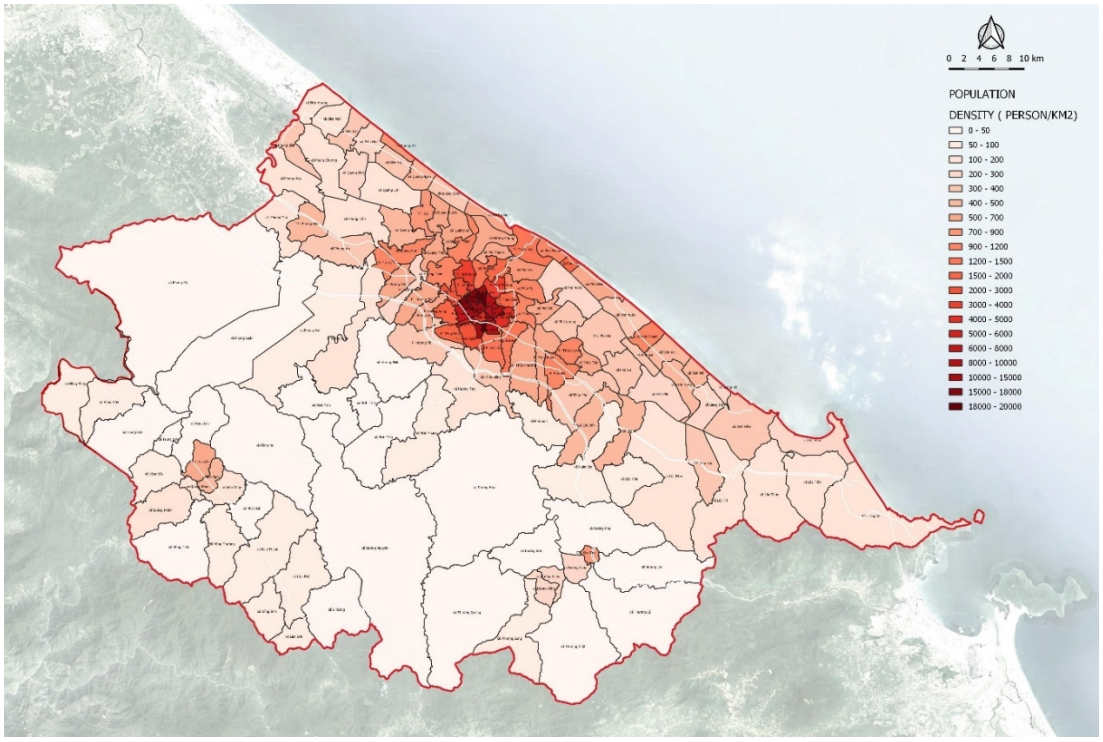

3.1.5. *Kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở tại tỉnh Thừa Thiên Huế*

Kết quả Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 đạt được như sau:

Bảng 47. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020

STT	Đối tượng	Chỉ tiêu đến năm 2020 (m^2 sàn)[79]	Kết quả thực hiện (m^2 sàn)	Tỷ lệ đạt (%)
I	Nhà ở xã hội	1.024.106	271.752	27,6
1	Người có công cách mạng	23.520	31.500	134,0
2	Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn	270.930	118.000	44,0
3	Người thu nhập thấp khu vực đô thị	332.633	118.728	36,0
4	Người lao động tại các khu công nghiệp	246.400	764	0,31
5	Cán bộ, công chức, viên chức	32.402	0	0

[79] Theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

6	Sinh viên, học sinh	118.211	2.760	2,4
II	Nhà ở công vụ	11.520	253	0,21
III	Nhà ở thương mại	1.235.000	1.082.702	87,7
IV	Nhà ở để phục vụ tái định cư	300.000	493.090	164
V	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân	5.011.479	4.450.000	88,8
	Tổng	**7.582.105**	**6.297.797**	**83,1**

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế

Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2016-2020 nhìn chung chưa đạt kế hoạch đề ra đối với các đối tương như: phát triển nhà ở xã hội, Hộ nghèo và cận nghèo khu vực nông thôn, Người thu nhập thấp khu vực đô thị nhà ở công nhân, nhà ở cho học sinh, sinh viên, Nhà ở công vụ, ...

3.2. Hiện trạng phát triển hệ thống nông thôn

3.2.1. *Hiện trạng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn*

Khu dân cư tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm xã, trung tâm cụm xã, có hệ thống giao thông thuận lợi. Các điểm dân cư bám theo các trục giao thông (theo tuyến): với ngành nghề chủ yếu là thương mại dịch vụ, buôn bán nhỏ lẻ, khu vực sản xuất nông lâm nghiệp, … Các điểm dân cư dọc theo các cửa sông, cửa biển ven đầm phá: chủ yếu trồng trọt, canh tác nông nghiệp, nghề đánh bắt, nuôi trồng, chế biến hải sản ít hơn. Ở các huyện miền núi phân bố dân cư phân bố phân tán, theo dạng cành nhánh.

Hình 73. Sơ đồ hiện trạng hệ thống nông thôn tỉnh năm 2020

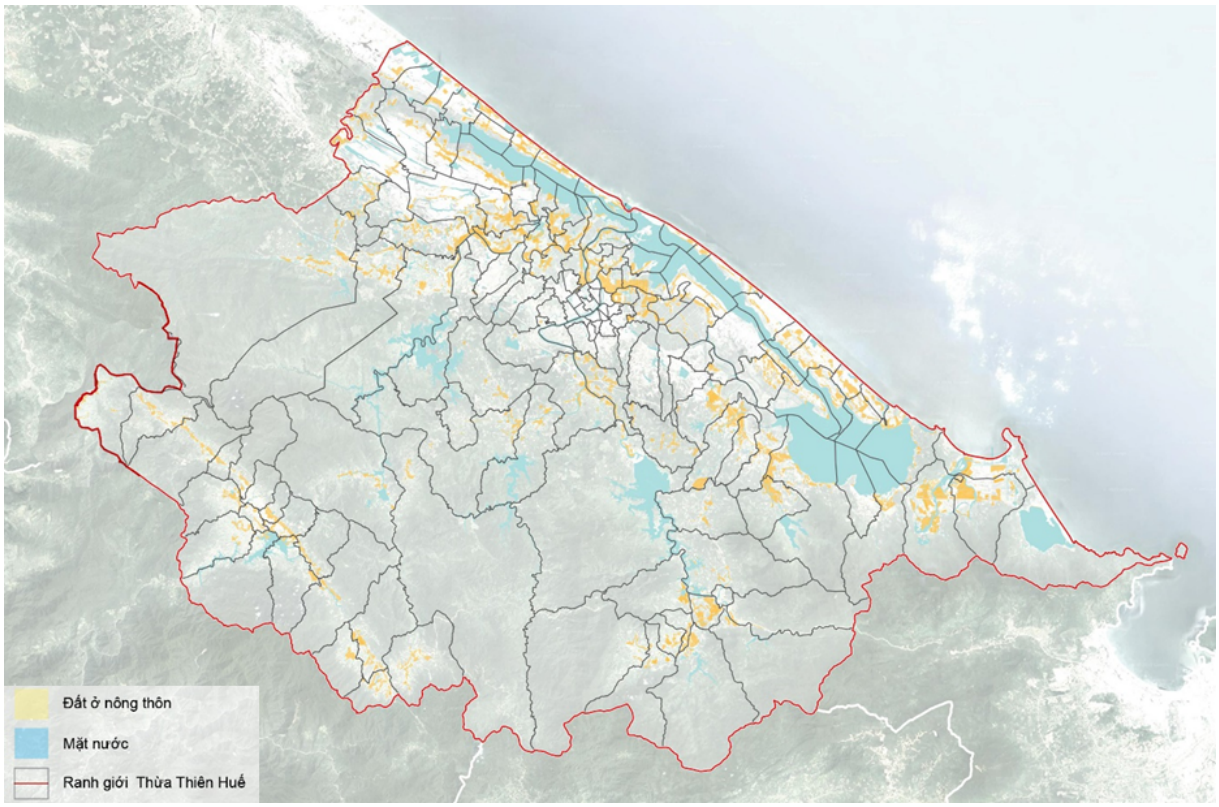

3.2.2. *Hiện trạng hệ thống các điểm dân cư nông thôn*

3.2.2.1. **Hệ thống điểm dân cư nông thôn cấp xã**

Năm 2020, dân số toàn tỉnh 1.133.713 người, dân số nông thôn là 571.392 người năm 2020 chiếm 50,4% tổng dân số toàn tỉnh; năm 2021 là 544.418 người [80] (chiếm 47,2%). Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều, mật độ dân số từ 50– 1000 người/km2. Dân cư chủ yếu phân bố tập trung tại các huyện có điều kiện thuận lợi về trồng trọt, canh tác nông nghiệp, chủ yếu đồng bằng ven biển.

Dân cư nông thôn Thừa Thiên Huế chủ yếu theo 04 dạng định cư sau:

- Phát triển thành khu dân cư tập trung: chủ yếu là các trung tâm cụm xã, trung tâm xã, có hệ thống giao thông thuận lợi, có nguồn nước phục vụ sinh hoạt. Trong khu dân cư chia thành nhiều thôn, xóm theo kiểu truyền thống

- Phát triển thành các điểm dân cư bám theo các trục giao thông (theo tuyến): với ngành nghề chủ yếu là thương mại dịch vụ, buôn bán nhỏ lẻ, sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển thành các điểm dân cư theo các cửa sông, cửa biển: với nghề đánh bắt, nuôi trồng, chế biến hải sản.

- Phát triển thành các điểm dân cư phân tán, mỗi điểm từ 10 -15 hộ, phân bố chủ yếu trong các vùng sản xuất lâm nghiệp ở các huyện miền núi.

Nhìn chung cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của khu vực nông thôn chưa hoàn chỉnh, chất lượng còn thấp. Các điểm dân cư nông thôn sống phân tán, khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người đời sống người dân còn nhiều khó khăn. Việc phát triển dân cư mang tính tự phát, chưa có sự quản lý chặt chẽ, đồng thời cần phải ổn định dân cư ở những khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, vùng dễ bị lũ quét, sạt lở, ngập lụt, khu vực bị giải tỏa mặt bằng,…

- Đến 2020, tỉnh Thừa Thiên Huế có 141 ĐVHC cấp xã, trong đó có 95 xã, được phân bố như sau:

Bảng 48. Tổng hợp dân số năm 2020 trên địa bàn phân theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (Km2)	Dân số năm 2020 (Người)			Số ĐVHC trực thuộc			
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	Xã	Phường	Thị trấn	Tổng cộng
1	Thành phố Huế	266,47	**352.712**	352.712		7	29	0	36
2	Thị xã Hương Trà	392,57	**115.496**	57.666	57.830	4	5	0	9

80 Nguồn: Niên giám thống kê 2021

3	Thị xã Hương Thủy	427,48	**113.811**	68.371	45.440	5	5	0	10
4	Huyện Phong Điền	945,66	**88.063**	7.566	80.497	15	0	1	16
5	Huyện Phú Vang	235,31	**180.313**	32.869	147.444	13	0	1	14
6	Huyện Phú Lộc	720,41	**130.408**	21.511	108.897	15	0	2	17
7	Huyện Quảng Điền	162,89	**77.491**	10.078	67.413	10	0	1	11
8	Huyện Nam Đông	647,82	**25.310**	3.680	21.630	9	0	1	10
9	Huyện A Lưới	1.148,50	**50.109**	7.868	42.241	17	0	1	18
	Tổng cộng	**4.947,11**	**1.133.713**	**562.321**	**571.392**	**95**	**39**	**7**	**141**

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế

Đặc điểm phân bố: Theo các vùng lãnh thổ (vùng ven biển, vùng đồng bằng, vùng trung du và miền núi); theo quy mô dân số (quy mô nhỏ (<4000 người), trung bình (4000-7000 người), lớn(>7000 người).

3.2.2.2. Hệ thống làng nghề

Tỉnh có 86 làng nghề, 57 nghề truyền thống hoạt động riêng lẻ, được phân bố trên 123 địa điểm có nghề hoạt động theo địa bàn cấp huyện. Đến năm 2020, đã công nhận 02 nghề truyền thống, 10 làng nghề và 18 làng nghề truyền thống tại 8/9 huyện, thị xã, thành phố (ngoại trừ huyện Nam Đông). Phân loại theo nhóm ngành nghề như sau: Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản thực phẩm (nhóm 1) có 13 nghề, làng nghề; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (nhóm 2) có 3 làng nghề; Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ,…(nhóm 4) có 13 nghề, làng nghề; Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh (nhóm 5) có 1 làng nghề.

Đến năm 2020, có 4.036 hộ với khoảng 7.830 lao động trực tiếp tham gia sản xuất, chế biến trong các tổ chức nghề và làng nghề được công nhận. Ước tính giá trị sản xuất của các cơ sở sản xuất kinh doanh tại 30 nghề, làng nghề và làng nghề truyền thống được công nhận khoảng 380.000 triệu đồng. Cao nhất là nhóm các làng nghề điêu khắc gỗ, mộc An Bình, đúc đồng Huế, mè xửng Huế; chiếm hơn 30% giá trị sản xuất của 30 đơn vị, địa phương có nghề và làng nghề được công nhận. Thu nhập bình quân của người lao động của các cơ sở, hộ gia đình trong những đơn vị nghề, làng nghề khoảng 3,3 triệu đồng/lao động/tháng. Giá trị sản xuất tại các nghề, làng nghề chưa cao nhưng đã giải quyết lượng lớn lao động nông thôn, nhất là lao động thời vụ tại địa phương, ổn định trật tự xã hội, gắn kết cộng đồng, giữ gìn bản sắc văn hóa ở các làng nghề, đóng góp xây dựng kinh tế xã hội của địa phương góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Công tác bảo tồn nghề, làng nghề, Tỉnh đã có chủ trương và kế hoạch để khôi phục và bảo tồn các làng nghề truyền thống từ lâu đời đang có nguy cơ bị mai một, thất truyền (bao gồm nghề truyền thống tranh giấy làng Sình, nghề truyền thống làm diều Huế, nghề truyền thống gốm Phước Tích, nghề truyền thống rèn Hiền Lương, nghề truyền thống rèn Cầu Vực); khôi phục để phát triển một số nghề và làng nghề phát triển cầm chừng, không ổn định sản xuất như nhóm ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản (nghề chế biến tương măng Phong Mỹ), nhóm nghề và làng nghề thủ công mỹ nghệ (nghề truyền thống hoa giấy Thanh Tiên, nghề truyền thống đệm bàng Phò Trạch, nghề truyền thống nón lá, nghề truyền thống may áo dài Huế, các nghề truyền thống sơn mài, khảm trai, khảm xương, các nhóm nghề đan lưới, chổi đót, tăm hương…); bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống (chủ yếu là nghề dệt zèng) của các đồng bào dân tộc tại 2 huyện miền núi là Nam Đông, A Lưới. Đã xây dựng các Đề án khôi phục và phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống, Chương trình mỗi xã một sản phẩm…. góp phần trong việc bảo tồn, khôi phục và phát triển các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống. Một số làng nghề như mây tre đan Bao La, mộc mỹ nghệ Mỹ Xuyên, An Bình, chế biến bún bánh Ô Sa, Vân Cù, chế biến thủy hải sản An Dương, Làng Trài… đã được hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị, bao bì nhãn mác, xúc tiến thương mại nên đã phát triển khá tốt. Bên cạnh đó, đã triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP với hơn 100 sản phẩm tiềm năng của các chủ thể kinh tế tham gia Chương trình (trong đó có hơn 60% là sản phẩm ngành nghề nông thôn), đã chuẩn hóa và nâng cấp 34 sản phẩm theo tiêu chí sản phẩm OCOP phân hạng 03 sao, 4-5 sản phẩm sẽ được phân hạng 4-5 sao.

Bảng 49. Danh sách làng nghề và nghề được công nhận trên địa bàn tỉnh đến năm 2020

STT	Tên làng nghề (Nghề)	Địa điểm
01	Nghề mè xửng Huế	Thành phố Huế
02	Làng nghề đúc đồng Huế	Phường Đúc và Thuỷ Xuân Tp Huế
03	Nghề bánh tráng, bánh ướt Lựu Bảo	Phường Hương Hồ, thị xã Hương Trà
04	Làng nghề mộc An Bình,	Phường Hương Hồ, thị xã Hương Trà.
05	Làng nghề bún tươi Vân Cù	Xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà
06	Làng nghề chổi đót Thanh Lam	Phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy
07	Làng nghề tăm hương Vỹ Dạ	Xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy
08	Nghề rèn Cầu Vực	Phường Thủy Châu, thị xã Hương Thuỷ
09	Làng nghề gốm Phước Tích,	Xã Phong Hoà, huyện Phong Điền
10	Làng nghề điêu khắc gỗ Mỹ Xuyên,	Xã Phong Hoà, huyện Phong Điền
11	Làng nghề đệm bàng Phò Trạch	Xã Phong Bình, huyện Phong Điền
12	Làng nghề nón lá Thanh	Xã Phong Sơn, huyện Phong Điền

STT	Tên làng nghề (Nghề)	Địa điểm
	Tân,	
13	Làng nghề rèn Hiền Lương	Xã Phong Hiền, huyện Phong Điền
14	Làng nghề đan lưới Vân Trình	Xã Phong Bình, huyện Phong Điền
15	Làng nghề mai cảnh Thế Chí Tây	Xã Điền Hoà, huyện Phong Điền
16	Làng nghề chế biến nước mắm Hải Nhuận	Xã Phong Hải, huyện Phong Điền
17	Làng nghề bún bánh Ô Sa,	Xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền
18	Làng nghề chế biến mắm, nước mắm Tân Thành	Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền
19	Làng nghề đan lát mây tre Thuỷ Lập	Xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền
20	Làng nghề đan lát mây tre Bao La	Xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền
21	Làng nghề trồng nấm rơm Lê Xá Đông,	Xã Phú Lương, huyện Phú Vang
22	Làng nghề nước mắm Làng Trài	Xã Phú Hải, huyện Phú Vang
23	Làng nghề nước mắm An Dương	Xã Phú Thuận, huyện Phú Vang
24	Làng nghề hoa giấy Thanh Tiên	Xã Phú Mậu, huyện Phú Vang
25	Làng nghề nón lá Mỹ Lam	Xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang
26	Làng nghề tranh dân gian Làng Sình	Xã Phú Mậu, huyện Phú Vang
27	Làng nghề trồng nấm rơm Lê Xá Đông,	Xã Phú Lương, huyện Phú Vang
28	Làng nghề chế biến thủy hải sản Phụ An	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc
29	Nghề SXCBDV dầu tràm Nước Ngọt	Xã Lộc Thuỷ, huyện Phú Lộc
30	Làng nghề dệt Dèng A Đớt	Xã A Đớt, huyện A Lưới
31	Làng nghề dệt Dèng A Hưa	Xã Nhâm, huyện A Lưới

3.2.3. *Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới*

Sau 10 năm (2011-2020) triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh có 62/97 xã đạt 64% trên mức chuẩn được yêu cầu đặt ra của chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 theo

Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 và Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016. Kết quả đạt xã nông thôn mới theo các tiêu chí[81]:

- Số xã đạt 19/19 tiêu chí : 62/97 xã, đạt tỷ lệ 63,9%, (vượt 4,9% so với kế hoạch (59%), cao hơn so với bình quân chung của cả nước 0,4%).
- Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí : 17 xã, tỷ lệ 14,4%.
- Số xã đạt 10-14 tiêu chí : 16 xã, tỷ lệ 20,6%.
- Số xã đạt 8-9 tiêu chí : 02 xã, tỷ lệ 3,1%.
- Số xã dưới 8 tiêu chí : Không có;

Số tiêu chí bình quân toàn tỉnh: **17,24** tiêu chí/xã, vượt 0,74 tiêu chí/xã so với kế hoạch (16,5 tiêu chí/xã) tăng 8,74 tiêu chí so với năm 2010 (toàn tỉnh bình quân 8,5 tiêu chí/xã). Cao hơn 0,86 tiêu chí/xã so với bình quân cả nước (đạt **16,38** tiêu chí/xã).

Đến cuối năm 2020 có hai đơn vị cấp huyện, gồm thị xã Hương Thủy cơ bản hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và huyện Quảng Điền đạt chuẩn nông thôn mới (đã hoàn thành hồ sơ thẩm tra cấp tỉnh).

Đặc biệt trong số 62 xã đạt chuẩn nông thôn mới có 15 xã đạt chuẩn nông thôn mới (thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng ven biển và hải đảo: 13 xã; xã an toàn khu: 02 xã). Đây là một sự nỗ lực rất lớn trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của tỉnh nhà.

3.2.3.1. Về thực hiện một số Chương trình, đề án theo chỉ đạo của Trung ương [82]:

Về xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu:

Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2019 – 2020: không đạt [83]. Xây dựng vườn mẫu: Có hai huyện đi đầu trong phong trào: huyện Quảng Điền đã công nhận 46 vườn mẫu, huyện Nam Đông có 21 vườn mẫu[84]. *Thực hiện Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020:*

Theo đề án tỉnh Thừa Thiên Huế có 43 thôn thuộc 8 xã của huyện A Lưới thuộc phạm vi thực hiện đề án[85]. Phấn đấu đến cuối năm 2020, có 20/38 thôn đạt chuẩn thôn nông

---

81 Công văn số 2467/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2021 Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Chương trình MTQG quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025

82Công văn số 2467/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2021 Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Chương trình MTQG quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025

83 Theo Kế hoạch số 11/KH- UBND ngày 16/01/2019 Cây dựng nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn Tỉnh Thừ Thiên Huế giai đoạn 2019-2020

84 Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 về ban hành bộ tiêu chí xây dựng vườn mẫu trên địa bàn Tỉnh Thừ Thiên Huế

85 Quá trình thực hiện do sáp nhập 3 thôn và bàn giao 2 thôn cho tỉnh Quảng Trị, đến nay còn 38 thôn

thôn mới (NTM) theo bộ tiêu chí. Tuy nhiên qua rà soát kết quả thực hiện đến cuối năm 2020 không có thôn nào đạt chuẩn thôn nông thôn mới (không đạt mục tiêu đề ra 50%)[86].

3.2.3.2. **Đánh giá kết quả đạt được và các vấn đề còn tồn tại [87]:**

Kết quả đạt được: Giai đoạn 10 năm (2010-2020) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn tỉnh đã có những khởi sắc rõ nét: Diện mạo nông thôn được đổi mới, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh được đầu tư từng bước đồng bộ, đời sống vật chất và tinh thần của người dân vùng nông thôn đã từng bước được cải thiện, bản sắc văn hóa được duy trì và phát huy; số xã đạt chuẩn nông thôn mới bảo đảm tiến độ, và cùng với nhiều địa phương cả nước đã góp phần đạt mục tiêu chung của Chương trình do Chính phủ đề ra giai đoạn 2010-2020 với kết quả 62/97 xã nông thôn mới.

Bên cạnh đó, việc triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương trong thời gian qua vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế, chưa thực sự nổi trội so với khu vực và toàn quốc. Chất lượng tiêu chí đã đạt chuẩn còn thấp, mới ở mức tối thiểu, việc duy trì nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới sau đạt chuẩn còn nhiều hạn chế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới còn chậm. Chưa thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn để tạo ra sự đột phá trong phát triển kinh tế nông thôn làm cơ sở cho tăng thu nhập và đời sống người dân. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, hiệu quả hoạt động các HTX chưa cao, công tác đào tạo nghề nông thôn và sử dụng lao động tại chỗ sau đào tạo nghề còn hạn chế. Công tác xóa đói giảm nghèo tuy có chuyển biến, nhưng chưa thật bền vững. Đời sống, thu nhập một bộ phận người dân nông thôn còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác bảo vệ, cải thiện cảnh quan môi trường nông thôn nhiều địa phương vẫn còn hạn chế, thiếu bền vững, nhất là công tác thu gom, xử lý rác thải, nước thải trong sinh hoạt và sản xuất, chăn nuôi ở nông thôn. Công tác duy tu bảo dưỡng các công trình sau đầu tư chưa được quan tâm đúng mức; việc quản lý, sử dụng có hiệu quả một số công trình hạ tầng, nhất là thiết chế văn hóa xã, thôn, chợ nông thôn,... một số nơi còn hạn chế.

Tỉnh Thừa Thiên Huế đã có Công văn số 8194/UBND-NN triển khai thực hiện Công văn số 1385/QĐ-Ttg ban hành bộ tiêu chí thôn nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2019-2020;

86 Tỉnh Thừa Thiên Huế đã có Công văn số 8194/UBND-NN triển khai thực hiện Công văn số 1385/QĐ-Ttg ban hành bộ tiêu chí thôn nông thôn mới của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2019-2020; Quyết định số 277/QĐ-UBND, ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh

87Nguồn: Công văn số 2467/BC-SNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2021 Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Chương trình MTQG quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025

3.3. Hiện trạng phát triển các khu chức năng

3.3.1. *Khu kinh tế*

Toàn tỉnh hiện có 2 khu kinh tế (KKT): KKT Chân Mây- Lăng Cô được thành lập theo Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05/01/2006 và KKT cửa khẩu A Đớt được thành lập theo Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3.3.1.1. **Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô**

Là một trong những Khu kinh tế ven biển được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập kể từ năm 2006 theo Quyết định số 385/QĐ-TTg ngày 09/3/2006 và phê duyệt quy hoạch chung theo Quyết định số 1771/QĐ-TTg ngày 05/12/2008. Phạm vi bao gồm địa bàn thị trấn Lăng Cô và các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, với quy mô 27.108 ha, gồm có 05 phân khu chức năng: khu cảng, khu đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp - công nghiệp kỹ thuật cao và khu phi thuế quan; trong đó diện tích đất thuận lợi xây dựng khu kinh tế là 10.080 ha (37,18%), đất mặt nước và đất đồi núi là 17.028 ha (62,82%). Đã lập quy hoạch chi tiết xây dựng với diện tích 6.900 ha, chiếm 70% diện tích đất thuận lợi xây dựng, đầu tư. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu như đường trục chính đến cảng Chân Mây; đê chắn sóng cảng Chân Mây giai đoạn 1 dài 450 m; 03 bến cảng với tổng chiều dài bến 910m; Nhà máy nước Chân Mây công suất 11.000 m3/ngày.đêm; 2 nhà máy thu gom và xử lý nước thải tập trung công suất 10.000 m3/ngày.đêm; Bệnh viện Đa khoa Chân Mây với quy mô 200 giường; hệ thống trường học từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông đã được đầu tư đồng bộ; 02 nghĩa trang Chân Mây và Trường Đồng; … về cơ bản đáp ứng hạ tầng, tạo điều kiện thu hút và triển khai các dự án đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tỷ lệ lấp đầy đang rất thấp khoảng 5% (tỷ lệ KCN chưa đạt 30%, khu đô thị cũng chưa có nhà đầu tư).

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện một số khu chức năng chưa phù hợp với tình hình thực tế; ngoài ra, xuất hiện một số yếu tố mới nhưng chưa được quy định trong quyết định phê duyệt quy hoạch chung như công nghiệp điện khí LNG, các ngành sản xuất công nghiệp quy mô lớn như sản xuất kính, cơ khí động lực, công nghiệp sinh học, công nghiệp phụ trợ,… đây là những ngành công nghiệp tạo đột phá về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, nguồn vốn bố trí từ ngân sách trung ương hàng năm từ chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển còn quá hạn hẹp chỉ đáp ứng được nhu cầu trước mắt, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển hạ tầng cơ sở phục vụ công tác thu hút đầu tư các dự án lớn, đột phá, có tầm chiến lược lâu dài và động lực lan tỏa vào Khu kinh tế.

Trong giai đoạn 2011-2020, đã thu hút được 40 dự án với tổng vốn đăng ký 19.926 tỷ đồng; trong đó giai đoạn 2011-2015, thu hút 12 dự án, tổng vốn đăng ký 2.890 tỷ đồng, thu hồi 08 dự án với tổng vốn 9.366 tỷ đồng, vốn giải ngân 6.361 tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020, thu hút 28 dự án, tổng vốn đăng ký 17.036 tỷ đồng, thu hồi 10 dự án với tổng vốn 4.377 tỷ đồng, vốn giải ngân 4.336 tỷ đồng. Lũy kế đến năm 2021, có 50 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 82.049 tỷ đồng, trong đó có 12 dự án FDI với tổng vốn 56.018 tỷ đồng, tương đương 2.544 triệu USD (12 quốc gia); 38 dự

án trong nước với tổng vốn đăng ký 26.031 tỷ đồng . Bên cạnh sự tăng lên về số lượng và quy mô các dự án đầu tư thì chất lượng các nhà đầu tư có sự thay đổi lớn, một số nhà đầu tư trong và ngoài nước có thương hiệu đã đến đầu tư tại Khu kinh tế như Tập đoàn Banyan Tree của Singapore, Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (Saigon Invest Group), Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Phương trang, Tập đoàn Bilionmax, Tập đoàn Sun Group, Công ty Sunjin (Hàn Quốc), Công ty Nakamoto Packs Co., LTD (Nhật Bản), Tập đoàn Land HouseSing LH (Hàn Quốc). Hiện có 110 doanh nghiệp đang hoạt động, các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực dịch vụ - du lịch, kinh doanh cảng biển, vận tải, sản xuất và chế biến nông, lâm, thuỷ sản. Trong giai đoạn 2011-2020, hầu hết các dự án đang trong giai đoạn được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư, nên giá trị nộp ngân sách thấp đạt hơn 1.818 tỷ đồng; trong đó giai đoạn 2011-2015, các doanh nghiệp trên địa bàn có doanh thu đạt 18.973 tỷ đồng, nộp ngân sách 896 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020, doanh thu đạt 13.616 tỷ đồng, nộp ngân sách 922,6 tỷ đồng. Đến năm 2020, có 4.130 lao động đang làm việc, phần lớn lao động ở độ tuổi trẻ dưới 25 tuổi, trong đó có 84 lao động nước ngoài; nhìn chung chất lượng nguồn lao động được đào tạo cơ bản, khoảng 70% số lao động đã qua đào tạo trường lớp hoặc công nhân kỹ thuật tự đào tạo, vừa học vừa làm mà hình thành kỹ năng nghề, số còn lại là lao động phổ thông, được doanh nghiệp đào tạo 1-3 tháng trước khi vào làm việc.

Đến nay đất khu công nghiệp trong khu kinh tế 562,6 ha

3.3.1.2. **Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt**

Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 và phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng với diện tích khoảng 10.184 ha trên địa bàn các xã A Đớt, A Roàng, Hương Lâm thuộc huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện chưa lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng. Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt chỉ mới đầu tư xây dựng hoàn thành một số công trình Trụ sở Đồn biên phòng cửa khẩu A Đớt, Trụ sở Hải quan cửa khẩu để phục vụ công tác quản lý trật tự an ninh, xuất nhập cảnh biên giới và Trạm liên kiểm cửa khẩu A Đớt – Tà Vàng và Tuyến đường nối từ cửa khẩu A Đớt đến đường Hồ Chí Minh. Các công trình này bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân khu vực biên giới Việt – Lào, thu hẹp khoảng cách giữa khu kinh tế và trung tâm thị trấn A Lưới, phục vụ hoạt động xuất khẩu các sản phẩm tiêu dùng do Việt Nam sản xuất và máy móc thiết bị cho các công ty khảo sát tại Lào. Hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng tại khu vực các cửa khẩu chưa hoàn thiện; nhất là giao thông từ trung tâm các huyện Sá Muội, Kà Lừm (phía bạn Lào) đến các cửa khẩu còn khó khăn (đường đất mới thông tuyến kỹ thuật, vào mùa mưa dễ bị sạt lỡ, hư hỏng gây tắc nghẽn giao thông) nên tình hình hoạt động thương mại biên giới trong thời gian qua vẫn còn hạn chế, chưa phát triển; hàng xuất khẩu chủ yếu là điện năng, vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị tạm xuất tái nhập; hàng nhập khẩu chủ yếu là gỗ khai thác chế biến từ Lào và máy móc thiết bị tái nhập sau khi đã hoàn thành dự án. Nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực đồi núi, cơ sở hạ tầng còn hạn chế trong khi nhu cầu đầu tư phát triển hạ tầng của khu kinh tế rất lớn nên gặp nhiều khó khăn trong việc đi lại, làm hạn chế công

tác thu hút đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt. Do vậy KKT cửa khẩy A Đớt cần có chính sách hỗ trợ đầu tư về hạ tầng để phát triển khu vực phía Tây của Tỉnh.

3.3.2. *Khu công nghiệp*

Theo Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 06 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.393,47 ha. Các khu công nghiệp đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng thuận lợi thu hút và triển khai các dự án đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Hiện có 04 khu công nghiệp đã có Nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp với tổng diện tích là 1.449,07 ha gồm: KCN Phong Điền (548 ha), KCN Tứ Hạ (37,6 ha), KCN Phú Bài (743,47 ha) và KCN La Sơn (120 ha); và 02 khu công nghiệp chưa có Nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Quảng Vinh và KCN Phú Đa. Đến năm 2020, tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đến năm 2020 là 351,8 ha/1.495,08 ha diện tích đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy khoảng 23,53%.

Bảng 50. Các khu công nghiệp trên địa bàn Thừa Thiên Huế

STT	Tên KCN	Nhà đầu tư	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đất CN cho thuê (ha)	Diện tích đất CN đã cho thuê đến 2020 (ha)	Tỷ lệ lấp đầy KCN (%)
Tổng cộng			**2.393,47**	**1.495,08**	**351,8**	**23,53**
1	KCN Phú Bài		743,47	479,1	140,8	29,4
	- Giai đoạn 1,2	Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	196,75	143,4	138,3	96,5
	- Giai đoạn 3	Công ty CP KCN Gilimex	49,17	25,0	0,0	
	- Giai đoạn 4		497,55	310,7	2,5	
	+ Gđ 4, đợt 1	Công ty TNHH ĐTPT hạ tầng KCN	85,87	40,3	2,5	
	+ Gđ 4, đợt 2	Công ty CP KCN Gilimex	411,68	270,3	0,0	
2	KCN Phong Điền		700	460,6	123,3	26,8
	- Khu A	Chưa có nhà đầu tư hạ tầng	152	98,8	31,0	
	- Khu B	Công ty CP Prime Thiên Phúc	102	57,9	20,2	

			Diện tích quy	**Diện tích đất**	**Diện tích đất CN đã cho**	**Tỷ lệ lấp**
	- Khu B mở rộng	Chưa có nhà đầu tư hạ tầng	40	40,0	28,0	
	- Khu C	Công ty TNHH C&N Vina Huế-Hàn Quốc	126	81,9	8,5	
	- Viglacera	Tổng Công ty Viglacera-CTCP	280	182,0	35,6	
3	KCN La Sơn		300	181,88	53,2	29,3
	- Giai đoạn 1	Công ty TNHH Vitto	120	75,6	27,0	
	- Khu TTCN	Chưa có nhà đầu tư hạ tầng	89	49,0	26,2	
	- Phần còn lại	Chưa có nhà đầu tư hạ tầng	91	57,3	0,0	
4	KCN Tứ Hạ		250	155	6,2	4,0
	- Giai đoạn 1	Công ty CP Hello Quốc tế Việt Nam	37,6	23,3	6,2	
	- Phần còn lại	Chưa có nhà đầu tư hạ tầng	212,4	131,7	0,0	
5	KCN Phú Đa	Chưa có nhà đầu tư hạ tầng	250	128,6	28,3	22,0
6	KCN QuảngVinh	Chưa có nhà đầu tư hạ tầng	150	90,0	0,0	0,0

Nguồn: Ban quản ký KKT và KCN tỉnh Thừa Thiên Huế

Trong giai đoạn 2011-2020, thu hút được 53 dự án mới với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 15.763 tỷ đồng; lũy kế đến năm 2020, thu hút 91 dự án đầu tư sản xuất với tổng vốn đầu tư khoảng 22.625 tỷ đồng (không bao gồm các dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp) và đến năm 2022 là 103 dự án với tổng số vốn đầu tư 23,622 tỷ đồng.

Đến năm 2022, diện tích đất công nghiệp đã cho các dự án sản xuất thuê đất của 06 KCN là 423,6 ha; trong đó, KCN Tứ Hạ có diện tích đất công nghiệp cho thuê nhỏ nhất là 7,3 ha, nhưng có vốn đăng ký trên 1 ha đất cao nhất là 95 tỷ đồng; KCN Phú Bài có diện tích lớn nhất là 205,6 ha, nhưng vốn đăng ký trên 01 ha đất cao hơn mức trung bình là 59,4 tỷ đồng. Với các diện tích đất đã cho thuê, vốn đăng ký bình quân các dự án trong các KCN đạt 56,2 tỷ đồng/ha, thấp hơn đáng kể mức bình quân chung cả nước (*khoảng 3,7 triệu USD, tương đương trên 80 tỷ đồng/ha*).

Bảng 51. Suất đầu tư các dự án trong khu công nghiệp đến năm 2022

STT	Tên Khu, cụm công nghiệp	Diện tích đất đã cho nhà đầu tư thứ cấp thuê (ha)	Tổng số vốn đầu tư đến nay	Vốn đăng ký trên 1ha (tỷ đồng)
1	KCN Phú Bài	205,6	12.211	59,4
2	KCN Phong Điền	99,1	7.453	75,2
3	KCN Tứ Hạ	7,3	694	94,6
4	KCN La Sơn	60,3	1.990	33,0
5	KCN Phú Đa	35,5	865	24,3
6	KCN Quảng Vinh	15,8	575	36,4
Tổng		**423,6**	**23.788**	**56,2**

Nguồn: Xử lý từ số liệu của Ban quản lý KKT và KCN tỉnh Thừa Thiên Huế

Như vậy, trong số các khu công nghiệp của tỉnh, chỉ có KCN Phú Bài giai đoạn 1 và 2 đã được lấp đầy đạt tỷ lệ 96,5%; trong khi đó, các KCN khác của tỉnh có tỷ lệ lấp đầy thấp hơn chưa đến 30%, KCN Tứ Hạ tỷ lệ lấp đầy thấp, chỉ đạt 4% và KCN Quảng Vinh chưa có dự án thứ cấp. Một phần khó khăn trong việc thu hút đầu tư xuất phát từ việc hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các KCN chưa đồng bộ. Việc thiếu hệ thống xử lý nước thải đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thu hút các dự án đầu tư. Hiện nay, chỉ có KCN Phú Bài giai đoạn 1 và 2 được trang bị hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 6.500 m3/ngày đêm. Các KCN còn lại của tỉnh chưa được đầu tư hoặc đang trong giai đoạn xây dựng. Đến cuối năm 2022, tại KCN Phong Điền mới có trạm nước thải giai đoạn 1 công suất 2.000m3/ngày đêm để xử lý nước thải cho toàn bộ Khu Viglacera và Khu B và KCN Tứ Hạ có nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, module 1 là 500 m3/ngày.đêm. Ngoài ra, hạ tầng giao thông kết nối và các hạ tầng thiết yếu khác tại các KCN cũng chưa được thực hiện đồng bộ. Việc giải phóng mặt bằng là một trong những khó khăn gặp phải trong tiến độ thực hiện đầu tư hạ tầng. Một số KCN còn gặp khó khăn trong việc kết nối với các trục giao thông quốc gia như KCN Quảng Vinh và KCN Phú Đa. Ngoài ra, một lý do khác khiến các KCN của tỉnh chậm lấp đầy là do thiếu hụt lao động về số lượng và chất lượng. Các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo đầu tư trong KCN tỉnh phần lớn đang trong các ngành thâm dụng lao động, đặc biệt là ngành may mặc. Việc di cư lao động đã ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thu hút các dự án công nghiệp của địa phương.

3.3.3. *Cụm công nghiệp*

Theo Quy hoạch, tỉnh có 12 cụm công nghiệp với tổng diện tích đất quy hoạch là 405 ha. Trong giai đoạn 2011-2020 đã có 10/11 cụm công nghiệp đã được thành lập với tổng diện tích 343 ha, trong đó giai đoạn 2011-2015 có 08 cụm được thành lập với tổng diện tích đất khoảng 303 ha và giai đoạn 2016-2020 có 02 cụm được thành lập với tổng diện tích đất khoảng 40 ha và đã triển khai quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp trước khi thu hút, di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đầu tư vào trong cụm công nghiệp.

Với việc đã thành lập 10/11 cụm công nghiệp quy hoạch cho thấy công tác triển khai thực hiện phát triển cụm công nghiệp của tỉnh trong thời gian qua đã đạt được những kết quả khả quan, tuy nhiên việc thu hút nhà đầu tư thực hiện xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp còn nhiều khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu do đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chưa hấp dẫn các nhà đầu tư, nhu cầu vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi chậm, việc di dời cơ sở sản xuất xen lẫn trong khu dân cư vào cụm công nghiệp gặp khó khăn. Chỉ riêng địa bàn thành phố Huế có cụm công nghiệp An Hòa đã thành lập Trung tâm phát triển cụm công nghiệp thành phố Huế, thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP. Do đó, hạ tầng của các cụm công nghiệp chủ yếu được đầu tư bằng nguồn vốn của ngân sách địa phương. Mặc dù nhu cầu vốn để đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp rất lớn, tuy nhiên đến năm 2020, chỉ mới có 06 cụm công nghiệp được đầu tư hạ tầng, với tổng kinh phí đã thực hiện mới đạt khoảng 148,16 tỷ đồng và chủ yếu thực hiện các hạng mục như: thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án đầu tư, đường giao thông nội bộ, cấp điện, hệ thống thoát nước và san nền,….

Bảng 52. Tình hình thành lập và lập quy hoạch chi tiết 1/500

Stt	Tên CCN	Thành lập		QHCT (1/500)		Chủ đầu tư
		Quyết định	Diện tích (ha)	Quyết định	Diện tích (ha)	
1	CCN Điền Lộc	1876/QĐ-UBND ngày 10/9/2011	30	2665/QĐ-UBND ngày 24/12/2010	20	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện
2	CCN Bắc An Gia	2161/QĐ-UBND ngày 19/10/2011	25	2530/QĐ-UBND ngày 17/11/2008	16.5	Ban Đầu tư và Xây dựng huyện Quảng Điền
3	CCN Tứ Hạ	538/QĐ-UBND ngày 18/3/2014	55	681/QĐ-UBND ngày 15/3/2004	57.31	Ban Đầu tư và Xây dựng thị xã Hương Trà
4	CCN Bình Điền		30	2849/QĐ-UBND ngày 28/12/2009	30.7	
5	CCN An Hòa	236/QĐ-UBND ngày 6/2/2014	48	3439/QĐ-UBND ngày 6/10/2004	48	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp thành phố Huế

Stt	Tên CCN	Thành lập		QHCT (1/500)		Chủ đầu tư
		Quyết định	Diện tích (ha)	Quyết định	Diện tích (ha)	
6	CCN Thủy Phương	32/QĐ-UBND ngày 9/1/2015	75	1191/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	74.63	Ban Đầu tư và Xây dựng thị xã Hương Thủy
7	CCN Thuận An	143/QĐ-UBND ngày 20/1/2017	20	4428/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	14,5	Ban Đầu tư và Xây dựng huyện Phú Vang
8	CCN Vinh Hưng	2015/QĐ-UBND ngày 27/9/2011	20	813/QĐ-UBND ngày 10/5/2012	20.35	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện
9	CCN A Co	2091/QĐ-UBND ngày 6/10/2011	30	1826/QĐ-UBND ngày 30/9/2010	30.24	chưa có
10	CCN Hương Hòa	2426/QĐ-UBND ngày 17/11/2011	20	1371/QĐ-UBND ngày 06/9/2005	10	Ban Đầu tư và Xây dựng huyện Nam Đông
11	CCN Hương Phú	1227/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	20	732/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	20	Ban Đầu tư và Xây dựng huyện Nam Đông
12	CCN Bình Thành		32			
Tổng			**405**		**327.73**	

Đến năm 2020, có 06 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động với diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 116,26 ha (năm 2015, diện tích đã cho thuê 90,28 ha), đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp đi vào hoạt động khoảng 67,2%; có 128 dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp, với tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.480 tỷ đồng, tăng 34 dự án (610 tỷ đồng) so với năm 2015; trong đó 108 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số lao động đang làm việc tại các cụm công nghiệp khoảng 8.290 lao động, tăng 1.827 lao động so với năm 2015 (năm 2015 có 6.463 lao động); thu nhập bình quân đạt khoảng 4,5 triệu đồng/người/tháng.

Bảng 53. Tình hình hoạt động 06 cụm công nghiệp

Stt	Tên CCN	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích theo QHCT (ha)	Diện tích đất công nghiệp (ha)	Số dự án	Đất cho thuê năm 2020 (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Lao động (người)
Tổng cộng		**253**	**236,7**	**173**	**128**	**116,26**	**67,2**	**8.290**
1	CCN Bắc An Gia	25	16,5	10,143	14	2,210	21,79	100
2	CCN Tứ Hạ	55	57,31	36,92	18	33,974	92,02	2.000
3	CCN An Hòa	48	48	33,86	43	23,109	68,25	4.700
4	CCN Thủy Phương	75	74,63	64,35	48	49,440	76,83	850
5	CCN A Co	30	30,24	20,761	2	4,524	21,79	40
6	CCN Hương Hòa	20	10	6,97	3	3,000	43,04	600

Nguồn tổng hợp từ Đề án Khảo sát, đánh giá thực trạng cụm công nghiệp và định hướng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030.

Chi tiết về thực trạng đầu tư kết cấu hạ tầng-kỹ thuật, hoạt động sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường của 06 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động như sau:

(1) Cụm công nghiệp An Hòa: Hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh, với tổng diện tích đã thu hồi là 34,42 ha; trong đó đã đầu tư hoàn thành là 30,33 ha và đang đầu tư là 4,09 ha. Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đến nay đạt 67,04 tỷ đồng. Giao thông của cụm thuận lợi, được đấu nối với hệ thống giao thông của thành phố Huế như tuyến đường Nguyễn Văn Linh, đường quốc lộ 1A…; các tuyến đường giao thông nội bộ có kết cấu mặt bằng bê tông xi măng, được quy hoạch thông thoáng, đảm bảo mật độ giao thông. Đến năm 2020, có 43 dự án đang hoạt động; doanh thu của các dự án đi vào hoạt động khoảng 870,48 tỷ đồng; nộp ngân sách nhà nước khoảng 12,03 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho khoảng 4.700 lao động, với thu nhập bình quân khoảng 4 triệu đồng/người/tháng. Nhìn chung các dự án đầu tư vào cụm hoạt động sản xuất ổn định, doanh thu hàng năm đều tăng. Tỷ lệ lấp đầy của cụm là 68,25%. Chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chưa có bãi tập kết chất thải rắn, nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được đấu nối với hệ thống thoát nước mưa; Dự kiến đầu tư dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải cụm công nghiệp An Hòa (giai đoạn 1), công suất 400m3/ngày đêm, với tổng kinh phí thực hiện 47,47 tỷ đồng từ nguồn ngân sách nhà nước. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại như việc thu hút đầu tư vào cụm là rất khó khăn, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, năng lực tài chính còn yếu, tính khả thi của một số dự án đầu tư thấp, phương án đầu tư sản xuất kinh doanh chưa khả thi dẫn đến việc đầu tư cầm chừng, không dứt điểm đúng thời gian như dự án cam kết. Một số dự án xây dựng xong nhà xưởng nhưng chưa lắp đặt thiết bị để sản xuất mà chỉ làm kho

chứa hàng, một số dự án chỉ đầu tư phần nhà xưởng mà chưa quan tâm đến các hạng mục công trình phục vụ công nhân, xử lý nước thải.

(2) Cụm công nghiệp Tứ Hạ: Diện tích đã sử dụng để đầu tư hạ tầng kỹ thuật khoảng 55 ha. Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm đến nay đạt 17,82 tỷ đồng. Cụm hiện có 9 con đường (5 đường chính, 4 đường phụ), trong đó 4/9 đường được nhà nước đầu tư, số còn lại do doanh nghiệp bỏ vốn xây dựng. Hiện, đường quy hoạch số 4, 8 và đường số 6 vẫn chưa được triển khai xây dựng. Hệ thống đường giao thông nội bộ đã đầu tư xây dựng đưa vào khai thác 1.600m, bao gồm các tuyến đường nhựa giai đoạn 1 với lộ giới 15,5m và 1 tuyến đối ngoại (tuyến số 7) với lộ giới 24m; đã đấu nối với đường tỉnh lộ 16 (đường Độc Lập) với lộ giới 36m đi ra quốc lộ 1A qua đường Kim Trà và tuyến đường số 7. Nhìn chung, hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng được nhu cầu vận tải của các cơ sở trong cụm; tuy nhiên, trong giai đoạn tới phải đầu tư xây dựng thêm theo quy hoạch. Cụm chưa có hệ thống phòng cháy chữa cháy. Thu hút được 18 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 440,48 tỷ đồng; trong đó có 16 dự án đã đi vào hoạt động; doanh thu của khoảng 395 tỷ đồng; nộp ngân sách nhà nước khoảng 19,5 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho khoảng 2.000 lao động, với thu nhập bình quân khoảng 5 triệu đồng/người/tháng. Tỷ lệ lấp đầy của cụm đạt 92,02%. Cụm chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chưa có bãi tập kết chất thải rắn nên hiện đang có dấu hiệu ô nhiễm bụi và nước thải. Dự kiến đầu tư dự án hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Tứ Hạ, quy mô 600 m3/ngày đêm, với tổng kinh phí dự kiến khoảng 29,35 tỷ đồng từ nguồn ngân sách nhà nước.

(3) Cụm công nghiệp Thủy Phương: Diện tích đã sử dụng để đầu tư hạ tầng kỹ thuật khoảng 50 ha. Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm đến nay đạt 33,45 tỷ đồng. Cụm đã đầu tư hoàn thành đường giao thông nội bộ số 1, đang đầu tư xây dựng tuyến đường gom nội bộ số 03 và số 04, chiều dài 2.000 m, đã thi công đạt 90%. Một số khó khăn tồn tại: theo quy hoạch hạ tầng kỹ thuật cụm còn lại các tuyến đường gom nội bộ số 02, 05 và các tuyến gom rẻ nhánh. Trên 02 tuyến này đã thu hút được 09 dự án đầu tư, trong đó 05 dự án đã hoạt động nhưng phải tự thỏa thuận đấu nối với đường Tránh phía Tây thành phố Huế; các dự án còn lại đang gặp khó khăn trong việc thỏa thuận giải phóng mặt bằng và đấu nối nên chưa thể triển khai đầu tư. Theo quy hoạch được duyệt, quỹ đất tại khu vực này còn lại 17 lô đất sản xuất nhưng rất khó thu hút đầu tư do không có đường gom đấu nối. Việc đầu tư hạ tầng cụm chủ yếu từ nguồn ngân sách nên hạn chế, phần lớn các doanh nghiệp đầu tư bám theo các trục đường chính đã có; san lấp mặt bằng chủ yếu là vốn của doanh nghiệp nên thiếu đồng bộ, ảnh hưởng đến cảnh quan chung của cụm. Thu hút được 48 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 540,15 tỷ đồng; trong đó có 28 dự án đã đi vào hoạt động; giải quyết việc làm cho khoảng 850 lao động, thu nhập bình quân khoảng 5 triệu đồng/người/tháng. Nhiều dự án đăng ký đầu tư vào cụm với quy mô tương đối lớn, sản xuất mang tính công nghiệp, doanh thu có mức tăng trưởng cao. Tỷ lệ lấp đầy của cụm đạt 76,83%. Chưa đầu tư hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung dẫn đến khó khăn cho các doanh nghiệp trong cụm. Vì vậy, hiện cụm đang ô nhiễm bởi nước

thải và khí thải, tác động đến đời sống của công nhân lao động và người dân phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy và nguồn nước mặt tại hồ Châu Sơn.

(4) Cụm công nghiệp Bắc An Gia: Do nguồn ngân sách hạn chế nên hiện hạ tầng kỹ thuật của cụm chưa hoàn thiện, chỉ mới thực hiện giải phóng mặt bằng được 2,21 ha và đầu tư 01 đường nội bộ. Quy mô và hạ tầng cụm chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm là 12,05 tỷ đồng. Hệ thống giao thông: đã đầu tư 01 đường giao thông nội bộ, dài 350m. Thu hút được 14 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 17 tỷ đồng; trong đó có 14 dự án đã đi vào hoạt động; doanh thu của các dự án đi vào hoạt động khoảng 03 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho khoảng 100 lao động, với thu nhập bình quân khoảng 4,2 triệu đồng/người/tháng. Tỷ lệ lấp đầy của cụm đạt 21,79%. Đánh giá chung thì năng lực của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong cụm còn nhỏ, số lượng lao động ít, năng lực tài chính hạn chế. Cụm chưa có hệ thống cống thoát nước mặt và nước thải đồng bộ, chỉ mới đầu tư hệ thống thoát nước bằng bê tông trên diện tích đã thực hiện giải phóng mặt bằng, do đó, nước thải theo địa hình chảy về các khu vực thấp trũng xung quang, nên đang có dấu hiệu ô nhiễm bụi và nước thải. Ngoài ra, cụm có vị trí gần trung tâm hành chính huyện, gần khu dân cư nên ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

(5) Cụm công nghiệp A Co: Diện tích đất đã sử dụng đầu tư 9,93 ha. Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm là 6,80 tỷ đồng. Đã đầu tư xây dựng hoàn thành các hạng mục: đường giao thông, san lấp mặt bằng (10 ha) và hệ thống nước. Tiến độ thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm về cơ bản đã hoàn thành dần các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu như: Hệ thống đường, hệ thống thoát nước, hệ thống điện, san lấp mặt bằng 9,93 ha. Thu hút được 2 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 16,7 tỷ đồng; hiện 02 cơ sở sản xuất đã đi vào hoạt động; doanh thu của các dự án đi vào hoạt động khoảng 17,6 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho khoảng 40 lao động, với thu nhập bình quân khoảng 4,0 triệu đồng/người/tháng. Tỷ lệ lấp đầy của cụm mới đạt 22,83%, nguyên nhân do cụm cách xa với trung tâm thành phố Huế khoảng 65km về phía Tây, tình hình kinh tế của địa phương vẫn chưa phát triển, các tiềm năng thế mạnh vẫn chưa được khai thác nên khó thu hút đầu tư vào cụm. Cụm chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung; tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có các dấu hiệu ô nhiễm nước thải.

(6) Cụm công nghiệp Hương Hòa: Diện tích đất đã sử dụng đầu tư 6,97 ha. Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm là 11 tỷ đồng. Đã san lấp mặt bằng để đầu tư 6,9 ha; đầu tư hạ tầng kỹ thuật, đường trục chính 1 (dài khoảng 385m), đường trục chính 2 (dài 537,5m); đầu tư hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải tập trung, san lấp mặt bằng, hệ thống cấp nước, cấp điện đảm bảo điều kiện đầu tư dự án. Diện tích còn lại có độ dốc cao, khó san lấp giải phóng mặt bằng. Thu hút được 3 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 18 tỷ đồng; trong đó có 03 dự án của 03 cơ sở sản xuất đã đi vào hoạt động; giải quyết việc làm cho khoảng 600 lao động, với thu nhập bình quân khoảng 5,0 triệu đồng/người/tháng. Tỷ lệ lấp đầy của cụm đạt 43,04%. Cụm chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung và hiện đang có dấu hiệu ô nhiễm nước thải.

Đánh giá chung:

Việc phát triển các cụm công nghiệp thời qua đã có một số mặt đạt được: (1) Về phát triển kinh tế, các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp có trình độ công nghệ cao và đang ngày càng cải thiện; quy mô sản xuất và đóng góp ngân sách của cụm có sự gia tăng ổn định; trình độ khoa học kỹ thuật, hiệu quả sản xuất và năng suất lao động doanh nghiệp trong cụm ở mặt bằng chung cao hơn so bên ngoài cụm; (2) Về mặt xã hội, đã có hiệu ứng lán tỏa tốt, tạo cơ hội nâng cao thu nhập cho một bộ phận người dân lao động địa phương thông qua sự phát triển của các ngành nghề mới như: dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt, vui chơi giải trí cho người lao động trong cụm và các công việc thu nhập khá trong các cụm. Điều kiện cơ sở hạ tầng các địa phương có cụm công nghiệp được nâng cấp rõ rệt: mạng lưới đường giao thông, điện, nước sinh hoạt, viễn thông…(3) Về mặt môi trường, mô hình cụm công nghiệp góp phần hạn chế đáng kể mức độ ô nhiễm môi trường nếu so với việc bố trí các doanh nghiệp công nghiệp riêng lẻ bên ngoài cụm. Việc thực thi hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường trong các cụm cũng có tính khả thi cao hơn, đặc biệt nâng cao được nhận thức của các doanh nghiệp về công tác bảo vệ môi trường.

Một số điểm hạn chế và tồn tại trong phát triển các cụm công nghiệp: (1) Công tác quy hoạch và phát triển các cụm công nghiệp mới tập trung lấp đầy số lượng doanh nghiệp vào các cụm, chưa chú trọng về mặt chất lượng phát triển: tính chuyên ngành của cụm; khả năng thu hút công nghệ cao; khả năng bổ sung cho nhau giữa các cụm công nghiệp. Việc thu hút sự tham gia của tư nhân còn hạn chế, dựa chủ yếu vào vốn đầu tư của Nhà nước nên chậm hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng các cụm; (2) Các chính sách khuyến khích doanh nghiệp di dời vào cụm công nghiệp chưa hiệu quả nên ảnh hưởng đến tốc độ lấp đầy các cụm công nghiệp; (3) Vấn đề môi trường trong quy hoạch cụm chưa được chú trọng đúng mức; đa phần cụm công nghiệp là chưa có hệ thống xử lý nước thải chung.

Một số nguyên nhân quan trọng dẫn tới những hạn chế nêu trên. Công tác quản lý chưa hiệu quả khi hiện nay 8 huyện và thị xã vẫn chưa thành lập được bộ phận quản lý cụm công nghiệp hiệu quả, còn mang tính chất "kiêm nhiệm" là chủ yếu. Nguồn lực tài chính hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng. Hoạt động xúc tiến đầu tư chưa hiệu quả, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư sơ cấp hợp tác xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp. Một số cụm công nghiệp trước đây đề xuất chưa sát với thực tế gây khó khăn trong quá trình triển khai.

3.3.4. *Khu bảo tồn*

Thừa Thiên Huế là tỉnh nằm trong khu vực Trung Trường Sơn, có tính Đa dạng sinh học (ĐDSH) rất cao với các Hệ sinh thái (HST) điển hình, mang trong mình nhiều loài quý, hiếm, đặc hữu có giá trị sinh thái và kinh tế bao gồm: 01 vườn quốc gia (Bạch Mã) và 03 khu bảo tồn cấp tỉnh.

Các khu bảo tồn (Phong Điền, Tam Giang – Cầu Hai, Sao La Thừa Thiên Huế), 01 khu vực dự kiến thành lập hệ thống rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 54. Các khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Khu bảo tồn	Số lượng	Diện tích (ha)

Vườn quốc gia		1	37.487
Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu dự trữ thiên nhiên (dự kiến)	1	17.000
	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	3	59.023,5
Khu bảo vệ cảnh quan		0	0
Tổng cộng		**5**	**113.510,5**

3.3.4.1. Các khu bảo tồn thiên nhiên

a. Vườn Quốc Gia Bạch Mã

Vườn Quốc gia (VQG) Bạch Mã có tổng diện tích 37.487 ha (34.830 ha thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và 3.107 thuộc địa địa bàn tỉnh Quảng Nam), trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 12.064,8 ha; Phân khu phục hồi sinh thái 20.234,0 ha và phân khu dịch vụ hành chính 5.188,2 ha. Diện tích vùng đệm của VQG Bạch Mã là 58.676 ha, bao gồm 11 xã, thị trấn thuộc huyện Phú Lộc và Nam Đông của tỉnh Thừa Thiên Huế và 4 xã của huyện Đông thuộc tỉnh Quảng Nam.

b. Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Phong Điền

Được thành lập theo Quyết định số 2979/QĐ-UB ngày 13/11/2002 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, nằm trên địa bàn hai huyện Phong Điền và A Lưới, tiếp giáp với KBTTN Đakrông, tỉnh Quảng Trị, với diện tích 41.433 ha bao gồm 43 tiểu khu, với mục tiêu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH,..., quần thể các loài động thực vật quý hiếm, các loài đang bị đe dọa, các loài đặc hữu của vùng núi thấp miền Trung.

c. Khu bảo tồn Sao La

KBT Sao la Thừa Thiên Huế có tổng diện tích 15.519,93 ha, gồm 15 tiểu khu, thuộc địa bàn 3 xã: Hương Nguyên, huyện A Lưới và xã Thượng Quảng, Thượng Long huyện Nam Đông. Với mục tiêu chủ yếu nhằm bảo tồn các loài thú móng guốc gồm Sao la, Mang lớn và Mang Trường sơn mới được phát hiện, đồng thời bảo vệ các hệ sinh thái rừng trên đai địa hình núi thấp vùng Trung Bộ Việt Nam.

d. Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai

Khu BTTN ĐNN Tam Giang - Cầu Hai được thành lập tại Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 bao gồm 02 phân vùng: Ô Lâu, Cồn Tè - Rú Chá và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nằm trong ranh giới hành chính của 23 xã, thị trấn thuộc 05 huyện, thị xã. Tổng diện tích 2.071,5 ha, bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270,2 ha), phân vùng Cồn Tè - Rú Chá (187,1 ha) và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha). Trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 799,1 ha; Phân khu phục hồi sinh thái 1.242,9 ha và phân khu dịch vụ - hành chính 29,5 ha. Vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai bao gồm toàn bộ diện tích đất mặt nước xung quanh đầm phá, tiếp giáp với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái là 17.945 ha. Vùng sinh cảnh liên kết của khu bảo tồn có diện tích là 69.684 ha bao gồm diện tích theo địa giới hành chính của 33 xã xung quanh đầm phá.

e. Hành lang đa dạng sinh học

Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn Sao La với Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thành lập tại Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 với diện tích 77.640,81 ha; Trong đó: Vùng bảo vệ 59.405,5 ha (bao gồm: diện tích đất rừng phòng hộ là 29.684,92 ha và diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất là 29.720,58 ha) và vùng phát triển 18.235,3 ha (bao gồm diện tích các loại đất còn lại của HLĐDSH, cụ thể: đất rừng trồng sản xuất, đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng).

f. Khu vực đa dạng sinh học cao vùng Sơn Chà - Bắc Hải Vân

Bên cạnh các Vườn Quốc gia, khu bảo tồn đã được thành lập, trên địa bàn tỉnh còn có sự phong phú, đa dạng sinh học của một số vùng đặc trưng đang được phục hồi, quản lý và bảo tồn nhằm phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên vốn có, cụ thể như: Nằm ở phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, Sơn Chà - Hải Vân là nơi giao thoa giữa 2 vùng khí hậu nhiệt đới và á nhiệt đới, nên ở đây có tầng suất đa dạng sinh học rất cao, chỉ đứng thứ 03 trên toàn quốc. Một trong những phát hiện đầu tiên và gây nhiều ngạc nhiên nhất cho các nhà khoa học ở khu vực Sơn Chà - Hải Vân là các rạn san hô. Theo đó tỉnh đang thực hiện Đề án "Lập hồ sơ tài nguyên đảo Sơn Chà tỉnh Thừa Thiên Huế"; Đề xuất lập Hồ sơ thành lập Khu bảo tồn biển Sơn Chà.

3.3.5. *Khu quốc phòng, an ninh*

Theo Niên giám thống kê (2021), Khu quốc phòng, an ninh có tổng diện tích 3239.5 ha. Danh mục chi tiết các khu được xác định trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.3.6. *Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn*

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 16/9/2021 của Uỷ ban dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Thừa Thiên Huế 71 xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn, trong đó có 01 xã thuộc xã có thôn DTTS&MN, 2 xã thuộc khu vực I, 2 xã thuộc khu vực II và 66 xã thuộc khu vực III.

3.3.7. *Khu vực có vai trò động lực phát triển*

Khu vực có vai trò động lực là thành phố Huế và vùng phụ cận bao gồm Thành phố Huế, Thị xã Hương Trà, Thị xã Hương Thuỷ

3.3.8. *Khu chức năng khác*

Thừa Hiện Huế hiện có Trung tâm CNTT tỉnh Thừa Thiên Huế (HueCIT) đã được phê duyệt phù hợp với chức năng và nhiệm của của khu CNTT tập trung theo Quyết định số 1898/QĐ-Ttg ngày 25/12/2019, trong đó bao gồm: Tòa nhà HueCIT diện tích 2.378 m2 và Khu công viên phần mềm, CNTT tập trung Thừa Thiên Huế có diện tích 39,6 ha tại Khu B- Khu đô thị mới An Vân Dương thuộc địa phận các huyện Phú Vang, Hương Thủy và thành phố Huế. Về hoạt động, khu CNTT tập trung của tỉnh đã thu hút được nhà đầu tư hạ tầng và đang trong quá trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

3.3.9. *Đánh giá thực trạng* ***phân bố phát triển không gian của các khu chức năng***

Đánh giá chung về hiện trạng phân bố không gian các khu chức năng là phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh.

KKT Chân Mây Lăng Cô nằm ở phía Nam của tỉnh gắn với lợi thế tự nhiên về cảng biển nước sâu. Vị trí khu tiếp giáp với Đà Nẵng thúc đẩy liên kết vùng, gắn kết với vùng động lực tăng trưởng kinh tế của miền Trung. KKT Chân Mây Lăng Cô phát triển sẽ là hạt nhân để hình thành nên đô thị Chân Mây Lăng Cô trong tương lai, gắn kết với chuỗi đô thị hướng biển của miền Trung. Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương nằm trong KKT gắn với các tài nguyên du lịch đặc sắc và bước đầu được khai thác hiệu quả.

KKT cửa khẩu A Đớt là khu vực có ranh giới xác định nằm ở phía Tây của tỉnh, bên cạnh vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương còn có ý nghĩa quan trọng trong giao lưu kinh tế, văn hóa với nước bạn Lào.

06 khu công nghiệp hiện hữu được phân bổ tương đối đồng đều tại các huyện và thị xã: Quảng Điền, Phong Điền, Hương Trà, Phú Bài, Phú Vang, Phú Lộc hướng tới tạo việc làm và khai thác tốt nguồn lao động địa phương cũng như các lợi thế tự nhiên đặc thù trong phát triển kinh tế. Các khu công nghiệp về cơ bản ở vị trí thuận lợi trong kết nối đến các trục giao thông Bắc Nam trọng yếu như QL1A, tuyến đường ven biển QL49B.

Khu CNTT tập trung phân bố tại khu đô thị An Vân Dương, thành phố Huế phù hợp với nhu cầu gắn kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo và sử dụng các dịch vụ của kinh tế đô thị.

Các cụm công nghiệp được phân bố ở các địa bàn có hoạt động công nghiệp nông thôn phát triển, bên cạnh thúc đẩy phát triển tế, tạo việc làm còn hướng tới di dời, giảm thiểu các rủi ro môi trường gây ra bởi các hoạt động sản xuất xen kẽ trong các khu dân cư.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có các khu chức năng khác bao gồm các khu di tích, khu bảo tồn, khu vực quốc phòng an ninh đã được phê duyệt, có ranh giới xác định gắn với các nhiệm vụ cụ thể trong bảo tồn và đảm bảo an ninh quốc phòng.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

4.1. Thực trạng phát triển mạng lưới giao thông

Tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay có 05 phương thức vận tải là đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và đường hàng không đảm bảo cho việc vận chuyển hàng hóa và hành khách trong và ngoài tỉnh.

4.1.1. *Đường bộ*

4.1.1.1. **Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ bao gồm cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, mạng lưới đường giao thông nông thôn và đường chuyên dùng đã tạo thành mạng lưới đường gồm các trục ngang, trục dọc quan trọng và tương đối hoàn chỉnh với tổng chiều dài đường bộ khoảng 8.480 km, trong đó: 01 tuyến cao tốc dài 102,4 km chiếm 2%; 05 tuyến Quốc lộ dài 443,16 km chiếm 5%; 41 tuyến đường tỉnh

dài 620,655 km chiếm 7%; 500 tuyến đô thị dài 238,870 km chiếm 3%; 104 tuyến đường huyện dài 699,350 km chiếm 8%; 3.839 tuyến đường xã dài 2.613 km chiếm 26%; 96 tuyến đường chuyên dùng dài 332,03 km chiếm 4%; 6.640 tuyến đường giao thông nông thôn và đường khác dài 4.177,69 km chiếm 45%.

Hình 74. Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông tỉnh

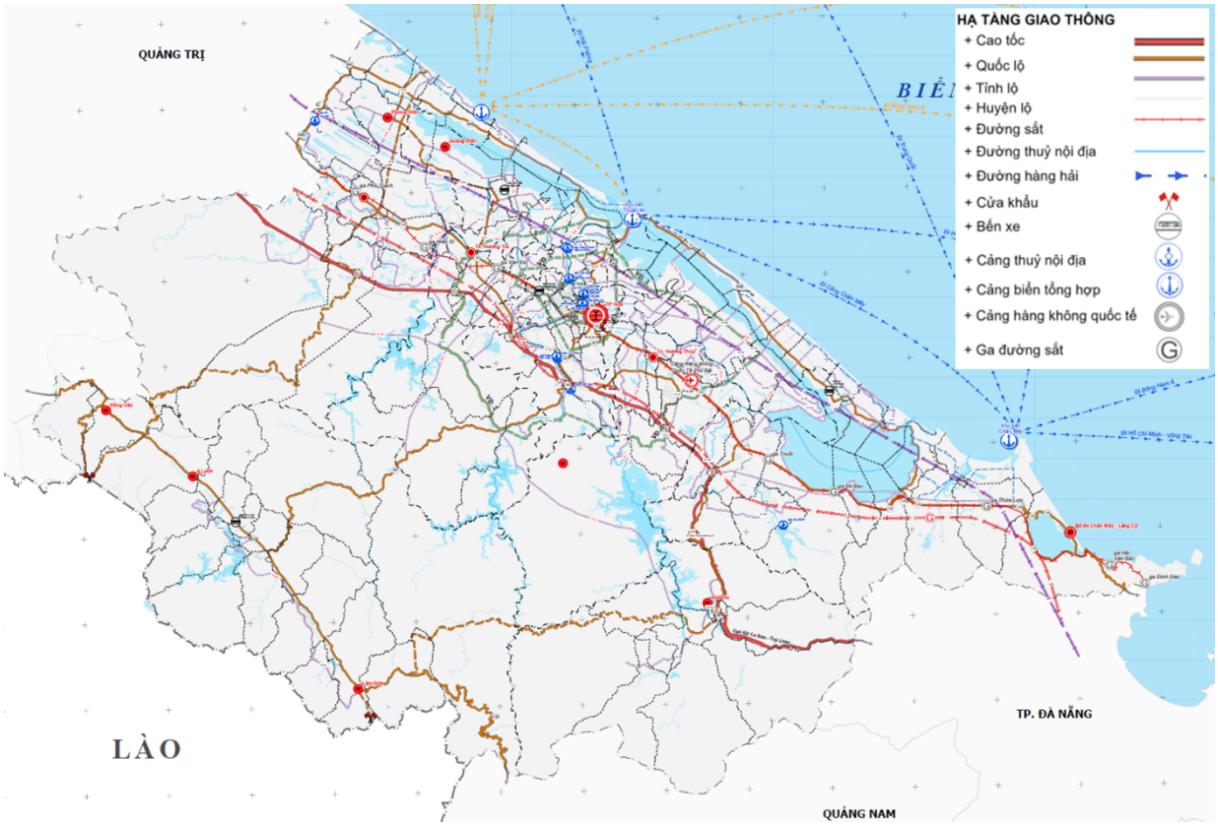

Cao tốc có 01 tuyến với chiều dài 102,4 km, chiếm 2% tổng chiều dài đường bộ. (1) Đoạn Cam Lộ - La Sơn có tổng chiều dài tuyến khoảng 98km, trong đó qua tỉnh Thừa Thiên Huế dài 61km. Giai đoạn đầu với quy mô 2 làn xe, bề rộng nền 12m. Riêng các đoạn nền đường đào sâu có quy mô 2 làn xe, bề rộng nền 23m; các đoạn vượt xe có quy mô 4 làn xe, bề rộng nền 23m; giai đoạn tiếp theo, được đầu tư mở rộng lên thành 6 làn xe; (2) Đoạn La Sơn - Túy Loan có tổng chiều dài 77,5 km; giai đoạn 1 có 2 đoạn chính là đoạn La Sơn-Hòa Liên (Km0-Km66) và đoạn Hòa Liên-Túy Loan (Km66-Km78), đoạn tuyến La Sơn - Hòa Liên sẽ được đưa vào khai thác vận hành với tiêu chuẩn của đường cấp III, bề ngang mặt đường 11m, phân thành 2 làn xe chiều đi và chiều về, tốc độ quy định từ 60-80km/h; giai đoạn tiếp theo, mở rộng lên thành 6 làn xe.

Quốc lộ có 05 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 443,2 km; chiếm 5% tổng chiều dài đường bộ; gồm QL1, QL49, QL49B, Đường Hồ Chí Minh (nhánh tây) và QL49C. Trong đó: (1) QL1: Điểm đầu tại ranh giới với tỉnh Quảng Trị, điểm cuối tại cầu Hầm Hải Vân; chiều dài 154,6km, có cấp kỹ thuật đạt cấp III đồng bằng, 2-4 làn xe; trong đó có đoạn tránh QL1 dài 35,84km có cấp kỹ thuật đạt cấp III đồng bằng quy mô 2 làn xe; (2) QL49: Điểm đầu ngã 3 Thuận An, thành phố Huế và điểm cuối tại đường Hồ Chí Minh huyện A Lưới; chiều dài khoảng 78km, có cấp kỹ thuật đạt cấp III-V, 2-4 làn xe; (3) QL49B:

Điểm đầu giáp ranh huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (kết nối ra QL1) và điểm cuối tại điểm giao với QL1 thuộc huyện Phú Lộc; chiều dài 104,8km, có cấp kỹ thuật đạt cấp III-V miền núi, 2-6 làn xe; (4) Đường Hồ Chí Minh (nhánh tây): Điểm đầu giáp ranh huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị và điểm cuối giáp ranh huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam; chiều dài 105,12km, có cấp kỹ thuật đạt cấp IV miền núi, 2-4 làn xe; và (5) QL49C: Điểm đầu giáp ranh huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị và điểm cuối giao với QL.49B thuộc huyện Quảng Điền; chiều dài 0,64km, có cấp kỹ thuật đạt cấp III, đặt từ 2-4 làn xe.

So sánh mật độ cao tốc quốc lộ và đường tỉnh với cả nước, vùng Duyên hải Miền Trung và một số tỉnh lân cận cho thấy mật độ chiều dài cao tốc trên diện tích tự nhiên qua địa bàn Thừa Thiên Huế chỉ cao hơn Quảng Trị, thấp hơn bình quân của cả nước và các tỉnh BTB&DHMT. Mật độ chiều dài quốc lộ qua địa bàn tỉnh và chiều dài các tuyến đường tỉnh trên diện tích tự nhiên của Thừa Thiên Huế lơn hơn mật độ bình quân của cả nước và các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung và cao hơn các tỉnh liền kề như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị.

Bảng 55. So sánh mật độ cao tốc quốc lộ và đường tỉnh với cả nước, vùng Duyên hải Miền Trung và một số tỉnh lân cận

TT	Tên tỉnh	Cao tốc		Quốc lộ		Đường tỉnh	
		Mật độ km/100 km²	**Mật độ km/1000 dân**	**Mật độ km/100 km²**	**Mật độ km/1000 dân**	**Mật độ km/100 km²**	**Mật độ km/1000 dân**
1	**Cả nước**	**0,35**	**0,01**	**7,35**	**0,25**	**90,63**	**0,31**
2	BTB&DHMT	0,20	0,10	8,75	4,14	64,79	3,06
3	***Thừa Thiên Huế***	***0,02***	***0,11***	***9,61***	***0,42***	***123,02***	***0,53***
4	Đà Nẵng	0,64	0,01	9,47	0,10	59,71	0,07
5	Quảng Nam	0,87	0,06	8,39	0,59	48,67	0,34
6	Quảng Trị	0,007	0,005	1,11	0,8	60,00	0,41

Nguồn: Tổng hợp số liệu của nhóm Tư vấn

Đường tỉnh có 41 tuyến đường tỉnh đang được khai thác sử dụng với tổng chiều dài là 620,655 km chiếm 7% tổng chiều dài đường bộ. Trong đó mặt đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 70,61%; mặt đường bê tông xi măng chiếm 27,09%, mặt đường cấp phối chiếm 2,09% và đường đất chiếm 0,2%. Phần lớn đường tỉnh đạt cấp kỹ thuật cấp V và VI chiếm 70,17%, cấp IV chiếm 16,92% và còn lại cấp III chiếm 12,91%.

Bảng 56. Hiện trạng đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Số hiệu đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (cấp đường, số làn)
1	Đường tỉnh 1	QL.49 Phú H/ TP Huế	Thủy Thanh/Hương Thủy	7,600	II – V 2 – 4 làn
2	Đường tỉnh 2	QL.49 Thuận An/TP Huế	Phú Dương/TP Huế	9,800	V 2 làn
3	Đường tỉnh 3	QL1A-Thủy Phương/H.Thủy	Phú Vang	10,050	V – VI 2 làn
4	Đường tỉnh 4	Hương Sơ/Thành phố Huế	Phong Bình/Phong Điền	41,500	III – IV – V – VI/ 2 làn
5	Đường tỉnh 5	Vĩ Dạ/TP Huế	Phú Thượng/TP Huế	3,200	II – V 2 làn
6	Đường tỉnh 6	QL.1 TTPhong Điền/Phong Điền	Phong Chương/Phong Điền	12,000	V – VI 2 làn
7	Đường tỉnh 6B	Phong Hoà/Phong Điền	Phong Thu/Phong Điền	8,800	V – VI 2 làn
8	Đường tỉnh 7	QL1-Thủy Phương/H.Thủy	Hương Thủy	18,488	II – V 2 – 4 làn
9	Đường tỉnh 8A	Hương Xuân/Hương Trà	Quảng Thọ/Quảng Điền	8,000	IV – V – VI 2 làn
10	Đường tỉnh 8B	QL1- Hương Trà	ĐT.5 Hương Phong/TP. Huế	12,700	III – V – VI 2 làn
11	Đường tỉnh 8C	QL.1Thị trấn Tứ Hạ/Hương Trà	Điền Lộc/Phong Điền (Trùng ĐT4)	33,580	IV – V – VI 2 làn
12	Đường tỉnh 9	Phong Hoà/Phong Điền	Phong Mỹ/Phong Điền	25,000	IV – V – VI 2 làn
13	Đường tỉnh 10A	QL1- Hương Thủy	Phú Thượng/TP. Huế	23,150	I – II – V VI 4 – 6 làn
14	Đường tỉnh 10B	ĐT.10A TT Phú Đa/Phú Vang	Thị trấn Phú Đa/Phú Vang	7,000	IV – V – VI 2 làn
15	Đường tỉnh 10C	Thị trấn Phú Đa/Phú Vang	Vinh Hà/Phú Vang	17,000	V – VI 2 làn
16	Đường tỉnh 10D	Thị trấn Phú Đa/Phú Vang	Vinh Hà/Phú Vang	12,000	V – VI 2 làn
17	Đường tỉnh 10E	ĐT.10A Thủy Lương/Hương Thủy	QL.1 Thủy Phù/Hương Thủy	8,900	II – VI 2 – 4 làn
18	Đường tỉnh 10G	QL.1- Hương Thủy	Hương Thủy	7,400	I – II – V 4 – 6 làn
19	Đường tỉnh 11A	QL.1 Phong Hiền/Phong Điền	Thị trấn Sịa/Quảng Điền	8,642	IV/ 2 làn
20	Đường tỉnh 11B	Phong An/Phong Điền	Phong Mỹ/Phong Điền	19,500	IV – V – VI 2 làn
21	Đường tỉnh 11C	ĐT.11A Phong Hiền/Phong Điền	ĐT.4 Quảng Thái/Quảng Điền	10,530	IV – V 2 làn

TT	Số hiệu đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Quy mô (cấp đường, số làn)
22	Đường tỉnh 12 B	QL1 Kim Long/ TP Huế	Hương Hồ/TP. Huế	9,700	II – V – VI 2 – 4 làn
23	Đường tỉnh 12C	QL1 Hương Chữ/ Hương Trà	Hương Hồ/TP. Huế	7,800	II – V 2 – 4 làn
24	Đường tỉnh 12D	Bình Thành/Hương Trà	Hương Thọ/TP. Huế	11,200	V 2 làn
25	Đường tỉnh 14B	Lộc Sơn/Phú Lộc	Thượng Quãng/Nam Đông	38,500	III – V 2 làn
26	Đường tránh La Hy	Xuân Lộc/Phú Lộc	Xuân Lộc/Phú Lộc	3,400	III 2 làn
27	Đường tỉnh 14D	Hương Hòa/Nam Đông	Hương Phú/Nam Đông	6,420	III 2 làn
28	Đường tỉnh 14E	Lộc Điền/Phú Lộc	Xuân lộc/Nam Đông	14,500	III – IV – V – VI/ 2 làn
29	Đường tỉnh 15	QL.1 TT Phú Bài/Hương Thủy	Dương Hòa/ Hương Thủy	19,523	IV – V – VI 2 làn
30	Đường tỉnh 15B	Lộc Bổn/Phú Lộc	Xuân Lộc/Phú Lộc	13,500	III – V – VI 2 làn
31	Đường tỉnh 16	QL.1 Thị trấn Tứ Hạ/Hương Trà	Bình Điền/Hương Trà	31,630	III – IV – V – VI 2 làn
32	Đường tỉnh 17	QL.1 TTPhong Điền/Phong Điền	ĐT.09 Phong Mỹ/Phong Điền	10,542	IV – V – VI 2 làn
33	Đường tỉnh 17B	TTPhong Điền/Phong Điền	Phong Xuân/Phong Điền	12,900	IV – V – VI 2 làn
34	Đường tỉnh 18	Thủy Phù/Hương Thủy	Vinh Thanh/Phú Vang	14,183	III 2 làn
35	Đường tỉnh 19	Hương Sơ/Thành phố Huế	Quảng Lợi/Quảng Điền	17,640	III – V – VI 2 làn
36	Đường tỉnh 20	Thị trấn A Lưới/A Lưới	Lâm Đớt /A Lưới	28,380	IV – V 2 làn
37	Đường tỉnh 21	Vinh Hưng/Phú Lộc	Vinh Hiền/Phú Lộc	13,500	V – VI 2 làn
38	Đường tỉnh 22	Giáp ranh Hải Khê/Hải Lăng Quảng Trị	QL.49B Quảng Ngạn/Quảng Điền	21,168	VI/1-2 làn
39	Đường tỉnh 25	Hương Thủy	Hương Thủy	19,094	II – V – VI 2 - 4 làn
40	Đường tỉnh 25B	Hương Thủy	Hương Thủy	10,500	II – VI 2 -4 làn
41	Đường tỉnh 28	QL49 tại phường Thuỷ Xuân - TP Huế	xã Phú Mỹ huyện Phú Vang	11,735	II/4 làn

Nguồn: Tổng hợp số liệu của nhóm Tư vấn từ Sở GTVT

Bến xe có 06 bến xe khách đang hoạt động được phân bổ đều tại các địa phương Các bến xe khách cơ bản đảm bảo nhu cầu đi lại, có 02 bến xe khách loại 1, 02 bến xe khách loại 3 và 02 bến xe khách loại 4.

Bảng 57. Hiện trạng bến xe khách trên địa bàn tỉnh

TT	Tên bến xe	Vị trí	Diện tích (m2)	Loại	Đơn vị quản lý
1	BX phía Bắc TP Huế	Số 97 An Dương Vương, phường An Đông, thành phố Huế	19403	1	Công ty CP Bến xe Huế
2	BX phía Nam TP Huế	132 Lý Thái Tổ, phường An Hòa, thành phố Huế	16101	1	Công ty CP Bến xe Huế
3	BX huyện Quảng Điền	Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền	5000	3	Công ty CP Bến xe Huế
4	BX Đông Ba	06 Trần Hương Đạo, Phường Phú Hòa, thành phố Huế	6121	3	Ban quản lý bến xe Thuyền thành phố Huế
5	BX Vinh Hưng (Phú Lộc)	Diêm Trường, xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc	30169	4	HTX ô tô huyện Phú Lộc
6	BX A Lưới (Huyện a Lưới)	Bên phải đường Hồ Chí Minh, KM 342+300	11400	4	Ban quản lý công trình công cộng và Dịch vụ công ích – Ủy ban nhân dân huyện A Lưới.

Nguồn: Tổng hợp số liệu của nhóm Tư vấn

Về mạng lưới bãi đỗ xe: trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chưa công bố danh mục bãi đỗ xe công công. Hiện nay việc đỗ xe đang tận dụng lòng lề đường, các bãi đất trống và tại các công trình, dự án khi xây dựng mới bố trí diện tích bãi đỗ xe theo quy định tại Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 14/3/2021 "Quy định về chỉ tiêu, định mức, quy mô diện tích đỗ xe trong đô thị gắn với công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế". Nhu cầu đỗ xe công cộng trên địa bàn tỉnh chưa cao, chủ yếu tập trung ở TP. Huế và đỗ xe tại các bến xe khách. Trong tương lai, cùng với sự phát triển KT-XH và quá trình đô thị hóa, Thừa Thiên Huế cần xây dựng nghiên cứu bố trí quỹ đất cho bãi đỗ xe công công tại tại các đô thị phục vụ nhu cầu đỗ xe của người dân cũng như đảm bảo an toàn giao thông.

Trạm dừng nghỉ, theo Quy hoạch hệ thống trạm dừng, nghỉ dọc theo tuyến chính dự án đường Hồ Chí Minh đến năm 2030, phân đoạn tuyến cao tốc Cam Lộ- Túy Loan thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế được quy hoạch 02 Trạm dừng, nghỉ đặt tại khu vực Tuần có quy mô 10ha (gọi là trạm Tuần) và Trạm La Sơn có quy mô 03 ha.

Về trạm La Sơn (lý trình lấy theo Dự án La Sơn – Túy Loan, theo hướng Huế - Đà Nẵng): Trạm bên trái đặt tại Km1+200 (T) đã được đầu tư xây dựng, cơ bản hoàn chỉnh, chuẩn bị đi vào hoạt động. Trạm bên phải đặt tại Km1+300 (P) chưa triển khai nghiên

cứu đầu tư xây dựng được do vướng đường gom số 1, do vậy xin điều chỉnh đến vị trí từ Km20+700-Km21+100(P) tính theo lý trình phân đoạn La Sơn - Túy Loan, thuộc xã Hương Lộc, huyện Nam Đông, quy mô dự kiến 2,0-3,0ha.

Về trạm Tuần (lý trình lấy theo Dự án Cam Lộ – La Sơn, theo hướng Huế - Đà Nẵng): Theo hồ sơ thiết kế đường Hồ Chí Minh (phân đoạn Cam Lộ-La Sơn), tuyến hoàn trả đường tránh Huế tại Km17 đi vào giữa khu đất dự kiến xây dựng trạm dừng nghỉ Tuần nằm phía bên trái tuyến đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 cho Công ty CP Đầu tư Trạm dừng nghỉ Sơn Thái, vì vậy phần diện tích còn lại không đủ để xây dựng trạm dừng nghỉ. Do đó UBND tỉnh đã có văn bản đề nghị Bộ xin chuyển đến vị trí tại Km76+060 và đã được Bộ GTVT chấp thuận tại Văn bản số 4826/BGTVT-CQLXD ngày 24/5/5019. Tuyến Cam Lộ - La Sơn hiện nay đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng, Nhà đầu tư sau khi làm việc với đơn vị tư vấn đã khảo sát kỹ vị trí tại Km76+060 nhận thấy phần đất bên phải tuyến tại vị trí này không thuận lợi, do nằm toàn bộ trên địa hình đồi với độ dốc cao.

Về kết nối giao thông đường bộ:

TT	Tên đầu mối vận tải chính	Khả năng kết nối đường bộ	Đánh giá
1	Khu bến cảng Chân Mây	QL.49, đường ven biển	Chưa có tuyến kết nối đến cao tốc Bắc - Nam phía Đông. Thiếu kết nối cảng biển với phương thức vận tải bằng đường sắt;
2	CHKQT Phú Bài	Lê Trọng Tấn (4 làn); QL.1	Đoạn tuyến trên QL.1 kết nối CHKQT giờ cao điểm xuất hiện ùn tắc giao thông cục bộ tại một số nút giao, cần mở thêm tuyến tăng cường kết nối TP. Huế với CHKQT; hiện nay CHKQT thiếu kết nối với đường sắt đô thị
3	Cửa khẩu Hồng Vân	Kết nối với đường HCM qua đương GTNT; chưa có kết nối với khu vực phía Đông, cảng biển Chân Mây	Thiếu quốc lộ kết nối (quy hoạch 1454 đã đề xuất QL.49 E kết nối)
4	Cửa khẩu A Đớt	Kết nối với đường HCM qua đường QL.49B	Đoạn tuyến kết nối QL.49B đến cửa khẩu chưa được nâng cấp cải tạo (quy hoạch 1454 đã đề xuất QL.49 F kết nối)

4.1.1.2. **Tuyến vận tải đường bộ**

Hệ thống các tuyến đường tỉnh với trục quốc lộ trên địa bàn tỉnh tạo thành các trục dọc (Bắc – Nam) kết nối Thừa Thiên Huế với các địa phương khác và các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các trục ngang (Đông – Tây) kết nối với các cửa khẩu đường bộ quốc tế. Đối với kết nối quốc tế, hàng hóa xuất, nhập khẩu đường bộ của tỉnh đi qua cửa khẩu Hồng Vân, cửa khẩu A Đớt và đều kết nối qua đường Hồ Chí Minh nhánh tây. Kết nối liên tỉnh, liên vùng theo trục dọc, kết nối với qua tuyến QL.1, QL.49, tuyến đường bộ ven biển và tuyến cao tốc Cam Lộ - Túy Loan; trong tương lai để đáp ứng nhu

cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách cần tiếp tục duy trì và phát triển kết nối liên tỉnh, liên vùng của tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết nối nội tỉnh, hệ thống các tuyến đường tỉnh, đường huyện với trục quốc lộ trên địa bàn tỉnh tạo thành các trục ngang và trục dọc kết nối với các địa phương khác và giữa các vùng kinh tế trong tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tuy nhiên, mật độ mạng lưới phân bố dày ở vùng đồng bằng, thưa thớt ở vùng núi phía Tây, địa hình bị chia cắt nhiều bởi sông suối do vậy công trình trên tuyến nhiều. Còn một số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm hoặc đường đất gây khó khăn trong việc đi lại của nhân dân địa phương.

4.1.1.3. Về vận tải

Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ chiếm khoảng 95%; số lượt hành khách vận chuyển tăng từ 17.544 nghìn người năm 2015 lên 24.414 nghìn người năm 2019 (năm 2020 do ảnh hưởng của dịch covid, hạn chế trong việc đi lại nên chỉ đạt 15.600 nghìn người); tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 là 3,53% (giai đoạn 2011-2019 là 9,24%). Khối lượng hành hóa vận chuyển bằng đường bộ tăng từ 8.303 nghìn tấn năm 2015 lên 11.692 nghìn tấn năm 2020; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 là 11%.

Hoạt động vận tải hành khách công cộng trên địa bàn tỉnh gồm 2 loại hình là vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và vận tải hành khách cố định nội tỉnh, đang hoạt động phục vụ nhu cầu đi lại của người dân và khách du lịch từ trung tâm thành phố đến các huyện và ngược lại. Các tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh có lộ trình hoạt động đa phần tương đồng các tuyến buýt nhưng hai loại hình này chưa có sự phối hợp nên hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh còn nhiều bất cập.

Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt với 15 tuyến buýt với tổng cự ly mạng lưới tuyến hơn 640 km; trong đó 06 tuyến buýt được điều chỉnh phương thức hoạt động, tối ưu hóa hành trình, đưa vào sử dụng vào tháng 9/2020, được vận hành khai thác bởi Công ty xe buýt Phương Trang và 09 tuyến buýt đang hoạt động được vận hành và khai thác từ khá lâu, với phương tiện cũ (bình quân niên hạn 12 năm) và tần suất hoạt động không đều.

Vận tải hành khách cố định nội tỉnh với 16 tuyến với tổng chiều dài là 710km, bình quân chiều dài tuyến là 44,4km kết nối trung tâm thành phố Huế đến các huyện lân cận. Tổng số chuyến trong ngày là 49 chuyến trong khi có 48 xe đăng ký hoạt động, trung bình 1 chuyến/ngày, điều này thể hiện lượng hành khách đi lại rất ít. Với các tuyến vận tải hành khách nội tỉnh đang hoạt động, lượng khách luân chuyển không cao (hệ số có khách tập trung từ 20 – 26%, chỉ có 3 tuyến có từ 55– 60%), khả năng phát triển không có, chỉ duy trì một số khách hàng quen thuộc có nhu cầu riêng.

Về quy mô đoàn phương tiện, số lượng phương tiện của vận tải hành khách bằng xe buýt và vận tải hành khách theo tuyến cố định nội tỉnh là 147 phương tiện, hầu hết các phương tiện đều có tuổi đời phương tiện khá cao, bình quân trên 13 năm tuổi, phương tiện cũ còn gây ô nhiễm môi trường, tạo nên hình ảnh không đẹp với người dân và du khách. Hiện có 6 tuyến buýt mở mới do Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang - FUTA Bus Lines tiến hành tổ chức triển khai hoạt động, tái cơ cấu trong năm 2020 được

đầu tư mới 100%, chưa qua sử dụng đảm bảo các yêu cầu về phương tiện theo quy định hiện hành, bước đầu đã tạo nên hình ảnh tốt đẹp hơn cho hành khách khi sử dụng vận tải công cộng bằng xe buýt.

Về doanh nghiệp, có 10 doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt và một số đơn vị, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách tuyến cố định nội tỉnh.

4.1.2. *Đường thuỷ nội địa*

Thừa Thiên Huế có mạng lưới giao thông đường thủy nội địa (ĐTNĐ) với tổng chiều dài khoảng 560 km, được phân bố hầu như đều khắp, phục vụ các hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn toàn tỉnh tạo thành một mạng lưới giao thông vận tải bằng đường thủy quan trọng của tỉnh. Các sông có khả năng khai thác vận tải thuỷ chủ yếu là sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, phá Tam Giang. Đến nay đã công bố đưa vào khai thác và quản lý 376,5km trên tổng số 560 km đường thuỷ trên toàn tỉnh, số còn lại chưa được đưa vào quản lý khai thác; trong đó các tuyến đường thủy nội địa quốc gia là 108 km và các tuyến đường thủy nội địa địa phương là 268,5 km.

Bảng 58. Danh mục đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh

TT	Danh mục đường thủy nội địa	Tổng chiều dài quản lý (Km)	Phân theo cấp kỹ thuật (km)					
			Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
I	*Đường thủy TW quản lý*	*108*			*17,0*	*91,0*		
1	Tuyến sông Hương	34,0				34,0		
	Từ ngã ba luồng vào Cảng Thuận An (cách Cảng xăng dầu 200m) đến Hạ lưu cầu Trường Tiền	17,0				17,0		
	Từ Hạ lưu cầu Trường Tiền đến ngã ba Tuần	17,0				17,0		
2	Tuyến Đầm Phá Tam Giang (Từ Đập cửa Lác đến Cửa Tư Hiền)	74,0				74,0		
II	*Đường thủy ĐP quản lý*	*268,5*			*40*	*218,5*	*10,0*	
	Tổng cộng	376,5			57	309,5	10,0	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

Mạng lưới đường thuỷ nội địa của tỉnh đa dạng, thuận tiện trong việc khai thác vận tải từ đất liền ra biển và phục vụ các huyện vùng đồng bằng như huyện Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc; thị xã Hương Trà, Hương Thuỷ và thành phố Huế. Mật độ chiều dài các tuyến sông của Thừa Thiên Huế là 0,11 km/km^2 và 0,57km/1.000 dân (cả nước 0,035km/km^2 và 0,17km/1.000 dân). Trừ các tuyến sông Hương, hệ thống sông rẽ đầm

Cầu Hai, đầm Phá Tam Giang đạt tiêu chuẩn cấp III, còn lại các tuyến sông chưa được quản lý đạt tiêu chuẩn cấp V, VI. Vốn đầu tư cho giao thông vận tải đường thủy nội địa của tỉnh trong giai đoạn 2015-2019 là 64.540 triệu đồng; trong đó vốn đầu tư cho đường thủy nội địa trung ương là 42.620 triệu đồng và đường thủy nội địa địa phương 21.920 triệu đồng.

Hình 75. Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy nội địa tỉnh

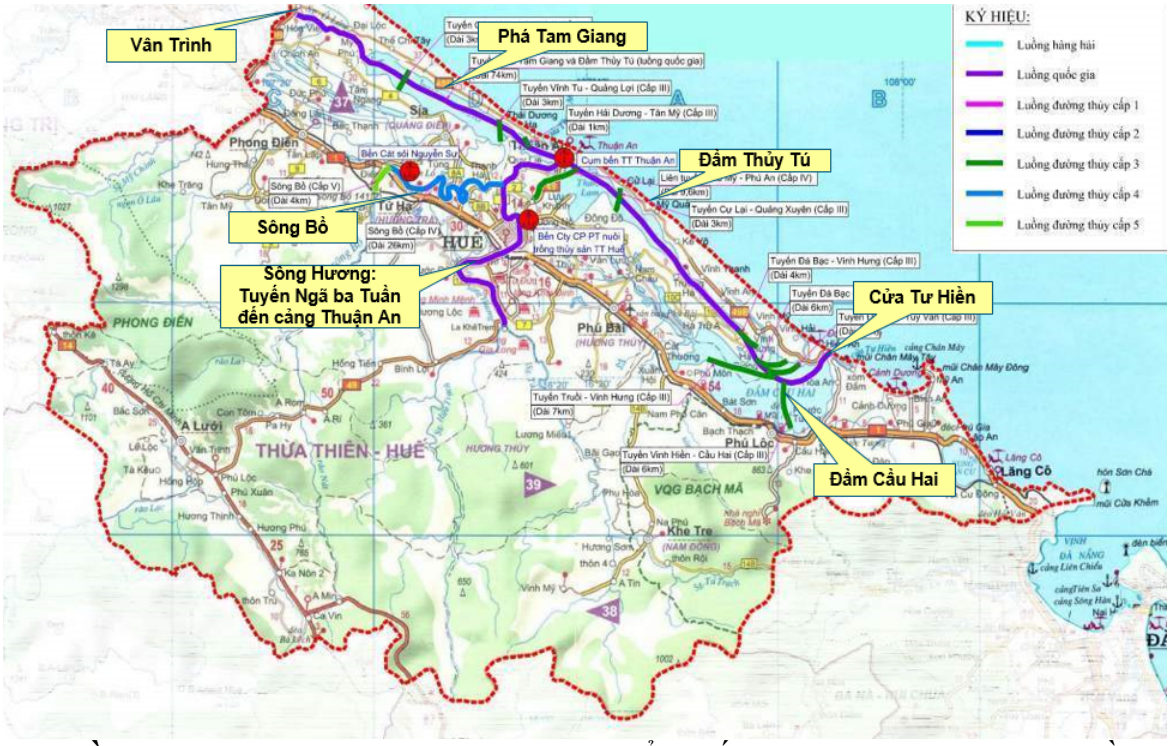

Về hoạt động vận tải, hiện có 11 DN với tổng số 128 phương tiện, 296 thuyền viên. Hầu hết các phương tiện đều có tải trọng và công suất máy chính nhỏ (dưới 36 khách, dưới 35cv), chở khách du lịch đi tham quan tại các điểm di tích như Chùa Linh Mụ, Điện Hòn Chén, Lăng Minh Mạng nằm dọc sông Hương với cự ly vận chuyển ngắn dưới 12 km; có 24 phương tiện khách ngang sông có tải trọng và công suất máy chính nhỏ (dưới 15 khách, dưới 20cv) do 03 HTX và 04 hộ cá thể đăng ký khai thác, các phương tiện này chủ yếu phục vụ khách dân sinh nằm rải rác ở các huyện Phú Lộc,

Quảng Điền và Phú Vang, nơi điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ còn hạn chế; có 14 bến khách, trong đó: 08 bến khách ngang sông; 01 bến đỗ thuyền du lịch; 03 bến đón, trả khách du lịch; 01 bến nhà hàng nổi và 01 bến hỗn hợp; chưa có cảng thủy nội địa; không có cơ sở sửa chữa, đóng mới phương tiện đường thủy nội địa được công bố hoạt động. Hầu hết các doanh nghiệp, phương tiện và bến khách đều đáp ứng đầy đủ điều kiện hoạt động theo quy định hiện hành.

4.1.3. *Đường sắt*

Tuyến đường sắt Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh chiều dài đoạn tuyến đường sắt qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế khoảng 112,5km từ Km655+000 đến Km767+500 đóng một vai trò quan trọng trong giao thông của tỉnh. Trong những năm gần đây, nhiều tuyến đường gom, hàng rào cách ly đường sắt được xây dựng mới đảm bảo an toàn giao thông khu vực thành phố Huế. Triển khai xây dựng một số giao cắt khác mức giữa đường bộ đường sắt: cầu đường sắt vượt ĐT11B, cầu vượt đường sắt trên ĐT09, cầu vượt đường sắt QL1A tại hầm đèo Phước Tượng và chuẩn bị triển khai dự án hiện đại hoá tuyến đường sắt Bắc - Nam (trong đó có đoạn qua địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế). Chất lượng đường sắt đảm bảo an toàn. Tuy nhiên, các ga chưa được xây dựng hiện đại, chưa đủ tiện nghi.

Về hoạt đông vận tải đường sắt: Giai đoạn 2011 - 2019 tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh có tốc độ tăng trưởng âm: -0.9%/năm đạt 6,27 triệu khách năm 2019. Giai đoạn 2020-2022, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 chỉ có tuyến Hà Nội – TP.HCM có hoạt động vận tải hành khách và được thống kê, các tuyến vận tải khác vận tải hành khách cầm chừng hoặc dừng hoạt động vận tải hành khách. Cụ thể vận tải khách tuyến Hà Nội – TP. HCM năm 2020 vận chuyển 1,71 tr lượt hành khách; năm 2021 0,75 tr lượt hành khách giảm 63% so với 2021, năm 2022 có xu hướng phục hồi vận chuyển hành khách đạt 2,04 tr lượt hành khách.

Khối lượng vận tải hàng hóa đường sắt năm 2022 đạt 5,69 triệu tấn, tăng bình quân giai đoạn 2019-2022 đạt 3,03%. Giai đoạn từ năm 2019 về trước vận tải hàng hoá đường sắt gặp rất nhiều khó khăn do nhu cầu vận tải của các khách hàng lớn giảm sút, tổng sản lượng vận tải năm 2019 đạt hơn 5,1 triệu tấn chỉ bằng 90% so với năm 2018 (hơn 5,6 triệu tấn). Tỷ trọng tuyến vận tải hàng hoá đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất 43,3%. Hàng hoá vận tải trên tuyến đường sắt Hà Nội – TP.HCM hiện nay được chia làm 18 mặt hàng. Sản lượng vận tải các mặt hàng giai đoạn 2010-2019 giảm mạnh từ 7,7 triệu tấn năm 2010 còn 5,1 triệu tấn năm 2019, tốc độ tăng trưởng âm trong giai đoạn này: -4,5%/năm. Trong đó mặt hàng gỗ và đồ dùng bằng gỗ có tốc độ tăng trưởng giảm mạnh nhất: -33,0%; tiếp theo là than đá: -16,3%; sắt thép -11,3%; máy móc dụng cụ: -9,8%. Các mặt hàng tăng trưởng âm còn lại như xăng dầu, mỡ, quặng các loại máy móc dụng cụ, vật liệu xây dựng, xi măng, lương thực, đồ uống, giấy và đồ dùng văn phòng phẩm ... có tốc độ tăng trưởng âm từ: -1,7% đến -7,8%/năm ...

Bảng 59. Danh sách các ga đường sắt thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Tên ga	Km	Vị trí
1	Phò Trạch	659,76	Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền
2	Hiền Sỹ	669,76	Phường Hương Văn, thị xã Hương Trà
3	Văn Xá	678,14	Phường Hương Văn, thị xã Hương Trà
4	Huế	688,32	Phường An Đông, thành phố Huế
5	Hương Thủy	698,7	Phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
6	Truồi	715,28	Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc
7	Cầu Hai	729,4	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc
8	Thừa Lưu	741,62	Xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc
9	Lăng Cô	755,41	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc
10	Hải Vân Bắc	760,68	Thị trấn Lăng Cô, Phú Lộc

4.1.4. *Đường biển*

Cảng biển Thừa Thiên Huế là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), bao gồm các khu bến chức năng: khu bến Chân Mây, Thuận An và bến chuyên dùng tại Điền Lộc.

Luồng hàng hải Thuận An có tổng chiều dài tuyến luồng 5,7km, cao độ đáy -4,5m (hệ Hải đồ) và chiều rộng luồng 60m (đã được thực hiện nạp vét năm 2019 và 2020). ***Luồng hàng hải Chân Mây*** có tổng chiều dài tuyến luồng 3,1km, cao độ đáy -12,2m (hệ Hải đồ), chiều rộng luồng 150m; với đê chắn sóng cảng Chân Mây – GĐ 1 có chiều dài 450m, chiều rộng lớn nhất 120m và cao trình đỉnh đê +7,0m;

Khu bến Thuận An có 02 cầu cảng, với tổng diện tích 9,0 ha và công suất thiết kế 0,4 triệu tấn/năm. Cầu cảng dài 93m có khả năng tiếp nhận tàu tổng hợp có trọng tải 2.000 DWT và cầu cảng dài 92m có khả năng tiếp nhận tàu tổng hợp có trọng tải 400 DWT. Khu nước trước bến có kích thước 140x132m và độ sâu -4,5m;

Khu bến Chân Mây có 03 bến cảng. ***Bến cảng số 01*** có diện tích cảng 155.360 m^2, gồm cầu cảng dài 371m có khả năng tiếp nhận tàu tổng hợp có trọng tải 50.000 DWT, tàu khách có trọng tải 225.282 GRT, với công suất thiết kế sau kiểm định nâng cấp là 2.700.000 tấn/năm; và cầu cảng dài 120m có khả năng tiếp nhận tàu hàng rời có trọng tải 3.000 DWT với công suất thiết kế sau kiểm định nâng cấp là 500.000 tấn/năm. Khu nước trước bến số 01 có kích thước 420x90m, độ sâu thiết kế -12,5m và độ sâu thực tế -11,4m; luồng nhánh có kích thước 160x56m và độ sâu thực tế -5,0m. ***Bến cảng số 02*** có diện tích cảng 106.102 m^2 với chiều dài cầu

cảng 280m, có khả năng tiếp nhận tàu tổng hợp có trọng tải 70.000 DWT và tàu container sức chở 2.800 TEUs, với công suất thiết kế 1.800.000 tấn/năm. Khu nước trước bến số 02 có kích thước 260x100m, độ sâu thiết kế -12,5m và độ sâu thực tế -10,0m. ***Bến cảng số 03*** có diện tích cảng 9,1 ha đất liền với chiều dài cầu cảng 270m, có khả năng tiếp nhận tàu tổng hợp có trọng tải 50.000 DWT, với công suất thiết kế 2.000.000 tấn/năm. Khu nước trước bến số 03 có kích thước 270x90m và độ sâu -12,2m; khu quay trở, luồng nhánh có bán kính vũng quay tàu 160m và kích thước luồng 645,84x120m, độ sâu -10,0m;

Bến phao kho xăng dầu Thừa Thiên Huế có diện tích cảng 9.120 m^2 với cầu cảng có chiều dài 152,4m, có khả năng tiếp nhận tàu hàng lỏng có trọng tải 5.000 DWT và công suất thiết kế 120.000 tấn/năm. Khu nước trước bến có chiều dài 152m, chiều rộng 60m và độ sâu -7,2m. Khu quay trở có bán kính 75m và độ sau -6,5m;

Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch ở khu vực Thuận An có bán kính 1,5 hải lý, và ở khu vực Chân Mây có bán kính 1,0 hải lý;

Khu neo đậu chờ đợi cầu, đợi luồng và tránh trú bão ở khu vực Thuận An có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải 500 – 3.000 DWT, ở khu vực Chân Mây có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải 5.000 DWT;

Khu neo chuyển tải tạm thời ở Thuận An có bán kính 360m, có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải 60.000 DWT cho hàng clinker; và điểm neo đậu tàu cấp xăng dầu trên mặt nước trong vùng nước cảng Thuận An có khả năng tiếp nhận tàu dầu diezel có trọng tải 100 tấn;

Hiện trạng hàng hóa thông qua cảng biển Thừa Thiên Huế: Trong giai đoạn 2017 – 2021, hàng hóa thông qua cảng biển Thừa Thiên Huế chỉ gồm hàng khô và hàng lỏng; với lượng hàng khô vào năm 2021 là 4.079.336 tấn và hàng lỏng là 96.128 tấn. Đến hết năm 2022, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Thừa Thiên Huế đạt khoảng 4,07 triệu tấn, tăng trưởng bình quân 9,5%/năm giai đoạn 2017-2022. Đến năm 2022, cảng biển Thừa Thiên Huế bắt đầu đón hàng container thông qua cảng với 7.684,05 tấn và 455 TEUs, trong khi hàng khô vẫn chiếm chủ đạo với 3.989.811 tấn và hàng lỏng 76.757 tấn. Cũng trong năm này, theo khu bến, lượng hàng khô thông qua khu bến Thuận An là 213.574,01 tấn và hàng lỏng là 286,0 tấn; lượng hàng khô qua khu bến Chân Mây 3.743.237,55 tấn, hàng lỏng 76.471,73 tấn, hàng quá cảnh không bốc dỡ 492,8 tấn, hàng container 7.684,05 tấn và 455 TEUs.

So với 5 tỉnh vùng kinh tế trong điểm miền Trung, Cảng biển Thừa Thiên Huế có khối lượng hàng hóa thông qua trung bình đạt 2,93 triệu tấn/năm trong giai đoạn 2016-2020, chỉ cao hơn tỉnh Quảng Nam và bằng 1/3 của Đà Nẵng. Cảng biển Thừa Thiên Huế có sự cạnh tranh giữa các cảng biển của các tỉnh, thành phố trong khu vực, hàng

hóa từ Trung và Nam Lào theo hành lanh kinh tế Đông – Tây sẽ kết nối hệ thống cảng biển Quảng Trị một phần qua cảng Chân Mây chủ yếu là hàng rời; bên cạnh đó, cảng Đã Nẵng đã nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư thiết bị mới, phát triển cầu cảng đáp ứng tàu container đến 4.000 TEUs, hệ thống cầu bến cùng các thiết bị xếp dỡ, kho bãi hiện đại, đảm bảo năng lực khai thác, thu hút nhiều doanh nghiệp và các hãng tàu container.

Hình 76. Tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 5 tỉnh vùng KTTĐ Miền Trung giai đoạn 2016-2020

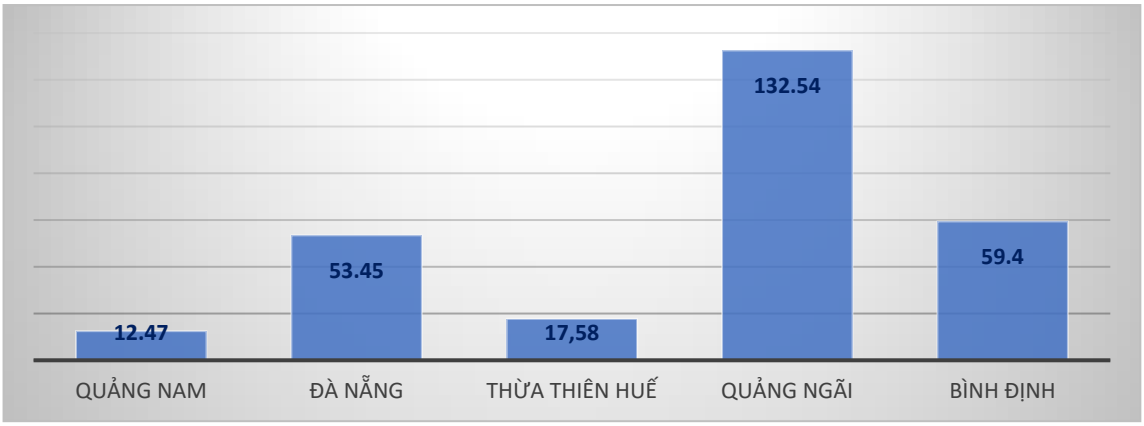

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

So sánh với Nhóm cảng biển số 2 (gồm 06 cảng cảng biển: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) thì tỷ trọng hàng hóa qua cảng biển Thừa Thiên Huế chỉ chiếm 6,2% lượng hàng hóa qua nhóm này trong giai đoạn 2016-2020.

Hình 77. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Nhóm 2 giai đoạn 2016-2020

Cảng biển	Lượng hàng qua cảng (triệu tấn)							
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Nhóm 3	25,19	29,03	44,34	68,04	83,13	91,26	97,35	90,92
Thanh Hóa	9,63	11,23	15,83	23,65	32,54	41,82	43,03	41,39
Nghệ An	3,25	3,64	6,22	9,33	10,16	11,16	12,51	11,64
Hà Tĩnh	6,18	7,04	14,71	26,79	32,61	31,18	32,86	29,35
Quảng Bình	3,50	3,74	3,17	3,64	3,48	3,08	3,16	2,69
Quảng Trị	0,33	0,75	1,48	1,05	0,94	1,25	1,62	1,78
Thừa Thiên Huế	2,29	2,63	2,92	3,58	3,40	2,76	4,18	4,07

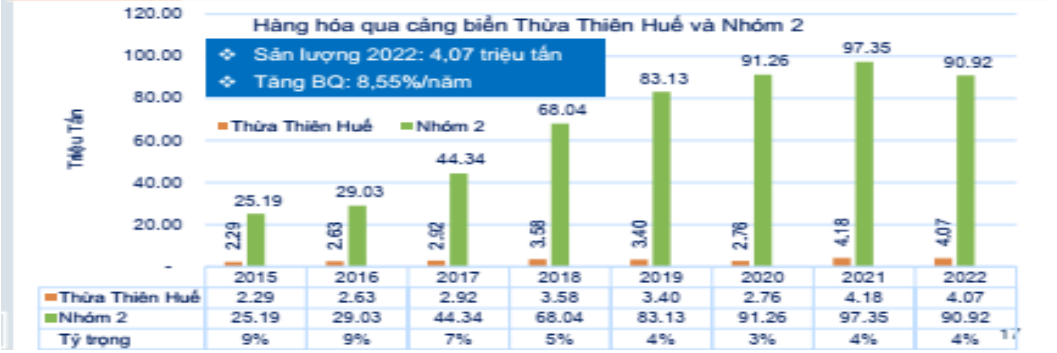

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Thừa Thiên Huế	2.29	2.63	2.92	3.58	3.40	2.76	4.18	4.07
Nhóm 2	25.19	29.03	44.34	68.04	83.13	91.26	97.35	90.92
Tỷ trọng	9%	9%	7%	5%	4%	3%	4%	4%

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ QH tổng thể phát triển cảng biển Việt Nam

Về trung tâm logictis và cảng cạn, hiện trên địa bàn tỉnh chưa có trung tâm logistics, chưa có cảng cạn trên địa bàn tỉnh. Thừa Thiên Huế có vị trí chiến lược là điểm kết nối giữa Đà Nẵng và các tỉnh vùng KTTĐMT, vị trí giáp biển là cơ hội để kết nối ra quốc tế. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh trong tương lai sẽ phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp lớn, dự kiến sẽ hình thành các trung tâm trung chuyển, logistics của tỉnh cũng như của vùng. Hệ thống các cảng biển, cảng thủy nội địa, ga đường sắt là điều kiện thuận lợi để phát triển kết cấu hạ tầng logistic, tuy nhiên hệ thống cảng biển tại Thừa Thiên Huế chưa có đủ quỹ đất cũng như kết cấu hạ tầng đảm bảo để hình thành nên hệ thống cảng cạn, trung tâm logistics lớn. Do đó, ngành dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh chưa phát triển mạnh mẽ so với tiềm năng.

4.1.5. *Hàng không*

Cảng hàng không quốc tế Phú Bài là một trong 9 cảng hàng không quốc tế của cả nước và là một trong 03 CHK quốc tế tại khu vực miền Trung. Cảng được xem là một trong những cảng trọng điểm của Huế và các tỉnh miền Trung; tính chất sử dụng của Cảng là dùng chung dân dụng và quân sự, trong đó cấp sân bay là sân bay dân dụng cấp 4E và sân bay quân sự cấp I; quy mô sử dụng đất của Cảng hàng không Phú Bài 527 ha, trong đó diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý 461 ha và diện tích đất quân sự quản lý 66 ha. Với chức năng, vai trò cũng như tiềm năng hàng không, Cảng hàng không quốc tế Phú Bài đã và đang đóng góp một phần lớn và sự phát triển kinh tế, văn hóa xã hội du lịch của cả nước nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng.

Năm 2013, Cảng hàng không quốc tế Phú Bài được nâng cấp mở rộng với quy mô đầu tư 01 đường cất hạ cánh 2700 x 45m và nhà ga có tổng diện tích 6.500 m2, đảm bảo tiếp nhận được các loại máy bay tầm gần, tầm trung hạn chế (A320/A321 và tương đương), phục vụ 1,5 triệu hành khách/năm. Đến nay hạ tầng cảng hàng không không còn phù hợp với nhu cầu thực tế; sản lượng hành khách qua cảng giai đoạn 2019-2020 đạt gần 2,0 triệu hành khách, vượt 30% so với công suất thiết kế là 1,5 triệu hành khách/năm; chiều dài đường cất hạ cánh hạn chế, hệ thống đường lăn chưa đồng bộ, làm giảm năng lực khai thác và an toàn bay cho hiện tại và nhu cầu phát triển trong tương

lai, vì vậy, trong năm 2019, Nhà ga hành khách T2 được đầu tư xây dựng với diện tích khoảng 10.118m2, mở rộng sân đỗ máy bay đáp ứng công suất khai thác 5 triệu hành khách/năm (01 triệu khách Quốc tế và 04 triệu khách nội địa) và 13 vị trí đỗ; hiện công trình đã hoàn thành đưa vào khai thác ngày 28/4/2023.

Về vận tải, công suất khai thác tăng từ 5.770 chuyến bay năm 2011 lên 12.220 chuyến năm 2019 (năm 2020 do ảnh hưởng của dịch covid nên chỉ đạt 8.848 chuyến); tương tự về sản lượng hành khách và hàng hóa bưu kiện, sản lượng hành khách đạt 0,78 triệu lượt người đã tăng lên 1,93 triệu lượt người, sản lượng hàng hóa bưu kiện từ 2.261 tấn lên 5.421 tấn. Mặc dù là cảng hàng không quốc tế, Phú Bài chủ yếu phục vụ cho các chuyến bay nội địa; riêng trong 03 năm (2015 -2017) đã triển khai chuyến bay charter flight Bangkok - Huế đưa khách du lịch từ Bangkok (Thái Lan) đến Huế và ngược lại, đã có 110 chuyến bay quốc tế với 7.672 lượt khách. Đây là cơ sở tạo tiền đề cho việc mở rộng các đường bay trực tiếp đến Cảng hàng không quốc tế Phú Bài.

Bảng 60. Tình hình khai thác của CHK quốc tế Phú Bài giai đoạn 2011-2020

Stt	Nội dung	Đvt	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
1	Số chuyến bay	Lượt chuyến	5.770	9.072	12.220	8.848
	Quốc tế			38	-	-
	Trong nước		5.770	9.034	12.220	8.848
2	Sản lượng hàng hóa bưu kiện	Tấn	2.216,1	4.752,7	5.412,1	3.102,8
	Trong nước đến		1417,1	3969,0	4173,2	2496,3
	Trong nước đi		799,0	783,7	1238,9	606,5
3	Sản lượng hành khách	Lượt người	780.813	1.320.176	1.931.939	1.317.263
3.1	Số khách đi		382.898	647.460	947.787	653.094
	Quốc tế			2.407	-	-
	Trong nước		382.898	645.053	947.787	653.094
3.2	Số khách đến		397.915	672.716	984.152	664.169
	Quốc tế			2.513	-	-
	Trong nước		397.915	670.203	984.152	664.169

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

Hình 78. Khai thác thông qua CHK quốc tế Phú Bài 2011-2020

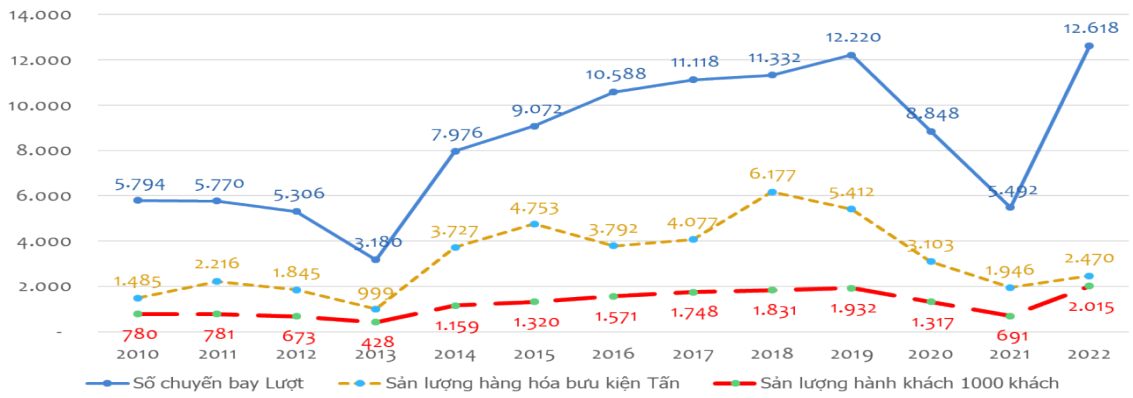

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

4.1.6. *Đánh giá chung về hệ thống giao thông vận tải*

4.1.6.1. **Đánh giá về khả năng đáp ứng của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh**

Hiện nay hệ thống đường giao thông trên địa bàn tỉnh đã được xây dựng, nâng cấp mở rộng tương đối cơ bản theo quy mô cấp quy hoạch. Đã được xây dựng đồng bộ và quy mô các tuyến đường đã đáp ứng được nhu cầu đi lại, vận chuyển phục vụ cho sự phát triển về kinh tế xã hội của địa phương trong giai đoạn hiện sắp tới. Tuy nhiên, trong thời gian tới, với khả năng thu hút các nhà đầu tư lớn vào xây dựng nhiều dự án quy mô lớn như khu đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp và cảng biển, cần phải tính toán hợp lý, quy hoạch các tuyến đường có tính kết nối liên kết khu kinh tế, các khu công nghiệp trên địa bàn. Ngoài ra việc mở rộng và nâng cấp các tuyến đường hiện trạng có tính kết nối cao là cần thiết để đảm bảo việc đi lại và vận chuyển thuận tiện.

4.1.6.2. **Đánh giá về thực trạng kết nối giữa các khu vực và các phương thức vận tải**

* Khả năng kết nối giữa các khu vực:

Kết nối với các địa phương trong vùng: Khả năng kết nối giữa các địa phương trong vùng được đảm bảo, đặc biệt thông qua hệ thống đường bộ từ hệ thống quốc lộ đến hệ thống đường tỉnh, giao thông nông thôn và giao thông đô thị các thành phố. Tuy nhiên chất lượng kết nối còn hạn chế do chất lượng đường quốc lộ, đường tỉnh thấp, còn nhiều cầu yếu, đặc biệt trên hệ thống đường địa phương.

Kết nối với các vùng khác: mạng lưới giao thông vận tải đã đảm bảo việc kết nối giữa vùng với các vùng khác (Nam Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, là cầu nối giữa hai miền Bắc – Nam thông qua hệ thống các trục đường quốc lộ (trục dọc, ngang), hàng không và đường biển. Tuy nhiên khả năng kết nối còn hạn chế ảnh hưởng đến chi phí và dịch vụ vận tải do chất lượng các công trình (đặc biệt là đường bộ, đường sắt) còn thấp. Kết nối theo trục dọc Bắc – Nam theo đường bộ chủ yếu thông qua QL1, đường Hồ Chí Minh, tuy nhiên hiện nay QL1 đang được nâng cấp mở rộng, đường Hồ Chí Minh nhiều đoạn đi qua khu vực địa hình miền núi, chịu ảnh hưởng lớn của sụt trượt (đặc biệt các đoạn qua đèo A Roàng), hạn chế chất lượng khai thác.

Kết nối với quốc tế: chủ yếu kết nối thông qua hệ thống đường bộ, đường biển, hàng không với các nước trong khu vực như Lào, Cam Pu Chia, Thái Lan thông qua các QL9, QL14, QL49.

* Khả năng kết nối giữa hệ thống đường thủy nội địa với các phương thức vận tải khác:

Tuyến sông Hương và Đầm phá Tam Giang tuy là hai tuyến sông nhưng nằm trên cùng 01 hệ thống giao thông đường thủy nội địa chính, liên hoàn, gồm hai trục: (1) Đầm phá Tam Giang theo trục Bắc – Nam, song song với bờ biển và (2) Sông Hương theo trục Đông – Tây; kết nối liên hoàn với hai cửa biển lớn là: cảng Biển Thuận An, cửa biển Tư Hiền, đồng thời nối liền với các nhánh sông lớn của Tỉnh: Sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Tả Trạch, sông Hữu Trạch, sông Đông Ba, sông Bạch Yến - Kẻ Vạn - sông Đào cửa Hậu, sông Lợi Nông, sông Như Ý và sông Truồi); từ đó toả khắp hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Đa số các tuyến sông trên địa bàn tỉnh đều dễ dàng kết nối với hệ thống giao thông đường bộ vì dọc các tuyến sông đều có một hoặc hai tuyến giao thông đường bộ chạy dọc theo hai bên bờ sông.

Về khả năng kết nối với đường biển, cảng biển: Tuyến Đầm Phá Tam Giang có đường Quốc lộ 49B, Tỉnh lộ 4, Tỉnh lộ 10A, 10B, 10D và hệ thống đường liên thôn, liên xã; điểm kết nối với đường biển là cửa Biển Thuận An và cửa Biển Tư Hiền; phục vụ giao thông, vận chuyển hành khách, hàng hóa và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. Tuyến sông Bù Lu có hệ thống đường liên thôn, liên xã; điểm kết nối là khu vực thượng lưu cầu Bù Lu, thông ra Biển Đông bằng cửa Biển Cảnh Dương; vận chuyển và khai thác cát, sỏi và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. Tuyến Đầm Lập An có đường Quốc lộ 1A và hệ thống đường ven Đầm; điểm kết nối là Khu vực thượng lưu cầu Hải Vân cũ; thông ra Biển Đông bằng cửa Biển Lăng Cô; vận chuyển và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

* Khả năng kết nối cảng biển với hệ thống giao thông:

Kết nối giao thông với cảng Biển khá phong phú và thuận lợi; về giao thông đối ngoại, có đường QL1, đường Cao tốc Bắc Nam với nhiều điểm lên xuống tại các nút giao Tỉnh lộ14 La Sơn; Cầu Tuần và Tỉnh lộ 9 kết nối với khu công nghiệp Phong Điền và cảng Phong Điền thuộc khu bến Phong Điền, có đường sắt Bắc – Nam; Cảng hàng không quốc tế Phú Bài cách Cảng Chân Mây khoảng 50km, cách cảng Thuận An khoảng 25km, cách Khu bến Phong Điền khoảng 50km. Về giao thông đối nội, dần hoàn thiện kết nối từ cảng đến các đầu mối giao thông quan trọng như Chân Mây với QL1, các ga đường sắt, đường Phong Điền – Điền Lộc.

Kết nối các khu công nghiệp, khu phi thuế quan trên địa bàn Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô bằng đường bộ với khoảng cách 10km, kết nối bằng đường sắt với khoảng cách 7km. Đã có một số trục giao thông chính để kết nối các khu công nghiệp đến cảng Chân Mây như đường nối Quốc lộ 1A – cảng Chân Mây với chiều dài 7km, mặt cắt rộng 44m; đường trục chính cảng Chân Mây với chiều dài 3km, mặt cắt rộng 44m, đường ven biển Cảnh Dương, đường Tây cảng Chân Mây với chiều dài 5km, mặt cắt rộng 15m) đã thông suốt. Kết nối đến các Cửa khẩu quốc tế trong khu vực: cửa khẩu A Đớt (tỉnh Thừa Thiên Huế) khoảng 136km, cửa khẩu Hồng Vân (tỉnh Thừa Thiên Huế) khoảng 156km, cửa khẩu La Lay (tỉnh Quảng Trị) khoảng 170km và cửa khẩu Lao Bảo (tỉnh Quảng Trị) khoảng 200km thông qua hệ thống giao thông đối ngoại Quốc lộ 1A (đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe) và Quốc lộ 49A (hiện nay, một số đoạn đã xuống cấp chỉ đạt đường cấp V, 1 làn xe).

Tuy nhiên, hệ thống cảng biển còn thiếu đồng bộ với hạ tầng kết nối và hạ tầng phục vụ logistics và hạ tầng sau cảng. Cảng biển Chân Mây thiếu đường bộ, đường sắt kết nối liên vùng, luồng hàng hải chưa đạt chuẩn tắc, còn phụ thuộc thủy triều, hạ tầng sau cảng đầu tư đồng bộ chậm để hỗ trợ hoạt động cảng.

** Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt:* trên cơ sở Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt; nhiều công trình giao thông đã được xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông gữa các vùng trong tỉnh và với các tỉnh lân cận, song song với đó là sự đổi mới đầu tư trong phương thức vận tải nên hoạt động giao thông vận tải đã đạt nhiều kết quả, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, góp phần phát triển ngành vận tải nói riêng và kinh tế xã hội của tỉnh nói chung.

Bảng 61. Kết quả đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch giao thông

TT	Loại đường	Theo QH 1174/QĐ-UBND, 3130/QĐ-UBND	Thực hiện Quy hoạch đến 2020	Đánh giá
ĐƯỜNG BỘ				
1	Cao tốc	Cao tốc Cam Lộ - Túy Loan	Đưa vào sử dụng năm 2022 với quy mô 2 làn xe	Chưa đảm bảo theo quy hoạch (QH 4 làn xe)
2	Quốc lộ			
2.1	QL.1	Giữ nguyên hiện trạng tuyến sau khi đầu tư nâng cấp mở rộng với quy mô 4 làn xe cơ giới và hai làn xe hỗn hợp	Hiện trạng có 4 làn xe (riêng tuyến đường tránh tây Huế có quy mô 2 làn xe)	Đảm bảo theo QH
2.2.	QL.49B	Thực hiện theo QĐ356 /QĐ-TTg ngày 25/2/2013: hoàn thiện nâng cấp tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe.	cấp III-V, đạt từ 2-4 làn xe.	Chưa đảm bảo theo QH
2.3	Đường HCM-nhánh phía Tây	Thực hiện theo QĐ2603 /QĐ-UBND ngày 29/11/2013 và QĐ1136 /QĐ-TTg ngày 24/08/2012	Tuyến qua địa bàn tỉnh là 105,12km, có cấp kỹ thuật đạt cấp IV miền núi, đạt từ 2-4 làn xe.	Đảm bảo theo QH
2.4	QL.49A	Thực hiện theo QĐ356 /QĐ-TTg ngày 25/2/2013, QĐ649 /QĐ-TTg ngày 06/5/2014: hoàn thiện nâng cấp tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe	đạt cấp III-V, đạt từ 2-4 làn xe.	Đảm bảo theo QH

TT	Loại đường	Theo QH 1174/QĐ-UBND, 3130/QĐ-UBND	Thực hiện Quy hoạch đến 2020	Đánh giá
2.5	Tuyến đường ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế		Khởi công ngày 26/3/2022 với quy mô đầu tư 20÷26m	Đảm bảo theo QH
3	Đường tỉnh	Xây dựng, nâng cấp các tuyến với mục tiêu: ở đồng bằng tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III, IV; vùng miền núi đạt tiêu chuẩn cấp IV, cấp V; đoạn qua các đô thị theo quy hoạch được duyệt	Phần lớn đường tỉnh đạt cấp kỹ thuật thấp cấp V và VI chiếm 70,17%, cấp IV chiếm 16,92% và còn lại cấp III chiếm 12,91%.	Chưa đảm bảo theo QH
4	Đường tuần tra biên giới	Dự kiến năm 2020, thông toàn tuyến đường tuần tra biên giới	Đã thông xe	Đảm bảo theo QH
5	Đường giao thông đô thị	Đạt bình quân 16-26% so với quỹ đất xây dựng tại đô thị		Chưa đảm bảo theo QH
6	Đường giao thông nông thôn	Đến năm 2020: Đưa hệ thống giao thông do huyện, xã quản lý vào đúng cấp kỹ thuật - Giai đoạn 2021-2030: Hoàn thiện xây dựng, cải tạo và đưa vào cấp kỹ thuật đường giao huyện xã quản lý; các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp V trở lên, đường xã đạt tiêu chuẩn cấp VI		Chỉ đáp ứng một phần
II	ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA			
1	Về luồng tuyến	- Tuyến sông Trung ương quản lý: Cải tạo, nạo vét lòng sông một số đoạn nông, cạn trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp sông: sông Hương, Phá Tam Giang, kè bờ một số đoạn trên các tuyến sông Hương - Tuyến sông địa phương		Đảm bảo theo QH

TT	Loại đường	Theo QH 1174/QĐ-UBND, 3130/QĐ-UBND	Thực hiện Quy hoạch đến 2020	Đánh giá
		quản lý: Cải tạo, nạo vét lòng sông một số đoạn nông, cạn trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp: sông Như Ý, sông An Cựu, sông Bồ. Chỉnh trang, tôn tạo sông Ngự Hà. Đưa vào quản lý các sông: sông Ô Lâu, sông Niêm Phò, Đông Ba, Bạch Yến, An Cựu, Nong, Đại Giang, Nước Ngọt, Truồi, Thừa Lưu.		
2	Về bến khách ngang sông, bến thuyền du lịch	Cải tạo nâng cấp 32 bến khách ngang sông, bến thuyền du lịch		Đảm bảo theo QH
	Bến bốc xếp hàng hóa	Quy hoạch 45 bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi dọc trên tuyến sông	49 cảng, bến hàng hóa	Vượt quy hoạch
	Bên cá và khu neo đậu tránh trú bão ĐTNĐ	5 bến cá: Bến cá Lăng Cô, bến cá Cầu Hai, bến cá Phú Hải, bến cá Bãi Dâu, bến cá Vinh Hiền	Đã đưa vào hoạt động 5 bến cá và khu neo đậu tránh trú bão	Đảm bảo theo QH
III	ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG			
	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	Thực hiện theo QĐ 1029/QĐ-TTg ngày 17/7/2009 và văn bản 2248/CGK-KHĐT ngày 26/6/2014 của cục hàng không VN: cảng hàng không quốc tế Phú Bài đạt cấp 4	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài đạt cấp 4C	Chưa đảm bảo theo QH
IV	ĐƯỜNG BIỂN			
		Xây dựng đê chắn gió khu bến Chân Mây	Đã có đê chắn sóng cảng Chân Mây - giai đoạn 1 dài 450m; đang tiến hành thực hiện giai đoạn 2 với quy	Đảm bảo theo QH

TT	Loại đường	Theo QH 1174/QĐ-UBND, 3130/QĐ-UBND	Thực hiện Quy hoạch đến 2020	Đánh giá
			mô đầu tư xây dựng dài 300m	
V	ĐƯỜNG SẮT			
	Đến năm 2020	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Bắc Nam theo QH - Xây dựng mới tuyến nối đường sắt Bắc Nam với cảng Chân Mây	Chưa xây dựng mới tuyến nối đường sắt Bắc Nam với cảng Chân Mây	Chưa đảm bảo theo QH
	Đến năm 2030	Dịch chuyển ga Phò Trạch về gần khu công nghiệp Phong Điền và ĐT09 theo QĐ 123/QĐ-UBND ngày 03/02/2012		Đang trong thời kỳ thực hiện quy hoạch

Nguồn: Tổng hợp số liệu của nhóm Tư vấn

4.2. Thực trạng phát triển mạng lưới cấp điện

4.2.1. *Nguồn điện*

Hiện tại tỉnh Thừa Thiên Huế được cấp điện từ hai nguồn chính: từ các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh và từ hệ thống điện Quốc gia thông qua trạm 220kV. Các TBA 220KV trên địa bản tỉnh gồm: **(i)** Nguồn cấp điện từ trạm 220kV Huế (E6): Trạm 220kV Huế (E6), (125+250) MVA nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia thông qua xuất tuyến 220kV Huế - Hòa Khánh và 220kV Huế - A Lưới - Đông Hà. Trạm 220kV Huế hiện cung cấp điện cho 05 trạm 110kV của tỉnh Thừa Thiên Huế, thông qua 5 xuất tuyến 110kV, như các trạm 110kV: Sợi Huế, Phú Bài, Tả Trạch, Bình Điền, Huế 2; **(ii)** Nguồn cấp điện từ trạm 220kV Phong Điền: Trạm 220kV Phong Điền – 125MVA nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia thông qua xuất tuyến 220kV Huế - Hòa Khánh và 220kV Huế - A Lưới – Đồng Hà.

4.2.1.1. **Các dự án thuỷ điện**

Tổng số 13 nhà máy thủy điện đã được bổ sung theo Quy hoạch phát triển điện lực và đã tham gia phát điện với tổng công suất 459,3MW.

Bảng 62. Các nhà máy thủy điện tại tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Tên	Địa điểm	Công suất	Đấu nối vào
1	Nhà máy thủy điện A Lưới	xã Hồng Hạ, huyện A Lưới	2x85MW phát lên lưới 220KV	đường dây 220KV Huế - Đồng Hới.
2	Nhà máy thủy điện Tả Trạch	xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy	2x10,5MW phát lên lưới 110KV	đường dây 110KV Huế-Đà Nẵng.
3	Nhà máy thủy điện	xã Bình Điền, thị	2x22MW phát lên	mạch 2 đường dây

TT	Tên	Địa điểm	Công suất	Đấu nối vào
	Bình Điền	xã Hương Trà	lưới 110KV	110KV Huế - Đông Hà
4	Nhà máy thủy điện Hương Điền	xã Hương Vân, thị xã Hương Trà	3x27MW phát lên lưới 110KV	thanh cái 110KV TBA 110KV Văn Xá.
5	Thủy điện Thượng Lộ	Xã Thượng Lộ, Nam Đông	1x6MW cấp điện cho lưới trung áp 35KV huyện Nam Đông	
6	Thủy điện A Roàng	Xã A Roằng, A Lưới	2x3,6MW cấp điện cho lưới trung áp 35 KV huyện A Lưới	
7	Alin Thượng	Xã Hồng Trung, A Lưới	2,5 MW	
8	Alin B2	Xã Phong Xuân, Phong Điền	20 MW	
9	Rào Trăng 4	Xã Phong Xuân, Phong Điền	14 MW	
10	Thượng Nhật	xã Thượng Nhật, Nam Đông	7 MW	
11	Alin B1	xã Trung Sơn, A Lưới	46 MW	
12	Sông Bồ	xã Hồng Hạ, A Lưới	23,6 MW	
13	Rào Trăng 3	Xã Phong Xuân, Phong Điền	13 MW	

4.2.1.2. **Điện mặt trời**

03 nhà máy điện mặt trời được bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực, có tổng công suất 92MWp, trong đó dự án Phong Điền và Phong Điền II đã tham gia phát điện; 01 dự án đã được bổ sung nhưng chưa cấp chủ trương đầu tư tại xã Phong Hòa với công suất 50 MWp. Ngoài ra, có 530 hệ thống điện mặt trời mái nhà với tổng công suất 61 MWp, gồm: (i) Hệ thống có công suất >100kWp: có 71 hệ thống với tổng công suất 56,3MWp (trong đó: Hệ thống tại các trang trại nông nghiệp: có 31 hệ thống với tổng công suất 28,8MWp; Hệ thống tại các công trình công nghiệp:có 34 hệ thống với tổng công suất 26,7MWp; Hệ thống tại các công trình dân dụng: có 06 hệ thống với tổng công suất 0,8 MWp); (ii) Hệ thống có công suất <100kWp: có 459 Hệ thống ĐMTMN trên mái nhà dân, văn phòng, v.v… đạt công suất 4,7 MWp.

4.2.2. *Mạng lưới cấp điện*

4.2.2.1. **Lưới điện 500KV**

Gồm 3 mạch, tổng chiều dài là 319,9km, trong đó đường dây (mạch 1) từ 575 Đà Nẵng - 574 Vũng Áng (từ vị trí 1419 đến vị trí 1649 dài 104,4km); đường dây (mạch 2) 574 Đà Nẵng - 574 Hà Tĩnh (từ vị trí 0605 đến vị trí 3601 dài 104,5km); đường dây (mạch 3): 111km đang triển khai xây dựng.

4.2.2.2. **Lưới điện 220KV**

Trạm biến áp 220KV: Trạm 220KV Huế (E6) – (250+250) MVA nhận điện từ hệ thống điện quốc gia thông qua xuất tuyến 220KV Huế - Hòa Khánh và 220KV Huế - A Lưới – Đông Hà, trạm 220KV Huế hiện cung cấp điện cho 5 trạm 110KV của tỉnh Thừa Thiên Huế thông qua 5 xuất tuyến 110KV, bao gồm các trạm 110KV: Sợi Huế, Phú Bài, Tả Trạch, Bình Điền, Huế 2.

Bảng 63. Tình trạng vận hành các trạm 500KV, 220KV

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (KV)	Pmax (MW)	Mang tải (%)
II	Trạm 220KV					
1	Huế	AT1	250*	220/110	82	72,89
		AT1	250	220/110	111	49,33
2	Phong Điền	AT1	125	220/110		

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

Đường dây 220KV: gồm 05 đường dây mạch đơn và mạch kép 220KV, có tổng chiều dài 280,49km, trong đó: đường dây Hòa Khánh-Huế từ vị trí T408 đến vị trí T236 dài 66,7/80,3km (mạch kép); đường dây A Lưới-Huế: từ vị trí 01 NMTĐ A Lưới đến vị trí 477 dài 39,26km; đường dây A Lưới - Phong Điền: từ vị trí 379/5 đến vị trí 01 NMĐT A Lưới dài 57,97km; đường dây Đông Hà- Phong Điền: từ vị trí 369 đến vị trí 379/5 dài 5,16/39,17km; đường dây Đông Hà-Huế: từ vị trí 89 đến vị trị 217 dài 44,7/78,1km.

Bảng 64. Tình trạng vận hành các tuyến đường dây 220KV

TT	**Tên tuyến dây**	**Số mạch**	**Loại dây**	**Chiều dài (km)**	**Pmax (MW)**	**Mang tải (%)**
1	A Lưới – Huế: Từ vị trí 01 NMTĐ A Lưới đến vị trí 477	1	ACSR-400	39,26	178	60,35
2	Hòa Khánh – Huế: Từ vị trí T048 đến vị trí T236	1	AC-400	66,7/80,3 (mạch kép)	169	57,32
3	Đông Hà - Phong Điền: Từ vị trí 369 đến vị trí 379/5			5,16/39,17		
4	A Lưới - Phong Điền: Từ vị			57,97		

TT	Tên tuyến dây	Số mạch	Loại dây	Chiều dài (km)	Pmax (MW)	Mang tải (%)
	trí 379/5 đến vị trí 01 NMTĐ A Lưới					
5	Đông Hà - Huế: Từ vị trí 89 đến vị trí 217			44,7/78,1		
	Tổng chiều dài			280,49		

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

4.2.2.3. Lưới điện 110KV

Trạm biến áp 110KV: Tính đến tháng 02/2022, trên địa bản tỉnh có 13 trạm 110 KV với 19 máy tổng công suất đặt là 599MVA trong đó có 10 trạm/14MBA 110KV do điện lực quản lý với tổng công suất đặt là 474MVA, còn lại là 3 trạm/5 MBA 110KV, tổng công suất 125MVA tài sản của khách hàng. Tổng số các TBA 110KV có mức mang tải tính đến tháng 11/2021, như sau: 03 trạm 110 KV vận hành gần như đầy tải là TBA 110KV Phú Bài tình trạng mang tải 76,25%, TBA 110KV Huế 1 tình trạng mang tải 85%, TBA 110KV Huế 3 tình trạng mang tải 74%; 01 trạm 110KV vận hành tình trạng mang tải đạt =>50% (Đồng Lâm); 08 trạm có mức mang tải từ 8,8-42,8% (Lăng Cô, Cầu Hai, Huế 2, Văn Xá, Phong Điền, Chân Mây, Điền Lộc, La Sơn). Từ kết quả trên cho thấy các đường dây và các TBA 110KV đều được triển khai cơ bản phù hợp với Quy hoạch, đáp ứng nhu cầu phụ tải của địa phương.

Phân vùng phụ tải gồm 03 vùng: *(i) Vùng phụ tải I*: Khu vực phía Bắc tỉnh gồm các huyện Phong Điền, Quảng Điền. Hiện vùng I đang được cấp điện từ trạm 110kV Phong Điền, 110kV Điền Lộc, 110kV Huế 3, 110kV Đồng Lâm; *(ii) Vùng phụ tải II*: khu vực trung tâm gồm thành phố Huế, thị xã Hương Trà, huyện Phú Vang, thị xã Hương Thuỷ và huyện A Lưới. Hiện vùng II đang được cấp điện 110kV Huế 1, 110kV Huế 2, 110kV Huế 3, 110kV Huế 4, 110kV Phú Bài, 110kV KCN Phú Bài 2, 110kV Vinh Thanh. Ngoài ra khu vực này còn có TBA 110kV Dệt Huế (10MVA) cấp điện chuyên dụng cho phụ tải Dệt Huế, TBA 110kV Văn Xá (65MVA) cấp điện chuyên dụng cho phụ tải Xi-măng Văn Xá. NMTĐ đấu nối lưới Trung áp cấp điện cho vùng phụ tải này gồm có NMTĐ A-Lin Thượng (2,5MW), NMTĐ A-Roàng (7,2MW); *(iii) Vùng phụ tải III*: các huyện thuộc khu vực phía Nam tỉnh là huyện Nam Đông và huyện Phú Lộc. Hiện tại vùng này đang được cấp điện từ các trạm biến áp 110kV La Sơn, Cầu Hai, Chân Mây và Lăng Cô. NMTĐ đấu nối lưới trung áp cấp điện cho vùng phụ tải này gồm có NMTĐ Thượng Lộ (6MW) và NMTĐ Thượng Nhật (11MW).

Bảng 65. Hiện trạng mang tải các trạm biến áp 110 KV

TT	Tên trạm	Điện áp (KV)	Công suất (MVA)	Pmax	Mang tải (%)	Phạm vi cấp điện
1	Huế 1					TP Huế, thị xã Hương

TT	Tên trạm	Điện áp (KV)	Công suất (MVA)	Pmax	Mang tải (%)	Phạm vi cấp điện
	Máy T1	*110/35/22*	*40*	*31,5*	*87,5*	Thủy, A Lưới và một phần TX Hương Trà
	Máy T2	*110/35/22*	*40*	*31,5*	*87,5*	
2	Đồng Lâm (khách hàng)					Xi măng Đồng Lâm, huyện Phong Điền
	Máy T1	*110/22/6*	*25*	*14,5*	*61,1*	
	Máy T2	*110/22/6*	*25*	*21*	*88,4*	
3	Phong Điền					Huyện Phong Điền và KCN Phong Điền
	Máy T1	110/35/22	25	8,1	34,1	
	Máy T2	110/22	25	8,2	34,5	
4	Văn Xá (khách hàng)					Xi măng LUKS, một phần phụ tải thị xã Hương Trà
	Máy T1	*110/6/6*	*40*	*24,2*	*63,7*	
	Máy T2	*110/35/6*	*25*	*14,3*	*60,2*	
5	Huế 2					Phụ tải phía Bắc Tp Huế
	Máy T1	*110/22*	*40*	*19,0*	*51,00*	
	Máy T2	*110/22*	*63*	*30,1*	*80,61*	
6	Phú Bài					Chủ yếu cấp điện cho KCN Phú Bài, huyện Phú Vang, huyện Phú Lộc, thị xã Hương Thủy
	Máy T1	*110/22*	*40*	*26,6*	*70,0*	
	Máy T2	*110/22*	*40*	*26,6*	*70,0*	
7	Chân Mây					Chủ yếu cấp điện cho KKT Chân Mây-Lăng Cô
	Máy T1	110/22	25	2,7	12,05	
8	Cầu Hai					Chủ yếu cấp điện cho huyện Phú Lộc
	Máy T2	110/35/22	25	10,7	45,1	
9	Lăng Cô					Chủ yếu cấp điện cho KKT Chân Mây-Lăng Cô
	Máy T2	110/22	25	5	21,1	
10	Huế 3					KĐT mới An Vân Dương và phía Đông huyện Phú Vang
	Máy T2	*110/22*	*25*	*17,7*	*78,67*	

TT	Tên trạm	Điện áp (KV)	Công suất (MVA)	Pmax	Mang tải (%)	Phạm vi cấp điện
11	Điền Lộc					Chủ yếu cấp điện cho phía Bắc huyện Phong Điền
	Máy T2	*110/22*	*25*	*12,4*	*55,11*	
12	Sợi Huế (Khách hàng)					Chủ yếu cấp điện cho khu công ty dệt Huế
	Máy T1	110/6	10	7,0	48,61	
13	La Sơn					
	Máy T1	110KV	40		39	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

Đường dây 110KV: có 18 đường dây 110KV với tổng chiều dài 408,89km.

Bảng 66. Thông số, tình hình các tuyến dây 110KV trên địa bàn tỉnh

TT	Tên đường dây	Tiết diện	Chiều dài	Iđm (A)	P max	Kt(%)
1	Phong Điền – Huế 2	ACSR 185/29	19,7	333	237	71,17
2	Phong Điền – Diên Sanh	ACSR 185/29	24,4	333	265	79,58
3	Đồng Lâm – Đông Hà 220	ACSR 185/29	39,50	333	376	112,91
4	Văn Xá – Đồng Lâm	ACSR 185/29	13,90	333	400	120,12
5	Văn Xá – Bình Điền	ACSR 185/29	34,52	333	267	80,18
6	Văn Xá – Hương Điền	ACSR 400/51	8,13	720	370	51,4
7	Huế 220 – Bình Điền	ACSR 185/29	23,40	333	386	115,92
8	Huế 2 - Huế 220	ACSR 185/29	17,96	333	476	142,94
9	Phú Bài – Huế 220	ACSR 185/29	10,99	333	346	103,9
10	Huế 220 – Dệt Huế	ACSR 185/29	1,85	333	38	11,41
11	Tả Trạch – Huế 220	ACSR 185/29	17,38	333	222	66,67
12	Tả Trạch – Cầu Hai	ACSR 185/29	57,21	333	202	60,66
13	Hòa Khánh 2- Cầu Hai	ACSR 185/29	35,10	333	222	66,67
14	Phú Bài – Chân Mây	ACSR 185/29	37,60	333	291	87,39
15	Chân Mây – Lăng Cô	ACSR 185/29	6,00	333	296	88,89
16	Lăng Cô – Hòa Khánh 220	ACSR 185/29	34,62	333	307	92,19

TT	Tên đường dây	Tiết diện	Chiều dài	Iđm (A)	P max	Kt(%)
17	Huế 2 – Huế 3	ACSR 185/29	11,43	333	102	30,63
18	Phong Điền – Điền Lộc	ACSR 185/29	15,2	333	76	22,82

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

4.2.2.4. Lưới điện trung áp

Hệ thống lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên – Huế bao gồm các cấp điện áp 35KV và 22KV. Toàn bộ lưới điện 6KV, 10KV và 15 KV đã được chuyển đổi hoàn toàn và một phần lưới 35 KV lên 22KV theo quy hoạch (*Lưới 6KV chỉ còn ở những khu vực phụ tải chuyên dùng).*

Phụ tải điện: Điện năng dành cho Công nghiệp - Xây dựng và Tiêu dùng dân cư chiếm phần lớn tổng điện năng thương phẩm toàn tỉnh với tổng khoảng 87% (trong đó Công nghiệp – Xây dựng chiếm 50%, Tiêu dùng dân cư chiếm 37%), còn lại là các thành phần khác. Tốc độ tăng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2011-2020 toàn tỉnh Thừa Thiên – Huế đạt 7,16%/năm trong đó tốc độ tăng năm 2019 thấp hơn do ảnh hưởng của đại dịch còn 5,1% và năm 2020 tăng trưởng âm 4,2%. Trong 5 thành phần phụ tải, là Nông – Lâm-Thủy sản có tốc độ tăng cao nhất với bình quân bình quân 9,91%/năm; tiếp đến là Quản lý và Tiêu dùng dân cư tăng 7,41%/năm, các hoạt động khác tăng 7,12%/năm, Công nghiệp – Xây dựng tăng 7,02%/năm và khu vực Thương mại – Dịch vụ tăng 5,21%/năm.

Bảng 67. Thống kê điện năng tiêu thụ theo năm thành phần kinh tế tỉnh Thừa Thiên – Huế giai đoạn 2010-2020

	Hạng mục	Đơn vị tính	2010	2016	2017	2018	2019	2020	Tăng trưởng 2011-2020 (%/năm)
	Pmax	*MW*	162.70	243.80	263.10	281.36	300.50	290.18	6.0%
	Điện thương phẩm	*Tr.kWh*	855.50	1,288.20	1,550.59	1,696.14	1,782.75	1,708.12	7.2%
1	Công nghiệp, Xây dựng	*Tr.kWh*	422.20	596.36	819.20	887.07	882.33	832.14	7.0%
2	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản	*Tr.kWh*	21.20	23.99	28.28	39.68	55.28	54.55	9.9%
3	Thương nghiệp, KS,	*Tr.kWh*	48.40	82.42	86.82	101.60	115.55	80.44	5.2%

	Nhà hàng								
4	Quản lý - Tiêu dùng dân cư	*Tr.kWh*	326.10	519.15	545.60	590.51	647.61	666.22	7.4%
5	Khác	*Tr.kWh*	37.60	66.28	70.69	77.28	81.98	74.77	7.1%

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

4.2.3. *Đánh giá về phát triển điện lực*

4.2.3.1. **Tăng trưởng Pmax và Điện thương phẩm**

Mức độ tăng trưởng Pmax và Điện thương phẩm đều đạt thấp so với quy hoạch, chỉ có phụ tải ngành nông-lâm-thủy sản là tăng trưởng vượt mức hơn nhiều.

Bảng 68. Tình hình thực hiện so với quy hoạch giai đoạn 2016-2025

Hạng mục	Đơn vị tính	Tốc độ tăng trưởng 2016-2020 (%/năm)	
		Theo quy hoạch	Theo thực tế
Pmax	MW	17.36	4.45
Điện thương phẩm	Tr.kWh	17.43	7.31
Công nghiệp, xây dựng	Tr.kWh	21.55	8.69
Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản	Tr.kWh	4.48	22.80
Thương nghiệp, KS, nhà hàng	Tr.kWh	22.31	- 0.61
Quản lý tiêu dùng dân cư	Tr.kWh	10.50	6.43
Khác	Tr.kWh	12.28	3.06

4.2.3.2. **Lưới điện 220KV, giai đoạn 2016-2025**

Trạm biến áp: Xây dựng mới 03 TBA 220/110KV với tổng công suất 275MVA (TBA Chân Mây, công suất 125MVA; Trạm tăng áp thủy điện Sông Bồ, công suất 25MVA; Lắp máy T1 TBA Phong Điền, công suất 125MVA); cải tạo, nâng công suất 02 trạm biến áp 220/110KV với tổng công suất tăng thêm 250MVA (Lắp máy T2 TBA Phong Điền, công suất 125MVA; Nâng công suất máy T1 TBA Huế lên 250MVA).

Đường dây: Xây dựng mới 01 đường dây 220KV 04 mạch với chiều dài 5km (nhánh rẽ TBA Phong Điền); 02 đường dây 220KV mạch kép với chiều dài 4,2km (đấu nối TĐ Sông Bồ) và 01 đường dây mạch hai với chiều dài 68km (Đông Hà - Huế); nhánh rẽ TBA Chân Mây 220/110 KV 2 mạch, dài 06 km.

4.2.3.3. **Lưới điện 110KV, giai đoạn 2016-2025**

Trạm biến áp: Xây dựng mới 18 TBA 110KV với tổng công suất 615MVA (trong đó có 05 trạm biến áp nâng đấu nối điện mặt trời và thủy điện); cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 08 TBA 110KV với tổng công suất tăng thêm 126MVA.

Đường dây: Xây dựng mới 21 đường dây 110KV mạch kép với tổng chiều dài 130,2km và 01 đường dây 04 mạch với chiều dài 10 km; 07 đường dây 110KV mạch đơn với tổng chiều dài 61,61 km; cải tạo, nâng khả năng tải 02 đường dây 110KV với tổng chiều dài 15,3 km và treo mạch 2 cho 05 đường dây 110KV với tổng chiều dài 52,1km.

4.2.3.4. **Tình hình thực hiện quy hoạch phát triển điện lực tỉnh**

Lưới điện 220KV: Hoàn thành dự án Nâng công suất TBA 220 KV Huế từ (125+250) MVA lên 2x250 MVA, đóng điện đưa vào vận hành ngày 30/9/2021. Xây dựng mới trạm biến áp 220KV Chân Mây và đấu nối (Lắp 01 MBA 220KV-125MVA và xây dựng tuyến đường dây đấu nối khoảng 5,14km, dự kiến hoàn thành quý IV/2023.

Lưới điện 110KV: Các dự án đường dây đấu nối và trạm biến áp 110KV đã khởi công xây dựng, cụ thể: TBA 110KV Vinh Thanh khởi công vào ngày 01/10/2021; TBA 110KV KCN Phú Bài 2 khởi công vào ngày 30/9/2021; TBA 110KV Huế 4 khởi công vào ngày 31/12/2021. Xây dựng mới TBA 110KV Vinh Thanh và đấu nối (Lắp 01 MBA 110KV- 40MVA và xây dựng tuyến đường dây 110KV đấu nối là 12,61km) tại thị xã Hương Thủy và huyện Phú vang. Xây dựng mới TBA 110KV KCN Phú Bài 2 và đấu nối (Lắp 01 MBA 110KV- 40MVA và xây dựng tuyến đường dây 110 KV đấu nối là 0,264km) tại thị xã Hương Thủy. Xây dựng mới TBA 110KV Huế 4 và đấu nối (Lắp 01 MBA 110KV- 40MVA và xây dựng tuyến đường dây 110 KV đấu nối: Xây dựng mới 0,264km đường dây trên không; Xây dựng mới 1,6km cáp ngầm và cải tạo 0,8km đường dây trên không) tại thị xã Hương Thủy và Thành phố Huế. Cải tạo nâng công suất máy biến áp 110KV tại TBA 220 KV Huế (Thay thế 02 MBA 110KV- 40MVA bằng 02 MBA 110KV-63MVA). Dự kiến khởi công vào Quý II/2022 và hoàn thành đóng điện vào quý IV/2022.

Đánh giá: Những năm qua, ngành điện luôn nỗ lực để đáp ứng đầy đủ nhu cầu về điện của khách hàng với chất lượng và dịch vụ ngày càng tốt hơn, phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Vượt qua rất nhiều khó khăn do đặc thù về điều kiện tự nhiên - xã hội, cơ sở hạ tầng điện lực của khu vực không ngừng được đầu tư, mở rộng, đến toàn bộ khu vực nông thôn, miền núi, góp phần cải thiện đáng kể đời sống nhân dân, ngành đã khẩn trương triển khai và hoàn thành việc tiếp nhận quản lý lưới điện trung hạ áp nông thôn, miền núi. Đến tháng 01/2003 điện đã phủ 100% phường, xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh, với tổng số khách hàng sử dụng điện đến cuối năm 2020 đạt trên 312.000 khách hàng, số hộ sử dụng điện đạt 99,99%. Công suất lắp đặt vượt so với mức tiêu thụ, đáp ứng đủ khả năng cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt.

4.3. Thực trạng phát triển hạ tầng số

4.3.1. *Bưu chính*

Tính đến năm 2022, Số doanh nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện đang hoạt hoạt động trên địa bàn: 19 đơn vị với 265 điểm phục vụ.

Về Nguồn nhân lực bưu chính: tổng số là 750 lao động, riêng nhân lực thực hiện mạng bưu công cộng của bưu điện Tỉnh: gần 500 người trong đó hơn 31% có trình độ trên Đại học và Đại học; 19% lao động bưu chính có trình độ Cao đẳng và Trung cấp.

Tất cả lao động bưu chính đều được đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ nghiệp vụ, về tin học hoá, tự động hoá nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới của bưu chính và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Số lượng mạng đường thư cấp 2, 3 và tần suất chuyển phát: 14 đường thư cấp 2 và 70 đường thư cấp 3. Hiên nay, Bưu điện tỉnh đang thực hiện bố trí, quy hoạch lại đường thư cấp 2 lên 21 đường thư với tần suất 7 chuyến/tuần, 90 đường thư cấp 3, cùng với cung cấp thêm phương tiện vận chuyển chuyên dụng để tối đa sản lượng đi và đến của toàn tỉnh, nâng cao năng lực vận chuyển, nâng cao chất lượng phát thư. Mạng bưu chính KT1 do Bưu điện tỉnh trực tiếp khai thác được đầu tư trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng, được bố trí lực lượng chuyên trách bảo vệ để bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ... Các bưu cục đều có bố trí khu vực và thiết bị giám sát hoạt động để khai thác dịch vụ bưu chính KT1. Với cấp xã không bố trí được khu vực để khai thác riêng dịch vụ bưu chính KT1 thì Bưu điện tỉnh chủ động bố trí địa điểm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ và bảo đảm an toàn, an ninh và đây là ưu tiên trước tất cả các loại dịch vụ bưu chính khác. Cơ cấu dịch vụ bưu chính, dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử, dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử và logistics: chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử (tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích) và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp bưu chính, đặc biệt là các doanh nghiệp quản lý mạng bưu chính công cộng đổi mới phương thức hoạt động, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng dịch vụ. Về phát triển nền tảng địa chỉ số: Đến nay Bưu điện đã thu thập 263.485 địa chỉ. Trong đó: hộ gia đình 228.570 địa chỉ; các cơ quan, tổ chức 781 địa chỉ; Khác 34.194 địa chỉ. Tuy nhiên, dữ liệu chưa đảm bảo, vẫn còn nhiều thiếu sót nên chưa thực hiện việc thông báo và gắn địa chỉ đến tận hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức.

Một số chỉ tiêu đạt được: Tỷ lệ bưu gửi/người: 4,5 bưu gửi/người; Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính: 4.200 người; Bán kính phục vụ 0,25km; tỷ lệ xã có điểm phục vụ Bưu chính có người phục vụ: 100%; tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ có kết nối internet: 100%; tỷ lệ điểm phục vụ cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics: 100%.

4.3.2. *Viễn thông*

4.3.2.1. **Hạ tầng và nền tảng số**

Hạ tầng băng rộng: (i) có 1.102/1.104 thôn đã có hạ tầng băng rộng cố định về tận hộ gia đình, đạt tỷ lệ 99,82%.; (ii) Mạng băng rộng di động đã phủ sóng 1.104/1.104 thôn, đạt tỷ lệ 100%; (iii) Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng đạt 100%. Sử dụng dịch vụ viễn thông: tính đến tháng 6/2023, số thuê bao băng rộng di động (BRDĐ)/100 dân đạt 65,52/100 dân; tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (SMP)/tổng thuê bao điện thoại di động đạt 77,2%; tỷ lệ người sử dụng Internet (người sử dụng internet/tổng dân số toàn tỉnh) đạt 87,43%; số thuê bao băng rộng cố định (BRCĐ)/100 dân đạt 21,92/100 dân. Tỷ lệ Hộ gia đình có truy nhập Internet băng rộng cáp quang (Số hộ gia đình có truy nhập Internet băng rộng cáp quang/tổng số hộ dân

toàn tỉnh) đạt: 82,94%. Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh (dân số trưởng thành có điện thoại thông minh/tổng dân số trưởng thành toàn tỉnh) đạt 86,01%. Tỷ lệ hộ gia đình có truy nhập Internet (bao gồm băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số hộ gia đình có truy nhập Internet/tổng số hộ dân toàn tỉnh) đạt 87,96%. Tốc độ BRDĐ (4G): Download 38,8Mbps/37,03Mbps – trung bình cả nước; Upload: 20,77Mbps/16,28Mbps - trung bình cả nước. Tốc độ BRCĐ: Download 87,94Mbps/91,83Mbps – trung bình cả nước; Upload: 76,23Mbps/91,18Mbps - trung bình cả nước.

Nền tảng số: Đã xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành. Thí điểm nền tảng điện toán đám mây cho hạ tầng tại Trung tâm dữ liệu dùng chung của tỉnh. Triển khai nền tảng họp trực tuyến cho các địa phương, sở ngành.

4.3.2.2. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện có 07 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 07 công trình thuộc hệ thống quản lý, điều khiển, định tuyến, chuyển mạch viễn thông quốc tế, đường dài liên tỉnh và khu vực (cáp quang biển và trạm cập bờ; Đài thông tin duyên hải), 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước. Các công trình gồm Trung tâm phát sóng tín hiệu phát thanh, truyền hình quốc gia trực tiếp phát sóng các kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền thiết yếu của Đảng và Nhà nước được bảo vệ an toàn tuyệt đối chống lại việc phá hoại, xâm nhập khai thác thông tin, khống chế chiếm quyền điều khiển để tuyên truyền chống đối lật đổ chế độ, xuyên tạc ..... Các công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước: Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến tỉnh TTH (kết nối đến các Sở/ban/ngành, UBND cấp huyện và các xã/phường/thị trấn); Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin liên lạc; Mạng viễn thông dùng riêng trong ngành Công an do Cục Thông tin liên lạc – Bộ Công an và Công an tỉnh quản lý, vận hành. Mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến Thừa Thiên Huế. Hạ tầng sử dụng chung hạ tầng của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng thuộc Binh chủng Thông tin Liên lạc có các hệ thống đường truyền bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Quốc phòng đến Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh. Các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia được đặt tại các vị trí đảm bảo an toàn và được bảo vệ chống phá hoại xâm nhập, đó là: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các đồn Biên phòng, các tòa nhà do Viettel làm chủ. Mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ an ninh thuộc Cục Thông tin Liên lạc có các hệ thống đường truyền bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ đạo, chỉ huy từ Bộ Công an đến Công an tỉnh.

Thông tin trên biển: Tỉnh có đài thông tin duyên hải Huế trực thuộc Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam – Cục Hàng hải Việt Nam, làm nhiệm vụ cung cấp các loại thông tin phục vụ hàng hải, thông tin cấp cứu - cứu nạn (trực canh 24/24h), thông tin dự báo thời tiết biển và cảnh báo thiên tai, hướng dẫn các tàu cách

phòng và trú bão, thực hiện các chương trình thông tin duyên hải và phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của ngư dân với đất liền.

4.3.2.3. **Hạ tầng mạng cố định**

Hạ tầng truyền dẫn mạng cáp liên tỉnh, nội tỉnh phục vụ cho dịch vụ điện thoại cố định và dịch vụ internet cố định đều sử dụng mạng cáp quang. Riêng đối với dịch vụ điện thoại cố định hiện nay vẫn duy trì cáp đồng từ tổng đài đến tủ cáp, hộp cáp. Cáp chủ yếu kéo trên cột điện lực, cột viễn thông và kéo trong cống bể ngầm. Việc cung cấp dịch vụ điện thoại cố định do 2 doanh nghiệp: VNPT Thừa Thiên Huế và Viettel Thừa Thiên Huế thực hiện. Mạng chuyển mạch gồm có các Host, các tổng đài vệ tinh của các doanh nghiệp và các tổng đài độc lập của Tỉnh ủy, Công an, Quân đội.

Mạng chuyển mạch sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại truyền thống. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, hiệu suất sử dụng thấp. Ngoài dịch vụ điện thoại cố định có dây, các doanh nghiệp còn cung cấp dịch vụ điện thoại cố định vô tuyến sử dụng tổng đài nội hạt kết hợp với sóng vô tuyến của mạng điện thoại di động.

Mạng chuyển mạch Viễn thông Thừa Thiên Huế: sử dụng hệ thống chuyển mạch kênh, 42 tổng đài vệ tinh. Tổng dung lượng lắp đặt 72352 lines, dung lượng sử dụng 13927 lines, hiệu suất sử dụng 19%; 100% tổng đài sử dụng phương thức truyền dẫn quang. Do địa hình phức tạp, nên các tổng đài vệ tinh được đặt rải rác tại nhiều nơi trên toàn tỉnh đảm bảo phục vụ nhu cầu của người sử dụng và đảm bảo quốc phòng an ninh.

Mạng chuyển mạch Viettel Thừa Thiên Huế: Gồm 17 tổng đài vệ tinh RSUD, SU480, SU240 đặt tại 9 huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh, kết nối về tổng đài chuyển mạch Host tại Đà Nẵng. Tổng dung lượng lắp đặt 1632 lines, dung lượng sử dụng 81 lines, hiệu suất sử dụng 5%.

4.3.2.4. **Mạng truyền dẫn liên tỉnh và nội tỉnh**

Truyền dẫn liên tỉnh: Thừa Thiên Huế nằm trên tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh nối từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh dài khoảng 1.850 km. Tuyến truyền dẫn Bắc – Nam đi qua 18 tỉnh, thành phố được đảm bảo trên hai phương thức truyền dẫn: tuyến viba số PDH=140Mb/s và 15 tuyến cáp quang: (i) Tuyến dọc theo quốc lộ 1A 04 tuyến, 4 sợi), 01 tuyến (96 sợi); (ii) Tuyến dọc theo đường Hồ Chí Minh 02 tuyến; (iii) Tuyến ngầm dọc đường sắt 02 tuyến; (iv) Tuyến trên cột TTTH Đường sắt 03 tuyến; (v) Các tuyến cáp quang trên đường dây 500kV, 220kV, 22kV. Cáp quang sử dụng là cáp quang đơn mode chuẩn G.652, G.655, tuyến trục này cùng với tuyến nhánh tạo thành 04 mạch vòng với dung lượng khai thác 2,5Gb/s. Hiện nay dung lượng được mở rộng từ 240 – 500 Gb/s sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM…; kết nối tạo thành mạng Ring vu hồi, được giám sát, quản lý và điều khiển theo vòng Ring và được quy hoạch nằm trong vòng Ring Liên tỉnh gồm các tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng.

Truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do VNPT Thừa Thiên Huế, Viettel Thừa Thiên Huế, Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền trung, FPT Telecom chi nhánh Huế, VTVcab chi

nhánh Huế, SCTV chi nhánh Huế đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng. Mạng truyền dẫn nội tỉnh đã phủ đến tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Mạng cáp quang cấp xã, sử dụng các công nghệ SDH, DWDM đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

4.3.3. *Hạ tầng viễn thông thụ động*

4.3.3.1. **Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng**

Hiện tại, hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đã phát triển rộng khắp tại 9/9 huyện, thị xã, thành phố Huế với tổng số 39 điểm. Hầu hết các điểm này đều tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm thành phố Huế (12 điểm), thị xã Hương Thủy (3 điểm), thị xã Hương Trà (3 điểm), huyện Phong Điền (3 điểm), huyện Phú Lộc (5 điểm), huyện Quảng Điền (3 điểm), huyện Phú Vang (4 điểm), huyện Nam Đông (3 điểm), huyện A Lưới (3 điểm) và khu vực phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ tập trung đông người sử dụng, nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông của người dân, phục vụ phát triển du lịch, giáo dục xây dựng thành phố thông minh. VNPT, Viettel, Mobifone ngoài hệ thống các điểm phục vụ tại khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố đã phát triển điểm phục vụ viễn thông công cộng đến khu vực các xã, phường, thị trấn. FPT hiện nay có 01 điểm tại thành phố Huế và 01 điểm tại huyện Phú Lộc, VTVcab và SCTV đều có 01 điểm tại thành phố Huế. Hiện không còn điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ.

4.3.3.2. **Hạ tầng cột treo cáp và hạ tầng cống bể ngầm**

Hiện có 06 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet (VNPT Thừa Thiên Huế, Viettel Thừa Thiên Huế, FPT Telecom Thừa Thiên Huế, Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền trung, VTVcab chi nhánh Huế, SCTV chi nhánh Huế); 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình cáp (VTVcab chi nhánh Huế, SCTV chi nhánh Huế) đều treo cáp trên cột điện lực, cột của VNPT và kéo trong cống bể ngầm do VNPT, Viettel, FPT quản lý. Ngoài ra, Viettel, FPT có sử dụng cột của mình nhưng số lượng cột tương đối ít. Đối với hạ tầng cống bể ngầm hiện nay trên địa bàn tỉnh chủ yếu do VNPT, Viettel sở hữu, riêng FPT sở hữu rất ít.

Hạ tầng cột treo cáp: các tuyến đường đều có hạ tầng cột treo cáp của điện lực và các doanh nghiệp viễn thông. Trong đó, có 1.241 tuyến cáp treo, với tổng chiều dài khoảng 6.758km. Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột của điện lực và cột của VNPT, tuy nhiên, do lượng cáp treo vẫn còn lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị. Toàn tỉnh đã hoàn thành cải tạo, chỉnh trang cáp trên cột tại 112 tuyến đường.

Hạ tầng kỹ thuật ngầm: Toàn tỉnh tổng số chiều dài cống bể ngầm trên toàn tỉnh: 750 km, trong đó: VNPT: 520 km; Viettel: 214 km; FPT: 16 km. Tổng số chiều dài cống bể sử dụng chung giữa các doanh nghiệp: 340 km, trong đó: VNPT cho các doanh nghiệp sử dụng chung: 289km; Viettel cho các doanh nghiệp sử dụng chung: 49 km; FPT cho các doanh nghiệp sử dụng chung: 2km. Toàn tỉnh có 908 tuyến cáp ngầm với tổng chiều dài tuyến cáp ngầm khoảng 3.024km.

Các tuyến cáp, dây thuê bao đã được ngầm hóa tại 33 tuyến đường trong khu thuộc thành phố Huế. Riêng 50 tuyến truyền dẫn kiên cố hóa đã được ngầm hóa tại thị xã Hương Thủy, Hương Trà và một số tuyến đường trung tâm các huyện nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị.

4.3.3.3. Dây thuê bao

Trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều tuyến đường có dây thuê bao của các doanh nghiệp viễn thông và truyền hình cáp treo trên cột, dây thuê bao băng qua đường, không thực hiện đúng theo quy định, quy chuẩn một số tuyến đường gây mất mỹ quan đô thị và có thể gây mất an toàn giao thông; ngầm hóa dây thuê bao tại 33 tuyến đường (thuộc thành phố Huế) và cải tạo, chỉnh trang cáp (trong đó có dây thuê bao) tại 112 tuyến đường trên địa bàn toàn tỉnh nhằm thi công đồng bộ hạ tầng và thực hiện ngầm hóa, cải tạo chỉnh trang, góp phần đảm bảo mỹ quan đô thị.

4.3.3.4. Hệ thống trạm thu phát sóng thông tin di động

Đến nay có 1.302 điểm lắp đặt vị trí (cột ăng ten), trong đó 270 cột ăng ten A2a, 978 cột ăng ten A2b, 43 cột ăng ten A1a, 01 cột A1b, 10 cột inbuiding; tổng 2.455 trạm thu phát sóng di động (BTS), trong đó, 772 trạm 2G, 638 trạm 3G và 1.040 trạm 4G, 8 trạm 5G. Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động (3G, 4G) đạt 100%, mạng 5G đang được triển khai thí điểm tại một số vị trí trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ dùng chung hạ tầng cột ang ten giữa các nhà mạng: 187 vị trí cột ăng ten, đạt tỷ lệ 14,36 %. Tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G đạt 99,8%.

4.3.3.5. Thị trường viễn thông truyền thống

Những năm gần đây thị trường này đã đạt trạng thái bão hoà. Doanh thu dịch vụ viễn thông tăng trưởng 5%, chủ yếu là do băng rộng di động (tăng 14%) và băng rộng cố định (tăng 8%), nhưng thoại và nhắn tin sụt giảm mạnh (giảm 11%). Lưu lượng data trên thuê bao di động thấp chỉ đạt hơn 8GB/Thuê bao.

Bảng 69. Số thuê bao điện thoại giai đoạn 2010-2020

STT	Năm	Tổng số	Di động	Cố định
1	Năm 2010	1.657.674	1.275.134	60.625
2	Năm 2011	1.897.893	1.642.693	82.808
3	Năm 2012	1.128.159	968.029	80.077
4	Năm 2013	1.014.940	916.055	80.557
5	Năm 2014	1.104.167	973.369	85.541
6	Năm 2015	1.081.652	996.827	84.825
7	Năm 2016	1.108.483	1.026.025	82.458
8	Năm 2017	962.352	932.340	30.012
9	Năm 2018	989.629	960.966	28.663
10	Năm 2019	1.085.074	1.060.279	24.795

STT	Năm	Tổng số	Di động	Cố định
11	Năm 2020 (sơ bộ)	1.083.963	1.061.484	22.479

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017 và năm 2020

4.3.4. *Hạ tầng công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin*

Trung tâm dữ liệu dùng chung với các máy chủ vật lý và máy chủ ảo, duy trì hoạt động 322 trang thông tin điện tử/Website/Ứng dụng, nền tảng số. Có 463 cơ quan gồm: các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã đã kết nối mạng LAN của đơn vị vào mạng diện rộng của tỉnh (CPNet), đã ngăn chặn và xử lý khoảng 59.000 số vụ tấn công mạng trung bình trong tháng. Các Hệ thống thông tin dùng chung tại trung tâm được triển khai, cơ bản đáp ứng yêu cầu. Tuy vậy, khi vào giờ cao điểm, thường xảy ra hiện tượng hệ thống hoạt động chậm, do tài nguyên còn hạn chế.

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh hoạt động hiệu quả liên thông hồ sơ, tình trạng xử lý và kết quả xử lý với cổng Dịch vụ công quốc gia. Tại đây đã cung cấp 787 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 1.072 dịch vụ công trực tuyến một phần và 94 dịch vụ công không xác định là dịch vụ công trực tuyến. Qua đó, tỉnh tập trung hỗ trợ doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và giảm thành phần hồ sơ thủ tục hành chính không cần thiết, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Tính đến ngày 20/9/2023, tổng số hồ sơ DVC giải quyết là 309.829 hồ sơ, trong đó 186.812 hồ sơ DVC nộp trực tuyến (Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến là 60,29%). Một số cơ quan triển khai 100% dịch vụ công trực tuyến; ngoài ra, hình thức thanh toán trực tuyến cũng được đưa vào triển khai, bước đầu đem lại hiệu quả tại Cổng thanh toán trực tuyến tỉnh. Đây là Cổng thanh toán trực tuyến đầu tiên trong cả nước kết nối với hệ thống thanh toán trên Cổng dịch vụ công quốc gia và hệ thống thông tin của ngân hàng.

Về hạ tầng CNTT: Triển khai giải pháp hạ tầng dùng chung và cơ sở dữ liệu tập trung đã được thực hiện gần 20 năm qua. Đến nay, về cơ bản mô hình đã phát huy hiệu quả và là cơ sở thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững các ứng dụng CNTT của tỉnh. Hạ tầng kết nối từ tỉnh Thừa Thiên Huế đến Chính phủ, Các hệ thống quốc gia đã được thiết lập và vận hành hiệu quả. Đến nay, tỉnh Thừa Thiên Huế đã hoàn thiện nền tảng phát triển và tích hợp Chính quyền điện tử như: Nền tảng phát triển ứng dụng, nền tảng tích hợp, chia sẻ liên thông (LSGP) đã kết nối thông với nền tảng tích hợp chia sẻ liên thông quốc gia (NGSP). Đã triển khai mạng diện rộng tỉnh theo mô hình mạng MetroNet kết nối mạng số liệu chuyên dùng của Chính phủ; thiết lập việc truy cập internet trong cơ quan nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng tập trung. Đến nay, đã có 463 cơ quan, đơn vị (đạt 100%) cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã triển khai kết nối mạng MetroNet kết nối mạng số liệu chuyên dùng của Chính phủ, Internet tập trung. Triển khai các giải pháp SOC cho Trung tâm dữ liệu tập trung; Giải pháp giám sát phòng, chống mã độc tập trung cho 100% máy chủ tại Trung tâm IOC và 442 cơ quan, đơn vị với 5.287 máy tính; Giải pháp phòng, chống tấn công có chủ đích cho 100% máy chủ tại Trung tâm IOC, 1.744 máy tính kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã. Tiếp tục thực hiện Quyết định số 2980/QĐ-UBND ngày

09/12/2022 về phê duyệt cấp độ an toàn thông tin "Hệ thống Cơ sở hạ tầng thông tin tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế" bao gồm 14 hệ thống thông tin thành phần.

Về triển khai IPv6: thực hiện chuyển đổi IPv4 sang IPv6 cho hệ thống công nghệ thông tin, Internet của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh, đến nay đã khai IPv6 cho 261 trang Thông tin điện tử, website, phần mềm, ứng dụng; quy hoạch và cấp IPv6 cho 449 đơn vị với hơn 7.774 CBCCVC đăng ký sử dụng.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế xã hội được đẩy mạnh. Cổng thông tin điện tử của tỉnh đã hình thành theo mô hình liên thông 3 cấp (tỉnh, huyện, xã). Cổng thông tin điện tử có nhiệm vụ cung cấp toàn diện mọi hoạt động của cơ quan nhà nước, hệ thống văn bản chỉ đạo điều hành, quy hoạch, đặc biệt, các văn bản về chế độ, chính sách, pháp luật của tỉnh được cập nhật, lồng ghép với hoạt động tuyên truyền để kịp thời chuyển tải thông tin đến người dân. Các ngành cũng triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT và chuyển đổi số như: Nội vụ (quản lý CBCCVC), Giáo dục Đào tạo (Quản lý thông tin GDĐT), Tư pháp (Hộ tịch), Văn hóa Du lịch (số hóa dữ liệu di sản), Thông tin và Truyền thông (quản lý hạ tầng TTTTT), KHĐT (Quản lý doanh nghiệp, quản lý dự án đầu tư)…

Chuyển đổi số (DTI): theo đánh giá xếp hạng của Bộ TT&TT, năm 2020 tỉnh Thừa Thiên – Huế xếp thứ 2/63 tỉnh thành phố về chuyển đổi số, trong đó đứng thứ 2 về chính quyền số, về kinh tế số xếp thứ 13 và xã hội số xếp thứ 10. Năm 2021 tỉnh Thừa Thiên – Huế xếp thứ 2/63 tỉnh thành phố về chuyển đổi số, trong đó đứng thứ 2 về chính quyền số, về kinh tế số xếp thứ 2 và xã hội số xếp thứ 2 (1,10,13). Năm 2022 tỉnh Thừa Thiên – Huế xếp thứ 4/63 tỉnh thành phố về chuyển đổi số, trong đó đứng thứ 2 về chính quyền số, về kinh tế số xếp thứ 4 và xã hội số xếp thứ 6. Đây là tiền đề quan trọng để tỉnh đẩy mạnh kinh tế số thời gian tới.

Dịch vụ đô thị thông minh: được Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) vận hành thông qua các công cụ chính sau: Cổng thông tin dịch vụ đô thị thông minh, Ứng dụng dịch vụ đô thị thông minh trên nền tảng di động Hue-S. Đến nay IOC đã đưa vào vận hành gần 20 dịch vụ (Phản ánh hiện trường, Thông tin, cảnh báo, Giám sát camera, Giám sát thông tin mạng, Giám sát hành chính công, Giám sát quảng cáo điện tử, Giám sát hồ đập, thủy điện, Giám sát môi trường, Giám sát an toàn thông tin mạng, Giáo dục thông minh, Y tế thông minh, Du lịch thông minh, Giao thông thông minh, Quy hoạch đất đai, Dịch vụ thiết yếu, Thanh toán trực tuyến (ví điện tử), Sàn thương mại điện tử (chợ số),…). Một số kết quả nổi bật như: (1) Hue-S là ứng dụng nền tảng di động được xây dựng theo hướng super App (siêu ứng dụng trên nền tảng di động) với định hướng một ứng dụng duy nhất tích hợp. Hue-S vừa triển khai các dịch vụ đô thị thông minh phục vụ người dân doanh nghiệp vừa ứng dụng Chính quyền số phục vụ công tác chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước tỉnh. Hue-S đã được tái cấu trúc lại thành một một ứng dụng duy nhất, giao diện diện tương tác theo 5 vai trò chính: Công dân, khách du lịch, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, cơ quan báo chí. Đến nay đã có hơn 50 ứng dụng trên Nền tảng Hue-S, với 900.000 người truy cập; (2) Phản ánh hiện trường, có 233 cơ quan tham gia xử lý phản ánh hiện trường; từ 01/01/2019 đến nay đã tiếp nhận, xác minh, phân phối các cơ quan xử lý 100.199 phản ánh của người dân trên tất

cả các lĩnh vực. Mức độ hài lòng được đánh giá từ mức chấp nhận trở lên chiếm tỷ lệ 86%, tỷ lệ phản ánh đã xử lý 98%. Tổng số tiền đã xử phạt: 4.793.290.000 đồng; (3) Giám sát thông qua hệ thống cảm biến camera: Tổng số camera đã đầu tư và kết nối về IOC gần 1.000 camera và áp dụng các giải pháp trí tuệ nhân tạo như Nhận diện biển số, vi phạm giao thông (đi vào đường cấm, vi phạm tín hiệu đèn giao thông, đi ngược chiều...), nhận diện khuôn mặt, nhận diện cháy rừng, hỏa hoạn, nhận diện đám đông, nhận diện xả rác...; (4) Giám sát thông tin mạng: có hơn 5 triệu bản tin được hệ thống thu thập tự động, gán nhãn sắc thái đối với 3.500 kênh báo điện tử, forum, blog,... 64 triệu tài khoản Facebook, 8 triệu Group, Fanpage, 500.000 kênh Youtube…; Fanpage đô thị thông minh: 153.000 người theo dõi; Zalo đô thị thông minh: 101.186 người quan tâm; (5) Về công tác bảo vệ môi trường: Hue-S cũng đã phát hiện và cảnh báo hơn 2.000 trường hợp cảnh báo cháy, phát hiện hơn 100 vụ cháy rừng và 300 vụ đốt rơm rạ, đồng thời qua hệ thống phản ánh hiện trường cũng đã tiếp nhận nhiều nội dung phản ánh về việc đốt rơm rạ giúp cho các cơ quan chức năng xử lý kịp thời, cung cấp dữ liệu cho các giải pháp căn cơ trong thời gian tới. Ngoài ra Hue-S, người dân đã được tiếp cận với các thông tin công khai các chỉ số về môi trường như chất lượng không khí, chất lượng nước; (6) Về công tác phòng, chống thiên tai, bão lụt: Hue-S là kênh thông tin giúp người dân nhận các cảnh báo và theo dõi diễn biến tình hình thiên tai, bão lụt, tình trạng ngập lụt qua hệ thống camera được phát trực tiếp trên Hue-S, cập nhật thông tin, phản ánh các điểm ngập lụt qua bản đồ số, cập nhật thông tin lượng mưa tại 43 điểm đo mưa tự động; theo dõi mực nước các sông theo thời gian thực; cập nhật thông tin lưu lượng điều tiết các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh; (7) Quảng cáo điện tử: đã kết nối về IOC giám sát 09 bảng Quảng cáo; (8) Về công tác quy hoạch đất đai: Hue-S cung cấp thông tin quy hoạch đất đai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến người dân, tổ chức và doanh nghiệp trực tuyến trên nền tảng di động. Đây là chức năng cung cấp bản đồ quy hoạch phân khu được xây dựng trên nền tảng công nghệ hệ thống thông tin địa lý (GIS), cho phép người dùng định vị thửa đất thông qua chức năng tìm kiếm theo số tờ - số thửa, tìm kiếm thông qua toạ độ khu đất hoặc định vị GPS. Qua đó bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin của người dân về đất đai, đồng thời cũng giúp tránh được những việc sai lệch thông tin, hoặc lợi dụng thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi của người dân.

4.3.5. *Hiện trạng công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số.*

Tính đến hết năm 2022, toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 359 doanh nghiệp công nghệ số (Doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông), nhưng chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề về kinh doanh, mua bán, sửa chữa các thiết bị máy tính và điện tử. Doanh thu của các doanh nghiệp CNTT trong năm 2022 khoảng 2.278 tỷ đồng. Về nguồn nhân lực CNTT, Thừa Thiên Huế có lợi thế về nhân lực CNTT sẵn có. Toàn tỉnh có 9/14 trường đại học, cao đẳng có ngành đào tạo liên quan đến CNTT. Các trường đại học, cao đẳng có tăng số lượng sinh viên đầu ra hằng năm (năm 2022 đạt 800 sinh viên). Công nghiệp công nghệ thông tin từng bước phát triển; hiện đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung Thừa Thiên Huế, Khu B - Đô thị mới An Vân Dương với diện tích 270.000m2.

4.3.6. *Hiện trạng thông tin -báo chí -xuất bản*

4.3.6.1. **Hiện trạng báo chí, phát thanh truyền hình**

Các cơ quan báo chí đã đáp ứng được những tiêu chí cơ bản của Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, sau khi sắp xếp, tỉnh Thừa Thiên Huế có 04 cơ quan báo chí gồm: Báo Thừa Thiên Huế (thuộc Tỉnh ủy); Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh), Tạp chí Sông Hương (thuộc Hội Liên hiệp VHNT tỉnh) và Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển (Viện Nghiên cứu và Phát triển tỉnh). Ngoài ra, tỉnh còn có 01 tờ báo điện tử là Báo Thừa Thiên Huế điện tử hoạt động tên miền www.baothuathienhue.vn. Tổng số nhân sự hoạt động tại các cơ quan báo chí là 185 người; với 132 phóng viên được cấp thẻ nhà báo. 100% số thôn được phủ sóng phát thanh, 95% số thôn được phủ sóng truyền hình.

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã thực hiện xây dựng 45 chương trình với 25 chuyên đề - chuyên mục có sự phối hợp sản xuất với các cơ quan đơn vị trên địa bàn; 20 chuyên đề - chuyên mục do Đài tự sản xuất. Đầu tư phát triển công nghệ truyền hình mới, phấn đấu ở mức khá so với công nghệ truyền hình của các tỉnh, thành trong cả nước, chú trọng xu hướng hội tụ với các dịch vụ viễn thông – tin học – truyền hình trong phát triển công nghệ. Kết hợp nhiều phương thức truyền dẫn, phát sóng (vệ tinh, số mặt đất, cáp, Internet) và tận dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông đã có của các ngành, đơn vị có liên quan để nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu thông tin của mọi đối tượng trong xã hội.

4.3.6.2. **Hiện trạng Thông tin cơ sở**

Hệ thống đài truyền thanh cơ sở đã thực hiện hiện đại hóa, chuyển đổi công nghệ từ truyền thanh có dây/không dây FM sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, tuy nhiên vẫn đang tồn tại những khó khăn, thách thức về nguồn lực tài chính để đầu tư; nhân lực quản lý, vận hành đài truyền thanh theo công nghệ mới, hiện đại. Toàn tỉnh có 141 đài truyền thanh cấp xã và nhân lực phụ trách đài truyền thanh là 141 người, trong đó công chức cấp xã kiêm nhiệm là 141 người và có 09 cơ sở truyền thanh – truyền hình cấp huyện, đạt tỷ lệ 100%. Hiện tại có 09 đài truyền thanh – truyền hình cấp huyện sát nhập thành Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quản lý hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện đến năm 2020, đạt tỷ lệ 100%.

4.3.6.3. **Hiện trạng lĩnh vực xuất bản – in – phát hành**

Lĩnh vực xuất bản, có 02 nhà xuất bản (NXB), gồm: NXB Thuận Hóa, NXB Đại học Huế. Các đơn vị trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế luôn chấp hành nghiêm các quy định của Luật Xuất bản, cụ thể như: hoàn thiện đầy đủ về mặt tổ chức nhân sự; có đủ các điều kiện thành lập nhà xuất bản; có đầy đủ tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo Nhà xuất bản; tổ chức thẩm định, biên tập bản thảo, cấp phép, in ấn, nộp lưu chiểu và phát hành theo quy định. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên (CB, CNV) của các Nhà xuất bản có tổng số 21 người, trong đó có 02 tiến sĩ, 05 thạc sĩ, 13 cử nhân, 01 trung cấp. Trung bình mỗi năm, các NXB xuất bản được 410 đầu sách; doanh thu đạt từ 3.5 - 4 tỷ

đồng/năm. Các Nhà Xuất bản trên địa bàn tỉnh đều là đơn vị sự nghiệp có thu (Nhà Xuất bản Đại học Huế đơn vị dự toán cấp 3, trực thuộc cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh). Nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước cấp đảm bảo hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động. Những năm gần đây, các Nhà Xuất bản đã tích cực, chủ động hơn trong công tác liên kết, xuất bản các ấn phẩm được đặt hàng để tăng nguồn thu, đảm bảo đời sống cho cán bộ, người lao động trong cơ quan.

Lĩnh vực in xuất bản phẩm, có 17 công ty in được cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm. Các cơ sở này chủ yếu in ấn các xuất bản phẩm như báo, đặc san, bản tin, tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị cho các cơ quan trên địa bàn tỉnh, hóa đơn, và liên kết xuất bản sách giáo khoa. Tổng số trang in bình quân hàng năm là hơn 2 tỷ trang, đạt doanh thu hơn 50 tỷ đồng. Đảm bảo thu nhập bình quân là 5 triệu đồng/ người lao động, nộp ngân sách khoảng trên 2 tỷ đồng/năm. Các cơ sở in tư nhân qui mô nhỏ khác chủ yếu in các giấy tờ thông thường như sổ sách, thiếp mời hoặc thực hiện một trong các công đoạn chế bản, in, gia công sau in, đã thực hiện đăng ký hoạt động cơ sở in là 25 đơn vị. Lao động tại các cơ sở in là 240 lao động, trong đó: lao động nam là 150 người, lao động nữ 90 người; trình độ đại học 50 người, Trung cấp 61 người, còn lại là lao động phổ thông. Các công ty in đã tích cực đầu tư đồng bộ cả ba khâu: trước in, trong in và sau in, chuyển đổi công nghệ, đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, nên các doanh nghiệp in đã đáp ứng được hầu hết nhu cầu in với chất lượng cao của khách hàng trong tỉnh và trong nước.

Lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm, có 09 đơn vị phát hành: Công ty Sách và Thiết bị trường học, Chi nhánh của Công ty Văn hóa Phương Nam (nhà sách Phú Xuân), Nhà sách Fahasa Huế (Công ty Cổ phần Phát hành sách TP Hồ Chí Minh), CTy CP Hồng Đức, Trung tâm Phát hành sách tại Huế (thuộc Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật), Công ty cổ phần Con Cưng – Chi nhánh Thừa Thiên Huế, Nhà xuất bản Đại học Huế, Công ty CP Văn hóa và Thương mại Thừa Thiên Huế, Công ty TNHH Sách và Thiết bị giáo dục. Các doanh nghiệp phát hành đạt tốc độ tăng trưởng khá đều. Sản lượng sách, văn hoá phẩm, báo, tạp chí, tranh ảnh và bản đồ tăng bình quân từ 10-15%/năm. Tổng doanh số bình quân về phát hành sách của hệ thống phát hành đạt khoảng trên gần 45 tỷ/năm, trong đó chủ yếu là phát hành sách giáo khoa và phát hành sách tổng hợp. Tổng số lao động lĩnh vực phát hành là 95 người, trong đó nam là 33, nữ là 62 (không kể số nhân viên ở các nhà sách tư nhân nhỏ, lẻ). Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của lực lượng lao động này có chất lượng khá cao, với 45% lao động có trình độ đại học, 10% có trình độ cao đẳng, 23% có trình độ trung cấp, và lao động phổ thông chỉ chiếm 22%.

4.3.6.4. **Hiện trạng lĩnh vực Thông tin đối ngoại**

Hoạt động thông tin đối ngoại hiện nay tập trung vào các nhiệm vụ: thông tin tuyên truyền Quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Cung cấp thông tin chính thống, phản bác thông tin sai lệch; Xây dựng thương hiệu và quảng bá hình ảnh tỉnh Thừa Thiên Huế; Tuyên truyền về biên giới lãnh thổ, biển, đảo; Tuyên truyền, truyền thông về Hội nhập quốc tế...; đồng thời ngày càng được triển khai với nhiều cách

thức, nhiều kênh thông tin phong phú, hiện đại, đáp ứng nhu cầu của giai đoạn mới, cụ thể: thông qua hợp tác với các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương, hệ thống truyền thanh cơ sở, trên hệ thống thông tin nguồn, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các trang TTĐT của các cơ quan, ban ngành; Trang CSDL thông tin đối ngoại tỉnh Thừa Thiên Huế; các kênh truyền thông Hue-s; qua các cụm pano tuyên truyền thông tin đối ngoại; các hoạt động triển lãm, trưng bày tư liệu về chủ quyền biển đảo...Bên cạnh đó, đã tăng cường đầu tư, nâng cấp hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ công tác thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại khu vực biên giới, cửa khẩu như đầu tư thiết bị cho Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cảng Chân Mây – Lăng Cô, Đồn Biên phòng cửa khẩu A Đớt, Đồn Biên phòng Nhâm.

4.3.7. *Liên kết hạ tầng thông tin và truyền thông*

Tính liên kết, đồng bộ trong phát triển các hạ tầng như hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp, thoát nước chưa thực sự tốt, nhiều nơi khi phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ dẫn đến lãng phí, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân. Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành trong tỉnh đang gắng sức vận hành, song cần tiếp tục đầu tư, nâng cấp để đáp ứng yêu cầu sắp tới. Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu do nguồn kinh phí đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin chưa thoả đáng, thiếu trọng tâm; chưa chú trọng đào tạo nguồn và thu hút nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao.

4.4. Thực trạng mạng lưới thủy lợi

Hiện nay, đã xây dựng được 914 công trình thủy lợi lớn nhỏ, trong đó có 106 hồ chứa, 275 đập dâng 520 trạm bơm tưới tiêu, 13 cống các loại. Tổng chiều dài kênh mương là 1816km, cứng hoá được 1.357 km, chủ yếu là kênh liên huyện, liên xã. Hiện Công ty TNHH MTV KTCTTL Thừa Thiên Huế quản lý 255 công trình thuỷ lợi, 604 km kênh mương; 659 công trình còn lại do các huyện, xã quản lý.

4.4.1. *Công trình trên dòng chính khai thác đa mục tiêu*

Hiện có 3 công trình hồ chứa thượng nguồn có nhiệm vụ khai thác tổng hợp là hồ Tả Trạch, hồ Bình Điền và hồ Hương Điền:

Hồ Tả Trạch có nhiệm vụ tạo nguồn nước tưới cho 34.782 ha canh tác vùng đồng bằng hạ du sông Hương, chống lũ Wpl=435x10^6m3; cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp Q=2,0m3/s; phát điện với công suất lắp máy Nlm=21MW.

Hồ Bình Điền trên nhánh Hữu Trạch đảm bảo lưu lượng mùa kiệt là 21,99 m3/s; có nhiệm vụ chống lũ tiểu mãn, lũ sớm, giảm lũ chính vụ cho hệ thống sông Hương; xả bổ sung cho mùa kiệt lưu lượng 21,99m3/s; phát điện với công suất lắp máy Nlm=44MW.

Hồ Hương Điền trên nhánh sông Bồ với nhiệm vụ phát điện với Nlm=54MW; Xả bổ sung nước cho hạ du (lưu lượng xả trong mùa kiệt là 33,1m3/s) và kết hợp cắt giảm lũ cho hạ du.

Đập Thảo Long trên dòng chính sông Hương, được xây dựng, hoàn thành năm 2007 với nhiệm vụ chính ngăn mặn, giữ ngọt đáp ứng nhu cầu dùng nước nông nghiệp, công

nghiệp, môi trường sinh thái vùng đồng bằng sông hương; đảm bảo giao thông tải trọng thuyền 50T và giao thông bộ xe 13T.

4.4.2. *Công trình tưới, cấp nước*

Toàn tỉnh có 766 công trình, trong đó 106 hồ chứa, dung tích 2,017 tỷ m3; 275 đập dâng, 385 trạm bơm và 1.874 km kênh mương các loại. Tổng năng lực công trình thủy lợi thiết kế tưới cho 33.070ha, thực tưới cho 23.490ha, tạo nguồn khoảng 5.000ha diện tích NTTS, cấp nước cho các ngành công nghiệp, cấp nước cho sinh hoạt và nhiều ngành kinh tế khác.

Hồ chứa: Toàn tỉnh hiện có 106 hồ chứa nước thủy lợi, thiết kế tưới 6.456ha, thực tưới là 4.393ha, trong đó một số công trình tiêu biểu: (1) Hồ Truồi: Đưa vào sử dụng năm 2005, là hệ thống cấp nước lớn nhất tỉnh Thừa Thiên Huế với Flv= 75,2 km^2, dung tích toàn bộ Wtb=55,206x$10^6$$m^3$ làm nhiệm vụ cấp nước tưới tự chảy cho 1.346 ha vùng cao huyện Phú Lộc, tạo nguồn cho 450ha vụ đông xuân và 6.900 ha lúa vụ Hè Thu vùng đồng bằng Nam Sông Hương. Đầu mối gồm tràn, cống hoạt động bình thường. Đập đất bị thấm nhẹ; (2) Hồ Hoà Mỹ: Xây dựng năm 1994, Flv=37 km^2, dung tích toàn bộ Wtb=35x$10^6$$m^3$ làm nhiệm vụ thiết kế tưới 1.065 ha lúa 2 vụ, thực tưới đạt 607,5ha lúa 2 vụ. Hiện tại, năng lực tưới có giảm so với năng lực thiết kế; (3) Hồ Phú Bài II: Xây dựng năm 1982, Flv= 6,75km^2, dung tích toàn bộ Wtb= 6x$10^6$$m^3$ làm nhiệm vụ cấp nước cho hơn 618 ha lúa 2 vụ cho xã Thủy Phù, diện tích thực tưới hiện nay của hồ đạt bằng thiết kế. Hiện trạng công trình xuống cấp, cần nâng cấp sửa chữa của chương trình WB8; (4) Hồ Thọ Sơn, xã Hương Xuân được xây dựng năm 1979-1982 với Flv= 8,9 km^2, dung tích toàn bộ Wh = 5,472x$10^6$$m^3$ làm nhiệm vụ thiết kế cho 260 lúa 2 vụ và 150 màu. Hiện đầu mối: Đập đất có vết nứt cũ tại K0+500 không phát triển thêm; (5) Hồ Khe Ngang: Xây dựng năm 1985, với F_{lv}=14,6 km^2, dung tích toàn bộ Wtb= 15,07x$10^6$$m^3$ làm nhiệm vụ cấp nước tưới cho 715ha lúa 2 vụ và 319ha màu, ngoài ra hồ còn có nhiệm vụ cấp nước duy trì dòng chảy mùa kiệt bảo vệ môi trường sinh thái hạ lưu hồ chứa, đã được nâng cấp sửa chữa năm 2013; (6) Hồ Thuỷ Yên: Được xây dựng năm 2015 hiện đã bàn giao đưa vào sử dụng. Các thông số kỹ thuật chính của công trình: Flv= 21,3km^2, dung tích toàn bộ W_{tb}=8,751x$10^6$$m^3$; Whi=7,959 x$10^6$$m^3$. Nhiệm vụ cấp nước cho 310ha diện tích lúa và hoa màu; Tạo nguồn cấp nước cho khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô với công suất 32.000m^3/ngày đêm. Ngoài ra còn lại là các hồ chứa nhỏ, trong đó có 9 hồ dung tích từ 1 triệu đến 2 triệu m^3, 9 hồ chứa có dung tích từ 0,5 đến 1,0 triệu m^3, 11 hồ có dung tích dưới 0,5 triệu m^3 còn lại hồ dung tích vài chục ngàn m^3.

Đập dâng: toàn tỉnh có 275 đập dâng có quy mô nhỏ được xây dựng tại vùng trung du gò đồi do công ty và các địa phương quản lý; như A Lưới, Phú Lộc, Phong Điền, Hương Trà. Thiết kế tưới cho 4.650ha, thực tế tưới được 3.042ha.

Trạm bơm: Hiện có 385 trạm bơm tưới, tiêu, tưới tiêu kết hợp, tưới cho đồng bằng Nam - Bắc sông Hương thông qua các kênh trục: sông Lợi Nông, sông Như Ý, hói 5 xã, hói 7 xã. Tổng diện tích tưới thiết kế là 21.362ha, thực tưới 15.563ha. Một số trạm bơm lớn của vùng: (1) Hệ thống thủy lợi Tây Hưng 1 được xây dựng năm 2008 với quy mô công suất máy 5x 1120m^3/h. Làm nhiệm vụ thiết kế vụ Đông Xuân tưới cho 365 ha, vụ Hè Thu tưới cho 554 ha, thực tế tưới cho 461,6 ha; (2) Trạm bơm Vinh Phú, được xây

dựng năm 1987, quy mô công suất máy 3x 980m^3/h. Làm nhiệm vụ thiết kế tưới cho 400ha, thực tưới 216ha. Hiện đầu mối công trình xuống cấp, đã có quyết định đầu tư; (3) Trạm bơm Hương Long, phường Hương Long, thành phố Huế được xây dựng năm 1983, quy mô 2x 1000 m^3/h+ 2x700 m^3/h. Công trình thiết kế tưới cho 200ha diện tích lúa 2 vụ, năng lực tưới thực tế là 163ha. Hiện đầu mối hoạt động bình thường; (4) Trạm bơm Sư Lỗ, xã Phú Hồ xây dựng năm 2012 quy mô 3 máy x 1500m^3/h + 1 máy x 900m^3/h, thiết kế tưới cho 353ha lúa 2 vụ và 205ha nuôi trồng thủy sản, thực tưới 321ha diện tích lúa 2 vụ. Hiện nay công trình vẫn hoạt động tốt; (5) Trạm bơm Vĩnh Lưu: Quy mô công suất máy 3x1000 m^3/h,làm nhiệm vụ thiết kế tưới cho 250 ha, thực tế tưới 179 ha. Hiện công trình hoạt động tốt.

Kênh mương: Toàn tỉnh có 1.874 km kênh mương, hiện đã cứng hóa được 1.376 km, đạt 73,5% gồm kênh chính, cấp I, II, kênh nội đồng hiện cứng hóa chưa nhiều, tổn thất nước lớn.

4.4.3. *Công trình tiêu úng*

Vùng diện tích cần tiêu là 494.711 ha, trong đó vùng đồi núi chiếm khoảng 70% tổng diện tích tự nhiên được tiêu thoát tự chảy bằng hệ thống kênh rạch tự nhiên. Phần còn lại là vùng đồng bằng việc tiêu thoát là tiêu tự chảy kết hợp với động lực tại những trũng thấp cục bộ có cao đ00 +0,0 ÷ +0,5m khoảng 15.506 ha khu phải tiêu bằng bơm. Hiện trong vùng đã xây dựng được 134 công trình tiêu động lực thiết kế tiêu cho 13.065,5 ha, thực tế tiêu được 10.282 ha.

Trục tiêu chính của vùng gồm sông Ô Lâu, sông Bạc Yến, Kẻ Vạn, Đông Ba, sông Truồi, sông Nông, Như Ý, Đại Giang, Chợ Nọ, năm xã, bảy xã… tiêu qua các cửa tiêu chính là cống An Xuân, Hà Đồ, Quán Cửa, Cầu Long, cống Phú Mỹ, cống Quan và các cống dưới đê, trong đó: (1) Trục tiêu sông Bạch Yến, hói 5 xã, hói 7 xã, Sông Đông Ba, Sông Kẻ Vạn, Sông An Hoà, Hộ Thành Hà, Sông Ngự Hà là trục tiêu chính vùng Bắc sông Bồ Nam Sông Hương; (2) Trục tiêu Sông Kim Đôi, sông Rào Cùng, hói Ngã Tư, sông Sịa, cửa tiêu chính là cống Hà Đồ, cống An Xuân cống Mai Dương, cống Cồn Bài, cống Đông Hồ, cống Phú Lương và cống Quán Cửa là trục tiêu, cửa tiêu chính vùng Bắc sông Hương, Bắc sông Bồ; (3) Truc tiêu sông Ô Lâu và kênh thoát lũ Chương Bình, Phong Bình, hói Tôm, hói Hà, hói Nậy, hói Khe Làng, hói Hiền Lương,… làm nhiệm vu tiêu thoát cho vùng hạ du sông Ô Lâu; (4) Trục tiêu sông Truồi, sông Nông, sông Như Ý, Đại Giang, Chợ Nọ, Thiệu Hóa, Khe Việc, Châu Sơn, Khe Vực, kênh Cầu Long và các cửa tiêu cống Cầu Long, cống Phú Mỹ, cống Quan và các cống dưới đê Tây Phá, đê sông Đại Giang, Đê Mù U… là các trục, cửa tiêu chính vùng Đồng bằng Nam Sông Hương; (5) Trục tiêu sông Truồi sông Nông tiêu cho vùng hạ du sông Nông, sông Truồi. Một số hệ thống tiêu gồm Tây Nam Hương Trà, Ninh Hòa Đại đã đầu tư nâng cấp góp phần đáng kể vào công tác tiêu thoát nước trong vùng. Tuy nhiên hiện trong vùng vẫn còn các hệ thống tiêu còn bồi lấp, chưa được nạo vét gồm: hói Kim Bôi, hói Ngã Tư, hói Diên Hồng; sông Đại Giang, Như Ý, sông Lợi Nông, Các trạm bơm có khoảng 50% chưa được nâng cấp, sửa chữa không đảm bảo tiêu thoát. Vì vậy, toàn tỉnh vẫn còn 5.224 ha diện tích có nguy cơ bị ngập khi có mưa lớn kéo dài.

4.4.4. *Công trình phòng chống xâm nhập mặn*

Đã xây dựng được các công trình ngăn mặn: đập Thảo Long ngăn mặn giữ ngọt trên dòng chính sông Hương; đập Cửa Lác ngăn mặn, tiêu thoát cho vùng Hải Lăng, Phong Điền và một số cống, đập ngăn mặn, tiêu úng nhỏ như đập Đá, cống Diên Trường An Xuân, Hà Đồ, Quán Cửa, Cầu Long, Cống Quan, Phú Cam, La Ỷ, Đập Truồi 1, 2, 3... Mặn trên lưu vực sông Hương hầu như được khống chế hoàn toàn, trong đó: (1) Đập ngăn mặn Thảo Long: Được xây dựng và hoàn thành năm 2007. Công trình có nhiệm vụ chính: Ngăn mặn, giữ ngọt đáp ứng nhu cầu dùng nước nông nghiệp, công nghiệp, môi trường sinh thái vùng đồng bằng sông Hương; (2) Đập Cửa Lác: Xây dựng năm 1970 với nhiêm vụ ngăn mặn giữ ngọt cho 5.225 ha lúa Đông Xuân và Hè Thu thuộc thuộc hai huyện Phong Điền và Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế và huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Hiện tại các công trình ngăn mặn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế phát huy tốt hiệu quả nhiệm vụ của mình.

Công tác thủy lợi còn mốt số tồn tại: (i) về cấp nước, xâm nhập mặn: Với diện tích gieo trồng hiện tại của tỉnh Thừa Thiên Huế, công trình hiện tại đã giải quyết cơ bản diện tích lúa 2 vụ, một phần diện tích hoa màu, cây công nghiệp. Hàng năm vẫn còn khoảng 2.800-3.200 ha đất canh tác cấp nước chưa ổn định gồm vùng cát Phong, Quảng Điền, vùng ngoài phá ven biển Phong, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, vùng núi Nam Đông, A Lưới; (ii) về tiêu thoát: Hệ thống công trình tiêu mới đảm bảo tiêu thoát với tần suất mưa 10%. Theo thống kê diện tích úng ngập hàng năm khoảng 5.224 ha tập trung tại các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, Hương Thuỷ; (iii) các công trình thuỷ lợi lớn đã được cải tạo nâng cấp nhưng chưa đồng bộ từ đầu mối đến kênh mương, các công trình thuỷ lợi nhỏ (hồ chứa, đập dâng và trạm bơm) được đầu tư từ những năm 80, 90 đến nay nhiều công trình xuống cấp không đảm bảo an toàn hồ chứa, nhất là trong điều kiện ảnh hưởng biến đổi khí hậu, cạn kiệt nguồn nước, xâm nhập mặn; (iv) việc ứng dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi; ứng dụng công nghệ tiên tiến để tiết kiệm và tái sử dụng nước, ứng dụng công nghệ tiên tiến nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo diễn biến nguồn nước, hạn hán, ngập lụt... còn hạn hạn chế; chưa có phần mền hỗ trợ, quản lý điều hành, điều tiết nước trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác tưới tiêu; (v) Công tác quản lý tài nguyên nước còn chồng chéo, sự hợp tác giữ các ban ngành có liên quan còn chưa chặt chẽ...

4.5. Thực trạng mạng lưới cấp nước

4.5.1. *Nguồn nước*

4.5.1.1. **Nước mưa**

Thừa Thiên Huế là tỉnh có lượng mưa tương đối lớn so với các tỉnh khác ở Việt Nam. Lượng mưa trung bình năm trên toàn vùng đều vượt quá 2.600mm, có nơi trên 4.000mm (Bạch Mã, Thừa Lưu). Tại trung tâm mưa lớn Nam Đông - Tà Lương lượng mưa trung bình năm khoảng 2603 ÷ 2875mm, có năm vượt quá 5.000mm. Vùng đồng bằng duyên hải có lượng mưa ít hơn, lượng mưa trung bình năm khoảng 2.090 - 2100mm, những năm mưa nhiều có thể cao hơn 3.500mm. Mùa mưa có thể tính từ tháng IX đến tháng XII. Tổng lượng mưa trong mùa mưa chiếm 70 ÷ 75% tổng lượng mưa năm. Chất lượng nước thông qua các chỉ tiêu hóa lý của nước mưa là tốt. Về khai thác, hiện nay

ngoài việc lưu trữ kết hợp tại các hồ thủy lợi thì nguồn nước mưa chưa được khai thác sử dụng hiệu quả với quy mô công nghiệp. Đây là nguồn nước dồi dào cần được có phương án sử dụng hiệu quả hợp lý.

4.5.1.2. **Nước mặt**

Nguồn nước mặt đang được khai thác là nước mặt của hệ thống sông ngòi và các suối, với đặc điểm phân bố đều trên lãnh thổ và đại bộ có dòng chảy theo hướng Nam - Tây Nam đến Bắc - Đông Bắc, các dòng sông có chiều dài dòng chính lớn hơn 10km (bao gồm có 8 hệ thống sông chính với tổng chiều dài của dòng chính và các nhánh (cấp I cấp II cấp III có chiều dài dòng chính lớn hơn 10km) là 1055km). Tổng diện tích lưu vực tính đến các cửa sông là 4195,5km², mật độ sông suối tự nhiên trên toàn tỉnh là 0,25km/km² (chỉ tính các dòng sông có chiều dài dòng chính lớn hơn 10km) và tính tất cả các sông đào ở vùng đồng bằng thì mật độ đạt 0,3km/ km².

Về lưu lượng: dòng chảy trên các sông suối ở Thừa Thiên Huế hết sức phong phú, có điều kiện khai thác thì có thể bảo đảm cung cấp đầy đủ cho mọi nhu cầu dùng nước Tổng lượng dòng chảy trên lãnh thổ Thừa Thiên Huế có khoảng 10 tỷ m³/năm. Hiện tại lượng nước mới khai thác khoảng 6% đến 7 % lượng nước hiện có. Như vậy, khả năng khai thác nguồn nước còn rất lớn, ngoài việc xây dựng các hồ chứa nước lớn như Tả Trạch, Hữu Trạch, Sông Bồ để điều tiết dòng chảy phục vụ cho lợi ích tổng hợp của nền kinh tế xã hội, còn có thể khai thác được ở tất cả các sông suối trong tỉnh.

Về chất lượng: Hiện nay chất lượng nước của các sông lớn dù đang có dấu hiệu suy giảm, tuy nhiên hiện vẫn đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT) phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt và sản xuất. Các nguồn nước còn lại (ao hồ, hói bàu, giếng khơi) có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, Ni tơ, Sắt, … các chỉ tiêu đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Sử dụng các nguồn nước này cần được xử lý phù hợp để tránh các các bệnh gây ra vì nước.

4.5.1.3. **Nước dưới đất**

Về khả năng chứa nước của các tầng đất đá, có thể chia hai vùng địa chất thủy văn:

Vùng núi nằm phía Tây của tỉnh, chiếm 75% diện tích được cấu thành bởi đất đá cổ chủ yếu có tuổi từ Paleozôi đến Mezôizôi: vùng ít có triển vọng về nước.

Vùng đồng bằng phía Đông tỉnh có diện tích nhỏ hẹp kéo dài song song bờ biển cấu thành bởi các trầm tích bở rời thuộc giới hạn Kainozôi: vùng có triển vọng về nước dưới đất nhưng bị nhiễm mặn bởi sự thâm nhập của biển.

Về khả năng khai thác của các tầng chứa: Tầng chứa nước khá phong phú và có chất lượng tốt gồm: Tầng chứa nước Holoxen (maQIV 3, mvQIV 1-2); Tầng chứa nước Pleistoxen (aQ I-III); Tầng chứa nước khe nứt Caster, hệ tầng Cobai (D2-3cb). Các vùng chứa nước có triển vọng trong địa bàn tỉnh bao gồm: (1) Vùng Phong Điền - Quảng Điền: Tại đây các trầm tích Kainozoi đều có khả năng chứa nước, nhưng tầng có ý nghĩa khai thác tập trung quy mô lớn là các trầm tích Pleistocen. Lưu lượng trung bình các lỗ khoan 10 - 15l/s. Chiều sâu các công trình khai thác khoảng 50 - 80m. Vùng Phong Sơn: Đối tượng chứa nước ở đây là đá vôi và trầm tích Pleistocen. Có thể khai thác tổng hợp cả hai tầng này. Lưu lượng trung bình của các lỗ khoan có thể đạt 15l/s. Chiều sâu các

công trình khai thác khoảng 50 - 70m; (2) Vùng Phú Bài: Tầng chứa nước có ý nghĩa ở đây là trầm tích Pleistocen. Lưu lượng trung bình các lỗ khoan là 201/s. Độ sâu bố trí công trình khoảng 50 - 80m; (3) Một số vùng khác: Ngoài những nơi có thể bố trí khai thác nước tập trung với quy mô lớn kể trên còn có những vùng khác như Thuỷ Biều, Vinh An, Vinh Xuân, Lộc Điền, A Lưới đều đã có những lỗ khoan thí nghiệm cho lưu lượng nước tốt, có tiền đề để khai thác. Hiện nay, nguồn nước dưới đất đang được khai thác ở mức độ thấp, chỉ có một số hệ thống với công suất khoảng 500m3/ ngày.đêm đang khai thác nguồn nước này và hầu hết là ở khu vực khó khăn về nguồn nước mặt (vùng ven biển, đầm phá,...).

4.5.2. *Cấp nước đô thị*

4.5.2.1. **Các chỉ tiêu cấp nước**

Thừa Thiên Huế là một trong những địa phương đi đầu trong cung cấp nước sạch. Đến nay, tỷ lệ người dân dùng nước toàn tỉnh đạt 96,2%, với 98,71% người dân đô thị và 93,38% nông thôn; áp lực nước, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ ngày càng nâng cao, đây là tỷ lệ rất cao so với cả nước. Với quy mô hiện tại gồm 30 nhà máy sản xuất nước sạch trực thuộc công ty cấp nước Huế (HueWACO, đơn vị đảm nhiệm việc cấp nước cho cả địa bàn đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh TT Huế) với tổng công suất thiết kế đạt trên 220.000 m3/ngày đêm, đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước sạch, an toàn phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân trên toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Tính cho đến năm 2020, đã có 146/152 xã, phường và thị trấn (*đến năm 2022, đã có 148/152 xã, phường và thị trấn)* đã tiếp cận nguồn nước sạch được cung cấp bởi các hệ thống cấp nước này. Chất lượng nước được cung cấp đáp ứng: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế, Ký hiệu: QCĐP 01:2022/TT-H được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ 14/9/2022; Quy chuẩn kỹ thuật địa phương căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018. Một số chỉ tiêu cơ bản về công tác cấp nước trên địa bàn tỉnh TT Huế (Bảng 70).

Bảng 70. Một số chỉ tiêu cấp nước

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	Dân số tỉnh Thừa Thiên Huế	triệu người	~1,2
2	Diện tích tỉnh Thừa Thiên Huế	Km2	5.009
3	Số lượng Nhà máy xử lý nước	Nhà máy	29
4	Số lượng trạm trung chuyển, điều áp	Trạm	35
5	Tổng công suất hoạt động	m3/ngđ	220.000

6	Tổng chiều dài mạng lưới	km	~4.000
7	Số giờ hoạt động	giờ	24
11	Tổng số đấu nối dịch vụ	đấu nối	≥ 250.000
12	Tỷ lệ thất thoát bình quân	%	16
13	Tỷ lệ dân số nội thị được cấp nước	%	98,4
14	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước	%	90,5
15	Mức sử dụng bình quân	lít/người/ngày	110
16	Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của người dân nông thông	%	100

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế

4.5.2.2. Các nhà máy nước

Bảng 71. Bảng công suất các nhà máy nước chính

STT	Nhà máy nước	Nguồn nước	Công suất (m^3/ngđ)
1	Nhà máy Quảng Tế 1	Sông Hương	50.000
2	Nhà máy Quảng Tế 2	Sông Hương	82.500
3	Nhà máy Dã Viên	Sông Hương	24.000
4	Nhà máy Tứ Hạ	Sông Bồ	15.000
5	Nhà máy Phong Thu	Sông Ô Lâu	18.000
6	Nhà máy Lộc An	Sông Truồi	11.000
7	Nhà máy Lộc Trì	Khe Su	4.000
8	Nhà máy Chân Mây	Suối Voi và suối Bồ Ghè	8.000
9	MN Hòa Bình Chương	Sông Ô Lâu	3.000
10	Nhà máy A Lưới	Suối Tà Rê	4.000
11	Nhà máy Nam Đông	Suối Khe Tre	2.000
12	Nhà máy Bình Điền	Khe Thượng Nguồn	2.000
13	Nhà máy Bình Thành	Sông Hương	2.000
14	Nhà máy Hồng Hạ	Suối Hồng Hạ (PyLo)	600
15	Nhà máy Đông Sơn	Suối Đông Sơn (Tóc)	400
16	Nhà máy Hương Hồ	Nước mặt	500
17	Nhà máy Phú Vinh	Khe Crưới	200

STT	Nhà máy nước	Nguồn nước	Công suất (m^3/ngđ)
18	Nhà máy Quảng Ngạn	Nguồn nước ngầm	300
19	Nhà máy Quảng Công	Nguồn nước ngầm	200
20	Nhà máy Hương Sơn	Đập Chapo	200
21	Nhà máy A Roàng	Nguồn nước mặt suối	200
22	Nhà máy Hồng Trung	Nguồn nước mặt suối	200
23	Nhà máy Hồng Thuỷ	Nguồn nước mặt suối	200
24	Nhà máy Vinh Hiền	Nguồn nước ngầm	350
25	Nhà máy Thượng Long	Khe Ta gua	4.000
26	Nhà máy Bạch Mã	Suối Hoàng Yến	200
27	Nhà máy Tân Bình	Khe Sến	250
28	Nhà máy Hải Bình	Khe Ghềnh	250
29	Nhà máy Mai Gia Phường	Khe Cá Kềnh	250

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế

4.5.2.3. Mạng lưới đường ống

Mạng lưới đường ống đường lắp đặt để cung cấp cấp cho cả khu vực nội thị và cả nông thôn, được phát triển theo nhiều giai đoạn nên bao gồm nhiều chủng loại đường ống. Hiện khả năng hoạt động của mạng lưới đường ống là khá ổn định, khối lượng cụ thể được thống kê trong bảng dưới đây.

Bảng 72. Thống kê chiều dài các loại ống cấp nước.

Vật liệu	Ống cấp I (>=300)		Ống cấp II (150-280)		Ống cấp III (50-150)		Tổng cộng
	Chiều dài (m)	Tỷ lệ	Chiều dài (m)	Tỷ lệ	Chiều dài (m)	Tỷ lệ	
Gang dẻo	98.483	60,95 %	37.802	8,49%	70.014	2,12%	206.299
							5,28%
Gang xám	4.278	2,65%	15.035	3,38 %	4.269	0,13%	23.582
					0,13%		0,60%
Thép	1.606	0,99%	1.200	0,27 %	6.039	0,18%	8.845
							0,23%
Gang p.hồi	28.217	17,46%	8.124	1,82 %	3.497	0,11%	39.838
							1,02%
Thép p. hồi	5.407	3,35 %	12	-	-	-	5.419

Vật liệu	Ống cấp I (>=300)		Ống cấp II (150-280)		Ống cấp III (50-150)		Tổng cộng
	Chiều dài (m)	Tỷ lệ	Chiều dài (m)	Tỷ lệ	Chiều dài (m)	Tỷ lệ	
							0,14%
PVC	0	-	66.513	14,94%	236.511	7,16%	303.024
	0						7,75%
HDPE	23.602	14,61%	316.542	71,10 %	2.982.629	90,30%	3.322.773
							84,99%
Tổng cộng	**161.593**		**445.228**		**3.302.959**		**3.909.780**

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế

4.5.3. *Cấp nước sinh hoạt nông thôn*

Hiện nay, hầu hết các công trình cấp nước sạch do Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế quản lý, vận hành đã cấp nước đến 138/142 xã, phường và thị trấn của tỉnh, hiện chỉ còn lại 04 xã và một số Thôn, bản nằm rải rác vùng sâu, vùng xa đang sử dụng nước sinh hoạt từ 36 công trình (nước sạch nông thôn) cấp nước tự chảy và các nguồn nước khác chưa qua xử lý (chủ yếu tại hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới).

Bảng 73. Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt nông thôn

TT	Các nhóm chỉ tiêu	Đvt	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	96	97	99	100	100	100
2	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (QCVN 01-1:2018/BYT)	%	76	78	80	85	88	90

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp công bố số liệu tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch tại khu vực nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế

Các nhà máy nước chính đang cấp nước cho khu vực nông thôn được thống kê trong bảng bảng dưới đây:

Bảng 74. Bảng thống kê các trạm cấp nước nông thôn

TT	Trạm cấp nước	Công suất (m3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
1	TX Hương Thủy	1.000		

TT	Trạm cấp nước	Công suất (m3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
	Hồng Tiến 3	500	Nước ngầm	Cấp cho TX Hương Thủy
	Hồng Tiến 4	500	Nước ngầm	
2	Huyện Phong Điền	500		
	Khe Me (dự phòng)	500	Nước ngầm	Cấp cho huyện Phong Điền
3	Huyện Quảng Điền	5.000		
	Quảng Ngạn (dự phòng)	1.000	Nước ngầm	Cấp nước cho huyện Quảng Điền
	Bình Thành (dự phòng)	2.000	Sông Hương	
	Bình Điền	2.000	Khe Thượng Nguồn	
4	Huyện A Lưới	4.000		
	Hồng Thúy	500	suối Pa Ây	Cấp nước cho huyện A Lưới
	Hương Nguyên	500	Nước suối	
	Phú Vinh	500	Khe Crưới	
	Đông Sơn	500	Suối Đông Sơn (Tóc)	
	A Roàng	500	Suối Pập	
	Hồng Hạ	500	Suối PyLo	
	Sơn Thủy	500	Nước suối	
	A Nô (dự phòng)	500	Nước suối	
5	Huyện Nam Đông	500		
	Hương Sơn (dự phòng)	500	Đập Chapo	Cấp nước cho huyện Nam Đông
6	Huyện Phú Lộc	8.500	Nước ngầm	
	Mai Gia Phường	500	Khe Cá Ghềnh	Cấp nước cho Phú Lộc
	Vinh Hiển	500	Nước ngầm	
	Tân Bình	500	Khe Cây Gội	
	Hải Bình	500	Khe Đường Ván	
	Bạch Mã	500	Suối Hoàng Yến	
	Xuân Lộc	500	Nước suối	

TT	Trạm cấp nước	Công suất (m3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
	La Hy (dự phòng)	500	Nước suối	
	Phú Bài (dự phòng)	1.800	Nước suối	
	Tổng cộng không bao gồm NMN dự phòng	9.500		
	Tổng cộng bao gồm NMN dự phòng	19.500		

Nguồn: Công ty cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế - 2023

4.5.4. *Cấp nước công nghiệp*

Hiện tại trên địa bàn tỉnh 02 khu kinh tế và 6 khu công nghiệp (KCN). Tổng nhu cầu sử dụng nước 63.870 m3/ngày đêm. Tiêu chuẩn dùng nước cho công nghiệp được quy định trong quyết định số 1366/2008/QĐ-TTg, mức tiêu thụ từ 20m3/ha-ngđ đến 35m3/ha-ngđ. Hiện nay trên địa bàn có các khu công nghiệp, khu kinh tế, chủ yếu dùng nước mặt từ các sông suối, hồ đập trong vùng. Hiện trạng và nhu cầu dùng nước của các khu kinh tế, khu công nghiệp.

Bảng 75. Hiện trạng khu công nghiệp và nhu cầu dùng nước

STT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Nhu cầu sử dụng nước	
			Đơn vị	2020
1	Phú Bài	818,76	m^3/ngđ	16.000
2	Phong Điền	400,00	m^3/ngđ	15.000
3	Tứ Hạ	250,00	m^3/ngđ	5.000
4	La Sơn	300,00	m^3/ngđ	6.000
5	Quảng Vinh	150,00	m^3/ngđ	3.000
6	Phú Đa	250,00	m^3/ngđ	5.000
7	Khu KT Chân Mây Lăng Cô		m^3/ngđ	6.000
8	Khu KT cửa khẩu A Đớt		m^3/ngđ	7.870

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế

4.6. Thực trạng mạng lưới thoát nước và cao độ nền

4.6.1. *Hệ thống các lưu vực và cao độ nền*

4.6.1.1. **Các lưu vực**

Tỉnh Thừa Thiên Huế có thể chia thành hai lưu vực: (i) Lưu vực miền núi cao A Lưới, Nam Đông có địa hình rất dốc, quỹ đất xây dựng khó khăn, lại bị ảnh hưởng chất

độc hoá học, nên hạn chế về xây dựng; (ii) Lưu vực đồng bằng quỹ đất xây dựng thuận lợi, nhưng lại bị ngập lũ hàng năm các sông, chiều ca o đắp nền tương đối lớn từ 1,0m □3,0m mới tránh được lũ trung bình hàng năm.

4.6.1.2. **Cao độ nền**

Khu vực thành phố Huế: Quỹ đất mở rộng phát triển đô thị khá thuận lợi, tuy nhiên vì cao độ nền hiện trạng đã xây dựng rất thấp, nhiều khu vực < 3,0m, hàng năm bị ngập lũ do mực nước lũ sông Hương.

Khu vực huyện A Lưới: Thị trấn A Lưới có đất tương đối bằng phẳng, nền đất tốt, các khu vực giáp các sườn núi dốc phải cải tạo độ dốc xây dựng, ít khi bị ngập lũ nhưng chịu ảnh hưởng trượt lở do mưa lớn gây ra tại các sườn núi có cao độ nền > 578 m. Các trung tâm cụm xã và các điểm dân cư đều có vị trí ở ven sườn núi, giáp khe suối, cao độ nền > 580m, phải kè mái dốc chống trượt lở. Các khu vực khác chủ yếu đồi núi trọc, độ dốc lớn, quỹ đất bằng cho xây dựng rất hiếm.

Huyện Nam Đông: Thị trấn Khe Tre nằm trong thung lũng khe Tre, cao độ xây dựng hiện trạng 50,0m □70m, độ dốc nền đã xây dựng 1% □8%, cao độ nền các khu vực mở rộng >80m phải san lấp để tạo mặt bằng xây dựng. Các trung tâm cụm xã, các điểm dân cư tập trung ở ven các sườn núi phải san ủi, cao độ hiện trạng từ 100m □150m, có khu vực cao hơn. Các điểm dân cư ven sông Tả Trạch, ven suối Le No cần phải tránh khu vực trượt lở, lũ quét. Nhìn chung huyện Nam Đông quỹ đất có địa hình bằng phẳng rất khó khăn, chủ yếu phải san ủi mới có mặt bằng xây dựng.

Huyện Phú Lộc: Thị trấn Phú Lộc cao độ nền hiện trạng từ 0,1m □20,m, cao độ nền xây dựng >2,5m, cao độ các sườn đồi, núi > 40m thường bị trượt lở khi có mưa kéo dài nhiều ngày, khi xây dựng các công trình cần phải kè các mái ta luy để đảm bảo an toàn. Khu công nghiệp Chân Mây, nền hiện trạng từ 0,1m □12,0m, cao độ nền xây dựng > 3,0m, khu vực này chủ yếu phải đắp nền. Khu vực thị trấn Lăng Cô, cao độ nền hiện trạng >1,5m, cao độ nền xây dựng hiện trạng > 2,5m, một số khu vực doi cát sát biển cao độ > 5,0m, chủ yếu các cồn cát san gạt cục bộ. Các khu vực dân cư ven suối, ven sông cần tránh các khu vực lũ quét, sạt lở.

Thị xã Hương Thuỷ: Cao độ nền hiện trạng từ - 0,55m □12,0m, hầu hết là ruộng lúa, cao độ xây dựng >2,5m, hầu hết khi xây dựng phải đắp nền ntừ 0,5m □2,5m.

Huyện Phú Vang: Thị trấn Thuận An, cao độ nền hiện trạng 0,5m □5,0m, cao độ nền xây dựng >2,5m, các khu vực có nền xây dựng < 2,5m hàng năm bị ngập lụt. Khu vực này khi xây dựng chủ yếu san các cồn cát tại chỗ. Thị trấn huyện lỵ mới Phú Đa: Nền hiện trạng bằng phẳng, có cao độ từ 0,4m □5,39m, cao độ xây dựng > 2,5m, khi xây dựng phải đắp nền từ 0,5m □2,5m. Các khu vực dân cư khác đều xây dựng trên nền đất ruộng lúa nước.

Huyện Hương Trà: Thị trấn Tứ Hạ, cao độ thấp nhất 2,0m, cao độ cao nhát gò đồi 13,0m, cao độ xây dựng > 3,0m, khu vực này đắp nền rất ít, từ 0,5m □1,0m. Nền đất rất thuận lợi cho xây dựng mở rộng đô thị và xây dựng các khu công nghiệp. Các khu vực dân cư khác đất đai khá thuận lợi cho xây dựng.

Huyện Phong Điền: Các gò đồi có cao độ nền từ 8m □20m, các ruộng canh tác có cao độ từ 1,4m □6,0m. Thị trấn Phong Điền, cao độ nền xây dựng từ 3,12m □9,7m. các khu vực thấp <3,0m thường bị ngập về mùa mưa. Các trung tâm cụm xã và các điểm dân cư nông thôn có cao độ từ 2,8m □10m.

Huyện Quảng Điền: Cao độ nền khu vực ruộng cao phía Tây và phía Bắc từ 4,0m □5,0m, thấp dần về phía sông Sịa và xuống phía đông ra phá Tam Giang có cao độ từ -0,4m □1,5m, các cồn cát có cao độ 3,0m □4,5m. Thị trấn Sịa, có cao độ nền hiện trạng 1,9m □2,0m, rất thấp so với mực nước lũ chính vụ (tháng 10, 11,12) hàng năm mực nước cao nhất 3,57m. Mực nước lũ tiểu mãn (tháng 4,5) là 1,3m ít khi bị ngập. Các trung tâm cụm xã và các điểm dân cư nông thôn khu vực phía đông về mùa lũ cung thường bị ngập.

4.6.2. *Mạng lưới thoát nước mặt và nước thải*

Trên địa bàn Tỉnh, tại các đô thị và khu dân cư tập trung, đều có mạng lưới cống thoát nước chung cho nước mưa (nước mặt) và nước thải. Phạm vi phục vụ và quy mô của mạng lưới cống nhỏ, chỉ có ở khu vực trung tâm của các đô thị, phần lớn bị xuống cấp, năng lực thoát nước chỉ đạt khoảng 60-70%. Nước thải sinh hoạt tại các đô thị trong Tỉnh hầu hết chưa xử lý đạt các tiêu chuẩn môi trường.

4.6.2.1. **Phân vùng lưu vực thoát nước mặt**

Hệ thống thoát nước mặt của các lưu vực trên địa bàn Tỉnh thường được kết hợp với hệ thống tiêu thoát nước của hạ tầng thủy lợi, được chia thành 08 lưu vực

Bảng 76. Phân vùng lưu vực thoát nước mặt

TT	Vùng tiêu thoát	Diện tích (ha)	Các vấn đề tồn tại chính
1	Vùng 1: Bắc sông Hương - Nam sông Bồ	12.375,5	Vấn đề tiêu thoát vùng hạ du sông Ô Lâu trong mùa lũ còn chậm do đập Cửa Lác khẩu độ thoát lũ nhỏ. Tiêu thoát cho thành phố Huế: Hiện trong mùa mưa lũ, với lượng mưa khoảng 150-200mm trong ngày thành phố Huế bị ngập tại nhiều khu vực gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt. Hệ thống trục tiêu chính gồm sông Ô Lâu, sông Bạc Yến, Kẻ Vạn, Đông Ba, sông Truồi, sông Nông, Như Ý, Đại Giang, Chợ Nọ, Năm Xã, Bảy Xã bị bồi lấp nhiều ảnh hưởng đến việc tiêu thoát ra các cửa tiêu An Xuân, Hà Đồ, Quán Cửa, Cầu Long, Phú Mỹ. Vùng sông Hương và phụ cận còn 5.224 ha diện tích có nguy cơ bị ngập
2	Vùng 2: Bắc sông Hương - Bắc sông Bồ dưới đường 1A	20.120,8	
3	Vùng 3: Vùng đồng bằng hạ lưu sông Ô Lâu	11.183,1	
4	Vùng 4: Vùng cát Phong - Quảng Điền ngoài phá Tam Giang	8828,0	
5	Vùng 5: Đồng bằng Nam sông Hương		
5.1	Tiểu vùng 5-1: Hạ du sông Truồi	1.722,4	
5.2	Tiểu vùng 5-2: Hạ du sông Nông	1.059,5	
5.3	Tiểu vùng 5-3: Kẹp giữa đường sắt và sông Đại Giang	7.488,2	
5.4	Tiểu vùng 5-4: Kẹp giữa sông Đại Giang và đầm phá	10.769,3	

TT	Vùng tiêu thoát	Diện tích (ha)	Các vấn đề tồn tại chính
6	Vùng 6: 11 xã ngoài phá	22.487,8	khi có mưa lớn kéo dài.
7	Vùng 7: Đồng bằng ven biển Nam Phú Lộc	15.626,6	
8	Vùng đồi núi	383.049,6	
	Tổng	494.710,90	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế

4.6.2.2. Hệ thống thoát nước mặt

Trên địa bàn toàn Tỉnh, hệ thống thoát nước mới chỉ được quan tâm đầu tư tại các khu vực trung đô thị, nhiều hơn cả là trung tâm thành phố Huế. Hiện trạng hệ thống thoát nước tại các đô thị như sau:

Thành phố Huế: Tổng chiều dài đường ống thoát nước chính là 123,8km (khu vực phía Bắc Sông Hương 65,5km, khu vực phía Nam Sông Hương 60,33km). Là hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa. Nước mưa được thu gom sau đó thoát ra hệ thống kênh mương và các sông: Kim Long, Bạch Yến, Ngự Hà, An Cựu, sông Hương…

Thị xã Hương Trà: Hệ thống thoát nước ở khu vực nội thị mới được được đầu tư bước đầu kết hợp với thoát nước tự nhiên, thoát cục bộ đáp ứng được yêu cầu trước mắt. Mật độ đường ống thoát nước chính mới đạt 3,8 km/km2. Hệ thống thoát nước chung được xây dựng chủ yếu ở khu vực Phường Tứ Hạ trên các tuyến và trục đường chính với hệ thống mương cống, có đường kính từ 400, 600 ÷ 1000 mm.

Huyện Phong Điền: Hiện nay, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư đô thị và khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện chưa được đầu tư và vẫn sử dụng chung với hệ thống thoát nước mưa. Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực nội thị là 20.452 km. Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực ngoại thị là 10,5km, tổng chiều dài mương không đan 72,105km.

Huyện Quảng Điền: Địa bàn thị trấn Sịa: Các trục đường chính đã xây dựng hệ thống thoát nước đường kính D800-1200. Địa bàn các xã: Trong các khu dân cư hiện trạng hầu như chưa được đầu tư xây dựng, nước chủ yêu tự thấm hoặc, chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông Sịa.

Huyện A Lưới: Thoát nước mặt của khu vực chủ yếu dựa vào hệ thống các công trình thủy lợi, đã được đầu tư xây dựng và đang phát huy tác dụng tích cực. Hệ thống kênh mương có tổng chiều dài kênh tưới trên toàn huyện là 105,0 km, đã kiên cố được 83,0 km, đạt 79,0%.

Huyện Phú Lộc: Trên địa bàn thị trấn và khu vực trung tâm: Hệ thống thoát nước mặt chủ yếu được xây dựng trên các trục đường chính. Trên địa bàn các xã, khu vực

nông thôn: Hầu như chưa được đầu tư xây dựng, vấn đề thoát nước tự chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông suối.

Huyện Phú Vang: Trên địa bàn thị trấn và khu vực trung tâm: Hệ thống thoát nước mặt chủ yếu được xây dựng trên các trục đường chính. Trên địa bàn các xã, khu vực nông thôn: Hầu như chưa được đầu tư xây dựng, vấn đề thoát nước tự chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông suối.

4.6.2.3. Tình hình ngập úng, lũ lụt

Ngập lụt của các đô thị tại TT Huế có 2 hình thái: Ngập do thiên tai, bão lũ và Ngập lụt do mưa lớn hàng năm.

Ngập do thiên tai, bão lũ: Nguyên nhân gây ra lũ đặc biệt lớn chủ yếu là do mưa có cường độ lớn kéo dài nhiều ngày liền nhất là khi có sự kết hợp của các loại hình thời tiết phức tạp và có bão đổ bộ vào vùng Thừa Thiên Huế. Đặc điểm của lũ ở đây là lũ lên nhanh, do thượng nguồn của sông suối dốc và ngắn, sông lại không có vùng trung lưu rõ rệt. Thời gian một trận mưa lũ có khi kéo dày từ 7 - 10 ngày song tập trung nhất trong khoảng 4 - 5 ngày. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, số trận lũ và đỉnh lũ hàng năm trên các sông Thừa Thiên Huế trong thời kỳ 1991-2010 có xu thế tăng cả về số trận (tăng 30% ở sông Hương, 15% ở sông Bồ) và mực nước đỉnh lũ lớn nhất năm (tăng 15% ở sông Hương, 9% ở sông Bồ) so với giai đoạn 1977-1990. Giai đoạn 2011-2019 do tác dụng các hồ chứa lớn nên số đợt và quy mô lũ giảm so với thời kỳ 1991-2010, số đợt lũ giảm 60% ở sông Hương, 10% ở sông Bồ, mực nước đỉnh lũ lớn nhất năm giảm 40% ở sông Hương, 20% ở sông Bồ.

Ngập do mưa lớn hàng năm: Đối với các khu vực đô thị, nhiều nơi vẫn bị ngập cục bộ khi mưa lớn. Do hệ thống thủy lợi bảo vệ trên các sông chỉ bảo vệ ở mức 5% với Thành phố Huế, 10% với lũ sớm, muộn, tiểu mãn bảo vệ sản xuất nên khi mực nước lên trên báo động II, các khu vực thấp hơn sẽ không thể thoát tự chảy ra sông. Ngoài ra, các khu vực cao nhưng do hệ thống cống thoát nước cũ, xuống cấp hoặc chưa đủ tiết diện thoát nước cũng sẽ gây ngập úng cục bộ. Tuy nhiên mức ngập không cao như đỉnh bão lũ chính vụ và thời gian ngắn, chỉ vài tiếng sau mưa là rút hết.

4.6.2.4. Hệ thống thoát nước thải

Thành phố Huế: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đã cơ bản hoàn thành xây dựng, gồm: Nhà máy xử lý nước thải (thuộc Dự án Cải thiện môi trường nước TP. Huế được xây dựng tại phường An Đông chính thức đưa vào khai thác và vận hành vào tháng 12/2019 với lưu lượng nước thải về nhà máy từ 15.000 - 17.000m3/ngày đêm. Nhà máy xử lý nước thải trên diện tích 9,5ha tại phường An Đông, 8 trạm bơm và xây mới hệ thống cống thoát nước hỗn hợp để thu gom nước mưa và nước thải ở khu vực nội thị nam sông Hương; Hệ thống xử lý nước thải Điểm đỗ xe thuyền cá Bãi Dâu với công suất 100 m^3/ngày đêm; Nước thải từ các nhà máy, làng nghề, tiểu thủ công nghiệp: hiện tại nước thải sinh hoạt cơ bản được xử lý cục bộ trong các công trình rồi thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông và đổ ra hệ thống sông. Tính đến năm 2020, tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của TP Huế đạt 46.739,96

m3/ngày đêm, trong đó khu vực nội thành xả thải chiếm 95,73%. Tổng lượng nước thải thu gom được xử lý đạt 15.579,41 m^3/ngày đêm. Như vậy, Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đối với khu vực nội thành đạt 35,09%.

Thị xã Hương Trà: Hệ thống thoát nước ở khu vực nội thị mới được được đầu tư bước đầu kết hợp với thoát nước tự nhiên, thoát cục bộ đáp ứng được yêu cầu trước mắt. Mật độ đường ống thoát nước chính mới đạt 3,8 km/km2 (Thành phố Huế là 7,2 km/km2). Hệ thống thoát nước chung được xây dựng chủ yếu ở khu vực Phường Tứ Hạ trên các tuyến và trục đường chính với hệ thống mương cống, có đường kính từ 400, 600 □ 1000 mm. Trên các tuyến đường được nâng cấp và xây dựng mới đều được lắp đặt hệ thống mương, cống thoát nước hợp lý để thoát nước 2 bên đường. Các tuyến thoát nước trong khu vực dân cư các phường khác và các xã nông thôn chủ yếu là mương đất, một số nơi sử dụng kết hợp hệ thống mương thủy lợi để thoát nước. Nước thải sinh hoạt của dân, các cơ quan và các công trình công cộng đã được xử lý qua bể tự hoại. Các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải chiếm trên 80%. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt 64%.

Huyện Phong Điền: Hiện nay, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư đô thị và khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện chưa được đầu tư và vẫn sử dụng chung với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ một phần qua bể tự hoại của các hộ gia đình; còn lại phần lớn chảy theo mương, khe rãnh và chảy ra môi trường tự thấm trong đất. Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực nội thị là 20.452 km, khu vực ngoại thị là 0km. Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực ngoại thị là 10,5km, tổng chiều dài mương không đan 72,105km.

Huyện Quảng Điền: Trong vùng chưa có hệ thống thoát nước thải tập trung. Nước thải sản xuất và sinh hoạt tự chảy vào hệ thống ao, hồ, sông ngòi. Địa bàn thị trấn Sịa: Các trục đường chính đã xây dựng hệ thống thoát nước đường kính D800-1200. Địa bàn các xã: Trong các khu dân cư hiện trạng hầu như chưa được đầu tư xây dựng, nước chủ yêu tự thấm hoặc, chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông Sịa. Nhìn chung thị trấn Sịa chưa có quy hoạch cũng như xây dựng hệ thống thoát nước một cách hoàn chỉnh. Nước mưa tự chảy theo độ dốc địa hình và thoát xuống các mương nước chảy ra hướng đầm phá.

Huyện A Lưới: Thoát nước mặt của khu vực chủ yếu dựa vào hệ thống các công trình thủy lợi, đã được đầu tư xây dựng và đang phát huy tác dụng tích cực. Hệ thống kênh mương có tổng chiều dài kênh tưới trên toàn huyện là 105,0 km, đã kiên cố được 83,0 km, đạt 79,0%. Đến năm 2020, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải trên 80%; chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%. Hệ thống thoát nước thải khu vực đô thị A Lưới mở rộng đảm bảo theo yêu cầu.

Huyện Phú Lộc: Trên địa bàn huyện chưa có hệ thống hoàn chỉnh thoát nước thải tập trung, công tác xử lý nước thải (gồm sản xuất và sinh hoạt) chủ yếu tự chảy vào hệ thống sông ngòi, đầm phá. Trên địa bàn thị trấn và khu vực trung tâm: Hệ thống thoát nước mặt chủ yếu được xây dựng trên các trục đường chính.Trên địa bàn các xã, khu

vực nông thôn: Hầu như chưa được đầu tư xây dựng, vấn đề thoát nước tự chảy theo địa hình tự nhiên xuống sông suối.

Huyện Phú Vang: Hệ thống thoát nước thải hiện có chưa được đầu tư hoàn chỉnh, nhung hệ thống được thường xuyên cải tạo. Phát triển hệ thống theo hướng tách riêng hệ thống thoát nước và nước thải đối với các khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp-TTCN và làng nghề sau khi được xử lý. Tiến tới nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn phải được xử lý sơ bộ trước khi đổ vào nguồn chung.

4.6.2.5. Nước thải y tế

Các bệnh viện và cơ sở ý tế đều đã có xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng cho từng khu vực và hầu hết các thông số trong nước thải đầu ra của hệ thống xử lý đều đạt quy chuẩn cho phép. Chỉ riêng tại bệnh viện Đại học Y Dược Huế có nhiều thông số cao hơn hẳn so với các bệnh viện còn lại và không đạt quy định cho phép, có thể do quá trình vận hành không đúng quy trình kỹ thuật hoặc do hệ thống xử lý không còn đáp ứng khả năng xử lý lượng nước thải phát sinh.

4.6.2.6. Nước thải Công nghiệp

Các Khu và cụm CN trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ môi trường. Tại Các khu công nghiệp trong tỉnh đều có dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Tuy nhiên, hiện nay chỉ đầu tư xây dựng được nhà máy xử lý nước thải (XLNT) tại một số KCN (điển hình như: NMXLNT KCN và Khu phi thuế quan Chân Mây; nâng cấp Nhà máy XLNT KCN Phú Bài; đã vận hành thử Nhà máy XLNT 30.000m3/ng.đ thuộc khu đô thị mới An Vân Dương...),. Các cơ sở công nghiệp phân tán và công nghiệp làng nghề xử lý nước thải chưa đạt quy chuẩn môi trường. Trên địa bàn Tỉnh cũng chưa có quy hoạch chuyên ngành về Thoát nước, xử lý nước thải nên việc tổ chức quan lý gặp nhiều khó khăn.

Các CCN có tỷ lệ lấp đầy cao như: An Hòa, Thủy Phương, Tứ Hạ; nhưng việc xử lý nước thải tại các CCN này còn nhiều hạn chế, không phù hợp với việc phát triển CCN. Đến nay chỉ có CCN An Hòa đang thực hiện nghiên cứu đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, còn các CCN khác hầu như chưa có phương án để xây dựng. Vì vậy, các cơ sở hoạt động sản xuất trong CCN hầu hết phải tự xử lý chất thải, nước thải; tuy nhiên các cơ sở này là cơ sở sản xuất vừa và nhỏ nên công tác đầu tư hạ tầng phục vụ xử lý chất thải, nước thải còn nhiều hạn chế như: chưa đầu tư đúng kỹ thuật hoặc đầu tư nhưng không vận hành/vận hành không hiệu quả nên nước thải chưa xử lý/xử lý chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật vẫn thải ra môi trường bên ngoài.

4.6.2.7. Nước thải tại các chợ

Theo thống kê sơ bộ của ngành công thương, đến nay, có 82,6% chợ chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải; 17,4% có hệ thống thu gom và thoát nước nhưng chưa đồng bộ, tức là chỉ có khả năng thoát nước thải, chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải. Qua kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt năm 2021 có thể thấy: cần kiểm tra và có biện pháp khắc phục đối với hệ thống xử lý nước thải chợ cá Phú Hậu trong thời gian tới để đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy định trước khi thải ra môi trường.

4.7. Thực trạng khu xử lý chất thải

4.7.1. *Xử lý chất thải rắn*

4.7.1.1. **Lượng chất thải phát sinh**

Hiện nay, lượng CTRSH phát sinh đã vượt so với lượng CTRSH theo quy hoạch (theo số liệu thống kê năm 2020 phát sinh 649,68 tấn/ngày vượt so với thông tin quy hoạch, dự báo vào năm này là 502 tấn/ngày). Khối lượng chất thải nông nghiệp nguy hại (tấn/năm) phát sinh là 17 tấn/năm. Thực tế, năm 2021, tổng lượng CTNH phát sinh ở các KCN của tỉnh là 129,34 tấn/năm, trong đó tỷ lệ CTNH được thu gom 100% và xử lý là 98,9%. Năm 2021, tổng lượng CTNH y tế phát sinh trên địa bàn của tỉnh là 281,07 tấn/năm. Với tỷ lệ 100% được thu gom và xử lý. Khối lượng chất thải xây dựng của năm 2020 phát sinh trên địa bàn tỉnh là 216 tấn/ngày và sẽ đạt tới 232 tấn/ngày vào năm 2030. Khối lượng phân bùn phát sinh bể tự hoại sẽ đạt tới 246 tấn/ngày vào năm 2030, so với hiện trạng năm 2020 là 225 tấn/ngày. Khối lượng bùn thải thoát nước sẽ đạt 16 tấn/ngày vào năm 2030, hiện trạng phát sinh năm 2020 là 14 tấn/ngày.

4.7.1.2. **Các khu xử lý chất thải**

Chất thải rắn trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế được thu gom và xử lý chủ yếu là chôn lấp hợp vệ sinh. Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chủ yếu do Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Huế (HEPCO) hợp đồng trực tiếp với chính quyền các địa phương (TP Huế, Hương Trà, Hương Thủy, Phú Vang, Phú Lộc) để thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý hợp vệ sinh tại các khu xử lý tập trung. HEPCO là đơn vị có đủ điều kiện (pháp lý và kỹ thuật) và năng lực trong việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTR (CTRSH; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại). Bên cạnh đó một số địa phương đã phát triển nhiều dạng mô hình thu gom như thành lập các Tổ (đội), Hợp tác xã; đa dạng hóa và xã hội hóa để cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển CTR đến các địa điểm tập kết chung (điểm trung chuyển). Thực trạng các khu xử lý chất thải tập trung:

Các bãi chôn lấp hiện đang vận hành tiếp nhận và xử lý CTR sau khi được thu gom gồm: BCL Quảng Lợi (quy mô: 18.000m2, khối lượng rác tiếp nhận 9.075 tấn/năm bán kính phục vụ vùng huyện Quảng Điền), BCL Phong Thu (16.500 m2; 7.200 tấn/năm; Phong Điền), BCL Hương Phú (4.619 m3; 1.500 tấn/năm; Nam Đông), BCL Hồng Thượng (10.530m2; 4.015 tấn/năm; A Lưới). BCL Lộc Thủy (26.700 m2; 10.950 tấn/năm; Phú Lộc và Phú Vang) đang tạm dừng hoạt động từ ngày 27/01/2017 theo chỉ đạo của UBND tỉnh, đến nay chưa vận hành lại. BCL Thủy Phương (140.800 m2; 91.250 tấn/năm; Thành phố Huế, Hương Trà, Hương Thủy; Phú Vang) đã được đầu tư mở rộng ô chôn lấp số 02 để tiếp nhận xử lý toàn bộ CTR thu gom thuộc địa bàn TP Huế, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, huyện Phú Vang, huyện Phú Lộc với quy mô tiếp nhận và xử lý khoảng 500 tấn/ng.đ. Năm 2020 trên địa bàn các huyện, các thị xã và thành phố Huế: Khối lượng CTRSH được thu gom, xử lý khoảng 174.980 tấn/năm; Tỷ lệ CTRSH được thu gom, xử lý trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 93%; Tỷ lệ CTRSH được thu gom, xử lý ở khu vực đô thị khoảng 97%, có vùng đạt đến 100%.

Trên địa bàn tỉnh, đã xây dựng lò đốt xử lý chất thải nguy hại tại Thủy Phương (HEPCO đầu tư), lò đốt chất thải Actree có công nghệ phù hợp, giúp bảo vệ môi trường

xung quanh, kéo dài tuổi thọ của bãi chôn lấp, ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh; có công suất 100kg/giờ, hệ thống xử lý khí thải theo tiêu chuẩn Nhật Bản. Lò đốt được vận hành liên tục, kinh tế, kết hợp đốt chất thải có nhiệt trị cao và nhiệt trị thấp, kết hợp giữa chất thải nguy hại và chất thải không nguy hại, chất thải bãi chôn lấp lâu năm. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đang triển khai xây dựng Nhà máy đốt rác phát điện Phú Sơn có quy mô diện tích khu quy hoạch khoảng 11,234 ha; công suất xử lý chất thải rắn sinh hoạt khoảng 600 tấn/ngày.đêm; nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Phú Sơn là nhà máy xử lý rác thải tập trung hiện đại của tỉnh.

4.7.1.3. Xử lý CTR bằng chôn lấp

Chất thải rắn trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế được thu gom và xử lý chủ yếu là: chôn lấp hợp vệ sinh. Chất thải từ thành phố Huế, thị xã Hương Trà, Phú Vang, Hương Thủy và Phú Lộc được vận chuyển và chôn lấp tại BCL Thủy Phương. Bãi chôn lấp Lộc Thủy tại huyện Phú Lộc hiện tại ngưng nhận rác thải sinh hoạt. Chất thải từ Phong Điền, Quảng Điền, A Lưới và Nam Đông được chôn lấp tại các bãi chôn lấp của huyện. BCL Phú Sơn hiện chưa hoạt động. Còn một số huyện, thị như: Hương Trà, Phong Điền đều đã có bãi chôn lấp CTR tuy được thiết kế hợp vệ sinh, nhưng công tác vận hành chưa đảm bảo môi trường. Ngoài ra còn nhiều bãi rác hở, quy mô nhỏ, tự phát song gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân. Hiện trạng vận hành của các bãi chôn lấp này nhìn chung chưa đúng quy trình vận hành đã được ban hành trừ bãi chôn lấp Thủy Phương.

4.7.1.4. Xử lý CTR bằng công nghệ đốt

HEPCO đã xây dựng lò đốt để bắt đầu xử lý chất thải nguy hại tại Thủy Phương. Lò đốt này có thể được sử dụng để xử lý chất thải công nghiệp nguy hại. Ngoài ra, bãi chôn lấp chất thải nguy hại hiện tại ở Lộc Thủy có thể được tiếp tục sử dụng trong tương lai. Hiện đang triển khai xây dựng Nhà máy đốt rác phát điện Phú Sơn có quy mô diện tích khu quy hoạch khoảng 11,234 ha; công suất xử lý chất thải rắn sinh hoạt khoảng 600 tấn/ngày.đêm; đây là nhà máy xử lý rác thải tập trung hiện đại của tỉnh.

4.7.1.5. Quản lý chất thải nông nghiệp nguy hại

Hóa chất được sử dụng trong ngành nông nghiệp là khoảng 320-350 tấn/năm và khoảng 2-4% hóa chất đã sử dụng vẫn còn lưu lại trong các dụng cụ lưu chứa. Do đó, khối lượng hóa chất tồn đọng lại trong các dụng cụ lưu chứa vào khoảng 6-14 tấn/năm. Hiện nay, tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh người dân đã thực hiện việc thu gom các loại chai lọ, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng vào thùng chứa, bể bê tông cốt thép… trên đồng ruộng. Việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh đã dần được hình thành, tuy nhiên chưa được vận chuyển, xử lý đúng quy định.

4.7.1.6. Quản lý CTR công nghiệp

Chất thải công nghiệp thông thường được thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt. Trên thực tế, chất thải công nghiệp thông thường phát sinh tại khu công nghiệp Phú Bài do HEPCO thu gom và vận chuyển đến nhà máy sản xuất phân hữu cơ hoặc bãi chôn lấp. Hiện nay, nhà máy xử lý rác Thủy Phương ngừng hoạt động

chôn lấp CTRCN từ năm 2018. Chất thải công nghiệp nguy hại được quản lý và giám sát bởi Sở TNMT. Các công ty thu gom có giấy phép thu gom chất thải nguy hại thường ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, những nơi tập trung nhiều chủ nguồn thải nguy hại. Hiện trạng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế. Chất thải y tế nguy hại do Sở Y tế và Sở TNMT quản lý và giám sát. Chất thải y tế nguy hại tại các khu vực trung tâm được HEPCO quản lý và được các trung tâm y tế địa phương quản lý tại các khu vực nông thôn. HEPCO mới bắt đầu thu gom chất thải y tế nguy hại và xử lý bằng lò đốt tại bãi chôn lấp Thủy Phương. Tại các khu vực nông thôn, lượng chất thải phát sinh các trung tâm y tế địa phương đã được thu gom xử lý đúng quy định.

4.7.1.7. **Quản lý CTR xây dựng**

Chất thải xây dựng được kiểm soát và giám sát bởi Sở Xây dựng. Quản lý chất thải xây dựng là thách thức mới cho toàn tỉnh, do còn xảy ra một số trường hợp đổ trộm rác xây dựng ở các khu đất trống trên địa bàn thành phố Huế. Hiện tại, thành phố đã giao cho đơn vị có chức năng thực hiện trung chuyển, tập kết chất thải xây dựng tại đường Tự Đức, Thủy Dương, thuộc phường An Tây, thành phố Huế. Sau đó, rác được trung chuyển về khu xử lý chất thải xây dựng của Công ty tại thị xã Hương Trà.

4.7.1.8. **Hiện trạng quản lý phân bùn bể tự hoại**

Phân bùn bể tự hoại được Sở XD quản lý và giám sát. Phân bùn bể tự hoại được HEPCO thu gom và vận chuyển ra bãi chôn lấp chủ yếu phát sinh từ thành phố Huế. Tại các huyện/thị xã, phân bùn bể tự hoại do các hộ dân và hộ kinh doanh tự quản lý.

4.7.1.9. **Quản lý bùn thải thoát nước**

Bùn thải thoát nước do Sở XD quản lý và giám sát. Bùn thải thoát nước được thu gom và chôn lấp bởi HEPCO và chủ yếu phát sinh tại thành phố Huế. Tại các huyện/thị xã, bùn thải thoát nước được thu gom và chôn lấp tại địa bàn.

4.7.2. *Nghĩa trang và nhà tang lễ*

4.7.2.1. **Nhà tang lễ**

Hiện nay tại Huế chưa có nhà tang lễ.

4.7.2.2. **Nhà hỏa táng**

Hiện nay tại Huế chưa có nhà hỏa táng.

4.7.2.3. **Đất nghĩa địa**

Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa toàn tỉnh là (Bảng 77).

Bảng 77. Hiện trạng đất nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Tp/Huyện	Đất tự nhiên (TN)	Đất nghĩa trang (NT)	Tỷ lệ(%)	Ghi chú
		(ha)	(ha)	Đất tự nhiên / Đất nghĩa trang	
1	Phong Điền	94.566	1.996	2,1	
2	Quảng Điền	16.289	1491	9,2	

TT	Tp/Huyện	Đất tự nhiên (TN)	Đất nghĩa trang (NT)	Tỷ lệ(%)	Ghi chú
		(ha)	(ha)	Đất tự nhiên / Đất nghĩa trang	
3	Hương Trà	39.257	573	1,5	Thuộc phạm vi quy hoạch
4	Thành phố Huế	26.646	950	3,6	Thuộc phạm vi quy hoạch
5	Phú Vang	23.531	2339	9,9	Thuộc phạm vi quy hoạch
6	Hương Thuỷ	42.748	620	1,5	Thuộc phạm vi quy hoạch
7	Phú Lộc	72.041	1.475	2,0	
8	Nam Đông	64.782	10	0,0	
9	A Lưới	114.850	113	0,1	
Toàn tỉnh		494.711	**9.567**	1,9	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ Sở Xây dựng

Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa thành phố Huế là 640,20 ha, chiếm 9,02% tổng diện tích đất tự nhiên toàn thành phố. Hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa thành phố Huế (Bảng 78)

Bảng 78. Hiện trạng nghĩa trang, nghĩa địa thành phố Huế

STT	NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA	QUY MÔ (HA)	TỶ LỆ (%)
1	Nghĩa địa các phường nội thị	121,42	18,97
2	Các nghĩa địa phía Nam thành phố Huế, khu vực Thuỷ An	178,59	27,90
3	Nghĩa địa Thuỷ Xuân	104,44	16,31
4	Các nghĩa địa nhỏ lẻ tại Thuỷ Biều	69,79	10,90
5	Các nghĩa địa nhỏ lẻ tại Hương Long	82,50	12,89
6	Các nghĩa địa nhỏ lẻ tại Hương Sơ	83,46	13,04
Tổng cộng		**640,20**	**100,00**

Nguồn: Công ty môi trường và công trình đô thị Huế

Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa thị xã Hương Thủy là 575,54ha, chiếm 1,26% tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 79. Hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa thị xã Hương Thủy

STT	NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA	Quy mô (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Cụm nghĩa trang khu vực Thủy Dương, Thủy Thanh, Thủy Vân, Thủy Phương, Thủy Bằng	349,35	60,70
2	Cụm nghĩa trang khu vực Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Tân, Thủy Phù, Phú Bài	223,07	38,76
3	Nghĩa trang các khu khác như Dương Hòa, Phú Sơn	3,12	0,54
Tổng Cộng		575,54	100,00

Nguồn: Công ty môi trường và công trình đô thị Huế

Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa thị xã Hương Trà là 1040,14ha, chiếm 2,0% tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 80. Hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa thị xã Hương Trà

STT	Tên nghĩa trang, nghĩa địa	Quy mô (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nghĩa trang Tứ Hạ	53,20	5,11
2	Nghĩa trang khu vực Hương Vinh, Hương Toàn	220,20	21,17
3	Nghĩa trang khu vực Hương Xuân, Hương Chữ, Hương An, Hương Văn	420,38	40,42
4	Nghĩa trang Hương An, Hương Hồ	157,71	15,16
5	Nghĩa địa khác	188,65	18,14
Tổng cộng		1.040,14	100,00

Nguồn: Công ty môi trường và công trình đô thị Huế

Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa huyện Phú Vang là 1540,72ha, chiếm 5,5% tổng diện tích đất tự nhiên.

Bảng 81. Hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa huyện Phú Vang

STT	Tên nghĩa trang, nghĩa địa	Quy mô (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nghĩa trang Phú Đa	235,82	15,31
2	Nghĩa trang Thuận An	26,00	1,69

3	Nghĩa trang 06 xã ven biển Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Phú Xuân, Vinh Thanh, Vinh An	426,03	27,65
4	Nghĩa trang 03 xã Phú Thượng, Phú Mỹ, Phú Xuân	438,33	28,45
5	Nghĩa địa 02 xã Phú Hồ, Phú Lương	136,48	8,86
6	Các xã khác như Phú Thanh, Phú Mậu, Phú Dương, Phú An	157,43	10,22
7	Nghĩa địa khác	120,63	7,83
Tổng cộng		1.540,72	100,00

Nguồn: Công ty môi trường và công trình đô thị Huế

4.7.2.4. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang

Hệ thống nghĩa trang tập trung mang tính liên vùng của thành phố bao gồm 4 nghĩa trang và đang được quản lý và vận hành của đơn vị Công ty TNHH Nhà nước Môi trường và Công trình Đô thị Huế.

Bảng 82. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang tập trung của Thành phố Huế

STT	Tên nghĩa trang	Hình thức mai táng	Địa điểm	Quy mô (ha)	Tỷ lệ (%)	Thời gian đóng cửa/ mở cửa	Ghi chú
1	NTND phía Nam Thành phố	An táng, cải táng	Thủy Phương, Hương Thủy	46	32,86	Mở cửa từ năm 2002	A-7
2	NTND phía Bắc Thành phố	An táng, cải táng	Hương Hồ, Hương Trà	29	20,71	Mở cửa từ năm 2003	
3	NTND phía Bắc mở rộng	An táng, cải táng	Hương Hồ, Hương Trà,	30	21,43	Mở cửa từ năm 2012	A-8
4	NTND Thiên Thai	An táng, cải táng	An Tây, Thành phố Huế	35	25,00	Dự kiến đóng cửa vào năm 2015	
Tổng cộng				140	100,00		

Nguồn: Công ty môi trường và công trình đô thị Huế

Hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa nhỏ lẻ tập trung tại các khu vực phía Nam thành phố và các phường lân cận phát triển theo kiểu tự phát và còn thiếu sự quản lý.

Bảng 83. Hiện trạng nghĩa trang thành phố Huế

STT	Tên nghĩa trang	Hình thức mai táng	Địa điểm	Quy mô (ha)	Ghi chú
1	Nghĩa địa các phường nội thị	An táng, cải táng	Các phường nội thị	121,42	A-1
2	Các nghĩa địa phía Nam thành phố	An táng, cải táng	Khu vực núi Ngự Bình, Tam Thai, núi Bân	178,59	A-2
3	Nghĩa địa nhỏ lẻ tại phường Thủy Xuân	An táng, cải táng	phường Thủy Xuân	104,44	A-3
4	Các nghĩa địa nhỏ lẻ tại phường Thủy Biều	An táng, cải táng	phường Thủy Biều	69,79	A-4
5	Các nghĩa địa nhỏ lẻ tại phường Hương Long	An táng, cải táng	phường Hương Long	82,50	A-5
6	Các nghĩa địa nhỏ lẻ tại khu vực An Hoà, Hương Sơ	An táng, cải táng	phường An Hoà, Hương Sơ	83,46	A-6

Nguồn: Công ty môi trường và công trình đô thị Huế

4.7.2.4.1. *Hệ thống nghĩa trang thị xã Hương Thủy.*

Bảng 84. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang thị xã Hương Thủy

STT	Tên nghĩa trang	Hình thức mai táng	Địa điểm	Quy mô (ha)	Ghi chú
1	Cụm nghĩa trang khu vực Thủy Dương, Thủy Thanh, Thủy Vân, Thủy Phương, Thủy Bằng	An táng, cải táng	Thủy Dương, Thủy Thanh, Thủy Vân, Thủy Phương, Thủy Bằng	349,35	B-1
2	Cụm nghĩa trang khu vực Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Tân, Thủy Phù, Phú Bài	An táng, cải táng	Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Tân, Thủy Phù, Phú Bài	223,07	B-2
3	Nghĩa trang các khu khác như Dương Hòa, Phú Sơn	An táng, cải táng	Dương Hòa, Phú Sơn	3,12	B-3

Nguồn: Công ty môi trường và công trình đô thị Huế

4.7.2.5. **Hệ thống nghĩa trang thị xã Hương Trà.**

Bảng 85. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang thị xã Hương Trà

STT	Tên nghĩa trang	Hình thức mai táng	Địa điểm	Quy mô (ha)	Ghi chú

1	Nghĩa trang Tứ Hạ	An táng, cải táng	Tứ Hạ	53,2	C-1
2	Nghĩa trang khu vực Hương Vinh, Hương Toàn	An táng, cải táng	Hương Vinh, Hương Toàn	220,2	C-2
3	Nghĩa trang khu vực Hương Xuân, Hương Chữ, Hương An, Hương Văn	An táng, cải táng	Hương Xuân, Hương Chữ, Hương An, Hương Văn	420,38	C-3
4	Nghĩa trang Hương An, Hương Hồ	An táng, cải táng	Hương An, Hương Hồ	157,71	C-4
5	Nghĩa địa khác	An táng, cải táng	Xen cấy trong các khu dân cư	188,65	C-5

Nguồn: Công ty môi trường và công trình đô thị Huế

4.7.2.6. Hệ thống nghĩa trang huyện Phú Vang

Bảng 86. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang huyện Phú Vang

STT	Tên nghĩa trang	Hình thức mai táng	Địa điểm	Quy mô (ha)	Ghi chú
1	Nghĩa trang Phú Đa	An táng, cải táng	Phú Đa	235,82	D-1
2	Nghĩa trang Thuận An	An táng, cải táng	Thuận An	26,00	D-2
3	Nghĩa trang 06 xã ven biển Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Phú Xuân, Vinh Thanh, Vinh An	An táng, cải táng	Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Phú Xuân, Vinh Thanh, Vinh An	426,03	D-3
4	Nghĩa trang 03 xã Phú Thượng, Phú Mỹ, Phú Xuân	An táng, cải táng	Phú Thượng, Phú Mỹ, Phú Xuân	438,33	D-4
5	Nghĩa địa 02 xã Phú Hồ, Phú Lương	An táng, cải táng	Phú Hồ, Phú Lương	136,48	D-5
6	Các xã khác như Phú Thanh, Phú Mậu, Phú Dương, Phú An		Phú Thanh, Phú Mậu, Phú Dương, Phú An	157,43	D-6
7	Nghĩa địa khác		Xen cấy trong các khu dân cư	120,63	

Nguồn: Công ty môi trường và công trình đô thị Huế

Hình 79. Bản đồ hiện trạng hệ thống nghĩa trang

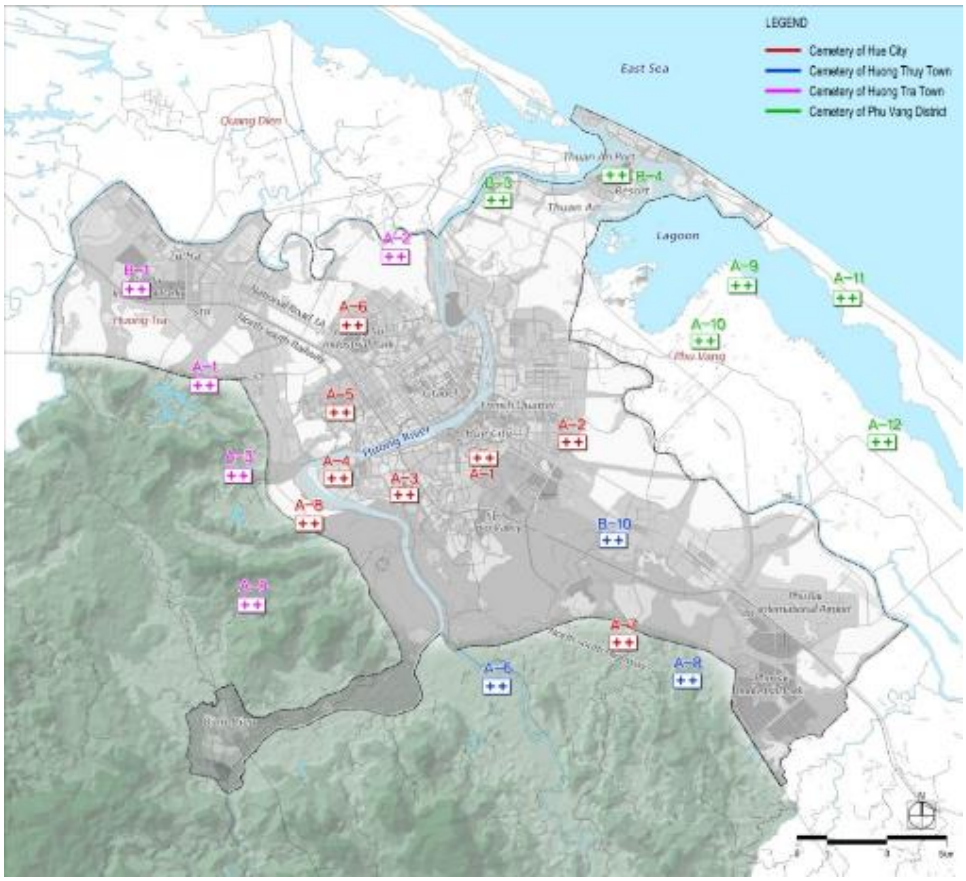

4.7.2.7. **Phân tích hiện trạng và các vấn đề chính**

a. Quỹ đất nghĩa trang, nghĩa địa hiện trạng thuộc khu vực quy hoạch quá lớn

Hiện nay, theo thống kê thì Thừa Thiên Huế có diện tích nghĩa địa rất lớn, có nhiều địa phương diện tích đất nghĩa địa thậm chí còn lớn hơn đất ở (ví dụ như ở thành phố Huế). Vì vậy, Chính quyền địa phương cần có các giải pháp để thu gom, hạn chế phát triển các nghĩa địa nhỏ lẻ nằm xen trong các khu dân cư đưa tới các nghĩa trang tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho quy hoạch và phát triển đô thị.

Phần lớn nghĩa trang, nghĩa địa hiện trạng phát triển tự phát, thiếu quy hoạch và quản lý. Các nghĩa trang được tổ chức quy hoạch, quản lý sử dụng còn ít, quy mô nhỏ chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng.

Hiện nay, các nghĩa trang thường được hình thành theo từng thôn, xóm, từng dòng tộc do vậy trong một vùng có thể tồn tại nhiều nghĩa trang rãi rác. Đây là một cản trở rất lớn trong công tác điều tra thống kê hiện trạng. Phong tục tập quán này cũng ảnh hưởng đến việc quy hoạch tập trung các nghĩa trang, nghĩa địa và gây khó khăn cho việc áp dụng các loại hình mai táng, hỏa táng phù hợp với môi trường đô thị.

b. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho mai tang chưa phát triển

Hiện nay tại các điểm dân cư đô thị kể cả thành phố Huế đều chưa có hệ thống nhà tang lễ chính thức với đầy đủ các tiêu chuẩn và thiết bị tối thiểu. Hoạt động của công ty Môi trường Đô thị Huế cũng chưa hiệu quả. Nguyên nhân chính là việc tổ chức tang lễ thường tổ chức tại nhà riêng của người dân trong nhiều ngày. Điều này trong tương lai

sẽ khó thích nghi với môi trường đô thị hiện đại. Vì vậy cần có các giải pháp đồng bộ trong việc tổ chức tang lễ, đặc biệt là xây dựng hệ thống các nhà tang lễ tiêu chuẩn cùng các cơ sở vật chất phục vụ đi kèm.

Nguồn vốn đầu tư cho nghĩa trang, nghĩa địa quá lớn làm giảm khả năng đầu tư vào các tiện tích công cộng của cộng đồng

4.8. Thực trạng mạng lưới cơ sở phòng cháy, chữa cháy

4.8.1. *Lực lượng phòng cháy, chữa cháy*

Tính đến năm 2020, số lượng cán bộ, chiến sĩ và chiến sĩ nghĩa vụ làm công tác PCCC&CNCH trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đảm bảo đủ quân số theo yêu cầu của Bộ Công an, trong đó có: 63,2% CBCS làm việc tại Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH của tỉnh; 36,8% CBCS làm việc tại các huyện. Tại cấp phòng: có 41,1% cán bộ, chiến sĩ làm ở vị trí CC&CNCH; 30,1% là chiến sĩ nghĩa vụ, 9,6% cán bộ chiến sĩ phòng cháy, 6,8% cán bộ tham mưu và 6,8% cán bộ chữa cháy. Tại cấp huyện: có 37,6% cán bộ, chiến sĩ thuộc 6 địa phương chưa có quy hoạch PCCC; 31,8% cán cán bộ, chiến sĩ thuộc 3 địa phương có trụ sở PCCC. Xét về trình độ chuyên môn thì thấy: 41,1% cán bộ, chiến sĩ có trình độ đại học, 26,8% trình độ trung cấp, 42,9% chưa qua đào tạo và 3,5% được bồi dưỡng nghiệp vụ. Xét về trình độ chuyên môn thì thấy: 41,1% cán bộ chiến sỹ có trình độ đại học, 26,8% trình độ trung cấp, 42,9% chưa qua đào tạo và 3,5% được bồi dưỡng nghiệp vụ

4.8.2. *Cơ sở hạ tầng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy.*

Về trụ sở doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH: Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố: hiện có 07 đội (thành phố Huế: 03 - 02 đội có trụ sở độc lập, 01 đội chưa có trụ sở cố định; thị xã Hương Thuỷ: 01 (đã có trụ sở cố định); huyện Phú Lộc: 01 (đã có trụ sở cố định); huyện Phong Điền và A Lưới: mỗi địa phương 01 đội, chưa có trụ sở cố định. Các khu, cụm công nghiệp, cảng hàng không, cảng biển, đường cao tốc: hiện có 01 đội (KCN Phú Bài, thị xã Hương Thuỷ); còn 06/07 KCN chưa xây dựng trụ sở doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH. Hiện có 05 trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH của Thừa Thiên Huế.

Bảng 80. Danh mục các trụ sở doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH của Thừa Thiên Huế đến năm 2020

Stt	Cơ sở	Địa chỉ	Diện tích đất (ha)	Nhu cầu
1	Phòng PC07	Số 09, Nguyễn Tri Phương, phường Phú Hội, thành phố Huế	0,353	Di dời
2	Đội Phòng cháy chữa cháy Phía Nam thuộc PC07	Khu Công nghiệp Phú Bài, thị xã Hương Thuỷ	0,6261	Giữ nguyên vị trí
3	Nhà làm việc 02 Đội thuộc PC08, PC07	Số 125 Bùi Thị Xuân, phường Phường Đúc, thành phố Huế	0,1105	Giữ nguyên vị trí

4	Đội Phòng cháy chữa cháy và cứu nạm cứu hộ Phía Bắc (số 2) thuộc phòng PC07	Khu Quy hoạch Hương Sơ, phường Hương Sơ, thành phố Huế	0,6	Giữ nguyên vị trí
5	Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thuộc Công an huyện Phú Lộc	Thôn Trung Chánh, xã Lộc Điền, huyện phú Lộc	1,5	Giữ nguyên vị trí
6	Tổng		3,1896	

Nguồn: Công an tỉnh Thừa Thiên Huế

Về số lượng các cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC, cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.

(1) Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Huế: 09 đơn vị hành chính (01 thành phố, 02 thị xã, 06 huyện).

(2) Các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng hàng không, cảng biển, đường cao tốc (34 vị trí): **01 khu kinh tế** (Chân Mây – Lăng Cô, huyện Phú Lộc); **07 khu công nghiệp** trong đó 06 hiện hữu, 01 thành lập mới, mở rộng (KCN Phú Bài, KCN Gilimex – TX Hương Thuỷ, KCN Tứ Hạ - TX Hương Trà; KCN La Sơn – huyện Phú Lộc; KCN Phú Đa – huyện Phú Vang; KCN Quảng Vinh – huyện Quảng Điền, KCN Phong Điền – huyện Quảng Điền); **21 cụm công nghiệp** (07 hiện hữu; 13 thành lập mới) trong đó: thành phố Huế: 03 (CCN An Hoà – phường An Hoà; CCN Hương An – phường Hương An; CCN Thuỷ Bằng – xã Thuỷ Bằng); thị xã Hương Thuỷ: 01 (CCN Thuỷ Phương – phường Thuỷ Phương); thị xã Hương Trà: 04 (CCN Bình Thành – xã Bình Thành; CCN Tứ Hạ - phường Tứ Hạ; CCN Hương Vân – Hương Văn – phường Hương Vân, Hương Văn; CCN Hương Văn – Hương Xuân – phường Hương Văn, Hương Xuân); huyện Phong Điền: 02 (CCN Sơn Xuân - xã Phong Xuân, CCN Điền Lộc – xã Điền Lộc); huyện Quảng Điền: 02 (CCN Bắc An Gia – thị trấn Sịa; CCN Quảng Lợi – xã Quảng Lợi); huyện Phú Vang: 02 (CCN Phú Diên - xã Phú Diên; CCN Phú Gia – xã Phú Gia); huyện Phú Lộc: 04 (CCN Điền Hoà – xã Lộc Điền và xã Lộc Hoà; CCN Phú Lộc – thị trấn Phú Lộc; CCN La Sơn – xã Lộc Sơn; CCN Vinh Hưng – xã Vinh Hưng); huyện Nam Đông: 02 (CCN Hương Hoà – xã Hương Hoà, CCN Hương Phú – xã Hương Phú; huyện A Lưới: 01 (CCN Kon Tôm – Hồng Thượng thay thế CCN A Co hiện hữu); **01 Cảng hàng không** quốc tế Phú Bài (TX Hương Thuỷ); **01 cảng biển** (gồm 02 bến cảng Thuận An, bến cảng Chân Mây và 01 bến cảng chuyên dụng dự kiến xây dựng tại xã Điền Lộc, huyện Phong Điền); **01 tuyến đường cao tốc** đi qua địa bàn huyện Phú Lộc (nối từ ngã ba La Sơn); **Nhà ga hỗn hợp**: Ga Huế (số 02 Bùi Thị Xuân, thành phố Huế)

(3) Khu dân cư tập trung có nguy cơ cháy nổ: 67 khu vực

(4) Tổng số cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC có 12.310 cơ sở; trong đó có 603 cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ; 1.836 cơ sở do cơ quan Công an quản lý trong đó cấp tỉnh 659 cơ sở; cấp huyện 1.177 cơ sở; 10.464 cơ sở thuộc UBND cấp xã quản lý.

Về hệ thống cấp nước chữa cháy: Tổng số trụ cấp nước chữa cháy trên toàn tỉnh hiện nay là 650 trụ được bố trí tại các đô thị, khu công nghiệp cụ thể:

Bảng 87. Thống kê số trụ nước chữa cháy tại Thừa Thiên Huế

STT	Địa bàn	Số trụ nước chữa cháy	Số trụ nước chữa cháy hoạt động tốt	Số trụ nước chữa cháy bị hỏng	Ghi chú
01	Huyện Phú Lộc	71	38	33	Không có nước tại một số KQH, KTĐC (do chưa mở khóa) Một số trụ nước bị mất nắp.
02	Huyện Nam Đông	10	09	01	
03	Huyện A Lưới	02	01	01	
04	Huyện Phong Điền	12	10	02	
05	Huyện Quảng Điền	09	09	0	
06	Huyện Phú Vang	47	43	04	
07	Thị xã Hương Trà	19	17	02	
08	Thị xã Hương Thủy	71	63	08	
09	Thành phố Huế	410	351	59	
Tổng		651	541	110	

Nguồn: Công an tỉnh Thừa Thiên Huế

(1) Đối với các đơn vị hành chính: Những địa phương chưa có hệ thống cấp nước PCCC là: 69/141 đơn vị cấp xã (chiếm tỷ lệ 48,9%) chưa có hệ thống cấp nước trụ nước CC (gồm 05 phường; 01 thị trấn và 63 xã) và khoảng trên 900/1.104 thôn, tổ dân phố (chiếm tỷ lệ 81,5%) chưa có trụ nước chữa cháy.

(2) Đối với khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Hiện chỉ mới có 02/07 cụm công nghiệp hiện hữu (chiếm tỷ lệ 28,6%) và 01 khu kinh tế, 02/06 (chiếm tỷ lệ 33,3%) khu công nghiệp hiện hữu đã có lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy và một số trụ nước chữa cháy, tuy nhiên chưa đảm bảo khoảng cách giữa các trụ <150m theo quy định.

(3) Hiện trạng nguồn nước tự nhiên phục vụ cấp nước chữa cháy: có 86 bến, bãi các xe chữa cháy có thể tiếp cận để lấy nước, cụ thể: Thành phố Huế: 17; Thị xã Hương Thủy: 08; thị xã Hương Trà: 09; Huyện Phong Điền: 07; Huyện Phú Vang: 06; Huyện Quảng Điền: 19; Huyện Phú Lộc: 05; Huyện Nam Đông: 08; Huyện A Lưới: 07.

Về phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ: Tổng số xe, máy bơm chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là 34 xe gồm: 22 xe chữa cháy, 06 xe bồn chở nước, 03 xe thang, 03 xe CNCH. Các phương tiện khác: 18 máy bơm chữa cháy (trong đó 16 máy bơm hoạt động tốt, 02 máy bơm hoạt động trung bình đang chờ thanh lý); 03 ca nô chữa cháy và CNCH.

Về giao thông phục vụ công tác PCCC và CNCH: Tổng số: 2.474/5.911 tuyến đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn, giao thông liên khu vực không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m, chiều cao tối thiểu 4,5m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động, chiếm 34,1%. Tổng số 2992/7.877 các ngã ba, ngã tư, góc cua không đảm bảo cho xe

chữa cháy, xe thang hoạt động, chiếm 37,9%. Tổng số 524/1.505 cây cầu không đảm bảo chiều rộng 3,5m và tải trọng (dưới 10 tấn) cho xe chữa cháy và xe thanh hoạt động, chiếm 34,8%. Tổng số 2.238/4.527 tuyến đường giao thông nội đô, nội khu không có bãi cho xe chữa cháy triển khai đội hình chữa cháy, chiếm 49,4%. Tổng số 1479/5.895 cơ sở, khu dân cư có cổng vào bị đóng cọc rào chắn, nằm trong con hẻm nhỏ, sâu trên 200m xe chữa cháy không hoạt động được, chiếm 25,1%. Tổng số 1.461/4.440 đường, phố, hẻm có bục, bệ barie, mái che, mái vẩy chăn ngang, dây dẫn điện ... cản trở hoạt động xe chữa cháy, chiếm 32,9%.

Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH: Địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chưa có hệ thống thông tin riêng phục vụ PCCC và CNCH mà chủ yếu dựa vào viễn thông dân sự và hệ thống thông tin vô tuyến của Công an tỉnh. Hiện nay lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tiếp nhận mọi thông tin báo cháy, nổ, thông tin cần cứu nạn, cứu hộ qua Tổng đài 114 của VNPT (số điện thoại 114) đặt tại Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH. Ngoài ra, tỉnh chưa triển khai cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ lắp đặt hệ thống cảnh báo cháy sớm kết nối với hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố theo quy định. Đồng thời chưa có trung tâm tiếp nhận xử lý thông tin và hỗ trợ chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH đảm bảo thông suốt ít nhất bằng 2 phương thức tới các đầu mối là lực lượng PCCC & CNCH cùng UBND các cấp và các ngành và với trung ương cùng các tỉnh lân cận. Công an tỉnh hiện có 04 trạm thu phát sóng bộ đàm kỹ thuật số, gồm trạm trung tâm tại Công an tỉnh (số 02 Nguyễn Thái Học, TP Huế); Trạm tại Công an huyện Phong Điền; Trạm tại Bưu cục La Sơn, huyện Phú Lộc; trạm tại Công an huyện Phú Lộc. Bốn trạm nói trên có phạm vi thu phát sóng từ đèo Hải Vân đến Quảng Trị. Riêng khu vực Nam Đông, A Lưới chưa có trạm thu phát sóng bộ đàm kỹ thuật số nên chưa thực hiện được kênh thông tin liên lạc qua bộ đàm tại 02 địa phương này. Ngoài ra, Công an tỉnh đã lắp 01 trạm Taiwn tại Tổng đài kỹ thuật số Trung tâm nhằm thu phát sóng phục vụ riêng cho Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và các đội CC&CNCH khu vực trực thuộc.

4.8.3. *Kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh*

Triển khai nhiều giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC, cụ thể: (i) Kiểm tra, chấn chỉnh việc chấp hành các quy định về an toàn PCCC tại các cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao. (ii) Phân cấp quản lý về phòng cháy, chữa cháy đối với cấp huyện đã có tác dụng thiết thực, tạo tính chủ động trong việc quản lý, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy tránh được tình trạng bỏ sót địa bàn, cơ sở, đồng thời đã khắc phục việc kiểm tra, hướng dẫn chồng chéo, gây phiền hà cho các cơ quan, doanh nghiệp. Nhờ thực hiện tốt công tác PCCC và số vụ cháy trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có xu hướng kìm chế được số vụ và thiệt hại, không xảy ra các vụ cháy lớn, cháy gây thiệt hại nghiêm trọng. Giai đoạn 2011-2020, số vụ cháy xảy ra chỉ có 1 người bị thương và 5 người chết, tổng thiệt hại là 140,14 tỷ đồng.

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

5.1. Thực trạng mạng lưới cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Thừa Thiên Huế có bề dày truyền thống về y học với nguồn nhân lực y tế mạnh cả về số lượng và chất lượng, có thể xếp sau Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh; có Bệnh

viện Trung ương Huế - Bệnh viện Tây y đầu tiên của Việt Nam với lịch sử phát triển gần 120 năm, được Chính phủ xếp hạng đặc biệt; có Trường Đại học Y Dược Huế với lịch sử phát triển gần 60 năm, là 2 đơn vị Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới cùng với các thiết chế của Trung tâm Y tế chuyên sâu và mạng lưới y tế trong tỉnh phát triển đồng bộ. Mạng lưới y tế địa phương được đầu tư khá toàn diện theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hoá, từng bước đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm dịch y tế, vệ sinh an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

5.1.1. *Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh*

5.1.1.1. **Mạng lưới**

Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh có 175 cơ sở, gồm: Tuyến Trung ương, bộ ngành: 04 bệnh viện (Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện Quân Y 268 (năm 2020 đã có chủ trương di dời sang tỉnh Quảng Trị); Bệnh viện Giao thông vận tải (Năm 2022, bệnh viện GTVT đã chuyển giao tỉnh quản lý), Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế. Tuyến tỉnh: 02 Bệnh viện đa khoa gồm: Bệnh viện đa khoa Bình Điền, Bệnh viện đa khoa Chân Mây[88]; 07 bệnh viện chuyên khoa (Bệnh viện Phong-Da liễu, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện YHCT, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Mắt Huế, Bệnh viện Răng hàm mặt, Bệnh viện Tâm thần). Tuyến huyện: 09 Trung tâm y tế huyện 9/9 Trung tâm Y tế huyện/thị xã/thành phố thành lập theo mô hình đa chức năng (y tế dự phòng, khám chữa bệnh và công tác dân số) hoạt động ngày càng hiệu quả; 5/9 trung tâm y tế được xếp hạng bệnh viện hạng II. Có 06 phòng khám ĐKKV: PKĐKKV II, PKĐKKV III, PKĐK Thuận An, PKĐK Lộc An, PKĐK Vinh Giang, PKĐK Điền Hải. Tuyến xã có 145 trạm y tế xã, phường, thị trấn[89], Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đến năm 2020: 142/145 đạt tỷ lệ 98,0%;

Bên cạnh mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh công lập, tổ chức bộ máy các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 2 Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số-KHHGĐ; có 05 trung tâm chuyên khoa bao gồm: Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật trên cơ sở sáp nhập các trung tâm chuyên khoa của tỉnh (y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; truyền thông giáo dục sức khỏe; phòng, chống sốt rét-ký sinh trùng - côn trùng; chăm sóc sức khỏe sinh sản), Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Giám định Pháp y (năm 2021 đã sáp nhập thành Trung tâm Giám định Y khoa – Pháp Y); Trung tâm vận chuyển cấp cứu và có 1 Phòng bảo vệ sức khỏe cán bộ.

Các cơ sở thuộc quản lý của Công an và quân đội: Ngoài Bệnh viện Quân Y 268 (đã có kế hoạch di dời ra Quảng Trị), trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế còn có các cơ sở y tế thuộc quản lý của Công an và Quân đội, gồm: Bệnh xá Công an tỉnh: thực hiện hoạt động khám và điều trị cho bệnh nhân là cán bộ, chiến sỹ Công an. Thời gian qua,

---

88 Năm 2022, bệnh viện Đa khoa Chân Mây đã chuyển về trực thuộc TTYT huyện Phú Lộc

89 Từ năm 2021, toàn tỉnh có 141/141 xã, phường, thị trấn có trạm y tế

bệnh xá đã trang cấp thêm nhiều trang thiết bị y tế kỹ thuật cao như máy xét nghiệm sinh hóa, máy X-quang, điện tim, siêu âm, thuốc Đông y, vật lý trị liệu, cơ bản đáp ứng đầy đủ điều kiện cần thiết trong công tác thực hiện khám chữa bệnh bằng thẻ Bảo hiểm y tế. Bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, Bệnh xá Trại giam Bình Điền là cơ sở KCB ban đầu cho can phạm, phạm nhân do lực lượng Công an quản lý. Nhìn chung cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đảm bảo thực hiện nhiệm vụ KCB ban đầu cho can phạm, phạm nhân.

Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập: Bên cạnh số cơ sở y tế công lập ổn định và phát triển, việc thực hiện đẩy mạnh xã hội hóa công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ y tế, số cơ sở y tế ngoài công lập cũng đã có sự gia tăng đáng kể đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 02 Bệnh viện tư nhân (Bệnh viện Đa khoa Hoàng Viết Thắng, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật tạo hình Huế); 14 Phòng khám đa khoa; 290 Phòng khám chuyên khoa; 111 Phòng khám & Chẩn trị Y học cổ truyền; 06 Phòng khám chẩn đoán hình ảnh; 06 Phòng xét nghiệm… với tổng số 806 cán bộ Y tế tham gia khám chữa bệnh trong và ngoài giờ đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận, lựa chọn dịch vụ khám chữa bệnh đa dạng và góp phần giảm tải cho cơ sở y tế công lập, tăng cường hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn tỉnh. Bình quân mỗi năm, các cơ sở y tế ngoài công lậpthực hiện khoảng 600.000 lượt khám chữa bệnh (chiếm khoảng 29% tổng số lượt khám chữa bệnh trên toàn tỉnh).

Bảng 88. Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện, thị xã, thành phố

	Tổng số	Trong đó				
		Tuyến TW, bộ ngành	Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã	Ngoài công lập
Toàn tỉnh	**177**	**5**	**10**	**15**	**145**	**2**
TP. Huế	44	4	8[90]	4	27	1
H. Phong Điền	19	1[91]	-	2	16	-
H. Quảng Điền	12	-	-	1	11	-
TX. Hương Trà	17	-	1	1	15	-
H. Phú Vang	21	-	-	1	19	1
TX Hương Thủy	13	-	-	1	12	-
H. Phú Lộc	21	-	1[92]	3	17	-

90Bệnh viện Phục hồi chức năng có 02 cơ sở tại thành phố Huế.

91Bệnh viện TW Huế có 02 cơ sở có địa chỉ tại thành phố Huế (cơ sở 1) và huyện Phong Điền (cơ sở 2).

92Bệnh viện Đa khoa Chân Mây (hiện nay đã sáp nhập vào TTYT huyện Phú Lộc).

H. Nam Đông	11	-	-	1	10	-
H. A Lưới	19	-	-	1	18	-

Nguồn: Nhóm tư vấn tính toán từ số liệu của Sở Y tế

Nhìn chung, mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh đã được phân bố ở khắp các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; đảm bảo 100% các xã/phường/thị trấn đều có trạm y tế xã/phường/thị trấn. Tất cả các huyện, thị xã có ít nhất 01 bệnh viện. Tuy nhiên, ở Thừa Thiên Huế chưa có Bệnh viện Đa khoa tỉnh, và một số bệnh viện chuyên khoa cần thiết như bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi, bệnh viện chuyên khoa về ung bướu, bệnh viện chuyên khoa về tim mạch. Đối với chuyên khoa Sản – Nhi, thời gian qua việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em ở Thừa Thiên - Huế mặc dù có thành tựu nhất định nhưng vẫn còn rất hạn chế, một số chỉ số kết quả về chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em còn thấp hơn so trung bình của cả nước. Với các bệnh viện chuyên khoa về ung bướu hay tim mạch thì đây là các bệnh thời đại, số lượng bệnh nhân mắc các bệnh này tăng lên khá nhanh trong thời gian qua và dự báo vẫn tiếp tục tăng lên trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, phân bố các bệnh viện cũng không đều, hầu hết các bệnh viện tuyến Trung ương bộ ngành và bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh và đều tập trung ở thành phố Huế, với số lượng 11/15 bệnh viện toàn tỉnh. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hình thành trung tâm khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, tuy nhiên, với số việc tập trung quá nhiều bệnh viện ở TP Huế cũng gây ra sự quá tải về không gian và không đảm bảo về cơ sở vật chất của các bệnh viện do diện tích đất của thành phố hạn chế và mật độ dân cư của thành phố đông.

5.1.1.2. **Quy mô về số lượng giường bệnh**

Tổng số giường bệnh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (kể cả các bệnh viện tuyến TW và Bộ ngành, không kể giường bệnh của trạm y tế xã phường) tăng từ 4.744 giường năm 2011, lên 5.380 giường năm 2016 và 7.010 giường năm 2020, trong đó số giường bệnh tuyến Trung ương và Bộ ngành chiếm tới 75,08% tổng số giường bệnh trên địa bàn tỉnh. Điều này một mặt tạo điều kiện cho người dân trên địa bàn tỉnh được tiếp cận với dịch vụ y tế thuận lợi hơn nhưng cũng gây khó khăn cho các cơ sở y tế của tỉnh khi phải cạnh tranh với các cơ sở y tế Trung ương và Bộ ngành trên địa bàn. Với tổng số 7.010 giường bệnh (năm 2020), Thừa Thiên Huế đạt 61,83 giường bệnh/vạn dân, gấp 2 lần so với cả nước và gấp 1,2 lần so với các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung. Tuy nhiên, phát triển giường bệnh của Thừa Thiên Huế chậm hơn so với Đà Nẵng, năm 2020 số giường bệnh của Thừa Thiên Huế đã thấp hơn so với Đà Nẵng (77,26 giường bệnh/vạn dân). Đây là một khó khăn cho Thừa Thiên Huế nếu muốn trở thành trung tâm y tế của vùng. Năm 2020, nếu chỉ tính riêng giường bệnh do địa phương quản lý, thì tổng số giường bệnh của tỉnh Thừa Thiên Huế là 1.747 giường, đạt tỷ lệ 15,4 giường bệnh/vạn dân (thấp hơn so với bình quân chung của cả nước), thấp hơn nhiều so với Đà Nẵng là 62,04 giường/vạn dân). Số giường bệnh ngoài công lập năm 2020 là 157 giường, đạt 1,38 giường/vạn dân, chiếm 2,24% số giường bệnh trên địa bàn tỉnh, 8,99% số giường bệnh do địa phương quản lý. Bình quân mỗi năm, các cơ sở y tế ngoài công lập thực

hiện khoảng 600.000 lượt khám chữa bệnh (chiếm khoảng 29% tổng số lượt khám chữa bệnh trên toàn tỉnh).

Bảng 89: Giường bệnh của các bệnh viện trên địa bàn tỉnh năm 2020

TT	Tên đơn vị	HẠNG	Số giường bệnh KH (giường)	Số giường bệnh thực kê (giường)
I	**Tuyến TW, bộ ngành**			
1.1	Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 1	Đặc biệt	3.683	4.412
1.2	Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2		500	
2	BV Trường ĐHYD Huế	II	700	700
3	BV Quân y 268	II	250	250
4	Bệnh viện Giao thông vận tải	II	130	130
Tổng			5.263	5.492
II	**Tuyến tỉnh**			
1	Bệnh viện Phong-Da liễu	III	40	52
2	Bệnh viện Phổi	III	50	65
3	Bệnh viện YHCT	II	100	140
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	III	100	120
5	Bệnh viện Mắt Huế	II	80	98
6	Bệnh viện Răng Hàm Mặt	III	50	50
7	Bệnh viện Tâm thần	II	70	110
8	Bệnh viện đa khoa Bình Điền	III	50	65
9	Bệnh viện đa khoa Chân Mây (hiện nay đã sáp nhập với TTYT huyện Phú Lộc)		70	120
Tổng			**610**	**700**
III	**Tuyến huyện**			
1	Trung tâm Y tế TP Huế	II	145	180
2	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	III	80	156
3	Trung tâm Y tế huyện Quảng Điền	III	80	138
4	Trung tâm Y tế thị xã Hương Trà	II	100	130
5	Trung tâm Y tế huyện Phú Vang	II	170	220
6	Trung tâm Y tế huyện Phú Lộc	II	135	161
7	Trung tâm Y tế thị xã Hương Thủy	II	80	140

8	Trung tâm Y tế huyện Nam Đông	III	50	85
9	Trung tâm Y tế huyện A Lưới	II	80	143
Tổng			920	1.353
IV	**Phòng khám đa khoa khu vực**			
1	PKĐK Thuận An		10	10
2	PKĐK KVII		10	10
3	PKĐK KVIII		10	10
4	PKĐK Điền Hải		10	10
5	PKĐK Lộc An		10	10
6	PKĐK Vinh Giang		10	10
Tổng			60	60
V	**Tư nhân**			
1	BVĐK Hoàng Viết Thắng	III	69	69
2	BV CTCH-PTTH		88	88
Tổng			157	157
Cộng			**7.010**	**7.882**

Nguồn: Sở Y tế Tỉnh Thừa Thiên Huế

Về công suất sử dụng giường bệnh: Đối với các bệnh viện tuyến Trung ương, Bộ, ngành: Công suất sử dụng giường nhìn chung luôn ở mức trên 90% (riêng đối với bệnh viện TW Huế, công suất sử dụng giường kế hoạch hàng năm đều trên 100%, (trừ năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19). Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh: trước năm 2020, hầu hết các bệnh viện đều có công suất sử dụng giường bệnh cao (trừ bệnh viện Răng Hàm Mặt), một số cơ sở có công suất sử dụng giường bệnh cao, trong đó, các bệnh viện có công suất sử dụng giường bệnh hàng năm trên 90% gồm Bệnh viện YHCT, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, các bệnh viện như Bệnh viện Phong - Da liễu cũng có công suất trên 75%. Đối với các bệnh viện tuyến huyện: các cơ sở có công suất sử dụng giường bệnh trên 90% gồm: TTYT TX Hương Trà, TTYT TX Hương, Thủy TTYT H.Phong Điền, TTYT H.Quảng Điền, TTYT H. Phú Vang, TTYT H. A Lưới (trong đó TTYT H. Phú Vang có công suất sử dụng trên 130%, Quảng Điền trên 100%). Các cơ sở còn lại hầu hết đều có công suất sử dụng trên 80%.

5.1.1.3. Thực trạng sử dụng đất các cơ sở khám chữa bệnh

Bảng 90: Diện tích đất các bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh năm 2020

TT	Cơ sở	Số GB KH	Diện tích đất (m^2)	Diện tích tối thiểu theo quy	Đánh giá

				định (m^2)	
1.1	Bệnh viện TW Huế CS1	3.683	98.935	42.000	Đảm bảo
1.2	Bệnh viện TW Huế CS2	500	70.806	42.000	Đảm bảo
2	Bệnh viện Quân đội 268	250	322.815,4	42.000	Đảm bảo
3	Bệnh viện ĐH Y-dược Huế	700	69.074	42.000	Đảm bảo
	Tuyến tỉnh				
1	Bệnh viện YHCT	100	9.852,00	20.000	Chưa đảm bảo
2.1	Bệnh viện Phục hồi chức năng cơ sở 1 (93 Đặng Huy Trứ)	100	3.683,00	27.000	Chưa đảm bảo
2.2	Bệnh viện Phục hồi chức năng cơ sở 2 (30 Tô Hiến Thành)		2.166,00	27.000	Chưa đảm bảo
3	Bệnh viện Mắt Huế	80	11.227,3	27.000	Chưa đảm bảo
4	Bệnh viện Răng Hàm Mặt	50	1.502	27.000	Chưa đảm bảo
5	Bệnh viện Phong-Da liễu	40	6.730	27.000	Chưa đảm bảo
6	Bệnh viện Phổi	50	6.000	27.000	Chưa đảm bảo
7	Bệnh viện Tâm thần Huế	70	14.743,8	27.000	Chưa đảm bảo
8	Bệnh viện Đa khoa Bình Điền	50	18.292,70	27.000	Chưa đảm bảo
9	Bệnh viện Giao thông vận tải	130	3.270	25.000	Chưa đảm bảo
	Tuyến huyện				
1	TTYT H. Phong Điền	80	30.572,8	10.000	Đảm bảo
2	TTYT H. Quảng Điền	80	14.229,4	10.000	Đảm bảo
3	TTYT TX. Hương Trà	100	17.890,2	25.000	Chưa đảm bảo

4	TTYT TP. Huế	145	11.595	25.000	Chưa đảm bảo
5	TTYT H. Phú Vang	170	25.000	25.000	Đảm bảo
6	TTYT TX. Hương Thủy	80	34.935	10.000	Đảm bảo
7	TTYT H. Phú Lộc	135	30.932	25.000	Đảm bảo
	TTYT h. Phú Lộc (cơ sở Chân Mây)	70	32.564,1	25.000	Đảm bảo
8	TTYT H. Nam Đông	50	15.242	10.000	Đảm bảo
9	TTYT H. A Lưới	80	20.559,5	10.000	Đảm bảo
	PKĐKKV				
1	PK Điền Hải	10	2.875	1.800	Đảm bảo
2	PK Đa khoa KVIII	10	2.094	1.800	Đảm bảo
3	PK Đa khoa KVII	10	2.937	1.800	Đảm bảo
4	PK Đa khoa Lộc An (Xây dựng trên đất TYT xã Lộc An)	10	4.980	1.800	Đảm bảo
5	PK Đa khoa Vinh Giang	10	7.933,3	1.800	Đảm bảo
6	PK Đa khoa Thuận An	10	11.476,4	1.800	Đảm bảo

Nguồn: Sở Y tế TT Huế

Qua so sánh Diện tích đất hiện tại với Diện tích tối thiểu theo quy định theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về định mức đất xây dựng đối với các cơ sở y tế, thì các cơ sở y tế tuyến TW đều đã đảm bảo diện tích đất theo quy định, nhưng các bệnh viện tuyến tỉnh đều chưa đảm bảo diện tích đất theo quy định, đặc biệt Bệnh viện Phổi và Bệnh viện Phong - Da Liễu hiện đang bố trí chung một khu đất liền kề nhau của Trung tâm phòng chống bệnh xã hội trước đây, trong thời gian quy hoạch cần có phương án xây tách 2 bệnh viện này. Đối với các bệnh viện đa khoa tuyến huyện (thuộc TTYT) có 02 trung tâm Y tế TP Huế, TTYT TX Hương Trà chưa đảm bảo diện tích theo quy định. Tất cả các PKĐK KV trên địa bàn tỉnh đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định. Một số trạm y tế xã có diện tích nhỏ, dưới 500m^2, chưa đảm bảo theo quy định (phần lớn thuộc TP. Huế) như: Trạm Y tế phường Xuân Phú, Trạm Y tế phường Vĩnh Ninh, Trạm Y tế phường Thuận Thành, Trạm Y tế phường Thuận Hòa, Trạm Y tế phường Phú Nhuận, Trạm Y tế phường Phú Thuận, Trạm Y tế phường Phú Cát, Trạm Y tế phường Phú Hậu, Trạm Y tế phường Phú Hiệp, Trạm Y tế phường Phú Hòa (TP Huế); và Trạm Y tế xã Hồng Thượng (A Lưới). Trong thời gian quy hoạch cần có phương án để mở rộng diện tích đối với các cơ sở còn chưa đảm bảo.

Nhìn chung, mạng lưới khám chữa bệnh trên địa bàn Thừa Thiên Huế từ tuyến tỉnh đến cấp cơ sở được sắp xếp theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, được phân bố ở khắp các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, tất cả các huyện, thị xã, thành phố Huế có ít nhất 01 bệnh viện, 100% các xã phường thị trấn đều có trạm y tế xã, các thiết chế của Trung tâm Y tế chuyên sâu đã được tập trung đầu tư và phát triển toàn diện, *tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần được khắc phúc trọng thời gian đến:* chưa có Bệnh viện Đa khoa tỉnh, còn thiếu một số bệnh viện chuyên khoa cần thiết như bệnh viện chuyên khoa về Sản-Nhi, bệnh viện chuyên khoa về ung bướu, bệnh viện chuyên khoa về tim mạch, bệnh viện nhiệt đới…Một số Các cơ sở y tế chưa đảm bảo diện tích đất theo quy định, nhất là các bệnh viện tuyến tỉnh, Bệnh viện ĐK thuộc TTYT các huyện, thị xã. Có sự chênh lệch lớn về số giường bệnh/vạn dân giữa các huyện, thị xã, thành phố do các bệnh viện tập trung ở thành phố Huế, nên ở thành phố Huế tỷ lệ giường bệnh/vạn dân cao nhất (155,85 giường bệnh/vạn dân), thị xã Hương Thủy có tỷ lệ giường bệnh/vạn dân thấp nhất, chỉ 7,03 giường bệnh/vạn dân. Số lượng cơ sở y tế ngoài công lập còn hạn chế, số giường bệnh của bệnh viện ngoài công lập thấp, các phòng khám đa khoa và chuyên khoa chủ yếu là quy mô nhỏ.

5.1.2. *Mạng lưới cơ sở y tế dự phòng:*

Theo xu hướng tinh gọn, đã sáp nhập Trung tâm y tế dự phòng tỉnh với 5 trung tâm chuyên khoa khác của tỉnh (y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; truyền thông giáo dục sức khỏe; phòng, chống sốt rét-ký sinh trùng - côn trùng; chăm sóc sức khỏe sinh sản) thành Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 16/04/2018. Cơ sở làm việc của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh hiện đang quản lý tại 04 cơ sở rải rác không tập trung (Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm TTGDSK, Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS), trong đó có 03 cơ sở đã xuống cấp do đã xây dựng lâu năm.

5.1.3. *Mạng lưới kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm:*

Kiểm định thuốc, mỹ phẩm: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm: Nhà làm việc hiện tại của Trung tâm được xây dựng năm 1998 năm 2004 được cải tạo, sửa chữa và tuy nhiên, không đủ tiêu chuẩn để bố trí trần kỹ thuật cho các phòng thí nghiệm Bên cạnh đó, diện tích sàn sử dụng của nhà làm việc nhỏ (khoảng 1200m2), không đủ diện tích để bố trí các phòng máy (để trang thiết bị kiểm nghiệm) riêng biệt cho các khoa chuyên môn, hiện nay các trang thiết bị khác chủng loại phải đặt chung trong cùng một phòng nên không đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025. Trang thiết bị, máy móc của Trung tâm hầu hết được trang cấp từ dự án "Xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm Dược Hoá Mỹ phẩm chuyên sâu miền Trung" giai đoạn 2002-2006 và một số được trang cấp từ dự án "Mua sắm trang thiết bị labo xét nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm" giai đoạn 2014-2016. Hiện nay, phần lớn trang thiết bị của Trung tâm đã cũ, hết thời hạn khấu hao thiết bị và lạc hậu, hết hạn sử dụng, hư hỏng và sữa chữa nhiều lần. Hiện nay, hệ thống xử lý nước thải cơ sở 1 đạt tiêu chuẩn (Cột A), cơ sở 2 chưa đạt. Trong thời kỳ quy hoạch cần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở 1 và bàn giao lại trụ sở cơ sở 2 cho địa phương quản lý.

Đối với kiểm định thực phẩm: hiện nay Chi cục VSATTP chỉ làm nhiệm vụ quản lý nhà nước, chưa có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc kiểm định thực phẩm.

5.1.4. *Mạng lưới giám định pháp y, giám định y khoa, giám định tâm thần*

Trung tâm Giám định Y khoa-Pháp y: *Được thành lập từ tháng 10/2021 trên cơ sở sáp nhập 2 trung tâm gồm: Trung tâm Giám định Y Khoa và Trung tâm pháp y*[93]. Trung tâm có 02 cơ sở: : Cơ sở làm việc của bộ phận Giám định y khoa được xây dựng trên diện tích: 566 m^2 tại địa chỉ số 52 Ngô Quyền, TP Huế, cơ sở làm việc của bộ phận Giám định Pháp Y được xây dựng trên diện tích: 1915 m^2 tại địa chỉ tổ dân phố Nam Thượng, phường Phú Thượng, TP Huế được đưa vào hoạt động năm 2017 nhưng chỉ ở giai đoạn 1 nhà làm việc, còn thiếu nhà đại thể - nơi xử lý và bảo quản xác và nhà tang lễ. Cơ sở làm việc của giám định y khoa đã có chủ trương di dời, thu hồi đất. Trang thiết bị chuyên môn của Trung tâm còn thiếu thốn theo quy định tại Thông tư số 53/2016/TT-BYT. Để khắc phục các khó khăn về cơ sở, vật chất, trang thiết bị, Trung tâm đã thiết lập các quan hệ với các đơn vị trung ương, địa phương để thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị.

Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền Trung: Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung (trung tâm) được Bộ Y tế quyết định thành lập vào năm 2015 trên cơ sở Trung tâm Giám định Pháp y tâm thần tỉnh Thừa Thiên Huế, là 1 trong 5 trung tâm pháp y tâm thần khu vực của cả nước. Trung tâm thực hiện giám định pháp y tâm thần cho 07 tỉnh miền Trung từ Bình Định trở ra (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định). Kể từ khi thành lập, trung tâm được bố trí sử dụng tạm lô đất với tổng diện tích sân vườn hơn 2,3 nghìn m^2, trong đó có 2 tòa nhà 213m^2 nằm trong khuôn viên BV Tâm thần Huế. Do nhu cầu hoạt động chuyên môn mang tầm khu vực miền Trung đảm bảo cơ sở hạ tầng vật chất khang trang, từ năm 2016, Bộ Y tế đề nghị UBND tỉnh bố trí một quỹ đất hợp lý để hoạt động. Cuối năm 2017, Bộ Y tế có công văn gửi UBND tỉnh xin địa điểm khu đất để đầu tư xây mới Trung tâm ở cụm quy hoạch công trình y tế tại phường An Hòa, TP Huế với diện tích 1,2 ha. Trên cơ sở thống nhất của UBND tỉnh theo công văn số 1646 /UBND -XD, trung tâm tiến hành các thủ tục cần thiết được Bộ Y tế phê duyệt xây dựng giai đoạn 1. Tuy nhiên, đến nay, dự án vẫn chưa được hoàn thành.

5.1.5. *Mạng lưới dân số - KHHGD*

Gồm Chi cục dân số-KHHGĐ trực thuộc Sở Y tế, viên chức làm công tác dân số của 09 huyện, thị xã trực thuộc TTYT huyện và dân số viên tuyến xã trực thuộc Trạm y tế xã. Chi cục Dân số – KHHGĐ Tỉnh: Cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

---

[93] Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 về thành lập Trung tâm Giám định Y khoa-Pháp y tỉnh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Giám định Y khoa và Trung tâm Pháp Y trực thuộc Sở Y tế

5.2. Thực trạng mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

5.2.1. *Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông*

5.2.1.1. Giáo dục mầm non

Mạng lưới trường mầm non trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế thời gian qua được tổ chức phù hợp với đặc điểm của địa phương. Số lượng các trường mầm non cơ bản ổn định, tuy nhiên số trường ngoài công lập còn hạn chế. Tính đến năm học 2020-2021, trên địa bàn tỉnh có 205 trường mầm non và 152 cơ sở lẻ, trong đó trường mầm non ngoài công lập là 21 trường, chiếm 10,24%. Các trường mầm non công lập cơ bản được phân bố rộng khắp các huyện, xã trên địa bàn tỉnh, đảm bảo 100% các xã/phường/thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có ít nhất 1 trường mầm non công lập; trường mầm non ngoài công lập chủ yếu tập trung ở thành phố Huế (15 trường, chiếm 71,43%). Mật độ trường/xã ở huyện Phong Điền đạt cao nhất (25 trường/16 xã), tiếp đến là thị xã Hương Thủy (18 trường/12 xã). Tính hết năm học 2020-2021, Có 107/205 trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia (105 trường đạt Mức độ 1; 02 trường đạt Mức độ 2), chiếm tỷ lệ 52,20%;

Đối với hệ thống giáo dục mầm non tại khu công nghiệp: Trường mầm non tại khu công nghiệp của tỉnh Thừa Thiên Huế còn rất hạn chế, hiện tại chỉ có duy nhất 01 trường mầm non Scavi tại Khu quy hoạch dân cư - Dịch vụ, Khu công nghiệp Phong Điền, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền.

Về diện tích đất: Tổng diện tích đất dành cho cấp mầm non của Thừa Thiên Huế là 108,91ha. Theo thống kê diện tích đất trường mầm non ở các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, có thể thấy hầu hết các huyện đều đảm bảo theo quy định của Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT (Riêng thành phố Huế có diện tích đất bình quân/trẻ bậc Mầm non không đảm bảo theo định mức quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (năm 2020 đạt 9,79m^2/học sinh).

Quy mô, chất lượng phòng học và phòng bộ môn: Cùng với sự gia tăng về số lượng, chất lượng phòng học cũng được cải thiện rõ rệt nhờ thực hiện tốt Chương trình kiên cố hóa trường lớp học (tỷ lệ phòng kiên cố có xu hướng tăng, trong khi tỷ lệ phòng bán kiên cố và phòng tạm/xuống cấp giảm mạnh).

Đối với phòng phục vụ học tập: Năm học 2020-2021, tỷ lệ phòng kiên cố tăng lên đến 85,71%, tỷ lệ phòng bán kiên cố và phòng tạm/xuống cấp có xu hướng giảm, đặc biệt hiện không còn phòng tạm/xuống cấp.

Đối với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ: Năm học 2020-2021, số lượng phòng bán kiên cố và phòng tạm/xuống cấp chỉ chiếm 24,15% tổng số phòng nuôi dưỡng trẻ, trong đó phòng tạm giảm mạnh còn 1,51% (tương ứng 36 phòng), trong đó một số huyện đã thực hiện tốt Chương trình và đạt kết quả tích cực, không còn phòng tạm, đáp ứng nhu cầu dạy và học như thành phố Huế, thị xã Hương Trà và huyện Nam Đông.

5.2.1.2. Giáo dục tiểu học

Năm học 2020-2021 toàn tỉnh có 195 trường tiểu học (giảm 34 trường so với năm học 2010-2011), trong đó có 193 trường tiểu học công lập, chiếm 98,97%) và 2 trường tiểu học ngoài công lập (trường Tiểu học Vicoschool và trường Tiểu học Viet Elite

School), chỉ chiếm 1,03%. Hiện nay, ngoài các trường tiểu học, trên địa bàn tỉnh còn có 20 trường liên cấp TH-THCS, tăng 12 trường so với năm học 2010-2011. Bên cạnh đó, tỉnh Thừa Thiên Huế còn có 01 trường liên cấp từ bậc Tiểu học đến THPT là Trường TH, THCS&THPT Song ngữ Anh Quốc thuộc thành phố Huế. Các trường tiểu học cũng được phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh, đa số đều đảm bảo mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất có ít nhất 01 trường tiểu học (trừ huyện A Lưới). Tính hết năm học 2020-2021, Có 168/195 trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia (145 trường đạt Mức độ 1; 23 trường đạt Mức độ 2), chiếm tỷ lệ 86,15%;

Về diện tích đất: Diện tích đất bình quân một học sinh tiểu học của toàn tỉnh là 18,21m2, đảm bảo định mức quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó, một số huyện có diện tích đất dành cho học sinh khá lớn như huyện Quảng Điền (38,40m2/học sinh), thị xã Hương Trà (29,41m2/học sinh) và huyện Nam Đông (28,31m2/học sinh). Thành phố Huế có diện tích đất bình quân trên mỗi học sinh đạt thấp nhất tỉnh (8,52m2/học sinh).

Quy mô, chất lượng phòng học và phòng bộ môn: (i) Số lượng phòng học bậc tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, chưa đảm bảo đủ mỗi lớp có một phòng (3.295 phòng/3.335 lớp), riêng hệ ngoài công lập đảm bảo đủ mỗi lớp có một phòng (21 phòng/21 lớp). Ở một số huyện, số phòng học ít hơn số lớp học, vì vậy, cũng chưa đủ điều kiện để tổ chức học 2 buổi/ngày cho tất cả học sinh cấp tiểu học như thành phố Huế, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, trong đó đáng chú ý là số phòng học của huyện Phong Điền hiện còn rất ít so với số lớp học (275 phòng/302 lớp). (ii) 100% trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh có phòng học lý thuyết với diện tích đạt trên 40m2, đảm bảo theo định mức quy định của Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT. (iii) Chương trình Kiên cố hóa trường học và nhà công vụ giáo viên được triển khai có hiệu quả, do đó chất lượng phòng học và phòng phục vụ học tập bậc Tiểu học trên địa bàn tỉnh thời gian qua cũng đã cải thiện đáng kể.

Đối với phòng học: Năm học 2020-2021 tỷ lệ phòng bán kiên cố và phòng tạm còn 16,65%; tỷ trọng phòng kiên cố đạt 83,35%.

Đối với phòng phục vụ học tập: Tỷ lệ phòng kiên cố đạt 92,48% năm học 2020-2021 và chỉ còn 0,92% phòng tạm/xuống cấp.

5.2.1.3. **Giáo dục THCS**

Mạng lưới cơ sở giáo dục THCS duy trì ổn định, được điều chỉnh sắp xếp theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và được phân bố hợp lý theo từng địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi huy động thanh thiếu niên trong độ tuổi đến trường. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 132 trường (THCS: 112 trường và TH&THCS: 20 trường) và 23 cơ sở lẻ, trong đó có 01 trường TH&THCS ngoài công lập (trường TH&THCS Phượng Hoàng - tại thành phố Huế). Ngoài ra, còn có trường TH, THCS&THPT song ngữ quốc tế Anh Quốc cũng có bậc THCS. Vẫn còn 4 địa phương chưa đảm bảo đủ mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 1 trường THCS, cụ thể thành phố Huế (25 trường/47 phường, thị trấn), huyện Phong Điền (15 trường/16 xã), huyện Nam Đông (6 trường/10 xã), và huyện A Lưới (9 trường/18 xã).

Về diện tích đất: Diện tích đất bình quân một học sinh THCS của toàn tỉnh khá lớn, đạt 22,71 m2, 100% các huyện, thị xã, thành phố đều đảm bảo định mức quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT (10m2/học sinh, đối với thành thị là 8m2). Quy mô, chất lượng phòng học và phòng bộ môn: Ở tất cả các huyện, thành phố, thị xã, số lượng phòng học đều thấp hơn số lớp học, vì vậy, chưa đủ điều kiện đảm bảo tổ chức học 2 buổi/ngày cho tất cả học sinh cấp THCS trên địa bàn. Riêng hệ ngoài công lập đã đảm bảo đủ mỗi lớp có một phòng học lý thuyết.

Đối với phòng học: Tính đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 1.381 phòng học, trong đó có 1.373 phòng công lập (chiếm 99,42%) và chỉ có 08 phòng học ngoài công lập (chiếm 0,58%). Hệ công lập: Trong số 1.373 phòng học công lập, có 1.262 phòng kiên cố (chiếm 91,92%), 100 phòng bán kiên cố (chiếm 7,28%) và 11 phòng học tạm/xuống cấp (chiếm 0,8%). Hệ ngoài công lập: toàn bộ phòng học hệ ngoài công lập bậc THCS trên địa bàn tỉnh đều là phòng kiên cố.

Đối với phòng bộ môn: Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 627 phòng bộ môn khối THCS, tăng 40 phòng so với năm học 2015-2016, trong đó có 622 phòng công lập và 05 phòng ngoài công lập. Tỷ lệ phòng kiên cố đạt 91,39% (573 phòng), phòng bán kiên cố đạt 4,94% (31 phòng) và phòng tạm/xuống cấp đạt 3,67% (23 phòng). 100% các trường THCS ở Thừa Thiên Huế đều có phòng học Tin học (trừ trường THCS bán trú Long Quảng).

5.2.1.4. **Giáo dục THPT**

Mạng lưới cơ sở giáo dục THPT trong thời gian qua được duy trì ổn định Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 38 trường (35 trường THPT, 02 trường THCS&THPT và 01 trường TH,THCS&THPT) và 03 cơ sở lẻ. Trong 38 trường có 36 trường công lập và 02 trường ngoài công lập (trường THPT Chi Lăng và trường TH, THCS&THPT Song ngữ Anh quốc). Mạng lưới trường THPT trên địa bàn tỉnh còn khá mỏng, tuy vậy, vẫn cơ bản đáp ứng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường. Tính hết năm học 2020-2021, Có 18/38 trường cấp THPT đạt chuẩn quốc gia (01 trường đạt Mức độ 1; 17 trường đạt Mức độ 2), chiếm 47,4%.

Về diện tích đất: Diện tích đất cho bậc THPT của Thừa Thiên Huế đạt 88,37ha, diện tích đất bình quân mỗi học sinh là 22,94m^2, đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT quy định (tối thiểu 10m^2/học sinh). Nhìn chung, tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh đều đảm bảo diện tích đất cho học sinh bậc THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn.

Quy mô, chất lượng phòng học và phòng bộ môn: Ở hầu hết các huyện, số lượng phòng học lớn còn hạn chế và thấp hơn so với số lượng lớp học, do đó chưa đủ điều kiện để tổ chức học 2 buổi/ngày cho tất cả học sinh cấp THPT trên địa bàn, nhất là thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy và huyện Phú Lộc. Tỷ lệ phòng học để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đạt trên 50% số lớp cấp THPT.

Phòng học công lập chủ yếu là phòng kiên cố (664 phòng, chiếm 95,54%). Số còn lại là phòng bán kiên cố (31 phòng, chiếm 4,46%), tập trung nhiều ở huyện Phú Lộc

và A Lưới. Phòng học bộ môn có tỷ lệ phòng kiên cố tăng lên đến 97,92% và không còn phòng học tạm/xuống cấp.

Bảng 93a: Một số chỉ tiêu phản ánh mạng lưới trường của tỉnh Thừa Thiên Huế năm học 2020-2021

	Mầm non	**Tiểu học**	**THCS**	**THPT**
Tổng số trường	205	195	132	38
Diện tích đất/học sinh (m^2/học sinh)	16,84	18,05	22,7	22,94
Tỷ lệ phòng học kiên cố (%)	75,32	83,25	91,92	95,54

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Thừa Thiên Huế

5.2.1.5. Giáo dục dân tộc

Thừa Thiên Huế có hai huyện miền núi (Nam Đông, A Lưới) và các huyện, thị xã có đồng bào DTTS (Phú Lộc, Phong Điền, Hương Trà). Dân số toàn vùng 121.248 người/24.657 hộ, trong đó DTTS 54.062 người chiếm 4,9% so với dân số toàn tỉnh. Năm học 2021-2022, qui mô trường, lớp vùng đồng bào DTTS&MN có 96 trường học (mầm non 37 trường, Tiểu học 30 trường, THCS 17 trường, THCS&THPT 2 trường, THPT 3 trường, PTDTNT cấp huyện 02 trường, PTDTNT tỉnh 01 trường, 02 Trung tâm GDNN-GDTX, 28 Trung tâm học tập cộng đồng và các Trung tâm GDTX khác. Việc phân bố mạng lưới trường học hiện nay cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh ở vùng đồng bào DTTS&MN. Tuy nhiên, do vị trí địa lý và địa bàn dân cư quá rộng, phân tán nên có một số điểm trường xa dân cư dẫn đến việc đi lại khó khăn nhất là trong mùa mưa, bão.

5.2.1.6. Giáo dục thường xuyên

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 trung tâm GDTX tỉnh Thừa Thiên Huế (không dạy nghề) ở thành phố Huế và 09 trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp – Giáo dục Thường xuyên (GDNN-GDTX) được phân bố đều ở các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của người học. Diện tích đất dành cho các trung tâm GDTX phần lớn các huyện đảm bảo định mức diện tích đất theo Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT (tối thiểu 10.500m^2), riêng Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Điền và Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Huế có diện tích chưa đảm bảo định mức (lần lượt là 8.996m^2 và 10.409m^2). Năm học 2020-2021 diện tích đất của các trung tâm GDTX công lập toàn tỉnh đạt xấp xỉ 16 ha. Cơ sở vật chất phòng học của trung tâm GDTX tỉnh và các GDNN-GDTX ở hầu hết các huyện trong tỉnh Thừa Thiên Huế thời gian qua đã từng bước được cải thiện. Năm học 2020-2021, tổng số phòng học và phòng dạy nghề của trung tâm GDTX tỉnh và các trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn tỉnh là 227 phòng, trong đó có 184 phòng kiên cố (chiếm 81,06%), 23 phòng bán kiên cố (chiếm 10,13%) và phòng

tạm chiếm tỷ trọng khá thấp (20 phòng, chiếm 8,81%. Tuy nhiên, hầu hết các trung tâm GDNN-GDTX đều thiếu các phòng học chức năng dạy môn văn hóa như phòng học bộ môn Vật lí, Công nghệ, ... và phòng dạy nghề. Ngoài ra, các phòng phục vụ học tập như Thư viện, Nhà đa năng, ... cũng còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu của người học.

5.2.1.7. **Giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật.**

Toàn tỉnh chưa có hệ thống trung tâm giáo dục khuyết tật, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập để tạo điều kiện cho trẻ khuyết tật hưởng những quyền giáo dục cơ bản. Mô hình giáo dục hòa nhập và giáo dục bán hòa nhập cho trẻ khuyết tật từ bậc học mầm non đến phổ thông chưa được liên kết, trẻ khuyết tật được đến trường chưa được liên tục khi hoàn thành chương trình của từng bậc học. Trong năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 7 trường (01 trường mầm non và 06 trường Tiểu học) tổ chức giáo dục cho trẻ khuyết tật chuyên biệt với 10 lớp/181 học sinh khuyết tật và tập trung ở thành phố Huế.

Nhìn chung, mạng lưới trường lớp trên địa bàn toàn tỉnh đa được rà soát, điều chỉnh theo hướng chuẩn hóa, lấy chất lượng làm trung tâm; đến nay, mạng lưới các cơ sở giáo dục cơ bản được sáp nhập hợp lý, tinh gọn, phân bố hợp lý theo từng địa bàn phù hợp, đảm bảo thuận lợi cho người dân đưa trẻ đến trường và tạo cơ hội tiếp cận giáo dục cho học sinh trong độ tuổi đi học, thanh thiếu niên trong độ tuổi đến trường. *Song vẫn còn một số tồn tại hạn chế*: Còn nhiều trường mầm non, tiểu học, THCS quy mô nhỏ, nhiều điểm trường lẻ. Việc tồn tại nhiều điểm trường lẻ làm hạn chế việc học sinh tiếp cận sử dụng thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và gây khó khăn trong việc quản lý, đầu tư CSVC, nâng cao chất lượng dạy học. Diện tích đất nhiều điểm trường còn thiếu theo quy định: Tổng diện tích đất các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn toàn tỉnh là 514,2 ha (mầm non: 105,4 ha, tiểu học: 171,7 ha, THCS: 148,8 ha, THPT: 88,4 ha), như vậy: cần bổ sung 35,4 ha đất (mầm non: 3,7 ha, tiểu học: 8,8 ha, THCS: 7,2 ha, THPT: 15,7 ha) để đáp ứng quy mô theo định mức tối thiểu; bổ sung 43,2 ha đất để đảm bảo đạt tiêu chuẩn mức 1 và 132,4 ha đất đạt tiêu chuẩn mức 2. Tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh đều đã có trường mầm non, nhưng quy mô vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu của người dân đưa trẻ trong độ tuổi đến trường, chủ yếu chỉ mới đủ để đáp ứng huy động trẻ độ tuổi mẫu giáo và độ tuổi nhà trẻ 24-36 tháng tuổi, trẻ độ tuổi dưới 24 tháng chỉ mới huy động được 13,5% trong khi nhu cầu xã hội còn rất cao. Toàn tỉnh còn có 1.446 phòng học, phòng bộ môn bán kiên cố và xuống cấp, ngoài ra diện tích phòng chưa đạt theo quy định; phòng học bộ môn chưa đáp ứng đủ nhu cầu dạy và học; nhiều trường chưa đủ phòng học để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, chưa đủ điều kiện để tổ chức bán trú cho học sinh; phòng học và các phòng chức năng phục vụ học 2 buổi/ngày cho các lớp học bán trú ở cấp tiểu học còn thiếu so với yêu cầu đặt ra; hệ thống phòng học bộ môn còn thiếu (thiếu nhiều nhất là phòng học âm nhạc, mỹ thuật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, khoa học - công nghệ); nhiều trường thiếu nhà đa chức năng, phòng thiết bị, thư viện, nhà để xe... và chưa đồng bộ, chưa đúng quy cách... Công tác xã hội hóa giáo dục trên toàn tỉnh chưa mạnh, nhất là việc chủ động kêu gọi các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước thành lập trường ngoài công lập. Tỷ lệ trường ngoài công lập còn rất thấp, hầu hết ở cấp học mầm non và tập trung chủ yếu tại thành phố

Huế, tính đến năm học 2020-2021 số trường mầm non, phổ thông ngoài công lập có 26 trường, tỷ lệ 4,57% (mầm non: 21 trường, chiếm 3,69%, tiểu học: 02 trường, chiếm 0,35%, THCS: 01 trường, chiếm 0,18%, THPT 02 trường, chiếm 0,35%). Số trường đạt chuẩn quốc gia tuy tăng nhưng nhìn chung vẫn còn thấp và có tình trạng mất chuẩn do thiếu đầu tư, duy trì. Việc xây dựng trường chuẩn quốc gia phần lớn gặp vướng mắc về diện tích đất của các cơ sở giáo dục không đủ điều kiện theo quy định và khó có khả năng mở rộng. Chưa có hệ thống trung tâm giáo dục khuyết tật, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập để tạo điều kiện cho trẻ khuyết tật hưởng những quyền giáo dục cơ bản, toàn tỉnh có 7 trường (01 trường mầm non và 06 trường Tiểu học) tổ chức giáo dục cho trẻ khuyết tật chuyên biệt với 10 lớp/181 học sinh khuyết tật và tập trung ở thành phố Huế. Nhiều trường hiện vẫn còn thiếu các phòng chức năng, như phòng học bộ môn Âm nhạc, Mĩ thuật, Khoa học – Công nghệ, Phòng đa chức năng, phòng Ngoại ngữ, Nhà đa năng...

5.2.2. *Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học*

Cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thừa Thiên Huế có Đại Học Huế, Học Viện Âm nhạc Huế, 01 trường đại học ngoài công lập được đầu tư bởi tổ chức giáo dục Equest (trường Đại học Phú Xuân) và một số cơ sở có , trong đó:

Đại học Huế là một trong ba đại học vùng của cả nước, là cơ sở giáo dục ĐH công lập, đa ngành, đa lĩnh vực, đã khẳng định được vai trò thực hiện chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước. Với tổng cộng 26 đơn vị, trong đó có: 9 trường đại học, viện thành viên, chia thành các nhóm như sau: (1) Nhóm đặc thù (có cấp chứng chỉ nghề): Trường ĐH Y Dược, Trường ĐH Sư phạm; (2) Nhóm các trường ĐH định hướng nghiên cứu: Trường ĐH Khoa học, Trường ĐH Nông Lâm; (3) Nhóm các trường ĐH định hướng ứng dụng kết hợp nghiên cứu: Trường ĐH Nghệ thuật, Trường ĐH Kinh tế, Trường ĐH Ngoại ngữ, Trường ĐH Luật;(4) Viện Công nghệ sinh học. Có 10 đơn vị trực thuộc và thuộc chia thành các nhóm như sau: (1) các đơn vị đào tạo: Trường Du lịch, Khoa Quốc tế, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị; (2) Nhóm các đơn vị đào tạo các môn học chung, sử dụng nguồn lực chung của ĐH Huế: Khoa Giáo dục thể chất, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh. (3)Viện nghiên cứu, trung tâm, đơn vị phục vụ đào tạo và nghiên cứu: Viện Tài nguyên và Môi trường; Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin; Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo; Trung tâm Phục vụ sinh viên; Nhà Xuất bản. Và có 07 văn phòng và ban chức năng.

Ngoài ra, Đại học Huế đã tham gia sâu rộng vào các mạng lưới GD&ĐT thế giới và là thành viên chính thức, đã liên kết với 18 tổ chức quốc tế; thiết lập quan hệ hợp tác với hơn 400 trường ĐH, viện nghiên cứu và tổ chức khoa học giáo dục của hơn 30 quốc gia trên thế giới trên các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, KHCN, nâng cao năng lực giáo dục ĐH, bảo đảm chất lượng giáo dục, giao lưu văn hóa, trao đổi giảng viên và sinh viên.

Khu quy hoạch ĐH Huế đã đồng bộ công tác giải phóng mặt bằng với công tác đầu tư xây dựng với hơn 60 ha đất đã được đền bù và giải phóng mặt bằng (đạt 50% tổng diện tích đất Khu qui hoạch), đáp ứng cơ bản cho việc hoàn thiện khuôn viên các Trường ĐH: Kinh tế, Luật, Ngoại ngữ; Khoa Giáo dục thể chất và Trung tâm Phục vụ sinh viên.

ĐH Huế là ĐH duy nhất có viện nghiên cứu là thành viên Viện Công nghệ sinh học, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển, theo Quyết định số 523/QĐ-TTg, ngày 14/5/2018 như một Trung tâm Công nghệ sinh học Quốc gia theo 3 vùng Bắc, Trung và Nam.

Học viện Âm nhạc Huế có trụ sở tại số 01 Lê Lợi, Phường Vĩnh Ninh - nằm ở trung tâm Thành phố Huế; có tổng diện tích 59.605m2 (theo QĐ số 136/QĐ-TTg của Thủ tướng) với 3 khu nhà học và làm việc. Toàn bộ hệ thống phòng học các môn tập thể, phòng học các môn chuyên ngành, giảng đường, hội trường được phân bổ trong phạm vi khá tập trung. Diện tích các phòng học lý thuyết và thực hành đều phù hợp với từng môn học và ngành/chuyên ngành đào tạo. Cơ sở vật chất phòng học được tramg bị đầy đủ như: trang bị máy chiếu, bảng chống lóa, quạt và các trang thiết bị đầy đủ phục vụ biểu diễn như hệ thống âm thanh, ánh sáng.

Trường Đại học Phú Xuân có tổng diện tích 30.435,20 m^2, thấp hơn so với định mức quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT của Bộ TN&MT ngày 09/02/2017. Trường hiện có 33 phòng học truyền thống (chiếm 84,62% tổng só phòng học toàn trường) với diện tích 2.071 m^2 và 06 phòng học đa phương tiện – Learning office (chiếm tỷ lệ 15,38%) với diện tích 742,6 m^2.

Tổng diện tích đất sử dụng của các cơ sở trường đại học trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế là 591.466,58m^2; diện tích xây dựng của các trường đại học chiếm dưới 35% tổng diện tích đất sử dụng.

Nhìn chung, với mạng lưới cơ sở đào tạo và sứ mệnh như hiện nay, Đại học Huế có đủ điều kiện phát triển để được xem xét trở thành Đại học Quốc gia. Song mạng lưới cơ sở đào tạo đại học trên địa bàn tỉnh còn gặp một số tồn tại hạn chế: Lãnh thổ vùng miền Trung trải dài và địa hình phức tạp, cản trở tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Mạng lưới hệ thống đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội hiện nay vẫn theo tư duy kinh tế địa phương, việc quy hoạch mạng lưới ngành nghề đào tạo ngày càng trở nên manh mún, phân tán và chưa phát huy hết lợi thế của các đại học lớn ở miền Trung. Chủ trương xây dựng Đại học Huế theo mô hình đại học vùng chưa gắn liền với các chính sách đầu tư, kinh phí hoạt động thường xuyên, các chương trình, dự án hỗ trợ khác, chưa tạo điều kiện cho Đại học Huế phát triển theo cơ chế mới. Đầu tư công giảm mạnh, cơ sở học tập và nghiên cứu thiếu và chưa tiên tiến, trong khi đòi hỏi của xã hội là công nghệ mới, hiện đại, chất lượng đào tạo cao. Kết quả giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng còn chậm do thiếu nguồn lực về tài chính, việc chuyển đổi công năng một số cơ sở còn khá lúng túng; việc sử dụng cơ sở vật chất dùng chung trong ĐH Huế còn nhiều bất cập, các đơn vị chưa thật sự tích cực cùng phối hợp và hỗ trợ nhau sau khi cơ sở vật chất và trang thiết bị được đầu tư.

5.2.3. *Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp*

Trong những năm qua, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngày càng được mở rộng, phát triển về cả quy mô và năng lực đào tạo. Tính đến 31/12/2020 toàn tỉnh có 36 cơ sở GDNN, trong đó có: 10 Trường Cao đẳng đào tạo hệ cao đẳng, 04 Trường Trung

cấp, 04 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, 09 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục dục thường xuyên và 09 cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Theo phân cấp quản lý đào tạo hệ Cao đẳng, Trung cấp

- Các Trường trực thuộc các bộ, ngành trung ương, đoàn thể, doanh nghiệp quản lý: Có 05 trường Cao đẳng, 01 Học Viện, 02 trường Trung cấp; (Cao đẳng Du lịch Huế, Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế, Cao đẳng nghề 23, Phân hiệu Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị; Học viện Âm nhạc Huế; Trường Cao đẳng Âu Lạc Huế; Trường Trung cấp Công nghệ số 10; Trường Trung cấp Kinh tế - Du lịch Duy Tân).

- Cấp tỉnh quản lý: 4 trường Cao đẳng, 02 trường trung cấp (Trường Cao đẳng nghề Thừa Thiên Huế, Trường Cao đẳng Giao thông Huế, Trường Cao đẳng Y tế Huế; Trường Trung cấp Thể dục Thể thao Huế, Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Thừa Thiên Huế, Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế).

- Cấp huyện quản lý: Có 09 cơ sở là Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp huyện. Việc hợp nhất các trung tâm Giáo dục thường xuyên với trung tâm dạy nghề (nay gọi là các trung tâm GDNN-GDTX) đã góp phần mở rộng và tăng cường quy mô đào tạo của hệ thống, tuy nhiên về mặt chất lượng thì chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh.

- Doanh nghiệp, đoàn thể, tổ chức xã hội: 04 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 10 cơ sở có tham gia hoạt động GDNN.

Phân theo hình thức sở hữu: 27 cơ sở công lập, 9 cơ sở ngoài công lập.

Các cơ sở GDNN tập trung chủ yếu ở Thành phố với 22/36 cơ sở, trong đó 7/8 trường cao đẳng và 3/4 trường trung cấp tập trung ở đây. Còn lại mỗi huyện chỉ có 01 đến 02 cơ sở GDNN và chủ yếu đào tạo ngắn hạn cho lao động nông thôn. Sự phân bố này cũng gây ra tính mất cân đối trong hoạt động đào tạo nghề của tỉnh.

Về diện tích đất: Đối với các trường cao đẳng, trung cấp: Tổng diện tích đất sử dụng của các cơ sở trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh là 412.604 m2. Tổng diện tích xây dựng là 122.978 m^2, chiếm 29,81% tổng diện tích đất, bao gồm diện tích phòng học lý thuyết, phòng dạy thực hành, xưởng thực hành, thư viện, phòng thí nghiệm, ký túc xá, nhà ăn, nhà thi đấu đa năng và sân vận động.

Đối với các trung tâm GDNN – GDTX: Tổng diện tích đất sử dụng của các trung tâm GDNN - GDTX trên địa bàn tỉnh là 159.971m^2. Phần lớn các huyện đảm bảo định mức diện tích đất theo Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT (tối thiểu 10.500m^2), riêng Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Điền và Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Huế có diện tích chưa đảm bảo định mức (lần lượt là 8.996m^2 và 10.409m^2).

Các Trung tâm hoạt động GDNN: Tổng diện tích đất sử dụng là 39.801,26m^2, diện tích đất xây dựng là 2.409m^2, chiếm 6,05% tổng diện tích đất.

Quy mô, chất lượng phòng học và phòng bộ môn:

Đối với các trường cao đẳng, trung cấp: Đến nay, toàn tỉnh có tổng 336 phòng học lý thuyết, 139 phòng dạy thực hành, 40 xưởng thực hành, 65 phòng máy tính, 195

phòng ngoại ngữ. Ngoài ra còn có thư viện (diện tích 2.785m^2), phòng thí nghiệm (diện tích 4.170 m^2), nhà ăn (diện tích 508m^2), nhà thi đấu đa năng (diện tích: 2.240 m^2).

Đối với các trung tâm GDNN – GDTX: Năm học 2020-2021, tổng số phòng học và phòng dạy nghề của trung tâm GDTX tỉnh và các trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn tỉnh là 227 phòng, trong đó có 184 phòng kiên cố (chiếm 81,06%), 23 phòng bán kiên cố (chiếm 10,13%) và phòng tạm chiếm tỷ trọng khá thấp (20 phòng, chiếm 8,81%).

Các Trung tâm hoạt động GDNN: Gồm các phòng học lý thuyết (diện tích 1.318 m^2) và phòng thực hành (diện tích 1.091 m^2).

Nhìn chung, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được phân bố ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo cho việc thực hiện chức năng nhiệm vụ, đáp ứng cơ hội học tập cho mọi người, *tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại hạn chế:* Hệ thống cơ sở GDNN công lập thời gian qua chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa chú trọng phát triển theo chiều sâu; ngành nghề đào tạo ở các cơ sở GDNN còn tràn lan, chưa trọng tâm, trọng điểm, chưa phải là thế mạnh đào tạo ở mỗi cơ sở. Trên cùng một địa bàn có nhiều cơ sở GDNN với cùng ngành nghề và trình độ đào tạo dẫn đến chồng chéo trong công tác tuyển sinh. Việc đầu tư cơ sở vật chất ở các trường còn thiếu đồng bộ, có trường thiết bị đào tạo tương đối đầy đủ nhưng thiếu phòng học, xưởng thực hành và ngược lại, có trường phòng học, xưởng thực hành đầy đủ nhưng thiếu thiết bị đào tạo. Hệ thống Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tuy được phủ khắp các huyện, thị xã và thành phố, nhưng vẫn còn bất cập, hoạt động chưa phát huy hiệu quả, một trung tâm thực hiện hai nhiệm vụ: Giáo dục thường xuyên và Giáo dục nghề nghiệp nên chịu sự quản lý của nhiều cơ quan; công tác chỉ đạo điều hành của các cơ quan quản lý chưa có sự thống nhất, đồng bộ dẫn đến tình trạng còn chồng chéo trong hoạt động.

5.2.4. *Một số cơ sở giáo dục và đào tạo khác:*

Trên địa bàn tỉnh còn có một số cơ sở tham gia giáo dục và đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ như: **Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh** là cơ sở bồi dưỡng Chính trị, lý luận, quản lý hành chính, nhà nước cho cán bộ địa phương, các ban, ngành trong tỉnh. **Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia khu vực miền Trung** với chức năng và nhiện vụ là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội và chính quyền các địa phương về hành chính và quản lý nhà nước khu vực miền Trung; đồng thời, đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành theo quy định như: Quản Lý công, Tài chính - Ngân hàng, Luật Hiến pháp và Luật Hành chính, . . . và là đơn vị chuyên nghiên cứu khoa học hành chính, quản lý nhà nước. Bình quân hằng năm đã đào tạo, bồi dưỡng cho trên 3500 học viên, sinh viên, trong đó riêng tỉnh Thừa Thiên Huế hằng năm có trên 500 cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng tại Phân viện đã góp phần nâng cao trình độ cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh về hành chính và quản lý nhà nước. **Phân viện trường nghiệp vụ thuế tại Thừa Thiên Huế**: Trường chủ yếu tập trung đào tạo, bồi dưỡng công chức ngành Thuế theo chương trình của Tổng cục Thuế tại các vị trí như Kê khai và kế toán thuế; Quản lý nộp và cưỡng chế thuế; Thanh tra- Kiểm tra thuế và Tuyên

truyền hỗ trợ người nộp thuế. **Đại học Tài chính – Kế toán phân viện Thừa Thiên Huế** tập trung đào tạo 5 chuyên ngành gồm: Luật Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, Kinh doanh quốc tế.

Như vậy, so sánh thực trạng phát triển hạ tầng giáo dục trên địa bàn tỉnh so với định hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo nêu tại Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 còn một số hạn chế: Xây dựng làng đại học Huế tại các phường An Tây, An Cựu với diện tích 143 ha mới giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng đạt 50% tổng diện tích đất Khu qui hoạch. Diện tích xây dựng của các trường đại học chiếm dưới 35% tổng diện tích đất sử dụng. Các cơ sở GDNN tập trung chủ yếu ở Thành phố, chiếm đến 63,8% (22/36 cơ sở), các địa phương còn lại chỉ có 1-2 cơ sở đào tạo.

5.3. Thực trạng mạng lưới cơ sở khoa học và công nghệ

Hệ thống mạng lưới KH&CN tỉnh đã được quan tâm, đầu tư nhiều hơn, phát triển theo hướng hiện đại với hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; nhiều viện, phân viện và trung tâm nghiên cứu thuộc các bộ, ngành Trung ương đã được thành lập trên địa bàn tỉnh như Viện Nghiên cứu khoa học miền Trung, Trung tâm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật… Từng bước hình thành khu công nghệ thông tin tập trung tại Khu đô thị An Vân Dương. Hệ thống các trung tâm hoạt động KH&CN tiên tiến được thành lập và nâng cấp phát triển như Bệnh viện Quốc tế, Trung tâm Tim mạch, Trung tâm Ung bướu, Trung tâm Nội soi tiêu hóa, Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-Mỹ phẩm-Thực phẩm, Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KH&CN, Trung tâm Đo lường, Thử nghiệm và Thông tin khoa học, Trung tâm Giám sát, điều hành Đô thị thông minh, Bảo tàng thiên nhiên duyên hải miền Trung, Viện Công nghệ Sinh học - Đại học Huế, Viện Nghiên cứu phát triển, …Năm 2020, số tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh là 41 tổ chức (0,36 tổ chức/10.000 dân), (Thành phố Đà Nẵng có 45 tổ chức KH&CN, trong đó có 17 tổ chức công lập, 28 tổ chức ngoài công lập); 16 chi nhánh VPĐD của tổ chức KH&CN của Trung ương và địa phương khác đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN Thành phố, đạt 0,39 tổ chức/10.000 dân) và 3 doanh nghiệp KH&CN.

Bảng 91: Hiện trạng của mạng lưới tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh năm 2020

TT	Tên tổ chức KH&CN	Địa chỉ	Diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm	Diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất…
			(m^2)	(m^2)
I	Tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quản lý			
1	Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung	Khu quy hoạch 7, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế	0	0

TT	Tên tổ chức KH&CN	Địa chỉ	Diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm	Diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất…
			(m^2)	(m^2)
2	Trung tâm Đo lường, Thử nghiệm và Thông tin khoa học	Khu Quy hoạch Vỹ Dạ 7, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế	1.021	204
3	Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN	118 Nguyễn Văn Linh, Phường An Hòa, Thành phố Huế	2.200,5	1.609
4	Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế	03 Lê Lai, Thành phố Huế	170,5	0
5	Trung tâm KNĐMST Thừa Thiên Huế		500	350
II	Tổ chức KH&CN công lập thuộc Đại học Huế và Trung ương đóng trên địa bàn			
1	Trường Đại học Y Dược		44.728	17.141
2	Trường Đại học Nghệ thuật			
3	Trường Đại học Kinh tế		70.200	
4	Trường Đại học Sư phạm		14.973	1.000
5	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế	41.740	0
6	Trung tâm Nghiên cứu Quản lý và Phát triển Vùng duyên hải	77, Nguyễn Huệ, Thành phố Huế	80	24
7	Trung tâm Nghiên cứu Biến đổi khí hậu miền Trung	102 Phùng Hưng, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế	20	0
8	Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế	102 Phùng Hưng, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế	835.629	771.129
9	Trường Du lịch - Đại học Huế		69.000	
10	Trường Đại học Ngoại ngữ			
11	Học viện Âm nhạc Huế		59.605	0
12	Trường Đại học Luật			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Địa chỉ	Diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm	Diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất…
			(m^2)	(m^2)
13	Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược		20.301	0
14	Bệnh viện Trung ương Huế		357.000	
15	Viện Đào tạo mở và CNTT - Đại học Huế	05 Hà Nội, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế		
16	Viện Tài nguyên và Môi trường		891,9	0
17	Viện NCKH miền Trung		3.752	763
18	Viện CNSH, Đại học Huế	Tỉnh lộ 10, Thôn Ngọc Anh, Xã Phú Thượng, Huyện Phú Vang	825	817
19	Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ môi trường miền Trung	77 Nguyễn Huệ, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế	140	200
20	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Huế	138 Nguyễn Phúc Nguyên, Thành phố Huế	500	46.864
21	Trung tâm Tư vấn kiến trúc và Ứng dụng Địa chất		16	0
22	Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ cơ điện Nông nghiệp miền Trung	152, Phan Chu Trinh, Thành phố Huế	4.996	197
III	Đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động KH&CN			
1	Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh			
2	Trung tâm CNTT tỉnh Thừa Thiên Huế	06 Lê Lợi, Thành phố Huế	2.450	0
III	Tổ chức KH&CN ngoài công lập			
1	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển xã hội	02 kiệt 33, Nguyễn Trường Tộ, Thành phố Huế	35	0
2	Trung tâm REACH Huế	Trường Trung cấp nghề, Đường Đoàn Nguyễn	400	

TT	Tên tổ chức KH&CN	Địa chỉ	Diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm	Diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất…
			(m^2)	(m^2)
		Tuấn, Khu định cư bãi dâu, Thành phố Huế		
3	Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Đồng kiến tạo Tri thức	14 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Huế	50	0
4	Công ty TNHH Nghiên cứu Ứng dụng KHCN&MT An Sinh		50	1200
5	Trung tâm Phát triển năng lực Cộng đồng	26 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế	25	0
6	Trung tâm Phát triển kinh tế và Bảo tồn văn hóa	136 Trường Chinh, Thành phố Huế	100	
7	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn kỹ thuật CSC		40	200
8	Trung tâm Hỗ trợ cộng đồng Hải Đức	08 kiệt 80 đường Phan Bội Châu (số cũ 182 Phan Bội Châu, Thành phố Huế)	50	
9	Trung tâm nghiên cứu và Tư vấn Quản lý tài nguyên	Nhà 101-C1, Chung cư Trường An, Phường Trường An, Thành phố Huế	40	0
10	Trường Đại học Phú Xuân			
11	Công ty TNHH nhà nước 1 thành viên Lâm Nghiệp Tiền Phong		500	2.000
12	Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và sản xuất Minh Nhật Việt		35	100

Nguồn: Sở KH&CN

Phân tích cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh:

Hình 81: Cơ cấu tổ chức KH&CN theo loại hình sở hữu

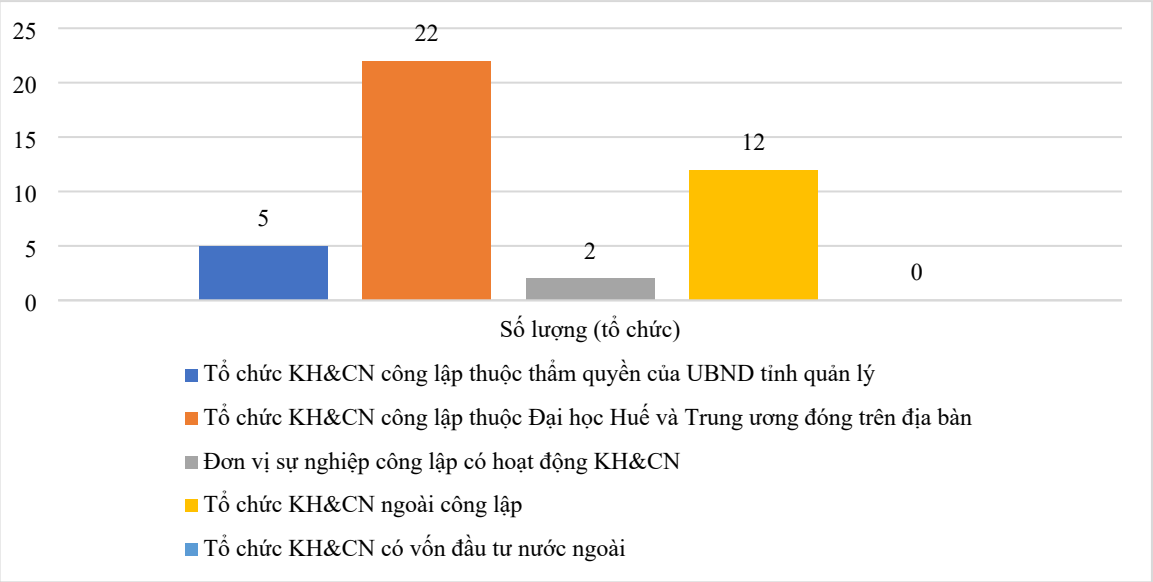

Nguồn: Sở KH&CN

Tính đến năm 2020, Số lượng tổ chức KH&CN ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh có 12 tổ chức (chiếm 30%), không có tổ chức KH&CN có vốn đầu tư nước ngoài cho thấy phần lớn các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh là thuộc khu vực nhà nước, điều này cho thấy việc huy động các thành phần ngoài nhà nước tham gia vào hoạt động NCKH trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

Cơ cấu theo lĩnh vực hoạt động

Hình 82. Cơ cấu tổ chức KH&CN theo lĩnh vực hoạt động

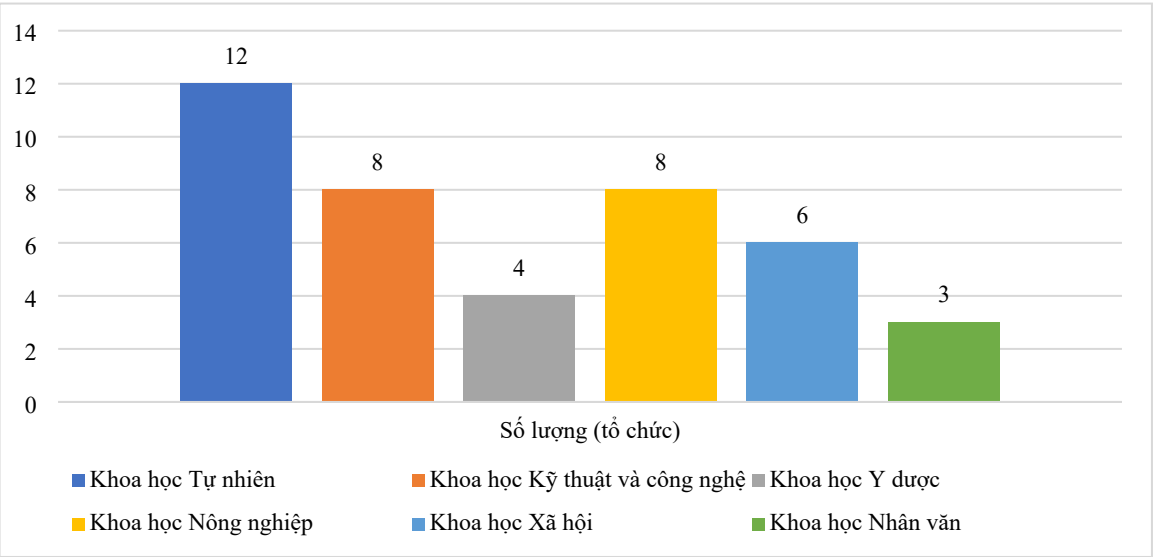

Nguồn: Sở KH&CN

Năm 2020, KHTN là lĩnh vực có nhiều tổ chức KHCN nhất (12 tổ chức); số lượng tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực y dược trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế còn ít (03 tổ chức), chưa có tổ chức nào đạt tiêu chuẩn quốc tế về y tế (chưa tương xứng với mục tiêu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về KH&CN gắn với trung tâm giáo dục - đào tạo và y tế chuyên sâu theo Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 09/08/2021 của Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế khóa XVI).

- Theo chức năng

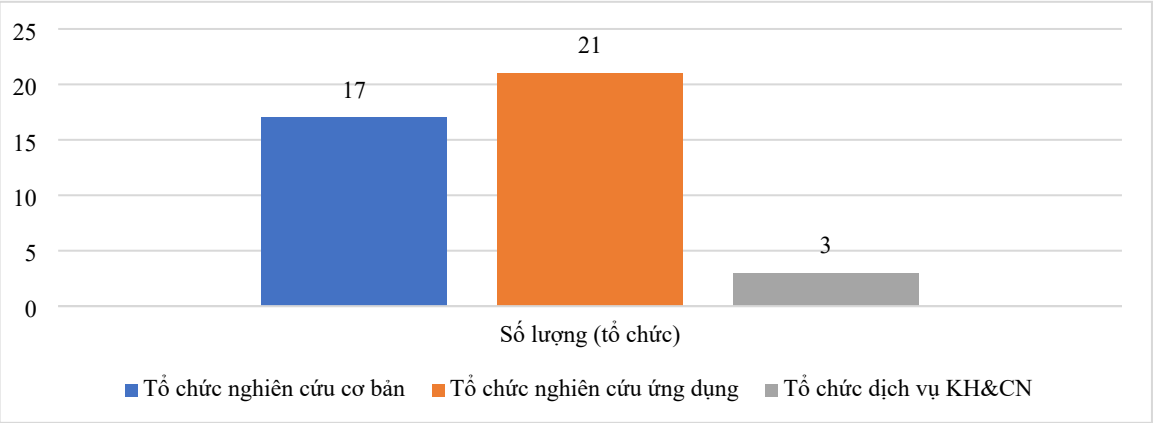

Hình 83: Tổ chức KH&CN chia theo chức năng

Nguồn: Sở KH&CN

Lĩnh vực tư vấn về chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ về cung cầu công nghệ còn thiếu. Các tổ chức sự nghiệp KH&CN, các đơn vị trung gian trong chuyển giao công nghệ, thúc đẩy đổi mới công nghệ vẫn hoạt động chưa đủ mạnh, quy mô và tác động chưa đủ lớn để phát triển thị trường KH&CN trên địa bàn. Nhìn chung, mạng lưới KH&CN trên địa bàn tỉnh hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực, nhiều chức năng và ngày càng có nhiều cơ sở trong viện nghiên cứu trường đại học góp phần đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cũng như cung cấp các luận cứ khoa học. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn cần khắc phục trong thời gian đến: Mạng lưới Khoa học và công nghệ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh vốn có của tỉnh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các nhiệm vụ NCKH còn thiếu đồng bộ chưa đáp ứng được yêu cầu trở thành trung tâm KHCN của vùng và cả nước. Trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm nhiều tổ chức (ngoại trừ các cơ sở giáo dục đào tạo và bệnh viện) còn nhỏ, hạ tầng kỹ thuật xuống cấp chưa đáp ứng được yêu cầu, cần được xây mới, cải tạo, nâng cấp. Diện tích đất khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất… còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu. So sánh với các tỉnh trong khu vực Bắc trung bộ, xét về cả nguồn lực đầu tư cho KH&CN và số lượng các nhiệm vụ nghiên cứu được triển khai trong 10 năm qua, Thừa Thiên Huế hiện vẫn đang nằm ở nhóm trung bình thấp, trong đó mức chi đầu tư cho khoa học và công nghệ của tỉnh Thừa Thiên Huế chỉ đạt mức trung bình và số lượng các nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt qua 10 năm ở mức thấp nhất so với khu vực.

Việc tổ chức cơ sở hạ tầng, thiết chế phục vụ hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp chưa mạnh. Việc đặt Trung tâm KNĐMST tỉnh thuộc Viện Nghiên cứu phát triển chưa đúng tầm, thiếu biên chế, vai trò của Trung tâm chưa gắn kết với các chương trình hỗ trợ của ngành KH&CN như sở hữu trí tuệ, năng suất chất lượng, truy suất nguồn gốc, ứng dụng KH&CN, đổi mới công nghệ…Các tổ chức KH&CN ngoài công lập có quy mô nhỏ về nguồn lực tài chính và nhân lực, năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển, chuyển giao công nghệ không lớn, chủ yếu tập trung vào hoạt động dịch vụ. Trong thực tế, các đơn vị này hoạt động trong nhiều lĩnh vực chứ không chỉ KH&CN.

5.4. Thực trạng mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

5.4.1. *Thiết chế văn hoá*

Thiết chế văn hoá trên địa bàn tỉnh đầy đủ tại các cấp tỉnh, huyện, xã, thôn.

Ở cấp tỉnh gồm Trung tâm Văn hoá - Điện Ảnh; Thư viện Tổng hợp tỉnh; hệ thống bảo tàng và cơ sở trưng bày; Nhà hát và hệ thống rạp chiếu phim; hệ thống tượng, đài, vườn tượng; các đơn vị đào tạo, nghiên cứu Văn hóa, Nghệ thuật….Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Văn hóa Thông tin và Trung tâm Phát hành phim- Chiếu bóng. Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh là nơi tổ chức các sự kiện văn hóa, chính trị xã hội của tỉnh. Trung tâm còn có các cơ sở: Rạp Gia Hội, Rạp Đông Ba, Rạp Hoàn Mỹ và được giao quản lý Trung tâm Văn hóa Huyền Trân. Có 2 nhà hát nghệ thuật công lập thuộc tỉnh gồm: Nhà hát nghệ thuật truyền thống cung đình Huế và Nhà hát Nghệ thuật Ca kịch Huế. Đặc biệt, Nhà hát Sông Hương - Học viện Âm Nhạc Huế được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động tháng 8/2020, với quy mô 1.000 chỗ ngồi. Nhà hát là nơi phục vụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, sự kiện chính trị - xã hội không chỉ cho Huế, mà còn cả khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Đây cũng là nơi phục vụ các hoạt động giao lưu, biểu diễn nghệ thuật mang tầm Quốc tế. Có 10 bảo tàng, trong đó có 05 bảo tàng công lập (Bảo tàng Cổ vật Cung Đình Huế, Bảo tàng Lịch sử Thừa Thiên Huế, Bảo tàng Mỹ thuật Thừa Thiên – Huế, Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên – Huế và Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung) và 05 bảo tàng ngoài công lập (Bảo tàng Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn của nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn và Bảo tàng Thêu XQ, Bảo tàng Gốm cổ Sông Hương, Bảo tàng Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, Bảo tàng Mỹ thuật Cecile Le Pham). Về cơ bản chỉ có Bảo tàng Hồ Chí Minh được xây dựng hoàn thiện, các Bảo tàng còn lại đều tận dụng các di tích hay công trình cũ làm trụ sở và nhà trưng bày. Vì vậy chưa phù hợp với quy mô, cách thức, yêu cầu về trưng bày, khai thác của Bảo tàng. Mạng lưới phòng đọc sách, tủ sách cơ sở rộng khắp với các mô hình như sau: Thư viện tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế, 8 Thư viện cấp huyện, Có 165 tủ sách Bưu điện- Văn hoá xã, 11 thư viện, tủ sách cấp xã ở các huyện, còn có các tủ sách Pháp luật, tủ sách Công đoàn, tủ sách cơ sở... nhằm mở rộng mạng lưới đọc sách. Về hệ thống tượng, đài, vườn tượng: Tượng đài Phan Bội Châu, tượng đài Quang Trung tại Núi Bân, tượng đài Đại tướng Nguyễn Chí Thanh (thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền); Không gian văn hóa nghệ thuật đường Lê Lợi, hệ thống công viên hai bờ Sông Hương; vườn tượng tại Khu Du lịch Abalone Resort và Spa, Không gian lưu niệm Lê Bá Đảng (Thôn Kim Sơn, xã Thủy Bằng, thành phố

Huế) qua đó đã tạo nên một thành phố Huế xanh, sạch, sáng và luôn tươi mới. Có các đơn vị đào tạo, nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật như Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Thừa Thiên Huế, Trường Trung cấp Thể dục thể thao; Trường Đại học Nghệ thuật Huế, Khoa Giáo dục Thể chất (Đại học Huế); Học viện Âm nhạc Huế; Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế là những đơn vị có đóng góp quan trọng trong việc đào tạo, nghiên cứu, phát triển văn hóa, thể dục, thể thao trên địa bàn.

Ở cấp huyện: Toàn tỉnh có 7/9 đơn vị cấp huyện có Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao được xây dựng, hoạt động. Riêng thị xã Hương Trà và huyện Phú Vang chưa xây dựng, hiện đang sử dụng các cơ sở cũ như trụ sở UBND, của Đài Truyền thanh để hoạt động. Thành phố Huế có thêm thiết chế Nhà Thiếu Nhi. Thiết chế thư viện: 8/8 huyện, thị xã, có thiết chế thư viện, trong đó, 03 thư viện có trụ sở riêng (thư viện Nguyễn Chí Thanh - Quảng Điền, thư viện huyện Phong Điền, thư viện huyện Phú Vang); 05 thư viện huyện còn lại chưa có trụ sở độc lập, được bố trí trong Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, riêng thư viện huyện A Lưới lại được bố trí tại Trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng các dân tộc huyện; thư viện huyện Nam Đông được bố trí trong khuôn viên thuộc Phòng Văn hóa và Thông tin huyện.

Ở cấp xã: Toàn tỉnh có 94/141 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Nhà Văn hóa, trong đó, các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Nam Đông, thị xã Hương Thủy có số Trung tâm VH, TT cấp xã trên số đơn vị hành chính gần đạt 100%; Có 111 điểm Bưu điện văn hóa xã và có 11 thư viện, tủ sách cấp xã. Trong giai đoạn 2016 - 2021, có 55 nhà văn hóa xã được đầu tư từ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới.

Ở cấp thôn: Có 911/1.104 thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa (chiếm 82,52%); 124 thôn, làng, bản, tổ dân phố có cơ sở vật chất riêng đạt chuẩn trên 100 chỗ ngồi. Các Nhà văn hóa, Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố hiện nay là nơi hội họp, nơi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, tổ chức học tập cộng đồng của nhân dân, là nơi để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Đã tích cực kêu gọi, vận động các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa, thể thao đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao nhằm đa dạng hóa các loại hình hoạt động, phục nhu cầu của nhân dân. Kết quả, đã huy động được nhiều nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực này, điển hình như: Rạp chiếu phim Cinestar Huế với tổng vốn đầu tư 150 tỷ đồng và hệ thống chiếu phim hiện đại trong các siêu thị như Lotte Cinema (Siêu thị BigC), Starlight (Coopmart), BHD (Vincom); Khu văn hóa đa năng Công viên Kim Đồng với tổng vốn đầu tư 60 tỷ đồng; hình thành các bảo tàng tư nhân như Bảo tàng Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn, Bảo tàng Nghệ thuật thêu XQ, Không gian Lưu niệm Lê Bá Đảng…

Diện tích đất thiết chế văn hoá

Theo số liệu thống kê về diện tích đất và dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích đất cơ sở văn hoá bình quân đầu người của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020 đạt 1,07 m^2/người, cao hơn so với quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 9/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ

sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao (định mức đất văn hóa/người của vùng Bắc Trung Bộ đối cấp tỉnh đạt 0,18-0,27m^2/người, cấp huyện từ 0,09-0,17m^2/người tùy tính chất địa hình miền núi hay đồng bằng). Tuy nhiên, so với quy hoạch sử dụng đất giai đến năm 2020 thì diện tích đất cơ sở văn hóa thể thao trên địa bàn tỉnh hiện nay còn tương đối thấp, chỉ đạt khoảng 48% mục tiêu quy hoạch (quy hoạch đến năm 2020, đất cơ sở văn hóa là 253ha).

5.4.2. *Thiết chế thể thao*

Mạng lưới thể thao trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 khá phát triển, số công trình TDTT trên địa bàn tăng lên qua các năm. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng; 7 nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn; 1 sân vận động có khán đài (Sân vận động Tự do); 9 sân vận động không có khán đài; 55 bể bơi; hơn 200 sân Cầu lông ngoài trời; hơn 100 sân Cầu lông trong nhà; 50 sân Quần vợt; 175 nhà tập thể thao (146 nhà tập, điểm tập do các cá nhân đầu tư xây dựng, 28 nhà tập của các cơ quan ban ngành); 160 sân bóng đá mini (55 sân cỏ nhân tạo); hơn 160 sân bóng chuyền, bóng rổ được đầu tư xây dựng từ các cơ quan ban ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và cá nhân.

Bảng 92. Số công trình TDTT trên địa bàn tỉnh

	2011	2015	2020
Tổng số nhà tập luyện, thi đấu TT đa năng	3	4	5
Tổng số nhà tập luyện, thi đấu TT đơn	5	5	7
Bể bơi	21	41	55
SVĐ có khán đài	1	1	1
SVĐ không có khán đài	5	6	9
Sân bóng đá 11 người			1
Sân bóng đá mini	170	200	223
Sân bóng chuyền	150	151	161
Sân bóng rổ	15	15	15
Sân cầu lông	132	132	142
Sân quần vợt	46	48	50
Các loại sân TDTT khác			

Nguồn: Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế

Thiết chế TDTT cấp huyện (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chưa đồng bộ, cụ thể: Các đơn vị có thiết chế Sân vân động, nhà thi đấu, bể bơi: có thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, huyện Nam Đông. Các đơn vị có thiết chế sân vận động (sân bóng đá) nhà thi đấu: có huyện Phong Điền, huyện Quảng Điền, huyện Phú Vang có sân vận động. Các đơn vị có bể bơi thành phố

Huế, thị xã Hương Thủy, huyện Nam Đông, thị xã Hương Trà (doanh nghiệp đầu tư); đa số bể 25m, hiệu quả sử dụng chưa cao. Huyện Phú Lộc có sân vận động hư hỏng không sử dụng; huyện A Lưới có 02 sân cỏ nhân tạo do doanh nghiệp đầu tư. Hầu hết các thiết chế sân vận động (sân bóng đá) ở các huyện, thị xã, thành phố Huế đầu tư xây dựng không đúng tiêu chuẩn quốc gia; diện tích sân không đúng quy định (sân bóng đá 100mx64m), mặt sân nền cứng, cỏ chất lượng kém (sân Hương Thủy, Hương Trà, Quảng Điền); không có khán đài, nếu có khán đài xây không đúng hướng (sân Vân động Phú Vang); đường chạy không đúng tiêu chuẩn (400m), nền cứng, có sân không có đường chạy, hố nhảy cao, xa... Nhà thi đấu có khán đài: thành phố Huế, huyện Quảng Điền, Phong Điền, Nam Đông: diện tích sử dụng 30mx20m chỉ sử dụng môn bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, tổ chức thi đấu quy mô nhỏ, số lượng dưới 1.000 người, mặt sân đa số nền xi măng, không có thảm, không đảm bảo an toàn cho tập luyện và thi đấu. Nhà tập thị xã Hương Thủy, Hương Trà, huyện A Lưới diện tích nhỏ (02 sân cầu lông) không có khán đài... Tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã dành quỹ đất cho hoạt động TDTT, tuy nhiên, do nhiều năm chưa được đầu tư sân vận động nên ở một số xã, quỹ đất dành cho xây dựng sân vận động đã được sử dụng sang các mục đích khác. Hiện mới chỉ có 70% xã, phường, thị trấn ở Thừa Thiên Huế có bể bơi, sân bóng đá, nhà tập luyện TDTT, cho thấy mạng lưới thiết chế thể thao cấp xã còn rất thiếu. Cụ thể ở các huyện như sau:

Bảng 93. Mạng lưới thiết chế thể thao cấp xã năm 2020

	Số xã phường, thị trấn trong huyện	Xã, phường, thị trấn có bể bơi, sân bóng đá, nhà tập luyện TDTT
Thành phố Huế	27	20
Huyện Phong Điền	16	14
Huyện Quảng Điền	11	9
Thị xã Hương Trà	15	12
Huyện Phú Vang	19	19
Thị xã Hương Thủy	12	12
Huyện Phú Lộc	17	6
Huyện Nam Đông	10	10
Huyện A Lưới	18	1
Tổng	145	103

Nguồn: Sở Văn hoá và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế

Bên cạnh đó, các sân bóng đá nhân tạo, bể bơi, phòng tập bida, phòng tập thể hình, sân Golf, các câu lạc bộ thể dục thể thao cũng được các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng. Trên địa bàn toàn tỉnh có hơn 200 sân cầu lông ngoài trời, hơn 100 sân cầu lông trong nhà, 50 sân quần vợt, 175 nhà tập thể thao (146 nhà tập, điểm tập do các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư xây dựng, 28 nhà thi đấu, nhà tập của các cơ quan, ban,

ngành), 223 sân bóng đá (55 sân cỏ nhân tạo), hơn 160 sân bóng chuyền, bóng rổ được đầu tư xây dựng từ các cơ quan ban ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và cá nhân.

5.4.2.1.1. *Diện tích đất thiết chế thể thao*

Theo số liệu thống kê về diện tích đất và dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích đất thể thao bình quân đầu người của tỉnh Thừa Thiên Huế 2020 đạt 1,93m^2/ người, cao hơn so với quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 9/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao (tối đa 1,84m^2/người đối với vùng Bắc Trung Bộ). Tuy nhiên, so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Thừa Thiên Huế, diện tích đất dành cho cơ sở thể dục thể thao của tỉnh đạt 33,22% (quy hoạch đến năm 2020, đất cơ sở thể dục thể thao là 658ha). Bên cạnh đó, có sự chênh lệch đáng kể về diện tích đất dành cho cơ sở thể dục thể thao giữa các huyện. Cụ thể, huyện có diện tích đất thể dục thể thao lớn nhất là huyện Phong Điền (5,06m^2/người), đứng thứ hai là huyện Nam Đông (4,76m^2/người). Ngược lại, thành phố Huế là địa phương có diện tích đất dành cho cơ sở thể dục thể thao thấp nhất toàn tỉnh, năm 2020 đạt 0,91m^2/người.

Nhìn chung, Mạng lưới thiết chế văn hoá thể thao trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 khá phát triển, số công trình TDTT trên địa bàn tăng lên qua các năm, Phần lớn các công trình trong hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, xã, nhà sinh hoạt cộng đồng, cơ sở vật chất thể dục thể thao được xây dựng, sử dụng, khai thác có hiệu quả. *Tuy nhiên hệ thống thiết chế văn hoá thể thao tỉnh vẫn còn một số hạn chế: n*guồn lực đầu tư cho văn hoá chưa tương xứng, chưa tạo động lực và đột phá trong phát triển văn hoá. Các thiết chế văn hoá được đưa vào kế hoạch ưu tiên đầu tư, nhưng chưa triển khai. Các công trình mới có tính trọng điểm về văn hóa chưa được đầu tư xây dựng kịp thời. Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh đã được xây dựng hơn 40 năm và qua nhiều lần sửa chữa nên nhiều hạng mục đang xuống cấp, hư hỏng và thiếu hệ thống trang thiết bị hiện đại để tổ chức hoạt động, các cơ sở điện ảnh công lập đã xuống cấp, trang thiết bị lạc hậu, không tổ chức được các hoạt động. Bảo tàng Lịch sử đã chuyển đến vị trí mới nhưng chưa có kinh phí để đầu tư, cơ sở vật chất, không gian không phù hợp để trưng bày hiện vậy do tận dụng lại cơ sở hiện có của Bộ chi huy quân sự tỉnh, Tượng đài 11 cô gái Sông Hương chưa được đầu tư xây dựng…Hệ thống các thiết chế văn hóa, thể thao còn thiếu, hầu hết đã xuống cấp, không có kinh phí tu sửa, nhất là các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa; nhiều cơ sở vật chất đã xuống cấp, cũ kỹ; không đáp ứng nhu cầu văn hóa, thể thao cho công đồng dân cư. Thiết chế TDTT cấp huyện chưa đồng bộ, có địa phương có sân vận động thì không có nhà thi đấu hoặc không có bể bơi và ngược lại. Thiết chế VH, TT cấp xã nhiều địa phương còn thiếu. Phần lớn các Trung tâm VH, TT cấp xã chưa đạt tiêu chuẩn quy định; trang thiết bị hoạt động thiếu thốn, lạc hậu; các thiết chế chủ yếu phục vụ cho việc hội họp. Các điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em còn hạn chế. Mặc dù, được quan tâm đầu tư xây dựng, nhưng hiện tại trên địa bàn tỉnh vẫn còn gần 30% thôn, bản, tổ dân phố chưa có Nhà văn hóa. Các Nhà Văn hóa, Nhà sinh hoạt cộng đồng ở cấp thôn được xây dựng từ nhiều chương trình, dự án khác nhau, phần lớn không đạt tiêu chuẩn theo quy định, có nơi được cải tạo từ các nhà

trẻ, nhà kho hợp tác xã cũ; thiếu trang thiết bị để hoạt động. Việc quy hoạch, thiết kế Nhà Văn hóa ở một số vùng, nhất là vùng đồng bào dân tộc không phù hợp. Một số Nhà Văn hóa xây dựng xa các khu dân cư nên hoạt động không thuận tiện.

5.5. Thực trạng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 24 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 03 cơ sở công lập và 21 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, cụ thể:

Có 03 cơ sở trợ giúp xã hội công lập gồm: (1) Trung tâm Bảo trợ xã hội; (2) Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em (Trung tâm nuôi dưỡng và dịch vụ công tác xã hội tỉnh sáp nhập với Trung tâm Bảo trợ TE tỉnh, Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh thành Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em) và (3) Trung tâm Nuôi dạy trẻ em mồ côi Đá Dầm tại huyện Phú Lộc. Tổng số lượng nuôi dưỡng 577 đối tượng *(trong đó: 21 trẻ em mồ côi, 17 người cao tuổi, 39 người khuyết tật, 495 người tâm thần)*.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có 1 Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công. Bình quân hàng năm Trung tâm tổ chức điều dưỡng 2.000 người. nuôi dưỡng bình quân mỗi năm 21 người có công và thân nhân của người có công với cách mạng (cuối năm 2020 nuôi dưỡng tập trung 19 người).

Có 21 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc các tổ chức xã hội, cơ sở tôn giáo, tư nhân… hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 940 đối tượng *(trong đó: 345 trẻ em mồ côi, 38 người cao tuổi, 413 người khuyết tật, 2 người tâm thần, 135 đối tượng khác)*. Các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh được cấp giấy chứng nhận thành lập và cấp giấy phép hoạt động theo quy định tại Nghị định 103/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12/9/2017 quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động; giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

Nhìn chung, hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn đã phát huy hiệu quả vai trò trong việc tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội. Song, hiện nay vẫn còn nhiều người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh, ... trên địa bàn chưa được chăm sóc tập trung, đặc biệt tác động của đời sống xã hội hiện đại đã ảnh hưởng làm gia tăng số người nghiện ma tuý, người nhiễm HIV, bệnh tâm thần,... trong khi đó mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội mỏng, có quy mô nhỏ không thể đáp ứng nhu cầu chăm sóc tập trung ngày càng tăng.

5.6. Thực trạng mạng lưới cơ sở du lịch, thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm

5.6.1 Mạng lưới cơ sở du lịch

5.6.1.1. Về dịch vụ lưu trú:

Cơ sở hạ tầng, vật chất du lịch phát triển, đã có những chuyển biến rõ rệt. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 806 cơ sở lưu trú với 13.043 phòng và 21.327 giường, gấp 2,5 lần so với năm 2010, trong đó có 421 khách sạn với 9.420 phòng và 16.072 giường; số khách sạn từ 1-5 sao có 66 cơ sở với 4.399 phòng và 7.305 giường, số khách sạn từ 3 – 5 sao có 26 cơ sở với

3.321 phòng, 5.497 giường94. Công suất buồng trung bình giai 2016-2019 đạt tương đối, khoảng 60%, trong đó công suất sử dụng phòng tại các khách sạn xếp hạng từ 4-5 sao có xu hướng tăng, trung bình đạt gần 70%. Theo thị trường khách phục vụ và tỷ trọng khách lưu trú tại các cơ sở lưu trú đã được xếp hạng, đặc biệt khách sạn cao cấp hạng từ 3-5 sao, có sự khác biệt nhất định.

Hình 84. Thống kê cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh qua các năm

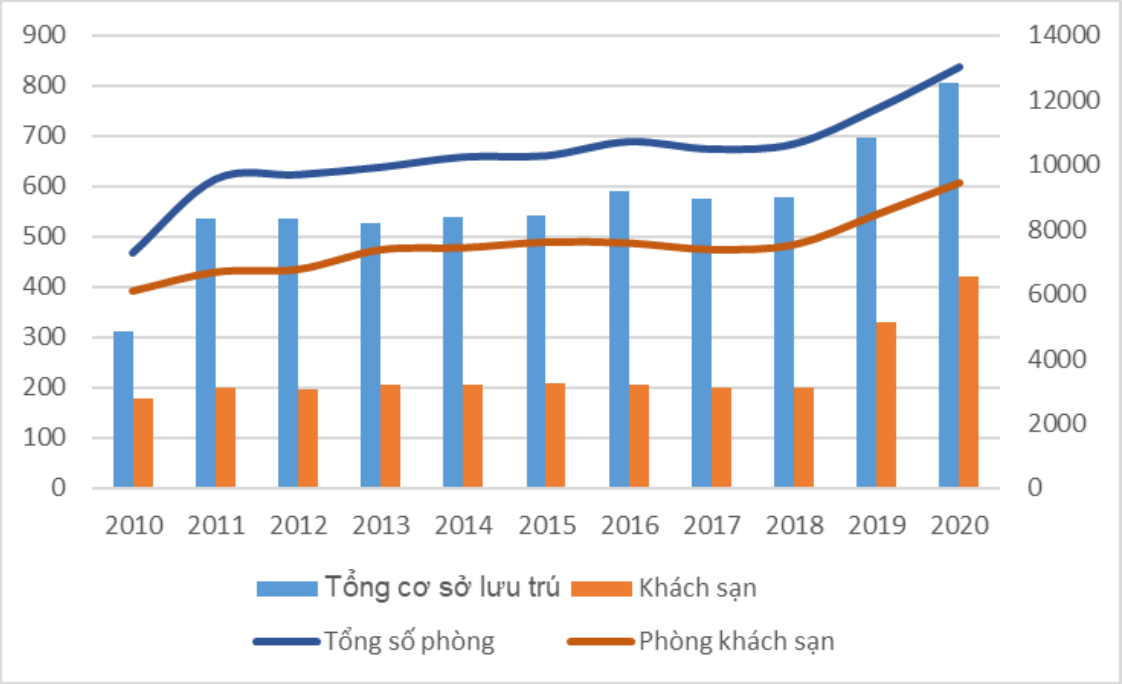

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch qua các năm

Các tiện nghi và dịch vụ tại các cơ sở lưu trú chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức, còn hạn chế về số lượng. Dịch vụ giải trí và chăm sóc sắc đẹp, dịch vụ spa và một dịch vụ thiết yếu như ăn uống mang các con số còn khiêm tốn.

Hình 85. Các tiện nghi và dịch vụ tại các cơ sở lưu trú

94 trong đó: 216 khách sạn với 8.477 phòng và 13.490 giường; 44 khách sạn có sao với 3.852 phòng và 6.420 giường.

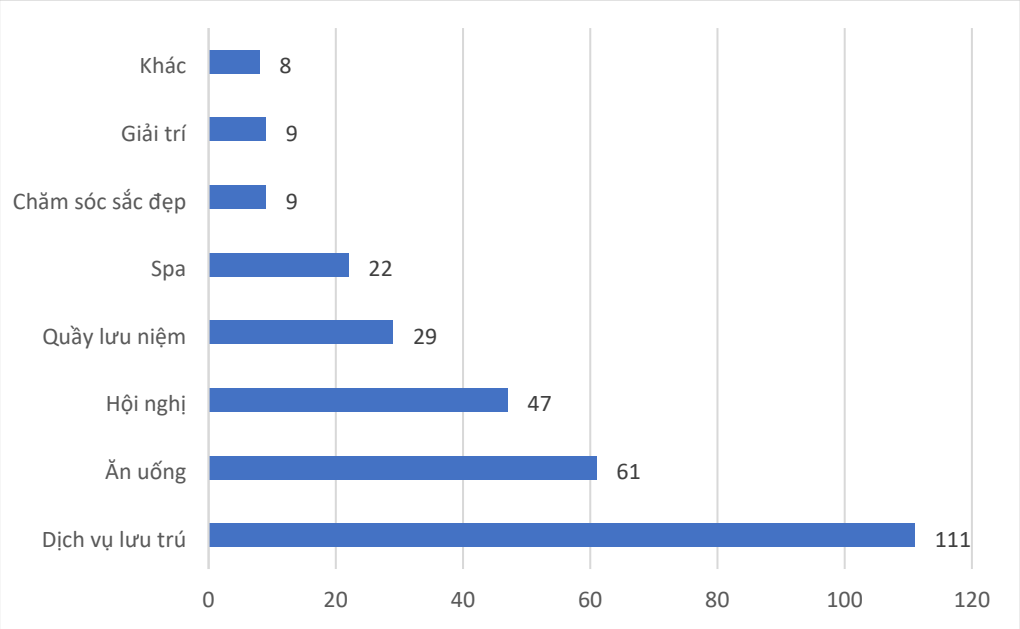

Nguồn: Sở Du lịch Thừa Thiên Huế

Hiện nay, một số dự án mới đưa vào khai thác như khách sạn Sena Huế (KS Thuận Hóa cũ), Grand Silk Path Huế, Onsen Karawa Mỹ An; một số dự án chuẩn bị đưa vào khai thác95; đồng thời một số dự án đang tập trung triển khai các thủ tục đầu tư nhằm đón đầu thị trường trong trạng thái kinh tế bình thường mới và phục hồi kinh tế.

Trong tổng khách du lịch, giai đoạn 2011 - 2020, có 17,68 triệu lượt khách, 57% lượt khách du lịch lưu trú tại các cơ sở lưu trú, bình quân giảm 3,7%/năm. Trong đó: khách lưu trú nội địa chiếm 57% so với tổng lượt khách lưu trú, bình quân giảm 1,4%/năm; khách lưu trú quốc tế chiếm 43%, bình quân giảm 8,2%/năm. Nếu không tính năm 2020 có hơn 1 triệu khách lưu trú, tốc độ tăng trưởng bình quân khách lưu trú giai đoạn 2011-2019, tăng 4,7%/năm (*thấp hơn tốc độ tăng bình quân khách du lịch 11,9%/năm*); trong đó: khách lưu trú nội địa bình quân tăng 3,1%/năm; khách lưu trú quốc tế bình quân tăng 6,6%/năm. Nhìn chung, tỷ lệ khách lưu trú của tỉnh chưa cao, các năm về sau khoảng cách khách du lịch và khách lưu trú càng xa chứng tỏ ngoài tham quan di tích, các hoạt động vui chơi giải trí chưa đủ hấp dẫn, dịch vụ về cơ sở vật chất chưa đáp ứng và sự phát triển du lịch, cạnh tranh của các địa phương lân cận làm cho khách lựa chọn tham quan trong ngày, không ở lại lưu trú ngày càng tăng.

Hình 86. Lượt khách lưu trú (phân theo quốc tế và nội địa) và lượt khách du lịch giai đoạn 2011 -2020

95 như khách sạn Đông Dươngkhu nghỉ dưỡng Movenpick Địa Trung Hải, Minh Viễn Lăng Cô; một số dự án đã chuẩn bị khởi công như Quần thể sân Golf Thiên An, chợ du lịch, PSH...

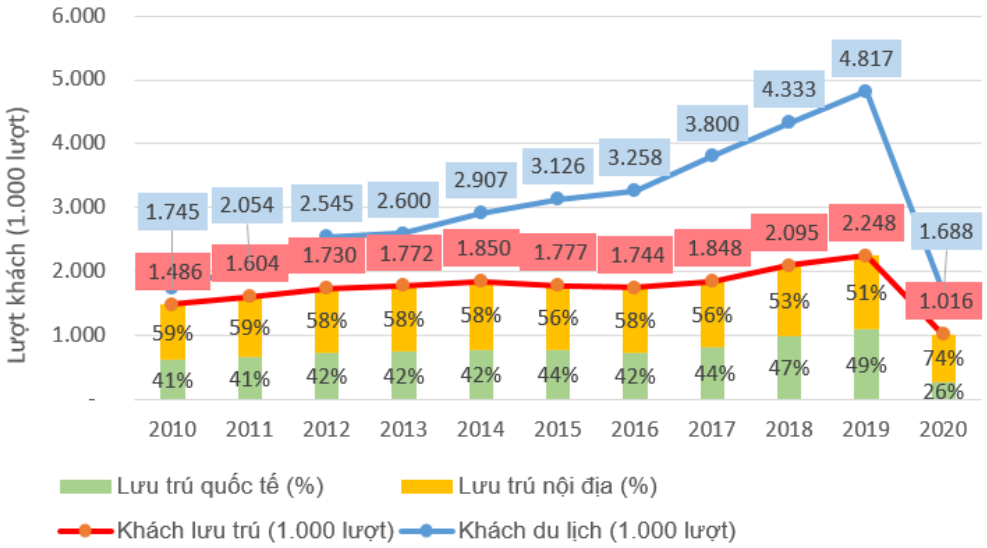

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch qua các năm

Thời gian lưu trú của khách du lịch không cao, bình quân trong vòng 2 đêm và có xu hướng giảm từ 2,02 đêm (năm 2010), tăng lên 2,1 đêm (năm 2015) và giảm dần 1,77 đêm (2019). Nhờ thế mạnh du lịch tham quan di tích, khách quốc tế ở lại lâu hơn trên 2 đêm, cao nhất 2,34 đêm (năm 2015), song giảm dần còn 2,11 đêm (năm 2019) trong khi đó khách lưu trú nội địa giảm sâu từ 2,02 đêm (năm 2010) giảm dần còn 1,45 đêm (2019).

Hình 87. Thời gian lưu trú tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020

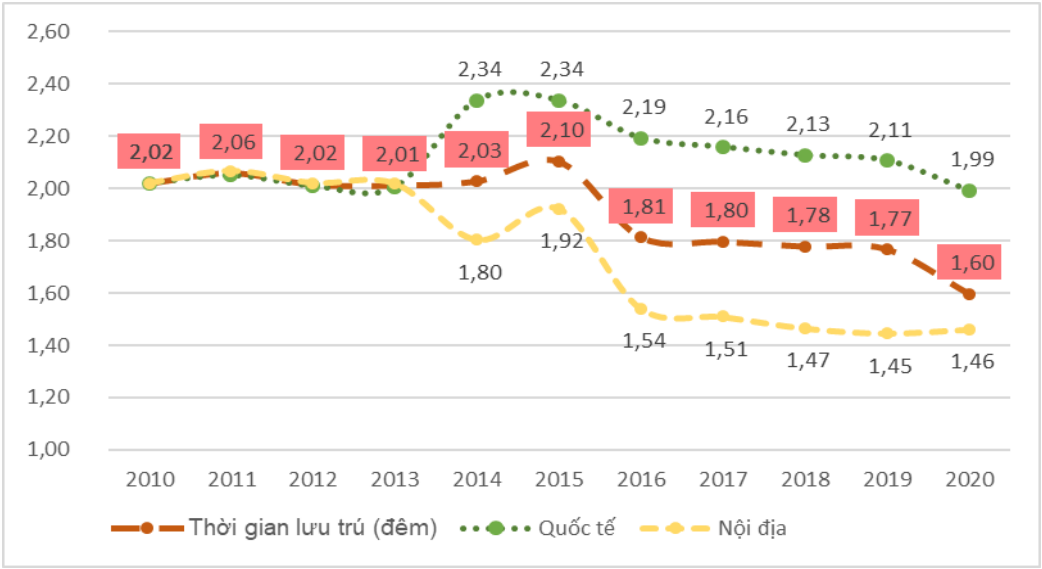

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch qua các năm

Doanh thu lưu trú năm 2019 đạt 1.692 tỷ đồng, gấp 2 lần so với năm 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 8,11%/năm; trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 9,8%/năm, giai đoạn 2016-2019 đạt 6,0%/năm.

Hình 88. Doanh thu lưu trú tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020

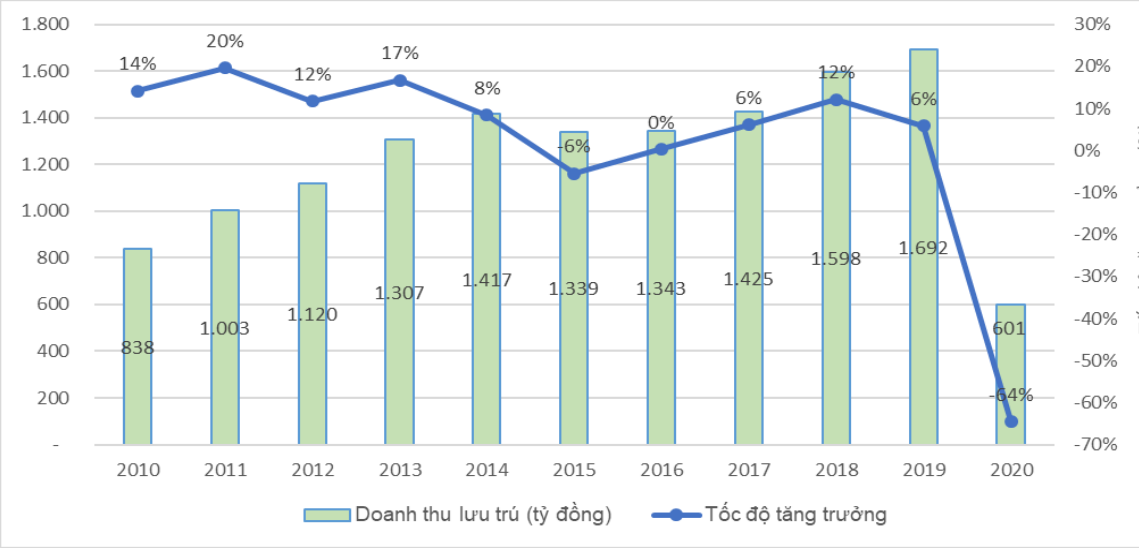

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch qua các năm

Tính đến cuối năm 2019, trên địa bàn tỉnh có khoảng 3.000 cơ sở kinh doanh nhà hàng, ăn uông, doanh thu ăn uống đạt khoảng 2.800 tỷ đồng. Hệ thống cơ sở nhà hàng hầu hết là qui mô nhỏ, chưa đáp ứng được lượng khách du lịch đoàn có qui mô lớn. Đến Huế, ẩm thực Huế rất khác so với ẩm thực ở những nơi khác, hầu hết các món ăn thức uống có tính lịch sử, có câu chuyện. Ẩm thực Huế được xem như là di sản văn hóa của Việt Nam, ẩm thực truyền thống Huế rất thu hút bởi sự tinh tế của món ăn, từ việc lựa chọn đến phối hợp nguyên liệu. Ẩm thực ở Huế mang đến cho người thưởng thức nét đặc trưng riêng từ ẩm thực Cung Đình, ẩm thực chay cho đến ẩm thực dân gian đều mang nét biểu tượng riêng biệt. Món ăn được chế biến một cách cầu kì, tỉ mỉ, cẩn thận và được trang trí rất đẹp mắt, rất thu hút, rất riêng biệt không thể lẫn với ẩm thực của các địa phương khác – 1 nét rất Huế.

5.6.1.2. Về dịch vụ lữ hành:

Đến năm 2020 có 72 đơn vị lữ hành và văn phòng, đại lý du lịch, trong đó có 43 đơn vị có chức năng kinh doanh lữ hành quốc tế, 24 đơn vị kinh doanh lữ hành nội địa, 5 văn phòng và đại lý du lịch. Tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã dẫn đến việc ngưng hoạt động của một số đơn vị kinh doanh dịch vụ lữ hành, cụ thể: 25 đơn vị ngưng hoạt động trong đó 09 đơn vị lữ hành quốc tế, 02 văn phòng đại diện lữ hành quốc tế, 01 chi nhánh lữ hành quốc tế, 07 đơn vị lữ hành nội địa, 06 văn phòng đại lý du lịch. Năm 2019, các cơ sở lữ hành phục vụ hơn 113,72 nghìn lượt khách; khách quốc tế chiếm 41% lượt khách lữ hành (trong đó 40% lượt khách trực tiếp tổ chức từ nước ngoài vào Việt Nam); khách trong nước chiếm 58%; khách đi du lịch nước ngoài 1%. Doanh thu lữ hành năm 2019 đạt 192,2 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với năm 2010, tốc độ tăng trưởng giai đoạnk 2011-2019 bình quân tăng 10%/năm.

Hình 89. Doanh thu lữ hành tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 -2020

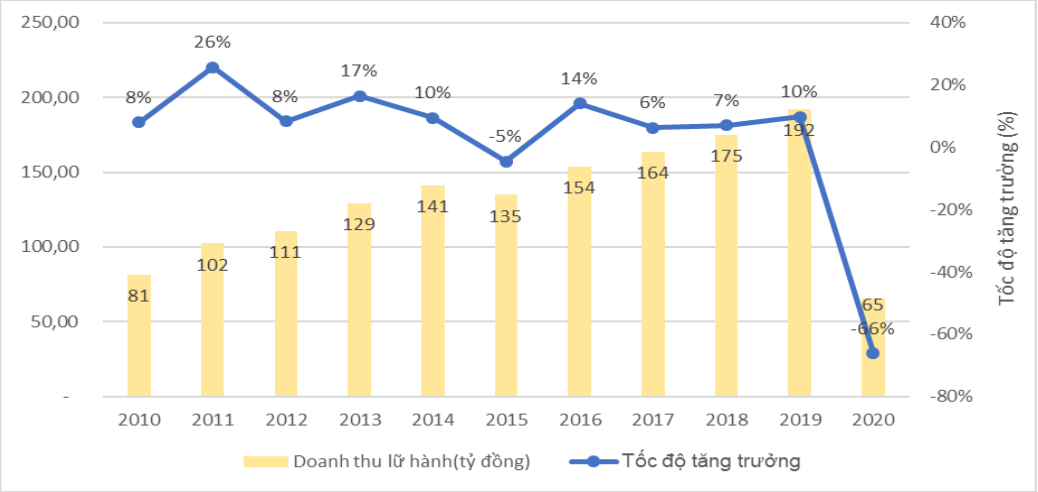

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch qua các năm

Nhìn chung hoạt động lữ hành có nhiều tiến bộ, các đơn vị lữ hành quốc tế đã khai thác các thị trường truyền thống là Tây Âu, Bắc Mỹ, thời gian gần đây đã chuyển hướng khai thác mạnh thị trường các nước gần, khu vực đông bắc Á, các nước ASEAN. Về thị trường khách cũng thay đổi mạnh, nếu như năm 2010, các thị trường dẫn đầu là Pháp (27,56%), Úc (6,03%), Việt kiều (8,4%), Đức (6,88%) thì đến năm 2019 đã có sự chuyển dịch: Pháp vẫn dẫn đầu, tuy nhiên thị phần có giảm so với trước (16,61%), tiếp theo là Thái Lan (12,88%), Việt kiều (8,95%), Đức (7,59%). Một số thị trường trọng điểm của Du lịch Việt Nam có sự tăng trưởng khá nhưng đến Huế lại thấp như Trung Quốc (1,33%), Hàn Quốc (1,05%), Mỹ (5,78%), Nhật (5,04%), Úc (1,4%), Nga (0,39%).

Đã tổ chức nhiều đoàn khảo sát các tuyến, điểm du lịch nằm trong tuyến Bạch Mã - Lăng Cô - Hải Vân - Sơn Chà, tuyến Huế - A Lưới - Hương Trà và tổ chức Hội thảo phát triển tuyến du lịch này, tour khám phá và tìm hiểu cuộc sống trên phá Tam Giang, tour ngắm Thành phố Huế từ núi Ngự Bình, tour Thượng Thành…cho các doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận được tài nguyên du lịch nhằm xây dựng các tua tuyến mới. Hiện đã có một vài đơn vị như Chi nhánh VN tourist Hà Nội tại Huế, chi nhánh lữ hành quốc tế Mai Linh, Công ty Lữ hành Hương Giang,…đưa vào khai thác một số tua mới như thăm hầm đường bộ Hải Vân, Làng cổ Phước Tích, khu chứng tích Chín Hầm,…Xây dựng các tour du lịch tâm linh Trung tâm Văn hóa Huyền Trân, Thiền viện Trúc lâm Bạch Mã, khu vực Tượng Quán Thế Âm... góp phần đa dạng hoá sản phẩm du lịch đáp ứng xu hướng trải nghiệm của khách du lịch.

5.6.1.3. **Về dịch vụ vận chuyển:**

Các loại hình vận chuyển khách đa dạng, song hầu hết đang quá tải và chưa đáp ứng nhu cầu. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài có ba hãng hàng không Vietnam Airlines, Vietjet Air và Jestar Pacific đang khai thác các chặng bay Hà Nội - Huế - Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh - Huế - TP.Hồ Chí Minh bằng tàu bay A320, A321 với 24 chuyến/ngày; đã khai thác hơn 12.000 lượt đi và đến, phục vụ gần 2 triệu lượt khách và vận chuyển

hơn 5.000 tấn hàng hóa (vượt công suất thiết kế từ năm 2013 là 1,5 triệu khách/năm)[96]; hiện nay đang triển khai Dự án nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, giai đoạn 1 công suất 5 triệu hành khách/năm, dự kiến hoàn thành cuối năm 2022, giai đoạn 2 mở rộng công suất lên 07 triệu hành khách đến năm 2030. Đặc biệt hãng hàng không Vietravel Airlines (*đặt trụ sở chính tại Thừa Thiên Huế*) đã được Bộ Giao thông vận tải cấp giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không và đã có một số chuyến bay thử nghiệm song do ảnh hưởng của dịch bệnh nên chưa đi vào hoạt động. Mặc dù là cảng hàng không quốc tế nhưng thực tế cảng hàng không chỉ đang khai thác các chuyến nội địa chủ yếu là từ Hà Nội và Hồ Chí Minh. Năm 2016 và 2017 có khai thác chuyến bay Huế - Băng Cốc song không kéo dài được do lượng khách hạn chế. Phần lớn khách quốc tế đến Thừa Thiên Huế thông qua Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, điều này là một bất lợi cho Thừa Thiên Huế khi phải cạnh tranh nguồn khách quốc tế từ thành phố này. Vận tải đường bộ với số đầu xe trong các doanh nghiệp du lịch khoảng 180 xe chất lượng tốt với năng lực vận chuyển khoảng 2.000 chỗ; Các phương tiện vận chuyển công cộng phát triển mạnh, chất lượng các loại hình vận chuyển bằng xe thô sơ từng bước được nâng lên. Đã đưa vào vận hành tuyến xe bus Đà Nẵng - Huế phục vụ khách du lịch, các tuyến bus nội tỉnh cũng được đưa vào khai thác để kết nối một số điểm du lịch, trong đó hệ thống xe buýt chất lượng cao của Phương Trang....

Số lượng thuyền du lịch trên sông có 125 chiếc, đủ năng lực vận chuyển khách kể cả trong mùa cao điểm. Hoạt động đường thuỷ trên đầm phá phục vụ du lịch còn sơ khai, mang tính tự phát. Hệ thống bến thuyền chưa hoàn thiện ở nhiều vị trí khai thác.

Khai thác du lịch đường biển đã triển khai từ năm 2013 ngay sau khi Bến cảng số 1 của Cảng Chân Mây đi vào hoạt động. Hiện nay, cảng Chân Mây (*cảng loại I Quốc gia*) đã có trên bản đồ du lịch biển khu vực và thế giới. Khu bến Chân Mây đã đưa vào khai thác 03 cầu cảng với tổng chiều dài khoảng 910m, có khả năng tiếp nhận tàu 70.000 DWT, và tàu khách du lịch đến 225.000 GT. Từ năm 2013 đến 2020, đã có khoảng 250 lượt tàu khách cập cảng, đón trên 650 nghìn lượt khách từ nhiều quốc gia trên thế giới (*khách chủ yếu đến từ các nước Anh, Đức, Ý, Tây Ban Nha,...)*[97], lượt khách tăng bình quân trên 20%/năm, doanh thu dịch vụ tàu khách trên 30%/năm[98], mang lại nguồn thu lớn cho du lịch về mặt lâu dài. Bước đầu hình thành tour du lịch, liên kết giữa các tỉnh ven biển miền Trung, xúc tiến việc liên kết hình thành tuyến du lịch Bắc Hải - Quảng Ninh - cảng Chân Mây. Tuy nhiên, Bến cảng số 1 đang là bến tổng hợp làm ảnh hưởng môi trường, chất lượng đón khách du lịch quốc tế.

5.6.1.4. **Tiếp cận thông tin trong phát triển du lịch**

Việc tiếp cập thông tin trong phát triển du lịch là một phần quan trọng trong việc lựa chọn điểm đến của du khách. Bên cạnh các kênh thông tin truyền thống: truyền hình, báo đài, hội nghị xúc tiến, công ty du lịch lữ hành, ngày nay các kênh thông tin càng

---

96 Do ảnh hưởng Covid-19, năm 2020 đón 1,3 triệu lượt khách; năm 2021 đón 0,7 triệu lượt khách.

97 lượt khách du lịch chiếm 5,8% so với khách du lịch quốc tế, chiếm 2% so với khách du lịch đến tỉnh

98 trừ năm 2020, chỉ có gần 44 nghìn lượt trong 3 tháng đầu năm; các tháng sau bị ảnh hưởng dịch Covid-19

nhiều hơn nhờ vào internet và công nghệ số. Việc ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển du lịch đã được triển khai phổ biến với công tác số hóa tài nguyên du lịch và số hóa dữ liệu du lịch, cơ bản đáp ứng các nhu cầu của nhu khách về đi lại, ăn, ở, thưởng thức vui chơi, giải trí, …Nhiều trang thông tin điện tử (website), ứng dụng chạy trên nền tảng Android và IOS (apps), mạng xã hội facebook, … đã ra đời với chức năng giới thiệu điểm đến; tra cứu các địa điểm, du lịch xứ Huế, xem và chia sẻ cảm nhận du khách bốn phương về xứ Huế, con người Huế; thư viện tổng hợp hình ảnh, video về Huế; cũng như tra cứu các chương trình, sự kiện gắn với du lịch: Festival Huế, Festival làng nghề truyền thống, lễ hội, … Các website phổ biến http://visithue.vn, https://www.huefestival.com đang được đánh giá cao đối với du khách; đã có website tiếng Nhật để quảng bá du lịch cho thị trường Nhật https://www.vietnamhuekanko.com và đang tiến hành xây dựng trang web đa ngôn ngữ để phục vụ công tác quảng bá du lịch trong thời gian tới. Tiếp tục triển khai xây dựng kênh thông tin trên mạng xã hội để cung cấp thông tin về quản lý ngành, cũng như quảng bá về văn hóa, ẩm thực con người Huế. Các ứng dụng đều có trên các chợ ứng dụng di động, phổ biến: Ứng dụng di động Hue Fesstival, Ứng dụng Hue Info, đáng chú ý ứng dụng Hue-S tạo thông tin thông minh trong du lịch qua công nghệ QR Code, đặc biệt trong công tác kiểm soát dịch góp phần xây dựng đô thị thông minh.

Hình 90. Các kênh tiếp cận thông tin về du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế của du khách

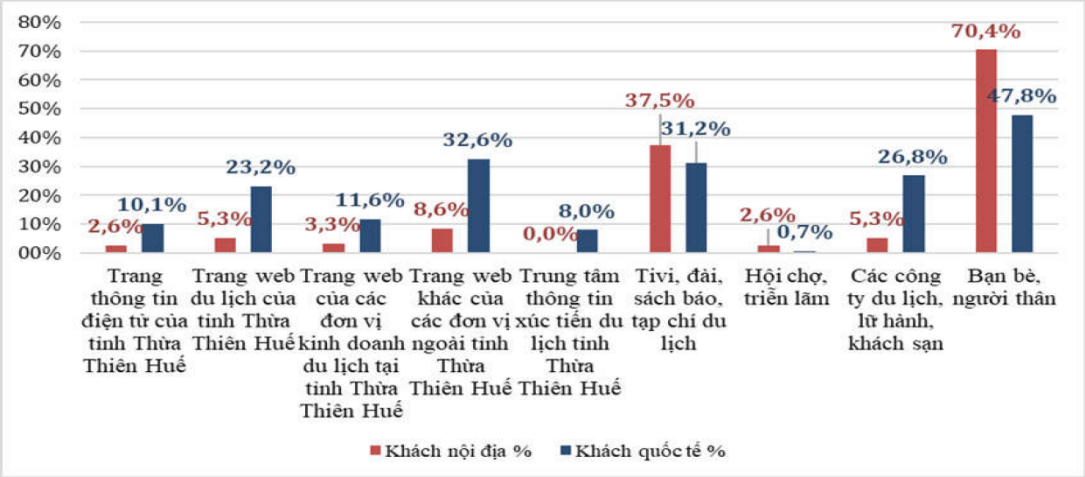

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Du lịch

Tại các điểm di tích đã áp dụng các công nghệ tiên tiến như công nghệ thực tế ảo (VR), các ứng dụng du lịch hay các hướng dẫn bằng giọng nói (Audio) để mang đến các trải nghiệm mới cho du khách. Hiện nay, đã áp dụng Audio Guide tại 5 điểm tham quan được triển khai gồm: Đại Nội, Minh Mạng, lăng vua Tự Đức, lăng vua Khải Định và chùa Thiên Mụ; ngoài tiếng Việt, những nội dung thuyết minh được chuyển dịch ra 11 ngôn ngữ khác, gồm: Anh, Pháp, Trung, Nhật, Hàn, Thái, Đức, Tây Ban Nha, Nga, Ý và Bồ Đào Nha - đây là dịch vụ rất phù hợp để đáp ứng được nhu cầu đa dạng của du khách, nhất là những khách quốc tế đi lẻ và khách sử dụng ngôn ngữ hiếm mà lực lượng hướng dẫn – thuyết

minh tại điểm chưa đáp ứng được. Đối với mảng thanh toán, đã đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt như triển khai thẻ du lịch thông minh (POS/QR Code) hoặc vé - giao dịch điện tử, …

Công tác chuyển đổi số trong ngành du lịch đã triển khai hiệu quả thông qua các diễn đàn được tổ chức quy mô lớn hằng năm (ngày 10/10 – ngày chuyển đổi số quốc gia), giới thiệu các mô hình du lịch thông minh ứng dụng vào tham quan di tích; là một trong các tỉnh/thành triển khai rất sớm so với chương trình chuyển đổi số quốc gia (từ năm 2017), đã nhận thức chuyển đổi số không chỉ về mặt công nghệ, mà còn là chuyển đổi cả cách quản lý, phương thức tiếp cận, xúc tiến, quảng bá... Tuy nhiên, tài nguyên du lịch phong phú và trải rộng khắp địa bàn đi đôi với đầu tư và chi phí cho công nghệ số càng lớn để đồng bộ hạ tầng thông tin đặc biệt khu vực xa trung tâm thành phố Huế cùng với tư duy nhận thức trong quản lý ngành, nguồn nhân lực là những thách thức quan trọng của chuyển đổi số trong ngành du lịch.

5.6.2. *Mạng lưới cơ sở thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm*

Hạ tầng thương mại của Thừa Thiên Huế phát triển ở mức trung bình trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung. Đến cuối năm 2020, Thừa Thiên Huế có tổng cộng 150 chợ (chiếm 6,3% tổng số chợ toàn Vùng), 10 siêu thị (3,4% tổng số siêu thị toàn Vùng) và 3 trung tâm thương mại (TTTM) (5,5% tổng số TTTM toàn Vùng)99. Thương mại của Thừa Thiên Huế vẫn phụ thuộc chủ yếu vào kênh truyền thống thông qua mạng lưới các chợ dân sinh trải khắp địa bàn. Trong tổng số chợ của Tỉnh có 82,7% là chợ hạng 3 (chợ dân sinh) (thấp hơn mức trung bình 86,7% của cả nước), 14,7% chợ hạng 2 (cao hơn mức 10,5% của cả nước), và 2,7% chợ hạng 1 (tương đương trung bình cả nước)100.

Đánh giá chung về sự phát triển hạ tầng thương mại đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu sinh hoạt của người dân địa phương và nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không phát sinh các vấn đề lớn. Đã hình thành được mạng lưới hạ tầng chợ phủ khắp các địa bàn. Mạng lưới chợ truyền thống được triển khai rộng khắp trên toàn Tỉnh, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân. Tuy nhiên, hạ tầng thương mại dù phủ được về độ rộng nhưng chưa phát triển về chiều sâu. Hạ tầng chợ còn lạc hậu, theo các mô hình truyền thống, chậm thay đổi, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân. Phát triển siêu thị, trung tâm thương mại và các loại hình bán lẻ hiện đại chưa theo

---

99 Số liệu theo Niêm giám thống kê 2020 của Huế chỉ có 4 siêu thị và 2 TTTM, đến cuối 2021, Huế đã có 3 TTTM.

100 Cơ cấu chợ theo phân hạng lấy theo Niên giám thống kê 2020 của Thừa Thiên Huế.

Theo TCVN 9211: 2012 về Tiêu chuẩn thiết kế chợ: Chợ hạng l là chợ có trên 500 hộ buôn bán có đăng kí kinh doanh hoặc có tổng diện tích gian hàng trên 2000m^2; Chợ hạng 2 là chợ có từ 300 đến 500 hộ buôn bán có đăng kí kinh doanh hoặc có tổng diện tích gian hàng từ 1200m^2 đến 2000m^2; Chợ hạng 3 là chợ có dưới 300 hộ buôn bán có đăng kí kinh doanh hoặc có tổng diện tích gian hàng dưới 1200m^2.

kịp kế hoạch, chủ yếu chỉ hiện diện tại TP. Huế. Điều này có thể tác động tiêu cực đến tốc độ phát triển đô thị, hoạt động thương mại bán lẻ và thu hút du lịch của tỉnh.

Bảng 94. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung năm 2020

	Chợ		Siêu thị		TTTM	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Nghệ An	405	17,1	95101	32,0	19	34,5
Đà Nẵng	73	3,1	71	23,9	8	14,5
Khánh Hòa	116	4,9	31	10,4	10	18,2
Thanh Hóa	381	16,1	24	8,1	2	3,6
Quảng Trị	79	3,3	21	7,1	1	1,8
TT. Huế	150	6,3	10	3,4	3	5,5
Bình Định	180	7,6	8	2,7	4	7,3
Quảng Ngãi	149	6,3	8	2,7	2	3,6
Quảng Bình	151	6,4	8	2,7	1	1,8
Ninh Thuận	102	4,3	7	2,4	1	1,8
Hà Tĩnh	151	6,4	4	1,3	1	1,8
Phú Yên	130	5,5	4	1,3	1	1,8
Quảng Nam	159	6,7	3	1,0	1	1,8
Bình Thuận	137	5,8	3	1,0	1	1,8
BTB&DHMT	2362	100	297	100	55	100

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020

Bảng 95. Phân bố chợ, siêu thị, trung tâm thương mại của Thừa Thiên Huế năm 2020 theo địa bàn

	Chợ		Siêu thị		TTTM	
	Theo Quy hoạch TM	Thực tế	Quy hoạch TM	Thực tế	Theo Quy hoạch TM	Thực tế
TP. Huế	25	25	5	2	3	1

101 Số lượng lớn do bao gồm cả các siêu thị chuyên danh về sách, đồ điện máy

TX Hương Trà	18	16	2	0	1	0
TX Hương Thủy	13	13	2	0	2	0
H. Phong Điền	19	16	2	0		
H. Quảng Điền	20	20	1	0	1	0
H. Phú Vang	38	37	1	4		
H. Phú Lộc	19	19	1	0	1	0
H. Nam Đông	4	2				
H. A Lưới	3	2				
Tổng	159	150	14	4	8	2
*Ghi chú:	Tăng	Giảm	Như quy hoạch			

Nguồn: Quyết định 1546/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 và số liệu từ Sở Công Thương

Hình 91. Sơ đồ hiện trạng mạng lưới chợ trên địa bàn Thừa Thiên Huế năm 2015

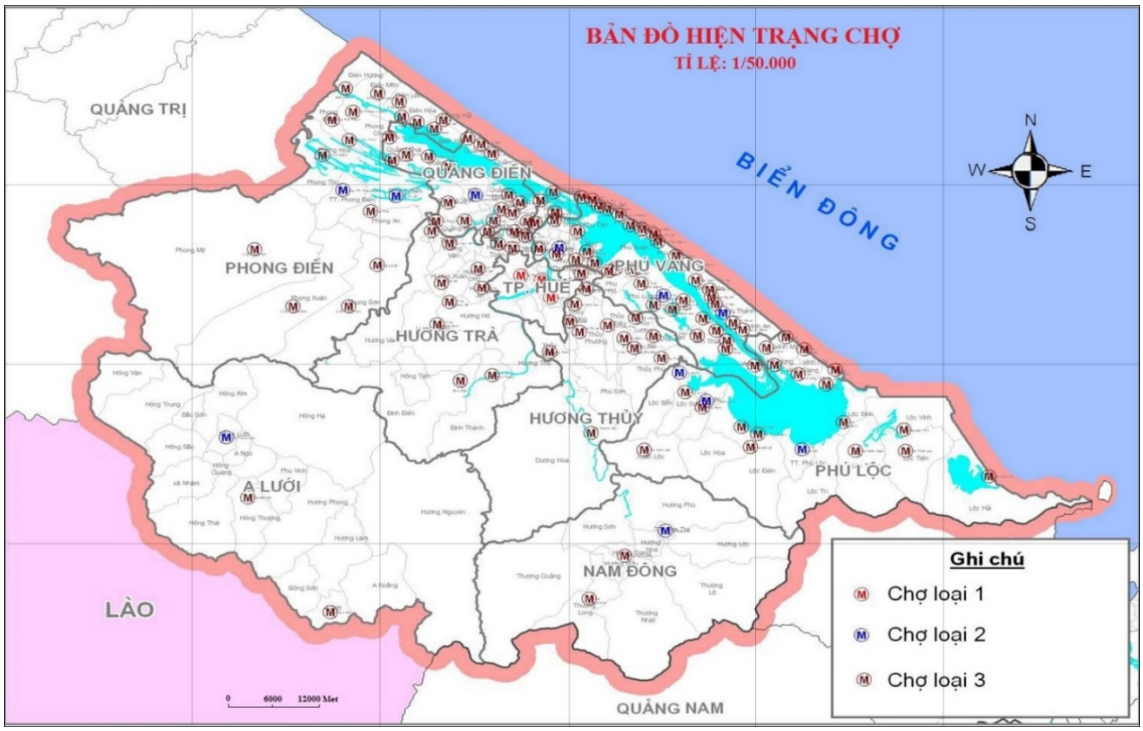

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Thừa Thiên Huế

Phân bố không gian hạ tầng thương mại đã được xác định trong quy hoạch thương mại năm 2015, nhưng hiện trạng phát triển chưa đạt mục tiêu đặt ra. Sau 5 năm, số lượng chợ trên địa bàn không tăng mà đã giảm, không có chợ được xây mới, đặc biệt dự án siêu thị và TTTM chưa được triển khai trên thực tế. Các chợ hạng 1, chợ đầu mối trên

địa bàn Tỉnh cũng không được thực hiện như kế hoạch, hiện Thừa Thiên Huế chỉ có tổng cộng 4 chợ hạng 1, trong đó có 1 chợ đầu mối (chợ Phú Hậu), vẫn giữ nguyên như năm 2015.

Với hiện trạng phát triển hạ tầng dịch vụ - thương mại thời gian qua, quỹ đất cho phát triển hạ tầng thương mại được xác định theo Quy hoạch 2015 hầu như chưa được sử dụng. Theo Quy hoạch, tổng nhu cầu đất tăng thêm cho xây mới, nâng cấp, sửa chữa các hạ tầng thương mại (gồm chợ, siêu thị, TTTM, trung tâm hội chợ triển lãm) đến năm 2020 là 23,2ha, đến năm 2030 tăng thêm 25,5 ha. Tổng nhu cầu sử dụng đất tăng thêm cho hạ tầng thương mại đã được quy hoạch là 47,7ha

Việc xây mới hạ tầng thương mại trên địa bàn Tỉnh không có nhiều chuyển biến thời gian qua, nhưng các chợ vẫn được nâng cấp, cải tạo và nâng hạng. Dù vậy, với 82,7% tổng số chợ trên địa bàn vẫn là chợ hạng 3, trang thiết bị, cơ sở vật chất tại các chợ nhìn chung còn sơ sài. Ngoài một số chợ hạng 1 tại Thành phố Huế và chợ hạng 2 tại trung tâm huyện, thị trấn được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, còn lại hầu hết các chợ hạng 3 tại các xã xây ở dạng bán kiên cố và chợ tạm, nhiều chợ đã xuống cấp do ảnh hưởng của thiên tai và thiếu đầu tư tu sửa. Tại nhiều xã, cơ sở vật chất của chợ hầu như không có, mặt bằng họp chợ là những bãi đất trống và các lều lán tạm do các hộ kinh doanh tự dựng lên.

Nhằm cải thiện hoạt động của mạng lưới chợ, đã ban hành bộ tiêu chí Chợ văn minh thương mại với các tiêu chí cụ thể về: (i) Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy định, quy chế, nội quy chợ; (ii) Giao tiếp kinh doanh; (iii) Sạch đẹp, vệ sinh; (iv) An ninh trật tự, phòng chống cháy nổ. Tuy nhiên, mục tiêu phấn đấu cho năm 2025 cũng chỉ có 25 chợ đạt tiêu chuẩn này, chiếm khoảng 17% tổng số chợ hiện có, là tỷ lệ không cao so với yêu cầu phát triển trở thành thành phố trực thuộc trung ương với hoạt động dịch vụ - thương mại văn minh, hiện đại.

Với các siêu thị, trung tâm thương mại, hoạt động của mạng lưới này gắn liền với môi trường sống đô thị chất lượng cao. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại quy mô lớn là tiền đề để xây dựng chuỗi cung ứng hàng hóa, đặc biệt là đầu ra cho sản phẩm nông sản chất lượng cao. Việc phát triển hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại còn đóng vai trò thiết yếu đề thu hút các lao động trẻ, đặc biệt lao động trình độ cao – những người có xu hướng tiêu dùng hiện đại, đến sống và làm việc tại địa phương. Nhưng kênh phân phối hiện đại trên địa bàn còn hạn chế với chỉ 13 siêu thị, trung tâm thương mại đến cuối 2020 (theo Niên giám thống kê 2020 của Tỉnh, con số này chỉ là 6 cơ sở, đều tập trung ở Thành phố Huế), tăng lên thành 14 vào năm 2021 làm giảm không nhỏ sức hấp dẫn đô thị của Huế, đặc biệt trong tương quan so sánh với Đà Nẵng.

Về mô hình hoạt động, bên cạnh các hoạt động thương mại truyền thống qua chợ, đã xuất hiện các dịch vụ khác như phố đi bộ, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ thanh

toán online, tuy nhiên đều tập trung tại khu vực Thành phố Huế102. Báo cáo chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam năm 2022 của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) đánh giá các chỉ số thành phần của Huế ở mức trung bình cả nước, xếp hạng 34/56, điểm chỉ số 14,1/100, các chỉ số thành phần bao gồm: Nguồn nhân lực và Hạ tầng CNTT xếp 29/56 địa phương, điểm 16,6/120; Giao dịch B2C xếp hạng 40/56, điểm 14/90; Giao dịch B2B xếp hạng 36/56, điểm 13/100.

Với các hoạt động thương mại khác như hội chợ, triển lãm, chương trình xúc tiến thương mại, Thừa Thiên Huế chưa có hạ tầng chuyên cho các mục đích này, bao gồm cả Thành phố Huế. Quy hoạch thương mại năm 2015 của Tỉnh xác định đến 2020 sẽ xây dựng 01 trung tâm hội chợ triển lãm thương mại với diện tích 10ha, bán kính phục vụ 50km, tuy nhiên công trình hiện chưa được triển khai. Các chương trình xúc tiến thương mại sẽ được tổ chức tại các địa điểm công cộng như trung tâm thể thao, sân vận động, công viên, trung tâm/nhà văn hóa, với các sản phẩm chủ yếu là nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ, và hàng gia dụng thiết yếu, chưa có các chương trình xúc tiến thương mại quy mô lớn và thường xuyên được tổ chức trên địa bàn.

Nhìn chung, so với mục tiêu trong Quy hoạch Thương mại năm 2015, phát triển hạ tầng thương mại của Tỉnh theo hướng văn minh, hiện đại chưa đạt, số lượng chợ hạng 1 chỉ có 4 so với mục tiêu 8 chợ, số siêu thị có 10/14 theo mục tiêu, và TTTM chỉ có 3/8 theo mục tiêu. Hạ tầng thương mại của Thừa Thiên Huế chưa được phát triển theo hướng hiện đại để phù hợp với định hướng trở thành thành phố trực thuộc trung ương.

Về hạ tầng thương mại trong các khu du lịch, tính đến đến cuối năm 2021, tỉnh Thừa Thiên Huế có 44 khách sạn, khu nghỉ dưỡng được xếp hạng, bao gồm 7 khách sạn 5 sao, 13 khách sạn 4 sao. Tuy nhiên hạ tầng thương mại trong các khách sạn và khu nghĩ dưỡng của Thừa Thiên Huế chưa phát triển, trong đó chủ yếu bao gồm các khu vực bán hàng lưu niệm với quy mô nhỏ. Một số khu nghĩ dưỡng trên địa bàn tỉnh được quy hoạch xây dựng các hạ tầng dịch vụ thương mại như: Laguna với khu trung tâm mua sắm, cửa hàng bán lẻ và casino; khu du lịch Minh Viễn với khu trung tâm thương mại...Tuy nhiên các hạ tầng dịch vụ thương mại trong các dự án này hiện đều chưa đi vào hoạt động.

VI. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

6.1. Thực trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

6.1.1. *Bảo vệ môi trường*

Thời gian qua, công tác bảo vệ môi trường (BVMT) trên địa bàn Thừa Thiên - Huế đã có những chuyển biến tích cực. Hiện nay, môi trường đất, nước, không khí ở tỉnh nhìn chung khá tốt. Về chất lượng nguồn nước mặt ở thượng nguồn lưu vực sông Hương tốt hơn so với giai đoạn trước, đã có sự cải thiện tại một số khu vực do việc thực hiện

102 Hiện nay Thành phố Huế có 03 tuyến đi bộ là: Phố đi bộ Nguyễn Đình Chiểu với cầu gỗ lim (380m); khu phố Tây (phường Phú Hội) tại Phạm Ngũ Lao, Chu Văn An, Võ Thị Sáu; và tuyến Hoàng thành ở trước Đại Nội

các dự án đầu tư cải thiện môi trường, đầu tư nâng cấp, cải thiện cảnh quan môi trường một số sông hồ, đầm phá. Hiện tượng xâm nhập mặn ở vùng hạ lưu, cửa sông Hương những năm gần đây được khắc phục. Chất lượng nước biển ven bờ của tỉnh khá tốt với hầu hết giá trị đo đạc các thông số đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn. Một số khu vực xung quanh các khu sản xuất công nghiệp và làng nghề, chất lượng môi trường có giảm nhưng các giá trị quan trắc vẫn trong giới hạn cho phép. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nông thôn và vùng đầm phá ngày càng tăng lên; mức độ che phủ rừng ngày càng tăng, thuộc nhóm đầu của các địa phương trong cả nước.

Chú trọng công tác truyền thông, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan, di sản, văn hóa là bảo vệ giá trị phát triển bền vững chung của tỉnh Thừa Thiên Huế, các giá trị này là động lực trong việc phát triển các ngành kinh tế bền vững nhằm tạo ra các lợi ích cho chính các doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân. Tổ chức hoạt động thả cá, tôm nhằm tái tạo nguồn lợi thuỷ sản vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai; duy trì và phát triển chuyên mục "Để Huế mãi Xanh"; "Tài nguyên, môi trường và phát triển", "Môi trường và Cuộc sống". Đẩy mạnh xây dựng nếp sống văn minh đô thị, bảo đảm cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp; đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường, "xây dựng Thừa Thiên Huế sáng - xanh - sạch"; "Ngày Chủ nhật xanh" và phong trào "Nói không với túi ni lông và sản phẩm nhựa sử dụng một lần". Bên cạnh đó, tỉnh đã chỉ đạo xây dựng và triển khai thường xuyên các mô hình "Huế - Thành phố 4 mùa hoa"; "Dòng Hương trong xanh"; "Tuyến đường Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp - Trật tự trị an"...

Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn, vùng đầm phá ngày càng cải thiện, chủ yếu được tiến hành ở các thị trấn, thị tứ và các khu vực dân cư tập trung; đẩy nhanh tiến độ thi công Dự án "Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Phú Sơn; triển khai xây dựng hoàn thành các bãi chôn lấp tại 02 khu xử lý chính tập trung Phú Sơn và Hương Bình; hoàn thiện lò đốt chất thải rắn có quy mô 20 tấn/ngày tại khu xử lý Lộc Thủy để có thể tiếp nhận xử lý chất thải rắn ở địa bàn huyện Phú Lộc và khu kinh tế Chân Mây, Lăng Cô

Định kỳ thực hiện quan trắc hiện trạng môi trường (không khí, nước mặt, nước thải, nước biển ven bờ, nước dưới đất, quan trắc môi trường đất và quan trắc trầm tích) đáp ứng kịp thời công tác quản lý, ứng phó sự cố môi trường. Hoàn thiện phần mềm tiếp nhận và quản lý cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong việc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu tự động liên tục để kiểm soát ô nhiễm đối với từng thành phần môi trường nước, đất, không khí; kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với các nguồn thải tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các khu vực nhạy cảm, các điểm tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm lớn, các phản ánh hiện trường và đường dây nóng, qua đó xây dựng các chương trình, dự án khắc phục ô nhiễm, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường của địa phương.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm và giải quyết sự cố môi trường đặc biệt là tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các khu vực nhạy cảm,

các điểm tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm lớn, các phản ánh hiện trường và đường dây nóng; đồng thời; trong hoạt động khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản; phát triển hạ tầng đô thị, qua đó xây dựng các chương trình, dự án khắc phục ô nhiễm, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường của địa phương. Công tác kiểm soát ô nhiễm, giám sát tình hình thực hiện BVMT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở trên địa bàn được tiến hành. Nội dung kiểm tra tập trung vào việc chấp hành pháp luật BVMT, qua đó hướng dẫn tuyên truyền cho các cơ sở thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về môi trường, phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, kiến nghị xử lý theo đúng quy định.

Thực hiện nghiêm công tác thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các dự án phát triển kinh tế. Tăng cường công tác hậu kiểm, kiểm tra, yêu cầu các doanh nghiệp/cơ sở đã cam kết đầu tư hệ thống xử lý chất thải trong Báo cáo ĐTM/ Đề án bảo vệ môi trường/ Phiếu xác nhận đạt tiêu chuẩn môi trường/ Cam kết BVMT theo đúng quy định và đảm bảo các hệ thống xử lý, đưa vào hoạt động đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Việt Nam.

Đánh giá công tác bảo vệ môi trường: Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đã tác động đến môi trường, chẳng hạn: sự phát triển công nghiệp có thể gây ra sự ô nhiễm môi trường như không khí, nước, và đất đai, như ngành công nghiệp như hóa chất và chế biến có tiềm năng gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; khai thác lượng lớn tài nguyên tự nhiên như nước, năng lượng và nguyên liệu đã ảnh hưởng đến cân bằng môi trường tự nhiên; mở rộng và phát triển nông nghiệp có thể dẫn đến sử dụng đất đai tự nhiên, làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất và có thể gây thất thoát đất đai tự nhiên; sử dụng phân bón và hóa chất trong nông nghiệp có thể gây ra ô nhiễm môi trường, bao gồm ô nhiễm nước dưới đất và nước ngầm; phát triển đô thị và nông thôn có thể ảnh hưởng đến đất đai tự nhiên, đất nông nghiệp và đất ngập nước. Bên cạnh đó, do nguồn lực hạn chế, một số KCN (2/6) và hầu hết CCN trên địa bàn còn thiếu hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

6.1.2. *Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*

Với đường bờ biển dài hơn 127 km và là vùng địa hình nằm trong vùng sinh thái Trung Trường Sơn, Thừa Thiên Huế có tổng diện tích tự nhiên 502.629,7 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 311.207,22 ha. Phân theo chức năng gồm có: rừng đặc dụng 93.344,62 ha; rừng phòng hộ 77.569,04 ha; rừng sản xuất 140.293,56 ha. Độ che phủ rừng toàn tỉnh năm 2020 đạt 57,37%, thuộc nhóm cao trong cả nước. Do đó Thừa Thiên Huế chứa trong mình nguồn tài nguyên đa dạng sinh học vô cùng phong phú.

6.1.2.1. **Đa dạng hệ sinh thái:**

Tài nguyên rừng phần lớn là rừng nguyên sinh có nhiều gỗ quý; các kiểu rừng chính là (1) Rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới hỗn hợp cây lá rộng: là kiểu rừng điển hình của tỉnh, phân bố chủ yếu trên độ cao 500m, có ở hầu hết các huyện, thị toàn tỉnh; (2) Rừng nửa rụng lá ẩm nhiệt đới, có hầu hết trong tỉnh và phân bố ở ven sông; (3) Rừng kín thường xanh mưa mùa á nhiệt đới, phân bố ở vùng núi cao (trên 900m).

Tài nguyên sinh vật có 3.222 loài, 279 họ thuộc 7 ngành thực vật bậc cao (TVBC) ở cạn, trong đó có một số lâm sản dưới tán rừng với giá trị kinh tế và dược liệu cao; có

nhiều loài quý hiếm nằm trong Sách Đỏ Việt Nam cần được bảo vệ và phát triển bền vững. Hệ động vật phát triển khá phong phú, có nhiều loài quý hiếm gồm 582 loài Cá xương (Osteichthyes) thuộc 97 họ, 19 bộ; 69 loài Lưỡng cư (Amphibia) thuộc 32 giống, 7 họ và 2 bộ; 104 loài bò sát (Reptilia) thuộc, 17 họ và 2 bộ; 407 loài Chim (Aves) thuộc 66 họ và 18 bộ; 143 loài Thú (Mammalia) thuộc 29 họ và 10 bộ khác nhau; có nhiều loài quý hiếm trong trong Sách Đỏ Việt Nam cần được bảo vệ và phát triển.

Hệ sinh thái (HST) thủy vực: Mạng lưới sông suối có diện tích lưu vực tương đối lớn, ĐDSH khá phong phú, nhất là nguồn lợi cá, động vật thân mềm hai mảnh vỏ; thực vật thủy sinh. Hệ sinh thái hệ đầm phá ở Thừa Thiên Huế là nét độc đáo riêng biệt so với các tỉnh ven biển ở Việt Nam với diện tích hơn 21.620 ha. Hệ sinh thái vùng ven biển – đảo, có bờ biển dài nhưng thủy triều khá phức tạp. Nằm cách bờ không xa về phía Đông Nam có đảo Sơn Chà. Hòn đảo này được ví như "đảo ngọc" của vùng duyên hải miền Trung. Các hệ sinh thái ao, hồ chứa tự nhiên có tiềm năng nước mặt khá lớn, không chỉ cung cấp cho lĩnh vực thủy điện mà còn góp phần điều tiết nguồn nước cho vùng hạ lưu.

6.1.2.2. **Đa dạng loài sinh vật:**

Ở Thừa Thiên Huế tính đa dạng sinh học (ĐDSH) cao về các loài động thực vật bậc cao và các kiểu HST. Có 04 khu bảo tồn: Vườn quốc gia (VQG) Bạch Mã, Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Phong Điền, Khu bảo tồn (KBT) Sao La, Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai; 01 hành lang đa dạng sinh học và 01 Khu vực đa dạng sinh học cao vùng Sơn Chà - Bắc Hải Vân.

(1) VQG Bạch Mã có diện tích quản lý 37.487 ha, là khu vườn có HST phong phú với 12 kiểu HST, nằm phía Đông Nam Thừa Thiên Huế thuộc địa phận huyện Phú Lộc và một phần thuộc tỉnh Quảng Nam. VQG Bạch Mã có 02 kiểu rừng chính là rừng rậm thường xanh nhiệt đới ưa mưa thuộc đai thấp dưới 900m và rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa đai núi thấp từ 900m - 1712m. Độ che phủ rừng ở đây là trên 90% so với tổng diện tích của Vườn. VQG Bạch Mã ghi nhận được 2.373 loài thuộc hệ nấm và thực vật, trong số này có 73 loài nguy cấp, quý, hiếm được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam và 204 loài đặc hữu cần được bảo vệ; có trên 500 loài có tiềm năng thương mại và được sử dụng làm cây thuốc. Hệ động vật cũng rất phong phú và đang dạng với nhiều loài đặc hữu và quý hiếm ghi nhận được 1.715 loài động vật, trong đó có 132 loài thú, 363 loài chim, 134 loài ếch nhái - bò sát, 57 loài cá và 1.029 loài côn trùng. Khu hệ này có 69 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam 2007 và 15 loài (trong đó có 13 loài chim) đặc hữu quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ.

(2) KBTTN Phong Điền với diện tích 41.433 ha bao gồm 43 tiểu khu, với mục tiêu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH, quần thể các loài động thực vật quý hiếm, các loài đang bị đe dọa, các loài đặc hữu của vùng núi thấp miền Trung. Hệ thực vật đặc trưng bởi các kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới phân bố ở độ cao dưới 700m và kiểu rừng kín thường xanh á nhiệt đới phân bố ở độ cao trên 700m. Ghi nhận có 597 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 366 chi và 118 họ. Hệ động vật có 54 loài thú, chiếm 18,3% (54/295) tổng số loài nơi đây. Đa dạng về thành phần thú móng guốc: Thú móng guốc chiếm 14,8% (8/54) số loài thú hiện có ở KBTTN Phong Điền; Linh trưởng ở KBTTN

chiếm 32% số loài Linh trưởng ở Việt Nam (8/25) và 53,3% (8/15) số loài Linh trưởng hiện có ở khu vực Trung Trường Sơn, thuộc 3 họ, trong đó họ Cu li có 02 loài, họ Khỉ có 04 loài và họ Vượn có 02 loài. Điều này có thể khẳng định KBTTN Phong Điền là một trong số những địa điểm có tính đa dạng cao về thú Linh trưởng. Đa dạng về thành phần loài chim, ghi nhận được 176 loài chim, trong đó có 12 loài đặc hữu, 22 loài chim quý hiếm, chiếm 12,5% tổng số các loài chim hiện có ở KBTTN Phong Điền và chiếm 51,16% tổng số chim quý hiếm của toàn quốc. Đa dạng về thành phần lưỡng cư, bò sát, ghi nhận được 46 loài lưỡng cư, bò sát và thu thập được 400 mẫu cá thể sống. Đa dạng về thành phần loài cá, đã xác định được 67 loài cá thuộc 45 giống nằm trong 18 họ của 06 bộ cá khác nhau, trong đó khu vực thượng nguồn sông Ô Lâu với 62 loài, 44 giống thuộc 18 họ và 06 bộ, tiếp đến là khu vực thượng nguồn Sông Bồ với 52 loài, 36 giống thuộc 16 họ và 06 bộ. Khu vực thượng nguồn sông Mỹ Chánh có thành phần loài thấp nhất với 46 loài, 36 giống thuộc 16 họ và 06 bộ.

(3) KBT Sao La với diện tích 15.520 ha nhằm mục tiêu bảo tồn quần thể Sao la và 2 loài thú móng guốc khác là Mang trường sơn và Mang lớn; đồng thời bảo tồn các loài động, thực vật đặc hữu, quý hiếm khác. KBT Sao La là rừng nguyên sinh rậm thường xanh cây lá rộng ở đất thấp - là kiểu rừng nhiệt đới duy nhất của thảm thực vật; có tổng số 1035 loài, thuộc 162 họ thực vật bậc cao có mặt ở khu vực A Roàng và Thượng Quảng; Hệ động vật là khu vực có hệ động vật phong phú và đa dạng. Đây là nơi duy nhất có sự hiện diện của ba loài thú lớn mới phát hiện trên thế giới có giá trị bảo tồn toàn cầu là Mang lớn, Mang Trường Sơn và Sao la.

(4) Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang- Cầu Hai có tổng diện tích 2.071,5 ha; bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270,2 ha), phân vùng Cồn Tè – Rú Chá (187,1 ha) và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha). Trong đó: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 799,1 ha; phân khu phục hồi sinh thái: 1.242,9 ha; phân khu dịch vụ - hành chính: 29,5 ha. Vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước bao gồm toàn bộ diện tích đất mặt nước xung quanh đầm phá, tiếp giáp với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái là 17.945 ha. Vùng sinh cảnh liên kết của khu bảo tồn có diện tích là 69.684 ha bao gồm diện tích theo địa giới hành chính của 33 xã xung quanh đầm phá. Tam Giang - Cầu Hai có sự hiện diện của 1.296 loài trong đó có 41 loài quý hiếm, gồm 295 loài thực vật phù du, 50 loài thực vật bậc cao, 73 loài rong và thực vật thủy sinh (bao gồm 7 loài cỏ biển), 119 loài động vật phù du, 215 loài động vật đáy, 361 loài cá và 137 loài chim, trong đó có nhiều loài động vật có tên trong Sách đỏ của Việt Nam và Sách đỏ quốc tế của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế.

(5) Hành lang đa dạng sinh học

Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn Sao La với Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thành lập tại Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 với diện tích 77.640,81 ha. Với mục tiêu kết nối sinh cảnh, tăng cường chất lượng các hệ sinh thái trong hành lang đa dạng sinh học; góp phần duy trì độ che phủ rừng (83%) tại khu vực hành lang đa dạng sinh học. Bảo tồn những sinh cảnh tự nhiên tiêu biểu, độc đáo, sự đa dạng sinh học, nơi khu trú của các loài sinh vật bản địa của hệ sinh thái; đảm bảo, góp phần

duy trì, bảo vệ sinh cảnh cho một số loài mục tiêu trong khu vực hành lang đa dạng sinh học.

Tỉnh đã xây dựng kế hoạch Thí điểm quản lý Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, cụ thể: lồng ghép nội dung quản lý HLĐDSH vào các chính sách cấp huyện về nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo, dân tộc (Mô hình gia trại chăn nuôi bò cái hậu bị sinh sản, mô hình gia trại nuôi gà, mô hình vườn rau gia đình, mô hình nuôi lợn nái sinh sản, mô hình cải tạo vườn tạp; nhân rộng và lồng ghép vào chính sách cấp huyện). Lồng ghép các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng vùng bảo vệ HLĐDSH là rừng phòng hộ vào kế hoạch hoạt động hàng năm của Ban quản lý rừng phòng hộ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Lồng ghép các hoạt động quản lý và phát triển rừng trồng vùng HLĐDSH để đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã và huyện. Lồng ghép và hỗ trợ sản xuất Nông lâm kết hợp để đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã và huyện.

(6) Khu vực đa dạng sinh học cao vùng Sơn Chà - Bắc Hải Vân

Sơn Chà - Hải Vân nằm ở phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, là nơi giao thoa giữa 2 vùng khí hậu nhiệt đới và á nhiệt đới, nên ở đây có tầng suất đa dạng sinh học rất cao, chỉ đứng thứ 03 trên toàn quốc. Một trong những phát hiện đầu tiên và gây nhiều ngạc nhiên nhất cho các nhà khoa học ở khu vực Sơn Chà - Hải Vân là các rạn san hô. Hiếm có nơi nào ở Việt Nam san hô lại mọc san sát ven bờ và có tầng suất cao như ở đây. So với khu hệ san hô toàn vùng biển Việt Nam, san hô ở vùng Sơn Chà - Hải Vân chiếm gần 35% số loài và hơn 61% số giống. Nhiều loài đẹp kèm với san hô là các sinh vật cảnh trong san hô đó như hải miên, hải quỳ và rất nhiều con cá rất đẹp. Theo đánh giá, chỉ trong khu vực khoảng 25 km bờ biển thuộc vùng biển Sơn Chà - Hải Vân, nhưng ở đây đã tập trung các quần xã sinh vật, các hệ sinh thái vùng biển mang tính đa dạng sinh học cao. Ngoài các rạn san hô có cấu trúc đẹp và phân bố với mật độ dày đặc, vùng biển Sơn Chà Hải Vân còn có 245 loài vi tảo, hơn 70 loài động vật phù du, 135 loài rong biển và diện tích thảm cỏ biển khá lớn. Các loài động vật thân mềm, lớp giáp xác, ngành da gai, rùa biển, đặc biệt là cá rạn san hô vùng Sơn Chà - Hải Vân rất nhiều. Qua khảo sát bước đầu, ở vùng này có 162 loài cá thuộc 70 giống, trong đó có những loài thuộc nhóm quí hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam.

6.1.2.3. **Diễn biến đa dạng sinh học giai đoạn 2013-2020**

Thừa Thiên Huế nằm trong vùng duyên hải miền Trung, chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu (BĐKH). Theo đó, trong những năm gần đây, những diễn biến thất thường của thời tiết cực đoan khiến cho ĐDSH của tỉnh bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Về kinh tế xã hội, trong những năm qua kinh tế của tỉnh đã có những bước chuyển biến đáng kể, song cơ cấu sản xuất vẫn sử dụng nhiều tài nguyên. Sự phát triển công, nông nghiệp và nhu cầu tiêu dùng vẫn là áp lực nặng nề đối với công tác bảo tồn ĐDSH. Mặt khác, nhận thức về bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững chưa cao; Do đó, áp lực khai thác trái phép tài nguyên rừng vẫn là một thách thức đối với ĐDSH của tỉnh.

6.1.2.4. **Kết quả thực hiện về đa dạng sinh học đến năm 2020**

Đã triển khai nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH: Tại VQG Bạch Mã đã triển khai nhiều hoạt động nghiên cứu, thu thập nguồn gen, mẫu vật di truyền phục vụ lưu trữ. Bên cạnh đó, VQG

đã phối hợp với nhiều cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước đến hợp tác nghiên cứu tại Vườn Thông qua các chương trình, hoạt động nghiên cứu và bảo tồn đa dạng sinh học ở Vườn, các kết quả thực hiện đã được thu thập, cập nhật và lưu trữ. Ngoài ra, VQG cũng đã bố trí nhà lưu giữ tiêu bản mẫu vật của các loài động vật, thực vật hoang dã của Vườn nhằm mục vụ công tác nghiên cứu khoa học và tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học. Tại Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, công tác nghiên cứu khoa học ở còn hạn chế, các hoạt động nghiên cứu chủ yếu là phối hợp với các trường Đại học để bổ sung, cập nhật, xây dựng danh mục các loài mới, làm cơ sở dữ liệu để xây dựng kế hoạch bảo tồn hàng năm. Tại Khu bảo tồn Sao La, chỉ có một vài hoạt động khảo sát, giám sát đa dạng sinh học được thực hiện thông qua một số tổ chức, trường đại học; chưa có nhà lưu giữ tiêu bản.

Bên cạnh đó, đã bố trí nguồn lực tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học; bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm. Tại Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền và khu bảo tồn Sao La đã thực hiện chính sách tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu thiết yếu, KBT cho phép người dân vùng đệm được thu hái và sử dụng ở mức hạn chế một số loại lâm sản phụ thông thường, không bị cấm tại phân khu dịch vụ hành chính và phân khu phục hồi sinh thái như mật ong, nấm, mộc nhĩ, lá nón, quả xoay, …; thúc đẩy các hoạt động bảo tồn ĐDSH nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến đa dạng sinh học; giai đoạn 2011-2020, tại VQG Bạch Mã, đã xảy ra 268 vụ vi phạm, tiến hành tịch thu 189,480 m3 gỗ xẻ các loại, phạt tiền: 178,65 triệu đồng, nộp Ngân sách nhà nước 2.077 triệu đồng; đã xây dựng Phương án quản lý bảo vệ rừng và Phương án huy động lực lượng chữa cháy rừng. Tại Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền đã tiến hành các thủ tục tiếp nhận và thả vào rừng tự nhiên 02 cá thể Khỉ mặt đỏ, 02 cá thể Khỉ đuôi lợn, 02 cá thể Mèo rừng, 01 cá thể Trăn đất theo đúng quy định. Toàn bộ số động vật hoang dã nói trên do người dân tự nguyện giao nộp. Khu bảo tồn Sao La, chỉ trong hai năm 2014-2015, đã xảy ra 56 vụ vi phạm (trong đó: vận chuyển gỗ trái phép: 54 vụ; khảo sát, thăm dò, khai thác khoáng sản trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái: 02 vụ). Tiến hành tịch thu 19.856 m^3 gỗ, xử phạt vi phạm hành chính 04 triệu đồng.

Đánh giá chung trong công tác quản lý bảo tồn ĐDSH: Nguồn lực cho công tác bảo tồn ĐDSH bao gồm nhân lực và tài chính bước đầu đã được quan tâm đầu tư. Hệ thống các VQG, KBT, BQL đặc dung, rừng phòng hộ đi vào hoạt động ổn định. Độ che phủ của rừng có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ được quan tâm phát triển. Thừa Thiên Huế có nhiều cơ sở đào tạo Đại học, KHCN, nhiều nhà khoa học đầu ngành nên công tác điều tra nghiên cứu ĐDSH đạt hiệu quả. Bên cạnh đó, việc quản lý ĐDSH còn chồng chéo chưa mang lại hiệu quả cho công tác bảo tồn. Người dân ở ven rừng không có công ăn việc làm ổn định, thu nhập thấp và thiếu ý thức dẫn đến các hành vi khai thác lâm sản, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật và săn bắt động vật hoang dã vẫn còn xảy ra, tiềm ẩn nhiều nguy cơ diễn biến phức tạp.

Công tác điều tra cơ bản về tài nguyên ĐDSH tuy có một số kết quả, nhưng còn thiếu hệ thống. Chưa hiểu biết đầy đủ về các nguồn thông tin cần thiết đối với ĐDSH.

Bảng 96. Danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan nguồn gen giai đoạn 2013-2020

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)
I	**Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh**			
1	Nghiên cứu hàm lượng, chất lượng, tác dụng dược lý và xây dựng quy trình sản xuất glucomannan trong củ Nưa – *Amorphophallus* sp. (họ Ráy – Araceae*)* trồng tại tỉnh Thừa Thiên Huế	Trường Đại học Y Dược Huế	2011-2013	756,0
2	Nghiên cứu đặc điểm sinh thái, đề xuất mô hình phát triển cây Mán đỉa (*Archidendron clypearia* (Jack.) I.Niel) tại Thừa Thiên Huế để tạo nguồn dược liệu	Trường Đại học Khoa học Huế	2014-2016	860,0
3	Đánh giá tiềm năng nguồn lợi và bảo tồn hệ sinh thái gò, đồi ngầm vùng biển ven bờ tỉnh Thừa Thiên Huế	Viện Tài nguyên và Môi trường biển	2015-2017	1.477,0
4	Nghiên cứu quy trình nuôi vỗ và thử nghiệm kích thích sinh sản nhân tạo cá Ong Bầu (*Rhyncopelates oxyrhynchus* Termminck&Schlegel, 1842) tại Thừa Thiên Huế	Trường Đại học Nông lâm Huế	2015-2017	904,0
5	Nghiên cứu quy trình bào chế và đánh giá tác dụng dược lý-lâm sàng của bột Glucomannan được chiết xuất từ loài nưa Amorphophallus paeoniifolius (họ Ráy-Araceae) trồng tại tỉnh Thừa Thiên Huế	Trường Đại học Y Dược Huế	2017-2019	1.176,0
6	Điều tra thành phần loài và đề xuất mô hình phát triển cây Sa nhân (*Amomum* sp.) tại tỉnh Thừa Thiên Huế để tạo nguồn dược liệu	Trường Đại học Y Dược Huế	2017-2019	887,888
7	Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen giống sen Huế tại Thừa Thiên Huế	Trường Đại học Khoa học Huế	2017-2019	1.025,0
8	Xây dựng quy trình trồng và chế biến (lên men) giống gừng Huế	Trường Đại học Khoa học Huế	2019-2021	1.200,0
9	Nghiên cứu quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá nâu (Scatophagus argus Linnaeus, 1766) ở khu vực đầm phá Tam Giang, tỉnh Thừa Thiên Huế	Trường Đại học Nông lâm Huế	2018-2020	1.075,0

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)
10	Xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý Huế cho sản phẩm quả Thanh trà của tỉnh Thừa Thiên Huế	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lân sản và thủy sản	2020-2022	865,0
11	Khảo sát, đánh giá, phát triển nguồn gen đặc hữu (các cây, con đặc sản) của tỉnh Thừa Thiên Huế	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	2020-2022	Chưa thẩm định kinh phí
II	**Dự án đầu tư từ nguồn ngân sách của tỉnh**			
1	Rừng mưa nhiệt đới	Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Tiền Phong	2015-2020	7.771,680
III	**Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết phát sinh tại địa phương do Trung ương quản lý**			
1	Nghiên cứu xác định nguyên nhân gây suy giảm năng suất, chất lượng bưởi Thanh trà và đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục, phát triển vùng sản xuất theo hướng hàng hóa cho tỉnh Thừa Thiên Huế	Viện Bảo vệ thực vật	2012-2014	1.900,0

Nguồn: Tư vấn tổng hợp từ Sở Khoa học và Công nghệ

6.2. Thực trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

6.2.1. *Tình hình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên*

Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã phát hiện được 120 mỏ, điểm khoáng sản với 25 loại khoáng sản, tài nguyên nước dưới đất, phân bố đều khắp, trong đó chiếm tỷ trọng đáng kể và có giá trị kinh tế là các khoáng sản phi kim loại và nhóm vật liệu xây dựng.

Nhóm khoáng sản phi kim loại và nhóm vật liệu xây dựng là các nhóm có triển vọng lớn nhất của Thừa Thiên Huế, bao gồm pyrit (trên 2 triệu tấn), phosphorit (ít và điều kiện khai thác không thuận lợi), kaolin (khoảng 13 triệu tấn), cát thuỷ tinh (trên 50 triệu tấn), sét gốm sứ (trên 6 triệu tấn), sét xi măng (đạt làm phụ gia xi măng, có quy mô và trữ lượng lớn, dễ khai thác), sét gachh ngói (khoảng 7 triệu tấn), đá granit (khoảng 29 tỷ tấn), đá gabro, đá vôi, cuội sỏi và cát xây dựng. Đặc biệt là do cấu tạo địa chất, như thân quặng đá vôi chạy từ Bắc vào Nam, đến khu vực Thừa Thiên Huế là kết thúc, tạo ra một lợi thế cạnh tranh cho ngành sản xuất xi măng, mà đá vôi là nguyên liệu chính (khoảng 1 tỷ tấn). Đa số các khoáng sản phi kim loại này đang được khai thác, ngành công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng đang trở thành ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh.

Tài nguyên nước dưới đất khá phong phú, bao gồm cả nước nhạt và nước khoáng nóng, được phân bố tương đối đều trên địa bàn toàn tỉnh. Các khu vực kéo từ các xã Phong Chương, Phong Hiền, huyện Phong Điền đến xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, từ xã Phong Sơn, huyện Phong Điền đến Tứ Hạ, huyện Hương Trà, khu vực Phú Bài, Hương Thủy là những vùng chứa nước dưới đất có triển vọng nhất cho khai thác và sử dụng của Thừa Thiên Huế. Tổng trữ lượng nước dưới đất ở các vùng đã nghiên cứu ở cấp C1 đạt gần 9.200m3/ngày. Chính lượng nước này cùng với hệ thống các thủy vực dày đặc với tổng lượng nước mặt phong phú đã đảm bảo cho Thừa Thiên Huế tránh được những đợt hạn hán khốc liệt và kéo dài.

Bảy nguồn nước khoáng nóng có thể sử dụng để uống và chữa bệnh phân bố từ vùng rừng núi, gò đồi đến đồng bằng ven biển. Đáng chú ý là ba điểm Thanh Tân, Mỹ An và A Roàng. Nguồn nước Thanh Tân nằm ở xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, được người Pháp phát hiện từ năm 1928, lưu lượng tự chảy ở nguồn xuất lộ lớn nhất là 165m3/ngày. Nước khoáng nóng Thanh Tân đã được xử lý, đóng chai thành nước giải khát với nhiều nhãn hiệu khác nhau và được tiêu thụ ở các thị trường khắp cả nước. Nguồn nước khoáng nóng Mỹ An ở xã Phú Dương, huyện Phú Vang được phát hiện từ năm 1979, lưu lượng là 1.590m3/ngày và nhiệt độ ở điểm xuất lộ là 54°C. Với lợi thế gần thành phố Huế, điểm này đã được khai thác, sử dụng thành khu dịch vụ du lịch ngâm tắm, chữa bệnh. Nguồn nước ở xã A Roàng, huyện A Lưới, có tên gọi là Tà Lài hoặc Aka, được phát hiện từ năm 1980, sau khi đường Hồ Chí Minh hoàn thành, đi qua ngay bên cạnh điểm xuất lộ, việc khai thác, sử dụng nguồn nước khoáng này phục vụ cho du lịch đã được đặt ra.

Nhóm khoáng sản nhiên liệu chủ yếu là than bùn, phân bố từ Phong Điền ở phía Bắc đến Phú Lộc ở phía Nam, với các mỏ có trữ lượng lớn, chất lượng tốt và điều kiện khai thác thuận lợi tập trung ở khu vực xã Phong Chương, huyện Phong Điền. Trữ lượng các mỏ than bùn ở khu vực các trằm tại Phong Chương được đánh giá lên tới 5 triệu mét khối. Chất lượng than bùn Thừa Thiên Huế thuộc loại tốt, có những mỏ có độ mùn đạt trên 50% và hàm lượng axit humic đạt 30-40%. Hiện tại than bùn ở đây đang được khai thác để chế biến phân hữu cơ vi sinh.

Nhóm khoáng sản kim loại có sắt, titan, chì, kẽm, vàng, thiếc,... với trữ lượng nói chung không lớn, trừ sa khoáng titan.

Hoạt động khai thác khoáng sản góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đóng góp nhiều vào thu ngân sách nhà nước và tăng đều qua các năm, chiếm trung bình khoảng 1,6% GRDP.

Bảng 97. Tổng sản phẩm ngành khai khoáng giai đoạn 2010-2020

	2010	**2011**	**2015**	**2020**
Khai khoáng (giá ss 2010)	256	360	258	260
GRDP (giá ss 2010)	17.635	18.730	23.736	32.048
% GDRP	1,45	1,92	1,09	0,81

Từ sau năm 2014, số liệu thống kê lĩnh vực khai khoáng thay đổi, chỉ nêu về sản lượng tấn, m3 của "Đá hộc, đá vôi nguyên liệu, Đá xây dựng khác và xi măng" được sản xuất. Nói chung không có nhiều thay đổi về sản lượng, chỉ có sản phẩm men frit tăng gần 24%/năm.

Bảng 98. Sản lượng ngành khai khoáng giai đoạn 2015-2020

	Đơn vị tính	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Đá hộc, đá vôi nguyên liệu	1000m^3	858	1534	1602	1600	1557
Đá xây dựng khác	1000m^3	1445	1281	1295	1367	1310
Xi măng các loại	1000 Tấn	1616	2463	2417	2272	2022
Men frít	1000 Tấn	84	148	193	241	245

Mặt khác, các vi phạm trong lĩnh vực khai thác khoáng sản lại diễn ra nhiều. Chủ yếu là: Các hành vi vi phạm chủ yếu như khai thác vượt độ sâu, không thực hiện đúng nội dung phê duyệt đánh giá tác động môi trường, không có công trình bảo vệ môi trường, khai thác cát, sỏi dưới lòng sông… Ngoài ra, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên - Huế cũng tiến hành thanh kiểm tra và xử phạt nhiều đơn vị hoạt động trái phép, truy thu nhiều tỷ đồng. Phần lớn các doanh nghiệp khai thác khoáng sản sử dụng máy móc cũ, công nghệ lạc hậu; một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định; tình trạng cắm mốc ranh giới khai thác không đúng với giấy phép khai thác được cấp và khai thác ngoài phạm vi cho phép. Một số trường hợp chưa hoàn thành thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, thuê đất nhưng đã tiến hành khai thác khoáng sản. Nhiều doanh nghiệp khai thác khoáng sản chưa hỗ trợ nâng cấp, duy tu hạ tầng giao thông nông thôn, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận chuyển khoáng sản, gây bức xúc trong nhân dân. Ở một số khu vực được cấp phép thăm dò khai thác, dự trữ khoáng sản chồng lấn với những quy hoạch khác, với đất nghĩa trang, khu vực dân cư hiện hữu, gây ra tình trạng sụt lún đất, làm mất nguồn nước ngầm ảnh hưởng đến sản xuất lúa, nhà của người dân nhiều năm qua chưa được giải quyết dứt điểm.

6.2.2. Tình hình thực hiện quy hoạch khoáng sản đã được duyệt

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 về Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế. Đồng thời, để kịp thời đáp ứng nguồn vật liệu để phục vụ các dự án trọng điểm triển khai trong giai đoạn 2016-2021 như Dự án mở rộng Nhà ga hành khách T2- Cảng hàng không quốc tế Phú Bài; dự án Chương trình phát triển đô thị loại II (GreenCity); Dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn…, UBND tỉnh phê duyệt các Quyết định điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch gồm: Quyết định số 3144/QĐ-UBND ngày 05/12/2019; Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 08/6/2022; Quyết định 536/QĐ-UBND ngày 25/02/2022; Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 12/02/2019; .... Việc quy

hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được lập trên cơ sở kế thừa quy hoạch giai đoạn 2010 - 2015 và bổ sung mới nhằm đảm bảo phù hợp tình hình thực tế, đáp ứng kịp thời nguyên vật liệu cho sản xuất và xây dựng trong đó có khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp với các định hướng cụ thể: khai thác và sử dụng khoáng sản một cách đồng bộ gắn liền với công tác chế biến sâu thành các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu trong nước, thay thế nhập khẩu; xây dựng và phát triển công nghiệp khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản với công nghệ hiện đại, kết hợp nội lực và hợp tác đầu tư trong việc đào tạo, chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến. Riêng Quy hoạch khai thác cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 07/5/2012.

Đối với khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường: Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế; hiện nay trên địa bàn tỉnh trong quy hoạch có 28 khu vực mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường với diện tích 199 ha; trữ lượng tài nguyên dự báo 64 triệu m^3. Đồng thời, để đảm bảo nguồn vật liệu phục vụ các dự án trên địa bàn tỉnh nói chung và Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô nói riêng, UBND tỉnh đã phê duyệt bổ sung thêm 04 khu vực mỏ đá làm VLXDTT với tổng diện tích là 38,15 ha; tổng tài nguyên dự báo khoảng 8,4 triệu m^3. Từ khi có quy hoạch đến nay, UBND tỉnh đã cấp phép hoạt động khoáng sản với 27 mỏ đá làm làm vật liệu xây dựng thông thường (trong đó có 21 Giấy phép khai thác đang còn hiệu lực) với tổng diện tích 187,51 ha; tổng trữ lượng khoảng 53 triệu m^3.

Đối với khoáng sản đất làm vật liệu san lấp: Theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế và theo sự cấp thiết về nhu cầu đất làm vật liệu san lấp, UBND tỉnh đã ban hành một số quyết định quy bổ sung. Theo đó, hiện nay trên địa bàn tỉnh trong quy hoạch có tổng cộng 40 khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác đất làm VLSL với diện tích hơn 834,28 ha; trữ lượng tài nguyên dự báo gần 60 triệu m^3. Từ khi có quy hoạch đến nay, UBND tỉnh đã cấp phép 38 khu vực mỏ (trong đó có 20 mỏ đất làm VLSL còn hiệu lực), tổng diện tích 360,77 ha; tổng trữ lượng hơn 18 triệu m^3.

Đối với khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường: Theo Quy hoạch khai thác cát, sỏi trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 770/2012/QĐ-UBND ngày 07/5/2012 đã phân vùng khu vực thăm dò, khai thác cát, sỏi xây dựng theo các giai đoạn gồm: (1) Giai đoạn 2011-2015: Cát, sỏi bãi bồi: Gồm 32 khu vực, tập trung tại thành phố Huế, thị xã Hương Thuỷ và các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới với khối lượng khai thác dự báo cát là 3.941.000m^3; sỏi là 2.094.000 m^3. Cát, sỏi lòng sông: Gồm 05 sông Bồ, Ô Lâu, Tả Trạch, Truồi và Nước Ngọt với khối lượng khai thác dự báo cát là 2.417.000 m^3; sỏi là 204.000 m^3. Cát nội đồng: gồm 01 khu vực, tập trung tại huyện Phú Lộc với khối lượng khai thác dự báo cát là 90.000 m^3; (2) Giai đoạn 2016-

2020: Cát, sỏi bãi bồi: Gồm 24 khu vực, tập trung tại thành phố Huế, thị xã Hương Thuỷ và các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới với khối lượng khai thác dự báo cát là 5.209.000 m^3; sỏi là 1.335.000 m^3. Cát, sỏi lòng sông: Gồm 03 sông Bồ, Ô Lâu và Tả Trạch với khối lượng khai thác dự báo cát là 2.783.000 m^3; sỏi là 214.000 m^3; (3) Định hướng từ năm 2021 đến năm 2030: Cát nội đồng: gồm 04 khu vực, tập trung tại huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang với khối lượng khai thác dự báo cát là 18.280.000 m^3. Từ khi Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực đến năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 11 mỏ khai thác cát sỏi lòng sông đã được UBND tỉnh cấp phép với tổng diện tích 43,78 ha; tổng trữ lượng 1.083.463 m^3. Hiện nay, chỉ còn một mỏ cát sỏi lòng sông đang còn hiệu lực giấy phép và đang hoạt động khai thác; tất cả các mỏ cát, sỏi khác đều hết hiệu lực Giấy phép và không hoạt động khai thác. Lý do, UBND tỉnh hạn chế cấp phép cát sỏi lòng sông để tránh sạt lở bờ sông vì địa hình của các sông ở địa bàn tỉnh đa số là ngắn và dốc, mặt khác các dự án thủy điện được thiết kế hoạt động xả tràn (như thủy điện Hương Điền, thủy điện Bình Điền...) đã chặn nguồn bồi lắng cát sỏi cho phía hạ nguồn do đó đã làm cạn kiệt trữ lượng cát, sỏi ở những khu vực được quy hoạch thăm dò, khai thác cát, sỏi của tỉnh.

Đối với khoáng sản đất sét làm gạch ngói: Theo quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế, có 15 khu vực mỏ đất sét làm nguyên liệu gạch ngói với diện tích 209,2ha;trữ lượng tài nguyên dự báo 6.914.419m^3. Hiện nay có 02 khu vực mỏ đã được cấp phếp khai thác với diện tích 14 ha.

Khoáng sản than bùn: Theo quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế, có 03 khu vực được quy hoạch thăm dò, khai thác than bùn tại địa bàn xã Phong Hòa, xã Phong Hiền, xã Phong Chương, huyện Phong Điền và tại xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền với diện tích 149,01 ha; trữ lượng tài nguyên dự báo 1.838.369 tấn. Hiện nay, UBND tỉnh đã cấp phép khai thác 02 khu vực và khu vực còn lại đã cấp phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng, đang hoàn chỉnh hồ sơ để được cấp phép khai thác.

Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ: Theo các Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ thì trên địa bàn tỉnh có 05 khu vực được khoanh định với diện tích 38,6ha gồm 02 khu vực khoáng sản đá sét tại xã Phong Mỹ, 01 khu vực quặng sắt laterit tại Phong Thu, huyện Phong Điền; đá sét tại phường Hương An, thị xã Hương Trà; đá gabro làm ốp lát tại xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc. Đến nay, UBND tỉnh đã cấp phép khai thác 05 khu vực nêu trên.

Đánh giá chung: Với tiềm năng, thế mạnh và trước nhu cầu phục vụ các hoạt động khai thác, chế biến sản xuất làm tăng giá trị tài nguyên, thời gian qua công tác quy hoạch thăm dò, khai thác và cấp phép khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền UBND tỉnh đã phát huy giá trị, hàng năm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 50

đến 80 tỷ đồng, giải quyết công ăn việc làm, xây dựng công trình, phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

6.3. Thực trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

6.3.1. *Khai thác, sử dụng tài nguyên nước*

6.3.1.1. **Hiện trạng các công trình khai thác**

Hệ thống sông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế rất phong phú, tuy nhiên, các sông vừa và lớn trong khu vực là hệ thống sông Hương và Ô Lâu, sông Truồi. Do điều kiện mùa kiệt ít nước nên từ lâu, trên địa bàn đã xây dựng rất nhiều hồ chứa sử dụng đa mụ tiêu, điển hình là:

- Hồ Tả Trạch: Được xây dựng trên sông Tả Trạch được xây 2005, trên địa bàn xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Đây là công trình thủy lợi lớn nhất của tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nhiệm vụ của Hồ Tả trạch: (i) Cấp nước sinh hoạt và công nghiệp ở mức 2m3/s; (ii) Chống lũ tiểu mãn, lũ sớm; giảm lũ chính vụ; (iii) Bổ sung nguồn nước tưới 34.782 ha; (iv) Bổ sung nguồn nước ngọt cho hạ lưu sông Hương để đẩy mặn, cải thiện môi trường vùng đầm phá, phục vụ nuôi trồng thủy sản với lưu lượng Q=25,0 m3/s; (v) Phát điện với công suất lắp máy 21 MW. Dung tích hữu ích của các hồ đạt 1067 triệu m3.

- Hồ Bình Điền: xây dựng năm 2005 trên sông Hữu Trạch tại địa phận xã Bình Điền, thị xã Hương Trà tỉnh Thừa Thiên Huế, có nhiệm vụ: (i) cấp nước tưới cho 11.000 ha đất nông nghiệp, (ii) phát điện, (iii) cấp tạo nguồn trong mùa khô, cấp nước sinh hoạt với lưu lượng 1,1 m3/giây và đẩy mặn. Quan trọng hơn, cùng với hồ Tả Trạch và Hương Điền sẽ góp phần chống lũ cho thành phố Huế với dự kiến giảm mức lũ khoảng 1,1 đến 1,2 mét vào mùa lũ. Hồ chứa nước có diện tích lưu vực 515 km2, dung tích toàn bộ 423,68 triệu m3, dung tích phòng lũ là 70 triệu m3, mực nước dâng bình thường 85m.

- Thủy điện Hương Điền: xây dựng năm 2005, trên địa phận phường Hương Vân, Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế, cách thành phố Huế khoảng 20 km về hướng Tây. Nhiệm vụ cấp nước, phát điện, cấp tạo nguồn cho hạ du trong mùa kiệt. Công trình có nhiệm vụ: Phát điện 81MW; Nâng lưu lượng cấp nước về mùa kiệt cho hạ du sông Bồ, tham gia đẩy mặn và hạn chế lũ cho hạ du.

- Công trình thủy điện A Lưới: Phát điện, gồm 2 tổ máy với tổng công suất 170 MW. Nâng cao lưu lượng cấp cho hồ chứa nhà máy thủy điện Hương Điền phía hạ lưu sông Bồ với tần suất 90%, lưu lượng đảm bảo sẽ tăng từ 29,8m3/s lên 49,3m3/s. Hỗ trợ cấp nước cho đồng bằng ven biển Thừa Thiên Huế, phục vụ công tác tưới, đẩy mặn, phát triển nuôi trồng thủy sản. Cải tạo môi trường cảnh quan và kinh tế.

- Công trình đập Thảo Long: Đập Thảo Long với nhiệm vụ ngăn mặn, giữ nguồn nước ngọt của Sông Hương sẽ phối hợp với hồ thượng lưu đảm bảo cung cấp đủ nước cho các nhu cầu nông nghiệp, công nghiệp, môi trường sinh thái, dân sinh vùng đồng bằng sông Hương và cải thiện cảnh quan du lịch thành phố Huế. Không ảnh hưởng tới khả năng thoát lũ của sông Hương so với đập Thảo Long cũ. Đảm bảo giao thông thủy trên sông Hương với thuyền tải trọng 50 tấn xà lan 200 tấn. Nhiệm vụ công trình: Cấp

nước cho sinh hoạt với lưu lượng Q = 2,0 m3/s; Cấp nước để phục vụ sản xuất với lưu lượng Q = 8,5 m3/s; Cấp nước để bảo vệ môi trường nước lợ Phá Tam Giang Q = 2,5 m3/s

Bảng 99. Các thông số cơ bản công trình xây dựng trên dòng chính

Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Công trình hồ chứa			
		Tả Trạch	Bình Điền	Hương Điền	A Lưới
Sông		Tả Trạch	Hữu Trạch	Bồ	A Sáp
Diện tích lưu vực	km2	717	515	707	331
MNDBT	m	45,0	85	58	553
MNC	m	23,0	53	46	549
MNTL (P=0,5%)	m	50	85,16	58,17	
W toàn bộ	106m3	646	423,68	820,66	60,2
W hữu ích	106m3	347,9	344,39	350,8	24,4
W chết	106m3	72,6	79,29	469,86	35,8
W phòng lũ (P=0,5%)	106m3	435,93	70	-	-
Công suất lắp máy	MW	21	44	81	170
Công suất đảm bảo	MW	5,0	14,25	18,6	-
Lưu lượng đảm bảo	m3/s	-	21,99	43,96	27
Lưu lượng lớn nhất qua turbin	m3/s	80,32	72,00	196,10	43,3

Tổng dung tích hữu ích các hồ đạt 506 triệu m3, nâng mức bình quân đầu người mùa khô từ 1159 m3/người lên 2104 m3/người, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nước mùa khô.

Theo quyết định Quyết định số 45/QĐ-BTNMT ngày 12/01/2023 về quy định dòng chảy tối thiểu, dòng chảy tối thiểu cần phải duy trì tại các dòng sông chính của Thừa Thiên Huế như sau:

TT	Tên công trình	Vị trí công trình		Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại công trình
		Phường/xã	Huyện/Thị	Sông/suối	Chảy ra	Sau đập (m3/s)	Sau công trình (m3/s)	Quy định khác	Loại công trình
1	Thượng Nhật	Thượng Nhật	Nam Đông	Sông Hương	Biển	1,2		(*)	Thủy điện
2	Thượng Lộ	Thượng Lộ/Hương Lộc	Nam Đông	Sông Ba Ran	Sông Hương	1,4	4	(*)	Thủy điện

3	Bình Điền	Bình Điền	TX Hương Trà	Sông Hữu Trạch	Sông Hương			(*)	Thủy điện
4	Sông Bồ	Hồng hạ, Hương Nguyên, Hương Lâm, Hương Phong	A Lưới	Sông Bồ	Biển	1,5		(*)	Thủy điện
5	Hương Điền	Phường Hương vân	TX Hương Trà	Sông Bồ	Biển			(*)	Thủy điện
6	A Roàng	A Roàng	A Lưới	Sông Bồ	Sông Hương	0,4		(*)	Thủy điện
7	A Lin B2	Xuân Phong, Phong Mỹ	Phong Điền	Sông Rào Trăng	Sông Rào Trăng	0,24		(*)	Thủy điện
8	Rào Trăng 3	Phong Xuân	Phong Điền	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,71		(*)	Thủy điện
9	Rào Trăng 4	Phong Xuân	Phong Điền	Sông A La	Sông Rào Trăng	1,16		(*)	Thủy điện
10	A Lin B1 – A Lin 3	Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Sông A La	Sông A Sáp	2		(*)	Thủy điện
	A Lin B1 – A Lin B1	Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,17		(*)	Thủy điện
11	A Lin Thượng	Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Suối Hu	Sông A La			(*)	Thủy điện
12	Hồ Tả Trạch	Dương Hòa	Hương Thủy	Sông Hương	Sông Hương	4,6		(*)	Thủy lợi

Ghi chú: (*): Các hồ chứa, đập dâng Quy định xả dòng chảy tối thiểu theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
- a/b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập, sau công trình theo từng thời kỳ khác nhau trong năm;
- a÷b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu từ giá trị a đến giá trị b.

6.3.1.2. **Hiện trạng sử dụng nước**

Tổng lượng nước ngọt đang được sử dụng của các ngành, lĩnh vực trên toàn Tỉnh khoảng 45,7 triệu m^3, trong đó đối với sinh hoạt khoảng 20,1 triệu m^3, đối với công nghiệp khoảng 25,6 triệu m^3. Mặc dù tính đến năm 2020, tổng nhu cầu khai thác, sử dụng nước nhỏ hơn so với tài nguyên nước sẵn có, tuy nhiên, do sự phân bố tài nguyên nước sẵn có cũng như nhu cầu khai thác, sử dụng nước không đều trong năm nên vẫn có hiện tượng thiếu nước, nhưng đã và đang được giảm thiểu. Chi tiết về hiện trạng nhu cầu sử dụng được mô tả chi tiết ở mục "4.5. Thực trạng mạng lưới cấp nước". Ngoài mục đích dùng nước cho sinh hoạt và công nghiệp, nước còn được dùng cho mục đích cấp nước tưới và nuôi trồng thủy sản.

HIện trạng cấp nước cho nông nghiệp: Nguồn nước sử dụng cho tưới nhờ vào các hệ thống sông suối trong vùng như sông Ô Lâu, sông Hương, sông Nông, sông Truồi, sông Bù Lu và các khe suối nhỏ khác trong vùng thông qua các công trình. Tổng diện tích đất tự nhiên: 502.629,5 ha; Diện tích đất sản xuất nông nghiệp: 69.972,8ha; Diện tích đất canh tác: 42.992,5 ha; Diện tích đất trồng lúa 2 vụ: 32.451,8 ha. Tính đến năm 2020 trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng được 769 công trình lợi lớn nhỏ bao gồm 106 hồ chứa, 275 đập dâng, 388 trạm bơm và 1,874km kênh mương phục

vụ tưới 33.147 ha lúa màu, cây công nghiệp và diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 83% so với yêu cầu cấp nước.

Hiện trạng dùng nước cho nuôi trồng thủy sản

Nuôi trên cát: Quy hoạch 30 ha tại vùng cát ven biển huyện Phong Điền để xây dựng nhóm trại sản xuất và dịch vụ cung ứng giống cho vùng nuôi trên cát; củng cố hệ thống trại sản xuất và dịch vụ giống tôm sú tại huyện Phú Vang và huyện Phú Lộc; phát triển mạng lưới ương (gièo) giống tại các xã nuôi trồng thủy sản trọng điểm.

Nuôi lợi dụng thủy triều: Giải tỏa 300 ha ao nuôi hạ triều vùng đầm phá, trong đó vùng Rú Chá (huyện Hương Trà) 10 ha, phá Tam Giang (huyện Quảng Điền, Hương Trà) 90 ha, đầm Sam Chuồn – Thủy Tú (huyện Phú Vang) 80 ha và đầm Cầu Hai (huyện Phú Lộc) 120 ha; giải tỏa 237 ha nuôi chắn và chuyển 308 ha nuôi chắn sáo sang nuôi sinh thái kết hợp phục vụ du lịch.

Xây dựng 1.064 ha diện tích nuôi tôm chân trắng thâm canh công nghiệp trên vùng cát ven biển; ổn định 1.091 ha nuôi chuyên tôm sú bán thâm canh vùng cao triều ven đầm phá; nuôi xen ghép 1.659 ha quảng canh cải tiến vùng hạ triều đầm phá, giảm 423 ha; phát triển 2.360 ha diện tích nuôi thủy sản nước ngọt, tăng 525 ha; khai thác sử dụng 1.500 ha mặt nước hồ chứa thủy lợi, thủy điện, hồ tự nhiên để nuôi thủy sản nước ngọt bằng lồng hoặc thả giống theo phương thức quảng canh, quảng canh cải tiến; duy trì nuôi lồng 4000 lồng, trong đó nước lợ vùng đầm phá là 2.000 lồng và nuôi nước ngọt 2.000 lồng.

Bảng 100. Diện tích nuôi trồng thủy sản theo địa phương

Huyện, thị xã	**Nuôi thâm canh trên cát (ha)**		**Nuôi BTC cao triều ven đầm phá (ha)**		**Nuôi QCCT hạ triều đầm phá (ha)**		**Khoanh nuôi sinh thái, nhuyễn thể (ha)**	**Trồng rong câu (ha)**	**Nuôi nước ngọt (ha)**	**Nuôi lồng (cái)**	
	QH	**DT ao nuôi**	**QH**	**DT ao nuôi**	**QH**	**DT ao nuôi**				**nước lợ mặn**	**nước ngọt**
1.Phong Điền	899	494			16	15			357		410
2.Quảng Điền			31	25	538	506			210		815
3.Hương Trà			35	28	210	197			136	550	250
4.Phú Vang	116	68	720	561	738	627	308	100	319	350	115
5.Phú Lộc	50	30	305	244	334	314	150	10	344	1.1	210
6.Hương Thủy									667		180
7.Nam Đông									65		20
8.A Lưới									262		
Tổng cộng:	1.065	592	1.091	858	1.836	1.659	458	110	2360	2000	2000

BTC: Bán thâm canh; QCCT: Quảng canh cải tiến ; QH: quy hoạch; DT: Diện tích

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ Sở NNPTNTMạng giám sát TNN

Hiện chưa có thông tin mạng giám sát tài nguyên nước và khai thác sử dụng nước. Trong vùng chỉ có thông tin trạm KTTV.

Bảng 101. Lưới trạm khí tượng thủy văn Thừa Thiên Huế

TT	Tên trạm	Yếu tố đo	Thời kỳ quan trắc	Ghi chú
1	Huế (Thủy Bằng)	T,U,V,Z,X,N	1901-2015	Đang hoạt động
2	Nam Đông	T,U,V,Z,X,N	1973-2015	Đang hoạt động
3	A Lưới	X,T,V,Z	1976-2015	Đang hoạt động
4	Kim long	X	1977-2015	Đang hoạt động
5	Phú Ốc	X	1976-2015	Đang hoạt động
6	Tà Lương	X	1981-2015	Đang hoạt động
7	Phú Lộc	X	1978-1988	
8	Thượng Nhật	X	1979-2015	Đang hoạt động
9	Dương Hoà		1986-1987	
10	Bình Điền	X	1977-1985; 2011-2015	Đang hoạt động
11	Cổ Bi	X	1977-1985; 2011-2015	Đang hoạt động
12	Truồi	X	1993-1996; 2011-2015	Đang hoạt động
13	Bạch Mã	X	1980-1981; 2011-2015	Đang hoạt động
14	Lộc Trì	X	1986	
15	Lăng Cô	X	1978-1990	

6.3.2. *Bảo vệ tài nguyên nước*

Hằng năm, tỉnh Thừa Thiên Huế đã thực hiện quan trắc hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh, trong đó đối với tài nguyên nước đã thực hiện quan trắc tài nguyên nước mặt: 118 điểm; quan trắc tài nguyên nước dưới đất: 27 điểm và quan trắc các điểm xả nước thải vào nguồn nước: 20 điểm, các vị trí quan trắc này được đã cập nhật trên hệ thống thông tin tỉnh Thừa Thiên Huế (GIS Huế). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh được Bộ Tài nguyên và Môi trường đầu tư 01 điểm quan trắc nước mặt tự động trên sông Hương (phường Phú Hậu, thành phố Huế), số liệu quan trắc được truyền về Bộ Tài nguyên và Môi trường. Hiện nay, đã xây dựng hệ thống thông tin tỉnh Thừa Thiên Huế (GIS Huế) để quản lý, khai thác thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; công bố phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với các công trình đã cấp phép khai thác, sử dụng nước phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; đang triển khai Điều tra, đánh giá, khoanh định vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Lập, quản lý hành lang bảo vệ

nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

6.3.2.1. **Mạng lưới quan trắc môi trường**

Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020 bao gồm: 49 điểm quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn, gia tốc rung và vi khí hậu; 100 điểm quan trắc môi trường nước mặt lục; 15 điểm quan trắc nước thải;

Quan trắc môi trường nước mặt: hiện có 100 mẫu lấy nước trên các sông Hương, Chi lưu sông Hương, Sông An Cựu, sông Lợi Nông, sông Phố Lợi, sông Bồ, sông Phú Bài, sông Đại Giang, sông Ô Lâu, sông Nong, sông Truồi, sông Tả Trạch, sông Hữu Trạch, sông Bù Lu, các hồ chứa, Phá Tam Giang, Đầm Sam, Đầm Thủy Tú, Đầm Cầu Hai, Đầm Lập An, Đầm Thiếp.

Quan trắc môi trường nước biển ven bờ: nước biển ven bờ được quan trắc tại 11 điểm thuộc huyện Phú Vang, Phú Lộc, Phong Điền, Quảng Điền.

Quan trắc môi trường nước dưới đất: hiện có 19 mẫu quan trắc môi trường nước dưới đất tại huyện Quảng Điền, Thị xã Hương Trà, Thị xã Hương Thủy, huyện Phú Vang, huyện A Lưới, huyện Nam Đông. 19điểm quan trắc nước dưới đất; 11 điểm quan trắc nước biển ven bờ; 18 điểm quan trắc môi trường đất;

Quan trắc môi trường nước thải từ sinh hoạt: có 15 vị trí quan trắc tại TP Huế, huyện Phong Điền, Thị xã Hương Thủy, huyện Phú Lộc và huyện A Lưới.

6.3.2.2. **Các thông số quan trắc:**

Đối với mỗi thành phần môi trường, ngoài những thông số quan trắc chung cho tất cả các điểm thì còn có những thông số quan trắc bổ sung để đánh giá mức độ ảnh hưởng từ các yếu tố gây ô nhiễm. Cụ thể về các thông số quan trắc đối với mỗi thành phần môi trường như sau:

- Đối với môi trường không khí, tiếng ồn, gia tốc rung và vi khí hậu quan trắc 08 thông số: Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), tiếng ồn, gia tốc rung, TSP, CO, NO2, SO2, H2S.

- Đối với môi trường nước mặt: 24 thông số (nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD5, N-NH4+, N-NO2-, N-NO3-, P-PO43-, Fe, Cu, Zn, Hg, As, Cd, Pb, Mn, Coliform, HCBVTV: Aldrin, Benzene hexachloride (BHC), Dielrin, tổng Dichloro diphenyl trichorocthane (DDTs), Heptachlor & Haptachlorepoxide);

- Đối với môi trường nước biển ven bờ: 25 thông số (nhiệt độ, độ mặn,EC, pH, DO, độ đục, TDS, TSS, N-NH4+, P-PO43-, CN-, Fe, Cu, Zn, As, Mn, Cr (VI), tổng Crom, Cd, Pb, Hg, N-NO2-, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform);

- Đối với môi trường nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: 10 thông số (pH, TSS, TDS, BOD5, Sunfua, N-NO3-, P-PO43-, N-NH4+, dầu mỡ động thực vật, Coliform);

+ Nước thải y tế: 10 thông số (pH, TSS, COD, BOD5, N-NH4+, N-NO3-, P-PO43-, sunfua, dầu mỡ động thực vật, Coliform);

+ Nước thải công nghiệp:

Ngành dệt nhuộm: 10 thông số (pH, nhiệt độ, độ màu, TSS, COD, BOD5, CN-, Cr (VI), Clo dư, tổng các chất hoạt động bề mặt);

Bãi chôn lấp chất thải rắn: 04 thông số (BOD5, COD, tổng N, N-NH4+);

Ngành chế biến thực phẩm: 13 thông số (pH, nhiệt độ, độ màu, TSS, COD, BOD5, CN-, clo dư, sunfua, tổng N, tổng P, N-NH4+, Coliform).

Sơ chế cao su thiên nhiên: 6 thông số (pH, BOD5, COD, TSS, tổng N, N-NH4+).

Các ngành khác: 19 thông số (pH, nhiệt độ, TSS, COD, BOD5, As, Hg, Pb, Cd, Cr(VI), Fe, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, tổng N, tổng P, N-NH4+, Clo dư, Coliform).

- Đối với môi trường nước dưới đất: 18 thông số (pH, chỉ số permanganat, TDS, độ cứng tổng số (tính theo CaCO3), N-NH4+, N-NO3-, N-NO2-, SO42-, Cl-, CN-, Fe, Cd, Pb, Cu, Zn, Hg, As, Coliform).

- Đối với môi trường đất: 09 thông số (pH, As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, HCBVTV cơ clo, HCBVTV cơ phospho).

- Đối với môi trường trầm tích: 07 thông số (As, Cd, Pb, Zn, Hg, tổng Cr,Cu)

** Đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt*

Nhận xét chung: Trong năm 2020, chất lượng nước sông Hương là tương đối tốt, ngoại trừ tại hầu hết các điểm quan trắc trong tháng 10 có giá trị thông số Fe cao, trong các đợt quan trắc còn lại ghi nhận giá trị hàm lượng Fe thấp, nguyên nhân trong tháng 10 xuất hiện các trận mưa lớn kéo dài làm rửa trôi các thành phần gây ô nhiễm môi trường trong đó có Fe, tuy nhiên sau đó quá trình keo tụ xảy ra nên hàm lượng Fe sẽ có hàm lượng thấp sau một thời gian ngắn. Kết quả quan trắc các chi lưu sông Hương cho thấy nhiều vấn đề đáng lo ngại: nồng độ Amoni, Nitrit tại một số sông ở mức cao, nước bị ô nhiễm bởi vi khuẩn đặc biệt vào mùa mưa. Các điểm sông Ngự Hà là điểm nóng ô nhiễm khi nồng độ một số chất đo được luôn ở mức cao hơn nhiều so với các nơi khác như DO, TSS, các chất hữu cơ. Nhìn chung sự điều tiết các hồ như Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền và Đập Thảo Long trong năm 2020 có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng nước sông Hương và các chi lưu. Vì trong năm 2020 các trận mưa lớn xảy ra với tầng xuất lớn nên việc xả nước của các hồ thủy điện để điều tiết lũ cũng xảy ra thường xuyên và ghi nhận có sự chênh lệch lớn các thông số đặc trưng như Độ đục, TSS, Fe…giữa các thời điểm quan trắc, đặc biệt rơi vào quý IV năm 2020. Đối với chất lượng nước sông Như Ý sau khi Đập Đá khai thông và hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động đã có những chuyển biến tích cực, nồng độ hầu hết các chất ô nhiễm thấp qua các đợt quan trắc, tuy nhiên vẫn ghi nhận một số thông số có giá trị cao vào một số thời điểm quan trắc chủ yếu tại các điểm quan trắc có lưu lượng dòng chảy nhỏ

** Đánh giá chất lượng môi trường nước sông Hương và các chi lưu qua các năm 2017 – 2020*

Độ pH: . pH trung bình tại các điểm quan trắc nước sông Hương trong năm 2020 gần như tương đồng với kết quả quan trắc trong năm 2017 - 2019. Riêng đối với các điểm quan trắc nước các chi lưu sông Hương, nơi chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ hoạt động

dân sinh của người dân sống gần các khu vực quan trắc nên pH trong nước biến động qua các năm 2017 – 2020

Hình 92. Biến động pH môi trường nước sông Hương và các chi lưu 2017-2020

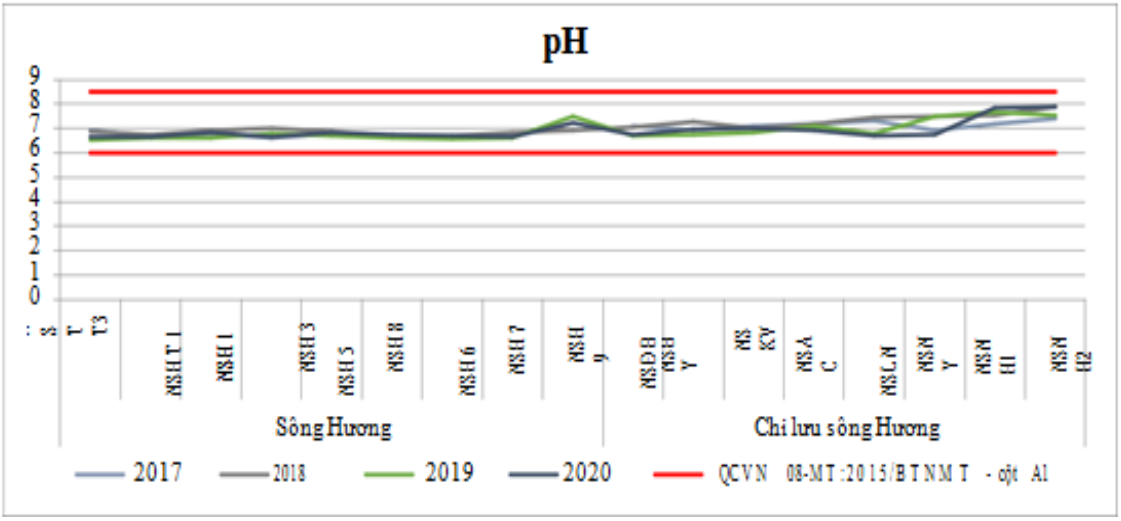

Nồng độ DO: nồng độ DO trung bình trong giai đoạn từ 2017-2020 tại hầu hết các điểm quan trắc nước sông Hương và các chi lưu gần như tương đồng. Trong đó: (1) Khu vực các điểm quan trắc sông Hương có nồng độ oxy hòa tan trong nước năm 2020 tương đồng so với năm 2017, năm 2019 và tăng nhẹ tại một số điểm quan trắc năm 2018. (2) Khu vực các chi lưu sông Hương tại sông Bạch Yến, Kẻ Vạn, An Cựu có nồng độ oxy hòa tan trong nước năm 2020 có tăng lên so với các năm 2017 - 2019 đảm bảo cho mục đích sử dụng nước của các chi lưu. Đối với các điểm sông Ngự Hà nồng độ oxy hòa tan cao so với các điểm quan trắc còn lại, nguyên nhân do hiện tượng phú dưỡng, tuy nhiên so với năm 2016 nồng độ oxy hòa tan đã ổn định hơn trong năm 2017 – 2020.

Hình 93. Biến động nồng độ Ô xy hoàn tan (DO) của sông Hương và các chi lưu 2017-2020

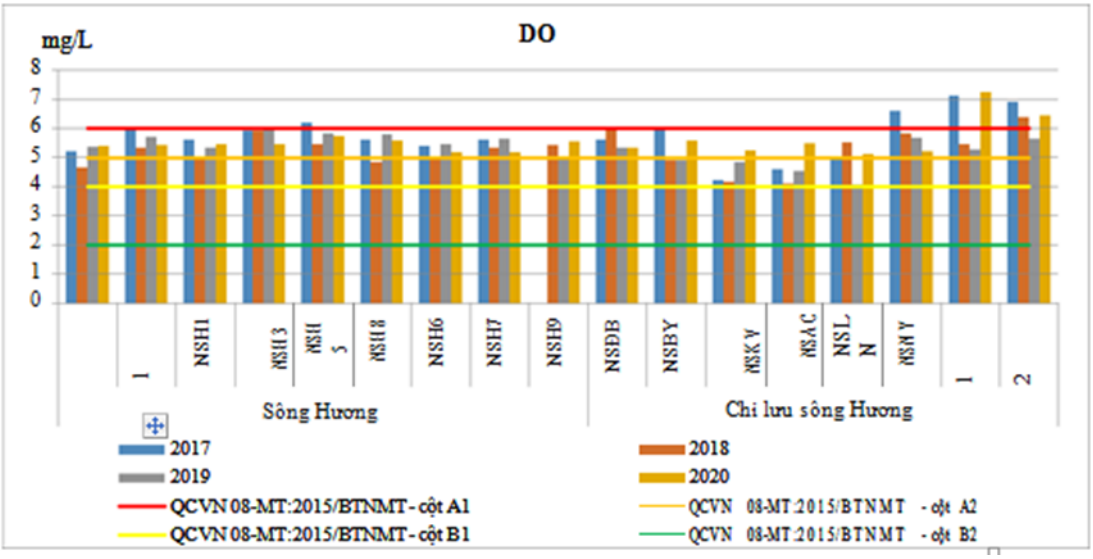

Hàm lượng chất rắn lơ lững TSS: Hàm lượng TSS trong nước sông Hương và các chi lưu trong năm 2020 có các giá trị đo được lớn hơn so với năm 2017 - 2019, nguyên nhân trong năm 2020 vào thời điểm quan trắc quý IV ghi nhận các đợt mưa lớn kéo dài

làm rửa trôi lượng lớn phù sa ở khu vực thượng nguồn về các nhánh sông ở hạ lưu nên có thể thấy năm 2020 hàm lượng TSS cao hơn so với các năm trước tại hầu hết các điểm quan trắc.

Hình 94. Biến động tổng chất rắn lơ lững (TSS) của sông Hương và các chi lưu 2017-2020

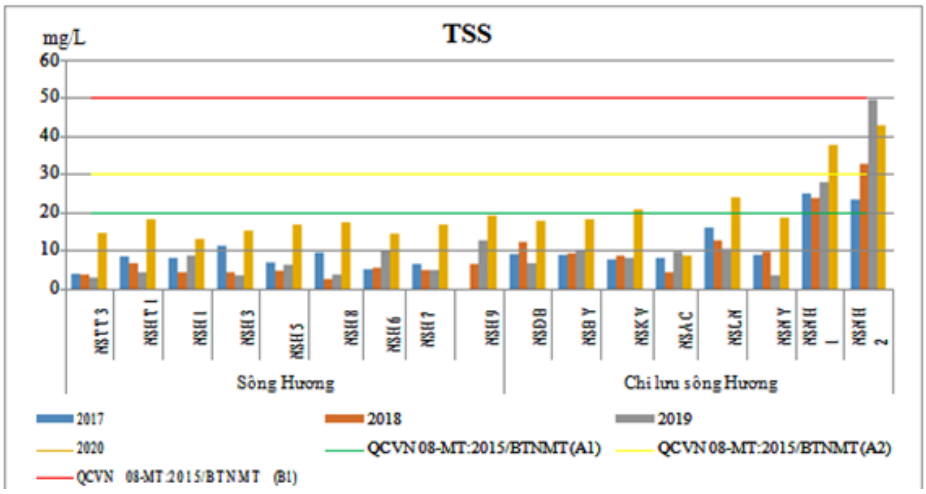

Nồng độ các chất hữu cơ COD và BOD_5

Hình 95. Biến động nhu cầu Ô xy hóa học (COD) của sông Hương và các chi lưu giai đoạn 2017-2020

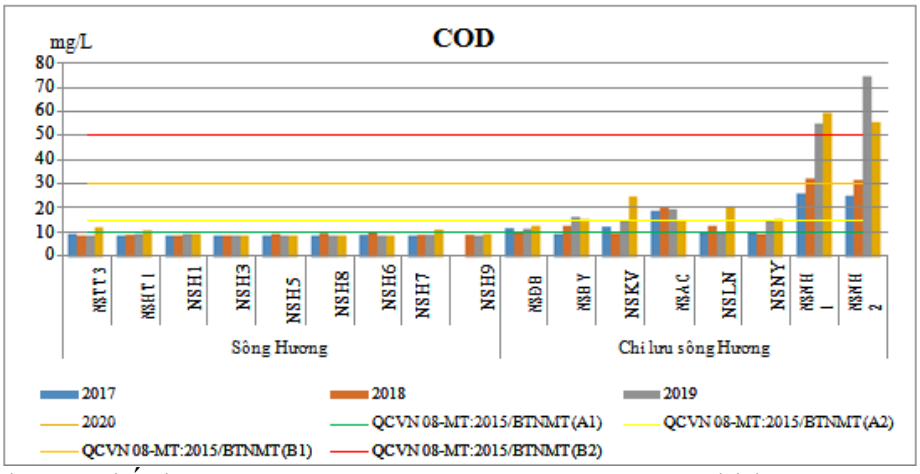

Nồng độ các chất hữu cơ trong nước sông Hương và các chi lưu trong năm 2020 có các giá trị đo được gần như tương đồng so với năm 2017 - 2019, ngoại trừ hai điểm quan trắc nước sông Ngự Hà trong năm 2020 có nồng độ các chất hữu cơ tăng so với năm 2017 và năm 2018 và tương đồng so với năm 2019.

Hình 96. Biến động nhu cầu Ô xy sinh học (BOD_5) của sông Hương và các chi lưu giai đoạn 2017-2020

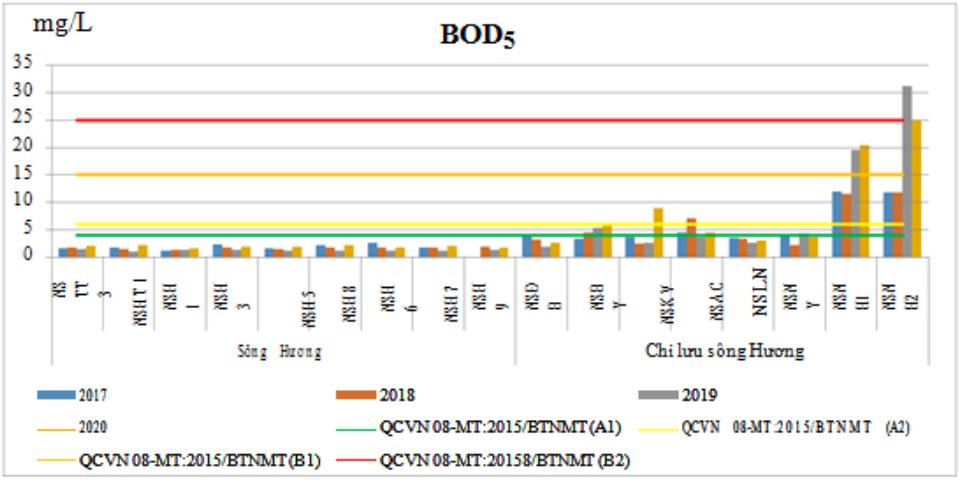

Nồng độ các chất dinh dưỡng N, P: Nồng độ các chất dinh dưỡng N, P trong nước sông Hương và các chi lưu trong năm 2020 có biến động so với năm 2017 - 2020 như sau:

- Nồng độ các chất dinh dưỡng trong nước sông Hương trong năm 2020 có các giá trị đo được gần như tương đồng so với các năm 2017 - 2019.

- Nồng độ các chất dinh dưỡng trong nước các chi lưu sông Hương trong năm 2020 có những biến động so với các năm 2017 - 2019 như sau:

+ Nồng độ Amoni tại sông Đông Ba, Bạch Yến, Như Ý trong năm 2020 gần như tương đồng so với các năm 2017 – 2019.

+ Nồng độ Amoni tại sông Kẻ Vạn trong năm 2020 tăng mạnh so với các năm 2017 – 2019.

+ Nồng độ Amoni tại sông An Cựu trong năm 2020 tăng nhẹ so với năm 2018 và năm 2019 và giảm mạnh so với năm 2017.

+ Nồng độ Amoni tại sông Lợi Nông trong năm 2020 tương đồng so với năm 2018 và năm 2019 và giảm mạnh so với năm 2017.

+ Nồng độ Amoni hai điểm quan trắc sông Ngự Hà có biến động mạnh qua các năm 2017 -2020, tại hai điểm quan trắc tại sông Ngự Hà có nồng độ Amoni trong năm 2020 giảm so với các năm 2017 - 2019.

+ Nồng độ Nitrit tại các điểm quan trắc nước sông Hương, sông Kẻ Vạn, Như Ý gần như tương đồng qua các năm và đều có nồng độ thấp.

+ Tại các sông Đông Ba, Bạch Yến, An Cựu, Đông Ba, Lợi Nông, An Cựu, Ngự Hà có sự biến động mạnh về nồng độ Nitrit qua các năm. Đối với sông Đông

Ba nồng độ Nitrit trong năm 2020 có sự tương đồng so với năm 2018 và năm 2019 và giảm đáng kể so với năm 2017. Đối với sông Bạch Yến, Lợi Nông trong năm 2020 có nồng độ Nitrit tăng so với năm 2017 – 2019. Đối với sông An Cựu trong năm 2020 nồng độ Nitrit giảm so với năm 2017 và tăng so với năm 2018, 2019. Đối với hai điểm quan trắc nước tại sông Ngự Hà trong giai đoạn từ năm 2017 – 2019 cho thấy nồng độ

Nitrit đều được ghi nhận ở mức cao, trong năm 2020 cho thấy dấu hiệu tốt lên tại các điểm quan trắc này, tuy nhiên vẫn còn cao so với các điểm quan trắc khác. Qua đó, kết quả cho thấy vẫn còn sự ảnh hưởng rất lớn của nước thải từ các hoạt động dân sinh của các hộ dân sống xung quanh đến chất lượng nước tại các khu vật này là rất rõ nét.

Hình 97. Biến động Amoni tại các điểm quan trắc nước sông Hương và các chi lưu giai đoạn 2017-2020

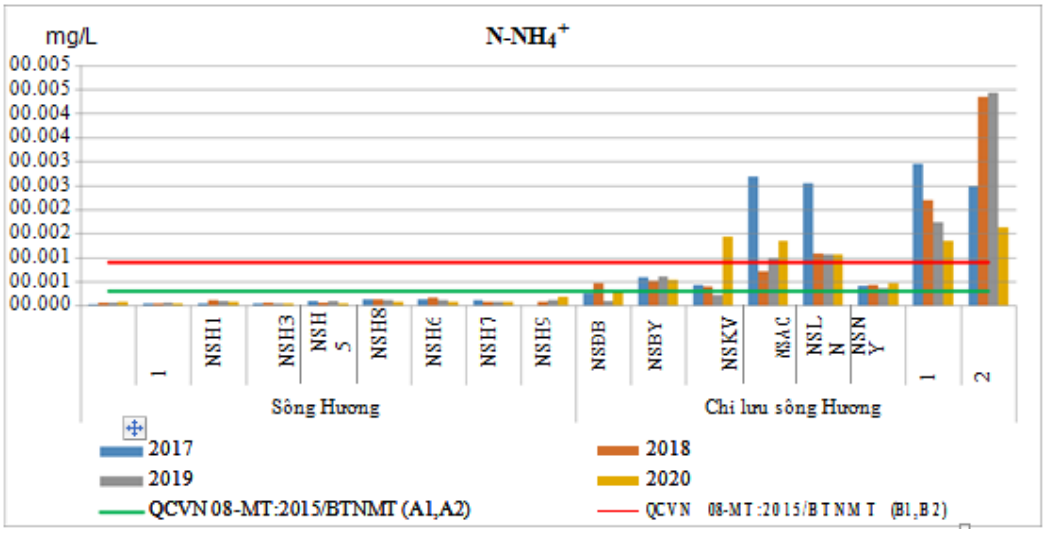

Mật độ coliform: Mật độ coliform trung bình của hầu hết các điểm quan trắc nước sông Hương trong năm 2020 gần như tương đồng so với năm 2017 - 2020 và đều ghi nhận mật độ coliform thấp. Đối với các chi lưu sông Hương trong năm 2020 có sự biến động mạnh giữa các điểm quan trắc so với năm 2017 - 2020. Ngoại trừ: mật độ coliform trong nước sông Bạch Yến có giá trị thấp và ổn định trong giai đoạn từ 2017 - 2020. Tại các chi lưu sông Đông Ba, Lợi Nong và Như Ý trong năm 2020 có sự tương đồng so với năm 2017, 2019 và giảm mạnh so với năm 2018. Đối với các chi lưu Kẻ Vạn và Ngự Hà lấy tại cống Vĩnh Lợi trong năm 2020 tương đồng so với các năm 2017, 2018 và giảm so với năm 2019. Chi lưu An Cựu có mật độ Coliform cao liên tục trong hai năm 2018 và năm 2019. Chi lưu Ngự Hà tại cống cầu Kho trong năm 2020 giảm mạnh so với các năm 2017 - 2019.

Nguyên nhân ghi nhận mật độ coliform cao tại hầu hết các chi lưu là do là tiếp nhận lượng lớn nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý từ các khu dân cư sống xung quanh đổ vào.

Hình 98. Biến động Coliform tại các điểm quan trắc nước sông Hương và các chi lưu giai đoạn 2017-2020

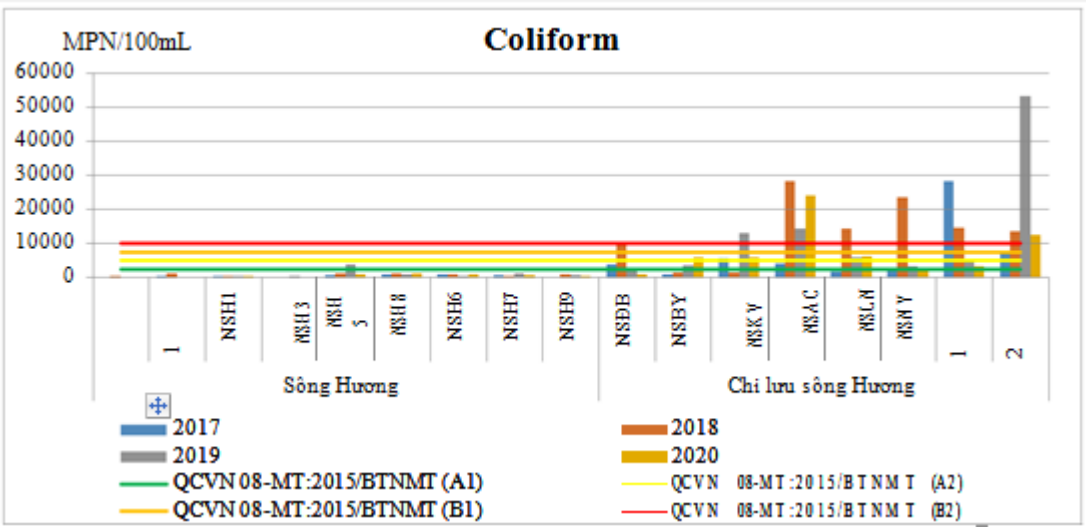

Nhận xét chung:

Đối với nước sông Hương ghi nhận nồng độ các chất gây ô nhiễm hầu hết đều có giá trị thấp và gần như tương đồng qua các năm. Đối với nước các lưu vực sông Hương ghi nhận nồng độ các chất ô nhiễm cao tại hai điểm quan trắc nước sông Ngự Hà so với các chi lưu khác. Việc tiếp nhận lượng lớn nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý từ các khu dân cư sống xung quanh đổ vào cộng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nên thường ghi nhận nồng độ các chất ô nhiễm cao tại hai điểm quan trắc nước sông Ngự Hà. Vì vậy, để giảm thiểu nồng độ các chất ô nhiễm tại sông Ngự Hà cần thu gom triệt để nước thải từ các khu dân cư và khơi thông dòng chảy đối với tất cả các chi lưu đặc biệt là sông Ngự Hà. Đánh giá chất lượng nước các sông khác (sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Nong, sông Truồi, sông Tả Trạch, sông Phú Bài, sông Phổ Lợi, sông Đại Giang và sông Bù Lu).

Đánh giá sự tác động nước thải từ các hoạt động dân sinh và các hoạt động sản xuất đối với chất lượng nước các sông, chia 21 điểm quan trắc thành 2 nhóm:

- Nhóm A: là nhóm các điểm nằm ở phía thượng nguồn so với các khu dân đông dân cư trên sông tương ứng. Các điểm này nhận ít nước thải sinh hoạt vì chủ yếu chảy qua khu vực đồi núi, khu vực dân cư thưa thớt và số lượng nhỏ các nhà máy. Nhóm này gồm 6 điểm: NSOL1 (thượng nguồn sông Ô Lâu, đoạn cầu Khe Mạ), NSB1 (thượng nguồn sông Bồ, đoạn lòng hồ thuỷ điện Hương điền), NSN1 (thượng nguồn sông Nong, đoạn khu tái định cư thôn Bến Ván), NST1 (thượng nguồn sông Truồi, đoạn hồ Truồi), NSTT1 (thượng nguồn sông Tả Trạch, đoạn chưa qua thị trấn Khe Tre).

- Nhóm B: là nhóm các điểm nằm gần hoặc phía hạ lưu với các khu đông dân cư trên sông tương ứng và nhận nhiều nước thải sinh hoạt đổ vào. Nhóm này gồm 15 điểm: NSOL2 (cầu Phước Tích), NSOL3 (sông Ô Lâu, đoạn chảy qua cầu Hoà Xuân), NSB4 (cuối sông Bồ, đoạn gần phá tại cống An Xuân, xã Quảng An), NSN2 (sông Nong, hạ lưu chợ Nong), NSN3 (sông Nong, cống Nong), NST2 (sông Truồi, hạ lưu chợ Truồi), NST3 (sông Truồi, cống Truồi), NSPB1 (Sông Phú Bài, cách điểm tiếp nhận nguồn thải khu công nghiệp Phú Bài 500 m về phía thượng nguồn), NSPB2 (sông Phú Bài, khu vực

đập Cam Thu), NSPB3 (sông Phú Bài, điểm giao Quốc lộ 1A), NSPB4 (sông Phú Bài, trước khi đổ vào sông Đại Giang), NSPL (sông Phổ Lợi, hạ nguồn sông cách đầm Thanh Lam 200m về thượng nguồn), NSĐG1 (khu vực cầu Phú Thứ), NSĐG2 (sông Đại Giang, khu vực gần đầm Cầu Hai), NSBL (sông Bù Lu, cầu Bù Lu, gần khu du lịch laguna)

a) Chất lượng nước các sông khác trong năm 2020

pH: Trong các đợt quan trắc môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế trong năm 2020:

pH của nước ở các sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Truồi, sông Nong, sông Tả Trạch, sông Phú Bài, sông Đại Giang, sông Phổ Lợi và sông Bù Lu biến động trong khoảng từ 6,0 – 8,3. Tất cả các điểm quan trắc qua các đợt quan trắc đều có giá trị

Hình 99. Độ pH tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020

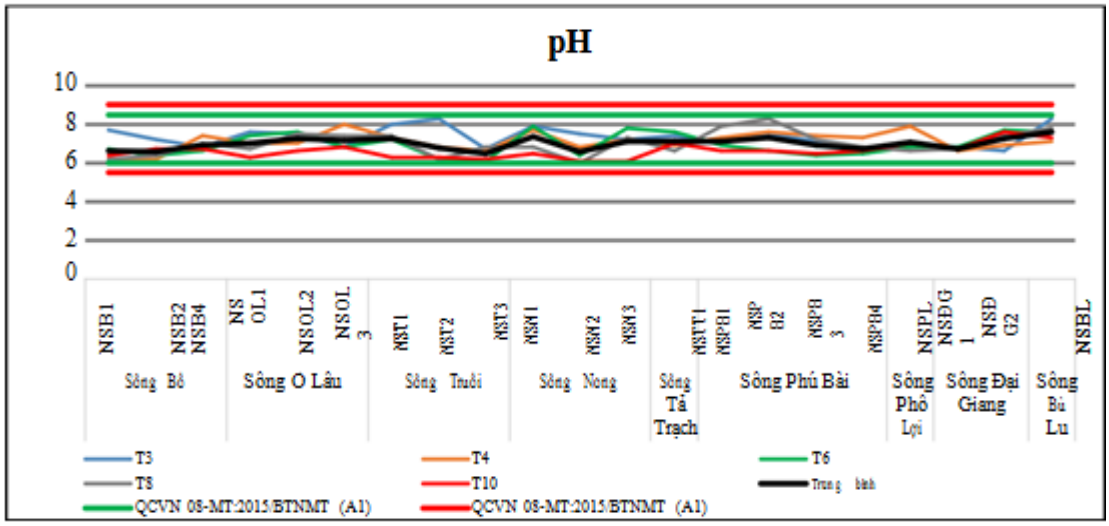

pH đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 và A2.

Ô xy hòa tan (DO): Trong các đợt quan trắc môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế trong năm 2020: Nồng độ Oxy hòa tan tại các sông dao động trong khoảng từ 4,1 – 7,0 mg/L. Hầu hết các điểm quan trắc các sông đều có nồng độ DO đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2 và B1.

Hầu hết các điểm có nồng độ oxy hòa tan trong nước thấp tại một số điểm quan trắc thường là các điểm quan trắc chảy qua khu dân cư nên thường chịu ảnh hưởng từ các hoạt động dân sinh phát sinh nước thải đổ vào các sông có chứa hàm lượng các chất hữu cơ, vô cơ làm tiêu hao lượng oxy hòa tan trong nước nên thường có nồng độ thấp

Hình 100. Nồng độ Ô xy hòa tan (DO) tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020

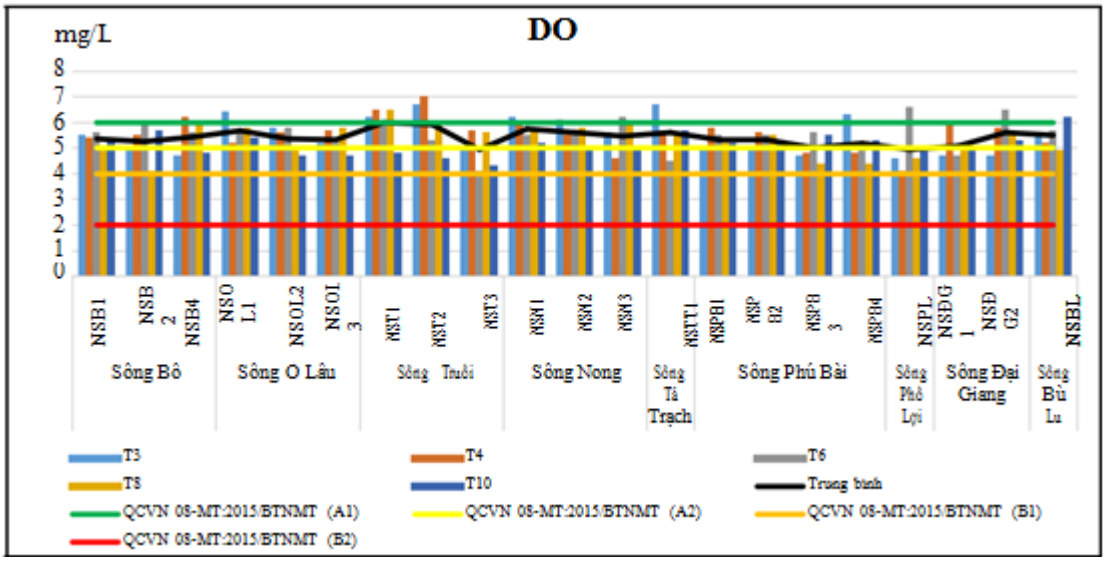

Chất rắn lơ lửng TSS:

Trong các đợt quan trắc môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế trong năm 2020: Hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) trong nước các sông hầu hết đều đang ở mức tốt, giá trị TSS đo được tại các điểm quan trắc dao động trong khoảng từ 2– 66,5 mg/L. Có 24/113 giá trị quan trắc TSS của các sông thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích. Tất cả các điểm quan trắc các sông đều có hàm lượng TSS đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 và A2.

Hình 101. Hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020

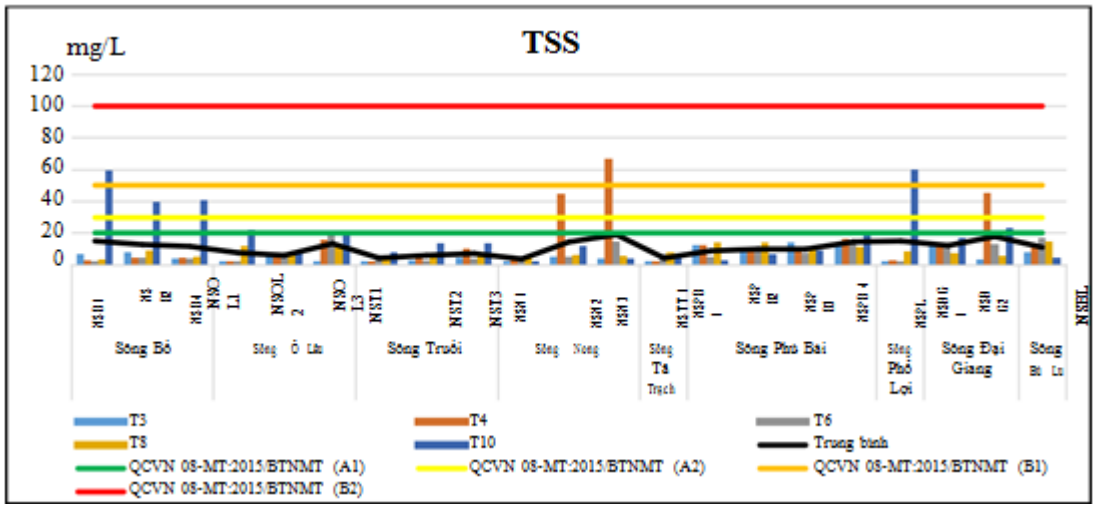

Các chất hữu cơ (COD, BOD_5):

Trong các đợt quan trắc môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế trong năm 2020: Nồng độ COD tại các điểm quan trắc các sông trong các đợt quan trắc dao động trong khoảng từ 9 – 38,4 mg/L, trong đó có 39/105 giá trị COD thấp hơn

Giá trị định lượng của phương pháp phân tích. Hầu hết các điểm quan trắc tại các sông đều có giá trị đo được đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2 và B1. Ngoại trừ tại các điểm thuộc hệ thống sông Phú Bài NSPB2 (tháng 4, 8), NSPB3 (tháng 4, 8), NSPB4 (tháng 4) có giá trị tương đối cao và chỉ đạt quy định QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B2.

Nồng độ BOD5 tại các điểm quan trắc các sông trong các đợt quan trắc dao động trong khoảng từ 1,0 – 8,4 mg/L, trong đó có 20/105 giá trị BOD5 thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích. Hầu hết giá trị BOD5 đo được đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2. Ngoại trừ tại các điểm NST3 (tháng 8), NSPB1 (tháng 3, 4), NSPB3 (tháng 4), NSĐG1 (tháng 6) có giá trị đo được tương đối cao và chỉ đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1.

Hình 102. Nhu cầu Ô xy hóa học (COD) tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020

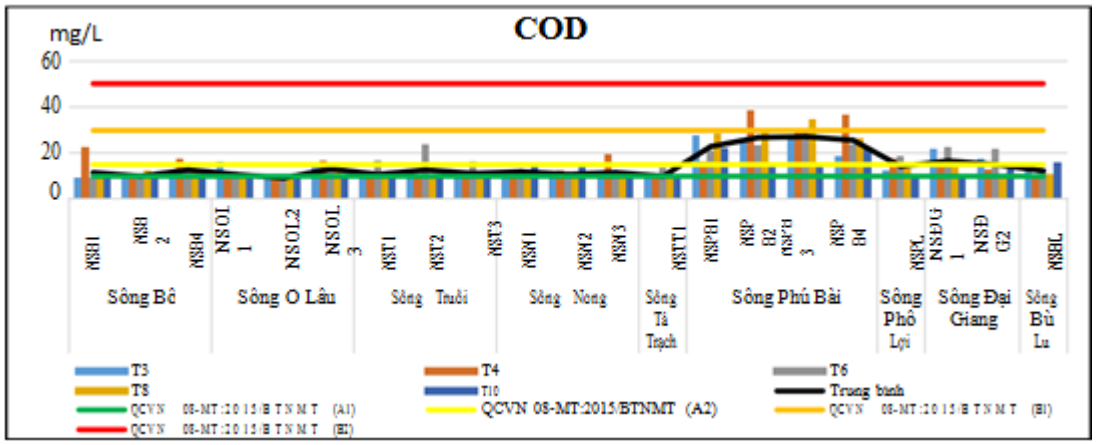

Hình 103. Nhu cầu Ô xy sinh học (BOD_5) tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020

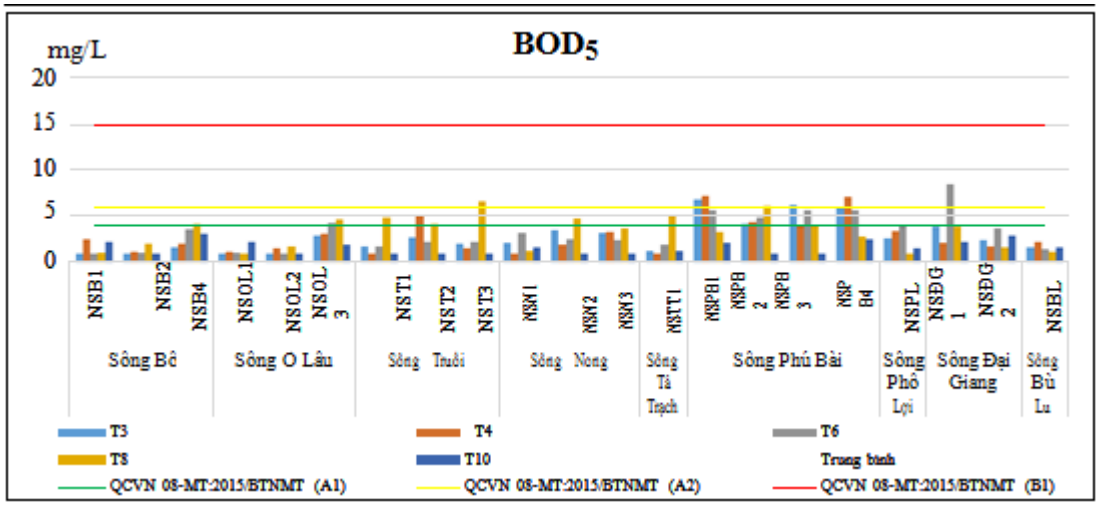

Các chất ô nhiễm N, P (N-NH4+, N-NO3-, N-NO2-, P-PO43-)

- Nồng độ N-NH4+ tại các điểm quan trắc các sông dao động trong khoảng từ 0,021 – 0,4 mg/L, trong đó có 30/105 giá trị N-NH4+ tại 21 điểm quan trắc các sông có giá trị đo được thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp tích. Ngoại trừ tại các điểm quan trắc NSN3 (tháng 4), NSPB4 (tháng 10) và NSĐG1 (tháng 3) có giá trị đo đạc tương đối cao và chỉ đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1, B2, các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc còn lại đều có giá trị đo đạc đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2.

- Nồng độ N-NO3- tại các điểm quan trắc các sông dao động trong khoảng từ 0,017 – 1,01 mg/L, trong đó có 12/105 giá trị N-NO3- tại 21 điểm quan trắc các sông có giá trị đo được thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích. Tại các điểm quan

trắc vào các thời điểm quan trắc đều có giá trị đo đạc đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1.

- Nồng độ N-NO2- tại các điểm quan trắc các sông dao động trong khoảng thấp từ 0,008 - 0,165 mg/L, trong đó có 78/105 giá trị N-NO2- tại 21 điểm quan trắc các sông có giá trị đo được thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích. Ngoại trừ tại các điểm quan trắc NSPB1 (tháng 3), NSPB2 (tháng 8) có giá trị đo đạc cao và không đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Đối với tất cả mục đích sử dụng nước. Tại các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc còn lại đều có giá trị đo đạc đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Đối với tất cả mục đích sử dụng nước.

- Nồng độ P-PO43- tại các điểm quan trắc các sông dao động trong khoảng từ 0,018 – 0,169 mg/L, trong đó có 55/105 giá trị N-NO2- tại 21 điểm quan trắc các sông có giá trị đo được thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích. Tại các điểm quan trắc vào các thời điểm quan trắc còn lại đều có giá trị đo đạc đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2.

Nhìn chung, không có nhiều sự ô nhiễm N, P trong nước các sông Ô Lâu, Bồ, Nong, Truồi, Tả Trạch, Phổ Lợi, Đại Giang và sông Bù Lu và sông Phú Bài. Sự có mặt của N-NH4+ chủ yếu ở các khu vực hạ nguồn các sông đoạn sau khi chảy qua khu dân cư. Tuy nhiên, nồng độ đo được không lớn và hầu hết đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 và A2 cho các điểm phía thượng nguồn, và đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 cho các điểm ở phía hạ nguồn. Tương tự như vậy, các thông số N-NO3-, P-PO43-cũng đo được ở mức thấp. Kết quả phân tích cho thấy các điểm thuộc nhóm A có nồng độ các chất ô nhiễm N, P thấp hơn các điểm thuộc nhóm B.

Riêng đối với nồng độ N-NO2- tại các điểm quan trắc NSPB1, NSPB2 vào một số thời điểm quan trắc có giá trị đo được cao và không đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT đối với tất cả mục đích sử dụng nước. Nhìn chung nồng độ N-NO2- tại các điểm quan trắc có giá trị cao chứng tỏ nguồn nước bị nhiễm bẩn từ sử dụng phân bón trong nông nghiệp, hóa chất bảo vệ thực vật, nước thải công nghiệp, chất thải từ con người và động vật.

Hình 104. Hàm lượng Amoni tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020

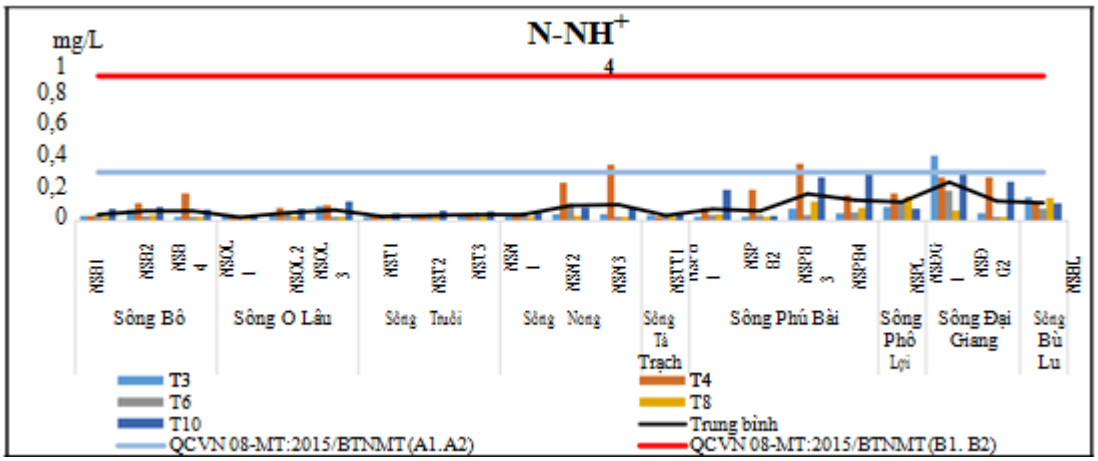

Hình 105. Hàm lượng Phốt phat tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020

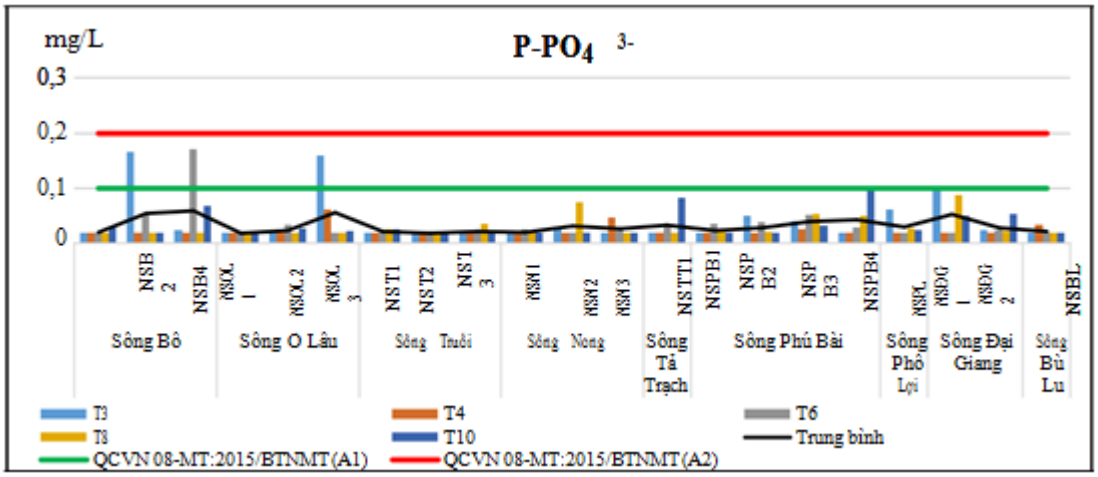

Kim loại nặng

Hầu hết các điểm quan trắc có hàm lượng Fe đạt quy định theo QCVN 08 MT:2015/BTNMT cột A1, A2 và B1. Tại các điểm quan trắc sông NSB1, NSB2, NSB3, NSPL (tháng 10) có hàm lượng Fe đo được chỉ đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B2. Ngoại trừ tại điểm quan trắc nước NSĐG2 vào tháng 3 có giá trị đo đạc cao và không đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Đối với tất cả mục đích sử dụng nước.

Hàm lượng Mn trong nước các sông khác dao động trong khoảng từ 0,051– 1,02 mg/L. Có 59/105 giá trị quan trắc tại các sông có hàm lượng Mn đo được thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích. Ngoại trừ tại điểm quan trắc NSĐG2 vào tháng 3 có giá trị đo đạc cao và không đạt quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT – đối với tất cả mục đích sử dụng nước. Nhìn chung, các điểm quan trắc thuộc nhóm A khu vực thượng nguồn đều có hàm lượng Mn thấp và đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 và A2. Các điểm quan trắc thuộc nhóm B, khu vực hạ nguồn đều có hàm lượng Mn cao hơn nhóm A và chỉ đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 và B1.

Nguyên nhân hàm lượng Fe, Mn cao tại điểm quan trắc nước điểm cuối sông Đại Giang vào đợt quan trắc tháng 3 có thể do nguồn gốc tự nhiên, và sự tích tụ qua các năm. Các điểm quan trắc còn lại chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại, tuy nhiên cần tiếp tục theo dõi để có các biện pháp xử lý phù hợp khi có các dấu hiệu bất thường xảy ra.

- Các kim loại khác (Cu, Zn, Cd, Pb, Hg, As) cũng được quan trắc, tuy nhiên kết quả đo được hầu hết đều thấp hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích và đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 và A2.

Nhìn chung, từ kết quả quan trắc năm 2020 cho thấy, chưa có sự ô nhiễm các kim loại nặng trong nước các sông Ô Lâu, Bồ, Nong, Truồi và Tả Trạch, Phú Bài, Phổ Lợi và Bù Lu. Ngoại trừ tại điểm quan trắc NSĐG1 có hàm lượng Fe, Mn cao vào đợt quan trắc tháng 3, tuy nhiên trong đợt quan trắc tiếp theo ghi nhận giá trị Fe, Mn rất thấp

Coliform

Mật độ coliform tại các điểm quan trắc nước các sông Ô Lâu, Bồ, Nong, Truồi, Tả Trạch, Phú Bài, Đại Giang, Phổ Lợi và Bù Lu dao động mạnh trong khoảng từ 3 - 21.000 MPN/100mL. Có 15/21 điểm quan trắc các sông vào tất cả các thời điểm quan trắc trong năm 2020 có giá trị đo được đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 và A2. Tại điểm quan trắc NSOL3 (tháng 4), NSPB1 (tháng 6), NSPB2 (tháng 6), NSPB3 (tháng 6), NSĐG1 (tháng 6, 8), NSBL (tháng 4) có giá trị đo được cao và không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Đối với tất cả mục đích sử dụng nước. Nguyên nhân mật độ coliform tại một số thời điểm quan trắc có giá trị đo đạc, phân tích cao so với quy định cho phép tại các điểm quan trắc NSOL3, NSPB1, NSPB2, NSPB3, NSĐG1, NSBL có thể do các điểm quan trắc trắc này ảnh hưởng từ nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý khi đi qua khu dân cư.

Hình 106. Nồng độ Coliform tại các điểm quan trắc nước sông khác năm 2020

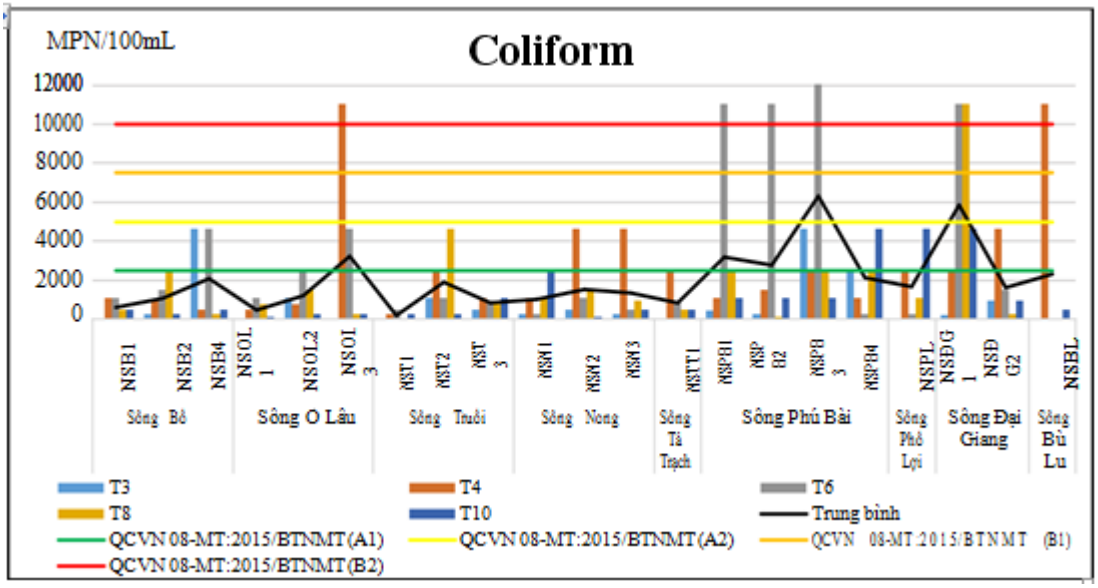

Kết quả đánh giá chất lượng nước

Nhìn chung chất lượng nước tại hầu hết các điểm thượng nguồn các sông Ô Lâu, Tả Trạch, Phổ Lợi, Bù Lu đều thoả mãn QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2 và hầu hết các điểm ở hạ nguồn các sông đều thoả mãn QCVN 0 MT:2015/BTNMT cột B1. Kết quả phân tích 02 nhóm A, B cho thấy, chất lượngnước ở các điểm thuộc nhóm A luôn tốt hơn nhóm B. Chất lượng nước các sông Bồ, Nong, Truồi, Phú Bài, Đại Giang thay đổi rõ rệt theo không gian và thời gian. Ngoài ra các điểm quan trắc một số sông

có các thông số như độ đục, TSS, Fe và Mn trong năm 2020 cao vào đợt quan trắc cuối năm do các trận mưa lớn trên toàn địa bàn tỉnh xuất hiện với tầng xuất dày đặc.

2) Đánh giá chất lượng môi trường nước các sông khác qua các năm 2017 – 2020

Do trong năm 2016 tại nhiều điểm các sông khác chưa tiến hành quan trắc, để đánh giá chất lượng nước và đảm bảo tính liên tục của số liệu tại tất cả các điểm quan trắc các sông Ô Lâu, Bồ, Nong, Truồi, Tả Trạch, Phú Bài, Phổ Lợi, Bù Lu và sông Đại Giang nên tiến hành đánh giá, so sánh trong ba năm 2017 - 2020. Kết quả đánh giá, so sánh như sau:

Hầu hết các thông số đánh giá chất lượng nước mặt tại các điểm quan trắc các sông trong năm 2020 có giá trị đo được gần như tương đồng so với năm 2017-2019. Ngoại trừ một số trường hợp sau: Nồng độ Nitrit tại sông Phú Bài NSPB1, NSPB2 trong năm 2020 giảm so với các năm trước và đạt quy định cho phép. Sông Đại Giang NSĐG1 trong năm 2020 tương đồng so với năm 2017 và 2019 và giảm đáng kể so với năm 2018. Mật độ coliform trong năm 2020, hầu hết các điểm có sự tương đồng so với năm 2017 và 2019 và nhiều điểm giảm đáng kể so với năm 2018. Trong năm 2018 ghi nhận mật độ coliform có tăng đáng kể tại nhiều điểm quan trắc các sông so với năm 2017 như tại điểm NSB4, NSN2, NSN3, NSPB2, NSPB3, NSPB4 và giảm rất nhiều trong năm 2020. Vì mật độ Coliform diễn biến phức tạp qua các năm nên cần tiếp tục theo dõi và đánh giá các điểm có mật độ coliform tăng cao trong năm 2020 vào thời gian tới để có các biện pháp xử lý phù hợp nhằm đảm bảo chất lượng nước tại các sông. Nhìn chung chất lượng nước các sông khác trong các năm 2017 - 2020 còn tương đối tốt. Trong năm 2020 nồng độ hầu hết các chất ô nhiễm thấp hơn so với các năm 2017 – 2019.

6.3.2.3. **Đánh giá chung về bảo vệ tài nguyên nước**

* Theo kết quả quan trắc môi trường năm 2020, đánh giá chất lượng nước trên địa bàn cụ thể như sau:

- Chất lượng nước sông Hương: Chất lượng nước sông Hương vẫn rất tốt qua các năm và qua các đợt quan trắc. Các thông số quan trắc đều có kết quả đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2 cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Một số thông số chỉ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 ở mức độ không thường xuyên. Nhìn chung, chỉ số chất lượng nước WQI của sông Hương cho thấy, các điểm quan trắc qua các thời điểm quan trắc nước sông Hương hoàn toàn thoả mãn cho mục đích cấp nước sinh hoạt có qua xử lý.

- Chất lượng nước các chi lưu sông Hương: Các chất ô nhiễm chính tại các chi lưu sông Hương được chỉ ra là BOD5, COD, N-NH4+, N-NO2- và coliform. Các điểm quan trắc sông Ngự Hà và một số chi lưu sông Như Ý có nồng độ các chất ô nhiễm tìm thấy luôn ở mức cao qua nhiều đợt quan trắc. Chỉ số chất lượng nước WQI cho thấy, chất lượng nước các chi lưu sông Hương hầu hết đạt mức khá (>75) và trung bình (>50); một số thời điểm quan trắc chỉ số chất lượng nước đạt mức kém (26-50) tập trung vào các chi lưu thường xuyên tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý từ các khu dân cư sống xung đổ vào cộng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nên thường ghi nhận chỉ số chất lượng nước rất thấp.

- Chất lượng nước hộ thành hào: Chất lượng nước hộ thành hào biến động mạnh theo các mùa trong năm. Rất nhiều các chất ô nhiễm được tìm thấy ở mức cao trong nước các hộ thành hào như TSS, NH4+, PO43-, COD, BOD5, Coliform. Qua đánh giá chỉ số chất lượng nước cho thấy, chất lượng nước ở các điểm hộ thành hào thường xuyên bị ô nhiễm nặng qua các đợt quan trắc và cần có các giải pháp xử lý trong tương lai.

- Chất lượng nước các hồ: chất lượng nước tại hầu hết các hồ vẫn đảm bảo phục vụ cho từng mục đích sử dụng nước của các hồ. Từ kết quả quan trắc chất lượng nước các hồ có thể thấy vấn đề ô nhiễm nước tại một số hồ vẫn tiếp tục diễn ra, nguyên nhân chính là do nước thải từ các cơ sở sản xuất đổ vào, ngoài ra cũng do các hoạt động tự nhiên gây ra. Khu vực hồ Châu Sơn do tiếp nhận nhiều nguồn thải khác nhau nên chất lượng nước biến động mạnh giữa các điểm quan trắc và các thời điểm quan trắc khác nhau. Khu vực hồ Bàu Họ, Hòa Mỹ ghi nhận hàm lượng sắt cao vào đợt tháng 8, tuy nhiên đã ổn định trong các đợt quan trắc tiếp theo.

- Chất lượng nước các sông khác: chất lượng nước tại hầu hết các điểm thượng nguồn các sông Ô Lâu, Tả Trạch, Phổ Lợi, Đại Giang, Bù Lu đều thoả mãn QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2 và hầu hết các điểm ở hạ nguồn các sông đều thoả mãn QCVN 08- MT:2015/BTNMT cột B1. Kết quả phân tích 02 nhóm A, B cho thấy, chất lượng nước ở các điểm thuộc nhóm A luôn tốt hơn nhóm B. Chất lượng nước các sông Đại Giang, Phú Bài thay đổi rõ rệt theo không gian và thời gian. Ngoài ra các điểm quan trắc một số sông có các thông số như độ đục, TSS, Fe và Mn có giá trị đo được thấp giai đoạn đầu và giữa năm 2020, tuy nhiên giai đoạn cuối năm ghi nhận các trận mưa lớn xuất hiện trên toàn địa bàn tỉnh với tầng suất dày đặc.

- Chất lượng nước tại các phụ lưu: chất lượng nước tại các phụ lưu các sông, hồ đều ở mức thấp hơn nhiều so với các dòng sông chính. Nguyên nhân chủ yếu làm chất lượng nước tại các phụ lưu thấp là do các điểm quan trắc tại các phụ lưu đều là nơi tiếp nhận nước thải từ các cơ sở sản xuất đổ vào. Vì vậy cần quan tâm theo dõi và có biện pháp quản lý phù hợp trong thời gian tới.

- Chất lượng nước đầm phá: chất lượng nước đầm phá trong năm 2020 vẫn rất tốt, các thông số đánh giá chất lượng nước đầm phá tại hầu hết các điểm quan trắc đều đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT và đảm bảo cho mục đích nuôi trồng thủy sản nhưng cần giám sát chặt chẽ chất lượng nước để có kế hoạch đối phó với những biến động thất thường.

- Chất lượng nước biển ven bờ: Hầu hết các thông số đánh giá chất lượng nước biển ven bờ tại các điểm quan trắc trong năm 2020 đều có giá trị đo được đạt quy định theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT đối với mục đích nuôi trồng thủy sản và bảo tồn động vật thủy sinh. Nhìn chung, chất lượng nước biển tại hầu hết các khu vực quan trắc vẫn rất tốt và đáp ứng cho mục đích bãi tắm cũng như nuôi trồng thủy sản và bảo tồn thủy sinh.

- Chất lượng nước dưới đất: Chất lượng nước dưới đất không đồng đều ở các giếng. Một số giếng có chất lượng nước thấp. Một số thời điểm quan trắc các mẫu nước dưới đất bị nhiễm chỉ số permanganat và rất nhiều thời điểm quan trắc các mẫu nước dưới đất bị nhiễm coliform. Nguyên nhân chủ yếu là do các giếng nằm gần các khu chăn nuôi và không được che chắn, bảo quản kỹ càng. Tuy nhiên, đa số các giếng nước được sử

dụng cho mục đích tưới cây hoặc chăn nuôi. Rất ít hộ dân sử dụng nước dưới đất cho mục đích ăn uống sinh hoạt.

- Chất lượng nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt tại các điểm quan trắc (ngoại trừ điểm quan trắc nước thải chợ cá phường Phú Hậu có hàm lượng nhiều chất ô nhiễm cao và không đạt quy định theo QCVN 14:2008/BTNMT), có chất lượng nước sau xử lý tương đối tốt và hầu hết các giá trị đều đạt quy định theo QCVN 14:2008/BTNMT. Qua kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt cần kiểm tra và có biện pháp khắc phục đối với hệ thống xử lý nước thải chợ cá Phú Hậu trong thời gian tới để đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy định trước khi thải ra môi trường.

- Chất lượng nước thải bệnh viện: Nước thải tại 05 cơ sở y tế có hầu hết các thông số đạt quy chuẩn cho phép ngoại trừ thông số Amoni, COD, BOD5, Coliform tại một số cơ sở y tế không đạt quy chuẩn cho phép. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến chất lượng nước thải sau xử lý của: bệnh viện trường Đại học y dược Huế trong thời gian tới vì có nhiều thông số không đạt quy định trong nhiều đợt quan trắc trong năm.

- Chất lượng nước thải công nghiệp: Kết quả phân tích các mẫu nước thải công nghiệp quan trắc, các thông số pH, độ màu, nhiệt độ, TSS, tổng P, clo dư, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng và kim loại nặng hầu hết đều thấp hơn các giá trị C cột B theo quy chuẩn tướng ứng đối với từng ngành sản xuất. Riêng các thông số COD, BOD5, Amoni, tổng N và Coliform của nước thải công nghiệp tại một số cơ sở như bãi chôn lấp chất thải rắn Thủy Phương, Nhà máy xử lý rác Thủy Phương không đạt quy định ứng với quy chuẩn của từng ngành sản xuất vào một số thời điểm quan trắc trong năm.

- Chất lượng môi trường đất: Qua kết quả quan trắc môi trường đất cho thấy các thông số kim loại nặng trong đất hầu hết đều có giá trị đo được thấp và đều đạt quy định cho phép.

- Chất lượng môi trường trầm tích: Trong các đợt quan trắc năm 2020, có quan trắc 11 điểm môi trường trầm tích nước lợ tại các khu vực đầm phá, cửa biển và vùng biển ven bờ và quan trắc bổ sung 13 điểm quan trắc môi trường nước sông. Hầu hết kết quả quan trắc cho thấy môi trường trầm tích vẫn còn rất tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi các kim loại nặng, nhiều thông số đánh giá chất lượng trầm tích có kết quả đo được thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích. Ngoại trừ tại điểm quan trắc TT11, TT13, TT14, TT21, TT22 có thông số As trong đợt 1 có giá trị đo đạc cao và không đạt quy định cho phép theo QCVN 43:2012/BTNMT, tuy nhiên trong đợt 2 ghi nhận hàm lượng As thấp và đạt quy định cho phép. Vì vậy cần tiếp tục theo dõi để có những đánh giá cũng như có các cảnh báo kịp thời nếu tiếp tục ghi nhận thông số As đạt giá trị cao trong các đợt quan trắc tiếp theo.

- Quan trắc hóa chất bảo vệ thực vật: Các thông số dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong nước và trong đất đều thấp hơn giá trị định lượng của phương pháp phân tích và đạt quy định cho phép.

* Đánh giá tổng quan hiện trạng khai thác sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước tác động đến KTXH, môi trường

Tài nguyên nước và khai thác sử dụng nước: Nhìn chung tài nguyên nước thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế là phong phú với mức bình quân trên 4800 m3/người/năm. Nếu tính tài nguyên nước mùa kiệt, với sự hỗ trợ của các hồ thủy lợi, thủy điện với dung tích hữu ích là 1067 triệu m3 và tiềm năng mùa cạn là 1300 triệu m3 đã nâng mức bình quân đầu người từ 1160 m3/người (chỉ tính tài nguyên nước mùa khô) lên 2100 m3/người. Tuy vẫn thấp hơn mức đủ nước của thế giới về mùa cạn nhưng cơ bản cũng giải quyết được vấn đề.

Nhu cầu dùng nước: vẫn tập trung cao cho trồng lúa chiếm 75-80% nhu cầu nước. Thừa Thiên Huế đã khai thác lợi thế của Phá Tam Giang và đầm Cầu Hai trong nuôi trồng thủy hải sản, các loài nhuyễn thể, rong biển là lợi thế của tỉnh, vừa tiết kiệm nước lại đa dạng hóa các sản phẩm. Tuy thế các mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng trên cát đã phát huy tác dụng, góp phần xó đói giảm nghèo, cải thiện môi trường sinh thái là rất đáng trở thành các mô hình để nhân rộng sang các địa phương khác.

Với mạng lưới sông phong phú, điều kiện địa lý tự nhiên tạo thành hệ thống sông ngòi, đầm phá rất đa dạng. Việc quản lý nước và khai thác sử dụng nước rất cần sự hỗ trợ đa mục tiêu, tránh can thiệp quá nhiều vào hệ sinh thái vốn rất đặc hữu của Thừa Thiên Huế.

Tài nguyên nước dưới đất tuy không phong phú nhưng cũng đã được khai thác phục vụ sinh hoạt, đặc biệt vùng ven biển.

Các hình thức khai thác sử dụng nước tại Thừa Thiên Huế với các hồ chứa đều được áp dụng nguyên tác đa mục tiêu và bảo tồn được hệ sinh thái đa dạng của Thừa Thiên Huế.

Ô nhiễm nước: Vấn đề quan trắc, mức độ ô nhiễm nguồn nước đã rất được chú ý. Ở hầu hết các dòng sông (trừ sông Hương và sông Ô Lâu), các chỉ số DO, TSS, COD và BOD5 đã vượt QCVN08-MT-2015 tiêu chuẩn B2 nhưng đảm bảo thấp dưới mức A1. Các chất ô nhiễm NH4+ có mức ô nhiễm tập trung cao tại các hồ Châu Sơn, hồ Nam Giang… Tuy vẫn còn ô nhiễm cục bộ, chủ yếu do nước sinh hoạt chưa được xử lý kịp thời nhưng nói chung nguồn nước ở Thừa Thiên Huế còn khá an toàn, hiện tại đáp ứng các yêu cầu về môi trường nước cho thành phố du lịch này.

6.3.3. *Phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra*

6.3.3.1. **Chống lũ và chống ngập úng**

Lũ chính vụ: Thừa Thiên Huế là tỉnh chịu ảnh hưởng của lũ lụt nặng nề. Mù lũ trùng với mùa mưa. Mùa lũ chính vụ kéo dài từ tháng 10 đến tháng 12 hàng năm. Tổng lượng dòng chảy trong mùa mưa lũ chiếm 65% tổng lượng dòng chảy năm. Ngoài lũ chính vụ còn xuất hiện lũ tiểu mãn trong tháng 5, tháng 6 và lũ sớm trong tháng 8, tháng 9, lũ muộn trong tháng 1. Lưu lượng của trận lũ 1953 là 12.500m3/s và trận lũ đầu tháng 11/1999 là 14.000m3/s. Tổng lượng nước trên toàn bộ các sông đổ xuống hạ lưu từ ngày 01-06/11/1999 là khoảng 307 tỷ m3 làm 90% lãnh thổ vùng đồng bằng ngập sâu trong nước từ 1-4m. Khi chưa có các hồ Tả Trạch, Hữu trạch và Hương Điền tham gia cắt lũ, thường xuyên mực nước lũ đạt 354-387cm tại Kim Long trên sông Hương; từ 421-460cm tại Phú Ốc trên sông Bồ. Sau khi có các hồ tham gia cắt lũ với tổng dung tích cắt

lũ 500 triệu m3, mực nước tại Kim Long trung bình hạ xuống 256cm (giảm 1,35m) và 69cm tại Phú Ốc.

Lũ muộn thường xảy ra tháng 12, mực nước tại Kim Long hạ từ 249cm xuống còn 140 cm (hạ 1,0m) và tại Phú Ốc hạ từ 300cm xuống 279cm (hạ 21cm).

Ngập úng: Năm 2018 là năm chịu ảnh hưởng của nhiều đợt không khí lạnh gây mưa nhiều nơi. Ngày 07/12 đến ngày 17/12 ở Thừa Thiên Huế đã có mưa vừa, mưa to, có nơi mưa rất to, lượng mưa phổ biến từ 200mm đến 400mm, một số nơi mưa lớn hơn như Phong Bình 609mm, Truồi 732mm, Bạch Mã 582mm, Huế 392mm. Đợt mưa lớn đã làm cho 960 nhà bị ngập với độ sâu từ 0,1 m đến 0,3m. Ngập úng 80 ha hoa màu (Quảng Điền 30ha, Phong Điền 25ha, Hương Trà 25ha); 5,7 hoa cúc tết bị ngập tại xã Quảng Thành, Quảng Thọ, thị trấn Sịa huyện Quảng Điền; khoảng 1,2ha lúa mạ bị ngập tại huyện Quảng Điền; các trạm bơm tiêu thoát đã giải quyết tình trạng ngập úng trong 3 ngày.

* Biện pháp công trình:

Chống lũ Tiểu mãn, lũ sớm và lũ muộn bảo vệ sản xuất: thời kỳ xảy ra lũ Tiểu mãn tháng 4 đến tháng 6 là thời kỳ đang sản xuất lúa Đông xuân. Thời kỳ lũ sớm (lũ Hè thu) từ tháng 7 đến cuối tháng 8 là loại lũ nhỏ; Thời kỳ này chủ yếu là chống lũ cho sản xuất nông nghiệp, mọi hoạt động xã hội, kinh tế khác đều ít ảnh hưởng. Tiêu chuẩn chống 3 loại lũ này vùng sông Hương - sông Bồ được xác định: Tần suất mực nước P=10% và mưa gây lũ 10% và mực nước triều tại cửa tiêu với P=10%. Trong thời kỳ xảy ra lũ hè thu cống Phú Cam, La Ỷ, Đập Đá đóng, lũ trên dòng chính sông Bồ qua sông Quảng Thọ (theo thống kê thì trong mùa lũ khoảng 70% lũ sông Bồ đến Phò Nam được phân vào sông Quảng Thọ) đổ trực tiếp vào vùng đồng bằng Bắc sông Hương, do vậy việc cắt giảm lũ trên dòng chính sẽ giảm được lũ ngoại lai xâm nhập vào vùng đồng bằng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu úng bảo vệ sản xuất. Trong quy hoạch cũng xác định biện pháp cắt giảm lũ nhỏ bằng công trình cơ bản nhất là sử dụng các hồ chứa thượng nguồn kết hợp với việc hoàn chỉnh các tuyến đê chống lũ các thời kỳ này chủ yếu bảo vệ các vùng để tiêu thoát nước ra khỏi đồng ruộng hoặc ngăn không cho lũ tràn vào các ô ruộng phục vụ cho tiêu bơm được thuận lợi. Hiện tại trên dòng chính sông Hương đã xây dựng 3 công trình hồ chứa lợi dụng tổng hợp trên dòng chính là Tả Trạch, Bình Điền và Hương Điền; Đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa theo Quyết định số 1606/QĐ-TTg ngày 13/11/2019.

Chống lũ chính vụ P=5%: Chuyển lũ nhánh Tả Trạch sang sông Nông, chuyển lũ sông Hương từ Nham Biều sang sông Bồ - ra phá Tam Giang, mở rộng cửa thoát Thuận An và Tư Hiền; Xây dựng hệ thống đê chống lũ cho thành phố Huế; Xây dựng các hồ chứa thượng nguồn để cắt giảm lũ. Việc chống lũ chính vụ cho Thành phố Huế trong điều kiện lũ lụt ngày càng gia tăng trên lưu vực sông Hương là sử dụng hồ chứa cắt lũ. Hiện tại trên thượng nguồn lưu vực sông Hương có 3 hồ cắt lũ với dung tích phòng lũ như sau: Trên nhánh sông Tả Trạch có hồ Tả Trạch với dung tích phòng lũ Wpl = 435x106 m3; Trên nhánh sông Hữu Trạch có hồ Bình Điền với dung tích phòng lũ Wpl = 70x106m3; Trên nhánh sông Bồ có hồ Hương Điền với dung tích toàn bộ Whồ

=820,66 x106 m3và trên nhánh sông Ô Lâu, trong tương lai dự kiến xây dựng một hồ chứa trên thượng nguồn sông Ô Lâu với dung tích Wphòng lũ = 30x106 m3.

Các công trình đã được đầu tư như: Hệ thống thoát lũ tiểu mãn xã Phong Hòa, kè chống sạt lỡ sông Tả Trạch (đoạn qua thị trấn Khe Tre), kè chống sạt lỡ bờ sông Hương đoạn qua Hương Hồ, Hương Thọ và Thủy Bằng, thành phố Huế ….

6.3.3.2. Chống hạn hán và thiếu nước

Thừa Thiên Huế gặp phải tình trạng hạn hán vào mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8. Hạn hán có thể gây ra thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và cuộc sống hàng ngày của người dân. BĐKH có thể gây ra mùa hè nóng hơn và khô hạn hơn, ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp và sinh kế của người dân.

Hàng năm diện tích chịu hạn hán, thiếu nước dao động từ 1500-2000ha. Các giải pháp chống hạn trong thời gian qua gồm (i) sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đê sông, đập ngăn mặn, giữ ngọt; (ii) sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các hồ chứa thượng nguồn để giữ nước và cung cấp nước vào mùa kiệt, cải tạo môi sinh môi trường; (iii) củng cố hệ thống kênh mương nội đồng, các trạm bơm tưới; và (iv) sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các công trình thủy lợi nhỏ, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống đường ống nước sinh hoạt ở miền núi.

6.3.3.3. Chống xói, sạt lở bờ sông, bờ biển

Trượt lở đất: Trượt lở đất ở Thừa Thiên Huế chủ yếu xảy ra ở vùng đồi núi có độ dốc từ 30-35 độ dọc theo quốc lộ 1A như đèo Phước Tượng, đèo Phú Gia, đèo Hải Vân, ở các huyện A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc và dọc theo đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 49. Theo điều tra sơ bộ toàn tỉnh có 15 vị trí trượt đất trên sông Hương, sông Bồ, sông Truồi có rất nhiều điểm sạt lở bờ sông. Những điểm sạt lở nghiêm trọng là những nơi thường xảy ra lũ quét như Bằng Lãng, Dương Hoà, Hương Hồ, Hương Thọ. Hầu như năm nào cũng có sạt lở và số điểm sạt 15 ngày càng gia tăng.

Sạt lở bờ sông: Trên địa bàn tỉnh hiện có hơn 42km sông (trong tổng số chiều dài các sông là 1.056 km) đang bị sạt lở nặng, tập trung chủ yếu ở sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Truồi, sông Bù Lu,... ảnh hưởng trực tiếp đến hàng nghìn hộ dân sinh sống sát bờ sông, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng các công trình di tích lịch sử, các công trình hạ tầng kỹ thuật của địa phương, ảnh hưởng giao thông đi lại.

Sạt lở bờ biển: Hiện nay có hơn 09km bờ biển (trong tổng số 127km bờ biển) bị sạt lở nặng tập trung các khu vực như: Xã Phong Hải, huyện Phong Điền; xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền; xã Hải Dương – Thành phố Huế; các xã Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Thanh, huyện Phú Vang đe dọa đến tính mạng và tài sản của hơn 1.000 hộ dân cũng như cơ sở hạ tầng, kinh tế xã hội khu vực ven biển của tỉnh. Đặc biệt, lũ lụt hàng năm thường xuyên gây xói lở và bồi lắng hai cửa biển Thuận An và Tư Hiền làm tăng nguy cơ mất ổn định tự nhiên khu vực này, ảnh hưởng đến dòng chảy thoát lũ, ảnh hưởng đến giao thông thủy, nhất là các tàu thuyền đánh bắt xa bờ ra vào và chở hàng hóa ra vào cửa Thuận An và cửa Tư Hiền.

Các công trình được đầu tư xây dựng như: kè chống sạt lỡ bờ biển đoạn qua xã Phú Thuận, Phú Vang; kè chống sạt lỡ bờ sông Hương; sửa chữa nâng cấp đê Đông phá Tam

Giang (đoạn từ Km1+862 đến Km3+591) qua xã Điền Hải; nâng cấp đê Tây phá Tam Giang (đoạn Km11+476 đến Km33+043); nâng cấp đê ngăn mặn xã Quảng An, Quảng Điền;…

6.4. Thực trạng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

6.4.1. *Phòng chống thiên tai*

6.4.1.1. **Hệ thống đê**

Hiện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 9 tuyến đê, với chiều dài 184,2km, tất cả các tuyến đê trong tỉnh là cấp IV, cấp V với nhiệm vụ ngăn mặn, chống lũ tiểu mãn hoặc lũ sớm bảo vệ sản xuất hai vụ lúa đông xuân và hè thu, đồng thời phải đảm bảo tiêu thoát nhanh lũ chính vụ. Một số tuyến đê, bảo vệ các khu nuôi trồng thuỷ sản. Các tuyến đê trên địa bàn tỉnh tỉnh có nhiệm vụ bảo vệ 18.500 ha đất canh tác và 246.000 hộ dân. Cụ thể các tuyến đê như sau:

- Đê đầm phá và đê biển: *(1) Đê Ô Lâu:* Gồm 02 tuyến chính là đê Đông Ô lâu và Đê Tây Ô Lâu được đắp với cao trình +1,50 m bắt đầu từ hai bên cầu Vân Trình kéo dài đến hai đầu của Đập Cửa Lác (Đê Tây Ô Lâu: Dài 11,59 km, được đắp gia cố 3 mặt theo cao độ +1,2 ÷ +1,5m và Đê Đông Ô Lâu: Dài 11,02 km, hiện mới nâng cấp, hoạt động bình thường); *(2) Đê Phá Tam Giang*: Gồm có 02 tuyến. Đông phá Tam Giang và Tây phá Tam Giang: Đê Tây phá Tam Giang: Dài 28,80km, cao trình đỉnh đê từ 0,5-1,2m và Đê Đông phá Tam Giang: Dài 23,9km, cao trình đỉnh đê từ 0,7÷1,2m; *(3) Đê Phá Đông:* Gồm 2 tuyến Tây Phá Đông và Đông phá Đông (Đê Tây phá Đông: Có chiều dài 40,91 km, Cao trình đỉnh đê từ 0,4÷1,2m và Đê Đông phá Đông: Dài 28,95 km, cao trình đỉnh đê từ 0,6÷0,8m); *(4) Đê phá Cầu Hai:* Gồm 2 tuyến Đê Tây phá Cầu Hai và Đông Phá Cầu Hai (Đê Tây phá Cầu Hai: Có chiều dài 17,5 km, cao trình đỉnh đê từ +1,0m và Đê Đông phá Cầu Hai: Có chiều dài 7km qua địa phận các xã: Vinh Hưng, Vinh Giang và Vinh Hiền huyện Phú Lộc. Cao trình đỉnh đê +1,0m); *(4) Đê cửa sông* (Tuyến tả hữu sông Hương: Dài 8,5km, nâng cấp 1,1km, mặt đê hiện nay dao động từ 1,5 ÷ 6,0 m, cao độ đỉnh đê từ (+0.8) ÷ (+1,2)m và Tuyến tả hữu sông Truồi (Phú Lộc) dài 2,4 km,hiện nâng cấp 290m, mặt đê chỉ rộng khoảng 0,5 ÷ 2,0 m) ; *(5) Tuyến tả hữu sông Cầu Hai* (Phú Lộc) dài 2,4 km là đê đất nhỏ; *(6) Tuyến tả hữu sông Bù Lu* (Phú Lộc) dài 1,2 km là đê đất nhỏ. Các tuyến đê vùng cửa sông tỉnh Thừa Thiên Huế đang được đề xuất đầu tư nâng cấp các đoạn còn lại kết hợp với làm đường giao thông.

- Đê sông: (1) Tuyến đê Tả, Hữu sông Đại Giang dài 28km, đã nâng cấp 20 km, có cao trình 1,2km, kết cấu mặt đê là kè lát 3 mặt; đê chưa nâng cấp có cao trình 0,8m, kết cấu đê đất; (2) Tuyến đê Tả, Hữu sông Thiệu Hóa dài 17,5 km, kết cấu đất, kè lát một mặt, chiều rộng mặt đê 1,5m, cao trình đê + 0,7m. Hiện tuyến đê bị xuống cấp sạt lở; (3) Tuyến đê Trung Thượng (phường Thủy Biều, TP Huế) dài 0,4 km; (4) Tuyến đê Nho Lâm - Nghĩa Lộ dài 4,5km, cao trình hiện có 3,7m; (5) Tuyến đê sông Chợ Nọ dài 1,099 km, cao trình hiện nay là 1,2m. Đê sông Như ý đoạn qua xã Phú Hồ có chiều dài 2,4 km.

6.4.1.2. **Hệ thống kè bảo vệ:**

Hiện tại kè trên sông Hương được đầu tư 29,3 km, trên sông Bồ 24,3 km, trên sông Ô Lâu 6,55 km, trên sông Truồi 3,1 km. Tất cả các tuyến kè được đầu tư đảm bảo ổn định trong mùa mưa, bão.

6.4.1.3. **Hạ tầng phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển.**

Hiện tại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 20 điểm sạt lở với tổng chiều dài 51km gồm 42 km đê sông và 9km đê biển. Công trình bảo vệ bờ và chỉnh trị sông: Hiện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 41 kè lát mái và 10 kè mở hàn với tổng chiều dài là 63,5 km (Sông Hương 29,3 km, ông Bồ 24,3 km, Sông Ô Lâu 6,55 km, Sông Truồi 3,1 km). Tất cả các tuyến kè được đầu tư đảm bảo ổn định trong mùa mưa, bão.

6.4.1.4. **Dự báo cảnh báo thiên tai.**

Hiện trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 3 trạm đo khí tượng, 10 trạm đo mưa, 8 trạm đo thuỷ văn. Với tổng số trạm như trên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cảnh báo, dự báo thiên tai. Mặ khác công nghệ sử dụng tại các trạm khí tượng, thuỷ văn hiện nay đã lạc hậu, không đồng bộ dẫn tới việc cập nhật số liệu phục vụ công tác cảnh báo, dự báo gặp nhiều khó khăn.

6.4.1.5. **Hệ thống cảnh báo trực canh sóng thần và công trình phòng, chống thiên tai khác.**

Công trình cảnh báo sớm lũ: có 60 tháp báo lũ trải đều trên địa bàn các huyện.Hệ thống trực canh, sóng thần: có 2 trạm đo trực canh, sóng thần loại 3. Neo đậu tàu thuyền tránh trú bão: có 4 khu neo đậu tàu thuyền Cửa Thuận An, Phú Hải, Đầm Cầu Hai, Vinh Hiền góp phần đảm bảo cho ngư dân trú, tránh bão. Tình hình sạt lở đất: Tình hình sạt lở đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế hầu như năm nào cũng xảy ra. Một số vụ sạt lở lớn điển hình: vụ sạt lở đất tại Mũi Né (Phú Lộc-Thừa Thiên Huế) trong đợt lũ đầu tháng 11/1999 đã xảy ra sạt lở đất làm 13 người chết. Đợt lũ lớn tháng 10/2020 tại nhà máy thủy điện Rào Trăng 3 tại xã Xuân Phong, huyện Phong Điền xảy ra vụ sạt lở đất đặc biệt nghiêm trọng làm 17 công nhân bị mất tích. Hiện trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận được 151 vị trí trượt lở; kết quả khảo sát thực địa xác định được 205 vị trí trượt lở. Trong đó 65 điểm quy mô nhỏ, 66 điểm quy mô trung bình, 61 điểm quy mô lớn, 9 điểm quy mô rất lớn và 4 điểm quy mô đặc biệt lớn. Nhìn chung trượt lở ở đây thường xảy ra trên các taluy dương dọc các tuyến đường giao thông chính và khu vực dân cư, đặc biệt tập trung dọc tuyến đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 74, quốc lộ 71, quốc lộ 49 và hai bên hành lang của các tuyến đường này.

6.4.2. *Ứng phó Biến đổi khí hậu*

6.4.2.1. **Xu thế BĐKH**

Nhiệt độ không khí trung bình: Trong thời kỳ 1961-2019, nhiệt độ trung bình năm ở tỉnh Thừa Thiên Huế có xu thế tăng thỏa mãn mức ý nghĩa 5% tại A Lưới, Nam Đông với tốc độ tăng khoảng 0,2°C/thập kỷ; và có xu thế không rõ ràng tại Huế. Các dao động nội tại có thể cho thấy rằng, nhiệt độ trung bình có xu thế tăng trên phần lớn khu vực tỉnh Thừa Thiên Huế trong mùa xuân, mùa hè và trên toàn tỉnh trong mùa thu, mùa đông.

Lượng mưa: Trong thời kỳ 1961 - 2019, lượng mưa năm thể hiện xu thế tăng không rõ ràng, không thỏa mãn mức ý nghĩa 5% trên tất cả các trạm quan trắc Thừa Thiên Huế. Đáng chú ý là các dao động nội tại cho thấy lượng mưa có xu thế giảm trong thập kỷ gần đây. Vào mùa đông, lượng mưa có xu thế tăng rõ ràng, với tốc độ tăng từ 10 đến 20%/thập kỷ.

Các cực trị liên quan đến nhiệt độ và lượng mưa: Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối năm (TXx) trong thời kỳ 1961-2019 ở tỉnh Thừa Thiên Huế có xu thế tăng/giảm không rõ ràng, xét riêng trong thập kỷ gần đây, các dao động nội tại cho thấy TXx năm có xu thế tăng trên toàn tỉnh. Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối năm (Tm) trong thời kỳ 1961-2019 ở tỉnh Thừa Thiên Huế có xu thế tăng tại A Lưới, Nam Đông với tốc độ tăng khoảng 0,4-0,5^{o}C/thập kỷ; và có xu thế không rõ ràng tại Huế. Đáng chú ý là các dao động nội tại cho thấy, Tm năm có xu thế giảm trên toàn tỉnh trong thập kỷ gần đây. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất (Rx1day): Trong thời kỳ 1961 - 2019, Rx1day năm thể hiện xu thế tăng/giảm không rõ ràng. Trong thập kỷ gần đây, các dao động nội tại cho thấy Rx1day năm có xu thế tăng ở khu vực miền núi; giảm ở vùng núi thung lũng Nam Đông và vùng đồng bằng. Lượng mưa 5 ngày lớn nhất (Rx5day): Trong thời kỳ 1961 - 2019, Rx5day năm thể hiện xu thế tăng/giảm không rõ ràng. Đáng chú ý là Rx5day năm có xu thế giảm trên toàn tỉnh trong thập kỷ gần đây.

Hiện tượng khí hậu cực đoan và xu thế tại Thừa Thiên Huế những năm qua chủ yếu: (1) Rét đậm, rét hại: Trong thời kỳ 1961 - 2019, số ngày rét đậm, rét hại (Fd15) ở Thừa Thiên Huế thể hiện xu thế giảm không rõ ràng, trên tất cả các trạm quan trắc. (2) Mưa lớn: Trong thời kỳ 1961-2019, số ngày có lượng mưa lớn hơn hoặc bằng 50mm (nR50) năm ở tỉnh Thừa Thiên Huế có xu thế tăng không rõ ràng trên tất cả các trạm. (3) Nắng nóng: Trong thời kỳ 1961-2019, số ngày nắng nóng năm ở tỉnh Thừa Thiên Huế có xu thế tăng, tại Nam Đông, Huế với tốc độ tăng khoảng 6 ngày/thập kỷ; nhưng xu thế không rõ ràng tại A Lưới; (4) Hạn hán: Trong thời kỳ 1961-2019, các dao động nội tại cho thấy hạn hán có xu thế giảm trên toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, xu thế giảm là không rõ ràng. (6) Bão và ATNĐ ảnh hưởng đến Thừa Thiên Huế: Có xu thế tăng trong thời kỳ 1961-2019. Tuy nhiên với tập mẫu đánh giá là 59 năm, thì xu thế tăng không rõ ràng.

6.4.2.2. **Về kịch bản BĐKH**

Theo kịch bản Biến đổi khí hậu 2020 do Bộ TNMT công bố năm 2021:

Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước trong các giai đoạn của thế kỷ 21 và theo cả hai kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, càng về cuối thế kỷ mức tăng nhiệt độ càng cao. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Thừa Thiên Huế tăng 0,7oC. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến 1,4 ÷ 1,5oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,9oC. Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm ở Thừa Thiên Huế tăng phổ biến 0,8oC. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,9oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 3,4 ÷ 3,5oC. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa xuân ở Thừa Thiên Huế tăng phổ biến 0,7oC. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,4oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,0 ÷ 2,1oC. Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa xuân ở Thừa Thiên Huế tăng phổ biến 0,8 ÷ 0,9oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ

tăng 1,9 ÷ 2,0oC. Đến cuối thế kỷ nhiệt độ tăng 3,3 ÷ 3,4oC. Ở cả 3 thời kỳ, nhiệt độ ở trạm Huế luôn có xu hướng tăng thấp nhất. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa hè ở Thừa Thiên Huế tăng phổ biến 0,7 ÷ 0,8oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,8oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,4 ÷ 2,5oC. Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình mùa hè ở Thừa Thiên Huế tăng phổ biến 0,9oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 2,3oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 4,3oC.

Nhiệt độ tối cao trung bình năm: Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm ở Thừa Thiên Huế tăng phổ biến 0,6oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,5 ÷ 1,6oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 2,0 ÷ 2,1oC. Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm ở Thừa Thiên Huế tăng phổ biến 0,9oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,0 ÷ 2,1oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 3,5 ÷ 3,6oC. Vào giữa và cuối thế kỷ, nhiệt độ có xu hướng tăng thấp hơn ở trạm Huế. Nhiệt độ tối thấp trung bình năm. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở Thừa Thiên Huế tăng phổ biến 0,7oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,5oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,9oC. Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm ở Thừa Thiên Huế tăng phổ biến 0,8oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 2,0oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 3,5 ÷ 3,6oC.

Tóm lại Kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh:

Nhiệt độ trung bình: Theo tất cả các kịch bản RCP, trong cả 3 thời kỳ đầu, giữa và cuối thế kỷ 21 nhiệt độ trung bình năm và các mùa ở Thừa Thiên Huế đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở trên phạm vi toàn tỉnh, càng về cuối thế kỷ 21 mức tăng nhiệt độ tăng càng lớn. Trong đó: Kịch bản RCP8.5 thường cho mức tăng lớn nhất và chênh lệch khá rõ với các kịch bản khác. Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21 nhiệt độ năm và các mùa tăng phổ biến 0,7 ÷ 0,8oC, đến giữa thế kỷ tăng 1,4 ÷ 1,8oC, cuối thế kỷ tăng phổ biến 1,9 ÷ 2,5 oC. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ năm có thể tăng đến 3,5oC. Nhìn chung mức tăng nhiệt độ khá đồng nhất theo từng kịch bản, từng thời kỳ, mức tăng nhiệt độ ở các trạm không có sự chênh lệch nhiều.

Lượng mưa năm có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở trên phạm vi toàn tỉnh. Lượng mưa mùa có xu thế tăng/giảm đan xen vào mùa xuân, mùa hè, mùa thu tuy nhiên xu thế tăng vẫn chiếm ưu thế. Mức giảm lượng mưa mùa không đáng kể, phổ biến dưới 5%. Mức tăng lượng mưa năm vào đầu thế kỷ theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 phổ biến 15 ÷ 20%, vào giữa thế kỷ phổ biến 15 ÷ 30%, đến cuối thế kỷ phổ biến 20 ÷ 30%. Trong các mùa, lượng mưa mùa tăng rõ rệt nhất vào mùa thu, mức tăng có thể xấp xỉ 50% vào cuối thế kỷ theo kịch bản RCP4.5. Nhiệt độ cực trị năm (Nhiệt độ tối cao và nhiệt độ tối thấp) thể hiện xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở. Theo kịch bản RCP4.5, vào cuối thế kỷ, nhiệt độ tối cao tăng 2,1 oC, nhiệt độ tối thấp tăng 1,9oC. Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ tối cao và tối thấp đều có thể tăng 3,6oC vào cuối thế kỷ.

Lượng mưa cực trị năm (Rx1day và Rx5day) thể hiện xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở. Theo kịch bản RCP4.5, Rx1day và Rx5day đều có thể tăng phổ biến 40 ÷ 90% trong

thế kỷ 21. Theo kịch bản RCP8.5 vào cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa cực trị năm Rx1day và Rx5day có thể tăng 40 ÷ 80%, thấp hơn kịch bản RCP4.5 ở tâm mưa Nam Đông và A Lưới.

Về hạn hán: phân tích chỉ số hạn KBDI tại Thừa Thiên Huế cho thấy, trong tương lai hạn hán tại Thừa Thiên Huế có xu thế tăng trên phạm vi toàn tỉnh, mức tăng hạn ở khu vực miền núi (trạm A Lưới) lớn hơn so với các khu vực còn lại. Hạn trong mùa hè tại Tỉnh có xu hướng tăng nhanh hơn so với các mùa khác trong năm. Với kịch bản dự báo như trên, Tỉnh cần có kế hoạch ứng phó với hạn hán, đặc biệt tại khu vực miền núi.

Mực nước biển dâng: Kết quả phân tích số liệu mực nước biển quan trắc tại Thừa Thiên - Huế cho thấy giai đoạn 1993 – 2017 có xu thế tăng khoảng 3,48 mm/năm. Đối với mực nước biển dâng, vào giữa thế kỷ, mực nước biển dâng lên cao nhất khoảng 22,4 cm với mức tin cậy trong khoảng 13,9÷32,1 cm theo kịch bản RCP4.5 và tăng lên 25,2 cm với mức tin cậy nằm trong khoảng 17,3÷35,2 cm (ứng với phân vị 5÷95%) theo kịch bản RCP8.5.

Vào giữa thế kỷ, theo kịch bản RCP 4.5, mực nước biển có thể dâng cao nhất khoảng 32,1 cm, nước biển dâng sẽ làm cho khoảng 2,78 % diện tích của tỉnh Thừa Thiên - Huế có nguy cơ bị ngập; theo kịch bản RCP 8.5, mực nước biển có thể dâng cao nhất khoảng 35,2 cm, làm cho khoảng 2,85 % diện tích của tỉnh Thừa Thiên - Huế có nguy cơ bị ngập. Mặt khác, hạn hán sẽ làm cho nguồn nước mà nhiều loại cây trồng phụ thuộc vào đó trở nên mặn nghiêm trọng, và nhiều loài cá trong đầm phá sẽ bị tuyệt chủng.

Hình 107. Nguy cơ ngập lụt của Thừa Thiên Huế

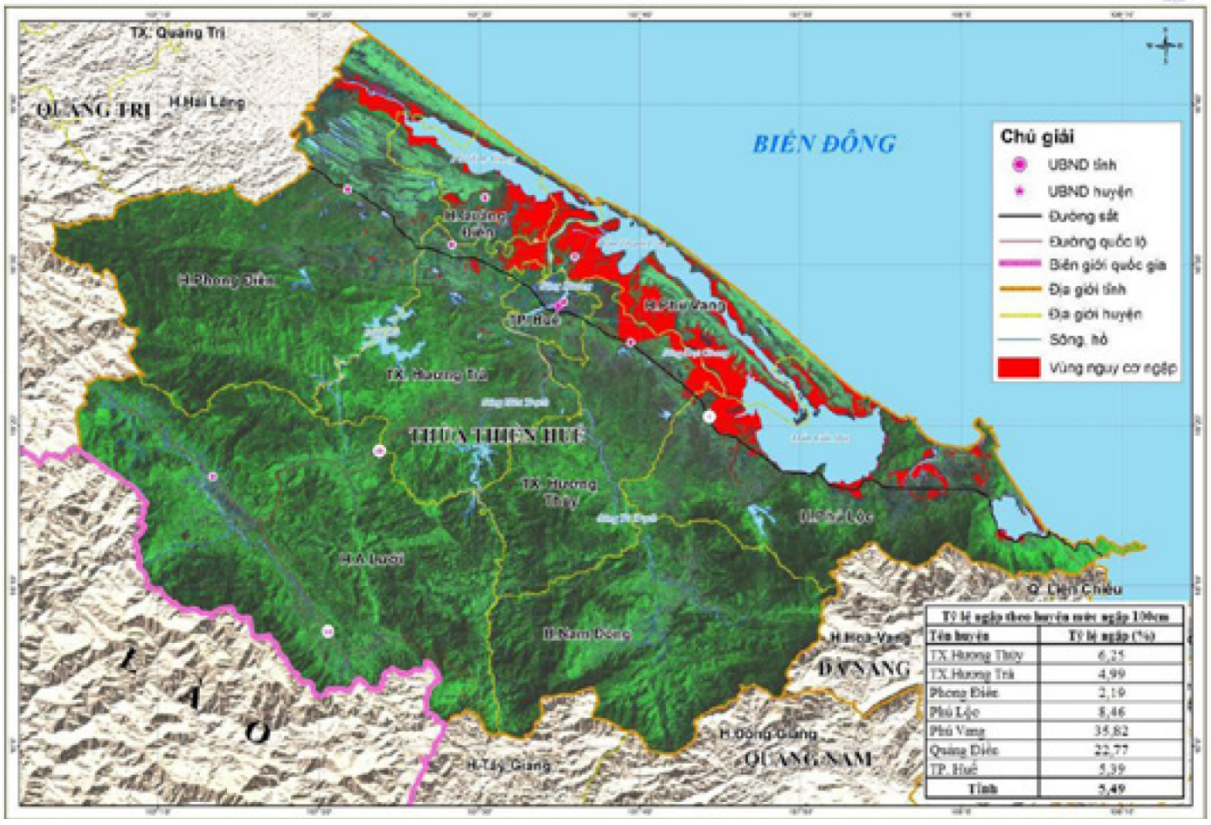

Nguồn: Kịch bản Biến đổi khí hậu của Bộ TNMT năm 2020

Về nguy cơ ngập: Theo kịch bản Biến đổi khí hậu 2020 của Bộ TNMT, nếu mực nước biển dâng thêm 100cm thì diện tích ngập của Thừa Thiên Huế sẽ là 5,49%. Trong đó 2 huyện Phú Vang và Quảng Điền bị ngập nặng nhất với tỷ lệ diện tích bị ngập lên đến gần 36% và 23%. Diện tích ngập của thành phố Huế và các huyện như bảng sau.

Bảng 102. Nguy cơ ngập đối với tỉnh Thừa Thiên Huế

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Tỉ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
TX.Hương Thủy	45662	4,73	5,02	5,28	5,55	5,81	6,25
TX.Hương Trà	51903	3,15	3,54	3,92	4,25	4,59	4,99
Phong Điền	95022	1,03	1,29	1,53	1,74	1,96	2,19
Phú Lộc	71581	5,09	5,50	6,01	6,70	7,42	8,46
Phú Vang	27815	23,32	25,35	27,36	29,44	31,80	35,82
Quảng Điền	16382	13,30	14,88	17,56	19,33	21,05	22,77
TP. Huế	7146	2,23	2,54	2,75	2,90	3,04	5,39
Tỉnh	503923	3,42	3,76	4,15	4,51	4,91	5,49

Nguồn: Kịch bản Biến đổi khí hậu của Bộ TNMT năm 2020

Tuy nhiên, kịch bản xấu nhất là với các khu vực đã bị ngập do nước biển dâng còn chịu thêm ngập do lũ từ thượng nguồn, cộng với mưa trên diện rộng. Kịch bản nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 có thể được áp dụng đối với các tiêu chuẩn thiết kế cho các công trình mang tính không lâu dài, các quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn. Kịch bản nước biển dâng theo kịch bản RCP8.5 cần được áp dụng cho các công trình mang tính vĩnh cửu, các quy hoạch, kế hoạch dài hạn.

6.4.2.3. Các giải pháp ứng phó BĐKH

Thừa Thiên Huế có yếu tố địa hình và vị trí đặc biệt về địa lý nên hàng năm thường chịu ảnh hưởng của nhiều loại thiên tai, trong đó bão và lũ lụt gây nhiều thiệt hại về người và tài sản; là địa phương bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Trong những thập kỷ qua, Thừa Thiên Huế đã chịu tác động của nhiều loại hình thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, áp thấp nhiệt đới,... và có xu hướng cực đoan.

Đã thực hiện một số dự án, công trình xây dựng thích ứng với BĐKH: Dự án "chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) tiểu dự án Thừa Thiên Huế"; Dự án "Thí điểm NAMA- Hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở thành phố Huế (giảm nhẹ BĐKH); Dự án "Bảo tồn các khu ngập nước quan trọng và sinh cảnh liên kết" do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP); Dự án Thích ứng và chống chịu với Biến đổi khí hậu tại tỉnh Thừa Thiên Huế (Dự án VIE/433) được Quỹ Năng lượng và khí hậu Luxembourg (CEF) tài trợ.

Lồng ghép nội dung thích ứng với BĐKH vào nội dung các nhiệm vụ đồ án quy hoạch, đặc biệt tại các địa bàn ven biển, ven đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, các khu vực đồi núi dễ sạt lỡ … Các công trình xây dựng hạ tầng đô thị xanh bao gồm: chiếu

sáng, cây xanh, giao thông, thoát nước, chất thải (nước thải, khí thải, rác thải) luôn chú ý về môi trường, cụ thể lập ĐTM, kế hoạch bảo vệ môi trường và các dự án áp dụng biện pháp nhằm giảm thiểu khí nhà kính: bãi chôn lấp rác phải được đầu tư có hiệu quả cao nhất; sử dụng các loại bóng đèn led tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng công trình. 100% dự án sử dụng ngân sách nhà nước phải sử dụng gạch không nung theo quy định; các công trình đầu tư xây dựng mới, cải tạo sửa chữa phải tuân thủ Quy chuẩn quốc gia về công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

Đối với khu vực đầm phá Tam Giang Cầu Hai: Xác định hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai vừa là vùng đặc thù kinh tế, vừa là khu dự trữ môi trường sinh quyển. Do đó, lấy du lịch làm ngành kinh tế chủ lực để phát triển kinh tế - xã hội Vùng phải gắn với bảo vệ môi trường và tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Chú trọng nghiên cứu việc chống xói lở bờ biển Hải Dương, Thuận An, Phú Thuận, Phú Diên, Tư Hiền, An Lộc, các bờ sông; xử lý các vấn đề môi trường phát sinh do biến động của các cửa biển; xử lý bồi lắng cửa sông, cửa biển, hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Thực hiện tốt việc bảo vệ và phát triển dải rừng sinh thái ngập mặn, hệ thống rừng phòng hộ ven biển chống cát bay, xói lở bờ biển. Xây dựng, hình thành nên từ 2-5 khu rừng ngập mặn để bảo vệ đa dạng sinh học, tăng nguồn lợi thủy sản, các loại chim, kết hợp du lịch trải nghiệm. Thành lập khu bảo tồn sinh vật biển Sơn Chà; thành lập Ban quản lý khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, nâng cấp Khu bảo tàng thiên nhiên vùng Duyên hải miền Trung . Rà soát lại việc sắp xếp lại nò sáo trên đầm phá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, bảo vệ môi trường. Xây dựng và quản lý hệ thống thu gom và xử lý rác thải nhất là khu vực dân cư đầm phá, các công trình xử lý nước thải công nghiệp, đô thị, khu du lịch. Quản lý nguồn thải do các hoạt động phát triển ven đầm và hoạt động của tàu thuyền cùng với nó là các rủi ro về sự cố tràn dầu, khai thác quá mức, ...

Chuyển đổi, đa dạng hóa cơ cấu các ngành/tiểu ngành kinh tế dễ bị tổn thương do thiên tai và biến đổi khí hậu để có khả năng chống chịu tốt hơn, theo tiếp cận thuận thiên.

Ưu tiên đầu tư các công trình hạn chế tác động bất lợi của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn, sạt lở. Điều chỉnh chế độ vận hành của hệ thống hiện có để giảm thiểu tác hại của thiên tai và cực đoan, đảm bảo an toàn tính mạng và sản xuất của người dân.

6.4.3. *Đánh giá về phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH*

Thừa Thiên Huế là một trong các tỉnh duyên hải miền Trung có đặc điểm về khí hậu và địa hình rất phức tạp, do đặc thù về vị trí địa lý và địa hình, Thừa Thiên Huế là nơi chịu ảnh hưởng của hầu hết các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam. So sánh với các địa phương khác, thiên tai tại Thừa Thiên Huế có tần suất cao hơn và mức độ ác liệt hơn. Các loại hình thiên tai tại Thừa Thiên Huế có thể kể đến như bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), lũ lụt, lũ quét, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, cát bay cát lấp, rét đậm rét hại, lốc tố, dông sét, sạt lở đất, sụt lún đất, gió mùa, xâm nhập mặn, triều cường, …. Trong những năm gần đây, các biểu hiện của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh ngày càng rõ nét như: Sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển, nhiệt độ trung bình tăng, lượng mưa tăng, các hiện tượng cực đoan gia tăng về tần suất và cường độ, có những thay đổi khó lường, không theo

quy luật.

Với mục tiêu nâng cao khả năng ứng phó với BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế, phòng tránh và giảm thiểu những tác động tiêu cực của BĐKH, đảm bảo sự phát triển bền vững, bảo vệ cuộc sống của người dân, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành chương trình, kế hoạch nhằm triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu của địa phương: (1) *Chương trình số 963-CTr/TU ngày 19/8/2013 của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về " Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (2) Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 12/02/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện chương trình hành động của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (3) Quyết định 313/QĐ-UBND ngày 05/02/2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt KHHĐ ứng phó với BĐKH tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020; (4) Quyết định số 3026/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016- 2020."(5) Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 về việc ban hành Quy chế phối hợp liên ngành, xây dựng, thẩm định, triển khai các chủ trương dự án lĩnh vực thích ứng, ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; (6) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris theo Quyết định số 2053/TTg ngày 28/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ.*

Hạ tầng thủy lợi và ứng phó biến đổi khí hậu tiếp tục được ưu tiên đầu tư, cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh. ; Toàn tỉnh có hơn 800 công trình thủy lợi; 56 hồ thủy lợi và 7 hồ thủy điện, tổng dung tích hơn 2 tỷ m3 (tổng dung tích năm 2011 là 150 triệu m3); đã kiên cố hóa 1.180 km/1.802 km kênh, mương thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, đạt tỷ lệ 65,5%; chỉ đạo thực hiện tốt quy trình vận hành liên hồ chứa, bảo đảm an toàn trong mùa mưa bão. Hoàn thành xây dựng dự án thuỷ lợi Tây Nam Hương Trà; hồ chứa nước Tả Trạch; hồ Thuỷ Yên - Thuỷ Cam; khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão Phú Hải; hệ thống đê sông Đại Giang, đê Tây phá Tam Giang; khu neo đậu tránh, trú bão kết hợp bến cá Thuận An, Cầu Hai; hạ tầng tái định cư vùng sạt lở và lũ quét; các công trình khắc phục hậu quả lũ, lụt được ưu tiên đầu tư; hệ thống đê điều, hồ chứa, đập dâng, trạm bơm được tu bổ đảm bảo an toàn trong lũ lụt.

Ngoài ra, một số dự án do Chính phủ Luxembourg tài trợ, cụ thể: Dự án Thích ứng và chống chịu với Biến đổi khí hậu tại tỉnh Thừa Thiên Huế (VIE/433) thời gian thực hiện từ 2018-2022 với nguồn vốn khoảng 3,2 triệu Euro. Dự được thực hiện tại 29 xã đầm phá thuộc 3 huyện Quảng Điền, Phú Vang và Phú Lộc; có khoảng 400.000 người dân tại 3 địa phương nói trên được hưởng lợi, giúp

người dân tăng cường khả năng chống chịu với những tác động do biến đổi khí hậu và cải thiện sinh kế. Dự án Thí điểm NAMA - Hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở thành phố Huế (VIE/401) thời gian thực hiện từ 2018-2021 với nguồn vốn khoảng 2,2 triệu Euro.

Do nguồn lực hạn chế, tỉnh đã triển khai thực hiện, lồng ghép kế hoạch triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình dự án của tỉnh.

Bên cạnh đó, tỉnh đã triển khai thực hiện, lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng BĐKH vào mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm và hằng năm, đặc biệt trong bố cục chỉ tiêu của kế hoạch đã cụ thể các chỉ tiêu về môi trường. Cụ thể: trong quá trình xây dựng, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực hiện việc lồng ghép các yếu tố BĐKH vào quy hoạch của các đô thị, khu vực dân cư, đặc biệt những nơi có nguy cơ ảnh hưởng của lũ lụt, sạt lỡ đất và nước biển dâng; phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi nhằm ứng phó với BĐKH và điều kiện thường xuyên có bão, lụt trên địa bàn. Gắn phát triển nông, lâm, ngư nghiệp với bảo vệ tài nguyên đất, rừng và biển, giữ vững môi trường và cân bằng sinh thái. Tỉnh đã huy động tối đa các nguồn lực và bố trí nguồn vốn triển khai kế hoạch trung hạn, hằng năm để thực hiện các dự án ứng phó với BĐKH và bảo vệ môi trường.

VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG

7.1. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

7.1.1. *Điểm mạnh*

Là một tỉnh ven biển, nằm ở trung tâm vùng BTB&DHMT, có vị trí chiến lược quan trọng đối với vùng và quốc gia có bờ biển dài 128 km và 81 km đường biên giới tiếp giáp với CNDCND Lào với hai cửa khẩu chính[103]; có cảng hàng không quốc tế Phú Bài, cảng biển nước sâu Chân Mây; nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc-Nam (cả tuyến đường bộ và tuyến đường sắt), trục hành lang Đông-Tây nối từ Myanmar sang miền Trung Việt Nam ra biển Đông. Với lợi thế của hành lang kinh tế Đông-Tây, không chỉ kết nối đến các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông mà còn thông qua "Con đường phát triển" từ ASEAN đến Ấn Độ, Trung Đông và Châu Âu. Có vị trí rất quan trọng ở miền Trung-Tây Nguyên và cả nước với tư cách là một cực tăng trưởng và là trọng điểm về quốc phòng và an ninh của quốc gia; là trung tâm văn hóa, du lịch; trung tâm y tế chuyên sâu; trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực của miền Trung và cả nước. Là một trong 4 tỉnh/thành thuộc Vùng động lực miền Trung.

Cơ cấu kinh tế của Thừa Thiên Huế đã chuyển dịch tích cực theo hướng hiện đại, bền vững cụ thể dịch vụ - công nghiệp và xây dựng – nông nghiệp. Quá trình phát huy giá trị di sản đã tác động đến cơ cấu kinh tế của tỉnh hiện nay ngành dịch vụ chiếm khoảng 50% GRDP. Du lịch đã kích thích và thúc đẩy sự phát triển của các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các ngành nghề tiểu thủ công mỹ nghệ phát triển đa dạng, một số ngành công nghiệp sạch được lựa chọn kỹ; nông nghiệp chuyển dần theo hướng một nền nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ phục vụ cho du lịch tăng trưởng nhanh và đóng góp ngày càng tăng vào nền kinh tế tỉnh. Cơ cấu kinh tế năng động theo xu thế thời đại nói trên đang và sẽ tạo thêm năng lượng nội sinh cho kinh tế Thừa Thiên Huế tận dung được thời cơ bứt phá tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thuộc nhóm đứng đầu cả nước

Môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, là một trong các địa phương tiên phong và dẫn đầu về xây dựng Chính quyền điện tử và các dịch vụ đô thị thông Minh. Đáng chú ý năm 2021, năm 2022 công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã đạt được các kết quả vượt bậc, thuộc nhóm đứng đầu cả nước trong hàng loạt các chỉ số xếp hạng cấp tỉnh[104].

Là nơi hội tụ đầy đủ các loại hình thiên nhiên phong phú, đa dạng với những cảnh quan thiên nhiên hùng vỹ như sông Hương, núi Ngự; Lăng Cô vịnh đẹp thế giới cần được bảo tồn và phát triển; vườn quốc gia Bạch Mã nằm trên độ cao 1.450m so với mực nước biển với quần thể sinh thái đa dạng, cảnh quan tươi đẹp. Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai lớn nhất Đông Nam Á.

---

[103] Là cửa khẩu A Đớt – Tà Vàng và Hồng Vân – Cô Tài

104 Cụ thể: Năm 2021: Chỉ số PCI xếp thứ 8/63, PAPI xếp thứ 1/63; PARINDEX xếp thứ 4/63, SIPAS 2021 xếp thứ 17/63, ứng dụng CNTT (ICT-index) giữ ngôi vị thứ 2; Năm 2022: Chỉ số PCI xếp thứ 6/63, PAPI (xếp thứ 5/63); PARINDEX xếp thứ 4/63, ứng dụng CNTT (ICT-index) giữ ngôi vị thứ 2.

Thừa Thiên Huế là vùng đất văn hiến, có bề dày lịch sử, văn hóa đặc sắc và truyền thống cách mạng vẻ vang. Từng là Thủ phủ của 9 đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Kinh đô của triều đại Tây Sơn, của nước Việt Nam thống nhất dưới 13 triều vua Nguyễn. Thừa Thiên Huế lưu giữ nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của thế giới (07 di sản được UNESCO công nhận), cùng với gần 1.000 di tích lịch sử đặc thù của cả nước. Khẳng định và củng cố thương hiệu điểm đến di sản: "Thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam", "Thành phố văn hóa ASEAN", "Thành phố bền vững môi trường ASEAN", "Thành phố Xanh quốc gia", "Một điểm đến- 7 di sản". Có khả năng mở rộng, kết nối với mạng lưới đô thị toàn tỉnh tạo ra địa bàn hấp dẫn thu hút đầu tư hình thành các ngành dịch vụ chất lượng cao, trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia và công nghiệp công nghệ cao.

Đô thị Thừa Thiên Huế đạt được những tiêu chuẩn cơ bản để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; đã được vinh danh nhiều danh hiệu quốc gia và quốc tế. Thành phố Huế là thành phố đầu tiên của Việt Nam được Quỹ bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (WWF) công nhận là Thành phố xanh quốc gia (năm 2016); được công nhận danh hiệu "Thành phố văn hóa của ASEAN" (năm 2014), được công nhận Thành phố du lịch sạch của ASEAN (năm 2018)

Kết cấu hạ tầng xã hội và kỹ thuật: Giáo dục, y tế phát triển ở trình độ cao so với vùng; mạng lưới giao thông có đủ 5 loại hình giao thông đi qua địa bàn tỉnh, đặc biệt các hành lang giao thông quốc gia, Cảng hàng không quốc tế Phú Bài có công suất 5 triệu hành khách/năm; cảng biển nước sâu Chân Mây (cảng loại I Quốc gia) tiếp nhận tàu 50.000 tấn trở lên và tàu khách du lịch quốc tế cỡ lớn cập bến 3.500 khách.Được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; quyết tâm chính trị và khát vọng to lớn của Đảng bộ, Chính quyền, nhân dân với sự tham gia tích cực của hệ thống chính trị trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế sớm trở thành thành phố trực thuộc trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh trước năm 2025 theo tinh thần của Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ chính trị.

7.1.2. *Điểm yếu*

Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thiên tai và thời tiết cực đoan như mưa bão, lũ lụt, nắng nóng, hạn hán… khó khăn trong thu hút đầu tư và đảm bảo sự phát triển bền vững các ngành kinh tế-.

Xuất phát phát điểm của nền kinh tế thấp: Quy mô kinh tế nhỏ; chưa cân đối được thu chi ngân sách; ngân sách, vốn đầu tư và nguồn lực cho việc đầu tư, thực hiện mục tiêu chiến lược được Đảng, Nhà Nước giao phó rất hạn chế; các ngành kinh tế, lĩnh vực văn hóa – xã hội phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; chưa giải quyết tốt mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển; kinh tế biển, kinh tế số, kinh tế đô thị và công nghiệp văn hoá phát triển chậm; chưa thu hút được các doanh nghiệp lớn, mạnh.

Tăng trưởng dân số chậm, quy mô dân số còn nhỏ. Tỷ lệ xuất cư lớn; tỷ lệ lực lượng lao động chất lượng cao còn thấp; Khả năng thu hút nhân tài khó khăn; GRDP/người và thu nhập bình quân đầu người còn thấp;

Thiếu nguồn lực đảm bảo phát triển cân bằng và hài hòa giữa đô thị với nông thôn, giữa khu vực phía Đông và phía Tây, đặc biệt là việc phát triển kinh tế xã hội miền núi, vùng khó khăn đặc biệt khó khăn và vùng sâu vùng xa của tỉnh

Kết cấu hạ tầng chưa được đầu tư và xây dựng hiện đại, đồng bộ; các thiết chế văn hoá và xã hội chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế để phát triển Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm lớn của quốc gia và quốc tế theo Nghị quyết số 54/NQ-TW của Bộ Chính trị.

Đô thị hóa và hệ thống đô thị phát triển chậm; Công tác quy hoạch, quản lý đô thị chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chưa thể hiện rõ bản sắc của Thừa Thiên Huế; Công tác bảo tồn, tôn tạo di tích còn chậm; Chưa có mô hình quy hoạch, thành phố hướng biển bền vững, thích ứng BĐKH, xanh và thông minh; kết nối đô thị nông thôn còn bất cập. Sự hợp tác, liên kết phát triển kinh tế, xã hội giữa các địa phương trong vùng chưa hiệu quả.

Nhận thức về vị trí, vai trò của Thừa Thiên Huế cũng như giá trị văn hóa di sản trong một bộ phận cán bộ, đảng viên còn hạn chế; Cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu; Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và sự tham gia của nhân dân trong việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính trị được giao; Huy động và sử dung hiệu quả các nguồn lực xã hội; Xây dựng một số cơ chế và chính sách đặc thù, tạo ra sự phát triển đột phá.

7.1.3. *Cơ hội*

Nền kinh tế thế giới đang phát triển theo hướng xanh, sáng tạo, bền vững, bao trùm và ngày càng dựa trên những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0); nhiều thành phố/đô thị của các quốc gia có thương hiệu và sự nổi tiếng luôn gắn liền với di sản như Kyoto (Nhật Bản), Tô Châu, Bắc Kinh, Tây An (Trung Quốc), Gyeongju (Hàn Quốc), Roma, Venice (Italia), Barcelona (Tây Ban Nha), Paris (Pháp). Đây là những cơ hội để Thừa Thiên Huế nghiên cứu, học hỏi, ứng dụng và bắt nhịp với xu thế phát triển chung.

Kinh tế Việt Nam tăng trưởng tốt, Chính phủ có quyết tâm và có nguồn lực để đầu tư nhiều hạ tầng giao thông liên vùng quan trọng trong đó có tuyến cao tốc Bắc-Nam; hệ thống đường ven biển quốc gia. **Nằm trong vùng động lực miền Trung và các hành lang kinh tế chính quốc gia;** Dư địa, điều kiện và tiềm năng của Tỉnh tạo ra lợi thế so sánh thu hút đầu tư phát triển KTXH.

Xu hướng phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế số, công nghiệp văn hoá, kinh tế đô thị và kinh tế biển. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang diễn ra ngày càng sâu rộng với việc nhiều hiệp định thương mại tự do song phương, nhất là các hiệp định tự do song phương thế hệ mới được ký kết (CPTPP, EVFTA…) đưa lại cơ hội mở rộng thị trường và thu hút đầu tư đối với Thừa Thiên Huế, đặc biệt trong những ngành và lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế.

Nhu cầu du lịch gia tăng; Xu thế du lịch bền vững, du lịch trở về với thiên nhiên, du lịch sinh thái, du lịch gắn với hệ thống di sản, du lịch sinh thái nông nghiệp nông

thôn, du lịch về nguồn, du lịch thăm lại chiến trường xưa, du lịch cửa khẩu, du lịch MICE được coi trọng.

Khả năng kết nối Thừa Thiên Huế với Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị và các khu vực tiểu vùng sông Mê Kông cùng với sự hỗ trợ của hệ thống giao thông quốc gia và vùng qua Tỉnh đang được đầu tư và phát triển theo hướng đồng bộ và hiện đại.

Nghị quyết số 54/NQ-TW của Bộ Chính trị, các cơ chế, chính sách của Đảng và Chính phủ và các quy hoạch cấp quốc gia và vùng đã tạo điều kiện cho Thừa Thiên Huế phát triển nhanh và bền vững.

7.1.4. *Thách thức*

Bối cảnh quốc tế phức tạp: Kinh tế thế giới và thương mại quốc tế đang tăng trưởng chậm lại dưới tác động tiêu cực, phức tạp và khó lường cạnh tranh giữa các cường quốc ngày càng quyết liệt; kinh tế toàn cầu chậm lại, có xu hướng suy thoái.

Thị trường du lịch quốc tế dự báo phục hồi chậm. Canh tranh quyết liệt về thu hút khách du lịch.

Tác động tiêu cực của thiên tai và BĐKH.

Mô hình phát triển khá giống nhau giữa các địa phương trong vùng, các địa phương có xu hướng cạnh tranh gay gắt với nhau hơn, chưa tận dụng tối đa đặc thù riêng để phát triển.

Đổi mới tư duy trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế xanh, tuần hoàn; mô hình phát triển đô thị thông minh và bền vững.

Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế, đô thị hóa với bảo vệ môi trường và bảo vệ di sản lịch sử văn hoá và thiên nhiên.

CMCN 4.0 cũng đang đặt ra các thách lớn về năng lực nghiên cứu, hấp thụ và khả năng bắt kịp, nhất là về chất lượng nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng phù hợp.

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Có vị trí chiến lược với vị thế vai trò đặc biệt với vùng và quốc gia. - Cơ cấu kinh tế của Thừa Thiên Huế đã chuyển dịch tích cực theo hướng hiện đại, bền vững. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thuộc nhóm đứng đầu cả nước. - Giàu tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên du lịch; nơi tập trung nhiều di sản văn hoá và thiên nhiên và hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Dư địa, điều kiện và tiềm năng phát triển còn nhiều, nhất là đối với các ngành dịch vụ, du lịch và công nghiệp văn hóa; kinh tế đô thị, kinh tế biển; và một số ngành thâm dụng lao động với chi phí lao động thấp. - Đô thị Thừa Thiên Huế đạt được những tiêu chuẩn cơ bản để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương - Kết cấu hạ tầng xã hội và kỹ thuật phát triển: Giáo dục, y tế phát triển ở trình độ cao so với vùng; mạng lưới giao thông có đủ các phương thức đi qua địa bàn tỉnh, đặc biệt các hành lang giao thông quốc gia, Cảng hàng không bay quốc tế Phú Bài, cảng nước sâu Chân Mây. - Quần thể di tích cố đô Huế và các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử-văn hoá được phục hồi, giữ gìn, tôn tạo được công nhận và phong tặng nhiều danh hiệu. Thành phố Huế, văn hoá Huế, con người Huế và cảnh quan Huế, nơi tập trung nhiều giá trị lịch sử - văn hoá, di sản; có khả năng mở rộng, kết nối với mạng lưới đô thị toàn tỉnh tạo ra địa bàn hấp dẫn thu hút đầu tư hình thành các ngành dịch vụ chất lượng cao, trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia và công nghiệp công nghệ cao. - Sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; quyết tâm chính trị và khát vọng to lớn của Đảng bộ, Chính quyền, nhân dân với sự	- Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thiên tai và thời tiết cực đoan. - Xuất phát phát điểm của nền kinh tế thấp: Quy mô kinh tế nhỏ; chưa cân đối được thu chi ngân sach; ngân sách, vốn đầu tư và nguồn lực cho việc đầu tư, thực hiện mục tiêu chiến lược được Đảng, Nhà Nước giao phó rất hạn chế; các ngành kinh tế, lĩnh vực văn hóa – xã hội phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; chưa giải quyết tốt mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển; kinh tế biển, kinh tế số, kinh tế đô thị và công nghiệp văn hoá phát triển chậm; chưa thu hút được các doanh nghiệp lớn, mạnh. - Tăng trưởng dân số chậm, quy mô dân số còn nhỏ. Tỷ lệ xuất cư lớn; tỷ lệ lực lượng lao động lành nghề chưa cao. Khả năng thu hút nhân tài khó khăn; GRDP/người và thu nhập bình quân đầu người còn thấp; - Thiếu nguồn lực đảm bảo phát triển cân bằng và hài hòa giữa đô thị với nông thôn, giữa khu vực phía Đông và phía Tây, đặc biệt là việc phát triển kinh tế xã hội miền núi, vùng khó khăn đặc biệt khó khăn và vùng sâu vùng xa của tỉnh - Kết cấu hạ tầng chưa được đầu tư và xây dựng hiện đại, đồng bộ; các thiết chế văn hoá và xã hội chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế để phát triển Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm lớn của quốc gia và quốc tế theo Nghị quyết số 54/NQ-TW của Bộ Chính trị. - Đô thị hóa và hệ thống đô thị phát triển chậm; Công tác quy hoạch, quản lý đô thị chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chưa thể hiện rõ bản sắc của Thừa Thiên Huế; Công tác bảo tồn, tôn tạo di tích còn chậm; Chưa có mô hình quy hoạch, thành phố hướng biển bền vững, thích ứng BĐKH, xanh và thông minh; kết nối đô thị nông thôn còn bất cập. Sự hợp tác, liên kết phát triển kinh tế, xã hội giữa các địa phương trong vùng chưa hiệu quả.

tham gia tích cực của hệ thống chính trị trong việc thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế.	- Nhận thức về vị trí, vai trò của Thừa Thiên Huế cũng như giá trị văn hóa di sản trong một bộ phận cán bộ, đảng viên còn hạn chế; Cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu; Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và sự tham gia của nhân dân trong việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính trị được giao; Huy động và sử dung hiệu quả các nguồn lực xã hội; Xây dựng một số cơ chế và chính sách đặc thù, tạo ra sự phát triển đột phá.
Cơ hội	Thách thức
- Bối cảnh phát triển có nhiều thuận lợi. - Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các hành lang kinh tế chính quốc gia; Dư địa, điều kiện và tiềm năng của Tỉnh tạo ra lợi thế so sánh thu hút đầu tư phát triển KTXH. - Xu hướng phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế số, công nghiệp văn hoá, kinh tế đô thị và kinh tế biển. - Nhu cầu du lịch gia tăng; Xu thế du lịch bền vững, du lịch trở về với thiên nhiên, du lịch sinh thái, du lịch gắn với hệ thống di sản, du lịch sinh thái nông nghiệp nông thôn, du lịch về nguồn, du lịch thăm lại chiến trường xưa, du lịch cửa khẩu, du lịch MICE được coi trọng. - Khả năng kết nối Thừa Thiên Huế với Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị và các khu vực tiểu vùng sông Mê Kông cùng với sự hỗ trợ của hệ thống giao thông quốc gia và vùng qua Tỉnh đang được đầu tư và phát triển theo hướng đồng bộ và hiện đại. - Nghị quyết số 54/NQ-TW của Bộ Chính trị, các cơ chế, chính sách của Đảng và Chính phủ và các quy hoạch cấp quốc gia và vùng đã tạo điều kiện cho Thừa Thiên Huế phát triển nhanh và bền vững.	- Bối cảnh quốc tế phức tạp; cạnh tranh giữa các cường quốc ngày càng quyết liệt; kinh tế toàn cầu chậm lại, có xu hướng suy thoái. - Thị trường du lịch quốc tế dự báo phục hồi chậm. Canh tranh quyết liệt về thu hút khách du lịch. - Tác động tiêu cực của dịch bệnh, thiên tai và BĐKH. - Đổi mới tư duy trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế xanh, tuần hoàn; mô hình phát triển đô thị thông minh và bền vững. - Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế, đô thị hóa với bảo vệ môi trường và bảo vệ di sản lịch sử văn hoá và thiên nhiên.

7.2. Xác định các tồn tại, hạn chế và vấn đề cần giải quyết

7.2.1. *Vấn đề huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu, tầm nhìn*

Khả năng huy động, sử dụng các nguồn lực và sức mạnh tổng hợp để thực hiện thắng lợi mục tiêu, tầm nhìn về xây dựng và phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế theo Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị.

7.2.2. *Về kinh tế*

Quy mô kinh tế nhỏ; thu ngân sách hạn chế, chưa cân đối được thu chi ngân sách; phát triển kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế; cơ cấu kinh tế chưa tạo ra động lực tăng trưởng thời kỳ quy hoạch

Thu hút đầu tư trong các ngành công nghiệp và dịch vụ còn hạn chế; nguồn lực chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển theo mục tiêu.

Du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, nhưng chưa thể trở thành động lực tăng trưởng. Các ngành dịch vụ, công nghiệp chưa tạo ra việc làm, thúc đẩy tăng trưởng dân số. Kinh tế biển, kinh tế số, kinh tế đô thị và công nghiệp văn hóa phát triển chậm.

Chưa giải quyết được mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển.

Liên kết phát triển kinh tế vùng còn hạn chế: Kết nối Đông – Tây trong tỉnh; kết nối Bắc – Nam với các tỉnh lân cận trong vùng; kết nối quốc tế với các nước trong khu vực và thế giới.

7.2.3. *Về văn hoá xã hội*

Tăng trưởng dân số chậm, quy mô dân số còn nhỏ. Tỷ lệ xuất cư lớn; tỷ lệ lực lượng lao động lành nghề chưa cao. Khó khăn thu hút nhân tài.

GRDP/người và thu nhập bình quân đầu người còn thấp.

Đảm bảo phát triển cân bằng và hài hòa giữa đô thị phía Đông và phía Tây trên cơ sở tăng cường thực hiện các chính sách về xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế xã hội miền núi, vùng khó khăn đặc biệt khó khăn và vùng sâu vùng xa.

Chưa xây dựng được các thiết chế văn hoá, xã hội tương xứng để Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm lớn của quốc gia theo Nghị quyết số 54/NQ-TW của Bộ Chính trị.

7.2.4. *Về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị, kết cấu hạ tầng và xây dựng nông thôn mới*

Đô thị hóa và hệ thống đô thị phát triển chậm; thiếu các thiết chế hạ tầng xã hội; kết cấu hạ tầng còn thiếu đồng bộ; liên kết không gian vùng, kết nối đô thị nông thôn còn bất cập.

Công tác quy hoạch, quản lý đô thị chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chưa thể hiện rõ bản sắc của "thành phố vườn, đô thị sinh thái, cảnh quan, di sản, văn hoá và thân thiện với môi trường".

Số lượng di sản, di tích lớn bị xuống cấp cần được tôn tạo; công tác bảo tồn, tôn tạo di tích còn chậm, đặc biệt, việc di dời các hộ dân lấn chiếm di tích còn kéo dài; chậm đổi mới mô hình tổ chức, xã hội hoá đầu tư trong việc bảo tồn di sản.

Chưa có mô hình quy hoạch, thành phố biển bền vững, thích ứng BĐKH, xanh và thông minh.

7.2.5. *Về bảo vệ môi trường; quản lý sử dụng đất đai; khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên; phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH:*

Bảo vệ bộ khung thiên nhiên, đa dạng sinh học.

Quản lý sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đai.

Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch.

Phòng chống thiên tai, lũ lụt.

Lựa chọn kịch bản BĐKH và biện pháp ứng phó hiệu quả với BĐKH.

7.2.6. *Về quản lý nhà nước và sự tham gia của cộng đồng, dân cư*

Nhận thức về vị trí, vai trò của Thừa Thiên Huế cũng như giá trị văn hóa di sản còn hạn chế.

Cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và sự tham gia của nhân dân trong việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính trị được giao.

7.3. Một số kinh nghiệm quốc tế

7.3.1. *Thành phố Kyoto (Nhật Bản)*

Tổng quan kinh tế và vị thế kinh tế của Kyoto: Phủ Kyoto về cơ bản không phải là địa phương có vị thế đầu tàu kinh tế của Nhật Bản dù Kyoto vẫn đứng trong nhóm 20 địa phương hàng đầu về tổng sản phẩm nội địa (GPP - Gross Prefectural Product), GPP đầu người và thu nhập bình quân đầu người. Tương quan so với các trung tâm kinh tế khác của Nhật và vùng Kansai, GPP của Kyoto chỉ bằng 1/10 so với Tokyo, 1/4 so với Osaka và 1/2 của Hyogo. Trong khi đó, thu nhập bình quân đầu người của Kyoto thấp hơn Tokyo khoảng 45%, và thấp hơn Osaka khoảng 5% vẫn thấp hơn thu nhập trung bình đầu người của Nhật Bản khoảng 10%[105].

Về cơ cấu kinh tế theo tỷ trọng các khu vực chính của nền kinh tế, so với các địa phương khác trong vùng Kansai và Tokyo, tỷ trọng khu vực 2 của Kyoto vào năm 2017 là khoảng 31%, cao hơn trung bình của Nhật Bản (28%), Tokyo (15%), Osaka (22%), và Hyogo (27%). Trong giai đoạn 2001 – 2017, *Kyoto chứng kiến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ rệt hơn so với các địa phương khác với sự gia tăng tỉ trọng của khu vực chế biến chế tạo từ 1/4 lên gần 1/3 cơ cấu nền kinh tế, cho thấy vai trò tăng lên và chuyển dịch tập trung kinh tế của Kyoto theo hướng ưu tiên hơn vào sản xuất công nghiệp.*

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Kyoto giai đoạn 2001 – 2017: KV2 tăng từ 25,48% lên 31,01%; KV3 giảm từ 74,05% xuống 68,60%.

Kết quả phân tích thành phố Kyoto, nơi có những đặc điểm tương đồng với Thừa Thiên Huế như cố đô, quy mô dân số, di sản văn hoá lịch sử và tự nhiên, có thể rút ra một số bài học sau: (i) lựa chọn định hướng phát triển bền vững, trong đó có vấn đề về môi trường và cảnh quan được ưu tiên; (ii) Kyoto là một kinh đô văn hóa của Nhật Bản, tuy nhiên du lịch không phải là mũi nhọn của nền mà thay vào đó là công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghệ thông tin; (iii) trong mối quan hệ tương hỗ với Thành phố Osaka, mặc dù Kyoto không cạnh tranh hay phụ thuộc vào Osaka, mà lựa chọn mối quan hệ cùng phát triển dựa trên sự khác biệt về xu hướng và mô hình phát triển; (iv) giải pháp giải quyết xung đột giữa bảo tồn và phát triển thông qua mô hình quy hoạch đô thị bền vững.

7.3.2. *Thành phố Quý Châu, Hàng Châu (Trung Quốc)*

Quý Dương là thủ phủ của Quý Châu - tỉnh miền núi với người thiểu số chiếm trên 30%. Tỉnh nằm trong số 05 tỉnh nghèo nhất Trung Quốc. Đồng bằng nhỏ hẹp và phân bổ dân cư thưa thớt là một trong những trở ngại chính trong phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, nhờ những giải pháp phát triển đột phá, Quý Dương đã trở thàn một thành phố phát triển của Trung Quốc.

---

[105] Tuy nhiên cần lưu ý rằng, thu nhập bình quân của Tokyo cao nhất tại Nhật Bản, và cao hơn tỉnh đứng thứ 2 là Aichi khoảng 30%. Số lượng các địa phương ở Nhật đạt mức bằng hoặc cao hơn thu nhập bình quân cả nước không đáng kể (năm 2017 chỉ có 7 tỉnh)

Nhưng bài học kinh nghiệm có thể rút ra: (i) phát triển thị trường ngách của kinh tế số - xây dựng các trung tâm dữ liệu trên cơ sở tận dụng tốt lợi thế so sánh về độ cao trên 1000m, khí hậu ôn hòa, giúp cho vận hành các trung tâm dữ liệu hiệu quả, tiết kiệm năng lượng; nguồn cung thủy điện dồi dào, chi phí thấp và ổn định; chi phí mặt bằng thấp hơn so với các nơi khác; cảnh quan thiên nhiên thu hút nhân lực chất lượng cao; (ii) tranh thủ sự ủng hộ của trung ương để thu hút các nhà đầu tư dẫn dắt: ba tập đoàn viễn thông nhà nước; (iii) có chính sách ưu đãi tài chính trong thời kỳ đầu xây dựng các cụm ngành kinh tế số gồm miễn giảm thuế, phí, thưởng nhân tài về địa phương làm việc, hỗ trợ đại học địa phương xây dựng chuyên ngành đào tạo; (iv) tập trung thu hút và đào tạo nguồn lao động chất lượng cao để nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương trong dài hạn.

7.3.3. Thành phố MontpelLier, tỉnh Hérault (Pháp)

Hérault là một tỉnh nằm ở miền nam nước Pháp, thuộc vùng hành chính Occitanie. Diện tích: 6.101 km² Dân số: 1,165 triệu (2019), 90 km bờ biển và khu vực ngập nước khoảng 24 000 ha. Các đặc điểm tương đồng với Thừa Thiên Huế: **03 địa điểm được UNESCO xếp hạng là Di sản Thế giới**: Tu viện Gellone, Canal du Midi(một kênh đào của Pháp nối liền sông Garonne với biển Địa Trung Hả), Causses và Cévennes (Cảnh quan Văn hóa Nông nghiệp Địa Trung Hải); **01 thung lũng Salagou**: một trong những danh lam thắng cảnh đẹp nhất nước Pháp với cấu tạo địa chất rất đa dạng của những ngọn núi lửa cổ đại đã tạo nên những cảnh quan độc đáo…

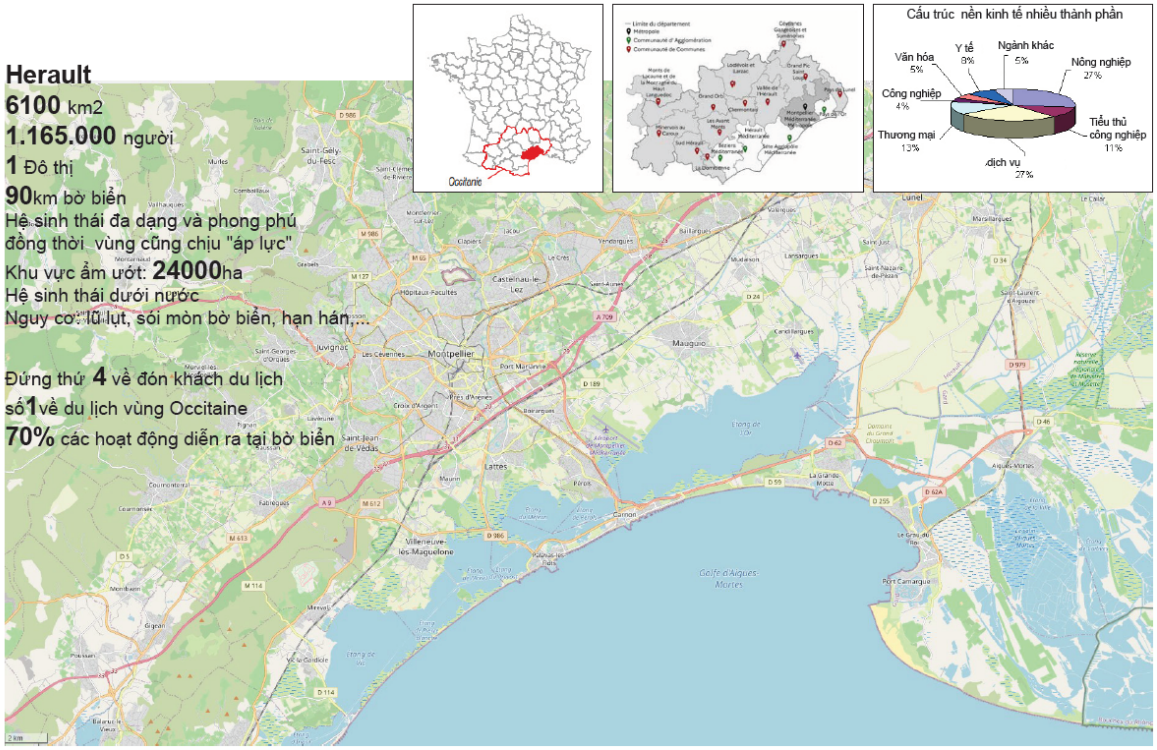

Hình 108. Đặc điểm phát triển của tỉnh Herault, Pháp

Các thành tựu đạt được trên cơ sở thực hiện quy hoạch thành phố biển Montpellier, tỉnh Hérault bao gồm: (i) xếp thứ nhất về du lịch lịch trong vùng Languedoc-Roussillon, xếp thứ 4 tại Pháp về số lượng khách du lịch lưu trú qua đêm, với 40 triệu lượt khách lưu trú qua đêm hàng năm; (ii) doanh thu du lịch ước tính đạt 1,7 tỷ euro và lao động

trong ngành du lịch là 52.000; (iii) 80% khách du lịch đến từ Pháp trong khi 20% là khách nước ngoài (chủ yếu từ Bắc Âu, Tây Ban Nha và Ý); (iv) các khu du lịch, bảo tàng và di tích đón hơn 4 triệu lượt khách mỗi năm.

Những bài học có thể rút ra như sau: (i) áp dụng các chính sách phát triển đô thị hiệu quả và bền vững, theo quy tắc dành hai phần ba cho không gian xanh và bảo tồn, một phần ba cho phát triển đô thị; (ii) Các diện tích tự nhiên và rừng được tái phát triển và phục hồi đa dạng sinh học, cảnh quan: Xác định một cách hợp lý việc tổ chức không gian đô thị và nông thôn; Bảo vệ và tăng cường các khu vực tự nhiên, nông nghiệp và lâm nghiệp và đa dạng sinh học; Quản lý rủi ro; Phát triển hoạt động kinh tế, du lịch, văn hóa; (iii) phát triển hợp lý mạng lưới giao thông công cộng kết nối nội vùng và liên vùng; (iv) thúc đẩy các hoạt động kinh tế, đặc biệt phát triển du lịch trở thành nền kinh tế mũi nhọn.

CHƯƠNG 3: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1.1. Quan điểm chung

Quy hoạch tỉnhThừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải tuân thủ và phù hợp định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng; các chủ trương, đường lối, của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.

1.2. Quan điểm phát triển kinh tế – xã hội

Phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế *nhanh, toàn diện và bền vững* trên cơ sở đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, công nghệ thông tin và truyền thông là đột phá, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao là nền tảng; theo hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số và chuyển đổi số, kinh tế đô thị, kinh tế biển, kinh tế ban đêm, công nghiệp văn hoá phù hợp với vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và cả nước nhằm khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế; thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân.

Phát triển xã hội tiến bộ, hài hoà và công bằng, trong đó coi trọng yếu tố con người, lấy con người làm trung tâm; phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực chất lượng cao.

1.3. Quan điểm tổ chức không gian, xây dựng đô thị, nông thôn và phát triển kết cấu hạ tầng

Tổ chức không gian và phân vùng chức năng trên cơ sở các hành lang quốc gia Bắc–Nam và Đông-Tây, các vùng, khu kinh tế và khu chức năng, các cực tăng trưởng trong đó các đô thị-trung tâm giữ vai trò chủ đạo.

Xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng văn hoá, di sản, xanh, bản sắc Huế, thông minh, hướng biển, thích ứng và bền vững – hướng tới tầm nhìn thành phố Festival, trung tâm văn hoá, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của cả nước và Châu Á; phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai, thông tin và truyền thông; hạ tầng đô thị, nông thôn, các khu chức năng.

Tăng cường công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững hệ thống các đô thị, nông thôn mới kiểu mẫu; phát huy hiệu quả sự hợp tác, liên kết phát triển kinh tế, xã hội giữa các địa phương trong vùng. Đẩy mạnh liên kết đô thị và nông thôn;

giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển; đảm bảo phát triển cân bằng, hài hòa và bình đẳng giữa các vùng, khu vực lãnh thổ.

1.4. Quan điểm về bảo vệ môi trường

Quản lý và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên, phát triển hài hòa với cảnh quan tự nhiên, bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn, chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững.

1.5. Quan điểm về nâng cao hiệu quả, năng lực quản lý nhà nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hợp tác liên kết vùng

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước với sự tham gia của hệ thống chính trị; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường với việc đảm bảo an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội; chủ động hội nhập hợp tác quốc tế; tăng cường hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, các địa phương khác trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và cả nước

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ TẦM NHÌN

2.1. Mục tiêu tổng quát

Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế: Đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; đến năm 2030, Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, cực tăng trưởng của Vùng động lực miền Trung; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; là khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng-an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế; Đảng bộ, chính quyền và toàn hệ thống chính trị vững mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao.

2.2. Tầm nhìn

Thừa Thiên Huế - thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng văn hoá, di sản, xanh, bản sắc Huế, thông minh, hướng biển, thích ứng và bền vững; là đô thị lớn thuộc nhóm có trình độ phát triển kinh tế ở mức cao của cả nước hướng tới thành phố Festival, trung tâm văn hoá - du lịch, giáo dục, khoa học công nghệ và y tế chuyên sâu đặc sắc của Châu Á; là điểm đến an toàn, thân thiện, xứ sở của hạnh phúc và tràn đầy năng lượng.

III. XÂY DỰNG CÁC KỊCH BẢN VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

3.1. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển dân số, lao động và đô thị hóa

3.1.1. *Cơ sở xây dựng kịch bản*

3.1.1.1. Về hiện trạng dân số

Thừa Thiên Huế có quy mô dân số năm 2020 khoảng **1.133.713 người** (theo NGTK 2021), tăng trung bình 0.37 % cho cả giai đoạn 2011-2020, trong đó dân số **thành thị** là **562.321** người, chiếm 49,5%; dân số **nông thôn** là **571.392 người** chiếm 50,5%; dân số nam là 561.301 người chiếm 49,5%. Tuổi thọ trung bình là 71,7 năm, trong đó nam là 69,0 năm và nữ là 74,6 năm.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2010-2020 là:1,1%, tỷ lệ di cư giai đoạn 2010-2020 là -1,07%. Tỷ lệ tăng dân số thành thị trung bình năm (2010 – 2020) là: 1,82%. Tốc độ tăng trưởng rất chậm bình quân 0,37 %/năm, thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước (1,15%/năm), vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (0,69%/năm) trong cùng giai đoạn 2011-2020.

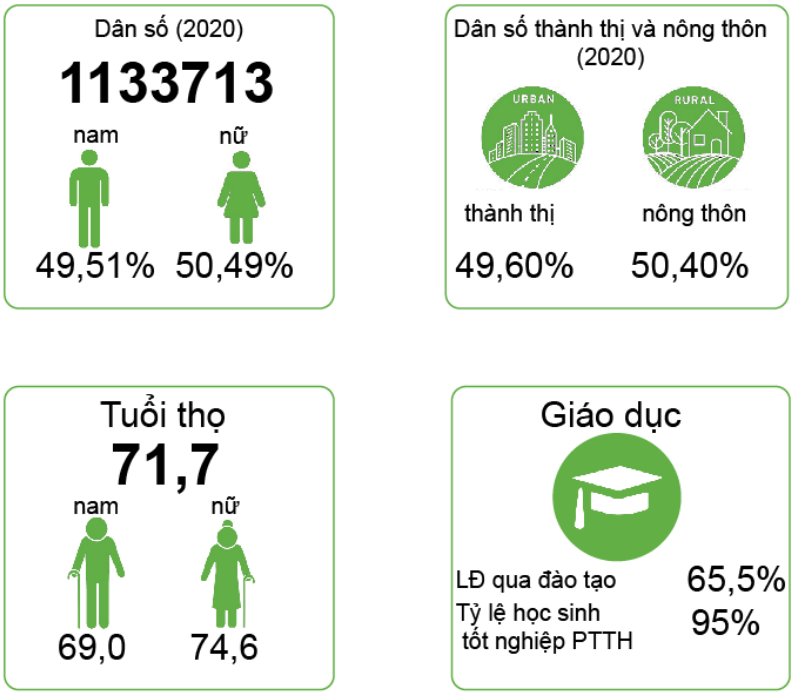

Hình 109. Hiện trạng cấu trúc dân số Thừa Thiên Huế năm 2020

3.1.1.2. Về lao động và việc làm

Cơ cấu lao động: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 22,5% tổng số lao động (126.095 người); công nghiệp – xây dựng chiếm 30,1% (169.156 người); dịch vụ chiếm 47,4% (265.991 người). Nhìn chung từ 2011 – 2020, sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất.

Việc phân bố việc làm ở tỉnh Thừa Thiên Huế dự kiến dịch chuyển sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ và được phát triển, mở rộng và hấp thụ nhiều nhân lực hơn

từ lực lượng lao động sẵn có. Trong khi đó, ngành nông nghiệp sẽ giảm bớt nhân lực dư thừa thông qua việc tăng năng suất lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp của Thừa Thiên Huế năm 2020 là 4,29 % cao hơn 1% so với cả nước 3,3%.

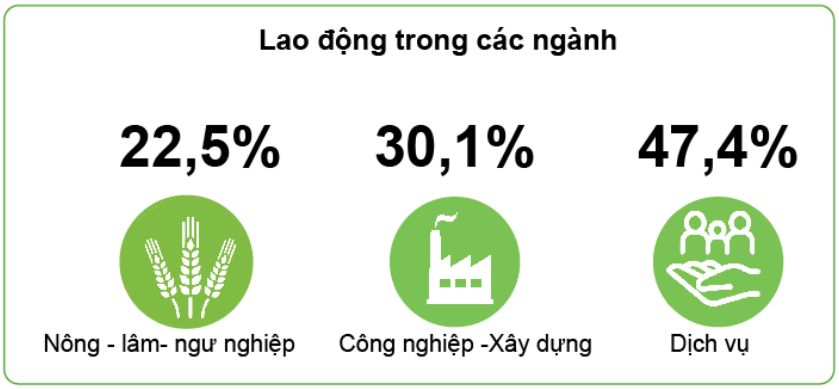

Hình 110. Lao động trong các ngành của Thừa Thiên Huế năm 2020

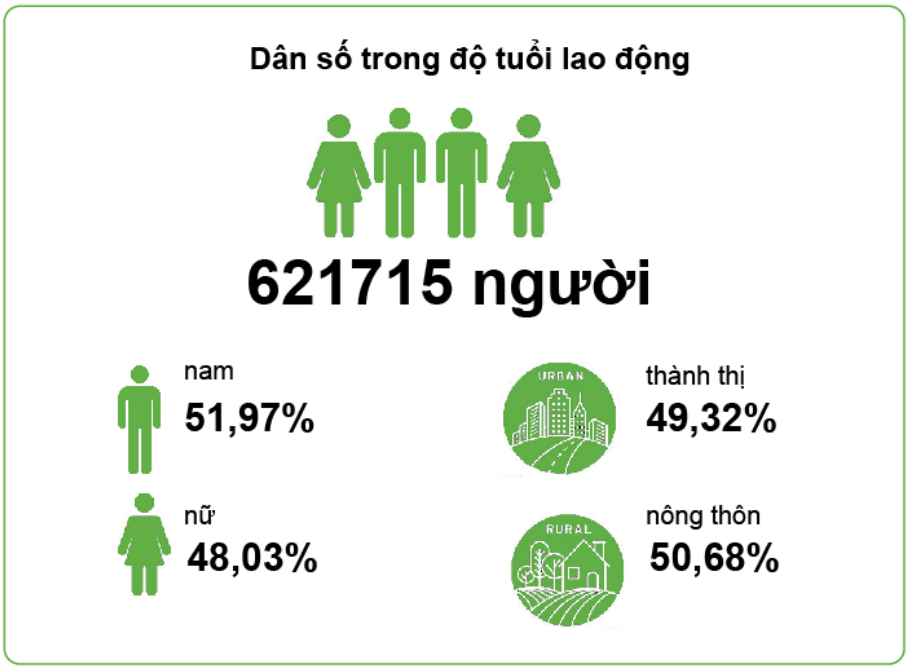

Hình 111. Dân số trong độ tuổi lao động năm 2020

Bảng 103. Lao động trong các ngành của Thừa Thiên Huế năm 2020

Tổng dân số (người)	1.133.713
Dân số trong độ tuổi lao động (người)	621715
%	54,80%
Lao động đang làm việc trong các ngành (người)	561242
%	90,30%
Lao động Nông -lâm-thủy sản (người)	126095
%	22,50%

Lao động công nghiệp-Xây dựng (người)	169156
%	30,1%
Lao động dịch vụ (người)	265991
%	47,40%

3.1.1.3. **Về đô thị hóa và dân số đô thị**

Trong giai đoạn tới, phân bố dân cư Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được dự báo trên cơ sở dữ liệu hiện trạng địa phương và quá trình đô thị hóa, xu hướng dân cư từ khu vực nông thôn di chuyển ra khu vực đô thị nơi có nhiều cơ hội việc làm tại các khu công nghiệp, khu thương mại dịch vụ, các trung tâm lớn.... Đồng thời, các đề án nâng cấp đô thị trong đó xã nông thôn mới trở thành các đô thị mới, hoặc nâng cấp lên thành phường cũng tăng thêm dân số đô thị trong tương lai.

Xu hướng đô thị hóa này dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn tới để đáp ứng với nhu cầu tăng trưởng trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và tăng năng suất lao động trong lĩnh vực nông nghiệp nhờ áp dụng giải pháp công nghệ.

Được thúc đẩy bởi nền kinh tế và tạo ra việc làm, dân số tỉnh Thừa Thiên Huế dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ trung bình 1,01% mỗi năm để đạt khoảng 1,2 triệu vào năm 2025, tốc độ tăng trưởng bình quân 1,6 %/năm vào năm 2030 và tăng trưởng trưởng bình quân khoảng 1,620 triệu người vào năm 2050.

Tỷ lệ dân số đô thị cũng dự kiến sẽ tăng thêm khoảng hơn 10 % vào năm 2030 và khoảng 15,5% vào năm 2050 so với hiện trang 2021. Điều này phù hợp với nhu cầu tăng trưởng việc làm từ lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, phần lớn lực lượng lao động sẽ nằm trên hành lang chính của đô thị là thành phố Thừa Thiên Huế, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, Chân Mây – Lăng Cô, La Sơn và khu vực huyện Phong Điền. Trong khi đó, việc làm trong nông nghiệp và lâm nghiệp dự kiến sẽ giảm trong dài hạn do phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh,....

3.1.2. *Các kịch bản*

Các kịch bản tăng trưởng dân số bao gồm Kịch bản 1 - Đẩy mạnh tăng cơ học nhằm đảm bảo cân bằng lao động phù hợp với phát triển kinh tế ; Kịch bản 2 - Dựa trên kết quả dự báo dân số của Tổng cục thống kê thời kỳ 2021-2030; Kịch bản 3 - Phù hợp với quy luật tăng tự nhiên, có xem xét khả năng tăng cơ học để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế và yêu cầu xây dựng Thừa Thiên Huế thành Thành phố Huế trực thuộc Trung ương.

Bảng 104. Các kịch bản dự báo tăng trưởng dân số

TT	Các loại kịch bản	Đơn vị	2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050	Nội dung kịch bản
I.	Kịch bản 1:						
1.1	Tốc độ tăng TB/năm	%	0,37	1,34	1,84	1,03	Đẩy mạnh tăng cơ học nhằm đảm bảo cân bằng lao động phù hợp với phát triển kinh tế
1.2	Quy mô dân số	Người	1.133.713	1.212.000	1.350.000	1.650.000	
II.	Kịch bản 2:						
2.1	Tốc độ tăng TB/năm	%	0,37	1,70	1,18	0,81	Dựa trên kết quả dự báo dân số của Tổng cục thống kê thời kỳ 2021-2030
2.2	Quy mô dân số	Người	1.133.713	1.235.163	1.282.280	1.508.000	
III.	Kịch bản 3:						
3.1	Tốc độ tăng TB/năm	%	0,37	1,10	1,6	1,11	Phù hợp với quy luật tăng tự nhiên, có xem xét khả năng tăng cơ học để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế và yêu cầu xây dựng Thừa Thiên Huế thành Thành phố Huế trực thuộc TƯ (phương án chọn)
3.2	Quy mô dân số	Người	1.133.713	1.201.000	1.300.000	1.620.000	

Lưu ý: Dân số dự báo chưa bao gồm dân số quy đổi khoảng 200.000-230.000 dân (bao gồm khách du lịch, bộ đội, công an, bệnh nhân, các thành phần khác…)

3.1.3. *So sánh lựa chọn phương án*

Kịch bản 1 và kịch bản 2 không phù hợp với quy luật tăng tự nhiên giai đoạn 2021-2025 và không đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế và yêu cầu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương theo Nghị quyết số 54-NQ/TƯ của Bộ Chính trị.

Kịch bản 3 về cơ bản phù hợp với quy luật tăng tự nhiên giai đoạn 2021-2025 đồng thời có xem xét khả năng tăng cơ học để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế và yêu cầu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương theo Nghị quyết số 54-NQ/TƯ của Bộ Chính trị. Do đó, **kịch bản 3 là kịch bản được lựa chọn (Hình 112.)**

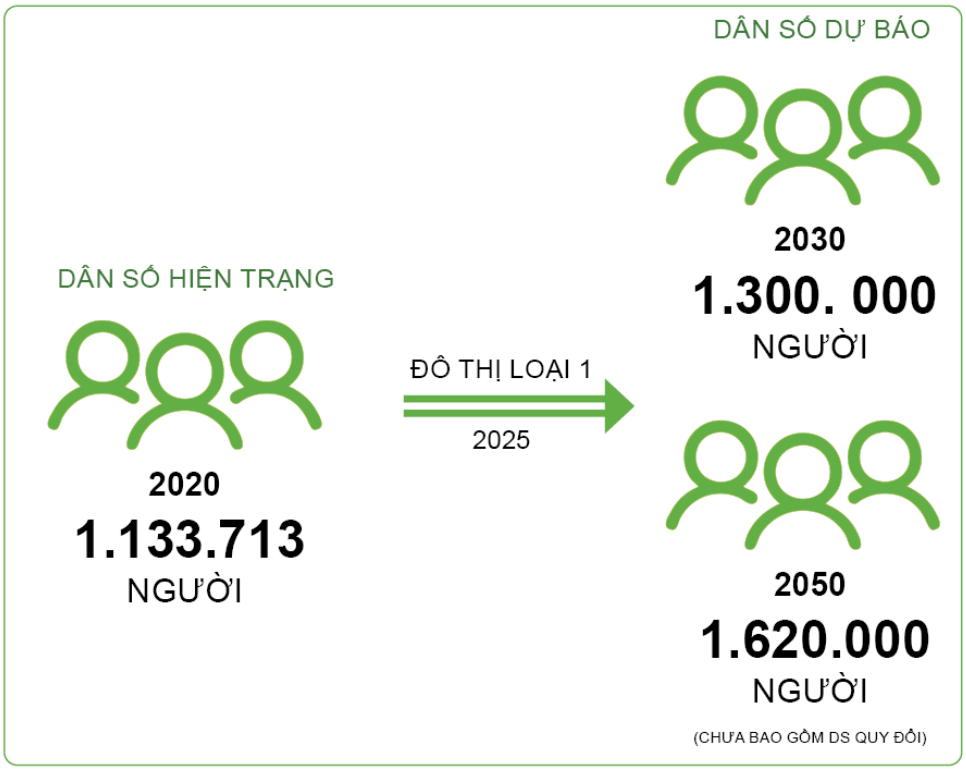

Hình 112. Kịch bản dân số theo phương án chọn

Bảng 105. Các chỉ tiêu phát triển dân số, lao động và phân bố dân cư đô thị, nông thôn

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2021	2021-2025	2026-2030	2050	Ghi Chú
1	Tốc độ tăng trưởng TB/năm	%	0,37	1,77	1,01	1,6	1,1	Tăng trưởng thực tế 2010-2020 khoảng 0,60%/năm
2	Quy mô dân số	Người	1.133.713	1.153.795	1.201.000	1.300.000	1.620.000	Giai đoạn 2026-2030 cần tăng 37.720 người Dân số dự báo chưa bao gồm dân số quy đổi khoảng 200.000 dân.
3	Quy mô lao động	Người	561.242	560.348	600.500	641.140	754.000	Tỷ lệ dân số tích cực là 50%
4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	49 - 50	56	62 - 65	65 - 70	>70	Nghị Quyết 54/NQ/TW dự kiến cho giai đoạn đến 2030
5	Dân số thành thị	Người	562.321	609.377	744.620 - 780.650	833.482 - 827.596	>1.206.400	Do mở rộng địa giới hành chính và nâng cấp huyện lên thị xã
6	Dân số nông thôn	Người	575.392	544.418	456.380 - 426.350	448.798 - 384.684	<301.600	
7	Tốc độ tăng dân số thành thị	%	1,02	1,08	5,80 - 6,80	4,01 - 4,80	2,58	

Các giả thuyết cho kịch bản chọn:

1. Tăng dân số chủ yếu là tăng tự nhiên 1,15% trung bình năm giai đoạn 2021 - 2025.
2. Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc TW trong giai đoạn 2021-2025, hạ tầng đô thị, y tế, giáo dục được cải thiện làm tăng số lượng người đến sinh sống và làm việc tại đại phương, làm tăng tỷ lệ nhập cư dòng.
3. Kinh tế xã hội 2021-2030 tiếp tục được cải thiện, nhu cầu sử dụng lao động cho các ngành kinh tế được cải thiện, đặc biệt ở một số ngành như du lịch, dịch vụ, CNTT, công nghệ chế biến-chế tạo, làm tăng tỷ lệ nhập cư dòng. Tốc độ tăng dân số: 1,6% trung bình năm vào giai đoạn 2026-2030

Quy mô dân số đô thị, nông thôn và tỷ lệ đô thị hóa tại các đơn vị hành chính

So với Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Thừa Thiên Huế dự kiến có tốc độ đô thị hóa cao hơn so với mặt bằng chung của vùng. Phấn đấu ***giai đoạn đến năm 2030, tốc độ đô thị hóa Thừa Thiên Huế đạt 67%*** và ***tầm nhìn 2050 là 71%***. Một số đơn vị hành chính cấp huyện sẽ tốc độ đô thị hóa cao hơn các huyện còn lại như Thành phố Huế, Hương Trà, Hương Thủy, Phú Lộc, Phong Điền do nằm trên các trục hành lang kinh tế chính, cụm đô thị động lực với sự hỗ trợ đặc biệt của hệ thống hạ tầng và các vùng chức năng động lực quan trọng.

Bảng 106. Dân số đô thị, nông thôn các đơn vị hành chính cấp huyện đến năm 2030

STT	Khu vực	Hiện trạng 2020	Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2050
A	**Toàn quốc**	**97.582.694**	**105.000.000**	**115.000.000**
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	37%	50%	62%
	Dân số Thành thị (Người)	35.867.241	52.500.000	71.300.000
	Dân số Nông thôn (Người)	61.715.483	52.500.000	43.700.000
B	**Vùng BTB và DH Miền Trung**	**20.343.200**	**22.119.000**	**24.565.000**
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	31%	51%	62%
	Dân số Thành thị (Người)	6.402.100	11.280.690	15.230.300
	Dân số Nông thôn (Người)	13.941.100	10.838.310	9.334.700
C	**Thừa Thiên Huế**	**1.133.713**	**1.300.000**	**1.620.000**
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	49,6%	67%	71%
	Dân số Thành thị (Người)	562.321	877.043	1.147.620
	Dân số Nông thôn (Người)	571.392	422.957	472.380
1	Thành phố Huế	352.712	553.608	689.964
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	100%	100%	100%
	Dân số Thành thị (Người)	352.712	553.608	689.964

STT	Khu vực	Hiện trạng 2020	Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2050
	Dân số Nông thôn (Người)	0		
2	Thị xã Hương Thủy	113.811	112.714	140.476
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	60%	100%	100%
	Dân số Thành thị (Người)	68.371	112.714	140.476
	Dân số Nông thôn (Người)	45.440	0	0
3	Thị xã Hương Trà	115.496	74.569	92.935
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	50%	70%	100%
	Dân số Thành thị (Người)	57.666	52.199	92.935
	Dân số Nông thôn (Người)	57830	22.371	0
4	Huyện Phong Điền	88.063	103.243	128.621
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	9%	25%	25%
	Dân số Thành thị (Người)	7.566	25.811	32.155
	Dân số Nông thôn (Người)	80.497	77.432	96.466
5	Huyện Quảng Điền	77.491	88.655	110.491
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	13%	25%	30%
	Dân số Thành thị (Người)	10.078	22.164	33.147
	Dân số Nông thôn (Người)	67.413	66.491	77.343
6	Huyện Phú Vang	180.313	131.406	163.772
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	18%	24%	30%
	Dân số Thành thị (Người)	32.869	31.538	49.132
	Dân số Nông thôn (Người)	147.444	99.869	114.641
7	Huyện Phú Lộc	130.408	151.499	188.814
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	16%	40%	45%
	Dân số Thành thị (Người)	21.511	60.600	84.966
	Dân số Nông thôn (Người)	108.897	90.899	103.848
8	Huyện A Lưới	50.109	53.296	66.331
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	16%	20%	20%
	Dân số Thành thị (Người)	7.868	10.659	13.266
	Dân số Nông thôn (Người)	42.241	42.637	53.065
9	Huyện Nam Đông	25.310	31.010	38.595
	Tỉ lệ đô thị hóa (%)	15%	25%	30%

STT	Khu vực	Hiện trạng 2020	Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2050
	Dân số Thành thị (Người)	3.680	7.753	11.578
	Dân số Nông thôn (Người)	21.630	23.258	27.016

Lưu ý: Dân số dự báo chưa bao gồm dân số quy đổi khoảng 200.000 dân (bao gồm khách du lịch, bộ đội, công an, bệnh nhân, các thành phần khác…)

3.2. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển kinh tế

03 kịch bản phát triển được xây dựng đi cùng với các giả định về mô hình phát triển. Chúng tôi sẽ tiến hành phân tích các ưu và nhược điểm của mỗi mô hình hình phát triển tương ứng với các kịch bản cũng như khả năng đạt được các mục tiêu kinh tế cột lõi của Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị.

3.2.1. *Cơ sở xây dựng kịch bản*

Các kịch bản phát triển phát triển kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế được xây dựng theo phương pháp phân tách tăng trưởng (growth accounting) theo 03 khu vực của nền kinh tế: Khu vực 1 (nông-lâm-ngư nghiệp), khu vực 2 (công nghiệp - xây dựng), và khu vực 3 (dịch vụ). Mỗi khu vực của nền kinh tế giả định có hàm sản xuất dạng Leontief với 02 yếu tố đầu vào là: Lao động (L) và vốn sản xuất (K). Hai yếu tố đầu vào trên có có khả năng thay thế hạn chế, nền kinh tế cần sự tăng trưởng đồng thời của cả hai yếu tố để có sự gia tăng về sản lượng.

Hàm sản xuất có thể được mô tả như sau:

$$Y = \text{Min}\{aL;bK\}$$

Trong đó: Y là sản lượng, L là lượng lao động được sử dụng, K là lượng vốn sản xuất trong nền kinh tế được sử dụng, a và b là các hệ số đại diện cho công nghệ và năng suất sử dụng các yếu tố đầu vào của nền kinh tế. Theo giả định của hàm Leontief, sản lượng của nền kinh tế sẽ tăng trưởng tỷ lệ thuận với sự mở rộng quy mô sử dụng các yếu tố đầu vào là vốn (K) và lao động (L). Mối quan hệ giữa các biến trong mô hình kịch bản kinh tế-xã hội có thể được diễn đạt thông qua hệ phương trình giản lược sau đây:

$$(1)\ Y_t = \sum_{i=1}^{3} Y_{it}$$

$$(2)\ I_t = \sum_{i=1}^{3} I_{it}$$

$$(3)\ L = \sum_{i=1}^{3} L_{it}$$

$$(4)\ Y_{it} = P_{it} * L_{it}$$

$$(5)\ P_{it} = \alpha_i * P_{i(t-1)}$$

Trong đó: t và i lần lượt là ký hiệu của năm và khu vực trong nền kinh tế. Y là giá trị GRDP, theo đó Y_1 là giá trị gia tăng của khu vực 1; Y_2 là giá trị gia tăng của khu vực 2; Y_3 là giá trị gia tăng của khu vực 3. P là năng suất lao động; L là sử dụng lao động;

Kịch bản về nhu cầu vốn của mỗi khu vực được xây dựng theo phương pháp hệ số $ICOR$; trong đó hệ số $ICOR_i$ của từng khu vực được tính toán dựa trên dữ liệu thực tế giai đoạn 2015-2020106.

(6) $I_{it} = ICOR_i * \Delta Y_i$

Lao động và dân số tương thích với kịch bản kinh tế được dự báo dựa trên các kịch bản về nhu cầu lao động, tương ứng với các kịch bản về tăng trưởng kinh tế, theo đó:

(7) $POP_t = POP_{(t-1)} * N + IM_t$

(8) $IM_t = L_t - \mu * WF_t$

(9) $WF_t = WF_{t-1} + A17_{t-1} - A60_{t-1}$

Trong đó: POP là tổng dân số; N là tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên; IM là quy mô nhập cư dòng; WF là quy mô lực lượng lao động; μ là tỷ lệ người làm việc trong lực lượng lao động; $A17$ là số lượng người có số tuổi là 17; $A60$ là số lượng người có số tuổi là 60.

3.2.2. *Các kịch bản tăng trưởng kinh tế*

3.2.2.1. **Kịch bản 1: Mô hình tăng trưởng hiện tại, không có sự thay đổi về xu hướng tăng trưởng năng suất và sử dụng lao động**

Trong kịch bản này, cấu trúc hoạt động sản xuất và năng suất lao động được diễn tiến theo xu hướng quá khứ. Động lực tăng trưởng của nền kinh tế đến chủ yếu từ các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, công nghiệp chế biến. Đôn đốc hỗ trợ, đẩy nhanh tiến độ các dự án công nghiệp đã được cấp phép đầu tư, sớm đưa vào hoạt động. Kịch bản tăng trưởng này cần ít sự can thiệp và tác động của các chính sách đổi mới sáng tạo; tuy nhiên yêu cầu các giải pháp mang để thu hút lao động nhập cư, đảo ngược xu hướng xuất cư dòng trong giai đoạn 2026-2030.

Các tiền đề về bối cảnh của kịch bản 1:

Bối cảnh phát triển của thế giới ổn định, các yếu tố chiến tranh và đại dịch có mức ảnh hưởng giới hạn đến kinh tế toàn cầu

- Kinh tế Việt Nam tăng trưởng ở kịch bản thấp, Tốc độ tăng trưởng GDP dự báo đạt bình quân 6,26%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025, 6,34%/năm trong giai đoạn 2026 - 2030.

Xu hướng dịch chuyển sản xuất công nghiệp từ quốc tế vào Việt Nam và nội bộ giữa các vùng kinh tế tiếp tục duy trì xu hướng khả quan như hiện nay

Các tiền đề về động lực kinh tế nội tại của kịch bản 1:

---

106 Lý do sử dụng số liệu giai đoạn 04 năm (2015-2019) thay cho giai đoạn 10 năm (2011-2020) bao gồm: (i) dữ liệu 2015-2019 năm cập nhật chính xác hơn cấu trúc của nền kinh tế hiện tại trong khi vẫn đủ dài để phản ánh xu hướng trung hạn, loại bỏ các yếu tố gây nhiễu trong ngắn hạn; (ii) sự thay đổi về phương pháp thông kế khiến cho các chỉ số thống kê giai đoạn 2015-2019có sự khác biệt mang tính hệ thống so với số liệu giai đoạn 2011-2014; (iii) tránh những biến động nhiễu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong năm 2020 và 2021.

Các dự án may mặc tiếp tục phát triển nhờ xu hướng chuyển dịch từ các vùng có chi phí nhân công cao, đặc biệt là khu vực Đông Nam Bộ. Lực lượng lao động cho ngành dệt may được bổ sung bằng nguồn lao động trẻ mới gia nhập lực lượng lao động, lao động chuyển đổi từ khu vực nông nghiệp và lao động hồi hương sau khi đã di cư.

- Các dự án công nghiệp chế tạo quan trọng quan trọng được triển khai đúng tiến độ như Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế.

Ngành du lịch tiếp tục xu hướng phục hồi sau đại dịch Covid 19, hoạt động liên kết phát triển du lịch với Đà Nẵng và Quảng Nam được cải thiện. Các dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn; Khu phức hợp du lịch và dịch vụ Đăng Kim Long - Thừa Thiên Huế sớm đi vào hoạt động.

- Ở khu vực nông nghiệp, tốc độ ứng dụng công nghệ trong canh tác và chăn nuôi giúp tăng năng suất, tạo khả năng chuyển dịch lao động sang các khu vực 2 và khu vực 3 diễn ra nhanh chóng.

Các tham số kỹ thuật trong kịch bản này bao gồm:

Tăng trưởng về quy mô sử dụng lao động ở các khu vực 1 được diễn ra theo xu hướng quá khứ (giảm khoảng 6%/năm). Sử dụng lao động khu vực 3 đi ngang. Sử dụng lao động khu vực 2 tăng tăng trưởng với tốc độ bình quân 7%/năm (tương đương giai đoạn 2015-2020).

- Năng suất lao động các khu vực diễn tiến theo xu hướng quá khứ: Khu vực 1 tăng 6,9%/năm tương đương tốc độ quá khứ; khu vực 2 tăng 3,1%/năm tương đương tốc độ quá khứ; khu vực 3 tăng 8,1%/năm tương đương với tốc độ quá khứ.

Kết quả phát triển của nền kinh tế theo kịch bản 1 như sau:

Bảng 107. Kết quả phát triển của nền kinh tế theo kịch bản 1:

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030
Tốc độ tăng trưởng GRDP	6,5-7,7	7% - 8%
Quy mô GRDP cuối kỳ (tỷ đồng - Giá 2010)	43.800-46.600	64.532 – 70.807
Lao động làm việc trong nền kinh tế	580.000-590.000	620.000 - 640.000
Quy mô dân số cuối kỳ (triệu người)	1.153-1.184	1.280 - 1.300
GRDP đầu người cuối kỳ (USD-hiện hành)	3410-3520	4.400-5.000
Tổng nhu cầu vốn đầu tư (nghìn tỷ đồng)	140.000-150.000	240.000-250.000
Tỷ trọng KV1	10-11	9-10
Tỷ trọng KV2	36-38	37-39
Tỷ trọng KV3	48-49	48 – 50

Về ưu điểm, kịch bản 1 không yêu cầu có sự thay đổi về cấu trúc của hoạt động sản xuất, không yêu cầu cao về các giải pháp đổi mới sáng tạo. Việc cạnh tranh thu hút lao động nhập cư diễn ra ở giai đoạn 2026-2030 nên có thời gian để chuẩn bị các hạ tầng kinh tế - xã hội làm tăng tính khả thi của kịch bản.

Về nhược điểm, ở kịch bản này không đạt được chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế, GRDP bình quân đầu người theo Nghị quyết số 54-NQ/TW. Đồng thời hạ tầng xã hội hạn chế, chưa đáp ứng cho nhu cầu nhập cư lao động, không tạo ra động lực tăng trưởng mới, thiếu bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần.

3.2.2.2. **Kịch bản 2: Mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới, sáng tạo kết hợp với nhập cư lao động có trình độ.**

Kịch bản 2a: Thị trường ngành dịch vụ có sự phục hồi và phát triển bứt phá sau đại dịch Covid-19

Trong kịch bản 2a, động lực tăng trưởng sẽ đến chủ yếu từ khu vực dịch vụ, với các ngành dịch vụ tiên tiến có năng suất lao động cao, nhập cư một số lượng vừa phải lực lượng lao động có trình độ. Cấu trúc nền kinh tế chuyển dịch dựa trên việc nâng cấp và hình thành các cụm ngành dịch vụ tiên tiến bao gồm du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục, dịch vụ CNTT, công nghiệp văn hoá,….

Các tiền đề về động lực kinh tế nội tại của kịch bản 2a:

Khu công nghệ thông tin tập trung có sự phát triển đột phá, thu hút được các tập đồng công nghệ phần mềm lớn, tạo ra khoảng 10.000 việc làm thu nhập cao cho nền kinh tế.

Ngành công nghiệp văn hóa hình thành và tạo ra đóng góp đáng kể cho nền kinh tế.

Các lĩnh vực giao dục và y tế với nòng cốt là Đại học Huế và Bệnh viện TW Huế phát triển trở thành các trung tâm hàng đầu cả nước. Khu công viên khoa học tạo ra được sự phát triển đột phá về nghiên cứu và ứng dụng.

Dự án Laguna Lăng Cô giai đoạn 2 (có Casino), giai đoạn 3 sớm triển khai và đi vào hoạt động; các dự án sân golf hoạt động hiệu quả thúc đẩy hoạt động du lịch lên một giai đoạn phát triển mới. Đồng thời đẩy nhanh tiến độ các dự án du lịch chậm triển khai sớm đi vào hoạt động.

Dự án Trung tâm thương mại AEON Mall triển khai theo đúng kế hoạch, tạo sự đột phá về hoạt động thương mại bán lẻ.

Các dự án công nghiệp chế tạo quan trọng quan trọng được triển khai đúng tiến độ như Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế, Tổ hợp nhà máy sản xuất công nghiệp kính giai đoạn 1, giai đoạn 2 được triển khai theo đúng kế hoạch

Ở khu vực nông nghiệp, tốc độ ứng dụng công nghệ trong canh tác và chăn nuôi giúp tăng năng suất, tạo khả năng chuyển dịch lao động sang các khu vực 2 và khu vực 3 diễn ra nhanh chóng.

Các giả định trong Kịch bản 2a như sau:

Năng suất lao động Khu vực 1 tăng 6,9%/năm; Khu vực 2 tăng 3,1%/năm giai đoạn 2021-2025 (tương đương giai đoạn 2016-2019) trước khi tăng tốc lên 5,4%/năm giai đoạn 2026-2030; Khu vực 3 tăng 8,1%/năm, tương đương tốc độ quá khứ.

Dịch chuyển lao động ra khỏi Khu vực 1 được diễn ra với tốc độ khoảng 6%/năm tương đương giai đoạn 2016-2020. Sử dụng lao động khu vực 3 tăng trưởng với tốc độ 5,5%-6,8/năm giai đoạn 2021-2025 và 2,8-3,8%/năm giai đoạn 2026-2030. Sử dụng lao

động khu vực 2 tăng tăng trưởng với tốc độ bình quân từ 2,6-3,2%/năm giai đoạn 2021-2025, và 5,2-5,6%/năm giai đoạn 2026-2030.

Bảng 108. Các kết quả theo kịch bản 2A

Chỉ tiêu	**2021-2025**	**2026-2030**
Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	8,5-9,5	9,5-10,5
Quy mô GRDP cuối kỳ (tỷ đồng - Giá 2010)	48.100-50.400	75.700-81.000
Quy mô dân số cuối kỳ (triệu người)	1,188-1,205	1,335-1,343
GRDP đầu người cuối kỳ (USD-hiện hành)	3.630-3.750	5610-5970
Tổng nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	160.000-170.000	270.000-280.000
Tỷ trọng KV1 (%)	7-9	5-6
Tỷ trọng KV2 (%)	33-35	34-36
Tỷ trọng KV3 (%)	54-55	55-56

Nhận xét:

Theo kịch bản này, tập trung khai thác, phát huy giá trị di sản Cố đô, đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế du lịch, thương mại, y tế, giáo dục,....gắn với đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp theo hướng xanh, sạch, có giá trị gia tăng cao; phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới,...để Thừa Thiên Huế sớm trở thành thành phố trực thuộc trung ương. Đồng thời khai thác tối đa các tiềm năng của địa phương, trong đó chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp công nghệ thông tin, đẩy mạnh tăng trưởng khu vực 2, tạo giá trị gia tăng lớn.

Về ưu điểm, kịch bản 2a đạt được đồng thời các mục tiêu phát triển quan trọng cũng như định hướng phát triển về cơ cấu kinh tế theo Nghị quyết 54-NQ/TW. Kịch bản này không yêu cầu tỉnh phải cạnh tranh thu hút lao động nhập cư, trong ngắn hạn phải tập trung cải thiện môi trường kinh doanh; hỗ trợ đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo, huy động nguồn lực lớn trong dân, doanh nghiệp trong ngoài nước;... đồng thời có sự chuyển tiếp giữa hai giai đoạn phát triển 2021-2025 và 2026-2030 nên gia tăng tính khả thi của kịch bản.

Về nhược điểm, so với kịch bản 1, kịch bản 2a đòi hỏi cao về các giải pháp đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất của nền kinh tế và cải thiện hạ tầng kinh tế-xã hội đặc biệt hạ tầng các khu công nghiệp và Khu công nghệ cao chưa được đầu tư, hoàn thiện trong giai đoạn 2021-2025 để tạo bàn đạp tăng trưởng cho giai đoạn 2026-2030.

Kịch bản 2a yêu cầu khu vực 3 đóng vai trò là động lực trong tăng trưởng và tạo việc làm. Các ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid 19 chưa thể sớm quay lại xu hướng tăng trưởng, do đó thách thức đặt ra trong việc phát huy các giá trị đặc sắc, lợi thế cạnh tranh đặc thù của tỉnh trong các ngành dịch vụ. Khả năng huy động vốn đầu tư cho kịch bản 2a lớn ở mức 180.000-200.000 giai đoạn 2021-2025; 340.000-350.000 giai đoạn 2026-2030; trong đó, giai đoạn 2021-2025 (đặc biệt trong 2023-2025 phải huy động vốn thực hiện 45.000-50.000 tỷ đồng/năm)

nên gặp khó khăn. Phần lớn các dự án đầu tư mới có quy mô vốn đầu tư lớn vào tỉnh là vào khu vực 2. Do đó giai đoạn 2021-2025 cần chú trọng thu hút các dự đầu tư phát triển dịch vụ du lịch có quy mô lớn, tạo đột phá phát triển ngành dịch vụ. Bên cạnh đó, việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư mới với quy mô lớn thường có độ trễ từ 3-5 năm, chậm đưa vào khai thác trong kỳ 2021- 2025. Do vậy, giai đoạn 2026-2030 cần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế nhanh dựa trên cải thiện năng suất toàn diện, đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm dịch vụ chất lượng cao để thúc đẩy tăng trưởng khu vực 3, khu vực 2 nhờ vào các nền tảng đã được xây dựng từ giai đoạn 2021-2025. Ngoài ra, khu vực 3 cũng có hệ số sử dụng vốn ICOR cao hơn so với khu vực 2, do đó phương án đặt trọng tâm phát triển vào khu vực này cũng sẽ yêu cầu thu hút mức tổng vốn đầu tư toàn xã hội cao hơn so với phương án ưu tiên phát triển khu vực 2 (kịch bản 2b).

Kịch bản 2b: Thị trường ngành dịch vụ có sự phục hồi và phát triển khá sau đại dịch Covid-19, kết hợp với tận dụng thành công các cơ hội thu hút các ngành công nghiệp xanh sạch, sử dụng công nghệ cao

Các tiền đề về động lực kinh tế nội tại kịch bản 2b:

Khu công viên khoa học hoạt động một cách hiệu quả, giúp thúc đẩy hoạt động sản xuất các ngành công nghiệp truyền thống như may mặc theo hướng tạo dựng chuỗi giá trị và nâng cao đóng góp về giá trị gia tăng cho nền kinh tế; hình thành các ngành công nghiệp dựa trên tri thức mới như y dược, sản xuất dụng cụ y tế, công nghệ sinh học, công nghê silicat…

Khu công nghệ thông tin tập trung có sự phát triển tốt, thu hút được các công ty công nghệ phần mềm, tạo ra số lượng đáng kể việc làm thu nhập cao cho nền kinh tế.

Các dự án công nghiệp chế tạo quan trọng quan trọng được triển khai đúng tiến độ như Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế, Tổ hợp nhà máy sản xuất công nghiệp kính giai đoạn 1, giai đoạn 2 được triển khai theo đúng kế hoạch

Công nghiệp may mặc phát triển thành công theo hướng từ mô hình CMT (gia công may mắt) hiện nay sang mô hình sản xuất ODM (từ thiết kế đến gia công);

Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp được cải thiện nhanh chóng.

Các lĩnh vực giáo dục và y tế với nòng cốt là Đại học Huế và Bệnh viên TW Huế phát triển trở thành các trung tâm hàng đầu cả nước. Khu công viên khoa học tạo ra được sự phát triển đột phá về nghiên cứu và ứng dụng. Dự án Casino Laguna Lăng Cô giai đoạn 2, giai đoạn 3 triển khai và đi vào hoạt động như kế hoạch; các dự án sân golf, cảng Chân Mây hoạt động hiệu quả thúc đẩy hoạt động du lịch lên một giai đoạn phát triển mới. Song song với đó, dự án du lịchchậm triển khai được thúc đẩy tiến độ.

Công nghiệp văn hóa tạo ra những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế.

Dự án Trung tâm thương mại AEON Mall triển khai và cải thiện hoạt động thương mại trên địa bàn.

Ở khu vực nông nghiệp, tốc độ ứng dụng công nghệ trong canh tác và chăn nuôi giúp tăng năng suất, tạo khả năng chuyển dịch lao động sang các khu vực 2 và khu vực 3 diễn ra nhanh chóng.

Các giả định kỹ thuật trong kịch bản 2b như sau:

Năng suất lao động Khu vực 1 tăng 6,9%/năm; Khu vực 2 tăng 3,1%/năm giai đoạn 2021-2025 (tương đương giai đoạn 2016-2019) trước khi tăng tốc lên 5,8%/năm giai đoạn 2026-2030; Khu vực 3 tăng 8,1%/năm, tương đương tốc độ quá khứ.

Dịch chuyển lao động ra khỏi khu vực 1 được diễn ra với tốc độ khoảng 6%/năm tương đương giai đoạn 2016-2020. Sử dụng lao động khu vực 3 tăng trưởng với tốc độ 1,8-2,3%/năm giai đoạn 2021-2025 và 3,1-4,0%/năm giai đoạn 2026-2030. Sử dụng lao động khu vực 2 tăng tăng trưởng với tốc độ bình quân từ 8,7-9,2%/năm giai đoạn 2021-2025, và 4,3-5,0%/năm giai đoạn 2026-2030.

Trong kịch bản 2b, động lực tăng trưởng sẽ đến từ cả khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp chế biến chế tạo. Kịch bản 2b giả định có sự nâng cấp các ngành công nghiệp theo hướng đạt được năng suất lao động cao, nhập cư một số lượng vừa phải lực lượng lao động có trình độ trong các khâu có hàm lượng công nghệ và tri thức cao. Song song với các ngành dịch vụ tiên tiến, cấu trúc nền kinh tế chuyển dịch dựa trên việc nâng cấp các cụm ngành công nghiệp hiện hữu và phát triển các ngành công nghiệp xanh sạch và có hàm lượng công nghệ cao.

Như vậy ở kịch bản 2b có sự khác biệt cơ bản với kịch bản 2a ở trọng tâm phát triển các ngành kinh tế. Nếu như kịch bản 2a dựa trên sự mở rộng về quy mô sử dụng lao động khu vực 3 thì kịch bản 2b phát huy tối đa xu hướng tăng trưởng sẵn có của khu vực 2. Ở giai đoạn 2021-2025, mô hình tăng trưởng vẫn tiếp tục dựa vào sự mở rộng về mặt quy mô sử dụng lao động nhanh chóng ở khu vực 2, kết hợp với sự tăng trưởng vừa phải ở khu vực 3. Sang giai đoạn 2026-2030, nền kinh tế tăng trưởng nhanh dựa trên cải thiện năng suất toàn diện và đồng thời ở cả khu vực 2 và khu vực 3 nhờ vào các nền tảng đã được xây dựng từ giai đoạn 2021-2025. Song song với quá trình cải thiện năng suất, các hạ tầng kinh tế-xã hội được bồi đắp để có thể thu hút được nguồn lực lao động nhập cư hoặc tái nhập cư (từ lực lượng lao động người địa phương đã di cư trong những giai đoạn trước)

Bảng 109. Các kết quả theo kịch bản 2B

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030
Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	8,5-9,5	9,5-10,5
Quy mô GRDP cuối kỳ (tỷ đồng - Giá 2010)	48.100-50.400	75.700-81.300
Quy mô dân số cuối kỳ (triệu người)	1,195-1,207	1,332-1,349
GRDP đầu người cuối kỳ (USD-hiện hành)	3610-3740	5620-5960
Tổng nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	150.000-160.000	260.000-270.000
Tỷ trọng KV1 (%)	7-8	5-7
Tỷ trọng KV2 (%)	40 – 41	41-42
Tỷ trọng KV3 (%)	45 – 46	47 - 49

Nhận xét:

Về ưu điểm, kịch bản này có thể tận dụng xu hướng công nghiệp hóa nhanh của cả nước, vẫn giữ dược định hướng lớn về cấu trúc nền kinh tế và vai trò chủ đạo của khu vực dịch vụ. Kịch bản đạt được đồng thời các mục tiêu phát triển quan trọng cũng như

định hướng phát triển về cơ cấu kinh tế theo Nghị quyết 54-NQ/TW. Kịch bản này không yêu cầu tỉnh phải cạnh tranh thu hút lao động nhập cư ở quy mô quá lớn, đồng thời có sự chuyển tiếp giữa hai giai đoạn phát triển 2021-2025 và 2026-2030 nên gia tăng tính khả thi của kịch bản.

Về nhược điểm, kịch bản này đòi hỏi nhu cầu vốn đầu tư lớn để đầu tư hạ tầng đồng bộ, lấy khu vực 2 làm bước phát triển chuyển tiếp trong giai đoạn 2021-2030 trước khi chuyển đổi sang khu vực dịch vụ ở giai đoạn sau. Việc chuyển đổi cấu trúc nền kinh tế theo định hướng 04 trung tâm (trung tâm du lịch và văn hóa; trung tâm y tế chuyên sâu; trung tâm giáo dục và đào tạo; trung tâm khoa học và công nghệ) có thể diễn ra chậm hơn so với mục tiêu của Nghị quyết 54- NQ/TW.

3.2.2.3. **Kịch bản 3: Tăng trưởng cao dựa trên mô hình tăng trưởng đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao phát triển theo hướng kinh tế số và công nghiệp hóa toàn diện phát triển đột phá về công nghiệp**

Trong kịch bản này, động lực tăng trưởng dựa trên đổi mới, sáng tạo; phát triển theo hướng kinh tế số và công nghiệp hóa toàn diện đẩy mạnh tăng năng suất lao động, chú trọng mở rộng quy mô kinh tế theo chiều sâu, kết hợp với nhập cư một số lượng vừa phải lực lượng lao động có trình độ. Cấu trúc hoạt động sản xuất sẽ cần được thay đổi hướng tới năng suất và hiệu quả cao hơn, khai thác tốt hơn lợi thế của địa phương, gắn với vị thế các trung tâm: văn hóa và du lịch; khoa học công nghệ; giáo dục và đào tạo chất lượng cao; y tế chuyên sâu của cả nước và đô thị Thừa Thiên Huế trực thuộc trung ương. Kịch bản này có sự tăng trưởng đột phá ở khu vực sản xuất công nghiệp công nghệ cao, giả định thu hút được những dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn mang tính dẫn dắt, thay đổi nhanh chóng về nền tảng sản xuất công nghiệp như trường hợp của Thái Nguyên (dự án Sam Sung), Hải Phòng (dự án LG, dự án Vinfast),...; đồng thời mở rộng nhanh về quy mô sử dụng lao động ở cả hai khu vực KV2 và KV3 trong giai đoạn 2021-2025, mô hình tăng trưởng vẫn dựa vào các động lực tương tự như giai đoạn trước là mở rộng. Giai đoạn 2026-2030 là giai đoạn tăng trưởng đột phá ở KV2, đưa tỷ trọng đóng góp trong GRDP của KV2 lên mức cao.

Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, trong đó kết cấu hạ tầng giao thông đóng vai trò quan trọng, phát huy hiệu quả tối đa nút trung chuyển giao thông vận tải đa phương thức đường bộ, đường sắt, đường biển và hàng không, kết nối hệ thống giao thông với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế.

Bảng 110. Các kết quả theo kịch bản 3

Chỉ tiêu	2021-2025	2026-2030
Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	9,0-10,0	10,0-11,0
Quy mô GRDP cuối kỳ (tỷ đồng - Giá 2010)	49.200-51700	79.100-87.000
Quy mô dân số cuối kỳ (triệu người)	1,203-1,232	1,382-1,431
GRDP đầu người cuối kỳ (USD-hiện hành)	3.660-3.760	5.670-6.020
Tổng nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)	170.000-180.000	290.000 – 300.000

Tỷ trọng KV1 (%)	8- 9	5 – 6
Tỷ trọng KV2 (%)	40-41	44-45
Tỷ trọng KV3 (%)	46-48	47-48

Nhận xét:

Kịch bản này phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt, dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đưa ứng dụng khoa học công nghệ, công nghiệp hóa toàn diện, kinh tế tri thức và chuyển đổi số toàn diện trở thành nhân tố đóng góp chủ yếu cho nâng cao chất lượng tăng trưởng. Giai đoạn 2021-2025 là nền tảng thực hiện các giải pháp đổi mới, sáng tạo và nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng kinh tế-xã hội đồng bộ, đẩy mạnh công nghiệp hóa để cải thiện năng suất, chất lượng lao động

Về ưu điểm, kịch bản 3 tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, mở rông qui mô kinh tế cả chiều rộng và chiều sâu, đạt được các mục tiêu phát triển quan trọng của Nghị quyết 54-NQ/TW Kịch bản này không yêu cầu tỉnh phải cạnh tranh thu hút lao động nhập cư ở quy mô quá lớn, có sự chuyển dịch lớn của Khu vực 2, đóng vai trò là động lực trong tăng trưởng và tạo việc làm; đồng thời vẫn giữ được sự phát triển hài hòa với các khu vực khác của nền kinh tế; đặc biệt chú trọng phát triển và nâng vị thế của các trung tâm văn hóa và du lịch; khoa học công nghệ; giáo dục và đào tạo chất lượng cao; y tế chuyên sâu của cả nước, xứng tầm đô thị Thừa Thiên Huế trực thuộc trung ương trên nền tảng….

Về nhược điểm, kịch bản 3 đòi hỏi nhu cầu vốn đầu tư lớn để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội đồng bộ, thực hiện các giải pháp đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất của nền kinh tế; cải thiện hạ tầng kinh tế-xã hội đặc biệt trong giai đoạn 2021-2025 để tạo bàn đạp tăng trưởng cho giai đoạn 2026-2030; thu hút được những dự án phát triển công nghiệp mang tính dẫn dắt để tạo đột phá về tăng trưởng. Đây là những thách thức trong quá trình triển khai, thực hiện tuy nhiên phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 54-NQ/TW về các yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra cho tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn phát triển 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050 nên có khó khả thi hơn so với kịch bản 2.

3.2.3. *Lựa chọn phương án phát triển kinh tế*

Trong 03 kịch bản nêu trên, ***Kịch bản 1*** có tốc độ tăng trưởng ở mức trung bình khá, dựa trên các nền tảng sẵn có hiện nay. Mặc dù là phương án an toàn tuy nhiên chưa đáp ứng được các mục tiêu phát triển theo Nghị quyết 54-NQ/TW mà Bộ Chính trị đặt ra cho tỉnh, chưa đáp ứng được các kỳ vọng phát triển của đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thừa Thiên Huế.

Kịch bản 3 có tốc độ tăng trưởng ở mức đột phá tuy nhiên mức độ rủi ro cao, phụ thuộc nhiều các các yếu tố ngoại cảnh. Việc lựa chọn kịch bản này thiếu đi sự chắc chắn và tạo ra sự khó khăn trong công tác tổ chức thực hiện.

Kịch bản 2 có tốc độ tăng trưởng ở mức khá, đặt ra các yêu cầu về đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng tăng trưởng phù hợp với xu thế phát triển chung của vùng và cả nước. Kịch bản này có sự chuyển tiếp về mô hình phát triển giữa hai giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 để đảm bảo tính khả thi; đồng thời được xác định là phù hợp trên cơ sở đánh giá hiện trạng và bối cảnh phát triển trong giai đoạn lập quy hoạch, có đặt ra

các mục tiêu theo Nghị quyết 54-NQ/TW mà Bộ Chính trị đề ra và quyết tâm lãnh chỉ đạo và thực thi của hệ thống chính trị để khai thác tối đa các tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Trong kịch bản này, ***phương án phát triển 2a là phương án phát triển ưu tiên (phương án chọn)*** để nhanh chóng hiện thực hóa mục tiêu Nghị quyết 54-NQ/TW xây dựng Thừa Thiên Huế thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế. ***Phương án phát triển 2b*** mang tính chất dự phòng khi thị trường các ngành dịch vụ gặp bất lợi bởi dịch bệnh, chiến tranh và các điều kiện bên ngoài bất khả kháng; tuy nhiên các mục tiêu về tăng trưởng, GRDP đầu người và định hướng then chốt về xây dựng 04 trung tâm (trung tâm du lịch và văn hóa; trung tâm y tế chuyên sâu; trung tâm giáo dục và đào tạo; trung tâm khoa học và công nghệ) vẫn được đảm bảo trong kỳ quy hoạch.

Phương án phát triển theo kịch bản 2a hướng tới tầm nhìn của tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc thiết lập tiêu chuẩn mới về chất lượng cuộc sống, làm việc và du lịch. Chú trọng công tác bảo tồn, khai thác phát huy giá trị di sản Cố đô và bản sắc văn hoá Huế; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, tập trung phát triển các ngành có lợi thế so sánh, theo hướng xanh, sạch, có giá trị gia tăng cao và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân tại Thừa Thiên Huế, hướng đến xây dựng quê hương của hạnh phúc. Chất lượng cuộc sống dựa trên nguyên tắc bền vững, chú trọng đến vấn đề thiên nhiên, bảo vệ tài nguyên; đô thị thông minh.

Các trụ cột chính của nền kinh tế bao gồm:

(1) Kinh tế biển gắn với đô thị biển, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp; kinh tế đô thị di sản và công nghiệp văn hoá;

(2) Công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, kinh tế số

(3) Trung tâm dịch vụ chất lượng cao với 02 mũi nhọn: giáo dục, đào tạo và y tế chuyên sâu; cảng biển, cảng hàng không gắn với dịch vụ logistics.

Bảng 111. Các chỉ tiêu chủ yếu của các kịch bản phát triển kinh tế

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Kịch bản 1: Mô hình tăng trưởng dựa trên lao động nhập cư		Kịch bản 2: Mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới, sáng tạo kết hợp với nhập cư lao động ở quy mô hợp lý				Kịch bản 3: Tăng trưởng đột phá với các dự án công nghiệp dẫn dắt	
					2A. Trọng tâm các ngành dịch vụ tiên tiến		2B. Dịch vụ kết hợp công nghiệp xanh sạch và công nghệ cao			
			2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	6,5-7,7	7% - 8%	8,5-9,5	9,5-10,5	8,5-9,5	9,5-10,5	9,0-10,0	10,0-11,0
2	Quy mô GRDP cuối kỳ (giá 2010)	Tỷ đồng	43.800 – 46.600	64.532 – 70.807	48.100 – 50.400	75.700 – 81.000	48.100 – 50.400	75.700 – 81.300	49.200 – 51.700	79.100 – 87.000
3	Quy mô dân số (cân bằng với quy mô kinh tế)	Nghìn người	1.153-1.184	1.280 - 1.300	1.188-1.200	1.290-1.300	1.195-1.207	1.332-1.349	1.203-1.232	1.382-1.431
4	GRDP hiện hành /người cuối kỳ	USD	3410-3520	4.400-5.000	3.630-3.750	5.610-5.970	3.610-3740	5.620-5.960	3.660-3.760	5.670-6.020
5	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Tỷ đồng	140.000-150.000	240.000-250.000	160.000-170.000	270.000-280.000	150.000-160.000	260.000-270.000	170.000-180.000	290.000–300.000
6	Tỷ trọng KV1	%	10-11	9-10	7-9	5-7	7-8	5-7	8- 9	5 – 6
7	Tỷ trọng KV2	%	36-38	37-39	33-35	34-36	40 – 41	41-42	40-41	44-45
8	Tỷ trọng KV3	%	48-49	48 – 50	54-55	55-56	45 – 46	47 - 49	46-48	47-48
9	Thuế sản phẩm	%	6,0-7,0	5,0-6,0	6,0-7,0	5,0-6,0	6,0-7,0	5,0-6,0	6,0-7,0	5,0-6,0

3.3. Các kịch bản lựa chọn phương án tổ chức không gian lãnh thổ

3.3.1. *Cơ sở xây dựng kịch bản tổ chức không gian Thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương*

Phát triển nhanh, bền vững đảm bảo kết hợp hài hòa trên 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường.

Phát triển gắn với bảo tồn và phát huy giá trị các di sản lịch sử-văn hoá và thiên nhiên, đặc biệt là quần thể di tích cố đô Huế được UNESCO công nhận năm 1993.

Lồng ghép khung bảo vệ thiên nhiên và cấu trúc không gian nhân tạo trên cơ sở:

Bộ khung bảo vệ thiên nhiên;

Hình thành khung không gian nhân tạo dựa trên:

- Các khu chức năng, bao gồm: khu sản xuất nông nghiệp; khu lâm nghiệp; khu du lịch; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu phát triển công nghiệp; khu phát triển đô thị; khu thương mại-dịch vụ; khu dân cư nông thôn và các khu chức năng khác.
- Các hành lang kết nối;
- Các trung tâm thu hút, giữ vai trò là trung tâm, đầu mối tích tụ các hoạt động kinh tế xã hội;
- Các mối quan hệ liên vùng.

Mô hình tổ chức không gian hành chính phù hợp với quy định của pháp luật

Đánh giá tổng hợp tiềm năng đất đai và lựa chọn các khu vực ưu tiên phát triển

Thích ứng với quá trình chuyển đổi qua các thời kì quy hoạch (2021-2025), (2026-2030) và tầm nhìn đến năm 2050

Hình 113. Bản đồ đánh giá tổng hợp tiềm năng đất và lựa chọn khu vực ưu tiên phát triển

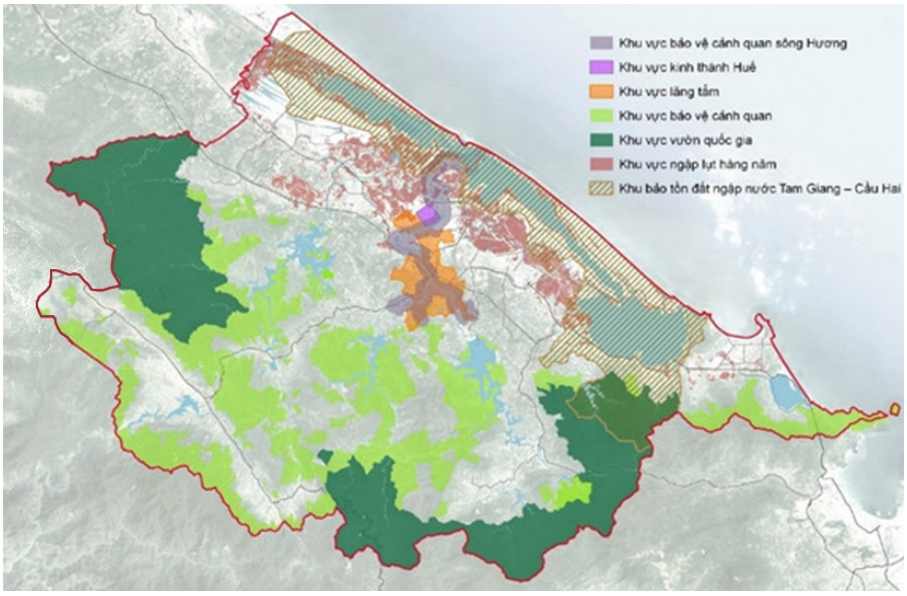

Nguồn: Phân tích của Nhóm tư vấn

3.3.2. *Các kịch bản và lựa chọn phương án tổ chức không gian Thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương*

3.3.2.1. **Giai đoạn đến năm 2025**

1) Mục tiêu:

Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.

2) Cơ sở pháp lý:

Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH12 và Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính

3) Các kịch bản phát triển

Bảng 112. Các kịch bản về tổ chức các đơn vị hành chính của tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Kịch bản	Nội dung kịch bản
1	***Kịch bản 1*** 02 quận, 03 thị xã và 04 huyện	Tổng số đơn vị hành chính cấp huyện là 09, gồm 02 quận, 03 thị xã và 04 huyện. Thành phố Huế chia thành 02 quận; Thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và thị xã Phong Điền. Các huyện gồm: Quảng Điền, Phú Vang, A Lưới, Phú Lộc-Nam Đông
2	***Kịch bản 02*** 03 quận, 02 thị xã và 04 huyện	Tổng số đơn vị hành chính cấp huyện là 09, gồm 03 quận, 02 thị xã và 04 huyện. Thành phố Huế chia thành 02 quận và Q. Hương Thủy Các thị xã gồm: Hương Trà và Phong Điền. Các huyện còn lại gồm: Phú Vang, Quảng Điền, A Lưới, Phú Lộc - Nam Đông
3	***Kịch bản 03*** 04 quận; 01 thị xã; 4 huyện	Tổng số các đơn vị hành chính cấp huyện là 9, gồm 04 quận, 01 thị xã và 04 huyện. Thành phố Huế được chia làm 02 quận; quận Hương Thủy và Quận Hương Trà. Các thị xã gồm: Phong Điền Các huyện gồm: Quảng Điền, Phú Vang, A Lưới, Phú Lộc-Nam Đông

Hình 114. Các kịch bản sắp xếp đơn vị hành chính

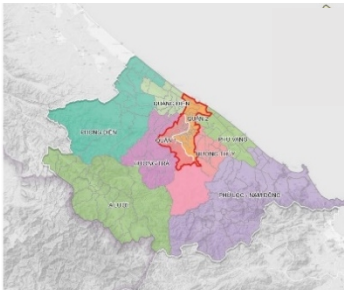

Kịch bản 01

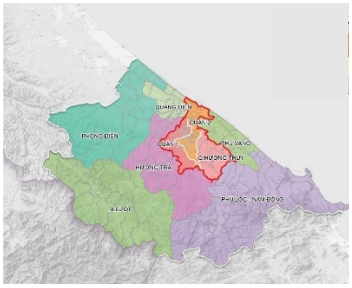

Kịch bản 02

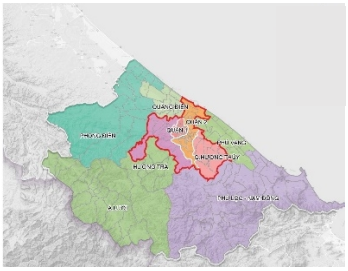

Kịch bản 03

Nguồn: Phân tích từ Nhóm Tư vấn

- So sánh và lựa chọn kịch bản tổ chức không gian lãnh thổ

Bảng 113. So sánh các kịch bản tổ chức không gian lãnh thổ

Kịch bản	Nội dung	Nhận xét và đánh giá	
		Ưu Điểm	Hạn Chế
1	9 ĐVHC cấp huyện: Nội thành: 2 quận Ngoại thành: 3 thị xã (Hương Thủy, Hương Trà và Phong Điền); 4 huyện gồm: Quảng Điền, Phú Vang, A Lưới, Phú Lộc-Nam Đông	Phát huy vai trò chủ động, trách nhiệm, sáng tạo, năng động và nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính quyền quận. Đảm bảo các tiêu chí/chỉ tiêu đánh giá đô thị theo quy định trên cơ sở áp dụng tiêu chuẩn đặc thù; Thủ tục hành chính về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị thuận lợi.	Hạn chế dư địa và không gian phát triển lớn trong tương lai 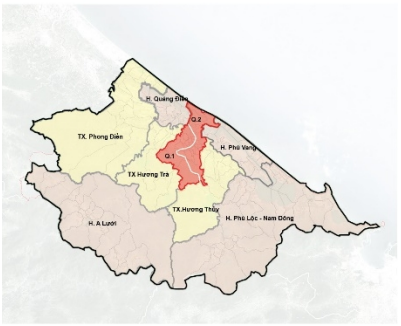
2	9 ĐVHC cấp huyện: Nội thành: 3 quận (Quận phía Bắc, Quận phía Nam, Quận Hương Thuỷ) Ngoại thành: 2 thị xã (Phong Điền, Hương Trà) và 4 huyện (Phú Vang, Quảng Điền, A Lưới và Huyện mới trên cơ sở sáp nhập H. Phú Lộc và H. Nam Đông;	Phát huy vai trò chủ động, trách nhiệm, sáng tạo, năng động và nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính quyền quận. Nguồn lực đầu tư vừa phải để nâng cấp đô thị đảm bảo đạt được các chỉ tiêu đánh giá đô thị theo quy định trên cơ sở áp dụng tiêu chuẩn đặc thù; Tạo được dư địa và không gian phát triển lớn trong tương lai.	Thủ tục hành chính về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị phức tạp. Bộ phận người dân xã Dương Hòa bị ảnh hưởng về thủ tục pháp lý.

Kịch bản	Nội dung	Nhận xét và đánh giá	
		Ưu Điểm	Hạn Chế
		Xã Dương Hoà (Thị xã Hương Thuỷ) là khu vực miền núi được tách ra nhập vào Thị xã Hương Trà.	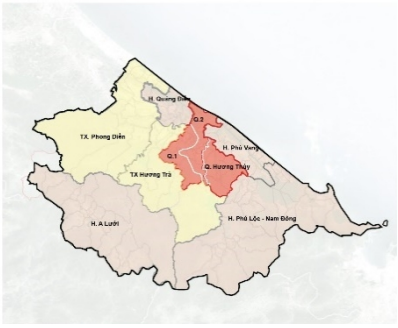
3	9 ĐVHC cấp huyện: Nội thành: 4 quận (Quận phía Bắc, Quận phía Nam, Quận Hương Thuỷ, Quận Hương Trà) Ngoại thành: 1 thị xã (Phong Điền và 4 huyện (Phú Vang, Quảng Điền, A Lưới và Huyện mới trên cơ sở sáp nhập H. Phú Lộc và H. Nam Đông;	Phát huy vai trò chủ động, trách nhiệm, sáng tạo, năng động và nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính quyền quận. Đạt được các chỉ tiêu theo quy định trên cơ sở áp dụng tiêu chuẩn đặc thù Tạo được dư địa và không gian phát triển lớn trong tương lai	Nguồn lực đầu tư để nâng cấp đô thị đảm bảo đạt được các chỉ tiêu đánh giá đô thị theo quy định trên cơ sở áp dụng tiêu chuẩn đặc thù; Thủ tục hành chính tách nhập hành chính rất phức tạp 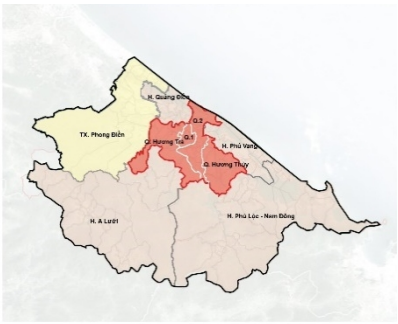

Ghi chú:

+ Đơn vị hành chính cấp huyện:09 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất 01 thành phố hoặc 01 thị xã (Điều 1)

+ TT Huế áp dụng cho tiêu chuẩn đặc thù áp dụng cho thành phố trực thuộc trung ương tại điều 9 a-b-NQ 27" có di sản văn hóa vật thể được Tổ chức giáo dục, Khoa học và văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận; Xác định Trung tâm du lịch quốc tế trong QH đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt: Mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số, tiêu chuẩn tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng đơn vị hành chính cấp huyện bằng 50% mức quy định)

Lựa chọn kịch bản 01

Thủ tục hành chính về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị thuận lợi.

Sự phát triển này sẽ phù hợp với các tiêu chuẩn và mục tiêu của Nghị quyết 1211,1210 và nghị quyết 26, 27, có tính khả thi cao hơn.

Đảm bảo có đủ số lượng đơn vị hành chính cấp huyện theo tiêu chí

Hình thành được các quận trong thành phố trực thuộc trung ương

Hình 115 Phương án sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh giai đoạn đến năm 2025

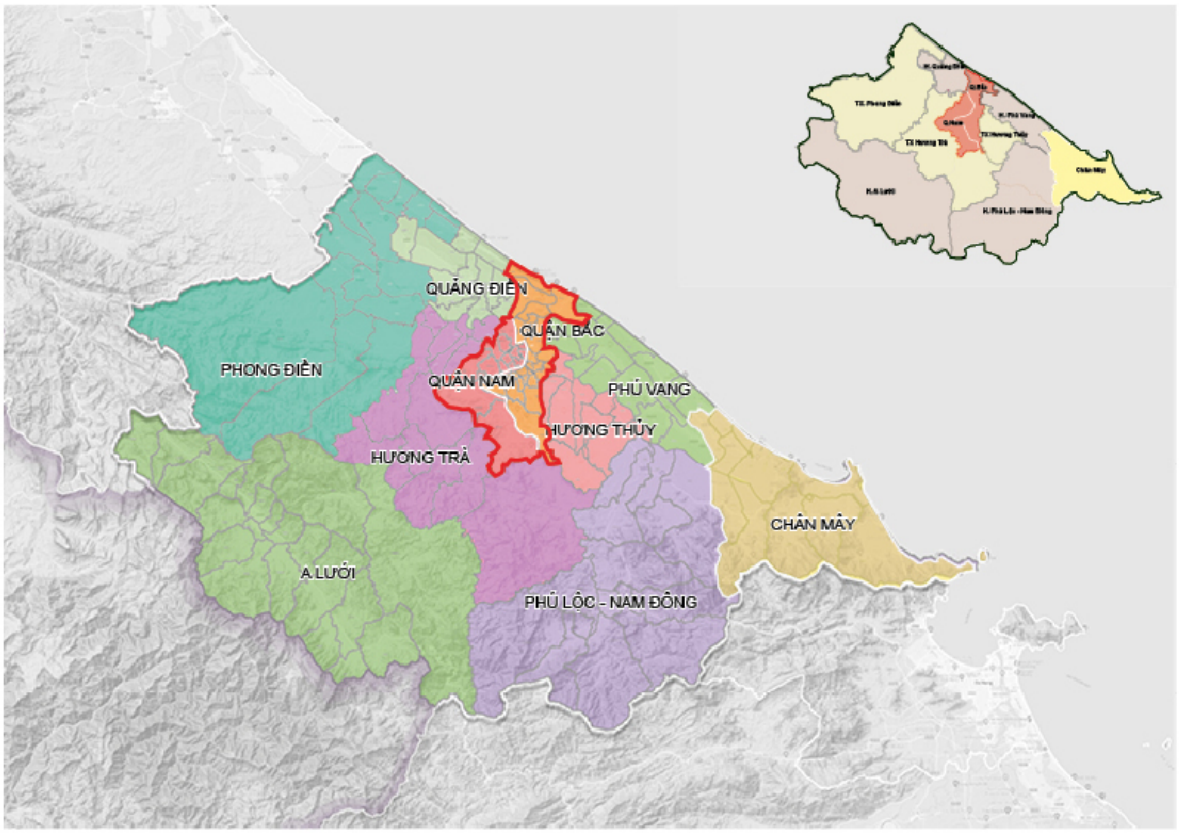

Nguồn: Phân tích từ Nhóm Tư vấn

3.3.2.2. **Giai đoạn 2026-2030**

Trên cơ sở **kịch bản 01**, xây dựng Thành phố Thừa Thiên Huế gồm 09 đơn vị hành chính cấp huyện: 03 quận, 02 thị xã và 04 huyện.

- Các quận nội thành: Quận phía Bắc, Quận phía Nam, Quận Hương Thủy.

Khu vực ngoại thành:

- Các thị xã hoặc thành phố gồm: Hương Trà, Phong Điền
- Các huyện bao gồm: Quảng Điền, A Lưới, Phú Vang, Phú Lộc - Nam Đông.

Hình 116. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh giai đoạn đến năm 2030

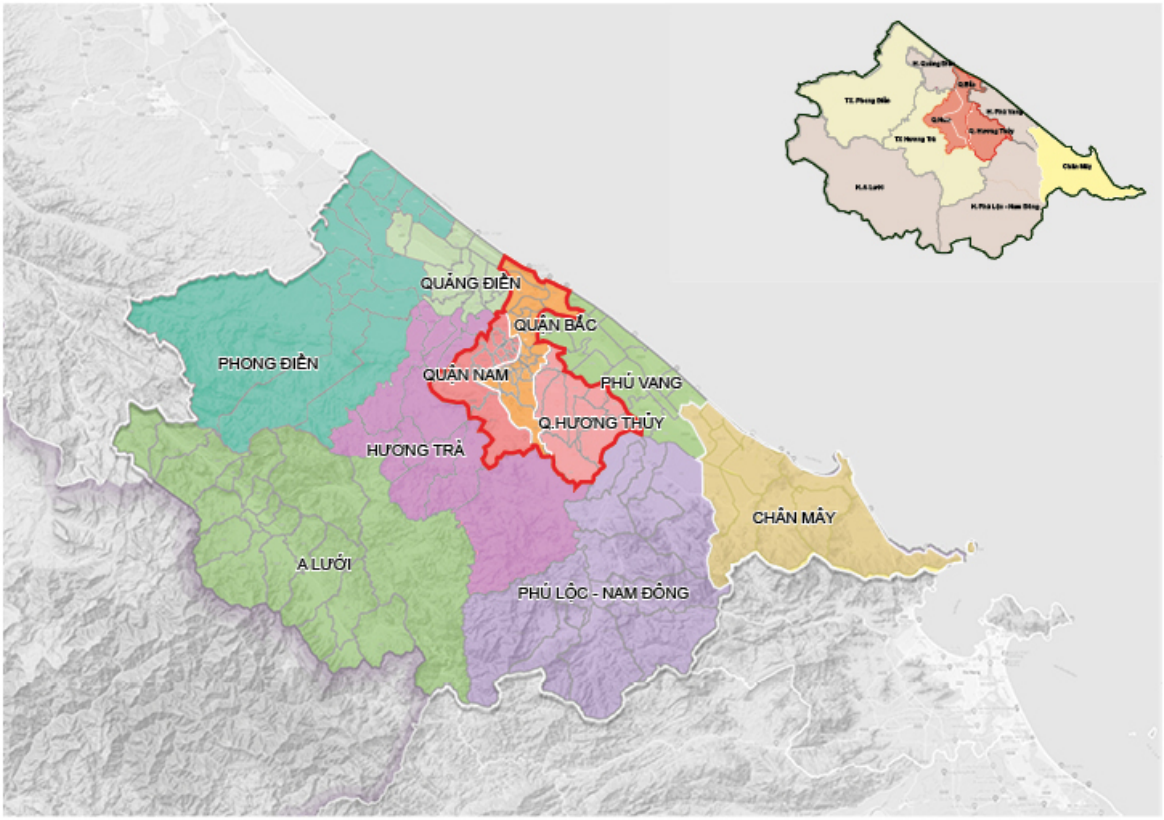

Nguồn: Phân tích từ Nhóm Tư vấn

3.3.2.3. **Tầm nhìn đến năm 2050**

Các quận nội thành: Quận phía Bắc, Quận phía Nam; Quận Hương Thủy, Quận Hương Trà.

Các thị xã hoặc thành phố gồm: Thị xã Phong Điền và thành phố Chân Mây[107].

Các huyện bao gồm: Quảng Điền, A Lưới, Phú Vang, Phú Lộc - Nam Đông.

[107] được thành lập từ đô thị Chân Mây (loại III) trên cơ sở KKT Chân Mây – Lăng Cô và phần mở rộng đến thị trấn Phú Lộc, các xã ven biển huyện Phú Lộc hiện hữu tách từ huyện Phú Lộc-Nam Đông.

Hình 117. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh tầm nhìn đến năm 2050

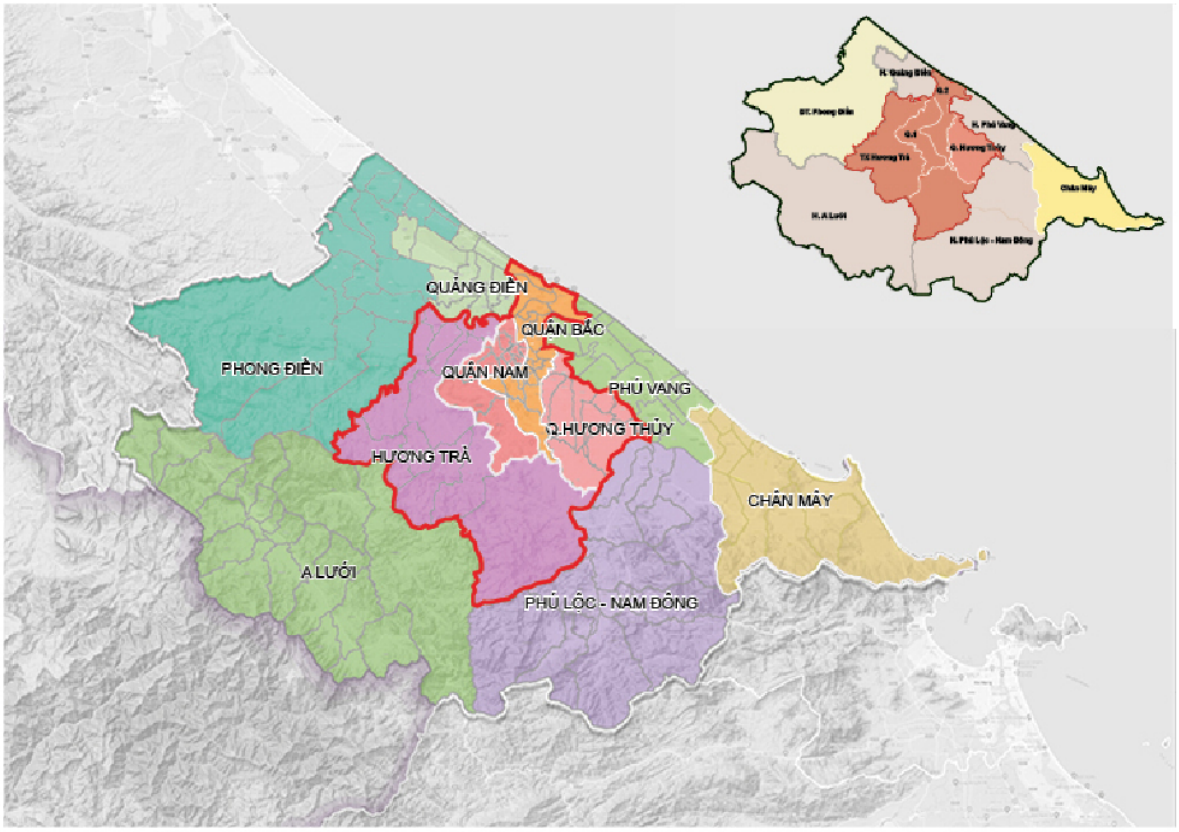

Nguồn: Phân tích từ Nhóm Tư vấn

IV. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

4.1. Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 9-10%/năm. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 6-8%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 35-37%; dịch vụ chiếm khoảng 54-56%. GRDP bình quân đầu người đạt 6.000-7.000 USD. Tốc độ tăng năng suất lao động bình 9%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 50%. Mức thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng bình quân khoảng 14-15%/năm. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ khoảng 430 – 450 nghìn tỷ đồng.

Tầm nhìn đến năm 2050: Dự kiến tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 8-9%/năm; GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 25.000-30.000 USD. Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 75%.

4.2. Về xã hội

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: MN đạt 93%; TH đạt 94,8%, THCS đạt 92%, THPT đạt 88,4%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 8%. Số bác sĩ/10.000 dân: đạt 16-17 bác sĩ (2025) và 19-20 bác sĩ (2030) (có tính BVTW, Bệnh viện

ĐH Y – Dược); giường bệnh/vạn dân tính (bao gồm TW và địa phương) là 120-121 giường, do địa phương quản lý là 42-44 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 75-80%, trong đó lao động qua đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ là 50-55%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1%.

Tầm nhìn đến năm 2050: Lực lượng lao động có trình độ tay nghề kỹ thuật cao, đáp ứng khả với xu thế phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, đạt chuẩn quốc tế phù hợp nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế; mạng lưới cơ sở giáo dục tổ chức hoàn thiện đạt chuẩn quốc gia 100% và khoảng 10% đạt chuẩn quốc tế theo quy định chuẩn của ngành giáo dục và đào tạo; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi khoảng dưới 3%, nâng cao sức khoẻ và thể trạng người dân theo chuẩn quốc gia và Bộ Y tế. Số bác sỹ/vạn dân (bao gồm TW và địa phương) khoảng từ 50-55 bác sỹ; giường bệnh/vạn dân tính (bao gồm TW và địa phương) khoảng từ 280-300 giường; phát triển xã hội tiến bộ, công bằng, văn hoá, văn minh, gìn giữ, bảo tồn và phát triển văn hoá, cốt cách con người Huế; trở thành xứ sở hạnh phúc và cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia.

4.3. Về bảo vệ môi trường

Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 100%. Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 57%. 100% chất thải rắn phát sinh tại các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, chất thải y tế được thu gom và xử lý.

4.4. Về kết cấu hạ tầng

Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng tỉnh Thừa Thiên Huế đồng bộ, đáp ứng các chỉ tiêu đối với đô thị loại I trực thuộc Trung ương, hình thành các khu đô thị thông minh. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70%. Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Phát triển cảng biển Thừa Thiên Huế là cảng biển loại I, trong đó khu bến Chân Mây có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế với tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.

4.5. Về quốc phòng, an ninh

Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; Chủ động phòng ngừa và đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa mọi âm mưu "diễn biến hòa bình", bạo loạn, lật đổ, kích động biểu tình, "ly khai, tự trị" của các thế lực thù địch, phản động; Đảm bảo an ninh tại các khu kinh tế, cửa khẩu, biên giới và vùng biển.

Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100%;Tỷ lệ diễn tập khu vực phòng thủ so với chỉ tiêu kế hoạch được giao đạt 100%.

Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn "An toàn về ANTT" đạt trên 95% năm 2025 và trên 97% năm 2030; Tỷ lệ xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng an ninh đạt 95% trở lên năm 2025 và trên 98% năm 2030; Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" đạt trên 90% vào năm 2025 và trên 95% vào năm 2030.

V. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ TRONG QUY HOẠCH TỈNH

5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng văn hoá, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; là trung tâm của vùng và cả nước về văn hoá, du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ

Xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, đô thị đảm bảo sự hài hoà giữa kiến trúc với thiên nhiên và đặc thù của Huế.

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế: Hành lang kinh tế quốc gia Bắc - Nam gắn với Quốc lộ 1 là trục chính, cao tốc Bắc Nam (Cam Lộ - La Sơn - Tuý Loan), Quốc lộ 49 B và đường ven biển gắn với hành lang kinh tế ven biển; Hành lang kinh tế Đông-Tây; Hành lang kinh tế đô thị hướng biển; kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng; kết nối hiệu quả với các hành lang kinh tế của khu vực và thế giới. Phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các vùng động lực.

Hình thành các trung tâm động lực: thành phố Huế (được chia thành 2 quận: quận phía Bắc, quận phía Nam), Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô và khu công nghiệp Phong Điền. Phát triển các cụm ngành sản xuất quan trọng, có lợi thế, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ mọi thành phần kinh tế cho phát triển KTXH, nhất là kinh tế tư nhân cho phát triển kết cấu hạ tầng và các ngành kinh tế mũi nhọn, có lợi thế. Nâng cao hiệu quả liên kết phát triển vùng, mở rộng hợp tác và quan hệ đối ngoại phục vụ phát triển KTXH của Thừa Thiên Huế.

Khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Gắn phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

5.2. Các khâu đột phá

Phát triển hệ thống đô thị di sản kết hợp đô thị hiện đại, thông minh để xây dựng thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản, phát huy lợi thế đô thị ven biển gắn với vị thế 4 trung tâm của vùng và cả nước *(Văn hóa du lịch đặc sắc; giáo dục đào tạo đa ngành chất lượng cao; y tế chuyên sâu; khoa học công nghệ)* và thích ứng với biến đổi khí hậu với quy mô lớn, có sức cạnh tranh cao về kinh tế để nâng cao chất lượng sống của người dân; đô thị hóa gắn với xây dựng nông thôn hiện đại, kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.

Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại bảo đảm liên thông, tổng thể; trọng tâm ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông chiến lược, công nghệ thông tin, viễn thông, cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng

logistics, hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế, hạ tầng đô thị. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, hiệu lực, hiệu quả thực thi thể chế, chính sách, pháp luật.

Phát triển bền vững kinh tế biển, đầm phá xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, cực tăng trưởng, động lực phát triển của Vùng động lực Miền Trung và cả nước với hệ thống cảng biển nước sâu Chân Mây đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị biển-đầm phá Tam Giang – Cầu Hai đặc sắc của khu vực.

Phát huy vai trò quan trọng động lực của khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của Vùng. Đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh hơn như LNG, năng lượng tái tạo; ưu tiên thu hút các dự án lớn sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

Đổi mới, sáng tạo trong bảo tồn di sản Cố đô Huế, chuyển hóa hữu hiệu tài nguyên văn hoá, lịch sử, thiên nhiên thành động lực tăng trưởng, xây dựng hệ sinh thái dân sinh, văn hóa, lịch sử và tự nhiên hấp dẫn, bồi đắp, phát huy giá trị con người xứ Huế làm nền tảng và nguồn lực phát triển bền .

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

I. LUẬN CHỨNG XÁC ĐỊNH CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1.1. Tiêu chí lựa chọn

Lựa chọn các ngành, lĩnh vực quan trọng của Tỉnh được xem xét theo các tiêu chí: (1) Phù hợp với định hướng của Nghị quyết Số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị; các ngành kinh tế trọng điểm, trụ cột, vùng động lực; (2) Có lợi thế và tiềm năng phát triển: Có tốc độ tăng trưởng nhanh; có lợi thế so sánh; tiềm năng và dư địa phát triển trong dài hạn; (3) Có vai trò to lớn đối với nền kinh tế: Đóng góp lớn cho tăng trưởng, tích luỹ và tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế; (4) Có thế mạnh gắn với vai trò trung tâm vùng của Tỉnh: Phù hợp với định hướng quy hoạch của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, quốc gia và quốc tế; (5) Đón đầu xu hướng phát triển trong nước, khu vực và trên thế giới; (6) Phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với môi trường, an sinh xã hội và giữ vững an ninh quốc phòng.

Hình 118. Ma trận định vị chiến lược các cụm ngành

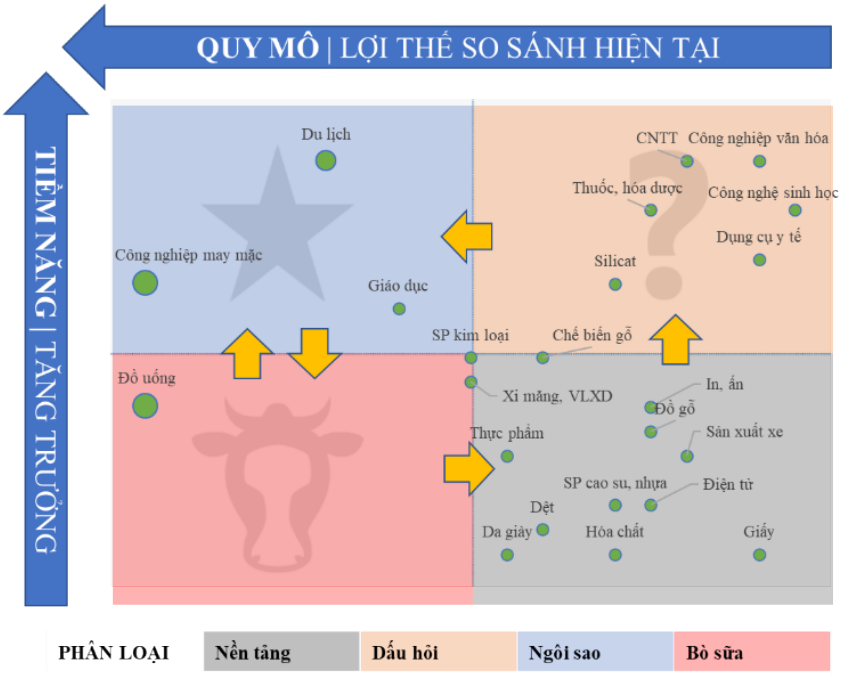

Nguồn: Phân tích của nhóm tư vấn

Kết quả tổng hợp cho thấy, trong các ngành kinh tế có các cụm ngành đáp ứng các tiêu chí ưu tiên phát triển của Tỉnh trong thời gian tới, gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo (may mặc, đồ uống, vật liệu xây dựng, thuốc hóa dược); công nghiệp văn hóa; Dịch vụ lưu trú và ăn uống (Du lịch); Y tế, giáo dục đào tạo; Công nghệ thông tin; dịch vụ hậu cần (Logistics) và vận tải thuộc

1.2. Xác định các cụm ngành quan trọng

Bảng 114. Phương hướng phát triển các cụm ngành quan trọng

Cụm ngành	Vai trò/ mục tiêu	Đặc điểm	Đề xuất trọng tâm chiến lược
Công nghiệp may mặc	Mũi nhọn đóng góp tăng trưởng và tạo việc làm	Cụm ngành đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong tạo việc làm, sử dụng đến 70% lao động trong khu vực chế biến – chế tạo Tiềm năng tăng trưởng nhờ lợi thế về chi phí lao động so với các trung tâm sản xuất truyền thống là Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng Hiện tại ở phân khúc giá trị gia tăng thấp, có thể nhanh chóng chuyển sang vị thế "Bò sữa" nếu không có các giải pháp thúc đẩy năng suất và tăng trưởng	Tiếp tục thu hút thêm các dự án đầu tư để củng cố cụm ngành, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trong thu hút và sử dụng lao động Phát triển chuỗi giá trị về phía hạ nguồn, tiến tới mô hình sản xuất ODM (từ thiết kế đến gia công)
Đồ uống	Tạo nguồn thu ngân sách và đóng góp tăng trưởng	Cụm ngành đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong tạo nguồn thu ngân sách, chiếm khoảng gần 25% tổng nguồn thu nội địa của tỉnh Quy mô cụm ngành ổn định, tăng trưởng chậm do thị trường của sản phẩm chủ lực (Bia Huda) có xu hướng bão hòa trong khi Cụm ngành không thu hút thêm các dự án mới hoặc dự án mở rộng Sử dụng lao động của cụm ngành có xu hướng giảm do áp dụng tự động hóa vào sản xuất Cụm ngành có khả năng trở lại vị thế ngôi sao nếu mở rộng được thị trường cho các sản phẩm tiềm năng như rượu sake, rượu truyền thống, nước uống đóng chai…	Thu hút các dự án sản xuất đồ uống dựa trên lợi thế về nguồn nước và hệ sinh thái sản xuất có sẵn (các doanh nghiệp sản xuất vỏ lon, cung cấp nguyên vật liệu, logistics…) Tháo gỡ các khó khăn và khuyến khích các doanh nghiệp trong ngành mở rộng sản xuất Quảng bá hình ảnh và xem xét tính khả thi của việc xây dựng chỉ dẫn địa lý cho đồ uống có xuất xứ từ nguồn nước sông Hương.

Cụm ngành	Vai trò/ mục tiêu	Đặc điểm	Đề xuất trọng tâm chiến lược
Silicat	Tiềm năng trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp cho tăng trưởng	Cụm ngành mới được hình thành dựa trên lợi thế về nguồn nguyên liệu thạch anh tại đia phương Còn nhiều tiềm năng phát triển lên các phân khúc cao hơn trong chuỗi giá trị	Phát triển các khu công nghiệp chuyên biệt, gần nguồn nguyên liệu để thu hút các doanh nghiệp, dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao trong khai thác và chế biến sâu silicat Hình thành các trung tâm nghiên cứu công nghệ silicat gắn kết với đào tạo nhân lực chất lượng cao trong các trường đại học, công viên khoa học, khu công nghệ cao của tỉnh
Thuốc, hóa dược, dụng cụ y tế, công nghệ sinh học	Tiềm năng trở thành ngành kinh tế mũi nọn	Cụm ngành mới ở giai đoạn đầu phát triển Tỉnh có lợi thế so sánh dựa trên vị thế trung tâm về y tế, giao dục của vùng	Hình thành các trung tâm nghiên cứu hóa dược, y dược, dụng cụ y tế và công nghệ sinh học gắn kết với đào tạo nhân lực chất lượng cao trong các trường đại học, công viên khoa học, khu công nghệ cao của tỉnh
Du lịch	Mũi nhọn đóng góp tăng trưởng và tạo việc làm	Mặc dù chưa phát huy được vai trò động lực như kỳ vọng, cụm ngành du lịch có vai trò quan trọng trong tạo việc làm và sinh kế (khu vực chính thức và phi chính thức); tạo ra nền tảng cho kinh tế đô thị để từ đó nhiều ngành kinh tế gắn liền với đô thị có thể hình thành Cụm ngành còn nhiều tiềm năng phát triển chưa được khai phá	Tiếp tục thu hút thêm các dự án đầu tư để củng cố cụm ngành, thúc đẩy các dự án đã được cấp phép đi vào triển khai Tái định vị lại các sản phẩm du lịch hiện có, tạo thêm các sản phẩm du lịch mới theo hướng nâng cấp trải nghiệm cho du khách Mở ra các không gian mới cung ứng dịch vụ lưu trú và tổ chức hoạt động du lịch
Giáo dục	Trở thành trung tâm đào tạo đa ngành,	Cụm ngành truyền thống, khẳng định vị thế trung tâm về văn hóa, giáo dục trong khu vực của Thừa Thiên Huế Tốc độ tăng trưởng có xu hướng chậm lại do áp lực cạnh	Nâng cấp chất lượng hệ thống đào tạo bậc cao, tập trung vào các chuyên ngành có lợi thế và gắn kết chặt chẽ với nền kinh tế của tỉnh

Cụm ngành	Vai trò/ mục tiêu	Đặc điểm	Đề xuất trọng tâm chiến lược
	đa lĩnh vực	tranh gia tăng từ Đà Nẵng, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh	Hình thành các liên kết hữu cơ giữa hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu với công viên khoa học, khu công nghệ cao và khu CNTT tập trung trên địa bàn tỉnh
CNTT	Tiềm năng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong tạo việc làm và đóng góp cho tăng trưởng	Cụm ngành về cơ bản mới được hình thành ở TT Huế Yêu cầu quan trọng nhất của ngành CNTT là đáp ứng được nhu cầu về lao động được đào tạo ở trình độ cao, phù hợp với lợi thế của TT Huế Đây là ngành kinh tế gắn liền với đô thị. Điểm yếu của TT Huế hiện này là sức sống của đô thị chưa cao, thiếu tiện ích phục vụ cho nhu cầu làm việc, sinh hoạt, vui chơi và giải trí của người lao động/chuyên gia	Kiến tạo hệ sinh thái cho cụm ngành kinh tế số, từng bước xây dựng năng lực cạnh tranh cho cụm ngành, trong đó: (1) Chuyển đổi chính quyền số để đóng vai trò dẫn dắt, phát triển doanh nghiệp số, thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp, phát triển dịch vụ số để thúc đẩy kinh tế số, (2) nâng cao năng lực đào tạo nguồn nhân lực, (3) hình thành mối liên kết chặt chẽ giữa nhu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý nhà nước với nền kinh tế số của tỉnh, (4) phát triển hạ tầng kinh tế đô thị để đáp ứng nhu cầu sinh của nhân sự ngành kinh tế số, (5) ứng dụng nền tảng số trong quản lý quy hoạch và đô thị"
Công nghiệp Văn hóa	Tiềm năng trở thành ngành kinh tế quan trọng	Cụm ngành mới ở giai đoạn đầu phát triển Tỉnh có lợi thế so sánh dựa trên tài nguyên đồ sộ về văn hóa và di sản	Tìm kiếm các nhà đầu tư thực hiện các dự án xây dựng thiết chế văn hóa như các trung tâm biểu diễn và triển lãm nghệ thuật, phim trường… Khôi phục và phát triển các loại hình thủ công mỹ nghệ; tăng cường tần suất và quy mô các hoạt động festival, sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, truyền hình và phát thanh, du lịch văn hóa.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

2.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

2.1.1. *Mục tiêu phát triển*

2.1.1.1. **Mục tiêu tổng quát**

Tập trung phát triển mạnh công nghiệp về chiều rộng và chiều sâu theo hướng hiện đại, phù hợp với tiềm năng, lợi thế so sánh, sử dụng công nghệ sạch, đảm bảo môi trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản phẩm, tạo giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa và trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong GRDP, tạo nguồn thu ngân sách, giải quyết việc làm. Phát triển các cụm ngành chế biến - chế tạo có hàm lượng R&D cao với các trường đại học; tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, đưa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế.

2.1.1.2. **Mục tiêu cụ thể**

- Phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GRDP đạt khoảng 33 - 35%; trong đó, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong công nghiệp chiếm 85 - 90%.
- Tốc độ tăng trưởng GRDP công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt 9- 11%/năm (theo giá so sánh 2010);
- Giải quyết từ 10.000 -12.000 việc làm mới mỗi năm

2.1.2. *Phương hướng phát triển*

Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản phẩm, có tác động lan tỏa và trở thành ngành kinh tế quan trọng gắn với phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh của tỉnh như: Công nghiệp thời trang, công nghiệp hỗ trợ dệt may gắn với xây dựng Thừa Thiên Huế thành Trung tâm dệt may khu vực Miền Trung-Tây Nguyên; công nghiệp chế biến sâu từ nguồn nguyên liệu cát, thạch anh, mỏ đá vôi, đất sét, than bùn. Phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghiệp bán dẫn, công nghiệp vật liệu mới, thiết bị điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rô bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động theo giải pháp thông minh, điều khiển từ xa; công nghiệp công nghệ thông tin; công nghiệp cơ khí chế tạo, lắp ráp ô tô; công nghiệp luyện kim; công nghiệp chế tác du thuyền, các phương tiện bay, phương tiện giao thông đa dụng, sử dụng năng lượng tái tạo; sản xuất đồ dùng thể thao, dụng cụ chơi golf; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp dược liệu, chế phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản xuất thuốc, vắc-xin, thiết bị, sản phẩm y tế; chế biến thực phẩm, chế biến nông, thủy sản. Phát triển các ngành công nghiệp có liên quan đến di sản, văn hóa, festival, du lịch, các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, thiết bị, vật tư phục vụ bảo tồn di tích, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất hàng hóa xa xỉ phẩm, vật dụng, đồ lưu niệm, hàng hóa tiêu dùng khác. Ưu tiên phát triển một số ngành như sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu; khuyến khích phát triển các sản phẩm đồ uống bia, nước giải khát; công nghiệp luyện kim gắn với cảng biển; sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh như LNG hướng đến phát triển đô thị xanh, không gian khu công nghiệp xanh và bền vững.

Định hướng phát triển các ngành công nghiệp đến năm 2030:

Thứ nhất, tập trung thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, kinh tế số là một trong 3 trụ cột phát triển trong thời kỳ mới của Thừa Thiên Huế. Chú trọng phát triển công nghiệp cơ khí chính xác, sản xuất vật liệu mới, thiết bị điện tử - viễn thông, sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số. Ưu tiên phát triển một số ngành có lợi thế như chế biến khoáng sản (chế biến sâu từ nguyên liệu cát silicat, mỏ đá vôi, đất sét, than bùn,...); các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm sản xuất hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc-xin, thiết bị và sản phẩm y tế; phát triển công nghiệp công nghiệp hỗ trợ, dệt may; công nghiệp sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh như LNG, năng lượng tái tạo; sản xuất, lắp ráp ô tô; công nghiệp chế biến thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu;....

Thứ hai, tiếp tục mở rộng và thu hút thêm các cụm ngành kinh tế có quy mô sử dụng lao động lớn như may mặc, sản xuất VLXD, chế biến gỗ… để giải quyết công ăn việc làm, tạo sinh kế cho người dân để giảm dần tỷ suất di cư lao động khỏi địa phương.

Thứ ba, phát triển công nghiệp phụ trợ, khuyến khích xây dựng các cụm dự án ưu tiên, hướng tới nâng cấp một số cụm ngành; theo các hướng tích hợp theo chiều dọc về phía thượng nguồn và hạ nguồn của chuỗi giá trị. Định hướng phát triển cụm ngành may mặc từ mô hình CMT (gia công may mặc) hiện nay sang mô hình sản xuất ODM (từ thiết kế đến gia công); phát triển cụm ngành chế biến gỗ sang sản xuất các sản phẩm gỗ công nghiệp thành phẩm và đồ nội thất; phát triển ngành công nghiệp silicat...

Thứ tư, mở rộng theo chiều ngang cụm ngành có vai trò đặc biệt quan trọng về tạo nguồn thu ngân sách là sản xuất đồ uống. Khuyến khích phát triển các sản phẩm đồ uống mới bên cạnh sản phẩm bia truyền thống.

Thứ năm, thu hút các dự án công nghiệp chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, có tỷ suất đầu tư trên một đơn vị diện tích bằng hoặc cao hơn bình quân cả nước trong các lĩnh vực cơ khí chế tạo, lắp ráp ô tô, điện tử và điện gia dụng, công nghiệp phụ trợ…

Thứ sáu, củng cố mối liên kết giữa các cụm ngành chế biến - chế tạo có hàm lượng R&D cao với các trường đại học và viện nghiên cứu trên địa bàn để hình thành các cụm ngành kinh tế mạnh, bao gồm: công nghiệp công nghệ số, sản xuất thuốc và dược phẩm; sản xuất hóa, mỹ phẩm; chế biến thực phẩm, công nghệ sinh học…

Định hướng phát triển một số cụm ngành công nghiệp chủ lực như sau:

* Ngành dệt may: Tiếp tục thu hút thêm các dự án đầu tư để củng cố cụm ngành; Ưu tiên phát triển các nhà máy may mặc ở các khu vực khu và cụm công nghiệp có đông lao động tại chỗ, hướng tới giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp thời vụ, lao động dôi dư. Tập trung thu hút các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cho ngành may mặc, tạo ra một hệ sinh thái công nghiệp phát triển và đồng hành với ngành dệt may, bao gồm các doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị và dịch vụ hỗ trợ khác. Phát triển chuỗi giá trị về phía hạ nguồn, tiến tới mô hình sản xuất ODM (từ thiết kế đến gia công), đầu tư vào năng lực thiết kế và phát triển sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may để trở thành đối tác chiến lược cho các thương hiệu lớn. Từng bước xây dựng ngành

dệt may gắn kết với công nghiệp thời trang ngành du lịch, hướng tới sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm có giá trị kinh tế cao như áo dài, trang phục truyền thống, hàng may mặc thời trang.

* Ngành sản xuất đồ uống: Thu hút các dự án sản xuất đồ uống dựa trên lợi thế về nguồn nước và hệ sinh thái sản xuất có sẵn (các doanh nghiệp sản xuất vỏ lon, cung cấp nguyên vật liệu, logistics…). Mở rộng sản xuất, tìm kiếm các thị trường mới như Đà Nẵng và các tỉnh Bắc Trung Bộ, Tp. Hồ Chí Minh, đồng bằng sông Cửu Long… Quảng bá hình ảnh và xem xét tính khả thi của việc xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý cho đồ uống có xuất xứ từ nguồn nước sông Hương.

* Ngành chế biến thực phẩm: Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản mở rộng quy mô, đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, gắn kết với sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ. Ưu tiên thu hút các dự án chế biến nông, lâm, thủy sản có công nghệ hiện đại, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu cho tỉnh; tiếp tục thu hút và hỗ trợ các điều kiện sản xuất cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất bánh kẹo mở rộng quy mô.

* Chế biến sâu silicat: Phát triển các khu công nghiệp chuyên biệt, gần nguồn nguyên liệu để thu hút các doanh nghiệp, dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao trong khai thác và chế biến sâu silicat, ví dụ các dự án sản xuất kính năng lượng mặt trời, kính điện thoại, thuỷ tinh y học, các loại vật liệu mới trong tương lai. Hình thành các trung tâm nghiên cứu công nghệ silicat gắn kết với đào tạo nhân lực chất lượng cao trong các trường đại học, công viên khoa học, khu công nghệ cao của tỉnh. Tiếp tục khuyến khích các cơ sở sản xuất men frit, gạch ốp lát mở rộng quy mô hoạt động và nâng cấp chất lượng sản phẩm.

* Sản xuất xi măng: Phát triển mới công suất trong ngành xi măng tại các vị trí kết nối thuận tiện đến cảng Chân Mây để hướng tới xuất khẩu ra các thị trường khu vực. Ưu tiên lựa chọn các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, đảm bảo các tiêu chuẩn cao về môi trường.

* Chế biến gỗ và sản xuất đồ gỗ: Nâng cao chất lượng nguồn nguyên liệu gỗ, đảm bảo sự cung cấp đủ và bền vững của nguồn gỗ thông qua việc quản lý rừng thông minh, đẩy mạnh việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Tập trung thu hút và phát triển ngành sản xuất gỗ công nghiệp, sản xuất đồ nội thất từ gỗ công nghiệp, các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ gỗ nguyên liệu.

* Thuốc, hóa dược, dụng cụ y tế, công nghệ sinh học: Hình thành các trung tâm nghiên cứu và thử nghiệm sản phẩm hóa dược, y dược, dụng cụ y tế và công nghệ sinh học trong các trường đại học, công viên khoa học, khu công nghệ cao của tỉnh; chú trọng gắn kết với đào tạo nhân lực chất lượng cao. Xây dựng các chính sách thu hút đặc thù với các tập đoàn, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất thuốc, hóa dược, dụng cụ y tế, công nghệ sinh học có công nghệ tiên tiến và tiềm lực đầu tư tại tỉnh

* Các ngành khác: Từng bước hình thành và phát triển công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, linh kiện điện tử và ngành công nghiệp hỗ trợ cho hoạt động sản xuất như cơ khí chế tạo, sản xuất nguyên phụ liệu từ nhựa và cao su. Ưu tiên phát triển công nghiệp năng

lượng sạch, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện khí, điện gió,…) phù hợp với quy hoạch; phát triển điện mặt trời áp tại các hộ gia đình, nhà máy, công sở, khu du lịch hướng tới đáp ứng phụ tải tại chỗ. Nghiên cứu và khai thác bền vững nguồn khoáng sản titan; ưu tiên hoạt động chế biến sâu. Tập trung thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao bao gồm vật liệu mới, thiết bị điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rô bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa; công nghệ thông tin, sản xuất phần mềm, kinh tế số; và các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao bao gồm sản xuất hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin,… Mở rộng phát triển các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, quà tặng, hàng lưu niệm phục vụ du lịch; Phát triển công nghiệp nông thôn bền vững gắn với vùng nguyên liệu, kết hợp phát triển du lịch. Liên kết phát triển các cụm ngành chế biến - chế tạo có hàm lượng R&D cao với các trường đại học trên địa bàn để hình thành các cụm ngành kinh tế mạnh, bao gồm: công nghiệp công nghệ số, sản xuất thuốc và dược phẩm; sản xuất hóa, mỹ phẩm; chế biến thực phẩm, công nghệ sinh học…

2.1.3. *Phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian*

Về phương hướng tổ chức không gian hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh được phân thành các khu vực chính, bao gồm:

2.1.3.1. **Khu vực phía Bắc**

Khu vực phía Bắc của tỉnh bao gồm các khu công nghiệp tại các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp lao động mang tính thâm dụng lao động cao như may mặc, da giày; sản xuất hoặc gia công các sản phẩm từ nhựa và cao su; các loại hình gia công thành phẩm hoặc bán thành phẩm khá; công nghiệp dược liệu; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (điện khí, điện gió,…). Trong đó, hình thành hai cụm ngành trọng điểm là may mặc và chế biến silicat (thạch anh): (1) May mặc, thời trang định hướng trở thành một cụm ngành chủ lực, hướng tới xuất khẩu để tận dụng tốt các cơ hội từ các FTA Việt Nam đã ký kết. Tập trung phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may tại các KCN Phong Điền, KCN Quảng Vinh và KCN Tứ Hạ; (2) Phát triển công nghiệp chế biến sâu từ cát silicat (thạch anh), kính năng lượng mặt trời, kính điện thoại, thuỷ tinh y học, các loại vật liệu mới trong tương lai; tập trung phát triển ở khu công nghiệp Phong Điền.

2.1.3.2. **Khu vực thành phố Huế và vùng phụ cận**

Khu vực này trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao bao gồm sản phẩm công nghệ thông tin, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số,...Trong đó, ưu tiên xây dựng và phát triển khu CNTT tập trung và khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế: Khu CNTT tập trung để sản xuất và triển khai các sản phẩm dịch vụ thông minh của nền kinh tế số với các lĩnh vực trọng tâm là công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, dữ liệu số…

2.1.3.3. **Khu vực phía Nam**

Khu vực phía Nam của tỉnh bao gồm các khu công nghiệp tại thị xã Hương Thủy, huyện Phú Lộc trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến - chế tạo có giá trị gia tăng tương đối cao như sản xuất đồ uống; sản xuất các sản phẩm từ kim loại; sản xuất bao bì; sản xuất linh phụ kiện; điện tử và điện gia dụng; thiết bị, dụng cụ y tế; cơ khí chế tạo, lắp ráp ô tô; công nghiệp du thuyền, sản xuất đồ dùng thể thao, dụng cụ chơi gofl;...

Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao như vật liệu mới, thiết bị điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rô bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, sản xuất hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin,...

Khu vực KCN La Sơn (huyện Phú Lộc) phát triển kết hợp với các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản (silicat, xỉ titan, zircon…) và lâm sản (sản phẩm chế biến từ gỗ).

2.1.3.4. . Khu vực Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô

Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng vốn, sử dụng ít lao động và có thể tận dụng lợi thế về cảng biển như công nghiệp du thuyền; dụng cụ thể thao, dụng cụ chơi golf ; sản xuất và lắp rắp các thiết bị cơ khí; sản xuất ô tô, phương tiện vận tải; công nghiệp năng lương sạch, năng lượng tái tạo (điện khí, điện gió,…); sản xuất kính; sản xuất các sản phẩm từ bột gỗ;....

2.1.3.5. Các khu vực khác

Khu vực huyện Phú Vang trọng tâm phát triển các ngành may mặc và công nghiệp chế biến như chế biến thức ăn nuôi, chế biến thủy hải sản, chế biến nông sản hướng đến sử dụng nguồn lao động và nguyên liệu tại chỗ.

Khu vực các huyện miền núi A Lưới, Nam Đông trọng tâm phát triển các ngành tiểu thủ công, may mặc, chế biến nông lâm sản tại các cụm công nghiệp và làng nghề.

Hình 119. Bản đồ tổ chức không gian hoạt động sản xuất công nghiệp

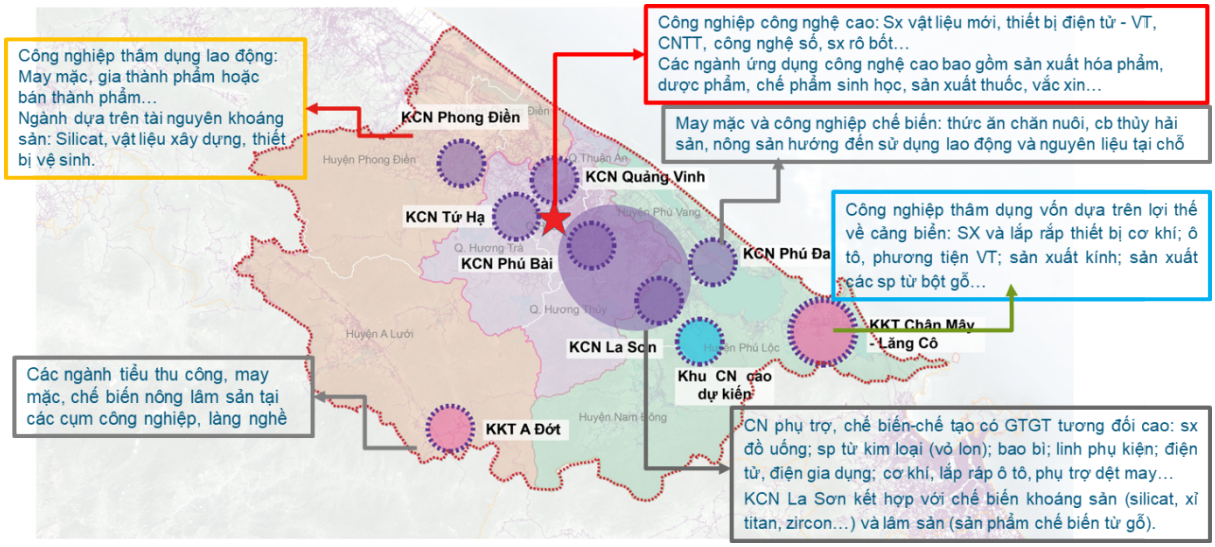

2.1.4. *Giải pháp phát triển*

Hoàn thiện hạ tầng các khu chức năng: Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu giáo dục đào tạo, khu công viên khoa học…Phát triển hạ tầng giao thông thông suốt đến các khu dân cư, đưa đón người lao động thuận lợi; Phát triển hạ tầng đô thị - công nghiệp đồng bộ với các tiện ích giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ, vui chơi-giải trí… đáp ứng cho người lao động.

Cải thiện môi trường đầu tư, đưa Thừa Thiên Huế nằm trong nhóm 10 tỉnh thành có năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tốt nhất Việt Nam, trong đó bao gồm việc thành lập một nhóm hành động nhanh (task-force); Xây dựng chiến lược tiếp thị chủ động với các nhà đầu tư chiến lược, có thương hiệu, dẫn dắt trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến – chế tạo, công nghiệp công nghệ số, công nghiệp sản xuất phần mềm, du lịch và dịch vụ... để đón làn sóng dịch chuyển sản xuất "Trung Quốc +1" cũng như giữa các vùng kinh tế của Việt Nam; Xây dựng các chính sách thu hút ở mặt bằng cạnh tranh trong tương quan với các địa phương trong vùng;

Rà soát tiến độ các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư không triển khai hoặc không có khả năng triển khai để tránh lãng phí nguồn lực đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng, cũng như bỏ lỡ cơ hội thu hút các dự án đầu tư chất lượng.

Tăng dần tỷ lệ nội địa hóa trên cơ sở phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ; tiếp thu công nghệ nguồn và từng bước nâng cao tiềm lực công nghệ để chuyển từ gia công lắp ráp sang thiết kế, tự sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. Tăng cường liên kết, hợp tác phát triển công nghiệp hỗ trợ với các địa phương trong vùng, trong cả nước; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật tăng tỷ trọng TFP, nâng cao năng suất lao động; giảm dần các ngành sản xuất thâm dụng đất đai, lao động, giá trị gia tăng thấp.

Liên kết, hỗ trợ các trường đại học trên địa bàn trong việc nâng cao năng lực đào tạo các chuyên ngành công nghiệp công nghệ số, nghiên cứu, đào tạo của các trường đại học và trung tâm R&D của các doanh nghiệp,… trong đó bao gồm việc tuyển dụng các chuyên gia, giảng viên chất lượng cao; tổ chức các khoa, viện nghiên cứu chuyên ngành; hoạt động kết nối, nắm bắt nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. Liên kết, thiết lập các kênh xúc tiến và tuyển dụng giữa doanh nghiệp và người lao động; vận động lao động đã di cư khỏi địa phương tái nhập cư, về làm việc tại quê hương.

Từng bước hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp dựa trên các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế phát triển (như: công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin - viễn thông; công nghiệp du thuyền; công nghiệp văn hóa; công nghiệp hóa dược; công nghiệp chế biến sâu nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu…).

Hình thành và phát triển các doanh nghiệp trung tâm (doanh nghiệp nòng cốt) nội địa, tạo sự liên kết phát triển giữa các đối tượng này để hình thành mạng lưới phát triển công nghiệp với nhiều lớp cung ứng và trình độ công nghệ khác nhau, phù hợp với từng đối tượng thị trường.

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư phát triển công nghiệp; các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp…, trong đó chú trọng đặc biệt lĩnh vực nghiên cứu phát triển (R&D) và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để tạo tiền đề cho phát triển công nghiệp, làm chủ công nghệ trong một số lĩnh vực tiềm năng.

Thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển công nghiệp; tăng cường phối hợp và liên kết với các địa phương trong khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung, trong vùng

BTB&DHMT, tận dụng lợi thế so sánh của từng địa phương để cùng tạo ra lợi thế kinh tế về quy mô và phạm vi. Các hoạt động phối hợp có thể bao gồm chia sẻ thông tin, hợp tác đầu tư, chia sẻ cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, cùng phát triển các ngành công nghiệp cốt lõi để tăng cường sự cạnh tranh và thu hút đầu tư.

2.2. Phương hướng phát triển các ngành dịch vụ

2.2.1. *Mục tiêu phát triển*

2.2.1.1. **Mục tiêu tổng quát**

Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế và có hàm lượng tri thức, công nghệ cao gắn với công nghệ số, kinh tế số như: Du lịch, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ vận tải, dịch vụ đô thị thông minh, dịch vụ văn hóa, triển lãm và hội nghị quốc tế...Phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thành phố Festival, Kinh đô Ẩm thực, Kinh đô Áo dài; phát triển dịch vụ logisctic gắn với hệ thống Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, cảng biển nước sâu Chân Mây trở thành trung tâm logistics Xanh của Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; phát triển mạng lưới tổ chức tín dụng, dịch vụ thanh toán điện tử và các hệ thống giao dịch điện tử tự động. Khuyến khích phát triển hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm mua sắm cao cấp, khu dịch vụ đa chức năng; cơ sở thương mại truyền thống theo hướng hiện đại.

Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ chính, bao gồm du lịch, thương mại, công nghệ thông tin và truyền thông, y tế, giáo dục ; Vận tải & Logistics, Tài chính và ngân hàng. Xác định các ngành dịch vụ gắn với công nghiệp văn hóa mà tỉnh có lợi thế là ngành kinh tế mũi nhọn tạo ra động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế của Thừa Thiên Huế.

Xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế đến năm 2030 là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao.

Hình thành các khu đô thị cảng biển quốc tế, khu khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực kỹ thuật ngành kinh tế biển, khu thương mại, khu trung tâm giao dịch tài chính quốc tế ở Thừa Thiên Huế phát triển là trung tâm dịch vụ cảng biển, khoa học công nghệ, đào tạo, thương mại, tài chính tầm quốc tế cao.

2.2.1.2. **Mục tiêu cụ thể:**

Đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP. Tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm khoảng 54 - 56%. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ giai đoạn 2021-2030 đạt 10- 12%/năm.

2.2.2. *Phương hướng phát triển*

2.2.2.1. **Ngành du lịch**

a. Mục tiêu:

Du lịch ngành kinh tế mũi nhọn; là một trong những trung tâm du lịch hàng đầu trong nước và khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu cụ thể: Phấn đấu đến năm 2030, thu hút 10-12 triệu lượt khách du lịch, tăng 18-20%/năm, trong đó, khách quốc tế chiếm 50-55%; có 15 cơ sở lưu trú 4-5 sao; nâng số phòng lưu trú 22.000-24.000 phòng; doanh thu từ du lịch 21.000-23.000 tỷ đồng, tăng 20-22%/năm; tỷ trọng ngành du lịch chiếm 15-20% GRDP; giải quyết việc làm hơn 100.000 lao động du lịch, trong đó qua đào tạo đạt mức 90 - 95%.

b. Phương hướng phát triển

Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trong khu vực động lực phát triển du lịch Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam với mục tiêu thúc đẩy phát triển du lịch khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; kết nối các di sản thế giới trong nước với quốc tế, gắn kết các sản phẩm du lịch văn hoá với du lịch đô thị và nghỉ dưỡng biển; Thành phố Huế là một trong 09 trung tâm du lịch gắn với các đô thị có tiềm năng và lợi thế trên cả nước; trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chỉ có một khu vực nằm trong danh mục địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu du lịch quốc gia là Lăng Cô - Cảnh Dương.

Tập trung phát triển ngành du lịch xứng tầm là ngành kinh tế mũi nhọn với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, đặc trưng, khác biệt, đẳng cấp; trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển và du lịch di sản văn hóa thế giới có tầm quốc tế cao ở châu Á Thái Bình Dương; trong đó, tập trung khai thác hiệu quả Quần thể di tích Cố đô Huế, phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khám chữa bệnh, hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp gắn với khu quần thể sân Golf Huế,... Phát triển du lịch thông minh, du lịch văn hóa, du lịch chuyên đề với thương hiệu di sản Cố đô Huế, định vị phân khúc cao cấp với tính chất cung đình, hoàng gia không nơi nào có được.

Đa dạng hóa các loại hình, sản phẩm du lịch, có chất lượng phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế, đặc biệt là các sản phẩm chủ đạo có lợi thế gắn với hệ thống di sản văn hóa cố đô Huế; du lịch biển đảo, đầm phá; rừng núi,... cảnh quan thiên nhiên Lăng Cô - Cảnh Dương, Bạch Mã, Tam Giang-Cầu Hai và đường Hồ Chí Minh…

Phát triển các sản phẩm du lịch mới, có khả năng thu hút khách: Du lịch văn hóa kết hợp với công nghệ "thực tế ảo": ứng dụng khoa học trong giáo dục và khám phá văn hóa; du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với chữa bệnh: trên nền tảng trung tâm y tế chuyên sâu, và khai thác nước khoáng tự nhiên; du thuyền; du lịch tìm về cội nguồn, du lịch văn hóa

Phát triển loại hình du lịch tôn giáo tín ngưỡng, du lịch hành hương và du lịch thiện nguyện; du lịch gắn với giao thông xanh: trên nền tảng cảnh quan, sinh thái, thân thiện với môi trường sẽ phát triển đô thị du lịch gắn với giao thông xanh đến khu trung tâm..

Ứng dụng mạnh thành tựu khoa học công nghệ, đẩy nhanh chuyển đổi số trong ngành du lịch, sớm hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh.

Chú trọng phát triển các sản phẩm sinh thái, văn hoá; tập trung khai thác sản phẩm du lịch ẩm thực đa dạng và đặc sắc gắn với hệ thống siêu thị, nhà hàng. Đẩy mạnh sản phẩm du lịch gắn với công nghiệp văn hoá.

Đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp nông thôn (đặc biệt làng nghề và trang trại), du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch MICE, du lịch kết hợp với chăm sóc sức khoẻ.

Phát triển kinh tế di sản gắn với du lịch và công nghiệp văn hóa: Trên cơ sở Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, Thừa Thiên Huế sẽ là một tiêu điểm quan trọng của quốc gia, đi đầu trong phát triển công nghiệp văn hóa để trở thành điểm đến văn hóa toàn cầu.

Phát triển kinh tế di sản gắn với du lịch và công nghiệp văn hóa bao gồm một loạt các hoạt động nhằm bảo tồn, quảng bá và tạo nguồn thu từ di sản văn hóa. Trong đó bao gồm các bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật, trưng bày các hiện vật và địa danh lịch sử; các lễ hội, festival, sự kiện văn hóa và biểu diễn nghệ thuật; ngành công nghiệp hỗ trợ các nghệ nhân và thủ công truyền thống; các ngành công nghiệp sáng tạo như thiết kế, kiến trúc, thời trang, phim ảnh, văn học và truyền thông kỹ thuật số. Khuyến khích giáo dục văn hóa, nghiên cứu và tinh thần khởi nghiệp.

Chuyển hóa không gian di sản trở thành nguồn lực, động lực tăng trưởng mới: xây dựng nền tảng kinh tế của thành phố dựa trên 3 trụ cột là kinh tế du lịch, kinh tế di sản, kinh tế tuần hoàn; phát huy giá trị di sản bằng du lịch văn hóa, cảnh quan, đô thị và sinh thái. Quy hoạch không gian để mỗi di sản trở thành hạt nhân tạo thị và động lực phát triển.

Định hướng các sản phẩm hoạt động về kinh tế di sản tương tác kinh tế du lịch, kinh tế phi truyền thống trong từng khu vực chức năng; tổ chức không gian di sản trở thành trọng tâm của cảnh quan đô thị và thu hút các hoạt động, trở thành điểm đến hấp dẫn của du lịch; tạo tiền đề cho các di tích, di sản thu hút được các nguồn vốn xã hội, trở thành động lực phát triển của vùng.

Thúc đẩy liên kết Vùng phát triển du lịch: 3 địa phương 1 điểm đến: Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam "Con đường di sản miền Trung", liên kết với các địa phương khác trong Vùng Duyên Hải Miền Trung: Khánh Hòa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thanh Hóa và các thành phố lớn: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển sản phẩm du lịch Vùng như: "Con đường di sản miền Trung", "Con đường Hồ Chí Minh huyền thoại", "Con đường cao nguyên xanh", "Tuyến hành lang Đông-Tây"… đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động du lịch của từng địa phương. Với những lợi thế và nguồn lực hiện có, du lịch luôn có vị thế là ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

c. Sắp xếp, tổ chức không gian

Phát triển các trung tâm du lịch (trên cơ sở các đô thị có tiềm năng phát triển du lịch): Phát triển Quận Bắc Sông Hương gắn với di sản thế giới Cố đô Huế; Quận Nam Sông Hương là khu vực tạo thành cực hút về đầu tư cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng phục vu du khách gắn phát triển các sản phẩm du lịch, dịch vụ gắn với kinh tế ban đêm; đô thị Chân Mây gắn với đô thị núi, biển, đầm phá, trong đó Vịnh Lăng Cô là 1 trong các Vịnh đẹp của thế giới, Bạch Mã là khu khu nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp, Đầm Cầu Hai nằm trong hệ thống đầm phá Tam Giang – Cầu Hai lớn nhất Đông Nam Á, đầm Lập An gắn với Vịnh Lăng Cô.

Phát triển các loại hình sản phẩm du lịch có lợi thế gắn với hệ thống di sản văn hóa cố đô Huế và cảnh quan thiên nhiên Lăng Cô - Cảnh Dương, Bạch Mã, Tam Giang-Cầu Hai và đường Hồ Chí Minh; phát triển hệ thống cơ sở vật chất đạt chuẩn 4-5 sao tại các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, đẳng cấp quốc tế gắn với các dịch vụ sân golf tại Lăng Cô, Cảnh Dương, Vinh Thanh, Ngũ Điền, Quảng Công, Quảng Ngạn, Hải Dương,…gắn với phát triển các Trung tâm thương mại, siêu thị, khu phức hợp vui chơi giải trí, chuỗi nhà hàng cao cấp; Phát triển du lịch sinh thái suối thác nước; du lịch cộng đồng,… tại Nam Đông, A Lưới; phát triển các phố đi bộ Hoàng Thành, Hai Bà Trưng; Chu Văn An - Võ Thị Sáu,...

Phát triển các sản phẩm du lịch mới, Du lịch văn hóa kết hợp với công nghệ "thực tế ảo"; ứng dụng khoa học trong giáo dục và khám phá văn hóa; du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với chữa bệnh: trên nền tảng trung tâm y tế chuyên sâu, và khai thác nước khoáng tự nhiên ở Thanh Tân, Mỹ An; du thuyền trên Sông Hương và đầm phá; du lịch tìm về cội nguồn: trên nền tảng Vùng đất Cố đô; du lịch ẩm thực gắn với chuỗi nhà hàng; ...

Xây dựng phát triển khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương; hình thành khu du lịch quốc gia tại khu nước khoáng nóng Thanh Tân để tạo điểm nhấn thúc đẩy phát triển du lịch địa phương, cho các vùng, xây dựng thương hiệu, hình ảnh cho các điểm đến. Phát triển các điểm du lịch: A Lưới (A Nor, A Roàng, Par Le,...), Hương Thủy (Thanh Toàn, Chín Chàng), Phong Điền (Phước Tích, A Đon, Khe Me, Hầm Heo,...), Phú Lộc (Suối Mơ, Ghềnh Lăng, Lộc Bình, Nhị Hồ, Suối Tiên – Hồ Thủy Yên...), Quảng Điền (Cồn Tộc, Ngư Mỹ Thạnh...), Hương Trà (Rú Chá, Hải Dương, Thanh Phước, Khe Đầy,...), Nam Đông (Thác Mơ, Thác Phướng,...).

d. Giải pháp phát triển

* Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở vật chất phát triển du lịch, ưu tiên hạ tầng phát triển du lịch thông minh và bền vững

Tập trung đẩy mạnh phát triển du lịch thông minh dựa trên nền tảng số, hướng tới thời kỳ số trong quản lý và phục vụ phát triển du lịch với kết cấu hạ tầng, cơ sở dữ liệu vững chắc và các ứng dụng hoạt động xuyên suốt và chuyên nghiệp. Ưu tiên phát triển hạ tầng phục vụ du lịch thông minh, tập trung nguồn lực để chuyển đổi số trong ngành du lịch. Áp dụng các tiện ích quản lý thông minh, liên thông dữ liệu; phát triển các dự án du lịch thông minh, trải nghiệm thực tế ảo, du lịch số. Đẩy mạnh thực hiện vé điện tử và giao dịch không dùng tiền mặt.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư có thương hiệu, tiềm lực đầu tư vào lĩnh vực du lịch; đốc thúc các dự án đang triển khai thực hiện và tiếp tục thu hút các nhà đầu tư quy mô lớn, có uy tín, đặc biệt các nhà đầu tư hợp tác với các tập đoàn cung cấp dịch vụ du lịch có thương hiệu quốc tế như Acor, Marriott, Hilton, InterContinental,…

Huy động các nguồn lực và tập trung đầu tư xây dựng các dự án lớn của Trung ương trên địa bàn tỉnh; các dự án trọng điểm của tỉnh, hoàn thiện hạ tầng phát triển du lịch. Nâng cấp, mở rộng Cảng Chân Mây thành cảng biển du lịch quốc tế; các tuyến đường chiến lược của tỉnh (đường ven biển, đường Tố Hữu - sân bay Phú Bài, cao tốc Cam Lộ - La Sơn). Đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông

thành phố Huế, kết nối đồng bộ giữa thành phố Huế đến các vùng trọng điểm du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, các di tích, đến vùng biển, đầm phá, vùng phía Tây Thừa Thiên Huế và các địa phương trong tỉnh. Tiếp tục đẩy mạnh nhiệm vụ nâng cấp, chỉnh trang hạ tầng, không gian cảnh quan đô thị.

Nâng cấp, mở rộng các hạng mục cảng hàng không Phú Bài, tăng tần suất, điều chỉnh giờ bay các chuyến bay trong nước, mở mới một số đường bay quốc tế đến Huế. Nâng cao chất lượng, tăng cường tần suất tuyến xe bus đi qua các điểm du lịch trên địa bàn thành phố, phụ cận và các huyện. Chất lượng các đội xe nối hai trung tâm du lịch trọng điểm Huế - Đà Nẵng. Kêu gọi các nhà đầu tư phát triển các mô hình xe citytour, xe điện trên địa bàn thành phố Huế và phụ cận.

Chỉnh trang không gian du lịch toàn diện hơn. Tập trung quy hoạch lại các vùng dân cư, giải tỏa các khu vực xâm lấn di tích; làm sống lại không gian sinh hoạt, không gian văn hóa của cố đô, không gian đặc thù của vùng đầm phá, vùng ven biển; tạo ra các sản phẩm, các dịch vụ, tạo nguồn thu cho người dân và tăng giá trị kinh tế của vùng di sản, vùng đầm phá ven biển.

* Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các loại hình, sản phẩm du lịch chủ lực, đặc thù mang bản sắc Huế

Phát triển du lịch dựa trên nền tảng các giá trị văn hóa đặc trưng của Thừa Thiên Huế. Tập trung bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa gắn với xây dựng các dịch vụ, sản phẩm phục vụ phát triển du lịch. Trọng tâm là xây dựng các sản phẩm du lịch mang thương hiệu Huế, nâng cao chất lượng loại hình du lịch di sản gắn với Quần thể di tích cố đô Huế. Tập trung nguồn lực khôi phục toàn bộ các công trình di tích chính trong khu vực Đại Nội (Hoàng Thành) và các công trình văn hóa, khu phố cổ Gia Hội - Chợ Dinh, Bao Vinh; bảo tồn phố cổ, đô thị cổ, nhà rường, nhà vườn, làng cổ Phước Tích; đầu tư tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu trở thành những di sản có chất lượng cao phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế du lịch.

Hình thành phát triển các sản phẩm du lịch sáng tạo, đột phá gắn với công nghệ, kho dữ liệu ảnh 360, thực tế ảo tại các khu, điểm tham quan.

Nghiên cứu xây dựng các bộ sản phẩm chuyên đề giúp du khách trải nghiệm về di tích văn hóa Cố đô Huế, sông Hương, núi Ngự, Lăng Cô – Vịnh đẹp thế giới, huyền thoại biển, đầm phá Tam Giang Cầu Hai, núi Bạch Mã,...

Từng bước hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng đặc trưng gắn với cảnh quan đầm phá và văn hoá truyền thống của cộng đồng dân cư. Hình thành các tuyến, điểm du lịch sinh thái tại Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước cửa sông Ô Lâu, tràm chim Bắc Biên, Rú Chá, khu bảo tồn sinh thái biển đảo Sơn Chà - Hải Vân, các điểm du lịch sinh thái rừng núi phía Tây đầm Lập An,… Phát triển nhanh các dịch vụ hàng hải, vận tải biển, dịch vụ đón khách du lịch biển qua Cảng Chân Mây, cảng Thuận An.

Phát triển các trung tâm thể thao du lịch biển cao cấp tại khu du lịch Chân Mây - Lăng Cô - Hải Vân, khu Laguna Lăng Cô; các câu lạc bộ thể thao biển và đầm phá chuyên tổ chức và cung cấp các dịch vụ thể thao như đua thuyền trên biển, trên đầm phá, lướt sóng, lặn biển, xuồng cao tốc, sân golf, các môn thể thao bãi biển. Tổ chức các

giải thi đấu thể thao biển trong nước và quốc tế, các giải thể thao truyền thống như đua thuyền thúng, đua ghe, bóng đá, bóng chuyền bãi biển gắn với các hoạt động lễ hội văn hoá cộng đồng.

Phát triển loại hình sản phẩm du lịch lễ hội; loại hình du lịch tín ngưỡng, tôn giáo, du lịch tâm linh; loại hình sản phẩm du lịch làng nghề; du lịch trải nghiệm ; tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp du lịch trong tiến trình phát triển du lịch cộng đồng ở vùng Tam Giang - Cầu Hai.

Tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh tế và tính chuyên nghiệp trong các hoạt động văn hóa, nhất là các kỳ Festival, phát huy lợi thế của thành phố Festival, các loại hình hoạt động Festival, xem các kỳ Festival là sản phẩm du lịch chủ lực của Thừa Thiên Huế, phải biến Festival Huế thành một thương hiệu để du khách quốc tế biết đến Huế. Ngoài ra, cần phát huy tối đa các lễ hội văn hóa truyền thống nhằm phục vụ phát triển du lịch, đặc biệt các lễ hội tế đàn Nam Giao, Xã Tắc, xây dựng các sản phẩm du lịch này để đưa vào khai thác thường xuyên, phục vụ du lịch.

Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc sắc mang lợi thế cạnh tranh cao và đặc trưng riêng, chú trọng khai thác, phát triển các loại hình dịch vụ gắn với thương hiệu "Huế - Kinh đô ẩm thực" và "Huế - Kinh đô áo dài Việt Nam", sản phẩm mới và đặc thù ở khu vực Voi Ré, Hổ Quyền và trên sông Hương.

Thu hút các nhà đầu tư xây dựng các khu du lịch, đô thị du lịch cao cấp cùng các loại hình dịch vụ đẳng cấp cao ở vùng biển, đầm phá tạo nên sự đối đẳng và bổ sung cho thành phố di sản Huế. Đồng thời, phát triển các trung tâm mua sắm cao cấp, tuyến phố đi bộ ở thành phố Huế; xây dựng trung tâm Hội nghị quốc tế, khu vui chơi giải trí.

Phát huy giá trị hấp dẫn, đa dạng và đặc trưng về văn hóa tâm linh để kết hợp phát triển du lịch... nhằm đáp ứng xu hướng trải nghiệm sự thanh tịnh, bình yên và an lành.

Phát triển đa dạng gắn với nâng cao chất lượng các loại hình du lịch chữa bệnh cao cấp, thẩm mỹ gắn nghỉ dưỡng, kết hợp với y học cổ truyền gắn với việc mở rộng khai thác và phát huy cây dược liệu ở các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Chú trọng hơn nữa phát triển loại hình du lịch hội nghị, hội thảo (MICE) dựa trên thế mạnh của địa phương về nền tảng văn hóa, giáo dục, y tế.

Tiếp tục phát huy hơn nữa thế mạnh về loại hình, sản phẩm du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng gắn với khu vực suối thác, đầm phá và các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch gắn với chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, triển khai có hiệu quả các mặt hàng lưu niệm, quà tặng của Huế, các sản phẩm OCOP của các địa phương phục vụ du lịch.

Nghiên cứu về nếp sống con người Huế, tiếp tục bảo tồn và phát huy giá trị các loại hình nghệ thuật truyền thống Huế như Nhã nhạc, Ca Huế, Ca kịch Huế, Áo dài Huế, Ẩm thực Huế; trang phục truyền thống, dân ca, dân nhạc, dân vũ đồng bào các dân tộc miền núi.

* Công tác xúc tiến quảng bá du lịch:

Đổi mới công tác quảng bá du lịch mang tầm quy mô, chiến lược, có sự lan tỏa lớn, đẩy mạnh truyền thông, quảng bá dựa trên hệ thống du lịch thông minh, các kênh quảng bá có lưởng truy cập lớn, tương tác cao. Nâng tần suất quảng bá, tập trung quảng bá các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm mới, giới thiệu về hình ảnh điểm đến, xây dựng các thương hiệu điểm đến của Huế. Hoàn thiện tất cả các kênh trực tuyến của Hệ thống Visit Hue trên các nền tảng mạng xã hội lớn như Facebook, Tiktok, Zalo, Instagram, Youtube...

Đẩy mạnh kết nối các hãng lữ hành quốc tế để tiếp tục duy trì các thị trường truyền thống (Châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản,...) vừa khai thác các thị trường mới, thị trường gần khu vực Asian, Bắc Á và lữ hành nội địa ở các thị trường lớn như Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh,... Có chiến lược và hình thức quảng bá riêng giới thiệu điểm đến và cơ sở vật chất phục vụ cho đối tượng khách du lịch tàu biển. Đẩy mạnh quảng bá trên các phương tiện thông tin truyền thông trong và ngoài nước; quảng bá trực quan tại khu vực trung tâm nhà ga, cảng hàng không, trên phương tiện giao thông công cộng… Thường xuyên tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn chuyên đề về xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch; tích cực tổ chức và tham gia các sự kiện du lịch, văn hóa và thể thao lớn trong và ngoài nước; liên kết xây dựng thương hiệu và xúc tiến quảng bá điểm đến tại các thị trường du lịch có tiềm năng trong nước và nước ngoài.

Thực hiện chương trình kích cầu du lịch; hợp tác với các đối tác, doanh nghiệp như các hãng hàng không, các kênh truyền hình quốc tế về quảng bá thương hiệu du lịch Huế.

- Triển khai các chương trình hợp tác du lịch của nhóm liên kết 04 địa phương (Quảng Bình - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam), trong đó lấy Chương trình du lịch "Con đường di sản miền Trung" là trọng tâm tại các hoạt động xúc tiến, quảng bá của nhóm liên kết, nhóm liên kết 7 địa phương (Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh - Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung) hàng năm.

* Phát triển nguồn nhân lực du lịch

Chú trọng hình thành đội ngũ lực lượng thuyết minh viên, hướng dẫn viên du lịch người địa phương; đào tạo các kỹ năng cần thiết cho người dân tham gia hoạt động du lịch cộng đồng, nghiệp đoàn xích lô, taxi, tiểu thương,..

Tạo điều kiện để các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh liên kết với các trường đào tạo chuyên ngành du lịch tổ chức các lớp đào tạo cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ chuyên ngành du lịch có chất lượng cao.

Hình thành Học viện Du lịch Huế, nâng chất lượng hoạt động chuyên nghiệp của các tổ chức hiệp hội du lịch và khách sạn, các câu lạc bộ lữ hành, CLB hướng dẫn viên du lịch,…

Hỗ trợ các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trong việc xây dựng và sử dụng chuẩn ngoại ngữ quốc tế cho nguồn nhân lực du lịch.

2.2.2.2. **Ngành thương mại**

a. Mục tiêu phát triển:

Phát triển ngành dịch vụ thương mại và kết cấu hạ tầng thương mại của Tỉnh theo hướng hiện đại hóa, gắn kết chặt chẽ với mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương.

Đến năm 2025:

- Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ở mức 13-15%/năm; tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 10%; tỷ trọng doanh thu bán lẻ hiện đại trong tổng BLHH&DTDVTD đạt 24%.

- Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng bình quân đạt 10-12%/năm.

- Phát triển hạ tầng thương mại trong giai đoạn đến 2025 đạt tối thiểu: 01 trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại với quy mô nhóm B; 08 trung tâm thương mại, trong đó ít nhất 3 trung tâm thương mại hạng 2 trở lên; 14 siêu thị, trong đó ít nhất 8 siêu thị tổng hợp hạng 2 trở lên.

Đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ở mức 15%-17%/năm;

- Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng bình quân đạt 13-15%/năm.

- Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trong giai đoạn đến 2030 đạt tối thiểu: 29 siêu thị và TTTM, trong đó tối thiểu 16 TTTM; nâng cấp các chợ truyền thống, đến năm 2030 phát triển ít nhất 01 chợ đầu mối đạt chuẩn, 6-8 chợ dân sinh hạng 1, chợ dân sinh hạng 2 và 3 phát triển theo nhu cầu thực tế của địa phương.

- Xây dựng trung tâm logistics tại khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô trên cơ sở kết nối Cảng biển nước sâu Chân Mây và Ga hàng hóa Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô, Khu công nghiệp Phú Bài và các khu vực liên quan.

b. Phương hướng phát triển ngành thương mại:

- Phát triển thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng theo hướng hình thành các mô hình kinh doanh chuỗi, phát triển các cửa hàng tiện ích, áp dụng các hình thức giao dịch và thanh toán hiện đại, hạn chế dần việc sử dụng tiền mặt. Thị trường sản phẩm truyền thống, đặc sản: Hình thành thị trường hàng thủ công mỹ nghệ cao cấp phục vụ nhu cầu du lịch và tiêu dùng tại khu vực Thành phố Huế. Xây dựng các điểm/trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các khu đô thị lớn, điểm tham quan du lịch, trạm dừng nghỉ, ga hàng không, ga đường sắt, bến xe liên tỉnh. Thị trường đầu vào nông – thủy sản: Phát triển các hình thức mua bán qua hợp đồng giữa nông dân với thương lái hoặc doanh nghiệp, phát triển chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản. Hình thành và phát triển mạng lưới chợ bán buôn nông – thủy sản theo hướng chuyên nghiệp. Thị trường một số ngành đặc thù (kinh doanh có điều kiện như rượu, thuốc lá): phát triển mạng lưới phân phối sản phẩm đảm bảo các yêu cầu của pháp luật và Bộ Công Thương.

- *Phát triển xuất nhập khẩu*: chuyển dịch hàng hóa xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao, hạn chế xuất khẩu hàng thô hoặc sơ chế trình

độ thấp; sản phẩm xuất khẩu định hướng vào nông - thủy sản, thực phẩm chế biến, đồ uống, dược phẩm, thủ công mỹ nghệ, điện - điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, và các ngành xuất khẩu còn tiềm năng khai thác khác như dệt may, da giày, chế biến gỗ. Khuyến khích nhập khẩu công nghệ mới, thân thiện môi trường trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

- *Phát triển thương mại biên giới:* trên cơ sở tăng cường mở rộng giao lưu thương mại qua Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng và Hồng Vân – Cô Tài, phục vụ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội khu vực biên giới, góp phần giảm nghèo, tiến tới thúc đẩy thương mại, du lịch với Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan trong chuỗi hành lang kinh tế Đông - Tây.

- *Phát triển thương mại điện tử: T*ăng cường ứng dụng công nghệ, tối ưu hóa phương thức lưu chuyển hàng dựa trên vận dụng công nghệ vào hoạt động phân phối và lưu thông hàng hóa. Thúc đẩy phát triển hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho thương mại điện tử, bao gồm hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, thanh toán điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử.

- *Phát triển chợ, n*âng cấp, cải tạo các chợ trung tâm tại khu vực đô thị theo hướng văn minh, hiện đại; phát triển chợ đầu mối theo các mô hình tổ chức và hoạt động chuyên nghiệp, đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm, quyền lợi của tiểu thương và người mua hàng. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng chợ, chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh khai thác chợ; tạo môi trường pháp lý thuận lợi, khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh, khai thác chợ; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút nhiều đối tác và khách hàng vào buôn bán, trao đổi hàng hóa trong chợ. Với các chợ nông thôn, chợ miền núi, chợ biên giới: nâng cấp, cải tạo và xây mới chợ trung tâm cụm xã, xem xét nâng cấp chợ tạm thành chợ kiên cố theo thực tế tình hình địa phương. Với các chợ đêm, phố đêm, phố ẩm thực, chợ chuyên doanh phục vụ du lịch: lựa chọn địa điểm theo tình hình phát triển thực tế tại địa phương, phù hợp với kế hoạch phát triển du lịch tại địa bàn, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn cho người tiêu dùng.

- *Phát triển cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại, p*hát triển đa dạng các loại hình cơ sở hạ tầng thương mại và du lịch, hình thành các khu liên hợp trung tâm dịch vụ - thương mại – du lịch tại một số khu đô thị lớn bao gồm khu nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, trung tâm mua sắm. Khuyến khích phát triển các mô hình kinh doanh cửa hàng tiện ích tại các khu đô thị trung tâm, khu dân cư tập trung, điểm du lịch, nhà ga, bến xe. Đa dạng hóa các loại hình kinh doanh siêu thị, bao gồm siêu thị tổng hợp, chuyên doanh, siêu thị bán buôn, bán lẻ… Khuyến khích các chuỗi cửa hàng bán lẻ, chuỗi siêu thị tại khu vực thành phố Huế và các huyện, thị. Phát triển siêu thị quy mô trung bình và nhỏ tại thị trấn, thị tứ các huyện. Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng trung tâm thương mại tại các đô thị lớn trên địa bàn Tỉnh. Cân đối giữa nhu cầu phát triển trung tâm thương mại với duy trì các chợ truyền thống lớn trên địa bàn để đảm bảo duy trì hoạt động thương mại sầm uất và tạo sức hút đô thị. Phát triển trung tâm thương mại đi liền với chỉnh trang đô thị, gắn kết với các hoạt động dịch

vụ khách sạn, nhà hàng, hội nghị hội thảo, du lịch, vui chơi giải trí để hình thành các khu phức hợp dịch vụ - du lịch – thương mại.

- *Phát triển trung tâm logistics,* phát triển trung tâm logistics đảm bảo hài hòa với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng. Phát triển trung tâm logistics cấp tỉnh trên cơ sở năng lực sản xuất và tiêu dùng của địa phương, đảm bảo đồng bộ với các kết cấu hạ tầng giao thông vận tải. Thực hiện xã hội hóa đầu tư phát triển các trung tâm logistics. Ưu tiên phát triển tại khu vực khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu, chợ đầu mối, trung tâm bán buôn …

c. Phương án sắp xếp tổ chức không gian

* Mạng lưới các chợ: Mạng lưới các chợ dân sinh giữ ổn định, không xây dựng mới các chợ ở khu vực đô thị hiện hữu như các phường thuộc thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà; các thị trấn, thị trấn trên địa bàn. Nhu cầu di dời, thay thế địa điểm có thể được xem xét theo nhu cầu thực tế. Xem xét mở mới các chợ dân sinh tại các khu vực dân cư mới hình thành, khu vực lân cận các khu công nghiệp, các chợ biên giới để đáp ứng nhu cầu của người dân. Phát triển các chợ đầu mối nông, lâm, thủy sản ở gần vùng nguyên liệu phục vụ cho thương mại hàng hóa.

* Các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi:

Trung tâm thương mại được bố trí chủ yếu ở khu vực thành phố Huế; ngoài ra xem xét bố trí ở các khu vực đô thị có quy mô dân số và mật độ dân cư cao trên địa bàn tỉnh tùy thuộc theo nhu cầu của thị trường; trong đó đặc biệt ưu tiên xây dựng các chợ tại các điểm dân cư tại khu vực cửa sông, cửa biển phục vụ hoạt động buôn bán nông sản, thủy hải sản, các chợ tại khu vực miền núi, vùng xa, vùng sâu cho hoạt động buôn bán sản phẩm từ lâm nghiệp ở huyện miền núi.

Siêu thị được bố trí ở khu vực thành phố Huế, các khu vực thành thị của thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà; khu vực trung tâm, các thị trấn, thị tứ thuộc các huyện Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang, Phú Lộc.

Mạng lưới các cửa hàng tiện lợi được phân bổ rộng khắp ở các khu đô thị, khu dân cư tập trung ở khu vực nông thôn, điểm du lịch, nhà ga, bến xe.

Khu trung tâm thương mại, khu mua sắm, vui chơi giải trí cao cấp phục vụ khách du lịch được bố trí trong nội khu các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng trong khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và các khu vực khác trên địa bàn tỉnh.

Các tuyến phố kinh doanh, chợ đêm phục vụ du lịch, tập trung ở khu vực ven sông Hương, Đại nội và trung tâm các đô thị du lịch như thành phố Huế, thị trấn Chân Mây.

Các trung tâm hàng hóa cho hoạt động sản xuất được bố trí bám sát các khu công nghiệp và cụm công nghiệp

d. Giải pháp thực hiện

Huy động vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng thương mại: Kêu gọi vốn ngoài quốc doanh, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đầu tư cho các hạ tầng thương mại trên địa bàn, chú trọng thu hút đầu tư các các trung tâm thương mại, siêu thị và chuỗi cửa hàng tiện lợi. Vốn ngân sách sử dụng chủ yếu cho di dời, giải phóng mặt bằng, đầu tư một số

hạ tầng thiết yếu đến chân công trình (điện, nước) tập chung cho hạ tầng chợ đầu mối, chợ biên giới và chợ địa bàn khó khăn.

Thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển sản phẩm xuất khẩu: ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao để tạo ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao; thu hút vốn đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu như thủ công mỹ nghệ, may mặc, thủy sản, chế biến thực phẩm và các ngành công nghiệp phụ trợ, cung cấp nguyên phụ liệu, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu lớn.

Nghiên cứu chính sách cho vay tín dụng với lãi suất ưu đãi trong khoảng thời gian nhất định đối với nhà đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật thương mại hiện đại, quy mô lớn.

Phát triển thương mại điện tử: Ứng dụng thương mại điện tử, khuyến khích đưa các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, các sản phẩn OCOP lên các sàn giao dịch thương mại điện tử. Phát triển mạng lưới các điểm chấp nhận thanh toán dịch vụ thanh toán điện tử, giảm dần tỷ trọng sử dụng tiền mặt trong mua sắm, thương mại hàng hóa. Khuyến khích doanh nghiệp thương mại đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý điện tử, sử dụng các ứng dụng, tiện ích mới để truy xuất nguồn hàng, quản lý kho hàng, như QR code, Data Matrix, RFID.

Đảm bảo thực thi tốt các chính sách có liên quan của Nhà nước, của tỉnh về hỗ trợ ứng dụng đổi mới khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực thuế, hải quan và các thủ tục xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, xử lý vi phạm về buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả. Hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động sản xuất, kinh doanh để tăng cường quản bá sản phẩm trên các sàn giao dịch điện tử như Amazon, Ebay..., giảm chi phí trong giao dịch, hạ giá thành sản phẩm.

Về xúc tiến thương mại

Xúc tiến thương mại với các thị trường trọng điểm, thị trường các tỉnh lân cận để xác định lợi thế so sánh và khả năng hợp tác thương mại.

Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Công Thương (Cục TMĐT & Kinh tế số, Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại), các cơ quan truyền thông, thực hiện tích cực việc quảng bá các sản phẩm đặc sản của Thừa Thiên Huế trên các trang thông tin điện tử, trên Sàn giao dịch TMĐT của Tỉnh (www.santmdthue.vn) và các kênh sóng truyền hình, báo đài.

Hỗ trợ doanh nghiệp tham dự hội chợ, triển lãm, hội nghị, diễn đàn, giao dịch thương mại... tại các thị trường xuất khẩu quan trọng, thị trường tiềm năng, thị trường Việt Nam ký kết các hiệp định thương mại và khai thác các thị trường mới; tổ chức đoàn xúc tiến thương mại cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh tại Lào, Campuchia và Thái Lan.

Về xuất nhập khẩu

Hình thành Trung tâm logistics tại Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô, phát triển các trung tâm logistics quy mô nhỏ tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cảng biển Chân Mây, tạo điều kiện cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu giảm chi phí hậu cần.

Tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nền kinh tế tiên tiến, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn.

Khuyến khích doanh nghiệp vận tải (bao gồm cả hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp) mở rộng và nâng cao năng lực vận tải. Khuyến khích hình thành các hợp tác xã vận tải hoặc mô hình liên kết DN vận tải để có khả năng đáp ứng nhu cầu vận tải cho các đơn hàng lớn trong và ngoài Tỉnh.

Tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho doanh nghiệp kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, nhất là các doanh nghiệp kinh doanh hàng xuất khẩu, và các chương trình tín dụng trọng điểm theo quy định.

Tuyên truyền phổ biến các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)... để doanh nghiệp nắm bắt và tận dụng.

Phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm đặc thù của địa phương

Hỗ trợ xây dựng các điểm bán sản phẩm OCOP riêng lẻ và tích hợp trong các chợ lớn, siêu thị, trung tâm thương mại tại các huyện, thị xã, thành phố Huế; nâng cao điểm đánh giá các sản phẩm OCOP hiện có.

Hình thành mô hình Trung tâm thương mại hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm truyền thống, tiến tới hình thành sàn giao dịch hàng thủ công mỹ nghệ. Xây dựng các điểm trưng bày, giới thiệu và bán hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm truyền thống tại các điểm tham quan du lịch, tuyến du lịch, các phố du lịch chính.

Tạo dựng các kênh phân phối sản phẩm thủ công mỹ nghệ và sản phẩm truyền thống xâm nhập vào các cơ sở bán lẻ hiện đại. Khuyến khích phát triển các thương nhân, các doanh nghiệp lớn sản xuất kinh doanh sản phẩm nghề và làng nghề thủ công làm hạt nhân phát triển sản xuất và làm đầu mối thu gom tiêu thụ sản phẩm cho các làng nghề, trên cơ sở tập hợp, phân công, hợp tác sản xuất với các hộ sản xuất gia đình là vệ tinh.

Sử dụng, khai thác và phát huy đầy đủ các giá trị sản phẩm truyền thống, sản phẩm đặc sản, gắn với việc xây dựng và phát triển thương hiệu tỉnh Thừa Thiên Huế. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng cáo, khai thác thị trường, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu riêng cho các sản phẩm thủ công truyền thống Huế.

Tiếp tục cải tiến bao bì, đóng gói sản phẩm theo hướng văn minh, lịch sự, gọn đẹp phù hợp với xu thế thương mại hiện đại; xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ thương hiệu và phát triển thương hiệu các sản phẩm hàng hóa của tỉnh, đặc biệt là những sản phẩm đặc sản truyền thống của tỉnh.

Khuyến khích đầu tư, nâng cấp các trang thiết bị, phương tiện tại các trung tâm logistics và trung tâm phân phối hàng, đáp ứng nhu cầu bảo quản, đóng gói, cất trữ hàng hóa.

2.2.2.3. **Ngành vận tải logistics**

a. Mục tiêu phát triển:

Phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa, phát triển hạ tầng giao thông vận tải và công nghệ thông tin. Đầu tư và phát triển hạ tầng logistics nhằm phát huy tối đa lợi thế vị trí địa lý chiến lược của tỉnh trên tuyến Hành lang kinh tế Đông Tây để phấn đấu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành một đầu mối quan trọng trong hệ thống dịch vụ logistics của khu vực miền Trung.

Đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm ngành vận tải logistics ở mức cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành dịch vụ; chiếm tỷ trọng 6-7% trong GRDP tỉnh (năm 2025); 9-10% trong GRDP tỉnh (năm 2030).

Đầu tư xây dựng cảng cạn Chân Mây với quy mô diện tích đến năm 2030 khoảng 10-20 ha, năng lực thông hành khoảng 100.000- 200.000 TEU/năm; giai đoạn 2050 đạt khoảng 120ha; cảng cạn Kim Long với quy mô diện tích đến năm 2030 khoảng 10-15ha, năng lực thông hành khoảng 100.000-150.000TEU/năm và giai đoạn đến năm 2050 đạt khoảng 30ha; ga hàng hóa tại cảng hàng không quốc tế Phú Bài.

b. Phương hướng phát triển

- Phát triển cảng Chân Mây là cảng biển container trung chuyển trong nước, quốc tế và cảng biển du lịch; vận tải biển quốc tế, trong nước và các dịch vụ gắn với cảng biển. Phát triển dịch vụ logistics trên cơ sở kết nối với cảng biển nước sâu Chân Mây, ga hàng hóa cảng hàng không Phú Bài, khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, các khu công nghiệp và vùng phụ cận. Hình thành Cụm cảng cạn Chân Mây gắn liền với hoạt động của cảng biển Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây, cảng hàng không, cảng thủy nội địa, ga đường sắt, cửa khẩu đường bộ, kết nối hạ tầng giao thông vận tải.

- Thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics trên địa bàn tỉnh một cách đồng bộ, hợp lý, tập trung xây dựng tại khu vực cảng biển, cảng hàng không và các khu sản xuất tập trung. Đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi, kho lạnh, hạ tầng kỹ thuật, các công trình phụ trợ, máy móc, thiết bị để lưu giữ và xếp dỡ hàng hóa, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, phục vụ lưu thông hàng hóa qua cảng Chân Mây. Xã hội hóa việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng logistics, huy động tối đa mọi nguồn lực, coi trọng nguồn lực trong nước. Ưu tiên bố trí dịch vụ hậu cần logistics phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu; trung tâm bán buôn, chợ đầu mối nông sản, thủy sản.

- Phát triển thị trường dịch vụ logistics lành mạnh, tạo cơ hội bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, khuyến khích thu hút đầu tư trong và ngoài nước phù hợp với các quy định của pháp luật và tiềm năng, lợi thế của tỉnh Thừa Thiên Huế, đảm bảo mục tiêu phát triển thị trường dịch vụ logistics một cách bền vững.

- Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp logistics về số lượng, chất lượng, quy mô, trình độ nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao trong quản lý - kinh doanh, đủ năng lực cạnh tranh ở thị trường trong nước và khu vực.

- Xây dựng bản đồ GIS về logistics; nghiên cứu thành lập Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động logistics (xã hội hóa); từng bước thiết lập đồng bộ nền tảng giao dịch số về logistics để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước.

c. Phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian

Đẩy mạnh hoàn thiện và phát triển hệ thống hạ tầng cảng biển, hệ thống kho bãi cảng cạn/cảng khô/ cảng nội địa (ICD), hệ thống thu gom hàng lẻ, được tập trung lại để đóng hàng vào Container, các bãi Container (CY) và các trang thiết bị xếp dỡ hàng hóa phải đảm bảo tính thuận tiện khi kết nối với kết cấu hạ tầng giao thông.

Xây dựng Trung tâm logistics tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô nhằm nâng cao hiệu quả, tính kết nối giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các tỉnh duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và một số tỉnh của Thái Lan, Lào.

Đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển Cảng biển Chân Mây thành Cảng biển container trung chuyển trong nước, quốc tế và cảng biển du lịch; vận tải biển quốc tế, trong nước và các dịch vụ gắn với cảng biển với trung tâm là khu cảng biển Liên Chiểu - Tiên Sa - Chân Mây.

Hình thành khu đô thị cảng biển quốc tế, khu công nghệ cao; hình thành cụm liên kết Đà Nẵng - thành phố Huế - Khu kinh tế Chân Mây phát triển là trung tâm dịch vụ cảng biển, khoa học công nghệ, đào tạo, thương mại, tài chính tầm quốc tế cao.

Nghiên cứu hình thành các khu vực sản xuất, chế biến quy mô lớn tập trung, đi kèm các dịch vụ về lưu kho, lưu bãi, giao nhận, vận chuyển, thông tin, giao dịch, thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì…để hình thành một hệ sinh thái Logistics, tạo điều kiện giảm giá thành sản phẩm và thu hút thêm đầu tư.

Hình thành một trung tâm Logistics với Quảng Nam theo hướng trục Cảng nước sâu Dung Quất và Cảng hàng không Chu Lai; và theo mối liên kết giữa Khu kinh tế Dung Quất và Khu kinh tế mở Chu Lai tạo động lực bứt phá để phát triển cho cả 2 tỉnh, đặc biệt là trong các lĩnh vực sản xuất theo chuỗi công nghiệp công nghệ cao.

Liên kết với Đà Nẵng, hình thành trung tâm logistics của Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung tạo động lực phát triển Vùng.

d. Giải pháp phát triển:

Đầu tư hạ tầng logistics, tập trung thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi và ứng dụng công nghệ mới trong logistics. Xây dựng các trung tâm logistics tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, các khu, cụm công nghiệp; Xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông kết nối (cảng biển, đường bộ, đường sắt…); huy động tối đa mọi nguồn lực, xã hội hoá việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Logistics, hệ thống kho bãi nhằm nâng cao hiệu quả, tính kết nối giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các tỉnh duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và một số tỉnh của Thái Lan, Lào.

Thu hút đầu tư và hình thành các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Logistics. Nâng cao năng lực doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ Logistics thông qua việc hỗ trợ đào tạo nhân lực; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đàm phán, ký kết, thực hiện hợp

đồng và giải quyết các tranh chấp liên quan đến hoạt động Logistics. Kêu gọi đầu tư cụm cảng biển Phong Điền108. Chú trọng công tác phát triển thị trường dịch vụ Logistics thông qua công tác xúc tiến thương mại.

Phát triển thị trường dịch vụ logistics, đẩy mạnh xúc tiến thương mại dịch vụ logistics; thu hút nguồn hàng từ các tỉnh Bắc Trung Bộ. Khuyến khích sự liên doanh, liên kết, cộng tác giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở khai thác, sử dụng thế mạnh hiện có của các doanh nghiệp (cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống thông tin...) để triển khai, phát triển dịch vụ logistics và mở rộng tầm hoạt động của các doanh nghiệp.

Nâng cao năng lực doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ; khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp trong một số ngành chủ lực của tỉnh áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến như: Công nghiệp phụ trợ, năng lượng, dệt may xuất khẩu, đồ gỗ, chế biến nông sản - thực phẩm, dược liệu...; Từng bước tích hợp sâu dịch vụ logistics với các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh, lưu thông hàng hóa trong nước và các ngành dịch vụ khác.

Đào tạo, nâng cao nhận thức và chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nguồn nhân lực ngành logistics nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho địa phương; có chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, các trường dạy nghề để đẩy mạnh công tác đào tạo với nhiều hình thức linh hoạt, cung cấp nhân lực đáp ứng cho ngành.

Chuyển đổi số trong logistics; xây dựng và làm đầy đủ phiên bản số của hệ thống logistics diễn đạt trạng thái thực tất cả các công đoạn của chuỗi dịch vụ logistics: Sản xuất - Bao bì, dán nhãn - Chứng nhận xuất xứ - Vận chuyển nội địa - Hải quan - Kho bãi - Cảng, bốc xếp - Vận tải quốc tế - Kiểm tra - Giao nhận.

2.2.2.4. **Công nghệ thông tin và truyền thông**

a. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế hoàn thiện mô hình Chính quyền số, xã hội số. Đô thị thông minh trở thành mô hình phổ biến trong điều hành, vận hành hệ thống quản lý nhà nước và xã hội. Kinh tế số trở thành phương thức cốt lõi, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Phấn đấu tốc độ tăng GRDP ngành thông tin - truyền thông cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành dịch vụ và kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế. Đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 15-20% GRDP, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước; đến năm 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP.

b. Định hướng phát triển

- Tập trung đầu tư hạ tầng đô thị thông minh, hạ tầng số, trong đó chú trọng đầu tư hoàn thiện Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, sản

---

108 theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ

phẩm, dịch vụ đảm bảo an toàn thông tin,... Phát triển công nghiệp CNTT theo hướng dịch chuyển thành công nghiệp công nghệ số; công nghệ số và dữ liệu số thấm sâu vào mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân; Dữ liệu số trở thành tư liệu sản xuất mới và giữ vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế số, tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ và kiến tạo mô hình kinh doanh mới; Hình thành nền tảng dữ liệu số cho các lĩnh vực kinh tế trọng điểm trên địa bàn dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), đảm bảo kết nối và chia sẻ dữ liệu mở để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế và phục vụ người dân, doanh nghiệp; Đầu tư phát triển công nghiệp CNTT, đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật để hình thành Khu công nghiệp CNTT tập trung tại Thừa Thiên Huế và hình thành Trung tâm dữ liệu vùng.

Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; hoàn thành chuyển đổi số Đài PTTH tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

- Phát triển ngành dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông và nền tảng công nghệ số cho phát triển các ngành dịch vụ khác như thương mại, du lịch, giao thông vận tải, y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng,....

+ Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số

Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng nguồn dữ liệu mở để khai thác các giá trị nhằm phát triển doanh nghiệp trong thời đại số. Phát triển dữ liệu dùng chung của tỉnh kết hợp với cơ sở dữ liệu dùng chung quốc gia hình thành danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung thống nhất trong quá trình vận hành, khai thác các hệ thống thông tin.

Phát triển hạ tầng số trên địa bàn toàn tỉnh. Xây dựng nền tảng số, trong đó chú trọng đến các nền tảng quan trọng: Nền tảng kết nối dịch vụ số hóa; Nền tảng định danh điện tử; Nền tảng Internet vạn vật (IoT); Nền tảng phân tích dữ liệu lớn (Big Data); Nền tảng trí tuệ nhân tạo; Nền tảng chuỗi khối (blockchain).

+ Phát triển Chính quyền số: Triển khai các nội dung tại Nghị quyết 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng 2025.

+ Phát triển kinh tế số, xã hội số: Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử; thúc đẩy chuyển đổi số tại các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, thay đổi quy trình sản xuất, tăng cường áp dụng các giải pháp công nghệ hiện đại, sáng tạo ra các mô hình sản xuất mới hiệu quả hơn và từng bước chuyển dịch sang phương thức sản xuất mới. Chú trọng phát triển các mảng hoạt động liên quan đến sản xuất dữ liệu số, nội dung số phục vụ cho các ngành kinh tế như dữ liệu lớn, máy học, giáo dục trực tuyến, y tế trực tuyến, giải trí số, thương mại điện tử, tra cứu thông tin.

c. Phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian

Tập trung đầu tư hạ tầng đô thị thông minh, hạ tầng số, trong đó chú trọng đầu tư hoàn thiện Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin,...

Xây dựng hạ tầng về dữ liệu và hướng tới xây dựng ngành dịch vụ dữ liệu tại Thừa Thiên Huế; ưu tiên đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu (data center) phục vụ chính quyền số và đô thị thông minh đảm bảo an toàn dữ liệu và bảo mật thông tin.

Hình thành và phát triển khu CNTT tập trung Thừa Thiên Huế, ưu tiên phát triển hoạt động sản xuất phần mềm, kinh doanh dịch vụ CNTT, dịch vụ thông tin, cung cấp hạ tầng kết hợp với nghiên cứu - phát triển và đào tạo.

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; trong đó chú trọng các lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị; ứng dụng IoT vào quản lý, giải quyết các mục tiêu về phát triển và quản lý hạ tầng (đặc biệt là hạ tầng đô thị) tạo sự bứt phá trong ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông.

Hoàn thiện hạ tầng đô thị thông minh trở thành mô hình phổ biến trong điều hành, vận hành hệ thống quản lý nhà nước và xã hội; chuyển đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực trở thành phương thức cốt lõi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng Hue-S thành nền tảng phổ biến trong kết nối hệ sinh thái xã hội số tỉnh Thừa Thiên Huế. Xây dựng chính quyền điện tử trên nền tảng số và các dữ liệu không Mật được mở hoàn toàn.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số

Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng cố định tốc độ cao (Gb/s, Tb/s). Ưu tiên phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng chất lượng cao trong các khu công nghệ thông tin tập trung, các phân vùng chức năng thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế, khu công nghiệp, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. Đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G/…) trên phạm vi toàn tỉnh. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

Xây dựng Trung tâm khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Thừa Thiên Huế; xây dựng thành công chính quyền số tỉnh Thừa Thiên Huế

d. Giải pháp phát triển:

Đầu tư hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đa dạng, rộng khắp, phù hợp với yêu cầu của đô thị thông minh, tạo điều kiện để các doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo, sử dụng tối đa công nghệ số của Cách mạng công nghệ lần thứ tư. Đảm bảo an toàn, an ninh mạng; hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số. Kết hợp với các tập đoàn bưu chính viễn thông và các doanh nghiệp công nghệ số để phát triển nền

tảng vận chuyển hàng hóa số để gia tăng mức độ phủ sóng cùng chất lượng và tốc độ của mạng lưới logistics làm tiền đề phát triển cho thương mại điện tử cùng các ngành thương mại khác.

Thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước xây dựng các trung tâm dữ liệu (data center) quy mô lớn ở Thừa Thiên Huế, định vị phát triển Thừa Thiên Huế trở thành một trung tâm về cung cấp hạ tầng và dịch vụ cơ sở dữ liệu quan trọng của Việt Nam và trong khu vực

Thúc đẩy phát triển không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh, xây dựng Hue-S là ứng dụng dùng chung tích hợp các dịch vụ cung cấp cho xã hội, trong đó có dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn. Khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp và các dự án ứng dụng các công nghệ số mới như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, chuỗi khối…trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực bảo tồn di sản, giáo dục, y tế, đô thị thông minh, du lịch, nông nghiệp, biến đổi khí hậu. Ưu tiên phát triển doanh nghiệp trong các hoạt động R&D các công nghệ mới, công nghệ nguồn, công nghệ lõi; xây dựng hệ sinh thái công nghiệp công nghệ thông tin.

Về công nghiệp phần cứng, thu hút dự án đầu tư và phát triển các ngành sản xuất, lắp rắp thiết bị điện tử, trong đó ưu tiên các sản phẩm công nghệ trọng điểm, mang tính xu hướng và có tiềm năng thị trường như: các thiết bị mạng 5G; thiết bị đầu cuối 5G, thiết bị mạng băng rộng, điện thoại thông minh, thiết bị IoT, camera thông minh phục vụ đề án đô thị thông minh…

Về công nghiệp phần mềm, phát triển các hoạt động sản xuất và gia công phần mềm, sản xuất nội dung số; phát triển hoạt động BPO (Hoạt động thuê ngoài nghiệp vụ - Business Process Outsourcing), bên cạnh đó thu hút các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ CNTT phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử, chuyển đổi số, đô thị thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin,….

Về công nghiệp nội dung số, phát triển các mảng hoạt động liên quan đến sản xuất dữ liệu số, nội dung số phục vụ cho các ngành kinh tế như dữ liệu lớn, máy học, giáo dục trực tuyến, y tế trực tuyến, giải trí số, thương mại điện tử, tra cứu thông tin…

Về công nghệ số mới và dịch vụ công nghệ số, khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp và các dự án ứng dụng các công nghệ số mới như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, chuỗi khối…trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực bảo tồn di sản, giáo dục, y tế, đô thị thông minh, du lịch, nông nghiệp xanh, chống biến đổi khí hậu,….

Phát triển kinh doanh trên nền tảng thương mại di dộng (M-commerce): Cung cấp thông tin, dịch vụ qua mobile apps (tra cứu mã bưu chính; tính giá cước, truy tìm định vị bưu gửi, thông tin sản phẩm/dịch vụ, thanh toán hóa đơn, thực hiện dịch vụ thu hộ/chi hộ, tìm điểm phục vụ...). Định vị chính xác địa điểm người sử dụng moble apps như một địa chỉ phát bưu gửi. Nâng cao chất lượng bưu chính, chuyển phát theo hướng áp dụng các thành tựu về công nghệ thông tin như: kết hợp thương mại điện tử với chuyển phát,

áp dụng công nghệ thông tin để tự động hoá khâu chia chọn, giám sát hàng hoá, bưu phẩm... Xây dựng hệ thống kho bãi phân phối nội địa theo hướng bảo đảm sức chứa, khả năng lưu thông và phân phối kịp thời hàng hoá, bưu phẩm kịp thời đến người dùng.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của tỉnh. Chú trọng đào tạo kỹ năng ứng dụng, sử dụng, khai thác hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, đoàn thể, cơ quan nhà nước của tỉnh.

Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành, quảng bá thương hiệu, tiếp thị, mở rộng thị trường, giám sát, tự động hóa các quy trình sản xuất, thiết kế, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm trong các doanh nghiệp góp phần làm tăng năng suất lao động, tiến tới cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác giáo dục, đào tạo công nghệ thông tin, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích nhân dân, nhất là thanh niên, học sinh, sinh viên học tập, nâng cao trình độ về công nghệ thông tin. Tuyên truyền, phổ biến, cập nhật kiến thức công nghệ thông tin đến mọi đối tượng người dân trong tỉnh thông qua các phương tiện thông tin đại chúng đặc biệt là các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

2.2.2.5. **Y tế, giáo dục**

Dịch vụ y tế, chăm sóc người cao tuổi

Phát triển các dịch vụ du lịch gắn với khám chữa bệnh, chăm sóc người cao tuổi và các khu nghỉ dưỡng dành riêng cho người trên 60 tuổi có khả năng chi trả kinh phí cao. Phấn đấu tới năm 2050 Thừa Thiên Huế sẽ trở thành điểm đến được lựa chọn sinh sống và nghỉ hưu của những người cao tuổi đến cư trú hoặc du lịch tại Việt Nam hay Châu Á nói chung.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người cao tuổi tập trung theo 3 hướng: (1) Kinh doanh bất động sản dành cho người cao tuổi (nhà ở, khu nghỉ dưỡng, khu chung cư, khu biệt thự, khu chăm sóc đặc biệt cho người cao tuổi cần có sự trợ giúp… (bán hoặc cho thuê); (2) Cung cấp các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, đi du lịch, sân gôn, trung tâm yoga, phòng tập thể dục, nhà hàng, quán cà phê, …; (3) Cung cấp các loại hình dịch vụ thuộc lĩnh vực y tế: khám sức khỏe, phục hồi chức năng, điều dưỡng hàng ngày, chăm sóc y tế... Các dịch vụ dành cho người cao tuổi phải đảm bảo 2 nguyên tắc chủ yếu: Một là, giữ an toàn cho tất cả cư dân (dịch vụ giám sát cho những người lớn tuổi không có khả năng sống độc lập); Hai là loại bỏ tất cả các hành vi lạm dụng trong các hoạt động cung cấp dịch vụ cho người cao tuổi (thông qua cơ chế kiểm soát chéo, giám sát nhân viên, hệ thống phát hiện và cảnh báo).

Dịch vụ giáo dục và đào tạo:

Phát triển dịch vụ giáo dục đào tạo xứng tầm là trung tâm lớn của cả nước về giáo dục –đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Chú trọng đổi mới toàn diện giáo dục Phổ thông, giáo dục Nghề nghiệp và giáo dục Đại học, phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia. Các trường đại học công lập và tư thục chủ động hội nhập sâu,

rộng vào nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Đổi mới phương thức giáo dục theo hướng gắn với việc làm; phối hợp có hiệu quả cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực có trọng tâm, trọng điểm, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng yêu cầu cấp thiết về nghiên cứu, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin góp phần xây dựng Thừa Thiên Huế phát triển nhanh và bền vững, sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Tiếp tục mở rộng mạng lưới, phát triển quy mô giáo dục - đào tạo theo hướng đa dạng hóa loại hình; đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục. Ưu tiên kêu gọi các nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân mở trường quốc tế các cấp học trên địa bàn tỉnh. Tăng cường CSVC-KT cho giáo dục theo hướng: "chuẩn hóa, hiện đại hóa, đồng bộ hóa"; xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo đạt chuẩn theo từng cấp đào tạo.

Có cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư xây dựng trường quốc tế; Tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức xã hội từ thiện, tập trung mở rộng hợp tác song phương, đa dạng hóa các hình thức liên kết đào tạo trên lĩnh vực giáo dục - đào tạo, nhất là lĩnh vực du học tại chỗ, du học nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực.

Đẩy nhanh quá trình triển khai hệ thống quản lý hành chính điện tử, chuyển đổi số trong toàn ngành giáo dục.

2.2.2.6. Các ngành dịch vụ gắn với công nghiệp văn hóa

Phát triển kinh tế di sản gắn với du lịch và công nghiệp văn hóa bao gồm các hoạt động nhằm bảo tồn, quảng bá và tạo nguồn thu từ di sản văn hóa, bao gồm các bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật, trưng bày các hiện vật và địa danh lịch sử; các lễ hội, festival, sự kiện văn hóa và biểu diễn nghệ thuật; Kết hợp phát triển du lịch văn hóa - di sản gắn với thủ công mỹ nghệ, mỹ thuật, triển lãm và nghệ thuật biểu diễn; ngành công nghiệp hỗ trợ các nghệ nhân và thủ công truyền thống; các ngành công nghiệp sáng tạo như thiết kế, kiến trúc, thời trang, phim ảnh, văn học và truyền thông kỹ thuật số; ngành thời trang gắn với công nghiệp may mặc; Khuyến khích giáo dục văn hóa, nghiên cứu và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Với du lịch văn hóa: phục hồi và tôn tạo các làng nghề truyền thống song song với việc ứng dụng công nghệ, nâng cao trải nghiệm cho du khách. Xây dựng các thiết chế phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động triển lãm mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn phục vụ đáp ứng nhu cầu văn hóa đa dạng của người dân địa phương và du khách.

Với ngành điện ảnh: Xây dựng các phim trường tận dụng lợi thế của Huế về điều kiện tự nhiên và cảnh quan, từng bước hình thành cụm ngành sản xuất điện ảnh; khuyến khích phát triển các chuyên ngành đào tạo về điện ảnh trong Trường Đại học nghệ thuật Huế; thường xuyên thu hút các đoàn làm phim, các dự án sản xuất phim lớn trong và ngoài nước lấy bối cảnh và thực hiện tại địa phương.

Với ngành thời trang: Tổ chức thường xuyên các sự kiện thời trang, đặc biệt về áo dài và các trang phục truyền thống của dân tộc; xây dựng và quảng bá hình ảnh của Huế

là kinh đô áo dài của Việt Nam; gắn kết ngành thời trang với cụm ngành công nghiệp may mặc để sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm may mặc mang bản sắc Việt Nam.

Chuyển hóa không gian di sản trở thành nguồn lực, động lực tăng trưởng mới: xây dựng nền tảng kinh tế của thành phố dựa trên 3 trụ cột là kinh tế du lịch, kinh tế di sản, kinh tế tuần hoàn; phát huy giá trị di sản bằng du lịch văn hóa, cảnh quan, đô thị và sinh thái. Quy hoạch không gian để mỗi di sản trở thành hạt nhân tạo động lực phát triển.

Định hướng các sản phẩm hoạt động về kinh tế di sản tương tác kinh tế du lịch, kinh tế phi truyền thống trong từng khu vực chức năng; tổ chức không gian di sản trở thành trọng tâm của cảnh quan đô thị và thu hút các hoạt động, trở thành điểm đến hấp dẫn của du lịch; tạo tiền đề cho các di tích, di sản thu hút được các nguồn vốn xã hội, trở thành động lực phát triển của vùng. Xây dựng Thừa Thiên Huế là một tiêu điểm quan trọng của quốc gia, đi đầu trong phát triển công nghiệp văn hóa để trở thành điểm đến văn hóa toàn cầu.

2.2.2.7. **Các ngành dịch vụ khác**

Dịch vụ Tài chính - ngân hàng

Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển dần từ mô hình kinh doanh truyền thông sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Việc phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng cần dựa trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của công nghệ hiện đại. Chú trọng phát triển thanh toán điện tử phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác.

Mở rộng mạng lưới chi nhánh các tổ chức tín dụng, ưu tiên ở khu vực gần khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực tập trung đông dân cư vùng nông thôn, vùng núi để tăng khả năng tiếp cận tài chính của người dân. Tỉnh khuyến khích phát triển các nền tảng thanh toán trực tuyến hiện đại như ví điện tử, ví thuê bao di động…hướng tới giảm quy mô nền kinh tế ngầm, thúc đẩy sự phát triển của thương mại, bán lẻ hiện đại và hoạt động du lịch.

Dịch vụ kinh doanh bất động sản

Thừa Thiên Huế có tiềm năng phát triển dịch vụ kinh doanh bất động sản đặc biệt là trong giai đoạn xây dựng thành phố trực thuộc trung ương; mở rộng đô thị theo hướng biển, xây dựng tuyến đường ven biển, bất động sản tại các khu du lịch biển do du lịch phát triển kéo theo nhu cầu lưu trú gia tăng, dẫn đến xu hướng đầu tư bất động sản cũng tăng theo, bất động sản ven biển với các công trình biệt thự ven biển tích hợp khu mua sắm, sân golf, nhà hàng, khu vui chơi,…

Nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch đầu tư phát triển bất động sản. Nhà nước chủ động quản lý toàn bộ thị trường đất đai sơ cấp, điều tiết thị trường đất đai thứ cấp, bảo đảm sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch đã được xét duyệt. Công khai, minh bạch trong quản lý đất đai. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đăng ký BĐS

thống nhất, công khai hóa hoạt động kinh doanh BĐS và thông tin minh bạch về thị trường BĐS của tỉnh.

Phát triển bất động sản cho thuê, thực hiện công khai minh bạch thông tin về thị trường BĐS như thông tin về sở hữu, mua bán, chuyển nhượng BĐS… để hạn chế đầu cơ, tăng giá thiếu cơ sở đối với BĐS.

Các doanh nghiệp BĐS nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ như sử dụng vật liệu xây dựng mới… nhằm đưa ra sản phẩm có giá bán thấp nhất, phù hợp với đại bộ phận người dân.

Hình 120. Bản đồ tổ chức không gian hoạt động dịch vụ

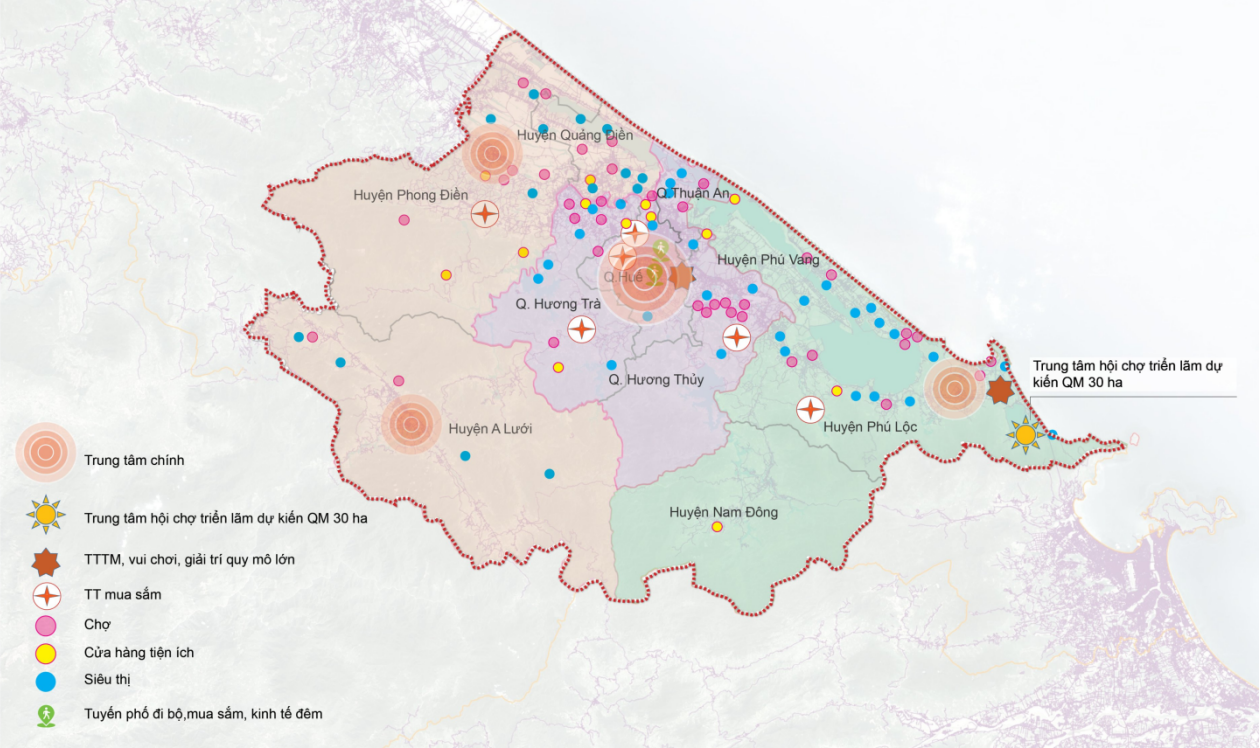

2.3. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản

2.3.1. *Mục tiêu phát triển*

Xây dựng nền nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao năng suất, chất lượng, thương hiệu nông sản gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. Nông lâm thuỷ sản nắm vai trò trọng yếu, là trụ đỡ đảm bảo an ninh lương thực cho nền kinh tế Thừa Thiên Huế, tạo sinh kế cho một bộ phận nhân dân. Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững gắn với phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ gắn mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẽ và hiệu quả cao gắn với xây dựng nông thôn mới. Chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm được tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, thích ứng với BĐKH và phát triển sản xuất tập trung về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản; xây dựng các vùng phát triển rừng

bền vững, rừng gỗ lớn, rừng nguyên liệu. Các sản phẩm chủ lực của tỉnh có chỗ đứng vững chắc trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Phát triển một nền nông nghiệp đặc sắc, tinh hoa gắn với văn hoá ẩm thực để tạo nên nét đặc trưng vốn có của Huế. Phát huy thế mạnh liên ngành khi gắn kết nông nghiệp với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch lịch sử và du lịch cộng đồng.

Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, VietGap. Tập trung công tác dồn điền đổi thửa để hình thành cánh đồng mẫu lớn tại Phong Điền, Quảng Điền, Nam Đông, … Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo, các loại rau hoa, cây ăn quả đặc sản của địa phương phục vụ xuất khẩu và du lịch.

Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bền vững tại A Lưới, Phong Điền, Quảng Điền, Nam Đông, … Hình thành các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, Bio-Floc,…gắn với chế biến, xuất khẩu.

Tập trung phát triển trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ FSC; trồng rừng nguyên liệu; trồng cây bản địa, các loại cây gỗ quý có thể khai thác gỗ nguyên liệu sử dụng cho việc bảo tồn và trùng tu các công trình di tích, di sản thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế, trong tỉnh và toàn quốc gắn với công tác bảo vệ rừng đầu nguồn và hình thành các lâm viên, công viên quốc gia; phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng; trồng rừng ven biển, đầm phá, rừng ngập ngọt.

Phát triển những sản phẩm đặc sản, có lợi thế của mỗi địa phương thành các sản phẩm OCOP; xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đô thị hóa, hướng tới nông thôn mới thông minh, giàu bản sắc văn hóa Huế.

Phát triển nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt là văn hóa Huế; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, an ninh trật tự được đảm bảo. Phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái có hiệu quả cao, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Chỉ tiêu:

Phấn đấu đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 3-4%/năm; tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân từ 7-8%/năm. Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 5-7% trong cơ cấu GRDP toàn tỉnh.

Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên 10%/năm. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%, trong đó, phấn đấu 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới 100%, trong đó phấn đấu 35% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Tỉ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 100%.

Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 57%%; nâng cao năng suất, chất lượng rừng; tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%.

Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững, đảm bảo cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng miền.

2.3.2. *Phương hướng phát triển*

2.3.2.1. **Trồng trọt**

Cơ cấu lại lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực và nhóm cây công nghiệp (ngắn ngày và lâu năm) một cách hợp lý, tăng tỷ trọng giá trị sản xuất của nhóm cây ăn quả và rau, hoa thông qua chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mở rộng quy mô diện tích. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình kỹ thuật canh tác hiện đại để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo, các loại rau hoa, cây ăn quả đặc sản của địa phương. Đặc biệt chú trọng phát triển các giống cây trồng có chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện của địa phương.

Tập trung đầu tư vào các sản phẩm chủ lực có lợi thế so sánh và có giá trị gia tăng cao (lúa gạo chất lượng cao, cao su, sắn công nghiệp, sen, lạc...), khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ; tập trung phát triển theo hướng triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm, nhằm tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ, sản xuất hàng hóa đáp ứng nguyên liệu chế biến công nghiệp và yêu cầu hội nhập, cạnh tranh quốc tế và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới vào sản xuất nâng cao năng suất; sử dụng có hiệu quả tiềm năng đất đai, lao động để phát triển cây công nghiệp dài ngày; Phát triển và nhân rộng các mô hình kinh tế hộ gia đình, trang trại có hiệu quả.

- Đối với cây lúa: Đảm bảo diện tích lúa đạt 50.000 ha giai đoạn 2025-2030 và khoảng 48.000 ha giai đoạn 2030-2050 trong đó diện tích lúa chất lượng cao, lúa nếp, lúa đặc sản đạt 50% giai đoạn 2025-2030 và 70% giai đoạn 2030-2050.

- Đối với rau hoa: Phát triển vùng rau hoa an toàn, chất lượng cao ven đô gắn với du lịch nông nghiệp, du lịch trải nghiệm. Tập trung phát triển ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đối với sản phẩm có chất lượng như rau an toàn, cây mai vàng....

- Đối với sen: Phát triển vùng trồng sen tập trung tại các vùng Phong Điền, Quảng Điền; diện tích úng trũng ven đô nhằm tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu và phát triển du lịch. Đồng thời phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm sen như sen tươi, củ sen, sen khô, sữa sen, dệt may từ sợi sen, sản phẩm mỹ nghệ. Tập trung xây dựng thương hiệu và phục vụ thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế.

- Đối với Thanh Trà, cây có múi: Phát triển vùng trồng thanh trà, cây có múi tại vùng Phong Điền, Hương Trà, Thành phố Huế, ...; xây dựng thương hiệu, gắn với du lịch cảnh quan, du lịch nghỉ dưỡng homestay.

2.3.2.2. **Chăn nuôi**

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới ổn định, duy trì đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, vật nuôi bản địa, đặc sản có giá trị cao. Hình thành các trang trại có quy mô lớn, các khu chăn nuôi tập

trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ. Đầu tư nhà máy giết mổ, chế biến thịt theo công nghệ mới; dự án nghiên cứu lai tạo sản xuất giống lợn ngoại, bò lai chất lượng cao.

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới ổn định, duy trì đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, vật nuôi bản địa, đặc sản có giá trị cao (bò vàng A Lưới, ….); . Hình thành các trang trại có quy mô lớn, các khu chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, đồng thời khuyến khích chăn nuôi hộ truyền thống có cải tiến theo hướng chuyên nghiệp hóa, chăn nuôi hữu cơ. Quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung xa nơi dân cư, thuận lợi cho xử lý môi trường và phòng tránh dịch bệnh. Quản lý và sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi. Đầu tư nhà máy giết mổ, chế biến thịt theo công nghệ mới; dự án nghiên cứu lai tạo sản xuất giống lợn ngoại, bò lai chất lượng cao.

Xây dựng phương án, giải pháp phát triển đồng bộ về giống, thức ăn, gắn với thị trường tiêu thụ. Khuyến khích, hỗ trợ các dự án liên doanh, liên kết; đầu tư xây dựng nhà máy giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm theo công nghệ mới (thịt mát); dự án đầu tư trang trại chăn nuôi bò thịt, bò sữa công nghệ cao; dự án nghiên cứu lai tạo sản xuất giống lợn ngoại, bò lai năng suất, chất lượng cao.

Tăng cường ứng dụng công nghệ vào trong sản xuất, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhằm làm giảm chi phí, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững, đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ đến người chăn nuôi, nâng cao hiệu quả hoạt động và tập trung phát triển các mô hình, tổ hợp tác và hợp tác xã và kinh tế trang trại, làm chủ thể để liên kết với các doanh nghiệp trong sản xuất - thu mua - chế biến - tiêu thụ sản phẩm; ưu tiên ứng dụng công nghệ chuồng trại đáp ứng yêu cầu phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường và đối xử nhân đạo với vật nuôi, nâng cao năng lực xử lý chất thải chăn nuôi bảo vệ môi trường và sử dụng có hiệu quả nguồn chất thải chăn nuôi; quy hoạch các cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế, chế biến và cần đảm bảo có sự liên thông giữa cơ sở giết mổ với cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm; quy hoạch đất dành cho chăn nuôi, chăn nuôi tập trung; cần giao đất, thuê đất với chính sách ưu đãi theo quy định của phát luật về đất đai cho các doanh nghiệp xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất đến thành phẩm; phát triển chăn nuôi, hữu cơ, tuần hoàn nâng cao hiệu quả chăn nuôi; bố trí không gian cho lĩnh vực chăn nuôi (bổ sung danh mục đất cho chăn nuôi).

2.3.2.3. **Lâm nghiệp**

Xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, có hiệu quả cao, nâng cao thu nhập của lâm dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó: tập trung quản lý chặt chẽ, bảo vệ và sử dụng bền vững rừng tự nhiên hiện có; đẩy mạnh tái sinh tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nhất là những khu vực nhạy cảm về môi trường; phát triển du lịch sinh thái và kinh tế dưới tán rừng góp phần phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu. Phát triển trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ FSC; phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản và các sản phẩm từ

gỗ (ưu tiên nguyên liệu phục vụ trùng tu di tích); trồng cây bản địa; trồng dược liệu. Hình thành một số vùng chuyên canh tập trung, đạt tiêu chuẩn bền vững để đáp ứng cơ bản nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái.

Diện tích rừng sản xuất: đạt 120-125.000 ha giai đoạn 2025-2030 và ổn định 130.000 ha giai đoạn 2030-2050.

Tăng diện tích rừng tham gia thị trường carbon: Giai đoạn 2025-2030 đạt 20-30.000 ha. Giai đoạn 2030-2050 đạt 150-200.000 ha.

2.3.2.4. **Thuỷ sản**

Hình thành các khu nuôi trồng thủy sản tập trung ứng dụng công nghệ cao, nuôi theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, Bio-Floc, phát triển cơ sở sản xuất giống, thức ăn, đẩy mạnh chế biến, xuất khẩu. Tổ chức cơ cấu lại đội tàu khai thác, phát triển mạnh đội tàu công suất lớn hoạt động ở vùng khơi, đánh bắt có chọn lọc, đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế. Chú trọng đổi mới, cải tiến và du nhập một số ngư cụ khai thác theo hướng nâng cao hiệu quả, từng bước hiện đại hóa nghề cá; tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, vùng ven bờ và nội địa một cách hợp lý; tiếp tục đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá.

Định hướng và xây dựng phương án tổng thể quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản: Vị trí địa lý, diện tích, ranh giới và bản đồ khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn (Khu bảo tồn biển Bắc Hải Vân - Sơn Chà), khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản phân vùng khai thác thủy sản (Khu vực Điền Hải, Khu vực Vũng Mệ, Khu vực Cồn Máy Bay, Khu vực Doi Trộ Kèn, Khu vực An Xuân, Khu vực Cồn Sầy, Khu vực Cồn Chìm, Khu vực Doi Chỏi, Khu vực Doi Mai Bống, Khu vực Vũng Bùn, Khu vực Vũng Điện, Khu vực Cồn Giá - Vinh Hà, Khu vực Đầm Hà Trung, Khu vực Hòn Núi Quện, Khu vực Đập Làng - Gành Lăng, Khu vực Hà Nã, Khu vực Đá Miếu, Khu vực Đá Dầm, Khu vực Đình Đôi - Cửa Cạn, Khu vực Hòn Voi - Vũng Đèo, Khu vực Nam Hòn Đèo), khu vực cấm khai thác (Vùng ven biển Quảng Điền, Vùng ven biển Phú Vang, Vùng ven biển Lăng Cô), khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản (Khu vực ven bờ huyện phú lộc, Khu vực Lăng Cô),

Quy hoạch đến năm 2030 tổng số tàu thuyền khai thác hải sản đạt khoảng 1.850 chiếc (giảm 0,5%/năm). Tổng công suất máy đạt khoảng 188.000 CV (tăng 1,0%/năm). Đội tàu dịch vụ hậu cần, thu mua hải sản trên biển đạt khoảng115 chiếc (tăng 2,8%/năm). Xây dựng củng cố hệ thống quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, tái tạo nguồn lợi thủy sản vùng biển bằng các hoạt động thả giống bổ sung, tái tạo phát triển nguồn lợi thủy sản, thực hiện thường xuyên và xã hội hóa sâu rộng; tập trung xây dựng phát triển nuôi biển, gắn kết hài hòa nuôi biển với dịch vụ, du lịch sinh thái biển, dầu khí, điện gió, giữa phát triển nuôi biển và phát triển công nghiệp chế biến.

Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, phát triển các cơ sở sản xuất giống, chế biến thức ăn, tập trung phát triển các đối tượng nuôi chủ

lực của tỉnh, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua, cá nước lợ. Đẩy mạnh liên kết hợp tác kỹ thuật canh tác, kỹ thuật giống với các địa phương, tỉnh có thế mạnh

Đẩy mạnh phát triển nuôi tôm trên cát ứng dụng công nghệ cao kết hợp các biện pháp quản lý tiên tiến (GAP, BMP, CoC,...) thân thiện với môi trường tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung như Phong Điền, Phú Vang, Phú Lộc; nuôi theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, Bio-Floc,… để tăng năng suất, sản lượng và đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, tạo ra nguồn nguyên liệu lớn phục vụ chế biến xuất khẩu. Tổ chức liên kết hiệu quả giữa doanh nghiệp sản xuất lớn và hộ nông dân sản xuất nhỏ thông qua phát triển kinh tế hợp tác.

Tổ chức phát triển hiệu quả các nghề khai thác hải sản vùng khơi gắn với các vùng biển chủ quyền quốc gia. Trên cơ sở hạn ngạch khai thác vùng khơi được phân bổ, tổ chức cơ cấu lại đội tàu khai thác, phát triển mạnh đội tàu công suất lớn hoạt động khai thác ở vùng khơi, đánh bắt có chọn lọc, đánh bắt các đối tượng có giá trị kinh tế. Chú trọng đổi mới, cải tiến và du nhập một số ngư cụ khai thác theo hướng nâng cao hiệu quả từng bước hiện đại hóa nghề cá trong tỉnh; tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hợp lý, nghiên cứu chuyển đổi sinh kế của cộng đồng ngư dân đánh bắt thủy sản sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch.... Tăng cường bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Tiếp tục áp dụng khoa học công nghệ và phát triển kinh tế hợp tác thu hút đầu tư doanh nghiệp để hiện đại hóa quản lý nguồn lợi thủy sản và hoạt động của đội tàu khai thác; nâng cấp, hoàn thiện đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá.

Đối với nuôi trồng: Đảm bảo ổn định diện tích nuôi trồng đạt 8.000 ha giai đoạn 2025-2030 và khoảng 9.000 ha giai đoạn 2030-2050, phát triển nuôi trồng gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và kết hợp du lịch sinh thái.

Đối với đánh bắt: Sản lượng khai thác đạt 50.000-55.000 tấn giai đoạn 2025-2030 và 60.000-70.000 tấn giai đoạn 2030-2050.

2.3.3. *Giải pháp phát triển*

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn, hướng đến hình thành các doanh nghiệp lớn, đóng vai dẫn dắt chuỗi giá trị, phát triển thị trường và định hướng sản xuất. Xây dựng và phát triển vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp trong nông nghiệp.

Hình thành vùng nguyên liệu, kết hợp với phát triển du lịch, công nghiệp chế biến. Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp nông nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, giữa người dân với doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế.

Đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, thu hoạch, chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, củng cố và phát triển tổ chức hợp tác xã để làm hạt nhân trong các khâu liên kết.

Hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân, lao động trẻ nông thôn các kỹ năng về

nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, phát huy tiềm năng sáng tạo của người dân nông thôn; hỗ trợ vốn cho nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp.

Phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp nông thôn. Phát triển quản lý chuỗi cung ứng nông sản ứng dụng công nghệ blockchain, quản lý nông sản từ quá trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Xây dựng và nhân rộng các mô hình làng thông minh, làng nông thuận thiên ứng dụng công nghệ số. Có chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã chuyển đổi số trong nông nghiệp. Tăng đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng chính phủ điện tử. Phát triển khuyến nông điện tử, thương mại điện tử.

Ưu tiên phát các sản phẩm chủ lực của địa phương như: Cá vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Thanh Trà, Sen Huế, Tinh dầu tràm, tinh dầu sả và các loại tinh dầu từ cây dược liệu,…; đẩy mạnh sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt và tương đương, tăng cường chế biến để đa dạng hóa sản phẩm, phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc rõ ràng; Phát triển những sản phẩm đặc sản, có lợi thế của mỗi địa phương thành các sản phẩm OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, phục vụ du lịch; gắn phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển du lịch, nhất là ở các địa bàn miền núi, vùng ven biển, đầm phá.

Phát triển các vùng nông nghiệp chủ lực, vùng trồng lúa phát triển mạnh sang sản xuất lúa hữu cơ, lúa chất lượng cao và vùng trồng lúa giống, tập trung chủ yếu; Vùng trồng rau, hoa công nghệ cao: Ưu tiên trồng các loại rau má, nấm rơm, nấm dược liệu,…. Ưu tiên trồng các loại hoa phục vụ người dân, du lịch tham quan chụp hình, các khách sạn, resort và sự kiện, lễ hội: Hoa mai, sen, lan, cúc, hướng dương, lay ơn,… Vùng cây dược liệu phục vụ sản xuất: tập trung đẩy mạnh phát triển sâm, nấm linh chi, đinh lăng, tía tô,... Tiếp tục cơ cấu lại trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực và nhóm cây công nghiệp một cách hợp lý, tăng tỷ trọng nhóm cây ăn quả đặc sản và rau, hoa.

Chuyển đổi cơ cấu vật nuôi hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ; đẩy mạnh phát triển đàn bò, đàn lợn ở vùng trung du, miền núi; hình thành các trang trại có quy mô lớn, các khu chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ. Xây dựng giải pháp đồng bộ về giống, thức ăn, thị trường tiêu thụ. Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư nhà máy giết mổ, chế biến thịt theo công nghệ mới (thịt mát); dự án nghiên cứu lai tạo sản xuất giống lợn ngoại, bò lai chất lượng cao. Hình thành, chuyển giao và ứng dụng mô hình chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ công nghệ cao khép kín.

Hình thành các khu nuôi trồng thủy sản tập trung (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua, cá nước lợ), ứng dụng công nghệ cao, nuôi theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, Bio-

Floc, phát triển cơ sở sản xuất giống, thức ăn,…. đẩy mạnh chế biến, xuất khẩu. Rà soát cơ cấu nghề, ngư trường đánh bắt để tổ chức đội tàu khai thác hợp lý; cải hoán tàu thuyền, nâng cấp máy móc, trang thiết bị để tăng hiệu quả đánh bắt; phát triển đội tàu dịch vụ hậu cần đủ mạnh để rút ngắn thời gian bảo quản trên biển, đầu tư công nghệ bảo quản góp phần giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tập trung rà soát quy hoạch để bảo tồn các khu sinh thái rừng ngập mặn, đất ngập nước; tràm chim, vùng cấm đánh bắt để phát triển thủy hải sản; vùng nuôi trồng, vùng du lịch sinh thái,...

Tập trung khai thác đánh bắt xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo. Đầu tư thiết bị, ứng dụng công nghệ cao trong khai thác đánh bắt xa bờ, nâng cấp tàu công suất lớn khai thác xa bờ, chú trọng cơ giới hóa trang biết bị, nâng cấp hầm bảo quản sản phẩm, phát triển tàu dịch vụ hậu cần trên biển để nâng cao chất lượng sản phẩm khai thác. Đồng bộ hệ thống kết nối thông tin liên lạc giữa biển - bờ, nâng cao trách nhiệm quản lý nghề cá, hướng dẫn ghi chép để truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo IUU, đảm bảo đúng quy định của pháp luật quốc tế về nghề cá.

Tập trung phát triển trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ FSC, trồng cây bản địa; phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản và các sản phẩm từ gỗ; phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng, mở rộng diện tích trồng cây dược liệu tiến tới hình thành vùng nguyên liệu dược quy mô lớn phục vụ công nghiệp chế biến dược liệu. Tiếp tục đầu tư phát triển trồng rừng ven biển, đầm phá, rừng ngập ngọt góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, biến đổi khí hậu. Đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, đồng thời tạo tiền đề thu hút và hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng; ưu tiên phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển nhằm phòng, chống, giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết vùng nguyên liệu quy mô, tập trung với nhà máy chế biến; giảm chi phí vận chuyển, tăng giá trị sản phẩm gỗ.

Đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp quy mô hàng hóa lớn. Ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, giao thông nông thôn, hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hậu cần nghề cá, hệ thống đê sông, đê biển, kè chống sạt lở để nâng cao năng lực thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu. Thực hiện quy hoạch tổng thể khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2.4. Phương hướng phát triển kinh tế biển

2.4.1. *Mục tiêu phát triển*

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành vùng động lực phát triển cụm ngành kinh tế biển Trung Trung bộ[109]; đến năm 2030 trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển phát triển mạnh của cả nước; phối hợp chặt chẽ với các địa phương thuộc Vùng để phát

109 Ngành kinh tế biển Trung Trung bộ thuộc vùng biển và ven biển: Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi

triển cụm ngành kinh tế biển Trung Trung bộ tiến tới thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á[110].

Phát triển mạnh các ngành kinh tế có tiềm năng, tạo chuyển dịch cơ cấu ngành nghề theo hướng du lịch - thủy sản - công nghiệp & tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp sinh thái.

Tập trung phát triển khu du lịch biển cao cấp, các trung tâm du lịch thể thao, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái gắn với vườn Quốc gia Bạch Mã, hệ thống di sản văn hóa, lễ hội, làng nghề. Đẩy mạnh gắn kết phát triển loại hình du lịch biển, đảo của tỉnh với vùng duyên hải miền Trung. Xây dựng Vùng ven biển, đầm phá Tam Giang – Cầu Hai trở thành Vùng du lịch sinh thái có tầm quốc gia và quốc tế; phát triển hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành "Công viên đầm phá Quốc gia''. Đến năm 2025, khu du lịch Cảnh Dương – Lăng Cô được công nhận là Khu du lịch Quốc gia.

Phát triển kinh tế hàng hải. Xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, gắn với Cảng hàng không quốc tế Phú Bài trở thành Trung tâm Logistics của Vùng, khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô,

Phát triển công nghiệp ven biển: khoáng sản ven biển (Chế biến sâu và sử dụng sản phẩm chế biến sâu Silicat, Ti tan từ các mỏ khoáng sản vùng ven biển và đầm phá); công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (năng lượng mặt trời, điện khí, điện gió...) và các ngành kinh tế biển mới.

Phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến thủy sản. Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá, dự báo thiên tai trên biển nhằm chủ động cảnh báo, kịp thời ứng phó với các sự cố, rủi ro trên biển. Đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển, tham gia hiệu quả công tác hỗ trợ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

Xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái, hiệu quả, bền vững, có năng suất, chất lượng trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng, thế mạnh của vùng đầm phá, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, quan hệ sản xuất phù hợp, phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng nhu cầu sản xuất và phục vụ đời sống của nhân dân trong vùng.

Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025: Đóng góp kinh tế biển khoảng 35-40% GRDP toàn tỉnh; thu nhập bình quân đầu người bằng 90%; thu ngân sách địa phương khoảng 30%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 28% so với toàn tỉnh.

Đến năm 2030: Đóng góp kinh tế biển trên 45% GRDP toàn tỉnh; thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh; thu ngân sách địa phương khoảng 35%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 30% so với toàn tỉnh.

---

110 Theo Quyết định 892/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030

Tập trung phát triển Du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của Thừa Thiên Huế, phấn đấu GDP du lịch chiếm trên 17% GDP của Tỉnh, khẳng định Huế là một trọng điểm du lịch quốc gia. Nâng cao tỷ trọng của du lịch biển, đưa tỷ lệ khách du lịch biển chiếm trên 30% tổng lượng khách du lịch của tỉnh. Đến năm 2030, du lịch biển, đầm phá sẽ đóng góp trên 50% vào doanh thu du lịch của Tỉnh.

Tổng sản lượng thủy sản đạt 83.500 tấn; trong đó: sản lượng khai thác thủy sản 52.500 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản 31.000 tấn, tăng trưởng bình quân từ 4-5%/năm.

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển đạt trên 5 tr tấn/năm.

Giải quyết được các xung đột, mâu thuẫn giữa ngành du lịch với các ngành kinh tế khu vực biển ven bờ của các huyện/thành phố của tỉnh; Giải quyết được xung đột, mâu thuẫn giữa bảo tồn với hoạt động khai thác và xâm hại nguồn lợi.

Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, xâm hại nguồn lợi và xung đột với các ngành kinh tế khác.

2.4.2. *Phương hướng phát triển*

Tập trung khai thác tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế biển, trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển phát triển mạnh của cả nước; phát triển kinh tế hàng hải, nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới,…phát triển hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành "Công viên đầm phá Quốc gia''. Xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, gắn với Cảng hàng không quốc tế Phú Bài trở thành Trung tâm Logistics của Vùng, khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, khu đô thị biển - đầm phá; khu du lịch biển cao cấp, các trung tâm du lịch thể thao, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái gắn với vườn Quốc gia Bạch Mã, hệ thống di sản văn hóa, lễ hội, làng nghề. Đẩy mạnh gắn kết phát triển loại hình du lịch biển, đảo của tỉnh với vùng duyên hải miền Trung; phối hợp chặt chẽ với các địa phương thuộc Vùng để phát triển cụm ngành kinh tế biển Trung Trung bộ gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á.

Tăng trưởng xanh bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái, ưu tiên phát triển các dịch vụ biển, năng lượng tái tạo, hàng hải, xây dựng đô thị biển, đầm phá và kết cấu hạ tầng; hình thành hệ thống khu vực bảo tồn biển, bảo tồn khu sinh thái rừng ngập mặn, bãi đẻ, tràm chim, vùng nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái,…Ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, giao thông nông thôn, hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hậu cần nghề cá, hệ thống đê sông, đê biển, kè chống sạt lở để nâng cao năng lực thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.

Hình thành trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước; đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, gắn với Cảng hàng không quốc tế Phú Bài **trở thành Trung tâm Logistics của Vùng**, khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, khu đô thị biển – đầm phá; khu du lịch biển cao cấp, các trung tâm du lịch thể thao, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái gắn với vườn Quốc gia Bạch Mã, hệ thống di sản văn hóa, lễ hội, làng nghề.

Xây dựng các cơ sở chế biến thủy sản có thương hiệu ở Phú Hải, Phú Thuận, Thuận An, Lộc Vĩnh, Vinh Hưng gắn với tăng cường quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm, tạo nguồn sản phẩm có thương hiệu;

Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia Cảnh Dương – Lăng Cô kết hợp với Vườn Quốc gia Bạch Mã trở thành khu du lịch trọng điểm quốc gia.

2.4.2.1. **Đối với du lịch và dịch vụ biển:**

Chuyển dịch cơ cấu: du lịch và dịch vụ - thủy sản - hàng hải – năng lượng tái tạo. Phát triển Du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát huy lợi thế của vùng đầm phá, kết nối với du lịch Cố đô thành một hệ thống du lịch hoàn chỉnh, hấp dẫn và độc đáo; tạo bước đột phá quan trọng, đem lại nguồn thu lớn trong phát triển kinh tế du lịch.

Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển;

Đa dạng hóa các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa, lịch sử đặc sắc của Tỉnh, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế

2.4.2.2. **Đối với nuôi trồng và khai thác hải sản:**

Từng bước chuyển đổi sang sản xuất quy mô công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường; Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thuỷ sản.

Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, HTX, liên hiệp hợp tác xã; Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá; Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương. Ngư trường khai thác ven bờ và trong đầm phá tổ chức giao quyền quản lý theo phương pháp "đồng quản lý (ĐQL) trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS)", củng cố và phát triển mô hình "khu BVNLTS" tại khu vực đầm phá và khu vực biển ven bờ.

Triển khai các hoạt động khai thác phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân.

Nghiên cứu phát triển các hình thức nuôi trồng thủy sản theo hướng thân thiện với môi trường, các mô hình nuôi đạt các tiêu chuẩn Vietgap, Globalgap, ASC….

2.4.2.3. **Đối với kinh tế hàng hải:**

Khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Từng bước hiện đại hóa cảng nước sâu Chân Mây, Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, trở thành những động lực quan trọng, cú hích lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và cảng Thuận An; xây dựng hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải.

Đẩy nhanh tiến độ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phân khu cảng Thừa Thiên Huế

2.4.2.4. **Đối với năng lượng tái tạo:**

Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác phù hợp với Quy hoạch điện VIII. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị. Huy động nguồn lực quốc tế để đánh giá chính xác tiềm năng điện gió, điện mặt trời nhằm hỗ trợ chuyển đổi năng lượng.

2.4.3. *Phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian:*

Tổ chức lại không gian biển và khoanh vùng sử dụng theo thứ tự ưu tiên: Bảo tồn vùng cần bảo vệ cho mục đích quốc phòng, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái; khuyến khích các điểm, khu du lịch (*Quảng Ngạn, Quảng Công, Hải Dương, Thuận An, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh Mỹ và Cảnh Dương-Lăng Cô)*; phát triển 3 cảng đã được quy hoạch: Cảng Chân Mây, Cảng Thuận An, Cảng Phong Điền.

a) Khu vực biển phía Bắc: vùng ven biển các huyện Phòng Điền và Quảng Điền.

- Du lịch sinh thái ven biển, du lịch nghỉ dưỡng, đồi cát, tắm biển, du lịch làng nghề…
- Nuôi tôm công nghệ cao, nuôi trên cát.
- Khai thác hải sản có kiểm soát trong đầm phá, phát triển khai thác xa bờ
- Các khu đô thị CN, đô thị NN.
- Khai thác điện mặt trời
- Kết nối với khu kinh tế Đông Quảng Trị, cửa khẩu Lao Bảo, huyên A Lưới (trục ngang Đông-Tây)

b) Khu vực Trung tâm: vùng ven biển TP Huế và huyện Phú Vang.

- Du lịch sinh thái ven biển, đầm phá, du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển… kết nối với du lịch Cố đô, di sản
- Nuôi tôm công nghệ cao, nuôi một số loài thủy đặc sản trên đầm phá
- Phát triển đánh bắt hải sản xa bờ
- Các khu đô thị nghỉ dưỡng quy mô vừa và nhỏ.
- Cảng biển Thuận An, logistic, đóng sửa tàu thuyền, tránh trú bão…

c) Khu vực biển phía Nam: vùng ven biển huyện Phú Lộc.

- Du lịch sinh thái ven biển, đầm phá, du lịch làng nghề, du lịch biển đảo… Khu Chân Mây – Lăng Cô: du lịch nghỉ dưỡng, resort cao cấp kết hợp với tham quan VQG Bạch Mã, thành phố Huế, thăm quan Đà Nẵng – Hội An…
- Nuôi một số loài thủy đặc sản trên đầm phá, nuôi biển. Khai thác hải sản xa bờ
- Phát triển Cảng biển Chân Mây, logistic, đóng sửa tàu thuyền, tránh trú bão,…

- Khai thác điện gió
- Kết nối với Cảng hàng không Phú Bài, TP Đà Nẵng

2.4.4. *Giải pháp phát triển*

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành vùng động lực phát triển cụm ngành kinh tế biển Trung Trung bộ111; đến năm 2030 trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển phát triển mạnh của cả nước112; tiến tới thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á113. Phát triển hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành "Công viên đầm phá Quốc gia'' có vùng đất ngập nước, khu dự trữ môi trường sinh quyển có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế.

Phát triển mạnh về du lịch biển sinh thái, du lịch cộng đồng. Nâng cao hiệu quả kinh tế thủy sản và nông thôn gắn với du lịch, góp phần nâng cao thu nhập của nông hộ, cải thiện đời sống vật chất cho nông dân, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn và du lịch. Tạo nhiều việc làm cho lao động tại chỗ và thu hút lao động về nông thôn.

Bảo vệ tài nguyên biển, đầm phá, khai thác bền vững, giảm ô nhiễm nước và dịch bệnh; bảo vệ sự đa dạng sinh học đặc trưng của vùng đầm phá, các hệ sinh thái biển tự nhiên. Các giá trị văn hoá, lịch sử đặc thù được giữ gìn và duy trì. Chủ động ứng phó, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh đầu tư vào việc bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển; bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển. Gắn bảo vệ môi trường với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

Lấy khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản, đào tạo nguồn nhân lực về biển; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước. Chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế biển trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ nguồn tài nguyên đặc trưng của vùng đầm phá, ven biển, đảm bảo môi trường sinh thái, gắn với quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; đồng thời giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đặc trưng riêng để phát triển du lịch bền vững;

---

111 Ngành kinh tế biển Trung Trung bộ thuộc vùng biển và ven biển: Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi

112 Theo tinh thần Nghị quyết số 36/NQ/TW ngày 22/10/2018

113 Theo Quyết định 892/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030

Phát triển và quản lý bền vững kinh tế biển của tỉnh theo phương thức quản trị biển dựa vào *không gian, liên ngành* với sự tham gia thực chất của các cộng đồng dân cư và doanh nghiệp.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC VĂN HOÁ XÃ HỘI

3.1. Phương hướng phát triển ngành y tế, chăm sóc sức khỏe

3.1.1. *Quan điểm và mục tiêu phát triển*

3.1.1.1. **Quan điểm phát triển**

- Phát triển hệ thống y tế tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đại và bền vững; thúc đẩy phát triển các cơ sở y tế có quy mô vùng, có thể thực hiện được các kỹ thuật cao, chuyên sâu, đảm bảo các chuẩn của y tế quốc gia và hướng đến đạt chuẩn y tế khu vực Đông Nam Á và thế giới.

- Phát triển cân đối hợp lý giữa mạng lưới bệnh viện tuyến Trung ương và địa phương; giữa mạng lưới bệnh viện đa khoa và chuyên khoa; Thực hiện thống nhất mô hình y tế huyện đa chức năng chịu trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

- Phát triển đồng bộ giữa y tế chuyên sâu và y tế phổ cập, trong đó, bệnh viện Trung ương Huế, bệnh viện Đại học y dược và các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh là đầu tàu dẫn dắt hệ thống y tế chuyên sâu; y tế địa phương là y tế phổ cập hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân nhằm bảo đảm cho mọi người dân trên địa bàn tỉnh được chăm sóc sức khỏe cơ bản với chi phí thấp nhất và hiệu quả nhất.

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa lĩnh vực điều trị và lĩnh vực dự phòng. Coi y tế dự phòng là giải pháp chủ yếu để bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân.

- Nâng cao hiệu quả và chất lượng của các cơ sở y tế trên cơ sở đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị y tế công lập, gắn với lộ trình thực hiện tự chủ nhằm xây dựng nền tài chính y tế lành mạnh, đảm bảo tính công bằng trong bảo vệ chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh của người dân; đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút khu vực tư nhân đầu tư phát triển cơ sở y tế và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe người dân đi đôi với tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập.

3.1.1.2. **Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng, phát triển Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm khoa học, công nghệ cao về y học, xứng tầm là trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước và khu vực Đông Nam Á, các cơ sở y tế có cơ sở vật chất và trang thiết bị được đầu tư đồng bộ, hiện đại, đội ngũ nhân lực y tế có chất lượng cao có thể cung cấp các dịch vụ y tế theo hướng chuyên sâu, chất lượng cao đóng góp lớn vào quá trình phát triển toàn diện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho con người. Thúc đẩy y tế trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội bền vững.

3.1.1.3. **Mục tiêu cụ thể**

Đến năm 2025: Tỷ trọng GRDP của lĩnh vực y tế trong GRDP của tỉnh đạt 8-9%. Quy mô dân số đạt khoảng 1.200.000 -1.210.000 (Người), tốc độ tăng trưởng bình quân 1,1%/năm. Số bác sỹ/vạn dân (bao gồm TW và địa phương quản lý) là 16-17 bác sỹ; trong đó địa phương quản lý là 8-9 bác sĩ/vạn dân. Số dược sĩ đại học/vạn dân là 3,6-3,7 người (bao gồm TW và địa phương quản lý), trong đó, do địa phương quản lý là 2,8-3 dược sĩ/vạn dân. Số điều dưỡng/vạn dân là 36-37 (bao gồm TW và địa phương quản lý); địa phương quản lý là 16-17 điều dưỡng/vạn dân. Giường bệnh/vạn dân (bao gồm TW và địa phương quản lý) là 92-93; do địa phương quản lý là 28-30 giường/vạn dân. Duy trì 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt trên 99%. Tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi) dưới 6,3%; (thấp còi/tuổi) dưới 8,8%.

Đến năm 2030: Tỷ trọng GRDP của lĩnh vực y tế trong GRDP của tỉnh đạt 11-12%. Dân số toàn tỉnh khoảng 1.300.000 người[114]; tốc độ tăng trưởng bình quân 1,38%/năm; Số bác sỹ/vạn dân (bao gồm TW và địa phương quản lý) là 19-20 bác sỹ/vạn dân, địa phương quản lý là 11-12 bác sĩ/vạn dân. Số dược sĩ đại học/vạn dân là 34,1-4,2 người (bao gồm TW và địa phương quản lý), trong đó, do địa phương quản lý là 3,3-3,5 dược sĩ/vạn dân. Số điều dưỡng/vạn dân là 49-50 (bao gồm TW và địa phương quản lý); địa phương quản lý là 27-28 điều dưỡng/vạn dân. Giường bệnh/vạn dân là 120-121 giường bệnh (bao gồm TW và địa phương quản lý) và 42-44 giường bệnh/vạn dân do địa phương quản lý. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt gần 100%. Tuổi thọ trung bình đạt 77 tuổi. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi) dưới 6%; (thấp còi/tuổi) dưới 8%;

3.1.1.4. **Dự báo mô hình bệnh tật**

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, bão lũ, thời tiết cực đoan tiếp tục diễn biến phức tạp; mô hình bệnh tật thay đổi, các bệnh truyền nhiễm diễn biến phức tạp, nguy cơ dịch bệnh mới nổi có tỷ lệ tử vong cao xâm nhập vào địa bàn, các bệnh không truyền nhiễm xu hướng gia tăng, dự báo trong giai đoạn sắp đến những bệnh có tỷ lệ mắc cao là: Tăng huyết áp nguyên phát, Đái tháo đường, Viêm họng và viêm amidan cấp, Bệnh khác của cột sống, Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da, Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều nơi... (*THEO ICD10 và Kế hoạch 5 năm 2021-2025 của Sở Y tế*)

Ngoài ra, dự báo mô hình bệnh tật của tỉnh giai đoạn 2021-2030 như sau:

(1) Các bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm tiếp tục lưu hành:

Sốt rét, sốt xuất huyết, lao, HIV/AIDS và các bệnh lây qua đường tình dục, viêm phổi, tiêu chảy, thương hàn, viêm gan vi rút B, viêm não Nhật Bản B.

---

[114] Dân số dự báo chưa bao gồm dân số quy đổi khoảng 200.000-230.000 dân (bao gồm khách du lịch, bộ đội, công an, bệnh nhân, các thành phần khác…)

(2) Các bệnh về dinh dưỡng, chuyển hóa hiện có và đang phát triển

- Suy dinh dưỡng ở trẻ em, đặc biệt là trẻ em vùng nông thôn, miền núi, vùng nghèo và bệnh béo phì của trẻ em và người lớn ở các vùng đô thị có nền kinh tế phát triển.

- Bệnh tiểu đường.

- Các bệnh thận, đặc biệt là các chứng suy thận.

(3) Các vấn đề sức khỏe mới đang nổi lên nhưng chưa được nghiên cứu đầy đủ và phòng ngừa hiệu quả.

- Các loại ngộ độc thực phẩm, ngộ độc thuốc trong đó có thuốc gây nghiện, thuốc chữa bệnh và mỹ phẩm.

- Các loại thương tích trong tai nạn giao thông, trong lao động, tại cộng đồng, tại nơi vui chơi giải trí và tại gia đình. Đặc biệt là chấn thương là nguyên nhân chết hàng đầu hiện nay.

- Nghiện hút thuốc và các bệnh do thuốc lá gây ra.

- Lạm dụng rượu bia và các bệnh lý do rượu bia gây ra.

(4) Các bệnh không nhiễm trùng đang có xu hướng ngày càng gia tăng:

- Các bệnh tim mạch, các bệnh tâm thần và sức khỏe tâm thần, các bệnh ung thư, các bệnh nghề nghiệp, các bệnh di truyền và các bệnh bẩm sinh, lão khoa và chăm sóc sức khỏe người già.

(5) Các bệnh liên quan đến ô nghiễm môi trường: Chủ yếu là môi trường lao động trong các KCN, CCN; môi trường đang bị ô nhiễm do đô thị hóa, xử lí chất thải công nghiệp, xử lý chất thải sinh hoạt và hóa chất bảo vệ thực vật.

Dự báo, nhu cầu chăm sóc sức khỏe sẽ có sự chuyển hướng lớn từ khâu dự phòng đến điều trị và phục hồi chức năng trong việc giải quyết các bệnh lây nhiễm là chủ yếu, sang giải quyết các bệnh nhiễm trùng và các bệnh không lây nhiễm, tai nạn giao thông, thương tích và ngộ độc.

Nhu cầu phòng bệnh và khám chữa bệnh của người dân ngày càng tăng và đòi hỏi chất lượng ngày càng tốt với kỹ thuật cao. Các dịch vụ y tế phải đa dạng về hình thức và chất lượng cao hơn, thuận lợi và đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu khám chữa bệnh cho mọi đối tượng khi đau ốm.

3.1.2. *Phương hướng, giải pháp phát triển*

3.1.2.1. **Triển khai thực hiện nhiệm vụ xứng tầm là y tế chuyên sâu**

- Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp giữa Sở Y tế - Bệnh viện Trung ương Huế - Trường Đại học Y Dược Huế và các cơ sở y tế đóng trên địa bàn nhằm phát huy tiềm năng thế mạnh sẵn có tại địa phương và khai thác hiệu quả Trung tâm y tế chuyên sâu miền Trung, Tây Nguyên.

- Phối hợp với Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế xây dựng Đề án xây dựng Bệnh viện Trung ương Huế đạt chuẩn Bệnh viện tiên tiến khu vực Đông Nam Á, tiến tới đạt chuẩn quốc tế về y tế; thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm ghép tạng; Cụm Trung tâm Chấn thương chỉnh hình - Tạo hình thẩm mỹ - Chăm sóc da - Răng Hàm Mặt; Dự án mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế Cơ sở 2; Khu điều trị Huyết học lâm sàng….

- Hỗ trợ Trường Đại học Y Dược Huế xây dựng Đề án phát triển Trường Đại học Y Dược Huế theo mô hình "Trường - Viện" cấp quốc gia và hướng đến đạt chuẩn quốc tế; Đề án xây dựng Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế đạt chuẩn các bệnh viện tiên tiến khu vực Đông Nam Á, tiến tới đạt chuẩn quốc tế về y tế.

3.1.2.2. **Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, đa dạng hoá dịch vụ y tế, xây dựng phát triển Y tế thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh**

Phát triển mạnh các kĩ thuật dịch vụ y tế chuyên sâu, các dịch vụ y tế chất lượng cao ở các bệnh viện tuyến TW, ngành và tuyến tỉnh. Thực hiện chăm sóc liên tục và toàn diện cho người bệnh; đẩy mạnh các chương trình cải thiện chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; kiện toàn cơ chế xử lý, phản hồi ý kiến, bảo vệ quyền lợi của người bệnh; thực hiện tốt tiêu chuẩn quản lý chất lượng phù hợp với các bệnh viện, từng bước áp dụng chuẩn quốc gia trong khám bệnh, chữa bệnh. Thiết lập hệ thống quản lý, kiểm định và kiểm soát chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh từ tỉnh đến huyện-xã.

Phát triển đa dạng các dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, như phát triển mô hình bác sĩ gia đình, dịch vụ tư vấn khám chữa bệnh từ xa. Triển khai mô hình du lịch khám chữa bệnh với việc kết hợp du lịch tham quan với nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh.

Đẩy mạnh phát triển YHCT, tăng cường kết hợp y học hiện đại trong phòng bệnh, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khỏe. Phát triển loại hình khám chữa bệnh dựa vào tài nguyên thiên nhiên và y học dân tộc cổ truyền. Xây dựng và thành lập Viện Thái y Huế trên cơ sở Bệnh viện Y học cổ truyền. Nghiên cứu, bảo tồn, phát huy giá trị của y học cổ truyền Huế, đặc biệt là của Thái Y viện triều Nguyễn. Qua đó, hình thành Trung tâm Đào tạo về y học cổ truyền và điểm tham quan du lịch, quảng bá y học cổ truyền Thừa Thiên Huế nói riêng và Việt Nam nói chung. Khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực Y dược cổ truyền xây dựng các phòng chẩn trị YHCT, tổ chức hội thảo, sưu tầm bài thuốc hay từ các vị lương y, lương dược trong và ngoài tỉnh để phổ biến ứng dụng trong điều trị bệnh. Xây dựng và phát triển các Hội chuyên ngành Y dược cổ truyền (Đông y, Châm cứu) với mô hình Khu hành chính - Trung tâm ứng dụng và thừa kế Y dược cổ truyền-Trung Tâm Châm Cứu-khu vườn nuôi, trồng dược liệu, để tạo điều kiện cho các lương y, lương dược có kinh nghiệm gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm và cống hiến những bài thuốc quý.

Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y dược để ứng dụng các kỹ thuật điều trị chuyên sâu, tiên tiến, kỹ thuật y học chất lượng cao trong khám và điều trị các bệnh tật, trong đó có kỹ thuật chuyên sâu cho các bệnh có yêu cầu kỹ thuật cao ở tuyến tỉnh; phát triển và hiện đại hóa mạng lưới vận chuyển cấp cứu.

Tăng cường quan hệ hợp tác giữa y tế địa phương với y tế Trung ương, các bệnh viện, các trường đào tạo ngành y lớn đóng trên địa bàn và trong cả nước, gắn kết chặt chẽ giữa Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế với các bệnh viện tuyến tỉnh, Trung tâm y tế và các trạm y tế, tăng cường chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Tăng cường hợp tác giữa y tế trong nước với quốc tế nhằm nâng cao năng lực chẩn đoán, điều trị, dự phòng. Tranh thủ mọi sự hợp tác hỗ trợ về mặt kinh phí,

kĩ thuật trong các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ kĩ thuật cao… từ các đối tác trong và ngoài nước.

Nâng cao năng lực quản lý bệnh viện, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực ở các bệnh viện; tăng cường cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý bệnh viện. Phát huy hiệu quả hoạt động của hội đồng thuốc và điều trị, tăng cường kiểm soát kê đơn, sử dụng thuốc, chỉ định xét nghiệm, chỉ định kỹ thuật; hạn chế tối đa việc lạm dụng thuốc và công nghệ y tế; thực hiện các biện pháp phòng ngừa và giảm các tai biến, sai sót chuyên môn, bảo đảm an toàn cho người bệnh và minh bạch trong quản lý, hoạt động chuyên môn và phân bổ nguồn lực. Giáo dục y đức, dược đức và quy chế ứng xử cho cán bộ y tế.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở y tế gắn liền với các cụm dân cư là nền tảng, thực hiện ưu tiên đầu tư và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm y tế huyện và Trạm y tế xã trong cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trong tỉnh, tập trung cung ứng các dịch vụ phòng bệnh, điều trị và quản lý bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường tại trạm y tế xã, tăng cường kết hợp quân dân y trong chăm sóc sức khoẻ nhân dân tại các xã miền núi và đầm phá.

3.1.2.3. **Phương hướng phát triển y tế dự phòng, chăm sóc bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân**

Chú trọng đầu tư cho y tế dự phòng; trong đó tăng cường năng lực Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố nhằm củng cố mạng lưới làm nhiệm vụ y tế dự phòng của tỉnh và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật toàn quốc. Hoàn thiện hệ thống giám sát, cảnh báo dịch và phòng chống dịch bệnh chủ động bảo đảm đủ năng lực kiểm soát, phát hiện các yếu tố nguy cơ, tư vấn, hướng dẫn điều trị dự phòng. Tăng cường phối hợp liên ngành trong phòng chống tai nạn, thương tích, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, phòng chống HIV/AIDS,…quản lý hiệu quả các yếu tố có hại đến sức khỏe. Tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, an toàn cho mọi trẻ em trong diện tiêm chủng. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu về y tế. Tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh; tăng tỷ lệ người dân có thói quen rửa tay với xà phòng…. Tăng cường phối hợp liên ngành trong phòng chống tai nạn, thương tích, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, phòng chống HIV/AIDS,…

Chăm sóc dinh dưỡng cho 1.000 ngày vàng đầu đời; giám sát tình trạng dinh dưỡng, bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em 5 tuổi, phụ nữ có thai; phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề dinh dưỡng trong tình trạng khẩn cấp.

Tăng cường chăm sóc sức khỏe của trẻ em và học sinh. Tăng cường giáo dục thay đổi hành vi cho học sinh về dinh dưỡng hợp lý, hạn chế các thực phẩm không có lợi cho sức khỏe; xây dựng thực đơn và tổ chức các bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng tại trường học; định kì theo dõi tình trạng dinh dưỡng, kiểm tra sức khỏe, chăm sóc mắt cho trẻ em.

Tăng cường truyền thông sức khỏe như ăn uống hợp vệ sinh, không hút thuốc, thực hiện đồng bộ các giải pháp về phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu bia, đồ uống

có cồn khác; tăng cường vận động thể lực, tổ chức các chương trình, mô hình vận động thể lực tại cộng đồng, nơi làm việc, nhà trường….

3.1.2.4. **Công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình:**

Đạt tổng tỷ suất sinh 2,24 con/phụ nữ năm 2025 và 2,1 con/phụ nữ vào 2030; Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên xuống còn 12,5% (năm 2025) và 10% (năm 2030); Tuổi thọ trung bình của người dân 74 tuổi (năm 2025), 77 tuổi (năm 2030), Tỷ số giới tính khi sinh đạt dưới 109 (vào 2025), 108 (vào 2030). Triển khai đồng bộ các giải pháp trong việc thực hiện chính sách DS-KHHGĐ, nâng cao chất lượng dân số và giảm tình trạng mất cấn bằng giới tính khi sinh, cải thiện từng bước sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh và tử vong trẻ em thông qua các giải pháp can thiệp và thực hiện công tác y tế dự phòng có hiệu quả, ưu tiên các vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, chăm sóc sơ sinh, chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ nhỏ.

3.1.2.5. **Kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế:**

Tăng cường công tác kiểm nghiệm và nghiên cứu kiểm nghiệm, xác định chất lượng các loại thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm kể cả nguyên liệu, phụ liệu, làm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm qua các khâu sản xuất, bảo quản, lưu thông, sử dụng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm gửi tới hoặc lấy mẫu trên địa bàn tỉnh và trong vùng để kiểm tra, đánh giá chất lượng. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm hoàn thiện Labo kiểm nghiệm, kiểm định và nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm trang thiết bị y tế trở thành trung tâm cấp vùng.

3.1.2.6. **Phát triển sản xuất và phân phối thuốc**

Phát triển mạng lưới phân phối và cung ứng thuốc, đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời, đảm bảo chất lượng, số lượng, giá cả hợp lý và ổn định thị trường thuốc phòng và chữa bệnh. Hoàn thiện việc kết nối mạng giữa cơ sở khám bệnh và các nhà thuốc; đảm bảo kiểm soát xuất xứ, giá cả. Thành lập Trung tâm giao dịch dược phẩm, trang thiết bị và vật tư y tế cấp vùng.

Đẩy mạnh phát triển ngành Dược, triển khai thực hiện chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Phát triển sản xuất dược phẩm; phát triển nguồn dược liệu; duy trì và phát triển vườn cây thuốc nam tại các khoa Y dược cổ truyền trong các cơ sở y tế. Nghiên cứu thực hiện các chính sách đặc thù trong phát triển dược liệu; nghiên cứu, điều tra, khảo sát và xây dựng đề án hình thành và phát triển một số vùng trồng, sản xuất đông dược của tỉnh; chú trọng phát triển những loại đông dược phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương để mang lại hiệu quả cao.

Tạo điều kiện, thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến, chiết xuất dược liệu, các trung tâm kinh doanh dược liệu để thuận lợi cho việc cung ứng và tiêu thụ các sản phẩm từ dược liệu. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thành lập Trung tâm nghiên cứu, nuôi trồng dược liệu tại tỉnh Thừa Thiên Huế, trong Khu y tế công nghệ cao của tỉnh.

Phát triển trồng cây dược liệu và nguồn giống dược liệu, trong đó thực hiện quy hoạch, sản xuất, bảo tồn, phát triển khai thác dược liệu tự nhiên. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo quy mô công nghiệp, sản xuất thuốc đông y, thuốc từ dược liệu đạt tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của Tổ chức Y tế Thế giới (GMP-WHO) nhằm đưa ngành nghề trồng cây dược liệu trở thành thế mạnh trong sản xuất của tỉnh.

3.1.2.7. **Kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm:**

Kiểm soát hiệu quả an toàn thực phẩm, cơ bản không để xảy các vụ ngộ độc thực phẩm và sự cố an toàn thực phẩm; phấn đấu khoảng 95% người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý và người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm; 95% cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đạt điều kiện an toàn thực phẩm. Tăng cường nâng cao chất lượng công tác quản lý an toàn thực phẩm, đẩy mạnh phối hợp liên ngành; tăng cường các giải pháp kiểm soát ngộ động thực phẩm. Thực hiện tốt công tác hậu kiểm đối với các sản phẩm thực phẩm tự công bố. Triển khai và nhân rộng các mô hình quản lý an toàn thực phẩm tiên tiến. Nâng cao năng lực quản lý và kiểm soát ATVSTP trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập, góp phần bảo vệ sức khoẻ và quyền lợi người tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân nâng nhằm cao nhận thức của về an toàn vệ sinh thực phẩm.

3.1.2.8. **Phương hướng phát triển lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y, pháp y tâm thần:**

Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ về giám định Y khoa, Pháp y, giám định pháp y tâm thần và các dịch vụ y tế khác phù hợp với lĩnh vực chuyên môn trên địa bàn tỉnh. Làm tốt công tác giám định thiệt hại sức khoẻ, thương tích trong điều tra tố tụng hình sự và các công tác giám định khác như: giám định pháp y tình dục, công tác pháp y trong nghiệp cụ y tế.

3.1.2.9. **Phương hướng phát triển công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong y tế:**

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) nhằm phát triển Chính phủ số và bảo đảm an toàn thông tin mạng, đặt trọng tâm vào Chuyển đổi số trong toàn ngành Y tế góp phần xây dựng hệ thống y tế địa phương hiện đại, chất lượng, công bằng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; hỗ trợ người dân dễ dàng tiếp cận thông tin y tế để sử dụng các dịch vụ y tế có hiệu quả cao và được bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe liên tục, suốt đời. Tiếp tục triển khai và ứng dụng các phần mềm quản lý y tế, hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh thông minh như: Hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử; phần mềm lưu trữ và truyền tải hình ảnh - PACS; phần mềm quản lý xét nghiệm-LIS; Ứng dụng Mobile-Health (Viết tắt M-Health: y tế di động); Trung tâm điều hành y tế thông minh tại Sở Y tế….

3.1.2.10. **Phương hướng xử lý chất thải y tế**

Thực hiện quản lý chất thải y tế theo đúng quy định hiện hành. Đối với chất thải rắn y tế tại các bệnh viện sẽ được phân loại tại nguồn, được thu gom vầ xử lý riêng bằng các lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định của Bộ Y tế. Xây dựng các lò đốt

chất thải rắn y tế tại khu xử lý chất thải rắn của tỉnh, đảm bảo 100% bệnh viện, cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải y tế (thể rắn + thể lỏng) đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

3.1.2.11. Phương hướng phát triển nhân lực y tế:

Từng bước hình thành đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn và quản lý giỏi. Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế để phát triển ổn định lâu dài; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế tuyến cơ sở đủ năng lực chuyên môn thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe tại cơ sở và cộng đồng.

- Số bác sĩ/10.000 dân: đạt 8-9 bác sĩ (2025) và 11-12 bác sĩ (2030) (không tính BVTW, Bệnh viện ĐH Y – Dược).

- Số bác sĩ/10.000 dân: đạt 16-17 bác sĩ (2025) và 19-20 bác sĩ (2030) (có tính BVTW, Bệnh viện ĐH Y – Dược).

- Số DSĐH/10.000 dân: đạt 2,8-3,0 dược sĩ đại học (2025) và 3,3-3,5 dược sĩ đại học (2030) (không tính BVTW, Bệnh viện ĐH Y - Dược)

- Số DSĐH/10.000 dân: đạt 3,6-3,7 dược sĩ đại học (2025) và 4,1-4,2 dược sĩ đại học (2030) (tính BVTW, Bệnh viện ĐH Y - Dược)

- Số điều dưỡng/vạn dân đạt 16-17 (2025) và 27-28 (năm 2030) (không tính BVTW, Bệnh viện ĐH Y - Dược)

- Số điều dưỡng/vạn dân đạt 36-37 (2025) và 49-50 (năm 2030) (có tính BVTW, Bệnh viện ĐH Y - Dược)

- Tỷ lệ thôn/bản, phố có nhân viên y tế hoạt động: đạt 100%

- Tỷ lệ TYT có bác sĩ: đạt 100%

- Đến năm 2025, 100% viên chức Trung tâm Y tế đạt trình độ từ cao đẳng trở lên

Với mục tiêu nêu trên, dự kiến nhu cầu nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh giia đoạn 2021-2030 như sau:

Bảng 1: Dự kiến nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2021-2030

Tiêu chí	2020	2025		2030	
		Tổng số	Bổ sung so với 2020	Tổng số	Bổ sung so với 2020
Bệnh viện Trung ương					
Số lượng bác sĩ	590	715	125	780	190
Số lượng dược sĩ đại học	52	72	20	80	28
Số lượng điều dưỡng	1603	1800	197	2000	397
Bệnh viện ĐH Y dược					

Số lượng bác sĩ	294	319	25	354	60
Số lượng dược sĩ đại học	15	25	10	30	15
Số lượng điều dưỡng	202	638	436	885	683
Địa phương quản lý					
Số lượng bác sĩ	748	968	220	1441	693
Số lượng dược sĩ đại học	97	339	242	432	335
Số điều dưỡng	567* (2021)	1.936	1.369	3.603	3.036
Trên địa bàn tỉnh					
Số lượng bác sĩ	1.632	2.002	370	2.575	943
Số lượng dược sĩ đại học	164	436	271,8	542	378
Số điều dưỡng	2.372	4.374	2.002	6.488	4.116

Nguồn: Tính toán của tư vấn

Về số lượng bác sĩ: Đến năm 2025, tổng số bác sĩ là khoảng 2.002 người, cần bổ sung 370 người so với năm 2020. Dự kiến đến năm 2030, số bác sĩ của Thừa Thiên Huế là 2.575 bác sĩ, cần bổ sung 943 người so với năm 2020.

Về số lượng dược sỹ đại học: Năm 2025, tổng số dược sĩ đại học của toàn tỉnh là 436 người, cần bổ sung 272 dược sĩ đại học. Năm 2030 số dược sĩ là 542 người, cần bổ sung 378 dược sĩ đại học so với năm 2020.

Số lượng điều dưỡng: năm 2025 tổng số điều dưỡng trên địa bàn tỉnh là 4.374 người, bổ sung 2002 người so với năm 2021. Năm 2030 là 6.448 người bổ sung 4.116 người so với năm 2021.

Về số lượng y sĩ sản nhi/nữ hộ sinh, cán bộ YHCT, cán bộ dược tại TYT và nhân viên y tế thôn/bản. Duy trì tỷ lệ đạt 100% số TYT có y sĩ sản nhi/nữ hộ sinh công tác tại các trạm; 100% số TYT có cán bộ YHCT công tác tại các trạm. Trong giai đoạn 2026-2030, 100% số thôn, bản, phố có từ 1-2 nhân viên y tế được đào tạo theo quy định của Bộ Y tế làm việc.

3.2. Phương hướng phát triển ngành giáo dục – đào tạo

3.2.1. *Quan điểm và mục tiêu phát triển*

3.2.1.1. **Quan điểm phát triển**

Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng phát triển bền vững; đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Phát triển giáo dục trên cơ sở, yêu cầu của kinh tế - xã hội theo định hướng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương.

Phát triển giáo dục của tỉnh dựa trên cơ sở: Giáo dục phổ thông là nền tảng; Đào tạo nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá; Bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ là khâu cơ bản.

Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó khăn để đạt được mặt bằng chung. Tạo cơ hội học tập suốt đời cho người dân.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của mạng lưới cơ sở giáo dục hiện có; phải phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong tỉnh, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, tổ chức tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo.

Tăng cường, mở rộng hợp tác, liên kết trong nước và quốc tế để phát triển giáo dục, đào tạo, nhất là các mô hình giáo dục, đào tạo trình độ và chất lượng cao. Đẩy mạnh ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong giáo dục hỗ trợ đắc lực cho quản lý giáo dục và làm đa dạng hóa các hình thức dạy và học

3.2.1.2. **Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là trung tâm lớn của cả nước về giáo dục – đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Đổi mới toàn diện giáo dục Phổ thông và giáo dục Đại học, phát triển Đại học Huế trở thành Đại học quốc gia. Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực có trọng tâm, trọng điểm, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong bối cảnh mới, nhất là yêu cầu về nghiên cứu, thực hiện chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, góp phần xây dựng Thừa Thiên Huế phát triển nhanh và bền vững, sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng di sản, cảnh quan, thân thiện với môi trường.

3.2.1.3. **Mục tiêu cụ thể**

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; chất lượng phổ cập giáo dục; Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục.

Nâng cao công tác chất lượng mũi nhọn; xây dựng trường trung học cơ sở Nguyễn Tri Phương Huế cùng với Trường trung học phổ thông chuyên Quốc Học Huế trở thành trường chất lượng cao, ươm mầm tài năng cho tỉnh; phát triển Trường trung học phổ thông Quốc học Huế trở thành điểm sáng về chất lượng giáo dục trong sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam.

Số học sinh khuyết tật trong độ tuổi có khả năng đi học được đến trường ngày càng tăng; nâng cao chất lượng giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật; cơ sở vật chất trường lớp đảm bảo an toàn, vệ sinh để người khuyết tật thuận lợi trong học tập và sinh hoạt.

Nâng cao chất lượng công tác giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống các trường PTDTNT, PTDTBT; hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh, sinh viên vùng địa bàn đặc biệt khó khăn; có cơ chế chăm lo đời sống cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giữ gìn tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp thông qua ngôn ngữ, chữ viết,… rút ngắn khoảng cách chất lượng giáo dục giữa vùng đồng bằng và miền núi.

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đào tạo đủ về số lượng, đạt chuẩn và trên chuẩn.

Nâng cao chất lượng giáo dục thường xuyên giúp người học có kiến thức, kĩ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Duy trì kết quả xóa mù chữ, không tồn tại tình trạng không biết chữ trong cộng đồng dân cư.

Đổi mới giáo dục nghề nghiệp gắn với thế mạnh của địa phương, tạo đột phá trong phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế. Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

Phát triển Đại học Huế trở thành Đại học quốc gia định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tiên phong, trọng điểm của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, xếp hàng đầu khu vực Đông Nam Á và phấn đấu nằm trong tốp 300 các trường đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030. Xây dựng và phát triển Trường Đại học Phú Xuân thành trường Đại học tư thục chất lượng và uy tín, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong khu vực với nguồn vốn đầu tư từ tập đoàn giáo dục Equest.

Xây dựng Khu đô thị Đại học Huế theo định hướng văn minh, hiện đại, thông minh với không gian mở; hài hòa, bền vững và phù hợp với môi trường, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân khắp cả nước, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên, và có thể mở rộng đối với du học sinh Lào, Thái Lan và các khu vực khác.

3.2.1.4. **Một số chỉ tiêu cụ thể**

Đến năm 2025:

Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ đạt 46%, mẫu giáo đạt 94,4%; Tỷ lệ huy động cấp TH đạt 99,5%; Tỷ lệ huy động cấp THCS đạt 92,9%; Tỷ lệ huy động cấp THPT đạt 61,3%; Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày: MN đạt 100%; TH đạt 100%; THCS đạt 40%; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1: MN đạt 82,84%; TH đạt 82,5%, THCS đạt 78%, THPT đạt 65,8%; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: MN đạt 5%; TH đạt 16,5%, THCS đạt 18,5%, THPT đạt 7,5%; Tỷ lệ giáo viên/lớp các cấp MN, TH, THCS và THPT lần lượt là: 2,2; 1,5; 1,9 và 2,25; Số trường ngoài công lập cấp MN, TH, THCS và THPT lần lượt là: 26, 2, 1 và 4 trường, chiếm tỷ lệ tương ứng với tổng số trường ở các cấp là: 12,6%; 1,1%; 0,8% và 9,8%.

Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 18 đến 21 tốt nghiệp THPT đạt >80%; Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi 15-60 mức độ 1 đạt 99%; 100% học sinh lớp 8 và lớp 11 được học chương trình nghề phổ thông; Tỷ lệ địa phương được công nhận danh hiệu huyện/thị xã/thành phố học tập theo tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền ban hành đạt 33,3%.

Năm 2025, tổng quy mô sinh viên toàn tỉnh đạt 55.000-60.000 sinh viên và học viên, trong đó ĐH Huế có quy mô 50.000 – 55.000 sinh viên và học viên chính quy. Quy mô tuyển sinh đạt 11.000 - 12.000 sinh viên/năm; Ít nhất 90% sinh viên tốt nghiệp có việc

làm, khởi nghiệp hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu trong nước và quốc tế; 70% các trường đại học, cao đẳng có triển khai đại học số và xây dựng học liệu số; 60% các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường số; 80% các trung tâm học tập cộng đồng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục; 50% số người trong độ tuổi lao động được trang bị năng lực công nghệ thông tin.

Đến năm 2030

- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 46%, Tỷ lệ huy động cấp TH đạt 99,9% , Tỷ lệ huy động cấp THCS đạt 93%, Tỷ lệ huy động cấp THPT đạt 60%; Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày: MN đạt 100%; TH đạt 95%; THCS đạt 70%; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1: MN đạt 93%; TH đạt 94,8%, THCS đạt 92%, THPT đạt 88,4%; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: MN đạt >8,9%; TH đạt >20,9%, THCS đạt >25,4%, THPT đạt >11,6%; Tỷ lệ giáo viên/lớp các cấp MN, TH, THCS và THPT lần lượt là: 2,2; 1,5; 1,9 và 2,25; Số trường ngoài công lập cấp MN, TH, THCS và THPT lần lượt là: 34, 9,8 và 5 trường, chiếm tỷ lệ tương ứng với tổng số trường ở các cấp là: 15,9%; 4,7%; 5,8% và 11,6%.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia của tỉnh đạt tỷ lệ 93,0% (đạt mức độ 2 trên 16,9%); 100% trường mầm non, trường phổ thông đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi; Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 94,8%; Tỷ lệ trường đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đạt 82,2%; 100% trường mầm non, 85% trường tiểu học tổ chức bán trú.

Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 18 đến 21 tốt nghiệp THPT đạt >85%; Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi 15-60 mức độ 1 đạt 99,8%; Tỷ lệ địa phương được công nhận danh hiệu huyện/thị xã/thành phố học tập theo tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền ban hành đạt 66,6%.

Đào tạo nghề bình quân hàng năm khoảng 16.000 – 18.000 người, trong đó: trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng khoảng 60% và 20% người học trình độ trung cấp trở lên thuộc các ngành, nghề trọng điểm; phấn đấu trên 80% người học có việc làm hoặc có năng suất, thu nhập cao hơn sau đào tạo.

Khoảng 90% các trường đại học có triển khai đại học số và xây dựng học liệu số; 80% các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục khác triển khai hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trên môi trường số; 90% các trung tâm học tập cộng đồng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục; 50% số người trong độ tuổi lao động được trang bị năng lực công nghệ thông tin.

100% cơ sở giáo dục Đại học và chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo chuẩn quốc gia, 20% chương trình đào tạo được kiểm định theo chuẩn quốc tế; 100% các cơ sở GDNN được chuẩn hóa theo chuẩn quốc gia trong đó một số tiêu chí tiếp cận trình độ các nước ASEAN và quốc tế. Trong đó, Đại học Huế có từ 150-155 ngành đào tạo đại học; 95-100 ngành đào tạo thạc sĩ, 55-60 ngành đào tạo tiến sĩ; 20-30 ngành đào

tạo trọng điểm, tiên tiến và đào tạo liên kết quốc tế, 10-15 chương trình đào tạo đồng cấp bằng; 30% chương trình đào tạo đại học và sau đại học song ngữ Việt - Anh; 50% chương trình đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến.

Riêng giáo dục dân tộc: Hàng năm, 100% trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành. Tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. Tỷ lệ học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi 99%; 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học; Tỷ lệ huy động học sinh THCS trong độ tuổi 95%, THPT trong độ tuổi 65%, người từ 15 tuổi trở lên độc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%.

Đối với giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập: Tạo điều kiện cho học sinh khuyết tật trong độ tuổi có khả năng đi học được đến trường. Xây dựng cơ sở vật chất, trường, lớp đảm bảo an toàn, vệ sinh để người khuyết tật thuận lợi trong học tập và sinh hoạt. Trường có thiết bị riêng cho giáo dục hòa nhập dành cho người khuyết tật. Mỗi lớp hòa nhập dành cho người khuyết tật ở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông có nhiều nhất không quá ba người khuyết tật cùng một loại tật.

3.2.2. *Phương hướng và giải pháp phát triển*

3.2.2.1. **Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông**

Tiếp tục rà soát quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường lớp theo hướng thu gọn đầu mối, hình thành trường nhiều cấp học phù hợp điều kiện kinh tế, xã hội, dân cư.

Tập trung công tác đổi mới giáo dục, trong đó trọng tâm là thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới, giáo dục học sinh phát triển toàn diện. Triển khai thực hiện thành công, có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông năm 2018

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo việc dạy và học có hiệu quả, trong đó, tập trung nguồn lực hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập. Tăng cường đầu tư để đảm bảo đủ trường, lớp cho học sinh học 2 buổi/ngày. Nâng tỉ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia; xây dựng trường học kiểu mẫu.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu giáo dục.

Triển khai và thực hiện có hiệu quả công tác Khảo thí và KĐCL.

Huy động mọi nguồn lực xã hội vào hoạt động giáo dục; đặc biệt, tập trung thu hút đầu tư phát triển giáo dục mầm non theo quy hoạch.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong toàn bộ ngành giáo dục, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý giáo dục.

Đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục, phân luồng học sinh sau THCS

3.2.2.2. **Giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật**

Quản lý, vận động và tạo điều kiện cho học sinh khuyết tật trong độ tuổi có khả năng đi học được đến trường.

Xây dựng chương trình giáo dục, tài liệu, học liệu dành cho học sinh khuyết tật để đảm bảo cung cấp đầy đủ cho các cơ sở giáo dục có học sinh khuyết tật nhằm phục

vụ tốt công tác chăm sóc, giáo dục học sinh khuyết tật. Tổ chức kiểm tra, giám sát toàn diện chuyên đề về giáo dục học sinh khuyết tật.

Đầu tư, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và phục hồi chức năng tại các cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu giáo dục hòa nhập và chuyên biệt cho học sinh khuyết tật.

Xây dựng kế hoạch hoạt động, phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên, nhân viên hỗ trợ cho người khuyết tật theo đơn vị lớp hoặc khối lớp. Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập; xây dựng chương trình bồi dưỡng thường niên cho giáo viên mầm non, phổ thông về can thiệp sớm cho học sinh khuyết tật có nhu cầu về giáo dục.

Thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ dụng cụ học tập và các hỗ trợ khác đối với học sinh khuyết tật, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo quy định.

Đẩy mạnh hoạt động tư vấn tâm lý, sức khỏe, giáo dục, hướng nghiệp; hoạt động phát hiện sớm, can thiệp sớm cho học sinh khuyết tật. Phối hợp chặt chẽ với gia đình, các tổ chức xã hội và cộng đồng để chăm sóc, giáo dục cho người khuyết tật.

Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục dành cho học sinh khuyết tật; tạo môi trường pháp lý thuận lợi, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực từ các tổ chức phi Chính phủ, các chương trình, dự án của các tổ chức, cá nhân tham gia chăm sóc, giáo dục học sinh khuyết tật.

3.2.2.3. **Giáo dục dân tộc**

Quy hoạch, sắp xếp mạng lưới và đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất đảm bảo đủ trường, lớp cho học sinh học 2 buổi/ngày, nhất là vùng khó khăn, trước hết tập trung cho giáo dục mầm non, tiểu học. Giảm các điểm lẻ, lớp ghép ở trường có quy hoạch chưa hợp lý, không đảm bảo các điều kiện cho hoạt động dạy học; sáp nhập các trường tiểu học, THCS ở những đơn vị có quy mô số lớp, học sinh quá ít, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng trường chuẩn quốc gia, phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú ở các cấp học.

Tập trung nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở vật chất trường lớp học cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện A Lưới và Nam Đông theo Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Quốc Hội. Đầu tư mua sắm học liệu, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi, xây dựng môi trường và không gian học tiếng Việt, đảm bảo 100% học sinh DTTS&MN được cấp phát, mượn sách giáo khoa, vở tập viết.

Hỗ trợ việc ăn, ở cho học sinh vùng địa bàn đặc biệt khó khăn; có cơ chế chăm lo đời sống, các chính sách thu hút, đãi ngộ thích đáng cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn về nghề nghiệp, hợp lý về cơ cấu, tăng cường giáo viên là người dân tộc thiểu số. Đào tạo đội ngũ giáo viên là người DTTS có trình độ cả về sư phạm và kiến thức cho từng vùng, từng dân tộc.

3.2.2.4. Giáo dục thường xuyên

Nâng cao chất lượng các trung tâm GDNN-GDTX trở thành các trung tâm vệ tinh của các trường cao đẳng trong việc đào tạo nguồn nhân lực kết nối thị trường lao động tại địa phương và thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ học tập suốt đời của người dân địa phương.

Đẩy mạnh hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng; Tổ chức các phong trào, cuộc vận động để thúc đẩy học tập suốt đời, cụ thể: (i) Tăng cường vận động, khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân xây dựng, duy trì thói quen tự học, ý thức học tập suốt đời phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi cá nhân. (ii) Phát động các cuộc vận động, phong trào thi đua về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập sâu rộng trong cả nước, gắn kết chặt chẽ và hiệu quả với các cuộc vận động, phong trào thi đua khác nhằm thúc đẩy việc học tập trong mọi gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư. (iii) Huy động sự tham gia, phối hợp của các doanh nghiệp để triển khai hiệu quả các phong trào, hoạt động thúc đẩy tự học, học thường xuyên, tham gia học tập trên môi trường công nghệ cho công nhân, người lao động; hỗ trợ người lao động có điều kiện thuận lợi để học tập suốt đời. (iv) Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng và xây dựng mô hình công dân học tập cho người dân.

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức các hoạt động học tập suốt đời: (i) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số nhằm nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở giáo thường xuyên, các thiết chế văn hóa. (ii) Tổ chức các chương trình giáo dục trên kênh phát thanh, truyền hình, các trang mạng báo điện tử của địa phương, các ứng dụng truyền hình của các đài phát thanh, truyền hình trung ương và địa phương. (iii) Xây dựng kho học liệu mở phục vụ việc tự học và học tập suốt đời trên các kênh truyền hình giáo dục địa phương.

3.2.2.5. Giáo dục đại học

Đại học Huế hướng đến một hệ thống đại học định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mạng lưới từ cấp Đại học Huế đến các đơn vị thành viên, các trường, khoa và phân hiệu thuộc Đại học Huế và trở thành Đại học Quốc gia. Đầu tư phát triển cho một số ngành mũi nhọn, trọng điểm, chuẩn hóa chương trình đào tạo theo Khung trình độ quốc gia. Bên cạnh cũng tập trung phát triển các ngành thế mạnh theo hướng nghiên cứu trong lĩnh vực y dược, khoa học cơ bản, công nghệ sinh học. Đồng thời xây dựng các ngành mang tính liên ngành, ngành mới, mang tính thí điểm, đón đầu nhu cầu xã hội.

Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo hướng tiên tiến, đáp ứng chuẩn đầu ra, nâng cao kiến thức, kỹ năng và đạo đức cho người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, điều chỉnh phương pháp đánh giá theo hướng tập trung phát triển năng lực và hội nhập với quốc tế.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ

và công tác bảo đảm chất lượng giáo dục để nâng tầm chất lượng đào tạo đại học.

Tạo môi trường thuận lợi để thu hút sự đầu tư phát triển giáo dục đại học ngoài công lập từ các tập đoàn trong nước như FPT, tập đoàn Giáo dục Nguyễn Hoàng….. và nước ngoài đầu tư phát triển giáo dục từ mầm non đến đại học.

3.2.2.6. **Giáo dục nghề nghiệp**

Tập trung nguồn lực đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; các ngành, nghề trọng điểm đã được quy hoạch theo các cấp độ (quốc tế, khu vực Asean và quốc gia) nhằm đào tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng, có chất lượng và kỹ thuật cao.

Phát triển quy mô và cơ cấu ngành nghề đào tạo phù hợp, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo một số nghề đạt trình độ khu vực ASEAN và thế giới của các trường được lựa chọn đầu tư tạo nguồn nhân lực chất lượng cạo phục vụ kinh tế xã hội cho tỉnh cũng như xuất khẩu lao động như: Công nghiệp đồ uống; công nghiệp may mặc; công nghiệp Silicat; công nghiệp sản xuất thuốc, hóa dược; công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế; công nghệ sinh học; công nghiệp văn hóa; công nghệ thông tin; du lịch, bác sĩ và dược sĩ, logistisc và quản lý chuỗi cung ứng …

Tăng cường liên kết, hợp tác phát triển giữa mạng lưới cơ sở GDNN và các hệ thống cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục đại học cụ thể: (i) Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông để định hướng học nghề và thực hiện phân luồng sau trung học cơ sở và Trung học phổ thông. (ii) Các cơ sở đào tạo tổ chức cho học sinh tham gia các ngày hội tuyển sinh để học sinh nhận thức được nghề nghiệp và chọn nghề cho tương lai. Đặc biệt học nghề ở các trình độ cao đẳng, trung cấp; tập trung các nghề phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. (iii) Tăng cường liên kết giữa cơ sở GDNN với các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trên cơ sở tăng cường hiệu quả của các chương trình đào tạo liên thông dựa trên khung trình độ quốc gia, chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra.

Tăng cường liên kết đào tạo giữa các cơ sở GDNN và doanh nghiệp để đảm bảo cung - cầu trong thị trường lao động, đảm bảo gắn kết giữa lý thuyết với thực hành góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Xây dựng vận hành chương trình phần mềm kết nối giữa thông tin nhu cầu tuyển dụng và sử dụng lao động của doanh nghiệp với liệu cung lao động ở các địa phương.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin trong GDNN gắn với xây dựng phát triển hệ sinh thái giáo dục thông minh.

Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích thành lập mới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp của doanh nghiệp và có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó ưu tiên các cơ sở đào tạo các ngành, nghề kỹ thuật - công nghệ cao tại các khu vực ngoài đô thị.

3.2.2.7. **Phát triển nhân lực giáo dục đào tạo**

1. Nhân lực cho GD mầm non, GDPT và GDTX

Căn cứ để tính nhu cầu nhân lực ngành dựa vào dự báo dân số theo độ tuổi của Tổng cục Thống kê cho Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2050, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi, tỷ lệ học sinh/lớp và tỷ lệ giáo viên/lớp theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhu cầu đăng ký học các môn tự chọn của học sinh mỗi cấp học.

Chỉ tiêu: 100% giáo viên, cán bộ quản lý được bố trí, sắp xếp đúng năng lực và đúng vị trí việc làm. Đến năm 2030, 100% nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đạt và trên chuẩn trình độ đào tạo, trong đó, trên chuẩn đạt trên 25%; 100% đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục thực hiện đào tạo mới, đào tạo lại và bồi dưỡng theo kế hoạch; có ít nhất 75% đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Tốt.

Số lượng nhân lực ngành giáo dục của toàn tỉnh: Đến năm 2030 tổng số nhân lực giáo dục trong toàn tỉnh là 22.628 người, trong đó: Giáo viên: 18.857 người; CBQL: 2.263 người và nhân viên: 1.509 người. Lực lượng nhân lực bổ sung 2.974 người so với năm 2020 nêu trên là do số lượng học sinh toàn tỉnh tăng trong giai đoạn 2021-2030 và để đáp ứng chuẩn của Bộ giáo dục và Đào tạo về tỷ lệ giáo viên/lớp cũng như số lượng cán bộ quản lý và nhân viên theo trường học.

Về số lượng giáo viên chung của toàn tỉnh: Đến năm 2025, tổng số giáo viên trong toàn tỉnh là 17.882 người, cần bổ sung 1.551 người so với năm 2020. Dự kiến đến năm 2030 tổng số giáo viên trong toàn tỉnh là 18.857 người, tăng 2.526 người so với năm 2020. Lực lượng giáo viên bổ sung nêu trên là do số lượng học sinh tăng và để đảm bảo số giáo viên/lớp theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- Mầm non: Đến năm 2025 cần 5.786 giáo viên (1.779 giáo viên các cơ sở ngoài công lập) và 6.335 giáo viên vào năm 2030 (2.200 giáo viên các cơ sở ngoài công lập).

- Tiểu học: đến năm 2025 cần 5.194 giáo viên (126 giáo viên các cơ sở ngoài công lập); năm 2030 giảm còn 5.043 giáo viên (388 giáo viên các cơ sở ngoài công lập.

- THCS: đến năm 2025 cần 4.238 giáo viên (306 giáo viên các cơ sở ngoài công lập); năm 2030 là 4.284 giáo viên (438 giáo viên các cơ sở ngoài công lập).

- THPT: năm 2025 cần 2.291 giáo viên (151 giáo viên các cơ sở ngoài công lập); năm 2030 tăng lên 2.762 giáo viên (470 giáo viên các cơ sở ngoài công lập).

- GDTX: Năm 2025 cần 373 giáo viên; năm 2030 là 433 giáo viên.

2. Nhân lực cho giáo dục nghề nghiệp (GDNN): Tổng số nhà giáo của các cơ sở GDNN trên toàn tỉnh năm 2025 sẽ khoảng 1200 người và năm 2030 khoảng 1.290 người. Trên 90% đội ngũ giáo viên (bao gồm cơ hữu, thỉnh giảng) phải đạt chuẩn, trong đó 100% đội ngũ giáo viên thỉnh giảng phải đạt chuẩn; 100 giáo viên GDNN đạt chuẩn trình độ kỹ năng nghề để dạy thực hành.

3. Nhân lực cho giáo dục Đại học: Ổn định quy mô với số lượng nhân lực của Đại học Huế là 4.000 viên chức và lao động, trong đó có 2.400 giảng viên và 600 nghiên cứu sinh (75%), 2.100 viên chức có trình độ tiến sĩ (70%), 600 viên chức được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư (25%); 90% giảng viên, nghiên cứu viên có thể giảng dạy, nghiên cứu, trình bày tại hội thảo, trao đổi học thuật trực tiếp bằng tiếng nước ngoài. Phấn đấu 100% giảng viên đứng lớp phải đạt trình độ thạc sĩ trở lên đạt các tiêu chuẩn khác theo quy định; 70% giảng viên, nghiên cứu viên có thể giảng

dạy, nghiên cứu, trình bày tại hội thảo, trao đổi học thuật trực tiếp bằng tiếng nước ngoài.

3.2.3. *Giải phát triển giáo dục và đào tạo*

Giải pháp phát triển giáo dục – đào tạo trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế gồm:

(1) Nâng cao hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về giáo dục

(2) Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đào tạo

(3) Tăng cường đầu tư nâng cao cơ sở vật chất góp phần nâng cao chất lượng giáo dục

(4) Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

(5) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục đáp ứng giáo dục đào tạo công nghệ 4.0

(6) Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế phát triển giáo dục - đào tạo

(7) Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục, đào tạo

(8) Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch

3.3. Phương hướng phát triển ngành văn hóa, thể thao

3.3.1. *Mục tiêu phát triển*

3.3.1.1. **Mục tiêu tổng quát**

Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm văn hóa, du lịch lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á; là tiền đề để xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm văn hóa, du lịch lớn đặc sắc, thành phố Festival của Châu Á vào năm 2050.

Phát triển thể dục, thể thao Thừa Thiên Huế để nâng cao sức khỏe nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gia tăng tuổi thọ; tạo ra sự gắn kết xã hội; phát triển môi trường sống lành mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

3.3.1.2. **Mục tiêu cụ thể**

Nâng cao đời sống văn hoá; tăng cường gìn giữ, bảo tồn, tôn vinh, phát huy những giá trị truyền thống mang tính độc đáo, đặc trưng, tiêu biểu về văn hóa, lịch sử, con người xứ Huế. Xây dựng Thừa Thiên Huế thành một trung tâm văn hóa đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc và bản sắc văn hóa Huế, hướng tới một xứ sở hạnh phúc, là thành phố Festival của Việt Nam, là điểm đến hấp dẫn hàng đầu về du lịch di sản văn hóa khu vực châu Á.

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở trên cơ sở bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, kiến trúc cổ, đặc sản ẩm thực và nghệ thuật dân gian của Huế. Đồng thời xây dựng các cơ sở văn hóa hiện đại để đáp ứng nhu cầu giải trí và nghệ thuật của người dân và khách du lịch

Phát triển CNVH gắn với việc quảng bá thương hiệu Huế, con người Huế, xây dựng các thương hiệu "Huế - thành phố Festival", "Huế - Kinh đô Áo dài", "Huế - Kinh đô ẩm thực", "Huế - Thành phố sáng tạo" và trở thành ngành kinh tế quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Mở rộng và đa dạng hoá các hoạt động thể dục, thể thao giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí của xã hội và tạo thói quen hoạt động, vận động hợp lý suốt đời cho người dân.

Phát triển các môn thể thao truyền thống và mới lạ để tạo động lực cho phát triển TDTT quần chúng. Phát triển một số môn thể thao có truyền thống và thế mạnh của Thừa Thiên Huế đạt trình độ trung bình khá trong cả nước và nhóm đầu khu vực Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung,

Phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp theo hướng tiến tiến bền vững; đóng góp nhiều vận động viên cho đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia và đạt thành tích cao ở các giải khu vực Đông Nam Á, Châu Á và thế giới.

3.3.1.3. **Một số chỉ tiêu cụ thể:**

Đến năm 2030, tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa đạt khoảng 98%; Tỷ lệ thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa đạt trên 99%; Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa khoảng 98%; Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa NTM khoảng 80%, Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị khoảng 80%,

Tỷ lệ di tích được lập hồ sơ khoa học 70-80%, Tỷ lệ di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê và lập hồ sơ 80-90

100% các gia đình được tuyên truyền, giáo dục về truyền thống dân tộc, truyền thống văn hóa, truyền thống gia đình và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị tốt đẹp của gia đình hiện đại; 100% xã, phường, thị trấn có mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình nhằm giảm tác hại của bạo lực gia đình, đặc biệt với phụ nữ, người yếu thế và trẻ em.

Phấn đấu, số buổi biểu diễn phục vụ của Nhà hát nghệ thuật ca kịch Huế, Nhà hát Sông Hương, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Cung đình Huế, Nhà hát Duyệt Thị Đường khoảng 550-650 buổi/năm, số lượt người xem khoảng 55.000-60.000 người/năm.

Thu hút khoảng 80.000-100.000 khách đến thăm quan bảo tàng/năm.

Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên >50%; Số giải thể thao được tổ chức hàng năm 750-700 giải; Có khoảng 800 Câu lạc bộ TDTT.

Thể thao thành tích cao: Số huấn luyện viên khoảng 230 người, Số vận động viên 500-600 người. Huy chương quốc tế 30-35 chiếc : Huy chương quốc gia: 300-340 chiếc.

3.3.2. *Phương hướng, giải pháp phát triển văn hóa và bảo tồn di sản văn hóa*

* Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa của dân tộc:

Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa, giá trị văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái của Quần thể di tích Cố đô Huế; Phục hồi các không gian gắn với di sản như: Khôi phục cảnh quan, không gian cố đô, bảo tồn phố cổ, đô thị cổ, nhà rường, nhà vườn, làng cổ Phước Tích... lập hồ sơ tái đề cử trình UNESCO

xem xét, công nhận Quần thể di tích Cố đô Huế trong danh mục Di sản văn hóa thế giới. Tạo cho khu vực Quần thể di tích Cố đô Huế trở thành hạt nhân, động lực trong thực hiện phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế. Tập trung huy động mọi nguồn lực phục vụ phát triển di sản UNESCO, phát triển Quỹ bảo tồn di sản Huế để đầu tư phát triển theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế.

Tiếp tục thực hiện các đề án khảo cổ, đề án bảo quản, tu bổ phát huy giá trị các di tích ngoài quần thể di tích Cố đô Huế phục vụ phát triển du lịch. Bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể, kiến trúc cổ, đặc sản ẩm thực, nghệ thuật truyền thống, dân ca, dân nhạc, dân vũ đồng bào các dân tộc miền núi, trang phục truyền thống (áo Dài Huế), làng nghề truyền thống để giữ gìn tốt các giá trị văn hóa cho các thế hệ mai sau. Đồng thời bảo tồn các di sản văn hóa truyền thống có sự kết hợp hài hòa với phát triển du lịch, kinh tế, xã hội bền vững. Lập hồ sơ Ca Huế đề nghị UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; xây dựng các hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với Nghề may đo Áo dài Huế, Ẩm thực Huế.

Nâng cao năng lực bảo tồn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo điều kiện phát triển kinh tế gắn với di sản. Nâng cao nhận thức của chính quyền và mọi tầng lớp nhân dân trong việc bảo tồn di sản văn hóa truyền thống;

Huy động nguồn lực để tu bổ, tôn tạo di tích, đẩy mạnh công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn các loại hình di sản văn hoá. Vận dụng cơ chế thị trường để chuyển hóa các tài nguyên văn hóa thành nguồn lực văn hóa, "vốn hóa" các giá trị văn hóa địa phương để hình thành nên các sản phẩm văn hóa đa dạng, độc đáo phục vụ du lịch - dịch vụ.

Ứng dụng khoa học công nghệ trong bảo tồn và phát huy di sản như: Xây dựng cơ sở dữ liệu hồ sơ khoa học cho hệ thống di sản văn hóa, hồ sơ nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể để bảo tồn, và là cơ sở phát triển ngành công nghiệp văn hóa. Ứng dụng công nghệ số hóa và thực tế ảo đối với di sản văn hóa.

* Xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh; Đa dạng, phong phú công tác tuyên truyền cổ động, quảng bá văn hóa Huế

Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh gắn với triển khai hiệu quả một số mô hình, phong trào thiết thực. Phát triển mạnh mẽ về số lượng và chất lượng các câu lạc bộ, đội văn nghệ, đội thông tin tuyên truyền cơ sở. Quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế; văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân; nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của công nhân trong các khu công nghiệp. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng phong trào văn hóa, con người tử tế, khoan dung, chân thành, trọng đạo lý.

Đổi mới nội dung, đa dạng hoá hình thức tuyên truyền thông tin, chủ trương, đường lối của Đảng, nhà nước; quảng bá, giới thiệu về hoạt động lễ hội và làng nghề truyền thống đặc sắc của địa phương; nâng cao chất lượng cổ động trực quan, tạo khí thế sôi nổi đến mọi tầng lớp nhân dân trong các kỷ niệm các ngày lễ lớn của quê hương, đất nước. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá sâu rộng về văn hóa Việt Nam, văn hóa Huế, tuyên truyền danh hiệu "Thành phố văn hóa ASEAN", tham gia mạng lưới "Thành phố sáng tạo về văn hóa"…

Mở rộng các hoạt động giao lưu đối ngoại và hợp tác quốc tế về văn hóa, nhất là củng cố, hình thành các trung tâm giao lưu văn hóa Việt - Pháp, Việt - Đức, Việt - Nhật, Việt - Hàn… tại Thừa Thiên Huế. Triển khai các nội dung thỏa thuận hợp tác với các đối tác quốc tế về hoạt động văn hóa. Tăng cường tổ chức các sự kiện văn hóa, lễ hội có quy mô quốc tế nhằm giới thiệu những giá trị đặc sắc của văn hóa Huế.

* Nâng cao chất lượng và đa dạng các sản phẩm văn hoá; chuyên nghiệp hoá các hoạt động văn hóa lễ hội gắn liền với phát triển du lịch, dịch vụ:

Bảo tồn, phát huy, nâng cao chất lượng các hoạt động lễ hội. Xác lập các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ: Quần thể di sản cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình, Ca Huế, Ẩm thực, Áo dài, tín ngưỡng, văn hóa dân tộc ít người. Tổ chức các kỳ Festival Huế và Festival Nghề truyền thống Huế theo hướng hiệu quả, chất lượng, chuyên nghiệp. Duy trì và tổ chức định kỳ các hoạt động văn hóa, lễ hội nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Từng bước mở rộng và phát triển các loại hình văn hóa, khai thác có hiệu quả các sản phẩm văn hóa vào phát triển du lịch

Về nghệ thuật biểu diễn: Ưu tiên bảo tồn và phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống tiêu biểu: múa hát cung đình, lễ nhạc cung đình, tuồng Huế, ca Huế, ca kịch Huế và các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ các dân tộc thiểu số. Khuyến khích các hoạt động nghệ thuật và biểu diễn trên các sân khấu, phòng trưng bày và các khu vực công cộng, trong đó:

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp: Phát triển đội ngũ nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp có năng lực sáng tạo để tạo ra tác phẩm nhân văn và giáo dục cao, gắn với phát huy và bảo tồn bản sắc của Huế nói riêng và Việt Nam nói chung. Khuyến khích văn nghệ sĩ sáng tác các tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ quản lý; đội ngũ diễn viên ca múa nhạc chuyên nghiệp. Đầu tư trang thiết bị chuyên dùng hiện đại, sân khấu, phòng hóa trang, phục trang; phòng tập, âm thanh, ánh sáng.. đảm bảo đủ điều kiện hoạt động biểu diễn các loại hình nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp. Phấn đấu, số buổi biểu diễn phục vụ của Nhà hát nghệ thuật ca kịch Huế, Nhà hát Sông Hương, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Cung đình Huế, Nhà hát Duyệt Thị Đường khoảng 550-650 buổi/năm, số lượt người xem khoảng 55.000-60.000 người/năm. Đầu tư trang thiết bị chuyên dùng hiện đại, sân khấu, phòng hóa trang, phục trang; phòng tập, âm thanh, ánh sáng.. đảm bảo đủ điều kiện hoạt động biểu diễn các loại hình nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp.

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật không chuyên: Phát triển mạnh mẽ số lượng và chất lượng mạng lưới câu lạc bộ, đội văn nghệ cơ sở gắn với các hoạt động phong trào cơ sở, hoạt động phát triển du lịch. Tạo điều kiện để quần chúng trực tiếp tham gia vào các hoạt động sáng tác và biểu diễn. Khuyến khích, động viên và vinh danh các nghệ nhân trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn. Quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ với các hạt nhân văn nghệ ở các cơ sở.Chú trọng tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa văn nghệ giữa các địa phương, đơn vị. Tổ chức Cuộc thi, Liên hoan về các loại hình nghệ thuật truyền thống của Huế.

Về điện ảnh và chiếu bóng: Phát triển điện ảnh Thừa Thiên Huế theo hướng hiện đại hoá nhằm tạo ra sức hấp dẫn của loại hình nghệ thuật này cho người dân và khách du lịch. Xây dựng mô hình liên doanh, liên kết giữa đơn vị nhà nước với các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển điện ảnh. Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở điện ảnh, rạp chiếu phim (Rạp Đông Ba, Gia Hội, Hoàn Mỹ) để kêu gọi đầu tư phục vụ các hoạt động điện ảnh, văn hoá nghệ thuật phục vụ cho người dân. Xây dựng Trung tâm văn hóa điện ảnh, cụm rạp chiếu phim hiện đại, đảm bảo cung cấp các sản phẩm và dịch vụ điện ảnh có chất lượng trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh có ít nhất 8-10 cụm rạp chiếu phim.

Về mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm: Tăng cường tổ chức các hội thi sáng tác tranh, triển lãm với chủ đề về Huế để tuyển chọn tác phẩm có chất lượng, nhằm quảng bá văn hóa Huế đến các du khách trong và ngoài nước, đồng thời để bổ sung vào quỹ hiện vật của Bảo tàng và các Gallery tư nhân. Xây dựng hệ thống vườn tượng, biểu tượng kiến trúc nghệ thuật. Hình thành trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật tỉnh. Tăng cường giao lưu triển lãm trong nước và hợp tác quốc tế về hoạt động mỹ thuật.

Hoạt động thư viện: Xây dựng hệ thống thư viện theo hướng hiện đại kết hợp giữa thư viện truyền thống và thư viện điện tử/thư viện số. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hệ thống thư viện để đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực thư viện. Đa dạng sản phẩm, dịch vụ thư viện; đẩy mạnh phát triển văn hóa đọc trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và phát triển thư viện tỉnh trở thành lưu trữ Trung tâm bảo quản tư liệu quốc gia. Tăng cường phát triển, đầu tư, nâng cao chất lượng hệ thống thư viện công cộng cấp huyện và cấp xã, thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, thư viện cơ sở giáo dục đảm bảo về điều kiện thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Thư viện. Phát triển và nhân rộng các mô hình phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng. Đổi mới các hoạt động nâng cao năng lực sử dụng thông tin cho người sử dụng thư viện và người dân góp phần phát triển kỹ năng, phẩm chất, năng lực của người sử dụng và hình thành thói quen đọc bền vững cho người dân.

Hoạt động bảo tàng: Đổi mới nội dung, hình thức trưng bày và giới thiệu tại bảo tàng công lập để tăng tính hấp dẫn, thu hút đông đảo khách tham quan; phấn đấu thu hút khoảng 80.000-100.000 khách đến thăm quan bảo tàng/năm. Đa dạng hóa các phương thức sưu tầm để ngày càng bổ sung thêm nhiều hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa và phản ánh đời sống, tinh thần của người dân Huế trong suốt quá trình hình thành và phát triển cho Bảo tàng. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các bảo tàng công lập, đảm bảo cho công tác kiểm kê, bảo quản và trưng bày được thực hiện khoa học, đồng bộ với nhiệm vụ tuyên truyền, giới thiệu các giá trị văn hóa, lịch sử đến khách tham quan và các nhà nghiên cứu. Khuyến khích kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống bảo tàng ngoài công lập theo định hướng quy hoạch xây dựng; quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế. Hỗ trợ phát triển các không giant rung bày, phòng tranh tư nhân.

a) Hình thành và phát triển công nghiệp văn hóa

Phát triển những sản phẩm công nghiệp văn hóa chủ lực dựa trên lợi thế tuyệt đối của Thừa Thiên Huế về văn hóa như: Quần thể di sản cố đô Huế; Ẩm thực truyền thống (món ăn cung đình Huế, tôm chua Huế, bún bò Huế…); trang phục truyền thống (Áo

dài Huế); Âm nhạc (Nhã nhạc Cung đình, múa hát cung đình, tuồng Huế, ca Huế, ca kịch Huế) và biểu diễn. Phát triển công nghiệp văn hóa gắn với việc quảng bá thương hiệu Huế, con người Huế, hướng tới xuất khẩu văn hóa góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững.

Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp văn hóa nhằm khai thác, phát huy những tiềm năng, giá trị đặc sắc của địa phương gắn với phát triển du lịch, dịch vụ. Khuyến khích các doanh nghiệp, nhà đầu tư đầu tư vào các hoạt động sáng tạo văn hóa, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, đồng thời khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ văn hóa. Thu hút, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân đầu tư hình thành các điểm phim trường, cụm phim trường, trường quay ngoài trời, hướng tới xây dựng Thừa Thiên Huế thành phim trường tự nhiên, góp phần quảng bá văn hóa Huế và phát triển du lịch, dịch vụ.

Tăng cường nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa; đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của KHCN vào phát triển công nghiệp văn hóa. Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo về số lượng và chất lượng để cung ứng cho ngành công nghiệp văn hóa.

b) Nâng cao chất lượng công tác gia đình:

Xây dựng môi trường gia đình văn minh, hạnh phúc, tạo điều kiện cho mọi thành viên thụ hưởng thành quả phát triển. Nâng cao nhận thức, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về giá trị gia đình trong tình hình mới. Thực hiện tốt công tác gia đình, phòng chống bạo lực gia đình. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030; Đề án "Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam"; Chương trình Giáo dục đời sống gia đình Việt Nam;

3.3.3. *Phương hướng, giải pháp phát triển thể thao*

3.3.3.1. **Định hướng phát triển thể thao quần chúng**

Phát triển mạnh mẽ phong trào TDTT quần chúng làm nền tảng để phát triển thể thao thành tích cao. Đa dạng hóa các hoạt động TDTT quần chúng, các loại hình thể thao giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu rèn luyện, vui chơi, giải trí trong mọi tầng lớp nhân dân. Khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động thể dục thể thao, và chọn một môn thể thao tập luyện, hình thành thói quen rèn luyện thân thể thường xuyên. Khuyến khích phát triển các câu lạc bộ TDTT trong cộng đồng dân cư. Tăng cường công tác xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng hoạt động phong trào.

3.3.3.2. **Định hướng phát triển thể thao thành tích cao**

Ưu tiên đào tạo và cử các vận động viên tài năng ở các môn thể thao trọng điểm tỉnh có lợi thế. Phát triển đào tạo từ 500 đến 600 vận động viên năng khiếu và tăng cường đầu tư cho các vận động viên tài năng ở các môn trọng điểm được đi tập huấn tại các Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia và thi đấu một số giải quốc tế, để hướng đến giành huy chương tại đấu trường SEA Games, Châu Á và thế giới. Hợp đồng chuyên gia, huấn luyện viên giỏi, vận động viên có thành tích về huấn luyện và thi đấu cho tỉnh. hợp tác, liên kết với các Trung tâm Huấn luyện thể thao lớn để đào tạo các vận động viên tài năng. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho lĩnh vực thể dục thể thao.

3.3.3.3. **Định hướng phát triển thể thao trường học**

Đẩy mạnh phát triển thể dục thể thao trường học theo nội dung Đề án tổng thể phát triển thể lực người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030. Cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy thể dục thể thao theo hướng kết hợp với các hoạt động giải trí, chú trọng nhu cầu tự chọn của học sinh, lấy thể thao trường học làm địa bàn trọng điểm để tạo nguồn tuyển chọn năng khiếu thể thao. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, cung cấp trang thiết bị, dụng cụ tập luyện và thi đấu thể thao phục vụ công tác giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường. Tạo điều kiện thuận lợi về quỹ đất xây dựng các công trình phục vụ thể thao trường học.

3.3.3.4. **Định hướng phát triển thể thao lực lượng vũ trang**

Xây dựng kế hoạch và tổ chức huấn luyện đầy đủ các nội dung về thể lực theo chương trình góp phần xây dựng lực lượng vũ trang tinh nhuệ, hiện đại, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Đầu tư phát triển các môn thể thao thế mạnh của lực lượng vũ trang như: bơi lội, bắn súng, võ thuật... từng bước hội nhập, phát triển và nâng cao thành tích, vị thế của thể thao lực lượng vũ trang nói riêng và thể thao Việt Nam nói chung trên đấu trường khu vực, châu lục và thế giới. Phát triển hệ thống các CLB thể dục thể thao và dịch vụ thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang; khuyến khích các bộ chiến sĩ tập luyện các môn Bóng, Điền kinh, Bơi lặn, Quần vợt, Cầu lông...

3.4. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

3.4.1. *Mục tiêu phát triển*

3.4.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạnh mẽ KH,CN&ĐMST nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ gắn với trung tâm giáo dục - đào tạo và y tế chuyên sâu.

3.4.1.2 Mục tiêu cụ thể

Hoàn thiện thể chế, chính sách để phát triển KH,CN&ĐMST, thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Phát triển mạnh mẽ, đồng bộ khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin và chuyển đổi số; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, trong đó tập trung phát triển các lĩnh vực, công nghệ ưu tiên, có khả năng ứng dụng cao.

Tập trung xây dựng và nâng cao năng lực các thiết chế khoa học công nghệ.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao, nhất là đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trên các lĩnh vực ưu tiên.

Phát triển tài sản trí tuệ gắn với phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Tăng nhanh số lượng các công trình được công bố quốc tế và số lượng các sáng chế được bảo hộ trong nước và nước ngoài.

Phát triển khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường, hướng trọng tâm vào

doanh nghiệp. Nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm chủ thể của hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ.

3.4.1.3 Một số chỉ tiêu cụ thể

Đến năm 2025: Đến năm 2025, nâng chỉ số đóng góp của chỉ tiêu năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 50%; Đầu tư từ NSNN cho hoạt động KHCN từ 1,5% trở lên và tăng lên qua các năm; Có 10 doanh nghiệp KH&CN, 50 ý tưởng, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ; Thương mại hóa sản phẩm các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng KH&CN là 30%; Có từ 10 - 15 đặc sản, sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh phát triển theo chuỗi giá trị; 10 - 15 công nghệ/sản phẩm/sáng chế được chuyển giao và có nguồn thu.

Đến năm 2030: Đóng góp của khoa học công nghệ thông qua TFP trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt trên 50%; Đầu tư từ NSNN cho hoạt động KHCN từ 2% trở lên và tăng lên qua các năm; Có trên 20 doanh nghiệp KH&CN; Thương mại hóa sản phẩm các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng KH&CN là 50%; Có trên 20 sáng chế giải pháp hữu ích được đăng ký bảo hộ và từ 15 - 20 công nghệ/sản phẩm/sáng chế được chuyển giao và có nguồn thu; có trên 20 sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ và có ít nhất 2 sản phẩm mang tầm thương hiệu quốc gia và quốc tế

3.4.2. *Phương hướng, giải pháp phát triển*

3.4.2.1. **Phát triển các lĩnh vực nghiên cứu khoa học**

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học gắn với ứng dụng chuyển giao công nghệ, tiếp thu các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trên mọi lĩnh vực để tăng đóng góp khoa học công nghệ thông qua TFP trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học ưu tiên gồm:

Lĩnh vực khoa học y dược: Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh; làm chủ các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh ở người. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh. Ưu tiên nghiên cứu phát triển nhiều kỹ thuật chẩn đoán và điều trị chuyên sâu mang tính mũi nhọn; các kỹ thuật điều trị tim mạch chất lượng cao; Ứng dụng kỹ thuật ghép tạng; Nghiên cứu, ứng dụng ghép tế bào gốc điều trị các bệnh ác tính, bệnh tim mạch, bệnh khớp, thần kinh, sọ não;

Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: Phát huy thế mạnh về khoa học xã hội và nhân văn; tiếp tục cung cấp luận cứ làm rõ xu thế phát triển của xã hội, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, đặc biệt trong lĩnh vực bảo tồn di sản và phát huy văn hóa Huế.

Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ: Chú trọng nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN phục vụ xây dựng CSDL, dịch vụ đô thị thông minh; Nghiên cứu công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) và internet kết nối vạn vật (IoT) trong các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; Nghiên cứu phát triển vật liệu mới, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là nguyên liệu sinh học, … Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường, đặc biệt là xử lý chất thải độc hại, chất thải y tế, Ứng dụng, phát triển CNTT và truyền thông đạt tiêu chuẩn, chất lượng

và trình độ quốc tế. Xây dựng Hệ thống ISO điện tử trên quy mô toàn tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng, khai thác công nghệ GPS/GIS trong quản lý nhà nước và dịch vụ.

Lĩnh vực khoa học tự nhiên: Ưu tiên kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng về điều kiện tự nhiên, tác động môi trường, biến đổi khí hậu. Nghiên cứu và phát huy các giá trị tài nguyên thiên nhiên của Thừa Thiên Huế: Nghiên cứu khoa học về lịch sử tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên (sinh học, địa chất học), đề xuất và thực hiện các giải pháp sưu tầm, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên; Nghiên cứu lưu giữ và bảo tồn nguồn gen động, thực vật đặc trưng, tiêu biểu vùng duyên hải miền Trung;…

Lĩnh vực nông nghiệp: Chú trọng nghiên cứu phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị, thương mại hóa sản phẩm, gắn với thị trường tiêu thụ. Ứng dụng những thành tựu về công nghệ gen, công nghệ enzym, công nghệ vi sinh, công nghệ thông tin, internet vạn vật (IoT), công nghệ tự động hóa. Phát triển những sản phẩm đặc sản, sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng, thế mạnh, sản phẩm chủ lực của tỉnh, hình thành các sản phẩm OCOP;

3.4.2.2. **Phương hướng phát triển công nghệ**

- Tạo ra sản phẩm mới, cải tiến và đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao hàm lượng công nghệ trong sản phẩm, làm chủ công nghệ, thay thế hàng nhập ngoại, nâng cao khả năng cạnh tranh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Giải mã công nghệ, phát triển công nghệ dựa trên những thành tựu KH&CN tiên tiến trên thế giới; kế thừa, phát triển và nâng cao công nghệ bản địa, công nghệ truyền thống. Xác định các lĩnh vực công nghệ ưu tiên, khuyến khích phát triển; các hoạt động nghiên cứu, phát triển, đổi mới công nghệ tập trung hỗ trợ, các kênh. chuyển giao côn nghệ và ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp KH&CN.

- Phát triển mạnh công nghệ cao; công nghệ chủ động tham gia cuộc cách mạng 4.0, gắn với đẩy nhanh xây dựng đô thị khởi nghiệp sáng tạo, đô thị thông minh; các công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực mới có giá trị gia tăng cao.

- Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu triển khai (R&D) làm chủ công nghệ, ươm tạo công nghệ, đặc biệt là phát triển R&D ở các doanh nghiệp. Tăng năng lực hấp thụ, nghiên cứu đổi mới công nghệ, tự chủ về công nghệ.

3.4.2.3. **Phương hướng phát triển lĩnh vực ĐMST**

Xây dựng hệ sinh thái KNĐMST phát triển mạnh mẽ và bền vững. Tăng cường các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về KNĐMST cho lực lượng sinh viên các trường và cộng đồng KNĐMST; đồng thời chú trọng hình thành phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh mẽ và liên kết với các hệ sinh thái các tỉnh thành, của quốc gia và khu vực.

Đẩy mạnh đầu tư vào KH&CN và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các ý tưởng sáng tạo, sáng chế thông qua các nhiệm vụ KH&CN, tăng cường kết nối những ý tưởng sáng tạo, những sáng chế từ nghiên cứu khoa học với cộng đồng doanh nghiệp.

Tạo dựng môi trường và các chính sách thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp. Tăng cường kết nối viện - trường - doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp thực sự trở thành trung tâm của hệ thống KNĐMST, nơi biến các kết quả nghiên cứu từ viện-trường thành sản

phẩm, hàng hóa. Đặc biệt là các doanh nghiệp trên các lĩnh vực như CNTT, công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ… để thúc đẩy nền kinh tế tại địa phương đi theo xu hướng nền kinh tế xanh, bền vững.

Thúc đẩy ĐMST đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả: Tiếp tục triển khai Đề án Cố đô Khởi nghiệp, gắn hoạt động KNĐMST với khởi sự kinh doanh. Điều chỉnh hệ thống đổi mới sáng tạo theo hướng tập trung hơn vào doanh nghiệp. Khuyến khích tăng cường hệ thống đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, đặt doanh nghiệp làm trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo. Tập trung các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp KNĐMST,… qua đó từng bước nâng tầm vị thế về năng suất chất lượng và sức cạnh tranh của doanh nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.4.2.4. **Phương hướng phát triển hoạt động tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng**

Triển khai Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

Xây dựng, vận hành Hệ thống quản lý thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của tỉnh, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc, ứng dụng mã số mã vạch và xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, các quy trình, công cụ, hệ thống quản lý tiên tiến.

Tổ chức mạng lưới các tổ chức và phát triển các dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chí quốc gia đánh giá các lĩnh vực đo hỗ trợ doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, ứng dụng công nghệ đo lường, thử nghiệm tiên tiến trong quá trình sản xuất. Đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ chuyên gia đánh giá chứng nhận, thử nghiệm viên, kiểm định viên đáp ứng quy định, tiêu chuẩn do Bộ KH&CN ban hành

Hình thành các câu lạc bộ cải tiến năng suất cho sinh viên tại trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gắn kết chặt chẽ hoạt động nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng, thực hành về năng suất với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động.

Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp; xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến để nâng cao năng suất chất lượng.

3.4.2.5. **Phương hướng phát triển tài sản trí tuệ**

Thực hiện Chương trình phát triển TSTT của tỉnh gắn với khai thác tài nguyên bản địa, kết hợp với phát huy giá trị văn hóa Huế. Phát triển thương hiệu gắn với chuỗi giá trị các sản phẩm đặc sản, chủ lực của tỉnh, trong đó, ưu tiên các đặc sản, các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và các sản phẩm mang thương hiệu Huế như Sen Huế, Dầu Tràm Huế, Thanh Trà Huế, Huế Kinh đô ẩm thực, Huế Kinh đô áo dài, xây dựng thương hiệu các điểm đến du lịch trọng điểm của tỉnh...: hỗ trợ đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và giống cây trồng mới; hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu tập thể, ….

Xây dựng cập nhật cơ sở dữ liệu để phát triển tài sản trí tuệ. Tăng cường quản lý và khai thác TSTT. Xây dựng và triển khai mô hình quản lý và phát triển tài sản trí tuệ trong các doanh nghiệp và tổ chức KH&CN. Tăng cường các hoạt động khai thác, thương mại hóa tài sản trí tuệ; thương mại hóa các kết quả NCKH, tăng tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại; tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ; phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm có chứa địa danh, dấu hiệu biểu trưng, lợi thế của tỉnh.

Khuyến khích thành lập tổ chức tư vấn về SHTT, chú trọng phát triển các trung tâm tư vấn về SHTT trong các viện nghiên cứu, trường đại học. Phát triển dịch vụ giám định về SHTT, dịch vụ tư vấn về quản trị, phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học.

Nâng cao nhận thức của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh về tài sản trí tuệ trong phát triển sản xuất, hội nhập kinh tế quốc tế và tính chủ động của các tổ chức, cá nhân trong tạo lập, quản lý, khai thác và phát triển giá trị tài sản trí tuệ...

3.4.2.6. Phương hướng phát triển thị trường KH&CN

Xây dựng, hoàn thiện và từng bước nâng tầm hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ trực thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN của tỉnh trở thành Sàn giao dịch công nghệ lớn của vùng, liên thông với hệ thống các trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ của các tỉnh, thành phố, kết nối thông tin với các sàn giao dịch công nghệ khu vực và thế giới.

Xây dựng và đưa vào thực hiện có chất lượng và hiệu quả Chương trình phát triển thị trường KH&CN trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và thành lập doanh nghiệp KH&CN;... Phát triển mạng lưới các tổ chức dịch vụ KH&CN, môi giới, chuyển giao, tư vấn, đánh giá và định giá công nghệ. Khuyến khích, hỗ trợ hình thành các tổ chức chuyển giao công nghệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu nhằm tạo điều kiện cho các trường, viện giới thiệu sản phẩm KH&CN, công nghệ mới...

Xây dựng và phát triển hệ thống CSDL của tỉnh về công nghệ, chuyên gia công nghệ, kết nối cung - cầu sản phẩm KH&CN mới. Tổ chức, tham gia các chương trình triển lãm, hội chợ quốc gia và quốc tế nhằm quảng bá, xúc tiến mua bán công nghệ, phát triển thị trường cho sản phẩm KH&CN.

Kết nối các bên tham gia vào thị trường KH&CN, tạo sự kết nối giữa nhà khoa học của đơn vị nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp KH&CN với cộng đồng doanh nghiệp sản xuất, phân phối, thương mại.

3.4.2.7. Phương hướng phát triển ứng dụng và chuyển giao công nghệ

Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ mới, tiếp thu các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao trên mọi lĩnh vực trong đó ưu tiên các lĩnh vực có thế mạnh như công nghệ thông tin - gắn với chương trình xây dựng đô thị thông minh, công nghệ sinh học, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, trong y dược, trong bảo tồn trùng tu di tích.

Phát triển ứng dụng và chuyển giao công nghệ phải hướng trọng tâm vào doanh nghiệp. Trong đó: Tập trung hỗ trợ các dự án ứng dụng đổi mới công nghệ, nâng cao năng

lực hấp thụ công nghệ trong doanh nghiệp để tăng hàm lượng công nghệ trong sản phẩm hàng hóa, từ đó nâng cao năng suất chất lượng và tăng khả năng cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp. Thực hiện các biện pháp thu hút các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, đầu tư công nghệ theo hướng tiên tiến, hiện đại. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ thông qua chương trình đổi mới công nghệ quốc gia.

3.4.2.8. **Phương hướng đẩy mạnh chuyển đổi số**

Xây dựng chính sách hỗ trợ kinh tế số, chuyển đổi số trong lĩnh vực KH&CN. Nghiên cứu, đánh giá năng lực chuyển đổi số và năng lực liên quan đến các cơ hội đổi mới công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, đẩy mạnh chuyển đổi số trong cải cách hành chính, triển khai chính quyền số nhằm tiến tới nền hành chính thân thiện và hiện đại.

Xây dựng chính sách thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, công nghệ số và đổi mới sáng tạo. Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh về KH&CN.

Tích cực tham gia triển khai các chương trình của Quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo, ứng dụng công nghệ địa không gian, công nghệ vũ trụ theo các chương trình trọng điểm cấp quốc gia (KC4.0, KC.01, Công nghệ vũ trụ...), Chương trình hành động thực hiện một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên địa bàn.

Khuyến khích phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực phát triển công nghệ số, công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ số thiết kế, sáng tạo và sản xuất tại địa bàn tỉnh. Đặc biệt, xây dựng chính sách ưu tiên doanh nghiệp mới tham gia phát triển Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh và cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi số tại Thừa Thiên Huế.

3.4.2.9. **Phương hướng phát triển nhân lực KHCN**

Phấn đấu đến năm 2030, Cán bộ KHCN đạt 15-20 người/vạn dân, có từ 7-8 chuyên gia hàng đầu ở tầm quốc gia và có chuyên gia có uy tín ở khu vực, tổng số nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực khoa học công nghệ là 3,7 nghìn người.

Hình thành đồng bộ đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình, độ cao, tâm huyết. Trọng tâm phát triển nhân lực cho các ngành khoa học tự nhiên, xã hội nhân văn, y dược, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học... . Xây dựng được một số hạt nhân nòng cốt trong một số lĩnh vực/ngành sản xuất am hiểu công nghệ và thiết lập được mối quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN.

Phát triển nguồn nhân lực KH&CN của tỉnh đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng cao, phân bố hợp lý trong cơ cấu kinh tế. Hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh cấp vùng và quốc gia và thúc đẩy các nhóm nghiên cứu mạnh hoạt động có hiệu quả, sản phẩm nghiên cứu có chất lượng, có khả năng chuyển giao công nghệ và thương mại hóa, công bố quốc tế.

3.5. Giải quyết việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội

3.5.1. *Mục tiêu phát triển:*

3.5.1.1. **Mục tiêu tổng quát**

Thúc đẩy phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ doanh nghiệp trong đầu tư, sản xuất kinh doanh; tạo điều kiện để các tập thể, cá nhân khởi nghiệp thành công nhằm tạo việc làm cho xã hội.

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, miền; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới, hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, sinh kế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh, thông tin và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng cho các xã, thôn;

Bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, biên giới, hải đảo, người có thu nhập thấp, đối tượng yếu thế; thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, tạo môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững.

3.5.1.2. **Mục tiêu cụ thể**

Đến năm 2025:

Giải quyết việc làm cho khoảng 85.000 lao động, trong đó phấn đấu đưa trên 10.000 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Duy trì tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới mức 2,3%. Tăng tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ lên khoảng 51%, khu vực công nghiệp-xây dựng lên khoảng 34%, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông lâm thủy sản xuống còn khoảng 15%

Tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh giảm còn 2,0 - 2,2%; các xã có tỷ lệ nghèo cao trên 25% giảm bình quân từ 3,5 - 4,0%/năm; tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%; không có hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng. Tỷ lệ hộ cận nghèo của tỉnh đảm bảo giảm thấp hơn tỷ lệ hộ cận nghèo chung của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng lên gấp khoảng 2 lần so với năm 2020. Trên 95% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc.

Đến năm 2030:

Giải quyết việc làm cho khoảng 90.000 lao động, trong đó phấn đấu đưa trên 12.000 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới mức 2,1%. Tăng tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ khoảng chiếm 54% trong, khu vực công nghiệp-xây dựng lên khoảng 37%, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông lâm thủy sản xuống còn khoảng 9%

Phấn đấu đến cuối năm 2030, Tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn tỉnh còn dưới 1%; 100% hộ nghèo được hưởng đầy đủ chính sách theo quy định; Thu nhập bình quân đầu

người của hộ nghèo tăng lên từ 2,5-3 lần so với cuối năm 2025. Trên 98% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc.

3.5.2. *Phương hướng và giải pháp phát triển*

3.5.2.1. **Phát triển việc làm và thị trường lao động**

Thực hiện các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án nhằm tạo nhiều việc làm mới và giải quyết việc làm cho người lao động; Thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích các tổ chức, các ngành, các nhà đầu tư trên địa bàn từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Tiếp tục đẩy mạnh kế hoạch phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh phát triển sản xuất kinh doanh nhằm tạo thêm nhiều việc làm mới. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển cả về số lượng, chất lượng, quy mô. Ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, có lợi thế so sánh, tiến tới sớm hình thành và khẳng định các thương hiệu: trung tâm du lịch - dịch vụ; trung tâm y tế chuyên sâu; trung tâm giáo dục đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao và trung tâm khoa học - công nghệ của cả nước và khu vực. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ có mức thu nhập cao để thu hút lao động qua đào tạo. , tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Triển khai tốt chương trình xây dựng nông thôn mới để chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

Tăng cường vai trò của nhà nước trong việc giám sát và điều tiết quan hệ cung – cầu trên thị trường; thực hiện cơ cấu lại lực lượng lao động (về quy mô, chất lượng, ngành nghề ...) đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; đa dạng hoá các hoạt động giao dịch việc làm; tiếp tục phát huy và nâng cao năng lực hoạt động sàn giao dịch việc làm góp phần tích cực kết nối cung – cầu lao động.

Mở rộng thị trường đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, nhất là các thị trường có thu nhập cao, an toàn cho người lao động; đổi mới công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện người lao động trước khi đưa đi làm việc ở nước ngoài; theo dõi chặt chẽ tình hình lao động làm việc ở nước ngoài; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người lao động khi làm việc ở nước ngoài đi đôi với việc theo dõi, hỗ trợ và phát huy lực lượng lao động này khi về nước.

Thực hiện pháp luật lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, cải thiện điều kiện lao động; hướng dẫn thực hiện để án cải cách tiền lương, cơ chế quản lý tiền lương đối với các doanh nghiệp theo hướng gắn với năng suất lao động Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, điều kiện lao động, an toàn, vệ sinh lao động; nắm bắt và giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động nhằm giảm thiểu các vụ đình công, lãn công của người lao động, bảo đảm an ninh, trật tự xã hội.

3.5.2.2. **Phương án phát triển các cơ sở dịch vụ việc làm**

Đầu tư mở rộng, nâng cấp các trung tâm dịch vụ việc làm, nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động, việc làm góp phần xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, trong đó: (1) Tập trung nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm Tỉnh (thuộc Sở Lao động- Thương binh và Xã hội), phát huy hiệu quả hoạt động của hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm, nâng cao tần suất tổ chức và chất lượng Sàn giao dịch việc làm, nâng tỷ lệ lao động được giải quyết việc làm qua hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm trên 35%. Xây dựng phát triển Trung tâm Dịch vụ việc làm Tỉnh tỉnh trở thành Trung tâm thông tin thị trường lao động thông minh; (2) Phát triển Trung tâm dịch vụ việc làm Thanh niên trực thuộc Tỉnh đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ tư vấn, giới thiệu việc làm và dạy nghề cho người lao động, trọng tâm phục vụ đối tượng thanh niên, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có nhu cầu; (3) Tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển 3-5 cơ sở dịch vụ việc làm để kết nối giới thiệu việc làm cũng như kết nối cung cầu lao động trên địa bàn tỉnh với các tỉnh, địa phương trong và ngoài nước.

3.5.2.3. **Giảm nghèo:**

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, chuyển đổi số, cung cấp nước sạch theo quy chuẩn của khu vực nông thôn, miền núi, đồng bộ, hiện đại, kết nối liên thông, tổng thể với đô thị để thúc đẩy phát triển sản xuất - kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu lao động... nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền; khắc phục các chiều thiếu hụt, giảm nghèo bền vững; thực hiện tốt chủ trương "không có ai bị bỏ lại phía sau".

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là tại huyện nghèo A Lưới, 07 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển (huyện Phong Điền gồm 02 xã: Phong Chương; Điền Hương; huyện Phú Vang gồm 02 xã: Phú Gia, Phú Diên; huyện Phú Lộc gồm 03 xã: Lộc Bình, Lộc Vĩnh, Giang Hải); ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, cầu, hạ tầng điện, công trình thủy lợi.

Triển khai Đề án hỗ trợ huyện nghèo A Lưới thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó: Đầu tư trọng tâm, trọng điểm một số công trình, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (công trình đầu tư cấp huyện, liên xã) nhằm tạo sự đột phá, thúc đẩy hiệu quả phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho người dân, đến năm 2025, huyện A Lưới và 100% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

Xây dựng, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Hỗ trợ phát triển sản xuất, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật, cung cấp cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định. Phát triển hệ thống lương thực, thực phẩm đảm bảo đủ dinh dưỡng. Tập huấn, tư vấn quản lý tiêu thụ nông sản, thí điểm, nhân rộng các giải pháp, sáng kiến phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị hiệu quả.

Đào tạo nghề cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người có thu nhập thấp, người dân sinh sống ở huyện nghèo và xã, thôn đặc biệt khó khăn, gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với tạo việc làm, sinh kế bền vững, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống. Khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo. Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo.

Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện A Lưới có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững.

Thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau", nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững nhằm khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường vươn lên thoát nghèo của người dân và cộng đồng; nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng trợ giúp pháp lý, huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; tuyên truyền các gương điển hình, sáng kiến, mô hình tốt về giảm nghèo để thúc đẩy, nhân rộng và lan tỏa trong xã hội.

3.5.2.4. **An sinh xã hội:**

- Thực hiện tốt công tác "Đền ơn đáp nghĩa", "Uống nước nhớ nguồn", "Xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công" chăm lo, giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, bảo trợ xã hội và các nhóm yếu thế; đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ những người thiệt thòi trong xã hội; "phong trào tự vươn lên trong cuộc sống"; thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công; mỗi năm sửa chữa xây mới ít nhất 600-700 nhà trong đó xây mới 40-45% cho hộ người có công có nhà ở, đất ở nhưng xuống cấp.

Hoàn thiện các cơ sở hạ tầng xã hội phục vụ an sinh; thực hiện tốt công tác trợ giúp xã hội phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng đảm bảo về chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công về trợ giúp xã hội tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

Tạo môi trường thuận lợi để thực hiện toàn diện quyền trẻ em; thúc đẩy mạnh mẽ phong trào toàn dân tham gia bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; ưu tiên hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em vùng nông thôn nghèo,

vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng, nhân rộng mô hình bảo vệ, chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng có hiệu quả; mô hình thúc đẩy sự tham gia của trẻ em.

Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ; tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi của mọi người, đặc biệt là phụ nữ vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người về bình đẳng giới, pháp luật về các quyền của phụ nữ để họ tự bảo vệ mình.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cai nghiện, quản lý sau cai nghiện; khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển các mô hình cai nghiện phục hồi gắn với dạy nghề, tạo việc làm; đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn mại dâm; mua bán người; nâng cao hiệu quả cuộc vận động xây dựng "Xã, phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội"; tăng cường tuyên truyền, giáo dục, vận động thanh niên tránh xa ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn xã hội trong lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội; lồng ghép các hoạt động, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng tệ nạn xã hội, đặc biệt quan tâm các đối tượng là học sinh, sinh viên, thanh thiếu niên.

CHƯƠNG 5: PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

I. BỐ TRÍ KHÔNG GIAN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG, CÁC VÙNG BẢO TỒN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA VÀ QUY HOẠCH VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1.1. Các công trình, dự án quan trọng được xác định trong quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng

1.1.1. *Mạng lưới giao thông*

Hệ thống hạ tầng cấp quốc gia đã được Thủ tướng phê duyệt quy hoạch giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm mạng lưới đường bộ, mạng lưới đường sắt; kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; hệ thống cảng biển Việt Nam và hệ thống cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Cụ thể các công trình, dự án quan trọng qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm:

- Về đường bộ: tuyến cao tốc Bắc - Nam Phía Đông (CT.01) và cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02) đoạn đi qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trùng nhau có quy mô theo quy hoạch 6 làn xe. Đoạn qua địa bàn Thừa Thiên Huế dự kiến 06 nút giao khác mức liên thông bao gồm nút giao với QL.49F quy hoạch; QL.49D quy hoạch, tuyến tránh QL.1; QL.49; QL.49E quy hoạch tại huyện Phú Lộc và nút giao khác mức liên thông với QL.49E quy hoạch huyện Nam Đông; Quy hoạch mới 03 tuyến quốc lộ tăng cường kết nối khu vực phía Đông với khu vực phía Tây của tỉnh cụ thể: Quốc lộ 49D từ Cảng Điền Lộc đến QL.49, Hương Trà, dài khoảng 72km quy mô đường cấp IV 2-4 làn xe; tuyến đi theo ĐT.16 đến QL.1 đi tiếp ĐT.8C, một đoạn ĐT.11, tiếp tục đi trùng với ĐT.8C cắt ĐT.4, tuyến đi trùng 1 đoạn ĐT.4 gặp ĐT.8C, tiếp tục đi trùng QL.8C kết thúc tại cảng Điền Lộc; Quốc lộ 49E từ QL.1, Phú Lộc đến Cửa khẩu A Đớt, dài khoảng 93km quy mô đường cấp IV2 -4 làn xe; Quốc lộ 49F từ QL.49B, Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân dài khoảng 90km quy mô đường cấp IV 2-4 làn xe.

- Về đường sắt: tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam từ ga Ngọc Hồi đến ga Thủ Thiêm: đường đôi, khổ 1.435mm, đoạn qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có chiều dài 105 km dự kiến 03 ga. Tuyến qua địa bàn tỉnh dự kiến đầu tư sau năm 2030.

- Về đường thủy nội địa và cảng biển: Phát triển cảng biển Thừa Thiên Huế loại I gồm khu bến Chân Mây (đáp ứng khu bến Thuận An (đáp ứng tàu trọng tải đến 5.000 tấn), khu bến Phong Điền (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện) và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

- Về hàng không: Nâng cấp và mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài (7 triệu lượt/khách); mở mới các đường bay mới của các hãng hàng không nước ngoài đến Cảng hàng không quốc tế Phú Bài. Liên kết khai thác chung hệ thống cảng Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Trị. Nghiên cứu các tuyến đường thủy vận chuyển hàng hóa và khách du lịch để thúc đẩy sự phát triển du lịch cũng như hỗ trợ tiếp nhận, xuất nhập khẩu hàng hóa

1.1.2. *Hạ tầng năng lượng quốc gia*

Nhà máy điện khí LNG tại Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô có công suất 1.500MW, lưới điện và trạm biến áp 500KV và 220KV.

Hệ thống băng tải vận chuyển than đá từ A Lưới đến Phong Điền với công suất dự kiến 10 triệu tấn/năm.

Kho chứa LNG với công suất dự kiến qua kho 500.000 tấn/năm và kho chứa nổi (FSU) công suất chứa khoảng 138.000 m3.

1.1.3. *Mạng lưới các công trình phòng, chống thiên tai và công trình thuỷ lợi*

Mạng lưới các công trình phòng, chống thiên tai và công trình thuỷ lợi được thể hiện trong phương án phòng, thiên tai.

1.1.4. *Các khu chức năng và công trình, dự án khác:*

Các khu kinh tế: Gồm Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô là khu kinh tế ven biển với quy mô diện tích 27.108 ha; Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt có quy mô diện tích khoảng 10.184 ha. Các khu chức năng và công trình, dự án khác được phân bố chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Các dự án liên quan đến phát triển hạ tầng số: Dự án quy hoạch hạ tầng số; Dự án phổ cập internet đến tận hộ gia đình, mỗi người dân trưởng thành có một thiết bị điện thoại thông minh; Dự án phát triển mạng lưới IOT cho các ngành, lĩnh vực, địa phương; Dự án phát triển hạ tầng điện toán đám mây; Dự án phát triển nền tảng số, áp dụng AI trong hoạt động quản lý nhà nước, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp; Dự án phát triển dữ liệu số

1.2. Các vùng bảo tồn được xác định trong quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng

1.2.1. *Hệ thống di tích quốc gia đặc biệt; di tích cấp quốc gia*

Vùng bảo tồn lịch sử-văn hoá: 03 hệ thống di tích quốc gia đặc biệt: gồm quần thể di tích Cố đô Huế; Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế và 88 di tích cấp quốc gia đã được xếp hạng theo các quyết định của Thủ tướng và Bộ VHTTDL.

1.2.2. *Vùng bảo tồn thiên nhiên*

Vùng bảo tồn thiên nhiên: gồm Vườn Quốc gia Bạch Mã, Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang- Cầu Hai, Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, Khu bảo tồn Sao La. Dự kiến thành lập Khu dự trữ thiên nhiên Hải Vân – Sơn Chà, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Hương Nguyên.

II. PHƯƠNG ÁN KẾT NỐI KẾT CẤU HẠ TẦNG TỈNH VỚI KẾT CẤU HẠ TẦNG QUỐC GIA VÀ VÙNG

2.1. Hạ tầng giao thông

2.1.1. *Kết nối đối ngoại:*

Hệ thống hạ tầng cấp quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm mạng lưới đường bộ, mạng lưới đường sắt; kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; hệ thống cảng biển Việt Nam và hệ

thống cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Hệ thống hạ tầng cấp Vùng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại QĐ 462/QĐ-TTG ngày 14/04/2022.

Hiện nay, kết nối quốc tế, kết nối quốc gia, kết nối vùng qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế gồm đầy đủ 5 phương thức vận tải bao gồm đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt, đường hàng không.

Về đường bộ: kết nối qua tỉnh Thừa Thiên Huế có 01 tuyến cao tốc phía Đông gồm 2 đoạn tuyến Cam Lộ - La Sơn và tuyến La Sơn – Tuý Loan kết nối với Đà Nẵng, Quảng Trị và trở thành tuyến đường quan trọng vừa phục vụ phát triển kinh tế vừa giảm lưu lượng xe cho quốc lộ 1. Quốc lộ gồm 05 tuyến (hiện có QL.1; QL.49; QL.49B;QL.49C; Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây); quy hoạch bổ sung QL.49D từ Cảng Điền Lộc đến QL.49, Hương Trà (đoạn qua Thừa Thiên Huế dài 72km, cấp IV, 2-4 làn xe); QL.49E từ QL.1, Phú Lộc đến Cửa khẩu A Đớt (đoạn qua Thừa Thiên Huế dài 93km, cấp IV, quy mô 2-4 làn xe; QL.49F từ QL.49B, Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân (đoạn qua Thừa Thiên Huế dài 90km, cấp IV, quy mô 2-4 làn xe); và tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An tạo điều kiện thúc đẩy hình thành các đô thị ven biển, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, du lịch của tỉnh; kết nối thông suốt với tuyến đường bộ ven biển quốc gia đã quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải theo hướng Bắc - Nam và tăng tính kết nối đến các cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm ven biển miền Trung. Phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng hoàn chỉnh, tối ưu hóa hành trình các tuyến vận tải; vận tải công cộng bằng xe buýt là một giải pháp bền vững giúp giải quyết bài toán giao thông đô thị; đến hết năm 2025 sẽ dừng hoạt động vận tải hành khách cố định nội tỉnh, chỉ còn tồn tại loại hình vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt với 16 tuyến buýt, tổng cự ly là 841,3 km; trong đó có 2 tuyến buýt liên tỉnh đến Đà Nẵng và Quảng Trị.

Về đường thủy nội địa: kết nối qua các sông chính như sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, phá Tam Giang. Hệ đầm phá Tam Giang là đầm phá tiêu biểu nhất trong 12 vực nước cùng loại ven bờ biển Việt Nam và là một trong những đầm phá lớn nhất thế giới. Một số sông ở phía Nam như sông Bù Lu chảy trực tiếp ra biển Đông, riêng sông A Sáp chảy về hướng Tây vào đất nước bạn Lào.

Về đường biển: cảng biển Thừa Thiên Huế là cảng biển loại 1 với 2 khu bến Chân Mây và Thuận An, quy hoạch bổ sung khu bến Phong Điền. Khu bến Chân Mây là một khu chức năng quan trọng trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, là khu bến chính của cảng biển Thừa Thiên Huế, thuận lợi để phát triển thành cảng đầu mối hàng hải quan trọng của khu vực, dễ dàng tiếp cận với tuyến Quốc lộ 1, nằm giữa hai Cảng hàng không quốc tế Phú Bài và Đà Nẵng. Đây là khu vực có nhiều tiềm năng, thế mạnh do nằm giữa 2 đô thị lớn của miền Trung là Đà Nẵng và Huế, là vị trí đầu mối trên các tuyến giao lưu quốc tế và liên vùng: tuyến trục Bắc - Nam và Đông - Tây của miền Trung. Đây còn là cửa ngõ hướng ra biển Đông của Hành lang Kinh tế Đông - Tây nối các nước Myanma, Thái Lan, Lào.

Về đường sắt: giai đoạn sau 2030 sẽ hình thành kết nối đường sắt giữa Thừa Thiên Huế với Vinh và Thừa Thiên Huế với Đà Nẵng thông qua tuyến đường sắt tốc độ cao Vinh – Đà Nẵng đường đôi, tổng chiều dài 432km.

Về hàng không: cảng hàng không quốc tế Phú Bài định hướng tới năm 2030 sẽ tiếp tục mở rộng và phấn đấu đón khoảng 07 triệu lượt hành khách/năm.

2.1.2. *Kết nối đối nội:*

Ưu tiên đầu tư các dự án nhằm giải quyết các điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng giao thông, các công trình có tính lan tỏa, góp phần hoàn thiện các trục giao thông kết nối với mạng lưới đường quốc gia, tăng cường kết nối đa phương thức nhằm giảm chi phí vận tải và logistics nhằm hoàn thiện mạng lưới giao thông trên địa bàn Tỉnh, trong đó tăng cường kết nối Thừa Thiên Huế với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngài, Bình Định); tăng cường kết nối các tuyến đường với các đô thị Phong Điền, Hương Trà, Huế, Hương Thủy, Phú Lộc và nhiều khu đô thị khác.

Quốc lộ 1 chạy xuyên qua tỉnh từ Bắc xuống Nam cùng với các tuyến đường tỉnh chạy song song và cắt ngang như đường tỉnh 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8A, 8B, 10A, 10B, 10C, 11A, 11B, 15 và các đường tỉnh khác.

Tuyến quốc lộ 49 chạy ngang qua từ Tây sang Đông nối tiếp vùng núi với biển. Khu vực ven biển, đầm phá có quốc lộ 49B và tuyến đường bộ ven biển. Khu vực gò đồi trung du và vùng núi rộng lớn phía Tây thuộc các huyện A Lưới, Nam Đông có quốc lộ 14 (đường HCM), đường tỉnh 14B, 14C, quốc lộ 49 đi sang Lào. Đường tỉnh: ĐT.71, ĐT.14A, ĐT.26 là tuyến trục ngang Đông Tây kết nối đô thị, đường cao tốc và cảng trên địa bàn tỉnh.

2.2. Hạ tầng truyền tải điện

2.2.1. *Nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống truyền tải quốc gia gồm cấp điện áp 500KV và 220KV*

2.2.1.1. **Vận hành hệ thống hiện có**

Đường dây 500KV: Gồm 3 mạch, tổng chiều dài là 319,9km, trong đó: Đường dây (mạch 1) từ 575 Đà Nẵng - 574 Vũng Áng: Từ vị trí 1419 đến vị trí 1649 dài 104,4km; Đường dây (mạch 2) 574 Đà Nẵng - 574 Hà Tĩnh: Từ vị trí 0605 đến vị trí 3601 dài 104,5km; Đường dây (mạch 3): 111km đang triển khai xây dựng.

Đường dây 220KV: gồm 05 đường dây mạch đơn và mạch kép 220KV có tổng chiều dài 280,49km, gồm: A Lưới – Huế: Từ vị trí 01 NMTĐ A Lưới đến vị trí 477; Hòa Khánh – Huế: Từ vị trí T048 đến vị trí T236; Đông Hà - Phong Điền: Từ vị trí 369 đến vị trí 379/5; A Lưới - Phong Điền: Từ vị trí 379/5 đến vị trí 01 NMTĐ A Lưới; và Đông Hà - Huế: Từ vị trí 89 đến vị trí 217.

Bảng 115. Trạm biến áp 220KV hiện có (02/2022)

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (KV)
II	Trạm 220KV			

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (KV)
1	Huế	AT1	250	220/110
		AT2	250	220/110
2	Phong Điền	AT1	125	220/110

Nguồn: Tổng hợp Nhóm tư vấn

Danh mục các công trình xây mới và cải tạo trạm biến áp và đường dây truyền tải 500 KV và 220KV trong dự thảo Quy hoạch Điện quốc gia, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đi qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 116. Danh mục các công trình xây mới và cải tạo trạm biến áp 220 KV

TT	Tên công trình	Tổng công suất (MVA)	Ghi chú
I	***Giai đoạn tới năm 2025***		
1	Phong Điền	375	Cải tạo, nâng công suất
2	Chân Mây	125	Xây mới
II	***Giai đoạn 2026-2030***		
1	Chân Mây	250	Cải tạo, nâng công suất
2	Hương Thủy	250	Xây mới
III	***Giai đoạn 2031-2035***		
1	Phú Vang	250	Xây mới
2	Phong Điền	500	Cải tạo, nâng công suất
3	Hương Thủy	500	Cải tạo, nâng công suất
4	Chân Mây	500	Cải tạo, nâng công suất

Nguồn: Tổng hợp Nhóm tư vấn và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Bảng 117. Danh mục các công trình cải tạo và xây mới đường dây 220 KV

TT	Tên công trình	Số mạch x km	Ghi chú
I	***Giai đoạn tới năm 2025***		
1	Đấu nối 500 KV Quảng Trị	6x2	Xây mới, rẽ chuyển tiếp Đông Hà -Huế và Đông Hà - Phong Điền
2	Đông Hà - Huế mạch 3	1x78	Treo dây mạch 3 trên đường dây 220KV Đông Hà - Huế mạch 2 hiện hữu
3	Phong Điền - Rẽ Đông Hà	2x5	Xây mới, đấu nối chuyển tiếp thêm 01

	- Huế (mạch 2)		mạch, tăng khả năng giải tỏa công suất NLTT từ TBA 220KV Phong Điền; hiện nay mới chuyển tiếp trên 01 mạch
4	Chân Mây - Rẽ Hòa Khánh - Huế	4x5.14	Xây mới, đấu nối TBA 220KV Chân Mây
II	***Giai đoạn 2026-2030***		
1	Hương Thủy - Rẽ Huế - Hòa Khánh	4x2	Xây mới, đấu nối TBA 220KV Hương Thủy
2	Nâng khả năng tải Huế - Hòa Khánh	2x82	Cải tạo, nâng khả năng tải
III	***Giai đoạn 2031-2045***		
1	Hương Thủy 500 KV - Phú Vang	2x24	Xây mới
2	Hương Thủy - Huế - chuyển đấu nối Phong Điền	2x19	Trường hợp KKT Chân Mây phát triển cao, xem xét đấu nối vào TBA 220V Chân Mây

Nguồn: Tổng hợp Nhóm tư vấn và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

2.2.1.2. Các trạm biến áp

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
I	***Hệ thống điện 500KV***				
a	Trạm biến áp	Tram/ Máy/ MVA	0	0	3/5/4050
1	Xây dựng trạm biến áp 50kKV Hương Thuỷ (có nối cấp trạm 220KV Hương Thủy	"			1/2/1800
2	Xây dựng trạm nâng áp 2x900MVA nhà máy điện khí Chân Mây (giai đoạn 1)	"			1/2/1800
3	Xây dựng trạm nâng áp 1x450MVA nhà máy điện mặt trời Cầu Hai	"			1/1/450
II	***Hệ thống điện 220KV***				
a	Trạm biến áp	Trạm/ máy/ MVA	2/3/500		

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp AT2 của trạm biến áp 220KV Huế từ 125MVA thành 250MVA	"	2x250		
2	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp AT1 của trạm biến áp 220KV Phong Điền từ 125MVA thành 250MVA	"	1/1/1250	1/2/375	1/2/500
3	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV Chân Mây, công suất 2x250MVA	"		1/1/250	1/2/500
4	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV GIS Hương Thuỷ, công suất 3x250MVA năm 2024-2025 giải quyết phụ tải Quận Hương Thủ và cụm các KCN Phú Bài	"		1/1/250	3x250
5	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV GIS Phú Vang, công suất 1x250MVA	"			1/2/500

2.2.2. *Liên kết lưới điện quốc gia, các tỉnh lân cận*

Lưới điện tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trong hệ thống điện miền Trung, vận hành ở nhiều cấp điện áp khác nhau. Việc liên kết, trao đổi công suất giữa lưới điện của tỉnh với lưới điện các tỉnh lân cận diễn ra liên tục, đảm bảo cung cấp điện linh hoạt, đặc biệt ở lưới điện 220KV và 110KV.

2.2.2.1. **Đối với lưới điện 500KV**

Giai đoạn 2031-2035, xây mới Trạm biến áp 500KV Hương Thủy, công suất 1800MVA.

2.2.2.2. **Đối với lưới điện 220KV**

Lưới 220KV của tỉnh có liên hệ với các tỉnh lân cận như Quảng Trị và Đà Nẵng thông qua tuyến đường dây 220KV Hòa Khánh – Huế và 220KV Huế - A Lưới – Đông Hà tạo liên kết mạch vòng với lưới điện khu vực. Hiện tại các đường dây 220KV liên kết đang mang tải từ 50% đến 70% do vậy hiện đảm bảo khả năng cung cấp điện cho trạm 220KV Huế. Trong thời gian tới cần có kế hoạch nâng cấp, bổ sung xây dựng mạch 2 đường dây 220KV này.

2.2.2.3. **Lưới điện 110KV**

Lưới 110KV trên địa bàn tỉnh hiện có liên kết mạch vòng với các tỉnh lân cận như Đà Nẵng và Quảng Trị thông qua các xuất tuyến 110KV Diên Xanh – Phong Điền; Đông Hà – Đồng Lâm; Lăng Cô – Hòa Khánh; Hòa Khánh 2 – Cầu Hai. Nhìn chung liên kết lưới điện 110KV với các tỉnh lân cận của tỉnh Thừa Thiên Huế là chặt chẽ, các đường dây 110KV liên kết hiện vẫn đủ khả năng vận hành ở điều kiện bình thường. Nhiều đường dây 110KV liên kết hiện sử dụng dây dẫn AC185 nên khi thay đổi phương thức vận hành cơ bản dẫn đến mang tải cao, có các xuất tuyến 110KV có những thời điểm bị quá tải như xuất tuyến 110KV Đông Hà – Đồng Lâm (112,9%); Diên Sanh – Phong Điền (91,3%); Lăng Cô – Hòa Khánh (92,7%)

Ngoài ra tỉnh Thừa Thiên Huế còn liên lạc, trao đổi công suất ở cấp điện áp 35KV với các tỉnh lân cận như tỉnh Quảng Trị và tỉnh SeKong (CHDCND Lào).

2.3. Kết nối kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thuỷ lợi

2.3.1. *Kết nối hạ tầng hệ thống công trình tưới, tiêu, cấp nước, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn*

Hệ thống kết cấu công trình hạ tầng phục vụ mục tiêu tưới, cấp nước, tiêu nước, phát điện, phòng chống hạn hán và xâm nhập mặn Tỉnh Thừa Thiên Huế qua nhiều năm xây dựng và phát triển đã được quan tâm nghiên cứu hướng tới liên kết các công trình liên vùng, liên lưu vực, nội lưu vực sông suối từ thượng nguồn về hạ du các sông, kết nối công trình phục vụ đa mục tiêu, công trình thủy điện với hệ thống thủy lợi, kết nối và đồng bộ hóa các công tác điều tiết vận hành các loại công trình trong cùng lưu vực hoặc chuyển nước vùng, lưu vực để tăng cường hiệu quả điều tiết cấp nước, chống xâm nhập mặn và phòng lũ…

Sự liên kết, đồng bộ các công trình, hạ tầng được thực hiện trong những năm gần đây để đáp ứng sự phát triển đa ngành, đòi hỏi nhu cầu sử dụng nước ngày càng gia tăng do mở rộng quy hoạch và phát triển kinh tế xã hội trong vùng. Mặt khác sự đồng bộ, liên kết các công trình thượng nguồn và hạ du đã phần nào giúp tạo nguồn, đẩy mặn cho hạ du trong mùa khô và đã phát huy được hiệu quả đáng kể với tổng diện tích được tưới từ các hệ thống thủy lợi; Nhiều khu vực trước đây không thể đủ nguồn nước nội tại để cung cấp đã có thể đủ nước phục vụ phát triển kinh tế xã hội, diện tích canh tác được mở rộng đáng kể, mức đảm bảo cấp nước cũng đã được tăng từ 75% lên 85% cho đa số các vùng và các công trình.

Kết nối, đồng bộ giữa công trình thượng nguồn và hạ du: Phía thượng nguồn có 3 hồ chứa: Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền có nhiệm vụ phòng lũ, xả hạ du, ngoài ra có các hồ Truồi, Thuỷ Yên-Thuỷ Cam… Về ngăn mặn, giữ ngọt vùng cửa sông ven biển có đập Thảo Long trên dòng chính sông Hương; đập Cửa Lác ngăn mặn, tiêu thoát cho vùng Hải Lăng, Phong Điền và một số cống, đập ngăn mặn, tiêu úng nhỏ như đập Đá, đập La ỷ, cống Quan, cống Diên Trường... Các hệ thống này tạo thành hệ thống khép kín cấp nước, chống xâm nhập mặn vùng cửa sông ven biển.

Kết nối đa mục tiêu: Các công trình lớn lợi dụng tổng hợp ở thượng nguồn phần lớn là khai thác đa mục tiêu như: Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền. Các công trình này vừa

làm nhiệm vụ cấp nước lại kết hợp phát điện, duy trì dòng chảy môi hạ du trong mùa kiệt, tham gia vận hành cắt giảm lũ cho hạ du trong mùa lũ. Nhiều công trình thủy lợi nhỏ cũng kết hợp nhiệm vụ tưới tiêu, chống lũ và kết hợp cả du lịch khu vực lòng hồ.

Việc kết hợp đa mục tiêu hệ thống công trình thủy lợi để nâng cao vai trò hiệu quả về mặt kinh tế đã bước đầu thực hiện có hiệu quả; và đây cũng là xu hướng, mục tiêu của phát triển đa ngành, đa lĩnh vực trong tương lai.

Kết nối chuyển nước liên vùng, liên lưu vực sông: Hồ Truồi cấp cho vùng cát ven biển Phú Vang - Phú Lộc; Hồ Thủy Yên - Thủy Cam cấp cho vùng Phú Lộc và khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô; Hồ Tả Trạch cấp nước các huyện Nam Thừa Thiên Huế.

Kết nối đồng bộ trong công tác quản lý vận hành các công trình hạ tầng cấp nước, tưới, tiêu và phòng chống xâm nhập mặn: Việc kết nối, đồng bộ trong công tác quản lý vận hành các công trình hạ tầng cấp nước, tưới, tiêu và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn với hạ tầng đã được đưa vào Nghị quyết số: 105/NQ-CP, ngày 19/11/2019 của TTg về việc Triển khai thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Trong Luật thủy lợi 2017 cũng đã nêu "Việc xây dựng các công trình thủy lợi phải tính đến việc đồng bộ trong công tác quản lý vận hành các công trình hạ tầng cấp nước, tưới, tiêu và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn giữa công trình thủy lợi và hạ tầng khác. Phải tính đến yếu tố liên kết giữa các công trình thủy lợi, giữa công trình thủy lợi với công trình hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan, giữa các vùng, nguồn nước"…

2.3.2. *Hệ thống đê điều, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển*

2.3.2.1. **Kết cấu hạ tầng hệ thống đê.**

Hệ thống đê điều, công trình phòng chống lũ quan trọng đã từng bước được hoàn thiện.

Hệ thống đê sông: Xây dựng được 184,74km đê bao gồm đê sông, đê phá, bờ bao, bờ vùng. Nhìn chung các tuyến đê đều đã khép kín, đều là cấp IV, cấp V.

Hệ thống đê biển, đê cửa sông: Hiện Thừa Thiên Huế có 270,57km.

Khả năng chống lũ: Theo QĐ số 33/TTg ngày 7/1/2020, Sông Hương P=7% tại Kim Long; Các sông khác chống lũ bảo vệ sản xuất với tần suất P=10%. Các tuyến đê biển của Thừa Thiên Huế chống được bão cấp 9 triều 5%.

2.3.2.2. **Công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển**

Công trình bảo vệ bờ sông: Hiện nay tỉnh đã đầu tư được 70,1km kè bờ sông, bảo vệ đất đai, cây cối, hoa màu và một số công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn toàn tỉnh.

Công trình bảo vệ bờ biển: Hiện đã đầu tư dự án chống sạt lở bờ biển, ổn định của biển: Dự án chỉnh trị cửa biển Thuận An giai đoạn 1, Dự án xử lý khẩn cấp khắc phục xói lở bờ biển khu vực Hải Dương, thị xã Hương Trà với tổng mức đầu tư 48,9 tỷ đồng, kè chống sạt lở bờ biển đoạn qua xã Quảng Công, huyện Quảng Điền, kè chống sạt lở bờ biển Thuận An – Tư Hiền (xã Giang Hải, huyện Phú Lộc) đã hoàn thành và đang phát huy tốt hiệu quả; các dự án khác đã được UBND tỉnh phê duyệt dự án; Dự án kè

chông sạt lở bờ biển khu vực thôn An Dương, xã Phú Thuận, huyện Phú Vang, kè chống sạt bờ biển Phú Thuận – Phú Hải dự kiến triển khai thực hiện trong năm 2023, góp phần bảo vệ ổn định bờ biển, kêu gọi đầu tư các dự án ven biển.

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH, XÁC ĐỊNH CÁC KHU VỰC KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN, CÁC KHU VỰC HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN

3.1. Mô hình tổ chức không gian các hoạt động KTXH

Mô hình phát triển kinh tế Thừa Thiên Huế theo hướng hiện đại, xanh, bền vững, có lợi thế với cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp gắn với không gian phát triển Thừa Thiên Huế theo hướng đặc thù thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá và thiên nhiên, đặc biệt là Quần thể di tích cố đô Huế. kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang quốc gia Bắc–Nam và hành lang kinh tế Đông-Tây, hành lang đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng.

Xây dựng đô thị trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản, phát huy lợi thế đô thị ven biển, xây dựng công viên Đầm phá quốc gia; là trung tâm của Vùng và cả nước về văn hóa - du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; phát triển mạnh kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị thông minh bảo đảm sự hài hòa giữa kiến trúc với tự nhiên và đặc thù của đô thị Huế; đóng vai trò đô thị trung tâm kết nối trong vùng duyên hải miền Trung, vùng động lực miền Trung; có năng lực cạnh tranh và thương hiệu ở tầm khu vực, quốc tế.

Đổi mới mô hình đô thị di sản: Bảo tồn bền vững di sản Cố đô Huế với định hướng hiện thực hóa tầm nhìn của Nghị quyết số 54-NQ/TW, trở thành hạt nhân, động lực trong thực hiện chiến lược phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế bao gồm trung tâm đô thị lịch sử, trung tâm đô thị du lịch, trung tâm văn hóa, thương mại, sáng tạo nghệ thuật, khoa học công nghệ, công viên lịch sử quốc gia, trong đó di sản được gắn kết với các khu đô thị, tái định cư theo mô thức cộng đồng chung sống (cộng sinh) cùng tham gia bảo vệ, vận hành, hoạt động, thụ hưởng thành quả, trở thành hình mẫu về đô thị di sản bền vững tầm quốc gia và quốc tế.

Nền tảng chính: Phát triển nguồn nhân lực gắn với bồi đắp, phát huy giá trị vai trò và con người Huế làm nền tảng phát triển bền vững; Chuyển đổi số và đô thị thông minh; đổi mới sáng tạo, hoàn thiện thể chế, xây dựng hệ sinh thái dân sinh hấp dẫn với cơ chế chính sách đặc thù về quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị di sản, nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

3.1.1. *Ba trung tâm đô thị:*

- Đô thị trung tâm gồm thành phố Huế (được chia thành 2 quận[115]: *quận phía Bắc, quận phía Nam)*, quận Hương Thủy, thị xã Hương Trà, trong đó quận *phía Bắc, quận phía Nam* là trung tâm vùng; là đô thị di sản, giữ vai trò động lực phát triển KTXH của Tỉnh; Trung tâm hành chính chính tri, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, KHCN. Quận Hương Thủy là phát triển đô thị sân bay gắn với cảng hàng không quốc tế Phú Bài, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp động lực.

- Đô thị Vùng Tây Bắc: Thị xã Phong Điền - Quảng Điền - A Lưới, trong đó khu vực đô thị trung tâm là đô thị Phong Điền gắn với cảng Điền Lộc, KCN Phong Điền phát triển đô thị công nghiệp là động lực phía bắc của tỉnh; là cửa ngõ phía Bắc kết nối với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong.

- Đô thị Vùng Đông Nam: Huyện Phú Lộc[116], huyện Phú Vang, huyện Nam Đông, trong đó phát triển đô thị Chân Mây trở thành đô thị loại III – một thành phố mới, kiểu mẫu gắn với Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô là động lực phát triển đột phá của vùng, là cửa ngõ phía Nam kết nối với Đà Nẵng, các nước thuộc hành lang kinh tế Đông-Tây. Có hệ thống hạ tầng giao thông đường cao tốc La Sơn-Túy Loan; cảng biển nước sâu Chân Mây phục vụ đón khách du lịch, vận chuyển hàng hóa quy mô lớn. Phát triển đô thị biển gắn với đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

Hình 121. Sơ đồ phân vùng

[115] Phạm vi ranh giới hành chính các quận sẽ được làm chính xác trong Đề án phân loại đô thị phù hợp với các quy định của Hiến pháp và pháp luật về phân cấp, phân loại đô thị; các nghị quyết của HĐND tỉnh và Quốc Hội.

[116] Dự kiến huyện Phú Lộc và Nam Đông sẽ sáp nhập đơn vị hành chính.

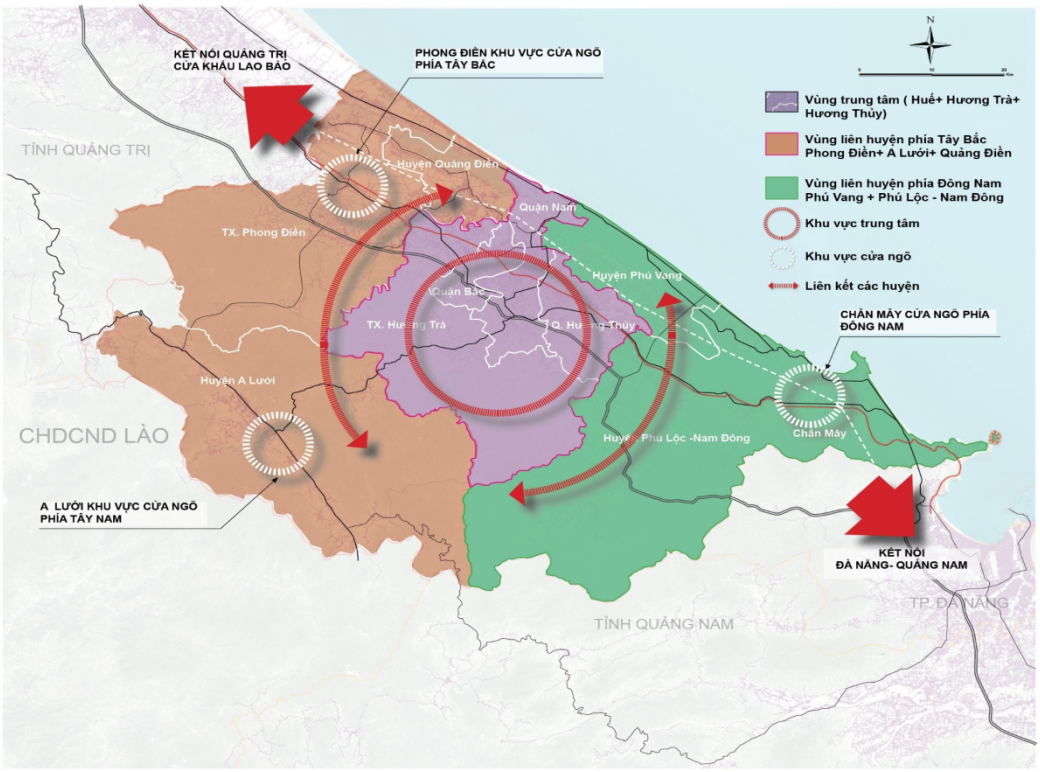

Bảng 118. Chỉ tiêu của các vùng

TT	Các vùng	Diện tích (km2)	Dân số (Người)	Dự báo dân số (Người)		Chức năng	Ghi chú
			2020	2030	2050		
1	Vùng trung tâm	1086,52	582.019	740.891	923.375	Vùng đô thị lớn, hạt nhân có vai trò động lực của Thừa Thiên Huế	Đến năm 2025 TP Huế chia thành 02 quận; Thị xã Hương Thủy phấn đấu lên quận với ranh giới mới không bao gồm xã Dương Hòa

TT	Các vùng	Diện tích	Dân số (Người)	Dự báo dân số (Người)		Chức năng	Ghi chú
2	Vùng Tây Bắc	2257,05	215.663	245.193	305.443	Vùng hỗn hợp sản xuất nông, lâm, thủy, hải sản, công nghiệp, dịch vụ phía Tây Bắc của Thừa Thiên Huế. Vùng cầu nối với Quảng Trị, Quảng Bình và các nước tiểu vùng sông Mê Công	
3	Vùng Đông Nam	1603,54	336. 031	313.916	391.182	Vùng hỗn hợp sản xuất nông lâm nghiệp,thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô. Vùng cầu nối với Thành Phố Đà Nẵng, Quảng Nam	
	Tổng	**4.947,11**	**1.133713**	**1.300.000**	**1.620.000**		

Lưu ý: Dân số dự báo chưa bao gồm dân số quy đổi khoảng 200.000 dân (bao gồm khách du lịch, bộ đội, công an, bệnh nhân, các thành phần khác…)

3.1.2. *Ba trung tâm động lực tăng trưởng:*

- Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô: Xây dựng Cảng Chân Mây Lăng Cô trở thành cảng container, cảng du lịch, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế; gắn với Cảng Liên Chiểu Đà Nẵng và hệ thống đấu nối giao thông quốc gia với các đường bộ, hệ thống giao thông hiện đại và đấu nối trở thành trung tâm logistic xanh của Vùng và Quốc gia; cung cấp và sử dụng năng lượng sạch.

- Thành phố Huế (được chia thành 2 quận: *quận phía Bắc, quận phía Nam*) là đô thị di sản, giữ vai trò động lực phát triển KTXH của Thừa Thiên Huế; Trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, KHCN. Phát triển các trung tâm thuộc Quần thể di tích, di sản Cố đô Huế gắn với Khu Công nghệ thông tin, đô thị

khoa học tập trung. Hình thành trung tâm văn hóa, du lịch lớn, đặc sắc của khu vực với các điểm đến, sản phẩm du lịch đẳng cấp, khác biệt gắn với văn hóa - di sản; Phát triển sản xuất phần mềm, dịch vụ CNTT, chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh, nền tảng số, dữ liệu số, hạ tầng số tại Khu Công nghệ Thông tin tập trung, trung tâm phát triển công nghiệp văn hóa, các tổ hợp trình diễn nghệ thuật, hệ thống bảo tàng, trung tâm hoạt động, triển lãm thương mại, EXPO chuyên đề, trung tâm hội nghị quốc tế và học thuật toàn cầu.

- Khu công nghiệp Phquqong Điền: Phát triển đô thị công nghiệp là động lực phía bắc của tỉnh kết nối với Quảng trị, trung tâm phát triển ngành dệt may và công nghiệp thời trang, công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản (đá vôi, silicat,…). Các nhà máy trong KCN được định hướng chuyển đổi sử dung năng lượng xanh, tiết kiệm, hệ thống hạ tầng giao thông phát triển đấu nối với giao thông quốc gia.

3.1.3. *Các hành lang kinh tế*

Các tuyến hành lang kinh tế (HLKT) Bắc – Nam và hướng Đông - Tây dựa trên hệ thống các tuyến giao thông đường bộ, cao tốc, đường sắt, kết nối các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu, đầu mối giao thương lớn. Các tuyến hành lang này sẽ thúc đẩy và cải thiện các trung tâm tăng trưởng kinh tế hiện có. Đồng thời tạo ra các trung tâm kinh tế và công nghiệp mới để cân bằng sự phát triển giữa các khu vực khác nhau; tích hợp hệ thống các trung tâm trong các hành lang kinh tế để thúc đẩy sự hiệp lực và cải thiện năng suất của khu vực, phát triển đô thị, tạo ra các cực tăng trưởng.

Thừa Thiên Huế xác định 03 hành lang kinh tế chính như sau:

- Hành lang kinh tế quốc gia Bắc - Nam gắn với Quốc lộ 1 là trục chính, cao tốc Bắc Nam (Cam Lộ - La Sơn - Tuý Loan), Quốc lộ 49 B và đường ven biển gắn với hành lang kinh tế ven biển; trong đó:

Hành lang đô thị trung tâm có phạm vi, ranh giới được hình thành trên cơ sở tuyến QL1A, cao tốc Bắc Nam và đường sắt Bắc Nam và đường sắt tốc độ cao; kết nối 3 trung tâm 3 nhóm đô thị chính: nhóm đô thị trung tâm, nhóm đô thị Tây Bắc và nhóm đô thị Đông Nam; diện tích khoảng 600 km2 với tính chất là hành lang "cốt lõi" giữ vai trò động lực thúc đẩy phát triển KTXH và đô thị hoá của Thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc TW, vùng động lực miền Trung, vùng BTB-DHNTB và cả nước; trong đó vùng đô thị trung tâm giữ vai trò hạt nhân của toàn hành lang đô thị. Định hướng phát triển: Phát triển các đô thị-trung tâm được bố trí dọc QL1A (TP. Huế, TX. Phong Điền, đô thị Chân Mây – Lăng Cô) trên cơ sở phát huy vai trò trung tâm của các đô thị gắn với khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất ven đường theo quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Hành lang kinh tế Đông-Tây: kết nối liên thông 3 Cụm Cảng biển phía Đông (gồm: Chân Mây, Thuận An, Phong Điền) với 02 cặp cửa khẩu biên giới Việt Lào ở phía Tây (gồm: A Đớt/Tà Vàng và Hồng Vân/ Cô Tài) thông qua các QL (49, 49D, 49E, 49F); gắn đường Hồ Chí Minh (kết nối các tỉnh vùng động lực miền Trung và Tây Nguyên) kết nối các nước Lào, Myanma, Thái Lan. Trong đó, ưu tiên đầu tư Đường 71

từ cảng Phong Điền đến Cửa Khẩu Hồng Vân thông qua QL 49F; trong đó:

Hành lang đô thị phía Tây có phạm vi, ranh giới được hình thành dọc đường Hồ Chí Minh; diện tích khoảng 50 km2; là hành lang phụ giữ vai trò thúc đẩy phát triển KTXH của khu vực phía Tây, trong đó thị trấn A Lưới giữ vai trò là đô thị hạt nhân, kết nối với các đô thị cửa khẩu Hồng Vân và Lâm Đớt, là cửa ngõ phía Tây của vùng đô thị Tây-Bắc. Với định hướng phát triển chuỗi đô thị A Lưới, Hồng Vân, Lâm Đớt gắn với khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất ven đường theo quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Hành lang kinh tế đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng với Quảng Trị và thành phố Đà Nẵng: trục chính là đường ven biển, phát triển các tuyến tỉnh lộ, các tuyến giao thông hiện đại (tàu điện, đường sắt trên cao) hướng đô thị biển; kết nối thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các đô thị ven biển; trong đó:

Hành lang đô thị ven biển có phạm vi, ranh giới được hình thành trên cơ sở đường ven biển, Quốc lộ 49B, vùng ven bờ và vùng biển, hải đảo; diện tích khoảng 1453 km2; là hành lang giữ vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế biển, du lịch, gắn với bảo tồn thiên nhiên của khu vực đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai; kết nối các đô thị biển, các trung tâm du lịch, các cảng biển Phong Điền, Thuận An và Chân Mây và trung tâm hậu cần phát triển kinh tế biển. Với định hướng phát triển là bảo vệ và phát huy giá trị của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai; phát triển các đô thị sinh thái biển gắn với dịch vụ du lịch và kinh tế biển; khai thác và sử dụng hợp lý quỹ đất ven đường theo quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Hình 122. Hệ thống các hành lang kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế

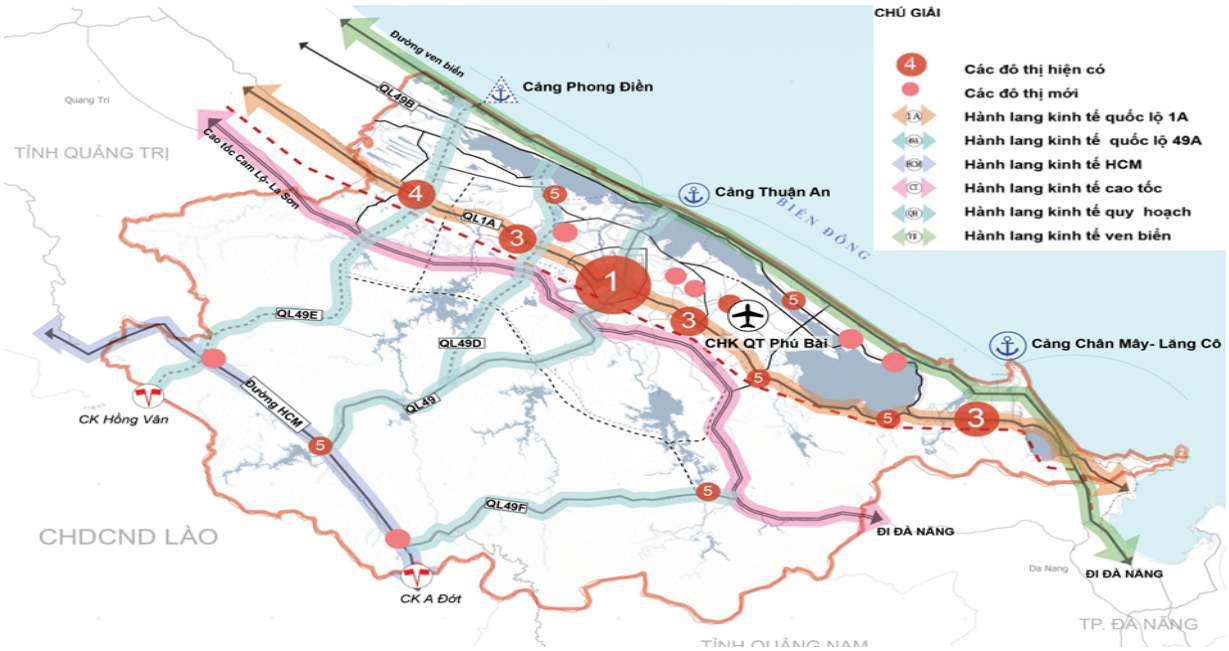

3.1.3.1. Các hành lang Bắc - Nam

Tên, phạm vi, ranh giới: Hành lang kinh tế Bắc - Nam gắn với Quốc lộ 1, cao tốc Bắc Nam (Cam Lộ - La Sơn - Tuý Loan), Quốc lộ 49 B, đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc Nam và đường ven biển gắn với hành lang kinh tế ven biển.

Tính chất và quy mô: là một bộ phận của HLKT Bắc - Nam của quốc gia (thuộc HLKT Bắc-Nam từ Lạng Sơn - Cà Mau). Đây là HLKT chủ đạo của tỉnh, gắn với trục giao thông Bắc – Nam; giữ vai trò động lực thúc đẩy phát triển KTXH và đô thị hoá của Thừa Thiên Huế - thành phố trực thuộc Trung ương.

Định hướng phát triển: Phát triển các hành lang kinh tế dựa trên tận dụng tối đa các nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển các ngành thế mạnh của tỉnh. Mỗi hành lang phát triển với các lợi thế so sánh, thúc đẩy sự bổ sung hỗ trợ cùng phát triển. Xây dựng các mối liên kết giữa trung tâm các vùng với nhau để tạo thành mối quan hệ kinh tế liên vùng trên trục hành lang. (1) *HLKT quốc lộ, đường sắt Bắc Nam:* phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao và công nghiệp, các trung tâm du lịch, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, văn hóa, khoa học và công nghệ cao gắn với các đô thị trung tâm, các đầu mối giao thương lớn. (2) *HLKT đường ven biển:* giữ vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế biển, kết nối các đô thị; kết nối các khu vực phát triển kinh tế: ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản)… nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lợi từ biển, tạo không gian phát triển mới. (3) HLKT *đường Hồ Chí Minh* giữ vai trò thúc đẩy phát triển KTXH của khu vực phía Tây của Thừa Thiên Huế; mang ý nghĩa lịch sử đất nước, thúc đẩy phát triển kinh tế các hoạt động: Du lịch, dịch vụ, lâm nghiệp, kinh tế cửa khẩu ….. kết nối với tuyến đường đi Lào.

3.1.3.2. **Các hành lang Đông - Tây**

Tên, phạm vi, ranh giới: Hành lang kinh tế Đông-Tây: Phát triển các tuyến quốc lộ 49 (Thuận An, Phú Vang – Đường HCM A Lưới); quốc lộ 49D (cảng Điền Lộc đến quốc lộ 49 Hương Trà); quốc lộ 49E (quốc lộ 1 Phú Lộc – cửa khẩu A Đớt); quốc lộ 49F (QL.49B, Phong Điền – cửa khẩu Hồng Vân) gắn đường Hồ Chí Minh (kết nối các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung và Tây Nguyên) kết nối các nước Lào, Myanma, Thái Lan.

Tính chất và quy mô: HLKT QL49 -49D là hành lang phụ, kết nối Thành phố Huế các khu vực phía Tây, giữ vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế biển, kết nối các đô thị biển và 3 trung tâm hậu cần phát triển kinh tế biển. HLKT QL49F là hành lang các khu vực miền Tây của Tỉnh với vùng Tây Bắc, kết nối đi cửa khẩu A Đớt. Hành lang QL49E là hành lang các khu vực miền Tây của Tỉnh với vùng Đông Nam, kết nối đi cửa khẩu Hồng Vân

Định hướng phát triển: Phát triển mạng lưới giao thông công cộng kết nối nội vùng và liên vùng; thúc đẩy sự phát triển giữa không gian đô thị và nông thôn hiệu quả đi đôi với bảo vệ các không gian tự nhiên- nông nghiệp – khu vực đa dạng sinh học; tăng cường kết nối giữa các trung tâm, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đặc biệt phát triển du lịch, dịch vụ trở thành nền kinh tế mũi nhọn; hình thành các vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất và chế biến nông, lâm sản.

3.1.3.3. **Hành lang kinh tế đô thị hướng biển**

Hành lang kinh tế đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng với Quảng Trị và thành phố Đà Nẵng: phát triển các tuyến tỉnh lộ, các tuyến giao thông hiện đại (tàu điện, đường sắt trên cao) hướng đô thị biển; kết nối thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các đô thị ven biển.

3.2. Khu vực hạn chế phát triển và khu vực khuyến khích phát triển

Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: toàn bộ vùng trung tâm di sản kinh thành Huế, khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử - văn hóa đã được công nhận, các khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai 2.071,5 ha, bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270,2 ha), phân vùng Cồn Tè - Rú Chá (187,1 ha) và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha); Khu bảo tồn đất ngập nước 2671 ha của 22 khu bảo vệ thủy sản; VQG Bạch Mã 37.487 ha; khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền có tổng diện tích 41.433 ha; Khu bảo tồn Sao La 15.519,93 ha; Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn Sao La với Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền với diện tích 77.640,81 ha; Khu vực ĐDSH cao vùng Sơn Chà - Hải Vân; các trung tâm đô thị cấp tỉnh, cấp huyện.

Về phân vùng không gian cho phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế không bao gồm khu vực bảo vệ nghiêm ngặt.

3.2.1. *Khu vực hạn chế phát triển*

Tên, phạm vi, ranh giới: Khu vực hạn chế phát triển bao gồm vùng đồng bằng được dành để sản xuất nông nghiệp[117]; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng tự nhiên[118]; khu vực còn lại của bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai và vùng đồi núi.

Tính chất và quy mô: Quy mô: khoảng 102.151 ha

Định hướng phát triển: Khu vực hạn chế phát triển gồm khu bảo tồn rừng nguyên sinh A Roàng 1, toàn bộ vùng sinh thái bảo vệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, trong đó có diện tích đất trồng lúa cần được duy trì ổn định để làm vùng đệm vừa phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp vừa có chức năng hỗ trợ, bảo vệ và duy trì tính đa dạng của vùng sinh thái cần bảo tồn. Có chính sách nhằm phát triển kinh tế cho các vùng nhằm phát huy được giá trị tài nguyên thiên nhiên, phát triển các hoạt động nông, lâm ngư nghiệp, dịch vụ, TTCN kết hợp với các hoạt động du lịch không tác động mạnh đến hệ sinh thái đặc trưng.

---

[117] Diện tích đất trồng lúa cần được duy trì ổn định

[118] Làm vùng đệm vừa phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp vừa có chức năng hỗ trợ, bảo vệ và duy trì tính đa dạng của vùng sinh thái cần bảo tồn

Hình 123. Bản đồ khu vực khuyến khích, khu vực hạn chế phát triển

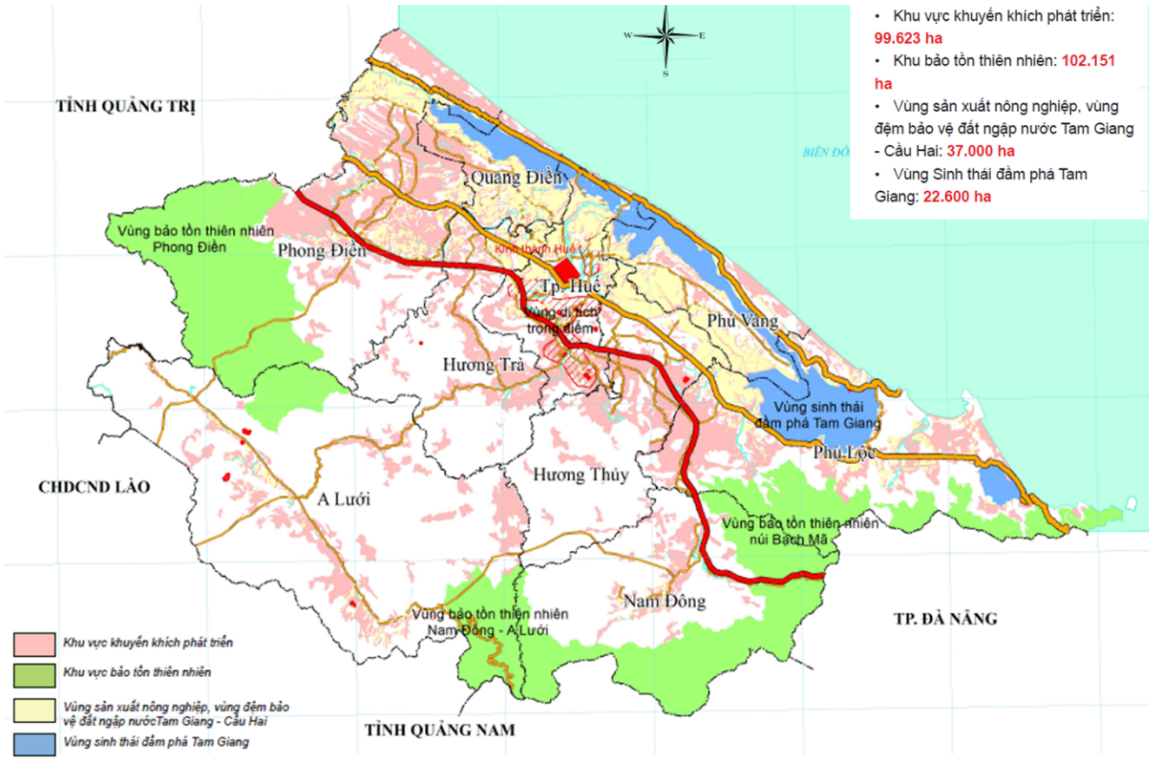

3.2.2. *Khu vực khuyến khích phát triển*

Tên, phạm vi, ranh giới: Khu vực khuyến khích phát triển: ngoài các khu vực bảo vệ nghiệm ngặt và các khu vực hạn chế phát triển được bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát triển được xác định như vùng đệm nêu trên, toàn bộ các khu vực còn lại của tỉnh được xác định thuộc ranh giới khuyến khích phát triển theo tiềm năng đất đai hiện có.

Tính chất và quy mô: Là quỹ đất có khả năng phát triển trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn. Phát triển phù hợp với mô hình không gian của tỉnh; với quy hoạch sử dụng đất

Quy mô: khoảng 99.623 ha

Định hướng phát triển: Khu vực khuyến khích phát triển sẽ được phân bổ theo quy hoạch sử dụng đất với tầm nhìn dài hạn, mang tính tổng thể. Phù hợp với nhu cầu, mục đích sử dụng đất của các ngành đảm bảo tính hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường, tiết kiệm đất. Các khu vực được ưu tiên dành quỹ đất phát triển như là các trung tâm đô thị, các khu vực dọc theo các hành lang kinh tế. Phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và mang lại lợi ích tối đa cho cộng đồng.

3.3. Vùng bờ biển hoặc đất ven biển và vùng biển, hải đảo

Tên, phạm vi, ranh giới: Vùng bờ biển hoặc đất ven biển và vùng biển, hải đảo

Tính chất và quy mô: Quy mô: khoảng 06 hải lý (từ bờ biển trở ra) với tổng diện tích khoảng 1.453,44 km^2.

Định hướng phát triển: Không gian biển của tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung (Thanh Hoá, Bình Thuận), được chia làm 3 khu vực: khu vực Tây Bắc phục vụ trực tiếp cho vùng Kinh tế Tây Bắc, khu vực

trung tâm phục vụ cho vùng kinh tế trung tâm, và khu vực Đông Nam phục vụ cho vùng kinh tế Đông Nam.

Đối với vùng đất ven biển: Phát triển hành lang giao thông đường bộ ven biển, các cảng biển Phong Điền, Thuận An, Chân Mây, khu du lịch cấp quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương và khu du lịch phá Tam Giang – Cầu Hai; khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô; các đô thị gồm thị xã Phong Điền, Quận 2, thị xã Phú Lộc (tương lai) và các thị trấn Sịa, Phú Đa, và một số đô thị mới; và các trung tâm hậu cần phát triển kinh tế biển. Là địa bàn phát triển các ngành kinh tế biển: Du lịch và dịch vụ biển, Nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, Hàng hải, Năng lượng tái tạo, các ngành khác.

3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện

3.4.1. *Phương án liên kết không gian và cơ chế phối hợp nội và ngoại tỉnh*

3.4.1.1. Các nguyên tắc phát triển

Tổ chức không gian phát triển các vùng nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết cấu hạ tầng, vị trí địa lý, nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu phát triển mới.

Phân bố không gian phát triển các vùng cần gắn với các hành lang kinh tế đi qua địa bàn vùng và kết nối với các hành lang kinh tế khu vực, quốc tế.

Hình thành và phát triển các khu vực động lực của từng vùng. Tập trung vào phát triển kinh tế đa dạng và bao trùm, kết nối hành lang với các khu vực khác nhau để phát triển các cơ hội dựa trên tiềm năng và chuyên môn hóa của địa phương; Gắn phát triển các khu kinh tế (KKT) Chân Mây Lăng Cô, KKT A Đớt, các cụm khu công nghiệp, khu du lịch …

Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng. Tích hợp hệ thống các trung tâm trong các hành lang kinh tế để thúc đẩy sự hiệp lực và cải thiện năng suất của khu vực; tăng cường lợi thế cạnh tranh và so sánh khu vực; quốc gia

Hoàn thiện bộ khung kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến đường bộ cao tốc, cảng biển, cảng hàng không quy mô vùng và quốc gia trên địa bàn. Sự phát triển tổng hợp giữa giao thông vận tải và hậu cần, cũng như hệ thống thông tin và truyền thông để mở ra khả năng tiếp cận khu vực;

Tiếp tục sắp xếp các đơn vị hành chính các cấp, đơn vị hành chính đô thị và đơn vị hành chính nông thôn, bảo đảm quy mô và chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính theo quy định.

Các chính sách hỗ trợ với các ưu đãi tài chính thu hút các nguồn vốn đầu tư từ chính quyền trung ương, địa phương để đầu tư phát triển.

3.4.1.2. Các định hướng phát triển

Kết nối không gian hạ tầng giao thông: Khai thác tuyến cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, La Sơn-Túy Loan tăng cường kết nối theo trục Bắc Nam. Đề xuất tuyến đường sắt đô thị kết nối từ Huế sang Đà Nẵng. Hệ thống đường sắt đô thị tăng cường kết nối

hai thành phố, là cơ sở để phát triển các hoạt động kinh tế: Du lịch, dịch vụ, giải trí, thương mại, công nghiệp, logictis…Nghiên cứu về xây dựng xuất kết hợp khai thác chung hệ thống cảng Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Trị. Khảo sát các tuyến đường hàng không nước ngoài đến và đi tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Phú Bài… nhằm đẩy mạnh thu hút khách du lịch quốc tế. Nghiên cứu các tuyến đường thủy vận chuyển hàng hóa và khách du lịch để thúc đẩy sự phát triển du lịch cũng như hỗ trợ tiếp nhận, xuất nhập khẩu hàng hóa.

Kết nối không gian du lịch: Tiếp tục phối hợp thực hiện Chương trình hợp tác liên kết phát triển du lịch gắn kết giữa hai địa phương (theo Chương trình liên kết du lịch 03 địa phương Quảng Nam - Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế); Tạo ra chương trình, sản phẩm du lịch liên kết các chuỗi giá trị về du lịch (du lịch về nguồn, du lịch di sản, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch MICE, du lịch biển, đảo du lịch sinh thái…..

Kết nối không gian công nghiệp, logistic: Hình thành Trung tâm Logistic của miền Trung với Cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng) và cảng Chân Mây (Thừa Thiên Huế) để sẵn sàng cho việc mở cửa cả khu vực ASEAN. Kết nối KCN Phong Điền với KKT Đông Nam Quảng trị tạo ra sự phát triển chung cho toàn vùng, mở rộng thị trường cùng hợp tác phát triển.

Kết nối không gian văn hóa – di sản: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản về công trình và di sản thiên nhiên, hệ thống di tích lịch sử văn hóa: cố đô Huế, phố cổ Hội An, Thành cổ Quảng Trị, Hải Vân quan, di sản về thiên nhiên Vườn quốc gia Bach Mã, vườn quốc gia Phong Điền, khu đất ngập nước đầm phá Tam Giang – Cầu Hai. Chiến lược maketing mạnh mẽ về văn hóa và di sản địa phương thúc đẩy phát triển du lịch.

Kết nối không gian giáo dục đào tạo: Giáo dục - đào tạo và đào tạo nghề đẩy mạnh liên kết hỗ trợ tương hỗ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho các ngành kinh tế. Kết nối không gian hoạt động theo mô hình "Cluster "Đào tạo – nghiên cứu – chuyển giao hợp tác trực tiếp với các KCN, khu dịch vụ tạo nên vòng tuần hoàn phát triển kinh tế. Triển khai mô hình không gian nghiên cứu gắn với các vùng trồng dược liệu - vùng sinh thái cảnh quan phát triển du lịch, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Mô hình công nghiệp sinh thái với sự hợp tác giữa các doanh nghiệp khác nhau mà sự tồn tại của doanh nghiệp làm tăng khả năng tồn tại và phát triển cho doanh nghiệp khác; kết hợp với sự hợp tác của các trường đại học; Mô hình này đã được áp dụng thực tế ở các nước tiến tiến, khi phát triển có thể đạt được tới sự cân bằng với hệ sinh thái tự nhiên nhằm tăng cường lợi ích về phát triển kinh tế và đảo bảo về môi trường.

Kết nối không gian đô thị: Kết nối không gian đô thị với hệ thống hạ tầng giao thông đa phương thức hiệu quả, bền vững, đảm bảo khả năng tiếp cận và tăng sức hấp dẫn của đô thị. Đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, đô thị dành nhiều không gian mở giúp cho hấp thụ nước lũ và ngăn ngừa thảm họa từ nhiên nhiên, hướng tới tiêu chí đô thị xanh, giảm thải cac bon thấp. Đô thị ứng dụng công nghệ số đảm bảo năng lực cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng nhu cầu phát triển các ứng dụng, dịch vụ đô thị thông minh nhằm tạo ra sự tiện ích tối đa cho người dân. Chính sách tương hỗ, hợp tác cùng phát triển với việc ban hành quy chế quản lý chung cho các vùng để phát triển quy hoạch đô thị bền vững và toàn diện hơn.

3.4.2. *Phương án phân bổ nguồn lực cho hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường*

Việc bố trí các nguồn lực chủ yếu bao gồm: (i) vốn, (ii) đất đai, (iii) lực lượng lao động, (iv) kết cấu hạ tầng… cho việc phát triển các hoạt động KTXH và đảm bảo an ninh quốc phòng đã được định cụ thể trong nội dung các phương án phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1.1. Quan điểm và mục tiêu

1.1.1. *Quan điểm*

Tôn trọng hiện trạng, đồng thời xem xét các yếu tố lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, đặc điểm tự nhiên và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Không phát sinh tăng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và hạn chế sự xáo trộn giữa các đơn vị hành chính.

Đảm bảo các tiêu chuẩn về đơn vị hành chính; tiêu chí về phân loại đô thị và các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực thành lập quận, phường.

Mở rộng hợp lý phạm vi của các quận, phường nhằm hướng đến mục tiêu phát triển vùng lõi nội thị của TP, góp phần phát triển KTXH đồng bộ và bền vững

1.1.2. *Mục tiêu*

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 và Kết luận số 48- KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030, trong đó yêu cầu công việc này phải đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh. Xác lập cơ sở để lập đề án xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2025

1.2. Định hướng sắp xếp lại đơn vị hành chính

Đến năm 2025, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương với 09 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó khu vực nội thành có 2 quận; khu vực ngoại thành có 18 đô thị, gồm 03 đô thị loại IV trực thuộc TP (TX Hương Trà, TX Hương Thuỷ và TX Phong Điền (dự kiến thành lập mới), 06 đô thị loại V và 09 đô thị mới loại V.

Giai đoạn 2023-2025, sắp xếp 07 đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã do chưa đảm bảo tiêu chuẩn[119], gồm: Điền Hòa, Điền Môn và Phong Hải (huyện Phong Điền) ; Phú Thanh, Phú Dương (thành phố Huế); Phú Sơn, Thủy Tân (thị xã Hương Thủy); khuyến khích sắp xếp 01 ĐVHC cấp huyện (huyện Nam Đông) và 03 ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp, gồm: Hương Thọ và Hải Dương (thành phố Huế); Phong Thu (huyện Phong Điền).

Bảng 119. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 -2025

---

[119] Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã; Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

TT	ĐVHC cấp huyện	ĐVHC cấp xã	Diện tích (km2)	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2023-2025	
							Dưới 70% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 20%, dân số chưa đạt 300%
I	**Các ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp**						**6**	**1**
1	Huyện Phong Điền	Xã Điền Hòa	13,545	45,15	5.276	65,95	x	
2	Huyện Phong Điền	Xã Điền Môn	16,432	54,77	3.490	43,63	x	
3	Huyện Phong Điền	Xã Phong Hải	5,469	18,23	4.877	60,96	x	
4	Thành phố Huế	Xã Phú Thanh	7,606	25,35	5.460	68,25	x	
5	Thành phố Huế	Xã Phú Dương	5,850	19,50	13.993	174,91		x
6	Thị xã Hương Thủy	Xã Phú Sơn	33,236	66,47	1.980	39,60	x	
7	Thị xã Hương Thủy	Xã Thủy Tân	7,561	25,20	5.255	65,69	x	
II	**ĐVHC cấp huyện, xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp**							
2.1	***Cấp huyện***							
	Huyện Nam Đông		647,821	76,21	30.260	37,83		
2.2	***Cấp xã***							
1	Thành phố Huế	Xã Hương Thọ	46,906	93,81	6.259	125,18		
2	Thành phố Huế	Xã Hải Dương	9,693	32,31	10.051	125,64		
3	Huyện Phong Điền	Xã Phong Thu	26,589	88,63	4.166	52,08		

Nguồn: Tổng hợp số liệu của Sở Nội vụ

Đến năm 2030, Thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc trung ương, có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó khu vực nội thành có 3 quận; khu vực ngoại thành có 14 đô thị, gồm 02 đô thị loại IV (TX Phong Điền, Hương Trà), 05 Đô thị loại V, 06 đô thị mới loại V, 01 Đô thị loại III (Chân Mây – Lăng Cô).

Thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã còn lại đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Dự kiến, giai đoạn 2026 – 2030, thực hiện sắp xếp 05 ĐVHC cấp xã chưa đảm bảo tiêu chuẩn buộc phải sắp xếp, gồm: Lộc Bình, Lộc Hòa và Xuân Lộc (huyện Phú Lộc); Phú Lương (huyện Phú Vang); Phú Vinh (huyện A Lưới).

Bảng 120. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2026 -2030

TT	ĐVHC cấp huyện	ĐVHC cấp xã	Diện tích (km2)	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2026-2030 *(số liệu tính đến 31/12/2022)*	
							Dưới 100% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 30%, dân số chưa đạt 200% đối với cấp huyện và 300% đối với cấp xã
1	Huyện Phú Lộc	Xã Lộc Bình	26,377	87,92	3.490	87,25	x	
2	Huyện Phú Lộc	Xã Lộc Hòa	32,549	65,10	3.725	74,50	x	
3	Huyện Phú Lộc	Xã Xuân Lộc	43,983	87,97	3.219	64,38	x	
4	Huyện Phú Vang	Xã Phú Lương	17,879	59,60	7.057	88,21	x	
5	Huyện A Lưới	Xã Phú Vinh	28,154	56,31	1.241	62,05	x	
Tổng							**5**	**0**

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Sở Nội vụ

Tầm nhìn năm 2050: Thừa Thiên Huế - thành phố trực thuộc Trung ương; trong đó dự kiến thành lập Quận Hương Trà, Thành phố Chân Mây, 02 thị xã Quảng Điền và Phú Vang và số lượng đơn vị hành chính đảm bảo theo quy định. Tập trung xây dựng thành phố Chân Mây trở thành đô thị mới, động lực phát triển kinh tế - xã hội sau năm 2030.

Phát triển thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương là đô thị lớn, thuộc nhóm có trình độ phát triển kinh tế ở mức cao của cả nước. Trở thành đô thị di sản, thông minh và sáng tạo; thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của Khu vực Đông Nam Á.

Tiếp tục hoàn thiện cấu trúc không gian đô thị theo mô hình thành phố hướng biển; phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị, trong đó:

+ Khu vực nội thành (Đô thị lõi), gồm 04 quận *(quận phía Bắc Sông Hương, quận phía Nam Sông Hương, quận Hương Thuỷ và quận Hương Trà*);

+ Khu vực ngoại thành: gồm 08 đô thị, trong đó có 01 thành phố Chân Mây, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đô thị loại III; thị xã Phong Điền đạt tiêu chuẩn loại III, 02 thị xã Quảng Điền và Phú Vang, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; 02 thị trấn huyện lỵ Khe Tre (H. Phú Lộc –Nam Đông), thị trấn A Lưới (H. A Lưới), tối thiểu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V và 02 thị trấn thuộc huyện, thị trấn Hồng Vân, thị trấn Lâm Đớt (H. A Lưới).

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

2.1. Quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu

2.1.1. *Quan điểm*

Cụ thể hóa Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển của Đảng và nhà nước, các quy hoạch cấp quốc gia và vùng có liên quan;

Xây dựng và phát triển hệ thống đô thị Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; hướng biển, gắn kết, thân thiện với môi trường thiên nhiên; bảo tồn và phát huy các giá trị di sản lịch sử-văn hoá, thiên nhiên; kế thừa thành tựu về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị trong thời kỳ đổi mới; phù hợp với phân bố và tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội; gắn với mạng lưới giao thông, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội để hệ thống đô thị thực sự trở thành động lực phát triển KTXH của Tỉnh;

Tái cấu trúc không gian hệ thống đô thị trên cơ sở các vùng đô thị gắn với phát triển các hành lang kinh tế, các vùng động lực ưu tiên, các khu chức năng và lãnh thổ khu vực nông thôn;

Khuyến khích và tạo điều kiện quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững các đô thị theo các mô hình đô thị sinh thái, đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị thích ứng và đô thị có bản sắc rõ ràng phù hợp với điều kiện của đặc thù từng vùng và khu vực.

2.1.2. *Nguyên tắc*

Cấu trúc không gian Thừa Thiên Huế được xây dựng trên cơ sở các vùng chức năng và mối quan hệ không gian; phải đảm bảo đạt các mục tiêu, tiêu chí phát triển, phù hợp với các chiến lược và mô hình phát triển.

Theo phân vùng chức năng: Hệ thống đô thị: Đô thị trung tâm, các cực phát triển, các thị trấn và đô thị sinh thái; Hành lang xanh: Hệ thống sông hồ, đầm phá, vùng nông nghiệp- nông thôn, vùng rừng núi – khu bảo tồn thiên nhiên, các vùng cảnh quan tự nhiên và di tích văn hóa lịch sử, cách mạng... ; Vành đai xanh thuộc Đô thị trung tâm.

Các mối quan hệ không gian chủ yếu: Các hành lang phát triển kinh tế và hệ thống giao thông cấp Vùng, Quốc Gia; mạng lưới giao thông, hạ tầng kỹ thuật kết nối giữa các đô thị cũng như các vùng chức năng khác; và các liên kết không gian cảnh quan dựa trên

các yếu tố tự nhiên và văn hóa truyền thống (mạng lưới sông hồ đầm phá, sinh thái nông lâm nghiệp, đa dạng sinh học, làng xóm truyền thống…).

Đồng thời, định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị theo toàn bộ không gian lãnh thổ và lãnh hải; kiểm soát chặt chẽ và bảo tồn di sản tự nhiên, văn hóa và kiến trúc; đan xen giữa phát triển đô thị - du lịch, dịch vụ, công nghiệp với bảo tồn; theo trục Bắc - Nam.

2.1.3. *Mục tiêu*

Xây dựng và phát triển hệ thống đô thị ***hiệu quả***, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động, phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng liên huyện và vùng huyện nhằm phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng; phù hợp với xu hướng đô thị hoá và hệ thống đô thị của vùng BBT&DHMT và quốc gia;

Xây dựng và phát triển hệ thống đô thị ***bao trùm,*** nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị hướng tới thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi người dân; phấn đấu xây dựng và phát triển đô thị đạt các tiêu chí đáng sống và đáng đến; có sức cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế;

Xây dựng và phát triển hệ thống đô thị ***bền vững***, trên cơ sở kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại gắn với khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất; kiểm soát chất lượng môi trường và các chỉ tiêu phát triển bền vững dựa trên các mô hình đô thị xanh, thông minh, giàu bản sắc, có khả năng chống chịu cao và thích ứng với tác động tiêu cực của thiên tai và BĐKH;

Xây dựng và phát triển hệ thống đô thị ***an toàn*** gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

2.2. Dự báo nhu cầu và các chỉ tiêu phát triển

Đến năm 2025: Tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 61%;Dân số đô thị 733,797 người; Đất đô thị: 68,457 ha; 932 m2/người. Đất xây dựng đô thị và hạ tầng đô thị: xác định theo Quy chuẩn số 01/2021/TT-BXD và điều kiện thực tế của từng địa phương.

Đến năm 2030:Tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 65-70%; Dân số đô thị 854,495 người; Đất đô thị: 78,533 ha; 919 m2/người. Đất xây dựng đô thị và hạ tầng đô thị: xác định theo Quy chuẩn số 01/2021/TT-BXD và điều kiện thực tế của từng địa phương.

2.3. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

2.3.1. *Định hướng phát triển mạng lưới và phân loại đô thị*

Đến năm 2025, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương có 9 đơn vị hành chính với 02 quận, 03 thị xã và 04 huyện; trong đó: (1) Khu vực nội thành: Thành phố Huế sẽ tách thành 2 quận (quận phía Bắc Sông Hương, quận phía Nam Sông Hương). (2) Khu vực ngoại thành: Hệ thống đô thị bao gồm 18 đô thị, trong đó: ***03 đô thị*** thuộc tỉnh: Thị xã Hương Thuỷ (đô thị loại IV); Thị xã Hương Trà (đô thị loại IV) và Thị xã Phong Điền (dự kiến thành lập - đô thị loại IV); ***15 đô thị*** thuộc huyện: 06 thị trấn thuộc huyện loại V gồm: Thị trấn Sịa (H. Quảng Điền), TT Phú Đa (H. Phú Vang), TT A Lưới (H. A Lưới), TT Khe Tre, TT Phú Lộc; TT Lăng Cô và 09 đô thị mới loại V gồm: Vinh Thanh, Phú Mỹ (H. Phú Vang), Thanh Hà (H. Quảng Điền), Vinh Hưng, Vinh Hiền, Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, La Sơn (Phú Lộc-Nam Đông). 04

huyện bao gồm Huyện Quảng Điền, huyện A Lưới, huyện Phú Vang, và dự kiến sáp nhập huyện Phú Lộc với huyện Nam Đông.

Hình thành đô thị trung tâm với hai trục phát triển và các đô thị động lực, gồm: thị xã Phong Điền, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà,... Quy hoạch không gian đô thị trung tâm theo hướng đặc thù mô hình đô thị trực thuộc trung ương được xác định là tập hợp đô thị di sản văn hóa và cảnh quan, trong đó đô thị Huế (*Quận phía Bắc, Quận phía Nam*) là đô thị hạt nhân và các đô thị vệ tinh: Hương Thủy, Hương Trà, Phong Điền để phát triển kinh tế xã hội và bảo tồn, phát huy giá trị Cố đô Huế và các di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công nhận.

Hình 124. Hệ thống đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2025

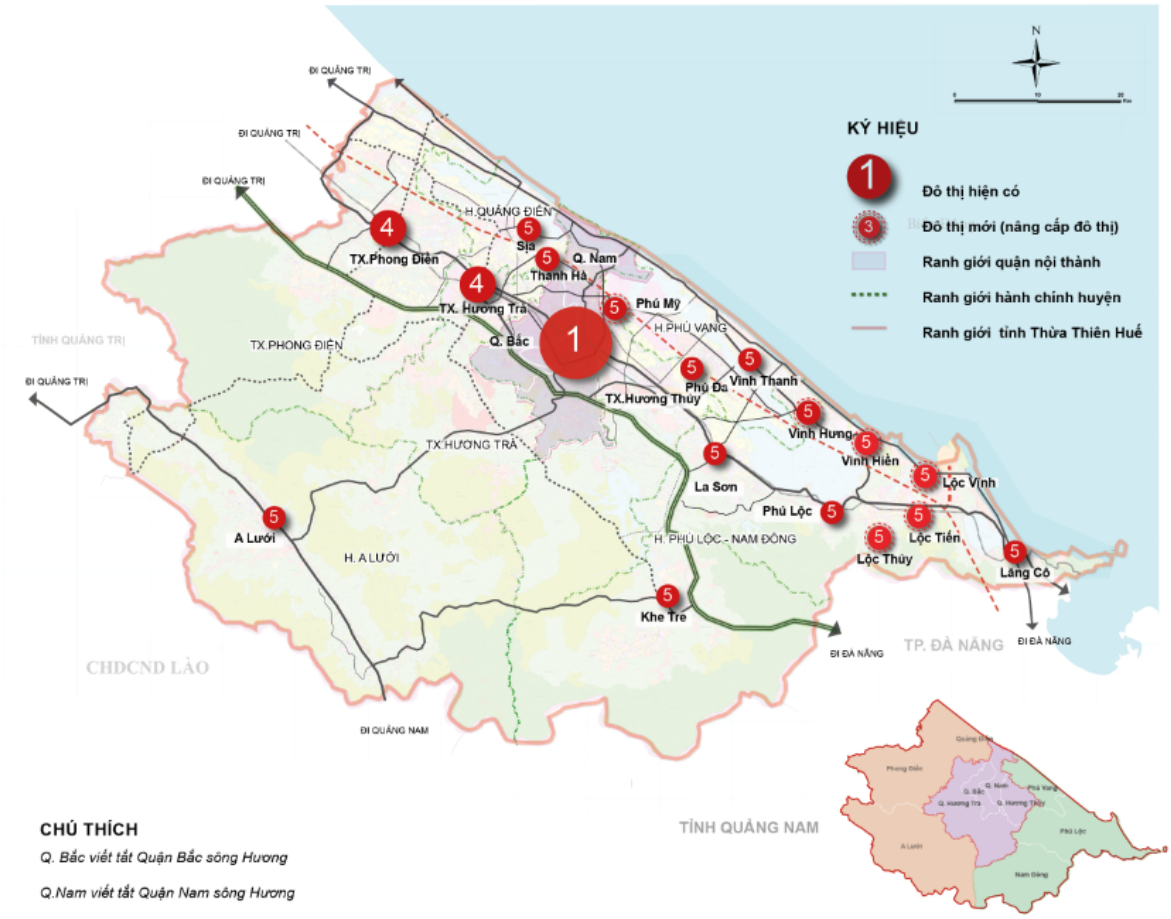

Đến năm 2030, thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc trung ương, có 09 đơn vị hành chính với 03 quận, 02 thị xã và 04 huyện, gồm: (1) Khu vực nội thành gồm 03 quận: Quận phía Bắc Sông Hương, Quận phía Nam Sông Hương và Quận Hương Thủy (được thành lập từ thị xã Hương Thủy có sự sắp xếp lại một số đơn vị phường, xã); (2) Khu vực ngoại thành: Hệ thống các đô thị bao gồm: 03 đô thị thuộc tỉnh: Thị xã Hương Trà (đô thị loại IV), thị xã Phong Điền (đô thị loại IV) và phấn đấu xây dựng đô thị Chân Mây đạt đô thị loại III[120]; các đô thị thuộc huyện: 05 thị trấn thuộc huyện (đô thị loại

[120] Đô thị Chân Mây (loại III) được hình thành trên cơ sở KKT Chân Mây – Lăng Cô và phần mở rộng. Phạm vi cụ thể của đô thị Chân Mây được xác định trong Quy hoạch chung đô thị và đề án phân loại đô thị.

V): Thị trấn Sịa (H. Quảng Điền), TT Phú Đa (H. Phú Vang), TT A Lưới (H. A Lưới), TT Khe Tre, TT Phú Lộc (H. Phú Lộc –Nam Đông) và 09 đô thị mới loại V (Vinh Thanh, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phú Hồ (H. Phú Vang); Thanh Hà, Vĩnh Tu (H. Quảng Điền); La Sơn (H. Phú Lộc – Nam Đông); đô thị Hồng Vân, Lâm Đớt (H. A Lưới). Các huyện ngoại thành dự kiến bao gồm: Huyện Quảng Điền, huyện A Lưới, Huyện Phú Vang, và huyện Phú Lộc - Nam Đông.

Hình 125. Hệ thống đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2030

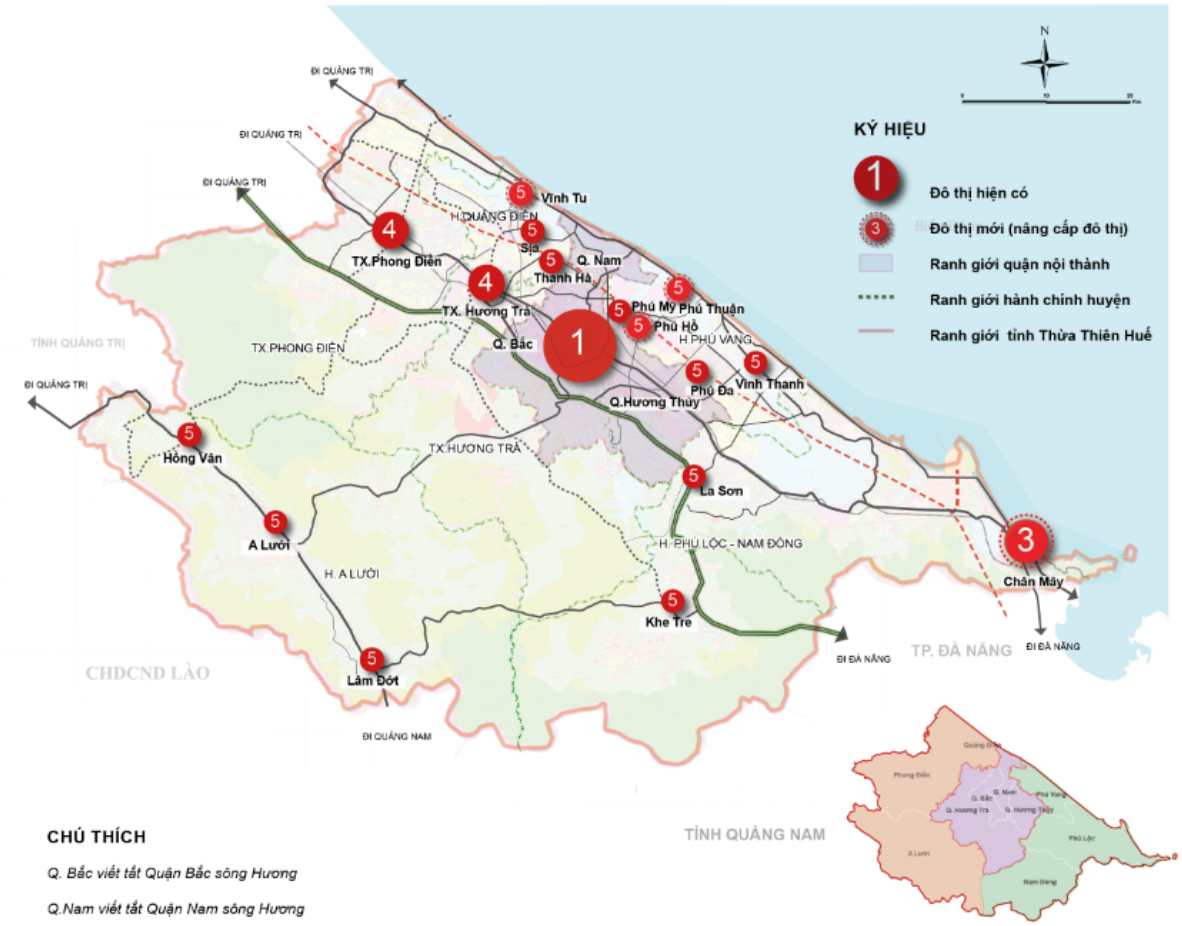

Mở rộng đô thị trung tâm về phía Nam (*bao gồm Quận phía Bắc, Quận phía Nam, Quận Hương Thủy*) với hai trục phát triển và các đô thị động lực, gồm: thị xã Hương Trà, thị xã Phong Điền, xây dựng đô thị Chân Mây đạt tiêu chí đô thị loại III để phát triển kinh tế xã hội và bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc Cố đô và các di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công nhận.

Không gian đô thị được trải rộng trên phạm vi đô thị thành phố trực thuộc trung ương, với các di sản văn hóa, thắng cảnh thiên nhiên có liên quan mật thiết với Cố đô Huế như núi Kim Phụng (Thương Sơn), núi Kệ (Duệ Sơn), Làng Cổ Phước Tích, Phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, núi Bạch Mã, núi Độn Truồi, Hải Vân Quan, cửa biển Tư Hiền, ... nằm ở nhiều địa phương trong tỉnh. Các cơ sở hạ tầng quan trọng của cấu trúc đô thị được hình thành, các vùng kết nối với thành phố thành một thể thống nhất, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ, hợp lý giữa thành thị và nông thôn phù hợp với tiềm năng, lợi thế và đặc thù riêng có của Thừa Thiên Huế. "...Hình thành đô thị trung tâm với hai trục

phát triển và các đô thị động lực, gồm: thị xã Hương Trà; Hương Thủy, Phong Điền...". Quy hoạch không gian đô thị trung tâm theo hướng đặc thù mô hình đô thị trực thuộc trung ương được xác định là tập hợp đô thị di sản văn hóa và cảnh quan, trong đó đô thị Huế (*Quận phía Bắc, Quận phía Nam*) là đô thị hạt nhân và các đô thị: Hương Trà, Hương Thủy, Phong Điền, Chân Mây có vai trò trực và hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc Cố đô và các di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công nhận.

Quy hoạch đô thị Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó khu vực lõi di sản có phạm vi phía Bắc của sông Hương, lấy kinh thành Huế làm trung tâm và các khu vực phụ cận phố cổ Gia Hội, Chi Lăng, Bao Vinh. Phát triển đô thị xanh thân thiện là khu vực phạm vi lấy sông Hương làm trục theo hướng Đông – Tây là các đô thị nhà vườn, sinh thái trên vùng cao phía Tây và vùng ven biển, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai phía đông, tạo thành các đô thị sinh thái cảnh quan, thân thiện môi trường, phát triển bền vững với các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và phát triển du lịch. Phát triển khu vực phía Nam là đô thị xanh, hiện đại; là trung tâm hành chính, kinh tế, dịch vụ du lịch, tài chính ngân hàng, đầu mối giao thương quốc tế của khu vực Duyên hải miền Trung, hành lang kinh tế Đông - Tây. Quy hoạch và nâng cấp, chỉnh trang các đô thị di sản hiện có của thành phố Huế, theo hướng ưu tiên đầu tư các trục kết nối chính, khu dân cư ven sông, xây dựng các thiết chế công viên, khu vui chơi giải trí nhằm tạo cảnh quan sinh thái, thân thiên môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khu vực cố đô Huế được tái phát triển với chiến lược đô thị di sản theo chuẩn mực quốc tế, trở thành một trung tâm văn hóa của châu Á với hạt nhân gồm ba trung tâm (trung tâm đô thị lịch sử, trung tâm đô thị du lịch, trung tâm văn hóa, thương mại và di sản mới). Cấu trúc không gian lấy Quần thể di tích Cố đô Huế làm cốt lõi, có quy mô, tầm vóc tương ứng, một hệ thống liên hoàn gồm các di tích, di sản tái tạo và di sản mới, các không gian chuyên đề, quần cư di sản gắn với khu dân cư, tái định cư cùng các chức năng cơ bản và phụ trợ khác có khả năng hoạt động vừa độc lập vừa bổ trợ, hình thành các trung tâm kinh tế, việc làm, tạo sức hấp dẫn lâu dài cho thành phố Huế.

Các khu vực trung tâm quan trọng, cốt lõi của thành phố như trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa, thương mại, tài chính phải được lựa chọn cần trọng, trên cơ sở khoa học, thực tiễn, xem xét các yếu tố văn hóa, lịch sử, địa hình, địa thế, không gian cảnh quan theo tập quán truyền thống và thông lệ quốc tế, phải đảm bảo tính khả thi, khả năng tạo động lực, nguồn lực, khí lực, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, bền vững.

Quy hoạch đô thị Thừa Thiên Huế xứng tầm là đô thị trung tâm, đô thị hạt nhân Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung và cả nước; là một trong những trung tâm của cả nước về văn hóa – du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; chú trọng phát triển đô thị ven biển có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, đô thị, bảo đảm sự hài hòa giữa kiến trúc với tự nhiên và đặc thù của đô thị Huế.

Phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô

thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Chú trọng phát triển các công trình, dự án xây dựng biệt thự, nhà thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường tại các khu du lịch ven biển. Mở rộng không gian phát triển đô thị của thành phố Huế, lấy sông Hương làm trục trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực, mở rộng đô thị theo hướng Đông- Tây. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, đảm bảo tiêu chí đô thị loại I, thành phố Festival, đô thị thông minh.

Xây dựng phát triển đô thị Chân Mây theo mô hình đô thị thông minh gắn với Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô, có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ, hiện đại; không gian kiến trúc cảnh quan, đô thị văn minh, môi trường xanh, bền vững và sử dụng đất đai hiệu quả; trong đó xác định Khu kinh tế Chân Mây – vùng động lực tăng trưởng kinh tế; là trung tâm phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị công nghiệp, cảng và trung tâm logistics,… của tỉnh Thừa Thiên Huế, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Xây dựng, phát triển đô thị, kinh tế thương mại biên giới tại khu kinh tế cửa khẩu A Đớt gắn liền với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Đầu tư phát triển thành phố Huế về hướng biển, hoàn chỉnh hạ tầng đô thị đạt chuẩn tiêu chí đô thị loại I; xây dựng Phong Điền đạt chuẩn đô thị loại IV, thành lập thị xã Phong Điền; xây dựng Chân Mây đạt tiêu chí của đô thị loại III. Nâng cấp đô thị thị xã Hương Trà và Hương Thuỷ. Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị Thuận An; hạ tầng kỹ thuật khung đi qua khu đô thị mới Mỹ Thượng, hạ tầng các xã lên phường thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy, Phong Điền. Đầu tư phát triển hạ tầng dịch vụ đô thị thông minh, hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh gắn với đầu tư hạ tầng phát triển 04 Trung tâm: Văn hóa, du lịch đặc sắc; Y tế chuyên sâu; Giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; trung tâm khoa học và công nghệ.

Tầm nhìn năm 2050, phát triển thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương là đô thị lớn, thuộc nhóm có trình độ phát triển kinh tế ở mức cao của cả nước. Trở thành đô thị di sản, thông minh và sáng tạo; thành phố Festival, trung tâm văn hóa, giáo dục, du lịch và y tế chuyên sâu đặc sắc của Khu vực Đông Nam Á. Tiếp tục hoàn thiện cấu trúc không gian đô thị theo mô hình thành phố hướng biển; phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị, trong đó: (1) Khu vực nội thành (Đô thị lõi), gồm 04 quận *(quận phía Bắc Sông Hương, quận phía Nam Sông Hương, quận Hương Thuỷ và quận Hương Trà*); (2) Khu vực ngoại thành: gồm 08 đô thị, trong đó có 01 thành phố Chân Mây, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đô thị loại III; thị xã Phong Điền đạt tiêu chuẩn loại III, 02 thị xã Quảng Điền và Phú Vang, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; 02 thị trấn huyện lỵ Khe Tre (H. Phú Lộc –Nam Đông), thị trấn A Lưới (H. A Lưới), tối thiểu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V và 02 thị trấn thuộc huyện, thị trấn Hồng Vân, thị trấn Lâm Đớt (H. A Lưới).

Hình 126. Hệ thống đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2050

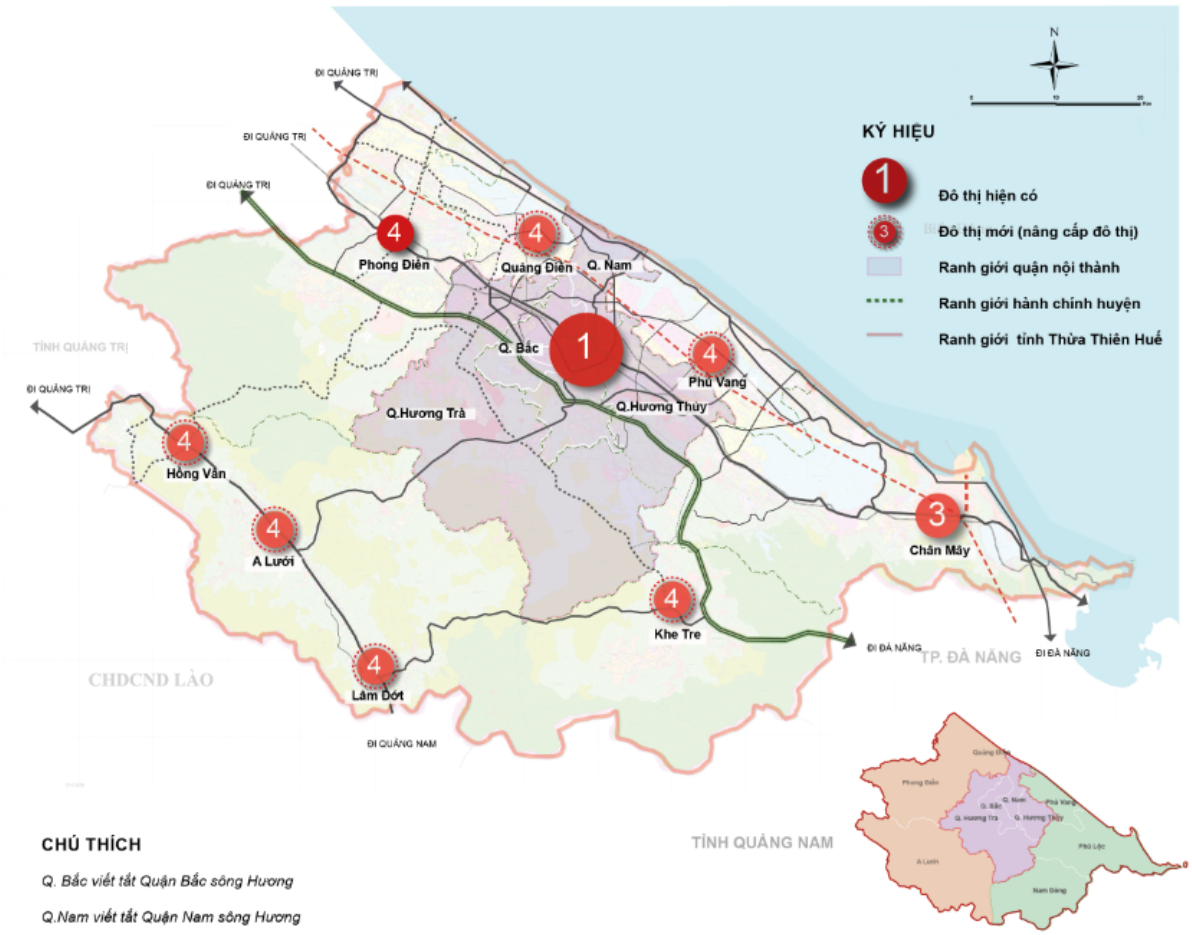

2.3.2. *Định hướng phát triển không gian hệ thống đô thị*

2.3.2.1. **Vùng đô thị**

* Đô thị trung tâm: Phạm vi, ranh giới: 3 Quận (Quận phía Bắc Sông Hương, Quận phía Nam Sông Hương và Quận Hương Thuỷ), 1 thị xã Hương Trà. Quy mô: 1086,52 km2; Dân số: 582.019 người (2020), 740.891người (2030). Tính chất: Khu vực nội thành, giữ vai trò là đô thị hạt nhân, vùng động lực phát triển của TP. Thừa Thiên Huế trực thuộc TW. Định hướng phát triển: Quận phía Bắc, Quận phía Nam được tách ra từ thành phố Huế. Trong đó: Quận phía Bắc phát triển trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử với các trung tâm hiện hữu; Quận phía Nam hình thành các trung tâm mới

đa chức năng, phát triển hỗn hợp bao gồm: Trung tâm hành chính của Thành phố mới, trung tâm tài chính, ngân hàng, Thương mại, dịch vụ, du lịch, trung tâm công nghệ cao…. Quận Hương Thuỷ phát triển phát triển đô thị sân bay gắn với Cảng hàng không quốc tế, khu công nghiệp và khu công nghệ cao, một số trung tâm chuyên ngành và các khu đô thị mới. Thị xã Hương Trà gắn với phát triển KCN Tứ Hạ, trung tâm nghiên cứu….

* Hệ thống đô thị Tây-Bắc: Phạm vi, ranh giới: được dựa trên ranh giới Thị xã Phong Điền và 2 Huyện (Quảng Điền và A Lưới). Quy mô: Diện tích tự nhiên: 2.257,04 km2; Dân số: 215.663 người (2020), 245.193 người (2030). Tính chất: Là 1 vùng thuộc khu vực ngoại thành, trong đó thị xã Phong Điền là trung tâm; giữ vai trò là "cửa ngõ" phía Bắc kết nối tỉnh Thừa Thiên Huế với tỉnh Quảng Trị, tỉnh Quảng Bình và các nước thuộc đồng bằng sông Mê Công; là "cửa ngõ" phía Tây kết nối với Lào và các nước tiểu vùng sông Mê Công. Định hướng phát triển: Thị xã Phong Điền là trung tâm giữ vai trò hạt nhân của nhóm đô thị Tây Bắc, phát triển gắn với KCN Phong Điền; thị trấn A Lưới, thị trấn Sịa và các đô thị Hồng Vân, Lâm Đớt, thuộc huyện A Lưới là các đô thị vệ tinh.

* Hệ thống đô thị Đông-Nam: Phạm vi, ranh giới: 02 huyện gồm Phú Vang và huyện Phú Lộc - Nam Đông. Quy mô:1.603,54 km2; Dân số: 336.031 người (2020), 313.916 người (2030). Tính chất: Là vùng thuộc khu vực ngoại thành, giữ vai trò là "cửa ngõ" phía Nam kết nối với thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam và các tỉnh thuộc vùng động lực miền Trung. Định hướng phát triển: Đô thị Chân Mây-Lăng Cô là trung tâm giữ vai trò hạt nhân của vùng đô thị Đông-Nam. Thị trấn Phú Đa (H. Phú Vang), TT Khe Tre (H. Nam Đông) và các đô thị khác (Vinh Thanh, Phú Mỹ) là các đô thị chuyên ngành - trung tâm của các cụm xã.

2.3.2.2. **Tăng cường liên kết không gian giữa các vùng đô thị và đô thị - nông thôn**

3 vùng đô thị được kết nối thông qua các hành lang kinh tế và kết cấu hạ tầng quan trọng cấp quốc gia, vùng và tỉnh;

Liên kết đô thị - nông thôn trên cơ sở hình thành các quần cư thích hợp theo lãnh thổ; kết cấu hạ tầng gắn kết giữa đô thị và điểm dân cư nông thôn; phát triển các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề với quy mô, vị trí hợp lý nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn; tạo điều kiện phát triển giao thông con lắc hàng ngày giữa đô thị và nông thôn hướng tới nhất thể hoá đô thị và nông thôn;

Hình thành các cụm điểm dân cư nông thôn liên xã, trong đó phát triển thị trấn nông-công nghiệp giữ vai trò trung tâm các cụm xã và là cầu nối liên kết các điểm dân cư nông thôn với các đô thị thông qua mạng lưới giao thông, hạ tầng kinh tế xã hội, phục vụ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ rừng, du lịch và dịch vụ đô thị nông thôn; cung cấp các sản phẩn nông nghiệp, góp phần giảm tải trở thành một bộ phận cấu thành của cấu trúc không gian vùng đô thị-nông thôn.

2.3.3. *Định hướng quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững thành phố Thừa Thiên Huế theo mô hình đô thị thông minh, phát triển gắn kết với giao thông công cộng, hướng biển, sinh thái, thích ứng với BĐKH*

Theo quyết định 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 phê duyệt đề án phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với Biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030 trong đó đối với

Thừa Thiên Huế có Thành phố Huế, Hương Trà, Hương Thủy nằm trong danh sách triển khai thực hiện đề án- vùng chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH.

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra mục tiêu tổng quát: "Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Thể chế, chính sách về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững cơ bản được hoàn thiện. Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy". Đồng thời với đó là Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nghị quyết 06.

Nghị Quyết 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 xác định đến năm 2025, tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ trở thành thành phố trực thuộc trung ương.

Trên cơ sở đó đưa ra đề xuất về lựa chọn mô hình quy hoạch, xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế thành phố hướng biển được xây dựng trên cơ sở mô hình các đô thị sinh thái, xanh, thông minh, có bản sắc, có khả năng chống chịu với thiên tai và BĐKH.

2.3.3.1. **Mô hình thành phố thông minh**

Thừa Thiên Huế xây dựng đô thị thông minh được định hướng trên nền tảng xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông minh và đã ***được Telecom Asia Awards 2019 trao giải thưởng "Dự án thành phố thông minh sang tạo nhất Châu Á"*** với mô hình giám sát, điều hành thông minh. Đây là những bước đầu tiên để thực hiện cho chương trình dài hạn.

Tỉnh đã ***xây dựng đề án "Phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 định hướng đến năm 2025"***

Mục tiêu:

Xây dựng hệ thống quản lý đô thị hiệu quả; thúc đẩy ngành công nghiệp du lịch văn hóa để đảm bảo tính độc lập của đô thị; xây dựng đô thị xanh thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng đô thị an toàn thông minh để bảo vệ an toàn cho người dân và thúc đẩy công nghiệp...

Một số đơn vị hỗ trợ tỉnh trong quá trình nghiên cứu xây dựng đô thị thông minh tại Thừa Thiên Huế bao gồm VNPT, Viettel, Koica,...

Tiêu chí: [121] 6 đặc tính có liên quan cho một thành phố thông minh bao gồm.

---

121 http://www.smart-cities.eu/download/smart_cities_final_report.pdf

***(1) Kinh tế thông minh*:** thể hiện tính cạnh tranh, như: Đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu, năng suất và tính linh hoạt của thị trường lao động cũng như sự hội nhập trong thị trường nội địa và quốc tế.

***(2) Công dân thông minh**:* bao gồm trình độ chuyên môn hoặc trình độ học vấn của công dân và bởi chất lượng của các tương tác xã hội liên quan đến hội nhập, sự tham gia vào cuộc sống công cộng và sự cởi mở đối với thế giới "bên ngoài".

(3) Quản trị thông minh: Đó là sự tham gia của Chính phủ điện tử nhằm tăng cường hiệu quả và tối ưu chức năng của các đơn vị hành chính. Sự tham gia của người dân trong quá trình quản lý đô thị, các dịch vụ tiện ích và hoạt động hành chính

***(4) Di chuyển thông minh**:* hướng đến mục tiêu xanh, sạch, tiết kiệm chi phí và giảm khí thải. Hệ thống giao thông thông minh đáp ứng nhu cầu di chuyển, cung cấp thông tin về giao thông cho người dân thông qua các ứng dụng, nâng cấp hệ thống giao thông sẵn có trở nên hiện đại và mang tính bền vững

(5) *Môi trường thông minh*: dựa trên tiêu chí điều kiện môi trường sống (khí hậu, không gian xanh,...) quản lý tài nguyên hiệu quả hướng tới bảo vệ môi trường.Áp dụng công nghệ cao trong quản lý môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng; Công nghệ thông tin và truyền thông được áp dụng để tạo ra các "tòa nhà xanh", các "quy hoạch đô thị xanh".

(6) Cuộc sống Thông minh bao gồm các khía cạnh khác nhau của chất lượng cuộc sống như cơ sở văn hóa, tình trạng sức khỏe, an toàn cá nhân, chất lượng nhà ở, cơ sở giáo dục, du lịch và sự gắn kết xã hội...

Giải pháp:

Thực hiện theo Quyết định số 950/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030, cụ thể là:

- Phát triển hạ tầng dữ liệu không gian đô thị, hợp nhất các dữ liệu đất đai, xây dựng và các dữ liệu khác trên nền GIS.
- Đảm bảo được cấp chứng nhận khu đô thị mới thông minh.
- Tham gia mạng lưới các chuỗi đô thị thông minh Việt Nam.
- Khuyến khích nghiên cứu phát triển các ứng dụng, công nghệ và giải pháp về quy hoạch đô thị thông minh, quản lý đô thị thông minh (quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị, giao thông, y tế, giáo dục, hệ thống cảnh báo sớm và các lĩnh vực khác),
- Tiện ích đô thị thông minh phục vụ cho các tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong đô thị.
- Phát triển các giải pháp thương mại điện tử do các tổ chức và cá nhân thực hiện đi đôi với hoàn thiện các cơ chế chính sách quản lý giao dịch tài chính mới trên môi trường mạng.
- Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị và hệ thống dữ liệu không gian đô thị theo tầng bậc, từng bước hoàn thiện theo cấp độ đô thị.
- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông minh trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị. Đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh.

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông (ICT). Phát triển các tiện ích thông minh cho dân cư đô thị.
- Phát triển nghiên cứu, chế tạo, ứng dụng khoa học công nghệ đô thị thông minh.
- Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật trong và ngoài nước. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về đô thị thông minh.
- Các Sở Xây dựng; Thông tin truyền thông, các sở ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố được đào tạo, bồi dưỡng về phát triển đô thị thông minh.

2.3.3.2. Mô hình phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng

Phát triển hệ thống giao thông công cộng làm nền tảng cơ sở cho quy hoạch và phát triển đô thị; lấy các đầu mối nút giao thông công cộng đa phương tiện làm điểm tập trung dân cư và tiện ích hạ tầng xã hội, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, công trình công cộng, góp phần giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường, đồng thời khơi mở tiềm năng khai thác quỹ đất hiệu quả, tạo thêm nguồn thu ngân sách cần thiết cho phát triển đô thị. Phát triển đô thị đảm bảo yếu tố thuận tiện cho việc đi lại của mọi người bằng cách cho phép tiếp cập các phương tiện giao thông an toàn và thuận tiện, cung cấp các phương tiện giao thông đa dạng hơn.

Phát triển hệ thống giao thông công cộng (có thể là đường sắt đô thị, đường sắt nhẹ, đường sắt một ray monorail, hoặc xe buýt nhanh) song song với việc chỉnh trang và phát triển quỹ đất cho khu đô thị ở hai bên các tuyến quan trọng, đặc biệt là khu vực bán kính 800-1200m xung quanh các ga.

Giải pháp:

Mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD) tại Thừa Thiên Huế hiện có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế xã hội có thể hấp dẫn thu hút đầu tư phát triển cho tuyến đô thị dọc theo trục giao thông huyết mạch nối kết (TP. Huế - Phú Bài – Chân Mây Lăng Cô) và (TP. Huế - Thuận An), tuyến giao thông vành đai kết nối đến các tuyến nhánh.

Hệ thống hạ tầng kết nối trục đô thị TOD này sẽ không những góp phần tích cực cho việc thu hút dòng vốn đầu tư, mà còn tạo nền tảng gia tăng mạnh vị thế của tỉnh Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng, trong mối liên kết và hợp tác về mọi mặt giữa hai đô thị loại I trực thuộc Trung ương với vai trò Trung tâm của Vùng động lực Miền Trung.

Phát triển hướng tới một hệ thống giao thông thông minh hướng tới phát triển Thừa Thiên Huế trở thành một thành phố xanh, thông minh.

.

2.3.3.3. Mô hình thành phố có khả năng chống chịu

Sức chống chịu của đô thị là khả năng của các hệ thống và cộng đồng của đô thị tiếp nhận những cú sốc do thảm họa bất ngờ gây ra, sau đó có khả năng phục hồi sau những sự cố mà không gây ảnh hưởng đến triển vọng phát triển dài hạn. [122]

Mục tiêu:

Thành phố Thừa Thiên Huế có khả năng chống chịu, phục hồi một cách nhanh chóng về các rủi ro đối với xã hội và môi trường; hạn chế tối thiểu sự tác động và tổn thương với người dân.

Nhiệm vụ

Việc thích ứng với sự phát triển của Thành phố có liên quan mật thiết với biến đổi khí hậu phải được xem xét và thấu hiểu sâu sắc về những rủi ro trước mắt và tương lai trên cơ sở các thông tin chính xác về các rủi ro và biến đổi khí hậu ở Thừa Thiên Huế bằng cách lập bản đồ về các rủi ro đe dọa đối với Thừa Thiên Huế, đặc biệt là **sự xói mòn và lũ lụt** (Hình 127.)

Hình 127. Bản đồ thiên tai ở Thừa Thiên Huế.

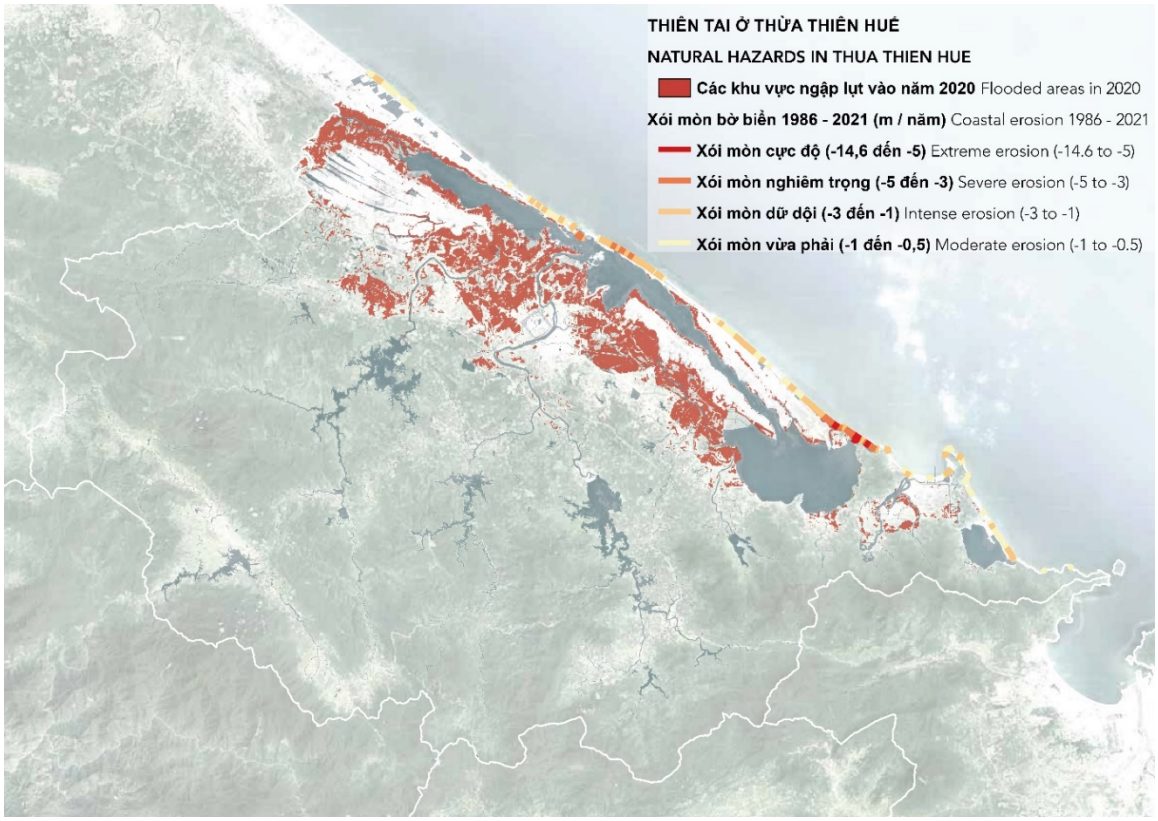

Giải pháp:

---

[122] Nguồn: Thành phố thích ứng với biến đổi khí hậu Việt Nam - AREP - AFD

Mô hình đô thị có khả năng chống chịu được dựa trên một chiến lược phục hồi trên địa bàn thành phố Thừa Thiên Huế tương lai bằng cách tính đến những rủi ro tự nhiên và các khu vực được bảo vệ, nhờ đó có thể xác định các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm:

- Xây dựng một vành đai xanh xung quanh đô thi Huế nhằm bảo vệ không gian đô thị, đây cũng là hành lang thoát lũ khi xảy ra ngập lụt.
- Các dòng sông cần được bảo vệ như một yếu tố tự nhiên quan trọng để đảm bảo dòng chảy chậm lại và giảm nguy cơ lũ quét. Khu vực này cũng là nơi bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.
- Khu vực dọc theo bờ biển, bao gồm hàng rào cát và đầm phá, cần được bảo tồn tự nhiên để tránh bị xâm thực bởi xói mòn bờ biển.

Từ đó có thể xác định các khu vực có thể phát triển mà không gây tổn hại đến môi trường hoặc các khu vực sẽ ít bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu.

Hình 128. Sơ đồ các chiến lược phát triển bền vững (khả năng chống chịu)

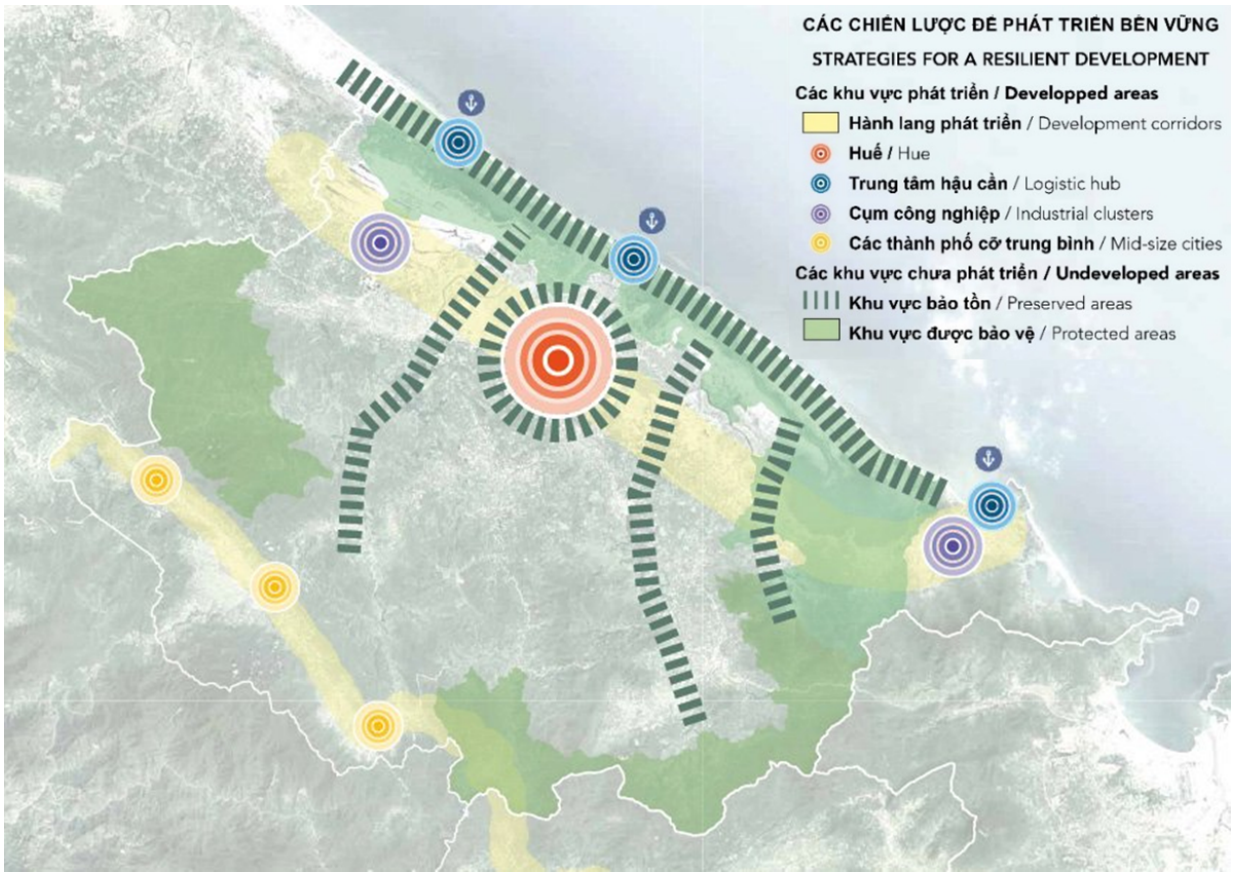

2.3.3.4. **Mô hình đô thị sinh thái biển**

Vấn đề lựa chọn mô hình đô thị hướng biển, đô thị sinh thái biển, đô thị thích ứng và đô thị có khả năng chống chịu cao, đặc biệt quá trình chuyển hóa cấu trúc không gian từ "hệ thống đô thị" sang "thành phố trực thuộc Trung ương" và lộ trình thực hiện qua giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Thừa Thiên Huế áp dụng bốn mô hình gắn với các nguyên tắc phát triển đô thị, là: (1) đô thị di sản Châu Á, (2) đô thị du lịch và dịch vụ, (3) đô thị đáng sống hướng biển, (4) đô thị sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu. Bốn mô hình phát triển đô thị này sẽ đặt ra yêu cầu về cấu trúc không gian đô thị toàn bộ Thừa Thiên Huế.

* *Mục tiêu:* Xây dựng mô hình đô thị sinh thái biển bảo đảm sự phát triển bền vững của Thành phố Thừa Thiên Huế, cho phép đối mặt với biến đổi khí hậu được xây dựng trên cơ sở lồng ghép các hệ sinh thái tự nhiên với các hệ sinh thái xã hội, trong đó khoanh định các khu vực không được phát triển đô thị, các khu vực bị ảnh hưởng cần được xem xét để bảo vệ sự đa dạng sinh học và sản xuất các dịch vụ sinh thái.

* *Định hướng không gian:*

Hình thành đô thị dựa trên cơ sở dân cư hiện hữu xã Vinh Thanh, đạt các tiêu chí đô thị loại V; hiện đại hoá khu dân cư hiện hữu, nâng cấp hạ tầng đô thị, bổ sung nhà ở và chức năng đô thị.

Hình thành trục trung tâm hướng biển, nối liền không gian đầm phá và không gian ven biển, bố trí công trình hành chính, văn hóa, giáo dục, dịch vụ thương mại, khu công viên cây xanh, các khu ở mới ven trục quốc lộ 49B. Bố trí các công trình có chức năng như dịch vụ thương mại, các khu ở mới, các khu du lịch sinh thái... ven trục tỉnh lộ 18. Hình thành trung tâm phát triển dịch vụ thương mại tại xung quanh nút giao thông quốc lộ 49B và tỉnh lộ 18.

Phát triển các không gian dịch vụ du lịch tổng hợp tại khu vực đầm phá Tam Giang và biển Đông; xây dựng khu vực trằm Sen trở thành lõi xanh, khu sinh thái

Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và đô thị biển Vinh Xuân bao gồm các cơ sở lưu trú ven biển, khách sạn, resort, kết hợp chăm sóc sức khỏe, thương mại, dịch vụ, công viên vui chơi giải trí, công cộng, nhà ở…

Giải pháp: (1) Cần áp dụng hiệu quả các quy định có liên quan đến các khu vực bảo tồn đất ngập nước ven biển như đầm phá Cầu Hai- Tam Giang; và các công viên tự nhiên nằm ở khu vực miền núi: khu vực vườn Quốc gia Bạch Mã, vườn quốc gia Phong Điền, vùng bảo tồn sao La…; (2) Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển nhằm đảm bảo sự an toàn cho cộng đồng và hạ tầng ven biển góp phần bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì được các dịch vụ sinh thái và cảnh quan tự nhiên; bảo tồn các tài sản tự nhiên, văn hóa và cảnh quan thiên nhiên; (3) Giải pháp thiết kế ứng dụng công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng, hệ thống quản lý chất thải bền vững, công trình xanh….; cung cấp và phổ biến dữ liệu và thông tin và sự tham gia của các bên liên quan; thiết kế và cung cấp các dự án sáng tạo; cung cấp tài liệu giáo dục cho các trường học, doanh nghiệp và cộng đồng; làm việc hiệu quả về các vấn đề và cơ hội cho bờ biển; giải quyết xung đột về các vấn đề ven biển.

Hình 129. Bản đồ các khu vực được bảo vệ ở Thừa Thiên Huế.

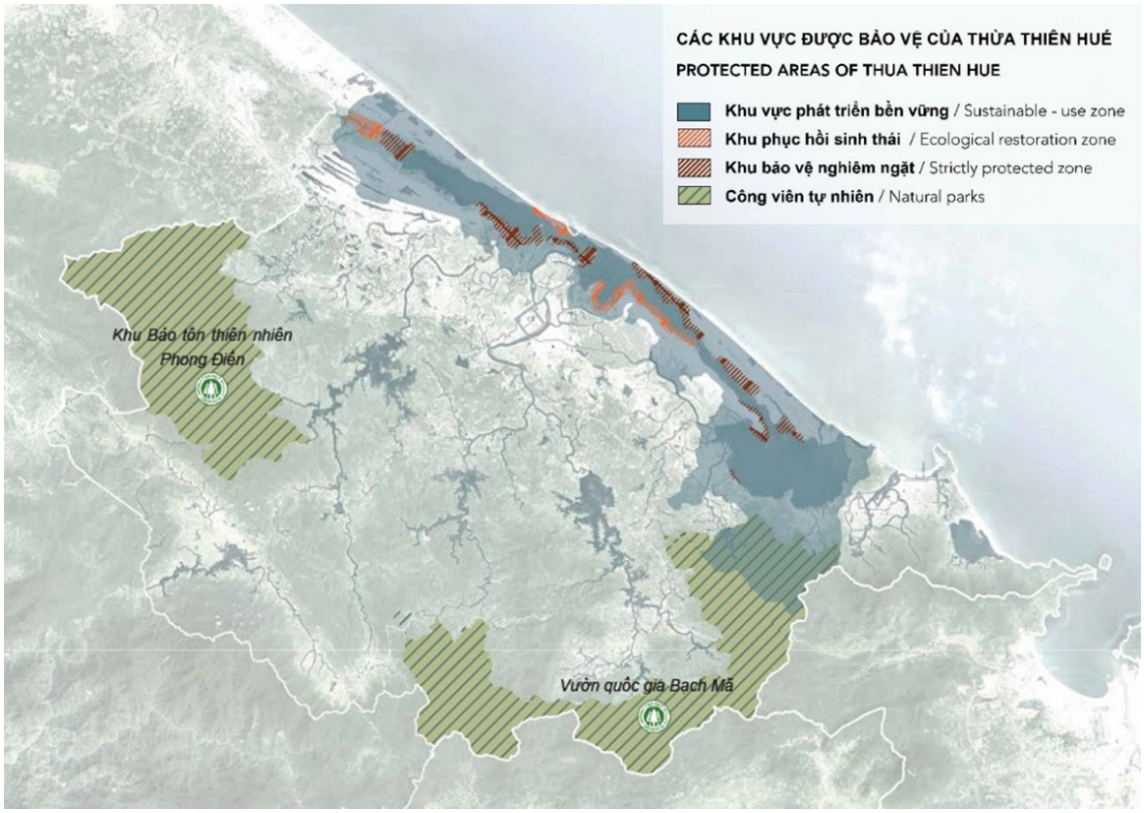

2.3.4. *Định hướng phát triển nhà ở*

2.3.4.1. **Chương trình phát triển nhà ở của quốc gia**

Đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc phấn đấu đạt khoảng 27 m2 sàn/người, trong đó: diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 28 m2 sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 26 m2 sàn/người.

Đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc phấn đấu đạt khoảng 30 m2 sàn/người, trong đó: diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 32 m2 sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 28 m2 sàn/người.

2.3.4.2. **Chương trình phát triển nhà ở của Tỉnh Thừa Thiên Huế**

Đến năm 2025: Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 27,0 m2 sàn/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân tại đô thị đạt 29,0 m2 sàn/người, diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn đạt 25,0 m2 sàn/người. Diện tích sàn xây dựng mới tăng thêm khoảng 5.043.643 m2 sàn. Nhà ở xã hội phát triển thêm khoảng 381.877 m2 sàn; nhà ở công vụ phát triển thêm khoảng 2.925 m2 sàn; nhà ở tái định cư phát triển thêm khoảng 120.540 m2 sàn; nhà ở thương mại phát triển thêm khoảng 2.625.866 m2 sàn; còn lại khoảng 1.912.436 m2 sàn phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng. Nhu cầu đất ở tăng thêm khoảng 2.802,04 ha, trong đó: Quỹ đất phát triển nhà ở xã hội khoảng 212,16 ha; quỹ đất phát triển nhà ở công vụ khoảng 1,63 ha; quỹ đất phát triển nhà ở tái định cư khoảng 66,97 ha; quỹ đất phát triển nhà ở thương mại khoảng 1.458,81 ha; còn lại khoảng 1.062,47 ha phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng. Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn tỉnh khoảng 41.705,43 tỷ đồng, trong đó: Nhu cầu vốn phát triển nhà ở xã hội khoảng 2.675,48 tỷ đồng; nhà ở công vụ khoảng 20,49 tỷ đồng; nhà ở để phục vụ

tái định cư khoảng 966,15 tỷ đồng; nhà ở thương mại khoảng 22.714,75 tỷ đồng; còn lại khoảng 15.328,56 tỷ đồng phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng.

Đến năm 2030: Diện tích sàn xây dựng mới tăng thêm khoảng 6.493.353 m2 sàn. Chất lượng nhà ở toàn tỉnh: Nhà ở kiên cố toàn tỉnh đạt khoảng 99%, trong đó: Đô thị đạt 100%, tại nông thôn 98%. Nhà ở xã hội phát triển thêm khoảng 476.042 m2 sàn; nhà ở công vụ phát triển thêm khoảng 1.015 m2 sàn; nhà ở tái định cư phát triển thêm khoảng 130.104 m2 sàn; nhà ở thương mại phát triển thêm khoảng 3.745.325 m2 sàn; còn lại khoảng 2.140.867 m2 sàn phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng. Nhu cầu đất ở tăng thêm khoảng 3.671,31 ha; trong đó: Quỹ đất phát triển nhà ở xã hội khoảng 328,36 ha; quỹ đất phát triển nhà ở công vụ khoảng 0,56 ha; quỹ đất phát triển nhà ở tái định cư khoảng 72,28 ha; quỹ đất phát triển nhà ở thương mại khoảng 2.080,74 ha; còn lại khoảng 1.189,37 ha phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng. Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn tỉnh khoảng 53.943,12 tỷ đồng, trong đó: Nhu cầu vốn phát triển nhà ở xã hội khoảng 3.335,21 tỷ đồng; nhà ở công vụ khoảng 7,11 tỷ đồng; nhà ở để phục vụ tái định cư khoảng 1.042,81 tỷ đồng; nhà ở thương mại khoảng 32.398,51 tỷ đồng; còn lại khoảng 17.159,49 tỷ đồng phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng.

* Các định hướng chính về phát triển nhà ở: (1) Phát triển nhà ở cần được ưu tiên theo dự án tại các khu vực đô thị với xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đã được xác định theo chiến lược phát triển đô thị cũng như các dự án kêu gọi đầu tư; (2) Đối với khu vực thành phố Huế: phát triển nhà ở tại các khu vực phía Bắc Hương Sơ và khu vực phía Nam sông Hương. Mặt khác, phát triển mở rộng từ những khu vực đô thị hiện trạng với tiêu chí tiết kiệm đất, phát triển xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu; (3) Đối với các khu vực nằm ở trung tâm cũ gắn với các giá trị văn hóa, di sản ưu tiên phát triển nhà ở gắn với dịch vụ, du lịch văn hóa không làm ảnh hưởng đến hệ thống di tích., giảm tải các chức năng về đầu mối giao thông.

* Các giải pháp về phát triển nhà ở: (1) Về quy hoạch, phát triển quỹ đất: Bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt nhằm đáp ứng phát triển các dự án đô thị, dự án phát triển nhà ở, dự án phát triển nhà xã hội, nhà công vụ, nhà ở phục vụ tái định cư...; điều chỉnh, quy hoạch lại, tái thiết các khu dân cư hiện hữu theo hướng giảm mật độ tập trung dân cư kết hợp mô hình nhà ở cao tầng hiện đại, đảm bảo đồng bộ hạ tầng, hoặc có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hạ tầng khu dân cư hiện hữu; (2) Về nguồn vốn và thuế: Huy động nguồn vốn xã hội hóa để phát triển nhà ở, thông qua các cơ chế huy động tài chính quốc tế như: quỹ đầu tư, quỹ tín thác bất động sản, liên doanh, liên kết thực hiện dự án nhà ở; (3) Phát triển thị trường bất động sản: Kiểm soát hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản; (4) Cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư.

2.4. Định hướng phát triển các đô thị - trung tâm các cấp

2.4.1. *Thành phố Huế*

Phạm vi, ranh giới: Về phạm vi, bao gồm toàn bộ thành phố Huế hiện nay. Về ranh giới, phía Bắc giáp thị xã Hương Trà và huyện Quảng Điền; phía Nam giáp huyện Hương Thuỷ và huyện Phú Vang; phía Tây giáp thị xã Hương Trà; phía Đông giáp biển; Quy mô: Diện tích 266,46 km2; dân số: 352.712 người (2020); 553.608 người (2030);

Tính chất: là khu vực đô thị trung tâm của đô thị Thừa Thiên Huế trong tương lai, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật; trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước về văn hóa, du lịch, khoa học - công nghệ, y tế chuyên sâu, giáo dục đào tạo đa ngành, đa ngành lĩnh vực, chất lượng cao của cả nước và khu vực các nước Đông Nam Á; là thành phố di sản văn hóa thế giới, thành phố Festival cấp quốc gia và mang tầm quốc tế; là đầu mối giao lưu kinh tế trong vùng và trong trục hành lang thương mại quốc tế;

Định hướng phát triển: Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc TW trước năm 2025, thành phố Huế được chia thành 2 quận: Quận phía Bắc, Quận phía Nam là một bộ phận quan trọng cấu thành khu vực nội thành của thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc TW trên cơ sở bảo tồn, phát huy giá trị các di sản lịch sử - văn hoá, đặc biệt là Quần thể di tích cố đô Huế; các trung tâm chuyên ngành về du lịch, dịch vụ tổng hợp: văn hoá, thể dục thể thao, thương mại, vận tải logistics, y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ và các cơ quan quản lý hành chính nhà nước và sự nghiệp.

Hoàn thành sắp xếp 02 đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã do chưa đảm bảo tiêu chuẩn[123], gồm: Phú Thanh và Phú Dương; khuyến khích sắp xếp 02 ĐVHC cấp xã , gồm: Hương Thọ và Hải Dương giai đoạn 2023-2025.

Bảng 121. Danh sách các đơn vị hành chính cấp xã sắp xếp và khuyến khích sắp xếp giai đoạn 2023 -2025

TT	ĐVHC cấp huyện	ĐVHC cấp xã	Diện tích (km2)	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2023-2025	
							Dưới 70% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 20%, dân số chưa đạt 300%
I	**Các ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp**						**6**	**1**
1	Thành phố Huế	Xã Phú Thanh	7,606	25,35	5.460	68,25	x	
2	Thành phố Huế	Xã Phú Dương	5,850	19,50	13.993	174,91		x
II	**ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp**							
2.2	***Cấp xã***							
1	Thành phố Huế	Xã Hương Thọ	46,906	93,81	6.259	125,18		
		Xã Hải Dương	9,693	32,31	10.051	125,64		

[123] Theo Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

2.4.2. *Thị xã Hương Thuỷ*

Phạm vi, ranh giới: Về phạm vi, bao gồm toàn bộ thị xã Hương Thuỷ hiện nay, có tách xã Dương Hoà nhập vào thị xã Hương Trà. Về ranh giới, phía Bắc giáp Thành phố Huế, phía Nam giáp Huyện Nam Đông, phía Tây giáp Huyện A Lưới, phía Đông giáp Huyện Phú Vang. Quy mô: Diện tích 427 km2, Dân số: 113.811 người (2020), 112.714 người (2030) [124];

Tính chất: Đến năm 2030 thành lập quận Hương Thủy, trở thành quận nội thành của thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc TW, là quận phát triển mới trên cơ sở mở rộng đô thị Huế hiện hữu về phía Nam tới Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, gắn với phát triển đô thị, dịch vụ, vận tải, logistics; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các trung tâm chuyên ngành về y tế, giáo dục đào tạo, dịch vụ thương mại; phục vụ bảo tồn phát huy giá trị đặc sắc của Cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công .

Định hướng phát triển: Là quận mới phát triển và mở rộng khu vực nội thành của thành phố Thừa Thiên Huế trên cơ sở Cảng hàng không quốc tế Phú Bài gắn với dịch vụ, vận tải, logistics; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp công nghệ cao; một số trung tâm chuyên ngành về y tế, giáo dục đào tạo, dịch vụ thương mại, đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản.

Hoàn thành sắp xếp 02 đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã do chưa đảm bảo tiêu chuẩn[125], gồm: Phú Sơn và Thủy Tân trong giai đoạn 2023-2025.

Bảng 122. Danh sách các đơn vị hành chính cấp xã sắp xếp giai đoạn 2023 -2025

TT	ĐVHC cấp huyện	ĐVHC cấp xã	Diện tích (km2)	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2023-2025	
							Dưới 70% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 20%, dân số chưa đạt 300%
1	Thị xã Hương Thủy	Xã Phú Sơn	33,236	66,47	1.980	39,60	x	

124 Dự kiến đến năm 2030 Thành phố Thừa Thiên Huế sẽ bao gồm 3 quận : Quận phía Bắc, Quận phía Nam và Quận Hương Thủy với tổng dân số; 661.321 người

125 Theo Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

2	Thị xã Hương Thủy	Xã Thủy Tân	7,561	25,20	5.255	65,69	x	

2.4.3. *Thị xã Hương Trà*

Phạm vi, ranh giới: Về phạm vi, bao gồm toàn bộ thị xã Hương Trà hiện nay, có bổ sung thêm xã Dương Hoà tách ra từ thị xã Hương Thuỷ. Về ranh giới, phía Bắc giáp Huyện Phong Điền, phía Nam giáp Thành phố Huế, phía Tây giáp Huyện A Lưới, phía Đông giáp Huyện Quảng Điền; Quy mô: Diện tích 393 km2, Dân số: 115.496 người (2020), 74.569 người (2030).

Tính chất: Là một phần của vùng đô thị trung tâm, là khu vực mở rộng phía Bắc của đô thị Huế hiện hữu, gắn với phát triển đô thị, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, logistics, dịch vụ, du lịch, và các không gian cho nông nghiệp đô thị; phục vụ bảo tồn phát huy giá trị đặc sắc của Cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công nhận.

Định hướng phát triển: Là khu vực mở rộng phía Bắc của nội đô lịch sử Huế, phát triển đô thị gắn với công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, trung tâm logistics và các không gian cho nông nghiệp đô thị.

2.4.4. *Thị xã Phong Điền*

Phương án thành lập thị xã Phong Điền: Hoàn thành sắp xếp 03 đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã do chưa đảm bảo tiêu chuẩn[126], gồm: Điền Hòa, Điền Môn và Phong Hải và khuyến khích sắp xếp 01 ĐVHC cấp xã (Phong Thu) trước năm 2024.

Bảng 123. Danh sách các đơn vị hành chính cấp xã sắp xếp và khuyến khích sắp xếp giai đoạn 2023 -2025

TT	ĐVHC cấp huyện	ĐVHC cấp xã	Diện tích (km2)	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2023-2025	
							Dưới 70% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 20%, dân số chưa đạt 300%
I	**Các ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp**						**6**	**1**
1	Huyện Phong Điền	Xã Điền Hòa	13,545	45,15	5.276	65,95	x	

[126] Theo Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

2	Huyện Phong Điền	Xã Điền Môn	16,432	54,77	3.490	43,63	x	
3	Huyện Phong Điền	Xã Phong Hải	5,469	18,23	4.877	60,96	x	
II	**ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp**							
1	Huyện Phong Điền	Xã Phong Thu	26,589	88,63	4.166	52,08		

Nguồn: Tổng hợp từ Sở Nội vụ

Thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; trong đó xác định xây dựng huyện Phong Điền đạt các tiêu chí đô thị loại IV và trở thành Thị xã trong năm 2024.

Thực hiện Nghị quyết số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030; nhiệm vụ rà soát sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã là quan trọng, cần sớm hoàn thành để bảo đảm thực hiện đúng tiến độ thành lập thị xã Phong Điền trong năm 2024. Dự kiến sáp nhập và tên gọi các địa phương cấp xã sau sáp nhập[127] như sau:

(1) Sáp nhập thị trấn Phong Điền với xã Phong Thu, định hướng thành phường Phong Thu.

(2) Sáp nhập xã Điền Lộc với xã Điền Hoà, định hướng thành lập phường Phong Phú.

(3) Sáp nhập xã Phong Hải với xã Điền Hải, định hướng thành phường Phong Hải.

(4) Sát nhập xã Điền Hương với xã Điền Môn, định hướng thành lập xã Phong Thạnh.

[127] Theo Báo cáo số 155/BC-UBND ngày 21/4/2023 của UBND huyện Phong Điền về kết quả lấy ý kiến sáp nhập các ĐVHC cấp xã và tên gọi các ĐVHC sau khi sáp nhập

Bảng 124. Danh sách các ĐVHC cấp xã sáp nhập thành phường để thành lập thị xã Phong Điền

TT	ĐVHC cấp huyện	ĐVHC cấp xã	Sắp xếp ĐVHC mới	Diện tích (km2)	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2023-2025	
								Dưới 70% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 20%, dân số chưa đạt 300%
1	Huyện Phong Điền	Thị trấn Phong Điền	Phường Phong Thu	18,749	133,918	7.587	94,838		
2	Huyện Phong Điền	Xã Phong Thu		26,589	88,63	3458	43,23		
3	Huyện Phong Điền	Xã Điền Hòa	Phường Phong Phú	13,545	45,15	3.784	47,30	x	
4	Huyện Phong Điền	Xã Điền Lộc		13,614	45,38	4.336	54,20	x	
5	Huyện Phong Điền	Xã Điền Môn	Xã Phong Thạnh	16,432	54,77	2.264	28,30	x	
6	Huyện Phong Điền	Xã Điền Hương		17,259	57,53	2.508	31,35	x	
7	Huyện Phong Điền	Xã Phong Hải	Phường Phong Hải	5,469	18,23	3.953	49,41	x	x
8	Huyện Phong Điền	Xã Điền Hải		12,688	42,29	4.452	55,65	x	

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của UBND huyện Phong Điền

Phạm vi, ranh giới: toàn bộ thị xã Phong Điền (huyện Phong Điền) có tổng diện tích đất là 945,66 km², dân số năm 2021 là 91.287 người và dự kiến đến năm 2030 là 103. 243 người.

Tính chất: Xây dựng Phong Điền trở thành thị xã trước năm 2024; là đô thị trung tâm, vùng kinh tế động lực phía Bắc của Thừa Thiên Huế, là đô thị cửa ngõ phía Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế, kết nối với khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị; phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng, nông nghiệp công nghệ cao... gắn liền với các khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; là đô thị vệ tinh chia sẻ và giảm tải các chức năng cho khu vực đô thị trung tâm để phục vụ bảo tồn phát huy giá trị đặc sắc của Cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công nhận.

Định hướng: Phát triển thị xã Phong Điền trở thành đô thị động lực phía Bắc của tỉnh, phát triển toàn diện kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện môi trường; thu nhập bình quân đầu người đạt mức cao so với bình quân chung của tỉnh.

Về tổ chức không gian: Hiện nay, huyện Phong Điền bao gồm 2 khu vực: khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Định hướng Phong Điền trở thành thị xã trước năm 2024, cấu trúc không gian của huyện gồm khu vực nội thị xã là các phường và khu vực ngoại thị là các xã. Hướng phát triển chính của đô thị: Chuỗi đô thị gắn với các khu công nghiệp và các trung tâm dịch vụ được bố trí phát triển dọc theo Quốc lộ 1A; hình thành các dải hành lang xanh ven biển và hướng biển; trung tâm hành chính bố trí tại trung tâm đô thị Phong Điền; hệ thống trung tâm thương mại- dịch vụ bố trí tại đô thị-trung tâm và các khu vực dân cư. Hướng phát triển chính của lãnh thổ khu vực nông thôn: Đầu tư xây dựng và nâng các xã trở thành phường đạt tiêu chuẩn về phân loại đô thị theo quy định; đối với các xã ngoại thị được đầu tư xây dựng theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Về tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn: Huyện Phong Điền hiện nay có 2 đô thị là thị trấn Phong Điền (đô thị loại V) và đô thị mới Phong An (đô thị loại V) và 14 xã trong đó 8 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Dự kiến trước năm 2025, thành lập thị xã Phong Điền (đô thị loại IV) gồm 12 ĐVHC.

2.4.5. *Các thị trấn thuộc huyện*

Đến năm 2030 có 05 thị trấn thuộc huyện: Thị trấn A Lưới (huyện A Lưới), Sịa (huyện Quảng Điền), Phú Đa (huyện Phú Vang), Khe Tre, Phú Lộc (huyện Nam Đông – Phú Lộc), Trường hợp huyện Nam Đông sát nhập một số xã của huyện Phú Lộc trở thành một huyện mới, thì thị trấn huyện lỵ sẽ được quyết định bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Định hướng phát triển: Các thị trấn huyện lỵ sẽ là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hoá và đầu mối phân bố dân cư các huyện. Các thị trấn thuộc huyện khác là trung tâm chuyên ngành của các cụm xã.

2.4.6. *Các đô thị mới*

Đến năm 2030: 09 đô thị mới gồm Hồng Vân, Lâm Đớt (huyện A Lưới); Vinh Thanh, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phú Hồ (huyện Phú Vang); Vinh Hưng (huyện Phú Lộc), Thanh

Hà, Vĩnh Tu (Quảng Điền) là các đô thị chuyên ngành giữ vai trò là trung tâm các cụm xã.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG NÔNG THÔN

3.1. Quan điểm và mục tiêu

3.1.1. *Quan điểm*

Phù hợp với đường lối, chủ trương, chiến lược của Đảng, Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn;

Nâng cao trình độ phát triển KTXH, đời sống vật chất văn hoá và tinh thần của nhân dân trên cơ sở kế thừa các thành tựu đã đạt được về xây dựng nông thôn mới; khai thác và sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên, tiềm năng và lợi thế của khu vực nông thôn; gắn kết phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh;

Gắn kết nông thôn với đô thị hướng tới nhất thể hoá.

3.1.2. *Mục tiêu*

Tổ chức hợp lý lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở sắp xếp, tổ chức không gian các hoạt động sản xuất, kinh doanh, phân bố dân cư, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phòng chống thiên và ứng phó BĐKH;

Phân bố và phát triển bền vững hệ thống các điểm dân cư gắn với phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, tiểu thủ công nghiệp, các đầu mối kinh tế, kỹ thuật và hệ thống kết cấu hạ tầng, và thân thiện, hài hoà với môi trường thiên nhiên;

Tăng cường kết nối đô thị và nông thôn;

Làm cơ sở thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

3.2. Dự báo nhu cầu và các chỉ tiêu phát triển

Dân số: 571.392 người (2020); 422,957 người (2030);

Diện tích lãnh thổ khu vực nông thôn: 3860 km2 (2021); 2194 km2 (2025; 2030);

Các chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp với các tiêu chuẩn và quy chuẩn về quy hoạch và xây dựng nông thôn.

3.3. Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

3.3.1. *Khu vực ngoại thành, ngoại thị*

Lãnh thổ khu vực nông thôn bao gồm: Các xã thuộc khu vực ngoại thị: Thị xã Hương Trà, Phong Điền, đô thị Chân Mây[128] và các huyện thuộc huyện khu vực ngoại thành bao gồm Quảng Điền, A Lưới và Nam Đông được tổ chức theo định hướng sau:

---

128 Theo nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 03 tháng 1 năm 2021 " phấn đấu đến năm 2030 , *xây dựng Chân Mây trở thành đô thị loại III*

Tổ chức, bố trí và phân bố các hoạt động KTXH phù hợp với phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực trên địa bàn Tỉnh;

Khu vực ngoại thành, ngoại thị là khu vực có đô thị hóa nhanh hơn các khu vực nông thôn thuần túy. Việc phát triển đô thị theo hướng bền vững sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân các vùng ven đô nhờ phát triển các hoạt động phi nông nghiệp như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán và dịch vụ. Các hoạt động này sẽ thu hút lực lượng lao động tại chỗ và lao động nhập cư từ các vùng nông thôn, góp phần giải quyết việc làm cho cư dân ven đô và các vùng nông thôn. Đồng thời, khu vực này cũng sẽ góp phần giảm áp lực gia tăng dân số cho khu vực trung tâm lõi đô thị ra khu vực vành đai ven đô; tạo ra mối quan hệ hỗ trợ tương tác về mặt kinh tế: nơi cung cấp lương thực, thực phẩm, nguồn nguyên liệu và nguồn lao động cho đô thị. Ngược lại, đô thị tạo ra thị trường để tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, tạo ra việc làm và nơi ở cho các dòng di dân từ nông thôn đến đô thị và cung cấp hàng hóa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp;

Đô thị hóa tạo ra sự thay đổi trong việc sử dụng đất ở khu vực ven đô do việc chuyển một phần lớn diện tích đất nông nghiệp sang xây dựng các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị. Do đó, cần có chính sách hỗ trợ, đào tạo cho người nông dân người nông dân chuyển dần sang hoạt động phi nông nghiệp; tăng cường liên kết, tích tụ ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa; đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, gắn với công nghiệp chế biến;

Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án bảo vệ đất nông nghiệp; giữ gìn môi trường vùng ven thành phố, bảo vệ cảnh quan nông thôn và giá trị đặc trưng.

3.3.2. *Khu vực vùng nông thôn thuộc huyện*

Các lãnh thổ khu vực nông thôn đến năm 2030 chủ yếu thuộc 02 huyện miền núi A Lưới và Nam Đông và 02 huyện ven biển (Quảng Điền và Phú Vang) được định hướng, tổ chức như sau:

3.3.2.1. **Đối với 02 huyện miền núi:**

Khoanh định và bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất có nguồn gốc tự nhiên; quản lý chặt chẽ nguồn nước; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và cách mạng và truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; phát triển kinh tế cửa khẩu; phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với kinh tế trang trại và các vùng dược liệu, các hoạt động du lịch theo quy định pháp luật; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tăng cường kết nối Đông – Tây.

Đối với các khu vực kinh tế nông lâm nghiệp thuộc các huyện miền núi, nơi có mức độ đô thị hoá thấp, cơ cấu hình thành dựa vào các tuyến giao thông liên huyện, liên xã và đường tỉnh, nên việc tổ chức hệ thống các điểm dân cư chủ yếu theo mô hình tuyến, điểm dựa vào nơi có quỹ đất để phát triển.

Triệt để tận dụng vùng có quỹ đất để phát triển, tuy nhiên tuyệt đối hạn chế phát triển tại các vùng có nguy cơ sạt lở cao, tránh các vùng thường xảy ra lũ quét;

Việc phát triển nông thôn khu vực giáp biên giới cần gắn với việc đảm bảo quốc phòng, an ninh.

3.3.2.2. **Đối với 2 huyện ven biển:**

Khoanh định và bảo vệ chặt chẽ khu bảo tồn đất ngập nước phá Tam Giang - Cầu Hai;

Đẩy manh phát triển kinh tế biển, phát triển nông lâm ngư nghiệp phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng địa phương. Việc tổ chức hệ thống các điểm dân cư chủ yếu dựa vào mô hình làng xóm; hình thành các cụm xã, các điểm dân cư tập trung để tiết kiệm chi phí, kết cấu hạ tầng;

Có biện pháp phòng, chống thiên tai, giảm thiểu tác động của BĐKH;

3.4. Định hướng tổ chức không gian hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở 5 mô hình: mô hình xã nông thôn vùng ven biển, đầm phá; mô hình xã nông thôn miền núi; mô hình xã nông thôn vùng đồi và trung du; mô hình xã nông thôn vùng lũ; và mô hình nông thôn ven đô.

Từng bước hoàn thiện các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở tổ chức các cụm xã trong đó trung tâm các cụm xã là các thị trấn hoặc đô thị nông công nghiệp, làm cầu nối giữa đô thị và nông thôn, trung tâm hỗ trợ về cung cấp thông tin, dịch vụ và chuyển giao công nghệ cho các điểm dân cư nông thôn.

Tăng cường cơ sở kinh tế và động lực phát triển các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử văn hoá, làng nghề truyền thống; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, tiểu thủ công nghiệp và du lịch nông thôn.

Phát triển nông thôn khu vực giáp biên giới nhằm tăng cường bảo vệ và giữ gìn lãnh thổ quốc gia. Tập trung nguồn lực cho các đô thị miền núi và miền biên giới đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tổ chức lãnh thổ đối với 2 huyện miền núi (A Lưới và Nam Đông) khoanh định và bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất có nguồn gốc tự nhiên, quản lý chặt chẽ nguồn nước bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và cách mạng và truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế cửa khẩu, phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với kinh tế trang trại và các vùng dược liệu và các hoạt động du lịch theo quy định pháp luật tăng cường kết nối Đông Tây; đối với 2 huyện ven biển (Huyện Quảng Điền và Phú Vang) khoanh định và bảo vệ khu bảo tồn đất ngập nước phá Tam Giang Cầu Hai, phát triển kinh tế biển, phát triển nông lâm ngư nghiệp phù hợp với tiềm năng lượi thế của từng địa phương, có biện pháp phòng chống thiên tai, giảm thiểu tác động của BĐKH.

3.5. Định hướng phát triển hạ tầng điểm dân cư nông thôn

Trên cơ sở các chủ trương của Trung ương, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các tiềm năng, lợi thế, xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển Thừa thiên Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch Vùng, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ, hợp lý giữa

bảo tồn và phát triển, giữa thành thị và nông thôn và phù hợp với đặc thù riêng có của Thừa Thiên Huế.

Nâng cấp và hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông thôn đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa... Khuyến khích tối đa đầu tư tư nhân, đầu tư theo hình thức hợp tác công tư gắn với nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công.

Đổi mới nội dung hoạt động, nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với trình độ phát triển, văn hóa và điều kiện cụ thể của vùng miền, đảm bảo thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững, tránh dàn trải, lãng phí.

Khi lập quy hoạch phát triển điểm dân cư nông thôn mới bên cạnh các làng, xóm hiện hữu cần chú ý đảm bảo kết nối hệ thống giao thông, kết nối các chức năng công cộng, dịch vụ, văn hóa, vui chơi giải trí, đặc biệt chú ý bảo tồn gìn giữ các không gian lịch sử, các công trình di sản văn hóa kiến trúc và nhà ở truyền thống có giá trị. Chú ý tổ chức các không gian mặt nước, cây xanh đảm bảo điều kiện môi trường sống, không gian xanh tại các điểm dân cư nông thôn mới.

Lồng ghép phát triển hạ tầng với việc gìn giữ bảo vệ môi trường, tái tạo hệ sinh thái, tiết kiệm tài nguyên, sủ dụng nguồn năng lượng tự nhiên, sử dụng vật liệu địa phương. Giao thông và hạ tầng đáp ứng được xu hướng cơ giới hóa trong sản xuất và đời sống. Hạ tầng đi trước một bước để tạo điều kiện phát triển sản xuất, đáp ứng toàn diện các yêu cầu đổi mới kinh tế, xã hội trong tương lai. Tạo nên khung phát triển hạ tầng làng xã ở phần biên. Từ khung hạ tầng này kết nối với hạ tầng ở phần lõi và đồng ruộng, không chỉ chú trọng cải tạo ở phần lõi làng xã như hiện nay. Phần lõi là hệ thống đường làng ngõ xóm cũ sẽ được nâng cấp từng bước, bảo tồn và kế thừa các giá trị của không gian truyền thống.

Đổi mới đồng bộ giữa liên kết hạ tầng nơi cư trú với hạ tầng sản xuất, giữa phát triển hạ tầng làng xã với đổi mới phương thức phát triển sản xuất. Đảm bảo tính tương thích giữa mô hình phát triển kinh tế và mô hình cư trú nông thôn.

3.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng liên kết hệ thống đô thị, nông thôn

Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội, có trọng tâm trọng điểm, liên hoàn, giữa các vùng lãnh thổ, các khu chức năng, giữa đô thị và nông thôn tạo bứt phá nhằm đạt được kết quả cao nhất, sớm xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh.

Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các trục giao thông kết nối các đô thị biển, đầm phá, thúc đẩy phát triển kinh tế biển. Kết nối các khu vực phát triển kinh tế: ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản)… nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lợi từ biển, tạo không gian phát triển mới như: tuyến đường bộ ven biển và cầu qua cửa Thuận An, Đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài, đường phía Tây phá Tam Giang - Cầu Hai (đoạn Phú Mỹ - Phú Đa), … Phát triển giao thông nông thôn, chú trọng nâng cấp, xây dựng các tuyến đường đến trung tâm các xã, cụm xã; duy trì, củng cố và nâng cấp mạng lưới giao thông hiện có theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn. Đảm bảo hệ thống đường huyện, đường xã và đường thôn xóm được rải nhựa hoặc bê tông, xi măng theo tỷ lệ thích hợp.

Đầu tư, nâng cấp, xây dựng mới các hệ thống thủy lợi để bảo đảm tưới tiêu ổn định; nâng cấp hệ thống đê biển, đê đầm phá, đê bao, đê nội đồng, các cầu, cống trên đê bảo đảm ngăn mặn, tiêu mặn, thoát lũ, tiêu úng cho những vùng thường xuyên bị úng lụt, ngập mặn. Xây dựng mới hồ chứa nước Thủy Cam, hồ chứa nước Khe Triết xã Đông Sơn, hồ chứa nước Ô Lâu Thượng, hệ thống thủy lợi Tây Nam Hương Trà. Nâng cấp, sửa chữa đập Thảo Long, đập Cửa Lác. Xây dựng hệ thống thủy lợi 3 vùng Ninh - Hòa - Đại; An - Sơn - Bổn; Đa - Hà - Thái. Đầu tư xây dựng hồ chứa nước Khe Triết, xã Đông Sơn, huyện A Lưới nhằm cung cấp nước sinh hoạt, phục vụ nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và điều hoà môi trường;....

Thúc đẩy đầu tư đường dây và trạm biến áp 220kV, 110kV đảm bảo theo quy hoạch đã được phê duyệt. Xây dựng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Rà soát vị trí tiềm năng phát triển điện mặt trời, điện gió để đưa vào danh mục bổ sung quy hoạch và kêu gọi đầu tư; khuyến khích phát triển điện năng lượng mặt trời áp mái và dự án điện mặt trời trên mặt nước. Xây dựng Trung tâm dữ liệu đủ mạnh để triển khai công cuộc chuyển đổi số toàn diện và dịch vụ đô thị thông minh phục vụ kinh tế số, xã hội số. Triển khai mạng thông tin 5G, phục phát triển kinh tế số, xã hội số.

3.7. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

3.7.1. *Mục tiêu*

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

1. Mục tiêu cụ thể:

Xây dựng NTM cấp xã: Dự kiến đến năm 2025, có ít nhất 82 xã đạt chuẩn NTM, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, đạt tỷ lệ 87,2%; số xã đạt chuẩn NTM nâng cao là 34 xã, đạt tỷ lệ 40,2%; số xã đạt chuẩn kiểu mẫu là 09 xã, đạt tỷ lệ 11%. Tiếp tục xây

dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu đối với các xã, huyện, đã được công nhận đạt chuẩn NTM; thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020. Dự kiến đến năm 2030, 94 xã đạt chuẩn NTM, đạt tỷ lệ 100%; số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là 94 xã, số xã đạt chuẩn kiểu mẫu là 60 xã, đạt tỷ lệ 64%.

Xây dựng NTM cấp huyện: Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố/thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Dự kiến đến năm 2025: Có ít nhất 03 đơn vị trong số 05 đơn vị cấp huyện phấn đấu đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới Dự kiến đến năm 2030: Các đơn vị cấp huyện phấn đấu đạt chuẩn 100% /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

Xây dựng NTM cấp tỉnh: đến năm 2030, Thừa Thiên Huế hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

3.7.2. *Định hướng và giải pháp phát triển*

Sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã theo Kết luận số 48- KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030 tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế-xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa;

Phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn-đô thị và kết nối các vùng miền;

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; hình thành và tổ chức các HTX nông, lâm nghiệp dịch vụ tổng hợp là đầu mối tổ chức sản xuất vùng nguyên tập trung có chứng nhận, truy xuất nguồn gốc là đầu mối liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, hình thành các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản tại nông thôn tạo công ăn việc làm và nâng cao giá trị gia tăng cho người dân và thu hút doanh nghiệp liên kết tiêu thụ nông sản, đặc sản. Triển khai mạnh mẽ, sâu rộng và có hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), chế biến chế biến sâu các nông sản chủ lực, sản phẩm đặc sản, sản phẩm làng nghề, nghề truyền thống của địa phương; cải tiến mẫu mã bao bì, phương thức đóng gói, đăng ký sở hữu trí tuệ và hình thành các địa điểm giới thiệu và bán sản phẩm, phát triển bán hàng trên các kênh thương mại điện tử; phát triển nông nghiệp gắn du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững;Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn;

Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn;

Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam;

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong ông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới;

Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội trong xây dựng nông thôn mới;

Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn;

Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU BẢO TỒN, KHU QUÂN SỰ, AN NINH; KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Đổi mới, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư có trọng tâm, đặc biệt thu hút các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu; ưu tiên thu hút phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, mang lại giá trị gia tăng cao, tăng nhanh tỷ lệ lấp đầy, nâng cao hiệu quả kinh tế các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thành lập, tăng tính cạnh tranh quốc gia và quốc tế, tăng tính liên kết với các tỉnh/thành trong Vùng động lực miền Trung. Hình thành các cụm ngành sản xuất có quy mô lớn, tập hợp các ngành liên kết; phát triển các trung tâm logistics gắn với các cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu. Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành Trung tâm Logistics cấp Vùng.

Thu hút nguồn lực đầu tư thúc đẩy phát triển Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô - vùng động lực tăng trưởng của Tỉnh và của Vùng động lực miền Trung, trở thành đô thị phát triển kinh tế năng động, bền vững; là trung tâm công nghiệp - du lịch, dịch vụ - cảng biển thông minh, hiện đại; là trung tâm công nghiệp văn hóa, giải trí có casino, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế, kết hợp với hệ thống di sản văn hóa, lịch sử và hệ sinh thái đầm phá Tam Giang – Cầu Hai. Hình thành Khu công nghệ cao quốc gia, Khu công nghệ thông tin tập trung.

4.1. Phương án phát triển các khu kinh tế

4.1.1. *Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô*

Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô là khu kinh tế tổng hợp có quy mô diện tích 27.108 ha, có tính chất là một đô thị cảng biển- công nghiệp sạch và dịch vụ quan trọng của Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung. Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô đóng vai trò là: Đô thị cảng biển với lợi thế cảng nước sâu, trở thành đầu mối giao thông đường biển quan trọng, cung cấp các dịch vụ cảng nước sâu và điều phối hàng hoá trong vùng động lực miền Trung; một trong những trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại; đô thị du lịch, nghỉ dưỡng và thương mại mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế của vùng động lực miền Trung; đô thị công nghiệp với trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo có năng suất và giá trị gia tăng cao.

4.1.1.1. **Mục tiêu**

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô theo hướng bền vững, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp...; là Khu kinh tế động lực quan trọng gắn kết với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng. Tập trung xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu công nghiệp công nghệ cao, khu đô thị Chân Mây; phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Chân Mây trở thành đô thị loại III.

- Giai đoạn 2021 - 2025: Thu hút vốn đầu tư đăng ký đạt trên 34.000 tỷ đồng, giá trị giải ngân đạt 40.000 tỷ đồng (bao gồm các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư). Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp trong Khu kinh tế đạt 30%. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 14 - 17%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 10 - 15%/năm. Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 15%/năm, đến năm 2025 thu ngân sách ước đạt 3.600 tỷ đồng. Giải quyết việc làm cho khoảng 17.000 lao động.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Thu hút vốn đầu tư đăng ký đạt trên 45.000 tỷ đồng, giá trị giải ngân đạt 60.000 tỷ đồng, tăng 50% so với giai đoạn 2021 - 2025 (bao gồm vốn thu hút giai đoạn 2021 - 2025 chuyển sang giai đoạn 2026 - 2030 giải ngân). Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp trong Khu kinh tế đạt 70%. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 13 - 14%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 15 - 20%/năm. Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 15 - 17%/năm, đến năm 2030 thu ngân sách ước đạt 5.100 tỷ đồng. Giải quyết việc làm cho khoảng 21.000 lao động.

4.1.1.2. **Định hướng phát triển**

Xây dựng Cảng Chân Mây – Lăng Cô trở thành cảng container, cảng du lịch, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm logistic, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp...; là khu kinh tế động lực quan trọng gắn kết với các tỉnh, thành phố trong vùng động lực miền Trung. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng. Tập trung xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng khu công nghiệp trong khu kinh tế, khu đô thị Chân Mây; phấn đấu đến năm 2030, xây dựng Chân Mây – Lăng Cô và vùng phụ cận trở thành đô thị loại III.

Trên cơ sở kết quả thực hiện các mục tiêu của thời kỳ quy hoạch 2021-2030, xem xét mở rộng không gian khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô về phía Bắc theo hướng tuyến đường ven biển sẽ được đầu tư xây dựng. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội để hình thành và phát triển đô thị du lịch – cảng biển - công nghiệp kỹ thuật cao quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, dựa trên 03 trụ cột: (i) Trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế; (ii) trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung dựa trên lợi thế cảng nước sâu; (iii) đô thị phát triển các ngành công nghiệp sạch và công nghiệp kỹ thuật cao.

4.1.1.3. **Tổ chức thực hiện và giải pháp**

Công tác quy hoạch, tập trung hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô đến năm 2045; rà soát các quy hoạch phân khu phù hợp

với Quy hoạch chung xây dựng sau khi được phê duyệt điều chỉnh làm cơ sở để thu hút đầu tư, tăng tỷ lệ phủ kín quy hoạch.

Huy động nguồn lực phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, tranh thủ đối đa nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, vốn cân đối ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác để tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật - xã hội thiết yếu; tăng cường kêu gọi vốn ODA và các nguồn vốn khác để đầu tư các công trình thoát nước thải, xử lý nước thải và chất thải rắn, đê chắn cát cảng Chân Mây; thu hút các nguồn lực đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) để đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông; đến năm 2025, cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông đối nội các khu chức năng. Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện hạ tầng một số khu đô thị khu vực Chân Mây, thu hút từ 3 - 5 nhà đầu tư hạ tầng đô thị, bước đầu hình thành các thiết chế của đô thị loại III; đầu tư hạ tầng logistics, phục vụ xuất nhập khẩu.

Tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ về đầu tư đối với việc xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung; chuẩn bị quỹ đất xây dựng nhà ở công nhân, người lao động; xây dựng các khu tái định cư, ưu tiên hoàn thiện các công trình hạ tầng xã hội trong các khu tái định cư để đáp ứng nhu cầu làm việc và sinh sống ổn định của các hộ dân bị giải tỏa.

Xúc tiến đầu tư, thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, công nghệ sạch ít gây ô nhiễm môi trường; các dự án gắn với nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ theo hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Chú trọng các dự án đầu tư vào hạ tầng cảng biển, hạ tầng khu công nghiệp, khu phi thuế quan, hạ tầng khu đô thị Chân Mây, khu công nghệ cao.

Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng kế hoạch triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Tạo sự liên kết, phối hợp giữa doanh nghiệp với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho các dự án đầu tư tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, trong đó tập trung vào nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân lực cho các ngành công nghệ cao.

Tập trung các dự án, công trình trọng điểm; tranh thủ các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, hình thành các thiết chế theo quy định pháp luật về điều kiện tiêu chuẩn thành lập Thành phố để tạo tiền đề xây dựng Đề án thành lập đô thị Chân Mây.

Hoàn thành các dự án trọng điểm: Laguna Lăng Cô giai đoạn 2 (có Casino), giai đoạn 3; Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp Kim Long Motors Huế; Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế Minh Viễn; Khu phức hợp du lịch và dịch vụ Đăng Kim Long - Thừa Thiên Huế; Tổ hợp nhà máy sản xuất công nghiệp kính giai đoạn 1, giai đoạn 2; thúc đẩy dự án Nhà máy điện khí LNG Chân Mây; ...; đầu tư xây dựng Bến số 4, 5, 6 và các bến cảng khác theo quy hoạch; khu dịch vụ logistics cảng Chân Mây; dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, phi thuế quan; kêu gọi các nhà đầu tư thứ cấp lấp đầy đạt 70%.

4.1.2. *Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt*

4.1.2.1. **Phạm vi ranh giới**

Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt ranh giới địa lý thuộc 2 xã: A Roàng và Lâm Đớt của huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Phía Bắc giáp xã Hương Phong, huyện A Lưới; phía Nam giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với đường biên giới dài 32km; phía Đông giáp xã Hương Nguyên, huyện A Lưới; phía Tây giáp xã Đông Sơn, huyện A Lưới được xác định theo Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

4.1.2.2. **Quy mô, tính chất**

Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt có quy mô diện tích khoảng 10.184 ha, có tính chất là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm thương mại – dịch vụ – công nghiệp – đô thị và nông lâm nghiệp. Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt vai trò là cửa ngõ giao thương quốc tế, đầu mối giao thông và giao lưu văn hóa với nước bạn Lào; là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng phía Tây tỉnh Thừa Thiên Huế.

4.1.2.3. **Định hướng phát triển**

Huy động nguồn vốn đầu tư trong đó đặc biệt chú trọng đến nguồn vốn xã hội hóa để xây dựng các kết cấu hạ tầng kỹ thuật; thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp Hương Lâm nằm trong khu kinh tế cửa khẩu A Đớt với quy mô 140 ha để tạo việc làm cho lao động địa phương, tạo đầu ra cho nông lâm sản của địa phương và tăng cường giao thương quốc tế với nước bạn Lào. Thu hút nhà đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hương Lâm nằm trong khu kinh tế và lấp đầy một phần diện tích. Nâng cấp cửa khẩu A Đớt thành cửa khẩu quốc tế A Đớt giai đoạn 2021 – 2030.

4.1.2.4. **Giải pháp phát triển**

Từng bước nghiên cứu quy hoạch, dự án các khu chức năng và thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của khu kinh tế cửa khẩu trên cơ sở đảm bảo tính hiệu quả.

Xúc tiến thu hút nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hương Lâm.

Thu hút các cơ sở sản xuất trong các ngành nghề chế biến nông lâm sản, khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, da giày, tiểu thủ công nghiệp.

4.1.3. *Danh mục các Khu kinh tế*

STT	Tên Khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	KKT Chân Mây – Lăng Cô (đã được thành lập theo Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/01/2006)	Thị trấn Lăng Cô và các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh của huyện Phú Lộc	27.108
2	KKT cửa khẩu A Đớt (đã được thành lập theo Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/5/2008)	A Roàng, A Đớt, Hương Lâm của huyện A Lưới	10.184

4.2. Phương án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

4.2.1. *Khu công nghiệp*

4.2.1.1. **Mục tiêu**

Phát triển kết cấu hạ tầng và thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp phải đảm bảo đồng bộ, hài hòa về kinh tế, xã hội, môi trường; gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, an sinh xã hội và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động; thực hiện các cam kết quốc tế về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Phát triển các mô hình khu công nghiệp mới để nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện thu hút dòng vốn FDI có chất lượng vào khu công nghiệp; ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật hiện đại các khu công nghiệp theo hướng sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp, hướng tới tiêu chí khu công nghiệp sinh thái.

Đến năm 2030, quy hoạch phát triển khu công nghiệp toàn tỉnh có tổng diện tích khoảng 6.437,47 ha, trong đó diện tích sử dụng đất đến năm 2025 khoảng 2.678 ha.

Chỉ tiêu:

Giai đoạn 2021-2025: Tăng tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp, trong đó khu công nghiệp Phú Bài giai đoạn IV đạt trên 20%, các khu công nghiệp Phong Điền, Tứ Hạ, La Sơn, Phú Đa đạt trên 50%. Phấn đấu đưa tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp trên địa bàn đạt trên 50%. Toàn bộ các khu công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn về hệ thống xử lý nước thải. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 15 - 17%/năm. Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 9-10%/năm, đến năm 2025 thu ngân sách đạt trên 4.000 tỷ đồng. Giải quyết việc làm cho khoảng 60.000 lao động.

Giai đoạn 2026-2030: Đưa tỷ lệ lấp đầy chung các khu công nghiệp trên địa bàn đạt trên 70%, căn cứ vào tình hình hoạt động và công suất lấp đầy thực tế để đề xuất mở rộng KCN La Sơn (thuộc địa bàn xã Lộc Sơn và xã Lộc An, huyện Phú Lộc) và KCN Phong Điền (thuộc địa bàn xã Phong Chương và Phong Điền, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền). Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 12 - 14%/năm. Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 8-10%/năm, đến năm 2030 thu ngân sách đạt trên 6.000 tỷ đồng. Giải quyết việc làm cho trên 80.000 lao động. Khảo sát và phát triển các khu công nghiệp mới tùy theo nhu cầu về mặt bằng sản xuất của doanh nghiệp.

Đến năm 2050, các khu công nghiệp được nâng cấp trở thành các trung tâm sản xuất công nghiệp công nghệ cao, có sự gắn kết mật thiết với phát triển đô thị, thương mại và dịch vụ để hình thành nên các trung tâm đô thị - công nghiệp của tỉnh Thừa Thiên Huế.

4.2.1.2. **Các định hướng phát triển**

Hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đối với các khu công nghiệp; hình thành các cụm sản xuất quy mô lớn và chuyên môn hóa, có tính liên kết cao giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; các mô hình khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ tại Phong Điền, La Sơn và khu công nghiệp sinh thái tại Phú Bài, Chân Mây.

Thu hút đầu tư có chọn lọc, phù hợp với yêu cầu, tiềm năng phát triển; ưu tiên các dự án chế biến, chế tạo theo hướng công nghệ hiện đại, có hợp tác chuyển giao công nghệ, tập trung vào một số ngành công nghiệp mũi nhọn, có lợi thế cạnh tranh như: các sản phẩm từ cát trắng; đồ uống; sản xuất, lắp ráp xe có động cơ; công nghiệp sạch; công nghệ kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, ... đảm bảo hiệu quả sử dụng tài nguyên, lao động và thân thiện với môi trường:

Phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội cho người lao động tại các khu công nghiệp; đảm bảo quỹ đất tối thiểu bằng 2% tổng diện tích của các khu công nghiệp trong Danh mục các khu công nghiệp để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

Tiếp tục phát triển 06 khu công nghiệp đã được quy hoạch. Quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp phù hợp với điều kiện và phát huy lợi thế từng khu vực như: quy hoạch mới KCN – đô thị - dịch vụ Lộc Sơn, Phú Lộc có quy mô khoảng 1.500 ha; KCN – đô thị - dịch vụ Phong Điền (Phong Điền, Quảng Điền) có quy mô khoảng 1.200 ha; mở rộng các KCN trong các khu kinh tế khoảng 364 ha theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Trong thời kỳ 2021-2030, định hướng sẽ mở rộng 2 KCN với diện tích tăng thêm 864 ha, trong đó Khu công nghiệp La Sơn, huyện Phú Lộc là 500 ha và khu công nghiệp trong khu kinh tế là 364 ha. Phạm vi, ranh giới, diện tích dự kiến mở rộng tại 02 khu công nghiệp này đều đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, cụ thể:

(1) Phần diện tích mở rộng khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô 364 ha và Khu công nghiệp La Sơn 500 ha tại xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc do vậy đảm bảo việc phát triển khu công nghiệp mới không thuộc khu vực nội thành của đô thị loại I.

(2) Hiện trạng sử dụng đất tại 02 khu vực dự kiến mở rộng là đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng và các loại đất khác; không sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ.

(3) Đáp ứng khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:

* Tại khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô có hệ thống giao thông nội bộ đã hoàn thiện các tuyến giao thông chính theo quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, hoàn thành khoảng hơn 100 km đường bộ, đáp ứng nhu cầu lưu thông trong nội bộ KKT và khả năng kết nối với tuyến Quốc lộ 1A và kết nối ra khu vực thông qua cảng Chân Mây. Nguồn điện cấp cho KKT là hệ thống điện lưới từ trạm nguồn 500/220/110kV Đà Nẵng. Hiện nay, đã xây dựng hoàn thiện 03 trạm biến áp 110/22kV với tổng công suất 75 MVA và mạng lưới phân phối, đủ cung cấp nguồn điện phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt của khu vực Chân Mây và Lăng Cô. Nguồn nước cấp cho KKT sử dụng từ Nhà máy cấp nước Bò Ghe với công suất 8.000 m3/ngày đêm, hệ thống

đường ống cấp nước có đường kính D100-450 với tổng chiều dài hơn 20km được kết nối tới các khu chức năng của KKT, đáp ứng đủ nhu cầu nước sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trong giai đoạn hiện nay. Giai đoạn tiếp theo, đầu tư xây dựng Nhà máy cấp nước Lộc Thủy với công suất 110.000 m3/ngày đêm. Nhà máy xử lý nước thải gồm Nhà máy xử lý nước thải Lăng Cô công suất 4.750 m3/ngày đêm và Nhà máy xử lý nước thải số 2 KCN và Khu phi thuế quan với công suất 4.900 m3/ngày đêm để xử lý nước thải cho các dự án vào địa bàn KCN và Khu phi thuế quan. Nhà máy xử lý chất thải rắn với diện tích 30 ha tại phía Đông đèo Phước Tượng. Hệ thống PCCC có cột nước cứu hỏa được lắp đặt theo đường chính và đường nhánh. Đã xây dựng các công trình hạ tầng như: bệnh viện, khu tái định cư, khu du lịch, khách sạn, nhà hàng, ngân hàng, bưu điện, các chợ và siêu thị,… đáp ứng nhu cầu của công nhân, nhà đầu tư.

* Tại khu công nghiệp La Sơn mở rộng nằm sát tỉnh lộ 14B nối huyện Nam Đông; cách Quốc lộ 1A khoảng 2km, cách ga Truồi khoảng 4km, cách Cảng hàng không quốc tế Phú Bài 9km, cách cảng biển Chân Mây 30km, cách cảng biển Thuận An 25km. Cách trung tâm Thành phố Huế 24 km về phía Nam. Có đường dây 110KV, qua trạm biến áp 110/35/22KV-25MVA; nhà máy nước Sông Nông, công suất 20.000 m3/ngày đêm.

(4) Trong quá trình lập và điều chỉnh quy hoạch xây dựng của các khu công nghiệp, sẽ dành quỹ đất tối thiểu bằng 2% tổng diện tích của các khu công nghiệp để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

(5) Đáp ứng quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều, hành lang bảo vệ bờ biển, sử dụng đất lấn biển, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, di sản thiên nhiên.

4.2.1.3. **Các giải pháp phát triển**

Tập trung đôn đốc, hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện dự án xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bên trong hàng rào; trọng tâm bao gồm triển khai xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp Phú Bài các giai đoạn mở rộng; hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp.

Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối đến các khu công nghiệp. Tiếp tục kêu gọi các nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp vào khu A – KCN Phong Điền, KCN Quảng Vinh và KCN Phú Đa. Kêu gọi các nhà đầu tư nhà ở, hạ tầng xã hội, dịch vụ phục vụ công nhân gắn với phát triển khu công nghiệp.

Thu hút ngược nguồn lao động đã di cư bằng các chương trình hành động, tuyên truyền và giải quyết các khó khăn cho người lao động Thừa Thiên Huế trở lại quê hương làm việc.

Hình thành các thiết chế để thúc đẩy sự liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng và đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh với các KCN, đảm bảo cung ứng nguồn lao động trình độ cao cho các khu công nghiệp.

Thu hút các nhà đầu tư hạ tầng KCN có năng lực tài chính, thương hiệu và uy tín để phát triển các giai đoạn tiếp theo của các KCN.

4.2.1.4. Danh mục các Khu công nghiệp

- Các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế

Bảng 125 : Diện tích phát triển các khu công nghiệp

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2050 (ha)
Tổng cộng			**2.893,47**	**4.393,47**
I	***Các KCN đã có trong quy hoạch***		***2.393,47***	***4.393,47***
1	Khu Công nghiệp Phú Bài	Phường Phú Bài và xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy	743,47	743,47
2	Khu công nghiệp Phong Điền	Thị trấn Phong Điền và xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	700	700
3	Khu công nghiệp La Sơn	Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc	300	300
4	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	250	250
5	Khu công nghiệp Phú Đa	Thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang	250	250
6	Khu công nghiệp Quảng Vinh	Xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền	150	150
II	***Mở rộng diện tích các KCN***		***500***	***2.000***
1	Khu công nghiệp La Sơn (mở rộng)	Xã Lộc Sơn và xã Lộc An, huyện Phú Lộc	500	1.000
2	Khu công nghiệp Phong Điền, Quảng Điền	Xã Phong Chương và xã Phong Hiền, huyện Phong Điền và xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền		1.000

- Các khu công nghiệp trong khu kinh tế

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Diện tích quy hoạch đến năm 2050 (ha)
Tổng cộng			3.544	3.820
1	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	3.040	3.040
2	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	140	140
3	Mở rộng diện tích các Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	364	640

4.2.2. *Cụm công nghiệp*

4.2.2.1. **Mục tiêu**

Xây dựng các cụm công nghiệp cơ bản đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phát huy được lợi thế và nguồn lực của địa phương; điều chỉnh, thành lập mới các cụm nằm trong phương án phát triển cụm công nghiệp, trong đó ưu tiên nguồn lực phát triển có chọn lọc một số cụm công nghiệp có nhu cầu đầu tư và di dời các cơ sở sản xuất lớn, hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng tiếp cận với kỹ thuật tiên tiến, cải tiến, nâng cao trình độ công nghệ, tạo sức cạnh tranh sản phẩm hàng hóa, góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lao động và tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Hình thành các cụm tập trung làng nghề và làng nghề truyền thống, các cở sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để thuận lợi hỗ trợ phục hồi, phát triển ngành nghề mai một, phát triển chậm.

Chỉ tiêu

- *Giai đoạn 2021-2025:* Đến năm 2025, quy hoạch mới 19 cụm công nghiệp. Xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn theo quy định cho 03 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật tối thiểu 30% diện tích cụm công nghiệp thành lập mới; tỉ lệ lấp đầy đạt 20% diện tích cụm công nghiệp thành lập mới. Tỉ lệ cơ sở sản xuất trong khu dân cư di dời vào cụm công nghiệp đạt 30% tổng số lượng cơ sở đăng kí thuê đất trong cụm công nghiệp.

Thu hút các cơ sở làng nghề vào các cụm công nghiệp tại các huyện Phú Vang, Phong Điền, A Lưới và các huyện, thị xã khác. Phát triển các làng nghề truyền thống để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, kết hợp với phát triển du lịch thông qua các sản phẩm du lịch làng nghề truyền thống.

- Giai đoạn 2026-2030: Đến năm 2030 toàn tỉnh có 27 cụm công nghiệp, tổng diện tích khoảng 1.323,9 ha. Phấn đấu 100% các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, có tỷ lệ lấp đầy cao. Thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng cho 03 cụm công nghiệp.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Toàn tỉnh có 28 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.398,9 ha. Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp và nâng cao có tỷ lệ lấp đầy của các cụm, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

4.2.2.2. **Định hướng phát triển**

Phương án phát triển cụm công nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 sẽ giữ nguyên một số cụm đã có trong quy hoạch với diện tích là 173,36 ha; điều chỉnh diện tích các cụm công nghiệp hiện có 301,42 ha và thành lập mới 18 cụm 855,32 ha; tổng diện tích dành cho phát triển cụm công nghiệp trong thời kỳ này là 1.330,1 ha và đến năm 2050 sẽ thành lập thêm 1 cụm công nghiệp mới 75 ha. Như vậy trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ có 28 cụm công nghiệp với tổng diện tích phát triển là 1.450,1 ha.

Việc phát triển thêm các cụm công nghiệp nhằm có mặt bằng phục vụ thu hút đầu tư, di dời các cơ sở trong khu dân cư nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Ngành nghề hoạt động của các cụm chủ yếu dựa vào lợi thế, tiềm năng cụ thể của từng địa phương và có tính liên kết, trong cùng chuỗi giá trị của sản phẩm. Các cụm công nghiệp dự kiến thành lập mới và tăng diện tích đảm bảo trên nguyên tắc hạn chế sử dụng đất đã quy hoạch trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; hầu hết các cụm đều có hiện trạng sử dụng đất chủ yếu là đất trồng rừng sản xuất, đất hoang và mặt nước hoang, đất trồng cây lâu năm, đất trang trại, đất nông nghiệp khác, đất bằng chưa sử dụng, đất nghĩa địa, không có đất trồng lúa, không ảnh hưởng đến công trình lịch sử, văn hóa cần bảo tồn, cụ thể như sau:

Bảng 126. Phương án phát triển các cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
I	**Thị xã Hương Thủy**								
1	CCN Thủy Phương	Tiếp tục phát triển	Phường Thủy Phương	75	Diện tích đất đã sử dụng 49,44 ha; đất còn lại địa hình đồi núi đang trồng rừng sản xuất và mồ mã	Các ngành nghề hiện hữu trong CCN (sản xuất cơ khí, vật liệu xây dựng, điện tử, chế biến nông lâm sản, kinh doanh – dịch vụ san chiết nạp ga và các ngành như mộc dân dụng, mỹ nghệ cao cấp, đan lát,...), các ngành nghề sản xuất sạch, công nghệ cao	100%	-	-
2	CCN Thủy Phương 2	Thành lập mới	Phường Thủy Phương	70	Đất rừng trồng, mồ mã và một số nhà ở	Vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm thủy sản, cơ khí, đan lát, sản xuất các sản phẩm composite,…	50%	80%	100%
3	CCN Thủy Châu	Thành lập mới	Phường Thủy Châu	75	Đất trồng rừng sản xuất	Chế biến nông lâm thủy sản, cơ khí, đan lát, vật liệu xây dựng, phụ liệu ngành may, thiết bị và dụng cụ y tế, tái chế nhôm, nhựa,…	40%	100%	-
II	**Thị xã Hương Trà**								

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
1	CCN Bình Thành	Thành lập mới	Thôn Tân Thọ, xã Bình Thành	75	Chủ yếu là đất trồng rừng sản xuất, không có đất trồng lúa, không có công trình lịch sử, văn hóa cần bảo tồn.	Chế biến gỗ công nghiệp, mộc mỹ nghệ; chế biến gỗ ván ép, viên nén gỗ hỗn hợp; chế biến nông sản, thực phẩm từ gia súc, gia cầm; may mặc, may gia công.	40%	80%	100%
2	CCN Tứ Hạ	Tiếp tục phát triển (mở rộng giai đoạn 3 là 17,7 ha)	Phường Tứ Hạ	75	Phần lớn là đất hoang và mặt nước hoang khoảng 10ha, đất rừng sản xuất khoảng 2ha; đất trồng cây lâu năm khoảng 0,5ha; đất nghĩa địa khoảng 0,2ha. Phần còn lại là đất trồng cây hằng năm, đất trồng lúa và đất ở.	Ưu tiên công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường, phù hợp với khu vực đô thị như: ngành công nghiệp chế biến (nông lâm sản, may mặc,...), ngành công nghiệp điện tử, cơ khí.	100%	-	-
3	CCN Hương Văn 1	Thành lập mới	Phường Hương Văn	35	Đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm, đất nghĩa trang -nghĩa địa	Ưu tiên ngành nghề chế biến nông lâm sản, thực phẩm; công nghiệp phụ trợ, các sản phẩm từ nhựa,	100%	-	-

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
						giấy, kim loại, gốm sứ, công nghiệp điện tử, cơ khí, ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm...			
4	CCN Hương Văn 2	Thành lập mới	Phường Hương Văn, phường Hương Vân	24,3	Đất Công ty Cổ phần Bạch Đằng giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã quản lý, đất lâm nghiệp, đất lúa, đất nông nghiệp, đất sản xuất kinh doanh	Sản xuất vật liệu xây dựng, ưu tiên ngành nghề chế biến nông lâm sản; may mặc, công nghiệp phụ trợ....	100%	-	-
5	CCN Hương Xuân	Thành lập mới	Phường Hương Xuân	58	Đất sản xuất nông nghiệp, đất ở, đất trồng cây hàng năm, đất nghĩa trang -nghĩa địa	Ưu tiên ngành nghề chế biến nông lâm sản, thực phẩm; công nghiệp phụ trợ, may mặc, công nghiệp điện tử, cơ khí...	100%	-	-
6	CCN Hương Vân	Thành lập mới	Phường Hương Vân	75	Đất ở, đất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp	Chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, ưu tiên ngành nghề chế biến nông lâm sản, thực phẩm; may mặc, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp điện tử, cơ khí....	100%	-	-

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
7	CCN Tứ Hạ 2	Thành lập mới	Phường Tứ Hạ, phường Hương Vân	75	Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất ở, đất nghĩa trang -nghĩa địa	Ưu tiên ngành nghề chế biến nông lâm sản, thực phẩm; công nghiệp phụ trợ, may mặc, công nghiệp điện tử, cơ khí, ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường....	-	-	X
VI	**Thành phố Huế**								
1	CCN An Hòa	Tiếp tục phát triển	Phường An Hòa	48	Diện tích đất đã sử dụng đầu tư 33,86 ha	Các ngành nghề truyền thống độc đáo của địa phương, có diện tích sản xuất không quá lớn, các ngành nghề sản xuất các sản phẩm văn hóa, có hàm lượng sáng tạo cao, các ngành nghề đi kịp với thời kỳ chuyển đổi số như in 3D, gia công các chi tiết, cấu kiện chính xác bằng công nghệ cao…, các kho logistics, các ngành kinh tế tuần hoàn không gây ô nhiễm.	100%	-	-
2	CCN Hương An	Thành lập mới	Tổ dân phố An Hòa, Phường	32	Đất lâm nghiệp, nông nghiệp	Nhằm tạo quỹ đất để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và không phù hợp quy hoạch đồng thời là cụm công	20%	50%	100%

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
			Hương An			nghiệp ưu tiên phục vụ sản xuất, kinh doanh các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống như: ngành sản xuất và lắp ráp linh kiện điện - điện tử, ngành cơ khí chế tạo,...			
3	CCN Thủy Bằng	Thành lập mới	Xã Thủy Bằng	50	Đất trồng rừng sản xuất, đất hoa màu không có nhà ở dân cư.	Các ngành sản xuất công nghiệp kinh tế sáng tạo, kho logistics, các ngành kinh tế tuần hoàn không gây ô nhiễm môi trường,…	20%	100%	-
VII	**Huyện Phong Điền**								
1	CCN Điền Lộc	Tăng quy mô	Xã Điền Lộc	66,42	Đất trồng rừng sản xuất (khoảng 46,42 ha) và đất bằng chưa sử dụng (khoảng 20 ha) do UBND xã Điền Lộc quản lý	Phục vụ phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như: sản xuất thuỷ tinh và các sản phẩm thuỷ tinh, công nghiệp chế thuỷ sản, hải sản; cơ khí, may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất các sản phẩm từ gỗ và một số ngàn nghề khác.	50%	100%	-

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
2	CCN Sơn Xuân Mỹ	Thành lập mới	Thôn Xuân Điền Lộc, xã Phong Xuân	71,66	Đất ở (7,13 ha); dất nghĩa trang nghĩa địa (0,8 ha); đất nuôi trồng thuỷ sản (1,65 ha); đất chuyên trồng lúa nước (5,0 ha); đất giao thông và sông suối (2,0 ha); đất trồng cây lâu năm và hàng năm (55,08 ha).	Nhóm ngành chế biến nông lâm sản, thực phẩm; chế biến gỗ và hàng mộc; sản xuất cơ khí và dịch vụ liên quan; sản xuất tinh dầu từ cây dược liệu; sản xuất vật liệu xây dựng; dịch vụ kho bãi; ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường,,...	10%	30%	100%
3	CCN Điền Lộc 2	Thành lập mới	Thôn Nhất Tây – xã Điền Lộc	27	Đất trồng rừng sản xuất do UBND xã, HTX nông nghiệp Điền Lộc và một số hộ dân quản lý.	Chế biến nông lâm sản, thực phẩm; chế biến sâu các sản phẩm từ cát; sản xuất cơ khí và dịch vụ liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng; dịch vụ kho bãi; và ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường,...	50%	100%	-
III	**Huyện Quảng Điền**								

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
1	CCN Quảng Lợi	Thành lập mới	Xã Quảng Lợi	34,06	Chủ yếu đất trồng rừng sản xuất, đất nghĩa địa, đất bằng chưa sử dụng, đất nông nghiệp khác (đất trang trại).	Cơ khí, công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản, công nghiệp thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, mộc, nội thất cao cấp.	30%	60%	100%
IV	**Huyện Phú Lộc**								
1	CCN La Sơn	Thành lập mới	Thôn Vinh Sơn, xã Lộc Sơn	75	Đất trồng rừng sản xuất và đất nuôi trồng thủy sản	Cưa xẻ gỗ, mộc mỹ nghệ, mộc dân dụng, sản xuất việt liệu xây dựng …	Hạ tầng giao thông	60%	100%
2	CCN Vinh Hưng	Tiếp tục phát triển	Thôn Diêm Trường, xã Vinh Hưng	20,36	Đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản	Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: ngành chế biến gỗ, mộc mỹ nghệ xuất khẩu, công nghiệp chế biến (nông, lâm, thủy sản, thức ăn chăn nuôi,…), ngành may mặc, sản xuất nông ngư cụ,…	Hạ tầng giao thông	60%	100%
3	CCN Điền Hòa	Thành lập mới	Xã Lộc Điền và Lộc Hòa	30	Chủ yếu là đất rừng trồng sản xuất	Chế biến nông lâm thủy sản.	Hạ tầng giao thông	60%	100%

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
4	CCN Cầu Hai	Thành lập mới	Thị trấn Phú Lộc	32,3	Đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm và hàng năm. Chủ yếu là đất của hộ dân, đang có một số doanh nghiệp đầu tư trang trại chăn nuôi	Di dời, tập trung các cơ sở sản xuất sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống hiện đang sản xuất trong các khu dân cư không phù hợp quy hoạch.	Hạ tầng giao thông	60%	100%
5	CCN Giang Hải	Thành lập mới	Thôn 4 và Thôn Giang Chế, xã Giang Hải	25	Chủ yếu là đất trồng cây lâu năm, nghĩa địa, rừng sản xuất và một số loại đất khác	Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là: may mặc; sản xuất vật liệu xây dựng; ngành nghề trang trí nội thất; chế biến thủy hải sản, nông sản, thực phẩm từ gia súc, gia cầm; cơ khí,…	-	50%	100%
IX	**Huyện Phú Vang**								
1	CCN Phú Diên	Thành lập mới	Thôn Kế Sung Thượng, xã Phú Diên,	39	đất trồng lúa 1 vụ (6,5 ha); đất trồng hoa màu (12,2ha); đất nuôi trồng thủy sản (6,5ha); đất bỏ hoang (9,8ha); đất mặt nước (4,0 ha).	Đóng mới và sửa chữa cơ khí, tàu thuyền; chế biến nông sản, thủy hải sản; chế biến thức ăn gia súc; ngành phụ trợ chế biến hải sản; may mặc, mộc dân dụng và các ngành nghề truyền thống khác	50%	100%	-

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
2	CCN Phú Gia	Thành lập mới	Xã Phú Gia	27	Chủ yếu là đất trồng lúa	Ngành sửa chữa cơ khí; may công nghiệp; chế biến hàng nông, lâm, thủy sản như sản xuất chế biến gạo, mộc mỹ nghệ và dân dụng; chế biến thức ăn gia súc, sản xuất gia cầm; phân bón; và các ngành nghề truyền thống khác.	-	50%	100%
V	**Huyện Nam Đông**								
1	CCN Hương Hòa	Giảm quy mô	Xã Hương Xuân	10	Đã cho thuê 2,63 ha; chủ yếu đất rừng trồng sản xuất	Công nghiệp sạch như đan lát, may mặc, chế biến nông lâm sản.	Hạ tầng giao thông; hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát nước, san lấp mặt bằng	60%	100%

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
2	CCN Hương Phú	Tăng quy mô	Xã Hương Phú	75	Diện tích đất đã cho thuê 3,66 ha; còn lại chủ yếu là đất rừng trồng sản xuất	Chế biến gỗ công nghiệp, mộc mỹ nghệ; chế biến gỗ ván ép, viên nén gỗ hỗn hợp; một số ngành nghề truyền thống như đan lát, may mặc; sản xuất vật liệu xây dựng; ngành nghề trang trí nội thất; sản xuất sản phẩm nhựa, bao bì; chế biến nông sản, thực phẩm từ gia súc, gia cầm; cơ khí; thu mua phế liệu.	30%	70%	100%
3	CCN Hương Phú 2	Thành lập mới	Xã Hương Phú	75	Chủ yếu là đất rừng trồng sản xuất, không có đất trồng lúa, không có công trình lịch sử, văn hóa cần bảo tồn.	Chế biến gỗ công nghiệp, mộc mỹ nghệ; chế biến gỗ ván ép, viên nén gỗ hỗn hợp; một số ngành nghề truyền thống như đan lát, may mặc; sản xuất vật liệu xây dựng; ngành nghề trang trí nội thất; sản xuất sản phẩm nhựa, bao bì; chế biến nông sản, thực phẩm từ gia súc, gia cầm; cơ khí; thu mua phế liệu.	-	50%	100%
VIII	**Huyện A Lưới**								

TT	Tên gọi	Tiến độ phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất	Ngành nghề hoạt động	Tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật		
							Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Đến năm 2050
1	CCN Kon Tôm – Hồng Thượng	Thay thế CCN A Co	Xã Hồng Thượng	30	Đất trồng rừng sản xuất	Đan lát, dệt dèng, mộc mỹ nghệ, sản xuất dăm gỗ, chế biến nông lâm sản, hạn chế tối đa ngành nghề gây ô nhiễm môi trường,....	Đầu tư đường giao thông	30%	100%
Tổng cộng				**1.405,1**					

Nguồn: Đề án phát triển Cụm Công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế

4.2.2.3. **Các giải pháp phát triển**

- Giải pháp về đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp
  - Tập trung đầu tư phát triển các cụm công nghiệp dựa trên định hướng phát triển công nghiệp có tiềm năng và lợi thế của vùng và tỉnh; tăng cường đầu tư vào tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, và phát triển các đô thị để thu hút khách du lịch và tiêu thụ sản phẩm địa phương. Ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng CCN và tăng cường xã hội hóa trong đầu tư phát triển CCN.

Đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên, có chọn lọc, có lộ trình, ưu tiên đầu tư vào các cụm có khả năng lấp đầy cao để sớm phát huy hiệu quả. Ưu tiên nguồn vốn ngân sách để hỗ trợ đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất phù hợp tại các cụm công nghiệp từ nguồn ngân sách tỉnh cho các cụm công nghiệp đã có các dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp từ ngân sách Trung ương. Tăng nguồn vốn ngân sách tỉnh, huyện để hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng các cụm công nghiệp do Trung tâm Phát triển cụm công nghiệp, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực cấp huyện làm chủ đầu tư.

Tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư có năng lực tài chính đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trong đó có hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp và các công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

- Giải pháp về vốn và xúc tiến đầu tư

Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, phát huy các nguồn nội lực; đồng thời tạo mọi điều kiện để tranh thủ các nguồn vốn từ bên ngoài. Mở rộng nhiều hình thức đầu tư và hợp tác đầu tư, để đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào các cụm công nghiệp.

Xây dựng các chương trình truyền thông liên quan đến kêu gọi đầu tư cho các cụm công nghiệp. Xúc tiến đầu tư, gặp mặt doanh nghiệp của tỉnh và địa phương, thu hút các nhà đầu tư hạ tầng và đầu tư sản xuất vào cụm công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn, nhất là nguồn vốn vay ưu đãi.

- Giải pháp bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp

Rà soát, thống kê các cơ sở gây mức độ ô nhiễm môi trường cao bằng các thông số kỹ thuật làm căn cứ ưu tiên, bắt buộc di dời. Xây dựng tiêu chuẩn an toàn về môi trường đối với một số ngành nghề có mức độ ô nhiễm cao, chỉ cho phép hoạt động khi đảm bảo được đầu tư về hệ thống xử lý chất thải, không ảnh hưởng đến khu vực dân cư.

Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải một vài cụm công nghiệp tại địa phương có vấn đề ô nhiễm cao. Bố trí các ngành nghề ô nhiễm môi trường cao tập trung di dời trong một cụm công nghiệp nhằm tạo thuận lợi trong vấn đề xử lý chất thải, nước thải, công tác quản lý bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp. Kiên quyết xử lý, cho dừng hoạt động các cơ sở sản xuất không tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.3. Khu chức năng khoa học công nghệ

4.3.1. *Mục tiêu:*

Đẩy mạnh việc hình thành và phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung, khu công viên khoa học và khu công nghệ cao để thực hiện nhiệm vụ trở thành trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ theo Nghị quyết 54-NQ/TW.

Chỉ tiêu: Phấn đấu đến năm 2030, kinh tế số đóng góp khoảng 30% GRDP tỉnh; góp phần vào chỉ tiêu năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) trên 50%. Phấn đấu tạo ra 15.000 - 20.000 việc làm. Tỷ lệ lấp đầy Khu CNTT tập trung đạt trên 90%, Tỷ lệ lấp đầy Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế đạt trên

Vận hành hiệu quả các Khu Công nghệ thông tin tập trung; phát huy vai trò thành viên Chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung để đưa Khu Công nghệ thông tin tập trung của tỉnh trở thành các Khu Công nghệ thông tin tập trung hàng đầu của cả nước và khu vực.

Khu công viên khoa học trở thành hạt nhân của đô thị sáng tạo, nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ hàng đầu của cả nước trong các lĩnh vực có lợi thế như y tế, hóa dược, công nghệ sinh học, bảo tồn di sản, …

4.3.2. *Định hướng phát triển và tổ chức không gian*

Phát triển Khu CNTT tập trung tại Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm mạnh về công nghiệp phần mềm, cung cứng dịch vụ CNTT của cả nước, là hạt nhân và động lực tạo ra năng lực cạnh tranh vào nhóm đầu cả nước của Thừa Thiên Huế trong nền kinh tế số; tạo ra một lượng lớn việc làm chất lượng cao và đóng góp tỷ trọng lớn trong giá trị gia tăng của nền kinh tế.

Hình thành Khu công viên khoa học Thừa Thiên Huế, khoảng 240 ha, vị trí dự kiến tại khu vực Bình Điền, thị xã Hương Trà; trở thành một trong những khu công viên khoa học kiểu mẫu của cả nước, đi đầu trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ kết hợp với giáo dục đại học chất lượng cao, là hạt nhân của đô thị sáng tạo, nơi diễn ra các hoạt động nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ hàng đầu của cả nước trong các lĩnh vực có lợi thế như y tế, hóa dược, công nghệ sinh học, bảo tồn di sản,…tạo ra 3.000 - 5.000 việc làm trực tiếp liên quan đến nghiên cứu và phát triển trong khu.

Từng bước đầu tư hình thành và phát triển Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế tại khu vực xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc quy mô khoảng 1.081 ha, ưu tiên đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực: Công nghệ thông tin (CNTT), công nghệ sinh học (CNSH) và ứng dụng CNC trong y dược, các ngành công nghiệp ưu tiên ứng dụng CNC…. Huy động nguồn lực từ NSTW hỗ trợ, nguồn ODA và các nguồn vốn xã hội hoá để đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu CNC, bảo đảm đủ điều kiện đáp ứng được yêu cầu của các dự án quy mô lớn vào đầu tư, phấn đấu tạo ra được các sản phẩm CNC cung cấp và có khả năng cạnh tranh tại thị trường trong nước.

4.3.2.1. **Các giải pháp phát triển**

(1). Đối với khu CNTT tập trung:

- Đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Khu CNTT tập trung, đồng thời thu hút các dự án sản xuất phần mềm, cung ứng dịch vụ CNTT, dịch vụ thông tin, hạ tầng thông tin dựa trên lợi thế về nguồn lao động và hệ thống đào tạo đại học chất lượng cao
- Tăng cường liên kết với các trường đại học trên địa bàn trong việc phát triển các chuyên ngành đào tạo chất lượng về CNTT và kinh tế số, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho khu CNTT tập trung;
- Tập trung huy động và bố trí nguồn lực thực hiện các dự án CNTT như: Toà nhà Trung tâm CNTT, trung tâm nghiên cứu, sản xuất và triển khai các sản phẩm dịch vụ công nghệ 4.0, trung tâm dữ liệu số…;
- Xúc tiến đầu tư với trọng tâm là các doanh nghiệp sản xuất phầm mền, cung ứng dịch vụ CNTT, dịch vụ thông tin có quy mô lớn để mở rộng quy mô cụm ngành.

(2). Đối với Khu công viên khoa học:

- Xây dựng đề án thành lập Khu công viên khoa học dựa trên lợi thế của tỉnh
- Ưu tiên nguồn vốn ngân sách cho phát triển Khu công viên khoa học, kết hợp với đa dạng hóa, huy động tối đa nguồn vốn xã hội hóa và vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển;
- Nâng cao năng lực của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; Trung tâm Đo lường Thử nghiệm và Thông tin khoa học tỉnh Thừa Thiên Huế; dự án Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thừa Thiên Huế được định hướng sẽ trở thành một trong số những hạt nhân của Khu công viên khoa học tại Thừa Thiên Huế;
- Phát huy tối đa lợi thế của một trung tâm giáo dục đại học chất lượng cao của vùng, liên kết chặt chẽ và song hành với các trường đại học trên địa bàn, đặc biệt là Đại học Huế trong việc xây dựng và phát triển Khu công viên khoa học;
- Tạo ra mối liên hệ hữu cơ, bổ sung và cùng hỗ trợ phát triển giữa Khu công viên khoa học với các ngành, lĩnh việc kinh tế quan trọng của tỉnh như y tế, hóa dược, trùng tu di tích… Xây dựng lộ trình mở rộng ra các các lĩnh vực, ngành kinh tế quan trọng, có thị trường lớn của Việt Nam và khu vực.

(3).

- Hoàn thiện đề án thành lập Khu công nghệ cao;
- Nghiên cứu xây dựng và thực hiện các chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư với cách ngành phù hợp với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp quốc gia, trong đó một số lĩnh vực được đặc biệt ưu tiên gồm: Công nghệ thông tin (CNTT), công nghệ sinh học (CNSH) và ứng dụng CNC trong y dược, các ngành công nghiệp ưu tiên ứng dụng CNC….;
- Phân kỳ đầu tư Phát triển Khu công nghệ cao theo từng giai đoạn để đảm bảo hiệu quả đầu tư. Giai đoạn 1 khoảng 200 ha, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đến hàng rào, Nhà điều hành, Trồng cây xanh phục vụ cho Khu CNC. Đầu tư giai đoạn 2 từ 200 ha tăng lên thành 500 ha, hoàn thiện mặt bằng các phân khu chức năng trong Khu CNC Thừa Thiên Huế. Các giai đoạn sau tuỳ theo tình hình hoạt động và công suất lấp đầy có thể mở rộng diện tích.

4.4. Phương án phát triển các khu du lịch

Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trong vùng du lịch Bắc Trung Bộ gắn với biển đảo và văn hoá lịch sử thuộc địa bàn trọng điểm du lịch Thanh Hoá – Nghệ An – Thừa Thiên Huế, trong đó xây dựng phát triển khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương (đã được quy hoạch thành khu du lịch Quốc gia) và phấn đấu hình thành Khu du lịch nước khoáng Thanh Tân trở thành khu du lịch quốc gia.

4.4.1. *Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương*

4.4.1.1. **Vị trí, quy mô, ranh giới**

Nằm trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, thuộc thị trấn Lăng Cô và xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc có diện tích khoảng 9.490 ha; trong đó, diện tích vùng lõi tập trung phát triển du lịch là 1.350 ha; Ranh giới: Phía Bắc giáp xã Lộc Bình; phía Tây Bắc giáp với khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; phía Nam giáp đèo Hải Vân và phía Đông giáp biển Đông.

4.4.1.2. **Mục tiêu phát triển**

Đến năm 2025: Trở thành điểm đến quan trọng hàng đầu của tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút được các dự án đầu tư phát triển du lịch, đáp ứng các tiêu chí và được công nhận là Khu DLQG và đến năm 2030, trở thành điểm đến mang tầm cỡ quốc tế.

4.4.1.3. **Các định hướng phát triển chủ yếu**

- *Về phát triển thị trường khách du lịch*

Giai đoạn đến 2025: Tiếp tục củng cố, duy trì các thị trường khách quốc tế truyền thống như Tây Âu (Pháp, Anh, Đức), Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan), Bắc Mỹ (Mỹ, Canada), Đông Nam Á (Malaysia, Singapore, Thái Lan, Myanmar); từng bước tiếp cận và khai thác hiệu quả thị trường khách du lịch cao cấp đến từ Trung Quốc và duy trì đón khách du lịch nội tỉnh và nội vùng, khách du lịch từ Thành phố Hồ Chí Minh, thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc.

Giai đoạn sau 2025: Tiếp tục duy trì, đẩy mạnh khai thác các thị trường khách du lịch truyền thống, có mức tăng trưởng ổn định, tập trung vào các phân khúc thị trường khách du lịch có khả năng chi trả cao. Đẩy mạnh thu hút các phân khúc thị trường khách du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, khách du lịch sinh thái; từng bước tiếp cận thị trường khách du lịch Nhật Bản, Bắc Âu, Nga và Đông Âu.

- *Định hướng phát triển sản phẩm du lịch*

Sản phẩm du lịch chủ đạo: Du lịch nghỉ dưỡng biển và đầm phá kết hợp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; du lịch sinh thái biển, đảo, du lịch sinh thái đầm phá và du lịch sinh thái rừng; du lịch golf: thể thao golf gắn với các trung tâm huấn luyện golf và các giải thi đấu golf quốc gia, quốc tế.

Các sản phẩm du lịch thể thao, vui chơi giải trí công nghệ cao: Chú trọng các hoạt động thể thao nước và trên bãi biển, công viên chuyên đề, vui chơi giải trí có thưởng casino, đua ngựa.

Phát triển các sản phẩm du lịch phụ trợ: Sản phẩm du lịch cộng đồng như tham quan kết hợp trải nghiệm tại các làng chài, làng nghề; sản phẩm du lịch văn hóa và du lịch sự kiện, hội nghị, hội thảo (MICE) như tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội truyền thống, thắng cảnh.

- Định hướng tổ chức không gian

Tập trung phát triển 08 phân khu du lịch chính: (1) Phân khu du lịch đầm Lập An với diện tích khoảng 70 ha; (2) Phân khu du lịch sinh thái núi Giòn và núi Phú Gia với diện tích khoảng 50 ha; (3) Phân khu du lịch biển Lăng Cô, dải ven biển Lăng Cô thuộc địa phận thị trấn Lăng Cô và một phần diện tích xã Lộc Vĩnh với diện tích khoảng 540 ha; (4) Phân khu du lịch kết hợp nhà ở đô thị phía Tây đầm Lập An, nằm ở phía Nam đầm Lập An, khu vực Hói Mít, Hói Dừa với diện tích khoảng 130 ha; (5) Phân khu du lịch biển cao cấp, tại Bãi Cả, bãi Chuối và đảo Sơn Chà, nằm phía Đông Nam thị trấn Lăng Cô với diện tích khoảng 80 ha; (6) Phân khu du lịch Cù Dù - Cảnh Dương, xã Lộc Vĩnh với diện tích khoảng 310 ha; (7) Phân khu cảng Chân Mây, phía Đông xã Lộc Vĩnh với diện tích khoảng 130 ha; (8) Phân khu bảo vệ cảnh quan Nam Hải Vân, phía Nam đèo Hải Vân với diện tích khoảng 40ha - là khu vực bảo vệ nghiêm ngặt về cảnh quan, các loài động thực vật của khu vực phía Nam đèo Hải Vân; tổ chức các hoạt động trải nghiệm về sinh thái, du lịch mạo hiểm và tham quan thắng cảnh, di tích.

- Định hướng phát triển cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch

Về cơ sở lưu trú du lịch: Phát triển đa dạng các loại hình lưu trú, chú trọng phát triển các loại hình lưu trú cao cấp tiêu chuẩn 4 - 5 sao.

Cơ sở phục vụ ăn uống: Hệ thống nhà hàng nổi tại phân khu trung tâm du lịch đầm Lập An; khu ẩm thực cao cấp tại khu vực đảo Sơn Chà, bãi Chuối, khu vực Cù Dù - Cảnh Dương, Lăng Cô, đầm Lập An; Hệ thống các cơ sở dịch vụ ẩm thực theo mô hình nhà hàng, chợ văn hóa, du lịch phát triển ở khu vực trung tâm đón tiếp.

Hệ thống cơ sở thể thao, vui chơi giải trí: Xây dựng các cơ sở thương mại dịch vụ tại các phân khu du lịch; các khu dịch vụ bán hàng lưu niệm phục vụ khách du lịch tại khu trung tâm thị trấn; phố đi bộ, chợ đêm du lịch tại các tuyến đường ven biển, ven đầm Lập An và khu phố chế biến và mua bán hải sản.

Đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp nước, cấp điện, thông tin truyền thông, thoát nước, vệ sinh môi trường…

4.4.2. *Khu du lịch nước khoáng Thanh Tân:*

Mục tiêu: Đến năm 2030, phấn đấu xây dựng Khu du lịch nước khoáng Thanh Tân trở thành khu du lịch quốc gia.

Vị trí: Tỉnh lộ 11B, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 30 km về hướng Tây Bắc. Khả năng tiếp cận thuận lợi. - Quy mô có thể khai thác phát triển du lịch: Quy mô diện tích du lịch là 50 ha.

Đặc điểm tài nguyên nổi bật: Tài nguyên du lịch nước khoáng nóng, hoang sơ, không khí trong lành với khu rừng già đa dạng sinh học - Tính chất khu du lịch: Du lịch tắm khoáng, nghỉ dưỡng, sức khỏe và chữa bệnh, sinh thái, cộng đồng kết hợp vui chơi giải trí thể thao.

4.5. Phương án phát triển khu Đại học Quốc gia Huế

4.5.1. *Mục tiêu*

Nâng cao hiệu quả quản trị toàn hệ thống ĐHQG Huế; phát huy tối ưu các nguồn lực dùng chung; thu hút người học, tăng cường công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định, xếp hạng, tạo môi trường học thuật tự chủ để khai phóng trí tuệ và tài năng; Phát triển Đại học Huế trở thành Đại học quốc gia định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tiên phong, trọng điểm của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, xếp hàng đầu khu vực Đông Nam Á và phấn đấu nằm trong tốp 300 các trường đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030

Chỉ tiêu: Đến năm 2025, có 1.400 tiến sĩ, trong đó có 400 giảng viên đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư. Đến năm 2030, ít nhất 80% giảng viên có trình độ tiến sĩ, trong đó 50% đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Đến năm 2025, có từ 5-10% sinh viên học cùng lúc hai chương trình và trao đổi tín chỉ tại các trường, khoa của ĐHQG Huế, tăng lên 15-20% vào năm 2030; 10% quy mô đào tạo các chương trình chất lượng cao, chuẩn quốc tế; đào tạo liên kết quốc tế có tỷ lệ cân đối với quy mô đào tạo các chương trình chuẩn và tăng lên 20% vào năm 2030; có ít nhất 30% các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng quốc gia và quốc tế và tăng lên 70% vào năm 2030; tỷ lệ sinh viên trên giảng viên không quá 20; ít nhất 90% sinh viên tốt nghiệp có việc làm, khởi nghiệp hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bất cứ nơi nào trong nước và quốc tế.

4.5.2. *Định hướng phát triển*

Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở của các trường đại học thành viên đáp ứng phù hợp theo quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn năm 2065. Hoàn thành cấu trúc về hệ thống tổ chức ĐHQG Huế, Tái cấu trúc ngành nghề đào tạo; Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế…

Xây dựng và phát triển đại học Huế là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học khu vực và đa ngành; đào tạo cán bộ các ngành khoa học và công nghệ với các trình độ đại học, sau đại học và các cấp học thấp hơn và nghiên cứu khoa học, công nghệ, gắn với giảng dạy, đào tạo, thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

Phát triển trung tâm giáo dục - đào tạo tại thành phố Huế, diện tích khoảng 250 ha, bao gồm trung tâm giáo dục đa ngành đào tạo cấp vùng, quốc gia (làng Đại học Huế tại các phường An Tây, An Cựu với diện tích khoảng 143 ha); phát triển mới một số cơ sở giáo dục ở khu đô thị mới An Vân Dương với diện tích khoảng 50 ha; các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, đào tạo nghề và các cơ sở giáo dục khác được bố trí phân tán tại các vùng đô thị hiện có, trong đó:

Tập trung đầu tư phát triển đô thị Trường Bia, xây dựng Đại học Huế giai đoạn III theo kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 của Chính phủ đã phê duyệt. Triển khai công tác giải phóng mặt bằng trong khu quy hoạch Đại học Huế và khu tập thể số 03 Lê Lợi theo lộ trình đền bù giải phóng mặt bằng đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về chủ trương

Tiếp tục đề xuất việc chuyển đổi công năng theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ với các cơ sở của ĐHQG Huế ở trung tâm thành phố thành các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ và liên kết đào tạo có nguồn thu, lấy nguồn kinh phí chuyển đổi để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở Khu Đô thị Đại học Huế. Trước mắt, đầu tư xây dựng hoàn thiện các nhà học, hội trường của các trường đại học thành viên ở Trường Bia (Kinh tế, Ngoại ngữ, Luật), từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng Khoa Du lịch, Khoa Quốc tế và Bệnh viện Trường Đại học Y Dược.

4.6. Phương án phát triển phát triển khu thể dục thể thao

4.6.1. *Quy mô*

Phát triển trung tâm thể dục - thể thao các cấp trên địa bàn, trong đó trung tâm thể dục thể thao tại thành phố Huế có diện tích khoảng 485 ha. Định hướng quy hoạch phát triển thể dục thể thao tỉnh theo hướng thể thao thành tích cao; hình thành trung tâm huấn luyênh đào tạo thể dục thể thao đạt chuẩn quốc gia quốc tế đảm bảo điều kiện đăng cai tổ chức các giải thi đấu quốc gia và quốc tế. Dành quỹ đất phù hợp để phục vụ phát triển theo quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế.

4.6.2. *Định hướng phát triển*

Tiếp tục đầu tư củng cố các thiết chế thể dục thể thao từ cấp thôn, xã, huyện để đáp ứng hoạt động tập luyện thể dục thể thao quần chúng.

Kêu gọi xã hội hoá đầu tư các thiết chế thể dục thể thao tại các địa phương, khu dân cư, các trường học, trụ sở cơ quan, doanh nghiệp.

Ưu tiên nguồn ngân sách và kêu gọi đầu tư phát triển các thiết chế thể dục thể thao đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ tổ chức các giải thể dục thể thao cấp quốc gia, quốc tế.

4.7. Phương án phát triển các khu bảo tồn; khu vực cần được bảo quản, tu bổ; các khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

4.7.1. *Hệ thống các khu di tích lịch sử -văn hóa, khu vực cần được bảo quản, tu bổ*

Thừa Thiên Huế có một hệ thống di sản văn hóa khá đồ sộ với gần 1.000 di tích, địa điểm di tích lịch sử, cách mạng, di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, di tích tôn giáo; trong đó: đã được xếp hạng 176 di tích (3 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 88 di tích cấp quốc gia và 85 di tích cấp tỉnh).

Trong đó, tập trung phát triển 03 di tích cấp quốc gia đặc biệt: gồm Quần thể di tích Cố đô Huế; Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế, cụ thể:

4.7.1.1. **Định hướng bảo tồn và phát huy Quần thể di tích cố đô Huế**

a) Mục tiêu: Nhận diện đầy đủ giá trị của Quần thể di tích Cố đô Huế; Bảo tồn di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái của Quần thể di tích Cố đô Huế; phục hồi các không gian gắn với di sản, tạo cho khu vực Quần thể di tích Cố đô Huế trở thành hạt nhân, động lực trong thực hiện chiến lược phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế; phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với giáo dục truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, gắn kết với cộng đồng và mang lại lợi ích cho cộng đồng.

Phát triển "Kinh tế di sản" làm nền tảng, tạo tiền đề, động lực thúc đẩy phát triển du lịch và các ngành kinh tế khác, đặc biệt là công nghiệp văn hóa.

Bảo quản, tu bổ, phục hồi các điểm di tích, không gian cảnh quan văn hóa; hoàn thiện hệ thống hồ sơ, dữ liệu làm cơ sở chuyển đổi số và tự động hóa trong quản lý; tạo lập khung pháp lý, chính sách, kế hoạch đầu tư nhằm thu hút nguồn lực xã hội trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị Quần thể di tích Cố đô Huế gắn với định hướng phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại.

Tạo dư địa phát triển kinh tế gắn với di sản, du lịch và công nghiệp văn hóa, thực hành đổi mới sáng tạo, chuyển hóa di sản thành động lực tăng trưởng mới. Bảo tồn bền vững một cách toàn diện tạo cơ hội xoay chuyển vị thế Cố đô Huế, đổi mới tư duy bảo tồn di sản trên nền tảng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội, kỹ thuật đồng bộ và công nghệ phù hợp.

Hoàn chỉnh ranh giới, phạm vi khoanh vùng bảo vệ di tích; đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực bảo tồn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo tiền đề phát triển kinh tế gắn với di sản một cách hữu hiệu.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc đào tạo nguồn nhân lực, quảng bá thương hiệu Quần thể di tích cố đô.

b) Định hướng phân vùng chức năng và cảnh quan văn hoá:

*. Khu vực 14 di tích, di sản UNESCO**:** Quần thể Di tích Cố đô Huế và đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới tại Kỳ họp lần thứ 17 của Ủy ban Di sản Thế giới vào năm 1993 với các điểm di tích và cụm di tích (Gồm 14 di tích được UNESCO vinh danh đang được lập quy hoạch theo Quyết định số 42/QĐ-TTg ngày 11/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn 2050).

Tập trung vào bảo tồn bền vững các di sản kiến trúc nghệ thuật đã được UNESCO công nhận gắn với việc khôi phục Thần kinh nhị thập cảnh (khu vực có liên quan) với cấu trúc không gian cơ bản gồm khu vực bảo vệ, bảo tồn trạng thái vật lý của di tích (bảo tàng mở, ngoài trời); khu vực bảo tồn cảnh quan văn hóa, lịch sử; khu vực tái tạo di sản đã mất; khu vực hình thành các di sản mới[129] (công trình văn hóa, bảo tàng, nhà trưng bày thông tin di sản); khu vực tạo cảnh sắc đặc trưng (công viên chủ đề, lâm viên); khu vực tổ chức các hoạt động lễ hội, biểu diễn, trình diễn (quảng trường, biểu diễn trong nhà, ngoài trời), hoạt động thường xuyên; khu vực các tuyến phố dịch vụ hỗn hợp mật độ cao; khu vực quần cư chuyên đề gắn với đặc trưng di sản (quần cư di sản; khu

[129] Gồm 24 bảo tàng: Bảo tàng kiến trúc cung đình; Bảo tàng cổ vật (mới); Bảo tàng các Hoàng đế triều Nguyễn; Bảo tàng lễ phục triều đình; Bảo tàng thời trang, mỹ phẩm Cung đình; Bảo tàng lễ hội Hoàng gia; Bảo tàng mỹ nhân Cung đình; Bảo tàng ngự y; Bảo tàng ngự thiện; Bảo tàng ngự viên; Bảo tàng Hóa thạch; Bảo tàng Gia Long; Bảo tàng Minh Mạng; Bảo tàng Thiệu Trị; Bảo tàng Tự Đức; Bảo tàng Dục Đức; Bảo tàng (Ba Vua) Đồng Khánh, Kiến Phúc, Hàm Nghi; Bảo tàng Khải Định; Bảo tàng chuyên đề Đàn Tràng; Bảo tàng Phật giáo Xứ Huế; Bảo tàng Văn Miếu - Võ Miếu; Bảo tàng Lễ hội Dân gian; Bảo tàng Đấu trường; Bảo tàng Thuận Hải Qui Phàm.

vực di sản quần cư có quan hệ mật thiết với di tích; khu vực dân cư, tái định cư tại chỗ; khu vực hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng du lịch (khu vực đón tiếp khách), hạ tầng kỹ thuật, giao thông (đa phương tiện); khu vực công viên nghĩa trang (cảnh quan, cảnh sắc, tiện ích); khu vực không gian mở, sàn, tháp ngắm cảnh, các không gian chức năng khác có liên quan.

Hình 130. Bản đồ phân bố các điểm di tích và cụm di tích thuộc Quần thể Di tích Cố đô Huế được UNESCO công nhận năm 1993

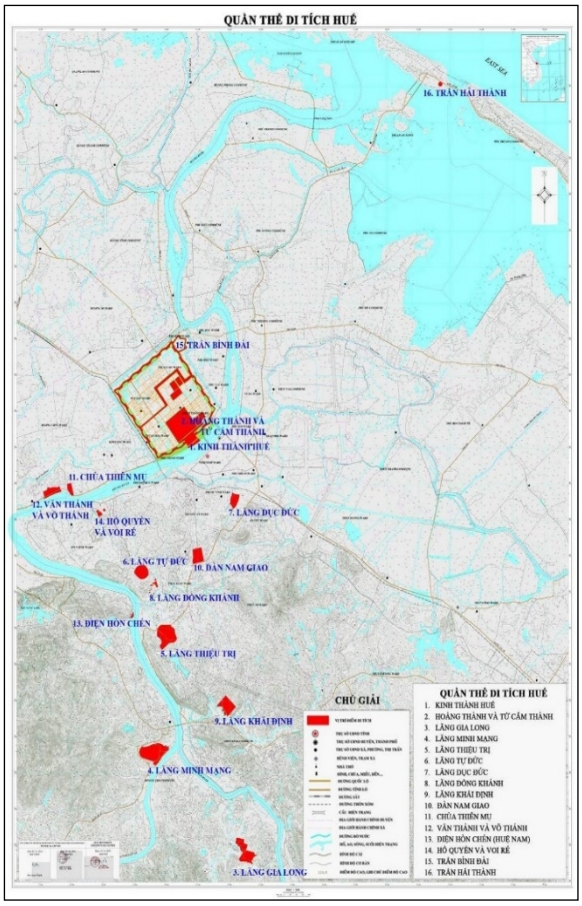

Khu vực bảo vệ của Di sản văn hóa thế giới Quần thể di tích Cố đô Huế được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp quốc (UNESCO) công nhận vào năm 1993, cập nhật năm 2011; bao gồm các điểm di tích: Kinh thành Huế, Chùa Thiên Mụ, Văn Miếu và Võ Miếu, Hổ Quyền và Voi ré, Đàn Nam Giao, Điện Hòn Chén, các lăng: Dục Đức, Tự Đức, Đồng Khánh, Thiệu Trị, Minh Mạng, Gia Long và Trấn Hải Thành.

Bảng 127. Danh sách các địa điểm thuộc Quần thể di tích cố đô Huế (DSVH TG 1993)

Mã số	Tên và Địa điểm	Quốc gia	Tọa độ	Diện tích vùng lõi	Diện tích vùng đệm

678-001	Kinh thành Huế, bao gồm: Hoàng thành, Tử Cấm Thành, Ngự Hà, Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế, Trường Quốc Tử Giám, hồ Tịnh Tâm	Việt Nam	N16 28 10.00 E107 34 40.00	159,71 ha	71,93 ha
678-002	Chùa Thiên Mụ	Việt Nam	N16 27 16.67 E107 32 40.38	4,24 ha	-
678-003	Văn Miếu và Võ Miếu	Việt Nam	N16 27 10.00 E107 32 20.60	9,73 ha	-
678-004	Hổ Quyền và Voi Ré	Việt Nam	N16 26 55.00 E107 33 16.70	2,45 ha	-
678-005	Lăng Dục Đức	Việt Nam	N16 27 5.26 E107 35 34.61	8,55 ha	-
678-006	Đàn Nam Giao	Việt Nam	N16 26 15.70 E107 34 57.20	12,41 ha	-
678-007	Lăng Tự Đức	Việt Nam	N16 25 56.20 E107 33 57.20	12,99 ha	-
678-008	Lăng Đồng Khánh	Việt Nam	N16 25 48.464 E107 34 11.672	2,29 ha	-
678-009	Điện Hòn Chén	Việt Nam	N16 25 19.042 E107 33 46.199	0,87 ha	-
678-010	Lăng Thiệu Trị	Việt Nam	N16 25 0.00 E107 34 19.60	27,9 ha	-
678-011	Lăng Khải Định	Việt Nam	N16 23 56.288 E107 35 25.156	18,19 ha	-
678-012	Lăng Minh Mạng	Việt Nam	N16 23 15.839 E107 34 7.954	34,15 ha	-
678-013	Lăng Gia Long	Việt Nam	N16 21 43.103 E107 35 44.556	20,72 ha	-
678-014	Trấn Hải Thành	Việt Nam		1,27 ha	-

*. Khu vực tái tạo di sản và tương tác phát triển: Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững, phát triển, tạo mới các loại hình di sản khác theo chuyên đề trong phạm vi Quần thể di sản Cô đô Huế thực hiện các nội dung của Nghị quyết 54 (tầm nhìn 2025, 2030, 2045), thực hiện mục tiêu "tạo cho khu vực Quần thể di tích Cố đô Huế trở thành hạt nhân, động lực trong thực hiện chiến lược phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế". Với cấu trúc không gian cơ bản thuộc 18 các khu vực chuyên đề có chức năng bảo tồn các di tích có liên quan, tái tạo di sản, tạo lập các trung tâm đô thị hạt nhân phát triển du lịch và trung tâm đô thị hạt nhân phát triển kinh tế, thương mại, công nghệ, di sản văn hóa

mới (CBD), tạo đột phá về mô hình đô thị di sản hiện đại gồm 3 trung tâm UH, UT, CBD gắn với phát triển các khu vực dân cư, tái định cư (tạo việc làm, thu nhập) có liên quan. Các chức năng cụ thể gồm hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, du lịch, hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật. Các trung tâm văn hóa chuyên đề, bảo tàng[130] (trong nhà và ngoài trời), triển lãm, EXPO, trường quay điện ảnh, khu vực biểu diễn; trung tâm nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa, di sản, y tế, giáo dục; trung tâm hoạt động lễ hội, thời trang, âm nhạc, ẩm thực, thi đàn; trung tâm kinh tế, thương mại, tài chính; trung tâm nghiên cứu và phát triển; trung tâm học thuật và đổi mới công nghệ toàn cầu cùng các chức năng phụ trợ khác có liên quan.

***.** Công viên quốc gia Tam Chủ Sơn**:** Tập trung bảo tồn bền vững cảnh quan văn hóa, vị thế, phong thủy toàn thể của Cố đô Huế trong đó lấy ba ngọn núi chủ (Tam Chủ Sơn) gồm Thương Sơn (núi Kim Phụng), Duệ Sơn (núi Kệ/ Rệ hay núi Lễ) và núi Ngự Bình làm hạt nhân bảo tồn cảnh sắc, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, rừng đầu nguồn. Tạo lập một công viên rừng trong lòng thành phố xứng tầm là một công viên quốc gia trong tương lai, phát triển hệ thực vật, động vật quý đã được liệt kê trong Cửu đỉnh, tái sinh và trồng mới các nguồn nguyên liệu, vật liệu, các loài cây thân gỗ phục vụ trùng tu Quần thể di tích Cố đô Huế đến muôn đời sau.

***.** Khu vực cảnh quan văn hóa sông Hương và các chi lưu**:** Tập trung bảo tồn cảnh quan, sinh thái và khả năng lưu chuyển nước của sông Hương và các chi lưu (bao gồm các sông đào), trong đó cần khôi phục không gian thoát lũ, định hình, tái cấu trúc lại các khu vực quần cư ven sông, khôi phục (phục dựng, phỏng dựng) các công trình lịch sử, tạo mới các công trình kiến trúc, sàn, tháp ngắm cảnh, các tuyến đường dạo (cho người đi bộ, xe đạp) có giá trị nghệ thuật, công nghệ. Hình thành các phân đoạn gắn với Quần thể di tích Cố đô Huế có đặc trưng văn hóa, cảnh quan riêng biệt làm tăng tính hấp dẫn khi tiếp cận theo tuyến tham quan dọc sông (có thể trở thành một tour riêng biệt). Với đặc trưng thương hiệu "hue" (tiếng Anh là dải màu).

***.** Các trung tâm đón tiếp và dịch vụ**:** Hình thành các điểm tập kết, trung chuyển khách, các khu vực hạ tầng du lịch theo tiêu chuẩn quốc tế, các trung tâm điều phối hạ tầng, giao thông, lưu lượng du khách tại các khu vực cửa ngõ. Các trung tâm đón tiếp bao gồm 08 trung tâm theo các hướng Đông, Đông Nam, Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc, Đông Bắc Cố đô Huế. Các không gian chức năng chủ yếu gồm các khu vực khách sạn, khu nghỉ dưỡng với các cấp hạng từ thấp đến cao, khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông đa phương tiện (bãi đậu xe, bến thuyền, bến thủy phi cơ, taxi nước, bãi đáp phương tiện bay, taxi bay) cho các phương tiện của khách và phương tiện giao thông nội bộ, hệ thống hồ điều hòa, các khu vực cây xanh tập trung tạo hành lang thoát lũ.

---

[130] Gồm 28 bảo tàng: Bảo tàng sinh thái Tam Chủ Sơn; Bảo tàng kiến trúc lăng mộ; Bảo tàng di sản đô thị; Bảo tàng Thần kinh Nhị thập cảnh; Bảo tàng phố cổ Bao Vinh; Bảo tàng Nhà vườn Kim Long; Bảo tàng sinh thái Đầm Phá (TG-CH); Bảo tàng Thuận Hải Qui Phàm; Bảo tàng chuyên đề Kinh thành (Việt Nam và thế giới); Bảo tàng thi nhân Xứ Huế; Bảo tàng văn hoá ẩm thực chay; Bảo tàng di sản công nghiệp (Việt Nam); Bảo tàng Mưa; Bảo tàng kiến trúc truyền thống; Bảo tàng nghệ thuật đương đại; Bảo tàng về thương cảng, quân cảng thời Nguyễn; Bảo tàng thuyền chiến; Bảo tàng khảo cổ về thương cảng xứ Huế; Bảo tàng kiến trúc cầu truyền thống; Bảo tàng ngoài trời nông thôn xứ Huế; Bảo tàng Gốm; Bảo tàng Bác Hồ ở xứ Huế; Bảo tàng nghệ thuật dân gian; Bảo tàng di sản quân sự thời Nguyễn; Bảo tàng âm nhạc Xứ Huế; Bảo tàng âm nhạc cung Đình; Bảo tàng Âm thanh, Bảo tàng Năng xứ Huế; Bảo tàng Làng Mai.; Bảo tàng Đấu trường; Bảo tàng Thuận Hải Qui Phàm.

4.7.1.2. Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế

Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế bao gồm 04 di tích nằm trên địa bàn thành phố Huế và huyện Phú Vang là: Nhà lưu niệm thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh (số 158 Mai Thúc Loan, phường Thuận Lộc, thành phố Huế; Nhà lưu niệm thời niên thiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh (làng Dương Nỗ, xã Phú Dương, huyện Phú Vang); Đình làng Dương Nỗ, xã Phú Dương, huyện Phú Vang; Địa điểm Trường Quốc Học (số 12, đường Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế). Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên – Huế (thành phố Huế và huyện Phú Vang), tỉnh Thừa Thiên – Huế được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2280/QĐ-TTg ngày 31/12/2020.

a) Mục tiêu: Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh cơ bản được tu bổ, tôn tạo hoàn chỉnh; thu hút sự tham gia của các cơ quan, đơn vị, cộng đồng trong việc liên kết phát triển du lịch; phát triển các dịch vụ văn hóa gắn liền với tuyên truyền, quảng bá về hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế.... Lượng khách tham quan phấn đấu mỗi năm tăng trên 10%.

b) Định hướng: Phát huy giá trị hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn với phát triển du lịch; nâng cao chất lượng hoạt động, thu hút đông đảo du khách tham quan nghiên cứu, học tập với các nhiệm vụ cụ thể:

Bảo tồn di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn với trưng bày thân thế, sự nghiệp: Mở rộng không gian trưng bày tại cụm di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở làng Dương Nỗ; Tu bổ di tích địa điểm mai táng bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh) tại núi Bân; Chỉnh lý nội dung Phòng truyền thống và lưu niệm Bác Hồ tại Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học Huế; Tu bổ, chỉnh trang cảnh quan vườn hoa tại di tích Địa điểm Trường Tiểu học Pháp - Việt Đông Ba, đường Phan Đăng Lưu, phường Phú Hòa, thành phố Huế; Sưu tầm tư liệu, hiện vật phục vụ trưng bày tại các di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Thừa Thiên Huế.

Tổ chức các hoạt động phát huy giá trị Bảo tàng và hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn với phát triển du lịch: Xây dựng tour du lịch "Theo chân Bác Hồ thời niên thiếu ở Huế"; tổ chức các hoạt động tìm hiểu, khám phá, trải nghiệm, chiếu phim tư liệu tại di tích lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh....

Tổ chức các hoạt động quảng bá Bảo tàng và hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Thừa Thiên Huế; phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực bảo tồn, bảo tàng.

Huy động mọi nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác bảo tồn, tôn tạo di tích; xã hội hóa đầu tư dịch vụ tại các điểm tham quan du lịch của hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.

4.7.1.3. Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh

Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh *(tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Bình Phước*), trong đó các điểm di tích thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm 04 di tích: Di tích Km0 đường B.45A (huyện

A Lưới); Di tích Km0 đường B71 (huyện A Lưới); Di tích Cụm địa đạo Chỉ huy Sở 3.7.Binh trạm 42 (huyện A Lưới); Di tích Dốc Con Mèo (huyện A Lưới). [131]

Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Bình Phước) được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (đợt 9) theo Quyết định số 1820/QĐ-TTg ngày 24/12/2018 về việc xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Ngã ba đầu đường 72 - Đường 14B và địa điểm Bốt Đỏ (thuộc các xã Phú Vinh, Hồng Thượng và Sơn Thủy, huyện A Lưới); Ngã ba đầu đường 73 - Đường 14B (thuộc xã Hương Lâm, huyện A Lưới) … (16/5/2019)

Định hướng: Phục dựng và tái hiện nguyên trạng cụm Di tích Quốc gia đặc biệt đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh đi qua huyện A Lưới gắn với việc bảo tồn với phát huy giá trị di tích nhằm tổ chức các hoạt động về nguồn, nhất là các dịp lễ truyền thống… phục vụ du khách đến tham quan, nghiên cứu và học tập.

Đầu tư tu bổ biểu tượng và đường vào di tích Dốc Con Mèo - Trọng điểm đường B45 (Xã Hồng Vân), địa đạo Động So - A Túc (Xã Hồng Bắc) và ngã Ba đầu đường 71 đường 14B (Xã Hồng Vân); Chỉnh trang khuôn viên và xây dựng lại Biểu tượng di tích Ngã Ba đầu đường 72 - đường 14B và địa điểm Bốt Đỏ (Xã Phú Vinh); Làm đường và xây dựng bia giới thiệu di tích Địa đạo Động So - A Túc (Xã Hồng Bắc); Cắm mốc khoanh vùng bảo vệ di tích, dựng biển chỉ dẫn đường đến các di tích...

4.7.2. *Hệ thống các khu bảo tồn*

4.7.2.1. **Vườn Quốc gia Bạch Mã**

Năm 1986, Chính phủ đã có chủ trương bảo tồn thiên nhiên trên phạm vi rộng lớn cả nước. Ngày 09/8/1986, Chủ tịch HĐBT đã ký Quyết định 194/CT về việc thành lập hệ thống các khu rừng cấm trong toàn quốc, trong đó có Bạch Mã - Hải Vân.

Ngày 15/7/1991, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) ban hành Quyết định số 214/CT phê duyệt Luận chứng Kinh tế Kỹ thuật VQG Bạch Mã trực thuộc Bộ Lâm nghiệp, với tổng diện tích là 22.031 ha.

[131] Nguồn: Cục Di sản văn hoá – Bộ VHTTDL

Hình 131. Vị trí của Vườn QG Bạch Mã

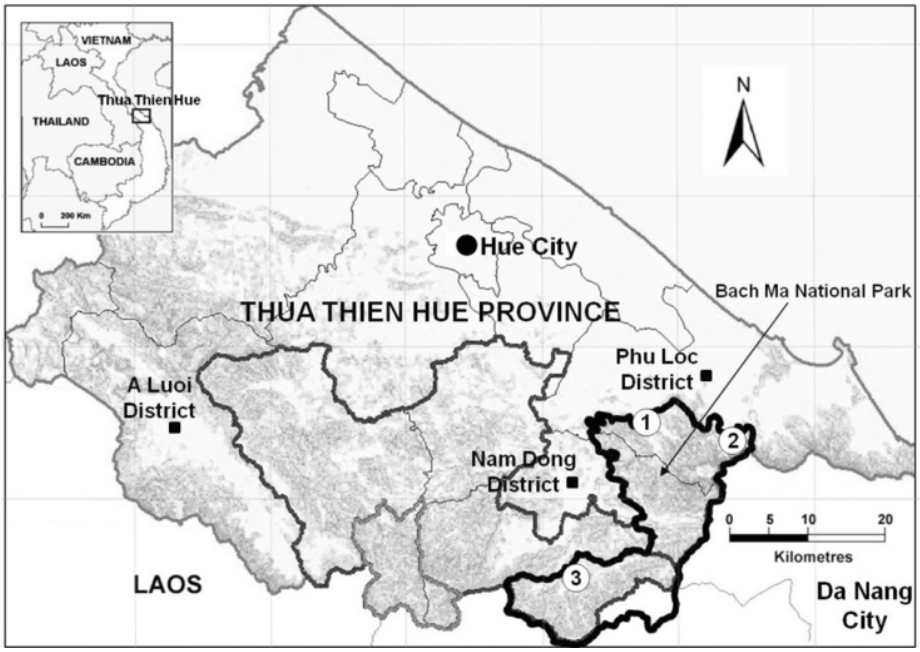

Đến năm 2008, được sự đồng ý của hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 01/QĐ -TTg ngày 02/01/2008 về việc điều chỉnh mở rộng **VQG Bạch Mã** có tổng diện tích là **37.487 ha**. Theo quy hoạch mở rộng, Vườn nằm trên địa bàn ranh giới hành chính của hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam.

Hình 132. Bản đồ Vườn Quốc gia Bạch Mã và vùng đệm

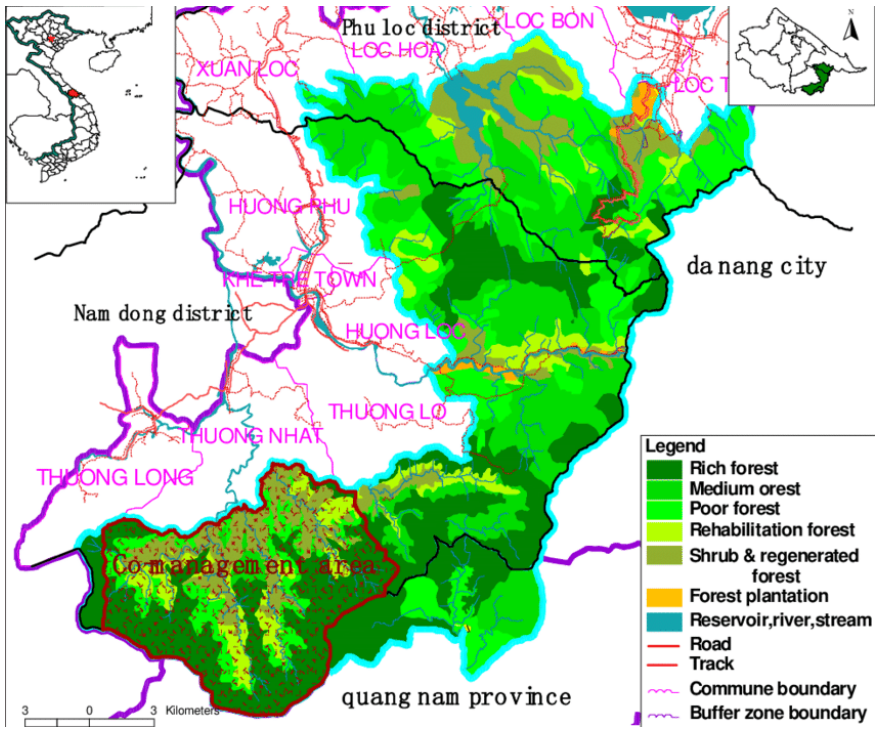

Cho đến nay, VQG Bạch Mã có tổng diện tích tự nhiên là **37.423,10 ha**, **giảm 63,90 ha** do Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan

thu hồi để giải phóng mặt bằng (Theo Quyết định 2022/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 và Quyết định 2885/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế).

4.7.2.2. Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang- Cầu Hai

Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trải dài 68 km thuộc huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Trà với diện tích 22.000 ha, là đầm phá nước lợ lớn nhất Đông Nam Á. Phá Tam Giang - Cầu Hai giàu tài nguyên động thực vật, được đánh giá là phong phú nhất ở Đông Nam Á.

Hình 133. Bản đồ Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai

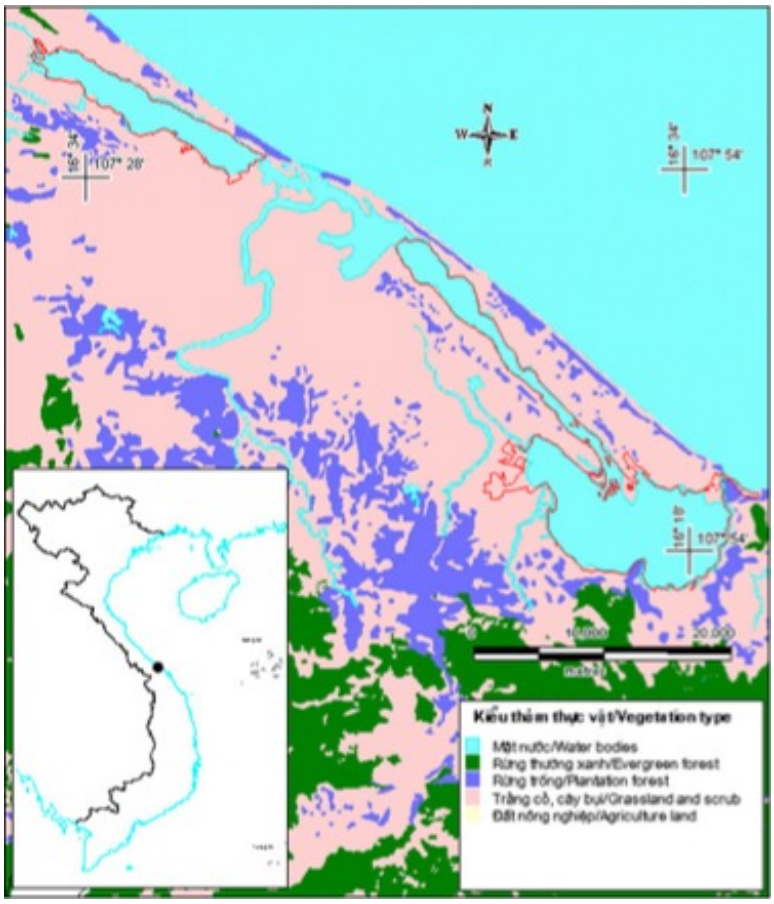

Được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 20/2/2020 của UBND Thừa Thiên - Huế với kỳ vọng bảo tồn, phục hồi được sinh cảnh, các hệ sinh thái đặc thù, quan trọng, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản của đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

Khu bảo tồn bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270 ha), phân vùng Cồn Tè - Rú Chá (187 ha) và 22 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha), nằm trong ranh giới hành chính của 23 xã, thị trấn thuộc 5 huyện, thị xã, trong đó ***khu bảo vệ nghiêm ngặt hơn 799 ha***, ***khu phục hồi sinh thái trên 1.242 ha***, khu dịch vụ - hành chính 29,5 ha. Vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai bao gồm toàn bộ diện tích đất mặt nước xung quanh đầm phá, tiếp giáp với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái là 17.945 ha. Vùng sinh cảnh liên kết của khu bảo tồn có diện tích là 69.684 ha bao gồm diện tích theo địa giới hành chính của 33 xã xung quanh đầm phá.

4.7.2.3. Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền

Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền nằm ở vị trí giữa 16017’ đến16035’ độ vĩ Bắc và 107003’ đến 107020’ độ kinh Đông, ở phía Tây Bắc tỉnh Thừa Thiên Huế. Khu vực này bao gồm các huyện A Lưới và huyện Phong Điền và các xã Hồng Hạ, Hồng Kim, Phong Mỹ và Phong Xuân. Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền được thành lập ngày 13/11/2002 tại Quyết định số 2979/ QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng diện tích 40.815 héc ta. Khu bảo tồn này có 28.054 héc ta rừng nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, 10.862 héc ta phân khu phục hồi sinh thái và 1.898 héc ta phân khu hành chính dịch vụ.

Hình 134. Phạm vi, ranh giới và phân vùng chức năng KBTTN Phong Điền

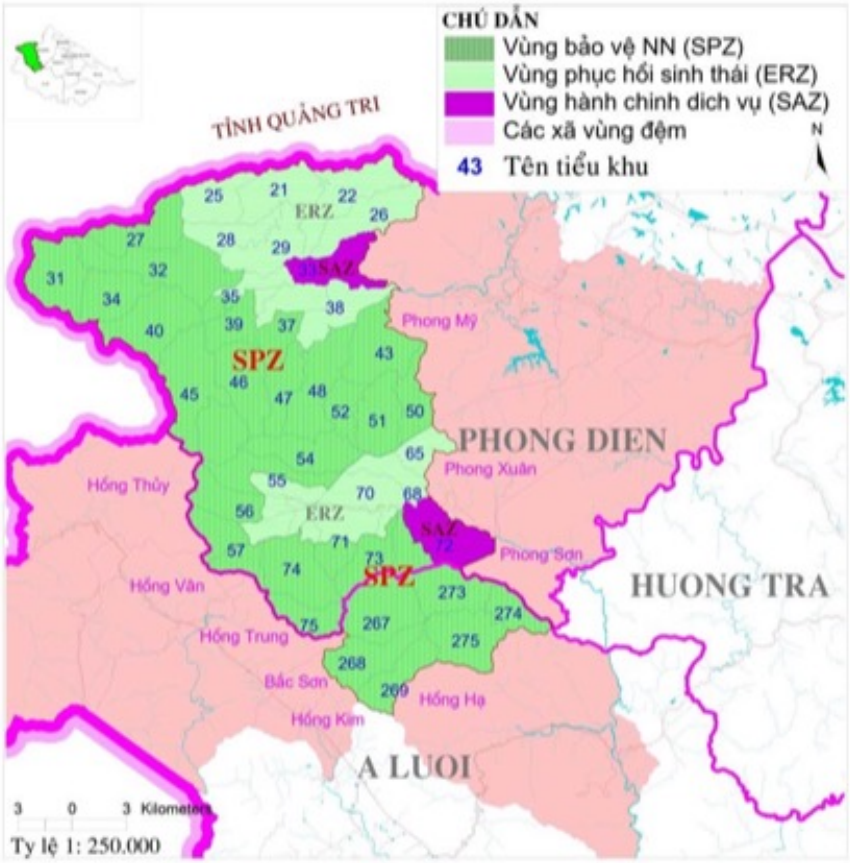

Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền được ghi nhận như một khu vực đa dạng sinh học trọng điểm toàn cầu (Birdlife 2018a) bởi vì tầm quan trọng về đa dạng các loài chim và động vật có vú và là hành lang bảo tồn ưu tiên (CEPF 2012). Đây còn là khu vực sinh sống các loài chim đặc hữu của vùng đất thấp (Birdlife 2018b), và là khu vực sinh sống của các loài chim quan trọng (BirdLife, 2018c).

Bảng 128. Diện tích và tỷ lệ của các phân chia chức năng KBTTN Phong Điền

TT	Xã	Phân khu chức năng						Tổng	
		Phân khu dịch vụ hành chính		Phân khu phục hồi sinh thái		Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt			
		ha	%	ha	%	ha	%	ha	%

1	Hồng Kim	0,0	0	0	0	3.024,63	10,8	3.024,63	7,4
2	Hồng Hà	0,0	0	0	0	2.595,33	9,3	2.595,33	6,4
3	Phong Mỹ	847,53	44,7	8.355,21	76,9	19.145,28	68,2	28.348,02	69,5
4	Phong Xuân	1.050,52	55,3	2.506,84	23,1	3.289,19	11,7	6.846,55	16,8
	Tổng	1.898,05	100	10.862,05	100	28.054,43	100	40.814,53	100

4.7.2.4. **Khu bảo tồn Sao La (Thừa Thiên Huế - huyện A Lưới và Nam Đông)**

Khu bảo tồn Sao La Huế được ghi nhận là khu đa dạng sinh học trọng yếu ở phạm vi toàn cầu (theo BirdLife, 2018a), nghĩa là đây là khu vực có tính đa dạng cao và có nguy cơ cao với giá trị bảo tồn đáng kể. Khu bảo tồn hình thành một phần của mạng lưới các khu bảo vệ, bao gồm khu lân cận trãi dài ở khu vực biên giới với tỉnh Quảng Nam, là Khu bảo tồn Saola Quảng Nam. Hai khu bảo tồn này bao phủ một diện tích rộng lớn khoảng 32,000 hecta. Khu bảo tồn Sao la Huếcó địa hình gồ ghề, nằm ở sườn phía Bắc của một rặng núi là một phần của dãy núi Trường Sơn rộng lớn hơn. Khu vực này có lượng mưa hằng năm rất cao.

Hình 135. Bản đồ Khu bảo tồn Sao La - Thừa Thiên Huế

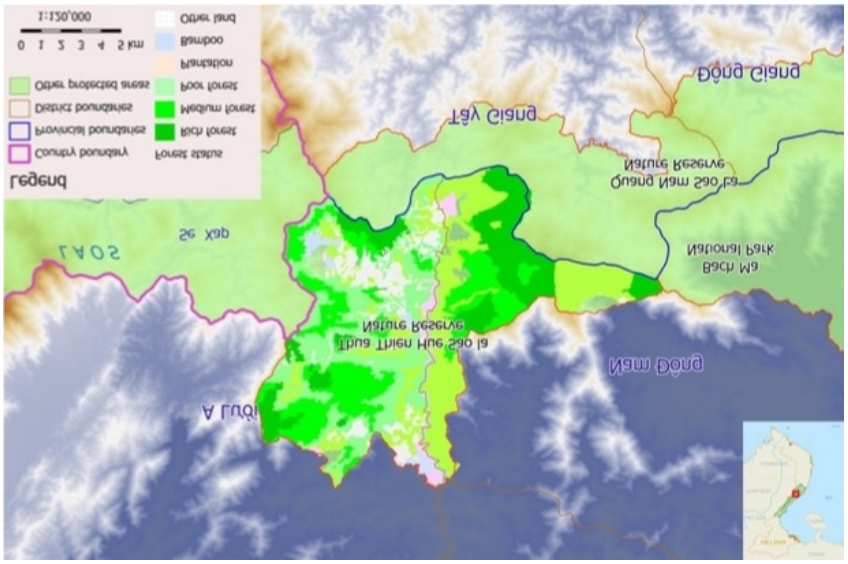

Khu bảo tồn Saola Huế nằm giữa 16003’ và 16009’ vĩ độ Bắc và từ 107025’ đến 107033’ kinh độ Đông, về phía Tây Nam của Tỉnh Thừa Thiên Huế, bao gồm các huyện A Lưới và Nam Đông và các xã Hương Nguyên, Thượng Quảng và Thượng Long. Khu bảo tồn Saola Huế được thành lập ngày 9 tháng 10 năm 2013, thông qua Quyết định số 2020/2013/QĐ-UBND, với mục đích rõ ràng là bảo tồn sinh cảnh của loài Saola Pseudoryx nghetinhensis đang có nguy cơ tuyệt chủng. Diện tích Khu bảo tồn là 15,324.4 ha, bao gồm 8,092 ha phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, 7,108 ha phân khu phục hồi sinh thái và 124 ha phân khu dịch vụ hành chính.

4.7.2.5. Khu dự trữ thiên nhiên Hải Vân – Sơn Chà, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Hương Nguyên (dự kiến)

Theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, tỉnh Thừa Thiên Huế có 2 khu vực dự kiến thành lập mới là Khu dự trữ thiên nhiên Hải Vân – Sơn Chà khoảng 17.000 ha và Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Hương Nguyên khoảng 10.210,5 ha. Nhưng cho đến này vẫn chưa có kế hoạch, quy hoạch cụ thể.

4.7.2.6. Định hướng phát triển các khu bảo tồn

Tiếp tục tham gia các điều ước mới và thể hiện những cam kết tích cực, thu hút các nguồn lực và động lực cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững di sản thiên nhiên; hình thành các liê n kết trong vùng và xuyên biên giới với các nước cũng như xây dựng các khu Di sản thiên nhiên, khu Dự trữ sinh quyển do UNESCO công nhận, khu Ramsar, KBT ASEAN.Tiếp tục nghiên cứu, triển khai các đề án công nhận di sản thiên nhiên cấp tỉnh, cấp quốc gia theo Luật BVMT 2020,

Chính sách và mục tiêu phát triển phải phù hợp với tính nguyên vẹn hoặc nguyên bản của hệ thống di sản thiên nhiên. Gắn kết với hệ thống di sản văn hoá – lịch sử của Tỉnh để di sản thiên nhiên và các loại hình di sản khác thực sự trở thành động lực mới phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Đặc biệt đây cũng là những tài nguyên du lịch vô cùng quý giá của Tỉnh (tài nguyên du lịch thiên nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá). Với hệ thống di sản thiên nhiên rộng và phong phú như Thừa Thiên Huế, cần có mục tiêu khác nhau và phù hợp với mỗi vùng.

Hình 136. Hệ thống các khu bảo tồn; khu vực cần được bảo quản, tu bổ; các khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

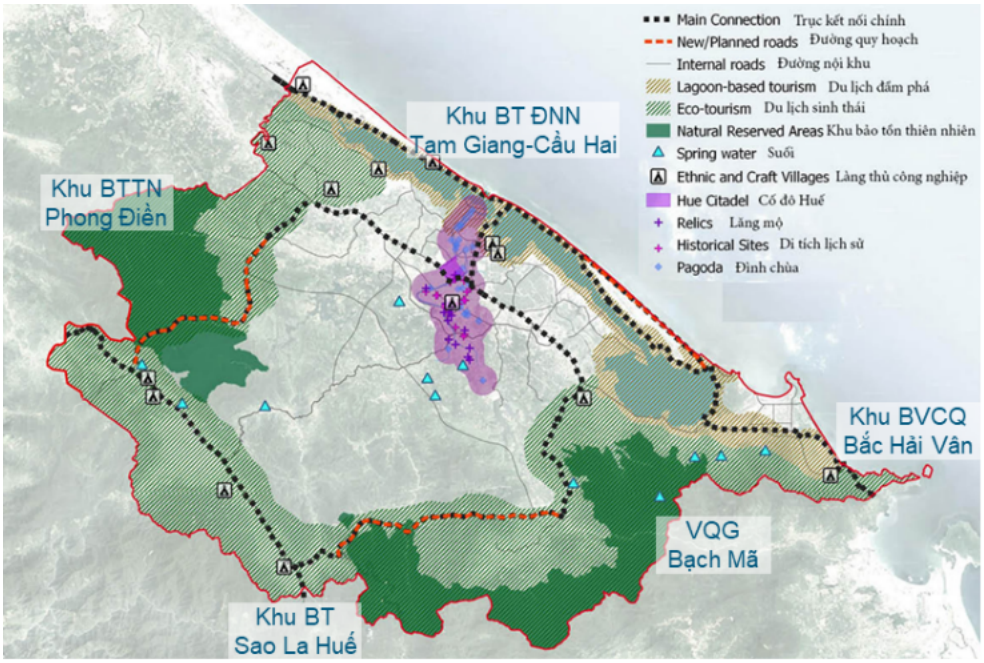

4.8. Phương án phát triển các khu quân sự, an ninh

4.8.1. *Phương án sắp xếp không gian của lĩnh vực quốc phòng và biên phòng*

4.8.1.1. Phương án sắp xếp không gian của lĩnh vực quốc phòng

1. Mạng lưới cơ sở quốc phòng

Duy trì các cơ sở quốc phòng hiện có tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm: các cơ quan của Bộ Quốc phòng, Quân Khu 4, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế và các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Ban chỉ huy quân sự 9 huyện, thành phố; Ban CHQS xã/phường thị trấn.

2. Về nhu cầu sử dụng đất:

Tổng diện tích đất quốc phòng đến năm 2025 là 2.097 ha; đến năm 2030 là 2.395 ha. Việc bố trí đất cho các cơ sở quốc phòng được xác định cụ thể trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng do Bộ Quốc phòng tổ chức lập.

Theo định hướng phát triển tại Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế và Quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế, khu vực Rú Chá – Cồn Tè là vị trí có nhiều lợi thế để hình thành một khu đô thị sinh thái kết hợp du lịch nghỉ dưỡng; trong đó có 1,998 ha đất quốc phòng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Để tạo điều kiện cho địa phương phát triển kinh tế - xã hội kết hợp hài hòa với an ninh quốc phòng; kịp thời điều chỉnh điểm quy hoạch đất an ninh, quốc phòng tại khu vực Rú Chá – Cồn Tè tại Bản đồ xác định các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh trước khi phê duyệt, đề xuất di dời điểm quy hoạch đất an ninh, quốc phòng nói trên ra khỏi vị trí khu vực Rú Chá – Cồn Tè và điều chỉnh tăng đất quốc phòng là 02 ha. Cụ thể chuyển đến vị trí thuộc khu vực xã Hải Dương (khoảng 03 ha) và phường Thuận An (khoảng 01 ha).

4.8.1.2. **Phương án sắp xếp không gian của lĩnh vực biên phòng**

1. Mạng lưới cơ sở biên phòng

Duy trì các cơ sở biên phòng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế gồm: Sở Chỉ huy BĐBP tỉnh; đồn Biên phòng; trạm KSBP; Hải đội Biên phòng; Tiểu đoàn Huấn luyện và các Tổ công tác tại các xã biên phòng.

2. Về nhu cầu sử dụng đất:

Lực lượng biên phòng tỉnh quản lý 51 điểm với diện tích đất 1.201.838,3m2 (đã bàn giao lại cho địa phương 2 điểm). Dự kiến quy hoạch thêm 8 điểm công trình biên phòng.

Việc bố trí đất cho các cơ sở biên phòng được xác định cụ thể trong quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng do Bộ Quốc phòng tổ chức lập.

Về những vấn đề liên quan đến quốc phòng: Bộ CHQS tỉnh đề nghị đơn vị tư vấn cập nhật số liệu quy hoạch sử dụng đất quốc phòng theo số liệu tại biên bản ngày 13/4/2021 giữa UBND tỉnh và Bộ Tư lệnh Quân khu 4; trong đó:

Hiện trạng đất quốc phòng do các đơn vị quân đội đang quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế: 140 điểm đất; diện tích 1.322,8ha.

Đất quốc phòng dự kiến chuyển giao cho địa phương quản lý: 23 điểm, diện tích 156,2ha.

Đất dự kiến xin giao vào mục đích quốc phòng đến năm 2030: 60 điểm, diện tích 1.210,5ha.

Bô điểm đất xây dựng Sở Chỉ huy/Ban CHQS thành phố Huế (dự kiến bàn sung giao cho địa phương 1,2ha (SCH cũ) tại Đường Trần Cao Vân, thành phố Huế; đề nghị

địa phương giao vào mục đích quốc phòng khoảng 2,7ha tại Phường Thủy Vân, thành phố Huế để xây dựng SCH/Ban CHQS thành phố Huế).

Tổng quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030: 177 điểm, diện tích 2.378,4ha

4.8.2. *Phương án sắp xếp không gian của lĩnh vực an ninh*

4.8.2.1. **Mạng lưới cơ sở an ninh**

Tổ chức cơ sở an ninh tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn quy hoạch vẫn duy trì như hiện tại, gồm: (i) Cơ sở an ninh do Bộ Công an quản lý. (ii) Cơ sở an ninh do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý.

4.8.2.2. **Về nhu cầu sử dụng đất**

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Thừa Thiên Huế có 258 điểm đất an ninh với tổng diện tích là gần 2.377,51 ha, trong đó:

(1) Bộ công an quản lý 11 điểm với tổng diện tích hơn 2.180,8987 ha; gồm: Trại giam Bình Điền có 03 vị trí với tổng diện tích là 2.171,4638 ha; Trụ sở làm việc của Cục Viễn thông và Cơ yếu, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, nhà nghỉ dưỡng (Cục Hậu cần), trụ sở làm việc tại tuyến đường Cao tốc La Sơn – Túy Loan, Cam Lộ - La Sơn có 08 vị trí với tổng diện tích hơn 9,4349 ha.

(2) Công an tỉnh quy hoạch 247 điểm với tổng diện tích khoảng 196,5279 ha, gồm:

- Khối Ban giám đốc và các phòng trực thuộc có 33 vị trí đất với tổng diện tích đất 71,0486 ha;
- Trụ sở làm việc của khối công an cấp huyện (thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã và các huyện) có gồm 31 vị trí với tổng diện tích đất là 35,7886 ha;
- Trụ sở làm việc khối Công an cấp xã có 149 vị trí đất với tổng diện tích là 19,1907 ha.
- Đất dự trữ: 16,5 ha.
- Trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại Khu Kinh tế: gồm 04 vị trí đất có tổng diện tích đất là 5,0 ha.
- Trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại KCN: gồm 10 vị trí đất có tổng diện tích đất là 18,0 ha.
- Trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại CCN có quy mô trên 50 ha: gồm 14 vị trí đất có tổng diện tích là 21,0 ha.
- Trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại các Cảng hàng không: gồm 02 vị trí có tổng diện tích là 2,5 ha.
- Trụ sở làm việc của lực lượng công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại các khu cảng biển: gồm 03 vị trí đất có tổng diện tích là 7,5 ha.

4.9. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

4.9.1. *Phạm vi và quy mô*

Vùng khó khăn, khu vực biên giới nghiên cứu ở đây được chia thành hai tiểu vùng có các đặc điểm khác nhau: *Tiểu vùng 1:* Gồm 2 huyện A Lưới và Nam Đông là những huyện miền núi, biên giới của tỉnh. *Tiểu vùng 2:* gồm các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Phú Lộc là những huyện tiếp giáp với biển, có các xã đặc biệt khó khăn nằm trong vùng ven biển, bãi ngang, hải đảo. (Bảng 129.)

Bảng 129. Diện tích, dân số các tiểu vùng năm 2020

Nội dung	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
Toàn tỉnh	**4.947,11**	**1.133.713**
Toàn vùng	***4.252,99***	***582.020***
Huyện Phong Điền	945,66	88.063
Huyện Quảng Điền	162,89	77.491
Thị xã Hương Trà	392,32	72.677
Huyện Phú Vang	235,39	137.962
Huyện Phú Lộc	720,41	130.408
Tiểu vùng 1	***2.456,67***	***506.601***
Huyện Nam Đông	647,82	25.310
Huyện A Lưới	1.148,50	50.109
Tiểu vùng 2	***1.796,32***	***75.419***
Tỷ lệ vùng/toàn tỉnh (%)	85,97	51,34
Tiểu vùng 2/toàn vùng (%)	57,76	87,04

4.9.2. *Mục tiêu*

Đến năm 2025, huyện A Lưới thoát khỏi huyện nghèo và 07 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn[132]. Phấn đấu thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng 2 lần so với năm 2020; Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 5 - 6%; Duy trì ổn định, bảo đảm chất lượng các chỉ tiêu: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 100% thôn có đường ô tô cứng hóa; 100% hộ sử dụng điện; 100% hộ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; 100% hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng nước hợp vệ sinh;

Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí ổn định 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác ở các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét; Tỷ lệ học sinh mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học đạt 100%, học sinh trung học cơ sở trên 92%, học sinh trung học phổ thông trên 65%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%; Duy trì 100% thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng với các trang thiết bị cơ bản phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của địa phương; Tăng cường công tác y tế để đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; trên 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc

[132] Gồm: Xã Phong Chương và Điền Hương (huyện Phong Điền); xã Lộc Bình, Lộc Vĩnh, Giang Hải (huyện Phú Lộc); xã Phú Gia và Phú Diên (huyện Phú Vang).

có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi dưới 15%; Phấn đấu 100% đại diện hộ gia đình được cung cấp các kiến thức về bình đẳng giới; phấn đấu khoảng 70% hộ gia đình xóa bỏ dần định kiến về giới; Phấn đấu 100% Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số tích cực phát huy vai trò trong công tác tuyên truyền, vận động, tập hợp người dân nơi sinh sống tích cực tham gia chương trình phát triển kinh tế, xã hội; giữ gìn an ninh trật tự, an ninh biên giới; Phấn đấu 100% đại diện hộ gia đình người dân tộc thiểu số và các đơn vị hành chính cấp xã, đóng trên địa bàn xã thuộc vùng dân tộc thiểu số được cung cấp tài liệu, tiếp cận thông tin tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về công tác dân tộc, chính sách dân tộc và một số chủ trương, chính sách liên quan khác của Đảng và Nhà nước; Phấn đấu 100% cán bộ, công chức vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn chức danh theo quy định; có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí đảm nhiệm; Trên 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đến năm 2030:

Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh đảm bảo giảm thấp hơn mức bình quân của cả nước, cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn. Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của tỉnh; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tăng bình quân 6,5%/năm; Chỉ số phát triển con người là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI) đạt trên 0,69; Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm; Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định đạt 45%, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ; Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. 50% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ; Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã (của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng; Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa; Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân; Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở; Góp phần duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định 57 - 57,5%.

4.9.3. *Định hướng phát triển*

4.9.3.1. **Đối với tiểu vùng 1**

Phát triển kinh tế-xã hội các huyện miền núi theo hướng hình thành các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ, du lịch, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững mối quan hệ hữu nghị với các tỉnh chung đường biên giới. Khai thác bền vững và có hiệu quả tiềm năng của Vườn Quốc gia Bạch Mã theo hướng bảo tồn, phát triển bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với phát triển du lịch sinh thái.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết 88/2019/QH14, ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thời kỳ 2021-2030 với mục tiêu thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập và trình độ phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả tỉnh; cả nước nhằm tạo cơ hội mới cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phát triển toàn diện, bền vững kinh tế-xã hội.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách dân tộc, các chương trình phát triển KT-XH; QP-AN, trật tự, an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất; quy hoạch phát triển sản xuất; sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn được đầu tư theo các chương trình, dự án để xây dựng hạ tầng KT-XH, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi ở vùng khó khăn; gắn phát triển kinh tế với thực hiện các chính sách đặc thù vùng DTTS, tập trung vào các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, đặc biệt là kêu gọi doanh nghiệp đầu tư các dự án phát triển du lịch, nông nghiệp, các cụm công nghiệp để thu hút đầu tư vào địa bàn, tạo việc làm cho người lao động là đồng bào dân tộc thiểu số.

Tập trung củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đối với học sinh DTTS; nâng cao tỷ lệ huy động học sinh đến trường, hạn chế thấp nhất tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng; củng cố chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và trường đạt chuẩn quốc gia đối với các xã định canh, định cư; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách hỗ trợ cho giáo dục đối với đồng bào DTTS.

Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; tăng cường cơ sở, vật chất, thiết bị y tế nhất là ở các trạm y tế xã; thực hiện tốt chế độ BHYT đối với đồng bào DTTS, hộ nghèo.

Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa bản sắc dân tộc bao gồm tiếng nói, dân ca, dân vũ, lễ hội, nhà truyền thống, nghề dệt dèng, đan lát,…Đẩy mạnh công tác nghiên cứu sưu tầm, biên soạn thành sách và mở các lớp truyền dạy để bảo tồn văn hóa cho thế hệ sau.

4.9.3.2. **Đối với tiểu vùng 2:**

Xây dựng Vùng đầm phá làm hạt nhân, động lực cho phát triển cả vùng. Xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái, hiệu quả, bền vững, có năng suất, chất lượng trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng, thế mạnh của vùng, ứng dụng các thành tựu khoa học công

nghệ, quan hệ sản xuất phù hợp, phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng nhu cầu sản xuất và phục vụ đời sống của nhân dân trong vùng. Phát triển kinh tế biển và đầm phá trên cơ sở tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái kết hợp với phát triển nuôi trồng thuỷ sản, du lịch, dịch vụ biển, năng lượng tái tạo; gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia; hình thành hệ thống khu bảo tồn biển, bảo tồn vùng nước nội địa.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Trung ương Đảng, Chính phủ và kế hoạch của Tỉnh uỷ về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó tập trung các nội dung chủ yếu: Quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ; Phát triển du lịch biển (phát triển Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương); Phát triển vận tải biển và khai thác cảng biển; Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Phát triển nuôi trồng và khai thác hải sản bền vững; chuyển đổi một số nghề khai thác thủy sản có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản; đẩy mạnh phát triển các nghề khai thác hải sản xa bờ, viễn dương theo hướng công nghiệp, gắn khai thác bền vững với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

4.9.4. *Giải pháp phát triển*

Đầu tư phát triển kinh tế-xã hội vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn ở Nam Đông, A Lưới và các xã miền núi, ven biển, bãi ngang. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin và các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống của Nhân dân. Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, y tế, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái; phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống: dệt zèng ở miền núi, đan lát ở Vùng biển; phát triển cây trồng, vật nuôi bản địa gắn với sản phẩm OCOP và có giá trị kinh tế cao; thực hiện dồn điền đổi thửa giảm dần sản xuất nhỏ lẻ sang tập trung, hình thành cánh đồng mẫu lớn.

Quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định số hộ di cư tự phát, nhất là đồng bào dân tộc ít người; ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, đặc dụng, khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét, có nguy cơ sạt lỡ đất; hỗ trợ giải quyết từ 80-100% số hộ khó khăn đang thiếu đất ở, đất sản xuất. Nâng cao mặt bằng dân trí, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống văn hoá bản địa gắn với phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng. Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia.

V. BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG

5.1. Cơ sở xây dựng bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng

Phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng được thiết lập dựa trên cơ sở:

1. Cơ sở dữ liệu nền địa lý của tỉnh và bản đồ số, bản đồ in tỷ lệ 1:100.000;
2. Quy hoạch cấp quốc gia;

3. Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế;
4. Bản đồ quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế;
5. Bản đồ quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.

5.2. Nội dung bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng

Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng được xây dựng trên cơ sở tích hợp những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
2. Cập nhật các dự án và công trình đã được xác định trong quy hoạch vùng và quy hoạch quốc gia;
3. Bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh Thừa Thiên Huế;
4. Bản đồ các phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng;
5. Bản đồ quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông và công trình kết cấu hạ tầng vùng và quốc gia. (Hình 137.)

Hình 137. Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng

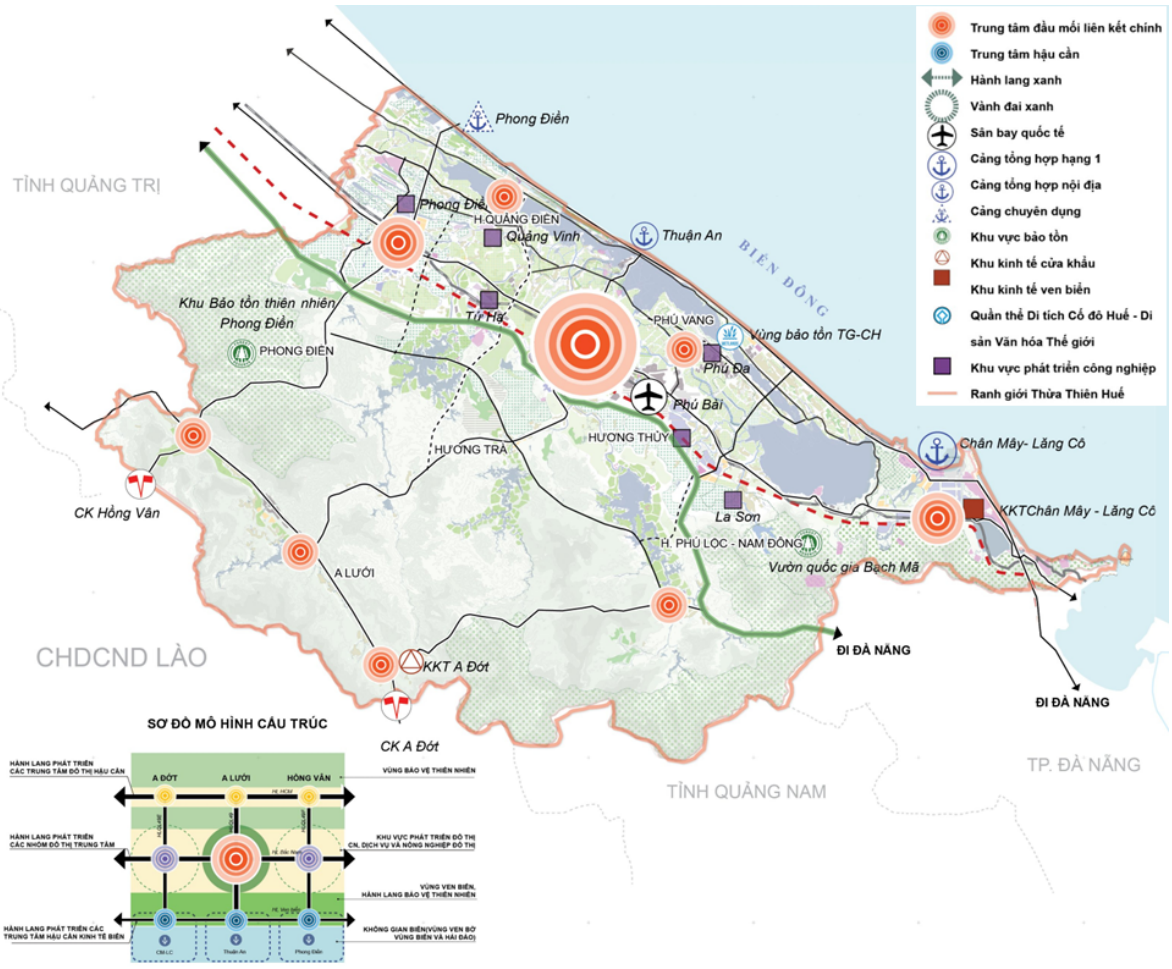

CHƯƠNG 7: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG

1.1. Mục tiêu phát triển

1.1.1. *Mục tiêu tổng quát*

Bố trí và sắp xếp không gian mạng lưới giao thông quốc gia, vùng gắn kết chặt chẽ với mạng lưới giao thông của Tỉnh, phù hợp với phân bố và phát triển các hoạt động KTXH và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Phát triển mạng lưới giao thông trên địa bàn theo hướng đồng bộ và hiện đại, gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác. Phát triển hệ thống giao thông vận tải xanh, bền vững gắn với định hướng "bảo tôn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế".

1.1.2. *Mục tiêu cụ thể*

Tốc độ tăng trưởng vận tải hàng hoá khoảng 8,5%; tăng trưởng hành khách đạt khoảng 7,5% giai đoạn 2021 – 2030. Phát triển vận tải hành khách công cộng; đa dạng các loại hình, phương tiện vận chuyển hành khách, hàng hoá. Hình thành và phát triển hệ thống các trung tâm Logistics, cảng cạn ICD. Đổi mới phương thức vận tải, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển đa phương thức. Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong hoạt động giao thông vận tải, ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông hỗ trợ phương tiện giao thông công cộng chuyển đổi sử dụng điện, năng lượng xanh. Sử dụng tối ưu các nguồn vốn đầu tư công; tăng cường huy động các nguồn vốn khác để phát triển mạng lưới giao thông.

Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị đạt 16%-25%, trong đó tỷ lệ đất giao thông đô thị (tính đến đường liên khu vực) đạt tối thiểu 6%, tỷ lệ đất cho giao thông tĩnh đạt 3-4% diện tích đất xây dựng đô thị. Tỷ lệ vận chuyển hành khách công cộng đạt 10-15% (gồm: xe buýt đô thị, xe buýt kế cận, các phương thức vận tải công cộng và bán công cộng khác).

1.2. Dự báo nhu cầu phát triển

1.2.1. *Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường bộ*

Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hàng hóa đường bộ giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,06%. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hàng hóa đường bộ tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 9%-11%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 7%-8%/năm. Đến năm 2030, vận tải hàng hóa đường bộ đạt khoảng 33,4 triệu tấn.

Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường bộ: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hành khách giai đoạn 2010-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,45%. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hành khách đường bộ tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 10%-12%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 9%-10%/năm. Đến năm 2030, vận tải hành khách đường bộ đạt khoảng 42,1 triệu lượt.

1.2.2. *Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường thủy nội địa*

Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa giai đoạn 2010-2019, vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa tỉnh Thừa Thiên Huế với tốc độ bình quân 6-7%/năm. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 8-9%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 5-6%/năm. Đến năm 2025, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa đạt khoảng 192 nghìn tấn; đến năm 2030 đạt khoảng 288 nghìn tấn.

Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hành khách giai đoạn 2011-2019 thì vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa tỉnh Thừa Thiên Huế tăng trưởng bình quân 6,82%/năm. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hành khách đường thủy nội địa tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 9-11%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 6-8%/năm. Đến năm 2025, vận tải hành khách đường thủy nội địa đạt khoảng 1.788 nghìn lượt; đến năm 2030 đạt khoảng 2.682 nghìn lượt.

1.2.3. *Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường biển*

Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường biển: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hàng hóa đường biển giai đoạn 2010-2019, vận tải hàng hóa bằng đường biển tỉnh Thừa Thiên Huế với tốc độ bình quân 3-5%/năm. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hàng hóa đường biển tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 7-9%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 5-6%/năm. Đến năm 2025, vận tải hàng hóa đường biển đạt khoảng 181 nghìn tấn; đến năm 2030 đạt khoảng 272 nghìn tấn.

Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường biển: Trên cơ sở thống kê khối lượng vận chuyển hành khách giai đoạn 2011-2019 thì vận tải hành khách bằng đường biển tỉnh Thừa Thiên Huế tăng trưởng bình quân 4-5%/năm. Dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân vận chuyển hành khách đường biển tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 tăng trưởng bình quân từ 5-6%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 2-3%/năm. Đến năm 2025, vận tải hành khách đường biển đạt khoảng 82 nghìn lượt; đến năm 2030 đạt khoảng 120 nghìn lượt.

1.2.4. *Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt*

1.2.4.1. **Tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh**

Về vận tải hành khách, đến năm 2030, dự báo nhu cầu vận tải hành khách toàn tuyến đạt 12,5-13 triệu HK; tốc độ tăng trưởng bình quân 3-5%/năm thời kỳ 2021-2030. Đến năm 2050, nhu cầu vận tải hành khách toàn tuyến ước đạt 13,5-15 triệu HK; tốc độ tăng trưởng bình quân 2-3%/năm thời kỳ 2031-2050. Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đạt tổng hành khách bình quân khoảng 580 nghìn HK đến năm 2030 và khoảng 640 nghìn HK đến năm 2050.

Về vận tải hàng hóa, đến năm 2030, dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa toàn tuyến đạt 13,5-18,4 nghìn tấn; tốc độ tăng trưởng bình quân 6-7%/năm thời kỳ 2021-2030. Đến

năm 2050, nhu cầu vận tải hàng hóa toàn tuyến ước đạt 30,2 nghìn tấn; tốc độ tăng trưởng bình quân 4-5%/năm thời kỳ 2031-2050.

1.2.4.2. Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam

Đến năm 2050, dự báo nhu cầu vận tải hành khách toàn tuyến ước đạt 115-118 triệu HK.

1.2.5. *Nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường hàng không*

Về vận tải hành khách, đến năm 2030, dự báo nhu cầu hành khách thông qua đạt khoảng 07 triệu hành khách; tăng trưởng bình quân 8-10%/năm thời kỳ 2021-2030 và đến năm 2050 ước dự báo nhu cầu hành khách thông qua đạt khoảng 20 triệu hành khách; tăng trưởng bình quân 4%/năm thời kỳ 2031-2050.

1.3. Định hướng phát triển mạng lưới giao thông

1.3.1. *Đường bộ*

1.3.1.1. Đường cao tốc

Quy hoạch cao tốc: (01 tuyến) cao tốc phía Đông qua tỉnh Thừa Thiên Huế dài 102,4 km chia thành hai đoạn tuyến Cam Lộ - La Sơn và tuyến La Sơn – Tuý Loan 2-4 làn xe, vận tốc thiết kế 60-80km/h trong giai đoạn đầu đưa vào khai thác, từ 2024 tiến hành nghiên cứu nâng cấp đạt quy mô 4-6 làn xe đoạn Huế - Đà Nẵng và sau năm 2025 nâng cấp đạt quy mô 4-6 làn xe đoạn Huế - Quảng Trị.

1.3.1.2. Quốc lộ

Gồm 08 tuyến, tăng 03 quốc lộ với chiều dài tăng 255km. Tiếp tục duy trì, nâng cấp đảm bảo lưu thông 05 tuyến hiện trạng gồm QL.1, QL49, 49B; QL.49C; đường Hồ Chí Minh. Quy hoạch mới 03 tuyến tăng cường kết nối khu vực phía Đông với khu khu vực phía Tây của tỉnh cụ thể: *(1) Quốc lộ 49D* từ Cảng Điền Lộc đến QL.49, Hương Trà, dài khoảng 72km quy mô đường cấp IV 2-4 làn xe. Tuyến đi theo ĐT.16 đến QL.1 đi tiếp ĐT.8C, một đoạn ĐT.11, tiếp tục đi trùng với ĐT.8C cắt ĐT.4, tuyến đi trùng 1 đoạn ĐT.4 gặp ĐT.8C, tiếp tục đi trùng QL.8C kết thúc tại cảng Điền Lộc. *(2) Quốc lộ 49E* từ QL.1, Phú Lộc đến Cửa khẩu A Đớt, dài khoảng 93km quy mô đường cấp IV2 -4 làn xe. *(3) Quốc lộ 49F từ QL.49B*, Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân dài khoảng 90km quy mô đường cấp IV 2-4 làn xe.

Đường bộ ven biển: điểm đầu tại tỉnh lộ thuộc xã Điền Hương, huyện Phong Điền (giáp thôn Thâm Khê, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị); điểm cuối tại chân đèo Hải Vân, TT Lăng Cô, huyện Phú Lộc (giáp TP Đà Nẵng) có tổng chiều dài khoảng 127km quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe. Tuyến được hình thành tạo điều kiện thúc đẩy hình thành các đô thị ven biển, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, du lịch của địa phương, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân tại các xã ven biển. Quy mô, hướng tuyến thực hiện theo Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông Vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Bảng 130. Danh mục tuyến cao tốc – Quốc lộ qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài khoảng (km)
I	***Cao tốc***				***102.4***
1	Cao tốc Bắc – Nam phía Đông (CT.01) đoạn qua địa bàn Thừa Thiên Huế	6 làn xe	Ranh huyện Hải Lăng, Quảng Trị	Ranh huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	102.4
II	***Quốc lộ***				***892.0***
1	Quốc lộ 1	III, 2-4 làn xe	Ranh huyện Hải Lăng, Quảng Trị	Hải Vân, huyện Phú Lộc	154.6
2	Quốc lộ 49	III-IV, 2-4 làn xe	Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên Huế	Đường Hồ Chí Minh, A Lưới, Thừa Thiên Huế	78
3	Đường Hồ Chí Minh (Nhánh Tây)	IV, 2-4 làn xe	Ranh huyện Đa Krông thuộc địa bàn Quảng Trị	Ranh huyện Tây Giang Quảng Nam	105.12
4	Quốc lộ 49B	III, 2-4 làn xe	QL.1, ranh Hải Lăng, Quảng Trị	QL.1, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	104.8
5	Quốc lộ 49C	III, 2-4 làn xe	Ranh Quảng Trị	QL.49B, Phong Điền, Thừa Thiên Huế	0,7
6	Quốc lộ 49D	III- IV 2-4 làn xe	Cảng Điền Lộc, Phong Điền	QL.49, Hương Trà	72.0
7	Quốc lộ 49E	III- IV 2-4 làn xe	QL.1, Phú Lộc	Cửa khẩu A Đớt	93.0
8	Quốc lộ 49F	III- IV 2-4 làn xe	QL.49B, Phong Điền	Cửa khẩu Hồng Vân	90.0
9	Đường ven biển	III, 4-6 làn xe	Tỉnh lộ 22 xã Điền Hương, Phong Điền	Chân đèo Hải Vân, Lăng Cô, Phú Lộc	127.0

Ghi chú: trên đây là cấp kỹ thuật và quy mô số làn xe dự kiến, việc xác định cấp kỹ thuật và quy mô chính xác nên được xem xét quyết định tại bước chuẩn bị đầu tư dự án.

1.3.1.3. tỉnh

Đường tỉnh: Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 55 tuyến đường tỉnh (tăng 14 tuyến đường) với tổng chiều dài khoảng 863,2 km. Cụ thể:

(1) Đường tỉnh 1: Điểm đầu giao QL.49, đường Trường Chinh tại thành phố Huế điểm cuối giao ĐT.03 tại xã Thuỷ Thanh, thị xã Hương Thủy. Chiều dài tuyến khoảng 7,6km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, tối thiểu 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị; công trình trên tuyến xây dựng theo tiêu chuẩn HL93.

(2) Đường tỉnh 2: Điểm đầu giao QL.49 tại xã Phú Dương, TP. Huế điểm cuối giao QL.49 tại Phường Thuận An, TP. Huế. Chiều dài tuyến khoảng 9,8km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, tối thiểu 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị; công trình trên tuyến xây dựng theo tiêu chuẩn HL93.

(3) Đường tỉnh 3: Điểm đầu giao QL.1 đường tránh Huế tại xã Thuỷ Phương, thị xã Hương Thuỷ điểm tại QL.49B xã Phú Xuân, huyện Phú Vang. Chiều dài tuyến khoảng 10,05km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, tối thiểu 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị; công trình trên tuyến xây dựng theo tiêu chuẩn HL93.

(4) Đường tỉnh 3B (Đường tỉnh xây dựng mới Thủy Phương): Điểm đầu giao QL.1 đường tránh Huế thị xã Hương Thủy, điểm cuối giao ĐT.7 tại thị xã Hương Thủy. Chiều dài tuyến khoảng 10,05km. Quy hoạch tuyến hình thành sau 2030 đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV/MN, 2 làn xe. Đây là tuyến phục vụ nhu cầu phát triển lâm nghiệp và khai khoáng.

(5) Đường tỉnh 3C (Đường tỉnh xây dựng mới Phú Hải, Phú Xuân): Điểm đầu giao QL49B huyện Phú Vang, điểm cuối giao ĐT.10 tại huyện Phú Vang, với tổng chiều dài khoảng dài 6,1km, quy mô tối thiểu đường cấp IV/ĐB 2 làn xe. Tuyến đường kết nối thị xã Hương Thủy với huyện Phú Vang, rút ngắn khoảng cách đi lại của người dân vùng đầm phá Tam Giang, phục vụ nhu cầu phát triển du lịch nghỉ dưỡng ven biển. Dự kiến xây dựng cầu vượt đầm phá Tam Giang dài 1.680 m, tiêu chuẩn HL93.

(6) Đường tỉnh 4: Điểm đầu giao đường Đặng Tất, QL.1, thành phố Huế, điểm cuối giao QL 49B tại xã Phong Bình, huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến khoảng 42 Km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, tối thiểu 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị; công trình trên tuyến xây dựng theo tiêu chuẩn HL93. Điều chỉnh một đoạn tuyến qua thị trấn Sịa đi về phía Đông của thị trấn chiều dài khoảng 4,9km, quy hoạch đạt tối thiểu đường cấp IV/ĐB, 2 làn xe.

(7) Đường tỉnh 5: Điểm đầu Đập Đá đường Nguyễn Sinh Cung tại TP. Huế điểm cuối giao QL.49 tại huyện Phú Vang. Chiều dài tuyến khoảng 3,2km. Quy hoạch đến năm 2030 duy trì giữ cấp IV, 2 làn xe.

(8) Đường tỉnh 6: Điểm đầu giao đường Bùi Dục Tài, QL.1 tại huyện Phong Điền, điểm cuối giao ĐT.4 tại huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến khoảng 12 Km. Quy hoạch

đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, tối thiểu 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị; công trình trên tuyến xây dựng theo tiêu chuẩn HL93.

(9) Đường tỉnh 6B: Điểm đầu giao QL.49B tại xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, điểm cuối giao ĐT.6 tại xã Phong Thu, huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến khoảng 8,8 km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV, 2 làn xe.

(10) Đường tỉnh 6C: Điểm đầu giao QL.49D, điểm cuối giao ĐT.6 tại xã Phong Chương, huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến khoảng 4,0km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, tối thiểu 2 làn xe.

(11) Đường tỉnh 7: Điểm đầu giao Dạ Lê, QL.1 tại thị xã Hương Thuỷ điểm cuối cống Hồ Tả Trạch tại thị xã Hương Thuỷ. Chiều dài tuyến khoảng 18,5km. Quy hoạch đến năm 2030 cải tạo nâng cấp đoạn Km 0+00 – Km 3+600 đạt tiêu chuẩn đường đô thị (Riêng đoạn qua Cụm công nghiệp Thủy Phương mặt cắt ngang nền 42m). Đoạn còn lại, bảo trì thường xuyên để giữ cấp đường.

(12) Đường tỉnh 8A: Điểm đầu giao QL.1 thuộc phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà, điểm cuối giao ĐT.4 tại xã Quảng Thọ huyện, Quảng Điền. Chiều dài tuyến khoảng 8,0km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, tối thiểu 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(13) Đường tỉnh 8B: Điểm đầu giao QL.1 tại phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà, điểm cuối giao QL.49B tại xã Hương Phong, TP. Huế. Chiều dài tuyến khoảng 12,7km. Quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, tối thiểu 2 làn xe.

(14) Đường tỉnh 8C: Điểm đầu giao QL.1 tại thị trấn Tứ Hạ, thị xã Hương Trà điểm cuối giao ĐT.22 tại xã Điền Lộc huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến khoảng 33,6km. Quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp ĐT.8C từ thị trấn Tứ Hạ đến ĐT.11C thành QL.49D; đường tỉnh 8C còn lại: điểm đầu QL.49D tại Quảng Điền, điểm cuối QL.9 tại Phong Điền, tổng chiều dài khoảng 8,35 km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, tối thiểu 2 làn xe.

(15) Đường tỉnh 9: Điểm đầu giao QL.1 tại huyện Phong Điền, điểm cuối tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến khoảng 15,5km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(16) Đường tỉnh 9B (quy hoạch mới): Điểm đầu giao QL.1, huyện Quảng Điền, điểm cuối giao ĐT.22 tại xã Điền Lộc, huyện Phong Điền, chiều dài tuyến khoảng 16,5 km. Quy hoạch đến năm 2030 toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(17) Đường tỉnh 10A: Điểm đầu giao QL.1 tại xã Thủy Châu, thị xã Hương Thủy, điểm cuối Giao ĐT.5, phường Phú Thượng, Thành phố Huế. Chiều dài tuyến khoảng 23,2km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường

cấp III, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(18) Đường tỉnh 10B: Điểm đầu giao ĐT.10A tại thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, điểm cuối tại bến đò Vân Trình - Phá Tam Giang huyện Phú Vang. Chiều dài tuyến QL.10 B cũ là 7,3km, (điều chỉnh đoạn cuối 2,9km đường Tây Phá Tam Giang kết nối với ĐT.10B tại 2+600 thành đoạn tuyến mới ĐT.10B, đoàn từ Km 0 đến Km2+600 ĐT.10B cũ thành đường nội thị). Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(19) Đường tỉnh 10C: Điểm đầu ĐT.10A tại thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, điểm cuối giao ĐT.10D tại xã Vinh Hà, huyện Phú Vang. Chiều dài tuyến khoảng 17,0km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(20) Đường tỉnh 10D: Điểm đầu giao ĐT.10B tại thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, điểm cuối giao ĐT.10C tại xã Vinh Hà, huyện Phú Vang. Chiều dài tuyến khoảng 12,0km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(21) Đường tỉnh 10E: Điểm đầu giao ĐT.10A tại xã Thủy Lương, huyện Phú Vang, điểm cuối giao QL.1 tại xã Thủy Phú, thị xã Hương Thuỷ. Chiều dài tuyến khoảng 8,9km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(22) Đường tỉnh 10G: Điểm đầu giao QL.1 tại phường Phú Bài, thị xã Hương Thuỷ, điểm cuối giao QL.49B tại xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang. Chiều dài tuyến khoảng 10,5km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(23) Đường tỉnh 11A: Điểm đầu giao QL.1 tại huyện Phong Điền, điểm cuối giao ĐT.4 tại xã Quảng Phước, huyện Quang Điền. Chiều dài tuyến khoảng 16,6km. Quy hoạch đến năm 2030 kéo dài từ thị trấn Sịa đến xã Quảng An quy hoạch toàn tuyến tối thiểu cấp IV, 2 làn xe;

(24) Đường tỉnh 11B: Điểm đầu giao QL.1 tại xã Phong An, huyện Phong Điền, điểm cuối giao ĐT.9 tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến khoảng 19,5km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(25) Đường tỉnh 11C: Điểm đầu giao ĐT.11A tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, điểm cuối giao ĐT.4 tại xã Quảng Thái huyện Quảng Điền. Chiều dài tuyến khoảng 10,5km. Quy hoạch đến năm 2030 duy tu giữ cấp IV, 2 làn xe;

(26) Đường tỉnh 12B: Điểm đầu giao QL.1 tại thành phố Huế điểm cuối giao QL.1 đường tránh Huế tại xã Hương Hồ, TP. Huế. Chiều dài tuyến cũ khoảng 9,7km kéo dài đến Cầu Tuần QL.1 tuyến tránh dìa 6,5km (toàn tuyến khoảng 16,2km). Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(27) Đường tỉnh 12C: Điểm đầu giao QL.1 tại phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà, điểm cuối giao ĐT.12B tại phường Hương Hồ, TP. Huế. Chiều dài tuyến khoảng 7,8km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(28) Đường tỉnh 12D: Điểm đầu Giao QL.49 tại xã Hương Thọ, thành phố Huế, điểm cuối Giao QL.49 tại xã Bình Thành, thị xã Hương Trà. Chiều dài tuyến khoảng 11,2km. Quy hoạch đến năm 2030 cải tạo, bảo dưỡng duy trì cấp V/MN;

(29) Đường tỉnh 14A (Đường tỉnh xây dựng mới La Sơn – Vinh Phú – Vinh An): Điểm đầu giao QL.1 Lộc Sơn (ngã 3 QL.1 giao ĐT.14B), huyện Phú Lộc, điểm cuối giao ĐT.10D tại xã Vinh An, huyện Phú Vang, tổng chiều dài khoảng 14,4 km. Quy hoạch đạt quy mô tối thiểu đường cấp III/ĐB, 2 làn xe. Đây là trục ngang Đông – Tây, kết nối đường cao tốc, QL1A, QL49B, đường bộ ven biển ra bãi biển Vinh An, phụ vụ nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, phát triển du lịch khu vực đô thị La Sơn với vùng biển, vùng đầm phá Tam Giang.

(30) Đường tỉnh 14B: Đường tỉnh 14B tuyến chính điểm đầu giao QL.1 tại xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc, điểm cuối tại xã Thượng Long, huyện Nam Đông. Chiều dài tuyến khoảng 38,5km. Quy hoạch đến năm 2030 cải tạo, bảo dưỡng duy trì giữ cấp III/MN, 2 làn xe; Đoạn từ QL.1 đến ĐT.74 nâng cấp thành QL.49E. Đường tránh La Hy (ĐT.14B nhánh phụ): điểm đầu giao ĐT.14B tại xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc điểm cuối giao ĐT.14B tại Km15+000, xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc. Chiều dài tuyến khoảng 3,4km. Quy hoạch đến năm 2030 cải tạo, bảo dưỡng duy trì giữ cấp III/MN;

(31) Đường tỉnh 14D: Điểm đầu giao ĐT.14B xã Hương Xuân, huyện Nam Đông, điểm cuối Giao ĐT.14B xã Hương Phú, huyện Nam Đông. Chiều dài tuyến khoảng 6,4km. Quy hoạch đến năm 2030 cải tạo, bảo dưỡng duy trì giữ cấp III, 2 làn xe;

(32) Đường tỉnh 14E: Điểm đầu tại QL.1 xã Lộc Điền huyện Phú Lộc điểm cuối giao ĐT.14B tại Xuân Lộc, huyện Nam Đông. Chiều dài tuyến khoảng 14,5km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(33) Đường tỉnh 15: Điểm đầu giao QL.1 tại phường Phú Bài, thị xã Hương Thuỷ, điểm cuối tại chân đập phụ Hồ Tả Trạch, thị xã Hương Thuỷ. Chiều dài tuyến khoảng 18km. Quy hoạch đến năm 2030 cải tạo, bảo dưỡng duy trì giữ cấp IV, 2 làn xe. Đường tỉnh 15 (nhánh 1) điểm đầu giao ĐT.15, điểm cuối tại cổng nhà máy rác Phú Sơn. Chiều dài tuyến khoảng 1,523km. Quy hoạch đến năm 2030 cải tạo, bảo dưỡng duy trì giữ cấp IV, 2 làn xe.

(34) Đường tỉnh 15B: Điểm đầu giao QL.1A tại xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc, điểm cuối giao CT.14B tại xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc. Chiều dài tuyến khoảng 13,5km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp V, 1-2 làn xe.

(35) Đường tỉnh 16: Điểm đầu giao QL.1 tại phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, điểm cuối giao QL.49 tại xã Bình Điền, thị xã Hương Trà gồm tuyến chính và 02 tuyến nhánh N1, N2. Quy hoạch đến năm 2030, tuyến chính từ QL.1 đến QL.49 dài 25,4km nâng cấp thành QL.49D. Duy trì tuyến nhánh N1, N2 quy mô tối thiểu đường cấp V, 01-02 làn xe. Đường tỉnh 16 (nhánh 1) điểm đầu giao ĐT.16, điểm cuối tại cổng nhà máy thủy điện Hương Điền. Chiều dài tuyến khoảng 6,23km.. Quy hoạch đến năm 2030 quy mô tối thiểu đường cấp V, 01-02 làn xe.

(36) Đường tỉnh 16B (Quy hoạch mới): Điểm đầu giao với QL.49F tại xá Phong Xuân, huyện Phong Điền, điểm cuối giao ĐT.16 tại phường Hương Xuân, thị xã Hương Trà. Chiều dài khoảng 20 km. Quy hoạch đạt tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe. Đây là tuyến trục dọc Bắc – Nam, nằm giữa Đường Hồ Chí Minh, QL1, kết nối QL.49F (QH), QL49, QL.49E (QH), đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan nhằm giảm tải lưu lượng giao thông Bắc – Nam trên các tuyến đường Hồ Chí Minh, QL1 và đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan.

(37) Đường tỉnh 16C (Quy hoạch mới): Điểm đầu giao với QL.49E tại xã Hương Sơn, huyện Nam Đông, điểm cuối giao ĐT.12D xã Bình Thành, thị xã Hương Trà. Chiều dài tuyến khoảng 38,8km. Quy hoạch đến năm 2030 quy mô tối thiểu đường cấp IV, 02 làn xe.

(38) Đường tỉnh 17: Điểm đầu giao QL.1 tại thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, điểm cuối giao ĐT.9 tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến 10,54km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93.

(39) Đường tỉnh 17B: Điểm đầu giao ĐT.17 tại thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, điểm cuối giao ĐT.11B tại xã Phong Xuân, huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến khoảng 12,9km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(40) Đường tỉnh 18: Điểm đầu giao QL.1 tại xã Thuỷ Phù thị xã Hương Thuỷ điểm cuối tại Vinh Thanh huyện Phú Vang. Chiều dài tuyến khoảng 14,2km. Quy hoạch đến năm 2030 bảo dưỡng duy trì giữ cấp III, 2 làn xe.

(41) Đường tỉnh 19: Điểm đầu giao QL.1 tại phường Hương Sơ, thành phố Huế, điểm cuối giao ĐT.4 tại xã Quảng Lợi huyện Quảng Điền. Chiều dài tuyến khoảng 17,64km. Quy hoạch đến năm 2030 bảo dưỡng duy trì giữ cấp III. 2 làn xe.

(42) Đường tỉnh19B (Đường tỉnh xây dựng mới bến xe phía Bắc - Hương Bình): Điểm đầu giao QL.1, phường An Hòa TP. Huế điểm cuối, QL.1 tuyến tránh phương Hương An, TP. Huế với tổng chiều dài khoảng 12,2km. Quy hoạch đặt tiêu chuẩn đường

cấp III, 2 làn xe. Đây là tuyến đường kết nối QL.1, đường tránh QL.1 thành phố Huế, phục vụ nhu cầu đi lại khu vực ngoại ô về trung tâm thành phố.

(43) Đường tỉnh 19C: Điểm đầu giao QL.49 tại phường Phú Thượng TP. Huế, điểm cuối giao Đường ven biển phường Thuận An, TP. Huế. Chiều dài khoảng 8,5km. Quy hoạch đặt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe.

(44) Đường tỉnh 20: Điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh tại thị trấn A Lưới, điểm cuối giao đường Hồ Chí Minh tại xã Lâm Đớt, huyện A Lưới. Chiều dài tuyến khoảng 28,380km. Quy hoạch đến năm 2030 bảo dưỡng duy trì giữ cấp IV/MN. 01-02 làn xe.

(45) Đường tỉnh 20 (nhánh 1): Điểm đầu giao ĐT.20 Xã Hồng Thái huyện A Lưới, điểm cuối giao ĐT.20 Xã Hương Phong huyện A Lưới. Chiều dài tuyến khoảng 9,9km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe.

(46) Đường tỉnh 21: Điểm đầu giao QL.49B tại xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc điểm cuối giao QL.49B tại xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc. Chiều dài tuyến khoảng 13,5km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III, 2 làn xe, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(47) Đường tỉnh 22: Điểm đầu tại xã Hải Khê, huyện Hải Lăng, điểm cuối giao QL.49B tại xã Quảng Ngạn huyện Quảng Điền. Chiều dài tuyến khoảng 21,168km. Quy hoạch đến năm 2030 bảo dưỡng duy trì giữ cấp VI/ĐB, 2 làn xe.

(48) Đường tỉnh 23 (quy hoạch mới): Điểm đầu giao Giao QL.1 tại xã Phong An, huyện Phong Điền, điểm cuối xã Phong Sơn, huyện Phong Điền. Chiều dài tuyến khoảng 9,5km. Quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe.

(49) Đưởng tỉnh 24 (quy hoạch mới kết nối QL.1- ĐT.16): Điển đầu giao QL.1 tại thị xã Hương Trà, điểm cuối giao ĐT.16 tại xã Hương Vân, thị xã Hương Trà. Với chiều dài khoảng 10,7 km. Hướng tuyến, từ phường Tứ Hạ, tuyến chạy dọc theo bên tả sông Bồ, rồi qua thủy điện Hương Điền và sau đó đấu nối với ĐT16 (QL.49D QH). Quy hoạch toàn tuyến đặt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe. Đây là tuyến phục vụ nhu cầu đi lại của cán bộ công nhân viên thủy điện Hương Điền, phục vụ sản xuất giữa huyện Phong Điền và thị xã Hương Trà, phục vụ nhu cầu khai thác đá vùng núi phía Tây, giảm tải lưu lượng trên tuyến ĐT16.

(50) Đường tỉnh 25: Điểm đầu giao QL.49 tại phường Thủy Xuân, thành phố Huế, điểm cuối giao ĐT.7 tại xã Thủy Phương, thị xã Hương Thuỷ. Chiều dài tuyến khoảng 10,6km. Quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93. Đường tỉnh 25 (tuyến chính) điểm đầu ngã 3 Cư Chánh, điểm cuối Bến đò Gia Long. Chiều dài tuyến khoảng 7,794km. Quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93. Đường tỉnh 25 (nhánh 1) điểm đầu Km2+660 ĐT.25, điểm cuối Thiên Thai. Chiều dài tuyến khoảng 2,250km. Quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93. Đường tỉnh 25(nhánh 2) điểm đầu

Km5+242 ĐT.25, điểm cuối Bến phà Tuần Cũ. Chiều dài tuyến khoảng 0,550km. Quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe, công trình trên tuyến đạt tiêu chuẩn HL93;

(51) Đường tỉnh 25B: Điểm đầu giao ĐT.25 tại thị xã Thủy Sơn, thị xã Hương Thủy, điểm cuối giao ĐT.15 tại xã Thủy Sơn, thị xã Hương Thuỷ. Chiều dài tuyến khoảng 10,5km. Quy hoạch đến năm 2030, cải tạo mặt đường duy tu bảo trì giữ cấp V/ĐB, 1-2 làn xe.

(52) Đường tỉnh 26 (Đường tỉnh xây dựng mới Thủy Tân – Phú Đa – Vinh Xuân): Điểm đầu giao ĐT.10G tại xã Thủy Lương, thị xã Hương Thủy, điểm cuối giao ĐT.10D tại thị trấn Phú Đa, thị xã Hương Thủy. Chiều dài khoảng 9,5 km. Quy hoạch quy mô tối thiểu đạt cấp IV/ĐB, 2 làn xe. Đây là tuyến trục ngang Đông Tây, kết nối thị xã Hương Thủy với vùng biển Vinh Thanh, đáp ứng nhu cầu du lịch bãi biển Vinh Thanh, rút ngắn khoảng cách đi lại giữa dân cư các xã Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An… huyện Phú Vang về thị xã Hương Thủy, giảm tải lưu lượng trên tuyến ĐT18.

(53) Đường tỉnh 27B (Đường tỉnh xây dựng mới): Điểm đầu QL.1 (Đường tránh Huế) tại xã Thủy Châu, thị xã Hương Thủy, điểm cuối ĐT.26 tại xã Thủy Tân, thị xã Hương Thủy. Chiều dài khoảng 12,5km. Quy hoạch quy mô tối thiểu đạt cấp IV/ĐB, 2 làn xe. Đây là tuyến tạo vành đai, hành lang ngoài bao quanh bảo vệ, giữ đất cảng hàng không quốc tế Phú Bài.

(54) Đường tỉnh 28: Điểm đầu giao QL.49 tại phường Thủy Xuân, thành phố Huế điểm cuối giao ĐT.10A tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang. Chiều dài tuyến khoảng 11,7km. Quy hoạch đến năm 2030, duy tu bảo trì giữ cấp IV/ĐB, 2 làn xe.

(55) Đường tỉnh 29 (đường tỉnh xây dựng mới): Điểm đầu Giao QL.1 phường Tây Lộc. TP. Huế, điểm cuối ĐT.16 xã Hương Bình, thị xã Hương Trà, toàn tuyến chiều dài khoảng 13,5km (không kể đoạn trùng khoảng 2,3km QL.1 tuyến tránh TP. Huế). Quy hoạch đến năm 2030, xây dựng mới toàn tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV/ĐB, 2 làn xe.

Đường tuần tra biên giới: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống đường tuần tra biên giới qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng chiều dài khoảng 46,5 km (mở mới khoảng 16,7 km nâng cấp cái tạo khoảng 29,8 km), với quy mô nên rộng 5,5 m, rộng mặt 3,5 m, chiều rộng lề đường 2x1,0 m kết cấu mặt bê tông xi măng phù hợp với đề án quy hoach xây dựng đường Tuần tra biên giới đất liền.

Quy hoạch các tuyến mở mới tăng cường kết nối đến các trung tâm đầu mối vận tải, trung tâm các huyện: (1) Đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài: Điểm đầu tuyến tại nút giao đường Tố Hữu với ĐT.28 (đường Võ Văn Kiệt) tại Thủy Dương, Thuận An, điểm cuối phường Phú Bài, thanhg phố Huế, tổng chiều dài tuyến khoảng 10,3km, bám theo các trục đường quy hoạch và giao với đường tỉnh 3. (2) Tuyến đường kết nối Quảng Điền - Hương Trà - Thành phố Huế: Điểm đầu nút giao ĐT.11A và ĐT.8C, điểm cuối giao ĐT.4. Tổng chiều dài khoảng 3,2 km, quy hoạch tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III-IV/ĐB, 2-4 làn xe. (3) Tuyến đường kết nối từ khu B - An Vân Dương đến thị trấn Phú Đa: Điểm đầu nút giao ĐT.28 với đường quy hoạch mặt cắt 60m khu B - An

Vân Dương, điểm cuối nút giao đường Nguyễn Đức Xuyên với ĐT.10, tổng chiều dài tuyến khoảng 11,8km, quy hoạch quy mô đường đô thị mặt cắt ngang từ 36-60m. (4) Tuyến đường kết nối từ trung tâm thành phố Huế đến Phú Đa: Điểm đầu giao với đường Tố Hữu, điểm cuối giao với khu B An Vân Dương đến thị trấn Phú Đa, tổng chiều dài tuyến khoảng 4,4km, quy hoạch đường đô thị quy mô mặt cắt ngang 36 m. (5) Tuyến đường bộ La Sơn – Vinh Hà – Giang Hải: Điểm đầu giao QL.1 Phú Lộc kết nối với ĐT.14B (QL.49E QH), điểm cuối giao QL.49B Giang Hải, với tổng chiều dài tuyến khoảng 14,7 km, quy hoạch tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV/ĐB, 2 làn xe. (6) Tuyến đường bộ Vinh Hà – Vinh Hưng: Điểm đầu Vinh Hà huyện Phú Lộc, điểm cuối Vinh Hưng huyện Phú Lộc với tổng chiều dài khoảng 3,8km, quy hoạch tuyến đạt quy mô đường cấp IV/ĐB, 2 làn xe. (7) Tuyến đường kết nối đô thị mới Thanh Hà, huyện Quảng Điền với thị xã Hương Trà và thành phố Huế: Điểm đầu giao giao QL.49B huyện Quảng Điền điểm cuối giao ĐT.8B tại xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà, tổng chiều dài 6,8 km, quy hoạch tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV/ĐB, 2 làn xe, xây dựng cầu qua sông Bồ đạt tiêu chuẩn HL93. (8) Đường kết nối liên thị xã Hương Trà – Quảng Điền – Phá Tam Giang: Giao ĐT.11A huyện Quảng Điền, điểm cuối giao ĐT.4 huyện Quảng Điền với tổng chiều dài khoảng 4.3 km, quy hoạch tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV/ĐB, 2 làn xe, xây dựng cầu qua sông Bồ đạt tiêu chuẩn HL93. (9) Đường La Sơn - Chân Mây: Điểm đầu nút giao cao tốc La Sơn – Túy Loan, điểm cuối giao đường khu kinh tế Chân Mây huyện Phú Lộc, tổng chiều dài khoảng 40,4 km quy hoạch tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp III, 4 làn xe. (10) Đường Tây Đầm Cầu Hai Điểm đầu giao QL.1 tại xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc điểm cuối giao ĐT.14A tại xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tổng chiều dài khoảng 10,1 km, quy hoạch tuyến đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV/ĐB, 2 làn xe, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị, phục vụ phát triển du lịch, tạo sự phát triển đột phá về du lịch cho huyện Phú Vang nói riêng và của tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung.

Đường vành đai: (1) Vành đai 1: Điểm đầu ngã ba Lê Duẩn đi theo đường Nguyễn Văn Linh – Tản Đà – Tăng Bạt Hổ – Nguyễn Gia Thiều - Phạm Văn Đồng – Bà Triệu – Hùng Vương – Ngự Bình – Đào Tấn – Đồng Khởi sau đó tuyến vượt cầu Dã Viên đi đường Lê Duẩn. Tuyến được hoàn thiện trên cơ sở các đường hiện trạng, riêng đoạn Nguyễn Văn Linh – Đào Duy Anh được mở mới để đảm bảo khép tuyến. Quy mô 2-4 làn xe, lộ giới 24-26m. (2) Vành đai 2: Điểm đầu giao với Lý Thái Tổ, sau đó đi theo đường quy hoạch mới về phía Bắc sau đó vượt sông Hương kết nối vào đường chính KĐT Thanh Niên đến giao với đường Tự Đức nối dài, sau đó đi về phía cầu vượt Thủy Dương tiếp nối đến đường Võ Văn Kiệt, đi tiếp vượt sông Hương kết nối đến đường Nguyễn Hoàng. Lộ giới 36-44m. (3) Vành đai 3: Điểm đầu giao Lý Nhân Tông, Quận Hương Trà tuyến đi theo nền đường ĐT.8A qua khu vực Phù Mỹ, Phù Dương sau đó tuyến đi gần song song với đường sắt tốc độ cao đến giao ĐT.18 tại Phú Vang. Sau đó tuyến đi về phía nút giao đường tránh Huế hiện nay, tuyến đi về phía Tây Nam kết nối với QL49D. Lộ giới 36-60m.

Ứng dụng các kỹ thuật công nghệ tiến tiến, thành tựu khoa học kỹ thuật trong phát triển hệ thống giao thông đa phương tiện thông minh, điều hành và quản lý hệ thống

giao thông vận tải một cách hiệu quả, đảm bảo an toàn giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, thuận tiện và thân thiện với môi trường. Phát triển hệ thống giao thông vận tải xanh hướng tới mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về "0" vào năm 2050.

- Bến xe: quy hoạch và sắp xếp toàn bộ hệ thống bến, bãi đỗ xe cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhằm duy trì đảm bảo hoạt động cho các tuyến xe cố định theo quy định. Hình thành các bãi đỗ xe thông minh gắn với bãi đáp của phương tiện bay, các phương tiện vận tải đa dụng trong tương lai ở các khu đô thị trọng điểm và khu vực Quần thể di tích, di sản Cố đô Huế.

- *Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại các đô thị:* thành phố Huế kết nối các huyện, thị xã trong tỉnh và kết nối với các địa phương khác như TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Trị. Phương án cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động vận tải công cộng 15 tuyến buýt, khoảng cách giữa các điểm dừng đỗ bình quân trong khu vực nội đô là 487m, khu vực ngoài đô thị là 1180m. Phương án sắp xếp vị trí và công năng các điểm đầu cuối :Tổng vị trí các điểm đầu cuối gồm có 19 điểm, trong đó có 9 điểm đầu – cuối kết hợp với bến xe, 10 điểm đầu – cuối được xác định là điểm đậu đỗ kỹ thuật. Các điểm đầu cuối theo dạng đậu đỗ kỹ thuật gồm: Chợ Điền Hương, Lăng Cô, Chợ Nam Đông, đầu cuối xã Phong Hải, đầu cuối xã Phong Mỹ, đầu cuối Chợ Vinh Hiền, đầu cuối xã Phong Bình, đầu cuối Hương Hồ, đầu cuối Chợ Bình An, đầu cuối xã Thủy Bằng đảm bảo các điều kiện theo quy định. Trong tương lai, thành phố cần xem xét quy hoạch, xây dựng các điểm đầu cuối kết hợp với trung tâm thương mại và nâng cao hiệu quả và thu hút nhu cầu sử dụng vận tải công cộng.

1.3.1.4. **Định hướng phát triển đô thị gắn với hệ thống giao thông công cộng (TOD)**

Phát triển đô thị đảm bảo yếu tố thuận tiện cho việc đi lại của mọi người bằng cách cho phép tiếp cập các phương tiện giao thông an toàn và thuận tiện, cung cấp các phương tiện giao thông đa dạng hơn. Quy hoạch và thiết kế đô thị khuyến khích sử dụng giao thông xanh (đi bộ, xe đạp, xe đạp điện, xe sử dụng năng lượng điện…) và đặc biệt ưu tiên phương tiện giao thông công cộng, hạn chế dần sử dụng phương tiện xe cá nhân. Sử dụng hệ thống giao thông công cộng bao gồm: hệ thống xe buýt công cộng, tram train kết nối đến các trung tâm đô thị, kết hợp với đi bộ và đi xe đạp. Mạng lưới giao thông công cộng được phân bố mật độ phù hợp, thiết Giảm thiểu tác động của hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng giao thông đối với sự thay đổi khí hậu và phát thải khí nhà kính. Thúc đẩy việc xây dựng một số đầu mối giao thông vận tải nhà ga TOD (điểm trung chuyển giao thông) để sử dụng hệ thống vận tải đa phương thức.

Hình 138. Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

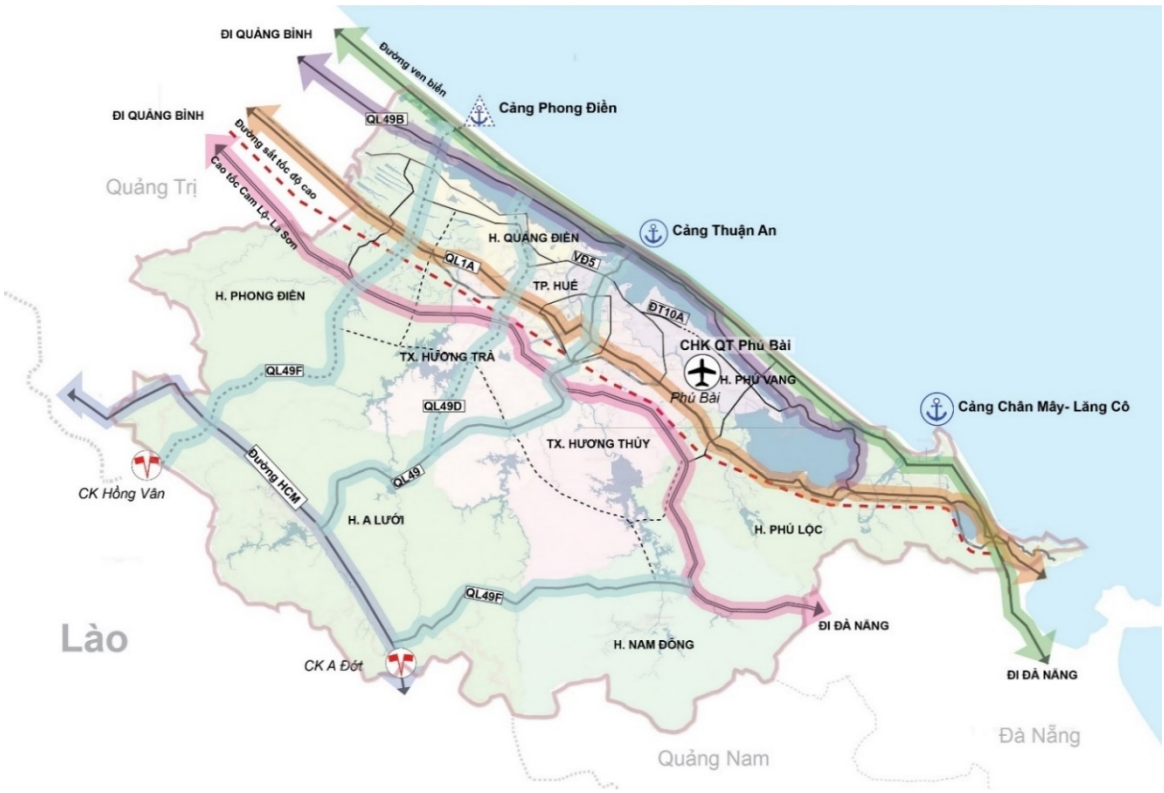

1.3.2. *Đường sắt*

Tuyến đường sắt Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh hiện tại (đoạn nằm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế dài 112,5 km): tiếp tục duy trì, cải tạo nâng cấp để khai thác vận tải hành khách và hàng hóa có hiệu quả; trong đó, dự kiến xây mới tuyến nhánh kết nối ga Thừa Lưu vào cảng biển Chân Mây.

Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, hướng tuyến đi về phía Đông thành phố Huế, chiều dài qua địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế khoảng 105 km; bao gồm 03 ga (ga Huế thuộc địa phận xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang; ga Chân Mây là ga tiềm năng tại xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc và ga Phong Điền, dự kiến gần khu công nghiệp Phong Điền) và các trạm bảo dưỡng hạ tầng dọc tuyến.

Quy hoạch tuyến đường sắt đô thị kết nối các địa phương, đặc biệt tuyến Huế - Đà Nẵng kết nối hai thành phố, là cơ sở để phát triển các hoạt động kinh tế: Du lịch, dịch vụ, giải trí, thương mại, công nghiệp, logictis… Hình thành 03 tuyến đường sắt đô thị kết nối với CHK QT Phú Bài, kết nối với ga đường sắt tốc độ cao quy hoạch đến các khu vực đô thị trung tâm, khu du lịch đô thị ven biển Thuận An, cụ thể hướng tuyến như sau:

Tuyến số 01: Nối CHK Quốc tế Phú Bài với khu vực trung tâm đô thị hiện hữu theoo hướng đường Tố Hữu nối dài.

Tuyến số 02: Nối khu vực ga Huế (đường sắt tốc độ cao) kết nới trung tâm quận Hương Trà - đô thị Phong Điền theo hướng đường vành đai 2 phía Đông.

Tuyến số 03: Nối trung tâm quận Hương Trà – trung tâm đô thị hiện hữu với khu vực ven biển Thuận An theo hướng đường vành đai 2 phía Tây và Tây Nam.

Hình 139. Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông đường sắt



1.3.3. *Đường thủy nội địa*

1.3.3.1. **Tuyến đường thủy nội địa trung ương**

Tiếp tục hoàn thiện các dự án: cải tạo, nạo vét thanh thải chướng ngại vật trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp các sông: Sông Hương, phá Tam Giang, kè bờ một số đoạn tuyến sông Hương.

Đến năm 2030:

(1) Sông Hương: phạm vi từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200m đến ngã ba Tuần với chiều dài 34 km (hiện trạng là cấp IV) và giữ nguyên cấp kỹ thuật; trong đó từ cửa Thuận An đến đập Thảo Long là 05 km cấp quy hoạch là III và từ đập Thảo Long đến ngã ba Tuần là 29 km cấp quy hoạch là IV.

(2) Phá Tam Giang (bao gồm đầm Thủy Tú, ngang phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truồi nối dài), phạm vi từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình dài 119,6 km; trong đó: Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình (gồm đầm Thủy Tú, tuyến ngang phá Tam Giang, tuyến ngang đầm Cầu Hai, sông Truồi nối dài) dài 110 km (hiện trạng là cấp III) và giữ nguyên cấp kỹ thuật và Tuyến ngang đầm An Truyền có chiều dài 9,6 km (hiện trạng là cấp IV) và giữ nguyên cấp kỹ thuật.

1.3.3.2. **Tuyến đường thủy nội địa địa phương**

Cải tạo, nạo vét thanh thải chướng ngại vật trên các tuyến sông để duy trì và giữ cấp các sông: sông Như Ý, sông An Cựu, sông Bồ.... Kè bờ một số đoạn trên các tuyến sông Bồ, sông An Cựu…chống sạt lỡ bờ sông, bảo đảm mỹ quan đô thị. Đưa vào quản lý khai thác vận tải các sông: Sông Ô Lâu, Niêm Phò, Đông Ba, Bạch Yến, An Cựu, Nong, Đại Giang, Nước ngọt, Truồi và sông Thừa Lưu. Phát triển cảng hàng hóa, hành khách trên sông Hương, Phá Tam Giang phục vụ phát triển du lịch. Đến năm 2030, Quy hoạch cụm cảng hàng hóa (sông Hương, phá Tam Giang): có công suất 500 tấn/năm, tiếp nhận cỡ tàu 400 tấn, nhu cầu sử dụng đất 05 ha; trong đó: xây dựng mới Cảng sông Hương (trên sông Hương) công suất 200 tấn/năm và Cảng phá Tam Giang (trên phá Tam Giang)

công suất 200 tấn/năm và cảng khác 200 tấn/năm. Quy hoạch cụm cảng khách (sông Hương, phá Tam Giang): có công suất 400 nghìn lượt khách/năm; có cỡ tàu 100 ghế; nhu cầu sử dụng đất 04 ha.

Bảng 131. Danh mục tuyến thủy nội địa, cụm cảng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

I	**Tuyến vận tải thủy**	**Chiều dài (km)**	**Cấp quy hoạch**		**Ghi chú**
1	Tuyến sông Hương từ cửa Thuận An đến ngã ba Tuần	34			
	- Từ cửa Thuận An đến đập Thảo Long	5	III		
	- Từ đập Thảo Long đến ngã ba Tuần	29	IV		
II	**Tên đường thủy nội địa**	**Chiều dài (km)**	**Cấp kỹ thuật (Hiện trạng)**		**Phạm vi**
1	Sông Hương	34	IV		Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần
2	Phá Tam Giang	119,6			Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình
	(bao gồm đầm Thủy Tú, ngang phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truồi nối dài)	110	III		- Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình (gồm đầm Thủy Tú, tuyến ngang phá Tam Giang, tuyến ngang đầm Cầu Hai, sông Truồi nối dài)
	Khác	9,6	IV		- Tuyến ngang đầm An Truyền
III	**Cụm cảng khách chính**	**Sông, kênh chính**			**Giai đoạn đến 2030**
			Cỡ tàu (ghế)	**Công suất (nghìn lượt HK/năm)**	**Nhu cầu sử dụng đất (ha)**
1	Cụm cảng khách Thừa Thiên Huế	Sông Hương, Phá Tam Giang	100	400	4
IV	**Cụm cảng hàng hóa**	**Sông, kênh chính**			**Quy hoạch đến 2030**
			Cỡ tàu (Tấn)	**Công suất (1.000 T/năm)**	**Nhu cầu sử dụng đất (ha)**

1	Cụm cảng Thừa Thiên Huế	Sông Hương, Phá Tam Giang	400	600	5
	Chi tiết				
	Cảng sông Hương	Sông Hương		200	Xây dựng mới
	Cảng phá Tam Giang	Phá Tam Giang		200	Xây dựng mới
	Cảng khác			200	Xây dựng mới

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp

Bảng 132. Danh mục bến hành khách thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Tên cảng, bến hành khách thủy nội địa		Địa điểm dự kiến	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
A	**Các cảng, bến hiện có**					
I	**Tuyến đường thủy nội địa trung ương**					
1	Bến Quy Lai	Km5+200, bờ phải sông Hương, thôn Quy Lai, xã Phú Thanh, huyện Phú Vang.	Sông Hương	70	750	Loại I
2	Bến Chợ Chiều	Km7+000, bờ trái tuyến Đầm phá TG-CH, Quảng Ngạn, Quảng Điền, TT Huế	Phá Tam Giang	70	500	Loại I
3	Bến Phú Tân	Km7+000, bờ phải tuyến tuyến ngang Đầm An Truyền, Phú An, Phú Vang, TT Huế	Phá Tam Giang	70	1000	Loại I
4	Bến Ngư Mỹ Thạnh	Km7+400, bờ phải tuyến Đầm phá TG-CH, Quảng Lợi, Quảng Điền, TT Huế	Phá Tam Giang	70	500	Loại I
5	Bến Thanh Phước (Ngã ba Sình)	Km8+350, bờ trái S.Hương, Hương Phong - Hương Trà	Sông Hương	70	750	Loại I

TT	Tên cảng, bến hành khách thủy nội địa		Địa điểm dự kiến	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
6	Bến Lại Ân	Km8+350, bờ phải S.Hương, xã Phú Mậu, Phú Vang	Sông Hương	70	750	Loại I
7	Bến Phú An	Km9+600, bờ phải tuyến tuyến ngang Đầm An Truyền, Phú An, Phú Vang, TT Huế	Phá Tam Giang	70	500	Loại I
8	Bến Cồn Tộc	Km10+500, bờ phải tuyến Đầm phá TG-CH, Quảng Lợi, Quảng Điền, TT Huế	Phá Tam Giang	70	750	Loại I
9	Bến Vĩnh Tu	Km11+000, bờ trái phá Tam Giang, Quảng Ngạn, Quảng Điền	Phá Tam Giang	70	750	Loại I
10	Bến Cồn Tộc	Km11+000, bờ phải phá Tam Giang, Quảng Lợi, Quảng Điền	Phá Tam Giang	70	500	Loại I
11	Bến thuyền du lịch khu vực phố cổ Bao Vinh	Km12+000, bờ trái S.Hương, phường Hương Vinh, thị xã Hương Trà	Sông Hương	70	750	Loại I
12	Bến Tiên Nộn	Km12+000, bờ phải S.Hương, xã Phú Mậu - Phú Vang	Sông Hương	70	750	Loại I
13	Bến Bao Vinh	Km12+000, bờ trái S.Hương, xã Hương Vinh - Hương Trà	Sông Hương	70	750	Loại I
14	Bến giữa Cồn Hến - Phú Cát	Km15+500, bờ phải S.Hương, phường Vỹ Dạ, Huế	Sông Hương	70	750	Loại I

TT	Tên cảng, bến hành khách thủy nội địa		Địa điểm dự kiến	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
15	Bến Phú Cát - Cồn Hến	Km15+500, bờ trái S.Hương, phường Phú Cát, Huế	Sông Hương	70	1000	Loại I
16	Bến Đầu Cồn Hến-Đông Ba	Km16+450, bờ phải Sông Hương, phường Vỹ Dạ, Tp Huế	Sông Hương	70	750	Loại I
17	Bến Đông Ba- Đầu Cồn Hến	Km16+450, bờ trái Sông Hương, phường Phú Hòa, Tp Huế	Sông Hương	70	750	Loại I
18	Bến Đập Đá - Đông Ba	Km16+650, bờ phải Sông Hương, phường Vỹ Dạ, Tp Huế	Sông Hương	70	500	Loại I
19	Bến Đông Ba- Đập Đá	Km16+650, bờ trái Sông Hương, phường Phú Hòa, Tp Huế	Sông Hương	70	750	Loại I
20	Bến Đình Thương Bạc	Km17+500 bờ trái, sông Hương, thuộc phường Phú Hòa, Tp Huế	Sông Hương	70	1000	Loại I
21	Bến công viên Bùi Thị Xuân	Km 19+000 phía bờ phải, sông Hương, Phường Đúc, Tp Huế	Sông Hương	70	500	Loại I
22	Bến đình Làng Kim Long	Km20+200 bờ trái, sông Hương, thuộc phường Kim Long, Tp Huế	Sông Hương	70	1000	Loại I
23	Bến Voi Ré -Hổ Quyền	Km22+200, bờ phải sông Hương, phường Thủy Biều, thành phố Huế	Sông Hương	70	750	Loại I

TT	Tên cảng, bến hành khách thủy nội địa		Địa điểm dự kiến	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
24	Bến du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Thủy Biều	Km25+700 bờ phải sông Hương, Thủy Biều, Huế	Sông Hương	70	500	Loại I
25	Bến du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Hương Hồ	Km27+500 bờ trái, sông Hương,phường Hương Hồ, thị xã Hương Trà	Sông Hương	70	500	Loại I
26	Bến Than	Km30+050, bờ phải sông Hương, thôn Cư Chánh, xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	Sông Hương	70	500	Loại I
27	Bến Cư Chánh	Km30+050, bờ phải S.Hương Thủy Bằng, Hương Thủy	Sông Hương	70	750	Loại I
28	Bến Điện Hòn Chén	Km30+200, bờ trái S.Hương Hương Thọ, Hương Trà	Sông Hương	70	500	Loại I
29	Bến Bắc Cồn Dã Viên	Bến phía Bắc Cồn Dã Viên	Sông Hương	70	750	Loại I
30	Bến Đông Cồn Dã Viên	Bến Phía Đông hoặc Bắc Cồn Dã Viên	Sông Hương	70	750	Loại I
31	Bến Thanh Phước	sông Hương, xã Hương Phong, TX. Hương Trà	Sông Hương	70	1000	Loại I

TT	Tên cảng, bến hành khách thủy nội địa		Địa điểm dự kiến	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
32	Bến Tiên Nộn	sông Hương, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang.	Sông Hương	70	750	Loại I
33	Bến Tiên Nộn 2	sông Hương, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang.	Sông Hương	70	1000	Loại I
34	Bến Đông Ba	Chợ Đông Ba, sông Hương, phường Phú Hòa, TP.Huế	Sông Hương	70	750	Loại I
35	Bến Cồn Hến (Phía Bắc)	Cồn Hến, sông Hương, phường Vĩ Dạ, TP.Huế	Sông Hương	70	500	Loại I
36	Bến Cồn Hến (Phía Nam)	Cồn Hến, sông Hương, phường Vĩ Dạ, TP.Huế	Sông Hương	70	750	Loại I
37	Bến Vĩ Dạ	Bờ sông Hương, phường Vĩ Dạ, TP.Huế (hướng đường Lâm Hoằng nối dài ra Sông)	Sông Hương	70	500	Loại I
38	Bến Công viên Phú Cát	sông Hương, phường Phú Cát, TP.Huế	Sông Hương	70	500	Loại I
39	Bến Kinh Thành (Lương Nghi Đình)	sông Hương, phường Thuận Hòa, TP.Huế	Sông Hương	70	750	Loại I
40	Bến Phường Đúc	sông Hương, phường Đúc, TP.Huế	Sông Hương	70	750	Loại I

TT	Tên cảng, bến hành khách thủy nội địa		Địa điểm dự kiến	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
41	Bến Công viên Lý Tự Trọng 1	sông Hương, phường Vĩnh Ninh, TP.Huế	Sông Hương	70	750	Loại I
42	Bến Xuân An	Bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; xã Phú Thuận, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	70	1000	Loại I
43	Bến thuyền du lịch Vinh Thanh	Bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; xã Vinh Thanh, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	70	750	Loại I
44	Bến phà Trường Hà (cũ)	Bờ phải tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; xã Vinh Phú, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	70	750	Loại I
45	Bến đò thôn 3	Bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; thôn 3 xã Vinh Hà, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	70	500	Loại I
46	Bến thuyền An Thuận	Bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; TT Thuận An, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	70	500	Loại I
47	Bến thuyền đảo Cồn Sơn	Đảo Cồn Sơn TT,Thuận An, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	70	500	Loại I
48	Bến giữa Cồn Hến - Phú Cát	Vị trí phù hợp, phường Vỹ Dạ, Huế	Sông Hương	70	1000	Loại I
49	Bến giữa Cồn Hến - Phú Cát	Vị trí phù hợp, phường Vỹ Dạ, Huế	Sông Hương	70	1000	Loại I

TT	Tên cảng, bến hành khách thủy nội địa		Địa điểm dự kiến	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
50	Bến Chợ Tuần	S.Hương, xã Thủy Bằng, TX. Hương Thủy	Sông Hương	70	750	Loại I
II	**Luồng đường thủy nội địa địa phương**					
1	Bến thuyền du lịch Lăng Cô Biển Xanh	Đầm Lập An, thị trấn Lăng Cô, Phú Lộc	Đầm Lập An	120	750	Loại I
2	Bến Ưu Điểm	Sông Ô Lâu	Sông Ô Lâu	50	300	Loại II
3	Bến Hồ Truồi - Thiền Viện Trúc Lâm	bờ phải Hồ Truồi, thượng lưu đập Truồi, xã Lộc Hòa, Phú Lộc	Hồ Truồi	30	300	Loại II
4	Bến đò Câu Nhi bến Phải	Bờ phải: Km18+900 thuộc xã Phong Hòa, Phong Điền		30	450	Loại II
B	**CÁC CẢNG, BẾN XÂY DỰNG MỚI**					
I	**Tuyến đường thủy nội địa trung ương**					
1	Bến Thanh Tiên	Km10+800, bờ phải sông Hương,Xã Phú Mậu, huyện Phú Vang	Sông Hương	70	750	Loại I
2	Bến Tây Thượng	Km15+200, bờ phải sông Hương (nhánh phụ) , 243 Nguyễn Sinh Cung, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang	Sông Hương	70	750	Loại I

TT	Tên cảng, bến hành khách thủy nội địa		Địa điểm dự kiến	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
3	Bến Long Thọ	Km21+850 bờ phải sông Hương,phường Thủy Biều, thành phố Huế	Sông Hương	70	750	Loại I
4	Bến Lương Quán (Bến Thủy Biều 3)	Km25+500, bờ phải sông Hương, phường Thủy Biều, thành phố Huế	Sông Hương	120	500	Loại I
5	Bến Nhà máy nước Vạn Niên	Km28+800, bờ phải sông Hương, phường Thủy Biều, thành phố Huế	Sông Hương	120	750	Loại I
6	Bến Châu Ê	Km32+700, bờ phải sông Hương, xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	Sông Hương	70	1000	Loại I
7	Bến Cồn Lớn	xã Hương Vinh, thị xã Hương Trà	Sông Hương	120	750	Loại I
8	Bến Bao Vinh	Xã Hương Vinh, Thị xã Hương Trà	Sông Hương	70	500	Loại I
9	Bến Hòn Chén	Bờ trái sông Hương, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà	Sông Hương	120	1000	Loại I
II	**Tuyến đường thủy nội địa địa phương**					
1	Bến thuyền du lịch số 1	Đầm Lập An, thị trấn Lăng Cô, Phú Lộc	Đầm Lập An	120	500	Loại I
2	Bến thuyền du lịch số 2	Đầm Lập An, thị trấn Lăng Cô, Phú Lộc	Đầm Lập An	70	750	Loại I

TT	Tên cảng, bến hành khách thủy nội địa		Địa điểm dự kiến	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Ghế)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
3	Bến thuyền du lịch số 3	Đầm Lập An, thị trấn Lăng Cô, Phú Lộc	Đầm Lập An	70	750	Loại I
4	Bến thuyền du lịch số 4	Đầm Lập An, thị trấn Lăng Cô, Phú Lộc	Đầm Lập An	70	750	Loại I
5	Bến thuyền du lịch số 5	Đầm Lập An, thị trấn Lăng Cô, Phú Lộc	Đầm Lập An	70	500	Loại I
6	Bến thuyền du lịch số 6	Sông Bù Lu, Xã Lộc Thủy, Phú Lộc	Sông Bù Lu	50	450	Loại II
7	Bến thuyền du lịch số 7	Sông Bù Lu, Xã Lộc Vĩnh, Phú Lộc	Sông Bù Lu	50	400	Loại II
8	Bến thuyền du lịch số 8	Sông Bù Lu, Xã Lộc Vĩnh, Phú Lộc	Sông Bù Lu	50	400	Loại II

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp

Bảng 133. Danh mục bến chuyên dùng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Tên cảng, bến chuyên dùng thủy nội địa	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (m2)	Loại bến
I	**Các cảng, bến hiện có**					
1	Bến Công viên Lý Tự Trọng 2 (Dịch vụ giải trí Thừa Phủ)	Km18+000 bờ phải, sông Hương Vĩnh Ninh, Huế	Sông Hương	500	1.200	Loại I

2	Bến ông Thành	Km25+00 bờ trái, phá Tam Giang TT Thuận An, Phú Vang	Phá Tam Giang	500	1.400	Loại I
3	Bến An Thuận	Km26+500 bờ trái, phá Tam Giang TT Thuận An, Phú Vang	Phá Tam Giang	1000	1.500	Loại I
4	Bến thuyền Cụm công nghiệp Thuận An	Bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	1000	1.500	Loại I
5	Bến An Dương 1 (Âu thuyền Phú Thuận)	Bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; xã Phú Thuận, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	500	1.200	Loại I
6	Bến phà thôn 3 (Âu thuyền Vinh Thanh)	Bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; thôn 3 xã Vinh Thanh, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	500	1.200	Loại I
7	Bến Hà Giang	Bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; xã Vinh Hà, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	500	1.400	Loại I
8	Bến Định Cư	Bờ trái tuyến ngang Đầm An Truyền; xã Phú An, huyện Phú Vang		500	1.400	Loại I
II	**Các cảng, bến xây dựng mới**					
1	Khu bến đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy 1		Sông Hương	1000	1.500	Loại I

2	Khu bến đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy 2	Phá Tam Giang	1000	1.500	Loại I

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp

Bảng 134. Danh mục bến hàng hoá thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Tên cảng, bến hàng hoá thủy nội địa	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030	
				Cỡ tàu (Tấn)	Loại bến
A	**Các cảng, bến hiện có**				
I	**Tuyến đường thủy nội địa trung ương**				
1	Bến Âu thuyền thôn 1	Km0+730, bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang-Cầu Hai, thuộc thôn 1, Điền Hải, Phong Điền	Phá Tam Giang	500	Loại I
2	Bến Hà Công	Km2+000, bờ phải, phá Tam Giang,Quảng Thái, Quảng Điền	Phá Tam Giang	500	Loại I
3	Bến Chợ Mới	Km2+000, bờ trái, phá Tam Giang, Điền Hải, Phong Điền	Phá Tam Giang	500	Loại I
4	Bến Túy Vân	Km4+000, tuyến ngang Đá Bạc-Túy Vân, xã Hiền Vân, Phú Lộc	Phá Tam Giang	500	Loại I
5	Bến Minh Hương (thôn 7)	Km4+860, bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang-Cầu Hai, thuộc thôn 1, Điền Hải, Phong Điền	Phá Tam Giang	500	Loại I
6	Bến Vinh Giang	Km6+000, tuyến ngang Đá Bạc-Vinh Hưng, xã Vinh Hưng, Phú Lộc	Phá Tam Giang	500	Loại I
7	Bến xăng dầu An Phú	Km25+200 bờ trái, phá Tam Giang TT Thuận An, Phú Vang	Phá Tam Giang	1000	Loại I
8	Bến xăng dầu An Hải	Km25+700 bờ trái, phá Tam Giang TT Thuận An, Phú Vang	Phá Tam Giang	1000	Loại I
9	Bến Cự Lại	Km33+000, bờ trái, phá Tam Giang,Phú Hải, Phú Vang	Phá Tam Giang	500	Loại I

TT	Tên cảng, bến hàng hoá thủy nội địa	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Định hướng đến năm 2030	
				Cỡ tàu (Tấn)	Loại bến
10	Bến Quảng Xuyên	Km34+000, bờ phải phá Tam Giang, Phú Xuân, Phú Vang	Phá Tam Giang	500	Loại I
11	Bến Vinh Hưng	Km54+400, bờ trái đầm phá Tam Giang, xã Vinh Hưng, Phú Lộc	Phá Tam Giang	500	Loại I
12	Bến Chợ Hà Úc	Bờ trái tuyến Đầm phá Tam Giang- Cầu Hai; thôn Hà Úc 2, xã Vinh An, huyện Phú Vang	Phá Tam Giang	500	Loại I
II	**Tuyến đường thủy nội địa địa phương**				
1	Bến thuyền Đông Ba	Km02+955 bờ trái,sông Đông Ba, Phú Hòa, Huế	Sông Đông Ba	500	Loại I
2	Bến thuyền Chợ Truồi	Xã Lộc An, huyện Phú Lộc	Sông Truồi	500	Loại I
3	Bến Hải Dương	Km22+000, bờ trái, phá Tam Giang, Hải Dương, TX Hương Trà	Phá Tam Giang (đoạn luồng địa phương)	500	Loại I
B	**Các cảng, bến xây dựng mới**				
I	**Tuyến đường thủy nội địa Trung ương**				
1	Khu bến hàng hóa mới		Sông Hương	1000	Loại I
2	Khu bến hàng hóa mới		Phá Tam Giang	1000	Loại I
II	**Tuyến đường thủy nội địa địa phương**				
1	Bến Bù Lu	Thôn Cảnh Dương, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc		500	

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp

1.3.4. *Đường biển*

Phát triển hệ thống cảng biển Thừa Thiên Huế đạt quy mô loại I, trong đó bao gồm các khu bến sau:

* Khu bến Chân Mây có phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước vịnh Chân Mây (trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô); phục vụ trực tiếp khu kinh tế Chân Mây - Lăng

Cô và khu vực lân cận, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương Quốc Thái Lan; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế. Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.

* Khu bến Thuận An có phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa Thuận An; là bến tổng hợp địa phương vệ tinh; có bến tổng hợp, hàng lỏng, hàng rời. Quy mô cỡ tàu: trọng tải 3.000÷5.000 tấn.

* Khu bến Phong Điền có phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển tại huyện Phong Điền; phục vụ nhà máy xi măng, khu công nghiệp huyện Phong Điền và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí (phục vụ cho các dự án điện khí hoặc tổng kho khí được phát triển phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng). Quy mô cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

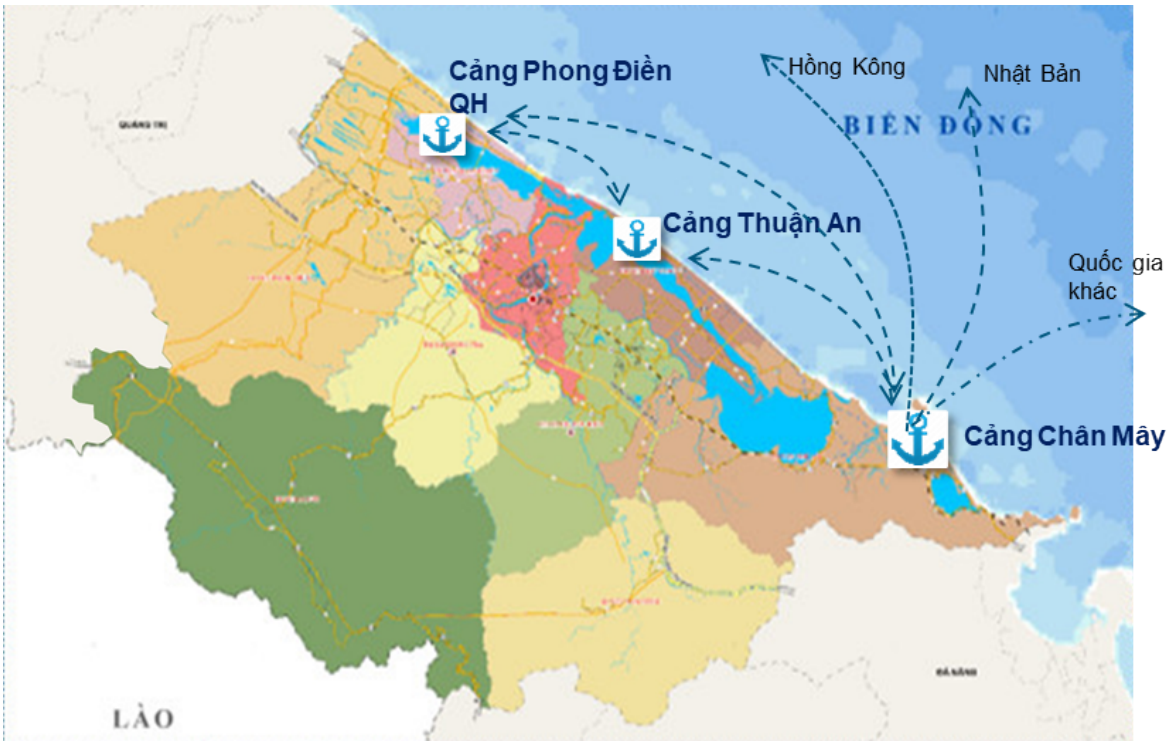

Hình 140. Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông đường biển

* Nghiên cứu đầu tư xây dựng các bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở công nghiệp, nhà máy, liên hợp lọc dầu, luyện kim, năng lượng và các bến cảng phục vụ trực tiếp cho hoạt động du lịch được phát triển phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu, lộ trình theo quy hoạch liên quan và nhu cầu, điều kiện thực tế.

* Phát triển 02 cảng cá: (1) Cảng cá Thuận An sẽ được nâng cấp thành cảng cá loại I (độ sâu vùng nước đậu tàu 4m), với quy mô 120 lượt tàu/ngày, cỡ tàu lớn nhất có thể cập cảng 40 m, được ra vào cảng là 700 CV, năng lực bốc dỡ thủy sản qua cảng

khoảng 30.000 tấn/năm; (2) 1) Cảng cá Tư Hiền kết hợp với khu neo đậu tàu cá sẽ được nâng cấp thành cảng cá loại II (độ sâu vùng nước đậu tàu 3m), cỡ tàu lớn nhất có thể cập cảng 40 m, năng lực bốc dỡ thủy sản qua cảng khoảng 20.000 tấn/năm.

* Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão: Khu neo đậu tàu kết hợp chuyển tải, tránh bão tại Chân Mây, ngoài cửa Thuận An. Khu neo đậu trú bão tại Thuận An cho tàu đến 3.000 tấn và tại các khu vực:

- Khu neo đậu tàu cá Hải Dương *(xây dựng mới)* tại xã Hải Dương, thành phố Huế (quy mô cấp Vùng) độ sâu vùng nước đậu tàu 3m, cỡ tàu cá lớn nhất có thể cập cảng 40 m, sức chứa 200 chiếc

- Khu neo đậu tàu cá Phú Hải *(nâng cấp)* tại xã Phú Hải, huyện Phú Vang (quy mô cấp Vùng) độ sâu vùng nước đậu tàu 3m, cỡ tàu cá lớn nhất có thể cập cảng 40 m, sức chứa 250 chiếc.

- Khu neo đậu tàu cá Vinh Thanh (*xây dựng mới*) tại xã Vinh Thanh, huyện Phú Vang (quy mô cấp tỉnh) độ sâu vùng nước đậu tàu 3m, cỡ tàu cá lớn nhất có thể cập cảng 40 m, sức chứa 100 chiếc

- Âu neo đậu tàu cá Phú Thuận *(nâng cấp)* tại xã Phú Thuận, huyện Phú Vang (quy mô cấp tỉnh) độ sâu vùng nước đậu tàu 3m, cỡ tàu cá lớn nhất có thể cập cảng 40 m, sức chứa 100 chiếc

Khu neo đậu tàu cá kết hợp bến cá Cầu Hai *(nâng cấp)* tại xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc (quy mô cấp tỉnh) độ sâu vùng nước đậu tàu 3m, cỡ tàu cá lớn nhất có thể cập cảng 40 m, sức chứa 100 chiếc

1.3.5. *Đường hàng không*

Nâng cấp Cảng hàng không quốc tế Phú Bài đạt sân bay dân dụng cấp 4E, sân bay quân sự cấp I, theo 2 giai đoạn:

Giai đoạn 2021-2030: Xây dựng thêm 1 nhà ga để nâng công suất lên 07 triệu hành khách/năm; Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không; Xây dựng khu hàng không dân dụng: xây dựng sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

Giai đoạn 2030-2050: Xây dựng thêm 01 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code E, xây dựng đường lăn kết nối với đường CHC hiện hữu; Xây dựng thêm 1 nhà ga để nâng tổng công suất lên 12 triệu hành khách/năm; Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không; Xây dựng khu hàng không dân dụng: xây dựng sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

- Nhu cầu diện tích đất: Tổng diện tích đất dự kiến của Cảng hàng không trong giai đoạn 2021-2030 là 527 ha, trong đó: Diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý khoảng 461 ha; Diện tích đất quy hoạch cho quân sự khoảng 66 ha.

1.3.6. *Trung tâm logistics và cảng cạn*

1.3.6.1. **Trung tâm logistics**

* Trung tâm logistics kết hợp với cảng cạn ICD khu vực Chân Mây huyện Phú Lộc (cấp quốc tế), quy mô khoảng 50ha với chức năng là trung tâm dịch vụ vận tải, phân phối hàng hóa thông qua cảng biển Chân Mây, kết nối với ga đường sắt và cảng hàng không quốc tế Phú Bài, là trung tâm logistics cung cấp các dịch vụ logistics cảng biển, đường sắt và hàng không. Với khả năng kết nối với mạng giao thông quốc gia bằng đường bộ, đường sắt và kết nối đến CHHKQT Phú Bài, cảng biển Chân Mây.

* Trung tâm logistics tại huyện Phong Điền (cấp tỉnh), quy mô khoảng 20ha với chức năng là nơi lưu trữ hàng hóa, phân phối nguồn hàng cho các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện Phong Điền. Có vị trí đảm bảo khả năng kết hợp chặt chẽ với hoạt động khai thác của các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện Phong Điền. Với khả năng kết nối với mạng giao thông quốc gia bằng đường bộ và đường biển qua cảng Phong Điền quy hoạch.

* Ngoài ra phát triển thêm các trung tâm logistics nhỏ lẻ gắn với các đầu mối vận tải nhà ga, khu công nghiệp, cửa khẩu biên giới đất liền (cửa khẩu quốc tế Hồng Vân, cửa khẩu quốc tế A Đớt và cửa khẩu phụ Hồng Thái).

1.3.6.2. **Cảng cạn**

Theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn Thừa Thiên Thuế được đề xuất 01 cụm cảng cạn Chân Mây – tỉnh Thừa Thiên Huế gắn liền với hoạt động của cảng biển, cảng hàng không, cảng thủy nội địa, ga đường sắt, cửa khẩu biên giới đất liền, đồng thời có chức năng là cửa khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Cụ thể:

(1) Cảng cạn Chân Mây – TT. Huế được quy hoạch nằm trong khu kinh tế Chân Mây, thị trấn Lăng Cô và các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh thuộc huyện Phú Lộc, với chức năng: cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK chủ yếu trong KKT Chân Mây và các KCN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, đồng thời phân phối hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và các khu vực lân cận. Quy mô cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 5-10ha. Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 40.000 - 81.000 Teu/năm. Kết nối giao thông: Cảng cạn Chân Mây kết nối với QL1A, cao tốc CT.01 và cảng biển Chân Mây, Hòn La.

(2) Cảng cạn Phú Lộc thuộc khu phi thuê quan Chân Mây, xã Lộc Tiến huyện Phú Lộc cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK chủ yếu trong KKT Chân Mây và các KCN trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, đồng thời phân phối hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và các khu vực lân cận. Quy mô cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 10-15ha. Công suất: Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 50.000 - 100.000 Teu/năm. Kết nối giao thông: Cảng cạn Chân Mây kết nối với QL.1, cao tốc CT.01 và cảng biển Chân Mây, Hòn La.

1.4. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

1.4.1. *Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong phát triển KCHT giao thông*

Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, cần xây dựng kế hoạch cụ thể đầu tư phát triển các công trình GTVT trên địa bàn tỉnh.

Chú trọng công tác quản lý bảo trì hệ thống đường bộ hiện có, hàng năm xây dựng, thực hiện kế hoạch sửa chữa định kỳ hệ thống đường tỉnh; thực hiện tốt công tác bảo dưỡng thường xuyên, lắp đặt bổ sung đủ hệ thống báo hiệu đường bộ, hệ thống phòng hộ, xử lý các điểm đen, điểm tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông trên hệ thống đường bộ, đảm bảo giao thông thông suốt trong mọi tình huống.

Tổ chức thực hiện các giải pháp đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cho công tác quản lý, vận hành trong lĩnh vực logistics và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý KCHT giao thông, phương tiện, hàng hóa, dịch vụ....

1.4.2. *Giải pháp, chính sách tạo vốn phát triển giao thông vận tải*

Tăng mức đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông bằng ngân sách nhà nước, trong đó ưu tiên cho những công trình trọng điểm có tính đột phá, các công trình đầu mối giao thông có sức lan tỏa lớn.

Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, trong đó ngân sách đầu tư công trình trọng điểm, xã hội hóa đầu tư công trình có hiệu quả kinh tế (tuyến phát triển đô thị, bến xe, bến thủy nội địa, ga đường sắt…).

Tăng cường phân cấp đầu tư, quản lý khai thác hệ thống KCHTGT, trong đó địa phương là cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quyết định đầu tư để các địa phương chủ động cân đối nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ.

Đối với các công trình do trung ương quản lý như hệ thống đường quốc lộ, hệ thống cảng đường thủy nội địa lớn, nguồn vốn chủ yếu là ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, hợp tác nhà nước và tư nhân (PPP), BOT…

Đối với các công trình địa phương quản lý gồm đường tỉnh, cảng, bến đường bộ, đường thủy nội địa, thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn, như vốn huy động từ ngân sách nhà nước (của TW, địa phương), trái phiếu Chính phủ, hợp tác nhà nước và tư nhân (PPP),…

Vốn cho đầu tư phát triển các dịch vụ vận tải và công nghiệp vận tải do các doanh nghiệp tự đầu tư. Nhà nước, tỉnh sẽ tạo điều kiện thuận lợi bằng các cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các dịch vận tải và công nghiệp vận tải. Các doanh nghiệp tổ chức này hoạt hoạt động theo pháp luật quy định. Các bến xe khác nghiên cứu áp dụng cơ chế huy động vốn bằng các hình thức xã hội hóa; vốn phát triển phương tiện vận tải do chủ phương tiện đầu tư.

Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, đảm bảo công tác bảo trì, an toàn giao thông

Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; ưu tiên nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ

khoa học kỹ thuật góp phần nâng cao chất lượng công trình, hạ giá thành sản phẩm và tiếp cận được các công nghệ mới của nước ngoài.

Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý, đặc biệt trong quản lý hoạt động vận tải, đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe, công tác đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa, kiểm định phương tiện cơ giới và giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong giao thông vận tải trên cơ sở tổ chức vận tải hợp Iý phát huy lợi thế về vận tải đường thủy, đường bộ; nhanh chóng phát triển vận tải công cộng ở các đô thị, áp dụng vận tải đa phương thức.

Thực hiện bảo trì đường bộ theo đúng quy trình, quy định; huy động nhiều nguồn để đảm bảo số vốn, kịp thời cho công tác bảo trì. Nghiên cứu áp dụng hình thức khoán quản lý, bảo trì đường bộ theo mục tiêu chất lượng. Xác định, phân chia rõ trách nhiệm quản lý, bảo trì giữa các cấp; nâng cao nhận thức, tạo lập thói quen quản lý bảo trì GTNT. Sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng dân cư địa phương để bảo trì theo quy trình kỹ thuật.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động trong công tác bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, quản lý hành lang, thực hiện quy hoạch giao thông vận tải và tham gia các hoạt động đầu tư công trình giao thông vận tải theo hình thức xã hội hóa; khuyến khích các thành phần kinh tế có đủ điều kiện tham gia kinh doanh vận tải, các dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường sông, vận tải đô thị, vận tải xe buýt; tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế tham gia vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải thông qua đấu thầu để nâng cao chất lượng khai thác vận tải, dịch vụ hỗ trợ; hỗ trợ bằng cơ chế, chính sách cho doanh nghiệp vận tải hoạt động ở vùng khó khăn; chính sách ưu tiên phát triển vận tải công cộng.

Đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự ATGT đến tận thôn, bản và hộ dân, từng bước hình thành văn hóa giao thông trong nhân dân; hỗ trợ về nghiệp vụ, bản tin cho các phát thanh viên, tuyên truyền viên ở cấp xã,... Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa. Phối hợp với các cơ quan, ban ngành, các địa phương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án đang chuẩn bị đầu tư; quản lý tốt phương tiện vận tải trên địa bàn, chú trọng các phương tiện chở người trên sông và trong lòng hồ; chỉ đạo các cơ quan chức năng rà soát hệ thống cọc tiêu, biển báo; thực hiện các quy định về công tác đào tạo và cấp giấy phép lái xe, công tác đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ, phương tiện thuỷ, nâng cao chất lượng kiểm định; bổ sung lực lượng, trang thiết bị phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát.

1.4.3. *Về phát triển nguồn nhân lực*

Tăng cường năng lực cán bộ quản lý giao thông cấp tỉnh để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý giao thông vận tải. Nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ cấp huyện cả về kiến thức quản lý và kỹ thuật theo nhu cầu của từng huyện. Đối với cấp xã, phải có 1 cán bộ chuyên trách theo dõi giao thông.

1.4.4. *Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển mạng lưới giao thông*

1.4.4.1. **Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông**

Về giảm thiểu sử dụng đất và thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái của các hệ sinh thái tự nhiên và các hệ sinh thái được bảo vệ và ảnh hưởng đến các công trình văn hóa, lịch sử và tôn giáo: (i) Tránh các khu dân cư tập trung đông đúc: đặt càng xa các khu dân cư nhằm hạn chế tác động đến cộng đồng địa phương và hạn chế chia cắt khu vực; (ii) Hạn chế chiếm dụng diện tích đất và loại đất bị chiếm dụng: đối với các tuyến mới, nguyên tắc vạch tuyến phải giảm thiểu lấy đất nông nghiệp; (iii) Không xâm phạm đến các hệ sinh thái tự nhiên, các khu vực nhạy cảm; (iv) Vi chỉnh tuyến với mục đích hạn chế chiếm dụng các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm cả các vùng đệm: bằng các giải pháp kỹ thuật, thiết kế giảm thiểu việc tác động trực tiếp vào các đối tượng tự nhiên này bằng các công trình như cầu cạn, hầm chui; xem xét kỹ các vấn đề về tác động đến đa dạng sinh thái trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề xuất các giải pháp để giảm thiểu cụ thể.

Về bảo vệ các thành phần môi trường, thiết kế, xây dựng tuyến đường cần lưu ý các giải pháp kỹ thuật giúp ổn định mái dốc, nền đường phòng tránh sụt trượt, hạn chế tác động đến dòng chảy mặt.

1.4.4.2. **Ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững mạng lưới giao thông**

Về giảm nhẹ sự tác động của môi trường, phấn đấu sử dụng phương thức đường thuỷ nhiều hơn là thực hiện giảm phát thải khí nhà kính; bố trí và tổ chức giao thông đô thị tốt, không xảy ra tình trạng tắc nghẽn giao thông; tiếp cận, ứng dụng công nghệ giao thông thông minh, công nghệ vận tải xanh, giảm phát thải khí nhà kính trong lưu thông và vận chuyển hàng hóa; ứng dụng năng lượng tái tạo, công nghệ ít tiêu tốn năng lượng (pin năng lượng mặt trời, đèn led…) vào các hạng mục chiếu sáng, báo hiệu giao thông và các hạng mục tiêu tốn năng lượng khác thuộc các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

Về thích ứng với biến đổi khí hậu: (i) Nhóm giải pháp phi công trình: tìm hiểu, áp dụng các tiêu chuẩn liên quan đến ứng phó thiên tai trong hồ sơ mời thầu thiết kế, thi công; có quy trình giám sát, cảnh báo, tuyên truyền và quản lý vận hành ứng phó bão, lũ; (ii) Nhóm giải pháp công trình: xây dựng kế hoạch nghiên cứu khảo sát, thiết kế bổ sung và gia cố công trình nhằm kiên cố hóa toàn bộ các điểm có nguy cơ cao sạt lở, sụt trượt trên các tuyến; xem xét khả năng xây dựng cầu cạn tại những khu vực tuyến đường trục chính yếu chạy qua vùng trũng, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ quét, lũ ống; khuyến khích áp dụng các công nghệ mới, trong đó có sử dụng các loại vật liệu bền vững với biến động thời tiết, chịu đựng được những khắc nghiệt do yếu tố thiên nhiên.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

2.1. Mục tiêu phát triển

Đảm bảo cung cấp đủ điện, đáp ứng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh phù hợp với mức tăng trưởng hàng năm trong thời kỳ quy hoạch. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân trong thời kỳ 2021-2030 là 9-10%/năm. Khai

thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo phục vụ sản xuất điện, góp phần giảm phát thải khí nhà kính.

2.2. Dự báo nhu cầu phát triển

Bảng 135. Nhu cầu công suất các khu vực phụ tải

Phụ tải	2020	2025	2030
Nông lâm thủy sản	54,55	49,75	44,97
Công nghiệp và xây dựng	832,14	1.111,06	1.486,85
Thương mại, khách sạn	80.44	158.56	280.69
Quản lý, tiêu dùng dân cư	666.22	1.313.24	2,324,74
Khác	74,77	147.39	260,91
Tổng điện thương phẩm (tr kWh)	1.708,12	2.780	4.398,15
Pmax (MW)	**290,18**	**607,6**	**799,7**
Tốc độ tăng điện thương phẩm	10,2%/năm		9,6%/năm
Tốc độ tăng Pmax	15,9%/năm		5,6%/năm

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình điện như sau: Đất xây dựng đường dây, TBA 110kV, TBA phân phối: 241ha; đất xây dựng đường dây, TBA 220kV, TBA phân phối: 112 ha; Hành lang tuyến đường dây trung áp, TBA phân phối: 370 ha.

2.3. Phương án quy hoạch cấp điện

2.3.1. *Nguồn cung cấp điện*

Các nguồn phát điện được xác định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và định hướng phát triển của tỉnh. Việc đầu tư các dự án phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.3.1.1. **Nguồn nhà máy điện**

- Thuỷ điện: Đến năm 2030, tổng công suất thủy điện là 493,3MW; trong đó: duy trì 13 nhà máy thủy điện đã tham gia phát điện với tổng công suất 459,3MW; tiếp tục triển khai các nhà máy dự án thủy điện quy mô nhỏ với tổng công suất 34 MW (Sông Bồ 1; Hồ Truồi; Bình Điền 2; Thủy Yên và Hòa Mỹ; thủy điện nhỏ tận dụng nguồn nước sau các hồ chứa thủy lợi).

- Điện mặt trời: Đến năm 2030, tổng công suất điện mặt trời dự kiến là 303 MWp; trong đó điện mặt trời mái nhà/tự sản tự tiêu là 161 MWp và điện mặt trời mặt đất đã có trong quy hoạch của 03 nhà máy với công suất 142 MWp. Đến năm 2050, tổng công suất điện mặt trời dự kiến đạt 3.478,8 MWp; trong đó điện mặt trời mái nhà/tự sản tự tiêu là 311 MWp; điện mặt trời mặt đất là 517,8 MWp và điện mặt trời mặt nước là 2.650 MWp.

- Điện rác, điện sinh khối và tận dụng nhiệt khí thải: Duy trì nguồn điện từ đốt rác sinh hoạt có công suất 12MW (dự kiến hoàn thành Quý IV/2023) và hệ thống phát điện

tận dụng nhiệt khí thải của Nhà máy xi măng Đồng Lâm 8MW; đồng thời phát triển hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải của các nhà máy xi măng 8MW và nhà máy điện sinh khối Hương Trà dự kiến 60MW.

- Điện gió: Đến năm 2030, phát triển điện gió trên bờ dự kiến 552MW khu vực Phong Điền và Quảng Điền và trong phạm vi 06 hải lý khu vực vùng biển Phú Lộc dự kiến 1.000MW .

- Điện khí LNG: Phát triển điện khí LNG tại Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô theo Quy hoạch điện lực quốc gia 1.500 MW; tiếp tục nâng công suất điện khí LNG tại KKT Chân Mây Lăng Cô và phát triển điện khí LNG huyện Phong Điền với tổng công suất đến năm 2050 là 7.000 MW.

2.3.1.2. Nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống truyền tải quốc gia

Nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống truyền tải quốc gia gồm cấp điện áp 500KV và 220KV, phương án phát triển nguồn điện cụ thể như sau:

Vận hành hệ thống hiện có gồm: (1) Đường dây 500KV: gồm 3 mạch, tổng chiều dài là 319,9km, trong đó: Đường dây (mạch 1) từ 575 Đà Nẵng - 574 Vũng Áng: Từ vị trí 1419 đến vị trí 1649 dài 104,4km; Đường dây (mạch 2) 574 Đà Nẵng - 574 Hà Tĩnh: Từ vị trí 0605 đến vị trí 3601 dài 104,5km; Đường dây (mạch 3): 111km đang triển khai xây dựng. (2) Đường dây 220KV: gồm 05 đường dây mạch đơn và mạch kép 220KV có tổng chiều dài 280,49km, gồm: A Lưới – Huế: Từ vị trí 01 NMTĐ A Lưới đến vị trí 477; Hòa Khánh – Huế: Từ vị trí T048 đến vị trí T236; Đông Hà - Phong Điền: Từ vị trí 369 đến vị trí 379/5; A Lưới - Phong Điền: Từ vị trí 379/5 đến vị trí 01 NMTĐ A Lưới; và Đông Hà - Huế: Từ vị trí 89 đến vị trí 217.

Bảng 136. Trạm biến áp 220KV hiện có (02/2022)

TT	Tên trạm	Máy biến áp	Sđm (MVA)	Điện áp (KV)
1	Huế	AT1	250	220/110
		AT2	250	220/110
2	Phong Điền	AT1	125	220/110

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm Tư vấn

Danh mục các công trình xây mới và cải tạo trạm biến áp và đường dây truyền tải 500 KV và 220KV trong Quy hoạch Điện quốc gia, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đi qua địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 137. Danh mục các công trình xây mới, cải tạo trạm biến áp 220 KV

TT	Tên công trình	Tổng công suất (MVA)	Ghi chú
I	***Giai đoạn tới năm 2025***		
1	Phong Điền	375	Cải tạo, nâng công suất
2	Chân Mây	125	Xây mới
II	***Giai đoạn 2026-2030***		
1	Chân Mây	250	Cải tạo, nâng công suất

TT	Tên công trình	Tổng công suất (MVA)	Ghi chú
2	Hương Thủy	250	Xây mới
III	***Giai đoạn 2031-2035***		
1	Phú Vang	250	Xây mới
2	Phong Điền	500	Cải tạo, nâng công suất
3	Hương Thủy	500	Cải tạo, nâng công suất
4	Chân Mây	500	Cải tạo, nâng công suất

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm Tư vấn và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Bảng 138. Danh mục các công trình cải tạo, xây mới đường dây 220 KV

TT	Tên công trình	Số mạch x km	Ghi chú
I	***Giai đoạn tới năm 2025***		
1	Đấu nối 500 KV Quảng Trị	6x2	Xây mới, rẽ chuyển tiếp Đông Hà - Huế và Đông Hà - Phong Điền
2	Đông Hà - Huế mạch 3	1x78	Treo dây mạch 3 trên đường dây 220KV Đông Hà - Huế mạch 2 hiện hữu
3	Phong Điền - Rẽ Đông Hà - Huế (mạch 2)	2x5	Xây mới, đấu nối chuyển tiếp thêm 01 mạch, tăng khả năng giải tỏa công suất NLTT từ TBA 220KV Phong Điền; hiện nay mới chuyển tiếp trên 01 mạch
4	Chân Mây - Rẽ Hòa Khánh - Huế	4x5.14	Xây mới, đấu nối TBA 220KV Chân Mây
II	***Giai đoạn 2026-2030***		
1	Hương Thủy - Rẽ Huế - Hòa Khánh	4x2	Xây mới, đấu nối TBA 220KV Hương Thủy
2	Nâng khả năng tải Huế - Hòa Khánh	2x82	Cải tạo, nâng khả năng tải
III	***Giai đoạn 2031-2045***		
1	Hương Thủy 500 KV - Phú Vang	2x24	Xây mới
2	Hương Thủy - Huế - chuyển đấu nối Phong Điền	2x19	Trường hợp KKT Chân Mây phát triển cao, xem xét đấu nối vào TBA 220V Chân Mây

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm Tư vấn và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.3.2. *Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận*

Lưới điện truyền tải tỉnh Thừa Thiên Huế được liên kết chặt chẽ với tỉnh lân cận thông qua các cấp điện áp 500KV, 220KV và 110KV, cụ thể: (1) Đối với lưới điện 500KV, giai đoạn 2031-2035, xây mới Trạm biến áp 500KV Hương Thủy, công suất 1800MVA. (2) Đối với lưới điện 220KV, lưới 220KV của tỉnh có liên hệ với các tỉnh lân cận như Quảng Trị và Đà Nẵng thông qua tuyến đường dây 220KV Hòa Khánh – Huế và 220KV Huế - A Lưới – Đông Hà tạo liên kết mạch vòng với lưới điện khu vực. (3) Đối với lưới điện 110KV, lưới 110KV tỉnh hiện có liên kết mạch vòng với các tỉnh lân cận như Đà Nẵng và Quảng Trị thông qua các xuất tuyến 110KV Diên Xanh – Phong Điền; Đông Hà – Đồng Lâm; Lăng Cô – Hòa Khánh; Hòa Khánh 2 – Cầu Hai. Nhìn chung liên kết lưới điện 110KV với các tỉnh lân cận của tỉnh Thừa Thiên Huế là chặt chẽ, các đường dây 110KV liên kết hiện vẫn đủ khả năng vận hành ở điều kiện bình thường. Ngoài ra tỉnh Thừa Thiên Huế còn liên lạc, trao đổi công suất ở cấp điện áp 35KV với các tỉnh lân cận như tỉnh Quảng Trị và tỉnh SeKong (CHDCND Lào).

2.3.3. *Cân bằng cung cầu điện của tỉnh*

Căn cứu vào công suất tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, trạm nguồn 220KV và 110KV hiện có; kế hoạch xây dựng và cải tạo các trạm 220KV, 110KV đến năm 2030.

2.3.3.1. **Cân đối trạm nguồn 220KV**

Bảng 139. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220KV

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2050
1	***Nhu cầu phụ tải khu vực***	***MW***	***311,18***	***608,5***	***800,7***	***1.122,6***	***2.564,7***
	+ Phụ tải trong tỉnh	MW	290,18	607,6	799,7	1.121,6	2.564,7
	+ Liên kết với Đà Nẵng	MW	10	0	0	0	0
	+ Liên kết với Quảng Trị	MW	10	0	0	0	0
	+ Liên kết với Lào	MW	1	1	1	1	0
2	Nhu cầu trạm nguồn 220KV (chưa tính liên kết với địa phương lân cận)	MVA	451,21	882,33	1.161,02	1.627,77	3.718,82
3	***Nguồn cấp điện:***	***MVA***	***977,3***	***1477,3***	***1.852,3***	***3.977,3***	***3.977,3***
3.1	13 nhà máy thủy điện	MW	459,3	459,3	459,3	459,3	459,3
3.2	Trạm 220KV						
	+ Trạm 220KV Huế	MVA	250	375	375	375	375
	+ Trạm 220KV Phong Điền	MVA	125	375	375	500	500
	+ Trạm 220KV Chân Mây	MVA		125	250	500	500
	+ Trạm 220KV Hương Thủy				250	500	500
	+ Trạm 220KV Phú Vang					250	500
3.3	Nguồn NLTT	MVA					

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2050
	+ Điện gió (đến cuối 2022)	MW		+	+	+	+
	+ Điện mặt trời	MWp	152,63	152,63+	152,63+	152,63+	152,63+
3.4	Nhiệt điện LNG Chân Mây					1500	1500
4	**Cân đối thừa (+), thiếu (-)**	**MVA**	**378,20**	**274,64**	**1.834,47**	**1.806,02**	**378,20**

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm Tư vấn và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.3.3.2. Cân đối trạm nguồn 110KV

Trạm biến áp 110KV: Hiện nay trên địa bản tỉnh có 13 trạm 110 KV với tổng công suất đặt là 599MVA. Tiếp tục thực hiện các dự án thuộc quy hoạch giai đoạn 2016-2025 như: đường dây đấu nối và trạm biến áp 110KV đã khởi công xây dựng, cụ thể: TBA 110KV Vinh Thanh khởi công vào ngày 01/10/2021; TBA 110KV KCN Phú Bài 2 khởi công vào ngày 30/9/2021; TBA 110KV Huế 4 khởi công vào ngày 31/12/2021.

Bảng 140. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110KV

TT	Tên trạm 110KV	Đơn vị	2020/2022	2025	2030	2035	2050
I	Nhu cầu phụ tải	MW	311,18	608,5	800,7	1.122,6	2.564,7
	+ Phụ tải trong tỉnh	MW	290,18	607,6	799,7	1.121,6	2.564,7
	+ Liên kết với Đà Nẵng	MW	10	0	0	0	0
	+ Liên kết với Quảng Trị	MW	10	0	0	0	0
	+ Liên kết với Lào	MW	1	1	1	1	0
II	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	435,65	851,90	1.120,98	1.571,64	3.590,58
III	Nguồn cấp hiện có	MVA	599	1.177	1.177	1.177	1.177
1	Huế 1	MVA	80→ 126 (2022)	126	126	126	126
2	Đồng Lâm (khách hàng)	MVA	50	50	50	50	50
3	Phong Điền	MVA	50	50	50	50	50
4	Văn Xá (khách hàng)	MVA	65	65	65	65	65
5	Huế 2	MVA	103	126	126	126	126

TT	Tên trạm 110KV	Đơn vị	2020/2022	2025	2030	2035	2050
6	Phú Bài	MVA	80	80	80	80	80
7	Chân Mây	MVA	25	25	25	25	25
8	Cầu Hai	MVA	25	50	50	50	50
9	Lăng Cô	MVA	25	25	25	25	25
10	Huế 3	MVA	25	50	50	50	50
11	Điền Lộc	MVA	25	25	25	25	25
12	Dệt May Huế (Khách hàng)	MVA	10	10	10	10	10
13	La Sơn	MVA	40	80	80	80	80
14	Phú Bài 2	MVA	40 (2022)	40	40	40	40
15	Huế 4	MVA	40 (2022)	80	80	80	80
16	KCN Phong Điền	MVA	40	40	40	40	40
17	KCN Tứ Hạ	MVA	25	25	25	25	25
18	KCN Phú Đa	MVA		50	50	50	50
19	Huế 5	MVA		40	40	40	40
20	A Lưới	MVA		25	25	25	25
21	Bình Điền	MVA		25	25	25	25
22	Phú Lộc	MVA		40	40	40	40
23	Nam Đông	MVA		25	25	25	25
24	Vinh Thanh	MVA	25 (2022)	25	25	25	25
	Tổng cộng: thừa/thiếu	**MVA**	**383,35**	**325,1**	**56,02**	**-394,64**	**-2.413,58**

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm Tư vấn

2.3.4. *Định hướng phát triển lưới điện 110KV*

2.3.4.1. **Phát triển lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035**

Tiếp tục thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035 và căn cứ theo phương án phát triển kinh tế xã hội tại Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; hiệu chỉnh, bổ sung những dự án ưu tiên để đảm bảo đạt chỉ tiêu tăng trưởng GRDP cho giai đoạn 2026-2030 và sau 2030. Danh mục phát triển ĐZ và TBA 110kV theo như bảng 137.

Bảng 141. Khối lượng trạm biến áp 110KV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
A	Trạm biến áp	Trạm/ máy/ MVA			
1	Xây dựng MBA nối cấp 110kV/22 tại TBA 220kV Phong Điền			2/(63+63)	
2	Xây dựng MBA nối cấp 110kV/22 tại TBA 220kV Chân Mây			1/63)	2/(63+63)
3	Xây dựng MBA nối cấp 110kV/22 tại TBA 220kV Hương Thủy			1/63)	2/(63+63)
4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Phong Điền	"		1/(40)	2/(40+63)
5	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Quảng Vinh	"		1/(40)	2/(40+63)
6	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Tứ Hạ	"		1/(40)	2/(40+63)
7	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Phú Đa	"		1/(40)	2/(40+63)
8	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Chân Mây	"		1/(63)	2(63+63)
9	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 1	"	2/(40+40)	2/(63+63)	
10	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 2	"	2/(40+63)	2/(63+63)	3(63+63+63)

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
11	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 3	"	1/(25)	2/(25+63)	2/(63+63)
12	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 4	"		2/(40+63)	2/(63+63)
13	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 5	"		2/(63+63)	
14	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 6	"		1/(40)	2/(40+63)
15	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thuỷ Thanh				1/(63)
16	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Vinh				1/(63)
17	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 7	"			1/(63)
18	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 8	"			1/(63)
19	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vinh Thanh	"		2/(40+63)	2/(63+63)
20	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Thuỷ				1/(63)
21	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Giang Hải				1/(40)
22	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Bình				1/(40)
23	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây Tây	"			1/(63)

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
24	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 2	"		1/(63)	2/(63+63)
25	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 3				1/(63)
26	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 4				1/(63)
27	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 5				1/(63)
28	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KĐT Chân Mây	"			1/63
29	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Nam Đông	"		1/25	2/(25+40)
30	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV A Lưới	"			1/25
31	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Bình Điền	"		1/25	2/(25+40)
32	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Trà	"			1/(63)
33	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú Lộc	"		1(40)	2/(40+63)
34	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV A Đớt	"			1/25
35	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Thọ	"		1(40	2(40+63)

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
36	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Điền Lộc	"	1/25	2/(25+63)	2/(63+63)
37	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phong Điền	"	2/(25+25)	2/(25+63)	2/(63+63)
38	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phú Bài	"	2/(40+40)	2/(40+63)	2/(63+63)
39	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV KCN Phú Bài 2	"	1/40	2/(40+63)	2/(63+63)
40	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110kV La Sơn	"	1/40	2/(40+63)	2/(63+63)
41	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Chân Mây	"	1/25	2/(25+63)	2/(63+63)
42	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Lăng Cô	"	1/25	2/(25+63)	2/(63+63)
43	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Cầu Hai	"	1/25	2/(25+63)	2/(63+63)
44	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Văn Xá (110/22/6kV)	"	2/(25+40)	2/(40+40)	
45	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Phong Hòa)	"		1(63)	
46	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Điền	"			1(40)

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
	Môn (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Điền Môn)				
47	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2 (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2)	"			1(40)
48	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Phong Điền III)	"			1(180)
49	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Điền Hương (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Điền Hương)	"			1(125)
50	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên)	"			1(40)
51	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Chương (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Phong Chương)	"			1(40)
B	Đường dây	km	366.66		

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Phong Điền	Số mạch/km		2/0.5	
2	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Quảng Vinh	"		1/15	
3	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Tứ Hạ	"		2/2	
4	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Phú Đa	"		1/10	
5	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KCN Chân Mây	"		2/2	
6	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 4	"		2/5	
7	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV TBA Huế 5	"		1/7,5	
8	Xây dựng mới Huế 4 – Huế 5			1/6	
9	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 6	"		1/14	
10	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Thuỷ Thanh				2/4
11	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Hương Vinh				2/2

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
12	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 7	"			2/2
13	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 8	"			2/2
14	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Vinh Thanh	"		1/13	
15	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Hương Thuỷ				1/7
16	Xây dựng mới đường dây TBA 110kV Hương Thuỷ - TBA 110kV Thuỷ Thanh				1/6
17	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Giang Hải				1/15
18	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Lộc Bình				1/10
19	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Chân Mây Tây	"			2/7
20	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Chân Mây 2	"		2/3	
21	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Chân Mây 3				2/3
22	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Chân Mây 4				2/3

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
23	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Chân Mây 5				2/3
24	Xây dựng mới đường dây TBA 110kV Cầu Hai – Chân Mây 5				2/3
25	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV KĐT Chân Mây	"			2/3
26	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Nam Đông	"		1/20	
27	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV A Lưới	"			1/35
28	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Bình Điền	"		1/6	
29	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Phú Lộc	"		2/2	
30	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Hương Trà	"			2/2
31	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV A Đớt	"			1/24
32	Xây dựng mới đường dây đấu nối TBA 110kV Hương Thọ	"		6/3	
33	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa	"		2/5	
34	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà	"			2/5

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
	máy điện mặt trời Điền Môn				
35	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2	"			2/1
36	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III	"			2/6
37	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Điền Hương	"			2/15
38	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên	"			2/1
39	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Chương	"			2/1
40	Xây dựng mới đường dây từ TBA 110kV Quảng Vinh - TBA 110kV Huế 3	"			1/20
41	Xây dựng mới đường dây từ TBA 110kV KCN Phú Đa - TBA 110kV Huế 6	"		1/15	
42	Xây mới đường dây 2 mạch 110kV liên kết trạm 220kV Hương Thủ và TBA 220kV Huế (được đi chung với đz 220kV 4 mạch TBA 220kV Hương			2 /40	

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
	Thủy- TBA 220kV Huế- TBA 220kV Phong Điền				
43	Đường dây đấu nối sau TBA 220kV Hương Thuỷ			6/7	
44	Nâng tiết diện đường dây Phong Điền 220 – Đông Hà 220		2/1,7	2/50	
45	Nâng tiết diện đường dây Phong Điền 220 - Phong Điền		2/6		2/6
46	Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Phong Điền – Điền Lộc		1/15	2/15	
47	Nâng tiết diện đương dây Phong Điền – Điền Lộc				2/15
48	Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Huế 2 – Huế 3		1/12	2/12	
49	Nâng tiết diện đường dây 110kV Huế 2 – Huế 3				2/12
50	Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Phú Bài 2 – Vinh Thanh		1/13		2/13
51	Nâng tiết diện ĐZ Huế - Đà Nẵng (Đường dây từ TBA Hương Thuỷ 220 – Chân Mây 220 và các nhánh rẽ vào trạm từ VT 51 đến TBA Chân Mây 220)	"	2/36	2/36	
52	Nâng tiết diện ĐZ Huế - Đà Nẵng (Đường dây		2/23		2/23

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
	từ TBA Chân Mây 220 – Hoà Khánh 220 và các nhánh rẽ vào trạm)				
53	Nâng tiết diện ĐZ 110kV Huế 1 - Phong Điền 220kV. Danh sách chi tiết các nhánh rẽ như sau: + 110kV Đồng Lâm – Phong Điền 220 + 110kV Văn Xá – Phong Điền 220 + 110kV Đồng Lâm – Huế 2 + 110kV Văn Xá – NMTĐ Bình Điền + 110kV Huế 220 – NMTĐ Bình Điền + 110kV Huế 220 – Huế 2	"	2/45	2/45	
54	Xây mới xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Chân Mây	"		4/10	
55	Xây dựng mới đường dây 110kV Cầu Hai – trạm 220kV Chân Mây			2/6,5	
56	Xây dựng mới đường dây 110kV Chân Mây – trạm 220kV Chân Mây			2/7,5	
57	Xây dựng mới đường dây 110kV Lăng Cô – trạm 220kV Chân Mây			2/2,5	
58	Xây dựng mới đường dây và trạm nâng áp 22/110kV (Nhà máy			2/5	

TT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
	điện sinh khối Hương Trà)				

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

2.3.4.2. **Tiêu chí phát triển lưới điện 220KV, 110KV**

Cấu trúc lưới điện: lưới điện 220KV, 110KV được thiết kế đảm bảo tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220KV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp. Lưới điện 110KV được thiết kế mạch vòng từ thanh cái 110KV của 2 trạm 220KV, hoặc cấp điện từ 2 phân đoạn thanh cái 110KV khác nhau của 1 trạm 220KV. Đường dây 110KV cấp điện đến trạm 110KV đảm bảo (tiêu chí N-1) cung cấp điện an toàn ổn định và có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo. Đường dây 220, 110KV: ưu tiên sử dụng loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện. Trạm biến áp 220, 110KV được thiết kế với cấu hình quy mô tối thiểu hai máy biến áp. Tiết diện dây dẫn: Các đường dây 220KV: sử dụng dây trên không có tổng tiết diện > = 400mm2 hoặc dây phân pha có tổng tiết diện >=600mm2 có dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp hoặc cáp ngầm tiết diện >= 1600mm2. Gam máy biến áp: sử dụng gam máy biến áp 125MVA và 250MVA cho cấp điện áp 220KV; 40MVA, 63MVA cho cấp điện áp 110KV; đối với trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tùy theo quy mô công suất sử dụng đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải khoảng 75% công suất định mức. Khu vực trung tâm thành phố, khu đô thị mới hoặc các khu có tính chất đặc biệt về kinh tế, chính trị, xây dựng mới đường dây 110KV có thể dùng cáp ngầm, các trạm 110KV có thể dùng công nghệ GIS. Sau mỗi trạm 110KV có tối thiểu 10 xuất tuyến đường dây trung áp. Đặt bù công suất phản kháng tại các trạm 110KV để nâng cao điện áp vận hành, giảm tổn thất, tại thanh cái 110KV đạt chỉ tiêu cosφ ≥ 0,92. Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110KV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung thế 22KV.

2.3.4.3. **Nâng cấp, xây mới lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh TT-Huế giai đoạn 2016-2025, xét đến năm 2035**

Sau năm 2030 phải lắp đặt mới ít nhất 07 tổ máy 63MVA hoặc 10 tổ máy 40MVA, hoặc nâng công suất các tổ máy hiện có sau năm 2030 thêm 400MVA. Trước năm 2050 phải lắp đặt mới ít nhất 40 tổ máy 63MVA hoặc 60 tổ máy 40MVA, hoặc nâng công suất các tổ máy hiện có trước năm 2050 thêm 2450MVA. Kế hoach phát triển, mở rộng lưới điện 110KV sẽ được cụ thể sau khi nội dung phân bổ không gian phát triển các ngành kinh tế quan trọng được xác định.

2.3.5. *Phương án phát triển lưới trung áp sau các trạm 110KV*

2.3.5.1. **Tiêu chí phát triển lưới điện trung áp**

Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: cấp điện áp 22KV tiêu chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh. (1) Cấu trúc lưới điện: Khu vực các quận, khu đô thị mới, thị trấn, các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn: lưới điện thiết kế hình tia. Các đường mạch trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70% so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn. Tại khu vực các quận, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị. (2) Gam máy biến áp phân phối: Khu vực nội thành, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp có gam

công suất từ 160KVA đến 750KVA. Khu vực nông thôn, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp có gam công suất từ 75KVA đến 630KVA. Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải. (3) Phát triển lưới điện hạ thế: Xây mới đồng bộ với đường dây trung thế để giảm chi phí đầu tư. Cấp điện áp 220/380V, xây dựng với kết cấu chính là 3 pha 4 dây và nhánh rẽ 1 pha 2 dây. Khu vực các quận, thị trấn: dây dẫn dùng dây cáp vặn xoắn ruột nhôm (ABC), loại 4 ruột chịu lực, tiết diện >= 70mm2, bán kính cấp điện 300-500m. Ngoại thành, nông thôn: dây dẫn dùng dây cáp vặn xoắn ruột nhôm (ABC), loại 4 ruột chịu lực, tiết diện >= 50mm2, bán kính cấp điện <=800m trong xây dựng lưới mới.

Định hướng phát triển lưới điện trung thế của tỉnh được phát triển theo 2 hướng: Phát triển các xuất tuyến trung thế từ các trạm 110KV tạo liên kết mạch vòng và cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư, các dự án phục vụ các thành phần phụ tải của tỉnh.

2.3.5.2. Phương án phát triển lưới điện trung thế

Theo phương án thiết kế lưới điện 110KV, định hướng phát triển lưới điện trung thế sau các trạm biến áp 110KV xây dựng mới tỉnh TT-Huế đến năm 2030 dự kiến bao gồm các hạng mục: Xác định số lượng xuất tuyến lưới điện trung áp sau các trạm 110KV xây dựng mới và xác định phạm vi cấp điện các xuất tuyến lưới điện trung áp sau các trạm 110KV.

Bảng 142. Phương án xuất tuyến trung thế xây dựng mới sau các trạm biến áp 110KV đến năm 2030

STT	Trạm biến áp	Số xuất tuyến trung thế xây dựng mới		Phạm vi cấp điện
		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
1	Trạm Huế 1	2		Cấp điện cho thành phố Huế và phụ tải khu vực lân cận
2	Trạm Huế 2	2		Cấp điện cho thành phố Huế và phụ tải khu vực lân cận
3	Trạm Huế 3	2		Cấp điện cho thành phố Huế và phụ tải khu vực lân cận
4	Trạm Phú Bài		2	Cấp điện cho các phụ tải thị xã Hương Thủy và huyện Phú Lộc.
5	Trạm cầu hai		3	Cấp điện cho KCN Chân Mây-Lăng Cô và phụ tải khu vực lân cận
6	Trạm Lăng Cô		3	Cấp điện cho KCN Chân Mây-Lăng Cô và phụ tải khu vực lân cận
7	Trạm Phong Điền		2	Cấp điện cho các phụ tải huyện phong Điền.
8	Trạm Chân mây		4	Cấp điện cho các phụ tải huyện phong Điền.
9	Trạm Đồng Lâm		2	Cấp điện cho nhà máy xi măng Đồng Lâm.

STT	Trạm biến áp	Số xuất tuyến trung thế xây dựng mới		Phạm vi cấp điện
		Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
10	Trạm Điền Lộc		2	Cấp điện cho các phụ tải huyện phong Điền và Quảng Điền
11	Trạm Phú bài 2		5	Cấp điện cho KCN Phú Bài
12	Trạm la Sơn		3	Cấp điện cho KCN La Sơn
13	Trạm Vinh Thanh		3	Cấp điện cho các phụ tải huyện Phú Lộc .
14	Trạm Huế 4		7	Cấp điện cho thành phố Huế
15	Trạm Phong Điền		4	Cấp điện cho KCN
16	Trạm Tứ Hạ		3	Cấp điện cho KCN
17	Trạm A Lưới		3	Cấp điện cho các phụ tải huyện A Lưới .
18	Trạm Bình Điền		2	Cấp điện cho các phụ tải phía Nam thị xã Hương Trà.
19	Trạm Phú Đa	3		Cấp điện cho KCN Phú Đa
20	Trạm Nam Đông		4	Cấp điện cho các phụ tải huyện nam Đông
21	Trạm Phú Lộc		2	Cấp điện cho các phụ tải huyện Phú Lộc
22	Trạm Chân mây Tây	3		Cấp điện cho các phụ tải khu Luguna

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm Tư vấn

Bảng 143. Phương án xuất tuyến trung thế xây dựng mới sau các trạm biến áp 110KV đến năm 2030

Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô công suất		Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	
Trạm biến áp	Trạm/MVA	2687/949MVA	3617/1504	Không tính cải tạo
Đường dây	km	2224	2684	Không tính nâng dung lượng trạm có sẵn

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm Tư vấn

2.3.6. *Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa và hải đảo chưa được cấp điện từ lưới điện quốc gia*

Trong ngắn hạn, điều chuyển số tổ máy phát điện diesel công suất phù hợp để cấp điện; đa dạng nguồn lực để phát triển các nguồn điện gió, điện mặt trời, hệ thống lưu trữ công suất phù hợp, đồng thời lập các tổ, nhóm kỹ thuật cơ động để khắc phục những hạn chế về năng lực kỹ thuật của địa phương trong vận hành, bảo dưỡng những hệ thống này. Trong dài hạn, cần phát triển lưới điện đến những khu vực này.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

3.1. Mục tiêu phát triển

3.1.1. *Mục tiêu tổng quát*

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Thừa Thiên Huế cơ bản đáp ứng yêu cầu của tỉnh về chuyển đổi số, phát triển ổn định, góp phần quan trọng vào đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới của người dân trong một môi trường số an toàn.

3.1.2. *Mục tiêu cụ thể*

3.1.2.1. **Bưu chính**

Đến năm 2025: (1) Phát triển thị trường: Tốc độ tăng trưởng trung bình của dịch vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử tối thiểu 30%; Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính: ~ 3.700 người; (2) Phát triển hạ tầng bưu chính: 300 điểm phục vụ bưu chính; xây dựng nền tảng Địa chỉ số gắn với bản đồ số phục vụ cho phát triển thương mại điện tử và kinh tế số; (3) Phấn đấu 100% sản phẩm giao dịch trên sàn thương mại điện tử do doanh nghiệp bưu chính Việt Nam sở hữu phải được gắn thương hiệu, có truy xuất nguồn gốc.

Đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng các dịch vụ bưu chính phục vụ thương mại điện tử đạt từ 30% trở lên. Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu gửi và nhận của người dân, doanh nghiệp.

3.1.2.2. **Hạ tầng Viễn thông - Hạ tầng số**

Chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số của Tỉnh và quốc gia, đảm bảo hạ tầng kết nối xây dựng đô thị thông minh, thiết lập các trung tâm dữ liệu phân tán và tập trung phục vụ lưu trữ dữ liệu cho các thiết bị Internet vạn vật (IoT) và phục vụ các lĩnh vực kinh tế số, xã hội số.

Đến năm 2025, hạ tầng số đảm bảo dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng thông rộng di động là 10GB/tháng/thuê bao. Tỷ lệ lắp đặt thiết bị IoT trong các lĩnh vực trọng điểm, như: giao thông, y tế, giáo dục, nông nghiệp, công nghiệp, và quản lý môi trường và đặc biệt là đô thị thông minh tăng 15%/năm. Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng thông rộng đến 100%, thôn, khu vực. Tỷ lệ dân số có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác trên 30%. Mạng thông tin di động (4G, 5G) phủ sóng tại 100% khu dân cư (phủ sóng thông tin di động 5G với trên 30% dân số).

Phát triển mới khoảng 2.000 trạm thu phát sóng (bao gồm gắn thiết bị trên hạ tầng sẵn có và gắn trên cột ăng ten xây dựng mới); tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đạt trên 30% (trạm xây mới).

Hoàn thành thực hiện chuyển đổi IPv6 trên 100% thiết bị viễn thông, thiết bị truy nhập có kết nối Internet của toàn bộ hệ thống thông tin kết nối Internet băng thông rộng của các Sở, Ban, Ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố phục vụ phát triển chính quyền số.

Đến năm 2030, hạ tầng số đảm bảo dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng thông rộng di động là 20GB/tháng/thuê bao. Tỷ lệ dân số có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác trên 40%. Ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động thế hệ sau 5G; 100% các hộ gia đình có ít nhất một thiết bị thông minh. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đạt trên 50% (trạm xây mới).

3.1.2.3. Hạ tầng viễn thông thụ động

Đến năm 2025, ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu khu đô thị, tuyến đường mới (nội đô); 20-30% đối với các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ (nội đô).

Đến năm 2030, tiếp tục mở rộng và hoàn thiện hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phục vụ góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của thành phố đảm bảo 100% các tuyến phố khu vực thành phố, thị xã các khu du lịch có điểm phát sóng Internet không dây, mở rộng vùng phủ sóng Internet không dây tại các khu vực thị trấn và khu vực trung tâm xã. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 90%. Tại thành phố Huế, trung tâm thị trấn, thị xã sẽ cơ bản không còn trạm BTS công kềnh, trạm BTS dây co và độ cao cột ăng ten phù hợp với độ cao công trình lắp đặt.

3.1.2.4. Công nghệ thông tin, công nghệ số

Đến năm 2025, tốc độ tăng trưởng doanh thu của ngành công nghiệp công nghệ số hàng năm bằng 2 lần tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh, gia tăng đóng góp của CN CNTT vào tăng trưởng chung của Tỉnh, tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh thu của các lĩnh vực như sau: CN phần mềm tăng 20%/năm; CN nội dung số 20%/năm; CN phần cứng tăng 5%/năm; Kinh tế số chiếm 20% GRDP toàn Tỉnh[133].

* Đạt 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm thiết bị di động; 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Ưu tiên triển khai chuyển đổi số một số ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp, tài nguyên môi trường. Phát triển thành phố Huế theo hướng đô thị thông minh hiện đại.

---

[133] Đề án Phát triển Công nghiệp Công nghệ Thông tin tỉnh Thừa Thiên Huế, 2020

* Kinh tế số: Chiếm tỷ trọng đạt 15 - 20% GDP và trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%. Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 10%; Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử đạt trên 80%; Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 50%; Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động đạt trên 2%.

* Xã hội số: Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 100%; Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 50%; Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang đạt 100%; Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến đạt trên 50%; Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa đạt trên 30%; Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 90%; Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 80%; Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 70%.

Đến năm 2030, tạo việc làm, công nghiệp công nghệ số đóng góp 5% tổng số lượng việc làm; trong đó lĩnh vực công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số, công nghiệp công nghệ số mới tạo ra trên 10.000 việc làm. Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong các trung tâm lớn của vùng về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và là đầu mối liên kết của vùng với các vùng kinh tế khác của cả nước.

* Phát triển khá về công nghệ số, công nghệ thông tin của Vùng động lực miền Trung. Phấn đấu 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh và tại cấp huyện là 90% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). 100% hệ thống phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các sở, ngành, địa phương được kết nối, liên thông, đồng bộ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh. Mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng đô thị thông minh tại thành phố Huế và 2-3 đơn vị hành chính cấp huyện; gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm.

* Kinh tế số đạt 25 - 30% GDP và trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%; Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt trên 20%; Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng nền tảng hợp đồng điện tử đạt 100%; Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 70%; Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động đạt trên 3%.

* Xã hội số: Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 70%; Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang đạt 100%; Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa đạt trên 50%; Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt trên 95%; Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 100%; Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 95%.

Thực hiện số hóa cơ sở dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo kết nối, liên thông các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chia sẻ dữ liệu số tại 100% các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện và hầu hết cấp xã. Ưu tiên triển khai các lĩnh vực liên quan nhiều đến người dân và doanh nghiệp, như: xây dựng, đất đai, dân cư, tư pháp, môi trường, an ninh.

3.1.2.5. **An toàn thông tin mạng**

Đảm bảo 90% cơ quan, tổ chức nhà nước khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin; trên 80% lỗ hổng bảo mật được xử lý, khắc phục điểm yếu; 90% máy bị mã độc tấn công được phần mềm phòng chống mã độc phát hiện và xử lý.

3.1.2.6. **Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở**

Giữ nguyên số lượng 4 cơ quan báo chí. Giao quyền tự chủ tài chính 2 cơ quan báo chí, tỉnh thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị (trừ Tạp chí Sông Hương).

Thời lượng phát sóng chương trình sản xuất trong nước của kênh phát thanh và kênh truyền hình Thừa Thiên Huế đạt tỷ lệ tối thiểu 70% tổng thời lượng phát sóng trong 1 ngày, trong đó thời lượng chương trình tự sản xuất mới đạt tối thiểu **30%** thời lượng các chương trình sản xuất trong nước *(theo tỷ lệ quy định tại Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến 2025 của Chính phủ).*

* Lĩnh vực xuất bản: Duy trì nhịp độ tăng trưởng doanh thu hằng năm đạt 3,5%-4%;%; tăng số lượng sách xuất bản/người/năm đạt 4 bản đến 4,5 bản vào năm 2025; đưa tỉ lệ xuất bản phẩm điện tử (tính theo đầu sách) đạt 10% vào năm 2030. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác biên tập, xuất bản nhiều đầu sách hay, giá trị, đúng định hướng với số lượng lớn (Số lượng trên 100.000 bản).

* Lĩnh vực in: Tốc độ tăng trưởng doanh thu đạt 4-5%/năm.

* Lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm: Tốc độ tăng trưởng doanh thu đạt 3-3,5%/năm; Phấn đấu đến năm 2030, 100% các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh có trung tâm phát hành xuất bản phẩm, đảm bảo mục tiêu đưa sách về vùng sâu, vùng sa, vùng đặc biệt khó khăn.

Giai đoạn 2026 - 2030 hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo TT - Huế, Đài Phát thanh và Truyền hình TT - Huế) tận dụng các thành tựu cuộc cách mạng CN4.0 (IoT, AI, Big Data…). Tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền đạt 20% (2025) và 30% (2030). Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 90% hệ thống thông tin cơ sở. Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 40% (2025) và 90% (2030).

3.2. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

3.2.1. *Phương án phát triển mạng bưu chính*

Phát triển Bưu chính thành một trong các hạ tầng quan trọng, thiết yếu. Hạ tầng bưu chính để cung ứng các sản phẩm dịch vụ bưu chính và các sản phẩm dịch vụ khác, tham gia phòng chống thiên tai trong đó lấy mạng bưu chính công cộng làm nòng cốt. Phát

triển Bưu chính một cách toàn diện đồng bộ, hiệu quả trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại và huy động tối da các nguồn lực xã hội. Xây dựng và phát triển hạ tầng bưu chính đảm bảo tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu trong đó lấy nền tảng số làm tính đột phá. Đảm bảo mọi người dân trên địa bàn tỉnh đều được tiếp cận với dịch vụ bưu chính phổ cập thường xuyên, ổn định với chất lượng và giá cước hợp lý; tạo điều kiện để các doanh nghiệp bưu chính thuộc các thành phần kinh tế phát triển.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số: Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, vận hành và chia sẽ, xử dụng chung hạ tầng bưu chính. Phát triển và duy trì hoạt động ổn định các mạng điểm phục vụ bưu chính trên toàn tỉnh, chú trọng phát triển các bưu cực thông minh để cung cấp dịch vụ bưu chính số. Đẩy mạnh khai thác mạng bưu chính công cộng để người dân, nhất là các đối tượng yếu thế trong xã hội được tiếp cận với dịch vụ bưu chính, dịch vụ số của Chính phủ. Hiện đại hóa mạng Bưu chính phục vu cơ quan Đảng, Nhà hước đảm bảo an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ bưu chính KT1. Hoàn thiện nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số phục vụ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số trên địa bàn. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics. Xây dựng các nền tảng quản lý, vận hành kết nối giữa chủ hàng với doanh nghiệp bưu chính và khách hàng. Phát triển các nền tảng số hỗ trợ doanh nghiệp bưu chính trong việc tạo và kết nối dữ liệu với các sàn thương mại điện tử và các đối tác trong chuỗi cung ứng. Khuyến kích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp bưu chính đầu tư và phát triển hạ tần số có ứng dụng công nghệ hiện đại của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong lĩnh vực bưu chính. Hỗ trợ, phát triển sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp Bưu chính Việt nam để các hộ sản xuất nông nghiệp và người dân có thể giao dịch, trao đổi, mua bán sản phẩm hàng hóa trên môi trường số. Sử dụng nền tảng tích hợp các dịch vụ bưu chính truyền thông đáp ứng nhu cầu tối đa của khách hàng trong kỹ nguyên số. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số hiện đại, khai thác triệt để cơ sỡ dữ liệu bưu chính, phát triển dịch vụ số theo hướng mở rộng không gian hoạt động mới, hổ trợ và gia tăng trải nghiệm cho khách hàng.

3.2.2. *Phương án phát triển hạ tầng viễn thông – hạ tầng số*

Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) và các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng thông rộng và đô thị thông minh. Hạ tầng viễn thông băng rộng và thiết bị điện thoại thông minh. Xây dựng hạ tầng viễn thông băng rộng dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, Internet kết nối vạn vật (IoT) được tích hợp, ứng dụng rộng rãi trong các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

* Phổ cập điện thoại thông minh: Phổ cập điện thoại thông minh giá rẻ tới người dân trên địa bàn tỉnh. Nhiệm vụ thực hiện trong giai đoạn 2022-2025, huy động nguồn vốn từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích và doanh nghiệp.

* Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động 4G, 5G: Thúc đẩy việc triển khai chương trình "Mỗi người dân một máy smartphone". Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G và thế hệ tiếp theo) trên phạm vi toàn tỉnh. Mở rộng vùng phủ sóng WLAN tại các khu vực công cộng, điểm du lịch, khu công nghiệp. Tắt sóng mạng thông tin di động công nghệ 2G theo lộ trình quy định.

* Hạ tầng mạng cáp viễn thông: Xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) và các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng thông rộng và đô thị thông minh.

Thúc đẩy việc triển khai chương trình "Mỗi hộ gia đình một đường cáp quang". Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao (Gb/s, Tb/s), tăng cường phát triển thuê bao băng rộng cố định FTTH tới hộ gia đình. Hoàn thành cơ bản việc chuyển đổi mạng cáp đồng sang cáp quang tại các khu dân cư cũ, tăng cường mạng quang khu vực đô thị, cung cấp dịch vụ truy cập với tốc độ hơn 1 Gb/s, lựa chọn băng thông linh hoạt cho người dùng hộ gia đình và các thành phố với tốc độ trên 200 Mb/s. Hiện thực hóa việc truy cập cáp quang đến các làng xã, cung cấp dịch vụ truy cập với tốc độ trên 200 Mb/s ở những nơi có điều kiện và đạt được lựa chọn linh hoạt băng thông tới 100 Mb/s cho 95% người dùng hộ gia đình nông thôn. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ truyền dẫn quang tốc độ siêu cao, dung lượng lớn đảm bảo 100% các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội như trường học, bệnh viện… tại các đô thị, các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy nhập Internet với tốc độ tối thiểu 01 Gb/s.

Phát triển hạ tầng viễn thông - hạ tầng số chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, bảo đảm mỹ quan đô thị, các doanh nghiệp cùng đầu tư một lần và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng viễn thông - hạ tầng số theo quy định.

Phát triển hạ tầng băng rộng phục vụ cho các ứng dụng số ở các lĩnh vực giao thông, giáo dục, y tế… của tỉnh. Phát triển mạng thông tin di dộng để phục vụ cho các lĩnh vực như giao thông, tài nguyên môi trường… Định hướng phát triển hạ tầng điện toán đám mây để phù hợp với các nội dung của đô thị thông minh.

Về hạ tầng xử lý lưu trữ: Đầu tư hạ tầng điện toán đám mây đủ mạnh để phục vụ quá trình chuyển đổi số của tỉnh.

3.2.3. *Phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động*

Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, hạ tầng chiếu sáng, hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng công trình ngầm, … Cho phép xây dựng, phát triển nhà trạm, cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động; lắp đặt cáp viễn thông trong quá trình triển khai phát triển hạ tầng liên ngành (giao thông, xây dựng, năng lượng,….) tại tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả của việc dùng chung cơ sở hạ tầng;

thúc đẩy việc ngầm hóa cáp viễn thông. Đồng thời, tăng cường hiệu quả dùng chung cơ sở hạ tầng trạm BTS giữa các doanh nghiệp viễn thông, vì đây là yếu tố tiết kiệm nguồn lực đầu tư của doanh nghiệp và tạo thành mạng lưới phát triển trạm BTS bền vững, hiệu quả và mỹ quan đô thị.

Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh có độ bao phủ rộng khắp, dung lượng lớn, tốc độ cao, cung cấp đa dịch vụ, chất lượng tốt, giá cước hợp lý, đáp ứng mọi nhu cầu của người sử dụng. Ngầm hóa hệ thống mạng cáp viễn thông đảm bảo cảnh quan đô thị và khu du lịch.

3.2.4. *Công nghệ thông tin, công nghệ số:*

Xây dựng được khu công nghệ thông tin tập trung tại Khu B – Khu đô thị An Vân Dương và các khu vực lân cận để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số.

Dịch vụ đô thị thông minh: Tiếp tục xây dựng và triển khai Đề án Phát triển dịch vụ đô thị thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, đưa các ứng dụng nền tảng số và dịch vụ thông minh vào các ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên cơ sở ứng dụng thành tựu công nghệ mới. Xây dựng mô hình triển khai IOC cho đô thị thuộc Tỉnh (cấp huyện), mô hình chuyển đổi số cấp xã. Triển khai các dịch vụ thuộc các hệ sinh thái về giáo dục thông minh, y tế thông minh, du lịch thông minh, giao thông thông minh, môi trường thông minh, ... Tăng cường ứng dụng các giải pháp công nghệ cao như AI, Big data, công nghệ máy học,… vào các giải pháp giám sát, điều hành các dịch vụ đô thị thông minh

Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan Sở, Ban, Ngành và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các ngành, lĩnh vực và với các cơ quan bên ngoài tỉnh; Cổng dữ liệu của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dữ liệu quốc gia.

Triển khai xây dựng hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền số, bao gồm: trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh TT - Huế và Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.

Hoàn thiện các ứng dụng dịch vụ dùng chung thiết yếu của tỉnh.

Xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung, phát huy hiệu quả là thành viên chuỗi khu công viên phần mềm Quang Trung để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số.

Thực hiện chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số với các nền tảng dùng chung của tỉnh và thừa kế các nền tảng các bộ, ngành trung ương. Phát triển các nền tảng số để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số, phù hợp với nhu cầu kinh tế xã hội và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực. Tích hợp, chia sẻ dữ liệu quy mô cấp tỉnh và kết nối với các hệ thống dữ liệu quốc gia

Triển khai các chương trình thúc đẩy phát triển công dân số rộng khắp, mỗi người dân tuổi thành niên đều có danh tính số, tài khoản số, phương tiện số, và được đào tạo, tập huấn về kỹ năng số. Có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nỗ lực tăng mức độ chuyển đổi số. Xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Chương trình hỗ trợ các hộ sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chuyển đổi số, kinh doanh trên sàn thương mại điện tử. Đẩy mạnh phát triển, tích hợp triển khai các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt triển khai các giải pháp Mobile Money cho các đối tượng khó tiếp cận công nghệ, vùng xa, vùng sâu. Sớm hình thành phương thức và văn hóa tiêu dùng mới trong xã hội. Phát triển các doanh nghiệp công nghệ số.

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung kết nối với nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh, tích hợp các cơ sở dữ liệu của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện. Trong đó, ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư, cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu không gian các hoạt động kinh tế - xã hội dùng chung thống nhất của tỉnh trên nền tảng công nghệ GIS.

* Xây dựng Chính quyền số: Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số: (1) Ứng dụng trong nội bộ; (2) Xây dựng các cơ sở dữ liệu; (3) Hoàn thiện hạ tầng Chính phủ số phục vụ cơ quan nhà nước. Mở rộng mô hình và phổ biến toàn tỉnh chuyển đổi 3 nền tảng chính quyền số (nền tảng làm việc số, nền tảng báo cáo số, nền tảng bản đồ số) vào hoạt động thống nhất, hiệu quả.

Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh kết nối hệ thống với giám sát giao thông, tín hiệu giao thông thông minh và tích hợp dữ liệu các ngành, lĩnh vực thành kho dữ liệu lớn và ứng dụng phần mềm, các hệ thống trí tuệ nhân tạo để phân tích, tổng hợp số liệu, hỗ trợ công tác quản lý.

Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh: Nâng cấp các Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh hiện đại, đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định. Đến năm 2030, nếu có nhu cầu, xây dựng thêm 01 Trung tâm tích hợp dữ liệu dự phòng.

Xây dựng, triển khai, ứng dụng các hệ thống xác định, phát hiện thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng và kịp thời xử lý. Yêu cầu các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng và nền tảng số trong công tác bảo đảm an toàn thông tin; phát triển hệ thống nền tảng, hạ tầng, mạng lưới gắn với bảo đảm an toàn, an ninh mạng, có khả năng tự sàng lọc, phát hiện tấn công bảo vệ ở mức cơ bản.

Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để phát triển và thúc đẩy sử dụng các nền tảng số trên địa bàn tỉnh; nâng cấp nền tảng Hue-S theo hướng cung cấp toàn diện các dịch vụ số của cơ quan nhà nước cho doanh nghiệp và người dân.

* Phát triển Kinh tế số: Có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nỗ lực tăng mức độ chuyển đổi số. Xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Chương trình hỗ trợ các hộ sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chuyển đổi số, kinh doanh trên sàn thương mại điện tử. Đẩy mạnh phát triển, tích hợp triển khai các giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt triển khai các giải pháp Mobile Money cho các đối tượng khó tiếp cận

công nghệ, vùng xa, vùng sâu. Sớm hình thành phương thức và văn hóa tiêu dùng mới trong xã hội. Phát triển các doanh nghiệp công nghệ số.

Xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung, phát huy hiệu quả là thành viên chuỗi khu công viên phần mềm Quang Trung để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số.

Hình thành khu CNTT tập trung tại Khu B – Khu đô thị An Vân Dương và các vị trí lân cận tại thành phố Huế.

* Phát triển Xã hội số: Triển khai các chương trình thúc đẩy phát triển công dân số rộng khắp; khuyến khích mỗi người dân tuổi thành niên đều có danh tính số, tài khoản số, được trang bị phương tiện số; hỗ trợ triển khai đào tạo, tập huấn về kỹ năng số cho người dân trên nền tảng Hue-S. Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu địa chỉ số kết hợp với dữ liệu nhân khẩu số, hạ tầng số tại hộ gia đình, triển khai các dịch vụ tiện ích thông qua địa chỉ số nhằm cung cấp các tiện ích số cơ bản thiết yếu cho người dân. Khuyến khích người dân sử dụng các thiết bị IoT để quan trắc, giám sát phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

3.2.5. *An toàn thông tin mạng:*

Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn 2021- 2025, triển khai Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính phủ số. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và triển khai hệ thống giám sát, cảnh báo sớm nguy cơ, điều phối ứng cứu sự cố mất an toàn, an ninh mạng cho các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

Triển khai các chương trình đẩy mạnh phát triển văn hóa số sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Tuyên tuyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân truy cập Internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ, tiện ích, tài nguyên số trên Internet. Hướng dẫn người dân về các kỹ năng an toàn, bảo mật thông tin cơ bản.

Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước. Kinh phí bảo đảm an toàn thông tin mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin. Đảm bảo an toàn, thông tin mạng theo quy định về an toàn thông tin và an ninh mạng của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh.

3.2.6. *Công nghiệp công nghệ thông tin*

Xây dựng được khu công nghệ thông tin tập trung tại Khu B – Khu đô thị An Vân Dương và các khu vực lân cận để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số.

3.2.7. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở.

Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Báo Thừa Thiên Huế, Đài Phát thanh và Truyền hình Thừa Thiên Huế) theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng công nghệ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data…).

* Hạ tầng phát thanh truyền hình: Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Ngầm hoá hạ tầng truyền hình cáp, truyền hình IPTV, truyền hình internet đồng bộ với hạ tầng mạng ngoại vi.Triển khai hệ thống phát thanh thông minh ở cơ sở. Truyền thông quảng bá hình ảnh Thừa Thiên Huế ra các nước trên thế giới qua các nền tảng số. 100% Đài truyền thanh cấp xã được đầu tư chuyển sang Đài truyền thanh ứng dụng CNTT- Viễn thông.

* Giữ nguyên số lượng Nhà Xuất bản; Quy hoạch các cơ sở in quy mô lớn vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường.

* Lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm: đảm bảo mục tiêu đưa sách về vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

* Lĩnh vực thông tin đối ngoại: Tập trung phát triển nội dung tuyên truyền TTĐN phong phú, có chất lượng cao, đặc biệt nghiên cứu kỹ nhóm đối tượng để phục vụ đúng nhu cầu, thị hiếu của công chúng đối ngoại;… Tăng cường hợp tác với các cơ quan báo chí đối ngoại để xây dựng sản phẩm truyền thông, quảng bá hình ảnh Thừa Thiên Huế đến với đông đảo khán giả trong và ngoài nước. Tiếp tục hiện đại hoá trang thiết bị và đa dạng hoá các phương tiện truyền tải nhằm góp phần đẩy mạnh chương trình đối ngoại trong thời đại hội nhập quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của các chương trình đối ngoại.

* Lĩnh vực thông tin cơ sở: chuyển đổi, bổ sung mới chức năng, nhiệm vụ của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện từ hoạt động sản xuất chương trình phát thanh và truyền dẫn phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình sang mô hình sản xuất nội dung đa phương tiện (tin, bài, ảnh, video clip, file âm thanh, đồ họa thông tin - infographic…) để phát sóng trên nhiều hạ tầng truyền tải khác nhau; Huy động các phương tiện truyền tải thông tin thông qua các ứng dụng công nghệ mới như: tin nhắn viễn thông, truyền thông trên mạng xã hội để cung cấp thông tin thiết yếu đến từng người dân ở cơ sở.

3.3. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

Thực hiện các giải pháp về đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, phát triển nguồn nhân lực trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng KHCN và đổi mới sáng tạo, có cơ chế, chính sách liên kết phát triển, phối hợp liên ngành, chính quyền, tổ chức đoàn thể trong phát triển kết cấu hạ tầng với các ngành liên quan giao thông, điện lực, cấp, thoát nước, phát triển đô thị và nông thôn, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước.

Huy động nguồn lực phát triển trạm BTS thế hệ mới nhằm đáp ứng năng lực 5G và tương lai. Đảm bảo điều kiện không còn vùng lõ sóng tại các khu vực có người dân sinh sống và làm việc. Hoàn thiện hệ thống cáp quang băng rộng về đến tận hộ gia đình, các chính sách đảm bảo điều kiện tiếp cận intenet cho từng hộ gia đình

Xây dựng mạng lưới thiết bị IOT đáp ứng hoạt động giám sát, quản lý và hỗ trợ công đồng trong các lĩnh vực thời tiết, thiên thai, dịch bệnh, môi trường, giao thông, y tế, giao dục, sản xuất nuôi trồng, văn hoá di sản, du lịch. Hoàn chỉnh hạ tầng điện toán đám mây trong hoạt động phát triển chính quyền số.

Xây dựng trung tâm dữ liệu theo hướng xã hội hoá nhăm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong doanh nghiệp và toàn xã hội trong phạm vi toàn cầu. Triển khai các giải pháp chính sách kết hợp với chương trình doanh nghiệp hướng đến mỗi người dân trong độ tuổi trưởng thành được tiếp cận không gian mạng thông qua thiết bị điện thoại di động thông minh.

Tập trung đầu tư phát triển các nền tảng số, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối thúc đẩy chuyển đổi số. Quy hoạch hạ tầng số trên nền tảng GIS Huế tạo lập công cụ quản lý, giám sát và chính sách thúc đẩy. Đảm bảo an toàn an ninh mạng.

Phát triển nền tảng số trên các lĩnh vực thông tin và truyền thông: Thúc đẩy phát triển nền tảng số cho các cơ quan báo chí thực hiện phân phối nội dung báo chí, chia sẻ dữ liệu báo chí; Thúc đẩy hình thành và phát triển nền tảng phát thanh số (trực tuyến) và nền tảng truyền hình số (trực tuyến) của tỉnh; nền tảng báo chí điện tử (có thể sử dụng nền tảng dùng chung của Bộ, ngành Trung ương đã triển khai).

Về thông tin đối ngoại: Tiếp tục tăng cường công tác đầu tư thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng lực công tác thông tin đối ngoại khi vực biên giới, biển đảo. Đẩy mạnh hợp tác với các cơ quan truyền thông nhằm xây dựng các sản phẩm quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Thừa Thiên Huế. Xây dựng các giải pháp ứng dụng công nghệ trong công tác truyền thông; phát huy hình thức truyền thông trên nền tảng số, mạng xã hội.

Về Xuất bản-In-Phát hành: Định hướng mô hình hoạt động theo hướng thực hiện cơ chế tự chủ, đảm bảo hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, đạt hiệu quả kinh doanh, đáp ứng nhu cầu về xuất bản phẩm của xã hội, góp phần tích cực vào công tác tư tưởng, văn hóa của Đảng.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI

4.1. Mục tiêu phát triển

4.1.1. *Mục tiêu tổng quát*

Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, ứng đô thị, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông.

4.1.2. *Mục tiêu cụ thể*

4.1.2.1. **Tưới, cấp nước:**

Phát triển hệ thống thuỷ lợi phục vụ đa mục tiêu, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm nguồn nước theo hướng hiện đại, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế; chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển. Vận hành, sử dụng tổng hợp nguồn nước hợp lý, tiết kiệm các nguồn nước ở các hồ chứa thượng nguồn các lưu vực sông Bồ, sông Hương, sông Truồi và sông Bù Lu đã được xây dựng. Xây dựng các hệ thống cấp nước, dẫn nước liên vùng: Nghiên cứu chuyển nước cho vùng cát Phong Quảng Điền; nghiên cứu chuyển nước từ hồ Tả Trạch, hồ Truồi tạo nguồn cho vùng đồng bằng Nam Sông Hương kết hợp xây dựng công trình chuyển nước từ sông Thiệu Hoá - Đại Giang qua Phá Tam Giang tạo nguồn cho vùng cát vùng ven biển Phú Vang, Phú Lộc; nghiên cứu giải pháp sử dụng nước Hồ Truồi liên kết với hồ Thủy Yên - Thủy Cam. Chủ động nguồn cấp nước để khai thác 38.943ha diện tích đất canh tác, với mức bảo đảm nâng dần tần suất từ 75% lên 85%. Nghiên cứu giải pháp cấp nước cho vùng miền núi, vùng kinh tế khó khăn, vùng biên giới, vùng ven biển đảm bảo phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng. Đề xuất giải pháp về nguồn nước cho các khu công nghiệp như: Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; khu công nghiệp Phú Bài; khu kinh tế cửa khẩu A Đớt; khu công nghiệp Phong Điền; khu công nghiệp La Sơn; … Cấp đủ nguồn nước cho các vùng canh tác chuyên canh lúa, màu ở đồng bằng hạ du các sông theo định hướng tái cấu trúc ngành nông nghiệp. Tạo nguồn cấp nước nuôi trồng thuỷ sản các vùng với hơn 6.000ha diện tích. Đề xuất các giải pháp tích trữ, điều hòa, liên kết các hệ thống thủy lợi lớn trong vùng để tối ưu hiệu quả sử dụng nước.

4.1.2.2. **Tiêu thoát:**

Đề xuất tổng thể các giải pháp tiêu úng cho vùng trũng úng thường xuyên, các khu công nghiệp, khu đô thị, trong đó phải tiêu bằng động lực cho khoảng 13.065ha vùng hạ du sông Ô Lâu, đồng bằng sông Hương. cho các khu đô thị lớn: TP Huế, khu KT Chân Mây.

4.1.2.3. **Phòng chống lũ:**

Xây dựng mới một số hồ chứa đầu nguồn kết hợp giảm thiểu lũ lụt cho hạ du; Nâng cấp, cải tạo các hồ chứa thuỷ lợi nhỏ vùng cao và vùng cát đảm bảo an toàn hồ chứa. Xác định tiêu chuẩn phòng chống lũ trên lưu vực sông Hương; Đề xuất giải pháp, quy mô nâng cấp hệ thống đê hạ du các sông; Đề xuất các giải pháp phi công trình phòng chống lũ, bão. Tiêu chuẩn chống lũ trên lưu vực sông Hương như sau:

Giai đoạn đến năm 2030: Mức bảo đảm chống lũ trên sông Hương đến năm 2030 là <7,0% Tại Kim Long. Đối với các sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi để bảo vệ dân cư; Đảm bảo chống được lũ Hè Thu, lũ Muộn để bảo vệ sản xuất với tần suất P=10%. Đối với hệ thống đê biển đảm bảo chống được mực nước triều tần suất P=5% gặp bão cấp 9, cấp 10 có tính đến nước biển dâng. Đối với các tuyến đê bảo vệ trực tiếp các khu vực dân cư tập trung phải được thiết kế bảo đảm an toàn chống gió bão cấp 12 với mực nước triều trung bình tần suất 5%.

Giai đoạn 2031-2050: Đối với một số khu đô thị như Tp.Huế sẽ mở rộng không gian. Cùng với xu thế biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phạm vị cần bảo vệ, cần xem xét nâng cao tần suất chống lũ cho khu vực này tần suất 5%. Đối với hệ thống đê biển nghiên cứu nâng cao mức bảo đảm chống được gió bão cấp 11, 12 có xét đến nước biển dâng.

4.1.2.4. **Phòng, chống thiên tai:**

Nghiên cứu đề xuất giải pháp phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn; Nghiên cứu cập nhật giải pháp phòng chống sạt lở , lũ ống, lũ quét; Nghiên cứu cập nhật giải pháp xây dựng các trạm cảnh báo sóng thần, trực canh.

4.2. Dự báo nhu cầu phát triển

4.2.1. *Tưới, cấp nước*

4.2.1.1. **Dự báo yêu cầu phục vụ**

Dự báo yêu cầu cấp nước sinh hoạt: Dân số hiện trạng đến năm 2021 là 1,154 triệu người. Dự báo dân số đến năm 2030 là 1,3 triệu người, năm 2050 là 1,620 triệu người. Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1.150 triệu m^3.

Dự báo yêu cầu sản xuất nông nghiệp: năm 2021, diện tích gieo trồng lúa là 26.450 ha, diện tích trồng màu là 6.020 ha và cây ăn quả là. Giai đoạn 2030, diện tích gieo trồng lúa giảm xuống còn là 25.620 ha, diện tích lúa chất lượng cao chiếm 50%, diện tích gieo trồng rau màu 7.200 ha và cây ăn quả 5.600 ha. Giai đoạn 2050, diện tích gieo trồng lúa giảm xuống còn là 24.000 ha, diện tích lúa chất lượng cao chiếm 70%, diện tích gieo trồng rau màu 7.700 ha và cây ăn quả 6.200 ha.

Dự báo yêu cầu cho chăn nuôi: năm 2021, đàn trâu là 14.225 con, đàn bò là 28.356 con, đàn lợn 133.962 con, đàn dê 9.585 con, gia cầm 4.467 nghìn con. Giai đoạn 2030, dư báo tổng đàn trâu đạt 15.000 con và đàn bò đạt 37.000 con; đàn lợn 250.000 con, gia cầm 5.000 nghìn con. Giai đoạn 2050, dự báo tổng đàn trâu, bò đạt 60.000-70.000 con; đàn lợn 300.000-350.000con, gia cầm 6.000-7.000 nghìn con.

Dự báo yêu cầu phát triển thuỷ sản: năm 2021, diện tích nuôi trồng đạt 7.726 ha trong đó mặn lợ 5.751 ha, nước ngọt 1.975 ha. Giai đoạn 2030, diện tích nuôi trồng ổn định 8.000 ha, trong đó nước mặn, lợ đạt 6.000 ha và nước ngọt 2.000 ha; giai đoạn 2050, diện tích nuôi trồng phát triển ổn định 9.000 ha, nuôi trồng nước lợ 6.500 ha và 2.500 ha.

Dự báo yêu cầu cho công nghiệp: năm 2021, diện tích các khu công nghiệp, cụm công nghiệp 1.408 ha. Giai đoạn 2030: quy mô diện tích 5.200 ha, giai đoạn 2050 quy mô 5.500 ha.

4.2.1.2. **Dự báo biến động nhu cầu nước theo các giai đoạn**

Biến động về nhu cầu nước cho trồng trọt: Do điều kiện khí hậu sẽ ngày càng bất lợi đối với sản xuất nông nghiệp: Nhiệt độ tăng; Mưa giảm vào mùa khô sẽ làm cho nhu cầu nước tăng lên. Theo kết quả tính toán nhu cầu nước cho cây trồng trên 1ha tăng từ 1,5-3% so với điều kiện khí hậu bình thường hiện nay. Cụ thể như sau:

Mức tưới: Lúa vụ đông xuân hiện tại: 6.800-7.500 m^3/ha; tương lai 2030 từ 6.950-7750 m^3/ha; giai đoạn 2050 là 7050-7850m^3/ha. Màu đông xuân hiện tại từ 2.000-2.500 m^3/s; tương lai 2030 từ 2.250-2.600m^3/s; giai đoạn 2050 từ 2.350-2.750 m^3/s. Lúa hè thu hiện tại 8.500-9.000 m^3/ha; tương lai 2030 từ 8.350-8.850 m^3/ha; giai đoạn 2050 là 8.250-8.750m^3/ha. Màu Hè thu hiện tại từ 3.000-3.500 m^3/s; tương lai 2030 từ 2.850-3.350m^3/s; giai đoạn 2050 từ 2.750-3.150 m^3/s.

Cấp nước cho chăn nuôi: Trâu, bò: 70-100 l/ngày đêm. Lợn: 15-25 l/ngày đêm. Gia cầm: 1-2 l/ngày đêm.

Cấp nước nuôi trồng thuỷ sản: Nuôi trồng thủy sản trong vùng bao gồm thủy sản nước ngọt và thủy sản nước lợ. Đối tượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt chủ yếu là nuôi cá và nước lợ. Nuôi cá nước ngọt nhu cầu nước cho việc nuôi trồng là không đáng kể vì hầu hết các diện tích dùng nuôi cá nước ngọt là tận dụng mặt nước của các ao, hồ, đập, sông suối. Nuôi nước lợ bao gồm nuôi ở các vùng triều và nuôi trên cát. Theo tính toán thì lượng nước ngọt bổ sung để pha loãng khoảng 15.360 m^3/ha-năm.

Nước cho sinh hoạt, công nghiệp: Theo Quy chuẩn kỹ thuật: "QCVN: 01/2008/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng". Lượng nước cấp cho các nhu cầu cho khu vực đô thị và nông thôn sẽ dần được nâng cao trong tương lai.

Bảng 144. Chỉ tiêu cấp nước cho nông thôn, thành thị

Loại đô thị	Nhu cầu dùng nước			
	Đợt đầu (10 năm)		Dài hạn (20 năm)	
	Tỷ lệ cấp nước (% dân số)	Tiêu chuẩn (lít/người-ngđ)	Tỷ lệ cấp nước (% dân số)	Tiêu chuẩn (lít/người-ngđ)
Đặc biệt	≥90	≥180	100	≥200
I	≥80	≥150	≥90	≥180
II	≥80	≥120	≥90	≥150
III, IV, V	≥80	≥80	≥90	≥100
Nông Thôn	≥80	≥80	≥90	≥100

Nguồn: Tổng hợp Nhóm Tư vấn

Đối với cấp nước cho khu, cụm công nghiệp:

Theo Quy chuẩn kỹ thuật: "QCVN: 01/2008/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng". Lượng nước cho nhu cầu sản xuất của các xí nghiệp công nghiệp được xác định dựa trên yêu cầu công nghiệp của từng nhà máy xí nghiệp. Yêu cầu về mức bảo đảm cấp nước cho cụm công nghiệp hiện nay là 22-45 m^3/ha/ngày-đêm.

4.2.2. *Biến động nhu cầu sử dụng nước*

Tổng nhu cầu sử dụng nước của các ngành giai đoạn tương lai năm 2030 tăng so với giai đoạn hiện trạng 11-12%, giai đoạn 2050 tăng so hiện trạng 24-26%, tăng so với 2030 là 12-13%.

Bảng 145. Biến động nhu cầu sử dụng nước cho các ngành

Đơn vị: 10^6 m^3

Các ngành dùng nước	Tần suất P=75%			Tần suất P=85%		
	Hiện tại	Năm 2030	Năm 2050	Hiện tại	Năm 2030	Năm 2050
Sinh hoạt	54,994	94,665	129,037	54,994	94,665	129,037
Chăn nuôi	8,361	16,105	24,592	8,361	16,105	24,592
Trồng trọt	785,626	707,366	710,697	814,216	735,026	731,367
Công ngiệp	39,238	215,773	307,059	39,238	215,773	307,059
Thuỷ sản	113,311	87,331	87,046	113,311	87,331	87,046
Tổng	**1.001,530**	**1.121,240**	**1.258,430**	**1.030,120**	**1.148,900**	**1.279,100**

Nguồn: Tổng hợp Nhóm Tư vấn

4.3. Các định hướng phát triển mạng lưới thuỷ lợi

4.3.1. *Nguyên tắc chung*

Phát triển thuỷ lợi tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng hiện đại hoá, đảm bảo phục vụ cấp nước cho nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ và các ngành kinh tế khác. Bảo vệ, phát triển bền vững nguồn nước, phát huy tối đa tiềm năng lợi thế nguồn nước hiện có ở các lưu vực sông suối; Tổ chức quản lý, khai thác sử dụng có hiệu quả các công trình thuỷ lợi phục vụ đa mục tiêu trên địa bàn. Đảm bảo tiêu, thoát nước, chống ngập úng, bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại do nước gây ra, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Cụ thể như sau:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, nâng cấp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi, cấp nước cho vùng ven biển Phong Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, cấp nước cho KKT, đô thị. Tập trung thực hiện một số nhóm nhiệm vụ và giải pháp sau: Tiếp tục đầu tư các công trình thuỷ lợi lớn (Hồ Ô Lâu Thượng, Hồ Thuỷ Cam,Hồ Khe Triết) đảm bảo phát triển kinh tế, xã hội. Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa thủy lợi, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương; Xây dựng hệ thống giám sát nâng cao hiệu quả công trình. Nghiên cứu các giải pháp kết nối nguồn nước giữ các lưu vực sông nội vùng, kết nối nguồn nước trong các hệ thống công trình thuỷ lợi, thuỷ điện và chuyển nước ra vùng thiếu nước, chưa có công trình cấp nước (vùng cát Phong, Quảng Điền, các xã ngoài phá ven biển Phong, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc) phục vụ phát triển sản xuất, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp…Phát triển các hệ thống hệ thống hộ đập nhỏ vùng miền núi Nam Đông, A lưới, Hương Trà để đảm bảo cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, tưới cho vùng đất dốc, cây công nghiệp và ăn quả… Vận hành các hồ chứa nước thượng nguồn như Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền, đập Thảo Long, Đập Cửa Lác phục vụ cấp nước, phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, bảo đảm an toàn công trình. Triển khai công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, kết nối nguồn nước giữa các hồ chứa nước, bổ sung cấp nước cho các khu công nghiệp, khu canh tác cây công nghiệp, khu nuôi trồng thủy sản ven biển. Rà soát chuyển đổi vùng

trồng lúa kém hiệu quả, vùng khó khăn về nguồn nước sang các loại cây trồng sử dụng nước ít hơn, hoặc chuyển đổi loại hình sản xuất khác. Tăng cường công tác dự báo, cảnh báo về nguồn nước. Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý, vận hành xây dựng kế hoạch sử dụng nước.

4.3.2. *Định hướng phát triển mạng lưới thuỷ lợi*

4.3.2.1. **Tưới, cấp nước**

Phân vùng cấp nước: Chia 13 vùng, cụ thể như sau: Vùng I (Lưu vực sông Ô Lâu): Gồm 6 xã huyện Phong Điền. Vùng II (Vùng cát ven biển Phong, Quảng Điền): Gồm 6 xã huyện Phong Điền, 3 xã Quảng Điền và 1 xã Thành phố Huế. Vùng III (Đồng bằng Bắc sông Bồ): Gồm 9 xã huyện Quảng Điền 1 xã Thành phố Huế (Hương Phong) và 4 xã huyện Phong Điền. Vùng IV (Đồng bằng Nam Sông Bồ Bắc sông Hương): Gồm 6 xã phường thị xã Hương Trà và 13 xã phường Thành phố Huế. Vùng V (Vùng thượng sông Bồ): Gồm 3 phường xã thị xã Hương Trà, 2 xã huyện Phong Điền và 5 xã huyện A Lưới (A Roàng, Hương Phong ½, Hương Lâm ½, Hồng Hạ, Hồng Kim ½). Vùng VI (Đồng bằng Nam sông Hương): Gồm 19 xã phường thành phố Huế, 9 xã huyện Phú Vang và 8 xã phường thị xã Hương Thủy. Vùng VII (Sông Hữu Trạch): Gồm 1 xã Thành phố Huế, 3 xã thị xã Hương Trà, 1 xã huyện Nam Đông và 1 xã huyện A Lưới. Vùng VIII (Sông Tả Trạch): Gồm 4 xã phường thị xã Hương Thủy, 1 phường TP. Huế và 10 xã, thị trấn huyện Nam Đông. Vùng IX (Lưu vực sông Nông): Gồm 3 xã huyện Phú Lộc. Vùng X (Lưu vực sông Truồi): Gồm 5 xã thị trấn huyện Phú Lộc. Vùng XI (Sông Bù Lu): Gồm 5 xã, thị trấn huyện Phú Lộc. Vùng XII (Vùng 12 xã ngoài phá Phú Vang, Phú Lộc): Gồm 1 phường TP Huế, 6 xã huyện Phú Vang và 5 xã Phú Lộc. Vùng XIII (Lưu vực sông A Sáp): Gồm 18 xã huyện A Lưới.

Phương án tưới, cấp nước: Tổng số công trình cần đầu tư nâng cấp, xây mới phục vụ tưới và cấp nước là 509 công trình gồm: 412 công trình nâng cấp, xây mới 78 công trình và 19 công trình tạo nguồn.

Vùng hạ du sông Ô Lâu: Để giải quyết nguồn nước cho vùng hạ du sông Ô Lâu: Đề nghị xây dựng hồ chứa nước Ô Lâu Thượng với dung tích khoảng 80 triệu m3, để tạo nguồn chủ động cho trên 5.200 ha canh tác (công trình này đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt trong Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Hương - Ô Lâu năm 2018), liên kết hệ thống kênh để bổ sung nguồn cho hồ Hòa Mỹ; cấp nguồn cho vùng cát Phong Điền và Khu công nghiệp Phong Điền.

Vùng cát Phong Quảng Điền: Vùng cát Phong - Quảng Điền phía trong phá có tiềm năng khai thác vùng cát Phong Quảng Điền đưa vào sản xuất nông nghiệp chủ yếu là cây trồng cạn khoảng 7.834ha. Nghiên cứu xây dựng mới hồ Ô Lâu Thượng, liên kết hệ thống kênh để bổ sung nguồn cho hồ Hòa Mỹ; cấp nguồn cho 2.400ha vùng cát Phong Điền và Khu công nghiệp Phong Điền với lưu lượng khoảng 2,7 m^3/s. Xây dựng mới trạm bơm Phò Ninh trên sông Bồ với lưu lượng Q=4,8m^3/s, cột nước cao 9,5m, dùng đường ống dài 7,5km dẫn tưới đỉnh vùng cát Phong Quảng Điền.

Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô: Xây dựng thêm hồ Thủy Cam với dung tích hữu ích khoảng 9,6 triệu m3 để kết hợp với hồ Thủy Yên cấp nước cho KKT Chân Mây - Lăng Cô.

Chuyển nước từ hồ Tả Trạch, hồ Truồi chuyển nước xuống sông Nông tạo nguồn tưới cho vùng đồng bằng Nam sông Hương và vùng ven biển Phú Vang, Phú Lộc.

Nâng cấp, sửa chữa các hệ thống thủy lợi lớn: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi, các đập, hồ chứa nước, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương; xây dựng hệ thống cấp nước cho vùng đất cát ven biển. Các hệ thống lớn cần đầu tư nâng cấp như hồ Hòa Mỹ, hồ Truồi, đập Thảo Long, Cửa Lác...

Đối với vùng Nam Đông và A Lưới: Xây dựng mới hồ chứa Khe Triết xã Đông Sơn, huyện A Lưới để phục vụ tưới khoảng 140 ha đất nông nghiệp và cấp nước sạch nông thônxây dựng mới đập Thác Phướng, xã Hương Phú, huyện Nam Đông đê cấp nước cho nông nghiệp phục vụ chống hạn….

Đối với các xã ven phá Phú Vang, Phú Lộc: Ngoài việc Xây dựng trạm bơm lấy nước từ sông Thiệu Hoá - Đại Giang chuyển qua Phá Tam Giang tạo nguồn cho vùng cát 2.000ha, cần bổ sung thêm cải tạo nâng cấp các hồ cát hiện có để tăng dung tích chứa tạo ẩm, cảnh quan môi trường, cung cấp nước cho nông nghiệp và các cơ sở du lịch đang phát triển ven biển.

4.3.2.2. **Tiêu nước**

Phân vùng tiêu úng: Gồm 8 vùng: Vùng 1 (Vùng Bắc sông Hương - Nam sông Bồ): Gồm 6 xã phường TX Hương Trà 12 xã phường của TP.Huế; Vùng 2 (Vùng Bắc sông Hương - Bắc sông Bồ): 1 xã TP Huế, 2 xã huyện Phong Điền và 9 xã huyện Quảng Điền; Vùng 3 (Vùng đồng bằng sông Ô Lâu): Gồm 7 xã huyện Phong Điền; Vùng 4 (Vùng cát Phong - Quảng Điền ngoài phá Tam Giang): Gồm 6 xã huyện Phong Điền, 2 xã huyện Quảng Điền và 1 xã TP. Huế; Vùng 5: Vùng đồng bằng Nam Sông Hương. Chi làm 4 tiểu vùng: Tiểu vùng 5-1(Hạ du sông Truồi): Gồm 3 xã huyện phú Lộc; Tiểu vùng 5-2 (Vùng hạ du sông Nông): Gồm 2 xã huyện Phú Lộc; Tiểu vùng 5-3 (Vùng giữa đường sắt và sông Đại Giang): 8 xã phường của TX. Hương Thủy và 6 xã phường thuộc TP.Huế; Tiểu vùng 5-4 (Vùng giữa sông Đại Giang và Đầm Phá): Gồm 11 xã huyện Phú Vang; Vùng 6 (Vùng 11 xã ngoài phá Cầu Hai): Gồm 6 xã phú Vang và 5 xã Phú Lộc; Vùng 7 (Vùng đồng bằng Nam Phú Lộc): Gồm 8 xã, thị trấn huyện Phú Lộc; Vùng 8 (Vùng đồi núi): Bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên còn lại của các huyện Phong Điền, Hương Trà, Hương Thủy, Nam Đông, Phú Lộc và A Lưới.

Phương án tiêu thoát:

Tiêu thoát TP Huế: Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh, trục tiêu thành phố Huế và

Tiêu thoát vùng hạ du sông Ô Lâu: Nạo vét mở rộng các trục tiêu sông Ô Giang, Vĩnh Định, Tân Vĩnh Định, các trục tiêu nội đồng và mở rộng đập Cửa Lác để đảm bảo tiêu thoát vùng hạ du sông Ô Lâu.

*Tiêu thoát vùng Nam Bắc sông Hương, sông B*ồ: Nạo vét các trục tiêu sông Truồi, Nông, Như Ý, Đại Giang, Chợ Nọ, Thiệu Hóa, Khe Việc, Châu Sơn, Khe Vực, kênh Cầu Long đảm bảo tiêu thoát vùng đồng bằng Nam sông Hương; trục tiêu Kim Đôi tiêu

ra cống Quản Cửa, trục tiêu An Xuân, trục tiêu Diên Hồng (kênh Lịch Hồng) ra cống Hà Đồ để tiêu cho vùng Bắc sông Hương - Bắc sông Bồ; kênh 5 xã, kênh 7 xã, kênh 3 xã tiêu cho vùng Bắc sông Hương - Nam sông Bồ.

Mở rộng các cửa tiêu chính như: Hà Đồ, Quán Cửa và các cống tiêu nội đồng.

Nạo vét các trục thủy đạo thuộc hạ lưu sông Bồ với tổng chiều dài 4.887m gồm các tuyến: Tuyến An Xuân chiều dài 1.239m; Tuyến Hà Đồ có chiều dài khoảng 920m; Tuyến Mai Dương có chiều dài khoảng 975m; Tuyến Tuyến Bàu Làng có chiều dài khoảng 391m; Tuyến Bạch Đằng có chiều dài khoảng 485m; Tuyến Bàu Sau có chiều dài khoảng 483 ha; Tuyến Quán Cửa có chiều dài khoảng 394m; Chiều rộng đáy nạo vét khoảng 13,8 -50m, cao trình đáy nạo vét khoảng từ -1,3m ÷ - 2,2m.

Gia cố 2 bên bờ các trục thủy đạo phía trong và ngoài cống có chiều dài 2 bờ khoảng 8.332 ha trong đó: Tuyến An Xuân dài 2.440m, tuyến Hà Đồ dài 1.257m, tuyến Mai Dương dài khoảng 1.938m, tuyến Bàu Làng dài 766m, tuyến Bạch Đằng dài 967m, tuyến Bạch Đằng dài 967m, tuyến Bàu Sau có chiều dài khoảng 157m, tuyến Quán cửa có chiều dài 795m.

Nạo vét các trục thủy đạo thuộc hạ lưu sông Hương gồm: Nạo vét trục thủy đạo sau cống Cầu Long, Như Ý Bắc, Như Ý Nam, nạo vét sông Cùng, nạo vét thủy đạo sau cống Diên Trường, Thủy đạo sau cống Lạch chéo.

Nạo vét các thủy đạo vùng hạ du sông Truồi, sông Bù Lu.Nâng cấp mở rộng các cống trên đê ven phá Tam Giang- Cầu Hai: An Xuân, Hà Đồ, Quán Cửa, Mai Dương, Bàu Châu, Bàu Lác, Cầu Long, Diên Trường để tăng khả năng thoát lũ, chống tiêu úng. Nâng cấp đập Thảo Long.

Đối với các trục tiêu nội đồng cần phải được xem xét tổng thể, sắp xếp ưu tiên đầu tư đồng bộ từng tuyến để phát huy hiệu quả cao nhất. Xây mới các trạm bơm tiêu cho vùng thấp trũng, chịu ảnh hưởng lớn biến đổi khí hậu, nước biển dâng vùng đồng bằng Nam - Bắc sông Hương. Các trạm bơm đảm bảo yêu cầu tiêu khi mở rộng Tp.Huế.

Phương án phòng, chống lũ

Hồ chứa thượng nguồn: Sử dụng các công trình hồ chứa thượng nguồn hiện có như Tả Trạch, Bình Điền và Hương Điền. Tiếp tục điều tiết có hiệu quả các hồ chứa hiện có tham gia cắt giảm, phòng chống lũ cho hạ du. Trên sông Ô lâu xây dựng hồ Ô Lâu Thượng có dung tích 78 triệu m^3; nhằm chống lũ tiểu mãn, lũ Hè thu bảo vệ sản xuất cho đồng bằng sông Ô Lâu với Wpl=30 triệu m^3.

Hệ thống đê điều: Củng cố toàn bộ hệ thống các tuyến đê sông, đê biển, đê cửa sông đảm bảo chống được lũ thiết kế. Xây mới, khép kín các tuyến đê bảo vệ khu dân cư, khu đô thị như tuyến đê bao bảo vệ thành phố Huế mở rộng. Củng cố, hoàn thiện các tuyến đê biển đảm bảo chống được bão cấp 10, triều tần suất 5%, có xét đến nước biển dâng.

Đảm bảo an toàn hồ đập: Trên địa bàn tỉnh có hồ Tả Trạch là công trình quan trọng đặc biệt. Đây là khu vực chịu nhiều mưa bão, lũ lụt cần bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi và vùng hạ du trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Để đảm bảo an toàn hồ đập trong khu vực cần sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ chứa xuống cấp và bảo trì đập, hồ chứa thủy lợi trong khu vực; Vận hành hiệu quả hồ chứa đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du, nhất là các hồ chứa quan trọng đặc biệt: như hồ Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền.... Chỉnh trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông: Chỉnh trị một số tuyến sông để tăng khả năng thoát lũ như sông Nông, sông Như Ý; chỉnh trị ổn định cửa biển Tư Hiền cửa Thuận An để tăng khả năng thoát lũ. Nâng cấp mở rộng cảng cá Tư Hiền kết hợp tránh bão an toàn cho tàu thuyền. Xử lý xói lở bở Biển Hải Dương, ổn định luống cửa Thuận An (Giai đoạn 2)

Khai thác bãi sông: Cải tạo lòng dẫn, giải phóng các vật cản ở bãi sông, lòng sông; ngăn chặn và xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về đê điều trên lưu vực sông Hương. Đối với các bãi sông rộng có khả năng phát triển kinh tế-xã hội, có thể nghiên cứu xây dựng nhưng không được ảnh hưởng đến vấn đề thoát lũ trên sông.

Mở rộng khẩu độ thoát lũ của hệ thống cầu cống của đường sắt Bắc Nam và đường Quốc lộ 1A thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế. Rà soát mở rộng thêm khẩu độ các cầu cống, hoặc có thể làm các hệ thống cầu cạn để tạo cho việc tiêu thoát nhanh qua các tuyến QL1A, tuyến đường Hồ Chí Minh, các đường quốc lộ, tỉnh lộ có hướng cản dòng chảy.

Phương án phòng, chống các loại hình thiên tai khác

Đối với sạt lở bờ sông: Đầu tư xây dựng khoảng 30 km kè chống sạt lở bờ sông nguy hiểm tập trung trên các sông: Sông Hương, sông Bồ; sông Ô Lâu và các sông khác trên địa bàn tỉnh, làm ảnh hưởng trực tiếp đến hơn 1.000 hộ dân, làm mất khoảng hơn 60 ha đất cach tác, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, các công trình di tích lịch sử, các công trình trạm bơm, đường dây điện, các tuyến đường tỉnh lộ, đường liên thôn, liên xã ảnh hưởng giao thông đi lại.

Đối với đê biển: Căn cứ phân cấp đê biển quy định tại TCVN 9901:2014 (Công trình thủy lợi: Yêu cầu thiết kế đê biển): Các tuyến đê biển Thừa Thiên Huế thuộc cấp III đến cấp V, tần suất thiết kế từ 10% đến 2,0%.

Đối với xói lở và bảo vệ vùng cửa biển: Khu vực cửa Thuận An và Tư Hiền: Phương án công trình nhằm ổn định cho cửa Tư Hiền là xây dựng kè mỏ hàn ngăn cát chống hiện tượng xói bồi đang ngày càng diễn ra mạnh hơn.

Đối với sạt lở bờ biển (bị sạt lở khoảng hơn 21,7km/128km): Đầu tư xây dựng các công trình Kè chống sạt lở bờ biển nặng, nguy hiểm tập trung các khu vực huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thành phố Huế.

Đối với lũ quét, sạt lở đất: Xây dựng, củng cố các công trình ổn định sườn dốc, đập ngăn bùn đá... bảo vệ dân cư, hạ tầng và sản xuất tại các khu vực có nguy cơ cao.

Với các giải pháp phi công trình cần triển khai như đã đề ra trong định hướng giải pháp chung cho toàn quốc, trong đó cần chú trọng trồng rừng và bảo vệ rừng; bảo vệ các tuyến thoát lũ chính; bố trí dân cư và sản xuất hợp lý.

4.4. Nhu cầu đầu tư và thứ tự ưu tiên

4.4.1. *Thời kỳ 2021-2030*

Bảng 146. Công trình tưới dự kiến đầu tư thời kỳ 2021-2030

TT	Tên công trình	FsauQH(ha)	Kinh Phí(10^6đ)
I	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp		1.720.000
1	Đập Thảo Long, đập Cửa Lác	10000	700.000
2	Hồ Mai Vĩnh xã Vinh Xuân và các hồ vùng cát ven biển Phú Vang, Phú Lộc	300	50.000
3	Nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh	10.000	200.000
4	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê bao nội đồng trên địa bàn toàn tỉnh	70 km	350.000
5	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh mương trên địa bàn toàn tỉnh	100 km	100.000
6	Nâng cấp, sửa chữa các trạm bơm trên địa bàn toàn tỉnh	50 trạm	50.000
7	Nâng cấp, sửa chữa các đập dâng trên địa bàn toàn tỉnh	70 cái	150.000
8	Nạo vét các trục thủy đạo, các hói nội đồng	40 km	120.000
II	Xây dựng các kho nước lớn để tích trữ, tạo nguồn nước		1.620.000
1	Hồ Ô Lâu Thượng	5200	987.000
2	Hồ Thủy Cam	Cấp nước KCN Chân Mây-Lăng Cô	483.000
3	Hồ Khe Triết	Cấp nước SH+NN	150.000
III	Các giải pháp liên kết nguồn nước, chuyển nước giữa các vùng		85.000
1	Xây dựng công trình chuyển nước ngoài phá Phú Vang, Phú Lộc (giai đoạn 1)	300	85.000
IV	Xây dựng mới công trình		573.000
1	Công trình chuyển nước ngoài phá Phú Vang	140 +SH	200.000
2	Hồ Trầm Niên xã Vinh Thanh (Phú Vang)	120	20.000
3	Hồ Lương Viện, xã Vinh Mỹ (Phú Vang)	430	28.000
4	Hệ thống trạm bơm tưới, tiêu trên địa bàn toàn tỉnh	20 cái	125.000
5	Hệ thống kênh mương, đường ống trên địa bàn toàn tỉnh	50 km	100.000

TT	Tên công trình	FsauQH(ha)	Kinh Phí(10^6đ)
6	Hệ thống đập dâng trên địa bàn toàn tỉnh	10 cái	100.000
	Tổng		**3.998.000**

Bảng 147. Công trình tiêu dự kiến đầu tư thời kỳ 2021-2030

TT	Hạng mục	Quy mô	Vốn đầu tư (10^6đ)
I	CÔNG TRÌNH NÂNG CẤP		
1	Nâng cấp, mở rộng cống		135.000
1.1	Cống Hà Đồ, An Xuân, Quán Cửa		135.000
2	Trạm bơm		125.000
2.1	TB Lang Xá Bầu	1350	125.000
3	Nạo vét, mở rộng		740.000
3.1	Nạo vét, mở rộng các trục thuỷ đạo thuộc vùng hạ lưu sông Bồ với tổng chiều dài 4.887m gồm: Tuyến An Xuân, Hà Đồ, Mai Dương, Bàu Làng, Bạch Đằng, Bàu Sau, Quán Cửa…	4.887m	90.000
3.2			
3.3	Sông Đại Giang		215.000
3.4	Sông Lợi Nông		215.000
3.5	Sông Như Ý		220.000
	Tổng		**1.250.000**

Bảng 148. Công trình phòng chống lũ và phòng, chống thiên tai dự kiến đầu tư 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm	Kinh phí (10^6đ)
I	ĐÊ SÔNG		428.000
1	Nâng cấp đê sông hệ thống sông Ô Lâu	Quảng Trị	428.000
II	CÔNG TRÌNH THIÊN TAI KHÁC		475.000
1	Nâng cấp các tuyến kè vùng Kè Xước Dũ, kè Địa Linh, Kè Thiên Mụ		75.000
2	Đầu tư xây dựng Kè chống sạt lở bờ sông nguy hiểm tập trung trên các sông: Sông Hương, sông Bồ; sông Ô Lâu và các sông khác trên địa bàn tỉnh.		250.000
3	Trạm trực canh sóng thần		150.000
4	Nâng cấp các tuyến đê biển Thừa Thiên Huế		200.000
	TỔNG		**1103.000**

4.4.2. *Giai đoạn 2030- 2050*

Bảng 149. Công trình tưới dự kiến đầu tư giai đoạn 2031-2050

TT	Tên công trình	Địa điểm	Fsau QH (ha)	Kinh Phí (106đ)
I	Các giải pháp liên kết nguồn nước, chuyển nước			915.000
1	Nghiên cứu phương án chuyển nước cho vùng cát Phong Quảng Điền	Thừa Thiên Huế	3000	800.000
2	Xây dựng công trình chuyển nước ngoài phá Phú Vang, Phú lộc (giai đoạn 2)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	210	115.000
	Tổng			**915.000**

Bảng 150. Công trình phòng chống lũ và phòng, chống thiên tai dự kiến đầu tư 2031-2050

TT	Tên công trình	Địa điểm	Kinh phí (10^6đ)
I	ĐÊ SÔNG		
1	Công trình đầu tư sửa chữa, nâng cấp		752,200
1.1	Đầu tư hoàn chỉnh đê Phá	Thừa Thiên Huế	675,200
1.2	Đầu tư hoàn chỉnh đê cửa sôngHương	Thừa Thiên Huế	77,000
II	ĐÊ BIỂN		200.000
1	Nâng cấp các tuyến đê biển Thừa Thiên Huế		200.000
	TỔNG		**952.200**

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC

5.1. Mục tiêu

Đảm bảo việc khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên nước. Đáp ứng các nhu cầu phát triển của: các hoạt động kinh tế xã hội; xây dựng đô thị, nông thôn, các khu chức năng; xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng khác có liên quan và đảm bảo quốc phòng, an ninh cùng các nhu cầu và phát triển của các ngành/ lĩnh vực khác.

Đầu tư xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống mạng lưới cấp nước trên cơ sở huy động và sử dụng các nguồn lực, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và sự tham gia cộng đồng. Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước và quản lý kỹ thuật mạng lưới cấp nước, giảm thất thu và thất thoát trong quá trình cung cấp nước.

Từng bước cải thiện và tiến tới tự động hóa, hiện đại hóa các khâu từ dây chuyền công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và nhất là khâu quản lý nhằm nâng cao chất lượng của dịch vụ cấp nước và mức độ an toàn trong cấp nước

5.2. Dự báo nhu cầu phát triển

5.2.1. *Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn cấp nước*

Các tiêu chuẩn, chỉ tiêu cấp nước đến năm 2030 được xác định như sau: Nước sinh hoạt đô thị: 130 – 180 l/ng.ngđ; Nước sinh hoạt nông thôn: 120 l/ng.ngđ; Nước công cộng: 15% Qsh; Nước tưới cây rửa đường: 8% Qsh; Nước dự phòng, rò rỉ: 10 -15%; Nước cho bản thân nhà máy nước: 4%; Nước công nghiệp: 22 m3/ha.ngđ; Nhu cầu cấp nước ngày max: Q ngày max= 1,2 – 1,3 Q ngàytb.

5.2.2. *Nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt*

Nhu cầu dung nước cho sinh hoạt được xác định trên cơ sở quy mô dân số phân theo khu vực đô thị và nông thôn theo các đơn vị cấp huyện cho giai đoạn đến năm 2030 trên địa bàn Tỉnh.

Bảng 151. Tổng hợp nhu cầu dùng nước sinh hoạt theo đơn vị cấp huyện

TT	Danh mục	Nước SH (m3/ngđ)	Nước CTCC	Nước dự phòng rò rỉ (m3/ngđ)	Nước cho bản thân NMN (m3/ngđ)	Nhu cầu (m3/ngđ)
1	Khu vực Thành phố Huế					161.525
	Khu vực phía Bắc sông Hương	50.400	11.592	9.299	2.852	74.142
	Khu vực phía Nam sông Hương	59.400	13.662	10.959	3.361	87.382
2	Thị xã Hương Thủy		-			39.719

TT	Danh mục	Nước SH (m3/ngđ)	Nước CTCC	Nước dự phòng rò rỉ (m3/ngđ)	Nước cho bản thân NMN (m3/ngđ)	Nhu cầu (m3/ngđ)
	Nội thị	27.000	6.210	4.982	1.528	39.719
3	Thị xã Hương Trà		-			18.830
	Nội thị	8.250	1.898	1.522	467	12.136
	Ngoại thị	4.550	1.047	839	257	6.693
4	Huyện Phong Điền	17.590	-			25.876
	Nội thị	10.050	2.312	1.854	569	14.784
	Ngoại thị	7.540	1.734	1.391	427	11.092
5	Khu vực Chân Mây	19.120	-			28.127
	Nội thị	6.900	1.587	1.273	390	10.150
	Ngoại thị	12.220	2.811	2.255	691	17.977
6	Huyện Quảng Điền		-			16.159
	Đô thị	5.655	1.301	1.043	320	8.319
	Nông thôn	5.700	855	983	302	7.840
7	Huyện Phú Vang		-			22.939
	Đô thị	5.720	1.316	1.055	324	8.415
	Nông thôn	10.560	1.584	1.822	559	14.524
8	Huyện Phú Lộc-Nam Đông		-			17.194
	Đô thị	2.600	598	480	147	3.825
	Nông thôn	9.720	1.458	1.677	514	13.369
9	Huyện A Lưới	7.520	1.336	1.328	407	10.592
	Đô thị	2.600	598	480	147	3.825
	Nông thôn	4.920	738	849	260	6.767
	Tổng cộng					340.000

5.2.3. *Nhu cầu dùng nước cho khu phát triển công nghiệp*

Bảng 152. Tổng hợp nhu cầu dùng nước đến năm 2030 cho khu phát triển công nghiệp

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)
	Các KCN đã lập quy hoạch			
1	Khu Công nghiệp Phú Bài	Hương Thủy	743,47	13.694
2	Khu công nghiệp Phong Điền	Phong Điền Quảng Điền	700	12.893
3	Khu công nghiệp La Sơn	Huyện Phú Lộc Nam Đông	300	5.526
4	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Hương Trà	250	4.605
5	Khu công nghiệp Phú Đa	Phú Vang	250	4.605
6	Khu công nghiệp Quảng Vinh	Quảng Điền	150	2.763
7	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Chân Mây - Lăng Cô	3.040	55.992
8	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	A lưới	140	2.579
II	**KCN quy hoạch mới**		864	
1	Khu công nghiệp La Sơn (mở rộng)	Huyện Phú Lộc Nam Đông	500	9.000
2	Khu công nghiệp Phong Điền, Quảng Điền	Quảng ĐIền	-	-
3	Các Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Chân Mây - Lăng Cô	364	6.914
	Tổng cộng			**120.000**

Bảng 153. Tổng hợp nhu cầu dùng nước đến năm 2030 cho phát triển cụm công nghiệp

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)
A	**Cụm công nghiệp hiện có**			
I	***Cụm công nghiệp giữ nguyên diện tích***			
1	CCN Thủy Phương	Hương Thủy	75	1.381
2	CCN An Hòa	Thành phố Huế	48	884
3	CCN Vinh Hưng	Phú Lộc	20,36	375
4	CCN Kon Tôm – Hồng Thượng (đổi tên CCN A Co)	A Lưới	30	553
II	***Cụm công nghiệp điều chỉnh diện tích***			
1	CCN Tứ Hạ	Hương Trà	75	1.381

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Quy mô (ha)	Nhu cầu cấp nước (m3/ngđ)
2	CCN Bình Thành	Hương Trà	75	1.381
3	CCN Điền Lộc	Phong Điền	66,42	1.223
4	CCN Hương Hòa	Huyện Nam Đông	10	184
5	CCN Hương Phú	Huyện Nam Đông	75	1.381
B	**Cụm công nghiệp bổ sung mới**			
1	CCN Thủy Phương 2	Hương Thủy	70	1.289
2	CCN Thủy Châu	Hương Thủy	75	1.381
3	CCN Hương Văn 1	Hương Trà	35	645
4	CCN Hương Văn 2	Hương Trà	24,3	448
5	CCN Hương Xuân	Hương Trà	58	1.068
6	CCN Hương Vân	Hương Trà	75	1.381
7	CCN Tứ Hạ 2	Hương Trà	-	
8	CC Thủy Bằng	Thành phố Huế	50	921
9	CCN Sơn Xuân Mỹ	Phong Điền	71,66	1.320
10	CCN Điền Lộc 2	Phong Điền	27	497
11	CCN Quảng Lợi	Quảng Điền	34,06	627
12	CCN La Sơn	Huyện Phú Lộc	75	1.381
13	CCN Điền Hòa	Huyện Phú Lộc	30	553
14	CCN Cầu Hai	Huyện Phú Lộc	32,3	595
15	CCN Giang Hải	Huyện Phú Lộc	25	460
16	CCN Phú Diên	Huyện Phú Vang	39	718
17	CCN Phú Gia	Huyện Phú Vang	27	497
18	CCN Hương Phú 2	Huyện Nam Đông	75	1.381
19	CCN Hương An	Thành phố Huế	32	589
	Tổng cộng			**25.000**

5.2.4. *Dự báo nhu cầu cấp nước*

Nhu cầu cấp nước trung bình năm 2030 là 480.000 m3/ngđ; Nhu cầu cấp nước ngày max năm 2030 là 580.000 m3/ngđ; trong đó: Nước sinh hoạt năm 2030 là 340.000 m3/ngđ; Nhu cầu nước công nghiệp và cụm công nghiệp năm 2030 là 140.000 m3/ngđ.

Bảng 154. Tổng hợp nhu cầu dùng nước của Tỉnh cho đến năm 2030

TT	Danh mục	Nước sinh hoạt	Nước công nghiệp	Nước tiểu thủ CN	Tổng nhu cầu
		(m3/ngđ)	(m3/ngđ)	(m3/ngđ)	(m3/ngđ)
1	Khu vực Thành phố Huế	161.525		2.394	163.919
2	Thị xã Hương Thủy	39.719	13.694	4.052	57.465
3	Thị xã Hương Trà	18.830	4.605	6.305	29.739
4	Huyện Phong Điền	25.876	12.893	3.041	41.810
5	Khu vực Chân Mây	28.127	67.780	2.149	98.055
6	Huyện Quảng Điền	16.159	6.888	627	23.675
7	Huyện Phú Vang	22.939	4.605	497	28.041
8	Huyện Phú Lộc- Nam Đông	17.194	5.526	4.881	27.600
9	Huyện A Lưới	10.592	2.579	553	13.723
	Nhu cầu ngày TB	**340.000**	**119.000**	**25.000**	**480.000**
	Nhu cầu ngày max				**580.000**

5.3. Các định hướng phát triển mạng lưới cấp nước

5.3.1. *Về nguồn nước*

Ưu tiên khai thác nguồn nước mặt để cấp cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất tại các đô thị, KCN và khu dân cư nông thôn; kết hợp khai thác với các hồ chứa nước thủy lợi/ thủy điện trong khu vực, cụ thể như: Sông: Sông Hương, Sông Bồ, Sông Nông, Sông Ô Lâu, sông Thượng Lộ, sông A Sáp; Hồ: Truồi, Hồ Thủy Yên, hồ Thủy Cam, hồ Tả Trạch, hồ Thủy điện Hồng Vân. Các hồ thượng nguồn Bình Điền, Hương Điền và hồ Tả Trạch là các hồ điều tiết nước cho các nguồn nước các sông cấp nước cho các NMN. Nguồn từ các khu suối: Khe Mệ, Khe Baugher, Khe A Kỳ, Khe Tà Rê, Khe A Nô, Kh A Lin. Xây dựng các hồ chứa nước thô, kết hợp thu nước mưa và sơ lắng cho các trạm cấp nước tập trung. Sử dụng tiết kiệm nguồn nước dưới đất tại những khu vực không có khả năng khai thác nguồn nước mặt; hạn chế khai thác nước dưới đất trong những khu vực nghèo nước hoặc mực nước hạ thấp quá mức; hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực ven ranh mặn - nhạt; không khai thác vượt quá trữ lượng khai thác an toàn; hạn chế khai thác nước dưới đất ở các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn; không sử dụng nước dưới đất nhạt, chất lượng tốt khi xét thấy không cần thiết (những hoạt động có thể sử dụng nguồn nước dưới đất lợ - mặn). Không khai thác nước dưới đất tại

những đô thị có khả năng tiếp nhận nguồn nước mặt, sau khi có hạ tầng cấp nước mặt đi vào hoạt động. Xác định lộ trình giảm dần việc khai thác nước dưới đất, đặc biệt tại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Đối với các đô thị nhỏ, cụm dân cư nông thôn tập trung, nơi không có nguồn nước mặt là nước ngọt, nguồn nước dưới đất thuộc vùng cấm khai thác hoặc hạn chế khai thác và cách xa hạ tầng cấp nước, cần nghiên cứu xử lý nước mặt lợ để cấp cho các nhu cầu ăn uống, sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

5.3.2. *Về phương án cấp nước*

Phát triển hệ thống mạng cấp nước sạch tập trung toàn tỉnh có khả năng hỗ trợ tương tác với nhau giữa các phân vùng cấp nước đảm bảo cấp nước an toàn và an ninh nguồn nước, sắp xếp hoàn thiện các công trình cấp nước nhỏ lẻ có qua xử lý lấy nước từ suối nhỏ ở các vùng núi hệ thống tập trung không vươn tới được đảm bảo cấp nước sạch cho 100% hộ dân trên toàn tỉnh.

Thành phố Huế: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 163.000 m3/ngđ; nguồn cấp nước chính từ Sông Hương. Các công trình đầu mối chính: Nhà máy nước (NMN) Quảng Tế, NMN Vạn Niên.

Thị xã Hương Thủy: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 57.000 m3/ngđ; nguồn cấp nước chính từ Sông Hương, Sông Nông. Các công trình đầu mối chính: NMN Vạn Niên, NMN Lộc Bổn dự kiến, NMN Lộc An

Thị xã Hương Trà: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 30.000 m3/ngđ; nguồn cấp nước chính từ Sông Hương, Sông Bồ. Các công trình đầu mối chính: NMN Quảng Tế, NMN Vạn Niên, NMN Tứ Hạ, NMN Hương Vân dự kiến

Khu vực Chân Mây: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 100.000 m3/ngđ; nguồn cấp nước chính từ Hồ Truồi, Hồ Thủy Yên, Hồ Thủy Cam, nước đập khe Mệ và đập Bo Ghe. Các công trình đầu mối chính: NMN Chân Mây, Lộc Thủy, Lộc Trì, Lộc An

Huyện Phong Điền: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 42.000 m3/ngđ; nguồn cấp nước chính từ Sông Ô Lâu. Các công trình đầu mối chính: NMN Phong Thu 1 hiện có và NMN Phong Thu 2 dự kiến, NMN Hòa Bình Chương, NMN KCN Phong Điền

Huyện A Lưới: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 14.000 m3/ngđ; nguồn cấp nước chính từ Suối Tà Rê, Suối A Lin, hồ thủy điện Hồng Vân, Sông A Sáp. Các công trình đầu mối chính: NMN A Lưới, NMN A Sáp dự kiến, NMN A Lin dự kiến, NMN Lâm Đớt dự kiến

Huyện Phú Lộc Nam Đông: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 27.000 m3/ngđ; nguồn cấp nước chính từ Sông Thượng Lộ, Sông Truồi, Hồ Thủy Yên, Hồ Thủy Cam. Các công trình đầu mối chính: NMN Lộc Bổn, NMN Lộc An: cấp nước cho các xã: Lộc Bổn Lộc Sơn, Lộc An, Lộc Điền, Lộc Hòa, Xuân Lộc. NMN Nam Đông1, NMN Nam Đông 2, NMN Thượng Long cấp cho 10 xã (Thị trấn Khe Tre, Xã Thượng Quảng, Xã Thượng Long, Xã Hương Hữu, Xã Thượng Nhật, Xã Hương Xuân, Xã Thượng Lộ, Xã Hương Sơn, Xã Hương Lộc, Xã Hương Phú)

Huyện Phú Vang: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 28.000 m3/ngđ; nguồn cấp nước chính từ Sông Hương, Sông Nông. Các công trình đầu mối chính: NMN Vạn Niên, NMN Lộc Bổn dự kiến.

Huyện Quảng Điền: Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 23.000 m3/ngđ; nguồn cấp nước chính từ Sông Hương, Sông Bồ. Các công trình đầu mối chính: NMN Vạn Niên, NMN Tứ Hạ, NMN Hương Vân dự kiến.

5.3.3. *Hệ thống công trình xử lý nước sạch*

Phát triển các nhà máy nước hiện có, xây dựng thêm các nhà máy nước và các trạm bơm tăng áp theo định hướng chung cho toàn tỉnh đã được xác định, đảm bảo đáo ứng nhu cầu dùng nước thực tế và đảm bảo an ninh nguồn nước. Căn cứ vào nhu cầu cấp nước của từng khu vực, phạm vi cấp nước của từng nhà máy nước và công suất của các nhà máy nước hiện trạng, đề xuất xây dựng mới và cải tạo các nhà máy nước như sau: (1) Xây dựng bổ sung một số nhà máy nước dự kiến sau: NMN Phong Thu 2, NMN Lộc Bổn, NMN Nam Đông 2, NM Lộc Thủy, NMN Hương Vân NMN A Lin, NMN A Sáp, NMN Lâm Đớt; (2) Giữ nguyên hoặc nâng công suất các nhà máy nước hiện trạng: NMN Quảng Tế, NMN Dã Viên, NMN Phong Thu 1, NMN Tứ Hạ, NMN Hòa Bình Chương, NMN Lộc An, NMN Lộc Trì, NMN Chân Mây, NMN Nam Đông, NMN Thượng Long, NMN A Lưới.

Bảng 155. Tổng hợp phạm vi cấp nước của các nhà máy nước chính

TT	Nhà máy nước	Diện tích sử dụng đất (m2)	Phạm vi phục vụ của các nhà máy nước
1	Quảng Tế (gồm Quảng Tế I+ Quảng Tế II)	19.127,9	Khu vực phía bắc và nam sông Hương, thị xã Hương Trà
2	NMN Vạn Niên 3	37.440,2	KV phía bắc và nam sông Hương, TX Hương Thủy, Hương Trà
3	NMN Dã Viên		Khu vực phía bắc và nam sông Hương
4	NMN Tứ Hạ	3.203,4	Thị xã Hương Trà
5	NMN Lộc Bổn (dự kiến)	49.839,1	TX Hương Thủy, Huyện Nam Đông Phú Lộc (Lộc Bổn Lộc Sơn, Lộc An, Lộc Điền, Lộc Hòa, Xuân Lộc)
6	NMN Hương Vân (dự kiến)	50.024	Thị xã Hương Trà
7	NMN Phong Thu 1	12.888,9	Huyện Phong Điền
8	NMN Phong Thu 2 (dự kiến)	20.000	Huyện Phong Điền
9	NMN Hòa Bình Chương	2.940	Huyện Phong Điền
10	NMN KCN Phong Điền		KCN Phong Điền và lân cận
11	NMN Lộc An	31.611,6	Thị xã Hương Thủy, khu vực Chân Mây Lăng Cô, Huyện Nam Đông Phú Lộc (Lộc Bổn Lộc Sơn, Lộc An, Lộc Điền, Lộc Hòa, Xuân Lộc)
12	NMN Lộc Trì	11.334,7	Khu vực Chân Mây Lăng Cô
13	NMN Chân Mây	28.214,6	Khu vực Chân Mây Lăng Cô
14	NMN Lộc Thủy (dự kiến)	49.000	Khu vực Chân Mây Lăng Cô

TT	Nhà máy nước	Diện tích sử dụng đất (m2)	Phạm vi phục vụ của các nhà máy nước
15	NMN Nam Đông 1 hiện có		Phú Lộc và Nam Đông (10 xã: Thị trấn Khe Tre, Xã Thượng Quảng, Xã Thượng Long, Xã Hương Hữu, Xã Thượng Nhật, Xã Hương Xuân, Xã Thượng Lộ, Xã Hương Sơn, Xã Hương Lộc, Xã Hương Phú)
15	NMN Nam Đông 2 dự kiến	5.000	Phú Lộc Nam Đông (10 xã: Thị trấn Khe Tre, Xã Thượng Quảng, Xã Thượng Long, Xã Hương Hữu, Xã Thượng Nhật, Xã Hương Xuân, Xã Thượng Lộ, Xã Hương Sơn, Xã Hương Lộc, Xã Hương Phú)
16	NMN Thượng Long	10.078,9	Phú Lộc Nam Đông (10 xã: Thị trấn Khe Tre, Xã Thượng Quảng, Xã Thượng Long, Xã Hương Hữu, Xã Thượng Nhật, Xã Hương Xuân, Xã Thượng Lộ, Xã Hương Sơn, Xã Hương Lộc, Xã Hương Phú)
17	NMN A Lưới		TT A Lưới
18	NMN A Sáp, A Lin, Lâm Đớt	15.000	Huyện A Lưới

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

Bảng 156. Quy hoạch các nhà máy nước thô và nhà máy nước sạch

TT	Nhà máy nước	Công suất (m3/ngđ)				Nguồn nước
		Hiện trạng	2023-2025	2030	2050	
I	*Vùng 1 (Thành phố Huế, Quận Hương Thủy, quận Hương Trà, huyện Quảng Điền, huyện Phú Vang)*		*297.500*	*334.500*	*463.500*	
1	Quảng Tế (gồm Quảng Tế I+ Quảng Tế II)	132.500	132.500	132.500	82.500	S. Hương
2	NMN Vạn Niên 3	60.000	120.000	120.000	240.000	S. Hương
3	NMN Tứ Hạ	15.000	18.000	18.000	18.000	S. Bồ
4	NMN Lộc Bổn (dự kiến)		11.000	30.000	60.000	S. Nông
5	NMN Hương Vân (dự kiến)		11.000	30.000	60.000	S. Bồ
6	Nhà máy nước nội bộ khu vực I (Bình Điền, Bình Thành, Hồng	5.000	5.000	4.000	3.000	Sông, suối trong khu

TT	Nhà máy nước	Công suất (m3/ngđ)				Nguồn nước
		Hiện trạng	2023-2025	2030	2050	
	Tiến thôn 3, Hồng Tiến thôn 4…)					vực
II	*Vùng 2 (Phong Điền)*		*24.500*	*64.500*	*88.000*	
1	NMN Phong Thu	18.000	20.000	40.000	40.000	S. Ô Lâu
2	NMN Phong Thu 2 (dự kiến)			20.000	40.000	S. Ô Lâu
3	NMN Hòa Bình Chương	3.000	4.000	4.000	4.000	
4	NMN KCN Phong Điền	11.000	11.000	11.000	11.000	S. Ô Lâu
5	Nhà máy nước nội bộ khu vực II (Khe Me…)	500	500	500		Sông, suối trong khu vực
III	*Vùng 3: Huyện Phú Lộc- Nam Đông, khu kinh tế Chân Mây*		*51.000*	*110.000*	*198.000*	
1	NMN Lộc An	11.000	16.000	30.000	60.000	S.Truồi, Hồ Truồi
2	NMN Lộc Trì	4.000	4.000	4.000	4.000	nước đập Khe Su
3	NMN Chân Mây	8.000	8.000	8.000	8.000	nước đập khe Mệ và đập Bo Ghe
4	NMN Lộc Thủy (dự kiến)		11.000	55.000	110.000	Hồ Thủy Yên, Hồ Thủy Cam
5	NMN Nam Đông và NMN Nam Đông dự kiến		2.000	6.000	8.000	S. Thượng Lộ, Hồ Thủy điện Thượng Lộ
6	NMN Thượng Long	4.000	4.000	4.000	4.000	nước đập khe A Kì
7	Nhà máy nước nội bộ khu vực III (Mai Gia Phường, Tân Bình, Hải Bình, Vinh Hiền, Bạch Mã, Xuân Lộc, Hương Sơn…)	4.000	4.000	3.000	2.000	Sông, suối trong khu vực
IV	*Vùng 4: Huyện A Lưới*		*12.000*	*14.000*	*19.000*	
1	NMN A Lưới	2.000	4.000	4.000	4.000	Suối Tà Rê, suối A Nô

TT	Nhà máy nước	Công suất (m3/ngđ)				Nguồn nước
		Hiện trạng	2023-2025	2030	2050	
2	NMN A Sáp, A Lin, Lâm Đớt (dự kiến)			4.000	4.000	Sông A Sáp
3	Nhà máy nước nội bộ khu vực IV (Hồng Thủy, Hồng Trung, A Nô, Hương Nguyên, Hồng Hạ, Sơn Thủy, Phú Vinh, Đông Sơn, A Roàng …)	4.000	5.000	4.000	3.000	Sông, suối trong khu vực

Nguồn: Tổng hợp Nhóm Tư vấn

5.3.4. *Mạng lưới đường ống cấp nước*

Các khu vực khác phát triển mạng lưới đường ống truyền tải và phân phối theo nhu cầu thực tế, đảm bảo cung cấp nước với chất lượng dịch vụ cao nhất. Mạng lưới đường ống quy hoạch được xác định cụ thể ở đồ án quy hoạch chung đô thị và đề án chuyên ngành cấp nước. Mạng lưới cấp nước truyền tải cấp 1 và cấp 2 được tính toán đảm bảo giờ dùng nước max và giờ dùng nước max khi có cháy. Mạng lưới cấp nước truyền tải được thiết mạng vòng bao gồm đường ống truyền tải hiện trạng và đường ống cấp nước truyền tải dự kiến có đường kính D160mm – D800mm. Tiếp tục sử dụng mạng lưới ống cấp nước hiện có trên cơ sở duy trì, bảo dưỡng, nâng cấp đảm bảo công suất và tránh thất thoát. Phát triển mạng lưới truyền tải kết nối mạch vòng cho các khu vực phát triển mới. Kết nối mạng lưới cấp nước giữa các nhà máy nước đảm bảo an toàn cấp nước và hỗ trợ cấp nước giữa các khu vực khi xảy ra sự cố. Đồng thời phát triển việc phân vùng tách mạng và ứng dụng công nghệ số, SCAD kết hợp AI trong quản lý mạng lưới giảm thiểu tối đa rò rỉ và thất thoát.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THOÁT NƯỚC MẶT

6.1. San nền

Tận dụng, khai thác các quỹ đất ven sườn núi, các thung lũng có mặt bằng rộng, điều kiện hạ tầng thuận tiện, nhất là nguồn nước, để xây dựng các thị trấn, thị xã và khu công nghiệp và điểm dân cư tập trung, để đưa hạ tầng kỹ thuật vào cung cấp và nâng cao dần mức sống cho cư dân các dân tộc vùng cao biên giới. Các thung lũng hẹp cần lựa chọn xem xét kỹ từng địa điểm khi xây dựng công trình, tránh các vệt mương xói, đường tụ thuỷ nước chảy từ sườn núi xuống, tránh không để nước chảy vào chân các công trình gây xói trượt lở, sụt lún nền. Những khu vực đã có mật độ xây dựng cao khi xây dựng công trình xen cấy phải đảm bảo không ảnh hưởng tới các công trình liền kề. Những khu vực dự kiến phát triển chọn cao độ xây dựng khống chế cho các đô thị phải tuân theo QCVN: 01/2008/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng. Những khu vực dự kiến xây mới có độ dốc địa hình > 10% cần chọn giải pháp thích hợp: san giật cấp, chỉ tạo mặt bằng lớn khi thật cần thiết. Những khu vực xây dựng gần hồ chứa, đê đập phải tuân thủ quy định của luật đê điều.

6.2. Mạng lưới thoát nước mặt

- Phân lưu vực, hướng thoát nước chính: Dựa vào tính chất điều kiện địa hình, các tuyến sông, kênh tiêu chính chia thành 8 lưu vực tiêu chính với hướng thoát chính cụ thể như sau: Khu vực 1: Lưu vực Bắc sông Hương, thuộc quận phía Bắc sông Hương; và một phần đồi núi phía Nam Quận Hương Trà. Hướng thoát ra các sông: Sông Hương, sông Hữu Trạch và các sông nhỏ, kênh mương trong các khu vực sau đó ra biển tại cửa Thuận An. Khu vực 2: Lưu vực Nam sông Hương, thuộc quận phía Nam sông Hương và một phần đồi núi phía Nam quận Hương Trà; huyện Phú Lộc - Nam Đông. Hướng thoát ra các sông: Sông Hương, sông Tả Trạch; và các sông nhỏ, kênh mương trong các khu vực sau đó ra biển tại cửa Thuận An. Khu vực 3: Lưu vực Sông Bồ, thuộc Quận Hương Trà. Hướng thoát tập trung về sông Bồ; sông Sịa sau đó thoát về phá Tam Giang. Khu vực 4: Lưu vực sông Ô Lâu thuộc đô thị Phong Điền. Hướng thoát nước tập trung về sông Ô Lâu sau đó ra phá Tam Giang qua đập Cửa Lác; một phần thoát trực tiếp ra biển. Khu vực 5: Lưu vực sông Đại Giang, thuộc quận Hương Thuỷ. Hướng thoát nước chính: theo các kênh, suối nhỏ tập trung về sông Đại Giang sau đó thoát ra phá Tam Giang. Khu vực 6: Lưu vực ven biển, thuộc phía Bắc huyện Phú Vang, phía Bắc Quảng Điền. Hướng thoát chính: thoát trực tiếp ra phá Tam Giang; một phần phía Bắc thoát trực tiếp ra biển. Khu vực 7: Lưu vực sông Bu Lu, thuộc thành phố Chân Mây – Lăng Cô. Hướng thoát chính: thoát ra sông Bu Lu, đầm Cầu Hai sau đó ra biển qua cửa Tư Hiền. Khu vực 8: Lưu vực sông A Sáp, thuộc huyện A Lưới. Hướng thoát chính: tập trung về sông A Sáp chảy sang đất Lào.

- Mạng lưới cống: Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

- Các giải pháp phụ trợ: Các nội dung cao độ nền và mặt thoát nước chi tiết, cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung này cần được định hướng ở bước lập quy hoạch tiếp theo (bước lập quy hoạch phân khu xây dựng hoặc bước lập đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị - chuyên ngành quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị).

Các suối nhỏ, mương, khe tụ thuỷ cần khơi thông dòng chảy, kè hoặc bê tông hoá để chống lấn chiếm dòng chảy trong mùa mưa lũ ở khu vực thành phố, thị xã, thị trấn. Rà soát dọc tuyến khôi phục lại các điểm bị thu hẹp, đặc biệt các vị trí cuối nguồn, điểm xả để không gây tình trạng ngẽn cuối nguồn tràn ngược gây ngập úng.

Tăng cường cải tạo, nâng cấp các đoạn tuyến cống cũ, xuống cấp, nạo vét thường xuyên… để tăng cường năng lực thoát nước trong nội thị.

Thoát nước mưa theo hướng bền vững: Kiên cố các trục tiêu chính, đào hồ điều hòa chứa nước. sử dụng các kết cấu hè, đảo giao thông xen lẫn cây xanh tăng hệ số thấm, đối với đô thị nén xây dựng các hầm chứa nước.

Quy định diện tích hồ điều hòa cần đảm bảo khi thực hiện các dự án đô thị mới. Để tiết kiệm quỹ đất xây dựng hồ điều hòa, có thể áp dụng các giải pháp công trình trữ nước khác như sau: Trữ nước trong công viên, sân thể thao; Công trình trữ nước ngầm, ví dụ

như dưới sân chơi, bãi đỗ xe…; Thực hiện quyết định số 1202/QĐ-UBND tỉnh về việc phê duyệt công bố 171 ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

7.1. Mục tiêu chung

Cải thiện điều kiện vệ sinh, góp phần bảo vệ môi trường nước một cách bền vững thông qua việc xây dựng và phát triển hệ thống gom và xử lý nước thải đô thị đạt hiệu quả kinh tế-xã hội cao trong thời gian trước mắt và lâu dài. Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung cho các đô thị loại V trở lên. Định hướng cho các khu công nghiệp, y tế và khu dân cư tập trung thỏa mãn các quy chuẩn quốc gia về môi trường nhằm góp phần cải thiện điều kiện vệ sinh, bảo vệ môi trường. Làm cơ sở cho việc nghiên cứu quy hoạch chuyên ngành thoát nước thải đô thị Thừa Thiên Huế; đề xuất các dự án ưu tiên theo yêu cầu thoát nước và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội và đô thị của đô thị Thừa Thiên Huế.

7.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030: Khu vực đô thị: Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với khu vực trung tâm đô thị Huế đạt tối thiểu 50%; khu vực nội thị Hương Trà, Chân Mây - Lăng Cô, Phong Điền đạt tối thiểu 30%; các đô thị còn lại đạt tối thiểu 20%. Khu vực nông thôn: Tối thiểu 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt; 15% nước thải sinh hoạt được xử lý; 75% hộ chăn nuôi trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi. Khu vực sản xuất, y tế: 100% các loại nước thải sản xuất từ các KCN, cụm CN; 100% nước thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định.

7.3. Dự báo nhu cầu xử lý nước thải

Lượng nước thải sinh hoạt đô thị cần được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đến năm 2030 được xác định trong bảng 153:

Bảng 157. Dự báo nhu cầu thu gom và xử lý nước thải đến năm 2030

TT	Danh mục	Quy mô	Tiêu chuẩn	Lượng nước thải
		(nghìn.người)	(l/ng.ngày)	**(m3/ngày)**
1	**Khu vực Thành phố Huế**			**128.572**
	Khu vực phía Bắc sông Hương	280.000	180	57.960
	Khu vực phía Nam sông Hương	330.000	180	68.310
	Công nghiệp	130	22	2.302
2	**Thị xã Hương Thủy**			**48.105**
	Dân số nội thị	150.000	180	31.050
	Công nghiệp	963	22	17.055
3	**Thị xã Hương Trà**			**25.204**
	Dân số nội thị	55.000	150	9.488
	Dân số ngoại thị	35.000	130	5.233
	Công nghiệp	592	22	10.484
4	**Đô thị Phong Điền**			**35.548**

TT	Danh mục	Quy mô	Tiêu chuẩn	Lượng nước thải
		(nghìn.người)	(l/ng.ngày)	**(m3/ngày)**
	Dân số nội thị	67.000	150	11.558
	Dân số ngoại thị	58.000	130	8.671
	Công nghiệp	865	22	15.319
5	**Đô thị Chân Mây - Lăng Cô**			**88.152**
	Dân số nội thị	46.000	150	7.935
	Dân số ngoại thị	94.000	120	12.972
	Công nghiệp	3.797	22	67.245
6	**Huyện Quảng Điền**			**20.284**
	Dân số đô thị	43.500	130	6.503
	Dân số nông thôn	47.500	120	6.555
	Công nghiệp	408	22	7.226
7	**Huyện Phú Vang**			**23.628**
	Dân số đô thị	44.000	130	6.578
	Dân số nông thôn	88.000	120	12.144
	Công nghiệp	277	22	4.906
8	**Huyện Phú Lộc- Nam Đông**			**24.174**
	Dân số đô thị	20.000	130	2.990
	Dân số nông thôn	81.000	120	11.178
	Công nghiệp	565	22	10.006
9	**Huyện A Lưới**			**11.659**
	Dân số đô thị	20.000	130	2.990
	Dân số nông thôn	41.000	120	5.658
	Công nghiệp	170	22	3.011
	Tổng cộng			**405.325**

7.4. Phương án phát triển hệ thống thoát nước thải

Đến năm 2030, hệ thống thoát nước thải đô thị được phân chia thành 2 khu vực: (1) khu vực đô thị hiện có, sử dụng chung hệ thống thoát nước (2) khu vực đô thị mới, xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Định hướng dài hạn cần đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý riêng biệt cho từng khu vực để thuận tiện cho việc quản lý và kiểm soát nguồn nước.

Đối với khu vực đô thị hiện có: Tiếp tục sử dụng hệ thống thoát nước chung thu gom nước mưa và nước thải. Tuy nhiên, cần phân tách rõ ràng nước thải và nước mưa trong hệ thống, trong đó nước thải cần được thu gom riêng và xử lý đạt yêu cầu về chất lượng nước trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Giải pháp thu gom nước thải của giai đoạn này là tại khu vực hạ lưu của hệ thống thoát nước chung, bố trí tuyến cống bao kết hợp với cải tạo đường ống để tách nước thải đưa về trạm xử lý tập trung theo từng khu vực.

Hạn chế phát triển như trong và ngoài Kinh Thành Huế, khu vực Bắc Sông Hương, các khu vực xây dựng mật độ cao ở phía Nam sông Hương: Lựa chọn loại hình hệ thống thoát nước nửa riêng, mạng lưới cống chung được cải tạo để đảm bảo vệ sinh bằng cách xây dựng thêm hệ thống cống bao để tách nước thải và nước mưa đợt đầu dẫn về các

trạm xử lý khu vực phía bắc sông Hương và khu vực phía nam sông Hương (đặt tại khu đô thị mới An Vân Dương) xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi xả ra các sông.

*Đối với khu vực đô thị mới: X*ây dựng hệ thống thoát nước thải riêng biệt hoàn toàn so với hệ thống thoát nước mưa theo quy hoạch được phê duyệt. Hệ thống thoát nước mưa sẽ thu gom nước mưa đổ trực tiếp ra các sông hồ. Hệ thống thát nước thải sẽ thu gom nước thải sinh hoạt và công nghiệp dẫn về các trạm xử lý tập trung để làm sạch trước khi xả ra môi trường. Hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý xây dựng cần đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn về thiết kế, đảm bảo năng lực xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Đối với khu vực ven biển: Tách biệt nước thải riêng hoàn toàn để ngăn chặn nước thải xả ra biển.

7.4.1. *Xử lý nước thải các loại hình khác*

Loại hình nước thải chính khác gồm: (1) Nước thải sinh hoạt, thương mại; (2) nước thải khu công nghiệp, làng nghề; (3) nước thải y tế.

Đối với nước thải sinh hoạt, thương mại: Thu gom bằng các đường cống tự chảy, đường cống áp lực kích thước lớn và các trạm bơm chuyển tiếp đưa về trạm xử lý tập trung theo từng khu vực. Đối với nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư, xử lý theo kiểu bể tự hoại cải tiến trước khi chảy vào hệ thống cống chung.

Đối với nước thải công nghiệp: Thu gom và xử lý cục bộ, nội khu tại nguồn thông qua các bể xử lý với kích thước theo quy mô của từng dự án vàcông trình, đảm bảo đáp ứng xử lý ô nhiễm đầu ra đạt yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật.

Đối với nước thải y tế: Xử lý cục bộ nước thải và khử trùng trước khi chảy vào hệ thống thoát nước thải

7.4.2. *Trạm xử lý nước thải*

Cải tạo và nâng cấp các trạm xử lý nước thải hiện có. Hiện nay, thành phố Huế đã đầu tư các trạm xử lý nước thải từ năm 2019 (nhà máy ở phía Nam thành phố Huế với công suất 30.000 m^3/ngđ); KCN Phú Bài, KCN kinh tế Chân Mây-Lăng Cô đã đầu tư hệ thống xử lý. Tuy nhiên, các khu vực khác, kể cả các KCN và làng nghề, vẫn chưa có nhà máy, trạm xử lý nước thải tập trung, gây ảnh hưởng năng lực xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp ở hiện tại và trong tương lai.

Đến năm 2030, tất cả các khu vực đô thị đều phải có trạm, nhà máy thu gom và xử lý nước thải để đáp ứng được lưu lượng nước thải dự kiến trong tương lai, đảm bảo xử lý và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước một cách bền vững. Đối với các khu vực công nghiệp, cần hoàn thiện hệ thống, trạm xử lý nước thải sớm, trong đó ưu tiên đầu tư khu xử lý nước thải Chân Mây – Lăng Cô để chuẩn bị tiếp nhận lực lượng lao động lớn đến khu vực này. Ngoài ra, cần hoàn thiện các trạm xử lý tại các KCN và CCN như kế hoạch đề ra. Đặc biệt, giai đoạn 2025-2030 cần đảm bảo xử lý nước thải cho khu vực phía Bắc và phía Đông (khu vực thuộc Thị xã Hương Trà và một phần Hương Thủy hiện nay nên sớm đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

Đối với huyện Phú Lộc:

Thị trấn Lăng Cô – Chân Mây: dự kiến đến 2030, lượng nước thải 25.740 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 30.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý sẽ thải ra biển, tuy nhiên để bảo vệ môi trường biển vẫn cần xây dựng khu xử lý nước thải.

Thị trấn Phú Lộc: dự kiến đến 2030, lượng nước thải 2000 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 3.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra đầm Cầu hai.

Đô thị La Sơn: dự kiến đến 2030, lượng nước thải 1500 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 2.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý sẽ thải vào sông Nông và đổ vào Đầm Cầu Hai.

Đô thị Vinh Hiền: là khu đô thị mới, dự kiến đến 2030, lượng nước thải 1.200 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 2.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra biển.

Đô thị Vinh Hưng: là khu đô thị mới, dự kiến đến 2030, lượng nước thải 1.200 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 2.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra biển.

Đối với huyện Nam Đông

Thị trấn Khe Tre: dự kiến đến 2030, lượng nước thải 700 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 1.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra sông Tả Trạch.

Đối với huyện A Lưới

Thị trấn A Lưới: dự kiến đến 2030, lượng nước thải 1.400 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 2.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải sông A Sáp.

Đô thị Hồng Vân: là khu đô thị mới, dự kiến đến 2030, lượng nước thải 850 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 1.500m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải suối A Lin.

Đô Thị Lâm Đớt : là khu đô thị mới, dự kiến đến 2030, lượng nước thải 1.200 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 2.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải suối A Sáp

Đối với huyện Phú Vang

Thị trấn Phú Đa: dự kiến đến 2030, lượng nước thải 2.000 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 3.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra sông An Cựu.

Đô thị Vinh Thanh: dự kiến đến 2030, lượng nước thải 1.700 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 3.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra biển

Đô thị Phú Mỹ : là khu đô thị mới, dự kiến đến 2030, lượng nước thải 1.800 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 2.500m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra Đầm Sam – Đầm Thủy Tú.

Đối với huyện Quảng Điền

Thị trấn Sịa: dự kiến đến 2030, lượng nước thải 1.800 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 3.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra Phá Tam Giang.

Đô Thị Thanh Hà: là khu đô thị mới, dự kiến đến 2030, lượng nước thải 1.500 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 2.500m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra sông Bồ.

Đối với huyện Phong Điền: Dự kiến đến 2030, lượng nước thải 4.200 m^3/ngđ. Nhà máy xử lý nước thải cần được xây dựng với công suất 6.000m^3/ngđ. Nước thải sau khi xử lý thải ra sông Ô Lâu.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

8.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, quy hoạch và đầu tư các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt với công suất phù hợp. Hoàn thiện và nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn còn yếu kém, xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng các bãi chôn lấp, tiến tới bỏ các lò đốt độc lập, công suất thấp. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung quy mô liên huyện với công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt về lâu dài. Chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại, chất thải y tế nguy hại lây nhiễm được xử lý 100%.

8.2. Dự báo nhu cầu

Chất thải rắn trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế hiện được thu gom và xử lý chủ yếu theo phương thức chôn lấp hợp vệ sinh. Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định Hương Bình, Tứ Hạ, Bình Điền, Phú Sơn và Phú Xuân là địa điểm xây dựng cơ sở xử lý, trong đó Phú Sơn và Hương Bình là các khu xử lý tập trung.

Chất thải rắn sinh hoạt

Bảng 158. Dự báo khối lượng CTRSH phát sinh qua các năm [134]

Đơn vị: Tấn/ngày

	2030	**2050**
Thành phố Huế	720	897
Thị xã Hương Thủy	147	183
Thị xã Hương Trà	97	121
Huyện Phong Điền	83	103
Huyện Quảng Điền	71	88

[134] Kết quả về khối lượng CTRSH phát sinh được tính: 1. Dân số theo Kịch bản phát triển dân số của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2030 và 2050; 2. Hệ số phát thải CTR đô thị: 1,3 kg/người.ngày; 3. Hệ số phát thải CTR nông thôn: 0,8 kg/người.ngày.

Huyện Phú Vang	105	131
Huyện Phú Lộc	121	151
Huyện A Lưới	43	53
Huyện Nam Đông	25	31
Tổng:	**1410**	**1758**

Nguồn: Tính toán của Tư vấn

Theo đó, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị được thu gom và xử lý đến 2025 đạt trên 90%[135].

Chất thải rắn công nghiệp và công nghiệp nguy hại

Bảng 159. Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp và nguy hại [136]

Đơn vị: Tấn/năm

	Tốc độ tăng trưởng 2021-2030 (%)	Tốc độ tăng trưởng 2031-2050 (%)	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2040	2050
CTRCN[137]	15	10	7408	8520	9797	11267	12957	26061	67597	175329
CTNH (12% CTRCN)	-	-	889	1022	1176	1352	1555	3127	8112	21039

Nguồn: Tính toán của Tư vấn

Chất thải rắn y tế

Bảng 160. Dự báo khối lượng CTR y tế phát sinh ở Thừa Thiên Huế

Nội dung	Năm 2020[138]	Năm 2025[139]	Năm 2030[7]	Năm 2050[7]
Tổng số GB (trừ Trạm y tế), trong đó:	**7.777**	**11.677**	**20.044**	**174.043**

[135] Kế hoạch số 348/KH-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về "Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Thừa Thiên Huế"

[136] Dự báo khối lượng CTRCN trên cơ sở tăng trưởng công nghiệp (Nguồn: ENTEC, Nghiên cứu một số biện pháp thích hợp nhằm quản lý chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại ở TP.HCM, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường TP.HCM, 8/2000). Khối lượng CTRCN được tính theo công thức $N_i=N_{i-1}*(1+r)$; với N_i là khối lượng CTRCN năm cần tính, N_{i-1} là khối lượng CTRCN năm trước năm cần tính, r là tốc độ tăng trưởng công nghiệp của năm cần tính (r được lấy theo Kế hoạch số 348/KH-UBND ngày 09/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về "Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Thừa Thiên Huế" với r=15%; giai đoạn từ 2026-2030 lấy r=15%; và giai đoạn 2031-2050 lấy r=10%)

[137] Chất thải rắn công nghiệp nguy hại (dự báo) trên toàn tỉnh năm 2020 là 773 tấn/năm (Nguồn: "QUY HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT RẮN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050", theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh); Chiếm 12% trong CTRCN, do đó tính được CTRCN của năm 2020 là 6.442 tấn/năm.

[138] Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020. (Tỷ lệ giường bệnh tuyến cấp tỉnh chiếm 2,2% và tỷ lệ giường bệnh tuyến cấp huyện chiếm 97,8%; không có số liệu số giường của BV ngoài công lập)

[139] Theo "Quy hoạch phát triển ngành Y tế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2008 – 2020", chỉ tiêu đến năm 2025: Đạt từ 15 - 16 bác sỹ, 60 - 61 giường bệnh trên 10.000 dân (tính cả Trung ương, ngành, tư nhân). Từ đây, dựa theo dân số của Tư vấn đã dự báo, tính ra tổng giường bệnh của tỉnh (Năm 2025, dự báo dân số tỉnh là 1,946,123 người, do đó, số giường bệnh là 11677; Năm 2030, dự báo dân số tỉnh là 3,340,701 người, do đó, số giường bệnh là 20044; Năm 2050, dự báo dân số tỉnh là 29,007,238 người, do đó, số giường bệnh là 174043). Dựa theo tỷ lệ giường bệnh cấp tỉnh và cấp huyện năm 2020, tính cho các năm dự báo. Và giả định BV ngoài công lập chiếm 08 giường/10.000 dân; dự báo đến năm 2025, 2030 và 2050 lần lượt số giường bệnh là 1557, 2673 và 23206

- Tuyến cấp tỉnh	168	223	382	3.318
- Tuyến huyện	7.609	9.897	16.989	147.519
- Ngoài công lập	0	1.557	2.673	23.206
Tổng khối lượng CTR y tế[140] (Tấn/ngày)	**7,9**	**11,8**	**20,3**	**176**
- Tuyến cấp tỉnh	0,3	0,3	0,6	5
- Tuyến huyện	7,6	9,9	17	148
- Ngoài công lập	0	1,6	2,7	23
Tổng khối lượng CTR y tế nguy hại[141] (Tấn/ngày)	**1,2**	**1,8**	**3**	**27**
- Tuyến cấp tỉnh	0,1	0,1	0,1	1
- Tuyến huyện	1,1	1,5	2,5	22
- Ngoài công lập	0	0,2	0,4	4

Nguồn: Tính toán của Tư vấn

Chất thải rắn xây dựng

Tỷ lệ phát sinh chất thải xây dựng chiếm 20% lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị (số liệu điều tra Bộ Xây dựng năm 2004 về chất thải rắn xây dựng). Tỷ lệ thu gom đạt 80% (2025); 90% (2030), 100 % (2050) và tái chế, tái sử dụng đạt 60-70%.

Bảng 161. Dự báo khối lượng CTR xây dựng qua các năm tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị: Tấn/ngày

	2030	**2050**
Thành phố Huế	144	179
Thị xã Hương Thủy	29	37
Thị xã Hương Trà	19	24
Huyện Phong Điền	17	21
Huyện Quảng Điền	14	18
Huyện Phú Vang	21	26
Huyện Phú Lộc	24	30
Huyện A Lưới	9	11
Huyện Nam Đông	5	6
Tổng:	282	352

Nguồn: Tính toán của Tư vấn

Đến năm 2030, nếu 01 bãi chôn lấp CTRSH có diện tích 2,4 ha được mở rộng tại một trong 02 KXL CTR (Khu xử lý tập trung Phú Sơn và khu xử lý tập trung Hương Bình) thì sẽ xử lý được 20% lượng rác sinh hoạt phát sinh (tương đương 164.360 tấn/năm hay 450 tấn/ngày); 80% lượng CTRSH phát sinh còn lại trên địa bàn tỉnh

[140] Theo tổng hợp các nghiên cứu WHO và Bộ Y tế, bình quân lượng CTR y tế phát sinh tại bệnh viện cấp tỉnh là 1,5 kg/giường/ngày, bệnh viện cấp huyện và bệnh viện tư nhân là 1 kg/giường/ngày

[141] Theo tổng hợp các nghiên cứu WHO và Bộ Y tế, khối lượng CTR y tế nguy hại phát sinh tại bệnh viện cấp tỉnh là 20% tổng lượng CTR y tế, tại bệnh viện cấp huyện và bệnh viện tư nhân là 15% tổng lượng CTR y tế

khoảng 657.438 tấn/năm hay 1.801 tấn/ngày. Khi đó, năm 2030 cụ thể lượng rác sinh hoạt sẽ không được xử lý hết là 121 tấn/ngày, vì tương lai tổng công suất 02 KXL CTR của Thừa Thiên Huế đạt 960 tấn/ngày (Nhà máy điện rác Phú Sơn xử lý 600 tấn/ngày và Khu xử lý tập trung Hương Bình có công suất xử lý 360 tấn/ngày nếu đúng như theo quy hoạch tỉnh).

8.3. Phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn

Triển khai 02 Khu xử lý theo Quy hoạch với công nghệ đốt, gồm Khu xử lý tập trung Phú Sơn (xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy) 40ha và khu xử lý tập trung Hương Bình (xã Hương Bình, thị xã Hương Trà) 48,30ha và có thể mở rộng; duy trì các khu xử lý tại Phong Thu, Lộc Thủy, Nam Đông, A Lưới.

Bố trí mặt bằng các địa điểm tập kết, phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại, chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường phù hợp với tình hình địa phương.

Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng, dự kiến bố trí các bãi xử lý khoảng 01ha cho mỗi đơn vị hành chính cấp huyện

Đối với chất thải nguy hại đô thị, thực hiện theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022.

Đối với CTNH Nông nghiệp nông thôn, thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 về việc Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

Ngoài ra, dự kiến bố trí thêm 02 Khu xử lý chất thải Công nghiệp và chất thải Y tế ở 02 Khu xử lý tập trung của tỉnh.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ

9.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, tại mỗi khu vực dân cư của Thừa Thiên Huế sẽ xây dựng các nghĩa trang. Bố trí mới các nghĩa trang tập trung đồng thời chỉnh trang các nghĩa trang hiện có phục vụ nhu cầu mai táng và cải táng cho các quận, huyện trên địa bàn Thừa Thiên Huế. Từng bước di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ tự phát vào khu vực nghĩa trang tập trung theo quy hoạch; đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện chuyển các mộ nhỏ lẻ ở khu vực trung tâm vào khu vực nghĩa trang tập trung.

9.2. Dự báo nhu cầu

Tiêu chuẩn sử dụng đất nghĩa trang: 0,06 ha/nghìn dân đối với khu vực đô thị; 0,1 ha/nghìn dân đối với khu vực nông thôn.

Bảng 162. Dự báo nhu cầu đất bố trí nghĩa trang tập trung mới

TT	Danh mục	Quy mô (người))		Tiêu chuẩn	Nhu cầu đất nghĩa trang tập trung mới	
		2030			2030	
1	Thành phố Huế				35	
	Dân số nội thị	580.000		0,06 ha/1000	35	
2	Quận Hương Thủy				9	
	Dân số nội thị	145.000		0,06	9	
3	Quận Hương Trà				5	
	Dân số nội thị	80.000		0,06	5	
4	Thị xã Phong Điền				8	
	Dân số nội thị	62.000		0,06	4	
	Dân số ngoại thị	41.000		0,1	4	
5	Khu Chân Mây - Lăng Cô				12	
	Dân số nội thị	135.000		0,06	8	
	Dân số ngoại thị	40.000		0,1	4	
	Khu vực các huyện					
6	Huyện Quảng Điền				8	
	Dân số đô thị	23.000		0,06	1	
	Dân số nông thôn	67.000		0,1	7	
7	Huyện Phú Vang				11	
	Dân số đô thị	40.000		0,06	2	
	Dân số nông thôn	90.000		0,1	9	
8	Huyện Phú Lộc- Nam Đông				9	
	Dân số đô thị	28.000		0,06	2	
	Dân số nông thôn	72.000		0,1	7	
9	Huyện A Lưới				6	
	Dân số đô thị	11.000		0,06	1	
	Dân số nông thôn	49.000		0,1	5	
	Tổng cộng				102	

Nhu cầu đất nghĩa trang mới cho đô thị Thừa Thiên Huế đến giai đoạn 2030 khoảng 102 ha (chưa bao gồm diện tích nghĩa trang phục vụ cho nhu cầu sắp xếp lại các nghĩa trang hiện trạng).

9.3. Các định hướng phát triển

9.3.1. *Định hướng chung*

Quy hoạch, chỉnh trang và xây dựng nghĩa trang theo hướng công viên nghĩa trang; đồng thời đầu tư xây dựng các nhà tang lễ và các công trình phụ trợ để đảm bảo văn minh và vệ sinh môi trường;

Khuyến khích, tạo điều kiện và vận động người dân tổ chức tang lễ theo hướng hiện đại.

9.3.2. *Định hướng cho từng khu vực*

9.3.2.1. **Đô thị lớn**

Xây dựng các nghĩa trang tập trung:2-3 nghĩa trang/đô thị.

Tính toán quy mô nghĩa trang: tính tóa để đáp ứng được nhu cầu mai táng của đô thị và khu vực xung quanh.

Đối với quy mô nghĩa trang, cần phải tính toán cả diện tích đất di dời để phục vụ việc mở rộng đô thị.

Ưu tiên di dời tất cả các nghĩa địa bên trong nội thị.

Từng bước di dời các nghĩa địa ở khu vực ven đô thị.

Xây dựng hạ tầng nghĩa trang, từng bước sử dụng phương thức mai táng hiện đại.

9.3.2.2. **Các làng xóm và khu dân cư ngoài đô thị**

Quy hoạch nghĩa trang tập trung và di dời các phần mộ tại đất nông nghiệp.

Đối với khu vực đô thị quy hoạch 1 nghĩa trang tập trung/đô thị; đối với khu dân cư nông thôn quy hoạch 2-3 nghĩa trang/khu, đồng thời, di dời các phần mộ hiện có trên đất nông nghiệp.

Xây dựng nghĩa trang tại khu vực đồi núi cao, cách xa nguồn nước và khu dân cư. Quy hoạch vị trí nghĩa trang ưu tiên tại khu vực đồi núi phía Tây quốc lộ 1A.

9.3.2.3. **Các làng xóm và khu dân cư ở khu vực ven biển và đầm phá**

Quy hoạch nghĩa trang tập trung và di dời các phần mộ tại đất nông nghiệp.

Tại khu vực đô thị, xây dựng 1 nghĩa trang/đô thị, tại khu vực dân cư nông thôn xây dựng 2 nghĩa trang/khu, đồng thời, di dời các phần mộ hiện có trên đất nông nghiệp.

Xây dựng nghĩa trang tại các khu vực ít có khả năng phát triển.

Hạn chế mai táng và mở rộng quy mô tại các nghĩa trang ven biển.

Quy hoạch từng khu vực, từng giai đoạn để phù hợp quản lý.

Lập quy định mai táng phù hợp với văn hóa từng vùng chú ý đến vệ sinh môi trường của các vùng xung quanh.

Nghiên cứu phương thức mai táng mới để đảm bảo vệ sinh môi trường.

Xây dựng hàng rào cây xanh xung quanh khu vực nghĩa trang.

9.3.2.4. **Đối với nhà tang lễ, nhà hoả táng**

Mỗi thành phố, thị xã và các đơn vị hành chính cấp huyện tối thiểu phải có tối thiểu một nhà tang lễ.

Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng.

9.3.3. *Định hướng đối với các khu vực cụ thể*

9.3.3.1. **Thành phố Huế**

Di dời các nghĩa trang để phát triển đô thị, trong đó nghĩa trang cải táng khoảng 52ha, nghĩa trang mai táng khoảng 150ha, từ khu vực nội thành ra phía bên ngoài An Cựu, Xuân Phú, Phước Vĩnh, Vĩ Dạ, Trường An, Kim Long, Phú Hòa, Phú Hiệp, Phú Mậu…;

Khu vực giữ nguyên quy mô hiện tại: Khu vực An Tây, Thủy Biều, Hương Long

Mở rộng nghĩa trang phía Bắc thành phố Huế (Quy mô: 30ha); xây dựng nghĩa trang phía Nam thành phố Huế (Quy mô: 100ha)

9.3.3.2. **Thị xã Hương Thủy**

Di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ trong thị xã vào các nghĩa trang tập trung; hợp nhất hai nghĩa trang của khu vực Thủy Phương và Thủy Dương thành một nghĩa trang chung có quy mô 40ha.

Cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp và mở rộng các nghĩa trang hiện có, khu vực Thủy Dương, Thủy Tân, Thủy Vân, Thủy Phương, Thủy Bằng;

Xây dựng mới nghĩa trang nhân dân Tân Lập với quy mô 40ha phục vụ cho khu vực Thủy Châu, Thủy Lương, Thủy Tân, Thủy Phù và thị xã Hương Thủy; xây dựng nghĩa trang nhân dân mới phục vụ khu vực Thủy Bằng và thành phố Huế.

9.3.3.3. **Thị xã Hương Trà**

Di dời các phần mộ và nghĩa địa nhỏ lẻ trên đất nông nghiệp vào khu vực nghĩa trang tập trung; cải thiện các nghĩa trang lớn thành nghĩa trang tập trung tại khu vực Hương Xuân, Hương Chữ, Hương An, Hương Vân và Hương Toàn; di dời khu đất nghĩa trang Tứ Hạ ra ngoài khu vực đô thị.

9.3.3.4. **Các huyện khác**

Xây dựng mới nghĩa trang nhân dân tại phục vụ chôn cất cho mỗi 1-2 xã của từng huyện Phong Điền, Phú Vang, Phú Lộc, Nam Đông và A Lưới.

Hình 141. Sơ đồ định hướng phát triển mạng lưới nghĩa trang và nhà tang lễ

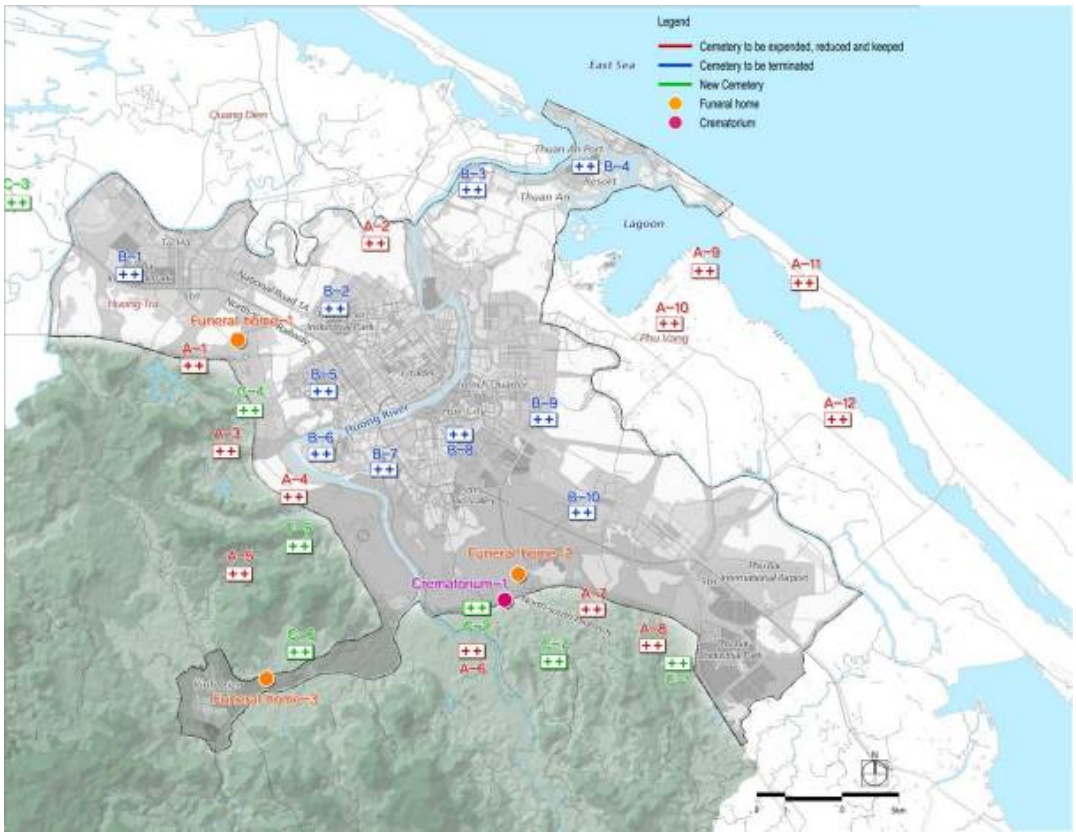

X. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ PHÒNG, CHỮA CHÁY

10.1. Mục tiêu phát triển

10.1.1. *Mục tiêu tổng quát*

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật PCCC&CNCH trên địa bàn tỉnh, phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hạn chế các nguy cơ phát sinh cháy và tai nạn; ứng cứu kịp thời các vụ hỏa hoạn và tai nạn; bảo vệ tính mạng sức khỏe con người, bảo vệ thành quả lao động; giảm thiểu hậu quả do cháy, nổ và các tai nạn, sự cố gây ra.

10.1.2. *Mục tiêu cụ thể*

Mỗi huyện, thị xã, thành phố phải có tối thiểu 01 đội PCCC & CNCH chuyên nghiệp (của Công an) được đầu tư đáp ứng yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, doanh trại; ngoài ra khuyến khích các cơ sở tự xây dựng đội và trụ sở doanh trại riêng cho lực lượng PCCC của riêng mình (dân sự). 100% các đồ án quy hoạch đô thị, khu dân cư nông thôn và các khu chức năng phải bố trí quỹ đất cho lực lượng PCCC, đồng thời bảo đảm các yêu cầu về giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ PCCC theo đúng quy định. 100% đường giao thông đô thị, đường liên huyện, liên xã, đường giao thông nông thôn được đầu tư, nâng cấp bảo đảm tải trọng và bề rộng mặt đường cho xe chữa cháy lưu thông, hoạt động. 100% các khu dân cư đô thị, nông thôn có nguồn nước phục vụ chữa cháy đáp ứng yêu cầu, trong đó các tuyến đường ống cấp nước đô thị được lắp đặt hệ thống trụ nước chữa cháy đúng quy chuẩn, các khu dân cư có hệ thống bến lấy nước, hố lấy nước, bể chứa nước phù hợp.

Xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ, theo hướng hiện đại. Phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại, trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng một cách tốt nhất nhiệm vụ được giao. Tiếp tục bổ sung, điều chỉnh các đội Cảnh sát

PCCC và CNCH khu vực (trực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH) cho phù hợp ở những địa bàn trọng điểm, thành lập đội Cảnh sát PCCC và CNCH ở 100% Công an cấp huyện. Hoàn chỉnh hệ thống thông tin, chỉ huy điều hành của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH. Bảo đảm hạ tầng, kết nối, truyền dẫn dữ liệu, thông tin.v.v. phục vụ quản lý cơ sở dữ liệu về PCCC và truyền tin báo sự cố.

10.2. Phương án quy hoạch hạ tầng PCCC &CNCH

10.2.1. *Trụ sở doanh trại các đơn vị cảnh sát PCCC và CNCH*

Giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, để đáp ứng nhiện vụ PCCC và CNCH trên địa bàn, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, Thừa Thiên Huế xây dựng quy hoạch mạng lưới doanh trại, trụ sở cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ là 10 trụ sở với diện tích là 9,3 ha; dự định thành lập mới 24 đội cảnh sát PCCC và CNCH, cụ thể: giai đoạn 2021 – 2030 thành lập 11 đội; giai đoạn 2030 – 2050 thành lập 13 đội.

Bảng 163. Dự kiến thành lập đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên đia bàn Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050

TT	Tên đơn vị hành chính và tên đơn vị Cảnh sát PCCC&CNCH hiện có ở đơn vị hành chính đó	Trực thuộc cấp quản lý	Quy hoạch vị trí bố trí đơn vị		Quy hoạch phát triển		
			Giữ nguyên vị trí	Định hướng quy hoạch	Tổng số đơn vị thành lập mới	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
I	***CẤP TỈNH***		***02***	***02***	***04***	***02***	***02***
1	Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH	Cấp tỉnh	-	01 (Đường Thuỷ Dương - Thuận An, khu đất có ký hiệu TH2 và TH3 - nằm trong khuôn viên trụ sở Công an tỉnh)	-	-	-
2	Các đội Cảnh sát PCCC&CNCH trực thuộc Phòng	Cấp tỉnh	02	-	04	02	02
2.1	Đội Chữa cháy và CNCH số 1	Cấp tỉnh	-	01 (Đường Thuỷ Dương - Thuận An, khu đất có ký hiệu TH2 và TH3 - nằm trong khuôn viên trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và trụ sở chung của Công an tỉnh)	-	-	-
2.2	Đội Chữa cháy và CNCH số 2	Cấp tỉnh	01	-	-	-	-
2.3	Đội Chữa cháy và CNCH số 3	Cấp tỉnh	01	-	-	-	-
1	2	3	4	5	6	7	8

TT	Tên đơn vị hành chính và tên đơn vị Cảnh sát PCCC&CNCH hiện có ở đơn vị hành chính đó	Trực thuộc cấp quản lý	Quy hoạch vị trí bố trí đơn vị		Quy hoạch phát triển		
			Giữ nguyên vị trí	Định hướng quy hoạch	Tổng số đơn vị thành lập mới	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
2.4	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH trên sông tại phường Vỹ Dạ (quy hoạch mới)	Cấp tỉnh	-	-	01	01	-
2.5	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH đặc biệt tinh nhuệ (quy hoạch mới)	Cấp tỉnh	-	-	02	01	01
2.6	Trạm CC&CNCH tại Ga Huế thuộc Đội Chữa cháy và CNCH số 1 (quy hoạch mới)	Cấp tỉnh	-	-	01	-	01
II	CẤP HUYỆN		05	04	16	07	09
1	Thành phố Huế		01	-	02	01	01
1.1	Đội Cảnh sát QLHC về TTXH - Công an TP Huế	Cấp huyện	01	-	-	-	-
1.2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại phường Thuận An, cảng Thuận An (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	01	-
1.3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại xã Thuỷ Bằng (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01

TT	Tên đơn vị hành chính và tên đơn vị Cảnh sát PCCC&CNCH hiện có ở đơn vị hành chính đó	Trực thuộc cấp quản lý	Quy hoạch vị trí bố trí đơn vị		Quy hoạch phát triển		
			Giữ nguyên vị trí	Định hướng quy hoạch	Tổng số đơn vị thành lập mới	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
2	Thị xã Hương Thuỷ		01	-	02	01	01
2.1	Đội Cảnh sát QLHC về TTXH - Công an TX Hương Thuỷ	Cấp huyện	01	-	-	-	-
2.2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại phường Thuỷ Phương (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	01	-
2.3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại KCN Phú Bài (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01
3	Thị xã Hương Trà		01	-	02	01	01
3.1	Đội Cảnh sát QLHC về TTXH - Công an TX Hương Trà	Cấp huyện	01	-	-	-	-
3.2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại KCN Tứ Hạ (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	01	-
3.3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại xã Bình Tiến (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01
4	Huyện Phong Điền		-	01	03	01	02

TT	Tên đơn vị hành chính và tên đơn vị Cảnh sát PCCC&CNCH hiện có ở đơn vị hành chính đó	Trực thuộc cấp quản lý	Quy hoạch vị trí bố trí đơn vị		Quy hoạch phát triển		
			Giữ nguyên vị trí	Định hướng quy hoạch	Tổng số đơn vị thành lập mới	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
4.1	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an huyện Phong Điền	Cấp huyện	-	01 (Tổ dân phố Khánh Mỹ, thị trấn Phong Điền - trong khuôn viên trụ sở Công an huyện)	-	-	-
4.2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại KCN Phong Điền (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	01	-
4.3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại CCN Sơn Xuân, xã Phong Xuân (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01
4.4	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại CCN Điền Lộc, Bến cảng Điền Lộc (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01
5	Huyện Phú Lộc		01		03	01	02
5.1	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an huyện Phú Lộc	Cấp huyện	01	-	-	-	-
5.2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại KKT, KCN, Cảng Chân Mây (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	01	-

TT	Tên đơn vị hành chính và tên đơn vị Cảnh sát PCCC&CNCH hiện có ở đơn vị hành chính đó	Trực thuộc cấp quản lý	Quy hoạch vị trí bố trí đơn vị		Quy hoạch phát triển		
			Giữ nguyên vị trí	Định hướng quy hoạch	Tổng số đơn vị thành lập mới	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
5.3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại xã Vinh Hưng (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01
5.4	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại KCN La Sơn (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01
6	Huyện A Lưới		01		02	01	01
6.1	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an huyện A Lưới	Cấp huyện	01	-	-	-	-
6.2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại KKT A Đớt, cửa khẩu A Đớt (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01
6.3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại CCN Kon Tôm (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	01	-
7	Huyện Phú Vang		-	01	01	01	-
7.1	Đội Cảnh sát QLHC về TTXH - Công an huyện Phú Vang	Cấp huyện	-	01 (Thị trấn Phú Đa - nằm trong khuôn viên trụ sở ở vị trí mới của Công an huyện)	01	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính và tên đơn vị Cảnh sát PCCC&CNCH hiện có ở đơn vị hành chính đó	Trực thuộc cấp quản lý	Quy hoạch vị trí bố trí đơn vị		Quy hoạch phát triển		
			Giữ nguyên vị trí	Định hướng quy hoạch	Tổng số đơn vị thành lập mới	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
7.2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại KCN Phú Đa (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	01	-
8	Huyện Quảng Điền		-	01	01	-	01
8.1	Đội Cảnh sát QLHC về TTXH - Công an huyện Quảng Điền	Cấp huyện	-	01 (Đường Nguyễn Vịnh, thị trấn Sịa - nằm trong khuôn viên trụ sở Công an huyện)	-		
8.2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại KCN Quảng Vinh (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Huyện Nam Đông			01	01	-	01
9.1	Đội Cảnh sát QLHC về TTXH - Công an huyện Nam Đông	Cấp huyện	-	01 (Tổ dân phố 1, thị trấn Khe Tre - nằm trong khuôn viên trụ sở Công an huyện)	-	-	-
9.2	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH tại CCN Hương Hoà (quy hoạch mới)	Cấp huyện	-	-	01	-	01

TT	Tên đơn vị hành chính và tên đơn vị Cảnh sát PCCC&CNCH hiện có ở đơn vị hành chính đó	Trực thuộc cấp quản lý	Quy hoạch vị trí bố trí đơn vị		Quy hoạch phát triển		
			Giữ nguyên vị trí	Định hướng quy hoạch	Tổng số đơn vị thành lập mới	Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
III	TRÊN TUYẾN CAO TỐC ĐI QUA ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	Cấp huyện	-	-	04	02	02
1	Đối với phân đoạn Cam Lộ - La Sơn (Trạm dừng nghỉ Tuần)	Cấp huyện	-	-	02	01	01
2	Đối với phân đoạn La Sơn - Tuý Loan	Cấp huyện	-	-	02	01	01
TỔNG CỘNG			07	06	24	11	13

Nguồn: Tổng hợp Nhóm Tư vấn

Trong giai đoạn 2021-2030, xây dựng trụ sở các đội cảnh sát PCCC và CNCH 9 huyện, thành phố tại vị trí đất bố trí cho công an các huyện, thành phố đảm bảo đủ diện tích, xây dựng các công trình theo quy định.

Trụ sở doanh trại của các lực lượng PCCC khác

+ Các đội PCCC cơ sở đóng tại trụ sở cơ quan của các cơ sở đó, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

+ Các đội dân phòng đóng tại trụ sở thôn xóm, tổ dân phố và trụ sở UBND, do chủ tịch UBND phường xã, thị trấn thành lập, việc bố trí trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

+ Các đội PCCC chuyên ngành đóng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Cảng hàng không, nhà ga và bến tàu…theo Mục 3 điều 44 của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy, năm 2013; có trụ sở cơ quan của các cơ sở (doanh nghiệp) này, do người đứng đầu cơ sở thành lập và bố trí trụ sở; trang bị phương tiện được mua sắm theo quy định trong Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

Trong quy hoạch và theo tiến độ xây dựng của các khu công nghiệp, các đội PCCC chuyên ngành tại các khu công nghiệp được thành lập phù hợp với tiến độ thành lập và xây dựng các khu công nghiệp và có trụ sở nằm trong các Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật PCCC.

10.2.2. *Quy hoạch hệ thống cấp nước chữa cháy*

Giai đoạn 2023- 2025

Trên cơ sở Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cấp nước nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025 để tiến hành quy hoạch, lắp đặt bổ sung trụ nước chữa cháy tại các đơn vị cấp xã thuộc khu vực nông thôn trong danh mục đã được phê duyệt.

Rà soát, quy hoạch, lắp đặt bổ sung, hoàn thiện các trụ nước chữa cháy tại toàn bộ khu vực lõi dân cư thuộc đô thị loại 1 (thành phố Huế) đảm bảo khoảng cách giữa các trụ không quá 150m theo quy định. Quy hoạch, cải tạo 110 trụ nước xe chữa cháy không thể lấy nước được do áp lực yếu, lưu lượng thấp hoặc bị hư hỏng.

Rà soát, chỉnh trang, nâng cấp toàn bộ 17 bến, bãi lấy nước hiện có trên dọc tuyến sông Hương, các sông, hồ trong thành phố Huế để phục vụ lấy nước chữa cháy.

100% các khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới phải được quy hoạch hệ thống cấp nước phục vụ PCCC (bao gồm hệ thống cấp nước chữa cháy đô thị và các nguồn nước; Quy hoạch bổ sung 04 khu công nghiệp và 05 cụm công nghiệp chưa có hệ thống cấp nước cần bổ sung; Quy hoạch, lắp đặt bổ sung trụ nước chữa cháy đảm bảo khoảng

cách giữa các trụ <150m đối với 01 khu kinh tế, 02 khu công nghiệp, 02 cụm công nghiệp hiện hữu đã có hệ thống cấp nước chữa cháy; Quy hoạch, lắp đặt bổ sung trụ nước chữa cháy đối với 69/141 đơn vị cấp xã chưa có hệ thống cấp nước chữa cháy.

Giai đoạn 2025 – 2030

Rà soát, quy hoạch, lắp đặt bổ sung trụ nước chữa cháy tại toàn bộ khu vực lõi dân cư thuộc trung tâm các huyện, thị xã và các đô thị loại II đến V đảm bảo khoảng cách giữa các trụ không quá 150m theo quy định.

Tiếp tục đề xuất quy hoạch, lắp đặt bổ sung trụ nước chữa cháy tại các đơn vị cấp xã thuộc khu vực nông thôn đảm bảo tiêu chí Mỗi thôn, tổ dân phố có tối thiểu từ 1- 2 trụ nước chữa cháy.

Rà soát, quy hoạch chỉnh trang đối với 69 bến bãi lấy nước tại các địa phương (ngoại trừ thành phố Huế); quy hoạch thi công bổ sung các bến lấy nước theo phương án sau: (1) Đối với nguồn nước tự nhiên (sông, hồ...) có tiếp giáp với đường giao thông liên xã trở lên, đều được quy hoạch xây dựng bến, bãi lấy nước chữa cháy; số lượng bến, bãi trên các nguồn nước tự nhiên đảm bảo tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 450 m (bằng chiều dài tổng số vòi chữa cháy mà một xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vòi x 20 m/vòi). (2) Các công viên có hồ nước trong khu đô thị bắt buộc phải có bến lấy nước cho xe chữa cháy. (3) Với những nơi không có nước, không có nước vào mùa khô phải đào ao hồ và xây bể dự trữ nước chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt. (4) Các hồ thủy lợi, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, công nghiệp phải bố trí các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy. Vị trí lấy nước phải thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy ra vào.

Giai đoạn sau 2030 đến năm 2050

Trên cơ sở phát triển kinh tế, xã hội đề xuất bổ sung quy hoạch các vị trí đảm bảo khoảng cách giữa các trụ không quá 150m theo quy định. Quy hoạch bổ sung các bể lấy nước theo phương án những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ mà ở đó các nguồn nước máy và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không đảm bảo phục vụ cho chữa cháy thì ở đó cần xây dựng các bể chứa nước chữa cháy; Các bể chứa nước này đặt ngầm tại các công viên hay các địa điểm công cộng khác.

10.2.3. *Quy hoạch hệ thống giao thông phục vụ công tác PCCC và CNCH*

Đề xuất quy hoạch đô thị và giao thông đảm bảo đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất (thường là xe thang) của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% trung tâm các thôn, xóm trên địa bàn toàn tỉnh. Đối với các tuyến đường nhỏ hẹp, xe chữa cháy không tiếp cận được cần có giải pháp quy hoạch để mở rộng, giải tỏa phục vụ công tác chữa cháy.

Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội chữa cháy và CNCH phải có lối sang đường (nếu là đường đôi có dải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông để đảm bảo xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng. Trên các làn khẩn cấp của đường cao tốc (La Sơn – Túy Loan) chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mối giao thông chính, và có làn khẩn cấp, có

chiếu nghỉ đủ lớn cho các xe chữa cháy và CNCH quay đầu, đi ngược chiều trong làn khẩn cấp khi tắc đường.

Giai đoạn 2023 - 2030

100% các đường giao thông trong quy hoạch phải bảo đảm yêu cầu quy hoạch phục vụ PCCC (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống và bãi quay đầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng lưu thông hoạt động). Quy hoạch cải tạo 40% đường, phố, hẻm (tổng số 1.461) có bục, bệ barie, mái che, mái vẩy chăn ngang, dây dẫn điện ... cản trở hoạt động xe chữa cháy. Quy hoạch, cải tạo kiên cố hoá, đảm bảo tải trọng cho xe chữa cháy và xe thang hoạt động đối với 30% cây cầu trong tổng số 524 cây cầu không đảm bảo chiều rộng 3,5m và tải trọng (dưới 10 tấn). Quy hoạch cải tạo 25% trong tổng số 2238 tuyến đường giao thông nội đô, nội khu không có bãi cho xe chữa cháy triển khai đội hình chữa cháy, chiếm 49,4%; 25% trong tổng số 2.474 tuyến đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn, giao thông liên khu vực không đảm bảo chiều rộng tối thiểu 3,5m, chiều cao tối thiểu 4,5m cho xe chữa cháy, xe thang hoạt động. Quy hoạch xây dựng mới các bến thuỷ phục vụ cho ca nô, tàu chữa cháy và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH hoạt động thuận tiện.

Tầm nhìn đến năm 2050:

Quy hoạch đảm bảo 100% các đường giao thông trong quy hoạch phải bảo đảm yêu cầu quy hoạch phục vụ PCCC (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống và bãi quay đầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng lưu thông hoạt động). Quy hoạch cải tạo 50% tuyến đường, phố, ngõ, hẻm không bảo đảm các yêu cầu phục vụ PCCC chưa được quy hoạch, cải tạo thời kỳ 2023-2030 phải được quy hoạch trong thời kỳ này. Quy hoạch, cải tạo đối với 30% các vị trí giao nhau với đường sắt để xe chữa cháy và xe CNCH đi qua dễ dàng; tiếp cận mọi vị trí đường sắt bằng đường bộ.

10.2.4. *Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH*

Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH, cụ thể là: Hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viên thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH. Hệ thống cơ sở dữ liệu dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC & CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần.

Do vậy, trong thời kỳ quy hoạch, hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC và CNCH cần đảm bảo: (1) Mỗi Đội Cảnh sát PCCC & CNCH phải được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu phát tín hiệu. Hệ thống đặt tại trụ sở của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH có công suất cao nhất, ăng ten cao nhất. Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC&CNCH được tích hợp với hệ thống phần mềm quản lý dữ liệu PCCC của toàn tỉnh. Mỗi đội Cảnh sát PCCC & CNCH cấp huyện, đội PCCC & CNCH chuyên ngành và các cơ quan đơn vị có một tổ thông

tin để kết nối với nhau. (2) Một phần hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH được triển khai trên cơ sở sử dụng chung hạ tầng với một số thành phần của mạng lưới viễn thông và các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin theo quy hoạch phương án phát triển kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông, hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nên sử dụng chung quỹ đất với các công trình này. (3) Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn sự cố phải đồng bộ để có thể tiếp nhận cả các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được cả các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng internet; tiếp nhận được các thông tin định vị từ các hệ thống do tàu biển gửi về. (4) Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp phải lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC & CNCH của cơ sở để có thể khai thác nhanh phục vụ công tác ứng cứu như: tính chất hoạt động, kiến trúc và kết cấu, vị trí, khoảng cách đến các đơn vị PCCC và CNCH chuyên nghiệp, chuyên ngành xung quanh; số lượng lực lượng phương tiện hiện có, hóa chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường. Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC lân cận và trung ương để chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

Thời kỳ 2023 – 2030: Quy hoạch hạng mục Trung tâm TTLL chỉ huy điều hành PCCC và CNCH cấp tỉnh và Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy chữa cháy và truyền tin báo sự cố và thống nhất áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về PCCC và truyền tin báo sự cố là hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin quản trị tập trung, nhằm thu thập, số hóa, lưu trữ, xử lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các thông tin, dữ liệu về công tác PCCC và CNCH; phát hiện và truyền tin báo cháy, sự cố, hỗ trợ thông tin chỉ huy điều hành chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ từ cơ sở đến trung tâm của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH từ cấp huyện, cấp tỉnh đến cấp trung ương. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố gồm: cơ sở dữ liệu về phòng cháy và chữa cháy; cơ sở hạ tầng thông tin và thiết bị truyền tin báo sự cố.

10.3. Nhu cầu sử dụng đất của lĩnh vực PCCC và CNCH

Lĩnh vực phòng cháy chữa cháy cần bổ sung 44 vị trí mới với tổng diện tích 64,75 ha để đảm bảo thực hiện tốt công tác PCCC và CNCH trên địa bàn, cụ thể:

Bảng 164. Các cơ sở cần bổ sung đất của PCCC giai đoạn 2021-2030

STT	Đơn vị	Số điểm đất	Diện tích (ha)
1	Khối BGĐ và các phòng trực thuộc	3	7,25
2	Khối công an cấp huyện, thị xã, TP	8	3,5
3	Tại Khu kinh tế	4	5
4	Tại KCN	10	18

5	Tại CCN có quy mô >50 ha	14	21
6	Tại cảng biển	3	7,5
7	Tại Cảng hàng không	2	2,5
8	**Tổng**	**44**	**64,75**

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm tư vấn

CHƯƠNG 8: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VĂN HOÁ XÃ HỘI

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Phát triển hệ thống y tế tuyến Trung ương và y tế ngoài công lập đầu tư đồng bộ với cơ sở vật chất, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, kỹ thuật cao và đội ngũ nhân lực y tế chất lượng cao đáp ứng phục vụ cung cấp dịch vụ y tế chuyên sâu, chất lượng cao, gắn với phát triển du lịch khám chữa bệnh. Phát triển hệ thống y tế địa phương trở thành vệ tinh của tuyến y tế Trung ương đáp ứng chăm sóc sức khoẻ, khám chữa bệnh và y tế dự phòng theo hướng hiện đại, thông minh. Phát triển Đại học Y dược Huế theo mô hình "Trường - Viện" cấp quốc gia và hướng tới đạt chuẩn quốc tế, cùng với Bệnh viện Trung ương Huế trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển giao công nghệ về y tế của cả nước và quốc tế.

Thành lập các khu chức năng y tế, kết hợp khám chữa bệnh với nghỉ dưỡng như Khu TT y tế CNC, Khu TT Y tế nghỉ dưỡng trở thành điểm đến hấp dẫn đối với khách du lịch chữa bệnh muốn tìm kiếm dịch vụ chăm sóc sức khỏe đẳng cấp thế giới bên cạnh trải nghiệm văn hóa và du lịch phong phú, thúc đẩy phát triển ngành y tế trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, chất lượng, hiệu quả trên cơ sở phát triển nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng. Củng cố, đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh góp phần cải thiện chất lượng khám chữa bệnh cho người dân; bảo đảm mọi người dân hưởng thụ các dịch vụ y tế có chất lượng, nâng cao chất lượng dân số, nhất là ở vùng miền núi, biên giới, vùng bãi ngang ven biển.

Đối với mạng lưới y tế tuyến xã: Tổ chức hệ thống trạm y tế phù hợp với quy mô, cơ cấu dân số, điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ở từng khu vực, địa bàn. Phấn đấu đến năm 2030 trạm y tế xã có đủ năng lực đảm nhận vai trò là cấp chăm sóc ban đầu, có chức năng tiếp nhận, sàng lọc và chuyển tuyến người bệnh kịp thời.

Phát triển hình thành Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp vùng kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật quốc gia, khu vực, quốc tế đáp ứng nâng cao năng lực dự báo, phòng ngừa dịch bệnh; phát triển Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế cấp vùng; hình thành Trung tâm cứu hộ cứu nạn khu vực miền Trung; Viện Thái Y Huế,...

Khuyến khích phát triển y tế tư nhân. Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tư nhân. Phát triển các bệnh viện tư nhân có chất lượng cao trên nguyên tắc cơ sở y tế phải ở vị trí thuận tiện để người dân có thể dễ dàng tiếp cận. Các bệnh viện tư phải đáp ứng được tiêu chí về chất lượng theo quy định của Bộ Y tế;

Thu hút phát triển công nghiệp dược, sản xuất, chế tạo thiết bị, vật tư y tế, tạo động lực thúc đẩy phát triển ngành y tế trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương.

1.1. Mạng lưới các cơ sở khám chữa bệnh

Bảng 165. Quy mô các cơ sở khám chữa bệnh đến năm 2030

TT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh			Diện tích đất (m2)		
			2020	2025	2030	2020	2025	2030
	TỔNG CỘNG		**7.010**	**11.270**	**17.130**	**598.093**	**2.703.435**	**2.747.189**
I	**Bộ, ngành**		**4.412**	**7.800**	**10.000**	**238.815**	**238.815**	**248.815**
1	BVTW Huế	ĐB	3.683	5.000	6.000	98.935	98.935	98.935
	BVTW Huế Cơ sở 2		500	1.500	2.000	70.806	70.806	70.806
	BVTW Huế Cơ sở 3		-	500	1.000			
2	BV Trường ĐHYD	I	700	800	1.000	69.074	69.074	69.074
3	Trung tâm pháp y tâm thần miền Trung[142]						10.000	10.000
II	**Tuyến tỉnh**		**670**	**1.130**	**2.170**	**83.316**	**135.150**	**168.904**
1	BV Phong-Da liễu	II	40	70	120	12,730		Xây dựng mới
2	BV Phổi[143]	II	50	100	150		12.730	12.730
3	Viện Thái Y Huế	I	100	250	400	9,852	59.852	59.852
4	BV phục hồi chức năng	I	100	150	250	5,849	5.849	1.278
	Cơ sở 1					3.683	3.683	3.683
	Cơ sở 2[144]					2.166		11.595
5	BV Mắt Huế	II	80	150	200	11.227	11.227	11.227
6	BV Răng Hàm Mặt	II	50	50	50	1.502	1.502	1.502
7	BV Tâm thần	II	70	90	100	14.744	14.744	14.744
8	BVĐK Bình Điền	II	50	70	100	18.293	18.293	18.293
9	BV Sản-Nhi		-		150			Xây dựng mới
10	BV GTVT	II	130	200	500	3.270	20.000	20.000
11	BV Nhiệt đới				150			Xây dựng mới
III	**Tuyến huyện**		**990**	**1.620**	**1.950**	**227.599**	**275.975**	**315.975**

[142] Vị trí quy hoạch tại bệnh viện Quân y 268 cũ

[143] Giữ nguyên vị trí và sử dụng toàn bộ diện tích của BV Phong Da Liễu và BV phổi hiện nay.

[144] Vị trí quy hoạch tại Trung tâm y tế thành phố Huế

TT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh			Diện tích đất (m2)		
			2020	2025	2030	2020	2025	2030
1	TTYT TP Huế giai đoạn 2026-2030 thành TTYT quận phía Bắc	I	145	200	200	11.595	40.000	40.000
	TTYT quận phía Nam	I			200			40.000
2	TTYT Phong Điền	II	80	100	100	30.573	30.573	30.573
3	TTYT Quảng Điền	II	80	100	100	14.229	28.200	28.200
4	TTYT Hương Trà	II	100	150	150	17.890	17.890	17.890
5	TTYT Phú Vang	I	170	400	500	19.079	25.079	25.079
6	TTYT Phú Lộc	I	135	300	300	30.932	30.932	30.932
	TTYT Phú Lộc, cơ sở Chân Mây		70			32.564	32.564	32.564
7	TTYT Hương Thủy	II	80	120	150	34.935	34.935	34.935
8	TTYT Nam Đông	II	50	100	150	15.242	15.242	15.242
9	TTYT A Lưới	I	80	150	200	20.560	20.560	20.560
IV	**Phòng khám đa khoa**		**-**	**60**	**60**	**32.295**	**32.295**	**32.295**
1	PK Điền Hải			10	10	2.875	2.875	2.875
2	PKĐK KVIII			10	10	2.094	2.094	2.094
3	PKĐK KVII			10	10	2.937	2.937	2.937
4	PKĐK Thuận An			10	10	11.476	11.476	11.476
5	PKĐK Lộc An			10	10	4.980	4.980	4.980
6	PKĐK Vinh Giang			10	10	7.933	7.933	7.933
V	**Trạm y tế (tuyến cơ sở bố trí theo ĐVHC cấp xã)**			141TYT	bố trí tối thiểu 1 TYT/ĐVHC cấp xã			
VI	**Cơ sở y tế ngoài công lập**			**1.160**	**2.200**	-	-	-
1	Cơ sở YT hiện có			160	200			
	Bệnh viện đa khoa Hoàng Viết Thắng			70	100			

TT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh			Diện tích đất (m2)		
			2020	2025	2030	2020	2025	2030
	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình – Phẫu thuật tạo hình Huế			90	100			
	Các phòng khám đa khoa, chuyên khoa							
2	Cơ sở y tế bổ sung			1.000	2.000			
	Bệnh viện đa khoa tối thiểu 300 giường tại các khu đô thị mới theo quy hoạch			500	1.000			
	Các bệnh viện chuyên khoa tại các khu đô thị mới theo quy hoạch			500	1.000			
VII	**Cơ sở y tế dự phòng**			**-**	**-**	**13.750**	**17.700**	**17.700**
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)					13.750	17.700	17.700
VIII	**Các cơ sở y tế khác**		**-**	**-**	**-**	**2.318**	**2.003.500**	**2.003.500**
1	Cơ sở hiện có							
	Phòng Bảo vệ sức khoẻ cán bộ tỉnh					1.000		
	Trung tâm Giám định Y khoa – Pháp Y							
	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu 115					750		
	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, thực phẩm					568	3.500	3.500
	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm							
2	Quy hoạch mới							
	Trung tâm khám chữa bệnh, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe cho người già và nghiên cứu khoa học							
	Hạ tầng Khu y tế công nghệ cao phục vụ khám, chữa bệnh kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng, cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo tiêu chuẩn quốc tế.						2.000.000	2.000.000

TT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh			Diện tích đất (m2)		
			2020	2025	2030	2020	2025	2030
	Trung tâm Cứu hộ, cứu nạn miền Trung							

1.1.1. *Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh công lập:*

1.1.1.1. **Tuyến Trung ương, bộ, ngành**

Bệnh viện Trung ương Huế: Tiếp tục đầu tư phát triển và mở rộng quy mô nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng lên của người dân cũng như sự thay đổi về mô hình bệnh tật, hướng đến phát triển các trung tâm chuyên sâu, đưa Bệnh viện Trung ương Huế trở thành cơ sở đạt chuẩn các bệnh viện tiên tiến khu vực Đông Nam Á năm 2025, tiến tới đạt chuẩn quốc tế về y tế năm 2030. Cụ thể:

Thành lập chuỗi trung tâm thuộc Bệnh viện Trung ương Huế: Cấp cứu và phòng, chống thảm họa; Phục hồi chức năng-YHCT; Chăm sóc người cao tuổi; Chăm sóc da-Thẩm mỹ; Kiểm tra Sức khỏe và Du lịch khám, chữa bệnh; Trung tâm kỹ thuật trang thiết bị y tế của khu vực miền Trung-Tây Nguyên; Trung tâm lưu trữ và xử lý số liệu; Trung tâm Công nghệ Sinh học; Trung tâm Nghiên cứu Y học lâm sàng; Trung tâm Tai Mũi Họng. Thành lập Viện Răng Hàm Mặt, Viện Tim, Viện K.

Tại Cơ sở 1: Hoàn thiện Bệnh viện Quốc tế Trung ương Huế đạt tiêu chuẩn 5 sao, đưa vào khai thác và sử dụng (giai đoạn 2); Khu điều trị Huyết học Lâm sàng; Khu nhà điều trị Nội khoa chất lượng cao (Trung tâm thận học - ghép tạng - Bệnh phổi - Các khoa Nội tiết - Sức khỏe Tâm trí); …

Tại Cơ sở 2: Hoàn thành các thủ tục pháp lý của dự án Đầu tư xây dựng, cải tạo mở rộng Bệnh viện Trung ương Huế Cơ sở 2 có tổng mức đầu tư 434 tỷ đồng, với các hạng mục công trình chính: Trung tâm cấp cứu phòng chống thảm họa - Dịch bệnh; Khu nhà điều trị bệnh nhân nội trú (500 giường); …

Cơ sở 3: Đầu tư xây dựng Bệnh viện Trung ương Huế Cơ sở 3 (Trung tâm Y học cao cấp).

Kiện toàn, đẩy mạnh đầu tư chuyên môn vào lĩnh vực sức khỏe sinh sản, đưa Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh trở thành trung tâm chuyên sâu của Miền trung, góp phần trong mô hình "đa trung tâm" mà Bệnh viện Trung ương Huế đang hướng đến và quyết tâm thực hiện; đồng thời tạo thành hành lang pháp lý trong việc chấm dứt thai kỳ ở thai dị tật. Đầu tư trang thiết bị đồng bộ và hiện đại ngang tầm với các bệnh viện cùng chức năng trong khu vực Đông Nam Á và thế giới như MRI, PET CT, máy gia tốc tuyến tính, Cycloron, hệ thống máy móc phục vụ chẩn đoán sớm các bệnh lý ung thư, tim mạch. Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin tiến tới xây dựng Bệnh viện thông minh.

Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế: Tiếp tục đầu tư và xây dựng Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế đến năm 2030 trở thành một trong những trung tâm dẫn đầu khu vực miền Trung và cả nước về khám chữa bệnh, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên

cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai thường quy các kỹ thuật cao và tiên tiến của y học thế giới. Phát triển Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế đạt quy mô 800 giường bệnh vào năm 2025 và 1.000 giường bệnh vào năm 2030, theo mô hình "Trường - Viện". Định hướng đến năm 2030, phát triển Bệnh viện thành bệnh viện đa khoa hạng I, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, mũi nhọn, chuyên sâu; tiến tới xây dựng Bệnh viện Trường trở thành cơ sở ứng dụng, thực hành lâm sàng đạt chuẩn khu vực và quốc tế; đồng thời đẩy mạnh việc đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cao cho các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện trong khu vực và cả nước. Qua đó, góp phần phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân với chất lượng cao, hỗ trợ thiết thực và hiệu quả cho mục tiêu xây dựng Trung tâm y tế chuyên sâu miền Trung.

1.1.1.2. **Tuyến tỉnh**

Giai đoạn đến 2030, tiếp tục nâng cấp các bệnh viện chuyên khoa trên địa bàn tỉnh, nâng cấp bệnh viện GTVT thành bệnh viện Đa khoa tuyến tỉnh hạng I. Đến năm 2030, tối thiểu có 03 bệnh viện chuyên khoa trọng điểm tuyến tỉnh (Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Mắt). Thành lập mới các bệnh viện chuyên khoa Bệnh viện Sản – Nhi (quy mô 150 giường bệnh, đạt tiêu chuẩn bệnh viện chuyên khoa hạng III), Bệnh viện Nhiệt đới (quy mô tối thiểu 150 giường bệnh, đạt tiêu chuẩn bệnh viện chuyên khoa hạng II).

Đến năm 2030, hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh gồm 11 bệnh viện công lập: trong đó có 02 bệnh viện đa khoa (Bệnh viện GTVT, BV Đa khoa Bình Điền); và 9 bệnh viện chuyên khoa (Bệnh viện Da liễu, Bệnh viện Phổi, Viện thái Y Huế, Bệnh viện phục hồi chức năng, Bệnh viện Mắt Huế, Bệnh viện Răng Hàm Mặt, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Nhiệt đới.

1.1.1.3. **Tuyến huyện**

Rà soát mạng lưới TTYT cấp huyện khi có thay đổi địa giới, đầu tư thành lập mới, sáp nhập các TTYT để đảm bảo đến năm 2030, mỗi đơn vị quận, huyện, thị xã đều có TTYT. Tiếp dục duy trì mô hình TTYT đa chức năng, gồm: Chức năng khám chữa bệnh, y tế dự phòng, dân số - kế hoạch hóa gia đình. Cơ cấu tổ chức đầy đủ các khoa, phòng: Phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe; Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS; Khoa YHCT, Khoa Y tế công cộng; Khoa An toàn thực phẩm; Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản…

Trong đó:

- Nâng cấp TTYT TP Huế (ở khu vực phía Bắc), quy mô 200 giường bệnh giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030, sau khi tách TP Huế thành 2 quận thì TTYT này sẽ trở thành TTYT quận phía Bắc.

- Xây mới TTYT quận phía Nam giai đoạn 2026-2030, quy mô 200 giường (sau khi tách TP Huế thành 2 quận)

- Khi sáp nhập huyện Nam Đông và Phú Lộc sẽ sáp nhập TTYT Phú Lộc và TTYT Nam Đông, thành 1 TTYT, gồm 2 cơ sở.

- Đảm bảo ít nhất 5 TTYT huyện được xếp hạng I (TTYT quận phía Nam, TTYT quận phía Bắc, TTYT huyện Phú Vang, TTYT thị xã Hương Thuỷ và TTYT thị xã Hương Trà), các TTYT huyện còn lại được xếp hạng II.

1.1.1.4. Tuyến xã

Củng cố, đầu tư tăng cường và phát triển hệ thống y tế tuyến xã tại các cơ sở xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh phù hợp với quy mô, cơ cấu dân số, điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ở từng khu vực, địa bàn. 100% xã có trạm y tế hoặc phòng khám đa khoa khu vực, trong đó 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế và hoạt động theo nguyên lý y học gia đình. Phấn đấu đến năm 2030 trạm y tế xã có đủ năng lực đảm nhận vai trò là cấp chăm sóc ban đầu, có chức năng tiếp nhận, sàng lọc và chuyển tuyến người bệnh kịp thời.

1.1.1.5. Y học cổ truyền

Thành lập Viện Thái Y Huế trên cơ sở Bệnh viện YHCT tỉnh, với quy mô 250 giường năm 2025, đến năm 2030 tăng lên 400 giường. Đầu tư trang thiết bị bệnh viện đảm bảo phát triển đa dạng các kỹ thuật đáp ứng đa dạng các loại hình chăm sóc; đầu tư đầy đủ trang thiết bị cho các phòng trị liệu từ cơ bản tới chuyên sâu... Đầu tư trang thiết bị bào chế, sản xuất các dạng bào chế hiện đại thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu, sản xuất tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Ngoài ra, xây dựng và phát triển các Hội chuyên ngành Y dược cổ truyền (Đông y, Châm cứu) với mô hình Khu hành chính-Trung tâm ứng dụng và thừa kế Y dược cổ truyền-Trung Tâm Châm Cứu-khu vườn nuôi, trồng dược liệu, để tạo điều kiện cho các lương y, lương dược có kinh nghiệm gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm và cống hiến những bài thuốc quý.

1.1.1.6. Phòng bảo vệ sức khoẻ cán bộ

Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị của cơ sở để nâng cao năng lực khám chữa bệnh, mở rộng phạm vi KCB các chuyên khoa còn thiếu: Ngoại, sản phụ khoa, mắt, da liễu... và triển khai thêm danh mục kỹ thuuật chuyên khoa Răng hàm mặt, Tai Mũi Họng.

1.1.1.7. Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh của công an, quân đội

Đầu tư nâng cấp cơ sở khám chữa bệnh của công an, quân đội trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng được nhu cầu KCB và chăm sóc sức khoả cho lực lượng vũ trang và góp phần chăm sóc sức khoẻ cho người dân địa phương.

1.1.2. *Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập*

Tạo điều kiện phát triển mạng lưới y tế ngoài công lập hiện có, cụ thể: nâng cấp 02 bệnh viện là Bệnh viện Hoàng Viết Thắng (quy mô 70 giường năm 2025 và 100 giường bệnh năm 2030) và Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật tạo hình Huế (quy mô 90 giường năm 2025 và 100 giường năm 2030) và các phòng khám bệnh ngoài công lập.

Khuyến khích việc thành lập và phát triển các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập mới, đặc biệt là ở các khu đô thị mới theo quy hoạch. Phấn đấu đến năm

2030 thành lập thêm từ 1-2 bệnh viện ngoài công lập, tổng số giường bệnh ngoài công lập đạt 1.400 giường.

1.2. Y tế dự phòng

Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, mở rộng diện tích bảo đảm đủ năng lực triển khai các kỹ thuật chuyên ngành trở thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật vùng của Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên (Trung tâm hạng 1).

1.3. Mạng lưới kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế

Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế trở thành Trung tâm Kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế khu vực miền Trung. Trong thời kỳ quy hoạch, bàn giao cơ sở 2 lại cho địa phương quản lý, đầu tư xây dựng mới cơ sở 1 tại khu đất có ký hiệu SN1 thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương, tỉnh lộ 10, phường Phú Thượng, thành phố Huế, diện tích 8.009m^2, diện tích xây dựng 2.679m^2, đồng thời, đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm đảm bảo yêu cầu của các tiêu chuẩn GLP, ISO/IEC 17025 và sáp nhập với Viện Công nghệ sinh học (Đại học Huế) thành Trung tâm Công nghệ sinh học quốc gia khu vực miền Trung.

1.4. Mạng lưới Giám định Y khoa-Pháp y, giám định tâm thần

Đầu tư hoàn thiện, mở rộng cơ sở hạ tầng Trung tâm Giám định y khoa – Pháp y, xây dựng mới Nhà làm việc giám định Y khoa; Nhà giải phẫu pháp y và lưu giữ xác, Nhà tang lễ….; từng bước hiện đại hoá, theo hướng chuẩn hoá, đồng bộ hoá thành trung tâm chuyên sâu và chuyên nghiệp, xứng đáng là Trung tâm chuyên khoa trọng điểm của tỉnh trong lĩnh vực giám định y khoa giấm dịnh tư pháp.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho Trung tâm Pháp y tâm thần miền Trung với diện tích 10 ha tại khu vực gần Bệnh viện Tâm thần Huế.

1.5. Mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ cấp cứu và vận chuyển cấp cứu

Tuyến khu vực: Xây dựng Trung tâm cứu hộ - cứu nạn khu vực miền Trung;

Tuyến tỉnh: Đầu tư xây dựng Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115.

Tuyến huyện: Củng cố các Tổ vận chuyển cấp cứu tại các bệnh viện đa khoa huyện, mỗi bệnh viện đa khoa cần trạng bị ít nhất 02 xe ô tô cấp cứu.

1.6. Hình thành và phát triển các khu chức năng y tế

- Khu Y tế công nghệ cao: Với diện tích khoảng 200 ha, tại dự kiến vị trí tại xã Phong An và xã Phú Mỹ (Khu E An Vân Dương); Dự kiến kêu gọi đầu tư các nhà máy sản xuất dược phẩm, thuốc, trang thiết bị công nghệ y tế; Trung tâm giao dịch dược phẩm, trang thiết bị, vật tư y tế;...

Khu y tế nghỉ dưỡng: Diện tích khoảng 100 ha- Vị trí dự kiến: khu vực gần suối nước nóng huyện Phong Điền Bao gồm: các khu khám chữa bệnh kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng theo tiêu chuẩn quốc tế (Mô hình bệnh viện - khách sạn), Trung tâm khám chữa bệnh, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi...

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phát triển mạng lưới rộng khắp đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị để phát triển giáo dục toàn diện. Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa bàn cụ thể, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông.

Rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo lộ trình hợp lý, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chú trọng củng cố và phát triển hợp lý số lượng, chất lượng, quy mô các trường PTDTNT, PTDTBT phù hợp với nhu cầu và thực tế của địa phương. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, đảm bảo đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục

Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển. Chú trọng phát triển mạng lưới mầm non để từng bước tự chủ tài chính và thu hút xã hội hoá đầu tư phát triển giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.1. Dự báo quy mô học sinh và quy mô lớp

Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông: Trên cơ sở dự báo quy mô và cơ cấu dân số theo độ tuổi trong kỳ quy hoạch, căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu huy động học sinh đến trường thì quy mô học sinh và quy mô lớp các cấp học trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 như sau:

Bảng 166. Quy mô học sinh các cấp của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030

Cấp học/ bậc học	Năm	Quy mô học sinh			Quy mô lớp		
		Tổng số	Ngoài CL	% HS ngoài CL	Tổng số	Ngoài CL	% lớp ngoài CL
Mầm non	2020	64.325	6.331	9,8%	3.400	267	7,9%
	2025	79.696	18.935	23,8%	3.308	931	28,1%
	2030	86.128	25.830	30,0%	3.557	1.134	31,9%
Tiểu học	2020	98.172	278	0,3%	3.356	21	0,6%
	2025	100.490	1.700	1,7%	3.461	79	2,3%

Cấp học/ bậc học	Năm	Quy mô học sinh			Quy mô lớp		
		Tổng số	Ngoài CL	% HS ngoài CL	Tổng số	Ngoài CL	% lớp ngoài CL
	2030	98.654	5.950	6,0%	3.361	243	7,2%
THCS	2020	68.441	41	0,1%	1.938	8	0,4%
	2025	82.629	3.400	4,1%	2.230	153	6,9%
	2030	74.224	6.000	8,1%	2.254	219	9,7%
THPT	2020	38.518	281	0,7%	998	9	0,9%
	2025	38.778	2.800	7,2%	1.033	66	6,4%
	2030	45.000	6.580	14,6%	1.227	205	16,7%

*. *Đối với giáo dục thường xuyên:* Trên cơ sở công tác phổ cập giáo dục được nhiều địa phương quan tâm nâng cao chất lượng, các cơ sở GDTX đã có nhiều biện pháp và tích cực huy động dân số mù chữ tham gia các lớp XMC, việc thực hiện phân luồng học sinh đã có định hướng, đồng thời sự phối hợp giữa các cơ sở GDTX và cơ sở đào tạo nghề trong việc thực hiện dạy chương trình GDTX cấp THPT cho học viên học trung cấp nghề tiếp tục được phát huy;…. Do vậy, dự báo trong giai đoạn đến số học viên XMC và GDTX cấp THCS giảm dần, số học viên GDTX cấp THPT tăng dần theo định hướng phân luồng giáo dục nghề nghiệp kết hợp GDTX. Đến năm 2030, quy mô lớp GDTX có 242 lớp, tăng 76 lớp so với năm 2025 và 53 lớp so với năm 2021, trong đó GDTX cho cấp THPT có 156 lớp (chiếm 64,4%), số lớp XMC, GDTTSKBC (67 lớp, chiếm 27,68%) và GDTX cấp THCS chiếm 7,8%.

2.2. Phương án phát triển mạng lưới trường

2.2.1. *Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông*

Để đảm bảo mạng lưới trường học đáp ứng với quy mô học sinh và quy mô phòng học, đến năm 2030, toàn tỉnh có 586 trường mầm non, phổ thông (56 trường ngoài công lập); trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 93,0% (đạt mức độ 2 trên 16,9%); 100% trường mầm non, phổ thông đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi; có 94,8% phòng học kiên cố; 82,2% trường đủ điều kiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; 100% trường mầm non, 85% trường tiểu học tổ chức bán trú.

Bảng 167: Quy hoạch mạng lưới trường học tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

	2020		2025		2030	
	Tổng số trường	**Số trường ngoài công lập**	**Tổng số trường**	**Số trường ngoài công lập**	**Tổng số trường**	**Số trường ngoài công lập**
Mầm non	205	21	206	26	214	34
Tiểu học	195	2	184	2	191	9
THCS	132	1	130	1	138	8
THPT	38	2	41	4	43	5

Mầm non: Giai đoạn 2021-2025: Sắp xếp, sáp nhập các trường mầm non có quy mô nhỏ, xóa các điểm trường với cơ sở vật chất không đảm bảo hoặc gần cơ sở chính được các địa phương quan tâm, dự báo đến năm học 2025-2026 thực hiện sáp nhập, giải thể 2 trường mầm non (thuộc huyện Phú Lộc), xóa 41 cơ sở lẻ. Thành lập mới trường mầm non tập trung chủ yếu ở Thành phố Huế (10 trường) trong đó: 2 trường công lập và 8 trường ngoài công lập; các huyện khác như Hương Thủy (04 trường), Hương Trà (04 trường), Phú Vang (03 trường).

Giai đoạn 2021-2030, việc thành lập mới trường mầm non và tiểu học tại các khu đô thị và công nghiệp cụ thể như sau: (i) Đối với cấp mầm non: Thành lập 02 trường mầm non công lập tại phường Kim Long và phường An Hòa; Thành lập 08 trường mầm non tư thục tại: khu B,C,E khu An Vân Dương, phường An Đông và phường Xuân Phú và xã Thủy Bằng; các huyện khác như Hương Thủy (04 trường), Hương Trà (04 trường), Phú Vang (03 trường). (ii) Đối với cấp tiểu học: thành lập 02 trường công lập tại khu đô thị An Vân Dương và phường Hương Long; 04 trường tiểu học tư thục tại khu B và khu C An Vân Dương. Ngoài ra huyện Hương Trà (1 trường), Phú Vang (1 trường) và Hương Thủy (1 trường)

Đến năm 2030, có 214 trường (34 trường ngoài công lập) và 324 điểm trường; trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 93,0% (đạt mức độ 2 trên 8,9%).

Tiểu học: Tiếp tục sắp xếp các điểm trường tiểu học theo hướng giảm các điểm trường ít học sinh. Sáp nhập các trường tiểu học có dưới 15 lớp, thành lập các trường liên cấp, trường có nhiều cấp học. Đến năm 2030, có 191 trường và không còn điểm trường tiểu học có 3 phòng học trở xuống và không còn trường tiểu học có quá 2 điểm trường lẻ. Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 94,8% (đạt mức độ 2 trên 20,9%). Số trường tiểu học ngoài công lập chủ yếu tập trung tại: thành phố Huế (6 trường), huyện Hương Trà (1 trường), Phú Vang (1 trường) và Hương Thủy (1 trường).

THCS: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 138 trường trung học cơ sở (08 trường ngoài công lập). Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 92,0% (đạt mức độ 2 trên 25,4%).

Trong giai đoạn quy hoạch, tỉnh sẽ hình thành 02 trường THCS trọng điểm, chất lượng cao, 01 trường THPT là điểm sáng về chất lượng giáo dục và thành lập mới 01 cơ sở giáo dục quốc tế nhiều cấp học.

THPT: Trên cơ sở thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau THCS, dự báo tỷ lệ phân luồng học sinh THCS vào THPT trong giai đoạn 2021 – 2030 khoảng 60%. Năm 2030, toàn tỉnh có 43 trường trung học phổ thông (05 trường ngoài công lập). Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 88,4% (đạt mức độ 2 trên 11,6%). Trong giai đoạn 2021-2030, tăng 01 trường THPT và 01 các trường phổ thông liên cấp (01 trường theo Đề án thành lập trường THPT Chuyên thuộc trường Đại học Khoa học Huế, 01 trường liên cấp thuộc dự án thành phố giáo dục - Tập đoàn Phượng Hoàng và 01 trường liên cấp công lập đã được quy hoạch tại khu đô thị mới An Vân Dương).

Về cơ sở vật chất

Mầm non: Xây dựng đồng bộ mạng lưới cơ sở vật chất, đảm bảo cơ cấu hợp lý các khối công trình, bao gồm: phòng học; phòng chức năng, các phòng thuộc khối hành chính và các công trình khác (vệ sinh, cấp nước sạch, sân chơi, cây xanh...). Đầu tư trang thiết bị, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và chăm sóc trẻ em, giúp cho trẻ phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ trước khi bước vào lớp 1.

Bảng 168: Nhu cầu phòng học của cấp mầm non hệ công lập tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

Năm	Tổng	Phòng nuôi dưỡng CS và GD	Phòng phục vụ học tập	Phòng quản trị	Phòng ăn
2025	500	169	72	107	152
2030	1.069	518	167	163	211

Tiểu học: Tập trung đầu tư kiên cố hoá các điểm trường chính (điểm trung tâm) và một số điểm trường tiểu học đã xác định quy mô và vị trí ổn định. Xây dựng đồng bộ các khối công trình theo tiêu chí của trường đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động dạy và học. Như vậy, trong thời gian 2021 -2025 cần đầu tư xây mới các phòng học đang còn bán kiên cố, các phòng học chưa đảm bảo diện tích theo quy định. Chuyển đổi các phòng học dư sang thành phòng chức năng, phòng hành chính.

THCS và THPT: Xây dựng các phòng học của cấp THCS và THPT đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT 2018 để đảm bảo chất lượng học tập. Tiếp tục đầu tư mở rộng, nâng cấp, bổ sung thêm các phòng chức năng và đầu tư trang thiết bị cho các trường THPT hiện có, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục THPT theo hướng coi trọng tiếp cận nghề nghiệp. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học và học tập suốt đời. Trong thời kỳ quy hoạch, nhu cầu đầu tư xây dựng các phòng chức năng và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành là rất lớn (đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW).

Bảng 169. Nhu cầu phòng học của cấp THCS và THPT hệ công lập tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

	Tiểu học		THCS		THPT	
	2025	**2030**	**2025**	**2030**	**2025**	**2030**
Phòng học	116	176	353	65	23	100
Phòng bộ môn	152	221	71	137	21	177
Phòng phục vụ học tập	139	278	32	69	19	19
Phòng quản trị hành chính	105	135	49	124	48	39
Tổng	512	810	505	330	111	335

Nguồn: Tổng hợp Nhóm Tư vấn

**** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng mạng lưới trường, lớp học***

Căn cứ nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất theo tiêu chí của trường đạt chuẩn Quốc gia (*quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020*) đồng thời đáp ứng yêu cầu tăng thêm số phòng học, đủ điều kiện để tăng số lớp học 2 buổi/ngày... thì quỹ đất hiện nay của tỉnh dành cho giáo dục là chưa đủ đảm bảo. Tổng nhu cầu diện tích đất xây dựng các trường, chia theo các cấp học và trong giai đoạn quy hoạch, cụ thể:

Năm 2025: Nhu cầu đất là 556,95 ha, tăng 35,48 ha so với năm 2020, trong đó: Mầm non tăng 3,7 ha; TH tăng 8,82 ha; THCS tăng 7,24 ha và THPT tăng 15,72 ha,

Năm 2030: Nhu cầu đất là 610,17 ha, tăng 78,7 ha so với năm 2020, trong đó: Mầm non tăng 9,83 ha; TH tăng 26,57 ha; THCS tăng 16,14 ha và THPT tăng 26,16 ha.

Bảng 170. Dự báo đất dành cho các trường mầm non, phổ thông tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

	Năm 2020 (ha)	**Năm 2025 (Ha)**		**Năm 2030 (Ha)**	
		Nhu cầu	**Bổ sung**	**Nhu cầu**	**Bổ sung**
Toàn tỉnh	531,47	566,95	35,48	610,17	78,7
Mầm non	108,91	112,61	3,7	118,74	9,83
Tiểu học	178,77	187,59	8,82	205,34	26,57
THCS	155,42	162,66	7,24	171,56	16,14
THPT	88,37	104,09	15,72	114,53	26,16

2.2.2. Đối với giáo dục dân tộc

Giáo dục mầm non: Sắp xếp mạng lưới tinh gọn, bảo đảm huy động trên 45% trẻ em trong đội tuổi nhà trẻ, trên 98% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo, trong đó Mẫu giáo 5 tuổi đạt 99%. 100% nhóm, lớp có phòng học riêng, được trang bị đồ dùng đồ chơi theo danh mục tối thiểu của Bộ GD&ĐT, xóa phòng học bán kiên cố, xây dựng, sửa chữa các phòng học, bếp ăn, nhà vệ sinh, đảm bảo đủ chuẩn theo quy định.

Giáo dục tiểu học: Rà soát, sáp nhập những trường có quy mô nhỏ, các điểm lẻ và lớp ghép vào điểm trường chính hoặc vào các trường THCS trên cùng địa bàn, thuận

tiện cho việc đi lại của học sinh. Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học, đảm bảo đủ các phòng học 2 buổi/ngày, các phòng học bộ môn, triển khai giáo dục STEM ở các cấp độ.

Giáo dục trung học: Sắp xếp, sáp nhập những trường có qui mô nhỏ, điểm trường lẻ vào điểm trường chính, chuyển đổi một số trường THCS ở những nơi có nhu cầu và có điều kiện thành trường THCS có học sinh học bán trú, xây dựng mô hình trường THCS trọng điểm chất lượng cao. Đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đảm bảo theo chuẩn quy định.

2.2.3. *Đối với giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập*

Giai đoạn 2021-2030, thành lập mới 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập cấp tỉnh tại TP Huế với quy mô diện tích 3 ha; 01 trung tâm giáo dục khuyết tật, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại TP Huế với quy mô diện tích tối đa 3 ha. Thu hút các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh. Có trên 50% cơ sở giáo dục tổ chức giáo dục hòa nhập có phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập dành cho học sinh có nhu cầu.

Tổ chức các hình thức giáo dục hòa nhập trong các trường mầm non, trường phổ thông; nhân rộng mô hình giáo dục bán hòa nhập (lớp chuyên biệt trong nhà trường) tại các trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT công lập, tạo môi trường thuận lợi cho học sinh khuyết tật hòa nhập; hỗ trợ học sinh khuyết tật có năng khiếu tham gia các trường đào tạo bồi dưỡng năng khiếu.

Hình thành trường chuyên biệt cấp tỉnh và tại các địa phương theo quy hoạch. Khuyến khích thu hút đầu tư xã hội hoá phát triển giáo dục chuyên biệt, giáo dục hoà nhập để tạo điều kiện tiếp cận phát triển giáo dục công bằng, toàn diện.

Sau năm 2030: Huy động nguồn lực xây dựng mỗi trung tâm các huyện, thị xã, khu vực thành thị có ít nhất 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục học sinh khuyết tật hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt.

2.2.4. *Mạng lưới Trung tâm GDNN-GDTX*

Đến năm 2020, vẫn còn trung tâm GDNN-GDTX Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Điền có diện tích chưa đảm bảo định mức.

Trong giai đoạn 2021-2030, mở rộng diện tích đất Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Điền lên 10.500 m^2 để đảm bảo định mức theo quy định. Các trung tâm GDNN-GDTX thường xuyên còn lại, cần nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất, phòng chức năng, sân chơi, bãi tập và trang thiết bị đáp ứng theo yêu cầu của công nghệ mới.

2.2.5. *Giáo dục nghề nghiệp*

Tiếp tục thực hiện sắp xếp các cơ sở GDNN theo hướng tinh gọn, hiệu quả, hợp lý. Tập trung nguồn lực đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, ngành, nghề trọng điểm đã được quy hoạch theo các cấp độ (*quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia*); hướng đến thành lập Trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên ngành, các nhóm

đối tượng đặc thù. Khuyến khích thành lập mới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp của doanh nghiệp và có vốn đầu tư nước ngoài.

2.2.6. *Đối với giáo dục đại học*

Đại học Huế

Giai đoạn 2021-2025: Giải phóng mặt bằng để tạo khu đất sạch, di dời lăng mộ và kiến trúc toàn bộ Khu quy hoạch Đại học Huế. Hoàn thành cơ sở hạ tầng Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế với hệ thống thực hành nghề nghiệp, khám chữa bệnh đa khoa có thương hiệu quốc gia. Tăng cường CSVC và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy và khám chữa bệnh Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế. Đến năm 2025 sẽ cơ bản hoàn thành phần hạ tầng và đầu tư hoàn chỉnh Khu đô thị Đại học Huế cho các Trường Đại học: Kinh tế, Luật, Ngoại ngữ và một phần của Trường Du lịch. Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu ươm tạo CNSH tại xã Hương Thọ, thành phố Huế, trên diện tích 20 ha.

Giai đoạn 2026-2030: Đến năm 2030 hoàn thành hạ tầng và đầu tư xây dựng hoàn chỉnh Khu đô thị đại học tại phường An Tây và phường An Cựu, thành phố Huế.

Học viện âm nhạc: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất hiện có để đảm bảo nhu cầu đào tạo hiện tại. Cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật các Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm, Viện. Bổ sung cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo đại học gồm: phòng học, giảng đường, phòng đa chức năng, phòng thực hành máy tính, thư viện, tài liệu tham khảo và học tập, máy móc thiết bị, khu vực học tập giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng, nhạc cụ cho giảng dạy, học tập và cho các Dàn nhạc. Đến năm 2030 trường đảm bảo đủ điền kiện CSVC cho phục vụ đào tạo tiến sĩ.

Đại học Phú Xuân: Hỗ trợ trường Đại học Phú Xuân phát triển đạt chuẩn về diện tích và quy mô hoạt động theo đúng quy định.

2.2.7. *Mạng lưới các cơ sở giáo dục khác*

a. Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh

Thực hiện dự án cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, mở rộng diện tích sử dụng Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh từ 13.493 m^2 lên 20.000m^2 và đầu tư trang thiết bị dạy - học đáp ứng yêu cầu theo hướng hiện đại hóa theo tiêu chí trường chính trị đạt chuẩn mức 1 vào năm 2025, đạt chuẩn mức 2 vào năm 2030.

b. Phân viện Học viên Hành chính Quốc gia khu vực miền Trung.

Phân viện giữ nguyên vị trí và quy mô đất; Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên như Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Kon Tum và Thừa Thiên Huế.

c. Mạng lưới các phân hiệu các trường trên địa bàn tỉnh

Phân hiệu trường nghiệp vụ Thuế tại Thừa Thiên Huế và Trường Đại học Tài chính – Kế toán – Phân hiệu Thừa Thiên Huế sẽ giữ nguyên vị trí; sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất theo lộ trình để đảm bảo chất lượng giáo dục.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO

3.1. Định hướng phát triển mạng lưới thiết chế văn hoá

Tập trung đầu tư vào xây dựng các cơ sở văn hóa hiện đại để đáp ứng nhu cầu giải trí và nghệ thuật của người dân. Hình thành các khu vực trung tâm văn hóa để tập trung các hoạt động văn hóa, giải trí, hội họp và giao lưu văn hóa của cả tỉnh và là nơi tổ chức những sự kiện văn hóa lớn mang tầm khu vực như: Xây dựng trung tâm hội nghị đẳng cấp quốc gia, quốc tế; xây dựng và hình thành trung tâm triển lãm mang tầm khu vực quốc gia và quốc tế.

Tập trung đầu tư hoàn thiện cảnh quan hai bên bờ sông Hương để nâng cao giá trị của sông Hương và thương hiệu văn hóa Huế.

Xây dựng các thiết chế văn hóa cấp tỉnh theo hướng chuyên môn hóa và thiết chế văn hóa cấp huyện theo hướng đa năng, đồng bộ, thiết chế văn hoá cấp xã, cấp thôn đạt chuẩn. Các công trình văn hóa ở từng địa phương phải tiêu biểu cho bản sắc văn hoá từng vùng và thuận tiện cho nhân dân tham gia các hoạt động văn hoá. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao phù hợp với quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch nông thôn mới, phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đo thị phân bố dân cư,...

Thực hiện xã hội hóa trong xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, đặc biệt những thiết chế bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Huế.

Tập trung đầu tư phát triển mạng lưới thiết chế văn hoá như sau:

3.1.1. *Bảo tồn và phát triển hệ thống di tích*

Quần thể di tích cố đô Huế: Phục hồi các không gian gắn với di sản, tạo cho khu vực Quần thể di tích Cố đô Huế trở thành hạt nhân, động lực trong thực hiện chiến lược phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế. Bảo quản, tu bổ, phục hồi các điểm di tích, không gian cảnh quan văn hóa, làm cơ sở lập hồ sơ tái đề cử trình UNESCO xem xét, công nhận Quần thể di tích Cố đô Huế trong danh mục Di sản văn hóa thế giới. Hoàn chỉnh ranh giới, phạm vi khoanh vùng bảo vệ di tích.

Bảo tồn di tích nằm ngoài quần thể di tích cố đô Huế: Đầu tư bảo quản, tu bổ phục hồi các di tích đã được xếp hạng (123 di tích nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế) theo Đề án số 256/ĐA-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh và theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc hỗ trợ đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (nằm ngoài Quần thể di tích cố đô Huế) trên địa bàn Tỉnh đến năm 2030.

Thực hiện Quyết định 1057/QĐ-UBND ngày 26/04/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê các công trình, địa điểm lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, trong đó đã xác định một số định hướng phát triển như sau: (1) Xác định ranh giới bảo vệ cảnh quan vùng ngoại vi di tích đối với những di tích được xếp hạng, lồng ghép những công trình, địa điểm lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh nhằm bảo vệ và phát huy giá trị không chỉ di tích mà còn các

di sản có giá trị, phát huy giá trị di tích tạo động lực cho phát triển cộng đồng dân cư; (2) Nghiên cứu, đề xuất những yếu tố bảo vệ di sản cho những công trình, địa điểm, danh lam thắng cảnh khác làm nên bản sắc của khu vực nhưng chưa được xếp hạng. (3) Lập Bản đồ Khu vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản đô thị giúp đánh giá lại toàn diện hệ thống di sản tại địa phương trên những quy định đặc thù về kiến trúc và đô thị: (4) Xây dựng các chính sách và cơ chế quản lý phát triển các địa điểm lịch – sử văn hoá và danh lam thắng cảnh tiêu biểu trên địa bàn. (5) Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ đánh giá hiện trạng, cắm mốc khoanh vùng bảo vệ và dữ liệu hệ thống di tích đã được xếp hạng….

Tiến hành lập hồ sơ để công nhận công trình, địa điểm đề nghị xếp hạng di tích phấn đấu đến năm 2030 có 88 di tích được đề nghị công nhận, cụ thể: 28 di tích cấp quốc gia, 60 di tích cấp tỉnh.

Phục hồi, tôn tạo các di tích liên quan đến giá trị văn hóa nghề, làng nghề truyền thống (nhà thờ tổ nghề, không gian làm nghề, cảnh quan làng nghề...); khôi phục, tổ chức các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian, phát huy các giá trị văn hóa của nghề và làng nghề trong xây dựng môi trường du lịch văn hóa

3.1.2. *Hệ thống bảo tàng*

Đầu tư xây dựng mới Bảo tàng Lịch sử tỉnh theo hướng hiện đại và đảm bảo yêu cầu về công tác trưng bày (Dự kiến vị trí xây dựng Bảo tàng Lịch sử tỉnh tại Thành phố Huế).

Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ công tác bảo quản, lưu trữ tác phẩm nghệ thuật ở cả 03 không gian trưng bày của Bảo tàng Mỹ thuật Huế: Không gian trưng bày tác phẩm mỹ thuật; Không gian trưng bày Nghệ thuật Lê Bá Đảng; Không gian trưng bày Nghệ thuật Điềm Phùng Thị.

Xây dựng và phát triển Bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền Trung (diện tích 99,36 ha), tại phường An Tây, thành phố Huế và xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

Khai thác phát triển Bảo tàng HCM và di tích lịch sử Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế.

Dự kiến sau năm 20230, xây mới Bảo tàng Áo dài, Bảo tàng Ẩm thực Huế.

3.1.3. *Mạng lưới thư viện*

*. Thư viện cấp tỉnh: Xây mới Thư viện Tổng hợp tỉnh đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, với trang thiết bị đầy đủ, hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để tổ chức hoạt động Thư viện đạt hiệu quả tối ưu . Dự kiến vị trí tại Thành phố Huế với quy mô diện tích đất 1,5 ha.

*. Thư viện cấp huyện: Đầu tư và nâng cấp sửa chữa thư viện cấp huyện có trụ sở, không gian hoạt động không đúng quy định tại Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2021 của Chính phủ, cụ thể:

- Xây mới thư viện thị xã Hương Trà, huyện Phú Lộc, huyện A Lưới
- Nâng cấp thư viện huyện: Phú Vang, Nam Đông, Quảng Điền, Phong Điền
- Đầu tư xây dựng mới Thư viện Chân Mây.

*. Phòng đọc sách cấp xã:

- Đầu tư các phòng đọc, tủ sách nằm trong các thiết chế văn hóa cấp xã đạt các yêu cầu ban đầu về vốn tài liệu, trụ sở, trang thiết bị, người làm công tác thư viện chuyên trách và kinh phí hoạt động.

- Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, vốn tài liệu cho hệ thống thư viện công cộng, thư viện cộng đồng, phòng đọc cơ sở, thư viện trường học, thư viện lực lượng vũ trang ... đáp ứng nhu cầu của người dân.

a. Công trình biểu diễn nghệ thuật

Xây mới Trung tâm tổ chức biểu diễn nghệ thuật và hội nghị quốc tế hiện đại, nơi tổ chức các Hội nghị lớn của Trung ương, của tỉnh và cả nước. Địa điểm tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội lớn, lễ mittinh, diễu hành mang tầm quốc gia và của tỉnh. Dự kiến xây dựng tại Thành phố Huế với quy mô diện tích 8ha.

Tổ chức lại không gian biểu diễn của nhà hát nghệ thuật Ca kịch Huế, cụ thể: Giai đoạn 2021-2030, nhà hát sẽ có 2 không gian biểu diễn: (i) Không gian biểu diễn nghệ thuật tại 148 Bùi Thị Xuân. (ii) Không gian biểu diễn ở cung An Định tại 179B Phan Đình Phùng, phường Phú Nhuận, thành phố Huế.

Xây dựng Trung tâm Biểu diễn Ca Huế thính phòng tại 148 Bùi Thị Xuân.

3.1.4. *Rạp chiếu phim*

Xã hội hóa cải tạo và hoàn thiện những rạp chiếu phim Hoàn Mỹ để nâng chất hoạt động phục vụ nhân dân trong tỉnh.

Nâng cấp và sửa chữa rạp chiếu phim Đông Ba, Trụ sở Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng.

Khuyến khích tư nhân đầu tư các rạp chiếu phim tại các đô thị, các trung tâm thương mại và các khu kinh tế, đặc biệt ưu tiên đầu tư vào phim trường để phát triển ngành CNVH.

3.1.5. *Hệ thống không gian công nghiệp văn hoá*

Hình thành không gian công nghiệp văn hoá để trưng bày, triển lãm, biểu diễn các chủ đề nghệ thuật đặc sắc của Huế. Vị trí: Thành phố Huế với quy mô diện tích

Phát triển công viên Tứ Tượng, công viên Phan Bội Châu, Không gian trưng bày tác phẩm nghệ thuật Điềm Phùng Thị, Không gian trưng bày tác phẩm nghệ thuật Lê Bá Đảng, Bảo tàng thêu XQ, Trung tâm giới thiệu thủ công mỹ nghệ, ẩm thực Huế (15 Lê Lợi), Lữ Quán, Trung tâm dịch vụ Festival Huế, cầu gỗ Lim trên sông Hương và cầu Trường Tiền. Đầu tư hoàn thiện khu công viên văn hoá Hồ Thuỷ Tiên. Quy hoạch hình thành không gian tổ chức sự kiện tại khu vực Cồn Hến,

3.1.6. *Hệ thống thiết chế văn hóa*

Cấp tỉnh:

Hoàn thiện xây dựng Quảng trường Văn hoá Thể thao Bà Triệu thông qua cải tạo, chỉnh trang khu vực Nhà thi đấu thể thao Bà Triệu (đường Hà Huy Tập, phường Xuân Phú, TP.Huế).

Xây mới Trung tâm triển lãm nghệ thuật tỉnh. Dự kiến tại Thành phố Huế

Vườn tượng Quốc tế sông Hương. Dự kiến vị trí tại Thành phố Huế

Đầu tư, sắp xếp lại cơ sở vật chất hình thành các thiết chế văn hoá theo chuẩn cho các đơn vị hành chính mới khi tách thành hai quận.

Cấp huyện:

- Hoàn thiện khu trung tâm văn hóa-thể thao của huyện Phong Điền.

- Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: Hương Trà, Phú Vang, Nam Đông.

Cấp xã:

- Xây Trung tâm Văn hóa, thể thao xã đạt chuẩn về tổ chức, hoạt động và tiêu chí Trung tâm văn hóa, thể thao xã đối với xã chưa có Trung tâm VH-TT.

- Xây nhà văn hóa cấp thôn đạt chuẩn nhà văn hóa-khu thể thao cấp thôn theo quy định về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa-khu thể thao thôn.

**. Thiết chế văn hóa ngoài công lập:*

Kêu gọi và khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển các thiết chế sau:

- Bảo tàng, trung tâm triển lãm trưng bày tại các khu đô thị và khu kinh tế.

- Các cụm rạp chiếu phim tại các trung tâm thương mại các khu đô thị; Rạp chiếu phim tạo phường Gia Hội, thành phố Huế; Trung tâm chiếu phim Quốc gia cơ sở 2 tại Thành phố Huế.

- Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên (TP Huế); Khu công viên Độn Sầm (Hương Thủy); Khu văn hóa đa năng tại đô thị mới An Vân Dương (TP Huế); Không gian văn hóa bãi bồi Lương Quán, Thủy Biều (TP Huế)..

3.2. Phương án phát triển mạng lưới thiết chế thể thao

Đầu tư vào xây dựng các cơ sở hạ tầng thể thao hiện đại để đáp ứng nhu cầu của người dân trong việc tập luyện, thi đấu và giải trí, cụ thể: (i) Hình thành và phát triển Khu liên hiệp thể dục thể thao; (ii) Hình thành Trung tâm huấn luyện, đào tạo và thi đấu TDTT cấp tỉnh đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; (iii) Xây dựng các trung tâm đào tạo thể thao cơ sở tại các khu vực khác nhau trong tỉnh Thừa Thiên Huế; (iv) Hình thành các Trung tâm TDTT cấp huyện là vệ tinh cho cấp tỉnh. Đầu tư xây dựng mỗi xã đều có đủ 3 công trình (bể bơi, sân bóng đá, nhà tập luyện TDTT). Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư xây dựng các phòng tập và trung tâm thể dục trang bị hiện đại và đa chức năng, đảm bảo đủ không gian và các thiết bị tập luyện để phục vụ nhu cầu của người dân

Tập trung đầu tư phát triển mạng lưới thiết chế thể thao như sau:

Cấp tỉnh:

Giai đoạn 2021-2025: Sửa chữa và nâng cấp sân vận động Tự do đảm bảo tổ chức các giải lớn của tỉnh và quốc gia; Đầu tư xây dựng sân tập luyện và khu nhà ăn, ở, sinh hoạt tập trung cho tất cả các đội bóng; Xây dựng mới khối nhà thi đấu và tập luyện môn Cầu Lông – Đá cầu. Nâng cấp hệ thống bể bơi, trung tâm thể thao dưới nước cấp tỉnh.

Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế để đào tạo và phát triển các vận động viên. Xây dựng thiết chế thể dục, thể thao ngoài trời theo Quy hoạch Đô thị mới An Vân Dương.

Sau năm 2030: Đầu tư xây Sân vận động đa năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, có khả năng đăng cai các giải đấu thể thao quốc tế, như bóng đá, điền kinh, cầu lông, bóng chuyền.

Cấp huyện: Đầu tư xây dựng các công trình thể thao cấp huyện nhằm phát triển phong trào thể thao quần chúng và đào tạo năng khiếu thể thao trọng điểm

Bảng 171. Các công trình thể thao cấp huyện cần đầu tư

Công trình	Nhu cầu		Giai đoạn thực hiện	
	Xây mới	Nâng cấp	2021-2025	2026-2030
Huyện Phú Vang				
- Nhà thi đấu đa năng,	x		x	
- Bể bơi	x			x
- Sân vận động		x	x	
Huyện A Lưới				
- Sân vận động	x			x
- Nhà thi đấu thể thao	x		x	
- Thị xã Hương Thủy				
- Bể bơi T.X Hương Thủy		x	x	
Thị xã Hương Trà				
- Nhà thi đấu, tập luyện	x		x	
- Sân vận động		x	x	
Huyện Nam Đông				
- Nhà thi đấu, tập luyện		x	x	
Huyện Phú Lộc				
- Nhà thi đấu, tập luyện	x		x	
- Sân vận động		x	x	
- Bể bơi	x		x	
Huyện Phong Điền				
- Nhà thi đấu, tập luyện		x	x	

Công trình	Nhu cầu		Giai đoạn thực hiện	
	Xây mới	Nâng cấp	2021-2025	2026-2030
- Sân vận động		x	x	
- Bể bơi	x		x	

Cấp xã: Đầu tư xây dựng để đảm bảo tất cả các xã/phường/thị trấn trong tỉnh có đủ 3 công trình (bể bơi, sân bóng đá, nhà tập luyện TDTT).

**. Thiết chế thể thao ngoài công lập:*

Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư các phòng tập, sân tập, bể bơi…tại các địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập thể dục thể thao của người dân.

Khuyến khích tư nhân đầu tư các khu vui chơi giải trí đa năng, công viên chuyên đề, công viên vui chơi khám phá, sân golf…tại các KKT như Chân Mây -Lăng Cô (thị trấn Lăng Cô); Công viên trung tâm tại khu đô thị mới An Vân Dương.., Xây dựng Trung tâm dịch vụ thể thao vui chơi giải trí kết hợp tại thị xã Hương Trà; Khu liên hiệp thể dục thể thao…

**. Thiết chế văn hóa, thể thao trong khu kinh tế và khu công nghiệp:*

Trong giai đoạn 2021-2030, đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa thể thao đảm bảo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để phục vụ công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp, Khu Kinh tế:

- Hoàn thiện khu nhà ở xã hội kèm các thiết chế văn hóa thể thao cho người lao động tại dự án khu dân cư, dịch vụ KCN Phong Điền, huyện Phong Điền do Công ty TNHH Scavi làm chủ đầu tư.

- Khuyến khích các nhà đầu tư hạ tầng tại KCN và KKT: Phú Bài, La Sơn,Tứ Hạ, Phú Đa, Quảng Vinh, KKT Chân Mây – Lăng Cô, KKT A Dơt dành 20% quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội kèm đầy đủ các thiết chế văn hóa thể thao cho công nhân.

- Đối với những KCN chuẩn bị phê duyệt đầu tư xây dựng, yêu cầu dành quỹ đất cho việc xây dựng hạ tầng xã hội để phục vụ công nhân.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án thiết chế văn hoá thể thao Công đoàn tại Thuỷ lương phục vụ nhu cầu của công nhân

3.3. Bố trí sử dụng đất của lĩnh vực văn hóa và thể thao

Ưu tiên quỹ đất để đầu tư các thiết chế văn hoá, thể thao cần thiết như: Trung tâm tổ chức sự kiện, triển lãm và hội nghị tầm cỡ quốc tế, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế, Bảo tàng quốc gia Cổ vật cung đình Huế, Bảo tàng Lịch sử tỉnh, Bảo tàng Mỹ thuật Huế, Thư viện Tổng hợp tỉnh.

Ưu tiên dành quỹ đất để đầu tư thiết chế Nhà hát nghệ thuật Ca kịch Huế, Trung tâm biểu diễn Ca Huế.

Đảm bảo về diện tích đất sử dụng các thiết chế văn hóa, thể thao, cụ thể:

- Thiết chế cấp tỉnh có diện tích đất sử dụng tối thiểu là 5.000m^2.

- Thiết chế cấp huyện có diện tích đất sử dụng tối thiểu là 2.500m^2.

- Thiết chế trong các Khu KT, KCN có diện tích đất sử dụng tối thiểu là 1.000m^2.

- Thiết chế ở phường thuộc khu vực thành phố, thị xã có diện tích đất sử dụng tối thiểu là 300m2 , 200m^2 ở các khu vực còn lại.

- Thiết chế cấp xã thuộc khu vực thành phố, thị xã có diện tích đất sử dụng tối thiểu từ 500m^2; 300m^2 ở các khu vực còn lại.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Để xứng tâm là trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ gắn với trung tâm giáo dục - đào tạo và y tế chuyên sâu, cần tập trung ưu tiên nguồn lực và kêu gọi đầu tư xây dựng và nâng cao năng lực các thiết chế khoa học và công nghệ; xây dựng và vận hành có hiệu quả các hệ sinh thái thông minh, các tổ chức KHCN trên địa bàn tỉnh, cụ thể, một số cơ sở trọng điểm gồm:

4.1. Tổ chức KH&CN công lập

- Thành lập Trung tâm Công nghệ sinh học cấp quốc gia tại miền Trung trên cơ sở sáp nhập Viện Công nghệ sinh học (Đại học Huế) và Trung tâm Kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế Thừa Thiên Huế (Sở Y tế). Đầu tư xây dựng hạ tầng Trung tâm Công nghệ sinh học cấp quốc gia tại miền Trung với các phòng thí nghiệm trọng điểm, hiện đại, đồng bộ, đạt trình độ cao của khu vực và quốc tế; có nguồn nhân lực chất lượng cao với nhiều chuyên gia đầu ngành trong khu vực và cả nước.

- Xây dựng Bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền Trung: với chức năng là thiết chế khoa học đặc thù vừa phục vụ công tác nghiên cứu vừa thực hiện chức năng trưng bày. Xây dựng và hoàn thiện Bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền Trung xứng tầm là bảo tàng thiên nhiên cấp khu vực, một thiết chế khoa học công nghệ về lĩnh vực khoa học tự nhiên trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế phù hợp với xu thế phát triển của xã hội; điểm đến cho các hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học về quá trình phát triển lịch sử tự nhiên, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của học sinh, sinh viên, các nhà khoa học trong và ngoài nước, góp phần tuyên truyền quảng bá về hình ảnh thiên nhiên, con người khu vực duyên hải miền Trung và góp phần phát triển du lịch. Trong đó: ưu tiên ầu tư xây dựng Khu Trung tâm (16,07ha); Phát triển hệ thống mẫu vật phong phú về tài nguyên thiên nhiên (thực vật, động vật, địa chất, cổ sinh) trên phạm vi bao trùm không gian của 14 tỉnh duyên hải miền Trung Đầu tư; Đầu tư công nghệ hiện đại trong công tác bảo quản, xử lý chế tác mẫu vật bền vững, phục vụ nghiên cứu, tham quan học tập của học sinh, sinh viên và các nhà khoa học trong và ngoài nước; Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và phát triển Khu rừng mưa nhiệt đới; …

- Phối hợp và hỗ trợ Đại học Huế sớm trở thành Đại học Quốc gia, phát triển theo định hướng đại học nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao mạnh trong vùng và cả nước, xứng tầm đại học nghiên cứu của khu vực Đông Nam Á, đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước. Tập trung đầu tư

cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng thí nghiệm hiện đại, cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu khoa học cho các viện, trường thành viên thuộc Đại học Huế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ khoa học và công nghệ, thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước đến làm việc.

- Phối hợp, hỗ trợ Bệnh viện Trung ương Huế tiến tới đạt chuẩn quốc tế về y tế. Tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao cho các Trung tâm y học của Bệnh viện Trung ương để khám chữa bệnh và đạo tạo chuyển giao kỹ thuật công nghệ cao trong y tế. Hướng đến trở thành Trung tâm Y học cao cấp, trung tâm đào tạo nguồn lực y tế chất lượng cao, có thương hiệu quốc tế.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện xây dựng Trường Đại học Y - Dược theo mô hình "Trường - Viện" cấp quốc gia. Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế với hệ thống thực hành nghề nghiệp, khám chữa bệnh đa khoa có thương hiệu quốc gia và khu vực.

Hình thành Trung tâm Ươm tạo công nghệ và Đổi mới sáng tạo, là tổ chức KHCN công lập trực huộc UBND tỉnh, thực hiện hoạt động khảo sát, tổng hợp nhu cầu ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cung ứng nhân lực, hỗ trợ đào tạo, đánh giá nhân lực và sát hạch theo chuẩn kỹ năng đáp ứng nhu cầu triển khai nhiệm vụ theo chức năng.

- Hình thành Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và trùng tu di sản văn hóa thuộc Trung tâm Trung tâm bảo tồn di tích Cố đô Huế.

- Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh, Trung tâm Đo lường Thử nghiệm và Thông tin khoa học tỉnh Thừa Thiên Huế. Đầu tư các phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia, đủ khả năng kiểm định chất lượng tất cả các loại hàng hóa và cung cấp các dịch vụ về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc... trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu hình thành một số trung tâm, viện nghiên cứu khoa học và công nghệ hiện đại có liên kết với các tổ chức khoa học tiên tiến nước ngoài. Tạo mọi điều kiện thuận lợi, tranh thủ tối đa để thu hút các cơ sở nghiên cứu của Trung ương đặt chi nhánh tại địa phương. Đẩy mạnh phát triển các Viện Nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam tại Huế.

- Đầu tư Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh sớm trở thành Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Duy trì và nâng cao hiệu quả các Trung tâm KNĐMST trên địa bàn tỉnh, khuyến khích thành lập các Câu lạc bộ, các trung tâm KNĐMST.

Tăng cường đầu tư phát triển khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường trên cơ sở huy động hợp lý nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp và các cá nhân. Đầu tư các phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia đủ khả năng kiểm định chất lượng tất cả các loại hàng hóa.

- Xây dựng và đưa vào vận hành có hiệu quả các hệ sinh thái thông minh: hệ sinh thái y tế thông minh, hệ sinh thái du lịch thông minh, hệ sinh thái giáo dục và đào tạo thông minh, hệ sinh thái đô thị thông minh, hệ sinh thái truy xuất nguồn gốc thông minh

cho các sản phẩm, hàng hóa của tỉnh... Xây dựng các thiết chế để định hướng phát triển Huế thành thành phố sáng tạo về ẩm thực.

Hỗ trợ, khuyến khích và hướng dẫn doanh nghiệp xây dựng phòng thí nghiệm đạt chuẩn để phục vụ phân tích, kiểm định chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp.

4.2. Khu chức năng KHCN:

Xây dựng và phát triển các khu chức năng KHCN, gồm:

- Khu Công nghệ cao
- Khu CNTT tập trung
- Khu Công viên khoa học

4.3. Doanh nghiệp KH&CN

Khuyến khích các thành phần kinh tế thành lập và làm thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp KH&CN nhằm xã hội hóa và thu hút các nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ; đặc biệt khuyến khích, hỗ trợ hình thành, phát triển doanh nghiệp KH&CN, phát triển thị trường KHCN.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Đầu tư thành lập, mở rộng, nâng cấp các cơ sở điều dưỡng, chăm sóc người có công, cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận, đa dạng chức năng và đối tượng chăm sóc tại các cơ sở; thành lập mới các cơ sở trợ giúp xã hội cấp vùng. Có chính sách khuyết khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. Đến năm 2030, trên địa bàn Thừa Thiên Huế có 7 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, trong đó:

Trung tâm bảo trợ xã hội: Đầu tư mở rộng diện tích trung tâm, trang thiết bị, xây dựng các khu chức năng để chăm sóc người tâm thần.

Trung tâm công tác xã hội và quỹ Bảo trợ trẻ em: Nâng cấp, mở rộng trung tâm, đầu tư cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị cần thiết để thu nhận thêm các đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đầu tư trang thiết bị, khu chức năng để trung tâm có thể triển khai thêm một số dịch vụ như: nuôi dưỡng trẻ tự kỷ theo hình thức bán trú; trẻ nghiện game, phá phách vị thành niên... theo hình thức có thu.

Xây mới Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi chất lượng cao: Cung cấp dịch vụ xã hội có chất lượng và chuyên nghiệp. Đảm bảo quy mô công suất tiếp nhận từ 300-500 đối tượng, diện tích khoảng 20-30 ha.

Xây mới cơ sở chăm sóc người khuyết tật: quy mô tiếp nhận 200-300 đối tượng.

Xây mới Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp vùng: quy mô tiếp nhận 400-500 đối tượng.

Xây mới cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và rối nhiễu tâm trí cấp vùng.

Xây mới Cơ sở Cai nghiện Ma tuý công lập cấp vùng: có đủ các khu chức năng để chăm sóc, phục hồi hành vi cho người nghiện ma túy cả bắt buộc và tự nguyện, diện tích khoảng 20 ha. Quy mô tiếp nhận tập lý trị liệu, chăm sóc, nuôi dưỡng 400-450 học viên.

Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: Mở rộng hướng cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội chuyển dần cho khu vực tư nhân, phấn đấu đến năm 2030, thành lập thêm được 2 cơ sở trợ giúp người cao tuổi, 02 cơ sở nuôi dưỡng người khuyết tật ngoài công lập, 02 cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ngoài công lập.

Củng cố, nâng cấp hệ thống 21 cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập hiện có. Phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng. Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, doanh nghiệp vào triển khai các hoạt động bảo trợ xã hội, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, phát triển các mô hình chăm sóc người cao tuổi. Bố trí quỹ đất phù hợp xây dựng trung tâm giáo dưỡng, viện dưỡng lão,….

Bảng 172. Quy hoạch phát triển cơ sở điêu dưỡng, chăm sóc người có công, trợ giúp xã hội tỉnh

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/ Địa điểm
I	**Các cơ sở đã có**		
I.1	***Cơ sở trợ giúp xã hội***		
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	1	TP Huế
2	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	1	TP Huế
3	Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	21	TP Huế và các huyện, thị xã
I.2	***Cơ sở điều dưỡng, chăm sóc người có công***		
1	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	2	
II	**Quy hoạch mới**		
II.1	***Cơ sở trợ giúp xã hội công lập đầu tư mở rộng***	**5**	
1			
2	Cơ sở chăm sóc người khuyết tật	1	TP Huế và các huyện, thị xã
3	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp vùng	1	TP Huế và các huyện, thị xã
4	Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và rối nhiễu tâm trí cấp vùng	1	TP Huế và các huyện, thị xã
5	Cơ sở Cai nghiện ma túy cấp vùng	1	TP Huế và các huyện, thị xã
II.2	***Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập***	**6**	
1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	2	TP Huế, các thị xã

2	Cơ sở nuôi dưỡng người khuyết tật	2	TP Huế, các thị xã
3	Cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2	TP Huế, các thị xã

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI

6.1. Mục tiêu phát triển

Về du lịch, tập trung phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, phấn đấu đến năm 2020 đưa Thừa Thiên Huế trở thành điểm đến hàng đầu trong khu vực; đến năm 2030 xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một điểm đến ngang hàng với các thành phố di sản văn hóa thế giới.

Về thương mại, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững; là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong Tỉnh ngày càng đổi mới, phát triển; phát triển thương hiệu hàng hoá của tỉnh Thừa Thiên Huế, đảm bảo cân đối cung cầu một số hàng hoá cơ bản, bảo vệ người tiêu dùng, thân thiện với môi trường tạo tiền đề vững chắc hội nhập sâu hơn vào thị trường trong nước và quốc tế.

Phát triển kết cấu hạ tầng du lịch, thương mại, dịch vụ, triển lãm, hội chợ gắn kết chặt chẽ với mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương; phù hợp với định hướng phát triển của cả nước, của vùng BTB&DHMT, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của Tỉnh, gắn với định hướng phát triển đô thị và du lịch của Thừa Thiên Huế, trên cơ sở phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh, đảm bảo phát triển thương mại nhanh, bền vững, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh theo hướng hiện đại, bền vững.

6.2. Dự báo nhu cầu phát triển

6.2.1. *Về du lịch*

Dự báo lượng du khách đến Thừa Thiên Huế đến năm 2030 thu hút 10-12 triệu lượt khách, trong đó quốc tế đạt 5 triệu lượt.

6.2.2. *Về thương mại*

Giá trị tăng thêm thương mại trong nước đạt tốc độ tăng trung bình khoảng 9 – 9,5%/năm; Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá 6-7%/năm, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hoá từ 6.5-7%/năm; Doanh nghiệp trao đổi qua đường thương mại điện tử chiếm 10-11% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

6.3. Định hướng phát triển

6.3.1. *Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng du lịch*

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, xứng tầm là trung tâm của Vùng và cả nước về văn hóa – du lịch, trong đó chú trọng quy hoạch đô thị theo hướng phát triển mạnh kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc

biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin, đô thị, bảo đảm sự hài hòa giữa kiến trúc với tự nhiên và đặc thù của đô thị Huế.

Xây dựng hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng đảm bảo yêu cầu phát triển của du lịch trong bối cảnh mới để xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là trung tâm văn hoá, du lịch lớn, đặc sắc của cả nước, Thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam, Thành phố Văn hóa ASEAN, Thành phố Du lịch sạch ASEAN, Thành phố bền vững môi trường ASEAN và đạt danh hiệu Thành phố sáng tạo về văn hóa đến năm 2025; trở thành khu vực Đông Nam Á đến năm 2030.

Khai thác và sử dụng hiệu quả kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội để phục vụ phát triển du lịch

Xây dựng cơ sở vật chất và các sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu của du khách trong nước và quốc tế.

Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, đường kết nối đường phía Tây thành phố Huế đi điện Hòn Chén, nâng cấp, mở rộng tuyến đường tiếp cận điểm du lịch Thiền Viện Trúc Lâm - Bạch Mã, ưu tiên hạ tầng phát triển du lịch thông minh và bền vững. Hỗ trợ triển khai dự án vận tải hàng không lữ hành Việt Nam; đầu tư hạ tầng một số bãi biển du lịch. Đầu tư nhà ga đón tàu du lịch biển tại Cảng Chân Mây. Nâng cấp Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài lên 07 triệu lượt khách/năm.

Phát triển hệ đầm phá Tam Giang –Cầu Hai trở thành "Công viên đầm phá Quốc gia", Khu du lịch Cảnh Dương – Lăng Cô được công nhận là Khu du lịch Quốc gia; Xây dựng khu du lịch Thanh Tân trở thành khu du lịch quốc gia. Kêu gọi đầu tư khoảng một hoặc hai khu vui chơi giải trí đẳng cấp quốc tế.

Nâng cấp, đồng bộ hạ tầng đô thị, chỉnh trang không gian cảnh quan, xã hội hóa hệ thống chiếu sáng mỹ thuật trên địa bàn thành phố Huế. Hoàn thiện hạ tầng, dịch vụ khu phố đêm Phạm Ngũ Lão - Võ Thị Sáu - Chu Văn An, không gian văn hóa trục đường Lê Lợi. Xây dựng phố đêm tại các đường quanh Đại Nội; Phát triển sản phẩm du thuyền đáp ứng nhu cầu của khách du lịch cao cấp. Phát huy trục không gian hai bên bờ sông Hương, khai thác tuyến du lịch dọc theo sông Ngự Hà, An Cựu, Đông Ba; Khai thác có hiệu quả hoạt động Ca Huế; phát triển sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh như Đền Huyền Trân, Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã, Tượng Quán Thế Âm, các cổ tự... Phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khám, chữa bệnh.

Đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối điểm đến và hình thành các điểm du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với cộng đồng tại các địa phương có tiềm năng phát triển ở A Lưới (A Nor, A Roàng, Par Le,...), Hương Thủy (Thanh Toàn, Chín Chàng), Phong Điền (Phước Tích, A Đon, Khe Me, Hầm Heo,...), Phú Lộc (Suối Mơ, Ghềnh Lăng, Lộc Bình, Nhị Hồ, Suối Tiên – Hồ Thủy Yên...), Quảng Điền (Cồn Tộc, Ngư Mỹ Thạnh...), Hương Trà (Rú Chá, Hải Dương, Thanh Phước, Khe Đầy,...), Nam Đông (Thác Mơ, Thác Phướng,...).

Phát triển hệ thống cơ sở vật chất bao gồm các khu vui giải trí, công viên văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng lớn, hệ thống khách sạn 4-5 sao, casino.

6.3.2. *Định hướng phát triển hạ tầng thương mại*

Đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại, trên cơ sở (i) phát triển mạng lưới chợ đầu mối gắn với vùng sản xuất tập trung, có tính chuyên canh, quy mô lớn và ổn định tại vùng ngoại vi các thành phố, thị xã để cung ứng, phát triển hàng hoá cho mạng lưới bán lẻ tại khu vực nội thị; (ii) phát triển mạng lưới chợ hạng 1 tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố để đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng của người dân và khách du lịch; (iii) phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp với các quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị nông thôn đảm bảo mật độ và quy mô các siêu thị, TTTM phù hợp với điều kiện, đặc điểm phát triển KTXH của từng địa phương, từng bước thay thế dần các loại hình bán lẻ một cách hài hoà, trước hết tại các quận và thành phố lớn.

Phát triển các trung tâm logistics trở thành các trung tâm dịch vụ nòng cốt trong lưu thông và phân phối hàng hoá, phục vụ hiệu quả cho sản xuất, tiêu dùng hàng hoá trong nước và xuất nhập khẩu theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp và hiện đại; phát triển hệ thống kho, bãi dựa trên sự cân đối, tính khả thi trong từng thời kỳ giữa nhu cầu về kho, bãi và khả năng nguồn lực đầu tư phát triển, trong đó chủ yếu là của thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu và thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics, đảm bảo kho bãi và kinh doanh kho bãi đạt hiệu quả kinh tế cao và ổn định.

Phát triển 08 trung tâm thương mại đến 2025, trong đó ít nhất 3 trung tâm thương mại hạng 2 trở lên; phát triển 14 siêu thị, trong đó ít nhất 8 siêu thị tổng hợp hạng 2 trở lên; đạt tối thiểu 29 siêu thị và TTTM đến 2030.

Nâng cấp các chợ truyền thống, đến năm 2030 phát triển ít nhất 01 chợ đầu mối đạt chuẩn, 6-8 chợ dân sinh hạng 1, chợ dân sinh hạng 2 và 3 phát triển theo nhu cầu thực tế của địa phương.

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại để đáp ứng nhu cầu du khách, phát triển tối thiểu 02 tuyến phố đi bộ, mua sắm, phát triển các loại hình kinh tế ban đêm. Phát triển các loại hình chợ đêm, phố đêm, phố ẩm thực, chợ chuyên doanh phục vụ du lịch. Các tuyến phố kinh doanh, chợ đêm phục vụ du lịch, tập trung ở khu vực ven sông Hương, Đại nội và trung tâm các đô thị du lịch như thành phố Huế, thị trấn Chân Mây nhằm kéo dài thời gian lưu trú (2,2-2,5 ngày) và mức chi tiêu của du khách.

Xúc tiến đầu tư các dự án hạ tầng thương mại trọng điểm như trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm thương mại quy mô lớn, tổ hợp thương mại-du lịch cao cấp.

Mạng lưới các chợ dân sinh giữ ổn định như hiện tại và hạn chế xây dựng mới các chợ ở khu vực đô thị hiện hữu như các phường thuộc thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà; các thị trấn, thị trấn trên địa bàn. Ưu tiên xem xét mở mới các chợ dân sinh tại các khu vực dân cư mới hình thành, khu vực lân cận các khu công nghiệp, các chợ biên giới để đáp ứng nhu cầu của người dân. Chú trọng phát triển các chợ đầu mối nông, lâm, thủy sản ở gần vùng nguyên liệu phục vụ cho thương mại hàng hóa. Nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa trang thiết bị và mô hình quản trị chợ đầu mối Phú Hậu; Nâng cấp, hiện đại hóa chợ đầu mối phía Nam; Phát triển chợ cá cảng Thuận An. Xây dựng trung tâm hội chợ thương mại với quy mô khoảng 30ha nằm trong Khu kinh

tế Chân Mây-Lăng Cô. Xây dựng các trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật ở khu vực trung tâm thành phố Huế.

Mạng lưới các cửa hàng tiện lợi được phân bổ rộng khắp ở các khu đô thị, khu dân cư tập trung ở khu vực nông thôn, điểm du lịch, nhà ga, bến xe.

Về Hạ tầng dự trữ xăng dầu tiếp tục hoạt động, khai thác Kho xăng dầu Thuận An với quy mô 7.000m3 và Kho xăng dầu Chân Mây tại huyện Phú Lộc với quy mô 22.250 m3; giai đoạn sau năm 2030 mở rộng, nâng công suất Kho xăng dầu Chân Mây tại huyện Phú Lộc với quy mô 50.250 m3

Xây dựng Kho cảng LNG Chân Mây với công suất qua kho 500.000 tấn/năm và kho chứa nổi FSU công suất chứa khoảng 138.000 m3 vào giai đoạn thực hiện trước năm 2030.

6.4. Giải pháp phát triển

Xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách phát triển du lịch và thương mại; Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển du lịch và thương mại

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho các hoạt động phát triển du lịch và thương mại;Đầu tư cơ sở vật chất, đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch và thương mại;

Giải pháp về hoàn thiện thể chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, trong đó chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính. Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật, loại bỏ những văn bản không còn phù hợp, ban hành các văn bản mới đảm bảo tính đồng bộ, minh bạch, khả thi và phù hợp với cam kết quốc tế và tình hình thực tế. Cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành, tiến hành đối thoại, tham vấn với doanh nghiệp để cùng hoàn thiện môi trường kinh doanh.

Gắn liền cải cách hành chính với công nghệ thông tin, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015, tăng cường tiếp nhận và giao trả trực tuyến thủ tục hành chính, tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề để nâng cao nhận thức và năng lực pháp lý. Thực hiện và hoàn thiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

Tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, đẩy mạnh tổ chức, thông tin cho các doanh nghiệp tham dự hội chợ, triển lãm, hội nghị, diễn đàn, giao dịch thương mại. Hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử để tăng cường quản bá sản phẩm trên các sàn giao dịch điện tử, giảm chi phí trong giao dịch, hạ giá thành sản phẩm.

Tuyên truyền các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương. Tổ chức đoàn xúc tiến thương mại cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh tại Lào, Campuchia và Thái Lan.

CHƯƠNG 9: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. MỤC TIÊU

Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai phải phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất của quy hoạch sử dụng đất quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg; phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng đô thị, nông thôn và các khu chức năng; phát triển kết cấu hạ tầng, đảm bảo quốc phòng, an ninh và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh;

Đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu phát triển bền vững, sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

Xác lập cơ sở để lập quy hoạch sử dụng đất huyện, quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện và các khu chức năng; quy hoạch đô thị, nông thôn.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

2.1. Định hướng sử dụng đất của Tỉnh

2.1.1. *Định hướng về không gian cho sử dụng đất:*

2.1.1.1. **Định hướng sử dụng đất theo khu vực**

Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: bao gồm toàn bộ vùng trung tâm di sản kinh thành Huế, khu vườn quốc gia Bạch Mã, khu dự trữ thiên nhiên Phong Điền, khu bảo tồn loài Sao La, vùng sinh thái đầm phá Tam Giang, Cầu Hai.

Khu vực hạn chế phát triển: gồm khu bảo tồn rừng nguyên sinh A Roàng 1, toàn bộ vùng sinh thái bảo vệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, trong đó có diện tích đất trồng lúa cần được duy trì ổn định để làm vùng đệm vừa phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp vừa có chức năng hỗ trợ, bảo vệ và duy trì tính đa dạng của vùng sinh thái cần bảo tồn.

Khu vực khuyến khích phát triển: ngoài các khu vực bảo vệ nghiệm ngặt và các khu vực hạn chế phát triển được bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát triển được xác định như vùng đệm nêu trên, toàn bộ các khu vực còn lại của tỉnh được xác định thuộc ranh giới khuyến khích phát triển theo tiềm năng đất đai hiện có.

2.1.1.2. **Định hướng sử dụng đất theo các trục các hành lang phát triển kinh tế, hành lang phát triển đô thị.**

Định hướng sử dụng đất được xác định như sau:

- Hành lang kinh tế quốc gia Bắc - Nam gắn với Quốc lộ 1 là trục chính, cao tốc Bắc Nam (Cam Lộ - La Sơn - Tuý Loan), Quốc lộ 49 B và đường ven biển gắn với hành lang kinh tế ven biển; trong đó: Hành lang đô thị trung tâm được hình thành trên cơ sở tuyến QL1A, cao tốc Bắc Nam và đường sắt Bắc Nam và đường sắt tốc độ cao; kết nối 3 trung tâm 3 nhóm đô thị chính: nhóm đô thị trung tâm, nhóm đô thị Tây Bắc và nhóm đô thị Đông Nam

- Hành lang kinh tế Đông-Tây: kết nối liên thông 3 Cụm Cảng biển phía Đông (gồm: Chân Mây, Thuận An, Phong Điền) với 02 cặp cửa khẩu biên giới Việt Lào ở phía Tây (gồm: A Đớt/Tà Vàng và Hồng Vân/ Cô Tài) thông qua các QL (49, 49D, 49E,

49F); gắn đường Hồ Chí Minh (kết nối các tỉnh vùng động lực miền Trung và Tây Nguyên) kết nối các nước Lào, Myanma, Thái Lan. Trong đó, ưu tiên đầu tư Đường 71 từ cảng Phong Điền đến Cửa Khẩu Hồng Vân thông qua QL 49F; trong đó: Hành lang đô thị phía Tây được hình thành dọc đường Hồ Chí Minh; là hành lang phụ giữ vai trò thúc đẩy phát triển KTXH của khu vực phía Tây, trong đó thị trấn A Lưới giữ vai trò là đô thị hạt nhân, kết nối với các đô thị cửa khẩu Hồng Vân và Lâm Đớt, là cửa ngõ phía Tây của vùng đô thị Tây-Bắc.

- Hành lang kinh tế đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng với Quảng Trị và thành phố Đà Nẵng: trục chính là đường ven biển, phát triển các tuyến tỉnh lộ, các tuyến giao thông hiện đại (tàu điện, đường sắt trên cao) hướng đô thị biển; kết nối thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các đô thị ven biển; trong đó: hành lang đô thị ven biển được hình thành trên cơ sở đường ven biển, Quốc lộ 49B; là hành lang giữ vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế biển, du lịch, gắn với bảo tồn thiên nhiên của khu vực đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai; kết nối các đô thị biển, các trung tâm du lịch, các cảng biển Phong Điền, Thuận An và Chân Mây và trung tâm hậu cần phát triển kinh tế biển.

2.1.2. *Định hướng sử dụng đất theo các khu vực và khoanh vùng chức năng*

2.1.2.1. **Khu kinh tế**

Trong thời kỳ quy hoạch, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 02 khu kinh tế gồm: Khu kinh tế ven biển Chân Mây - Lăng Cô, trên địa bàn huyện Phú Lộc, được thành lập theo Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg, ngày 05/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích 27.108 ha và Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt, trên địa bàn huyện A Lưới, được thành lập theo Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg, ngày 22/05/2008 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích là 10.184 ha. Cả 02 khu kinh tế đều đã được phê duyệt quy hoạch chung, trong đó khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô đã được phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được xác định là 37.292 ha.

2.1.2.2. **Khu vực nông, lâm nghiệp - thủy sản**

Về trồng trọt, chăn nuôi: Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh gắn với khai thác lợi thế so sánh theo 3 vùng sinh thái:

Vùng gò đồi, miền núi: Tập trung các sản phẩm chủ lực: Gỗ nguyên liệu rừng trồng, cây công nghiệp dài ngày, cây dược liệu, chăn nuôi bò.

Vùng đồng bằng: Lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, rau, chăn nuôi lợn và gia cầm.

Vùng ven biển: Nuôi tôm, các loại thủy sản có giá trị kinh tế, rau, cây công nghiệp ngắn ngày.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị gắn với thị trường trên cơ sở phát huy lợi thế của vùng. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tập trung đầu tư để chuyển đổi khoảng 3.300 ha đất lúa kém hiệu quả ở vùng miền núi, bãi ngang ven biển, vùng thiếu nước sang trồng ngô, lạc, rau, hoa và nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2030 ổn định diện tích gieo trồng lúa nước 52.000 ha/năm (tính cho 2 vụ, lúa chất lượng đạt trên 17.000 ha); Thanh Trà đạt 1.000 ha; Sắn công nghiệp 7.500-8.000 ha (hiện tại 6.500 ha sẻ tăng ở huyện A Lưới 1.500 ha); Cao su khoảng 13.500 ha; Rau, củ, quả an toàn đạt 600 ha; Lạc trên 3.600 ha; Ngô đạt 2.500 ha.

Về lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh: Phát triển lâm nghiệp hài hòa về kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường. Tập trung bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, trước hết là rừng đặc dụng và phòng hộ đáp ứng mục tiêu môi trường và kết hợp du lịch sinh thái; phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn xung yếu... Quan tâm phát triển dịch vụ môi trường rừng nhằm cải thiện sinh kế cho cộng đồng các dân tộc miền núi, vừa giúp bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai.

Bảo vệ và phát triển Vườn quốc gia Bạch Mã, Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Phong Điền, Khu bảo tồn Sao La; khu rừng văn hóa lịch sử Tây Nam thành phố Huế; Khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai nhằm nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn nguồn gen động, thực vật quý hiếm và dạng sinh học của vùng Trung Trường Sơn, kết hợp với phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa.

Về thủy sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh và bán thâm canh các đối tượng nuôi có giá trị cao, các sản phẩm chủ lực của tỉnh như tôm, cá và các loài nhuyễn thể; áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới để nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất.

Đến năm 2050 duy trì ổn định diện tích đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực; trong đó:

Diện tích đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt là 22.000 ha.

Ổn định diện tích đất trồng cây hàng năm khác khoảng 9.000 ha.

Khu vực lâm nghiệp, cần giữ vững ổn định khoảng 292.000 ha (đất rừng phòng hộ khoảng 82.000 ha; đất rừng đặc dụng 100.000 ha; đất rừng sản xuất 110.000 ha; đất rừng tự nhiên sản xuất 48.000 ha); trong giai đoạn từ 2031 đến năm 2050 dự kiến chuyển đổi khoảng gần 24.000 ha đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp.

2.1.2.3. **Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

Đẩy mạnh cơ cấu ngành và chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng hiện đại. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, phát triển có chọn lọc một số ngành sản xuất vật liệu mới, điện tử, năng lượng tái tạo theo hướng xanh, ưu tiên lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, tăng cường phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Lựa chọn các ngành có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh của tỉnh để phát triển nhanh trở thành ngành mũi nhọn, tạo nền tảng vững chắc và đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế với khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Hạn chế và giảm dần các lĩnh vực gia công, sử dụng tiêu tốn nhiều tài nguyên, thâm dụng lao động.

Đất khu công nghiệp: Đến 2050 diện tích đất khu công nghiệp của tỉnh có khoảng 12.000 ha, tăng 5.563 ha so với năm 2030.

Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất cụm công nghiệp của tỉnh đến năm 2050 là 2.000 ha, tăng 572 ha so với năm 2030.

2.1.2.4. **Khu vực thương mại - dịch vụ, du lịch**

Tiếp tục xây dựng tỉnh trở thành địa bàn du lịch trọng điểm của quốc gia. Tranh thủ nguồn lực của doanh nghiệp; hợp tác với tư vấn quốc tế để phát triển du lịch theo hướng có trọng tâm, trọng điểm. Xây dựng và tổ chức có hiệu quả các đề án: Đề án xây dựng môi trường du lịch, Đề án khai thác giá trị ẩm thực Huế. Đổi mới mô hình quản lý Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế theo hướng tách riêng chức năng quản lý và chức năng kinh doanh, khai thác dịch vụ theo hướng xã hội hóa. Đổi mới mô hình và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Festival Huế.

Đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Chú trọng phát triển các loại hình du lịch - dịch vụ chất lượng cao. Hình thành phố đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực. Phát triển mạnh các dịch vụ du lịch trên sông Hương và hai bên bờ sông. Triển khai quy hoạch lại chợ Đông Ba để hình thành các khu chuyên kinh doanh sản phẩm đặc trưng của Huế, khu ẩm thực... phục vụ du lịch. Tăng cường chiếu sáng đô thị. Hình thành tuyến phố bảo tàng dọc bờ sông Hương, theo tuyến đường Lê Lợi. Rà soát quỹ nhà đất thuộc sở hữu nhà nước để ưu tiên sử dụng vào mục đích kêu gọi đầu tư phát triển dịch vụ du lịch. Đầu tư khai thác du lịch tại cầu Dã Viên và Cồn Hến; xây dựng không gian văn hóa Trịnh Công Sơn tại Thủy Biều. Cho phép hình thành các khu sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt du lịch về đêm tại các vị trí đất dự phòng, đất quy hoạch phát triển dài hạn trong các khu đô thị mới. Xây dựng đội thuyền du lịch chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của nhiều loại hình du khách.

2.1.2.5. **Khu vực phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn**

2.1.2.5.1. *Khu vực phát triển đô thị*

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, chỉnh trang hạ tầng đô thị trung tâm, các đô thị vệ tinh, trung tâm các huyện và các đô thị mới. Đầu tư nâng cấp hạ tầng một số đô thị để kết nối với đô thị Huế, nhất là Huế - Thuận An.

Phát triển và phân bố mạng lưới đô thị trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn liền với quá trình CNH-HĐH, tạo động lực phát triển đô thị thích hợp theo chức năng và cân đối giữa các khu vực đồng bằng, trung du và miền núi, ven biển nhằm hài hòa giữa xây dựng đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới.

Phát triển đô thị phải đi đôi với xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống xã hội. Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất tại các khu đô thị.

Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị và các điểm dân cư có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đồng bộ, có môi trường đô thị trong sạch và được phân bố hợp lý trên địa bàn tỉnh, bảo đảm thực hiện tốt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030.

Dự kiến đến 2050 diện tích đất ở tại đô thị của tỉnh có khoảng 12.000 ha, tăng 5.034 ha so với năm 2030.

2.1.2.5.2. *Khu dân cư nông thôn*

Các xã vùng đồng bằng: Mở rộng quy mô các khu dân cư hiện có, quy hoạch các điểm dân cư tập trung mới. Phát triển kinh tế gắn với việc xây dựng và phát triển nông thôn mới. Từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Bê tông hoá hệ thống đường giao thông liên thôn, liên xã, mở rộng mạng lưới điện, thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, xây dựng kiên cố các công trình trường học, trạm xá.

Hình thành và phát triển các khu dân cư gắn với phát triển các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống, từng bước phân bố lại lao động theo hướng giảm nhanh lao động thuần nông, tăng tỷ trọng lao động ngành nghề dịch vụ trong nông thôn.

Các xã vùng biển, đầm phá: Cơ bản hoàn thành định cư dân vùng đầm phá. Triển khai dự án xử lý chống xạt lở khu vực bờ biển, cứng hóa hệ thống đê biển và đê đầm phá. Mở rộng các loại hình kinh tế trang trại, kinh tế vườn, vườn-rừng, phát triển trên vùng cát nội đồng. Tổ chức trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất sản phẩm rau, củ, quả... đạt tiêu chuẩn sạch, chất lượng an toàn, giàu dinh dưỡng; xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa, cơ giới hóa; công tác bảo quản, sơ chế, chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp theo công nghệ mới và tiên tiến, giải quyết cơ bản khâu thuỷ lợi cho vùng cát.

Các xã vùng núi cao: do địa hình dốc phức tạp, cơ sở hạ tầng kém phát triển khó có điều kiện quy hoạch các khu dân cư nông thôn có quy mô lớn. Cần phát triển các khu dân cư mới theo các tuyến giao thông ở những nơi có điều kiện địa hình thuận lợi. Đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội như giao thông, điện, trường học, trạm y tế, chợ, cơ sở thể dục thể thao... Đối với các xã thuộc khu vực này sẽ bố trí quy hoạch các trung tâm cụm xã làm trung tâm thúc đẩy sự phát triển của các tiểu vùng.

Những xã vùng cao biên giới cần thực hiện quy hoạch phát triển dân cư, di dân vào các vùng đệm gần biên giới để vừa khai thác tốt đất trống vừa hình thành các làng bản bảo vệ biên giới tạo thành hành lang kinh tế gắn với an ninh quốc phòng. Khai thác tiềm năng kinh tế ở 2 cửa khẩu Hồng Vân – Cô Tài và A Đớt - Tà Vàng để phục vụ cho phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng cường an ninh - quốc phòng; mở rộng giao lưu kinh tế, phát triển du lịch với Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan trong chuỗi hành lang kinh tế Đông - Tây.

Các xã vùng núi thấp: tiếp tục rà soát, quy hoạch các khu dân cư tập trung gắn với phát triển cơ sở hạ tầng, từng bước đô thị hoá, công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Tổ chức tái định cư và sản xuất cho các hộ phải di dời, giải tỏa cho phát triển thủy điện và các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác.

Dự kiến đến 2050 diện tích đất ở tại nông thôn của tỉnh có khoảng 8.000 ha, tăng 1.594 ha so với năm 2030.

2.1.2.6. **Khu vực bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học**

Tiếp tục đầu tư chiều sâu bảo vệ đa dạng tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng chương trình đã xác định sẽ đem lại hiệu quả to lớn về mặt khoa học và môi trường, bảo vệ hệ

sinh thái rừng kín thường xanh điển hình ở vùng Duyên hải Miền Trung tránh khỏi sự suy giảm về diện tích và chất lượng. Trên cơ sở đó nhằm bảo vệ và phục hồi sẽ duy trì và phát triển các loài động thực vật, làm tăng sự đa dạng sinh học của các hệ sinh thái, bảo vệ được các loài động thực vật quý hiếm tránh khỏi nguy cơ tuyệt chủng, góp phần bảo vệ nguồn gen và sự đa dạng của hệ động thực vật trong cả nước.

Tăng độ che phủ của rừng tạo nên một thảm thực vật có cấu trúc nhiều tầng bền vững, phát huy tác dụng phòng hộ môi trường, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu giảm thải hiệu ứng nhà kính, điều hoà nguồn nước đảm bảo nước cho canh tác nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

2.1.2.6.1. *Rừng đặc dụng:*

Duy trì 02 khu bảo tồn thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và một số khu vực danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử đặc biệt của tỉnh; Giai đoạn 2031-2050 tổng diện tích rừng đặc dụng có khoảng 100.000 ha.

2.1.2.6.2. *Rừng phòng hộ:*

Duy trì các khu quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn. phân bố tập trung tại các khu vực đầu nguồn, thượng lưu sông, suối lớn và các hồ lớn trong tỉnh.

Giai đoạn 2031-2050 tổng diện tích rừng phòng hộ có khoảng 82.000 ha.

2.1.2.6.3. *Rừng sản xuất:*

Tổng diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh đến năm 2050 còn khoảng 120.000 ha; dự kiến chuyển đổi 5.414 ha rừng sản xuất ra ngoài đất rừng phục vụ nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực.

Về bảo vệ rừng, quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, trong đó: đối với rừng đặc dụng, đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nhất là tại Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, Khu bảo tồn Sao La; đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên chú trọng công tác bảo vệ rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng và các mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ, nông - lâm kết hợp.

Hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm tất cả diện tích rừng và đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp phải được giao, cho thuê đến những chủ rừng thực sự.

Phát triển lâm nghiệp cộng đồng; đẩy mạnh gắn kết giữa bảo tồn và phát triển với sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong quản lý rừng, như: xây dựng các mô hình gắn kết cộng đồng địa phương tham gia và chia sẻ lợi ích công bằng vào công tác quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ nhằm nâng cao mức độ tham gia của các cộng đồng địa phương, giảm xung đột và nâng cao hiệu quả quản lý; đẩy mạnh cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Về phát triển rừng, khoanh nuôi và làm giàu rừng thuộc nhóm đất chưa có rừng hiện nay để bảo đảm đến năm 2050 toàn bộ diện tích rừng này được phục hồi và được tính vào diện tích có rừng.

Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp, ưu tiên phát triển giống được sản xuất từ cây mô, hom để trồng rừng sản xuất. Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng. Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Triển khai trồng rừng sau khai thác trắng với quy lớn, trong đó khoảng 1/3 là diện tích trồng rừng gỗ lớn. Quan tâm trồng các giống cây bản địa, cây đa mục đích, cây cho các sản phẩm quả, hạt và các lâm sản ngoài gỗ khác.

Đẩy mạnh hoạt động trồng cây phân tán nhằm tạo bóng mát và môi trường, cảnh quan xanh sạch đẹp ven đường giao thông, các nơi công cộng, du lịch,... trong toàn tỉnh với số lượng cây bình quân đạt 5 triệu cây/năm.

2.2. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bố và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết 83 ngày 27/5/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó xác định mục tiêu đến năm 2025 Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; thực hiện Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; UBND tỉnh Thừa Thiên Huế có Báo cáo số 194/BC-UBND ngày 19/5/2023 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 đã phân bổ cho địa phương. Tỉnh Thừa Thiên Huế xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030 phù hợp với đô thị trực thuộc trung ương theo tinh thần Nghị quyết 54 và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất phải ở mức cao trong đó tập trung vào phát triển công nghiệp và đô thị nên tỉnh đang đề xuất ở mức cao hơn so với phân bổ của Thủ tướng tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

Bảng 173. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp huyện

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà
I	**Loại đất**													
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***391.727***		***391.727***	***108.008***	***61.418***	***79.961***	***49.674***	***11.136***	***7.314***	***12.269***	***32.466***	***29.481***
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.497		28.497	1.135	378	5.356	4.357	5.876	4.266	2.518	2.738	1.872
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*27.497*		*27.497*	*1.076*	*375*	*5.341*	*4.258*	*5.589*	*4.216*	*2.331*	*2.546*	*1.765*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		27.505	27.505	3.931	5.170	3.522	5.840	1.804	119	2.179	1.822	3.118
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	84.786		84.786	41.570	8.016	6.774	3.289	492	141	1.362	12.323	10.819
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.151		102.151	15.416	30.820	35.914	19.357			644		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	130.681		130.681	43.796	16.316	24.421	13.965	585	568	4.153	14.733	12.144
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*48.915*		*48.915*	*26.889*	*10.165*	*3.614*	*1.780*				*4.338*	*2.128*
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***101.064***		***101.064***	***6.373***	***3.186***	***14.086***	***22.267***	***12.297***	***8.810***	***14.167***	***10.185***	***9.693***
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.132		2.132	406	27	130	129	121	89	88	981	162
2.2	Đất an ninh	CAN	2.265		2.265	7	6	16	30	11	9	48	15	2.123
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.678		2.678	0	0	620	1.036	150	85	0	743	44
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.094	1.094	40	103	115	113	54	23	110	205	332
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3.344	3.344	79	92	563	1.376	355	149	434	156	141
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		683	683	33	19	152	75	40	13	167	85	99

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.816	1.816	67	165	231	271	2	172	181	692	35
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	34.527	10.965	45.492	3.882	2.041	8.164	6.480	4.686	3.051	6.471	5.673	5.043
	Trong đó:													
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*13.980*		*13.980*	*938*	*802*	*2.416*	*2.374*	*1.647*	*1.121*	*2.150*	*1.642*	*890*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		*7.546*	*7.546*	*91*	*876*	*1.280*	*788*	*625*	*399*	*519*	*2.754*	*215*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*384*		*384*	*48*	*14*	*10*	*23*	*12*	*29*	*171*	*56*	*21*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*205*		*205*	*7*	*9*	*32*	*13*	*8*	*8*	*114*	*6*	*7*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1.339*		*1.339*	*50*	*33*	*141*	*100*	*86*	*66*	*752*	*62*	*49*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*439*		*439*	*23*	*13*	*65*	*45*	*118*	*19*	*90*	*45*	*21*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*9.648*		*9.648*	*2.505*	*227*	*1.927*	*1.528*	*4*	*16*	*117*	*183*	*3.143*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*30*		*30*	*2*	*1*	*5*	*3*	*2*	*2*	*8*	*5*	*1*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*8*		*8*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*5*	*2*	*1*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*		*295*	*295*	*1*	*2*	*16*	*32*	*21*	*17*	*171*	*24*	*12*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*		*9.886*	*9.886*	*129*	*55*	*2.209*	*1.508*	*2.148*	*1.356*	*1.106*	*756*	*618*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*505*		*505*	*64*	*0*	*4*	*7*	*2*	*4*	*400*	*21*	*3*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*271*		*271*	*21*	*8*	*33*	*38*	*4*	*10*	*29*	*92*	*36*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		5.783	5.783	503	289	500	1.116	1.120	1.519	367	160	207
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		8.226	8.226	272	54	978	749	550	391	3.536	989	707
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		219	219	24	13	20	39	12	20	57	23	12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		69	69	5	2	3	18	4	1	26	4	6
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1.920***		***1.920***	***469***	***178***	***520***	***100***	***98***	***165***	***209***	***97***	***84***
II	**Khu chức năng**													
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***												
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	***37.292***		***37.292***	***10.184***			***27.108***					
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***78.533***		***78.533***	***1.426***	***432***	***13.092***	***18.910***	***2.976***	***2.268***	***18.557***	***8.265***	***12.607***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***		***55.001***	***55.001***	***5.007***	***5.545***	***8.863***	***10.098***	***7.393***	***4.335***	***4.510***	***4.368***	***4.882***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***		***317.618***	***317.618***	***100.783***	***55.151***	***67.108***	***36.611***	***1.077***	***710***	***6.159***	***27.057***	***22.963***
6	***Khu du lịch***	***KDL***		***7.234***	***7.234***		***78***	***2.639***	***2.112***	***672***	***191***	***1.046***	***496***	
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		***115.117***	***115.117***	***16.776***	***39.618***	***36.300***	***21.092***	***177***	***763***	***391***		
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***		***3.772***	***3.772***	***40***	***103***	***735***	***1.149***	***204***	***108***	***110***	***947***	***377***
9	***Khu đô thị***	***DTC***		***33.800***	***33.800***		***46***	***19.677***	***556***	***4.084***	***352***	***2.928***	***1.235***	***4.921***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		***5.334***	***5.334***	***73***	***79***	***1.026***	***2.127***	***672***	***196***	***579***	***441***	***141***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***149.838***	***149.838***	***9.168***	***8.307***	***74.889***	***7.763***	***20.555***	***14.021***	***4.995***	***5.127***	***5.013***

2.2.1. *Đất nông nghiệp*

Việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, có rà soát đánh giá khả năng thu hút đầu tư, vốn đầu tư công và tiến độ thực hiện các dự án sử dụng vào các loại đất nông nghiệp; có xem xét đánh giá tác động của biến đổi khí đến chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung (*chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, đất rừng sản xuất sang đất trồng chè, đất trồng cây ăn quả, đất khu chăn nuôi,...*) phục vụ quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp; các chỉ tiêu đất lúa đến năm 2030 đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh Thừa Thiên Huế và đóng góp cho an ninh lương thực quốc gia; các chỉ tiêu đất rừng của tỉnh Thừa Thiên Huế đã đảm bảo độ che phủ rừng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 là trên 57%, cao hơn so với tỷ lệ che phủ rừng bình quân cả nước[145].

Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 401.565 ha đất nông nghiệp, chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 391.727 ha (chiếm 79,18% tổng diện tích tự nhiên); giảm 9.838 ha so với năm 2020. Phân bố trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 31.925 ha đất trồng lúa, chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 28.497 ha; giảm 3.428 ha so với năm 2020. Phân bố trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 174. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		LUA	LUC	LUA	LUC	LUA	LUC
	Toàn tỉnh	**31.925**	**28.923**	**28.497**	**27.497**	**-3.428**	**-1.426**
1	Huyện A Lưới	1.166	1.095	1.135	1.076	-31	-18
2	Huyện Nam Đông	411	399	378	375	-32	-24
3	Huyện Phong Điền	5.755	5.689	5.356	5.341	-399	-348
4	Huyện Phú Lộc	4.766	3.632	4.357	4.258	-409	626
5	Huyện Phú Vang	7.392	6.275	5.876	5.589	-1.515	-686
6	Huyện Quảng Điền	4.489	4.435	4.266	4.216	-223	-219
7	Thành phố Huế	923	923	2.518	2.331	1.595	1.408
8	Thị xã Hương Thủy	3.365	3.103	2.738	2.546	-627	-558
9	Thị xã Hương Trà	3.659	3.371	1.872	1.765	-1.787	-1.607

Nguồn: tính toán quy hoạch

[145] Theo Nghị quyết 39/2021/QH15 của Quốc hội thì tỷ lệ che phủ rừng cả nước đến năm 2030 đảm bảo khoảng 42 - 43%.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 26.626 ha đất trồng cây lâu năm, tăng 878 ha so với năm 2020. Phân bố trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 175. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**26.626**	**27.505**	**878**
1	Huyện A Lưới	3.405	3.931	526
2	Huyện Nam Đông	4.628	5.170	543
3	Huyện Phong Điền	4.372	3.522	-850
4	Huyện Phú Lộc	5.087	5.840	753
5	Huyện Phú Vang	1.963	1.804	-159
6	Huyện Quảng Điền	95	119	23
7	Thành phố Huế	733	2.179	1.446
8	Thị xã Hương Thủy	2.113	1.822	-291
9	Thị xã Hương Trà	4.230	3.118	-1.112

Nguồn: tính toán quy hoạch

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 85.879 ha đất đất rừng phòng hộ (chiếm 17,14% diện tích đất tự nhiên), chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 84.786 ha; giảm 1.092 ha so với năm 2020. Chi tiết phân bố trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 176. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**85.879**	**84.786**	**-1.092**
1	Huyện A Lưới	41.633	41.570	-63
2	Huyện Nam Đông	8.436	8.016	-420
3	Huyện Phong Điền	7.434	6.774	-660
4	Huyện Phú Lộc	3.522	3.289	-233
5	Huyện Phú Vang	340	492	152
6	Huyện Quảng Điền	218	141	-76
7	Thành phố Huế		1.362	1.362
8	Thị xã Hương Thủy	12.485	12.323	-162
9	Thị xã Hương Trà	11.811	10.819	-992

Nguồn: tính toán quy hoạch

- Đất rừng đặc dụng: Với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, trong hệ thống rừng đặc dụng; rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng để thiết lập lâm phận ổn định theo hướng: tăng cường tính kết nối các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn; xem xét việc chuyển một số diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất sang rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích

sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội và môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học. Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 97.326 ha đất rừng đặc dụng (chiếm 20,6% diện tích đất tự nhiên), chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 102.151 ha ; tăng 4.825 ha so với năm 2020. Chi tiết phân bố trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 177. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**97.326**	**102.151**	**4.825**
1	Huyện A Lưới	15.416	15.416	
2	Huyện Nam Đông	30.023	30.820	797
3	Huyện Phong Điền	34.948	35.914	966
4	Huyện Phú Lộc	16.279	19.357	3.078
5	Huyện Phú Vang			
6	Huyện Quảng Điền			
7	Thành phố Huế	301	644	342
8	Thị xã Hương Thủy	358		-358
9	Thị xã Hương Trà			

Nguồn: tính toán quy hoạch

Đất rừng sản xuất: Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 142.889 ha đất rừng sản xuất, (chiếm 26,4% diện tích đất tự nhiên), chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 130.681, giảm 12.208 ha so với năm 2020. Chi tiết phân bố trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 178. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Phương án phân bổ đến năm 2030		Biến động 2030/2020	
		RSX	RSN	RSX	RSN	RSX	RSN
	Toàn tỉnh	**142.889**	**49.098**	**130.681**	**48.915**	**-12.208**	**-183**
1	Huyện A Lưới	45.447	26.889	43.796	26.889	-1.650	
2	Huyện Nam Đông	18.201	10.165	16.316	10.165	-1.885	
3	Huyện Phong Điền	23.902	3.797	24.421	3.614	518	-183
4	Huyện Phú Lộc	18.701	1.780	13.965	1.780	-4.736	
5	Huyện Phú Vang	952		585		-367	
6	Huyện Quảng Điền	971		568		-403	
7	Thành phố Huế	3		4.153		4.150	
8	Thị xã Hương Thủy	16.674	4.338	14.733	4.338	-1.941	
9	Thị xã Hương Trà	18.039	2.128	12.144	2.128	-5.895	

Nguồn: tính toán quy hoạch

2.2.2. *Đất phi nông nghiệp*

Việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, trong đó có nhóm đất cơ sở hạ tầng được tính toán trên cơ sở công trình dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, các công trình trọng điểm trong quy hoạch tỉnh, khả năng thu hút vốn đầu tư tư nhân, tiến độ thực hiện các công trình dự án, bồi thường giải phóng mặt bằng, các công trình phục vụ nâng cấp phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới của các huyện, thị xã, thành phố.

Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 87.083 ha đất phi nông nghiệp (chiếm 20,4% diện tích đất tự nhiên), chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 101.064 ha; tăng 13.981 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Với mục tiêu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cần tăng cường sức mạnh quốc phòng cả về tiềm lực và thế trận; xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện vững mạnh; xây dựng thế trận lòng dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng; quốc phòng với kinh tế trong từng chiến lược quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2020, Thừa Thiên Huế có diện tích đất quốc phòng là 1.405 ha; chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ đối với chỉ tiêu đất quốc phòng đến năm 2030 là 2.132 ha; tăng 727 ha. Phân bổ tới từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 179. Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**1.405**	**2.132**	**727**
1	Huyện A Lưới	139	406	266
2	Huyện Nam Đông	21	27	6
3	Huyện Phong Điền	66	130	64
4	Huyện Phú Lộc	44	129	85
5	Huyện Phú Vang	46	121	75
6	Huyện Quảng Điền	8	89	81
7	Thành phố Huế	74	88	13
8	Thị xã Hương Thủy	907	981	74
9	Thị xã Hương Trà	100	162	62

Nguồn: tính toán quy hoạch

- Đất an ninh: Với mục tiêu đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh quốc gia, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, làm căn cứ cho việc đầu tư xây dựng các công trình an ninh như: trụ sở làm việc, trung tâm huấn luyện, hệ thống trường học, trại giam, trại tạm giam, trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục cải tạo phạm nhân..., đáp ứng yêu cầu về đất đai cho an ninh trong tình hình mới, cùng với các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, thích ứng biến đổi khí hậu...để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 1.746 ha đất an ninh, chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 2.265 ha;

tăng 519 ha so với năm 2020. Chi tiết phân bố trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 180. Diện tích đất an ninh đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**1.746**	**2.265**	**519**
1	Huyện A Lưới	1	7	7
2	Huyện Nam Đông	0	6	5
3	Huyện Phong Điền	5	16	11
4	Huyện Phú Lộc	9	30	21
5	Huyện Phú Vang	10	11	1
6	Huyện Quảng Điền	0	9	9
7	Thành phố Huế	16	48	32
8	Thị xã Hương Thủy	9	15	6
9	Thị xã Hương Trà	1.695	2.123	428

Nguồn: tính toán quy hoạch

- Đất khu công nghiệp: Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 1.362 ha đất khu công nghiệp, chỉ tiêu quốc gia phân bổ đến năm 2030 là 2.678 ha; tăng 1.316 ha so với năm 2020. Chi tiết phân bố trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 181. Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**1.362**	**2.678**	**1.317**
1	Huyện A Lưới			
2	Huyện Nam Đông			
3	Huyện Phong Điền	391	620	229
4	Huyện Phú Lộc	639	1.036	398
5	Huyện Phú Vang	34	150	116
6	Huyện Quảng Điền		85	85
7	Thành phố Huế			
8	Thị xã Hương Thủy	254	743	489
9	Thị xã Hương Trà	44	44	

Nguồn: tính toán quy hoạch

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2020, có 174 ha đất cụm công nghiệp (năm 2022 là 405 ha đất cụm công nghiệp). Đến năm 2030 toàn tỉnh 1.323,9 ha đất cụm công nghiệp; tăng 918,9 ha so với năm 2022. Chi tiết phân bố trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 182. Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2022	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2022
	Toàn tỉnh	**174**	**405,0**	**1.323,9**	**918,9**
1	Huyện A Lưới	30	30	30	0
2	Huyện Nam Đông		40	150	110
3	Huyện Phong Điền		30	158,88	128,88
4	Huyện Phú Lộc		20	182,66	162,66
5	Huyện Phú Vang		20	66	46
6	Huyện Quảng Điền	2	25	34,06	9,06
7	Thành phố Huế	30	48	130	82
8	Thị xã Hương Thủy	71	75	220	145
9	Thị xã Hương Trà	41	117	352,3	235,3

Nguồn: tính toán quy hoạch

- Đất thương mại, dịch vụ:

Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 1.109 ha đất thương mại, dịch vụ.

Căn cứ Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015); Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012); hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (chưa thực hiện khai thác khoảng 4,2 nghìn ha các loại đất cho mở rộng, xây dựng mới các công trình thương mại, dịch vụ…) và phương án phát triển kết cấu hạ tầng du lịch và thương mại. Xác định đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế có 3.344 ha đất thương mại, dịch vụ, chiếm 0,68% diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 470 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất; quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (chưa thực hiện khai thác khoảng 396 ha các loại đất cho mở rộng, quy hoạch mới các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn các huyện) và phương án phát triển kết cấu hạ tầng du lịch và thương mại. Xác định đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế có 683 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; chiếm 0,14% diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia: Để tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh, liên huyện, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối với các tỉnh, thành phố; đầu tư tập trung, dứt điểm, kiên

quyết hoàn thành những công trình kết cấu hạ tầng kinh tế then chốt theo hướng hiện đại và tương đối đồng bộ ở các vùng động lực phát triển. Theo chỉ tiêu quốc gia phân bổ đất phát triển hạ tầng 34.527 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông 13.980 ha;

+ Đất thủy lợi 7.546 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 384 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 205 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1.339 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 439 ha;

+ Đất công trình năng lượng 9.648 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 30 ha.

+ Đất kho dự trữ quốc gia 3 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 295 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 9.886 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2020, tỉnh Thừa Thiên Huế có 447 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị huỷ hoại. Bảo tồn nguyên vẹn các giá trị của thiên nhiên, giá trị kiến trúc của khu di tích; gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hoá với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hoá trong công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ và người nước ngoài. Việc khoanh vùng bảo vệ di tích phải đáp ứng yêu cầu bảo tồn các di tích, môi trường, khung cảnh lịch sử, gắn với việc bảo vệ các khu rừng tự nhiên. Các khu di tích lịch sử quân sự thường trải rộng trên những vùng đất rộng lớn nên khu vực bảo vệ phải được phân định theo các điểm và theo cụm di tích tiêu biểu. Đến năm 2030, tỉnh Thừa Thiên Huế có 505 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa, tăng 58 ha so với năm 2020.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2020, tỉnh Thừa Thiên Huế có 94 ha đất bãi thải, xử lý chất thải. Đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ 271 ha, tăng 177 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: Phương hướng mục tiêu: Thực hiện quy hoạch, bố trí ổn định dân cư ở vùng thiên tai, vùng khó khăn, vùng biên giới, thích ứng với biến đổi khí hậu; ổn định dân cư nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế thiệt hại do thiên tai; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hỗ trợ người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh. Huy động, lồng ghép và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện thành công Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Căn cứ hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (chưa thực hiện chuyển 691 ha các mục đích sử dụng khác cho xây dựng các khu dân cư nông thôn trên địa bàn các huyện, thành phố); Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn

2021 - 2030 và nhu cầu sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố. Xác định đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế có 5.783 ha. Trong đó, chuyển 1.808 ha đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thi qua quá trình đô thị hóa tại chỗ 2020 do thực hiện Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Phân bổ đất ở tại nông thôn đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 183. Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**6.399**	**5.783**	**-616**
1	Huyện A Lưới	442	503	61
2	Huyện Nam Đông	202	289	87
3	Huyện Phong Điền	968	500	-467
4	Huyện Phú Lộc	1.181	1.116	-65
5	Huyện Phú Vang	1.391	1.120	-271
6	Huyện Quảng Điền	1.218	1.519	301
7	Thành phố Huế		367	367
8	Thị xã Hương Thủy	497	160	-337
9	Thị xã Hương Trà	500	207	-292

Nguồn: tính toán quy hoạch

- Đất ở tại đô thị: Phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh theo kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc thời kỳ 2021-2030 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; từng bước xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị, phát triển đô thị theo mô hình có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng KTXH phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc.

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (chưa thực hiện chuyển 1.334 ha các loại đất khác cho xây dựng các khu đô thị, các khu dân cư mới trên địa bàn các phường, thị trấn); Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố. Xác định đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế có 8.226 ha đất ở tại đô thị; chiếm 1,64% diện tích tự nhiên, thực tăng 4.737 ha so với năm 2020. Trong đó, tăng 1.808 ha đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thi qua quá trình đô thị hóa tại chỗ 2020 do thực hiện Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Phân bổ đất ở tại đô thị đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 184. Diện tích đất ở tại đô thịđến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**3.489**	**8.226**	**4.737**
1	Huyện A Lưới	92	272	181
2	Huyện Nam Đông	23	54	30
3	Huyện Phong Điền	72	978	906
4	Huyện Phú Lộc	175	749	574
5	Huyện Phú Vang	329	550	221
6	Huyện Quảng Điền	133	391	258
7	Thành phố Huế	1.491	3.536	2.045
8	Thị xã Hương Thủy	605	989	384
9	Thị xã Hương Trà	569	707	139

Nguồn: tính toán quy hoạch

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 166 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan. Đến năm 2030 toàn tỉnh có 219 ha; tăng 54 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế có 52 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Đến năm 2030 toàn tỉnh có 69 ha; tăng 17 ha so với năm 2020.

2.2.3. *Đất chưa sử dụng*

Năm 2020, tỉnh Thừa Thiên Huế có 6.063 ha đất chưa sử dụng. Đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 4.143 ha và đất chưa sử dụng còn lại 1.920 ha.

2.3. Xác định các chỉ tiêu đất theo khu chức năng

2.3.1. *Đất khu kinh tế*

Đến năm 2030, diện tích đất khu kinh tế là 37.292 ha, phân bố trên địa bàn huyện A Lưới (khu kinh tế cửa khẩu A Đớt) 10.184 ha; huyện Phú Lộc (khu kinh tế Chân mây Lăng Cô) 27.108 ha, trong đó:

2.3.1.1. **Khu Kinh tế cửa khẩu A Đớt**

Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt có diện tích tự nhiên 10.184 ha, được xác định là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: thương mại - dịch vụ - du lịch - công nghiệp - đô thị - nông lâm nghiệp và là cửa ngõ giao hương quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng. Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ du lịch của vùng phía Tây tỉnh Thừa Thiên Huế. Là nơi thu hút xúc tiến các hoạt động đầu tư của quốc tế với tỉnh, vùng tỉnh và của Việt Nam ra nước ngoài. Nâng cấp cửa khẩu A Đớt – Tà Vàng thành cửa khẩu quốc tế trong giai đoạn 2021-2030.

2.3.1.2. **Khu Kinh tế Chân Mây Lăng Cô:**

Khu kinh tế (KKT) Chân Mây - Lăng Cô được thành lập theo Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, có ranh giới, bao gồm: thị trấn Lăng Cô và các xã Lộc Thủy, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, có diện tích 27.108 ha. Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh

tế Chân Mây-Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 được phê duyệt theo quyết định số 1771/QĐ-TTG ngày 25 tháng 12 năm 2008 và đến thời điểm hiện nay quy hoạch chung của khu đã được điều chỉnh tại quyết định số 995/QĐ-TTG ngày 08 tháng 08 năm 2019 về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025.

Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô được xác định là đô thị cảng, đầu mối giao thông biển quan trọng, cung cấp các dịch vụ cảng nước sâu và điều phối hàng hóa trong vùng trọng điểm kinh tế miền Trung. Là một trong những trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Là đô thị phát triển các ngành công nghiệp sạch và công nghiệp kỹ thuật cao. Diện tích KCN theo quy hoạch là 657 ha. Trong kỳ quy hoạch sẽ thu hút đầu tư để lấp đầy diện tích đất Công nghiệp ngay trong giai đoạn 2021 - 2025.

2.3.2. *Đất đô thị*

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021.Tiếp tục nâng cấp một số đô thị và thành lập mới thị trấn, mở rộng ranh giới đô thị; nâng tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh. Đến năm 2030, diện tích đất đô thị là 78.533 ha phân bổ trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

2.3.3. *Khu sản xuất nông nghiệp*

Với quan điểm xây dựng nền nông nghiệp phát triển với mục tiêu coi trọng chất lượng và hiệu quả, thân thiện với môi trường, gắn sản lượng nông sản với công nghiệp chế biến và kết nối với thị trường; xây dựng vùng sản xuất tập trung, hình thành các vùng cây chuyên canh nhằm phát huy hiệu quả các loại cây trồng thế mạnh, chủ lực của tỉnh, chú trọng xây dựng thương hiệu cho từng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP. Đến năm 2030, diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp là 55.001 ha. Dự kiến phân bổ đất khu sản xuất nông nghiệp cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 185. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Phương án phân bổ đến năm 2030
	Toàn tỉnh	**55.001**
1	Huyện A Lưới	5.007
2	Huyện Nam Đông	5.545
3	Huyện Phong Điền	8.863
4	Huyện Phú Lộc	10.098
5	Huyện Phú Vang	7.393
6	Huyện Quảng Điền	4.335
7	Thành phố Huế	4.510
8	Thị xã Hương Thủy	4.368
9	Thị xã Hương Trà	4.882

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

2.3.4. *Khu lâm nghiệp*

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng là quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần giảm nghèo khu vực nông thôn và miền núi.

Đất khu lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh định hướng đến 2030 là 317.618 ha, bao gồm khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất. Việc khoanh vùng khu lâm nghiệp giúp thực hiện tốt quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững cả về diện tích và chất lượng rừng. Từ đó, kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Khu vực rừng phòng hộ: Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, cải tạo, tu bổ nhằm tăng nhanh vốn rừng phòng hộ.

Khu vực rừng đặc dụng: Đối với khu vực này, cần thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ và duy trì diện tích rừng đặc dụng hiện có.

Khu vực rừng sản xuất: Thực hiện khai thác, sử dụng rừng hợp lý, khai thác phải đi đôi với tái sinh rừng và thực hiện phát triển kinh tế rừng, trồng rừng tập trung ở những diện tích đất trống không có rừng. Dự kiến phân bổ đất khu lâm nghiệp cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 186. Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Phương án phân bổ đến năm 2030
	Toàn tỉnh	**317.618**
1	Huyện A Lưới	100.783
2	Huyện Nam Đông	55.151
3	Huyện Phong Điền	67.108
4	Huyện Phú Lộc	36.611
5	Huyện Phú Vang	1.077
6	Huyện Quảng Điền	710
7	Thành phố Huế	6.159
8	Thị xã Hương Thủy	27.057
9	Thị xã Hương Trà	22.963

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

2.3.5. *Khu du lịch*

Đến năm 2030, tỉnh Thừa Thiên Huế dự kiến trở thành là kinh đô của Phật Giáo, đồng thời là nơi còn lưu giữ những thánh tích của tín ngưỡng thờ Mẫu cũng như những công trình kiến trúc của Thiên Chúa Giáo, Huế hội tụ đầy đủ các điều kiện để phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh.

Diện tích đất khu du lịch đến năm 2030 là 7.234 ha. Dự kiến phân bổ đất khu du lịch cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 187. Diện tích khu du lịch phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Phương án phân bổ đến năm 2030
	Toàn tỉnh	**7.234**
1	Huyện A Lưới	
2	Huyện Nam Đông	78
3	Huyện Phong Điền	2.639
4	Huyện Phú Lộc	2.112
5	Huyện Phú Vang	672
6	Huyện Quảng Điền	191
7	Thành phố Huế	1.046
8	Thị xã Hương Thủy	496
9	Thị xã Hương Trà	

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

Phân bổ đất cho phát triển khu du lịch của Thừa Thiên Huế dựa trên định hướng chính về phát triển không gian Thừa Thiên Huế với mô hình phát triển đô thị lõi Huế (Huế - Hương Trà-Hương Thủy): Gia tăng kết nối về hướng biển Thuận An; đưa đô thị trung tâm trở thành đô thị ven đầm, ven biển; đô thị đa cực trong đó Huế đóng vai trò trung tâm cùng mạng lưới đô thị vệ tinh. Xây dựng đô thị Thừa Thiên Huế hướng thành phố du lịch dịch vụ, giữ gìn bảo tồn lịch sử, văn hoá truyền thống và cảnh quan, kiến trúc đặc trưng.

Bố trí không gian đất đai cho phát triển du lịch được chia thành 04 khu vực:

- Khu vực trung tâm thành phố Huế và bán kính 20km: phát triển loại hình du lịch văn hóa, di sản, đô thị và các điểm đến ngoại vị bao gồm (các suối nước nóng, các làng nghề, các khu du lịch sinh thái - trải nghiệm phá Tam Giang, du lịch biển Thuận An). Bố trí các cơ sở lưu trú, resort thấp tầng định hướng cao cấp ở khu vực phía Tây của thành phố Huế; các loại hình lưu trú trung tầng, định hướng trung và cap cấp ở khu vực pa Nam và phía Đông có gắn kết chặt chẽ với khu vực CBD mới, không gian mua sắm và không gian tổ chức kinh tế ban đêm.
- Khu vực biển Chân Mây, Cảng Dương - đầm Cầu Hai - đầm Lập An tổ chức các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, resort cao cấp kết hợp với các loại hình du lịch khác tham quan VQG Bạch Mã, thành phố Huế, thăm quan Đà Nẵng - Hội An.
- Khu vực phía Tây của Thừa Thiên Huế: phát triển du lịch miền núi phía Tây, cụ thể đầu tư xây dựng các điểm dừng chân và du lịch suối nước nóng, thác nước, rừng, điểm di tích lịch sử, điểm du lịch sinh thái, cửa khẩu với quy mô nhỏ và vừa dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh.
- Khu vực ven biển phía Đông tỉnh Thừa Thiên Huế phát triển các điểm du lịch tắm biển, thăm quan làng chài, đầm phá, thị trấn ven biển với quy mô trung bình theo tuyến đường ven biển (Quốc lộ 49B).

2.3.6. *Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*

Thời gian qua, việc bảo tồn thiên nhiên đã được tỉnh Thừa Thiên Huế chú trọng, tập trung bảo tồn các loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; góp phần bảo tồn hệ sinh thái rừng của vùng Duyên hải Miền trung Việt Nam; khai thác, phát huy tiềm năng du lịch sinh thái của địa phương.

Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng; phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống của các loài động, thực vật trên địa bàn. Đến năm 2030, diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học là 115.117 ha. Dự kiến phân bổ đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 188. Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Phương án phân bổ đến năm 2030
	Toàn tỉnh	**115.117**
1	Huyện A Lưới	16.776
2	Huyện Nam Đông	39.618
3	Huyện Phong Điền	36.300
4	Huyện Phú Lộc	21.092
5	Huyện Phú Vang	177
6	Huyện Quảng Điền	763
7	Thành phố Huế	391
8	Thị xã Hương Thủy	
9	Thị xã Hương Trà	

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

2.3.7. *Khu phát triển công nghiệp*

Định hướng Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường với phương hướng phát triển tập trung vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phát triển nguồn nhân lực, gắn với phát triển nông nghiệp, dịch vụ và bảo vệ môi trường, thu hút nhiều lao động. Hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp như: Khu công nghiệp Phú Bài, Khu Công Nghiệp La Sơn, Cụm CN Hương Phú, Cụm CN Hương Vân.

Đến năm 2030, diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 3.772 ha (?)

2.3.8. *Khu đô thị*

Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, việc xây dựng các khu đô thị để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cũng như tác động tích cực đến cơ cấu dân cư thành thị, nông thôn, góp phần vào công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế là

rất cần thiết. Một số khu đô thị dự kiến xây dựng trong thời gian tới như: khu đô thị như Khu đô thị An Vân Dương với diện tích khoảng 2.200 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất khu đô thị là 33.800 ha. Dự kiến phân bổ đất khu đô thị cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 189. Diện tích khu đô thị phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Phương án phân bổ đến năm 2030
	Toàn tỉnh	**33.800**
1	Huyện A Lưới	
2	Huyện Nam Đông	46
3	Huyện Phong Điền	19.677
4	Huyện Phú Lộc	556
5	Huyện Phú Vang	4.084
6	Huyện Quảng Điền	352
7	Thành phố Huế	2.928
8	Thị xã Hương Thủy	1.235
9	Thị xã Hương Trà	4.921

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

2.3.9. *Khu thương mại - dịch vụ*

Định hướng xây dựng các trung tâm thương mại, trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm, trung tâm Hội chợ - triển lãm thương mại… phục vụ phát triển hoạt động mua bán, trao đổi các loại mặt hàng trên thị trường tỉnh. Ngoài ra, tỉnh sẽ đầu tư phát triển dịch vụ logistic, từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa.

Đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại - dịch vụ là 5.334 ha. Dự kiến phân bổ đất khu thương mại - dịch cho các huyện, thành phố đến năm 2030 như sau:

Bảng 190. Diện tích khu thương mại - dịch vụ phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Phương án phân bổ đến năm 2030
	Toàn tỉnh	**5.334**
1	Huyện A Lưới	73
2	Huyện Nam Đông	79
3	Huyện Phong Điền	1.026
4	Huyện Phú Lộc	2.127
5	Huyện Phú Vang	672
6	Huyện Quảng Điền	196
7	Thành phố Huế	579
8	Thị xã Hương Thủy	441
9	Thị xã Hương Trà	141

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

2.3.10. *Khu dân cư nông thôn*

Phát triển các khu dân cư nông thôn cần chú ý đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân. Đồng thời, tiếp tục xây dựng NTM Thừa Thiên Huế từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch. Ngoài ra, cần ưu tiên bố trí cho các hộ cần phải di dời khẩn cấp ra khỏi vùng ảnh hưởng của thiên tai. Đối với các hộ khó khăn do thiếu đất sản xuất, bố trí đến các vùng có điều kiện về đất đai để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Đối với dân di cư tự do cần bố trí ổn định nơi ở và phương án sản xuất phù hợp với từng địa bàn bố trí nơi ở của họ.

Đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 149.838 ha. Dự kiến phân bổ đất khu dân cư nông thôn phân cho các huyện, thành phố đến năm 2030.

Bảng 191. Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Phương án phân bổ đến năm 2030
	Toàn tỉnh	**149.838**
1	Huyện A Lưới	9.168
2	Huyện Nam Đông	8.307
3	Huyện Phong Điền	74.889
4	Huyện Phú Lộc	7.763
5	Huyện Phú Vang	20.555
6	Huyện Quảng Điền	14.021
7	Thành phố Huế	4.995
8	Thị xã Hương Thủy	5.127
9	Thị xã Hương Trà	5.013

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

2.4. Xác định các loại đất cần thu hồi; các loại đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng và đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

2.4.1. *Diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích*

- Trong kỳ quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi **10.768 ha** để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích, trong đó:
- Đất trồng lúa 3.390 ha (đất chuyên trồng lúa nước là 2.955 ha);
- Đất trồng cây lâu năm 857 ha;
- Đất rừng phòng hộ 367 ha;
- Đất rừng đặc dụng 11 ha;
- Đất rừng sản xuất 6.143 ha.

2.4.2. *Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch*

Trong kỳ quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển **12.266 ha** sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa 3.390 ha toàn bộ diện tích cần chuyển đổi là đất chuyên trồng lúa nước là 2.955 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 1.055 ha;
- Đất rừng phòng hộ 407 ha;
- Đất rừng đặc dụng 19 ha;
- Đất rừng sản xuất 6.593 ha;

2.4.3. *Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng*

- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp là 1.891 ha;
- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.251 ha.

Bảng 192. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**12.266**	**924**	**729**	**1.671**	**1.518**	**714**	**861**	**2.775**	**1.703**	**1.370**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.390	21	4	399	409	190	223	1.615	312	217
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	2.955	*18*	*4*	*348*	*174*	*110*	*219*	*1.563*	*302*	*217*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.055	122	200	136	112	55	23	111	163	133
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	407	63	20	58	25	43	76	76	47	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	19		3					16		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.593	672	495	971	879	352	259	854	1.145	967
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**14.740**	1.798	2.308	3.570	4.958	764	251	247	358	486
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8		8							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5.297	1.426	990	865	988	15	144	175	308	386
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1.252**	**30**	**2**	**65**	**223**	**202**	**157**	**275**	**180**	**117**

Bảng 193. Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.768**	**800**	**641**	**1.488**	**1.347**	**563**	**504**	**2.589**	**1.591**	**1.245**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.390	21	4	399	409	190	223	1.615	312	217
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2.955	*18*	*4*	*348*	*174*	*110*	*219*	*1.563*	*302*	*217*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	857	100	178	114	90	33	1	89	141	111
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	367	58	15	53	20	38	71	71	42	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11							11		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.143	622	445	921	829	302	209	804	1.095	917
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.649**	**80**	**36**	**762**	**461**	**142**	**310**	**1.099**	**396**	**363**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1								1	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8	0						4	3	1
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21	0			6			11	4	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16						7		9	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.150	24	7	98	208	102	181	365	93	72
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	289	1	5	14	44	30	15	133	30	16
-	Đất thủy lợi	DTL	227	1		20	68	15	23	75	19	6
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	634	22	1	64	96	58	143	157	43	50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.003	42	8	552	210	19	119	635	237	181
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	256	14	3	31	7	18	1	71	47	65
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										

Bảng 194. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.891***	***397***		***1.475***			***19***			
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*65*			50			15			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	*1.822*	397		1.425						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.251***	***44***	***6***	***601***	***528***	***481***	***162***	***211***	***137***	***81***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	*24*			2	1	11	11	0		
2.2	Đất an ninh	CAN	*2*	1			1					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	*258*			150	26	40	25		17	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	*34*			20		10	4			0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*716*			171	218	155	18	85	40	29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*15*					15				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	*138*				110		28			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	*532*	4	4	151	107	74	53	83	25	31
-	*Trong đó:*											

				Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
-	Đất giao thông	DGT	*303*	4	4	79	31	59	37	57	23	9
-	Đất thủy lợi	DTL	*15*					5	10			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*2*			2						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*26*	1					1	24		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	*13*			0		7		1	1	5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	*148*			67	76		5			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	*1*			1						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	*1*							1		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	*5*			2		3				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	*17*									17
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*166*	11	2	44	40	13	10	3	21	21
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	*320*	4		63	24	164	5	26	34	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	*23*			1	1		8	14		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										

2.5. Đề xuất điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đối với tỉnh Thừa Thiên Huế

Thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết 83 ngày 27/5/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó xác định mục tiêu đến năm 2025 Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; thực hiện Công điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; UBND tỉnh Thừa Thiên Huế có Báo cáo số 194/BC-UBND ngày 19/5/2023 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 đã phân bổ cho địa phương. Do vậy, Phương án phát triển Thừa Thiên Huế trong Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đang thống nhất xây dựng kịch bản phát triển ở mức cao cho thời kỳ 2021 – 2030. Tương đồng với kịch bản phát triển này thì cơ cấu sử dụng đất phải ở mức cao trong đó tập trung vào phát triển công nghiệp và đô thị, các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh do đó đang đề xuất ở mức cao hơn so với phân bổ của Thủ tướng tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố; kết quả thực hiện Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của tỉnh, các chỉ tiêu phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế đề xuất điều chỉnh như sau:

Bảng 195. Phương án đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
I	**Loại đất**				
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***391.727***	***-8.374***	***383.353***
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.497	137	28.634
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*27.497*		*27.497*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		25.509	25.509
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	84.786	2.116	86.902
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.151	2	102.153
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	130.681	-5.918	124.763
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	*48.915*	*188*	*49.103*
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***101.064***	***7.722***	***108.786***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.132	*263*	2.395

			Diện tích	Diện tích	
2.2	Đất an ninh	CAN	2.265	*-416*	1.849
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.678	*3.759*	6.437
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.428	1.428
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5.263	5.263
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		684	684
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2.362	2.362
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	34.527	8.448	42.975
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*13.980*	*-446*	*13.534*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*		*7.722*	*7.722*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*384*	*-73*	*311*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*205*	*-72*	*133*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1.339*	*-312*	*1.027*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*439*	*123*	*562*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*9.648*	*-629*	*9.019*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*30*	*-15*	*15*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*8*		*8*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*		*294*	*294*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*		*9.120*	*9.120*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*505*	*82*	*587*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*271*	*12*	*283*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		6.406	6.406
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		6.966	6.966
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		230	230
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		64	64
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1.920***	***652***	***2.572***
II	**Khu chức năng**				
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		***1.100***	***1.100***
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	***37.292***		***37.292***
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***78.533***	***10.816***	***89.349***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***		***53.006***	***53.006***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***		***313.818***	***313.818***
6	***Khu du lịch***	***KDl***		***7.234***	***7.234***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		***115.117***	***115.117***
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***		***7.865***	***7.865***
9	***Khu đô thị***	***DTC***		***33.800***	***33.800***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		***5.334***	***5.334***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***149.838***	***149.838***

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

2.5.1. *Đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất*

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đề xuất đến năm 2030 là 383.353 ha; giảm 8.374 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 28.634 ha; tăng 137 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất rừng phòng hộ: Đề xuất đến năm 2030 là 86.902 ha; tăng 2.116 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất rừng đặc dụng: Đề xuất đến năm 2030 là 102.153 ha; tăng 2 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

- Đất rừng sản xuất: Đề xuất đến năm 2030 là 124.763 ha; giảm 5.918 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 108.786 ha; tăng 7.722 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Trong đó:

- Diện tích đất quốc phòng đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 2.395 ha; tăng 263 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ (theo đề xuất của Bộ chỉ huy quân sử tỉnh).

- Diện tích đất an ninh đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 1.849 ha; giảm 2.265 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ (theo đề xuất của Công an tỉnh).

- Diện tích đất khu công nghiệp đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 6.437 ha. Nhu cầu sử dụng đất cần bổ sung thêm 3.759 ha, xuất phát từ nhu cầu phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Bảng 196. Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án phân bổ đến năm 2030	Biến động 2030/2020
	Toàn tỉnh	**1.362**	**6.437**	**5.076**
1	Huyện A Lưới		140	140
2	Huyện Nam Đông			
3	Huyện Phong Điền	391	924	533
4	Huyện Phú Lộc	639	3.980	3.341
5	Huyện Phú Vang	34	250	216
6	Huyện Quảng Điền		150	150
7	Thành phố Huế			
8	Thị xã Hương Thủy	254	743	490
9	Thị xã Hương Trà	44	250	206

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

- Diện tích đất cụm công nghiệp đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 1.428 ha; tăng 334 ha so với chỉ tiêu theo cân đối quốc gia phân bổ.

Bảng 197. Danh sách các cụm công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch

STT	Hạng mục	vị trí (cấp huyện)	Diện tích (ha)		
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm
1	CCN Thủy Phương	Thị xã Hương Thủy	75,00	72,20	2,80
2	CCN Thủy Phương 2	Thị xã Hương Thủy	56,00		56,00
3	CCN Thủy Châu	Thị xã Hương Thủy	75,00		75,00
4	CCN Bình Thành	Thị xã Hương Trà	60,00		60,00
5	CCN Tứ Hạ	Thị xã Hương Trà	75,00	35,63	39,37
6	CCN Hương Văn	Thị xã Hương Trà	35,00		35,00
7	CCN Hương Văn 2	Thị xã Hương Trà	24,30		24,30
8	CCN Hương Xuân	Thị xã Hương Trà	58,00		58,00
9	CCN Hương Vân	Thị xã Hương Trà	75,00		75,00
10	CCN An Hòa	Thành phố Huế	48,00	33,86	14,14
11	CCN Hương An	Thành phố Huế	16,00		16,00
12	CCN Thủy Bằng	Thành phố Huế	50,00		50,00
13	CCN Điền Lộc	Huyện Phong Điền	66,42		66,42
14	CCN Sơn Xuân Mỹ	Huyện Phong Điền	21,50		21,50
15	CCN Điền Lộc 2	Huyện Phong Điền	27,00		27,00
16	CCN Quảng Lợi	Huyện Quảng Điền	20,44		20,44
17	CCN La Sơn	Huyện Phú Lộc	45,00		45,00
18	CCN Vinh Hưng	Huyện Phú Lộc	15,00		15,00
19	CCN Điền Hòa	Huyện Phú Lộc	20,00		20,00
20	CCN Cầu Hai	Huyện Phú Lộc	20,00		20,00
21	CCN Giang Hải	Huyện Phú Lộc	13,00		13,00
22	CCN Phú Diên	Huyện Phú Vang	39,00		39,00
23	CCN Phú Gia	Huyện Phú Vang	15,00		15,00
24	CCN Hương Hòa	Huyện Nam Đông	10,00		10,00
25	Cụm CN Hương Phú	Huyện Nam Đông	52,50		52,50
26	Cụm CN Hương Phú 2	Huyện Nam Đông	40,00		40,00
27	CCN Kon Tôm - Hồng Thượng	Huyện A Lưới	10,00		10,00

STT	Hạng mục	vị trí (cấp huyện)	Diện tích (ha)		
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm
28	Quỹ đất xây dựng, mở mới các cụm công nghiệp theo đề xuất của UBND cấp huyện	Các huyện, thành phố	335,81		335,81

Nguồn: Nhóm tư vấn phân tích tổng hợp

- Diện tích đất phát triển hạ tầng đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 42.975 ha; tăng 8.448 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Trong đó:

+ Diện tích đất giao thông đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 13.534 ha; giảm 446 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 311 ha; giảm 73 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 133 ha; giảm 72 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ, xuất phát từ nhu cầu phát triển sân golf trên địa bàn tỉnh.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 1.027 ha; giảm 312 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 562 ha; tăng 123 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Diện tích đất năng lượng đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 9.019 ha; giảm 629 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Do nhu cầu của tỉnh

+ Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 15 ha; giảm 15 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử-văn hóa đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 587 ha; tăng 82 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ. Do nhu cầu nâng cấp, cải tạo, tu bổ và mở rộng các di tích lịch sử trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 283 ha; tăng 12 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ, xuất phát từ nhu cầu xây dựng mới các khu vực xử lý chất thải trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

c) Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử đề xuất điều chỉnh đến năm 2030 là 2.572 ha (đa số là đất đồi núi chưa sử dụng tại các khu vực không thuận lợi giao thông, và các khu vực khó tiếp để phục vụ sản xuất); tăng 652 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

2.5.2. Đề xuất điều chỉnh diện tích các khu chức năng

a) Đất khu chức năng khoa học công nghệ

Thừa Thiên Huế đang tập trung mọi nguồn lực để thực hiện Nghị quyết 54 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 83 của Chính phủ về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản Cố đô

Huế, văn hóa Huế với đặc trưng là thành phố văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường và thông minh, trong đó nhiệm vụ (i) Hình thành và phát triển khu CNTT khu công nghệ thông tin tập trung quy mô dự kiến khoảng 90 ha, vị trí dự kiến tại khu An Vân Dương, (ii) Khu công nghệ cao quy mô dự kiến 1.081 ha, vị trí dự kiến: thuộc địa phận xã Lộc Bổn và một phần thuộc xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc, (iii) Khu công viên khoa học quy mô dự kiến khoảng 240 ha, vị trí dự kiến tại thị xã Hương Trà; … đủ sức giải quyết các nhiệm vụ khoa học công nghệ của vùng và quốc gia; trở thành trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ" đặc biệt được nhấn mạnh.

Đề xuất bổ sung diện tích khu đất chức năng khoa học công nghệ đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế khoảng 1.411 ha trên địa bàn thành phố Huế và huyện Phú Lộc.

b) Đất đô thị

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021.Tiếp tục nâng cấp một số đô thị và thành lập mới thị trấn, mở rộng ranh giới đô thị; nâng tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh. Đề xuất điều chỉnh diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 89.349 ha; tăng 10.816 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ.

Các đô thị được nâng cấp và mở rộng trong kỳ quy hoạch bao gồm: đô thị Hồng Vân, đô thị Lâm Đớt của huyện huyện A Lưới; thị trấn Phong Điền của huyện Phong Điền; đô thị Lộc Thủy, Lộc Vĩnh, Lộc Tiến, Vinh Hưng của Huyện Phú Lộc; đô thị Phú Mỹ của huyện Phú Vang; đô thị Thanh Hà của huyện Quảng Điền và Thành phố Huế "Mở rộng thành phố theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sát nhập 13 xã, phường, thị trấn của thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, huyện Phú Vang được nhập vào thành phố Huế, gồm: xã Thủy Vân và Thủy Bằng (thị xã Hương Thủy), phường Hương Hồ, Hương An, xã Hương Thọ, Hương Phong, Hương Vinh, Hải Dương (thị xã Hương Trà); xã Phú Thượng, Phú Dương, Phú Mậu, Phú Thanh và thị trấn Thuận An (huyện Phú Vang).

III. LẬP BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

3.1. Cơ sở lập bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Thừa Thiên Huế được xây dựng trên nền hiện trạng theo kết quả kiểm kê đất đai 2019 được sử dụng làm nền thể hiện cho bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Các công trình cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh được tham chiếu và cập nhật từ các quy hoạch chuyên ngành quốc gia đã được phê duyệt và trên bản đồ Quy hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Quốc hội phê chuẩn thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

Các công trình cấp tỉnh theo ranh giới đã được xác định kèm theo các quy hoạch đã được phê duyệt. Ranh giới các công trình khác theo kết quả điều tra khảo sát và xác định tại địa phương và do các sở ngành đề xuất.

Bản đồ được thành lập theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT quy định về kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các hướng dẫn cập nhật của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3.2. Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030

Hình 142. Bản đồ phương án phân bổ đất đai tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030

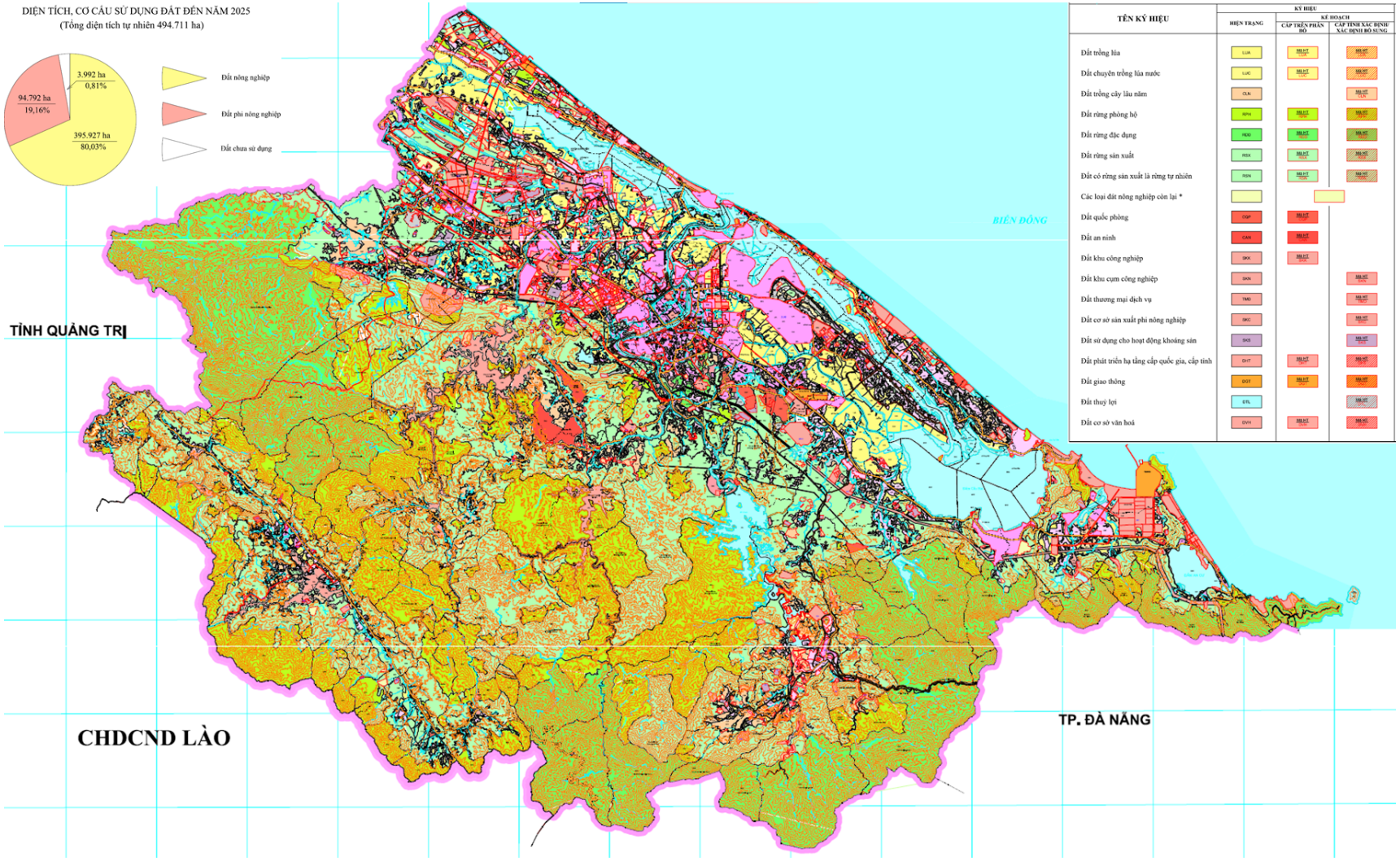

CHƯƠNG 10: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN

Mô hình phát triển kinh tế Thừa Thiên Huế theo hướng hiện đại, xanh, bền vững, có lợi thế với cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp gắn với không gian phát triển Thừa Thiên Huế theo hướng đặc thù thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá và thiên nhiên, đặc biệt là Quần thể di tích cố đô Huế. Mô hình không gian đô thị Thừa Thiên Huế phát triển theo mô hình đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh theo hành lang Bắc – Nam với hướng phát triển chủ yếu về phía biển. Các khu vực đô thị trong đô thị trung tâm gồm Hương Thủy, Hương Trà và các đô thị vệ tinh gồm Phong Điền, Chân Mây có vai trò chia sẻ các chức năng về kinh tế, văn hóa, đầu mối hạ tầng kỹ thuật để bảo tồn phát huy giá trị đặc sắc của Cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công nhận; kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang quốc gia Bắc–Nam và hành lang kinh tế Đông-Tây, hành lang đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng.

Thừa Thiên Huế phát triển theo mô hình đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh trong mối quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa đô thị - nông thôn - thiên nhiên, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Chú trọng phát triển các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường. Mở rộng không gian phát triển đô thị theo hướng Đông - Tây. Trong đó, xây dựng quận phía Bắc sông Hương trở thành trung tâm văn hoá di sản thế giới; quận phía Nam sông Hương là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, dịch vụ du lịch, thương mại, tài chính, y tế, giáo dục; quận Hương Thuỷ gắn với khu công nghiệp và Cảng hàng không quốc tế Phú Bài trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, vận tải, logistics; phát triển đô thị Hương Trà gắn với công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; đô thị Chân Mây gắn với Khu kinh tế trở thành trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại; thị xã Phong Điền là trung tâm tổng hợp về công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

Đô thị Thừa Thiên Huế xác định 03 trung tâm đô thị:

Đô thị vùng trung tâm: gồm thành phố Huế (được chia thành 2 quận[146]: *quận phía Bắc, quận phía Nam)*, quận Hương Thủy, thị xã Hương Trà, trong đó quận *phía Bắc, quận phía Nam* là trung tâm vùng; là đô thị di sản, giữ vai trò động lực phát triển KTXH của Tỉnh; Trung tâm hành chính chính tri, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, KHCN. Quận Hương Thủy là phát triển đô thị sân bay gắn với cảng hàng không quốc tế Phú Bài, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp động lực.

- Đô thị Vùng Tây Bắc: Thị xã Phong Điền - Quảng Điền - A Lưới, trong đó khu vực đô thị trung tâm là đô thị Phong Điền gắn với cảng Điền Lộc, KCN Phong Điền phát triển

[146] Phạm vi ranh giới hành chính các quận sẽ được làm chính xác trong Đề án phân loại đô thị phù hợp với các quy định của Hiến pháp và pháp luật về phân cấp, phân loại đô thị; các nghị quyết của HĐND tỉnh và Quốc Hội.

đô thị công nghiệp là động lực phía bắc của tỉnh; là cửa ngõ phía Bắc kết nối với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong.

- Đô thị Vùng Đông Nam: Huyện Phú Lộc[147], huyện Phú Vang, huyện Nam Đông, trong đó phát triển đô thị Chân Mây trở thành đô thị loại III – một thành phố mới, kiểu mẫu gắn với Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô là động lực phát triển đột phá của vùng, là cửa ngõ phía Nam kết nối với Đà Nẵng, các nước thuộc hành lang kinh tế Đông-Tây. Có hệ thống hạ tầng giao thông đường cao tốc La Sơn-Túy Loan; cảng biển nước sâu Chân Mây phục vụ đón khách du lịch, vận chuyển hàng hóa quy mô lớn. Phát triển đô thị biển gắn với đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

1.1. Mục tiêu

Cụ thể hoá quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên có liên quan; Xác định tính chất, quy mô và các chỉ tiêu phát triển vùng liên huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Phù hợp với phương án phát triển của quy hoạch tỉnh, đặc biệt là phương án phát triển kết cấu hạ tầng và phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai của Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Làm cơ sở để lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, nông thôn và triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

1.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện trung tâm

1.2.1. *Tên, phạm vi lập quy hoạch*

Tên: Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện trung tâm

Phạm vi lập quy hoạch: TP Huế; TX Hương Trà, TX Hương Thủy; với diện tích tự nhiên: 1.086,52 km2; dân số năm 2021 là 656.941 người, mật độ dân số là 605 người/km2.

1.2.2. *Tính chất*

Là vùng động lực phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế: Vùng trung tâm kinh tế, văn hóa, tài chính, trung tâm du lịch cấp quốc gia và quốc tế; Trung tâm y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ cấp quốc gia; Đầu mối giao thông quan trọng với đủ các loại hình giao thông vận tải.

Là khu vực nội thành của Thành phố Thừa Thiên Huế.

1.2.3. *Dự báo các chỉ tiêu phát triển*

1.2.3.1. **Dân số**

Đến năm 2030: 740.883 người, trong đó dân số đô thị 695.970 người; tỷ lệ đô thị hoá là 83 %; và dân số nông thôn 44.912 người.

Đến năm 2050: 923.365 người, trong đó dân số đô thị 923.365 người; tỷ lệ đô thị hoá là 100%.

1.2.3.2. **Đất đai và cơ sở hạ tầng**

Chỉ tiêu đất xây dựng và cơ sở hạ tầng đô thị và các khu dân cư nông thôn được xác định theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

---

[147] Dự kiến huyện Phú Lộc và Nam Đông sẽ sáp nhập đơn vị hành chính.

1.2.4. *Các định hướng phát triển*

1.2.4.1. **Về không gian**

Đến 2030: Khu vực nội thành của Thành phố Thừa Thiên Huế gồm 3 quận: Quận phía Bắc, Quận phía Nam và quận Hương Thuỷ.

Đến 2050: Vùng liên huyện trung tâm là khu vực nội thành của Thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương, gồm 4 quận: Quận phía Bắc, Quận phía Nam, Hương Thuỷ và Hương Trà.

1.2.4.2. **Về kết cấu hạ tầng**

Phát triển kết cấu hạ tầng đạt các tiêu chuẩn về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị của Đô thị loại I Thành phố trực thuộc Trung ương (Hình 143)

Hình 143. Sơ đồ định hướng phát triển vùng liên huyện trung tâm

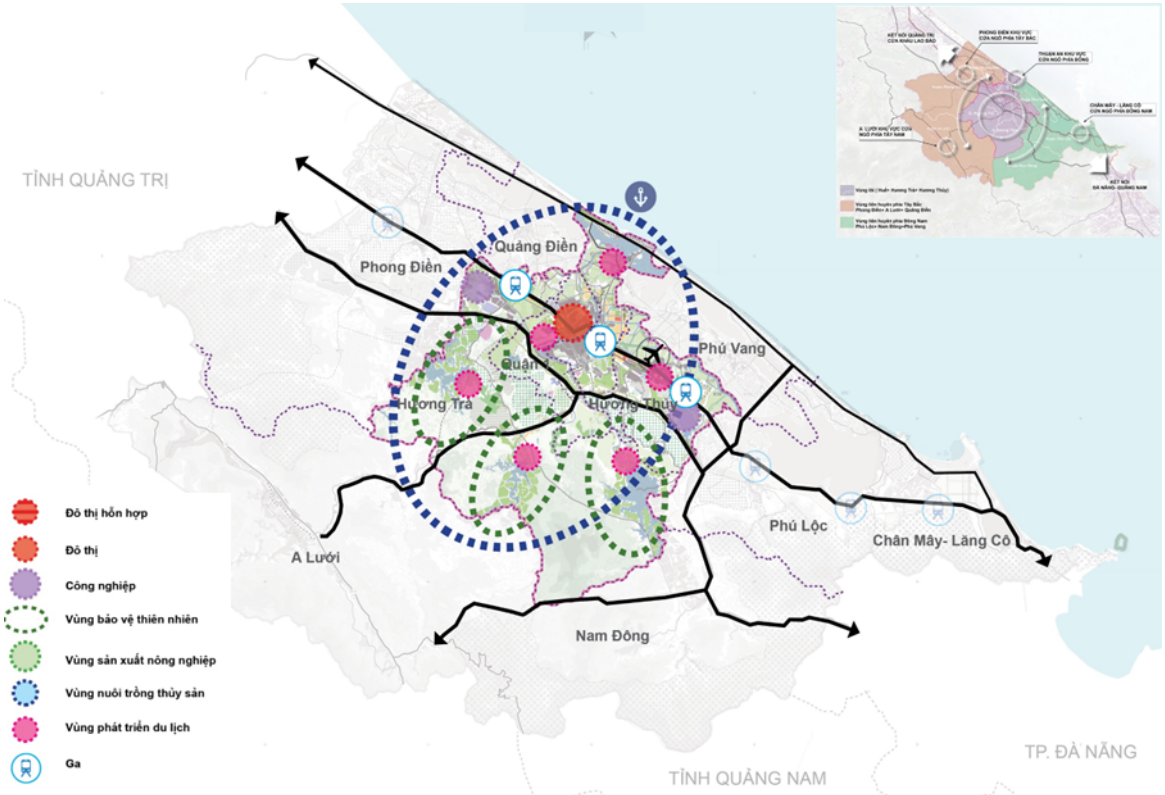

1.3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Tây-Bắc

1.3.1. *Tên, phạm vi lập quy hoạch*

Tên: Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Tây-Bắc;

Phạm vi lập quy hoạch: Vùng liên huyện Tây-Bắc gồm các huyện Phong Điền, Quảng Điền và A Lưới. Diện tích tự nhiên: ***2.257,04 km2***; dân số năm 2021 là ***219.893 người***, mật độ dân số là 97 người/km2.

1.3.2. *Tính chất*

Là vùng cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Thừa Thiên Huế;

Là một trung tâm kinh tế phát triển dựa trên các KCN Phong Điền, các CCN, KKT cửa khẩu Lâm Đớt, cảng biển Điền Lộc, trung tâm dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ và du lịch; nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp, thuỷ sản và kinh tế biển;

Là vùng bảo tồn đất ngập nước Tam Giang-Cầu Hai và khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền.

1.3.3. *Dự báo các chỉ tiêu phát triển*

1.3.3.1. **Dân số**

Đến năm ***2030***: ***245.193 người***, trong đó dân số đô thị 58.634 người; tỷ lệ đô thị hoá là ***23 %;*** và dân số nông thôn 186.560 người;

Đến năm 2050: 305.443 người, trong đó dân số đô thị 78.569 người; dân số nông thôn: 226.874 người tỷ lệ đô thị hoá là ***25%.***

1.3.3.2. **Đất đai và cơ sở hạ tầng**

- Chỉ tiêu đất xây dựng và cơ sở hạ tầng đô thị và các khu dân cư nông thôn được xác định theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

1.3.4. *Các định hướng phát triển*

1.3.4.1. **Về không gian:**

Đến năm 2030: Xây dựng Huyện Phong Điền trở thành Thị xã, đô thị loại IV (2023), giữ vai trò trung tâm tổng hợp của vùng liên huyện Tây Bắc; Xây dựng chuỗi đô thị A Lưới, Hồng Vân, Lâm Đớt gắn với kinh tế cửa khẩu, du lịch và lâm nghiệp; Phát triển mạng lưới các thị trấn huyện lỵ (Sịa, A Lưới) và các thị trấn (Hồng Vân, Lâm Đớt, Thanh Hà) giữ vai trò trung tâm cụm xã hoặc chuyên ngành thuộc huyện; các thị trấn thuộc huyện Phong Điền sẽ trở thành phường khi huyện Phong Điền trở thành thị xã; Xây dựng và phát triển nông thôn trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại không gian lãnh thổ nông thôn; sắp xếp hệ thống các điểm dân cư nông thôn; tiếp tục triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Đến năm 2050: Xây dựng Phong Điền trở thành thành phố, đạt tiêu chuẩn đô thị loại III, giữ vai trò trung tâm tổng hợp của vùng liên huyện Tây Bắc; Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện chuỗi đô thị A Lưới, Hồng Vân, Lâm Đớt; Tiếp tục đầu tư nâng cấp và phát triển các thị trấn huyện lỵ và các thị trấn, giữ vai trò trung tâm của huyện và các cụm xã.

1.3.4.2. **Về kết cấu hạ tầng:**

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khung hướng tới đồng bộ và hiện đại, đặc biệt cụm cảng Phong Điền gắn với trung tâm dịch vụ hậu cần kinh tế biển;

Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn và các KKT, KCN, CCN hướng tới đồng bộ và hiện đại. (Hình 144.)

Hình 144. Sơ đồ định hướng phát triển vùng liên huyện Tây-Bắc

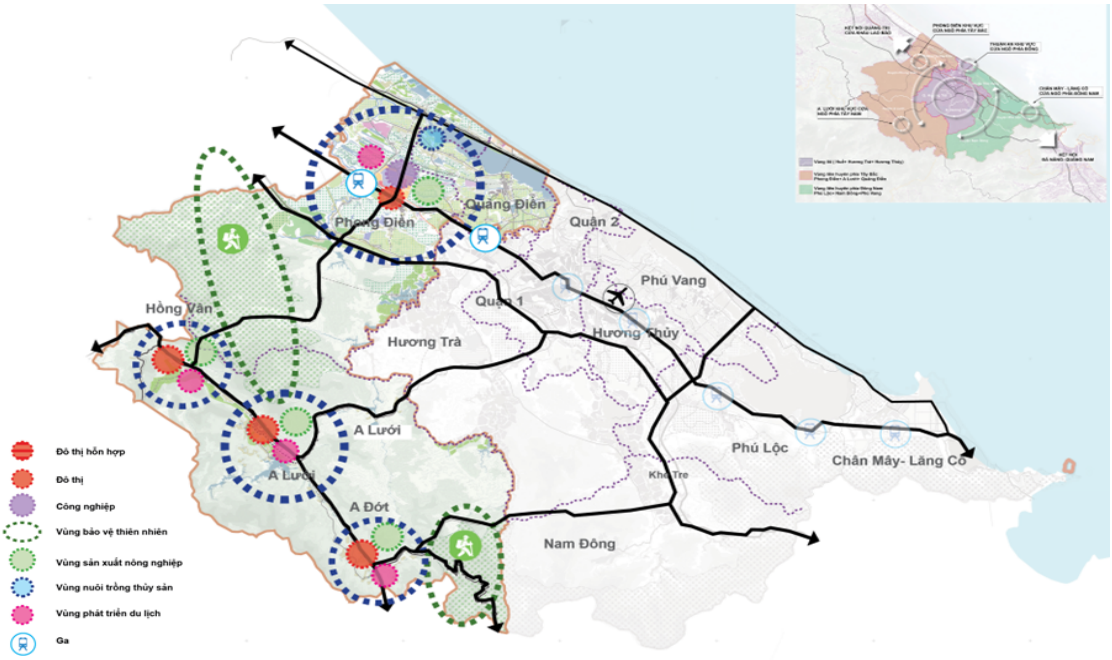

1.4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Đông-Nam

1.4.1. *Tên, phạm vi lập quy hoạch*

Tên: Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Đông-Nam;

Phạm vi lập quy hoạch: Vùng liên huyện Đông-Nam gồm huyện Phú Lộc, Phú Vang, Nam Đông; diện tích tự nhiên: 1.603,54 km2; dân số năm 2021 là 276.970 người, mật độ dân số là 173 người/*km2*.

1.4.2. *Tính chất:*

Là vùng cửa ngõ phía Nam kết nối với Đà Nẵng; các nước hành lang kinh tế Đông Tây;

Là một trung tâm kinh tế phát triển trên cơ sở KKT Chân Mây – Lăng Cô, các KCN và công nghệ cao; cảng biển quốc tế Chân Mây; các khu du lịch và đô thị du lịch ven biển, và một số trung tâm dịch vụ chuyên ngành;

Là một đầu mối giao thông vận tải và logistic;

Là vùng bảo tồn di tích lịch sử văn hóa và thiên nhiên (vườn quốc gia Bạch Mã, hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai)

1.4.3. *Dự báo các chỉ tiêu phát triển:*

1.4.3.1. **Dân số**

Đến năm ***2030: 313.916 người,*** trong đó dân số đô thị ***99.890 người;*** tỷ lệ đô thị hoá là 3***0 %;*** và dân số nông thôn 214.026 người.

Đến năm 2050: 391.182 người, trong đó dân số đô thị ***145.677 người;*** dân số nông thôn: ***245.505 người*** tỷ lệ đô thị hoá là 35%.

1.4.3.2. **Đất đai và cơ sở hạ tầng**

Chỉ tiêu đất xây dựng và cơ sở hạ tầng đô thị và các khu dân cư nông thôn được xác định theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

1.4.4. *Các định hướng phát triển*

1.4.4.1. **Về không gian**

Đến năm 2030: Đầu tư xây dựng đô thị Chân Mây đạt tiêu chí đô thị loại III, trở thành trung tâm tổng hợp của vùng liên huyện Đông-Nam. Xây dựng chuỗi đô thị ven biển Phú Vang – Phú Lộc, trọng tâm là đô thị Chân Mây – Lăng Cô. Phát triển mạng lưới các thị trấn huyện lỵ (Phú Đa và Khe Tre) các thị trấn (Vinh Thanh, Phú Mỹ) giữ vai trò trung tâm cụm xã. Xây dựng và phát triển nông thôn mới trên cơ sở tổ chức lại không gian lãnh thổ khu vực nông thôn; sắp xếp tổ chức hệ thống các điểm dân cư nông thôn, hình thành các trung tâm cụm xã; tiếp tục triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Đến năm 2050: Xây dựng đô thị Chân Mây trở thành thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, giữ vai trò trung tâm tổng hợp của vùng liên huyện Đông-Nam; Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện chuỗi đô thị ven biển; đầu tư nâng cấp và phát triển các thị trấn huyện lỵ và các thị trấn giữ vai trò trung tâm tổng hợp của huyện và các cụm xã; Tiếp tục phát triển nông thôn mới trên cơ sở tổ chức lại không gian lãnh thổ khu vực nông thôn; sắp xếp tổ chức hệ thống các điểm dân cư nông thôn, hình thành các trung tâm cụm xã; tiếp tục triển khai kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

1.4.4.2. **Về kết cấu hạ tầng**

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khung hướng tới đồng bộ và hiện đại, đặc biệt cụm cảng quốc tế Chân Mây gắn với trung tâm dịch vụ logistics và hậu cần kinh tế biển;

Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn và các KKT, KCN, CCN hướng tới đồng bộ và hiện đại (Hình 145.).

Hình 145. Sơ đồ định hướng phát triển vùng liên huyện Đông-Nam

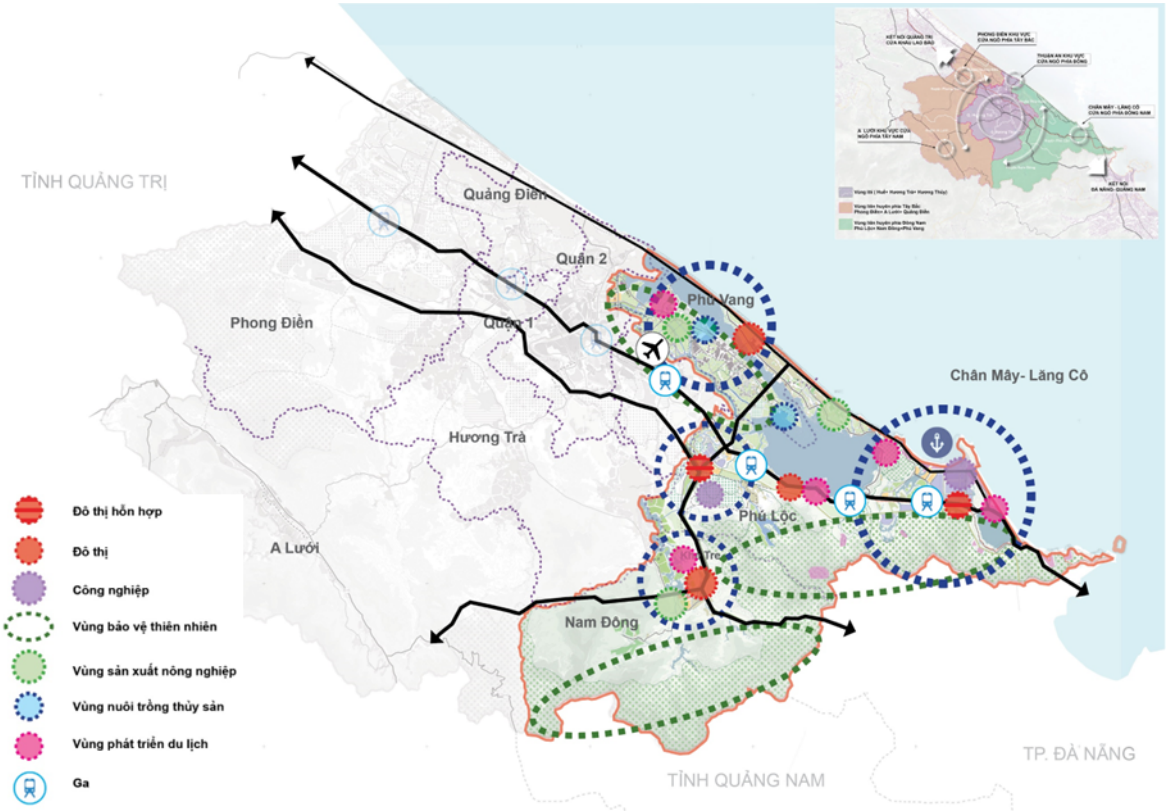

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG CÁC VÙNG HUYỆN

2.1. Mục tiêu

Cụ thể hoá quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và các quy hoạch cấp trên có liên quan; Xác định tính chất, quy mô và các chỉ tiêu phát triển vùng huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Phù hợp với các phương án phát triển của quy hoạch tỉnh và quy hoạch xây dựng vùng liên huyện; Làm cơ sở để lập quy hoạch đô thị, nông thôn và triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

2.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền

2.2.1. *Tên, phạm vi lập quy hoạch*

Tên: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Điền

Phạm vi lập quy hoạch: Vùng huyện Quảng Điền có tổng diện tích đất là 162,89 km², dân số năm 2021 là 78.388 người và dự kiến đến năm 2030 là 88.655 người.

2.2.2. *Tính chất*

Là khu vực phát triển du lịch biển, đầm phá, kinh tế trang trại; nuôi trồng, khai thác thủy sản; khu vực phát triển hệ thống đô thị - nông thôn theo hướng tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu.

2.2.3. *Dự báo các chỉ tiêu phát triển*

2.2.3.1. **Dân số**

Đến năm 2030: 88.655 người, trong đó dân số đô thị 22.164 người; tỷ lệ đô thị hoá là 25 %; và dân số nông thôn 66.491 người;

Đến năm 2050: 110.491 người, trong đó dân số đô thị 33.147 người; dân số nông thôn: 77.343 người; tỷ lệ đô thị hoá là 30%.

2.2.3.2. **Đất đai và cơ sở hạ tầng**

Chỉ tiêu đất xây dựng và cơ sở hạ tầng đô thị và các khu dân cư nông thôn được xác định theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

2.2.4. *Các định hướng phát triển*

2.2.4.1. **Về không gian**

* Tổ chức không gian lãnh thổ: Huyện Quảng Điền bao gồm 2 khu vực: khu vực đô thị và khu vực nông thôn, trong đó khu vực đô thị có thị trấn Sịa là trung tâm huyện lỵ, các đô thị mới Thanh Hà, Vĩnh Tu giữ vai trò là trung tâm các cụm xã; khu vực nông thôn có 14 xã. Hướng phát triển chính của đô thị: Trung tâm hành chính huyện gắn các trục đường hướng tâm kết hợp vành đai liên kết các cụm xã; hình thành trung tâm tiểu vùng khu vực ven biển Vĩnh Tu thông qua tuyến quốc lộ 49B. Hướng phát triển chính khu vực nông thôn: Đầu tư xây dựng các xã theo kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Các khu vực cần bảo tồn: Bảo tồn, phát triển rừng phòng hộ ven biển; hệ sinh thái đầm phá.

* Hệ thống đô thị: Đến năm 2030, Thị trấn Sịa là thị trấn huyện lỵ, đô thị loại IV; Đô thị mới Thanh Hà đô thị loại V, trở thành thị trấn, giữ vai trò là trung tâm các cụm xã. Hình

thành đô thị biển theo tầm nhìn xây dựng thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương hướng biển.

* Hệ thống nông thôn: Hệ thống nông thôn gồm 10 xã, trong đó 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đến năm 2025, phấn đấu Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2.2.4.2. **Về kết cấu hạ tầng:**

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khung hướng tới đồng bộ và hiện đại, đặc biệt cảng du lịch, dịch vụ du thuyền Tam Giang – Cầu Hai;

Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn và các KCN và các khu chức năng hướng tới đồng bộ và hiện đại.

2.3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện A Lưới

2.3.1. *Tên, phạm vi lập quy hoạch*

Tên: Tên: Quy hoạch xây dựng vùng huyện A Lưới

Phạm vi lập quy hoạch: Vùng huyện A Lưới có tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 1.148,50 km², dân số năm 2021 là 50.209 người. Dân số năm 2030 dự kiến 53.296 người.

2.3.2. *Tính chất*

- Là một trung tâm kinh tế phát triển dựa trên dịch vụ du lịch, kinh tế cửa khẩu, nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và vận tải;
- Là khu vực phát triển hệ thống các đô thị, nông thôn theo hướng sinh thái, có bản sắc dân tộc của vùng miền núi, có khả năng chống chịu với thiên tai và thích ứng với BĐKH.

2.3.3. *Dự báo các chỉ tiêu phát triển*

2.3.3.1. **Dân số**

- Đến năm 2030: 53.296 người, trong đó dân số đô thị 10.659 người; tỷ lệ đô thị hoá là 20 %; và dân số nông thôn 42.637 người;
- Đến năm 2050: 66.331 người, trong đó dân số đô thị 13.266 người; dân số nông thôn: 53.065 người; tỷ lệ đô thị hoá là 20%.

2.3.3.2. **Đất đai và cơ sở hạ tầng**

- Chỉ tiêu đất xây dựng và cơ sở hạ tầng đô thị và các khu dân cư nông thôn được xác định theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

2.3.4. *Các định hướng phát triển*

2.3.4.1. **Về không gian**

1. Tổ chức không gian
   - Huyện A Lưới bao gồm 2 khu vực: khu vực đô thị và khu vực nông thôn, trong đó khu vực đô thị có thị trấn A Lưới là trung tâm huyện lỵ, các đô thị Lâm Đớt, Hồng Vân giữ vai trò là trung tâm các cụm xã; khu vực nông thôn có 17 xã.
   - Hướng phát triển chính của đô thị: phát triển chủ yếu dọc hành lang đường Hồ Chí Minh và hành lang quốc lộ 49, 49E, 49F.
   - Hướng phát triển chính khu vực nông thôn: được tổ chức thành các cụm xã, phát triển gắn với trồng và bảo vệ rừng, trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản, phát triển cây dược liệu và dịch vụ du lịch nông thôn;

- Các khu vực cần bảo tồn: Bảo tồn, phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có nguồn gốc tự nhiên, các di tích lịch sử-văn hoá và cách mạng.

2. Hệ thống đô thị

- Thị trấn A Lưới: Hiện nay là thị trấn huyện lỵ, đô thị V; Thị trấn A Lưới là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện A Lưới; trung tâm công nghiệp, dịch vụ kinh tế, văn hóa phía Tây Tỉnh Thừa Thiên Huế và là đầu mối giao thông quan trọng nối với các tỉnh lân cận và nước bạn Lào.
- Đến năm 2030, ngoài thị trấn huyện lỵ A Lưới, dự kiến hình thành thêm 2 đô thị mới loại V là Lâm Đớt và Hồng Vân. Đô thị mới Hồng Vân và Lâm Đớt là đô thị dịch vụ thương mại cửa khẩu, cửa ngõ giao thương quốc tế kết nối với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

3. Hệ thống nông thôn

- Hệ thống nông thôn huyện A Lưới gồm 17 xã, trong đó có 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đến năm 2025, phấn đấu có thêm 1-2 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

4. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2026-2030

- Thực hiện Nghị quyết số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030; Thực hiện nhiệm vụ rà soát sắp xếp khuyến khích đơn vị hành chính cấp huyện là quan trọng để sớm hoàn thành mục tiêu theo Nghị quyết số 54-NQ/TW. Dự kiến giai đoạn 2026-2030 sắp xếp 01 ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn buộc phải sắp xếp (xã Phú Vinh).

TT	ĐVHC cấp huyện	ĐVHC cấp xã	Diện tích (km2)	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	**Hiện trạng ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2026-2030** *(số liệu tính đến 31/12/2022)*	
							Dưới 100% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 30%, dân số chưa đạt 200% đối với cấp huyện và 300% đối với cấp xã
1	Huyện A Lưới	Xã Phú Vinh	28,154	56,31	1.241	62,05	x	

2.3.4.2. Về kết cấu hạ tầng:

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khung hướng tới đồng bộ và hiện đại, đặc biệt đầu mối giao thông khu kinh tế cửa khẩu Lâm Đớt;
- Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn và KKT và các khu chức năng hướng tới đồng bộ và hiện đại.
- Nâng cấp cửa khẩu Hồng Vân - Cô Tài thành cửa khẩu quốc tế; mở mới cửa khẩu phụ Hồng Thái - Bản Sẽ Sáp.

2.4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Vang

2.4.1. *Tên, phạm vi lập quy hoạch*

- Tên: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Vang
- Phạm vi lập quy hoạch: Vùng huyện Phú Vang có diện tích 235,3 km², dân số năm 2021 là 116.191 người, mật độ dân số đạt 493,8người/km². Dân số 2030: 131.403 người.

2.4.2. *Tính chất*

- Là khu vực phát triển du lịch biển, đầm phá; dịch vụ thương mại; nuôi trồng, khai thác thủy sản; kinh tế biển;

- Là khu vực phát triển hệ thống đô thị - nông thôn theo hướng tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và có khả năng chống chịu thiên tai.

2.4.3. *Dự báo các chỉ tiêu phát triển*

2.4.3.1. **Dân số**

- Đến năm 2030: 131.406 người, trong đó dân số đô thị 31.538 người; tỷ lệ đô thị hoá là 24 %; và dân số nông thôn 99.869 người;
- Đến năm 2050: 163.772 người, trong đó dân số đô thị 49.132 người; dân số nông thôn: 114.641 người; tỷ lệ đô thị hoá là 30%.

2.4.3.2. **Đất đai và cơ sở hạ tầng**

- Chỉ tiêu đất xây dựng và cơ sở hạ tầng đô thị và các khu dân cư nông thôn được xác định theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

2.4.4. *Các định hướng phát triển*

2.4.4.1. **Về không gian**

1. Tổ chức không gian

- Huyện Phú Vang bao gồm 2 khu vực: khu vực đô thị và khu vực nông thôn, trong đó khu vực đô thị có thị trấn Phú Đa là trung tâm huyện ly, các đô thị mới Vinh Thanh giữ vai trò là trung tâm các cụm xã; khu vực nông thôn có 12 xã.
- Hướng phát triển chính của đô thị: Theo điều kiện địa hình tự nhiên dựa trên mô hình tuyến dải chức năng chạy dọc theo các trục giao thông 10C,10B,10D và đường Phú Thứ - Lương Viện và các tuyến đường kết nối đến hệ thống các đô thị-trung tâm của tỉnh
- Hướng phát triển chính khu vực nông thôn: Đầu tư xây dựng các xã theo kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
- Các khu vực cần bảo tồn: Bảo tồn, phát triển rừng phòng hộ ven biển; hệ sinh thái đầm phá

2. Hệ thống đô thị

- Thị trấn Phú Đa: Hiện nay là thị trấn huyện ly, đô thị loại V. Đến năm 2030, Phú Đa là đô thị loại IV.
- Đô thị mới Vinh Thanh: Đến năm 2030, trở thành thị trấn, đô thị loại V, giữ vai trò là trung tâm các cụm xã; hình thành các đô thị loại V: Phú Mỹ, Phú Thuận và Phú Hồ
- Trong tương lai, huyện Phú Vang được đầu tư xây dựng trở thành đô thị biển theo tầm nhìn xây dựng thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương hướng biển.

3. Hệ thống nông thôn

- Hệ thống nông thôn gồm 12 xã, trong đó 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đến năm 2025, phấn đấu Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

4. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

- Thực hiện Nghị quyết số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030; nhiệm vụ rà soát sắp xếp khuyến khích đơn vị hành chính cấp huyện là quan trọng để sớm hoàn thành mục tiêu theo Nghị quyết số 54-NQ/TW. Dự kiến giai đoạn 2026-2030 sắp xếp 01 ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn buộc phải sắp xếp (xã Phú Lương)

TT	ĐVHC cấp huyện	ĐVHC cấp xã	Diện tích (km2)	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2026-2030 *(số liệu tính đến 31/12/2022)*	
							Dưới 100% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 30%, dân số chưa đạt 200% đối với cấp huyện và 300% đối với cấp xã
1	Huyện Phú Vang	Xã Phú Lương	17,879	59,60	7.057	88,21	x	

2.4.4.2. **Về kết cấu hạ tầng:**

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khung hướng tới đồng bộ và hiện đại, đặc biệt xây dựng cảng du lịch, dịch vụ du thuyền Tam Giang – Cầu Hai;
- Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn và các KCN và các khu chức năng hướng tới đồng bộ và hiện đại.

2.5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Lộc – Nam Đông

- Thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với 09 đơn vị hành chính gồm 02 quận (trong đó thành phố Huế chia thành quận phía Bắc sông Hương và quận phía Nam sông Hương), 03 thị xã (thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và thành lập thị xã Phong Điền) và 04 huyện (Phú Vang, Quảng Điền, A Lưới và dự kiến sáp nhập huyện Phú Lộc với huyện Nam Đông).
- Thực hiện Nghị quyết số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030; nhiệm vụ rà soát sắp xếp khuyến khích đơn vị hành chính cấp huyện là quan trọng để sớm hoàn thành mục tiêu theo Nghị quyết số 54-NQ/TW. Dự kiến sáp nhập huyện Nam Đông vào huyện Phú Lộc trước năm 2025.

ĐVHC cấp huyện	ĐVHC cấp xã	Diện tích (km2)	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)
Huyện Nam Đông		647,821	76,21	30.260	37,83

2.5.1. *Tên, phạm vi lập quy hoạch*

- Tên: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Lộc – Nam Đông
- Phạm vi lập quy hoạch: Diện tích 1.368,233 km²; trong đó huyện Phú Lộc: 720,41 km², Nam Đông: 647,82 km²

2.5.2. *Tính chất*

- Là một trung tâm kinh tế phát triển dựa trên đô thị du lịch biển và đầm phá; cảng biển nước sâu Chân Mây gắn với dịch vụ vận tải, logistics; các KKT, KCN công nghệ cao, khu du lịch, các khu chức năng khác và một số trung tâm chuyên ngành;
- Là khu vực phát triển hệ thống đô thị - nông thôn theo hướng đô thị sinh thái biển, theo hướng xanh, thân thiện với môi trường thiên nhiên, có bản sắc phát triển rừng gắn với cây dược liệu, nông nghiệp đặc sản về chăn nuôi và trồng trọt, tiểu thủ công nghiệp; thích ứng biến đổi khí hậu và có khả năng chống chịu thiên tai.

2.5.3. *Dự báo các chỉ tiêu phát triển*

2.5.3.1. **Dân số**

- Đến năm 2030: 182.509 người, trong đó dân số đô thị 68.353 người, tỷ lệ đô thị hóa 37,5% và dân số nông thôn 114.156 người[148].
- Đến năm 2050: 202.367 người, trong đó dân số đô thị 96.544 người, tỷ lệ đô thị hóa 47,7% và dân số nông thôn 105.823 người[149].

2.5.3.2. **Đất đai và cơ sở hạ tầng**

- Chỉ tiêu đất xây dựng và cơ sở hạ tầng đô thị và các khu dân cư nông thôn được xác định theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

2.5.4. *Định hướng phát triển về không gian và kết cấu hạ tầng*

2.5.4.1. **Về không gian**

1. Tổ chức không gian

- Địa bàn Phú Lộc có khu vực đô thị gồm thị trấn Phú Lộc là trung tâm huyện lỵ, thị trấn Lăng Cô và đô thị La Sơn giữ vai trò là trung tâm các cụm xã; dự kiến tương lai hình thành 3 đô thị Vinh Thanh, Vinh Hiền và đô thị Chân Mây; khu vực nông thôn có 15 xã. Địa bàn Nam Đông bao gồm 2 khu vực: khu vực đô thị và khu vực nông

[148] Phú Lộc: 151.499 người, trong đó dân số đô thị 60.600 người; tỷ lệ đô thị hoá là 40 %; và dân số nông thôn 90.899 người. Nam Đông: 31.010 người, trong đó dân số đô thị 7.753 người; tỷ lệ đô thị hoá là 25 %; và dân số nông thôn 23.258 người

[149] Phú Lộc: 163.772 người, trong đó dân số đô thị 84.966 người; dân số nông thôn: 103.848 người; tỷ lệ đô thị hoá là 45%. Nam Đông: 38.595 người, trong đó dân số đô thị 11.578 người; dân số nông thôn: 27.016 người; tỷ lệ đô thị hoá là 30%.

thôn, trong đó khu vực đô thị có thị trấn Khe Tre là trung tâm huyện lỵ; khu vực nông thôn có 09 xã: Hương Phú, Hương Sơn, Hương Lộc, Thượng Quảng, Hương Hoà, Hương Hữu, Thượng Lộ, Thượng Long, Thượng Nhật.

- Hướng phát triển chính của đô thị:

  + Phát triển dọc theo các trục giao thông QL1A: Chân Mây- Lăng Cô, La Sơn, Phú Lộc và trục hành lang ven biển: đô thị Vinh Hưng, Vinh Hiền; xây dựng dải hành lang xanh ven ben biển bảo vệ đô thị, chống xói mòn bờ biển;

  + Phát triển chủ yếu dọc đường cao tốc và đường tỉnh lộ 14B tạo sự kết nối xã Hương Phú (về phía Đông) và xã Hương Hòa (về phía Tây), sông Tả Trạch trở thành trung tâm của cả khu vực. Phát triển các không gian trung tâm hành chính Huyện, trung tâm hành chính thị trấn Khe Tre và các công trình dịch vụ thương mại, công viên trung tâm. Hình thành các KCN, TTCN gần tuyến đường cao tốc.

- Đối với khu kinh tế Chân Mây định hướng phát triển theo quyết định 1771/QĐ-ttg và quyết định 995/ QĐ –TTg. Với định hướng phát triển hỗn hợp khu vực cảng, dịch vụ hậu cảng, công nghiệp sạch, đô thị, du lịch sinh thái. Toàn bộ khu vực các núi Giòn, núi Phú Gia, núi Phước Tượng, Hòn Voi, Hải Vân và hệ sinh thái dọc các sông Bu Lu, sông Thừa Lưu, Mỹ Vân, đầm Lập An là khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên nghiêm ngặt.
- Khu vực bảo tồn thiên nhiên: Bắc đèo Hải Vân, vườn quốc gia Bạch Mã, khu vực nằm trong ranh giới bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai là khu vực được bảo vệ cảnh quan.Bảo tồn, phát triển vườn quốc gia Bạch Mã, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có nguồn gốc tự nhiên, các di tích lịch sử-văn hoá và cách mạng.

  Hướng phát triển chính khu vực nông thôn: được tổ chức thành các cụm xã, phát triển gắn với trồng và bảo vệ rừng, trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản, phát triển cây dược liệu và dịch vụ du lịch nông thôn. Đầu tư xây dựng các xã theo kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Hệ thống đô thị

- Thị trấn Phú Lộc: Có vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của huyện phát triển mạnh các công nghiệp, thương mại, dịch vụ du lịch hạ tầng đô thị
- Đô thị La Sơn là trung tâm tiểu vùng phía Bắc huyện Phú Lộc, đóng vai trò trung tâm công nghiệp – dịch vụ, thu hút nguồn nhân lực phía Nam của tỉnh và khu vực phụ cận. Đây còn là trung tâm giao thương hàng hóa vùng liên huyện Phú Lộc – Nam Đông và thị xã Hương Thủy, đầu mối giao thông vùng liên huyện có tuyến Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh đoạn cao tốc Cam Lộ - La Sơn – Túy Loan đi qua.
- Đô thị Lăng Cô được xác định là cửa ngõ phía Nam của Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô ; trung tâm hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, các trung tâm thương mại, du lịch, nhà ở.
- Đô thị Vinh Hưng: Xây dựng thành trung tâm tiểu vùng, điểm đô thị động lực của các xã ven biển Phú Lộc giai đoạn 2021- 2025

- Đô thị Vinh Hiền: trở thành thị trấn trung tâm tiểu vùng, có chức năng là trung tâm thương mại, du lịch, cầu nối giao lưu hàng hóa giữa các xã ven biển với các trọng điểm kinh tế trên địa bàn huyện phú Lộc. giai đoạn 2021- 2025

- Đến năm 2030: Đầu tư xây dựng đô thị Chân Mây đạt tiêu chuẩn đô thị III. Giai đoạn sau năm 2030 đến 2050, thành lập thành phố Chân Mây; là thành phố thông minh, hiện đại, khu kinh tế biển gắn với cảng biển nước sâu Chân Mây, các khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng quốc gia của vùng động lực miền Trung; là đô thị cửa ngõ phía Nam kết nối với Đà Nẵng và các tỉnh duyên hải Trung Bộ, một trong những trung tâm giao thương quốc tế và là cửa ngõ ra biển của các nước thuộc hành lang kinh tế kinh tế Đông – Tây; Là đô thị vệ tinh chia sẻ và giảm tải các chức năng cho khu vực đô thị trung tâm để phục vụ bảo tồn phát huy giá trị đặc sắc của Cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công nhận.

- Trong tương lai, huyện Phú Lộc được điều chỉnh địa giới hành chính theo đề án phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ướng, đồng thời được đầu tư xây dựng trở thành đô thị biển theo tầm nhìn xây dựng thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương hướng biển.
- Thị trấn Khe Tre: Hiện nay là thị trấn huyện lỵ, đô thị V; Thị trấn Khe Tre là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Nam Đông;

3. Hệ thống nông thôn

- Địa bàn Phú Lộc có hệ thống nông thôn gồm 15 xã; đến năm 2025 phấn đấu 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Địa bàn Nam Đông có hệ thống nông thôn gồm 9 xã, trong đó có trong đó có 06 xã là đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 70%, chủ yếu là dân tộc Cơ tu và một số ít các dân tộc khác như Tà Ôi, Pa Cô, Pa Hy, Vân Kiều...

4. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

- Thực hiện Nghị quyết số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030; Thực hiện nhiệm vụ rà soát sắp xếp khuyến khích đơn vị hành chính cấp huyện là quan trọng để sớm hoàn thành mục tiêu theo Nghị quyết số 54-NQ/TW. Dự kiến giai đoạn 2026-2030 sắp xếp 03 ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn buộc phải sắp xếp (Lộc Bình, Lộc Hòa và Xuân Lộc)

TT	**ĐVHC cấp huyện**	**ĐVHC cấp xã**	**Diện tích (km2)**	**Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)**	**Dân số (người)**	**Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)**	**Hiện trạng ĐVHC chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2026-2030** *(số liệu tính đến 31/12/2022)*	
							Dưới 100% hai tiêu chuẩn	**Diện tích dưới 30%, dân số chưa đạt 200% đối với cấp huyện và 300% đối với cấp xã**

1	Huyện Phú Lộc	Xã Lộc Bình	26,377	87,92	3.490	87,25	x	
2	Huyện Phú Lộc	Xã Lộc Hòa	32,549	65,10	3.725	74,50	x	
3	Huyện Phú Lộc	Xã Xuân Lộc	43,983	87,97	3.219	64,38	x	

2.5.4.2. **Về kết cấu hạ tầng**

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khung hướng tới đồng bộ và hiện đại, đặc biệt cảng nước sâu Chân Mây gắn với dịch vụ vận tải, logistics và trung tâm hậu cần kinh tế biển
- Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn, KKT, KCN và các khu chức năng hướng tới đồng bộ và hiện đại.

CHƯƠNG 11: CÁC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHI HẬU

I. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1.1. Quan điểm

Bảo vệ môi trường có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định sự phát triển bền vững của địa phương và phải được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của cả hệ thống chính trị. Đây còn là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư; trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

Thừa Thiên Huế xác định phát triển KT-XH gắn với BVMT là xuyên suốt, bao trùm phù hợp với xu thế toàn cầu chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, dịch bệnh Covid-19, cách mạng 4.0,… Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định một trong những nguyên tắc phát triển quan trọng của tỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu đã đề ra là phát triển KH-XH tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng phát triển xanh, văn minh, hiện đại và bền vững. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI tiếp tục khẳng định kiên trì thực hiện mục tiêu phát triển theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững.

Thực hiện quản lý và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên, phát triển hài hòa với cảnh quan tự nhiên, bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn, các loài và nguồn gen quý, hiếm và phát triển bền vững, chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững; hướng tới hài hoà phát triển KT-XH với phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế cac-bon thấp thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững sớm đưa Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế, với đặc trưng văn hoá, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; gắn với thương hiệu thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam, "Thành phố văn hóa ASEAN", "Thành phố bền vững môi trường ASEAN", "Thành phố Xanh quốc gia", "Thành phố du lịch sạch ASEAN".

1.2. Mục tiêu và chỉ tiêu

Kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, giải quyết triệt để các điểm nóng về ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh. Từng bước cải thiện chất lượng môi trường sống ở đô thị và nông thôn, nhất là cung cấp nước sạch, không gian xanh và chất lượng môi trường chung quanh đạt các QCVN. Hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, cácbon thấp và kinh tế tuần hoàn.

Bảo vệ và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù của tỉnh Thừa Thiên Huế gồm các loài, nguồn gen quý hiếm, có giá trị kinh tế cao; sử dụng hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học theo hướng bền vững phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, đảm bảo 30% lưu lượng nước thải các đô thị loại III trở lên được thu gom, xử lý tập trung đạt QCVN về nước thải sinh hoạt; 100% khối lượng CTR sinh hoạt ở các đô thị, trên 90% CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn được thu gom và xử lý theo quy định; Tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng

chất thải được thu gom đạt 10%; 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh tại tại các cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ được quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý; 90% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì, ổn định 57%.

Đến năm 2050, tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom dưới 10%; Tỷ lệ lưu lượng nước thải ở các đô thị loại III trở lên được xử lý tập trung đạt QCVN đạt 60%; Tỷ lệ che phủ rừng duy trì, ổn định 57%.

1.3. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo sự phối hợp thống nhất, thông suốt giữa các Sở, Ban, Ngành, UBND thành phố, thị xã, huyện theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Sở Tài nguyên và Môi trường giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường có nhiệm vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan theo quy định nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả công tác quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

1.4. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Quan điểm phân vùng môi trường được tiến hành đối với tỉnh Thừa Thiên Huế trong nghiên cứu này là theo quan điểm phục vụ lập Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Bảo vệ môi trường và tài nguyên sinh vật, đa dạng sinh học ngày càng hiệu quả, chất lượng môi trường ngày càng được cải thiện, các rủi ro do BĐKH được kiểm soát, KT-XH phát triển bền vững.

Mục tiêu thực hiện phân vùng môi trường Thừa Thiên Huế theo các vùng:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt;
- Vùng hạn chế phát thải;
- Vùng khác.

Thực hiện phân vùng môi trường Thừa Thiên Huế theo các vùng và tiểu vùng được dựa trên các quy định của pháp luật Việt Nam về phân vùng môi trường cấp tỉnh. Theo khoản 3, Điều 10 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, phân vùng môi trường trong nội dung BVMT của quy hoạch tỉnh được thực hiện dựa trên các quy định tại Điểm b khoản 9, Điều 28 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 và các khoản 2, 3, 4, Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Theo đó Thừa Thiên Huế được phân ra các vùng và tiểu vùng phù hợp:

Bảng 198. Phân vùng môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	N			
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.		Nội thành TP. Huế (đô thị loại I); Thị xã Hương Thủy và Chân Mây-Lăng Cô (các đô thị dự kiến được quy hoạch thành đô thị loại III hoặc cao hơn).		Toàn bộ diện tích nội thành của TP. Huế; Thị xã Hương Thủy và Chân Mây-Lăng Cô.
1.1			Nội thành của TP. Huế hiện nay (2030: Quận 1, Quận 2)	N1	
1.2			Thị xã Hương Thủy (2030: Quận Hương Thủy)	N2	
1.3			Khu Đô thị Chân Mây	N3	
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.		Các con sông, hồ cung cấp nước sinh hoạt: 24 nguồn nước đang được Công ty cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế khai thác phục vụ cấp nước sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh. (Suối Cha po, Suối Py lo, Suối Pa Rốc, Sông Bồ, Sông Tả Trạch, Khe A Kỳ, Sông Truồi, Sông Ô Lâu, Suối Thượng Ngàn, Suối Tóc, Suối Tà Rê và Suối A Nô, Suối Pập, Sông Hữu Trạch, Suối Tranh và Suối Máu, Suối A Pá, Suối Khe Me, Suối La Hy, Khe Su, Suối C Ruồi, Suối Khe Lớn, Suối Ba Khe, Sông Hương, Khe Mệ, Khe Bô Ghe, Khe A Kì).	N4	Toàn bộ diện tích vùng bảo hộ được quy định cụ thể theo Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016.
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa		Các khu bảo tồn thiên nhiên: Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai 2.071,5 ha, bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270,2 ha), phân vùng Cồn Tè - Rú Chá (187,1 ha) và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2	N5	Toàn bộ diện tích các Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
	dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.		ha); Khu bảo tồn đất ngập nước 2671 ha của 22 Khu bảo vệ thủy sản (khu bảo vệ nghiêm ngặt theo Quyết định 495/QĐ-UBND ngày 20/02/2022); VQG Bạch Mã 37.487 ha (34.830 ha thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, và 3.107 thuộc địa địa bàn tỉnh Quảng Nam); Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền có tổng diện tích 41.433 ha; Khu bảo tồn Sao La 15.519,93 ha, gồm 15 tiểu khu, thuộc địa bàn 3 xã: Hương Nguyên, huyện A Lưới và xã Thượng Quảng, Thượng Long huyện Nam Đông; Hành lang ĐDSH kết nối Khu bảo tồn Sao La với Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (đang thí điểm) với diện tích 77.640,81 ha theo ranh giới hành chính của 10 xã, bao gồm 08 xã ở huyện A Lưới (A Roàng, Hồng Hạ, Hồng Kim, Trung Sơn, Hương Nguyên, Hồng Vân, Lâm Đớt và Hương Phong) và 02 xã ở huyện Nam Đông (Thượng Long và Thượng Quảng); Khu vực ĐDSH cao vùng Sơn Chà - Hải Vân (đang được đề xuất thành lập thành lập Khu bảo tồn biển Sơn Chà – Hải Vân); "Trung tâm cứu hộ gấu Việt Nam cơ sở II", tại Vườn Quốc gia Bạch Mã (thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế), Trung tâm bảo tồn TNTN Việt Nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam và ARA BIRD GARDEN (theo Công văn số 3609/UBND-TN ngày 15/4/2022 về việc cung cấp thông tin phục vụ xây dựng quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế).		học, lâm nghiệp và thủy sản.
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.		Các di tích lịch sử - văn hóa được công nhận và sẽ được công nhận (ở cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh): 173 di tích lịch sử - văn hóa.	N6	Toàn bộ diện tích Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa được công nhận và sẽ được công nhận (ở cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh).
II	Vùng hạn chế phát	H			

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
	thải				
5	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên (nếu có).		Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên (nếu có).	H1	Toàn bộ diện tích vùng đệm nêu trên (nếu có).
6	Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử - văn hóa nêu trên.		173 di tích lịch sử - văn hóa ở vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên.	H2	Toàn bộ diện tích khu vực bảo vệ 2.
7	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.		24 nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (nêu trên).	H3	Diện tích hành lang bảo vệ nguồn nước mặt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước).
8	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.		Năm phường Phú Bài, Thủy Dương, Thủy Phương, Thủy Châu và Thủy Lương thuộc thị xã Hương Thủy (sẽ lên quận vào năm 2030); Năm phường Tứ Hạ, Hương Vân, Hương Văn, Hương Xuân và Hương Chữ thuộc thị xã Hương Trà; Thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang; Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền; Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền; Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc; Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc; Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới và Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông; Đô thị mới La Sơn (huyện Phú Lộc); Đô thị mới Vinh Thanh (huyện Phú Vang); và Đô thị mới Phong An (huyện Phong Điền). Theo Quy hoạch đến năm 2030, Thừa Thiên Huế sẽ có thêm ít nhất 6 đô thị mới loại V, bao gồm: Phú Mỹ (huyện Phú Vang), Thanh Hà (huyện Quảng Điền), Vinh Hiền và Vinh Hưng (huyện Phú Lộc - Nam Đông), Hồng Vân	H4	Toàn bộ diện tích: 05 phường thị xã Hương Thủy: Phú Bài, Thủy Châu, Thủy Dương, Thủy Lương, Thủy Phương; 05 phường thị xã Hương Trà: Hương Chữ, Hương Văn, Hương Vân, Hương Xuân, Tứ Hạ; Các thị trấn: thị trấn A Lưới, Khe Tre, Phong Điền, Phú Lộc,

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
			và Lâm Đớt (huyện A Lưới). Những đô thị mới này cũng sẽ được xếp vào Vùng hạn chế phát thải trước năm 2030.		Lăng Cô, Phú Đa, Sịa, Vinh Thanh, Phú Mỹ, Thanh Hà, La Sơn, Vinh Hiền và Vinh Hưng, Hồng Vân và Lâm Đớt.
9	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		Vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước trên sông Hương.	H5	Toàn bộ diện tích vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước trên sông Hương cho các phương tiện không gắn động cơ.
10	Khu vực có yếu tố nhạy cảm khác cần được bảo vệ.		Rừng phòng hộ Bắc Hải Vân - đang được đề xuất chuyển hạng từ rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng với loại hình là Khu bảo vệ cảnh quan. Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	H6	Toàn bộ diện tích Rừng phòng hộ Bắc Hải Vân.
III	Vùng khác	K			
11	Vùng công nghiệp: Các KCN, CCN, cụm cảng.		Các KCN, CCN và cụm cảng ở TP. Huế, các thị xã, huyện.	K1	Toàn bộ diện tích các KCN, CCN, cụm cảng trên địa bàn Thừa Thiên Huế.
12	Vùng thương mại - dịch vụ.		Các khu vực thương mại - dịch vụ ở TP. Huế, các thị xã và huyện.	K2	Toàn bộ diện tích thương mại - dịch vụ ở Thừa Thiên Huế.
13	Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại các mục nêu trên.		Các vùng còn lại.	K3	Diện tích còn lại

Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH;
- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường;
- Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Vùng hạn chế phát thải:

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.
- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.
- Bảo vệ chất lượng nước sông, hồ, kiểm soát ô nhiễm đất và nước do chất thải công nghiệp, nông nghiệp gây ra.
- Khuyến khích đầu tư các dự án xanh (công nghệ thân thiện với môi trường), du lịch sinh thái, hạn chế phát thải theo hướng gắn kết phát triển hài hòa về mặt môi trường, cảnh quan các khu đô thị.
- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án đầu tư xâm hại lớn đến đối tượng cần bảo vệ, phát thải lượng lớn chất ô nhiễm độc hại; các dự án đầu tư trong vùng hạn chế tác động phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường, phải được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp phép về giá trị giới hạn và tổng lượng thải chất ô nhiễm độc hại ra môi trường và chịu sự giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt về môi trường đó.

Các vùng khác:

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt dộng các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.
- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng "xanh và sạch". Gia tăng diện tích cây xanh ở các KCN, đảm bảo quy định của Bộ TN&MT, Bộ Xây dựng.
- Tập trung xây dựng, sử dụng có hiệu quả các KCN, CCN đã được quy hoạch, hạn chế mở rộng vào đất đô thị, đất nông nghiệp; Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới KCN, CCN đến khu dân cư tập trung tối thiểu là 500 m; mỗi KCN, CCN có trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước thải công nghiệp.
- Các cơ sở sản xuất trong KCN phải đảm bảo lắp đặt hệ thống xử lý chất thải và xử lý đạt quy định của Bộ TN&MT.

- Đảm bảo hệ thống thoát nước thải: tách riêng khỏi nước mưa, xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung, toàn bộ nước thải được đưa về Trạm Xử lý nước thải tập trung; đảm bảo đất cây xanh sử dụng công cộng đạt tỷ lệ trên 4m2/người.

- Kiểm soát, giám sát nghiêm ngặt các nguồn thải và chất lượng nước thải, khí thải, chất lượng môi trường chung quanh đối với các cơ sở CN trong các KCN.

- Thường xuyên thực hiện quan trắc chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất; cảnh báo sớm các vấn đề ô nhiễm môi trường ở các KCN, nếu có.

1.5. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu vảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

Bảo vệ các HST tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ HST thích ứng với BĐKH nhằm thúc đẩy phát triển bền vững, cùng với biện pháp nâng cao nhận thức của cộng đồng trong việc bảo tồn ĐDSH.

Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 và điểm c khoản 9 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP một cách bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường, tài nguyên đất, nước và khoáng sản và phát triển KT-XH của Thừa Thiên Huế và khu vực; cùng Quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên sinh vật trên địa bàn tỉnh, trong đó phải đặc biệt quan tâm các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu 1: Sự tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật;

Chỉ tiêu 2: Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học các HST;

Chỉ tiêu 3: Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;

Chỉ tiêu 4: Kích thước của các đai rừng phòng hộ ven biển;

Chỉ tiêu 5: Bảo vệ môi trường trong các khu rừng phòng hộ ven biển;

Chỉ tiêu 6: Giảm thiểu thấp nhất sự sạt lở bờ sông và ven biển;

Chỉ tiêu 7: Phát triển lâm nghiệp;

Chỉ tiêu 8: Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển;

Chỉ tiêu 9: Sử dụng khôn khéo tài nguyên đất ngập nước ven biển –đầm phá;

Chỉ tiêu 10: Phát triển bền vững đa dạng sinh học vùng ven biển.

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được cập nhật và tiếp tục thực hiện tốt: Xác định và khoanh vùng bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên và khu bảo tồn quan trọng; đặc biệt là bảo vệ và phát triển tại VQG Bạch Mã, KBTTN Phong Điền, KBT Sao La, KBTTN đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, Hành lang bảo tồn ĐDSH KBT Sao La với KBTTN Phong Điền, Khu bảo vệ cảnh quan Bắc Hải Vân, KBT biển Sơn Chà và vùng RĐD phía Tây Nam thành phố Huế.

- Nâng cao chất lượng và tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ trên phạm vi của tỉnh: cần bảo vệ nghiêm ngặt, duy trì sự phát triển tự nhiên của rừng, do đó không được khai thác và làm suy thoái rừng.

- Các biện pháp quản lý tổng hợp vùng ven biển được các địa phương, ngành triển khai rộng rãi.

- Phục hồi lại sinh cảnh tự nhiên, đặc thù vốn có trên địa bàn Thừa Thiên Huế, xây dựng các sinh cảnh, hệ sinh thái mới nhằm thu hút các loài động vật hoang dã và các loài thủy sinh đến cư trú, sinh sản và phát triển kinh tế du lịch sinh thái bền vững, kết hợp với du lịch cộng đồng.

- Bảo tồn nguồn gen, giống các loài bản địa có giá trị cao; kiểm soát các tác động xấu đối với đa dạng sinh học và các loài cần ưu tiên bảo vệ, loài di cư.

- Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị, nông thôn: đảm bảo tỷ lệ cây xanh đất đô thị theo quy định pháp luật.

- Kiện toàn tổ chức, bộ máy, cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý về đa dạng sinh học, bảo vệ Vườn Quốc gia, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học của tỉnh.

Hình 146. Các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (Vùng bảo vệ nghiêm ngặt)

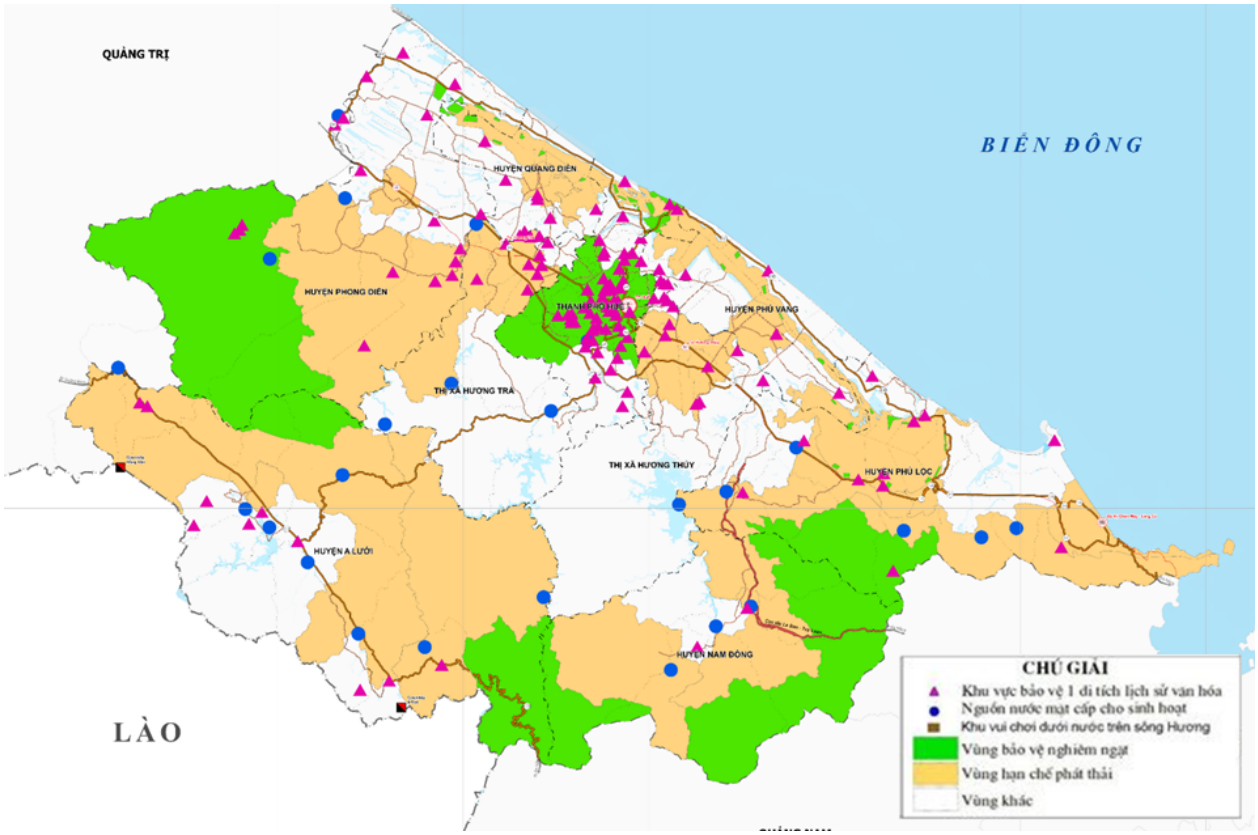

Cụ thể, công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh tại các nơi:

** Khu bảo tồn*

(1) Vườn Quốc gia (VQG) Bạch Mã trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, có tổng diện tích 37.487 ha (34.830 ha thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, và 3.107 thuộc địa địa

bàn tỉnh Quảng Nam)[150], trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 12.064,8 ha, Phân khu phục hồi sinh thái: 20.234,0 ha, Phân khu dịch vụ hành chính: 5.188,2 ha.

Diện tích vùng đệm của VQG Bạch Mã là 58.676 ha, bao gồm 11 xã, thị trấn thuộc huyện Phú Lộc và Nam Đông của tỉnh Thừa Thiên Huế và 4 xã của huyện Đông Giang thuộc tỉnh Quảng Nam.

- Mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu của VQG Bạch Mã: Bảo vệ tài nguyên, các giá trị khoa học đối với hệ động thực vật điển hình và hệ sinh thái giao thoa giữa hai luồng khí hậu miền Bắc và miền Nam, phân bố theo đai cao từ thấp đến 1.700m so với mặt nước biển; bảo tồn các loài động vật đặc hữu và quý hiếm như: Gà Lôi lam mào trắng, Trĩ sao, Voọc ngũ sắc, Hổ, Sao la, Mang lớn... và các loài thực vật đặc hữu và quý hiếm như Côm Bạch Mã, Tùng Bạch Mã, Trầm Hương, Trắc, Cẩm lai, Kiền Kiền... Duy trì chức năng phòng hộ đầu nguồn của các lưu vực sông Truồi, sông Tả Trạch (thượng nguồn sông Hương), Sông Cu đê, Sông Côn, Sông Vàng. Thực hiện tốt chính sách về dịch vụ môi trường, tổ chức nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu, bảo tồn và giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, quản lý bảo tồn kết hợp phát triển du lịch sinh thái, góp phần phát triển bền vững vùng đệm và khu vực.

(2) Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền: được thành lập theo Quyết định số 2470/QĐ-UB ngày 29/8/2003 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế; Nằm trên địa bàn hai huyện Phong Điền và A Lưới, tiếp giáp với KBTTN Đakrông, tỉnh Quảng Trị, có tổng diện tích 41.433 ha, trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 25.431 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: 16.002 ha. Diện tích vùng đệm: 43.600 ha (gồm 3 xã thuộc huyện Phong điền và 6 xã thuộc huyện A Lưới).

- Mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu của KBTTN Phong Điền: Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH, quần thể của các loài động thực vật quý hiếm, các loài đang bị đe doạ, các loài đặc hữu của vùng núi thấp vùng Trung Bộ như Gà lôi lam mào trắng, các loài thú lớn mới phát hiện như Sao la, Mang lớn, đặc biệt là quần thể hổ và một số loài linh trưởng. Duy trì giá trị sinh thái và chức năng phòng hộ đầu nguồn của khu vực thuộc hệ thống sông Mỹ Chánh, Ô Lâu và Sông Bồ, góp phần phát triển kinh tế xã hội của các cộng đồng cư dân vùng đệm.

(3) Khu Bảo tồn Sao La Thừa Thiên Huế: có diện tích 15.519,93 ha, gồm 15 tiểu khu thuộc địa bàn 3 xã Hương Nguyên, huyện A Lưới và xã Thượng Quảng, Thượng Long huyện Nam Đông (Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 27/02/2010);

- Mục tiêu thành lập: Chủ yếu nhằm bảo tồn các loài thú móng guốc gồm Sao la, Mang lớn và Mang Trường sơn mới được phát hiện, đồng thời bảo vệ các hệ sinh thái rừng trên đai địa hình núi thấp vùng Trung Bộ Việt Nam.

(4) Khu Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang- Cầu Hai được thành lập tại Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 bao gồm 02 phân vùng: Ô Lâu, Cồn Tè - Rú Chá và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nằm trong ranh giới hành chính của 23 xã, thị trấn thuộc 05 huyện, thị xã. Tổng diện tích là 2.071,5 ha, bao gồm phân vùng Ô Lâu (1.270,2 ha), phân vùng Cồn Tè - Rú Chá (187,1 ha) và 23 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản (614,2 ha). Trong đó: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 799,1 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: 1.242,9 ha;

[150] Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 02/01/2008

Phân khu dịch vụ - hành chính: 29,5 ha.Vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang – Cầu Hai bao gồm toàn bộ diện tích đất mặt nước xung quanh đầm phá, tiếp giáp với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái là 17.945 ha. Vùng sinh cảnh liên kết của khu bảo tồn có diện tích là 69.684 ha bao gồm diện tích theo địa giới hành chính của 33 xã xung quanh đầm phá.

- Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học của Khu bảo tồn: Bảo tồn, phục hồi được sinh cảnh, các hệ sinh thái đặc thù, quan trọng, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản của đầm phá Tam Giang - Cầu Hai bao gồm: Hệ sinh thái thảm cỏ biển tại khu vực Cồn Tè (Hương Trà); Thảm thủy sinh nước ngọt tại cửa sông Ô Lâu (Phong Điền); Hệ sinh thái rừng ngập mặn tại khu vực Rú Chá (Hương Trà). Bảo vệ, phục hồi và phát triển quần thể của các loài chim hoang dã quý hiếm, có giá trị bảo tồn, đặc biệt các loài chim di trú; phục hồi và phát triển phân vùng Ô Lâu trở thành "sân chim" tiêu biểu của khu vực và toàn quốc. Bảo vệ và phục hồi các loài thủy sản quý hiếm, có giá trị bảo tồn và giá trị kinh tế đặc trưng cho đầm phá Tam Giang – Cầu Hai. Duy trì các chức năng sinh thái và đặc tính liên kết giữa các sinh cảnh của đầm phá ven biển. Giảm thiểu những tác động làm suy giảm chất lượng môi trường sống, cấu trúc của hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản. Tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái trong khu bảo tồn, thích ứng với những biến động tự nhiên của đầm phá và biến đổi khí hậu.

** Hành lang đa dạng sinh học*

Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn Sao La với Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền tỉnh Thừa Thiên Huế được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thành lập tại Quyết định số 1880/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2018 với diện tích 77.640,81 ha;

- Vị trí địa lý: Phía Tây giáp: xã Hồng Thủy, huyện A Lưới; Phía Bắc giáp: huyện Phong Điền, thị xã Hương Trà, thị xã Hương Thủy; Phía Nam giáp: Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; xã Bắc Sơn, thị trấn A Lưới, xã A Ngo, xã Phú Vinh, xã Hồng Thượng, xã Sơn Đông, xã Lâm Đớt của huyện A Lưới; tỉnh Quảng Nam; Phía Đông giáp: Xã Hương Sơn, xã Hương Hữu, xã Thượng Nhật của huyện Nam Đông.

- Phạm vi ranh giới: Phạm vi HLĐDSH lấy theo ranh giới hành chính của 10 xã, bao gồm 08 xã ở huyện A Lưới (A Roàng, Hồng Hạ, Hồng Kim, Trung Sơn, Hương Nguyên, Hồng Vân, Lâm Đớt và Hương Phong) và 02 xã ở huyện Nam Đông (Thượng Long và Thượng Quảng).

- Diện tích và phân vùng quản lý: HLĐDSH có tổng diện tích là 77.640,81 ha (không tính diện tích rừng đặc dụng nằm trong phạm vi hành chính 10 xã). Trong đó: Vùng bảo vệ: 59.405,5 ha (bao gồm: diện tích đất rừng phòng hộ là 29.684,92 ha và diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất là 29.720,58 ha); Vùng phát triểnlà 18.235,3 ha (bao gồm diện tích các loại đất còn lại của HLĐDSH, cụ thể: đất rừng trồng sản xuất, đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng).

- Mục tiêu: Kết nối sinh cảnh, tăng cường chất lượng các hệ sinh thái trong hành lang đa dạng sinh học; góp phần duy trì độ che phủ rừng (83%) tại khu vực hành lang đa dạng sinh học; đảm bảo, góp phần duy trì, bảo vệ sinh cảnh cho một số loài mục tiêu trong khu vực hành lang đa dạng sinh học, gồm: Sao La *(Pseudoryx nghetinhensis)*; Vọoc Chà Vá Chân Nâu *(Pygathrix nemaeus)*, Vượn Đen má trắng *(Nomascus leucogenys)*, Cu li nhỏ *(Nycticebus pygmaeus)*, Mang Trường Sơn *(Muntiacus truongsonensis)*, Thỏ vằn Trường Sơn *(Nesolagus timminsi)*, Gà lôi lam mào trắng *(Lophura edwardsi)*, Trĩ Sao *(Rheinardia ocellata)*.

** Khu vực đa dạng sinh học cao vùng Sơn Chà - Bắc Hải Vân*

Bên cạnh các Vườn Quốc gia, khu bảo tồn đã được thành lập, trên địa bàn tỉnh còn có sự phong phú, đa dạng sinh học của một số vùng đặc trưng đang được phục hồi, quản lý và bảo tồn nhằm phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên vốn có, cụ thể như:

Nằm ở phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế, Sơn Chà - Hải Vân là nơi giao thoa giữa 2 vùng khí hậu nhiệt đới và á nhiệt đới, nên ở đây có tầng suất đa dạng sinh học rất cao, chỉ đứng thứ 03 trên toàn quốc. Một trong những phát hiện đầu tiên và gây nhiều ngạc nhiên nhất cho các nhà khoa học ở khu vực Sơn Chà - Hải Vân là các rạn san hô. Hiếm có nơi nào ở Việt Nam san hô lại mọc san sát ven bờ và có tầng suất cao như ở đây. So với khu hệ san hô toàn vùng biển Việt Nam, san hô ở vùng Sơn Chà - Hải Vân chiếm gần 35% số loài và hơn 61% số giống. Nhiều loài đẹp kèm với san hô là các sinh vật cảnh trong san hô đó như hải miên, hải quỳ và rất nhiều con cá rất đẹp. Theo đánh giá, chỉ trong khu vực khoảng 25 km bờ biển thuộc vùng biển Sơn Chà - Hải Vân, nhưng ở đây đã tập trung các quần xã sinh vật, các hệ sinh thái vùng biển mang tính đa dạng sinh học cao. Ngoài các rạn san hô có cấu trúc đẹp và phân bố với mật độ dày đặc, vùng biển Sơn Chà Hải Vân còn có 245 loài vi tảo, hơn 70 loài động vật phù du, 135 loài rong biển và diện tích thảm cỏ biển khá lớn. Các loài động vật thân mềm, lớp giáp xác, ngành da gai, rùa biển, đặc biệt là cá rạn san hô vùng Sơn Chà - Hải Vân rất nhiều. Qua khảo sát bước đầu, ở vùng này có 162 loài cá thuộc 70 giống, trong đó có những loài thuộc nhóm quí hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam. Tỉnh đang thực hiện Đề án "Lập hồ sơ tài nguyên đảo Sơn Chà tỉnh Thừa Thiên Huế"; Đề xuất lập Hồ sơ thành lập Khu bảo tồn biển Sơn Chà.

* Khu vực Tam Giang – Bạch Mã (diện tích 160.000 ha): nơi lưu giữ nhiều giá trị nổi bật về lịch sử và cấu trúc địa chất; địa mạo, cảnh quan; địa chất Đệ tứ - địa chất biển và tài nguyên khoáng sản.

Đến năm 2030 và 2050 tỉnh Thừa Thiên Huế cần đạt các chỉ tiêu về môi trường trong bảng dưới đây.

Bảng 199. Các chỉ tiêu cụ thể về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2030 và 2050 đối với tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Chỉ tiêu	Năm 2030	Năm 2050
1	Về quản lý chất thải, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường		
a	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt yêu cầu về BVMT	100%	100%
b	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có đầu tư mới hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn	100%	100%
c	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có phát sinh khí thải có hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn	100%	100%
d	Tỷ lệ lưu lượng nước thải ở các đô thị loại III trở lên được xử lý tập trung đạt QCVN	30%	50%
e	Tỷ lệ lưu lượng nước thải ở các đô thị loại I, II được xử lý tập trung đạt QCVN	60%	80%

TT	Chỉ tiêu	Năm 2030	Năm 2050
f	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom, xử lý đạt yêu cầu về BVMT	100%	100%
g	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom hoặc có giải pháp thu gom xử lý tại chỗ phù hợp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý tại địa phương	90%	95%
h	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy an toàn	98%	100%
i	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	100%	100%
j	Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, xử lý	Trên 95%	100%
k	Tỷ lệ nước thải y tế được thu gom, xử lý	100%	100%
l	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh	90%	100%
m	Tỷ lệ các điểm quan trắc ở sông phục vụ cấp nước sinh hoạt có chất lượng nước đạt cột A2, QCVN 08-MT:2015/BTNMT	70%	90%
n	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch theo quy chuẩn	100%	100%
o	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch theo quy chuẩn	100%	100%
p	Tỷ lệ diện tích đất cây xanh công cộng trong các đô thị loại I, II, III (m^2/người)	10-15	10-15
q	Nồng độ các chất ô nhiễm không khí ở đô thị, khu dân cư	Đạt QCVN	Đạt QCVN
r	Khí thải các cơ sở CN được xử lý đạt QCVN	Tất cả các cơ sở CN đạt QCVN	Tất cả các cơ sở CN đạt QCVN
s	Mức độ phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh	Đạt hạn ngạch do Bộ TN&MT quy định	Đạt hạn ngạch do Bộ TN&MT quy định
t	Tỷ lệ diện tích các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi	100%	100%
u	Tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng ở các đô thị đặc biệt, đô thị loại	20% đối với đô thị đặc biệt, 5% đối với	>20% đối với đô thị đặc biệt, >5% đối

TT	Chỉ tiêu	Năm 2030	Năm 2050
	I	đô thị loại I	với đô thị loại I
v	Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức tốt và trung bình ở các đô thị đặc biệt	75-80%	80-85%
w	Tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom	10%	>10%
x	Tỷ lệ trung tâm thương mại, siêu thị, khác sạn, khu du lịch không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học	100%	>100%
2	Về bảo vệ tài nguyên sinh vật, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
a	Tỷ lệ che phủ rừng	58%	60%
b	Diện tích rừng tự nhiên	250.000 ha	300.000 ha
c	Số loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng	Không tăng so với hiện tại	Không tăng so với hiện tại
d	Số loài quý, hiếm bị tuyệt chủng	Không	Không
e	Các khu di sản thiên nhiên, cảnh quan	Không suy giảm so với hiện tại	Không suy giảm so với hiện tại
3	Về phòng ngừa, ứng phó tai biến thiên nhiên, thích ứng BĐKH, sự cố môi trường		
a	Cập nhật và thực hiện tốt Kế hoạch hành động thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050	Cập nhật và thực hiện tốt theo điều kiện mới	Cập nhật và thực hiện tốt theo điều kiện mới
b	Tăng cường hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn	Hoàn chỉnh, nâng cấp hệ thống đáp ứng yêu cầu mới	Hoàn chỉnh, nâng cấp hệ thống đáp ứng yêu cầu mới
c	Đảm bảo thiết kế và lắp đặt các công trình phòng ngừa và ứng phó nước biển dâng ở các vị trí xung yếu có thể bị ảnh hưởng	Tiếp tục lập các công trình đáp ứng yêu cầu mới	Tiếp tục lập các công trình đáp ứng yêu cầu mới
d	Khuyến khích phát triển các mô hình canh tác nông nghiệp, nuôi thủy sản thích ứng xâm nhập mặn	Tiếp tục phát triển các mô hình đáp ứng điều kiện mới	Tiếp tục phát triển các mô hình đáp ứng điều kiện mới
e	Triển khai có hiệu quả các giải pháp ngăn ngừa và giảm thiểu nguy cơ xói lở bờ sông,	Phát triển các giải pháp giảm thiểu tốt	Phát triển các giải pháp giảm thiểu tốt

TT	Chỉ tiêu	Năm 2030	Năm 2050
	bờ biển	nguy cơ xói lở	nguy cơ xói lở
f	Quản lý tốt việc khai thác cát lòng sông ở các sông trên đại bàn tỉnh nhằm ngăn ngừa xói lở.	Đảm bảo không còn khai thác cát lòng sông bất hợp pháp	Đảm bảo không còn khai thác cát lòng sông bất hợp pháp
g	Tỷ lệ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án có xem xét tác động của BĐKH, nước biển dâng	100%	100%
h	Tỷ lệ cộng đồng dân cư cấp thôn ấp được xây dựng năng lực chủ động ứng phó với BĐKH, thiên tai	Khoảng 80%	Trên 90%
i	Tăng cường ý thức và năng lực ứng phó sự cố môi trường (ô nhiễm, tràn dầu, cháy rừng, cháy nổ…)	Tăng cường năng lực kiến thức, tổ chức, thiết bị đáp ứng nhu cầu mới	Tăng cường năng lực kiến thức, tổ chức, thiết bị đáp ứng nhu cầu mới
j	Xử lý hiệu quả các sự cố môi trường	Xử lý hiệu quả các sự cố môi trường	Xử lý hiệu quả các sự cố môi trường

Nguồn: Đề xuất của tư vấn

Bảng 200. Bộ chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học cho tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Cơ quan đánh giá	Lộ trình		
				Hiện tại	2030	2050
1	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền so với diện tích lãnh thổ đất liền	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	ha	ha	ha
2	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên biển, ven biển trên diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	ha	ha	ha
3	Tỷ lệ % các khu di sản thiên nhiên, khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	%	%	%

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Cơ quan đánh giá	Lộ trình		
				Hiện tại	2030	2050
4	Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận mới	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	khu	khu	khu
5	Số lượng khu dự trữ sinh quyển thế giới được thành lập và công nhận mới	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	khu	khu	khu
6	Số lượng Vườn di sản Asean được thành lập và công nhận mới	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	khu	khu	khu
7	Tỷ lệ che phủ rừng được duy trì ổn định	Sở NN&PTNT	UBND tỉnh, Bộ NN&PTNT	%	%	%
8	Tỷ lệ % các HST tự nhiên được phục hồi	Sở TNMT, Sở NN&PTNT	UBND tỉnh, Bộ TNMT (HST đất ngập nước và biển), Bộ NN&PTNT (HST rừng)	%	%	%
9	Tỷ lệ % các khu vực có ĐDSH cao được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	%	%	%
10	Tỷ lệ % các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nằm trong phương án quản lý, giám sát tại các khu BTTN và các khu vực có giá trị bảo tồn cao	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	%	%	%
11	Số chương trình gây nuôi bảo tồn và tái thả một số loài ưu tiên bảo vệ được xây dựng và ban hành	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	loài	loài	loài
12	Số lượng nguồn gen, mẫu	Sở KH&CN	UBND tỉnh,			

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Cơ quan đánh giá	Lộ trình		
				Hiện tại	2030	2050
	giống cho các nhóm nguồn gen được thu thập, lưu giữ		Bộ KH&CN			
13	Gia tăng số lượng hồ sơ tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích được thực hiện so với năm 2020	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	%	%	%
14	Tỷ lệ % chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công thực hiện lồng ghép các yêu cầu về bảo tồn ĐDSH	Sở TNMT	UBND tỉnh, Bộ TNMT	%	%	%

Nguồn: Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050[151].

Các giải pháp thực hiện: lồng ghép quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH vào quy hoạch trong nông ngư nghiệp và quy hoạch phát triển du lịch; xây dựng mảng xanh tại khu dân cư đô thị, KCN, CCN và các hành lang xanh gắn với bảo tồn ĐDSH, BVMT cảnh quan; hoàn thiện tổ chức và tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên sinh thái và ĐDSH; tăng cường nguồn lực tài chính phục vụ cho công tác bảo tồn ĐDSH Thừa Thiên Huế; xây dựng quy chế hoạt động, bảo vệ và bảo tồn ĐDSH cho từng khu vực có mức độ ĐDSH khác nhau; truyền thông giáo dục nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ và sử dụng bền vững ĐDSH; quản lý theo hướng gắn liền lợi ích của bảo tồn ĐDSH với các giá trị nhân văn của cộng đồng địa phương và có sự đóng góp của cộng đồng, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế bền vững; tổng hợp ứng dụng 08 công cụ quản lý lưu vực sông vào quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH tỉnh Thừa Thiên Huế; ứng dụng kỹ thuật sinh thái – Hệ thống thoát nước đô thị bền vững (SUDS) nhằm kiểm soát và giảm thiểu tác động của các nguồn ô nhiễm đối với ĐDSH, đặc biệt là các nguồn ô nhiễm phân tán từ hoạt động nông nghiệp, ngư nghiệp, nước mưa chảy tràn; phát triển chương trình quan trắc ĐDSH phục vụ quản lý cho toàn bộ quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế.

151 Thủ tướng Chính phủ, Quyết định về Ban hành Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.6. Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế không có khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

1.7. Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bảo đảm thống nhất, đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại; đáp ứng nhu cầu thu thập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường; dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật về BVMT, các Quy chuẩn và tiêu chuẩn, đặc biệt QCVN, TCVN, Thông tư 10:2021/TT-BTNMT; phù hợp với các quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia, vùng và tỉnh; sử dụng phương pháp xử lý số liệu và công bố thông tin theo hướng dẫn.

1.7.1. *Phương án quan trắc*

(i) Hiện tại tổng số 28 vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế được quan trắc ô nhiễm đất (trong đó, bao gồm 18 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 10 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Trong thời kỳ 2021 – 2030, bổ sung thêm các vị trí quan trắc, nơi chịu ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản (nếu có) và khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp các KCN/CCN và làng nghề trên địa bàn tỉnh;

(ii) Hiện tại, toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước dưới đất tại 27 vị trí (trong đó, bao gồm 19 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 8 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Quy hoạch định hướng đến năm 2030, thêm các vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm của 06 KCN và 09 CCN, các Làng nghề và các vị trí nếu phát sinh khu chăn nuôi tập trung tại các huyện, các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung (vì có lấy nước dưới đất để sử dụng). Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước dưới đất có hiệu lực;

(iii) Hiện tại, toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước mặt tại 118 vị trí tác động (trong đó, bao gồm 100 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 18 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Quy hoạch định hướng đến năm 2030 thêm các vị trí quan trắc trên sông Hương, Chi lưu sông Hương và sông Thừa Lưu, Đầm phá Tam Giang (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm). Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt hiện hành;

(iv) Toàn tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đang quan trắc 23 vị trí (trong đó, bao gồm 15 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 8 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Quy hoạch định hướng đến năm 2030 thêm các vị trí quan trắc các Làng nghề, KCN/CCN còn lại và nếu có hình thành trong tương lai các đô thị tập trung đông dân cư;

(v) Toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tại 17 vị trí (trong đó, bao gồm 11 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 06 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Cần kết hợp với quan trắc hệ sinh thái thủy sinh theo các thông số được quy định trong QCVN. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH Thừa Thiên Huế; uu tiên quan trắc cảnh quan sinh thái, loài và nguồn gen; tần suất quan trắc: 04 lần/năm theo quy định;

(vi) Toàn tỉnh quan trắc chất lượng trầm tích tại 24 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện. Quy hoạch định hướng đến năm 2030, thêm các vị trí quan trắc ở các sông, hồ, đầm phá còn lại chưa thực hiện;

(vii) Hiện tại quan trắc tại 72 vị trí ở tỉnh Thừa Thiên Huế (trong đó, bao gồm 54 vị trí do Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, 18 vị trí do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện). Quy hoạch định hướng đến năm 2030, thêm các vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn; xây dựng các trạm quan trắc khí thải tự động tại nút giao thông trên các lộ lớn TP. Huế và các thị xã, huyện còn lại; Bổ sung thêm vị trí quan trắc khu dân cư cạnh 06 KCN và 09 CCN và tại KCN/CCN mới hình thành trong tương lai; Bổ sung thêm các vị trí quan trắc các khu dân cư phát triển tại trung tâm thị xã, huyện trong tương lai. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực.

1.7.2. *Thông số quan trắc*

(i) Thông số quan trắc ô nhiễm đất: Giữ nguyên các thông số quan trắc ô nhiễm đất như hiện nay. Bổ sung các thông số kim loại nặng trong đất: Cr^{6+}, Ni, Hg. Bổ sung thông số đối với đất nông nghiệp: tổng N, tổng P, K, THC. Bổ sung thông số đối với đất công nghiệp: PAHs, phenol, Cyanua;

(ii) Thông số quan trắc chất lượng nước dưới đất: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước dưới đất như hiện nay. Đề xuất hoàn thiện đủ các thông số quan trắc đối với các điểm quan trắc đánh giá ô nhiễm: pH, coliform, NO3-, NH4+, chỉ số pecmanganat, TDS, Độ cứng, As, Cl^-, NO_2^-, F^-, SO_4^{2-}, Cd, CN^-, Hg, Pb, Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Se, Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$), Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5C_{17}$ & $C_{10}H_5C_{17}O$), Diazinon, Parathion, Phenol, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene PCE, 1,1,1- trichloroethylene, Benzene, Toluene, Ethylbenzene, Xylene, tổng hoạt độ phóng xạ, Ecoli;

(iii)Thông số quan trắc chất lượng nước mặt (sông, hồ, đầm phá): Giữ nguyên các thông số quan trắc hất lượng nước mặt như hiện nay. Đề xuất hoàn thiện đủ các thông số quan trắc đối với các điểm quan trắc đánh giá ô nhiễm: NO_2^-, NH_4^+, Cl^-, F^-, CN^-, As, Cd, Pd, Cr^{6+}, Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Hg, Fe, Sb, Chất HĐBM anion, Tổng Phenol, Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$), Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$), Tổng dầu, mỡ, PCBs, Tetrachloroethylene PCE, 1,4-Dioxane, Carbon tetrachloride, 1,2 Dichloroethane, Methylene chloride, Benzene, Chloroform, Formaldehyde, Bis (2-ethylHexyl) phthalate DEHP ($C_{24}H_{38}O_4$), Hexachlorobenzene (C_6Cl_6), Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, E.coli, pH, BOD_5, COD, TOC, TSS,

DO, TP, TN, Tổng Coliform, Coliform chịu nhiệt, Chlorophyll a. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động;

(iv) Thông số quan trắc chất lượng nước biển ven bờ: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước biển ven bờ như hiện nay theo quy chuẩn QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Đề xuất hoàn thiện đủ các thông số quan trắc đối với các điểm quan trắc đánh giá ô nhiễm: pH, DO, TSS, Tổng Hydrocacbon gốc dầu, Tổng Coliform, N-NH_4, PO_4^{3-}, F^-, CN^-, As, Cd, Pb, Cr^{6+}, tổng Cr, Cu, Zn, Mn, Fe, Hg, dầu mỡ khoáng, tổng phenol, Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$), Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$), PCB, Diazinon, Parathion, Malathion, 1,1,1 trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$), Tetrachloroetylen PCE (C_2Cl_4), Trichloroethylene (CH_2Cl_3), Dichloromethane (CH_2Cl_2), Benzene (C_6H_6), Chất hoạt động bề mặt anion. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động;

(v) Thông số quan trắc chất lượng không khí và tiếng ồn, độ rung: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng không khí như hiện nay. Đề xuất hoàn thiện đủ các thông số quan trắc đối với các điểm quan trắc đánh giá ô nhiễm: O_3, NO_2, SO_2, CO, Tổng bụi lơ lửng (TSP), Bụi PM_{10}, Bụi $PM_{2.5}$, As, Pb, Arsenic Trihydride (AsH_3), Hydrochloride (HCl), Acid Nitric (HNO_3), Acid Sulfuric (H_2SO_4), Tinh thể Silic oxide hô hấp (SiO_2), Amiăng trắng nhóm serpentine, Cd, Chlorine (Cl_2), Chromi ($^{6+}$) (Cr^{6+}) và các hợp chất, Hydrofluoride (HF), Hydro Cyanide (HCN), Mangan và hợp chất (tính theo MnO_2), Nickel (Ni) và các hợp chất (tính theo Ni), Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg), Natri hydroxide (NaOH), Acrolein, Acrylonitrile, Aniline, Benzene, Benzidine, Chloroform, Tổng Hydrocarbon, Formaldehyde, Naphthalene, Phenol, Tetrachloethylene, Vinyl chloride, Ammonia, Acetaldehyde, Acid Propionic, Hydrosulfide, Mercaptan tính theo Methyl Mercaptan, Styrene, Toluene, Xylene. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động;

(vi) Thông số quan trắc nước thải: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước thải hiện tại về nước thải sinh hoạt, y tế, công nghiệp hiện nay; (vii) Thông số quan trắc trầm tích: Giữ nguyên các thông số quan trắc trầm tích. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động.

1.7.3. *Thông số quan trắc*

*** Về chương trình quan trắc do Sở Tài nguyên và Môi trường thực :**

(i) Tần suất quan trắc nước mặt: 12 lần/năm theo quy định pháp luật.

(ii) Tần suất quan trắc đất: 04 lần/năm

(iii) Tần suất quan trắc nước dưới đất: 04 lần/năm;

(iv) Tần suất quan trắc nước biển ven bờ: 06 lần/năm theo quy định và giữ nguyên 12 lần/năm đối với các điểm quan trắc tại 04 bãi tắm;

(v) Tần suất quan trắc không khí và tiếng ồn, độ rung: 12 lần/năm đối với 14 điểm quan trắc nền khu vực huyện Phong Điền; các điểm quan trắc còn lại tăng lên 12 lần/năm.

(vi) Tần suất quan trắc nước thải: 04 lần/năm;

(vii) Tần suất quan trắc trầm tích: 04 lần/năm.

*** Về chương trình quan trắc do Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp thực hiện:**

(i) Tần suất quan trắc đất: dự kiến tăng lên 12 lần/năm theo quy định;

(ii) Tần suất quan trắc nước dưới đất: 04 lần/năm;

(iii) Tần suất quan trắc nước mặt: dự kiến tăng lên 06 lần/năm theo quy định;

(iv) Tần suất quan trắc nước biển ven bờ: dự kiến tăng lên 06 lần/năm theo quy định;

(v) Tần suất quan trắc không khí và tiếng ồn, độ rung: dự kiến tăng lên 06 lần/năm theo quy định;

(vi) Tần suất quan trắc nước thải: dự kiến tăng lên 04 lần/năm.

*Bảng 201. Phương án bố trí điểm quan trắc môi trường Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-**2030***

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Điểm	
			Hiện có	Bổ sung mới
	TỔNG CỘNG	**527**	**306**	**221**
I	**Môi trường nước mặt**	**194**	**118**	**76**
1	Thành phố Huế	46	31	15
2	Huyện Phong Điền	24	12	12
3	Huyện Quảng Điền	11	8	3
4	Huyện Phú Vang	19	7	12
5	Thị xã Hương Thủy	36	24	12
6	Thị xã Hương Trà	12	5	7
7	Huyện A Lưới	3	0	3
8	Huyện Phú Lộc	40	29	11
9	Huyện Nam Đông	3	2	1
II	**Môi trường nước dưới đất**	**58**	**27**	**31**
1	Thành phố Huế	5	3	2
2	Huyện Phong Điền	10	4	6
3	Huyện Quảng Điền	6	2	4
4	Huyện Phú Vang	5	4	1
5	Thị xã Hương Thủy	9	4	5
6	Thị xã Hương Trà	3	1	2
7	Huyện A Lưới	5	2	3
8	Huyện Phú Lộc	10	6	4
9	Huyện Nam Đông	5	1	4
III	**Môi trường không khí xung quanh**	**115**	**72**	**43**
1	Thành phố Huế	27	17	10
2	Huyện Phong Điền	23	20	3
3	Huyện Quảng Điền	6	1	5
4	Huyện Phú Vang	8	5	3
5	Thị xã Hương Thủy	16	9	7

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Điểm	
			Hiện có	Bổ sung mới
	TỔNG CỘNG	**527**	**306**	**221**
6	Thị xã Hương Trà	12	7	5
7	Huyện A Lưới	5	1	4
8	Huyện Phú Lộc	14	11	3
9	Huyện Nam Đông	4	1	3
IV	**Môi trường đất**	**51**	**28**	**23**
1	Thành phố Huế	6	3	3
2	Huyện Phong Điền	7	5	2
3	Huyện Quảng Điền	6	4	2
4	Huyện Phú Vang	7	4	3
5	Thị xã Hương Thủy	10	6	4
6	Thị xã Hương Trà	1	0	1
7	Huyện A Lưới	2	1	1
8	Huyện Phú Lộc	8	4	4
9	Huyện Nam Đông	4	1	3
V	**Môi trường nước biển ven bờ**	**26**	**17**	**9**
1	Thành phố Huế	2	1	1
2	Huyện Phong Điền	5	5	0
3	Huyện Quảng Điền	2	1	1
4	Huyện Phú Vang	5	1	4
5	Thị xã Hương Thủy	0	0	0
6	Thị xã Hương Trà	0	0	0
7	Huyện A Lưới	0	0	0
8	Huyện Phú Lộc	12	9	3
9	Huyện Nam Đông	0	0	0
VI	**Môi trường nước thải**	**23**	**20**	**3**
1	Thành phố Huế	5	5	0
2	Huyện Phong Điền	7	5	2
3	Huyện Quảng Điền	0	0	0
4	Huyện Phú Vang	1	1	0
5	Thị xã Hương Thủy	5	5	0
6	Thị xã Hương Trà	1	1	0
7	Huyện A Lưới	1	1	0
8	Huyện Phú Lộc	3	2	1
9	Huyện Nam Đông	0	0	0
VII	**Môi trường trầm tích**	**60**	**24**	**36**
1	Thành phố Huế	21	7	14

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Điểm	
			Hiện có	Bổ sung mới
	TỔNG CỘNG	**527**	**306**	**221**
2	Huyện Phong Điền	6	2	4
3	Huyện Quảng Điền	6	2	4
4	Huyện Phú Vang	9	1	8
5	Thị xã Hương Thủy	5	4	1
6	Thị xã Hương Trà	1	0	1
7	Huyện A Lưới	0	0	0
8	Huyện Phú Lộc	12	8	4
9	Huyện Nam Đông	0	0	0

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp

Như vậy, Quy hoạch đến giai đoạn 2030 và tầm nhìn 2050: Xây dựng hoàn thiện hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường (Nghiên cứu phân kỳ theo giai đoạn đến 2030; sau đó đến 2050 theo hướng tăng dần các thông số quan trắc để đảm bảo có đủ tiềm lực để đầu tư).

- Xây dựng hệ thống quan trắc đa dạng sinh học và các thông số quan trắc chủ yếu về đa dạng sinh học theo quy định tại Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 14/02/2020; KCN/CCN và đô thị mới bố trí bổ sung 01 vị trí lấy mẫu nước nội đồng tại mương thải hoặc thủy đầm tiếp nhận nước thải từ các khu này, 01 vị trí quan trắc nước dưới đất, 01 vị trí quan trắc đất, 01 vị trí quan trắc không khí theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 và Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường 2020, các doanh nghiệp phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải, nước thải tự động liên tục khi có nguồn khí thải lưu lượng lớn và nước thải từ 1.000 m^3/ngày đêm trở lên.

- Các KCN có diện tích trên 25 ha và CCN có diện tích trên 45 ha đều cần lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải, nước thải tự động liên tục (Căn cứ Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01:2009/BXD đối với KCN là 40 m^3/ha.ngày đêm và CCN là 22 m^3/ha.ngày đêm).

- Mạng lưới quan trắc chất lượng các thành phần môi trường (nước, đất, không khí) trên địa bàn Thừa Thiên Huế phải được thiết kế phù hợp với các quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia còn hiệu lực theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016, Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 14/02/2020 và Quyết định số 433/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.

1.8. Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Phát triển 3 loại rừng, bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất gắn với quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và khai thác, sử dụng bền vững dịch vụ môi trường rừng - chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, giao đất - giao rừng; đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp, vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ, đặc dụng, vừa sử dụng rừng và đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng…

Cơ sở thực tế và định hướng chung của tỉnh là ưu tiên chuyển diện tích rừng tự nhiên ngoài 3 loại rừng vào rừng đặc dụng, phòng hộ sau mới đến rừng sản xuất. Tổng hợp kết quả rà soát, điều quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, như sau:

Diện tích quy hoạch 3 loại rừng: 326. 390 ha; chiếm 64, 9% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; trong đó (i) Rừng đặc dụng: 102.151 ha; chiếm 31,3% diện tích QH3LR; (ii) Rừng phòng hộ: 101.659 ha; chiếm 31,1% diện tích QH3LR; (iii) Rừng sản xuất: 122.580 ha; chiếm 37,6% diện tích QH3LR (Bảng 202.).

Bảng 202. Thống kê diện tích sau định hướng quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại rừng	Năm 2021	Năm 2030	So sánh	Ghi chú
1	Rừng đặc dụng	98.787	102.151	3.365	Chuyển chức năng từ rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng tại khu vực cảnh quan, DTLS Bắc Hải Vân
2	Rừng phòng hộ	89.694	101.659	11.965	Chuyển những khu vực xung yếu thuộc rừng sản xuất sang phòng hộ
3	Rừng sản xuất	136.382	122.580	-13.802	Chuyển sang rừng phòng hộ khu vực XY; chuyển ra ngoài 3 loại rừng những khu vực DA để PTKTXH ở địa phương
Tổng cộng		324.862	326.390	1.528	

- Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp:

+ Xây dựng được 04 vườn thực vật, 50 vườn ươm cây giống, 150 km đường lâm nghiệp và đường công vụ, 1164 km đường băng cản lửa, 3025 biển báo ghi nội quy, quy định bảo vệ rừng.

+ Xây dựng được 45 trạm, chòi bảo vệ rừng; 50 mốc giới rừng đặc dụng và phòng hộ, 37 bể nước phục vụ chữa cháy rừng tại các khu rừng trọng điểm dễ cháy.

+ Củng cố và nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp bao gồm đường vận xuất, vận chuyển lâm sản, đường tuần tra bảo vệ rừng; kho, bến bãi tập kết lâm sản tại vùng sản xuất kinh doanh gỗ, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trên cơ sở lồng ghép với chương trình phát triển nông thôn mới.

+ Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, chi phí hoạt động cho bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và phòng trừ sâu bệnh hại rừng. Các chòi, trạm quan sát cháy rừng cần bổ sung chức năng thường xuyên quan sát sâu bệnh hại rừng, nhất là đối với những khu rừng trồng thần loài cây như: rừng thông nhựa, rừng keo…

+ Xác lập rõ ràng ranh giới các khu rừng trên thực địa và tiến hành cắm mốc chỉ giới ngoài thực địa, nhất là đối với rừng đặc dụng.

1.9. Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện

- Chất thải rắn trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế được thu gom và xử lý chủ yếu theo phương thức chôn lấp hợp vệ sinh: Chất thải từ thành phố Huế, thị xã Hương Trà, Phú Vang, Hương Thủy và Phú Lộc được vận chuyển và chôn lấp tại BCL Thủy Phương. Bãi chôn lấp Lộc Thủy tại huyện Phú Lộc hiện tại ngưng nhận rác thải sinh hoạt. Chất thải từ Phong Điền, Quảng Điền, A Lưới và Nam Đông được chôn lấp tại các bãi chôn lấp của huyện. BCL Phú Sơn hiện chưa hoạt động.

- Về địa điểm xây dựng, Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định Hương Bình, Tứ Hạ, Bình Tiến, Phú Sơn và Phú Xuân là địa điểm xây dựng cơ sở xử lý, trong đó Phú Sơn và Hương Bình là các khu xử lý tập trung.

- Về khả năng xử lý: Đến năm 2030, nếu 01 bãi chôn lấp CTRSH có diện tích 2,4 ha được mở rộng tại một trong 02 KXL CTR nêu trên thì sẽ xử lý được 20% lượng rác sinh hoạt phát sinh (tương đương 164.360 tấn/năm hay 450 tấn/ngày); 80% lượng CTRSH phát sinh còn lại trên địa bàn tỉnh khoảng 657.438 tấn/năm hay 1.801 tấn/ngày. Khi đó, năm 2030 cụ thể lượng rác sinh hoạt sẽ không được xử lý hết là 121 tấn/ngày, vì tương lai tổng công suất 02 KXL CTR của Thừa Thiên Huế đạt 960 tấn/ngày (Nhà máy điện rác Phú Sơn xử lý 600 tấn/ngày và Khu xử lý tập trung Hương Bình có công suất xử lý 360 tấn/ngày nếu đúng như theo quy hoạch tỉnh).

- Về phương án phát triển hạ tầng xử lý CTR, triển khai 02 KXL theo Quy hoạch với công nghệ đốt, gồm Khu xử lý tập trung Phú Sơn (xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy) 40ha và khu xử lý tập trung Hương Bình (xã Hương Bình, thị xã Hương Trà) 48,30ha và có thể mở rộng.

Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng, dự kiến bố trí các bãi xử lý khoảng 01ha cho mỗi đơn vị hành chính cấp huyện.

Đối với CTNH đô thị, thực hiện theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022.

Đối với CTNH Nông nghiệp nông thôn, thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 về việc Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

Ngoài ra, dự kiến bố trí thêm 02 KXL chất thải Công nghiệp và chất thải Y tế ở 02 KXL tập trung của tỉnh.

Các cơ sở phát sinh CTR nguy hại ký hợp đồng với HEPCO hoặc các đơn vị có chức năng và giấy phép xử lý CTR nguy hại để thu gom, vận chuyển và xử lý CTR nguy hại.

Do HEPCO:

- Bằng 02 lò đốt ở Bãi chôn lấp rác Thủy Phương.
- Bằng phương pháp “cô lập” ở Bãi chôn lấp rác Lộc Thủy.

Do các đơn vị khác (như Công ty Môi trường Á Châu):

- Vận chuyển ra khỏi địa bàn (vào Nam) để xử lý.

Hình 147. Phương án phát triển hạ tầng Khu liên hợp xử lý CTR cấp tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

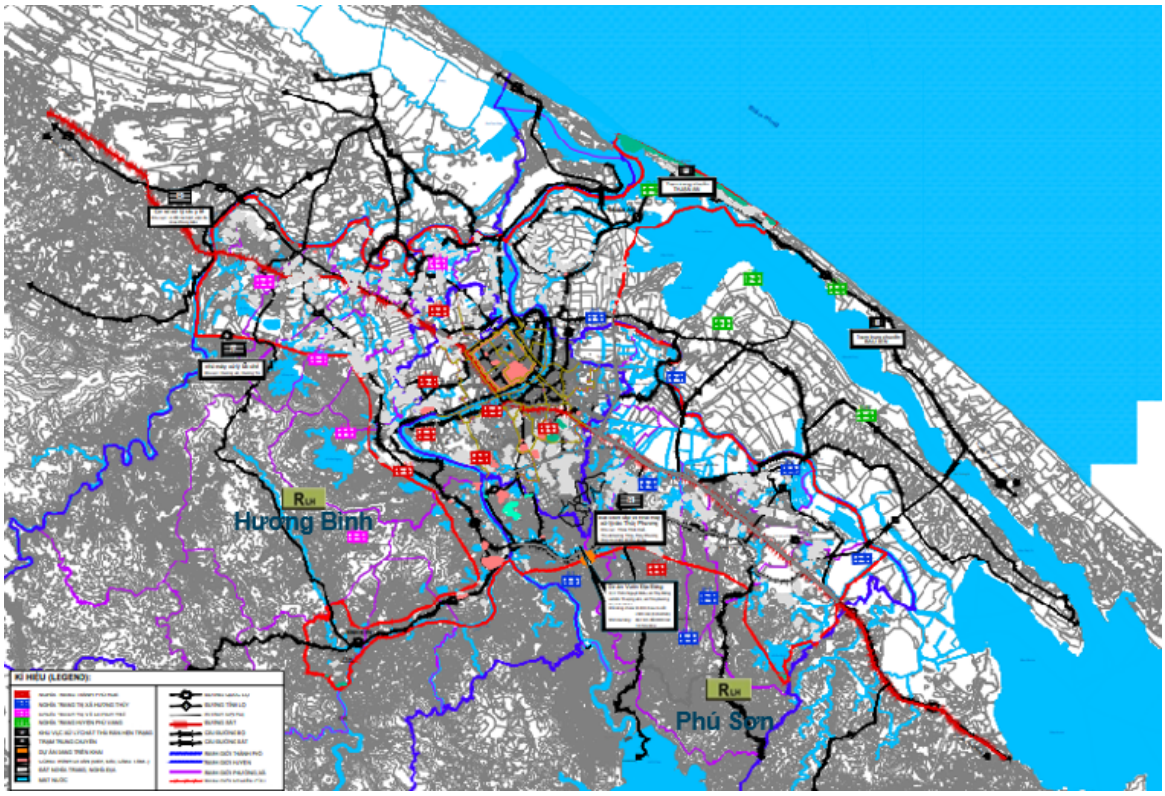

Sắp xếp, phân bố không gian các khu khu xử lý chất thải liên huyện:

* Giai đoạn 2022-2025 :

- Đưa vào vận hành nhà máy xử lý rác Phú Sơn để xử lý cho các địa phương: Thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, huyện Phú Vang, huyện Phú Lộc và có thể xử lý cho CTRSH phát sinh của huyện Nam Đông (trường hợp Nam Đông không tiếp tục vận hành chôn lấp). Trường hợp đủ khối lượng cam kết 500 tấn/ngày thì một phần CTRSH của huyện Phú Lộc (khu Kinh tế Chân Mây – Lăng Cô) được xử lý tại lò đốt công suất 20 tấn/ngày tại KXL Lộc Thủy.
- Duy trì BCL Quảng Lợi để xử lý CTRSH cho huyện Quảng Điền.
- Kêu gọi đầu tư Khu xử lý Phong Thu quy mô 60 tấn/ngày trong năm 2023.

- Hoàn thiện KXL Đông Sơn để xử lý chôn lấp cho địa bàn huyện A Lưới.

- Duy trì BCL CTR Hương Phú (huyện Nam Đông) quy mô 4 ha, cùng kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xử lý rác thải công nghệ cao (lò đốt rác).

- Xây dựng cơ sở tái chế CTR sau phân loại: Xây dựng các cơ sở thu hồi tái chế tạo nguồn cho các ngành sản xuất có nhu cầu về nguyên, nhiên liệu từ CTR sau phân loại hoặc đưa cơ sở tái chế CTR vào CCN.

- Hoàn thành các điểm tập kết rác: Đối với các khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa địa hình ảnh hưởng đến quá trình thu gom đầu tư mạng lưới các điểm tập kết rác hợp vệ sinh: vị trí các điểm tập kết do các địa phương quyết định, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, môi trường, quy hoạch của địa phương và theo quy định pháp luật.

- Hình thành 2 cụm tập kết CTR Y tế tại huyện Nam Đông và huyện A Lưới.

- Bổ sung vị trí, quỹ đất (tại các vị trí gần nguồn phát sinh CTRCN thông thường như KCN, KKT, CCN hoặc các vị trí thuận lợi theo địa phương đề xuất) và kêu gọi đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển CTRCN thông thường để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên có thể tái chế, tái sử dụng từ CTRCN thông thường, đảm bảo thuận lợi cho việc thu gom, chuyển giao.

* Giai đoạn 2026-2030 :

- Duy trì nhà máy xử lý rác Phú Sơn để xử lý cho các địa phương: Thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, huyện Phú Vang, huyện Nam Đông.

- Đầu tư mở rộng Khu xử lý Lộc Thủy.

- Tiếp tục vận hành Khu xử lý Phong Thu quy mô 60 tấn/ngày xử lý cho địa bàn huyện Phong Điền.

- Kêu gọi đầu tư vào Khu xử lý Hương Bình công suất 150-200 tấn/ngày trong năm 2027 để xử lý cho 02 địa phương thị xã Hương Trà và huyện Quảng Điền, phân vùng thành phố Huế để cung cấp CTRSH về cho khu xử lý Hương Bình, khi lượng rác cung cấp vượt quá công suất 600 tấn/ngày của Nhà máy xử lý rác Phú Sơn.

- Kêu gọi đầu tư hoàn thiện khu xử lý Đông Sơn, huyện A Lưới trong năm 2027-2028 để giảm dần công nghệ chôn lấp công suất từ 30 tấn/ngày.

- Tiếp tục tìm kiếm quỹ đất và vị trí xây dựng các bãi thu gom CTR xây dựng và nhà máy tái chế CTR xây dựng.

- Kêu gọi đầu tư cơ sở xử lý chất thải nguy hại tại khu xử lý chất thải rắn tập trung Phú Sơn.

Phương án phát triển hạ tầng CTR sinh hoạt

- Phân loại CTRSH tại nguồn đến năm 2030

Chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 04 nhóm gồm: nhóm chất thải tái chế, tái sử dụng; nhóm chất thải thực phẩm; nhóm chất thải nguy hại và nhóm chất thải còn lại (không bao gồm chất thải xây dựng và xác chết động vật nuôi).

Trong quá trình thực hiện mô hình phân loại chất thải rắn tại nguồn, các đơn vị liên quan sẽ tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện theo từng năm trên cơ sở đó điều

chỉnh mô hình phân loại chất thải rắn phù hợp theo tình hình thực tế để áp dụng cho các năm tiếp theo.

- Thu gom và vận chuyển chất thải rắn

+ Ở khu vực đô thị: Duy trì phương thức thu gom chất thải rắn đang được triển khai theo hai hình thức thu gom trực tiếp và qua điểm tập kết. Đối với hình thức thu gom trực tiếp, công nhân thu gom chất thải rắn đến từng tại hộ gia đình, các kiệt tiếp nhận và vận chuyển chất thải rắn về các điểm tập kết tạm thời. Hình thức qua điểm tập kết được công nhân cùng xe chuyên dụng đến các cơ quan, các điểm tập kết chất thải rắn, khu vực công cộng... đưa chất thải rắn về khu xử lý.

+ Ở khu vực nông thôn: thành lập các đơn vị thu gom chất thải rắn (Công ty, Hợp tác xã) bằng các phương pháp thủ công, sau đó tập kết chất thải rắn đến các điểm trung chuyển để các đơn vị dịch vụ vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý tập trung. Ở khu vực miền núi cách xa đường giao thông, quốc lộ, dân cư thưa thớt chủ động bố trí hợp lý điểm thu gom, tập kết hoặc tăng cường vận động người dân sử dụng chất thải hữu cơ làm thức ăn chăn nuôi và phân hữu cơ vi sinh, thành lập các tổ tự quản ở các thôn, xóm hướng dẫn người dân tự phân loại chất thải rắn tại nguồn, sử dụng chất thải rắn hữu cơ làm phân..

+ Thực hiện lựa chọn đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

+ Bố trí các điểm tập kết chất thải rắn: UBND cấp huyện, UBND cấp xã lựa chọn, bố trí địa điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại, phối hợp với đơn vị vân chuyển chủ động lựa chọn các điểm tập kết để đặt những thùng rác để xe chuyên dùng của các đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường đến thu gom, vận chuyển về khu xử lý.

- Thu gom chất thải rắn cồng kềnh

+ Tổ chức cung ứng dịch vụ thu gom vận chuyển chất thải rắn cồng kềnh; xây dựng đơn giá và xử lý sau khi thu gom.

+ Giao UBND cấp huyện phối hợp với đơn vị dịch vụ công ích, huyện, thành phố, thị xã xây dựng đề án và tổ chức cung ứng dịch vụ thu gom vận chuyển chất thải rắn cồng kềnh.

+ Chất thải rắn cồng kềnh được xử lý như chất thải rắn sinh hoạt, người dân phải trả phí dịch vụ tháo rời, thu gom từ nơi phát sinh vận chuyển đến nơi tiếp nhận theo giá tự thỏa thuận với các đơn vị cung ứng dịch vụ.

+ Nơi tiếp nhận là điểm hẹn, trạm trung chuyển chất thải rắn hoặc điểm tiếp nhận chất thải rắn cồng kềnh do UBND cấp huyện, UBND cấp xã xác định và công bố.

- Công nghệ xử lý chất thải rắn áp dụng

+ Đầu tư các tổ hợp công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với thành phần, tính chất, nhóm chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh.

+ Tái chế, thu hồi vật liệu, sản xuất phân hữu cơ, đốt chất thải rắn không còn tái chế; các thành phần chất trơ và tro đốt chôn lấp hợp vệ sinh.

- Phương án quy hoạch

Trong giai đoạn 2023 - 2025, quy hoạch và đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại phía Bắc tại huyện Phong Điền; tiếp tục kêu gọi và đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn sinh

hoạt tại khu xử lý Hương Bình, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt A Lưới tại Thôn Loah – Ta Vai, xã Đông Sơn, huyện A Lưới công suất phù hợp. Trong giai đoạn 2026-2030, hoàn thiện và nâng cấp khu xử lý chất thải rắn Lộc Thủy, xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng các bãi chôn lấp, tiến tới bỏ các lò đốt độc lập, công suất thấp. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung quy mô liên huyện với công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt về lâu dài.

Phương án phát triển hạ tầng CTR công nghiệp

- Phân loại chất thải rắn tại nguồn

Trên cơ sở dự báo thành phần chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn tỉnh, chất thải rắn công nghiệp có thể phân loại thành 03 loại sau:

+ Chất thải rắn có thể tái chế, tái sử dụng: chất thải rắn được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất.

+ Chất thải rắn không thể tái chế: là những chất thải rắn không sử dụng được vào được mục đích nào khác, phải xử lý theo quy định.

+ Chất thải nguy hại: là những chất thải rắn có quy định quản lý riêng, cần được thu gom riêng biệt theo quy định của pháp luật. Việc quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thu gom và vận chuyển

+ Chất thải rắn công nghiệp nguy hại được cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đến khu xử lý. Chất thải rắn công nghiệp thông thường hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom đến khu xử lý.

+ Bổ sung vị trí, quỹ đất (tại các vị trí gần nguồn phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường như Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Cụm công nghiệp hoặc các vị trí thuận lợi theo địa phương đề xuất) và kêu gọi đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên có thể tái chế, tái sử dụng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường, đảm bảo thuận lợi cho việc thu gom, chuyển giao.

- Xử lý chất thải

Tái sử dụng, tái chế thu hồi vật liệu, đốt chất thải rắn (có thể kết hợp phát điện), các công nghệ phụ trợ (phân loại, xử lý hóa lý, xử lý cơ học) và chôn lấp hợp vệ sinh với các thành phần chất trơ và tro đốt.

Chất thải rắn nông nghiệp nguy hại

- Thu gom vận chuyển chất thải rắn nông nghiệp nguy hại

+ Việc quản lý chất thải rắn nông nghiệp nguy hại trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sử dụng được thu gom vào các bể chứa để vận chuyển xử lý. Khu vực lưu chứa phải đảm bảo yêu cầu pháp luật.

+ Trong vòng 12 tháng, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom từ bể chứa hoặc khu vực lưu chứa phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Xử lý chất thải rắn nông nghiệp nguy hại

Công nghệ xử lý chất thải rắn nông nghiệp nguy hại: đốt cùng chất thải rắn công nghiệp nguy hại, xử lý sơ bộ và chôn lấp theo quy định.

Chất thải rắn y tế

Việc quản lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021, Thông tư số 02/2022/TTBTNMT và các quy định pháp luật.

- Phân loại chất thải rắn tại nguồn

+ Chất thải rắn thông thường: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế có thể tái chế.

+ Chất thải rắn y tế nguy hại: Chất thải rắn lây nhiễm sắc nhọn, chất thải rắn lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải rắn có nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải rắn giải phẫu, chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm dạng rắn, chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng.

- Thu gom, vận chuyển

+ Chất thải lây nhiễm: phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế; chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao (nếu có) phải xử lý sơ bộ trước khi thu gom về khu lưu giữ, xử lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế; cần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế ít nhất 01 (một) lần/ngày.

+ Chất thải nguy hại không lây nhiễm: được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế.

- Vận chuyển chất thải y tế nguy hại đối với các cơ sở y tế xử lý theo mô hình cụm

+ Các trạm y tế thực hiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại lên xử lý tại trung tâm y tế bằng các phương tiện, thiết bị theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

+ Các cơ sở hành nghề y tế tư nhân thỏa thuận chi phí vận chuyển, xử lý với Trung tâm y tế huyện tại cụm. Các cơ sở y tế bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu quy định tại Phụ lục số 03, Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

- Xử lý, tái chế, tái sử dụng

+ Các cơ sở y tế đã có hệ thống xử lý chất thải y tế được cấp phép tự xử lý chất thải rắn y tế nguy hại thì được tiếp tục vận hành hệ thống để tự xử lý chất thải rắn y tế của đơn vị mình.

+ Các cơ sở y tế chuyển giao chất thải y tế cho các đơn vị có chức năng theo quy định.

+ Chất thải rắn thông thường được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng theo quy định.

+ Xử lý theo mô hình cụm:

* Cụm 1: Trung tâm y tế huyện A Lưới

* Cụm 2: Trung tâm y tế huyện Nam Đông

Tập kết chất thải rắn y tế lây nhiễm cho các bệnh viện, trạm y tế xã, phường, thị trấn, các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn huyện A Lưới, Nam Đông. Nếu các cụm đủ điều kiện tiến hành xử lý chất thải rắn y tế theo quy định pháp luật. Trường hợp không đủ điều kiện xử lý chất thải rắn y tế phải hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển về khu xử lý.

Chất thải rắn xây dựng và bùn nạo vét

- Phân loại tại nguồn

Chất thải rắn xây dựng phải được phân loại ngay tại nơi phát sinh theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành các loại sau đây:

+ Chất thải rắn có khả năng tái chế được;

+ Chất thải rắn có thể được tái sử dụng ngay trên công trường hoặc tái sử dụng ở các công trường xây dựng khác;

+ Chất thải không tái chế, tái sử dụng được và phải xử lý theo quy định;

+ Chất thải nguy hại được phân loại riêng và quản lý theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hướng dẫn về quản lý chất thải nguy hại.

- Thu gom, vận chuyển

+ Các chủ đầu tư hay nhà thầu xây dựng tự chịu trách nhiệm việc thu gom, phân loại và vận chuyển các loại chất thải rắn. Các chủ đầu tư hay nhà thầu có tránh nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng.

+ Việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng cần thiết phải xác định các điểm tập kết tại các đô thị và các điểm dân cư nông thôn để người dân đổ bỏ chất thải rắn. Tại các địa điểm tập kết này, các đơn vị chuyên trách chịu trách nhiệm vận chuyển đến đúng nơi quy định để xử lý.

+ Thu gom và vận chuyển bùn thải: Bùn thải tại các huyện/thành phố/thị xã trên địa bàn tỉnh được thu gom tại nơi phát sinh bùn thải và vận chuyên trực tiếp bằng các thiết bị chuyên dụng đến khu xử lý bùn theo quy định (không qua trạm trung chuyển).

- Xử lý, tái chế sử dụng

+ Hầu hết chất thải rắn xây dựng đều có khả năng tái chế với giá trị khác nhau, đặc biệt là thép xây dựng, gạch, bê tông và đá. Tái chế và tái sử dụng là một trong những phương pháp tối ưu trong công tác quản lý chất thải rắn. UBND cấp huyện xác định các khu vực bãi đổ chất thải rắn xây dựng của địa phương mình, theo các nguyên tắc sau:

+ Có vị trí là các khu vực thấp trũng (định hướng là khu vực xây dựng, đất không có hiệu quả canh tác).

+ Hạn chế san lấp ao hồ tự nhiên và sử dụng đất nông nghiệp.

+ Vị trí bãi đổ chất thải rắn xây dựng phải thuận tiện giao thông, đảm bảo không ô nhiễm môi trường không khí.

+ Quy mô diện tích và phân bố các khu xử lý chôn lấp chất thải rắn xây dựng đáp ứng nhu cầu phục vụ của địa phương mình, phù hợp các giai đoạn phát triển và đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài.

II. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

2.1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

2.1.1. *Nguyên tắc phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên*

Khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Khu vực dự trữ cát trắng quốc gia gồm 02 khu vực: (1) Điền Hương, Phong Điền; (2) Điền Môn, Phong Điền theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản gồm cả vật liệu xây dựng thông thường gắn với việc sản xuất, chế biến các sản phẩm đa dạng, chất lượng tốt, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành công nghiệp và các ngành kinh tế của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh, tạo tích luỹ cho việc tái sản xuất mở rộng của ngành và giải quyết việc làm cho người lao động;

Chuẩn bị đầy đủ cơ sở tài liệu về trữ lượng, chất lượng, điều kiện khai thác của các mỏ đưa vào khai thác đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050; khoanh định các mỏ thăm dò, khai thác sử dụng trên địa bàn tỉnh; loại các vùng cấm và hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản để đảm bảo các hoạt động khoáng sản thực hiện đúng quy định của pháp luật;

Đầu tư chiều sâu công nghệ, phát triển sản xuất sản phẩm có thế mạnh của tỉnh; Phát triển sản xuất các sản phẩm mới; có chất lượng và giá trị gia tăng cao; Nghiên cứu phân bổ các cơ sở sản xuất chế biến khoáng sản, VLXD hợp lý, di dời các cơ sở không còn phù hợp với thực tiễn và không đảm bảo các điều kiện về môi trường; Tạo điều kiện cho các cơ sở chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến, đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm và hiệu quả.

2.1.2. *Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên:*

Đối với nhóm vật liệu xây dựng, phấn đấu đạt sản lượng VLXD đáp ứng nhu cầu đã dự báo; Đối với các sản phẩm VLXD có lợi thế về thị trường tiêu thụ cần đưa sản lượng vượt từ 1,5-2 lần tùy theo từng chủng loại so với nhu cầu, mở rộng thị trường ra ngoài tỉnh và hướng đến xuất khẩu; nâng giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD đến năm 2030 gấp khoảng 1,5 đến 2 lần so với hiện nay; thu hút khoảng 500-800 lao động mới vào làm việc trong ngành VLXD (Bảng 203.).

Bảng 203. Định hướng khai thác, sử dụng khoáng sản

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Đến năm 2030
1	Đá xây dựng	Triệu m^3/năm	2,5 - 2,8
2	Đất làm vật liệu san lấp	Triệu m^3/năm	12-14
3	Than bùn	Tấn/năm	100.000
4	Sét gạch ngói	m^3/năm	800.000
5	Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ		

5.1	Sắt phụ gia xi măng	Tấn/năm	80.000
5.2	Đá sét phụ gia xi măng	Tấn/năm	140.000
5.3	Đá ốp lát	m^2/năm	35.000

2.2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được điều chỉnh, bổ sung đáp ứng nhu cầu của thị trường.

2.2.1. *Nhóm khoáng sản, đất làm vật liệu san lấp*

- Kiểm kê, cập nhật trữ lượng, khai thác 186 khu vực mỏ khoáng sản, đất làm vật liệu san lấp với tổng diện tích là 2.565,74 ha, bao gồm: 03 khu vực mỏ than bùn với diện tích 149ha; 31 khu vực mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường với diện tích 223,8ha; 01 khu vực mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường với diện tích 11,4ha; 01 khu vực cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường với diện tích 20,38ha; 03 khu vực mỏ đá sét làm phụ gia xi măng với diện tích 25,6ha; 01 khu vực mỏ đá làm vật liệu xây dựng với diện tích 13,4ha; 01 khu vực mỏ đá làm ốp lát với diện tích 8ha; 13 khu vực mỏ đất sét làm nguyên liệu gạch ngói với diện tích 177,2ha; 45 khu vực mỏ đất làm vật liệu san lấp với diện tích 1.036,94 ha; 87 khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tại các huyện với diện tích 900ha.

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản, đất làm vật liệu san lấp cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

2.2.2. *Xi măng*

Theo ước tính nhu cầu xi măng của tỉnh đến năm 2030 là 1.500 – 1.600 ngàn tấn/năm, cần được làm chính xác nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và cung ứng cho thị trường xuất khẩu và các tỉnh lân cận.

2.2.3. *Vật liệu xây*

Theo ước tính nhu cầu vật liệu xây của tỉnh đến năm 2030 là 440 - 450 triệu viên/năm, bao gồm: (i) Gạch đất nung lò tuynen: Duy trì hoạt động các sơ sở sản xuất tuynen có nguồn nguyên liệu ổn định; đầu tư, cải tiến chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm. Không đầu tư mới các dây chuyền sản xuất gạch nung công nghệ tuynen; (ii) Gạch không nung: Duy trì hoạt động, phát huy hết công suất đảm bảo cung cấp đủ khối lượng gạch không nung đáp ứng nhu cầu trong tỉnh.

2.2.4. *Vật liệu lợp*

Phát triển vật liệu lợp trong giai đoạn tới đảm bảo duy trì hoạt động của các cơ sở sản xuất tấm lợp và ngói màu xi măng cát hiện có để phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các vùng lân cận; phát triển một số cơ sở sản xuất tấm lợp 3 lớp, chống nóng, cách âm, cách nhiệt, tại cụm công nghiệp để phục vụ nhu cầu vật liệu lợp trong tỉnh và khu vực lân cận.

2.2.5. *Đá xây dựng*

Việc đầu tư phát triển khai thác đá xây dựng trên địa bàn tập trung ở các khu vực sau:

- Khu vực thị xã/Tp. Hương Trà: Ổn định sản xuất và phát huy hết năng lực thiết bị đã đầu tư để đạt sản lượng theo công suất thiết kế đối với các cơ sở khai thác đá hiện có để cung cấp cho nhu cầu xây dựng của thành phố Huế, thị xã Hương Trà, các huyện Phong Điền, Quảng Điền và Phú Vang.

- Khu vực huyện Phú Lộc: Ổn định sản xuất và phát huy hết năng lực thiết bị đã đầu tư để đạt sản lượng theo công suất thiết kế đối với các cơ sở khai thác đá hiện có trên địa bàn.

- Khu vực huyện Nam Đông: Ổn định sản xuất và phát huy hết năng lực thiết bị đã đầu tư để đạt sản lượng theo công suất thiết kế đối với ba cơ sở khai thác đá hiện có trên địa bàn huyện.

- Khu vực huyện A Lưới: Ổn định sản xuất và phát huy hết năng lực thiết bị đã đầu tư để đạt sản lượng theo công suất thiết kế đối với ba cơ sở khai thác đá hiện có trên địa bàn.

2.2.6. *Cát xây dựng*

Theo ước tính khối lượng khai thác cát đến năm 2030 trung bình là 1.6 triệu m3/năm, cần được làm chính xác lại để đảm đáp ứng nhu cầu thị trường.

Tuy nhiên, do khả năng cung ứng của tỉnh có hạn, cần nghiên cứu, sử dụng các loại vật liệu thay thế như cát lòng hồ thủy điện; cát nội đồng; cát nhân tạo (cát xay); đá mi; cát mặn nếu đạt yêu cầu theo quy chuẩn ngành.

2.2.7. *Vật liệu ốp lát*

Theo ước tính nhu cầu vật liệu ốp lát trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 4,95 - 5,0 triệu m2/năm. Hiện nay, năng lực sản xuất trên địa bàn tỉnh đã trên 17,0 triệu m2/năm, còn dư thừa so với nhu cầu của thị trường. Do đó, cần điều chỉnh lại một số chỉ tiêu: (i) Đá ốp lát: 0,3 triệu m2/năm; (ii) Gạch gốm ốp lát: 15,5 triệu m2/năm; (iii) Gạch lát Terrazzo: 4,3 triệu viên/năm.

2.2.8. *Bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện*

Tổng công suất thiết kế các nhà máy sản xuất bê tông trên địa bàn tỉnh hiện đạt khoảng 1,585 triệu m3/năm trong đó 1,4 triệu m3/năm bê tông thương phẩm và 0,185 triệu m3/năm bê tông cấu kiện. Trong giai đoạn tới, có thể duy trì, ổn định sản xuất, phát huy hết năng lực của các cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện trên địa bàn tỉnh; đầu tư thêm trạm trộn hoặc nâng công suất ở một số cơ sở sản xuất bê tông tại các địa phương có nhu cầu phát triển đô thị, hạ tầng trên địa bàn tỉnh, thuận lợi về nguồn nguyên liệu và không gây ảnh hưởng đến môi trường dân sinh.

2.2.9. *Men Frit*

Có thể duy trì hoạt động và phát huy hết công suất của các đơn vị sản xuất men hiện có.

2.2.10. *Sứ vệ sinh và kính xây dựng.*

Trong giai đoạn tới, nên xem xét việc mở rộng cơ sở sản xuất sứ vệ sinh và kính xây dựng tại Thừa Thiên Huế do nhu cầu về loại sản phẩm này trong tỉnh đã và sẽ được cung ứng từ các cơ sở sản xuất ở các tỉnh, thành khác và từ nguồn nhập khẩu có chất lượng tốt.

III. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

3.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

3.1.1. *Phân vùng chức năng nguồn nước*

- Sông Hương: Có mục đích được sử dụng chủ yếu với chức năng cung cấp cho tưới, nuôi trồng thủy sản, cấp nước công nghiệp, điều hòa nguồn nước như tiêu úng, thoát lũ đồng thời cũng là nơi tiếp nhận nước thải các khu vực lân cận và khu vực nội đô Huế. Sông Hương còn có vai trò quan trọng trong việc mang lại vẻ đẹp thơ mộng cho TP Huế cũng như hệ sinh thái còn duy trì cơ bản tốt so với nhiều con sông khác của Việt Nam. Đánh giá chung ngoài giá trị cung cấp nguồn nước thì chức năng điều hòa lũ và hỗ trợ duy trì hệ sinh thái cần được đặc biệt duy trì trong những năm tới.

- Sông Tả Trạch: Là nhánh sông phía Tả của dòng sông Hương, là nguồn nước quan trọng với các chức năng như cung cấp nước cho tưới, phát điện, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp còn có vai trò quan trọng trong phối hợp với các hồ chứa khác trong việc cắt lũ, đảm bảo an toàn cho TP Huế và hạ du trong thời kỳ mưa lũ.

- Sông Hữu Trạch: Tương tự như sông Tả Trạch, là nguồn nước quan trọng với các chức năng như cung cấp nước cho tưới, phát điện, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp còn có vai trò quan trọng trong phối hợp với các hồ chứa khác trong việc cắt lũ, đảm bảo an toàn cho TP Huế và hạ du trong thời kỳ mưa lũ.

- Sông Bồ: Là nguồn nước quan trọng cung cấp cho tưới, nuôi trồng thủy sản vùng Bắc sông Hương và vùng cát của huyện Phong Điền và Quảng Điền.

- Sông Ô Lâu: sông Ô Lâu đoạn thượng nguồn thuộc về tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng hạ nguồn lại chảy qua Quảng Trị. Trên một nhánh sông Ô Lâu đã xây dựng hồ Hòa Mỹ là hồ chứa quan trọng Hồ Hòa Mỹ thiết kế tưới 1.065ha, thực tưới hiện nay 607,5ha. Bộ NN&PTNT đang chuẩn bị đầu tư xây dựng hồ Ô Lâu Thượng.

- Sông Nông: Có nhiệm vụ trung chuyển nguồn nước của hồ Tả Trạch đổ trực tiếp xuống sông Nông qua kênh dẫn dài 5,7km với lưu lượng 1,52m3/s (cùng với hồ Truồi tạo nguồn xuống sông Nông khoảng 10m3/s) để tạo nguồn tưới cho vùng đồng bằng Nam sông Hương và vùng ven biển Phú Vang, Phú Lộc.

- Sông Truồi: Là lưu vực trung bình nhưng có vị trí quan trọng trong cấp nước phát triển KTXH. Trên sông xây dựng hồ Truồi. Là nguồn nước cấp cho Phú Lộc từ hồ Truồi và sông Cầu Hai và các nhánh suối nhỏ trong vùng cho hiện tại cũng như trong tương lai năm 2025 và 2035, ngoài ra nguồn nước của hồ Truồi còn chuyển một phần cấp cho khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô.

- Sông Bù Lu: là con sông nhỏ huyện Phú Lộc nhưng có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế của 5 xã thị trấn của huyện Phú Lộc: Lộc Bình, Lộc Tiến, Lộc Vĩnh, Lộc Thủy, TT Lăng Cô.

- Sông Đại Giang: Là nguồn cấp cho khu công nghiệp Phú Đa và cụm công nghiệp Thủy Phương.

- Các hồ chứa Thọ Sơn, Hòa Mỹ, Năm Gián, Ba Cửa: là những hồ có nhiệm vụ cấp nước cho tưới và một số cung cấp nước sinh hoạt cho khu dân cư. Các dịch vụ liên quan đến nước như chèo thuyền, cắm trại và các dịch vụ khác sẽ cùng được phát triển.

- Hộ thành hào: Dài khoảng 11,5 km, rộng trong khoảng từ 40 đến 60m. Hộ thành hào có vai trò quan trọng gắn liền với cố đô Huế, là điểm nhấn cho vẻ đẹp của Kinh thành Huế, cần được bảo tồn và tôn tạo gắn với du lịch.

- Phá Tam Giang và Đầm Cầu Hai: Phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn lợ ven phá và trên phá (nuôi xen ghép) khoảng trên 4.700 ha; cần được bảo tồn để phục vụ mục đích du lịch-ngành kinh tế không khói hơn là phát triển về kinh tế.

- Nước biển ven bờ: Có giá trị duy trì hệ sinh thái ven bờ, phục vụ nghỉ dưỡng và du lịch.

3.1.2. *Phân bổ nguồn nước*

3.1.2.1. **Mức độ khai thác sử dụng nước các vùng**

Cân đối giữa tài nguyên nước và nhu cầu nước các ngành theo từng vùng, tài nguyên nước mặt các vùng có 9,4 tỷ m3, cân đối lượng nước sử dụng tại các vùng cho thấy, năm 2030, khả năng sử dụng nhiều nhất tại lưu vực sông Nong lên tới 31%, sông Ô Lâu có tỷ lệ sử dụng là 22,4%, lưu vực sông Bù Lu có tỷ lệ khai thác 13%. Với mức khai thác nước mặt như vậy, trừ sông Nong, các lưu vực sông khác vẫn nằm trong giới hạn an toàn. Riêng sông Nong cần có sự giám sát sử dụng nước chặt chẽ, tránh tài nguyên nước bị cạn kiệt, suy thoái.

Bảng 204. Mức độ khai thác sử dụng tài nguyên nước các vùng

Các vùng	Wtổng	Wra khỏi LV	Wlũ không trữ	Wdùng 2030	Wcó thể sử dụng	Kd (%)
Vùng I: Lưu vực sông Ô Lâu	262.3	65.58	39.35	50.95	227.23	22.42
Vùng II: Các xã ven biển ngoài phá Tam Giang	0	0	0	69.44	0.31	
Vùng III: Đồng bằng bắc sông Bồ	2487.4	621.85	373.11	129.85	1505.02	8.63
Vùng IV: Đồng bằng Nam sông Bồ - Bắc sông Hương	2064.09	516.02	309.61	73.71	1262.24	5.84
Vùng V: Thượng sông Bồ	640.5	160.13	96.08	25.89	384.3	6.74
Vùng VI: Đồng bằng Nam sông Hương	0	0	0	218.13	21.78	
Vùng VII: Lưu vực sông Hữu Trạch	779.6	194.9	116.94	10.98	471.41	2.33

Vùng VIII: Lưu vực sông Tả Trạch	1072	268	160.8	31.34	644.06	4.87
Vùng IX: Lưu vực sông Nông	138.8	34.7	20.82	25.89	83.43	31.03
Vùng X: Lưu vực sông Truồi	785.5	196.38	117.83	39.94	487.93	8.18
Vùng XI: Lưu vực sông Bù Lu	410.4	102.6	61.56	33.07	256.38	12.9
Vùng XII:Các xã ngoài đầm Thanh Lam, Hà Trung, Cầu Hai	0	0	0	41.26	0.99	
Vùng XIII: Lưu vực sông A Sáp	835.5	208.88	125.33	30.1	509.46	5.91
Tổng	9476.09	2369.02	1421.41	780.55	5854.55	13.33

Đơn vị: triệu m^3

3.1.2.2. **Các phương án phân bổ tài nguyên nước**

Theo tính cân bằng nước với lượng nước đến ứng với tần suất 85% thì đến năm 2030 có 5 tiểu vùng qui hoạch (Lưu vực sông Ô Lâu; Vùng ngoài Phá Tam Giang, lưu vực sông Nông, lưu vực sông Bù Lu và vùng ngoài Phá Cầu Hai đều bị thiếu nước vào các tháng mùa kiệt (tháng 1- 4); Vùng lưu vực Ô Lâu thiếu nước từ tháng 3 đến tháng 7, khoảng 65 triệu m3; Vùng ngoài phá Tam Giang thiếu gần như các tháng vì không chủ động nguồn nước, lượng nước thiếu khoảng 45 triệu m3; Lưu vực sông Nông thiếu chủ yếu từ tháng 3 đến tháng 7, lượng nước thiếu khoảng 19,5 triệu m3; Lưu vực sông Bù Lu thiếu từ tháng 3 đến tháng 7, lượng nước thiếu khoảng 20 triệu m3; Các xã ngoài phá Cầu Hai gần như các tháng đều thiếu, lượng nước thiếu khoảng 35 triệu m3. Kết quả tính cân bằng nước cho thấy tổng lượng nước thiếu các vùng khoảng 186 triệu m3.

Bảng 205. Lượng nước thiếu tại các vùng, tần suất 85% (triệu m3)

Vùng	Lượng nước thiếu theo tháng (triệu m3)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cộng
1: Ô Lâu	0	0	-9.84	-14.32	-21.42	-0.47	-15.60	-3.55	0.00	0.00	0.00	0.00	-65.18
2: Ngoài Phá TG	-2.62	-2.68	-5.06	-5.65	-7.22	-5.59	-6.58	-5.88	-1.51	-0.23	-0.23	-2.15	-45.40
3: LV sông Bồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
4: LV s Hương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
5: LV S Hữu Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
6: LVS Tả Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
7: LVS Nông	0.00	0.00	-12.62	-1.12	-2.26	-0.65	-1.25	-1.68	0.00	0.00	0.00	0.00	-19.57
8: LVS Truồi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00
9: LVS Bù Lu	0	0	-3.783	-2.6772	-4.0158	-1.6878	-4.0158	-4.7142	0	0	0	0	-20.89
10: Các xã ngoài phá Cầu hai	-0.81	-2.15	-4.48	-4.95	-4.37	-3.43	-4.89	-4.31	-2.10	-1.22	-1.22	-1.98	-35.91
11: LVS A Sáp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00

Các phương án chia sẻ, phân bổ tài nguyên nước như sau:

Phương án 1: xây dựng thêm công trình khai thác sử dụng nước

Phương án 1 là phương án tập trung vào việc xây mới bổ sung các hồ chứa nước và nâng cấp cải tạo các công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm đã có nhằm nâng mức đảm bảo cấp nước cho các vùng từ 75% lên 85% và nâng tính chủ động cấp nước cho các vùng.

Vùng 1: Lưu vực sông Ô Lâu:

Nguồn nước cấp cho vùng được lấy từ sông Ô Lâu và các hồ đập nhỏ trong vùng. Hiện nay toàn vùng xây dựng được 32 hồ chứa và 54 đập dâng cùng 96 trạm bơm hiện tưới được 7074,6 ha, đáp ứng được gần 50% diện tích đất canh tác và đảm bảo tưới chủ động khoảng 70% diện tích đất lúa. Phương án bổ sung nguồn nước:

- Các công trình hiện nay vẫn hoạt động tốt gồm 64 công trình, đảm bảo tưới cho diện tích 2.528 ha;

- Công trình cần nâng cấp, sửa chữa gồm: 21 hồ chứa, 30 đập dâng và 67 trạm bơm để tăng khả năng tưới của công trình hiện có từ 4586,8 ha lên 6839,8ha (tăng thêm 2253ha)

- Các công trình đề nghị xây mới gồm: 4 hồ chứa và 7 trạm bơm làm nhiệm vụ tưới cho 2.594 ha; Trong đó:

+ Xây dựng hồ chứa Ô Lâu Thượng để tưới trực tiếp và tạo nguồn cho hồ Hòa Mỹ, đập Cửa Lác tưới ổn định cho hạ du, dự kiến vị trí xây dựng phía thượng nguồn sông Ô Lâu tại Hòa Bắc - Phong Mỹ, Phong Điền, diện tích lưu vực Flv=109km2, dung tích hữu ích Whi=78,73x106m3

Nhiệm vụ công hồ Ô Lâu Thượng:

(+) Cấp nước tưới trực tiếp cho 200ha, tạo nguồn bổ sung cho tuyến kênh hồ Hòa Mỹ tưới ổn định cho 950ha diện tích canh tác, dùng tuyến ống chuyển nước cho vùng cát Phong Quảng Điền tưới cho khoảng 2.400 ha và cấp nước cho khu công nghiệp Phong Điền với quy mô 700ha.

(+) Bổ sung lượng nước thiếu hụt trong mùa kiệt xuống hạ lưu sông Ô Lâu khoảng 4-5m3/s, kết hợp với đập Cửa Lác để tạo nguồn cho các trạm bơm tưới chủ động cho 5.209ha, trong đó 3.924ha diện tích canh tác và 1.285 ha nuôi trồng thủy sản. Trong 3.924ha diện tích đất canh tác thì phần diện tích thuộc các xã vùng cát ven biển vùng II (Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc, Điền Hòa) khoảng 1200ha. Còn lại 2724ha là diện tích các xã dọc sông Ô Lâu, Ô Giang.

(+) Phòng lũ cho hạ du với Wpl=30x106m3.

+ Xây dựng hồ sông Nhi có Flv=25,8km2 tưới cho 120ha của xã Hải Chánh.

+ Xây dựng hồ Bến Đá diện tích lưu vực F=20km2, dung tích hồ Whi=11x106m3 thuộc thôn Trường Thọ xã Hải Trường tưới trực tiếp 225ha vùng đồi Hải Lăng và tiếp nguồn cho đuôi kênh N2A để tưới 710ha thuộc các xã Hải Trường, Hải Sơn).

+ Xây dựng hồ sông Nhùng Flv=85km2, dung tích là Whi=56x106m3 trên sông Nhùng thuộc xã Hải Lâm dưới ngã ba sông gần ranh giới giữa xã Hải Lâm và Xã Hải Trường, nhiệm vụ của hồ sông Nhùng:

(+) Tiếp nguồn tưới cho diện tích 873ha (lúa 570ha, màu 303ha) thuộc đuôi kênh N2A đoạn từ sông Nhùng đến sông Bến Đá,

(+) Tạo nguồn bằng cách bổ sung nước cho sông Vĩnh Định để cấp cho 900ha nuôi trồng thủy sản và 1.933ha canh tác vùng cát Nam Thạch Hãn của huyện Triệu Phong và Hải Lăng.

+ Xây mới 7 trạm bơm để tưới 126 ha đất canh tác tại các xã Phong Bình, Phong Chương, Phong Thu (huyện Phong Điền) và các xã Hải Hòa, Hải Thượng (huyện Hải Lăng)

Vùng 2: Các xã ven biển Hải Lăng – Phong, Điền (Ngoài phá Tam Giang):

Đây là vùng cát có tiềm năng phát triển kinh tế trang trại với một số loại cây trồng hành, lạc, ớt, rau sạch...với điều kiện địa hình, địa chất thủy văn của vùng đồi cát, nguồn nước thường bị cạn kiệt vào mùa khô. Là vùng thiếu nước trầm trọng. Hiện tại việc canh tác, nhu cầu cho sinh hoạt, chăn nuôi sử dụng nguồn nước tại chỗ.

Phương án tạo nguồn: Sau khi có hồ Ô Lâu Thượng bổ sung lượng nước thiếu hụt trong mùa kiệt cho đập Cửa Lác với lưu lượng 4-5m3/s để tạo nguồn cho các trạm bơm tưới chủ động cho 5.209ha diện tích canh tác vùng hạ du. Do vậy đề nghị nâng cấp quy mô công suất của 10 trạm bơm và mở rộng tuyến, lấy nước trên sông Ô Lâu vùng thượng lưu đập Cửa Lác để dẫn nước qua tuyến quốc lộ 49B tạo nguồn cho vùng ven biển các xã Điền Hương, Điền Môn, Điền Lộc, Điền Hòa và Phong Hải tưới được cho 1.041ha

Vùng 3: Đồng bằng Bắc sông Bồ:

Phương án nguồn nước:

- Nguồn nước cấp cho vùng được lấy từ sông Bồ, hồ Hương Điền và các hồ chứa nhỏ, trạm bơm trong vùng. Nguồn nước trên dòng chính sông Bồ trước đây không đáp ứng được yêu cầu của các công trình lấy nước dọc sông. Tuy nhiên từ khi thủy điện A Lưới đi vào hoạt động, chuyển nước cho sông Bồ với lưu lượng max lên tới 43m3/s, hồ Hương Điền xả bổ sung trong mùa kiệt 33m3/s, đồng thời đập Thảo Long làm tốt nhiệm vụ ngăn mặn giữ ngọt ở hạ du, về cơ bản nguồn nước trên dòng chính hạ du sông Bồ đảm bảo cấp nước cho các ngành kinh tế trong vùng hiện tại cũng như trong tương lai.
- Khu vực thiếu nước chủ yếu tập trung ở vùng đồi và vùng cát Phong Điền do thiếu công trình.

• Phương án tạo nguồn cho vùng cát Phong Quảng Điền: Khu vực này hiện đang phát triển Khu công nghiệp Phong Điền với diện tích đến 2025 dự kiến mở rộng đến 700ha. Về nông nghiệp, có tiềm năng khai thác khoảng 7.843ha; Hiện nay tại một số khu vực đã phát triển theo hình thức trang trại, lập các khu tái định cư và làng thanh niên lập nghiệp.

Phương án cấp nước:

+ Xây dựng trạm bơm Phò Ninh lấy nước từ sông Bồ, bơm với lưu lượng Q=4,8m3/s, cột nước cao 9,5m dùng đường ống dẫn tưới đỉnh vùng và phân phối nước bằng kênh xây để cấp cho khoảng 5.300 ha;

+ Diện tích còn lại: Xây dựng mới hồ Ô Lâu Thượng, liên kết hệ thống kênh để bổ sung nguồn cho hồ Hòa Mỹ; Sử dụng đường ống thép để cấp nguồn cho 2.400ha vùng cát và Khu công nghiệp Phong Điền với lưu lượng khoảng 2,7 m3/s

Vùng 4: Nam sông Bồ-Bắc sông Hương:

Nguồn nước cấp cho vùng được lấy từ sông Hương, sông Bồ, các hồ chứa nhỏ và hưởng lợi từ nguồn nước của các hồ Tả Trạch,Bình Điền, Hương Điền: Hồ Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền đi vào hoạt động bổ sung nguồn nước cho hạ du với lưu lượng là 80,09m3/s (Tả Trạch 25m3/s, Hương Điền 33,1m3/s và Bình Điền 21,99m3/s) kết hợp với đập ngăn mặn Thảo Long đảm bảo nguồn nước cấp cho vùng.

Vùng 5: Thượng sông Bồ:

Nguồn nước: Nguồn nước cấp cho vùng được lấy từ các suối và hồ chứa nhỏ. Hiện tại hệ thống công trình thủy lợi trong vùng bao gồm 30 đập dâng vừa và nhỏ, không có hồ chứa và trạm bơm. năng lực thiết kế tưới của các công trình là 256,2ha.

Vùng 6: Đồng bằng Nam Sông Hương

Giải pháp về nguồn nước, trục dẫn nước: Hiện nay hồ Tả Trạch, Bình Điền đi vào hoạt động bổ sung nguồn nước cho hạ du sông Hương với lưu lượng là 46,99m3/s (Tả Trạch 25m3/s, Bình Điền 21,99m3/s) kết hợp với đập ngăn mặn Thảo Long để tạo nguồn cho vùng đồng bằng Nam - Bắc sông Hương. Để đảm bảo lấy nước thuận lợi từ sông Hương cấp cho vùng đồng bằng Nam sông Hương.

Vùng 7: sông Hữu Trạch: Vùng sông Hữu Trạch bao gồm 4 xã thị xã Hương Trà, ½ xã Dương Hòa, Thị xã Hương Thủy, 2/3 xã Thượng Quảng huyện Nam Đông và xã Hương Nguyên huyện A Lưới với diện tích tự nhiên là 82.866ha. Đây là vùng miền núi thuộc thượng nguồn sông Hương, diện tích canh tác nhỏ lẻ manh mún khó bố trí công trình tưới. Hiện trong vùng có 21 công trình, diện tích tưới được chưa nhiều.

Vùng 8: Sông Tả Trạch:

- Nâng cấp 57 hồ đập đảm bảo tưới cho 422,5 ha, (tăng thêm 118,5 ha);
- Xây dựng mới 8 công:

+ Hồ Khe Tre xã Thủy Bằng -Hương Thủy Flv=13,5 km2 để tưới cho 85 ha.

+ Hồ Hương Hòa, đập Ngọc Lâu xã Dương Hòa - Hương Thủy để tưới cho 60 ha đất canh tác.

+ Đập Chà Kè xã Thượng Long - Nam Đông Flv=1,5 km2 để tưới cho 25 ha.

+ Đập Thôn 2, đập Thôn 3 xã Hương Lộc - Nam Đông tưới cho 32 ha.

+ Trạm bơm Thôn 11 xã Hương Hòa - Nam Đông để tưới cho 26 ha.

+ Xây dựng hệ thống Thủy lợi Thác Phướng tại xã Hương Phú - Nam Đông, tưới tự chảy cho 690 ha, trong đó tưới cho 110 ha lúa, 55 ha màu, 25 ha nuôi trồng thủy sản thuộc các xã Hương Phú, Hương Lộc, Thượng Lộ, Hương Hòa và thị trấn Khe Tre hiện nay đang bị thiếu nước và tạo nguồn cho 500 ha cây ăn quả (chủ yếu là diện tích trồng cam 2 xã Hương Phú và Hương Hòa).

- Nâng cấp, kiên cố hoá kênh mương và kênh mương nội đồng để các công trình đảm đương được hết nhiệm vụ đã giao.

Các công trình không nâng cấp gồm 24 công trình (Hương Thủy 5 công trình, Nam Đông 19 công trình) hiện vẫn hoạt động tốt đảm bảo tưới ổn định 56 ha

Vùng 9: Lưu vực sông Nông:

Phương án cấp nước như sau:

- Nâng cấp 6 công trình (5 đập dâng và 1 trạm bơm) để đảm bảo tưới cho 499 ha, (tăng thêm 99 ha).

- Xây mới 3 đập dâng và 2 tuyến kênh nhánh của hồ Truồi bao gồm:

+ Đập Bến Tấu, Khe Lót (xã Xuân Lộc) làm nhiệm vụ tưới 38 ha đất canh tác.

+ Đập Khe Sơn (Lộc Bổn) làm nhiệm vụ tưới 15 ha đất canh tác.

+ Kênh VC4, VC6 thuộc hệ thống kênh hồ Truồi tưới cho 41 ha xã Lộc Sơn

Vùng 10: Lưu vực sông Truồi: Vùng này từ Bắc đèo Phước Tượng đến giáp lưu vực sông Truồi. Gồm 5 xã thị trấn huyện Phú Lộc (TT Phú Lộc, Lộc Hòa, Lộc Điền, Lộc Trì, Lộc An).

Nguồn nước cấp cho vùng được lấy từ hồ Truồi, sông Cầu Hai và các nhánh suối nhỏ trong vùng. Hiện vùng này có 31 công trình (1 hồ chứa, 26 đập dâng, 4 trạm bơm), tưới được cho 1.941,5ha, đạt 57,2% diện tích canh tác hiện tại của vùng

Vùng 11: Lưu vực sông Bù Lu:

Nguồn nước tưới cho vùng chủ yếu được lấy từ Hồ Thủy Yên, sông Bù Lu, và các nhánh suối nhỏ trong vùng. Hiện vùng này có 20 công trình tưới được cho 983ha, đạt 38% diện tích canh tác hiện tại. Ngoài hồ chứa Thủy Yên mới được xây dựng, các công trình còn lại hầu hết xây dựng đã lâu, hệ thống kênh mương đầu tư không đồng bộ nên đã xuống cấp không phát huy hết nhiệm vụ thiết kế.

Trong tương lai để đảm bảo việc cấp nước cho sản xuất nông và cấp cho khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô. Phương án cấp nước cho vùng như sau:

- Phương án nguồn nước cấp cho KKT Chân Mây - Lăng Cô:

- Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô hiện nay có diện tích 560 ha (với nhu cầu nước khoảng 19.600 m3/ngày-đêm), tương lai đến 2025 theo quy hoạch sẽ mở rộng diện tích lên 2.070 ha (với nhu cầu cần cấp nước tương ứng khoảng 82.000m3/ngày- đêm). Giải pháp cấp nước như sau:

- Hiện nay hồ Thủy Yên đã hoàn thành đầu mối với các thông số kỹ thuật chính của công trình: Flv=21,3km2; MNDBT=36,4m; MNC=16,0m; dung tích toàn bộ Wtb=8,751x106m3; dung tích hữu ích Whi=7,959 x106m3, lưu lượng qua cống 0,81m3/s. Theo kế hoạch nhiệm vụ công trình như sau:

+ Giai đoạn 1: cấp nước tưới cho 461 ha đất lúa và hoa màu của 2 xã Lộc Thủy, Lộc Tiến và tạo nguồn cấp nước cho kinh tế Chân Mây- Lăng Cô với công suất 20.000m3/ngày-đêm.

+ Giai đoạn 2: sau năm 2020 cấp nước tưới cho 310 ha lúa và hoa màu của 2 xã Lộc Thủy, Lộc Tiến và tạo nguồn cấp nước cho khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô với công suất 32.000m3/ngày-đêm.

- Xây dựng mới hồ Thủy Cam với các thông số kỹ thuật: Flv=10,6km2; MNDBT=31,7m; MNC=10,2m; dung tích toàn bộ Wtb=10,243x106m3; dung tích hữu ích Whi=9,644 x106m3. Kết hợp với hồ Thủy Yên làm nhiệm vụ:

+ Giai đoạn 1: cấp nước tưới cho 800 ha đất lúa và hoa màu của 2 xã Lộc Thủy, Lộc Tiến và tạo nguồn cấp nước cho kinh tế Chân Mây- Lăng Cô với công suất 25.000m3/ngày-đêm.

+ Giai đoạn 2: sau năm 2020 cấp nước tưới cho 200 ha lúa và hoa màu của 2 xã Lộc Thủy, Lộc Tiến và tạo nguồn cấp nước cho khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô với công suất 43.000÷54.000m3/ngày-đêm.

- So với tổng nhu cầu nước cấp cho KKT Chân Mây - Lăng Cô vẫn còn thiếu nguồn khoảng 28.000m3/ngày-đêm; Đề nghị sử dụng nước từ hồ Truồi bằng tuyến đường ống dài khoảng 29km để cấp.

Vùng 12: Các xã ngoài Phá Cầu Hai: Gồm 7 xã, thị trấn Phú Vang (TT Thuận An, Phú Thuận, Phú Hải, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An) và 5 xã Phú Lộc (Vinh Mỹ, Vinh Hưng, Vinh Hải, Vinh Giang, Vinh Hiền). Đây là vùng có 4 phía được bao bọc bởi biển và đầm Cầu Hai, địa hình dạng cồn cát ven biển. Hiện trong vùng hầu như chưa có công trình thuỷ lợi đảm bảo tưới. Cho đến nay nguồn nước cho nông nghiệp vẫn chủ yếu nhờ trời. Để phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, cần có phương án tạo nguồn nước cấp cho vùng này.

Phương án cấp nước:

- Đối với cấp nước sạch sinh hoạt: Hiện nay dự án cấp nước sạch đã cấp nước cho vùng này bằng nhà máy nước Lộc An hiện có công suất 8.000m3/ngđ và nhà máy nước Vinh Hiền có công suất 2.500m3/ngđ, lấy nguồn nước từ hồ Truồi dẫn qua đầm Cầu Hai sang các xã ven biển để cấp nước sinh hoạt cho vùng các xã ven biển này.

- Cấp nước cho nông nghiệp và thuỷ sản vùng này: Để đáp ứng đủ nhu cầu nước cho vùng này, phương án tăng khả năng nguồn nước cho vùng này như sau:

Xây dựng mới 1 trạm bơm Vinh Thái tại xã Vinh Thái, xây dựng tuyến kênh lấy nước từ sông Thiệu Hóa chiều dài 3km dẫn nước đến trạm bơm Vinh Thái, trạm bơm có công suất 3x2.500m3/h, bơm lên với lưu lượng Q=2,1m3/s, cột nước cao 7,5m chuyển nước qua phá Tam Giang bằng tuyến đường ống thép chiều dài tuyến dự kiến 8,2km (tuyến ống song song cầu Trường Hà). Nội đồng dùng kênh để phân phối nước đến toàn bộ khu tưới và cấp nước cho NTTS của vùng.

Vùng 13: Sông A Sáp:

Hiện trong vùng có 55 công trình tưới được cho 586,5ha đạt 30,3% diện tích canh tác hiện tại của vùng. Tình trạng các công trình phần đầu mối và kênh mương chưa được đầu tư đúng mức nên thường bị hư hỏng sau mưa lũ, mặt khác diện tích canh tác của vùng này rất manh mún và phân tán khó bố trí công trình tưới.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp cần nâng cấp, xây dựng thêm các công trình;

- Nâng cấp 50 công trình: 17 hồ chứa, 33 đập dâng để đảm bảo tưới ổn định cho 619 ha đất canh tác, (tăng thêm được 231,7ha).

- Xây dựng mới 13 công trình (12 hồ đập và 1 trạm bơm) nhỏ lẻ để tưới được cho 338,7 ha đất canh tác của vùng. Cụ thể:

+ Hồ Khe Lớn (Sơn Thủy): Flv= 1 km2 làm nhiệm vụ thiết kế tưới 30 ha lúa xã Sơn Thủy và cấp nước sinh hoạt cho 600 hộ dân 2 xã Sơn Thủy và Hồng Thái.

+ Hồ Ha Tia xã Hồng Kim, tiếp nước cho đập dâng Ha Tia tưới thêm 27,7 ha lúa.

+ Xây dựng đập Ba Lách (Hương Lâm) tưới cho 15 ha đất canh tác.

+ Hồ Lê Trang (Hồng Trung) làm nhiệm vụ thiết kế tưới 10 ha đất canh tác.

+ Xây dựng Đập A Tin thuộc xã A Đớt thiết kế tưới 8 ha đất canh tác.

+ Xây dựng mới Đập Pa Ay và đập Nghinh thuộc xã Hồng Thủy để tưới được cho 30ha diện tích (trong đó Pa Ay là 10 ha, Nghinh là 20 ha).

+ Xây dựng đập A So (Đông Sơn) tưới cho 8 ha đất canh tác.

+ Xây dựng hồ Khe Triết thuộc xã Đông Sơn huyện A Lưới với diện tích lưu vực Flv=3,7km2 làm nhiệm vụ thiết kế tưới 130 ha gồm: Diện tích canh tác lúa màu là 73 ha, diện tích vườn trồng cây ăn quả là 57 ha xã Đông Sơn.

+ Xây dựng mới đập Ka Tôm và Pa Rin (Hương Phong) tưới cho 40 ha đất canh tác.

+ Xây dựng mới hồ Tà Rê, vị trí phía trên thượng nguồn nhánh suối Tà Rê, phía trên nhà máy nước sạch Tà Rê, nhiệm vụ cấp nước tưới cho tưới 30ha khu vực Thị trấn.

+ Xây dựng mới trạm bơm Hồng Thượng thuộc xã Hồng Thượng lấy nước trên sông A Sáp làm nhiệm vụ thiết kế tưới cho 11 ha

Phân tích, đánh giá Phương án 1:

Phương án 1 chủ động khai thác nguồn nước mặt thông qua xây dựng các hồ chứa hoặc trạm bơm, khai thác nguồn nước mặt – nguồn nước khá phong phú ở Thừa Thiên Huế. Dự kiến đến 2030, sẽ giảm diện tích trồng lúa chuyển sang trồng sen phục vụ du lịch vừa phù hợp cho việc nâng cao hiệu suất sử dụng đất, giảm nhu cầu sử dụng nước, tận dụng vùng úng trũng mà vẫn đảm bảo an ninh lương thực và thúc đẩy sử dụng dịch vụ du lịch của tỉnh.Việc khai thác nguồn nước mặt thông qua việc xây dựng các hồ chứa nhỏ rải rác trong vùng làm cho việc khai thác sử dụng nước chủ động đơn khi ngay từ giai đoạn quy hoạch, việc chia sẻ nguồn nước theo phương thức sử dụng tổng hợp cho các ngành dùng chung nguồn nước sẽ chủ động hơn, tạo cảnh quan, môi trường.

Phương án 2: khai thác nước dưới đất để bổ sung nguồn nước thiếu

Định hướng phát triển Thừa Thiến Huế là tỉnh có nền kinh tế xanh, phát triển kinh tế kết hợp với bảo tồn các di sản văn hóa. Định hướng phát triển Thừa Thiên Huế triển khai Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế; cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế.

Phương án nguồn nước cấp là khai thác nước dưới đất để bổ sung nguồn nước thiếu, đáp ứng nhu cầu phát triển. Theo số liệu điều tra trữ lượng tiềm năng nước dưới đất ở tỉnh Thừa Thiên Huế nghiên cứu ở cấp C1 đạt gần 9200m3/ngày, tương đương 3,36 triệu m3/năm, khai thác nguồn NDĐ bổ sung cho sinh hoạt và công nghiệp tối đa tới 30% trữ lượng tiềm năng, những vùng có nguồn nước mặt phong phú, chỉ khai thác 20% nguồn nước

dưới đất. Việc khai thác không vượt quá 40% nhằm đảm bảo các tầng chứa nước được hoạt động bền vững. Tiêu chí phân bổ tài nguyên nước trong phương án 2 như sau:

Bảng 206. Phân bổ chia sẻ tài nguyên nước năm 2030 – Phương án 2

Các ngành sử dụng nước		Ngành dùng nước					
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	DV-TM	Tổng
Vùng 1- Ô Lâu	Nhu cầu	3,471,768	7,665	29,118,482	12,138,000	624,918	45,360,833
	Khai thác từ NDĐ (30%)	1,041,530	2,300	8,735,545	3,641,400	187,475	13,608,250
	Khai thác từ nước mặt	2,430,238	5,366	20,382,937	8,496,600	437,443	31,752,583
Vùng 2- Ngoài Phá Tam Giang	Nhu cầu	1,140,217	329	32,748,411	31,994,000	205,239	66,088,195
	Khai thác từ NDĐ (30%)	342,065	99	9,824,523	9,598,200	61,572	19,826,459
	Khai thác từ nước mặt	798,152	230	22,923,888	22,395,800	143,667	46,261,737
Vùng 3-ĐB Bắc sông Bồ	Nhu cầu	3,979,478	1,916	110,667,331	5,712,000	716,306	121,077,030
	Khai thác từ NDĐ (30%)	1,193,843	575	33,200,199	1,713,600	214,892	36,323,109
	Khai thác từ nước mặt	2,785,634	1,341	77,467,132	3,998,400	501,414	84,753,921
Vùng 4-ĐB Nam Bồ-Bắc sông	Nhu cầu	19,518,401	3,263	43,644,647	3,012,400	3,513,312	69,692,024
	Khai thác từ NDĐ (30%)	5,855,520	979	13,093,394	903,720	1,053,994	20,907,607

Các ngành sử dụng nước		Ngành dùng nước					
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	DV-TM	Tổng
Hương	Khai thác từ nước mặt	13,662,881	2,284	30,551,253	2,108,680	2,459,319	48,784,417
Vùng 5-Thượng sông Bồ	Nhu cầu	807,632	-	16,338,514	4,059,600	145,374	21,351,120
	Khai thác từ NDĐ (30%)	242,290	-	4,901,554	1,217,880	43,612	6,405,336
	Khai thác từ nước mặt	72,687	-	1,470,466	365,364	13,084	1,921,601
Vùng 6-ĐB Nam Sông Hương	Nhu cầu	26,151,948	11,700	160,148,671	20,056,600	4,707,351	211,076,270
	Khai thác từ NDĐ (30%)	7,845,584	3,510	48,044,601	6,016,980	1,412,205	63,322,881
	Khai thác từ nước mặt	18,306,364	8,190	112,104,070	14,039,620	3,295,145	147,753,389
Vùng 7-LVS Hữu Trạch	Nhu cầu	702,550	329	7,130,547	924,800	126,459	8,884,684
	Khai thác từ NDĐ (30%)	210,765	99	2,139,164	277,440	37,938	2,665,405
	Khai thác từ nước mặt	491,785	230	4,991,383	647,360	88,521	6,219,279
Vùng 8: LVS Tả	Nhu cầu	1,855,368	219	12,220,775	9,013,400	333,966	23,423,728
	Khai thác từ	556,610	66	3,666,232	2,704,020	100,190	7,027,118

Các ngành sử dụng nước		Ngành dùng nước					
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	DV-TM	Tổng
Trạch	NDĐ (30%)						
	Khai thác từ nước mặt	1,298,758	153	8,554,542	6,309,380	233,776	16,396,610
Vùng 9-LVS Nông	Nhu cầu	832,973	3,285	16,678,536	5,208,800	149,935	22,873,530
	Khai thác từ NDĐ (20%)	166,595	657	3,335,707	1,041,760	29,987	4,574,706
	Khai thác từ nước mặt	666,379	2,628	13,342,829	4,167,040	119,948	18,298,824
Vùng 10-LVS Truồi	Nhu cầu	2,079,125	-	31,275,229	3,508,800	374,242	37,237,396
	Khai thác từ NDĐ (20%)	415,825	-	6,255,046	701,760	74,848	7,447,479
	Khai thác từ nước mặt	1,663,300	-	25,020,183	2,807,040	299,394	29,789,917
Vùng 11-LVS Bù Lu	Nhu cầu	6,056,618	662,256	17,888,949	4,678,400	1,090,191	30,376,414
	Khai thác từ NDĐ (20%)	1,211,324	132,451	3,577,790	935,680	218,038	6,075,283
	Khai thác từ nước mặt	4,845,295	529,805	14,311,159	3,742,720	872,153	24,301,132
Vùng 12-	Nhu cầu	4,131,644	438	17,482,403	10,846,000	743,696	33,204,181

Các ngành sử dụng nước		Ngành dùng nước					
		Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	DV-TM	Tổng
Các xã Phá Cầu Hai	Khai thác từ NDĐ (30%)	1,239,493	131	5,244,721	3,253,800	223,109	9,961,254
	Khai thác từ nước mặt	2,892,151	307	12,237,682	7,592,200	520,587	23,242,926
Vùng 13-LVS A Sáp	Nhu cầu	1,754,630	1,862	19,760,637	6,235,600	315,833	28,068,562
	Khai thác từ NDĐ (20%)	350,926	372	3,952,127	1,247,120	63,167	5,613,712
	Khai thác từ nước mặt	1,403,704	1,489	15,808,510	4,988,480	252,667	22,454,850

Tổng lượng nước dưới đất được khai thác là 203,76 triệu m3 và lượng nước mặt khai thác là 705,7 triệu m3 chiếm trên 70%.

Phân tích, đánh giá phương án 2:

Trong phương án này, nguồn nước dưới đất (NDĐ) được khai thác bổ sung cho các vùng chủ yếu là nguồn nước sinh hoạt, tưới, công nghiệp. Những vùng có tiềm năng nguồn nước dưới đất cao, tỷ lệ khai thác NDĐ tới 30%, ngược lại những vùng có tiềm năng NDĐ thấp hơn, tỷ lệ khai thác chỉ hạn chế tới 20% để bảo vệ tầng chứa nước.

Kết quả do năm 2030 đã chuyển hướng giảm diện tích trồng lúa sang trồng sen tới 3000 ha, tập trung ở Phong Điền, Quảng Điền, Thị xã Hương Trà, Thị xã Hương Thủy và TP Huế nên nhu cầu nước cho tưới giảm hẳn, lượng nước thiếu được bù bằng NDĐ nên không còn hiện tượng thiếu nước nữa.

Lựa chọn phương án

Dựa trên các nguyên tắc phân bổ chia sẻ nguồn nước kết hợp với tình hình thực tế của nguồn nước mặt tỉnh Thừa Thiên Huế. Mặt khác, để đảm bảo các nhu cầu dùng nước và dòng chảy môi trường, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, 2 phương án phân bổ tài nguyên nước mặt và NDĐ đã được đề xuất và thực hiện tính toán chi tiết theo từng thời kỳ qui hoạch và từng khu trên địa bàn tỉnh. Kết quả phân bổ TNN mặt cho thấy cả hai phương án đều đáp ứng nhu cầu sử dụng nước. Cụ thể như sau:

Phương án 1: Đây là phương án đã chủ động sử dụng nguồn nước mặt của Thừa Thiên Huế thông qua việc xây dựng các hồ chứa nhỏ rải rác. Việc sử dụng nguồn nước tận dụng được điểm mạnh là Thừa Thiên Huế có tài nguyên nước mặt phong phú sử dụng theo phương thức đa mục đích tích hợp trong một nguồn nước, chủ động phát triển các vùng ngoài phá Tam Giang và Cầu Hai bằng nguồn nước hỗ trợ từ phí vùng đồi. Xây dựng hồ chứa vừa và nhỏ cũng góp phần tạo cảnh quan môi trường, hỗ trợ du lịch, cắt giảm lũ cho Thừa Thiên Huế và khai thác nguồn nước chủ động hơn song chưa tận dụng hết tiềm năng NDĐ để đáp ứng các nhu cầu nước vì phương án được xây dựng trên cơ sở khai thác nguồn nước mặt, các dự án phát triển nguồn nước tập trung vào nguồn nước mặt. Lượng nước thiếu năm 2030 là 187 triệu m3 đã được đáp ứng bằng dung tích hữu ích các hồ là:

+ Hồ Ô Lâu Thượng: Dung tích hữu ích 78,73 triệu m3

+ Hồ Sông Nhi: Dung tích hữu ích 1,2 triệu m3

+ Hồ Bến Đá: Dung tích hữu ích 11 triệu m3

+ Hồ Sông Nhùng: Dung tích hữu ích 56 triệu m3

+ Hồ Khe Tre: Dung tích hữu ích 0,8 triệu m3

+ Hồ Hương Hòa: Dung tích hữu ích 0.5 triệu m3

+ Hồ Thủy Yên: Dung tích hữu ích 7,9 triệu m3

+ Hồ Thủy Cam: Dung tích hữu ích 9,6 triệu m3

Tổng dung tích hữu ích các hồ 165,7 triệu m3 và nâng cấp các hồ nhỏ để đạt tổng dung tích hữu ích các hồ 180 triệu m3 và nâng cấp các trạm bơm hiện có để đảm bảo cấp nước các vùng với tần suất 85%.

Phương án 2 Là phương án tận dụng lợi thế nguồn NDĐ các vùng như huyện Phong Điền, huyện Quảng Điền, TP Huế, TX Hương Trà, TX Hương Thủy để khai thác NDĐ đáp ứng gần 30% nhu cầu nước. Lượng nước dưới đất cần khai thác là 203,7 triệu m3/năm, nếu

khai thác để đáp ứng yêu cầu này sẽ vượt giới hạn khai thác NDĐ của vùng gây rối loạn tầng chứa nước. Do vậy, đề nghị không chọn phương án 2 này.

Đề nghị chọn Phương án 1 là phương án phân bổ nước chủ động cho các vùng

3.1.3. *Nguồn nước dự phòng để cấp nước cho sinh hoạt*

3.1.3.1. **Xác định nguồn cấp nước sinh hoạt có nguy cơ xảy ra sự cố ô nhiễm ở khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế - xã hội**

Hiện tại nguồn cấp cho thành phố Huế là từ sông Hương thông qua các nhà máy: Quảng Tế 1 công suất thiết kế 60.000m3/ngđ cấp cho Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế, Nhà máy nước Quảng Tế 2, công suất 82.500 m3/ngđ, cấp cho Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế, nhà máy nước Dã Viên, công suất 9.600m3/ngđ cấp cho Phường Phường Đúc, Thành phố Huế.



Sau khi hồ Tả Trạch được xây dựng từ 2005 đến tháng 8 năm 2016 hoàn thành thì nguồn nước cấp cho TP Huế được ổn định Trường hợp các nhà máy gặp sự cố thì phương án chuẩn bị là các trạm bơm trực tiếp từ Sông Hương bơm vào hệ thống đường ống của thành phố công suất tối thiểu cần đạt 70.000 m3/ngđ. Nguồn nước dự phòng vẫn là sông Hương

Đối với khu kinh tế mở Chân Mây – Lăng Cô: Nguồn nước cấp cho khu kinh tế (KKT) Chân Mây Lăng Cô từ nhà máy nước Chân Mây công suất 8000 m3/ngđ và nhà máy nước Lộc Thủy công suất 55.000 m3/ngđ. Tương lai, khi nhu cầu phát triển khu vực này lên tới 25.700m3/ngđ, cần xây dựng mới hồ Thủy Cam và xây dựng tuyến ống lấy nước từ hồ Truồi bổ sung cấp nước cho vùng kinh tế Chân Mây Lăng Cô.

3.1.3.2. **Xác định lượng nước dự phòng**

Việc cấp nước sinh hoạt có tầm quan trọng đặc biệt đối với hai khu vực là Thành phố Huế và khu Kinh tế Chân mây – Lăng Cô. Hiện tại, đã có hai nhà máy nước Quảng Tế 1 công suất thiết kế 60.000m3/ngđ cấp cho Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế, Nhà máy nước Quảng Tế 2, công suất 82.500 m3/ngđ, cấp cho Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế, nhà máy nước Dã Viên, công suất 9600m3/ngđ cấp cho Phường Phường Đúc, Thành phố Huế. Các trạm này đều lấy nước từ nguồn nước sông Hương. Hiện tại nhu cầu nước Tp Huế là 64.480 m3/ngđ, năm 2025 là 115.900 m3/ngđ và là 167.673 m3/ngđ (với điều chỉnh phạm vi TP Huế theo NQ 1264/QH14). Hiện tại ba nhà máy này có công suất 142.500 m3/ngđ là

đáp ứng nhu cầu nước năm 2025 nhưng đến 2030 cần bổ sung thêm nguồn cấp từ nhà máy nước Phú Bài có công suất 5000 m3/ngđ và nhà máy nước Tứ Hạ công suất 16.000 m3/ngđ, nhà máy nước Bình Điền công suất 1000m3/ngđ, tổng công suất 209.000 m3/ngđ, đủ đáp ứng nhu cầu nước cho Tp Huế mở rộng. Nguồn nước cấp cho khu KKT Chân Mây – Lăng Cô được bổ sung bằng nguồn nước từ hồ Thủy Cam kết hợp nguồn nước từ hồ Thủy Yên và nguồn nước từ hồ Truồi.

3.1.3.3. **Xác định nguồn nước dự phòng**

Đối với TP Huế mở rộng: Nguồn nước dự phòng là Khu KKT Chân Mây – Lăng Cô: Hoàn thiện hồ Thủy Yên + HT kênh (Whi=7,959 x106m3, lưu lượng qua cống 0,81m3/s). Xây dựng hồ Thủy Cam, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc. Tuyến ống chuyển nước từ hồ Truồi sang vùng Nam Phú Lộc cấp cho khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô công suất 1,8m3/s.

3.1.4. *Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và KTSDN*

3.1.4.1. **Việc giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải có giấy phép**

- Công trình hồ chứa khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50 kW, bao gồm cả hồ chứa thủy lợi kết hợp với phát điện;

- Công trình hồ chứa khai thác nước mặt có quy mô trên 0,1 m3 /giây đối với trường hợp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; trên 100 m3 /ngày đêm đối với trường hợp cấp nước cho các mục đích khác.

- Công trình cống, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt có quy mô trên 0,1 m3 /giây đối với trường hợp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; trên 100 m3 /ngày đêm đối với trường hợp cấp nước cho các mục đích khác.

- Công trình khai thác nước dưới đất với quy mô trên 10 m3 /ngày đêm

3.1.4.2. **Hình thức giám sát**

Các hình thức giám sát gồm giám sát tự động, trực tuyến; giám sát định kỳ; giám sát bằng camera

Sở TNMT Thừa Thiên Huế đã xây dựng danh mục vị trí 128 điểm quan trắc khai thác sử dụng nước mặt là cơ sở để kết nối với hệ thống giám sát KTSDN của Cục Quản lý Tài nguyên nước- Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.1.5. *Xác định công trình điều tiết, khai thác sử dụng tài nguyên nước*

3.1.5.1. **Lượng nước thiếu và thời điểm xảy ra thiếu nước**

Theo phương án chọn, đến năm 2030, tình hình thiếu nước tiếp tục diễn ra tại 4 khu vực với tổng lượng nước thiếu là 187 triệu m3, trong đó vùng 1: LVS Ô Lâu thiếu 65,18 triệu m3 vào các tháng 3,4,5,6; Vùng ngoài phá Tam Giang thiếu các tháng khoảng 45 triệu m3; Vùng 7: lưu vực sông Nông thiếu 19,57 triệu m3 các tháng từ tháng 3 đến tháng 6; Vùng 9: lưu vực sông Bù Lu: thiếu 20,89 triệu m3 vào các tháng từ tháng 3 đến tháng 6; Vùng 10: các lưu vực ngoài Cầu Hai thiếu 35,9 triệu m3 các tháng.

3.1.5.2. **Loại hình, nhiệm vụ và vị trí công trình điều tiết, khai thác sử dụng nước**

Bảng 207. Các công trình điều tiết, KTSDN chính, tỉnh Thừa Thiên Huế

	Tên công trình	Loại hình	Nhiệm vụ	Vị trí
1	Đập Thảo Long	Barage +Đập bao gồm 15 cửa rộng 31,5m, trong đó: 9 cửa có cao trình đáy -2,5m và 6 cửa có cao trình đáy -1,5m. + Âu thuyền dài L= 52m, rộng B = 8m, cao trình đáy -2,5m. + Cầu giao thông dài L= 582m, rộng B = 6m	Ngăn mặn, giữ ngọt đáp ứng nhu cầu dùng nước nông nghiệp, công nghiệp, môi trường sinh thái vùng đồng bằng sông Hương. Đảm bao giao thông thủy tải trọng thuyền 50T và giao thông bộ xe 13T	xã Phú Thanh (thành phố Huế, Thừa Thiên - Huế), cách TP Huế 14km và cách cửa biển Thuận An 3km
2	Đập Cửa Lác	Đập ngăn bằng bê tông với hơn 70 cửa cống NMGN khá hiện đại	Nhiệm vụ ngăn mặn trữ ngọt cho 5.255ha lúa vụ Đông Xuân và Hè Thu của 9 xã dọc sông Ô Lâu thuộc Phong Điền và Quảng Điền, đồng thời có nhiệm vụ tiêu thoát lũ của vùng	Đoạn cuối nguồn sông Ô Lâu và phá Tam Giang, Thừa Thiên - Huế
3	Hồ Tả Trạch	Hồ chứa	+ Tạo nguồn nước tưới cho 34.782ha canh tác vùng đồng bằng hạ du sông Hương. + Chống lũ Tiểu mãn, lũ sớm; Giảm lũ chính vụ cho hệ thống sông Hương với dung tích phòng lũ Wpl=435,9x106m3. + Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp với lưu lượng Q=2,0m3/s. + Bổ sung nguồn nước ngọt cho hạ lưu sông Hương để đẩy mặn, cải thiện môi trường vùng đầm phá, phục vụ nuôi trồng thủy sản với lưu lượng Q=25m3/s. + Phát điện với công suất lắp máy Nlm=21MW	Hồ Tả Trạch được xây dựng trên nhánh sông Tả Trạch

	Tên công trình	Loại hình	Nhiệm vụ	Vị trí
4	Hồ Bình Điền	Hồ chứa	+ Xả bổ sung lưu lượng mùa kiệt là 21,99m3/s. + Chống lũ Tiểu mãn, lũ sớm; Giảm lũ chính vụ cho hệ thống sông Hương. với dung tích phòng lũ Wpl= 70,0x106m3. + Phát điện với công suất lắp máy Nlm=44MW	Xây dựng trên nhánh sông Hữu Trạch
5	Hồ Hương Điền	Hồ chứa	+nhiệm vụ phát điện với Nlm=81MW; +Xả bổ sung nước cho hạ du trong mùa kiệt là 43,9m3/s	Xây dựng trên nhánh sông Bồ
6	Hồ thủy điện Thượng Nhật	Hồ thủy điện	+ Công suất lắp mày 7 MW với 2 tổ máy, sản lượng điện hàng năm 28 triệu KWh +Điều tiết lũ	ở huyện Nam Đông, trên sông Thượng Nhật là phụ lưu của Sông Tả Trạch trong lưu vực Sông Hương.
7	Hồ Thủy điện A Lưới	Hồ thủy điện	+gồm 2 tổ máy, có công suất lắp máy 170 MW, sản lượng bình quân hằng năm 686,5 triệu kWh + Điều tiết lũ	Hồng hạ,huyện A Lưới trên sông Thượng Nhật tại vùng đất xã Thượng Nhật huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế,
Hồ chứa dự kiến nâng cấp, xây mới				
1	Hồ Ô Lâu Thượng	Hồ thủy lợi	+ Tưới 200ha + Tạo nguồn bổ sung vào tuyến kênh hồ Hòa Mỹ, dùng ống thép để chuyển nước ra vùng cát Phong Quảng Điền tưới cho khoảng 2.400 ha và	Trên sông Ô Lâu

	Tên công trình	Loại hình	Nhiệm vụ	Vị trí
			Khu công nghiệp Phong Điền + Bổ sung nguồn xuống hạ lưu sông Ô Lâu 4-5m3/s, kết hợp với đập Cửa Lác tạo nguồn cho các trạm bơm tưới chủ động cho 5.093ha diện tích canh tác vùng hạ du + Chống lũ tiểu mãn với Dung tích phòng lũ 30 triệu m3	
2	Hồ sông Nhùng	Hồ thủy lợi	(+) Tiếp nguồn tưới cho diện tích 873ha (lúa 570ha, màu 303ha) thuộc đuôi kênh N2A đoạn từ sông Nhùng đến sông Bến Đá, (+) Tạo nguồn bằng cách bổ sung nước cho sông Vĩnh Định để cấp cho 900ha nuôi trồng thủy sản và 1.933ha canh tác vùng cát Nam Thạch Hãn của huyện Triệu Phong và Hải Lăng	Trên sông Nhùng, thuộc xã Hải Lâm dưới ngã ba sông gần ranh giới giữa xã Hải Lâm và Xã Hải Trường
3	Hồ Thủy Yên (hoàn thiện)	Hồ chứa Flv=10,6km2; MNDBT=31,7m; MNC=10,2m; dung tích toàn bộ Wtb=10,243x106m3; dung tích hữu ích Whi=9,644 x106m3	+cấp nước tưới cho 461 ha lúa và hoa màu của 2 xã Lộc Thủy, Lộc Tiến và +tạo nguồn cấp nước cho khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô với công suất 32.000m3/ngày-đêm	xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
4	Hồ Thủy Cam	Hồ chứa	+cấp nước tưới cho 800 ha lúa và hoa màu của 2 xã Lộc Thủy, Lộc Tiến và +tạo nguồn cấp nước cho khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô với công suất 43.000÷54.000m3/ngày-đêm	
5	Hồ Truồi (nâng	Hồ thủy lợi	+ Tưới và tạo nguồn	xã Lộc Hòa, huyện Phú Lộc,

	Tên công trình	Loại hình	Nhiệm vụ	Vị trí
	cấp)		+ Cấp bổ sung 28.000m3/ngày-đêm cho khu Chân Mây – Lăng Cô bằng tuyến đường ống dài khoảng 29km	tỉnh Thừa Thiên Huế,

3.2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

3.2.1. *Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc suy thoái, cạn kiệt*

Về hành lang bảo vệ nguồn nước: hiện nay Thừa Thiên Huế đang xây dựng Đề án "lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế"; điều tra dọc 68 tuyến sông suối chính. Các đoạn sông liên quan đến chức năng nguồn nước, các đoạn sông ô nhiễm, có hệ sinh thái thủy sinh, sạt lở, hoặc các đoạn sông sẽ ưu tiên đề xuất cắm mốc trên 30 tuyến sông suối với tổng chiều dài 1018.11 km cần lập hành lang bảo vệ nguồn nước để triển khai cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

Bổ sung, hoàn thiện hệ thống quan trắc cảnh báo mực nước ở các hồ chứa và liên hồ, và kết nối với hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Áp dụng công nghệ sử dụng nước sạch hiệu quả, phát sinh ít nước thải; ứng dụng công nghệ xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam trước khi thải ra môi trường; sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước và nâng cao hiệu suất sử dụng nước.

Xây dựng công trình thu gom nước mưa và nước mặt, áp dụng công nghệ bổ sung nước dưới đất để cải thiện chất lượng nước ở các khu vực bị ô nhiễm hay nhiễm mặn, tăng cường khả năng đáp ứng của nguồn nước cho các hoạt động dân sinh, phát triển kinh tế.

Tiếp tục hoàn thiện việc xác định các công trình điều tiết, khai thác sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Xác định chính xác lượng nước thiếu và thời điểm xảy ra thiếu nước để khắc phục tình trạng thiếu nước ở lưu vực sông Ô Lâu, vùng ngoài phá Tam Giang, lưu vực sông Nông và lưu vực sông Bù Lu.

Lưu trữ, điều tiết hiệu quả các công trình hồ chứa nước trong mùa lũ và mùa khô, trong đó lưu ý điều tiết nước ở các công trình thủy điện, đồng thời xây dựng phân vùng xả thải và quy định xả thải vào các thủy vực (sông, hồ, đầm phá).

Xây dựng và triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo vệ nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc suy thoái bao gồm các giải pháp công trình được áp dụng đối với các KCN, CCN, khu dân cư tập trung, cơ sở y tế, hệ thống kênh mương thủy lợi trong tỉnh, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải y tế…

Thực việc các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện

các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải.

3.2.1.1. Các giải pháp công trình

* Đối với các KCN, CCN, khu dân cư tập trung, cơ sở y tế: Những nguồn thải từ khu vực này là nguồn thải ổn định và tập trung cần xác định ngay từ khi chuẩn bị đầu tư, yêu cầu phải thiết kế hệ thống thu gom nước thải, hệ thống thu gom và tập kết về nơi có giải pháp xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải vào nguồn nước. Các nhà quản lý, chính quyền địa phương cần nghiêm khắc khi phê duyệt đồ án xây dựng các khu vực mới giai đoạn 2025-2030. Các khu vực đã ổn định cần có kế hoạch khắc phục ngay để tránh tình trạng nguồn nước bị suy thoái nghiêm trọng hơn. Nguồn thải từ các khu dân cư phân tán: cần áp dụng các biện phá xử lý tại gia đình trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung.

* Đối với các hệ thống kênh mương thủy lợi trong tỉnh: Các kênh mương thủy lợi trước đây chỉ là kênh cấp nước tưới hoặc kênh tiêu úng. Ngày nay, do đô thị hóa, công nghiệp hóa, hệ thống kênh mương này nghiễm nhiên bị chuyển mục đích sử dụng trở thành nơi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý. Vì vậy cần chọn các nguồn nước ưu tiên cải tạo hệ thống kênh mương trong thời kỳ 2021-2030: Cải tạo hệ thống kênh mương: Do ảnh hưởng của chất thải và quá trình bồi lắng phù sa, lòng sông ngày một bị thu hẹp gây cản trở dòng chảy ảnh hưởng đến việc tưới tiêu phục vụ nông nghiệp, đồng thời làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên. Với mặt cắt hiện tại khả năng tiêu thoát bị hạn chế, việc mở rộng mặt cắt sẽ có lợi cho việc tiêu thoát nhằm cải thiện chất lượng nước sông. Các đoạn kênh đi qua thành phố, thị trấn, khu đô thị cần kè, lát mái để tạo cảnh quan môi trường, hạn chế vi phạm.

Nạo vét dòng sông, hói, kênh, rạch hiện có để khơi thông dòng chảy cũng là một biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm nước sông. Dựa trên kết quả khảo sát thực địa và tham khảo ý kiến của xí nghiệp thủy nông cấp huyện (đơn vị trực tiếp quản lý các dòng sông, kênh và điều hành tưới tiêu), dự án đề xuất phương án cải tạo dòng chảy của các dòng sông bị ô nhiễm nghiêm trọng (kết hợp nạo vét cơ sở hạ tầng thủy lợi).

* Đối với nước thải sinh hoạt: Các vùng đô thị có dân cư tập trung: cần có quy hoạch tiêu thoát nước thải cho toàn tỉnh, trong đó việc tách nước mưa ra khỏi nước thải là giải pháp bắt buộc. Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho từng khu vực trước khi thải vào nguồn nước. Tiêu thoát nước mưa các khu dân cư tập trung: Hiện tại các đô thị đang trên đà phát triển, nhiều ao hồ có chức năng điều hòa bị san lấp để xây dựng, dẫn đến tình trạng ngập úng trong mùa mưa, gây mất vệ sinh nghiêm trọng. Do đó, trong quy hoạch phát triển của các khu đô thị cần có quy hoạch tổng thể thoát nước, quy hoạch xử lý nước thải cho từng vùng theo thứ tự ưu tiên, tiến tới giải quyết tiêu thoát nước cho các khu đô thị cụ thể. Xử lý nước thải tại nhà trước khi thải vào hệ thống thu gom chung: Các bể tự hoại làm việc kém hiệu quả do xây dựng không đúng quy phạm, không hút phân cặn và bể chỉ dùng cho các khu vệ sinh nên hàm lượng các chất bẩn trong nước thải rất cao. Vì thế cần phải cải tạo các bể tự hoại này. Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp. Chẳng hạn như việc áp dụng công nghệ xử lý sinh học đối với nước thải có thành phần gây ô nhiễm chủ yếu là các chất hữu cơ và vi sinh.

* Đối với nước thải công nghiệp: Tất cả các KCN và CCN phải có khu thu gom và xử lý nước thải tập trung trước khi thải vào nguồn nước. Từng KCN/CCN có nghĩa vụ xử lý sơ bộ nước thải của mình để loại trừ các hoá chất độc hại, các kim loại nặng và dầu mỡ trước

khi đổ vào hệ thống tiêu chung của các đô thị do các chất này tích động và khó phân huỷ trong môi trường. Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước. Tạo điều kiện cho các cơ sở hiện đang hoạt động nhưng có khó khăn về kinh tế chưa có khả năng lắp đặt thiết bị xử lý nước thải thì thay đổi dây chuyền công nghệ để giảm thiểu khối lượng chất thải. Trước mắt yêu cầu các cơ sở sản xuất phải thông báo cho các cơ quan quản lý môi trường và có trách nhiệm giám sát chất lượng nước thải và lưu trữ số liệu về chất lượng nước thải nhà máy. Trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, về sản xuất công nghiệp loại hình sản xuất chủ yếu là cơ khí – điện tử - hàng gia dụng (chiếm 73%); chế biến chiếm 14,6% và dịch vụ chiếm 12,4%. Do vậy việc áp dụng các công nghệ để xử lý nước thải đối với từng loại hình sản xuất là rất cần thiết.

* Đối với nước thải y tế: Tách riêng nước thải bẩn của bệnh viện và nước thải của khu vực không phải bệnh viện, không được đổ các chất thải bẩn của bệnh viện vào hệ thống nước bẩn. Nước thải bệnh viện cần được xử lý riêng, đạt QCVN 28:2010/BTNMT. Xây hồ chứa hoá chất chuyên dụng cho bệnh viện chữa bệnh truyền nhiễm như bệnh viện lao. Áp dụng các biện pháp xử lý nước thải đặc biệt của bệnh viện. Thu gom xử lý riêng nước thải có tính phóng xạ do trị liệu và chuẩn đoán bằng chất đồng vị phóng xạ.

3.2.1.2. **Các giải pháp phi công trình**

* Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước (TNN): Hoàn thiện bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý tài nguyên nước ở các cấp; phát triển nguồn nhân lực trong quản lý TNN; xây dựng qui chế quản lý TNN; phân công trách nhiệm giữa các cấp và cộng đồng dân cư trong bảo vệ TNNM; hỗ trợ tài chính; ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước.

* Tăng cường công tác cấp phép về tài nguyên môi trường: Rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký; Thực hiện thanh tra, kiểm tra hằng năm, kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch; đồng thời có biện pháp đối với trường hợp không có giấy phép.

* Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách: Rà soát và ban hành các văn bản pháp lý thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh để tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; Bổ sung biên chế, tuyển dụng cán bộ đủ điều kiện, năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; Tăng cường trang thiết bị, công cụ phục vụ xử lý thông tin, đánh giá trong quá trình thẩm định, cấp phép và phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra.

3.2.2. *Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước*

Hệ thống giám sát KTSD và Bảo vệ TNN theo Danh mục các điểm quan trắc.

3.3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiệu tác hại do nước gây ra

3.3.1. *Đối với giải pháp phi công trình*

Các giải pháp phi công trình có tác dụng hình thành kết cấu hạ tầng mềm và thể chế cùng với các biện pháp nâng cao năng lực quản lý nhà nước, thiết lập trật tự thông qua

phương tiện cấp giấy phép về tài nguyên môi trường, xây dựng và đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao vai trò của cộng đồng và sự tham gia của người dân, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả và có tác động sâu rộng trong phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiệu tác hại do nước gây ra.

3.3.2. *Đối với giải pháp công trình*

Các giải pháp công trình đòi hỏi huy động và sử dụng tổng hợp các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra. Do đó, các công trình được xây dựng tại các KCN, CCN, khu dân cư tập trung, cơ sở y tế; hệ thống kênh mương thủy lợi trong tỉnh, mạng lưới nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, cùng với các giải pháp phi công trình góp phần nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; khắc phục và giảm thiểu tác hại do nước gây ra tạo điều kiện cho tỉnh Thừa Thiên Huế phát triển nhanh và bền vững.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Các loại thiên tai xác định ảnh hưởng đến Thừa Thiên Huế gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Phân vùng địa lý đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm:

(1) Vùng thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng trong bão: Vùng ven biển, ngoài phá thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang và Phú Lộc và TP. Huế;

(2) Vùng lũ, lũ quét, ngập lụt các lưu vực sông: Gồm các huyện miền núi chịu tác động của lũ ống, lũ quét: Gồm các xã thượng nguồn sông Hương, sông Bồ gồm: Toàn bộ huyện Nam Đông, A Lưới, phần miền núi TX Hương Trà, Hương Thuỷ và Phú Lộc;

(3) Vùng ngập lụt nội đồng và hạ du các hồ chứa lớn như Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền … gồm: Phần còn lại các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Hương Thuỷ, Phú Vang và Phú Lộc và toàn bộ thành phố Huế.

(4) Vùng sạt lỡ bờ biển: gồm các xã ven biển: xã Phú Diên, Phú Hải, Phú Thuận (huyện Phú Vang), xã Quảng Phước (huyện Quảng Điền); xã Hải Dương, Thuận An (thành phố Huế), …

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh thường bị ảnh hưởng trực tiếp của các trận tố lốc, dông sét; sương muối; rét hại; nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn, đặc biệt trong những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh thường xuyên chịu tác động của bão mạnh, siêu bão và nước dâng lớn nhất cả nước (có thể xuất hiện bão cấp 15, cấp 16 và nước biển dâng lên tới 4,2 m khi gặp triều cường).

Bảng 208. Cấp độ rủi ro thiên tai lớn nhất có thể xảy ra tại các huyện của tỉnh

Thiên tai	Bão, ATNĐ			Lũ, ngập lụt					Lốc tố		Mưa lớn			Lũ quét			Hạn hán				Nắng nóng			Rét hại, sương muối		
Địa phương	3	4	5	1	2	3	4	5	1	2	1	2	3	1	2	3	1	2	3	4	1	2	3	1	2	3
Tp Huế		4					4		1				3		2			2			1			1		
Phong Điền		4					4		1				3		2			2			1			1		
Quảng Điền		4					4		1				3		2			2			1			1		
Phú Vang		4					4		1				3		2			2			1			1		
Hương Thủy		4					4		1				3		2			2			1			1		
Hương Trà		4					4		1				3		2			2			1			1		
Nam Đông	3					3			1				3		3				3		1			1		
A Lưới	3					3				2			3		3				3		1			2		
Phú Lộc		4					4		1				3		3			2			1			1		

Bảng 209. Cấp độ rủi ro đối với các loại hình thiên tai khác lớn nhất có thể xảy ra tại các huyện của tỉnh Thừa Thiên Huế

Thiên tai	Sương mù			Sạt lở, sụt lún đất		Xâm nhập mặn		Nước dâng					Gió mạnh trên biển			Động đất		Sóng thần	
Địa phương	1	2	3	1	2	1	2	1	2	3	4	5	1	2	3	1	2	3	5
Tp Huế		2			2	1										1		3	
Phong Điền	1				2	1				3					3	1		3	
Quảng Điền	1				2	1				3					3	1		3	
Phú Vang	1				2	1				3					3	1		3	
Hương Thủy	1				2	1				3					3	1		3	
Hương Trà	1				2	1				3					3	1		3	
Nam Đông	1				2											1			
A Lưới	1				2												2		
Phú Lộc	1				2											1		3	

4.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

4.2.1. *Nguyên tắc thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai*

Đảm bảo chủ động trong phòng ngừa; kịp thời, hiệu quả trong ứng phó; khắc phục khẩn trương, khôi phục, tái thiết bền vững và xây dựng lại tốt hơn.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp, kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; chú trọng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, kết hợp phát huy kinh nghiệm truyền thống.

Đầu tư cho công tác phòng, chống thiên tai là yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực cho công tác phòng, chống

thiên tai trên phạm vi cả nước; địa phương chủ động bố trí nguồn lực cho công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình và mỗi người dân có trách nhiệm và tự giác thực hiện biện pháp phù hợp để phòng, chống, giảm thiểu rủi ro thiên tai cho chính mình theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia vào công tác phòng, chống thiên tai.

Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội phải phù hợp với tự nhiên, hạn chế tác động tiêu cực vào tự nhiên, không làm tăng rủi ro và phát sinh thiên tai mới.

Phòng, chống thiên tai phải thực hiện theo phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, phù hợp với cấp độ rủi ro thiên tai; đồng thời đảm bảo thực thi cam kết quốc tế về phòng, chống thiên tai mà Việt Nam tham gia, ký kết. Thực hiện chủ trương của Đảng, pháp luật Nhà nước, Chiến lược quốc gia và quy định của tỉnh Thừa Thiên Huế về công tác phòng, chống thiên tai, quản lý rủi ro thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

4.2.2. *Cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai*

4.2.2.1. **Thiên tai cấp độ 1**

- Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã:

+ Có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của các cơ quan phòng, chống thiên tai cấp trên.

+ Chủ tịch UBND cấp xã được quyền huy động các nguồn lực sau để ứng phó thiên tai: Dân quân tự vệ, công an xã, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

+ Các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã phải phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ huy của Chủ tịch UBND cấp xã hoặc người được ủy quyền.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện hỗ trợ.

- Chủ tịch UBND, Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện:

+ Có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ hai xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch UBND cấp xã; chịu trách nhiệm thực hiện chỉ huy, chỉ đạo của các cơ quan chỉ đạo phòng, chống thiên tai cấp trên.

+ Chủ tịch UBND cấp huyện được quyền huy động các nguồn lực sau để ứng phó thiên tai: Công an huyện, xã; quân sự huyện, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

4.2.2.2. **Thiên tai cấp độ 2**

- Chủ tịch UBND, Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, cấp xã:

Tổ chức thực hiện ứng phó với thiên tai cấp độ 2 xảy ra trên địa bàn theo thẩm quyền; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

- Trách nhiệm:

+ Chủ tịch UBND, Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh chỉ đạo các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó thiên tai; huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh tổ chức thực hiện tốt công tác khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn theo quy định.

+ Chủ tịch UBND, Trưởng ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh chỉ đạo công tác tổng hợp thiệt hại, khắc phục kịp thời hậu quả thiên tai, khôi phục, phục hồi sản xuất, đảm bảo an ninh trật tự, khắc phục ô nhiễm môi trường, khống chế dịch bệnh, ổn định đời sống nhân dân khi thiên tai đi qua; báo cáo Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai để phục vụ công tác chỉ đạo.

- Quyền hạn:

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh được huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của tổ chức, các nhân trên địa bàn để phục vụ ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp.

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh được huy động dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân, lực lượng tìm kiếm cứu nạn, lực lượng vũ trang địa phương và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

+ Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp tỉnh, Chủ tịch UBND, Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ.

4.2.2.3. **Thiên tai cấp độ 3**

- Chủ tịch UBND, Trưởng ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện, cấp xã:

Thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

- Chủ tịch UBND, Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh:

+ Chịu trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực trên địa bàn theo thẩm quyền, triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai cấp bách trên địa bàn.

+ Trường hợp thiên tai xảy ra ở mức độ vượt quá cấp độ 3 hoặc có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống thiên tai báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

4.2.2.4. **Thiên tai cấp độ 4**

- Chủ tịch UBND, Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện và cấp xã:

+ Thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

- Chủ tịch UBND, Trưởng ban Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh:

+ Có trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực trên địa bàn theo thẩm quyền triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai khẩn cấp, tuân thủ sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn.

4.2.2.5. **Thiên tai cấp độ 5.**

Việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

4.3. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

4.3.1. *Quan điểm*

Phòng chống thiên tai là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, toàn xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng hỗ trợ, giúp nhau. Thực hiện phương châm "bốn tại chỗ", đề cao vai trò chủ động tại cơ sở và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

Phòng, chống thiên tai gồm 3 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, trong đó lấy chủ động phòng ngừa là chính.

Phòng, chống thiên tai theo hướng quản lý, phòng ngừa rủi ro theo lưu vực, liên vùng, liên ngành. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, địa phương và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, phải tính đầy đủ các tác động của thiên tai, hạn chế làm gia tăng rủi ro thiên tai.

Phòng chống thiên tai phải thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, phát huy mọi nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

Phòng chống thiên tai trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến; kế thừa, phát huy những kinh nghiệm truyền thống và thúc đẩy hợp tác quốc tế.- Phòng ngừa là chính kết hợp với phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và “3 sẵn sàng” (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

4.3.2. *Mục tiêu*

4.3.2.1. **Mục tiêu tổng quát**

Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

4.3.2.2. **Mục tiêu cụ thể**

- Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GDP.

- Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho quản lý, chỉ đạo, chỉ huy và triển khai công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn.

- Tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến, hiện đại, ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực.

- Phấn đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm "4 tại chỗ".

- Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực.

- Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% cơ quan chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát; 100% tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc.

- Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là hệ thống đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

4.3.3. *Nhiệm vụ và các giải pháp quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH*

4.3.3.1. **Giải pháp phi công trình**

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và kịp thời cho công tác dự báo, cảnh báo; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

- Tổ chức tập huấn kĩ năng phòng, chống thiên tai cho lực lượng cứu hộ, cứu nạn cấp xã. Đảm bảo an ninh trật tự, giao thông, thông tin liên lạc trong quá trình chỉ huy, điều hành.

- Tổ chức thường trực, trực ban: Tiếp nhận và truyền đạt thông tin về dự báo, cảnh báo, chỉ đạo về công tác PCTT

- Chuẩn bị phương án và nhân lực ứng phó khi xảy ra thiên tai: địa điểm sơ tán, bảo vệ người, tài sản, bảo vệ sản xuất.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo với các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn và hiện tượng khí hậu cực đoan;

- Nghiên cứu, rà soát, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp cụ thể để kiểm soát phát triển đô thị ở thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, Hương Trà nhằm giảm nguy cơ ngập, lụt và suy giảm nguồn nước do xâm thực mặn theo Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021- 2030". Các nhiệm vụ cụ thể của UBND tỉnh cần triển khai thực hiện là như sau:

Chủ động rà soát quy hoạch và thực tế phát triển đô thị và các điểm dân cư, xác định vị trí, mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu và Atlas Đô thị và Khí hậu.

Chủ động bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương, nguồn vốn thực hiện nghiên cứu khoa học và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện Đề án. Phân công đơn vị đầu mối chủ trì triển khai thực hiện Đề án tại địa phương; tổ chức triển khai và báo cáo định kỳ hàng năm với Bộ Xây dựng.

Phối hợp với các bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác trong vùng thực hiện các dự án mang tính liên vùng, liên đô thị.

4.3.3.2. **Giải pháp công trình**

Xây dựng và nâng cấp hệ thống, hồ chứa, đập dâng bảo đảm khả năng chống lũ thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên xây dựng mới hồ chứa thượng nguồn Ô Lâu Thượng trên sông Ô Lâu có dung tích 78 triệu m3; nhằm chống lũ tiểu mãn, lũ Hè thu bảo vệ sản xuất cho đồng bằng sông Ô Lâu với Wpl=30 triệu m^3; Nạo vét lòng dẫn các kênh rạch, sông ngòi, các trục thủy đạo; mở rộng khẩu độ các cửa tiêu thoát; củng cố hệ thống đê sông; đê biển; Nghiên cứu tổng thể và các giải pháp tăng cường khả năng phòng lũ, thoát lũ cho hạ du hồ Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền, vùng đồng bằng sông Hương, sông Bồ, hạ du sông Ô Lâu, sông Truồi, bố trí dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở có nguy cơ sạt lở bờ sông, sạt lở núi, vùng có nguy cơ lũ quét, lũ ống, vùng thường xuyên ngập lụt; tăng cường năng lực quan trắc khí tượng thuỷ văn, vận hành hồ chứa, thiết lập các trạm đo mưa tự động trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm. Xây dựng các tuyến đường vượt lũ, tiếp tục đầu tư chương trình mở rộng khẩu độ cầu, cống trên hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt đảm bảo tiêu, thoát lũ.

Củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp, bảo vệ và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,…

Tăng cường thu hút đầu tư tư nhân vào các dự án đa mục tiêu thích ứng BĐKH kết hợp với giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết hợp với nông nghiệp, du lịch…, trong đó đầu tư công dẫn dắt bằng vốn mồi và phát triển hạ tầng chung;

Xây dựng các công trình hạn chế tác động bất lợi của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn, sạt lở…. Bảo vệ an toàn tính mạng và sản xuất của người dân;

Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

4.3.4. *Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê*

4.3.4.1. **Phân vùng phòng chống lũ**

Vùng thượng nguồn dòng chính sông Hương: Vùng này được giới hạn từ Ngã Ba Tuần trở lên bao gồm phần diện tích: 2/3 diện tích huyện Hương Thuỷ; 1/2 diện tích huyện Phú Lộc; Diện tích huyện Nam Đông bao gồm: Thị trấn Khe Tre, Hương Phú, Hương Sơn, Hương Lộc, Thượng Quảng, Hương Hoà, Hương Giang, Hương Hữu, Thượng Lộ, Thượng Long, Thượng Nhật; Diện tích của huyện A Lưới bao gồm các xã: Hương Phong, Hương Lâm, A Roàng, Hương Nguyên; 1/3 diện tích huyện Hương Trà. Vùng này chủ yếu chống lũ bằng giải pháp phi công trình.

Vùng thượng nguồn sông Bồ: Vùng này được giới hạn từ đập Cổ Bi trở lên bao gồm phần diện tích: 1/3 diện tích huyện Hương Trà; Diện tích huyện A Lưới gồm các xã: Hồng Hạ, Hồng Kim. Vùng này chủ yếu chống lũ bằng giải pháp phi công trình.

Vùng hạ du sông Hương: Vùng này bao gồm diện tích: Diện tích huyện Phong Điền bao gồm: Thị trấn Phong Điền, Phong Hải, Phong Hiền, Điền Hải; Huyện Quảng Điền; Thành phố Huế; huyện Phú Vang; Diện tích huyện Hương Trà còn lại; 1/2 diện tích huyện Phú Lộc; 1/3 diện tích huyện Hương Thuỷ. Vùng này được xác định chống lũ bằng giải pháp phi công trình và giải pháp công trình.

4.3.4.2. **Tiêu chuẩn chống lũ**

* Tiêu chuẩn chống lũ trên các lưu vực sông

- Về xác định mực nước báo động trên các sông theo Quyết định số: 05/2020/QĐ-TTg ngày 31/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Tên sông	**Trạm thủy văn**	**Mực nước tương ứng với các cấp báo động (m)**		
		I	**II**	**III**
Bồ	Phú Ốc	1,5	3	4,5
Hương	Huế (Kim Long)	1	2	3,5
Tả Trạch	Thượng Nhật	59	61	63

Đến năm 2030: Mức bảo đảm chống lũ trên sông Hương đến năm 2030 là <7,0% Tại Kim Long. Đối với các sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi để bảo vệ dân cư;

Đảm bảo chống được lũ Hè Thu, lũ Muộn để bảo vệ sản xuất với tần suất P=10%. Đối với hệ thống đê biển đảm bảo chống được mực nước triều tần suất P=5% gặp bão cấp 9, cấp 10 có tính đến nước biển dâng. Đối với các tuyến đê bảo vệ trực tiếp các khu vực dân cư tập trung phải được thiết kế bảo đảm an toàn chống gió bão cấp 12 với mực nước triều trung bình tần suất 5%.

Giai đoạn 2031-2050: Đối với một số khu đô thị như thành phố Huế sẽ mở rộng không gian. Cùng với xu thế biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phạm vị cần bảo vệ, cần xem xét nâng cao tần suất chống lũ cho khu vực này tần suất 5%. Đối với hệ thống đê biển nghiên cứu nâng cao mức bảo đảm chống được gió bão cấp 11, 12 có xét đến nước biển dâng.

Kết quả tính toán mực nước, lưu lượng lũ lớn nhất tại các vị trí trên sông với lũ chính vụ P=5% như sau:

Bảng 210. Mực nước lũ chính vụ P=5% lớn nhất dọc sông phương án chọn

Đơn vị: m

TT	Vị trí	Sông	Mực nước chống lũ P=5%
1	HL Bình Điền	Sông Hữu Trạch	7,17
2	HL Tả Trạch	Sông Tả Trạch	7,65
3	Ngã ba Tuần	Sông Hương	5,44
4	Nham Biều	Sông Hương	4,07
5	Kim Long	Sông Hương	3,69
6	Đầu Phú Cam	Sông Hương	3,63
7	Cầu Phú Xuân	Sông Hương	3,46
8	Đập Đá	Sông Hương	3,31
9	Ngã Ba Sình	Sông Hương	2,51
10	TL Thảo Long	Sông Hương	1,48
11	Cửa sông Hương	Sông Hương	1,30
12	HL Hương Điền	Sông Bồ	5,97
13	Phú Ốc	Sông Bồ	4,17
14	Cầu Tứ Phú	Sông Bồ	3,94
15	Ngã ba Phò Nam	Sông Bồ	3,61
16	Cầu Thanh Hà	Sông Bồ	2,56
17	Ngã ba Phò Trạch	Sông Bồ	3,58
18	Ngã ba Quảng Thọ	Sông Bồ	2,07
19	Ngã ba Vân Trình	Sông Ô Lâu	3,06

TT	Vị trí	Sông	Mực nước chống lũ P=5%
20	Trước đập Cửa Lác	Sông Ô Lâu	1,50
21	Sau đập Cửa Lác	Sông Ô Lâu	1,38

Bảng 211. Lưu lượng lũ chính vụ P=5% tại một số vị trí theo phương án chọn

Đơn vị: m^3/s

Lưu lượng tại các vị trí	Lưu lượng lũ
HL Bình Điền	1399,16
HL Tả Trạch	1396,37
Ngã ba Tuần	3532,98
Kim Long	3505,93
Cầu Phú Xuân	3201,39
Đập Đá	2548,09
Ngã Ba Sình	2639,29
TL Thảo Long	3594,20
Cửa sông Hương	3596,67
HL Hương Điền	1333,17
Phú Ốc	1489,93
Cầu Tứ Phú	1488,55
Ngã ba Phò Nam	1539,11
Cầu Thanh Hà	1080,94
Ngã ba Phò Trạch	507,48
Ngã Ba Quảng Thọ	350,15
Cống ba Cửa	98,84
Đầu Phú Cam	298,11
Sau đập Cửa Lác	708,80
Ngã Ba Vân Trình	893,27

* Đối với các khu đô thị: Cùng với xu thế biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phạm vị cần bảo vệ, cần xem xét nâng cao tần suất chống lũ cho khu vực này. Việc san nền các khu đô thị cần căn cứ theo QCVN 01:2019/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng.

4.3.4.3. **Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê**

Hồ chứa thượng nguồn: Sử dụng các công trình hồ chứa thượng nguồn hiện có như Tả Trạch, Bình Điền và Hương Điền. Trên sông Ô lâu xây dựng hồ Ô Lâu Thượng có dung tích 78 triệu m3; nhằm chống lũ tiểu mãn, lũ Hè thu bảo vệ sản xuất cho đồng bằng sông Ô Lâu với Wpl=30 triệu m^3.

Hệ thống đê điều: Củng cố toàn bộ hệ thống các tuyến, đê biển, đê cửa sông đảm bảo chống được lũ thiết kế. Xây mới, khép kín các tuyến đê bảo vệ khu dân cư, khu đô thị như tuyến đê bao bảo vệ thành phố Huế mở rộng. Củng cố, hoàn thiện các tuyến đê biển đảm bảo chống được bão cấp 10, triều tần suất 5%, có xét đến nước biển dâng..

Đảm bảo an toàn hồ đập: Trên địa bàn tỉnh có hồ Tả Trạch là công trình quan trọng đặc biệt. Đây là khu vực chịu nhiều mưa bão, lũ lụt cần bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi và vùng hạ du trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Để đảm bảo an toàn hồ đập trong khu vực cần: Sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ chứa xuống cấp và bảo trì đập, hồ chứa thủy lợi trong khu vực; Vận hành hiệu quả hồ chứa đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du, nhất là các hồ chứa quan trọng đặc biệt: như hồ Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền...

Chỉnh trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông: Chỉnh trị một số tuyến sông để tăng khả năng thoát lũ như sông Nông, sông Như Ý. Chỉnh trị một số cửa sông bị co hẹp như cửa Tư Hiền, cửa Thuận An để tăng khả năng thoát lũ.

Cải tạo lòng dẫn tiêu thoát lũ: Cải tạo lòng dẫn, giải phóng các vật cản ở bãi sông, lòng sông; ngăn chặn và xử lý kịp thời vi phạm pháp luật về đê điều trên lưu vực sông Hương. Đối với các bãi sông rộng có khả năng phát triển kinh tế-xã hội, có thể nghiên cứu xây dựng nhưng không được ảnh hưởng đến vấn đề thoát lũ trên sông. Với các bãi sông thuộc hệ thống sông Hương diện tích xây dựng không vượt quá 5% diện tích bãi sông.

Mở rộng khẩu độ thoát lũ của hệ thống cầu cống của đường sắt Bắc Nam và đường Quốc lộ 1A thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế. Sửa chữa nâng cấp các cống ven đầm phá để đảm bảo khẩu độ tiêu thoát thuận lợi; quy mô các cống thoát lũ vùng Bắc sông Hương sau khi mở rộng khẩu độ ($B_{cống}$) và cao độ đáy từ (-1,5) đến (-2,5) m: Sửa chữa hệ thống cửa đóng mở Đập Thảo Long (571m); nâng cấp mở rộng Đập Cửa Lác (12x2,5m), La Ỷ (129m); nâng cấp mở rộng, nạo vét thượng hạ lưu Cống Quan (5 cửa x 8m, 1 âu thuyền 6m), Cống Diên Trường (3x5m), Cống Lạch Chèo (3x5m); hoàn thiện Cống Hà Đồ (3x5m), Cống An Xuân (3x3,5m), Cống Quán Cửa (3x5m); …. Rà soát mở rộng thêm khẩu độ các cầu cống, hoặc có thể làm các hệ thống cầu cạn để tạo cho việc tiêu thoát nhanh qua các tuyến QL1A, tuyến đường Hồ Chí Minh, các đường quốc lộ, tỉnh lộ có hướng cản dòng chảy.

4.3.5. *Phương án phát triển hệ thống đê điều*

4.3.5.1. **Mục tiêu**

Hoàn thiện hệ thống đê hiện có của tỉnh Thừa Thiên Huế được nâng cấp đảm bảo chống lũ, bão theo đúng tần suất thiết kế theo quy định trong phương án phát triển phòng chống lũ các tuyến sông có đê.

4.3.5.2. **Nhiệm vụ**

Làm cơ sở khoa học trong việc quản lý, đầu tư, xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê, phòng chống được lũ theo tần suất thiết kế của từng tuyến sông theo từng giai đoạn quy hoạch.

4.3.5.3. **Một số giải pháp chính**

* Giải pháp phi công trình: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Đê điều và Phòng, chống thiên tai. Xác định cụ thể phạm vi các khu dân cư trong phạm vị quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổ chức cắm mốc chỉ giới giữ nguyên hiện trạng để chống lấn chiếm. Hỗ trợ di dời dân tại những khu vực nguy hiểm, tại khu vực cản trở dòng chảy thoát lũ; khuyến khích những hộ dân có điều kiện tự di chuyển ra khỏi vùng nằm trong hành lang bảo vệ đê điều. Đào tạo, huấn luyện lực lượng; xây dựng kho xưởng và trang thiết bị tìm kiếm cứu nạn cho các trung tâm tìm kiếm cứu nạn địa bàn trọng điểm thiên tai. Xây dựng và nâng cao năn lực quản lý cho lực lượng quản lý đê nhân dân, tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm hành lang bảo vệ đê điều.

* Giải pháp công trình: Đầu tư nâng cấp các tuyến đê hiện có đảm bảo chống lũ theo tần suất thiết kế. Xây dựng mới, khép kín các tuyến đê bảo vệ khu dân cư, khu đô thị như tuyến đê bao bảo vệ thành phố Huế mở rộng, đảm bảo yêu cầu tiêu thoát lũ theo tần suất thiết kế của các tuyến sông đã được quy định. Củng cố toàn bộ hệ thống các tuyến đê sông, đê phá, đê biển, đê cửa sông đảm bảo chống được lũ thiết kế, bão cấp 10, triều tần suất 5%, có xét đến nước biển dâng…

Bảng 212. Công trình phát triển đê điều dự kiến đầu tư giai đoạn 2031-2050

TT	Tên công trình	Địa điểm	Kinh phí (10^6đ)
I	**ĐÊ SÔNG**		
1	Công trình đầu tư sửa chữa, nâng cấp		752.200
1.1	Đầu tư hoàn chỉnh đê Phá	Thừa Thiên Huế	675.200
1.2	Đầu tư hoàn chỉnh đê cửa sông Hương	Thừa Thiên Huế	77.000
II	**ĐÊ BIỂN**		**200.000**
1	Nâng cấp các tuyến đê biển	Thừa Thiên Huế	200.000
	TỔNG		**952.200**

4.3.6. *Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai*

4.3.6.1. **Bảo vệ bờ sông bờ biển**

Đối với sạt lở bờ sông: Đầu tư xây dựng khoảng hơn 30,0 km kè chống sạt lở bờ sông nguy hiểm tập trung trên các sông: Sông Hương, sông Bồ; sông Ô Lâu và các sông khác trên địa bàn tỉnh; hoàn thiện hệ thống tiêu thoát lũ huyện Quảng Điền, Phong Điền, Phú Lộc, khu vực Xóm Gióng phường An Tây và khu vực phía Đông Nam thành phố Huế (gia cố kè bảo vệ bờ sông, nạo vét các tuyến thủy đạo sau các cống nhằm tăng khả năng thoát lũ ra đầm phá).

Đối với sạt lở bờ biển (bị sạt lở khoảng hơn 21,7km/128km): Đầu tư xây dựng các công trình Kè chống sạt lở bờ biển nặng, nguy hiểm tập trung các khu vực huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thành phố Huế

4.3.6.2. **Xây dựng hệ thống trực canh, cảnh báo sóng thần, hệ thống đo mưa tự động.**

Cập nhật hệ thống trực canh, cảnh báo sóng thần trên cơ sở rà soát, đánh giá các quy hoạch liên quan đã thực hiện. Tổng số lượng đài/trạm trực canh, cảnh báo sóng thần dự kiến xây dựng trên địa bàn tỉnh là 83 trạm như sau: Trạm loại 1 (3 trạm), Trạm loại 2 (40 trạm), Trạm loại 3 (19 trạm), Trạm loại 4 (21 trạm); hiện đang triển khai hệ thống đo mưa tự động Vrain.

4.3.6.3. **Đối với sạt lở đất, lũ quét.**

* Giải pháp phi công trình: cần triển khai, chú trọng trồng rừng và bảo vệ rừng, trồng rừng ngập mặn; bảo vệ các tuyến thoát lũ chính; bố trí dân cư và sản xuất hợp lý. Đối với các vị trí xảy ra lũ ống - lũ quét: Hiện trạng lũ ống - lũ quét trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế không nhiều, nhưng với đặc điểm vùng núi phía tây có địa hình phân cắt mạnh, độ dốc cao, các sông ngắn và dốc nên không tránh khỏi nguy cơ lũ ống - lũ quét. Đối với loại hình thiên tai này hiện nay chưa có giải pháp khắc phục khả thi mà chủ yếu là tiến hành các biện pháp phòng tránh. Vì vậy, những khu vực tiềm ẩn lũ quét nguy hiểm, không thể sinh sống an toàn cần chủ động di dời dân hoặc sớm có kế hoạch di dời dân đến vùng an toàn; những khu vực khác cần nghiên cứu chi tiết, xây dựng trạm cảnh báo và các công trình chia lũ, tránh lũ, bảo vệ dân cư.

* Giải pháp công trình: Xây dựng, củng cố các công trình ổn định sườn dốc, đập ngăn bùn đá... bảo vệ dân cư, hạ tầng và sản xuất tại các khu vực có nguy cơ cao. Xây dựng mới các công trình phòng chống xói lở, bảo vệ bờ, các tuyến kè sông, kè biển. Để giảm thiểu rủi ro tới mức thấp nhất ảnh hưởng của sạt lở đất trong thời kỳ quy hoạch, cần quy hoạch, đầu tư một số dự án cụ thể: Xử lý khẩn cấp mái taluy đường hạ tầng giao thông vào khu du lịch Laguna Lăng Cô, phòng chống sạt lở mái taluy đường vào khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô, phòng chống sạt lở mái taluy đường vào khu kinh tế của khẩu A Đớt… di dời các hộ dân ra khỏi vùng nguy cơ sạt lở cao.

CHƯƠNG 12: THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1.1. Luận chứng, phân loại dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện

1.1.1. *Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước*

1.1.1.1. Định hướng ưu tiên đầu tư, lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định thuộc các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà Quy hoạch tỉnh đã xác định.

1.1.1.2. Quy trình lựa chọn dự án

Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

Lập kế hoạch ngân sách; lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, Quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; đồng bộ được với các dự án, các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu được xác định ở quy hoạch, kế hoạch cấp cao hơn.

Bước 2: Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế, đặc biệt là các dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo phát triển bền vững về hiệu quả kinh tế, tiến bộ công bằng xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Bước 3: Dự án có tính khả thi cao về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế xã hội để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách;

Bước 4: Dự án khả thi về tài chính (đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí và hiệu quả sử dụng tài chính).

Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

Bảng 213. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngân sách thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Stt	Tên dự án
I	**CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ**
1	Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông
2	Đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam
3	Nâng cấp Quốc lộ 49A đoạn
4	Nâng cấp cửa khẩu Hồng Vân – Cô Tài và cửa khẩu A Đớt – Tà
5	Quốc lộ 49D từ Cảng Điền Lộc đến QL.49, Hương Trà
6	Mở rộng hầm Phước Tượng, Phú Gia
7	Nâng cấp Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài
8	Nâng cấp tuyến vận tải thủy chính tuyến phá Tam Giang đến đầm Cầu Hai đạt tiêu chuẩn cấp III
9	Dự án hồ chứa nước Thủy Cam
10	Dự án hồ chứa nước Ô Lâu Thượng
11	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện quốc tế cơ sở 2
12	Xây dựng Viện Công nghệ sinh học – Đại học Huế tại thị xã Hương Trà
13	Cầu và đập ngăn mặn Cửa Lác (nối quốc lộ 49B – đường Tây phá)
14	Dự án sửa chữa, nâng cấp đập Thảo Long (nâng cấp thay mới 10 cửa van và thiết bị đóng mở dự phòng)
II	**CÁC DỰ ÁN TỈNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ**
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An
2	
3	Chống sạt lở bờ biển, bờ sông (sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Nong, sông Truồi, sông Cầu Hai, sông Bù Lu…)
4	
5	Đường và cầu Hà Trung (đường La Sơn – Hà Trung)
6	Cầu Vĩnh Tu
7	Cầu nối Phú Đa đi xã Vinh Xuân

Stt	Tên dự án
8	Tuyến Tây phá Tam Giang – Cầu Hai từ Phong Bình (Phong Điền) – Vinh Hiền (Phú Lộc);
9	Nâng cấp đường 74 (Nam Đông – A Lưới)
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối huyện Quảng Điền và thị xã Hương Trà; tuyến đường huyện Quảng Điền kết nối với thành phố Huế; tuyến đường kết nối trung tâm huyện Phú Vang với thành phố Huế
11	Hệ thống đường thủy nội địa kết nối Khu Lăng Cô – Cảnh Dương đến vùng đầm phá Tam Giang – Cầu Hai.
12	Nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường huyện xã
13	Xây dựng Tuyến kênh từ hồ Hòa Mỹ cấp nước vùng cát Phong Quảng Điền.
14	Tuyến kênh từ cống đập Tả Trạch xuống sông Nông 1,52m3/s, chiều dài tuyến dự kiến 5,7km
15	Tuyến ống chuyển nước từ hồ Truồi sang vùng Nam Phú Lộc cấp cho khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô
16	Hệ thống thu gom nước thải và Nhà máy xử lý nước thải khu vực Bắc Sông Hương
17	Dự án di dời dân cư KV 1 Kinh thành Huế và dân cư sinh sống trong các công trình di tích còn lại
18	Dự án Xây dựng các khu tái định cư phục vụ di dời dân cư KV 1 Kinh thành Huế và dân cư sinh sống trong các công trình di tích còn lại
19	Trùng tu Quần thể di tích Cố đô Huế và các dự án khác theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050
20	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Điều phối ghép tạng và Bảo trì ghép mô
21	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm các Trường – Viện tại khu đô thị An Vân Dương
22	Hạ tầng Khu quy hoạch Đại học Huế tại Trường Bia
23	Dự án "Đầu tư hạ tầng Bảo tàng thiên nhiên duyên hải miền Trung"
24	Dự án Triển khai chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 -2030
25	Hạ tầng Khu công nghệ thông tin tập trung *(Chuỗi công viên phần mềm Quang trung)*
26	Đô thị Phong Điền
27	Đô thị Chân Mây Lăng Cô
28	Đường 71 (Phong Điền – A Lưới)
29	Quốc lộ 49E từ QL.1, Phú Lộc đến Cửa khẩu A Đớt
30	Quốc lộ 49F từ QL.49B, Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân

1.1.2. *Dự án thu hút đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách*

1.1.2.1. **Định hướng ưu tiên đầu tư, lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu**

Đối với các dự án đầu tư khác, căn cứ vào các khâu đột phá chiến lược được sắp xếp theo thứ tự sau: (i) các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khung phát triển đô thị, xây dựng nông thôn và các khu chức năng; (ii) Ưu tiên các dự án thiết yếu về sản xuất, kinh doanh và lĩnh vực văn hóa - xã hội nhằm tạo ra các đột phá cho phát triển các ngành KT-XH quan trọng và đóng góp đáng kể GRDP của tỉnh; (iii) các dự án BVMT, phòng, tránh

thiên tai, ứng phó với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh; (iv) Các dự án khác phù hợp với chiến lược định hướng phát triển cho tương lai được Chính phủ ủng hộ và các chủ đầu tư chiến lược tham gia tích cực.

1.1.2.2. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau: (i) Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, có tính khả thi; đồng bộ với các dự án đã được xác định trong quy hoạch cấp cao hơn. (ii) Về quy mô vốn đầu tư: Theo suất đầu tư phù hợp đối với từng lĩnh vực cụ thể. (iii) Về năng lực của nhà đầu tư: Ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự và năng lực tài chính. (iv) Về sử dụng lao động: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động; (v) Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất, lao động, hạn chế các tác động tiêu cực; (vi) Về công nghệ, môi trường: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, ít tác động xấu tới môi trường và phù hợp định hướng phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế; theo quy định pháp luật; (vii) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của tỉnh.

UBND tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

Bảng 214. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
I	**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, GIAO THÔNG**	
1	Các dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, làng nghề	Các địa phương
2	Cầu cảng, bến cảng Phong Điền	Phong Điền
3	Các dự án đầu tư cầu cảng, bến cảng tại KKT Chân Mây - Lăng Cô; Các dự án cảng chuyên dụng phục vụ các dự án năng lượng.	Phong Điền, Phú Lộc
4	Xây dựng các bến thủy nội địa vùng đầm phá, sông ngòi	Các địa phương
II	**ĐẦU TƯ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, NĂNG LƯỢNG**	
1	Dự án Kho, cảng LNG Chân Mây	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
2	Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
3	Trung tâm hóa dầu công nghiệp Phong Điền	Huyện Phong Điền

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
4	Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp và kho cảng LNG Phong Điền	Huyện Phong Điền
5	Nhà máy xi măng Phong Điền và vùng nguyên liệu	Huyện Phong Điền
6	Điện mặt trời Phong Hòa	Huyện Phong Điền
7	Tổ hợp sản xuất, lắp ráp ô tô	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
8	Tổ hợp nhà máy sản xuất điện tử, linh kiện điện, điện lạnh, điện tử gia dụng	Các địa phương
9	Tổ hợp nhà máy sản xuất dụng cụ, vật tư y tế; dụng cụ thể dục, thể thao	Các địa phương
10	Dự án chế biến sâu từ cát trắng	Các địa phương
11	Dự án sản xuất đồ uống, chế biến thực phẩm	Các địa phương
12	Nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm	Các địa phương
13	Dự án công nghiệp chế biến chế tạo, cơ khí chính xác	Các địa phương
14	Nhà máy điện sinh khối Hương Trà	Thị xã Hương Trà
15	Dự án Nhà máy Thép xanh Chân Mây	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
16	Tổ hợp Nhà máy cán nguội chế biến sâu	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
17	Dự án Nhà máy điện khí LNG và Trạm điện 500 KV	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
18	Dự án Nhà máy sản xuất Hydro	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
19	Dự án hệ thống băng tải vận chuyển than đá từ A Lưới đến Phong Điền (bao gồm các kho bãi tập kết và các hạng mục phụ trợ khác)	Huyện A Lưới, huyện Phong Điền
III	**THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ, DU LỊCH**	
1	Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu đất ký hiệu TM-DV4 nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu	Khu đô thị mới An Vân Dương
2	Vòng xoay trên không tại nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu	Khu đô thị mới An Vân Dương
3	Khách sạn, resort tiêu chuẩn 5 sao tại phường Thuỷ Vân	Khu đô thị mới An Vân Dương
4	Trung tâm bảo dưỡng máy bay	Thị xã Hương Thủy
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 1,2,3,4	Huyện Phú Vang
6	Khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư Điền Hòa, huyện Phong Điền	Huyện Phong Điền
7	Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp phía Bắc (Bàu Cỏ)	Huyện Phong Điền
8	Xây dựng khu vực ngoài hàng rào nước khoáng Thanh Tân, xã Phong Sơn	Huyện Phong Điền
9	Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng kết hợp dân cư Vinh Hải	Huyện Phú Lộc
10	Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinh Hiền	Huyện Phú Lộc
11	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp ở Bạch Mã	Huyện Phú Lộc

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
12	Dự án khách sạn cao cấp tại khu đất 22-24-26-30A Lê Lợi	Thành phố Huế
13	Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ, khách sạn cao cấp tại số 8-10 Phan Bội Châu và 19 Nguyễn Huệ, thành phố Huế	Thành phố Huế
14	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Quảng Công	Huyện Quảng Điền
15	Khu đô thị sân gôn Hương Thuỷ	Thị xã Hương Thủy
16	Khu sân gôn và dịch vụ đi kèm Hương Thuỷ	Thị xã Hương Thủy
17	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp Phong Điền	Huyện Phong Điền
18	Khu du lịch sinh thái và Sân gôn Phong Điền	Huyện Phong Điền
19	Khu du lịch nghỉ dưỡng, bảo tàng thiên nhiên và sân gôn Phong Điền	Huyện Phong Điền
20	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp Phú Vang	Huyện Phú Vang
21	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và sân gôn Huế	Thành phố Huế
22	Khu du lịch sinh thái và sân gôn Phú Lộc	Huyện Phú Lộc
23	Khu du lịch nghỉ dưỡng - sân gôn Nam Đông	Huyện Nam Đông
24	Khu du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng – sân gôn Nam Đông	Huyện Nam Đông
25	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hai Nhất – Ta Rinh	Huyện Nam Đông
26		
IV	**GIÁO DỤC, DẠY NGHỀ, Y TẾ**	
1	Thành phố giáo dục quốc tế	Khu đô thị mới An Vân Dương
2	Tổ hợp giáo dục tại khu E	Khu đô thị mới An Vân Dương
3	Dự án giáo dục tại khu đất có ký hiệu GD09, phường Hương Sơ	Thành phố Huế
4	Trường học quốc tế chất lượng cao	Thị xã Hương Thủy
5	Bệnh viện Quốc tế	Khu đô thị mới An Vân Dương
6	Khu Y tế công nghệ cao	Khu đô thị mới An Vân Dương
7	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	Thành phố Huế và vùng phụ cận
8	Khu y tế kết hợp nghỉ dưỡng	
V	**VĂN HOÁ, THỂ THAO, MÔI TRƯỜNG**	
1	Khu văn hoá đa năng tại Khu đất CV1-CV3	Phường Thuỷ Vân, thành phố Huế
2	Dự án tại khu đất có ký hiệu TH4 thuộc khu A- KĐT An Vân Dương	Khu đô thị mới An Vân Dương
3	Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân	Thủy Xuân, TP. Huế
4	Khu không gian văn hóa Bãi bồi Lương Quán	Thủy Biều, thành phố Huế

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
5	Các trung tâm văn hóa chuyên đề, bảo tàng (Bảo tàng sinh thái Tam Chủ Sơn; Bảo tàng sinh thái Đầm Phá Tam Giang – Cầu Hai; Bảo tàng văn hoá ẩm thực; Bảo tàng thi nhân Xứ Huế; Bảo tàng Làng Mai; Bảo tàng kiến trúc truyền thống,….)	Thành phố Huế và vùng phụ cận
6	Đầu tư khu bảo tàng nhà rường Huế tại làng nghề Mỹ Xuyên	Huyện Phong Điền
7	Trung tâm hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm quốc tế	Thành phố Huế
8	Khu công viên nghĩa trang sinh thái	Thị xã Hương Thủy
9	Các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá (Quảng cáo; Thủ công mỹ nghệ; Điện ảnh; Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch văn hóa,...)	
VI	**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, NHÀ Ở**	
1	Khu đô thị phía Nam sông Như Ý	Khu đô thị mới An Vân Dương
2	Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các khu đất có ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp – Tố Hữu	Khu đô thị mới An Vân Dương
3	Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ tại khu đất phía trước nhà thi đấu Bà Triệu	Thành phố Huế
4	Khu đô thị phía Bắc phường Hương Long, An Hoà, Kim Long, Hương An tại thành phố Huế	Thành phố Huế
5	Dự án tại khu vực Nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận	Thành phố Huế
6	Dự án Tổ hợp nhà ở - thương mại, dịch vụ tại 38 Hồ Đắc Di	Thành phố Huế
7	Dự án Tổ hợp đô thị thương mại dịch vụ, khách sạn cao cấp tại khu vực Hùng Vương, Lê Quý Đôn, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thị Minh Khai	Thành phố Huế
8	Dự án Tổ hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại đường Hùng Vương, Đống Đa (tại khu đất toà nhà Tỉnh uỷ và công an thành phố Huế)	Thành phố Huế
9	Khu đô thị phía Bắc, phường An Hòa, Hương Sơ và xã Hương Vinh, Hương Toàn	Thành phố Huế
10	Khu đô thị Hương Long, An Hoà, Kim Long tại thành phố Huế	Thành phố Huế
11	Khu đô thị Bàu Vá	Thành phố Huế
12	Khu đô thị du lịch chữa bệnh Khu vực Mỹ An	Thành phố Huế
13	Khu đô thị biển Thuận An, thành phố Huế	Thành phố Huế
14	Khu đô thị sinh thái ven sông Phổ Lợi, TP Huế	Thành phố Huế
15	Khu đô thị sinh thái Thanh Tiên	Thành phố Huế

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
16	Khu đô thị Hương Xuân, phường Hương Xuân và Hương Văn, thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Trà
17	Dự án khu đô thị tại phường Hương Văn, thị xã Hương Trà	Thị xã Hương Trà
18	Khu đô thị Hồ Châu Sơn – phía Đông	Thị xã Hương Thủy
19	Khu đô thị cảng hàng không quốc tế Phú Bài	Thị xã Hương Thủy
20	Khu đô thị sinh thái Thủy Phương tại Phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy (Cánh đồng Thanh Lam)	Thị xã Hương Thủy
21	Dự án khu đô thị sinh thái khu vực xã Thủy Thanh và khu vực lân cận, thị xã Hương Thuỷ	Thị xã Hương Thủy
22	Dự án Khu đô thị Thanh Toàn	Thị xã Hương Thủy
23	Khu phức hợp Đô thị, khu nghĩ dưỡng Khu D - An Vân Dương	Khu đô thị mới An Vân Dương
24	Khu đô thị mới Triều Thủy Khu E - An Vân Dương	Khu đô thị mới An Vân Dương
25	Khu đô thị xã Phú Dương, phường Phú Thượng, thành phố Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	Khu đô thị mới An Vân Dương
26	Khu dân cư Phú Diên 1,2,3	Huyện Phú Vang
27	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Vinh An, huyện Phú Vang	Huyện Phú Vang
28	Khu đô thị Phú Hồ	Huyện Phú Vang
29	Khu đô thị du lịch sinh thái tại khu vực đầm Hà Trung	Huyện Phú Vang
30	Khu dân cư – dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	Huyện Phong Điền
31	Dự án khu phức hợp du lịch, đô thị Điền Lộc	Huyện Phong Điền
32	Nhà ở xã hội Phong Hiền	Huyện Phong Điền
33	Khu đô thị phía Đông đường Nguyễn Vịnh	Huyện Quảng Điền
34	Khu phức hợp đô thị, nghỉ dưỡng tại xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền	Huyện Quảng Điền
35	Khu phức hợp đô thị - nghỉ dưỡng Hải Dương, Quảng Công	Thành phố Huế, Huyện Quảng Điền
36	Khu dân cư Quảng Công 1,2,3	Huyện Quảng Điền
37	Khu dân cư Vinh Hiền	Huyện Phú Lộc
38	Dự án xây dựng Khu dân cư và thương mại trung tâm Khe Tre	
39		Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
VII	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG**	
1	Khu công nghệ cao	Huyện Phú Lộc
2	Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế	Khu đô thị mới An Vân Dương

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
3	Khu công viên khoa học	Thị xã Hương Trà
4	Trung tâm dữ liệu số	
5	Khu công nghệ và sản xuất phần mềm	Khu Đô thị mới An Vân Dương
VIII	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**	
1	Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn, phục tráng và phát triển cây ăn quả; Trang trại nông nghiệp sạch, Nông nghiệp tuần hoàn công nghệ cao, trồng trọt công nghệ cao; Trung tâm thực nghiệm, sản xuất giống cây trồng; Sản xuất phân bón vô cơ vi sinh.	Các địa phương
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Các địa phương
3	Dự án nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.	Các địa phương
4	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.	Các địa phương

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Bảng 215. Danh mục dự án kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
I	**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, GIAO THÔNG**	
1	Các dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, làng nghề	Các địa phương
2	Các dự án đầu tư kinh doanh thứ cấp vào các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, làng nghề	Các địa phương
3	Bến cảng Phong Điền	Xã Điền Lộc, huyện Phong Điền
4	Các dự án đầu tư bến cảng, đê chắn sóng kết hợp cầu cảng tại Khu cảng Chân Mây, KKT Chân Mây - Lăng Cô	Huyện Phú Lộc
5	Các dự án phát triển hạ tầng đô thị; Các cảng, bến thủy nội địa gắn với cảng biển; Các dự án cảng chuyên dụng phục vụ các dự án năng lượng.	Các địa phương

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
6	Xây dựng các bến thuyền du lịch vùng đầm phá và các sông	Các địa phương
7	Các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giao thông khác	Các địa phương
II	**ĐẦU TƯ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, NĂNG LƯỢNG**	
8	Nhà máy điện khí LNG Chân Mây	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
9	Trung tâm hóa dầu công nghiệp Phong Điền	Xã Điền Môn - Điền Hương, huyện Phong Điền
10	Dự án Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp và kho cảng LNG Phong Điền	Các xã Điền Môn, Điền Hương, huyện Phong Điền
11	Dự án nhà máy xi măng Phong Điền và vùng nguyên liệu	Xã Phong Xuân và xã Phong Thu, huyện Phong Điền
12	Dự án Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
13	Nhà máy điện gió Lăng Cô	Huyện Phú Lộc
14	Nhà máy sản xuất giấy, bột giấy	Khu công nghiệp La Sơn
15	Các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.	Các địa phương
16	Các dự án Đầu tư nhà máy cấp nước sạch	Các địa phương
17	Các dự án Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải	Các địa phương
18	Tổ hợp nhà máy sản xuất điện tử, linh kiện điện, điện lạnh, điện tử gia dụng.	Các địa phương
19	Tổ hợp nhà máy sản xuất dụng cụ, vật tư y tế; dụng cụ thể dục, thể thao	Các địa phương
20	Các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp, năng lượng khác.	Các địa phương
III	**THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ, DU LỊCH**	
21	Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu đất ký hiệu TM-DV4 nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu	Phường An Đông và phường Xuân Phú, TP.Huế
22	Vòng xoay trên không tại nút giao vòng xuyến Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu	Các phường An Đông và Xuân Phú, TP.Huế

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
23	Khách sạn, resort tiêu chuẩn 5 sao tại phường Thuỷ Vân	Phường Thuỷ Vân, TP.Huế (Ký hiệu DV06 - Khu B - Khu đô thị An Vân Dương)
24	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới; bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay; dịch vụ hậu cần ô tô	TX Hương Thủy
25	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 1,2,3,4	Xã Phú Diên, huyện Phú Vang
26	Khu du lịch sinh thái Ngũ Hồ, huyện Phong Điền	Phong Bình, Phong Chương, huyện Phong Điền
27	Khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư Điền Hòa, huyện Phong Điền	Xã Điền Hòa, huyện Phong Điền
28	Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp phía Bắc (Bàu Cỏ)	Xã Phong Thu, huyện Phong Điền
29	Xây dựng khu vực ngoài hàng rào nước khoáng Thanh Tân, xã Phong Sơn	Xã Phong Sơn, huyện Phong Điền
30	Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng kết hợp dân cư Vinh Hải	Xã Giang Hải, huyện Phú Lộc
31	Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc
32	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp ở Bạch Mã	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc
33	Khu dịch vụ thương mại du lịch La Vân	Hương Xuân, Thượng Nhật, Nam Đông
34	Các trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm xây dựng tại Khu đô thị mới An Vân Dương	Khu đô thị mới An Vân Dương
35	Các dự án khu du lịch sinh thái vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai	Thuộc vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai
36	Các dự án thương mại dịch vụ kết hợp bến thuyền	Các địa phương
37	Các dự án cửa hàng, kho xăng dầu	Các địa phương
38	Các dự án đầu tư, kinh doanh chợ; trung tâm thương mại dịch vụ, siêu thị	Các địa phương
39	Các dự án Trung tâm, dịch vụ Logistic	Các địa phương
40	Các dự án du lịch làng nghề, làng cổ	Các địa phương

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
41	Các dự án du lịch sinh thái ven biển, đầm phá, ven sông, suối, rừng ngập mặn	Các địa phương
42	Các dự án thương mại, dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng khác.	Các địa phương
IV	**GIÁO DỤC, DẠY NGHỀ, Y TẾ**	
43	Dự án giáo dục tại khu đất có ký hiệu GD09, phường Hương Sơ, thành phố Huế	Khu đất có ký hiệu GD09, phường Hương Sơ, thành phố Huế
44	Khu nhà đất Tổng kho Tây Lộc (cũ) tại số 192 Nguyễn Trãi, phường Tây Lộc, thành phố Huế	Phường Tây Lộc, thành phố Huế
45	Dự án Trường học cao cấp tại Phường Thủy Dương	Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy
46	Nhà máy sản xuất thiết bị vật tư y tế; khu sản xuất nguyên dược liệu	Các địa phương
47	Các dự án bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, điều dưỡng, phục hồi chức năng	Các địa phương
48	Các dự án giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, khu liên hiệp y tế công nghệ cao khác...	Các địa phương
V	**VĂN HOÁ, THỂ THAO, MÔI TRƯỜNG**	
49	Khu văn hoá đa năng tại Khu đất CV1-CV3	Phường Thuỷ Vân, thành phố Huế
50	Dự án tại khu đất có ký hiệu TH4 thuộc khu A- Khu Đô thị An Vân Dương	Lô đất có ký hiệu TH4, thuộc khu A, phường An Đông, thành phố Huế
51	Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân	Thủy Xuân, TP. Huế
52	Khu không gian văn hóa Bãi bồi Lương Quán	Thủy Biều, TP. Huế
53	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và sân gôn tại xã Hương Thọ, thành phố Huế và xã Bình Thành, thị xã Hương Trà	Xã Hương Thọ, thành phố Huế và xã Bình Thành, thị xã Hương Trà
54	Khu quần thể sân gôn - làng du lịch sinh thái phong cảnh Việt Nam	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy
55	Sân gôn quốc tế và khu phụ trợ Vinh Xuân, huyện Phú Vang	Xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang.

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
56	Đầu tư khu bảo tàng nhà rường Huế tại làng nghề Mỹ Xuyên	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền
57	Khu đô thị sân gôn phía Tây hồ Châu Sơn	Thuộc phạm vi phường Thủy Phương, Thủy Châu, thuộc thị xã Hương Thủy
58	Khu du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng - sân gôn	Hương Phú, huyện Nam Đông
59	Các dự án nhà máy xử lý rác thải	Các địa phương
60	Trung tâm hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm quốc tế; Văn hóa, Thể thao	Các địa phương
61	Các dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy truyền thống văn hóa, lịch sử	Các địa phương
62	Các dự án Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ	Các địa phương
63	Các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá (Quảng cáo; Thủ công mỹ nghệ; Điện ảnh; Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch văn hóa,...)	Các địa phương
64	Các dự án thuộc các lĩnh vực văn hoá, thể thao, môi trường; sân gôn; sân gôn kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ, khu dân cư, khu đô thị khác	Các địa phương
65	Các dự án xã hội hoá di tích lịch sử, văn hoá; các dự án liên doanh liên kết khai thác di tích, di sản, các khu nhà đất có yếu tố văn hoá, lịch sử, di sản	Các địa phương
VI	**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, NHÀ Ở**	
66	Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ tại khu đất phía trước nhà thi đấu Bà Triệu	Bà Triệu, thành phố Huế
67	Khu đô thị phía Bắc phường Hương Long, An Hoà, Kim Long, Hương An tại thành phố Huế	Phường Hương Long, phường An Hòa,phường Kim Long và phường Hương An, thành phố Huế,tỉnh Thừa Thiên Huế
68	Dự án tại khu vực Nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận	Phường Thuỷ Biều, thành phố Huế
69	Dự án Tổ hợp nhà ở - thương mại, dịch vụ tại 38 Hồ Đắc Di	Thành phố Huế

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
70	Dự án Tổ hợp đô thị thương mại dịch vụ, khách sạn cao cấp tại khu vực Hùng Vương, Lê Quý Đôn, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thị Minh Khai	Khu vực Hùng Vương, Lê Quý Đôn, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thị Minh Khai
71	Dự án Tổ hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại đường Hùng Vương, Đống Đa (tại khu đất toà nhà Tỉnh uỷ và công an thành phố Huế)	Đường Hùng Vương, Đống Đa, thành phố Huế
72	Khu đô thị Hồ Châu Sơn – phía Đông	Thuộc một phần phạm vi Phường Thủy Châu và Phường Phú Bài
73	Khu đô thị cảng hàng không quốc tế Phú Bài	Khu vực lập quy hoạch thuộc một phần phạm vi địa giới hành chính phường Phú Bài và các xã Thủy Phù, Thủy Tân, thị xã Hương Thủy
74	Khu đô thị Triều Thủy Khu E - An Vân Dương	Khu E, An Vân Dương
75	Khu đô thị xã Phú Dương, phường Phú Thượng, thành phố Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	Khu C, An Vân Dương
76	Khu dân cư Phú Diên 1,2,3	Xã Phú Diên, huyện Phú Vang
77	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Vinh An, huyện Phú Vang	Xã Vinh An, huyện Phú Vang
78	Khu đô thị Phú Hồ	Tại các xã Phú Hồ, Phú Lương, Phú Xuân, huyện Phú Vang
79	Khu dân cư – dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	Xã Phong Hiền, huyện Phong Điền
80	Dự án khu phức hợp du lịch, đô thị Điền Lộc	Xã Điền Lộc, huyện Phong Điền
81	Khu đô thị Phong An, huyện Phong Điền	Xã Phong An, huyện Phong Điền
82	Khu phức hợp đô thị, nghỉ dưỡng tại xã Quảng Ngạn, huyện	Xã Quảng Ngạn,

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
	Quảng Điền	huyện Quảng Điền
83	Khu phức hợp đô thị - nghỉ dưỡng Hải Dương, Quảng Công	Xã Hải Dương, thành phố Huế và xã Quảng Công, huyện Quảng Điền
84	Khu dân cư Hải Thành	Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền
85	Dự án cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ	Các địa phương
86	Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Các địa phương
87	Các dự án đầu tư phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn, nhà ở khác	Các địa phương
VII	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG**	
88	Dự án Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế	Khu B - Đô thị mới An Vân Dương
89	Trung tâm dữ liệu số	Khu A - Đô thị mới An Vân Dương
90	Dự án khu công nghệ và sản xuất phần mềm tại Khu Đô thị An Vân Dương	Khu B - Đô thị mới An Vân Dương
91	Các dự án nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo	Các địa phương
92	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trong trưng bày, giới thiệu về các Di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh	Các địa phương
93	Các dự án Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học; đào tạo nhân lực công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao.	Các địa phương
94	Các dự án Khu công nghệ thông tin tập trung; làng truyền thông; Công nghệ thông tin	Các địa phương
95	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh; Xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc	Các địa phương
96	Các dự án Khoa học - Công nghệ thông tin khác	Các địa phương
VIII	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
97	Các dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn, phục tráng và phát triển cây ăn quả; Trang trại nông nghiệp sạch, Nông nghiệp tuần hoàn công nghệ cao, trồng trọt công nghệ cao; Trung tâm thực nghiệm, sản xuất giống cây trồng; Sản xuất phân bón vô cơ vi sinh.	Các địa phương
98	Các dự án Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng	Các địa phương
99	Các dự án phát triển làng nghề, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	Các địa phương
100	Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Các địa phương
101	Các dự án nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, chế biến lâm sản ngoài gỗ; nuôi trồng thuỷ sản công nghệ cao.	Các địa phương
102	Các dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.	Các địa phương
103	Các dự án Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp công nghệ cao.	Các địa phương
104	Các dự án Nông, lâm, thuỷ sản khác	Các địa phương
IX	**CÁC DỰ ÁN KHÁC**	
105	Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Các địa phương
106	Các dự án đầu tư, kinh doanh khác phù hợp với quy hoạch ngành, lĩnh vực liên quan	Các địa phương
107	Các dự án đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.	Các địa phương

Ghi chú: Các dự án, công trình khác căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương. Về vị trí, quy mô công trình, diện tích đất, tổng mức đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu huy động và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

1.2. Nhu cầu vốn đầu tư

Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2021-2030 khoảng 430-450 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn cho giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 160-170 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 cần khoảng 270-280 nghìn tỷ đồng.

- Dự kiến vốn từ NSNN trong giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 40 - 43 nghìn tỷ đồng, chiếm 25% tổng nhu cầu vốn; trong đó vốn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh là 20.342 tỷ đồng, phần còn lại vốn trung hạn của các Bộ, ngành; vốn từ

nguồn vượt thu, quỹ đất của địa phương để tập trung cho giai đoạn này đầu tư phát triển hạ tầng, đô thị, … để đạt mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương trước năm 2025 (giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 20-22%) và 2026 - 2030 là khoảng 45 - 47 nghìn tỷ đồng, chiếm 16% tổng nhu cầu vốn.

- Dự kiến vốn từ ngoài nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 110-115 nghìn tỷ và 2026 - 2030 là khoảng 195-200 nghìn tỷ (vốn đầu tư tăng bình quân 12%/năm). Vốn khu vực ngoài nhà nước dự kiến chiếm lần lượt khoảng 69% và 72% tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025.

- Dự kiến vốn FDI giai đoạn 2021-2025 là khoảng 10-12 nghìn tỷ và 2026-2030 là khoảng 30 – 33 nghìn tỷ (vốn đầu tư tăng 25%/năm). Vốn đầu tư FDI dự kiến sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong cơ cấu vốn đầu tư của tỉnh. Vốn FDI dự kiến chiếm lần lượt khoảng 6% và 12% tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025.

Bảng 216. Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021-2030

Đvt: nghìn tỷ đồng

Stt	Nhu cầu vốn	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	Vốn từ NSNN	40 - 43	45 - 47	85 - 90
2	Vốn từ ngoài nhà nước	110 - 115	195 - 200	305 - 315
3	Vốn FDI	10 - 12	30 - 33	43 - 45
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (1+2+3)	**160-170**	**270-280**	**430-450**

Nguồn: Nhóm Tư vấn tính toán

II. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

2.1. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

2.1.1. *Giải pháp về huy động vốn đầu tư*

2.1.1.1. Tăng cường công tác quản lý tài chính, ngân hàng và hoạt động tín dụng

Tập trung quản lý thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu thuế, nhất là các nguồn thu mới; tăng tỷ trọng thu nội địa, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu. Khai thác có hiệu quả các nguồn thu từ tài nguyên. Bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính; thực hiện nghiêm việc lập, chấp hành, quyết toán các khoản thu, chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cơ cấu lại các khoản chi ngân sách theo hướng giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư phát triển.

Phát triển dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm theo hướng tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP của tỉnh; tích cực hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các ngành khác, đồng thời tạo nền tảng cơ sở hạ tầng vững chắc cho việc thu hút đầu tư vào tỉnh. Triển khai kịp thời các giải pháp về tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng trên cơ sở bám sát mục tiêu, định hướng, chỉ đạo của Trung ương; tập trung nguồn vốn cho vay đối

với các lĩnh vực ưu tiên như: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tín dụng phục vụ phát triển NN, nông thôn; cho vay xây dựng NTM;... Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, cung ứng dịch vụ thanh toán hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế.

2.1.1.2. **Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; kiến nghị với Trung ương về xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển của tỉnh.**

Tiếp tục sử dụng sự hỗ trợ của Chính phủ, các bộ, ban, ngành Trung ương và các nhà tài trợ để thu hút vốn hỗ trợ từ các nguồn vốn hỗ trợ như ngân sách trung ương, hỗ trợ phát triển chính thức để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi lớn và các dự án đầu tư xây dựng, cơ sở hạ tầng xã hội của tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu lập kế hoạch để đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh được phản ánh đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các Bộ, ngành và bảo đảm tài chính cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao; đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện các biện pháp bồi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có các biện pháp và quy định phù hợp để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm cả việc sử dụng quỹ đất để phát triển đô thị, công nghiệp, nhà ở và xây dựng NTM.

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn; ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển; đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, thuỷ lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường, cấp điện, thông tin truyền thông, cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KKT, KCN, khu đô thị và các khu chức năng khác.

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương; bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

Để đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu.

2.1.1.3. **Thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế**

Đất đai là một trong những nguồn lực có đóng góp lớn vào ngân sách công của các địa phương. So với tiềm năng về quỹ đất để phát triển thì việc thu ngân sách cấp tỉnh từ đất đai của tỉnh còn thấp. Do đó, chính sách tài chính đất đai phải được điều chỉnh để chính sách này đóng vai trò điều tiết trên thị trường.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông gắn với việc sử dụng hiệu quả quỹ đất hai bên đường để thu hút đầu tư, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá trong phát triển kinh tế; phát triển hạ tầng du lịch mà trọng tâm là hạ tầng khu du lịch Chân Mây Lăng Cô, phát triển du lịch Vườn quốc gia Bạch Mã; huy động các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, trong đó chú trọng Mô hình TOD, là một mô hình tiên tiến của thế giới góp phần làm giảm kẹt xe, tăng hiệu quả kinh tế đô thị.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, đa dạng các hình thức thu hút đầu tư, ưu tiên lựa chọn các dự án có quy mô đầu tư lớn, công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản xuất thân thiện với môi trường, các nhà đầu tư có tiềm lực và chiến lược đầu tư dài hạn, tạo sự lan tỏa. Gắn hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh với chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, kế hoạch xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành Trung ương, các địa phương trong cả nước.

Tập trung phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tất cả các ngành, lĩnh vực. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh; xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, giữa người dân với doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, định hướng gắn kết đến thị trường quốc tế.

Tiếp tục đổi mới, đầu tư phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã. Hình thành các hiệp hội ngành nghề để làm đại diện cho tiếng nói của doanh nghiệp và là cầu nối giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương, điều phối và giải quyết các vấn đề của mỗi ngành nghề.

2.1.1.4. **Thực hiện cơ chế huy động vốn ngân sách ngoài nhà nước khác**

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, trên cơ sở đó cần đa dạng hoá các hình thức huy động vốn theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu, xây dựng danh mục các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP trong từng giai đoạn để thu hút các nhà đầu tư như một giải pháp đột phá để cải thiện cơ sở vật chất, hạ tầng dịch vụ, phát triển kinh tế, xã hội và tiến tới mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng. Các dự án PPP phải được nghiên cứu và chuẩn bị kỹ lưỡng; trước khi bắt đầu thảo luận về PPP với các nhà đầu tư tiềm năng, cần ưu tiên và tập trung vào công tác chuẩn bị và chuẩn bị ứng dụng.

Ngoài ra, còn các hình thức sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước khác như huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện kết cấu HTKT; 3) thúc đẩy việc đào tạo LLLĐ có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường.Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ; thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất; thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu và trái phiếu. Để làm được điều này, cần xây dựng hình ảnh Thừa Thiên Huế là điểm đến đầu tư hấp dẫn thông qua hình ảnh, thương hiệu và việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm thể hiện những khác biệt của tỉnh Thừa Thiên Huế so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm

đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Thừa Thiên Huế... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Việc thực hiện các cam kết đối với các chủ đầu tư có tiềm năng là rất cần thiết. Các nội dung cần đạt được như sau:

Thứ nhất, thành lập đường dây nóng của Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND tỉnh để tiếp nhận thông tin và giải quyết ngay các kiến nghị từ phía các doanh nghiệp.

Thứ hai, hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp khi có nhu cầu mở rộng sản xuất, thay đổi phương án sản xuất kinh doanh, điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Thứ ba, bảo đảm an ninh trật tự ngoài hàng rào doanh nghiệp, KCN và CCN, bảo đảm an toàn về tính mạng và tài sản cho người lao động làm việc tại các doanh nghiệp.

Thứ tư, hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo lao động, cung cấp nguồn lao động có kỹ thuật và ý thức tổ chức kỷ luật.

Thứ năm, cam kết cung cấp đủ điện 24/24 giờ cho các doanh nghiệp. Đầu tư lưới điện đến chân hàng rào dự án cho các doanh nghiệp đầu tư tại các khu, CCN.

Thứ sáu, hỗ trợ tốt nhất công tác giải phóng mặt bằng, áp dụng chính sách ưu đãi tối đa cho doanh nghiệp trong khung quy định của Chính phủ về miễn, giảm thuế, tiền thuê đất, thuê mặt nước...

2.1.2. *Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực*

2.1.2.1. **Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, phù hợp xu thế phát triển của cuộc cách mạng 4.0**

Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp. Thực hiện việc đánh giá đội ngũ cán bộ công chức hàng năm là việc làm thực sự cần thiết đối với quá trình phát triển cá nhân và chuyên môn của họ.

Nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông ở các cấp đào tạo theo hướng phát huy tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự nghiên cứu, tăng thời gian thực hành. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Triển khai thực hiện các chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân; chương rình đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; và chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước. …

Tăng cường nâng cao nhận thức về nghề nghiệp việc làm cho học sinh phổ thông, phân luồng học tập phù hợp với trình độ và cơ cấu lao động của nền kinh tế. Triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án về giáo dục nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển và nhu cầu thị trường; gắn giáo dục nghề nghiệp với giải quyết việc làm, nâng cao năng suất lao động, thu nhập và cơ hội đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, phát triển của cuộc cách mạng 4.0, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các tổ chức, doanh nghiệp; tổ chức các diễn đàn về phát triển nguồn nhân lực. Phối kết hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả đào tạo. Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch để đảm bảo hiệu quả thực hiện quy hoạch

2.1.2.2. **Xây dựng cơ chế, chính sách về hỗ trợ đào tạo, thu hút nhân lực, nhân tài, khai thác tốt nguồn lao động.**

Chú trọng việc sử dụng nhân tài, cán bộ khoa học, kỹ thuật, công nhân kỹ thuật bậc cao hiện có; thu hút cán bộ, chuyên gia có trình độ cao trong và ngoài nước đến Thừa Thiên Huế làm việc với cơ chế đãi ngộ phù hợp.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách để thu hút đãi ngộ nguồn nhân lực chất lượng cao; thu hút và tận dụng tối đa nguồn nhân lực đào tạo từ các tỉnh/thành/quốc gia có trình độ cao như: (1) Chính sách tiền lương, thưởng cho phù hợp với sự cống hiến của người lao động; có chính sách ưu tiên theo từng cấp độ khác nhau cho những trình độ và năng lực khác nhau và có chế độ ưu tiên đặc biệt cho những nhân tài đặc biệt, những chuyên gia đầu ngành (2) Chính sách về nhà ở, trong đó ưu tiên nhà ở xã hội cho lao động, nhà ở dành riêng cho các chuyên gia nghiên cứu,… (3)- Chính sách về điều kiện nghiên cứu, môi trường làm việc, xây dựng quy chuẩn điều kiện làm việc cho từng lĩnh vực từng ngành nghề đảm bảo cho lao động phát huy hết năng lực của mình.

Tập trung xây dựng chính sách đào tạo, phát triển, đãi ngộ đội ngũ nhân lực có trình độ cao, chuyên môn sâu, kỹ năng giỏi, có nhận thức về văn hóa nghệ thuật và có sức khỏe. Xây dựng chính sách thu hút, mời gọi nhân lực cấp cao từ trong và ngoài nước về làm việc cho tỉnh, nhất là nhân lực có kinh nghiệm quản lý quốc tế, các chuyên gia giỏi trong các lĩnh vực công nghệ cao để chuẩn bị sẵn sàng cho việc hội nhập và phát triển trong xu hướng tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hướng tới xây dựng nền kinh tế số.

Xây dựng các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ, kế toán, tài chính và nhà quản lý, giám sát, giám đốc điều hành cho các ngành ưu tiên phát triển.

Xây dựng chính sách để khuyến khích người lao động tự đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Nghiên cứu triển khai các chính sách của nhà nước về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

2.1.2.3. Quy hoạch định hướng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục – đào tạo, đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư phát triển mạng lưới giáo dục - đào tạo

Quy hoạch mạng lưới trường lớp giáo dục phổ thông theo hướng thu gọn đầu mối, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội, dân cư. Rà soát, đánh giá, phân cấp mạng lưới hợp lý để ưu tiên đầu tư thích đáng cho một số trường học hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ học tập, giảng dạy, nghiên cứu. Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách.

Rà soát, đánh giá lại chức năng, nhiệm vụ, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên để có phương án sáp nhập, hợp nhất phù hợp, hiệu quả. Phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, ưu tiên các ngành, nghề trọng điểm; chú trọng đầu tư xây dựng từ 01 đến 02 trường cao đẳng chất lượng cao trong giai đoạn 2021-2025.

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDNN theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa một cách toàn diện, đầu tư trọng tâm, trọng điểm, thực sự hiệu quả và đồng bộ các yếu tố đảm bảo chất lượng: nội dung chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo, phương pháp đánh giá kết quả học tập, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề theo hướng hiện đại hoá. Xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giảng dạy, phát triển đội ngũ giáo viên, đổi mới chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu GDNN.

Phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, áp dụng các phương pháp giảng dạy và giáo trình tiên tiến, nâng cao chất lượng tuyển sinh, thu hút sinh viên trong nước và quốc tế, tạo đà phát triển nguồn nhân lực, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đáp ứng nhu cầu nhân lực của các tỉnh lân cận.

Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo toàn diện với đội ngũ giáo viên và CBQL giáo dục được quan tâm về chất lượng. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đạt chuẩn theo quy định trong nước và chuẩn quốc tế về kỹ năng nghề, kỹ năng sư phạm và ngoại ngữ. Thường xuyên nâng cao chất lượng các kỹ năng cho giáo viên để đáp ứng cho phương pháp giảng dạy chủ yếu là dạy tích hợp hiện nay và soạn giáo án điện tử, nghiên cứu tài liệu và giao dịch quốc tế.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục - đào tạo công tác nhằm thu hút các cơ sở giáo dục - đào tạo ngoài công lập có chất lượng cao; hỗ trợ về cơ chế, chính sách như: hợp lý hóa quy trình phê duyệt và thủ tục hành chính liên quan để khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo tư nhân. Huy động nguồn vốn các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các nguồn tài trợ, vốn xã hội, hợp tác quốc tế, vốn đầu tư nước ngoài, và các nguồn kinh phí hợp pháp khác cho giáo dục và đào tạo.

2.1.2.4. Đẩy mạnh công tác dự báo nhân lực, tăng cường kết nối cung cầu lao động, phát triển thị trường lao động

Hoàn thiện hệ thống thông tin TTLĐ này giúp cho hoạt động điều phối của cơ quan quản lý, các đối tác trên thị trường có được đầy đủ thông tin. Thiết lập và vận hành tốt hệ thống thông tin dự báo nhu cầu chất lượng nguồn nhân lực làm cơ sở định hướng phát triển nguồn

lao động về chất, đảm bảo năng lực nguồn lao động phù hợp với nhu cầu từ công việc và định hướng phát triển của doanh nghiệp, định hướng phát triển kinh tế địa phương.

Tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ cơ chế liên kết, phối hợp ba bên giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo để đào tạo theo đơn đặt hàng, cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng mọi nhu cầu về nhân lực cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển. Dự báo, cân đối nhu cầu đào tạo nhân lực và hỗ trợ việc làm cho lao động sau đào tạo giữa các ngành, địa phương, cơ sở đào tạo và các tổ chức kinh tế. Chuẩn bị đủ số lượng và chất lượng nhân lực đón đầu khi các dự án lớn đưa vào hoạt động.

Hỗ trợ các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các cơ sở đào tạo tăng cường kết nối với các doanh nghiệp, các dự án đầu tư lớn trên địa bàn, các dự án dự kiến đi vào hoạt động trong các năm tới; chủ động tổ chức các hoạt động tạo việc làm, ngày hội việc làm cho sinh viên.

Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng chiến lược, kế hoạch nhân lực phù hợp với chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, công khai nhu cầu tuyển dụng các vị trí việc làm, phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước để tìm kiếm nguồn nhân lực, tuyển dụng và bồi dưỡng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Tăng cường phổ biến chủ trương, chính sách lao động, việc làm nhằm nâng cao nhận thức của người dân về phát triển nhân lực gắn kết với nhu cầu thị trường lao động, giải quyết việc làm.

Các doanh nghiệp xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhân lực phù hợp với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh. Chủ động liên hệ các cơ sở đào tạo để tìm kiếm nguồn nhân lực; liên kết với các trường Đại học tại các thành phố lớn về đào tạo chuyên ngành mà tỉnh còn thiếu như dệt may, công nghiệp hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực. Cần nghiên cứu nhân rộng mô hình kết hợp giữa doanh nghiệp với các trường, cơ sở đào tạo trong đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

2.1.3. *Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ*

2.1.3.1. **Giải pháp về tăng trưởng xanh và BVMT**

1. Về kinh tế

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng KH&CN, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Thúc đẩy phát triển các cụm ngành kinh tế trên cơ sở phối hợp chặt chẽ các hoạt động TTX, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; phát triển NN, nông thôn bền vững. Các hoạt động kinh tế được chuyển đổi theo hướng "sạch hơn", giảm phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ tác động đến môi trường. Sử dụng công nghệ hiện đại phù hợp là yêu cầu hàng đầu để giảm tiêu thụ năng lượng, tài nguyên và giảm ô nhiễm. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp nhằm khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại thân thiện với môi trường trong mọi ngành sản xuất nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Khuyến khích các cơ sở phát triển sản xuất sạch và thân thiện môi trường, khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu tái sinh, đặc biệt trong lĩnh vực khai khoáng và công nghiệp chế biến chế tạo sẽ kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và sản xuất.

2. Về xã hội

Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới phải bảo đảm các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới; tập trung nỗ lực cho các hoạt động tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tạo sự ổn định về quy mô và nâng cao chất lượng dân số; Có các kế hoạch hành động cụ thể tập trung vào tiêu dùng bền vững, cải thiện chất lượng không khí, chất lượng nước, an toàn thực phẩm.

3. Về quản lý tài nguyên, môi trường và ứng phó với BĐKH

Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; sử dụng hiệu quả, bền vững và chống thoái hoá tài nguyên đất; BVMT nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, việc chuyển đổi sử dụng đất để phát triển cần cân nhắc, bố trí chuyển đổi đối với diện tích đất lâm nghiệp không có rừng hoặc diện tích rừng trồng, hạn chế chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và KCN; đảm bảo có cơ chế quản lý có hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan vào BVMT và thực hiện tăng trưởng xanh.

Các vấn đề về chuyển đổi cơ cấu công nghiệp, tái cơ cấu SDĐ, di cư và đô thị hóa ngày càng trở nên phức tạp bởi những xu hướng BĐKH hiện nay và sẽ có tác động trực tiếp tới hiện trạng môi trường tự nhiên và đe dọa suy giảm và đánh mất ĐDSH và tài sản thiên nhiên của Thừa Thiên Huế. Lượng phát thải khí nhà kính được dự báo sẽ tăng mạnh do tăng trưởng khu vực công nghiệp và đáp ứng nhu cầu năng lượng gia tăng.

Đẩy mạnh liên kết tỉnh, liên kết vùng trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng chương trình hợp tác cụ thể hoặc có thể đề xuất dự án về bảo vệ môi trường liên tỉnh giữa tỉnh Thừa Thiên Huế với các tỉnh lân cận từ đó sẽ đánh giá rõ các vấn đề tác động môi trường liên tỉnh.

4. Về định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu

Nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động sản xuất, vận tải, thương mại và công nghiệp; đẩy mạnh khai thác có hiệu quả và tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng của quốc gia.

Phát triển NN hiện đại, sạch, hữu cơ, chất lượng cao; điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên…

Từng bước hạn chế các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới. Thúc đẩy các ngành kinh tế xanh phát triển nhanh để tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập, làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên; đẩy mạnh phát triển đô thị hóa theo hướng xanh, thông minh, bền vững, có năng lực chống chịu với thiên tai và BĐKH, đảm bảo hiệu quả kinh tế-sinh thái, thúc đẩy giao thông công cộng.

2.1.3.2. **Giải pháp về phát triển KH&CN**

Huy động tối đa nguồn lực của các tập đoàn doanh nghiệp lớn trong nước; khuyến khích thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước (nhà đầu tư mồi) đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng theo hình thức BOT, BTO, BT. Sớm xây dựng thành công khu ươm tạo công nghệ, trung tâm nghiên cứu chất lượng cao, thúc đẩy hình thành doanh nghiệp KH&CN trong các trường thành viên thuộc Đại học Huế để tạo cơ sở hình thành doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao tại Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế. Đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học công nghệ 2%.

Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng và cơ cấu, phù hợp với nhu cầu phát triển của từng lĩnh vực khoa học và công nghệ, nhất là các ngành khoa học và công nghệ cao có khả năng tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn và sáng chế ra công nghệ mới. Trọng tâm phát triển nhân lực cho các ngành khoa học kỹ thuật, y dược, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, …phục vụ cho Khu công nghệ cao. Tăng dần nhân lực chuyên gia đầu đàn các ngành khoa học có tiềm năng lợi thế của tỉnh.

Đẩy mạnh liên kết, phát huy các tiềm năng, lợi thế riêng có của Thừa Thiên Huế theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, đặc biệt trong liên kết phát triển công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, khoa học khám chữa bệnh và sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Kết nối các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa trong việc phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ caothông qua các chương trình giới thiệu nhu cầu phát triển và hợp đồng kinh tế giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa. Xây dựng các chương trình hợp tác dài hạn với các đối tác chiến lược -các công ty, tập đoàn lớn về phát triển công nghiệp công nghệ cao ở Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2021 - 2030. Đổi mới mô hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị nghiên cứu chuyên ngành để làm cầu nối giữa nghiên cứu - thiết kế - ứng dụng, gắn quá trình nghiên cứu với chuyển giao đưa vào sản xuất.

Khuyến khích, hỗ trợ việc hình thành và phát triển các tổ chức tư vấn, dịch vụ chuyển giao công nghệ, thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN, tăng tỷ lệ thương mại hóa các sản phẩm khoa học công nghệ; hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ quốc gia.

Hình thành quy trình và cơ chế quản lý và cập nhật thường xuyên và kịp thời các cơ sở dữ liệu đa ngành và chương trình hoạt động dài hạn và ngắn hạn của các sở và ban ngành, theo hướng tích hợp thông tin số hóa trên mạng GIS – internet để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác đa ngành hiệu quả và đồng bộ hơn giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh; trong công tác quản lý, cải tạo, chỉnh trang, và phát triển hạ tầng đô thị & quy hoạch đô thị và nông thôn.

Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù đối với Thừa Thiên Huế; trong đó tập trung bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa; Khu kinh tế Lăng Cô - Chân Mây, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và Vườn Quốc gia Bạch Mã; 4 trung tâm (văn hóa - du lịch; y tế chuyên sâu; khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao) và Khu CNC. Xây dựng Chính sách thu hút, hỗ trợ đầu tư, phát triển KCNC; chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao KH&CN. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp KH&CN, từng bước hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng BTBDHNTB.

2.1.3.3. **Giải pháp về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- Tăng cường tuyên truyền phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức cho cộng đồng, thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả;
- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông nghiệp;
- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chiếu sáng công cộng;
- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các tòa nhà;
- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong kinh doanh, dịch vụ, quảng cáo
- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sinh hoạt

2.1.4. *Giải pháp và cơ chế, chính sách liên kết phát triển*

2.1.4.1. **Liên kết, hợp tác trong nước**

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định của các nội dung như: liên kết vùng động lực và vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn; liên kết các doanh nghiệp lớn, vừa, nhỏ và các startup đang phát triển; Liên kết phát triển nông nghiệp quy mô lớn thông qua kết hợp các điểm dân cư sản xuất lại với nhau; Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lập và thực thi kế hoạch hành động chung theo các chương trình, dự án cụ thể, nhất là các lĩnh vực ưu tiên trên hành lang kinh tế trọng điểm miền Trung.

Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng KTTĐ MT về các lĩnh vực sau:

Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...).

Phối hợp XD các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các KCN.

Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - XD hạ tầng khu, CCN các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành…

Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát XD và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển NN. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý QH các khu đô thị, KCN, các dự án đầu tư xây dựng; công tác BVMT, đặc biệt là môi trường nước.

Hợp tác trong phát triển du lịch giữa các tỉnh trong khu vực như Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam và các tỉnh trong vùng KTTĐMT trong việc xây dựng các điểm, tuyến, tour du lịch; quảng bá và đào tạo nhân lực du lịch để xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trung tâm du lịch quan trọng của vùng và quốc gia.

2.1.4.2. **Liên kết, hợp tác quốc tế**

Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có, hướng tới những thị trường mới. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài.

Tranh thủ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo của các dự án, các đối tác nước ngoài.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

2.1.5. *Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn*

Phát triển đô thị xanh, thông minh, có bản sắc rõ ràng là công tác có tầm chiến lược của tỉnh Thừa Thiên Huế, trong đó tập trung nghiên cứu mô hình đô thị bền vững hướng biển phù hợp với Nghị quyết số 06- NQ/TW về quy hoạch, xây dựng quản lý và phát triển đô thị bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn quốc gia, đặc biệt gắn việc bảo tồn phát huy các giá trị lịch sử văn hoá của quần thể di tích cố đô Huế và các di tích khác; đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế trong quản lý và phát triển bền vững đô thị.

Tổ chức lãnh thổ NTM phải đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với hệ thống đô thị, nông thôn cả nước, của vùng BTB-DHNTB, vùng KTTĐ MT; phù hợp với các định hướng phát triển chung trong QHT Thừa Thiên Huế; đồng bộ với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được phê duyệt, đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính cấp huyện và vùng liên huyện; đảm bảo tính hiệu quả kinh tế, công bằng và tiến bộ xã hội; BVMT, giữ gìn các di sản lịch sử - văn hóa, làng nghề truyền thống và thiên nhiên; phát huy và sử dụng tốt các điều kiện thiên nhiên; tiềm năng lợi thế và nguồn lực đặc thù của mỗi địa phương; gắn kết với khu vực đô thị và kết cấu hạ tầng chung của toàn tỉnh, vùng liên huyện, huyện và các cụm xã.

Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên – môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất NN hiện có trong đô thị sang đất XD để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội. Phần quỹ đất NN còn lại phải là một bộ phận chức năng cấu thành của cơ cấu quy hoạch đô thị, đồng thời với việc chính sách phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, để tăng giá trị sản phẩm, năng suất cây trồng, góp phần thúc đẩy kinh tế đô thị phát triển.

Thực hiện tốt các chỉ đạo của UBND tỉnh về quản lý quy hoạch; kịp thời công bố, công khai các quy hoạch được duyệt; lập quy chế quản lý xây dựng và phát triển theo quy hoạch. Ưu tiên Lập quy hoạch chung các ĐTM và các huyện có định hướng lên thị xã trong thời kỳ 2021-2030. Tiếp tục rà soát, giám sát công tác thực hiện quy hoạch để kịp thời phát hiện các vướng mắc để điều chỉnh cho phù hợp. Điều chỉnh quy hoạch chung, chương trình phát triển đô thị của từng huyện, TP trên cơ sở QH được duyệt làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước xác định các khu vực phát triển đô thị, lập các dự án đầu tư XD phát triển đô thị theo quy định.

Xây dựng và hoàn thiện các QH chi tiết và thiết kế đô thị ở các khu vực trung tâm, ở các trục giao thông mới; đồng thời, việc chỉnh trang đô thị ở các khu vực ngoại vi phải gắn kết hài hòa với QH các đô thị vùng trung tâm và QHXD NTM. Hạn chế quá trình phát triển đô thị ở những khu vực bảo tồn thiên nhiên, di tích danh lam thắng cảnh. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh cần có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất, đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế xã hội.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế đô thị bền vững; xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị. Thường xuyên cập nhật và công bố công khai các quy hoạch phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế- xã hội thông qua đấu giá quyền SDĐ, đấu thầu dự án có SDĐ. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các

công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Giải quyết sinh kế cho người dân có đất bị thu hồi để thực hiện đầu tư xây dựng đô thị nông thôn.

UBND Tỉnh khi tổ chức nguồn lực thực hiện quy hoạch, triển khai đầu tư và xây dựng cần có giải pháp khuyến khích năng động, sáng tạo theo Kết luận 14/-KT/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị. Với các dự án thành phần theo danh mục ở phụ lục quy hoạch cần đáp ứng có phương án công nghệ và phương án thiết kế xây dựng phù hợp theo pháp luật xây dựng (*Điều 51 Luật Xây dựng).*

2.1.6. *Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.*

2.1.6.1. **Công khai quy hoạch**

UBND Tỉnh công khai QH; tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động toàn xã hội tham gia thực hiện QH; QH được tải lên website của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương để cộng đồng giám sát quá trình triển khai thực hiện; đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung QH phát triển ngành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới QHXD vùng huyện, QH SDĐ cấp huyện và các QH khác theo quy định của pháp luật về QH theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng QH phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về QH. Đối với QHXD, QHSDĐ thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch và trụ sở UBND cấp xã để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện QH.

2.1.6.2. **Phân công trách nhiệm quản lý nhà nước**

Hội đồng nhân dân tỉnh: Ban hành Nghị quyết về tình hình, quan điểm, mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ và giải pháp triển khai quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; giám sát UBND tỉnh trong việc thực hiện các Nghị quyết do HĐND ban hành.

UBND tỉnh: thực hiện quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch theo các nhiệm vụ đã được xác định ở Phần thứ ba – Tổ chức thực hiện.

Các Sở, ngành, UBND TP, huyện, TX: giúp UBND tỉnh thực hiện quy hoạch tỉnh theo sự phân cấp phù hợp với quy định của pháp luật và sự phân công của UBND tỉnh.

2.1.6.3. **Kiểm tra giám sát quy hoạch**

UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện QH, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện QH để xử lý theo quy định. Phát huy tính dân chủ và sức mạnh toàn dân, đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư; tăng cường giám sát của cộng đồng và sự tham gia của dân cư đối với thực hiện quy hoạch.

2.1.7. *Giải pháp về bảo đảm quốc phòng, an ninh*

Tăng cường công tác đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo Nghị quyết 26-NQ/TW 2022 ngày 03/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương về phát triển KTXH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ.

2.2. Các nguồn lực thực hiện quy hoạch

Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn: Ngân sách nhà nước trung ương và địa phương với chức năng dẫn dắt thu hút các nguồn vốn đầu tư khác: FDI, đầu tư tư nhân, đầu tư của các doanh nghiệp…

Phát huy các tiềm năng, lợi thế, đặc biệt các lợi thế so sánh để Thừa Thiên Huế phát triển nhanh và bền vững

Sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là sử dụng quỹ đất tạo vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng quan trọng của tỉnh.

Tăng cường đào tạo phát triển nguồn nhân lực; thu hút và sử dụng hiệu quả lao động, đặc biệt lao động có tay nghề cao, nâng cao năng suất lao động trong các ngành kinh tế, lĩnh vực văn hoá xã hội.

Phát triển mạnh kinh tế số, xã hội số, chính quyền số để chuyển đổi số trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, đầu tư, khai thác sử dụng, tiêu dùng, phân phối, lưu thông và quản lý nhà nước.

Đẩy mạnh áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ của cách mạng công nghiệp 4.0 trong khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Mở rộng hợp tác quốc tế và tranh thủ đội ngũ doanh nhân, trí thức, cá nhân đang sống, học tập và làm việc ở nước ngoài đóng góp các nguồn lực vào việc thực hiện quy hoạch tỉnh.

Bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản lịch sử văn hoá, thiên nhiên, truyền thống cách mạng, quyết tâm chính trị, ý chí và các tri thức, tài năng của con người Huế để thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hoá.

CHƯƠNG 13: XỬ LÝ, TÍCH HỢP NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

I. XỬ LÝ, TÍCH HỢP BÁO CÁO DMC VỀ THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN TRƯỚC ĐÂY

1.1. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

Nhìn chung, kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí các năm cho thấy chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn tốt. Tuy nhiên, tại một số khu vực gần các nút giao thông, bãi đỗ của nhiều phương tiện, gần các nhà máy có mật độ xe cộ lưu thông lớn, hạ tầng chưa đồng bộ, quá trình thi công các hạng mục công trình tại các địa phương làm rơi rớt vật liệu xây dựng từ các phương tiện chuyên chở đã gây ra ô nhiễm môi trường không khí cục bộ tại các khu vực.

Các thông số đánh giá chất lượng không khí qua các năm 2016 - 2020 có biến động không lớn và hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. Thông số bụi TSP tại một số vị trí biến động mạnh qua các năm và vượt quy chuẩn cho phép như chợ, bến xe, các khu vực dân cư, khu vực xung quanh các KCN, …

1.2. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm mặt nước lục địa, nước dưới đất trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

1.2.1. *Nước mặt*

- Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt của các năm cho thấy chất lượng nước mặt ở tỉnh Thừa Thiên Huế hầu hết vẫn còn tốt, đặc biệt sông Hương là nguồn cấp nước sinh hoạt chính cho thành phố Huế. Chất lượng nước mặt biến động mạnh giữa các vùng và giữa các mùa trong năm.

- Chất lượng nước sông Hương vẫn còn tốt qua các năm cũng như các đợt quan trắc và không có biến động lớn qua các năm 2016 - 2020. Các thông số quan trắc đều có kết quả đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2 sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Một số thông số chỉ đạt quy chuẩn này ở cột B1, tuy nhiên với mức độ không thường xuyên. Nhìn chung, chỉ số chất lượng nước WQI của sông Hương cho thấy các điểm quan trắc qua các thời điểm quan trắc nước sông Hương hoàn toàn thoả mãn cho mục đích cấp nước sinh hoạt có qua xử lý. Chất lượng nguồn nước mặt ở thượng nguồn lưu vực sông Hương so với giai đoạn trước đã có sự cải thiện tại một số khu vực do việc thực hiện đầu tư nâng cấp, cải thiện cảnh quan môi trường ở một số sông hồ. Hiện tượng xâm nhập mặn ở vùng hạ lưu, cửa sông Hương trong những năm gần đây đã được khắc phục.

- Các chất ô nhiễm chính tại các chi lưu sông Hương được xác định là BOD5, COD, N-NH4+, N-NO2- và Coliform. Thông số dinh dưỡng và hữu cơ có biến động mạnh tại các chi lưu sông Hương như sông An Cựu, Kẻ Vạn, Lợi Nông và Như Ý. Các điểm quan trắc sông Ngự Hà và một số chi lưu sông Như Ý có nồng độ các chất ô nhiễm tìm thấy luôn ở mức cao qua nhiều đợt quan trắc do hai con sông này tiếp nhận một lượng lớn nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý từ các khu dân cư sống xung quanh cộng với lưu lượng dòng chảy nhỏ. Chỉ số chất lượng nước WQI cho thấy, chất lượng nước các chi lưu sông Hương hầu hết đạt mức khá (>75) và trung bình (>50). Một số thời điểm quan trắc có chỉ số chất lượng

nước đạt mức kém (26-50) tập trung vào các chi lưu thường xuyên tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý từ các khu dân cư sống xung quanh đổ vào cộng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nên thường ghi nhận chỉ số chất lượng nước rất thấp.

- Chất lượng nước các sông khác (sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Nong, sông Truồi, sông Tả Trạch, sông Phú Bài, sông Phổ Lợi, sông Đại Giang và sông Bù Lu) trong các năm 2016 - 2020 cũng còn tương đối tốt, hầu hết thoả mãn QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, A2 ở thượng nguồn và QCVN 08- MT:2015/BTNMT cột B1 ở hạ nguồn. Một vài thông số như Amoni, Nitrit và Coliform tại các điểm quan trắc sông Phú Bài và sông Đại Giang biến động mạnh so với các điểm quan trắc của các sông còn lại. Nhìn chung, các con sông đều có chỉ số WQI dao động ở mức đảm bảo sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (WQI: 91 - 100) và mức sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp (WQI: 76 - 90).

- Các thông số đánh giá chất lượng tại các điểm quan trắc các hồ qua các năm 2016 - 2020 hầu hết đều có giá trị đo đạc thấp và biến động không lớn qua các năm. Kết quả quan trắc chất lượng nước các hồ cho thấy ô nhiễm nước tại một số hồ vẫn tiếp tục diễn ra. Nguyên nhân chính là do nước thải từ các cơ sở sản xuất đổ vào, ngoài ra cũng do các hoạt động tự nhiên gây ra. Khu vực hồ Châu Sơn do tiếp nhận nhiều nguồn thải khác nhau nên các thông số như hữu cơ, dinh dưỡng và Coliform biến động mạnh giữa các điểm quan trắc và các thời điểm quan trắc khác nhau. Khu vực hồ Bàu Họ, Hòa Mỹ ghi nhận hàm lượng sắt cao vào một số thời điểm.

- Các thông số chất lượng nước đầm phá biến động không lớn qua các năm và hầu hết đều đạt quy chuẩn cho phép qua các năm 2016-2020. Chất lượng nước đầm phá trong năm 2020 vẫn rất tốt, các thông số đánh giá chất lượng nước đầm phá tại hầu hết các điểm quan trắc đều đạt quy định theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT và đảm bảo cho mục đích nuôi trồng thủy sản nhưng cần giám sát chặt chẽ chất lượng nước để có kế hoạch đối phó với những biến động bất thường.

- Chất lượng nước biển ven bờ cũng ổn định qua các đợt quan trắc trong các năm 2016-2020. Hầu hết các thông số đánh giá chất lượng môi trường nước biển ven bờ cho thấy trong giai đoạn này chất lượng nước biển ven bờ của tỉnh còn khá tốt với hầu hết giá trị các thông số đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép ngoại trừ hàm lượng Fe trung bình có sự biến động khá lớn tại một số điểm quan trắc. Nhìn chung, chất lượng nước biển tại hầu hết các khu vực quan trắc vẫn rất tốt và đáp ứng cho mục đích bãi tắm cũng như nuôi trồng thủy sản và bảo tồn thủy sinh.

1.2.2. *Nước dưới đất*

Hầu hết các thông số đánh giá chất lượng nước dưới đất tại các điểm quan trắc các khe tiếp nhận nước thải qua các năm 2016 - 2020 đều có giá trị đo đạc thấp và biến động không lớn qua các năm ngoại trừ thông số Coliform có biến động mạnh và không đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT qua các năm tại hầu hết các điểm quan trắc. Nguyên nhân ghi nhận mật độ Coliform cao tại hầu hết các điểm quan trắc là do vị trí quan trắc nằm gần các khu dân cư có hoạt động chăn nuôi gia súc.

1.3. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng đất và trầm tích trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

Kết quả quan trắc môi trường đất qua các năm 2016-2020 cho thấy chất lượng môi trường đất ít biến động theo thời gian, các thông số đánh giá chất lượng đất hầu hết đều có giá trị đạt quy định cho phép ngoại trừ thông số As tại điểm quan trắc ở xã Phong Mỹ - là khu vực bị ảnh hưởng chiến tranh - có giá trị vượt quy chuẩn cho phép trong các năm 2018 và 2019.

Về trầm tích, nhìn chung các thông số chất lượng môi trường trầm tích tại các điểm quan trắc biến động không lớn qua các năm và hầu hết đều đạt quy định cho phép ngoại trừ thông số As tại điểm quan trắc ở hạ lưu sông Ô Lâu trong năm 2020 có giá trị đo đạc cao hơn so với các năm trước.

II. XỬ LÝ, TÍCH HỢP BÁO CÁO ĐMC VỀ CÁC PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH TỈNH

2.1. So sánh tác động của các kịch bản phát triển

2.1.1. *Kịch bản 1: Mô hình tăng trưởng hiện tại không có sự thay đổi về xu hướng tăng trưởng năng suất và sử dụng lao động*

Theo kịch bản phát triển thấp, tốc độ tăng trưởng GRDP được dự báo vào khoảng 6,5-7,7% trong giai đoạn 2021-2025 và 5,8-7% trong giai đoạn 2026-2030. Tổng nhập cư lao động là dương trong thời kỳ 2021-2030; trong đó giai đoạn 2021-2025 xuất cư dòng 12,7-42,3 nghìn người; giai đoạn 2026-2030 nhập cư dòng 47,2-86,3 nghìn người. GRDP đầu người cuối kỳ vào khoảng 3.410-3.520 USD trong giai đoạn 2021-2025 và khoảng 4.540-4.840 trong giai đoạn 2026-2030.

Kịch bản 1 không yêu cầu có sự thay đổi về cấu trúc của hoạt động sản xuất và không yêu cầu cao về các giải pháp đổi mới sáng tạo. Việc cạnh tranh thu hút lao động nhập cư được dự báo sẽ diễn ra ở giai đoạn 2026-2030 nên địa phương có thời gian để chuẩn bị hạ tầng KT-XH làm tăng tính khả thi của kịch bản. Tuy nhiên, kịch bản này không đạt được chỉ tiêu về tăng trưởng và chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người theo Nghị quyết số 54-NQ/TW. Kịch bản này cũng không có sự phát triển bền vững khi các động lực tăng trưởng mới không được tạo ra. Tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần.

Về khía cạnh môi trường, kịch bản tăng trưởng kinh tế thấp tuy có khả năng kiểm soát tốt các vấn đề môi trường, nhưng không đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế. Do mức tăng trưởng kinh tế của kịch bản 1 ở mức độ trung bình thấp, nên việc huy động các nguồn tài nguyên cũng như các nguồn năng lượng cho đầu vào sản xuất sẽ gia tăng hầu như không đáng kể so với hiện tại nên mức độ phát sinh khí thải, nước thải và chất thải rắn, và nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nằm trong tầm kiểm soát tốt của địa phương.

2.1.2. *Kịch bản 2: Mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới, sáng tạo kết hợp với nhập cư lao động có trình độ*

Kịch bản 2a: Thị trường ngành dịch vụ có sự phục hồi và phát triển bứt phá sau đại dịch Covid-19

Theo kịch bản phát triển 2a, nhu cầu nhập cư lao động ở quy mô đáng kể chỉ diễn ra ở giai đoạn sau (2026-2030), tạo điều kiện về thời gian để địa phương xây dựng các nền tảng về hạ tầng kỹ thuật và các thiết chế cần thiết để phục vụ cho tiếp nhận lao động nhập cư.

Tốc độ tăng trưởng GRDP vào khoảng 8,5-9,5% trong giai đoạn 2021-2025 và 9,5-10,5% trong giai đoạn 2026-2030.

Kịch bản 2a đạt được đồng thời các mục tiêu phát triển quan trọng cũng như định hướng phát triển về cơ cấu kinh tế theo Nghị quyết 54-NQ/TW. Kịch bản này không yêu cầu Tỉnh phải cạnh tranh thu hút lao động nhập cư ở quy mô quá lớn, đồng thời có sự chuyển tiếp giữa hai giai đoạn phát triển 2021-2025 và 2026-2030, nên gia tăng tính khả thi của kịch bản.

So với kịch bản 1, kịch bản 2a đòi hỏi cao về giải pháp đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất của nền kinh tế và cải thiện hạ tầng kinh tế-xã hội, đặc biệt trong giai đoạn 2021-2025 để tạo bàn đạp tăng trưởng cho giai đoạn 2026-2030.

Kịch bản 2b: Thị trường ngành dịch vụ có sự phục hồi và phát triển khá sau đại dịch Covid-19, kết hợp với việc tận dụng thành công các cơ hội thu hút nhiều ngành công nghiệp xanh, sử dụng công nghệ cao.

Theo kịch bản phát triển trung bình 2b, tổng nhập cư lao động ở mức trung bình trong toàn thời kỳ 2021-2030 khoảng 80-110 nghìn người; trong đó, giai đoạn 2021-2025 dao động từ mức cân bằng đến nhập cư quy mô nhỏ khoảng gần 10 nghìn người, giai đoạn 2026-2030 nhập cư dòng tăng về quy mô lên mức 70-100 nghìn người để phục vụ cho yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng GRDP vào khoảng 8,5-9,5% trong giai đoạn 2021-2025 và 9,5-10,5% trong giai đoạn 2026-2030.

Kịch bản 2b có thể tận dụng xu hướng công nghiệp hóa nhanh của cả nước, nhưng vẫn giữ được định hướng lớn về cấu trúc nền kinh tế và vai trò chủ đạo của khu vực dịch vụ. Kịch bản đạt được đồng thời các mục tiêu phát triển quan trọng cũng như định hướng phát triển về cơ cấu kinh tế theo Nghị quyết 54-NQ/TW. Kịch bản này không yêu cầu Tỉnh phải cạnh tranh về lao động nhập cư ở quy mô quá lớn, đồng thời có sự chuyển tiếp giữa hai giai đoạn phát triển 2021-2025 và 2026-2030 nên gia tăng tính khả thi của kịch bản.

Về khía cạnh môi trường, do tăng trưởng của kịch bản 2a và kịch bản 2b ở mức độ trung bình khá, nên việc huy động các nguồn nguyên vật liệu cũng như các nguồn năng lượng và nước sạch cho đầu vào sản xuất sẽ gia tăng ở mức độ tương xứng và vừa phải so với hiện tại; mức độ phát thải và nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nằm trong trong tầm kiểm soát của địa phương với lượng khí nhà kính phát thải thấp hơn, giảm nguy gia tăng BĐKH.. Đặc biệt, kịch bản 2b có sự thu hút các ngành công nghiệp xanh, sử dụng công nghệ cao sẽ giúp tiết kiệm năng lượng, nước sạch, nguyên vật liệu giúp giảm bớt lượng rác thải, khí thải và nước thải trong quá trình sản xuất.

Mặc dù kịch bản này không gây ra sức ép lớn cho việc khai thác tài nguyên và phát thải chất thải ra môi trường, nhưng lại tồn tại các rủi ro không kiểm soát tốt công tác BVMT và ngăn phát thải ô nhiễm. Sự đầu tư phát triển công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường đòi hỏi chi phí đầu tư, kỹ thuật vận hành phức tạp và đội ngũ công nhân lành nghề là khó khả thi.

2.1.3. *Kịch bản 3: Tăng trưởng cao với sự phát triển đột phá về công nghiệp*

Kịch bản phát triển cao này giả định có sự tăng trưởng đột phá ở khu vực sản xuất công nghiệp đến từ việc có thể thu hút được những dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn mang

tính dẫn dắt như trường hợp của Thái Nguyên (dự án Sam Sung), Hải Phòng (dự án LG, dự án Vinfast), Hà Tĩnh (dự án Formosa)…

Theo kịch bản 3, Thừa Thiên Huế cần nhập cư lao động với quy mô trung bình ngay từ giai đoạn 2021-2025 để hỗ trợ cho nhu cầu phát triển công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng GRDP vào khoảng 9,0-10,0% trong giai đoạn 2021-2025 và 10,0-11,0% trong giai đoạn 2026-2030.

Về ưu điểm, kịch bản 3 đạt và vượt các chỉ tiêu của Nghị quyết 54-NQ/TW về tăng trưởng kinh tế và GRDP bình quân đầu người, từ đó thu hẹp khoảng cách về mặt bằng thu nhập với bình quân cả nước. Tuy nhiên, kịch bản 3 đòi hỏi nhiều điều kiện đồng thời: (i) cần có nhiều giải pháp đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất của nền kinh tế; (ii) cần thu hút được những dự án phát triển công nghiệp mang tính dẫn dắt để tạo đột phá về tăng trưởng; (iii) hạ tầng cần được cải thiện nhanh chóng để hấp thụ lượng lớn lao động nhập cư cho phát triển công nghiệp.

Về khía cạnh môi trường, để đạt được mục tiêu tăng trưởng như kịch bản 3 đề ra, đòi hỏi nền kinh tế sẽ phải sử dụng nhiều năng lượng và tài nguyên cho đầu vào; do đó sẽ làm gia tăng lớn phát thải các loại khí thải, rác thải và nước thải gây ô nhiễm môi trường, và gia tăng rủi ro của biến đổi khí hậu.

Việc ứng dụng các thành quả của công nghệ cao trong kịch bản này bên cạnh đem lại hiệu quả to lớn về mặt kinh tế, nhưng cũng đi liền với nhược điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức phục vụ cho nhu cầu phát triển. Do đó, với tình trạng hiện tại, khi các áp lực về tài nguyên và môi trường do kịch bản này tạo ra cần phải có sự chuẩn bị nền tảng quản lý phát triển một cách vững chắc nếu không sẽ gánh chịu các hậu quả môi trường do sự tăng trưởng cao.

2.2. Đánh giá môi trường chiến lược về các phương án quy hoạch tỉnh

2.2.1. *Các tác động tiêu cực của Quy hoạch tỉnh đến môi trường tự nhiên, xã hội và di sản, di tích*

Chủ trương phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế của Bộ Chính trị và UBND tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử-văn hoá, chủ yếu ở khu vực đô thị di sản, lấy du lịch làm ngành kinh tế mũi nhọn sẽ giúp Tỉnh đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững và ứng phó hiệu quả với BĐKH. Nhờ vậy, các phương án phát triển sẽ không gây nhiều tác động tiêu cực đến môi trường.

2.2.1.1. **Môi trường tự nhiên**

Lượng CTR, nước thải và khí thải đều sẽ tăng lên do sự gia tăng về dân số, quy mô phát triển công nghiệp, nông nghiệp, du lịch… Ngoài ra, CTR nguy hại từ các dự án phát triển y tế, công nghiệp và nông nghiệp cũng sẽ gia tăng gây áp lực lên công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường. ***Tác động tiêu cực này được dự báo ở mức tương đối cao.***

Mức độ ô nhiễm không khí có xu hướng tăng do quy mô gia tăng của các hoạt động giao thông, phát triển hạ tầng và công nghiệp. Ô nhiễm đất cũng có xu hướng gia tăng do chất thải rắn, hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trong môi trường từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Sự suy giảm chất lượng đất có thể gia tăng ở các khu vực canh tác gần các KCN,

CCN, khu xử lý chất thải, khu vực xả thải của các khu khai thác và chế biến khoáng sản… ***Tác động này được dự báo ở mức trung bình thấp.***

Ô nhiễm đất, trầm tích cũng có xu hướng gia tăng do các hoạt động nông nghiệp, chất thải, bùn thải, hóa chất BVTV tồn lưu trong môi trường. Sự suy giảm chất lượng đất có thể gia tăng ở các khu vực đất canh tác gần các KCN, CCN, khu xử lý chất thải, khu vực xả thải của các khu khai thác và chế biến khoáng sản,… ***Tác động này được dự báo ở mức độ trung bình.***

Các rủi ro tai biến thiên nhiên ngày càng gia tăng và phức tạp do tác động của BĐKH. Các thiên tai xảy ra hàng năm ở tỉnh Thừa Thiên Huế như ngập lụt, mưa lớn kéo dài, bão lốc, trượt lở đất ở vùng núi, trượt/sạt lở bờ sông, bờ biển, miền núi… có khả năng gây ra các sự cố môi trường và ảnh hưởng lớn đến kết cấu hạ tầng cũng như sự phát triển KT-XH của địa phương. Đây cũng được cho là trở lực lớn nhất để các nhà đầu tư tìm đến với Thừa Thiên Huế. ***Tác động này được dự báo ở mức độ cao.***

Lưu lượng ở các sông chính, nhất là các sông Hương, Bồ, Ô Lâu, Truồi… sẽ thay đổi mạnh do hoạt động điều tiết ở đầu nguồn và sự gia tăng nhu cầu nước phục vụ cho sinh hoạt và các hoạt động phát triển. Đồng thời, môi trường nước mặt của các con sông cùng các chi lưu sẽ chịu các tác động tiêu cực từ việc gia tăng các hoạt động xả thải gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. ***Tác động tiêu cực này được dự báo ở mức tương đối cao.***

Nước dưới đất cũng sẽ chịu tác động tiêu cực, chủ yếu liên quan đến các khu vực phát triển công nghiệp, chăn nuôi, phát triển đô thị và khai thác khoáng sản do nước thải được xả thải xuống đất gây ô nhiễm nước dưới đất. Việc khai thác nước dưới đất ở các khu vực ven biển để phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản cũng sẽ gây nhiễm mặn nước dưới đất. ***Tác động này được dự báo ở mức độ trung bình.***

Môi trường sinh vật và ĐDSH có thể bị tác động do việc xâm phạm/chồng lấn các vùng đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, rừng nguyên sinh A Roàng… khi thực hiện các dự án của quy hoạch phát triển, nhất là việc chuyển đổi đất rừng, đất thuộc vùng đất ngập nước sang các loại đất phi nông nghiệp. Ngoài ra, chất thải từ các hoạt động phát triển không được kiểm soát tốt sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sinh vật và nơi cư trú của chúng. ***Tác động này được dự báo ở mức trung bình thấp.***

2.2.1.2. Môi trường xã hội và di sản, di tích

- Về vấn đề xã hội: việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất có nguy cơ làm mất đi sinh kế của một bộ phận lớn người dân và kéo theo mất trật tự an ninh xã hội, tình trạng khiếu kiện đông người và mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gia tăng. Ngoài ra, một lượng lao động lớn nhập cư từ các địa phương khác, nhất là trong giai đoạn 2026-2030 có khả năng tạo ra các xung đột với người dân địa phương và các bất ổn khác về an ninh xã hội, đồng thời tạo thêm áp lực lên giao thông và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. ***Tác động này được dự báo ở mức trung bình nhưng kéo dài.***

- Về vấn đề di sản, di tích: tình trạng lấn chiếm đất đai do quá trình đô thị hóa và các hoạt động phát triển KT-XH xâm phạm đến khu vực bảo vệ I và khu vực bảo vệ II của nhiều loại hình di sản, di tích trên toàn tỉnh có thể sẽ bị lặp lại trong tương lai như đã từng xảy ra

trong thời gian qua. Ngoài ra, tác động của các thiên tai như lũ lụt và bão lốc… cũng gây ra nhiều tác động vật lý, làm các di sản, di tích bị hư hại hoặc xuống cấp nhanh chóng. ***Tác động này được dự báo ở mức trung bình nhưng kéo dài.***

2.2.2. *Các tác động tích cực của Quy hoạch tỉnh đến môi trường tự nhiên, xã hội và di sản, di tích*

Quy hoạch về BVMT bao gồm thu gom, xử lý nước thải và CTR, phát triển mạng lưới và các thông số quan trắc, hình thành các trung tâm bảo vệ và cứu hộ động vật… sẽ góp phần BVMT, bảo tồn ĐDSH và tăng cường ứng phó BĐKH nhằm đảm bảo từng bước xây dựng Thừa Thiên Huế theo hướng đô thị di sản, văn hóa sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường và thông minh theo như Nghị quyết 54 - NQ/TW đã đề ra.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng một diện tích lớn đất nông nghiệp, lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác sẽ làm mất việc làm và giảm thu nhập của một bộ phận nông dân có đất nông nghiệp bị thu hồi. Tuy nhiên, một lượng lớn tiền đền bù đất đai, tiền hỗ trợ từ các nguồn khác nhau sẽ được chi trả cho người dân sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo thêm việc làm mới thông qua các dịch vụ, ngành nghề mới được hình thành.

Việc thực hiện Quy hoạch sẽ mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân, qua đó thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế phát triển. Việc triển khai Quy hoạch còn thúc đẩy mô hình tăng trưởng bền vững gắn liền với BVMT, quản lý và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và chủ động ứng phó với BĐKH. Việc thực hiện Quy hoạch cũng sẽ tạo bước bứt phá trong thu hút đầu tư, tạo ra nguồn lực để đầu tư trở lại cho công tác BVMT

Sức khỏe cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng do sự phát tán một số chất ô nhiễm từ các hoạt động phát triển, nhất là phát triển công nghiệp, giao thông, khai thác vật liệu xây dựng, khoáng sản... Tuy nhiên, các giải pháp BVMT hợp lý cùng với việc đầu tư phát triển các mạng lưới cơ sở y tế theo phương án "Thực hiện Quy hoạch" sẽ tạo điều kiện cho người dân được chăm sóc sức khỏe tốt hơn.

2.2.3. *Tác động tích hợp đến môi trường xã hội*

Mục tiêu của Quy hoạch tỉnh là xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, đồng thời xây dựng nền tảng để Thừa Thiên Huế vươn lên trong nhóm dẫn đầu cả nước về phát triển xã hội (y tế, giáo dục), khoa học – công nghệ, và BVMT trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2025. Trong giai đoạn tiếp theo (2026-2030), mục tiêu của Quy hoạch là phát triển đô thị và công nghiệp, chuẩn bị nền tảng xã hội và môi trường cho giai đoạn sau 2030. Các khâu đột phá trong thời kỳ 2021-2030 được xác định trong Quy hoạch bao gồm:

Cải cách hành chính, xây dựng cơ chế chính sách đặc thù về quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị di sản và KT-XH của tỉnh;

Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ và hiện đại;

Tăng cường các biện pháp huy động nguồn nhân lực, nguồn vốn và liên kết vùng; đẩy mạnh đô thị hoá; mạnh dạn đổi mới sáng tạo, ứng dụng, phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ;

Bảo tồn phát huy các di sản lịch sử, văn hoá và thiên nhiên; bồi đắp, phát huy giá trị vai trò và con người Huế.

Với mục tiêu trên, sẽ đem lại cơ hội phát triển kinh tế và các ngành, lĩnh vực văn hoá xã hội và bảo đảm quốc phòng và an ninh. Tuy nhiên, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của một diện tích rất lớn đất sản xuất (đất nông nghiệp, lâm nghiệp) chuyển sang đất công nghiệp, đất xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị và đất dịch vụ, đất khu du lịch,… dẫn đến nguy cơ mất sinh kế của một bộ phận lớn nông dân có đất đai bị thu hồi như mất việc làm, giảm thu nhập từ đó có thể gây mất trật tự, an ninh xã hội, khiếu kiện đông người và gia tăng mâu thuẫn trong xã hội.

Ngoài ra, trong các kịch bản lựa chọn để phát triển kinh tế, phương án phát triển 2a là phương án phát triển ưu tiên để nhanh chóng hiện thực hóa định hướng Nghị quyết 54-NQ/TW để xây dựng Thừa Thiên Huế thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế. Theo kịch bản 2a, tổng nhập cư lao động ở mức trung bình toàn thời kỳ 2021-2030 khoảng 80-100 nghìn lao động. Như đã đề cập trên đây, việc một lực lượng lao động lớn nhập cư từ các địa phương khác, nhất là trong giai đoạn 2026-2030 có khả năng tạo ra các xung đột với người dân địa phương và một số bất ổn khác về an ninh, an toàn xã hội; đồng thời tạo thêm áp lực lên giao thông và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. ***Tác động tiêu cực này được dự báo là lớn, phức tạp và kéo dài.***

2.2.4. *Tác động tích hợp đến môi trường tự nhiên*

Các tác động tích hợp đến môi trường tự nhiên do thực hiện các hợp phần của Quy hoạch tỉnh được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 217. Tóm tắt các tác động của Quy hoạch tỉnh đến môi trường tự nhiên

Vấn đề môi trường chính	Tiểu vấn đề	Xu hướng diễn biến do thực hiện các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được đề xuất trong Quy hoạch tỉnh	Đánh giá	
			Loại tác động	Mức độ
Phát sinh chất thải	Nước thải	- Nước thải sinh hoạt và sản xuất sẽ gia tăng do dân số, quy mô công nghiệp, du lịch… gia tăng. - Mức độ tác động sẽ cao hơn so với phương án "Không" nếu nước thải không được kiểm soát tốt.	Tiêu cực và dài hạn; Có thể giảm thiểu	Lớn
	Khí thải	- Khí thải sẽ gia tăng do phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch, giao thông… - Mức độ tác động cao hơn so với phương án "Không" nếu khí thải không được kiểm soát tốt.	Tiêu cực và dài hạn; Có thể giảm thiểu	Trung bình
	CTR	- CTR sẽ gia tăng do dân số, quy mô công nghiệp, du lịch, đô thị… gia tăng.	Tiêu cực, cục bộ và	Lớn

Vấn đề môi trường chính	Tiểu vấn đề	Xu hướng diễn biến do thực hiện các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được đề xuất trong Quy hoạch tỉnh	Đánh giá	
			Loại tác động	Mức độ
		- Mức độ tác động cao hơn so với phương án "Không" nếu CTR không được kiểm soát tốt.	dài hạn; Có thể giảm thiểu	
Ô nhiễm môi trường không khí và đất	Ô nhiễm không khí	- Ô nhiễm không khí có xu hướng tăng do quy mô các hoạt động giao thông, phát triển hạ tầng, công nghiệp... - Mức độ tác động cao hơn so với phương án "Không" nếu không được kiểm soát tốt.	Tiêu cực và dài hạn; Có thể giảm thiểu	Trung bình
	Ô nhiễm đất	- Ô nhiễm đất gia tăng do các hoạt động nông nghiệp, chất thải, bùn thải, hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trong môi trường. - Mức độ tác động cao hơn so với phương án "Không" nếu không được kiểm soát tốt.	Tiêu cực, cục bộ và dài hạn; Khó giảm thiểu	Trung bình
Trữ lượng và chất lượng nước	Lưu lượng	- Lưu lượng ở các sông chính sẽ thay đổi do hoạt động điều tiết ở đầu nguồn và tăng nhu cầu nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. - So với Phương án "Không", lưu lượng nước sông giảm do nhu cầu khai thác tăng phục vụ cho các hoạt động nông nghiệp, đô thị.	Tiêu cực và dài hạn; Khó giảm thiểu	Trung bình
	Chất lượng	- Phát triển ở khu vực đầu nguồn như giao thông và nông nghiệp có tác động tiêu cực đến chất lượng nước sông. - Ô nhiễm nước sông có xu hướng gia tăng do tiếp nhận nước thải từ các đô thị, hoạt động công nghiệp, du lịch, nông nghiệp… - Mức độ tác động cao hơn so với phương án "Không" nếu không được kiểm soát tốt.	Tiêu cực và dài hạn; Khó giảm thiểu	Trung bình
Môi trường sinh vật và ĐDSH		- Các cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, các vùng đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, rừng nguyên sinh A Roàng,… có thể bị xâm lấn/chiếm dụng. - Chất thải từ các hoạt động sinh hoạt đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch… xả thải ra môi trường làm ảnh hưởng các loài sinh vật. - Mức độ tác động cao hơn so với phương án "Không" nếu không được kiểm soát tốt.	Tiêu cực và dài hạn; Có thể giảm thiểu	Trung bình

Nguồn: Nhóm tư vấn ĐMC thực hiện, 2022

III. XỬ LÝ, TÍCH HỢP CÁC GIẢI PHÁP CỦA BÁO CÁO ĐMC VÀ CÁC KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

3.1. Các giải pháp của Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược

3.1.1. *Giải pháp về cơ chế, chính sách*

Tăng cường hiệu quả thực hiện các quy định pháp luật và chính sách BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ứng phó với BĐKH;

Cụ thể hóa các văn bản Nhà nước trong lĩnh vực BVMT; ban hành các văn bản (trong thẩm quyền cấp tỉnh); hướng dẫn, cụ thể hóa Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường,… cho phù hợp với các điều kiện đặc thù của địa phương;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, sử dụng, khai thác, BVMT trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, nhất là các khu bảo tồn một cách bền vững, phục vụ mục tiêu, phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh gắn với BVMT;

Tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực quản lý TN&MT, ứng phó BĐKH ở cấp tỉnh, huyện, thành phố, thị xã;

Xây dựng, ban hành và thực hiện các chính sách ưu tiên đối với người dân sinh sống trong các khu bảo tồn thiên nhiên và chế độ ưu đãi đối với các lực lượng tham gia quản lý và bảo vệ tài nguyên và môi trường.

3.1.2. *Giải pháp về tổ chức quản lý*

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường của Sở TN&MT Thừa Thiên Huế, đặc biệt là năng lực của cán bộ Chi cục BVMT, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường;

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị quản lý tài nguyên, môi trường và thường xuyên nâng cao hiệu quả phối hợp;

- Nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ứng phó với BĐKH; đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT.

3.1.3. *Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật*

- Nghiên cứu và hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh/các-bon thấp, ít chất thải và hướng tới kinh tế tuần hoàn, gắn với bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên và thích ứng BĐKH;

- Tăng cường áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn GAP, hữu cơ và các tiêu chuẩn tương đương; đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,…

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm chất thải) để giảm thiểu ô nhiễm môi trường các KCN/CCN;

- Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật; ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn.

3.1.4. *Giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ tác động đến BĐKH*

- Tăng cường thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính theo Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và Kế hoạch phát triển đô thị xanh của tỉnh Thừa Thiên Huế đã được phê duyệt;

- Phát triển các phương án giao thông cộng cộng trên toàn tỉnh và giao thông phi cơ giới trong khu vực Kinh thành; khuyến khích sử dụng xe đạp trong trung tâm thành phố Huế và tăng cường các tuyến phố đi bộ ở thành phố Huế;

- Nghiên cứu tiềm năng phát triển điện gió, phát triển thêm các nhà máy điện mặt trời mặt đất cũng như trên bề mặt đầm phá Tam Giang – Cầu Hai;

- Tăng cường các chương trình, chiến dịch truyền thông cũng như ban hành các quy định công sở về sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ và khu vực dân cư;

- Nhân rộng mô hình của dự án thí điểm NAMA về hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả (đèn LED) đường phố và trong các trường học;

- Lồng ghép và sử dụng hiệu quả nguồn vốn trong nước và quốc tế trong các chương trình, dự án có liên quan về quản lý, phát triển rừng và công nghệ sạch,

3.1.5. *Các giải pháp thích ứng với BĐKH*

- Hoàn thiện và nâng cấp cơ sở dữ liệu bao gồm các bản đồ rủi ro thiên tai, BĐKH, bản đồ rủi ro trượt lở đất, hệ thống cảnh báo lũ, quan trắc thủy văn ở các đập thủy lợi, cảnh báo sớm về xâm nhập mặn, lũ lụt và thay đổi dòng chảy;

- Tăng cường công tác phòng chống xói lở bờ các sông Hương, Bồ, Như Ý, Bù Lu, Bạch yến, Truồi…; xây kè chống sạt lở bờ biển nhất là bờ biển đoạn Phú Hải - Phú Diên, huyện Phú Vang;

- Nâng cấp 08 hồ chứa nước bao gồm Khe Rưng, Khe Râm, Cơn Thộn, Khe Ngang (Hương Trà); Cây Mang, La Ngà, Hòa Mỹ (huyện Phong Điền); Truồi (huyện Phú Lộc) và xây dựng thêm hồ chứa nước Thủy Cam nhằm đảm bảo nguồn cung cấp nước ngọt trong các thời điểm xảy ra hạn hán;

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng, các công trình, di tích văn hóa-lịch sử nhằm nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu;

- Xây dựng các sản phẩm du lịch phù hợp thích ứng với BĐKH và triển khai đề án chống xuống cấp các di tích thuộc vùng ven biển Thừa Thiên Huế (Tháp Phú Diên, Đình Mỹ Lợi, Đình Bàn Môn…);

- Tăng cường thí điểm và nhân rộng các mô hình thuận thiên trong sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản: phát triển các loại cây trồng, loài thủy sản thích hợp với chất lượng nước, đất, khả năng ngập úng hay khô hạn ở các khu vực theo từng giai đoạn.

3.2. Các kiến nghị đối với Quy hoạch tỉnh

Các kiến nghị được tóm tắt như sau:

1) Mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương cần được định hướng phát triển trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh. Chính vì vậy, các phương án phát triển của Quy hoạch tỉnh cần chú trọng đến sự khác biệt so với các thành phố trực thuộc Trung ương khác: Thừa Thiên Huế sẽ không khuyến khích phát triển với mật độ dân cư cao, không quá tập trung "nóng" cho công nghiệp. Thừa Thiên Huế sẽ phát triển theo hướng hài hoà, lấy nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa làm trọng tâm, lấy du lịch, dịch vụ và các thế mạnh của một trung tâm văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ…
2) Một trong những đặc điểm nổi bật của khí hậu Thừa Thiên Huế là tình trạng ngập lụt diễn ra hàng năm gây nhiều thiệt hại cho cơ sở hạ tầng cũng như tính mạng, tài sản của người dân. Xu hướng gia tăng của BĐKH càng làm gia tăng tần suất cũng như cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan, bao gồm cả bão lốc và lũ lụt. Đây chính là vấn đề ưu tiên rà soát hàng đầu đối với các các phương án phát triển.
3) Sự cố sạt lở bờ sông, bờ biển do mưa lớn hoặc hoạt động khai thác cát, sỏi đe dọa đến an toàn hệ thống đê điều phòng lũ hạ lưu của các con sông. Vì vậy, cần chú trọng đến quá trình khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp, khoáng sản… phù hợp với lộ trình phát triển đô thị và công nghiệp; đồng thời xây dựng các giải pháp quản lý và kỹ thuật để đảm bảo không ảnh hưởng đến sạt lở bờ sông, bờ biển biển, trượt lở đất ở các khu vực đồi, núi khi khai thác vật liệu xây dựng hoặc khoáng sản.
4) Chất thải từ các KCN, CCN, khu khai thác chế biến khoáng sản, các làng nghề và đô thị được xác định là đối tượng chính gây tác động tiêu cực lớn đến môi trường tự nhiên, nhất là môi trường nước mặt. Do vậy, các hợp phần quy hoạch cần phải xác lập rõ tiến độ xây dựng cho các công trình xử lý nước thải và CTR sinh hoạt cũng như công nghiệp, các công trình xử lý chất thải liên huyện, liên vùng.
5) Cơ sở pháp lý về phân vùng môi trường cấp tỉnh; theo đó, bổ sung 24 nguồn nước mặt cấp nước sinh hoạt, 173 khu di tích lịch sử - văn hóa, khu vực ĐDSH cao vùng Sơn Chà-Hải Vân và Rừng phòng hộ Bắc Hải Vân vào Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; bổ sung khu vực hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước trên sông Hương vào Vùng hạn chế phát thải
6) Áp dụng nền tảng công nghệ chuyển đổi số cho tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế dựa nền tảng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp, kinh tế số là con đường để đưa tỉnh nhà phát triển bền vững, nâng cao chất lượng sống cho nhân dân.
7) Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh và giảm thiểu khí CO_2 và CH_4 của ngành giao thông vận tải với mục tiêu tổng thể là phát triển hệ thống giao thông xanh. Chính vì vậy, giao thông xanh mà cụ thể là các mô hình giao thông điện là phương thức giao thông của tương lai trong việc thực hiện các mục tiêu dài hạn của Thừa Thiên Huế về phát triển đô thị các-bon thấp. Do vậy, Quy hoạch tỉnh cần đề xuất các giải pháp phát triển vận tải hành khách công cộng, phát triển xe taxi điện, ưu tiên sử dụng xe buýt điện để kết nối các quận, huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh và kết nối với các địa phương liền kề.

3.3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh

Các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội sau đây cần được UBND tỉnh chỉ đạo các sở ban ngành, các đơn vị liên quan tiếp tục nghiên cứu và thực hiện trong quá trình triển khai Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ năm 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

1) Quá trình đô thị hoá, phát triển ngành công nghiệp và xây dựng các khu du lịch cùng với lượng du khách đến Thừa Thiên Huế tăng cao trong thời gian tới sẽ làm tăng khối lượng chất thải phát sinh, gây áp lực lớn đến các cơ sở xử lý chất thải. Do đó, các tác động môi trường từ việc gia tăng chất thải cần phải tiếp tục được đánh giá, giám sát và quản lý chặt chẽ.
2) Sớm xây dựng và ban hành phân vùng môi trường ở mức chi tiết trên cơ sở định hướng phân vùng môi trường của Báo cáo ĐMC này; trong đó, cần sớm ban hành quyết định công nhận Hành lang bảo tồn ĐDSH (*hiện đang thí điểm*), khu vực ĐDSH cao vùng Sơn Chà-Hải Vân và rừng phòng hộ Bắc Hải Vân để sớm chính thức đưa 3 khu vực này vào Vùng bảo vệ nghiêm ngặt.
3) Cần nghiên cứu và xác định rõ các không gian chống chịu ảnh hưởng của thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan hàng năm như vùng ngập lũ theo lưu vực của các dòng sông, các khu vực có địa chất yếu dễ hình thành điểm trượt/sạt lở đất mùa mưa bão,… để kiểm soát các hoạt động xây dựng và phát triển giao thông; đồng thời tiếp tục nghiên cứu và xác định rõ các vị trí quy hoạch khu dân cư, khu đô thị và không gian nước thoát ra sông Hương và về phía Đông để hạn chế tình trạng ngập lụt về lâu dài.
4) Nghiên cứu, điều chỉnh Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 theo các văn bản pháp quy vừa mới được ban hành gần đây như Chiến lược Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050... Các tác động của BĐKH dẫn đến tình trạng khan hiếm nước và tác động đến các hoạt động sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, NTTS… cần tiếp tục được nghiên cứu, lồng ghép trong các hợp phần quy hoạch.
5) Xây dưng lộ trình giảm phát thải KNK hướng đến Net Zero vào năm 2050 và các cơ chế chính sách, giải pháp đột phá trong việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để hợp tác phát triển và thực hiện các dự án về chuyển đổi năng lượng; xem xét đề ra chính sách thúc đẩy phát triển mạnh năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, điện rác và điện sinh khối.
6) Để ngăn ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường do quá trình đô thị hoá và sự phát triển của các KCN và CCN, cần nghiên cứu để xác lập rõ ràng tiến độ xây dựng và nguồn tài chính cho các công trình xử lý nước thải sinh hoạt; công trình xử lý CTR sinh hoạt tại các khu vực đô thị, KCN, CCN; các công trình xử lý chất thải liên huyện, liên vùng…

Vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp phục vụ quy hoạch các hợp phần cần được nghiên cứu để đánh giá các mặt tiêu cực. Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống và duy trì trật tự, an ninh xã hội, cần xây dựng lộ trình cụ thể về tiến độ thu hồi, giá cả và phương thức bồi thường, mức hỗ trợ ổn định đời sống, kế hoạch đào

tạo chuyển đổi nghề cho hộ gia đình có đất bị thu hồi và kế hoạch thu hút lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, du lịch và dịch vụ.

PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1.1. Về hồ sơ quy hoạch

Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện theo các ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân và ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan, và đã được tổng hợp trong Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp về quy hoạch.

1.2. Về nội dung báo cáo tổng hợp

Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế đã đáp ứng được các nội dung thẩm định quy hoạch quy định tại Điều 32 Luật Quy hoạch, cụ thể: (i) Đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ; (ii) Quá trình lập quy hoạch đã tuân thủ các bước của quy trình lập quy hoạch tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch; (iii) Trong nội dung Báo cáo Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xử lý tích hợp các nội dung quy hoạch cao hơn, các quy hoạch do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương liên quan được phân công thực hiện và các kiến nghị tại Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh, (iv) Nội dung Báo cáo quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế cơ bản đã phù hợp với Điều 27 Luật Quy hoạch và Điều 28 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 làm cơ sở để dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ.

1.3. Về thực hiện quy trình

Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế đã được xây dựng theo đúng quy định tại Khoản 4, Điều 16 của Luật Quy hoạch. Nội dung hồ sơ cơ bản đã đảm bảo đủ điều kiện trình Hội đồng thẩm định xem xét theo Quyết định số 1291/QĐ-HĐTĐ ngày 17/9/2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh.

II. KIẾN NGHỊ

1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 38/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng mô hình đô thị di sản và một số cơ chế chính sách đặc thù quản lý, phát triển đô thị di sản, phát triển công nghiệp văn hóa.

2. Thừa Thiên Huế đã được Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Chính phủ ban hành Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 27/5/2020 về triển khai thực hiện Nghị quyết 54-NQ/TW, trong đó xác định mục tiêu xây dựng thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2025. Trong phương án phát triển Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030 đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thống nhất quy hoạch phát triển với nhu cầu sử dụng đất theo yêu cầu ở mức cao (tập trung vào phát triển công nghiệp và đô thị). Vì vậy, một số chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đề xuất điều chỉnh tăng so với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg. Thực hiện Công điện 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đề xuất Bộ Tài nguyên Môi

trường điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 đã phân bổ cho địa phương (có Báo cáo số 194/BC-UBND ngày 19/5/2023). UBND tỉnh Thừa Thiên Huế kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành quan tâm, tạo điều kiện cho tỉnh được điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đảm bảo thực hiện mục tiêu xây dựng thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2025.

3. Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh xem xét cho ý kiến để Cơ quan lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế hoàn chỉnh Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

PHỤ LỤC: ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHIẾN LƯỢC, CHƯƠNG TRÌNH, QUY HOẠCH VÀ CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH TRƯỚC, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.

I. Đánh giá kết quả thực hiện các chiến lược, chương trình, quy hoạch và các dự án liên quan trong thời kỳ quy hoạch trước

1. *Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, xã hội*

a) Về kinh tế

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã chỉ đạo các ngành, các địa phương khẩn trương tổ chức thực hiện Quy hoạch, từng bước đưa Quy hoạch vào thực tiễn và đạt được những kết quả tích cực:

Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP) năm 2019 đạt 52.746,9 tỷ đồng, ước giai đoạn 2011 - 2020 tăng trưởng bình quân 6,67 %/năm, trong đó giai đoạn 2016-2020 tăng khá ước đạt 7,22%/năm, 2011 – 2015 tăng 6,12%[152]; GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 ước đạt 2.150 USD gấp 1,84 lần so với năm 2011 và gấp 1,29 lần so với năm 2016 không đạt so với mục tiêu đề ra 3.400 USD/người *(trong đó năm 2019 GRDP bình quân đầu người đạt 2.005 USD, thấp hơn BQ cả nước là 2.385 USD).* Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp với định hướng phát triển trên cơ sở các lợi thế so sánh của địa phương về phát triển du lịch, dịch vụ y tế, giáo dục,…. Đến năm 2020 ước đạt khu vực dịch vụ 51%; công nghiệp - xây dựng 32,04%; khu vực nông nghiệp 10,58%. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 ước đạt 1.050 triệu USD, gấp 2,8 lần so với năm 2011, tăng 11%/năm. Số lượng khách đến Thừa Thiên Huế năm 2020 ước đạt trên 5,2 triệu lượt, giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 10%/năm, trong đó, khách quốc tế tăng bình quân 13%/năm. Doanh thu du lịch năm 2020 đạt gần 5.500 tỷ đồng, tăng bình quân 16%/năm (*cả nước 10 - 11%*). Doanh thu bán vé tham quan di tích năm 2020 ước đạt hơn 400 tỷ đồng, tăng 22,5%/năm.

Thu ngân sách nhà nước năm 2020 ước đạt 8.565 tỷ đồng, gấp 2,3 lần so với năm 2011, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 8,7 %/năm. Chi ngân sách địa phương quản lý năm 2020 ước đạt 11.928 tỷ đồng, gấp 2,6 lần so với năm 2011, tăng trưởng bình quân 10 %/năm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn đến năm 2020 ước đạt 27 ngàn tỷ đồng, gấp 2,5 lần so với năm 2011, tăng trưởng bình quân 9,6%/năm.

Giai đoạn 2011-2019 đã thu hút được hơn 400 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 110.000 tỷ đồng; trong đó, khu vực kinh tế FDI nổi lên phát triển mạnh mẽ, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, cụ thể chiếm khoảng 20% số lượng dự án nhưng chiếm đến 70% về vốn so với

---

[152] Thời kỳ 2011 – 2015 thực hiện 9,1%/năm và đã được công bố điều chỉnh lại đạt 6,12%/năm do thay đổi phương pháp tính GRDP theo giá cơ bản;

tổng dự án ngoài ngân sách *(đáng chú ý dự án phức hợp nghỉ dưỡng Laguna tăng thêm 1,125 tỷ USD lên 2 tỷ USD, dự án Khu du lịch Minh Viễn với vốn đăng ký 7.728 tỷ đồng);* đóng góp từ 56-60% so với nguồn thu từ doanh nghiệp và chiếm từ 30-32% so với nguồn thu NSNN trên địa bàn[153];

b) Về kết quả phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội:

Cùng với phát triển kinh tế, tỉnh Thừa Thiên Huế đã đạt được nhiều tiến bộ về văn hóa - xã hội.

Các lĩnh vực văn hoá - xã hội phát triển khá dự ước đến năm 2020: tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 4%; 13 bác sỹ/vạn dân; 58,7 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ che phủ rừng 57,3%; tỷ lệ xử lý chất thải y tế 100%; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đến năm 2020 ước đạt 97%; tỷ lệ KCN, KKT đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường đạt 29%.

Công tác giảm nghèo được thực hiện lồng ghép với nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Hàng năm tỉnh dành nguồn ngân sách lớn để đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ nông dân, xây nhà đại đoàn kết, trợ giúp người nghèo, hộ nghèo, các vùng khó khăn. Đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm. Giải quyết việc làm bình quân mỗi năm 16,2 nghìn lao động/năm. Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 trên 1,8 nghìn lao động. Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng tăng; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt trên 66%. Dân số trung bình của tỉnh Thừa Thiên Huế đến 2020 ước đạt 1,139 triệu người và bằng 76% so với mục tiêu quy hoạch 2020 (1,5 triệu người). Tỷ suất nhập cư vào Thừa Thiên Huế không đáng kể, trong khi tỷ suất xuất cư của Thừa Thiên Huế đang có xu hướng gia tăng. Mật độ dân số của Thừa Thiên Huế chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, bình quân khoảng 228,6 người/km^2.Tốc độ tăng dân số trung bình 10,8‰/năm.

- Thừa Thiên Huế xứng tầm là trung tâm văn hoá, du lịch đặc sắc của cả nước và khu vực

Là vùng đất văn hiến, có bề dày lịch sử, văn hóa đặc sắc và truyền thống cách mạng vẻ vang, với 07 di sản vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận[154] và nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng được lưu giữ khá nguyên vẹn, có 1.700 món ăn từ cung đình đến dân gian trong tổng số khoảng 2.400 món ăn của cả đất nước Việt Nam.

Các loại hình nghệ thuật cung đình, dân gian, truyền thống được nghiên cứu, sưu tầm, khôi phục và phát huy giá trị. Văn học, nghệ thuật, thông tin, thể dục, thể thao phát triển đúng hướng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá ngày càng cao của nhân dân. Hoạt

---

[153] đặc biệt đứng đầu là Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam nộp ngân sách năm 2019 đạt hơn 1800 tỷ đồng.

[154] Đặc biệt, hệ thống Quần thể di tích Cố đô duy nhất của cả nước vẫn còn nguyên vẹn; là di sản đầu tiên của Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản Văn hóa thế giới.

động văn hóa, lễ hội tổ chức sôi động, đa dạng, phong phú[155]. Đặc biệt, Festival Huế[156] là một trong những lễ hội lớn, mang tầm quốc gia với quy mô, tính chuyên nghiệp. Festival Huế cùng với Festival làng nghề truyền thống[157] đã góp phần nâng cao vị thế văn hóa Huế mang tầm quốc gia và vươn ra thế giới. Góp phần hình thành và khẳng định các thương hiệu Huế điểm đến di sản, "*thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam*", *"thành phố văn hóa ASEAN", "thành phố bền vững môi trường ASEAN", "thành phố Xanh quốc gia"[158], "một điểm đến - năm di sản".*

Ngoài ra, tỉnh đã phát động chương trình Ngày Chủ nhật xanh "*Hãy hành động để Thừa Thiên Huế thêm xanh-sạch-sáng"*; Chương trình "*Huế không tiếng còi xe",* Chương trình "*Nhà vệ sinh cộng đồng", "Nói không với túi ni- lon", "thành phố 4 mùa hoa"* với sự hưởng ứng, ủng hộ, tham gia tích cực và sâu rộng của người dân, đã tạo ra nhiều hiệu ứng rất tích cực...

Đến nay, có 11.237/11.277 làng *(thôn, tổ dân phố)* được công nhận đạt chuẩn văn hóa, đạt 98,2%; có 1.117/1.367 cơ quan, đơn vị được công nhận đạt chuẩn văn hóa, đạt 89%; có 254.210 gia đình được ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công nhận đạt chuẩn gia đình văn hóa, đạt 91,86% so với đăng ký.

Đặc biệt, hình thành hệ thống trục không gian văn hóa đường Lê Lợi, dọc Sông Hương[159]. Xây dựng nâng cấp Trường Trung học Văn hóa - Nghệ thuật thành Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật, xây dựng cơ sở vật chất Học viện Âm nhạc. Phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"* từng bước đi vào chiều sâu. Bản sắc

---

[155] Có gần 500 lễ hội, hiện có 140 lễ hội được duy trì và tổ chức định kỳ; 06 bảo tàng, 02 nhà trưng bày và nhiều thiết chế văn hóa khác;

[156] Từ Festival 2000 chỉ có 15 đoàn và nhóm nghệ sĩ trong nước, 7 đoàn nghệ thuật quốc tế, thì qua 10 lần tổ chức đã có mặt gần 60 Nhà hát, đoàn nghệ thuật, nhóm nghệ thuật, nghệ sĩ đến từ khắp các vùng văn hóa tiêu biểu của Việt Nam; 273 đoàn và nhóm nghệ thuật tiêu biểu của 60 quốc gia ở cả 5 châu lục hội tụ về Huế, và từ Huế nhiều đoàn còn kết hợp biểu diễn ở nhiều tỉnh, thành phố khác.

[157] Festival nghề truyền thống lần thứ 8 năm 2018 diễn ra trong 7 ngày quy tụ 16 nhóm nghề truyền thống từ 63 làng nghề, cơ sở nghề trong cả nước, hơn 350 nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú, bàn tay vàng, cùng với 17 đoàn khách của 11 thành phố quốc tế tham dự, như: Takayama, Sasayama, Saijo (Nhật Bản), Gyeongju, Namyangju, Dongnae (Hàn Quốc), thành phố Konya (Thổ Nhĩ Kỳ), tỉnh Giang Tô (Trung Quốc) …

[158] Thành phố Văn hóa thứ 3 của ASEAN kể từ năm 2014 sau Cebu (Philippines) và Singapore; "Thành phố Xanh quốc gia" đầu tiên của Việt Nam do Quỹ bảo tồn Thiên nhiên thế giới (WWF) công nhận năm 2016;

[159] Gồm Trung tâm Nghệ thuật Lê Bá Đảng - Điềm Phùng Thị - Bảo tàng văn hóa Huế - Nhà trưng bày tác phẩm mỹ thuật Phật Giáo tại Liễu quán. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế hiện có 6 bảo tàng công lập, 02 bảo tàng ngoài công lập và hơn 20 sưu tập tư nhân, trong đó, có 3 bảo tàng đã được xếp hạng bảo tàng hạng II.

văn hóa, thuần phong, mỹ tục mang tính đặc thù của Huế - vùng đất cố đô được gìn giữ, phát huy[160].

Khẳng định được vị thế là trung tâm du lịch lớn và đặc sắc của quốc gia với sự gắn kết giữa văn hóa và du lịch ngày càng chặt chẽ. Hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư. Mở rộng và phát triển nhanh các cơ sở lưu trú, hệ thống các nhà hàng, nhà vườn, gắn với đổi mới và nâng cao chất lượng phục vụ. Sản phẩm du lịch ngày càng phát triển. Sự gắn kết giữa du lịch với văn hoá ngày càng chặt chẽ, trở thành nét đặc sắc của du lịch Huế. Công tác tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư, hợp tác du lịch được đẩy mạnh, từng bước đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Là trung tâm y tế chuyên sâu, có cơ sở vật chất và trang thiết bị đồng bộ, tiên tiến, hiện đại, là trung tâm công nghệ cao về y học, ngang tầm các trung tâm y tế lớn của cả nước và khu vực

Các cơ sở khám, chữa bệnh [161] không ngừng mở rộng về quy mô, được đầu tư trang thiết bị đồng bộ, hiện đại[16]; đưa vào khai thác Trung tâm Điều trị theo yêu cầu và Quốc tế (còn gọi là Bệnh viện Quốc tế Trung ương Huế), Bệnh viện Trung ương Huế - Cơ sở 2, Trung tầm Ưng bướu, Trung tâm Gamma, đang nghiên cứu phục hồi Thái Y Viện, Trung tâm Nhi khoa, Trung tâm Đào tạo và Chỉ đạo tuyến, Trung tâm huyết học truyền máu; thành lập nhiều bệnh viện: Bệnh viện Hoàng Việt Thắng, Bệnh viện Nguyễn Văn Thái, Bệnh viện Nguyễn Xuân Dũ, Bệnh viện Medic Huế,... và 497 cơ sở khám chữa bệnh

---

[160] Các loại hình văn hoá phi vật thể, nhất là Nhã nhạc Cung đình, nghệ thuật dân gian, lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa Huế dược bảo tồn và phát huy; Văn hoá ẩm thực Huế, kiến trúc Huế, y phục cổ truyền Huế và nhiều làng nghề truyền thống được bảo tồn, khôi phục và phát triển, tạo bản sắc văn hóa độc đáo của riêng Huế.

[161] 15 Bệnh viện Trung ương Huệ là đơn vị nòng cốt; Đại học Y Dược Huế; Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

16 Trường Đại học Y Dược Huế phát triển theo mô hình Đại học khoa học sức khỏe.

[17] Tính đến nay 100% trạm y tế triển khai khám BHYT, trong đó 40% tổng số bệnh nhân khám bệnh ngoại trú đã được khám ban đầu tại trạm y tế. Tỷ lệ bao phủ BHYT vượt kế hoạch với 98,07% dân số trong toàn tỉnh. Các hoạt động sức khỏe môi trường đã được đẩy mạnh, tỷ lệ hố xí hợp vệ sinh đạt 93,06%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 99%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng giảm còn 7,6%; theo chiều cao giảm còn 10,4% đạt chỉ tiêu kế hoạch.

18 Thực hiện thành công ca ghép thận phức tạp và ca ghép tim đầu tiên do thầy thuốc Việt Nam thực hiện, đưa Việt Nam vào bản đồ ghép tim trên thế giới

19 Điều trị thành công ung thư buồng trứng bằng phương pháp cấy ghép tế bào gốc

20 Có trên 60 giáo sư và phó giáo sư, 7 thầy thuoc nhân dân, 84 thầy thuốc ưu tú, 122 tiến sĩ, 126 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 425 thạc sĩ, 321 bác sĩ chuyên khoa cấp 1.

21Đại học Y Dược Huế dã đào tạo được hon 20 nghìn bác sĩ, dược sĩ, cừ nhân đại học và đào tạo được hơn 10 nghìn học viên sau đại học.

khác; mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở dần được hoàn thiện với 148/152 trạm y tế xã, phường đạt chuẩn với tỷ lệ 97,4%, chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên[17].

Nhiều kỹ thuật y học hiện đại được triển khai nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc người bệnh và phát triển kỹ thuật chẩn đoán và điều trị chuyên sâu, tiên tiến trên thế giới trong lĩnh vực tim mạch[18], ghép tạng, điều trị ung thư[19], chẩn đoán hình ảnh, nội soi can thiệp, ngoại sản, hồi sức cấp cứu...;

Đội ngũ y, bác sĩ và cán bộ quản lý y tế phát triển nhanh về số lượng[20], trình độ chuyên môn cao, có năng lực, y đức tốt, có khả năng đáp ứng yêu cầu triển khai các kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong khám và điều trị.

Năm 2016, Đại học Y Dược Huế là trường đầu tiên thuộc khối ngành y dược trong cả nước được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học cap quốc gia[21]. Năm 2018, Bệnh viện Đại học Y Dược Huế đạt 4,04/5 điểm trong tổng số 82 tiêu chí của Bộ Y tế đưa ra, được đánh giá là một trong những bệnh viện có kết quả tốt của khu vực Miền Trung, Tây Nguyên.

Thừa Thiên Huế được xác định là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Thiết chế giáo dục và đào tạo tương đối hoàn thiện, tiếp tục củng cố là trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đóng góp quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực[22] phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thừa Thiên Huế tiếp tục khẳng định là trung tâm đào tạo đại học và sau đại học lớn ở miền Trung và Tây Nguyên, Đại học Huế (ĐHH) cùng với Đại học Phú Xuân, Học viện Âm nhạc Huế và các cơ sở đào tạo trên địa bàn hàng năm đào tạo khoảng 56 nghìn sinh viên, bằng 3,3% số lượng sinh viên toàn quốc.

Chất lượng đào tạo ngày càng nâng lên, các chuyên ngành đào tạo được mở rộng có tính học thuật cao, đội ngũ giảng viên có học hàm, học vị giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ ngày càng tăng và có tỷ lệ tương đối cao, gần 26,7% số lượng giảng viên cơ hữu, giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên chiếm 62,2%[23]. ĐHH đồng thời là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ mạnh[24]; đã thực hiện nhiều đề tài, nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước/Quốc gia; cấp bộ, cấp tỉnh và hàng ngàn đề tài cấp ĐHH và đề tài cấp cơ sở. Thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với trên 60 trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục của hơn 30 quốc gia. Theo bảng xếp hạng Webometrics tháng 1/2019, ĐHH đứng thứ 10 (trong tổng số 134 cơ sở giáo dục được xếp hạng) của Việt Nam, thứ 115 khu vực Đông Nam Á và thứ 3.704 thế giới[16225]; là một trong 5 đại học quản lý theo

---

[162] 22 Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Thừa Thiên Huế tăng từ 37% năm 2009 lên 64% năm 2019, đạt chỉ tiêu kế hoạch.

18 Có 2.199 giảng viên; 350 nghiên cứu viên; 281 giáo sư, phó giáo sư, 290 giảng viên cao cấp; 786 tiến sĩ và 20 bác sĩ chuyên khoa 2; có 1.495 thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I và 33 giáo sư danh dự và hàng trăm giáo sư/PGS thỉnh giảng người nước ngoài. Đại học Huế có số lượng trí thức có học hàm, học vị đứng thứ 3 toàn quốc.

mô hình 2 cấp của cả nước, một trong 14 đại học trọng điểm quốc gia. ĐHH có 8 trường đại học thành viên, 1 Phân hiệu tại Quảng Trị, 2 khoa trực thuộc và 6 trung tâm đào tạo, nghiên cứu với 119 ngành bậc đại học, 84 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 52 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, 32 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I và 12 ngành đào tạo bác sĩ nội trú, 17 chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các đối tác nước ngoài trên thế giới [16326].

---

19 Mỗi năm ĐHH có khoảng 300- 400 bài báo cóng bố trên các tạp chí thuộc danh mục IS1, SCOPUS. Đang thực hiện 13 chương trình, dự án hợp tác quốc tế. Chương trình hợp tác với Bỉ như VL1R-IUC vả VLIR- NETWORK, các dự án liên kết với các Đại học quốc tế về TOURIST (Áo), VIBE (Ireland), NutriSEA (Bỉ-Thụy Điển), VETEC (Đức, Bồ Đào Nha), EVENT (Thụy Điển); gần 15 dự án của các trường thành viên (Nông Lâm; Y Dược; Kinh tế, Ngoại Ngữ và Sư Phạm). Năm học 2017- 2018 đã xây dựng 03 chương trình đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin; 02 chương trình với Đại học Phần Lan. Chuẩn bị tuyển sinh chương trình liên kết đào tạo bậc cử nhân ngành Khoa học Máy tính với Trường Winona State, Hoa Kỳ và chương trình thạc sỹ kép đào tạo các ngành Vật lý, Hóa học theo hình thức liên kết với Trường ĐH Quốc gia Chiao Tung, Đài Loan. Thực hiện đào tạo khung chương trình POHE 6 khóa với 324 sinh viên tại Trường Đại học Nông lâm. Triển khai chương trình đào tạo cho Lào (Savanakhet) về Khoa học Môi trường và ITC. Mỗi năm tổ chức tiếp, làm việc với hơn 500 đoàn khách quốc tể; ký kết nhiều vàn bàn thỏa thuận, hợp tác.

25 xếp hạng Webometrics do Cybermetrics Lab thuộc Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia Tây Ban Nha (CSIC) thực hiện hai lần một năm (tháng 1 và tháng 7) kể từ năm 2004 đánh giá hơn 27.000 cơ sờ giáo dục đại học trên toàn thế giới. Mục tiêu cũa Webometrics là khuyến khích sự hiện diện cùa các website học thuật và đăng tãi thông tin trên mạng internet, hỗ trợ các sáng kiến Truy cập mờ (Open Access initiatives) nhằm thúc đẩy việc chuyền giao tri thức khoa học và văn hóa do các trường đại học tạo ra cho xã hội. Quy mô đào tạo của ĐHH ngày càng phát triển, hiện có 47.500 sinh viên hệ chính quy, 3.496 học viên cao học, 408 nghiên cứu sinh, 346 lưu học sinh Lào và 150 sình viên nước ngoài đến học tập, trao đôi sinh viên.

[163] 26 Áo, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Thái Lan, Thụy Điển, Belarus, New Zealand, úc, Trung Quốc

27 Năm 2018, trên địa bàn có 35 cơ sở GDNN79. Trường Cao đẳng Du lịch Huế đã họp tác có hiệu quả với

Đại học Hoàng gia Ubon và Đại học Ayutthaya, Thái Lan; nhận hỗ trợ cùa dự án V1E/031 về dào tạo nguồn nhân lực, học bổng đào tạo nghiệp vụ tại Luxembourg. Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế hợp tác với cơ sở đào tạo các nước Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bàn; Trường Cao đẳng Y tế họp tảc dào tạo với trường cùa các nước Hà Lan, úc và hiện tại là các nước như Nhật Bản, Pháp, Đức, Thái Lan. Đội ngũ nhà giáo tại các cơ sờ GDNN có 23 tiến sỹ (tỷ lệ 1,8%), 399 thạc sỹ (tỷ lệ 30,2%), 696 nhà giáo trình độ đại học (tỷ lệ 52,7%), 19 nhà giáo trình độ cao đẳng (tỷ lệ 1,3%) và có 185 nhà giáo trình độ khác (tỷ lệ 14%).

[28]Nhiều nghiên cứu đạt các giải thường cao của Bộ Khoa học và Công nghệ, cùa tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) chuyển biến theo hướng tinh gọn, hiệu lực hiệu quả, giảm về số lượng, tăng về quy mô và trình độ, đa dạng về loại hình, ngành, nghề đào tạo[27]. Các trường giáo dục phổ thông từng bước được kiên cố hóa, cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học được tăng cường với có 364/585 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 62,2% và có 80,1% thư viện trường phổ thông được công nhận đạt chuẩn.
- Thừa Thiên Huế đang từng bước xây dựng trung tâm Khoa học công nghệ của khu vực và cả nước

Thừa Thiên Huế có hệ thống thiết chế về khoa học - công nghệ khá hoàn chỉnh gồm các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; nhiều viện, phân viện và trung tâm nghiên cứu thuộc các bộ, ngành, địa phương như Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để kiểm định thử nghiệm chất lượng hàng hóa thực phẩm, Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ khoa học

- công nghệ, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh.

Đội ngũ nhân lực làm nghiên cứu khoa học phát triển cả về lượng lẫn về chất với 8.615 người, gồm: 1.361 người thuộc lĩnh vực khoa học y, dược, tỷ lệ 15 8%; 322 người thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, tỳ lệ 3,74%; 177 người thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học, tỷ lệ 2,05%. 2.311 người thuộc lĩnh vực khoa học, **xã** hội và nhân văn, **tỷ** lệ 26,83%; 4.444 người thuộc các lĩnh vực khoa học khác, tỷ lệ 51,58%.

Các tổ chức nghiên cứu khoa học trên địa bàn đã thực hiện 179 đđề tài, nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước/Quốc gia; 876 đề tài, nhiệm vụ KHCN cấp bộ, 131 đề tài cấp tỉnh, hàng ngàn đề tài cấp cơ sở [16428]. Một số két quả nghiên cứu piCN đã được đăng ký bảo hộ, nhiều nhà khoa học được cập băng lao động sáng tạo.

Từng bước hình thành 03 khu công nghệ thông tin tập trung tại Khu đô thị An Vân Dương, xúc tiến kêu gọi đầu tư vào Khu công nghệ cao tại Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô.

Thừa Thiên Huế luôn nằm trong tốp cao của cả nước về Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT)29; chính quyền điện tử xếp thứ 1 năm 2018. 100% các cơ

---

[164] [29] ICT: Năm 2017 xếp thứ 1; 2016: thứ 5; ...

[30] Có 2 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KHCN, chủ yếu hoạt động trên các lĩnh vực tư vấn dịch vụ

nghiên cứu KHCN. Hoạt động khoa học và công nghệ đã có những chuyển biến đáng kể từ nghiên cứu cho đến triển khai áp dụng đổi mới sáng tạo.

[31]Với 3 chức năng chính là giám sát *(tiếp nhận phản ánh trực tiếp hiện trường của người dân thông qua smartphone hoặc facebook),* điều hành kịp thời và tổng hợp để đáp ứng nhu cầu điều hành đô thị thông minh của tỉnh trong tương lai, hướng đến xây dựng một chính quyền phục vụ người dân được tốt hơn.

quan chuyên môn thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và 152 xã, phường thị trấn đã kết nối mạng nội bộ phục vụ tốt công tác quản lý, điều hành. Đưa vào khai thác hệ thống thông tin địa lý (GISHue), xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành và ứng dụng công nghệ GIS trong một số lĩnh vực chủ chốt. Bước đầu hình thành thị trường KHCN30 31, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu va cơ quan quản lý nhà nước từng bước được chú trọng. Mô hình Trung tâm Giám sát điều hành đô thị thông minh6 tỉnh Thừa Thiên Huê đã được thí điêm từ đầu tháng 6/2018 và đã đoạt giải "Dự án thành phố thông minh sáng tạo nhất châu Á" tại Telecom Asia Awards 2019.

2. *Về kết quả sử dụng, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; ngăn ngừa và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường*

Hạ tầng thủy lợi và ứng phó biến đổi khí hậu tiếp tục được ưu tiên. Toàn tỉnh có hơn 800 công trình thủy lợi; 56 hồ thủy lợi và 7 hồ thủy điện, tổng dung tích hơn 2 tỷ m3 *(tổng dung tích năm 2011 là 150 triệu m3)*; đã kiên cố hóa 1.180 km/1.802 km kênh, mương thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, đạt tỷ lệ 65,5%; chỉ đạo thực hiện tốt quy trình vận hành liên hồ chứa, bảo đảm an toàn trong mùa mưa bão. Hoàn thành xây dựng Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão Phú Hải, tiếp tục đầu tư khu neo đậu tránh, trú bão kết hợp bến cá Thuận An, Cầu Hai; hạ tầng tái định cư vùng sạt lở và lũ quét; các công trình khắc phục hậu quả lũ, lụt được ưu tiên đầu tư.

Hệ thống cấp nước sinh hoạt đô thị Huế và vùng phụ cận được nâng cấp, cải tạo; nâng tỷ lệ dân số thành thị được cấp nước sạch đến 2020 lên 99% (tăng 25% so với năm 2011). Có 99% dân số vùng nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (tăng 12%); trong đó, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt trên 86%. Xây mới hệ thống cấp nước thị trấn Phú Lộc và các xã lân cận, hoàn thành lắp đặt các tuyến cấp nước tập trung vượt phá Tam Giang để cung cấp nước cho nhân dân các xã ven biển. Tiếp tục triển khai dự án cấp nước toàn tỉnh (vốn vay ADB), dự kiến đến năm 2020 sẽ hoàn thành hơn 700 km đường ống, góp phần nâng cao năng lực của mạng lưới tuyến ống hiện có. Đồng thời, mở rộng cấp nước cho 31 phường, xã (gồm 8 xã mới: Phong Xuân, Phong Mỹ, Phú Diên, Vinh Xuân, Vinh Thanh, Vinh An, Vinh Giang, Vinh Hải) với hơn 88.000 người được tiếp cận nước sạch, nâng tỷ lệ người dân dùng nước sạch toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 93% (khoảng 1.050.000 dân).

Hệ thống cấp điện đến thời điểm hiện nay, về nguồn điện gồm nguồn cấp từ 2 TBA 220 KV với tổng công suất là 500 MVA; 8 nhà máy thủy điện đang hoạt động với tổng công suất là 363,2 MW; 1 nhà máy điện Mặt trời với tổng công suất là 35MW. Về lưới điện gồm lưới điện 500KV, tổng chiều dài khoảng 208 km, mạch 1 và mạch 2 mỗi mạch 104 km; lưới điện 220 KV, tổng chiều dài các tuyến là 122,65 km; lưới điện 110 KV bao gồm 13 TBA với tổng công suất là 603 MVA và 408,89 km đường dây 110 KV. Lưới điện trung hạ áp bao gồm 2.252 TBA phân phối (35 kV và 22 kV), tổng công suất là 703,6 MVA và 1.782 km đường dây trung thế, hơn 2.819 km đường dây hạ thế. Các chỉ tiêu cấp điện, về hộ sử dụng điện đạt 99,9%; đường phố chính đô thị được chiếu sáng đạt 78,92%, tỷ lệ ngõ, hẻm đã có chiếu sáng đạt 34,79%.

Hạ tầng xử lý chất thải: Hoàn thành dự án cải thiện môi trường đô thị Lăng Cô; triển khai dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế (vốn ODA Nhật Bản). Trong những

năm qua, tỉnh đã tập trung nguồn lực để phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn nhằm cải thiện khả năng thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh (trong đó chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt), để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Triển khai đầu tư xây dựng 2 khu xử lý chất thải rắn tập trung theo quy hoạch: phía Nam tại xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy (với công suất xử lý 500 tấn/ngày) và phía Bắc tại xã Hương Bình, thị xã Hương Trà (với công suất xử lý 200 tấn/ngày). Hình thành hệ thống thu gom chất thải rắn ở các huyện, xã; cơ bản hoàn thành các công trình vệ sinh công cộng trong trường học và một số nơi công cộng. Đến nay, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 96% (tăng 35% so với năm 2009). Số đô thị có hệ thống thu gom nước thải đạt chuẩn tăng từ 7 đô thị (2010) lên 14 đô thị, chiếm 72% (năm 2019).

Hạ tầng viễn thông và thông tin phát triển đúng quy hoạch, phủ kín và phù hợp với không gian phát triển đô thị hiện đại. Công nghệ và hạ tầng viễn thông, truyền hình kỹ thuật số, mạng lưới truyền dẫn vô tuyến điện, phát tải thông tin phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc ngày càng cao của xã hội. Mạng Internet đã kết nối liên thông cơ quan, đơn vị các cấp, đến tận các khu dân cư và nhiều điểm ở vùng xa của hai huyện miền núi A Lưới, Nam Đông. Hạ tầng phục vụ thông tin cơ sở, truyền dẫn phát thanh - truyền hình được quan tâm đầu tư đồng bộ, hiện đại, ứng dụng và kết nối các kỹ thuật tiến bộ theo lộ trình số hóa đến năm 2020, phục vụ tốt nhiệm vụ tuyên truyền, truyền thông tại các địa phương.

Hạ tầng công nghệ thông tin được chú trọng đầu tư theo hướng xây dựng Thừa Thiên Huế thành trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ thông tin mạnh của khu vực và cả nước. Chính quyền điện tử các cấp ngày càng hoàn thiện đồng bộ, hiện đại, phục vụ tốt công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền và cung cấp tốt các dịch vụ công cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và đón đầu kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia, liên thông "một cửa" quốc gia và khu vực ASEAN. Đã thông qua đề án và bước đầu đưa vào áp dụng các giải pháp quản lý đô thị thông minh trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, du lịch, giao thông vận tải, giám sát và quản lý các lĩnh vực xây dựng, môi trường và trật tự đô thị...

3. *Về phát triển đô thị*

Việc phát triển đô thị trên địa bàn đã tuân thủ theo định hướng phát triển đô thị quốc gia tại Quyết định 1659/QĐ-TTg, ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch 51/KH-UBND, ngày 20/3/2017 về tổ chức lập quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 2017 - 2020). Kết cấu hạ tầng được phát triển, không gian đô thị được mở rộng theo các chức năng phát triển, bộ mặt đô thị được thay đổi. Đã hình thành cụm đô thị động lực Huế - Tứ Hạ - Phú Bài - Thuận An (gồm 1 đô thị loại 1 - thành phố Huế, 3 đô thị loại IV - thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn thuận An mở rộng và 1 đô thị mới loại V là thị trấn Phú Đa). Đến nay, toàn tỉnh có 11 đô thị; trong đó, 1 đô thị loại I (thành phố Huế), 3 đô thị loại IV (thị xã Hương Thủy, Hương Trà và thị trấn thuận An mở rộng) và 7 đô thị loại V (thị trấn: Phong Điền, Sịa, Phú Lộc, Lăng Cô, Phú Đa, A Lưới, Khe Tre). Tỷ lệ đô thị hóa toàn

tỉnh ước đạt 55% (tăng trên 10% so với năm 2011).

Thành phố Huế: Được tập trung nguồn lực để chỉnh trang đô thị, ưu tiên cải tạo, chỉnh trang các phường nội thành. Thực hiện các dự án di dời, giải tỏa, tái định cư các hộ dân sống trong vùng bảo vệ di tích khu vực 1 Kinh Thành Huế. Chỉnh trang, nạo vét một số sông chính như Ngự Hà, Đông Ba, sông Hương, sông Kẻ Vạn, sông An Hòa… Hoàn thành xây mới cầu Dã Viên qua sông Hương, nâng cấp hệ thống cầu qua sông An Cựu. Hoàn thành chỉnh trang một số đường trục chính trong thành phố Huế (đường Lê Lợi, Lý Thường Kiệt, Ngô Quyền, Hùng Vương, Lê Quý Đôn, Tố Hữu, Đống Đa, Điện Biên Phủ, Phan Bội Châu, Chi Lăng, Phan Đăng Lưu, Đặng Thái Thân…); chỉnh trang công viên dọc bờ sông Hương. Đang tập trung chỉnh trang một số tuyến đường đến các điểm di tích, làng đại học…; chỉnh trang tôn tạo sông Ngự Hà, khu vực Thượng Thành và Eo Bầu. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án cải thiện môi trường nước thành phố Huế. Hoàn thành xây dựng Khu hành chính tập trung. Tiếp tục đầu tư một số trục giao thông chính trong khu đô thị An Vân Dương. Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư để khởi công dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh). Trong đó, thành phố Huế được tập trung nguồn lực để đầu tư cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang hệ thống giao thông nội thị, vỉa hè, thoát nước, điện chiếu sáng, cây xanh,... trong các phường nội Thành và đang triển khai thực hiện các dự án ODA nhằm phát triển cơ sở hạ tầng và tăng cường năng lực quản lý đô thị, tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, nâng cao chất lượng môi trường, tạo cảnh quan cho thành phố. Hoàn thành xây mới cầu đi bộ bằng gỗ Lim trên sông Hương tạo điểm nhấn về kiến trúc cảnh quan đô thị,…

Thị xã Hương Thủy, Hương Trà, thị trấn Thuận An được ưu tiên đầu tư xây mới, nâng cấp các công trình hạ tầng đạt chuẩn đô thị loại IV. Xây dựng trục giao thông Thủy Dương - Thuận An kết nối đô thị Thuận An với thành phố Huế và thị xã Hương Thủy; xây dựng các khu đô thị mới gắn với chỉnh trang các tuyến đường, công viên, điểm xanh... trên địa bàn các thị xã, thị trấn

Khu đô thị mới An Vân Dương: Đầu tư xây dựng các dự án khu đô thị, khu chung cư. Đã hoàn thiện và lắp đầy Khu đô thị An Cựu City, Khu Phú Mỹ An, The Manor, Thủy Vân 1,2... với tổng mức đầu tư hơn 10 nghìn tỷ đồng. Các dự án tại khu đô thị mới An Vân Dương được hình thành theo hướng hiện đại. Đã đầu tư xây dựng các khu nhà ở cho người có thu nhập thấp, hình thành quỹ nhà ở xã hội, hoàn thành cơ bản xây dựng các ký túc xá sinh viên Đại học Huế, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng Sư phạm... Huy động nguồn lực xây dựng hơn 5.000 nhà ở cho các hộ nghèo; hoàn thành tái định cư 1.200 hộ dân thủy diện và gần 1.000 hộ dân vạn đò trên sông Hương. Hệ thống công sở, trụ sở cơ quan được sắp xếp; hoàn thành xây dựng khu hành chính tập trung thành phố Huế; đang triển khai thi công khu hành chính tập trung của tỉnh. Đồng thời, sắp xếp quỹ đất các cơ quan theo hướng ưu tiên phát triển du lịch, dịch vụ, tạo sự khang trang về kiến trúc của đô thị Thừa Thiên Huế trong những năm tới.

Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng, xây dựng đô thị Chân Mây - Lăng Cô đạt tiêu chuẩn đô thị loại III và các trung tâm tiểu vùng Bình Điền, Phong An, Thanh Hà, Vinh Thanh, Vinh Hiền, La Sơn, Điền Lộc từng bước đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

Hệ thống giao thông: Về giao thông đối ngoại, đã hoàn thành nâng cấp Cảng hàng

không Quốc tế Phú Bài (công suất 1,5 triệu hành khách/năm 2012, đến nay công suất thực tế là 2,2 triệu hành khách năm 2018), Dự án hầm đường bộ Phước Tượng - Phú Gia, tuyến đường La Sơn - Túy Loan; bàn giao mặt bằng dự án mở rộng nhà ga hành khách Cảng hàng không quốc tế Phú Bài lên 5 triệu hành khách/năm…Giao thông kết nối các đô thị được đầu tư, hình thành các trục kết nối Huế - Tứ Hạ - Bình Điền, đường Nguyễn Chí Thanh - Quảng Điền kết nối đô thị ven biển phía Bắc với thành phố Huế… Hoàn thành đường La Sơn - Nam Đông đáp ứng nhu cầu kết nối hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới với thành phố Huế và tuyến Quốc lộ 1A; dự án Quốc lộ 49A. Giao thông nông thôn được kiên cố hóa, xúc tiến một số tuyến giao thông quan trọng phá thế chia cắt ở vùng Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai như tuyến Phong Điền - Điền Lộc, Thủy Phù - Vinh Thanh; đường Tây phá Tam Giang; đầu tư nâng cấp 65 km đê biển kết hợp giao thông, … Tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển hạ tầng trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô , các dự án thuộc đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai"; hạ tầng phát triển đô thị và phục vụ phát triển du lịch . Đầu tư trùng tu bảo tồn và phát huy giá trị di tích Cố đô Huế , đầu tư phát triển hạ tầng xã hội trong lĩnh vực y tế, giáo dục văn hóa . Xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.

Trên địa bàn tỉnh có 06 khu công nghiệp, 02 khu kinh tế (01 khu kinh tế ven biển, 01 khu kinh tế cửa khẩu), 9 cụm công nghiệp (CCN), làng nghề được quan tâm lập quy hoạch và đầu tư hạ tầng kỹ thuật. Đã thu hút được 146 dự án đầu tư vào các KCN và KKT, với tổng số vốn đăng ký là 99.910 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 32.000 lao động; Cụm CN có 120 dự án đăng ký đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư đạt 1.171,49 tỷ đồng, trong đó có 98 dự án đã đưa vào hoạt động[16532], giải quyết việc làm cho 7.920 lao động.

Ngoài ra, Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương đã được phê duyệt (Quyết định số 1774/QĐ-TTG ngày 19/12/2018); sẽ phát triển dựa vào khai thác thế mạnh đặc trưng về du lịch nghỉ dưỡng biển, đầm phá, núi rừng gắn với di sản, tìm hiểu văn hóa, ẩm thực và các dịch vụ giải trí cao cấp góp phần tạo dựng thương hiệu riêng cho Khu du lịch quốc gia Lăng Cô – Cảnh Dương, tạo sức cạnh tranh, kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

4. *Quy hoạch sử dụng đất*

Trên cơ sở quy hoạch chung kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thừa Thiên Huế, việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh cơ bản phù hợp với các định hướng và quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh.

[165 32] diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 105,85ha (tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đi vào hoạt động khoảng 59,98%);

Tổng diện tích đất trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2019 là 580.784 ha, trong đó:

Về sử dụng đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp 388.734 ha, không có sự thay đổi nhiều so với năm 2010 (385.248 ha), tuy nhiên diện tích đất trồng cây hằng năm giảm từ 12.152 ha xuống 6.462 ha do chuyển đổi đất trồng từ cây hằng năm sang cây lâu năm (tăng từ 14.778 ha lên 23.366ha).

Về sử dụng đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp tăng từ 85.567 ha năm 2010 lên hơn 99.239 ha năm 2019. Trong đó, diện tích đất ở giảm từ 17.786 ha xuống còn 11.565 ha (do đất ở nông thôn giảm từ 13.611 ha xuống còn 6.938 ha); đất chuyên dụng tăng từ 25.870 ha lên 42.539 ha do việc xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: nhiều tuyến đường giao thông mới được xây dựng và mở rộng, xây dựng các công trình hồ, đập thủy lợi, hành lang lưới điện, các khu, cụm công nghiệp, các trụ sở cơ quan, công trình công cộng khác,...

Về đất chưa sử dụng: Tỉnh đã có những chính sách hợp lý, khuyến khích khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sản xuất phi nông nghiệp; từ năm 2010 đến nay đã đưa hơn 30.000 ha diện tích đất chưa sử dụng vào phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, diện tích chưa sử dụng còn lại của tỉnh khoảng 2.272 ha.

II. Một số chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	ều chỉnh QH SDĐ n năm 2020 (ha)	ết quả thực hiện ến cuối năm 2019 (ha)	lệ đạt (%)
	Tổng diện tích tự nhiên			
1	**Đất nông nghiệp**	**385.948**	**388.734**	**100,72**
1.1	Đất trồng lúa	29.766	30.164	101,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.504	6.462	117,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	22.325	23.366	104,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	90.600	91.484	100,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	90.110	90.119	100,01
1.6	Đất rừng sản xuất	137.576	137.725	100,11
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	7.999	7.379	92,25
1.8	Đất nông nghiệp khác			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**103.555**	**99.239**	**95,83**

2.1	Đất quốc phòng	2.568	2.328	90,65
2.2	Đất an ninh	1.745	1.741	99,77
2.3	Đất phát triển hạ tầng	28.500	28.997	101,74
2.4	Đất ở tại nông thôn	7.090	6.938	97,86
2.5	Đất ở tại đô thị	4.823	4.627	95,94
3	**Đất chưa sử dụng**	**742**	**2.272**	**306,20**

1. Tình hình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh, bảo vệ chủ quyền, trật tự an toàn xã hội, công tác đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh

Quốc phòng, an ninh được giữ vững, quan hệ đối ngoại tiếp tục được mở rộng. Tổ chức thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị, kết luận về quốc phòng, an ninh của Trung ương và của Tỉnh ủy; tiềm lực quốc phòng và thế trận lòng dân ngày càng được tăng cường; thường xuyên chăm lo xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp vững mạnh. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh chuyển biến tích cực, chất lượng tổng hợp, trình độ và khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang ngày càng nâng cao. Chủ quyền trên hai tuyến biên giới được bảo vệ vững chắc. Quan tâm xây dựng cơ sở xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện; cụm an toàn làm chủ sẵn sàng chiến đấu. Tích cực triển khai thực hiện Chiến lược Hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng theo đường lối của Đảng; thường xuyên duy trì hợp tác với 12 nước; riêng thành phố Huế đã thiết lập mối quan hệ, giao lưu kết nghĩa và hợp tác phát triển với gần 20 thành phố là cố đô, thành phố di sản, thành phố du lịch trên thế giới. Quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hỗ trợ, hợp tác với nước bạn Lào được duy trì và phát triển. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được củng cố, tăng cường, đã bảo vệ an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, sự kiện chính trị - xã hội, lễ hội văn hóa lớn của tỉnh. Kịp thời phát hiện, xử lý các vụ việc khiếu nại, tố cáo tiềm ẩn nguy cơ phức tạp ngay từ cơ sở; đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa mọi âm mưu, ý đồ, hoạt động chống phá của lực lượng lợi dụng tôn giáo và các thế lực thù địch, không để hình thành, công khai các tổ chức chính trị đối lập, phản động, không để xảy ra "điểm nóng", sẵn sàng ứng phó trong mọi tình huống, không để bị động, bất ngờ . Phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" được quan tâm thực hiện có hiệu quả, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

Công tác cải cách tư pháp được triển khai thực hiện nghiêm túc, tạo được sự chuyển biến rõ rệt trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, từng bước đáp ứng yêu cầu về một nền tư pháp trong sạch, dân chủ, nghiêm minh. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng có sự chuyển biến và đạt được những kết quả tích cực; các cơ quan

chức năng đã phát huy vai trò, trách nhiệm trong việc tham mưu Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo công tác phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án có liên quan đến tham nhũng; quy định về xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng, lãng phí được thực hiện nghiêm túc.

III. Dự báo tác động và những vấn đề đang đặt ra đối với sự phát triển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời kỳ quy hoạch mới

Thời gian qua, đô thị Thừa Thiên Huế đã được quy hoạch, đầu tư xây dựng với các lợi thế và bản sắc riêng có, là đô thị theo hướng *"văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện với môi trường và thông minh"*. Kinh tế phát triển ổn định theo hướng xanh và bền vững. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Đã khai thác một số ngành có lợi thế riêng có, tạo giá trị gia tăng. Tiếp tục được khẳng định vai trò là "một cực tăng trưởng" của Vùng KTTĐ miền Trung; là trung tâm văn hóa du lịch đặc sắc của cả nước và khu vực; trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm giáo dục và đào tạo, trung tâm khoa học và công nghệ của khu vực miền Trung. Cảnh quan và nếp sống đô thị được hình thành theo hướng xanh - sạch - văn minh; môi trường được bảo vệ; an ninh trật tự được đảm bảo. Dù vậy, việc tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vẫn còn tồn tại một số vướng mắc khó khăn, các quy hoạch ngành còn chồng chéo, mâu thuẫn, không gắn với không gian lãnh thổ, nguồn lực thực hiện còn hạn chế,… Mục tiêu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương; là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của miền Trung và cả nước; một đô thị sống tốt – quê hương hạnh phúc, có bản sắc riêng, mang tầm vóc quốc tế vẫn đang là thách thức lớn trước mắt cũng như lâu dài trong bài toán phát triển của Thừa Thiên Huế. Với những vấn đề chính được nhận diện như sau:

1. *Cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế còn nhiều hạn chế, cản trở mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững*

- Kinh tế đã có sự tăng trưởng ổn định và duy trì suốt những năm qua dựa trên cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ du lịch. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế chưa có tính đột phá, tổng vốn đầu tư huy động chỉ đạt hơn 50% so với quy hoạch; định hình cơ cấu ngành kinh tế còn chậm, chưa phù hợp với xu thế chung, chưa tham gia và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, năng suất lao động và giá trị gia tăng còn thấp. GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 ước đạt 2.200USD, không đạt so với mục tiêu đề ra (3.400 USD/người), thấp hơn BQ cả nước là 2.385 USD. Thu ngân sách nhà nước giai đoạn này còn đạt thấp, phụ thuộc nhiều vào nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bia đóng trên địa bàn và thu tiền sử dụng đất nên tính bền vững chưa cao.
- Khu vực dịch vụ đang dần khẳng định vai trò trong phát triển, chiếm đến trên 50% trong GRDP nhưng hiệu quả ngành du lịch chưa cao, đóng góp ngân sách thấp chỉ 15%. Ngành du lịch - dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh mà tỉnh đang có. Chưa phát triển được các dịch vụ mang lại giá trị gia tăng cao như dịch vụ logistics, công nghệ thông tin.
- Khu vực công nghiệp sau thời gian dài tập trung phát triển theo hướng số lượng, giải quyết việc làm (thu hút đầu tư ngành dệt may, vật liệu xây dựng, thủy điện,…)

hiện đang có sự thay đổi, tập trung hơn vào phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp phụ trợ và công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường.

- Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn phát triển nhanh nhưng qui mô nguồn vốn hạn chế, trình độ công nghệ chỉ ở mức trung bình. Chưa có các doanh nghiệp địa phương lớn, chưa thu hút được nhiều các tập đoàn, tổng công ty lớn, nhà đầu tư chiến lược trong nước và quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ cao; thiếu những trụ cột định hình chân dung và dẫn dắt đẩy mạnh phát triển của Thừa Thiên Huế, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đây là một vấn đề vô cùng bức thiết, quan trọng đối với tiềm lực ngân sách trong dài hạn để xây dựng và phát triển Thừa Thiên Huế.
- Xác định những ngành mà tỉnh ưu tiên tập trung kêu gọi và thu hút đầu tư, thế nhưng các cơ chế, chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực đó lại chưa đủ mạnh, chưa đủ sức hấp dẫn các doanh nghiệp tham gia đầu tư.
- Việc đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực chưa thực sự gắn với nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương (lĩnh vực dịch vụ chiếm trên 50% trong cơ cấu GRDP tuy nhiên những ngành học đào tạo liên quan rất thiếu). Điều này dẫn đến việc doanh nghiệp thiếu người lao động trong khi tình trạng thất nghiệp lại rất phổ biến. Lao động kỹ năng có xu hướng chuyển ra ngoài tỉnh, tỷ lệ di cư cao trên 6% so với nhập cư 1,1%.

2. *Quy hoạch và phát triển đô thị đang phát sinh nhiều vấn đề và trở thành những điểm nghẽn cho Thừa Thiên Huế*

Tình trạng quy hoạch còn chồng chéo, không đồng bộ, thiếu sự tích hợp các loại quy hoạch với quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch các khu vực trung tâm, dự án lớn còn chưa triển khai kịp thời.

Việc phát triển các khu đô thị mới vẫn trên cơ sở "*phân lô bán nền*"; không gắn kết với hoạt động kinh tế với việc phân bố dân cư, phát triển hạ tầng xã hội…; các khu đất vàng, vị trí đắc địa, chưa kết nối, tạo ra những tổ hợp không gian lớn về quy mô kiến trúc mang tính độc đáo, bản sắc riêng,…

Quá trình phát triển đô thị Thừa Thiên Huế không thể như các tỉnh/thành khác mà phải luôn tính đến yếu tố"*bảo tồn và phát triển"*. Cụ thể, phải giải quyết tốt mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, trong đó văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng và động lực để phát triển đột phá nền kinh tế; giữa bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản, trong đó bảo tồn là cốt lõi; giữa phát triển đô thị di sản và phát triển thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó phát triển thành phố trực thuộc Trung ương là điều kiện thuận lợi cho bảo tồn và phát triển đô thị di sản; giữa hỗ trợ của Trung ương và nỗ lực của địa phương, trong đó nỗ lực của địa phương là quyết định, hỗ trợ của Trung ương là quan trọng để phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hoá Huế. Việc giải quyết các mẫu thuẫn trên cần thể hiện thông qua việc ưu tiên trong phân bổ các nguồn lực (bao gồm cả nhân lực, vật lực và tài lực).

3. *Việc quản lý và sử dụng đất đô thị gắn với di sản, di tích Cố Đô Huế đang phát sinh nhiều vấn đề mâu thuẫn với mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế - thành phố trực thuộc trung ương*

Kế thừa có chọn lọc những tinh hoa, trí thức để giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo tồn văn hóa, giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, tiếp tục xác định tài nguyên di sản, tài nguyên sinh thái là động lực phát triển của địa phương để xây dựng phát triển Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương theo hướng "Văn hóa, di sản, sinh thái cảnh quan thân thiện với môi trường và thông minh" năng động, giàu bản sắc riêng.

- Đất đai khu vực đô thị và cảnh quan chiếm diện tích lớn, hệ số sử dụng đất thấp (do quy hoạch khu vực đô thị di sản thấp dọc hai bên bờ sông Hương có mật độ và cao trình bị hạn chế) đã hạn chế đến hiệu quả đầu tư các dự án đầu tư ngoài ngân sách.
- Hạn chế trong phát triển kinh tế đặc biệt là ngành công nghiệp; ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ du lịch, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp sử dụng công nghệ cao; sạch, thân thiên với môi trường.
- Nhiều công trình dự án, khu đất tại các vị trí đắc địa, mặc dù đã có chủ đầu tư nhưng vẫn để trống, không xây dựng công trình, gây mất mỹ quan đô thị và giảm hiệu quả sử dụng đất.
- Việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa hiệu quả. Chưa phát huy thế mạnh của kinh tế biển, đầm phá.
- Công tác bảo tồn, tôn tạo di tích còn chậm; đặc biệt, công tác di dời các hộ dân lấn chiếm di tích còn nhiều khó khăn. Quản lý, khai thác các giá trị di sản chưa phát huy hiệu quả, chậm đổi mới trong mô hình tổ chức, xã hội hoá đầu tư,...
- Quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa, áp lực của sự phát triển du lịch đang bộc lộ ngày càng rõ nét nhiều nguy cơ, trong đó có những nguy cơ đe dọa trực tiếp đến sự tồn tại của đô thị di sản Huế. Tác động các hộ dân sinh sống trong và xung quanh các khu vực di sản về điều kiện sống, sinh kế, cơ hội việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp; áp lực của sự phát triển du lịch, của tốc độ đô thị hóa, nhu cầu cuộc sống hiện đại và cả vấn đề dân số, dân cư về xây dựng, sửa chữa nhà ở, kinh doanh,... diễn ra với tốc độ quá nhanh, đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý quy hoạch xây dựng, phân thửa đất đai, giao thông,.... dẫn đến không kiểm soát kịp, quản lý dân cư.
- Do số lượng di sản, di tích quá lớn, nhiều công trình di tích thuộc quần thể di tích Huế, trải dài trên diện rộng, ở nhiều địa phương trong tỉnh (Thành phố Huế, Thị xã Hương Trà, Hương Thủy và 02 huyện: Phú Lộc, Phú Vang). Hiện còn nhiều công trình vẫn đang ở trong tình trạng hư hỏng nặng, nhiều công trình đã trở thành phế tích và bị biến dạng. Bên cạnh đó, chưa có quy hoạch đầu tư tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa Huế nên gặp khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư.
- Nhiều không gian sinh thái bị xâm hại, nhiều giá trị cảnh quan thiên nhiên bị chiếm dụng phục vụ các dự án du lịch, dịch vụ ảnh hưởng đến quyền tiếp cận, thụ hưởng người dân. Đặc biệt việc quy hoạch sử dụng quỹ đất ven biển cho phát triển du lịch chưa

phù hợp.

4. *Về hạ tầng giao thông*

Hạ tầng kết nối đô thị Huế và các đô thị vệ tinh, hạ tầng ven biển vẫn chưa được đồng bộ; cảng biển đang được đầu tư chưa hoàn thiện, tiến độ triển khai dự án mở rộng cảng còn chậm; cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất khu công nghệ cao, KKT, KCN, CCN chưa đồng bộ.

Kết cấu hạ tầng và các thiết chế văn hóa, xã hội chưa đồng bộ; Giao thông phục vụ kết nối các điểm tham quan, phát triển du lịch chưa được chú trọng đầu tư.

Tình trạng phát triển chậm của giao thông công cộng và gia tăng nhanh chóng của phương tiện giao thông cá nhân. Quy hoạch giao thông chưa đồng bộ với quy hoạch dân cư.

Hệ thống giao thông hiện đại; giao thông đường thuỷ và đường biển kết nối với vùng phụ cận phục vụ hoạt động liên kết du lịch Vùng duyên hải miền Trung chưa được quan tâm, đầu tư.

Công suất cảng hàng không quốc tế Phú Bài đã quá tải đang được nâng cấp đầu tư mở rộng lên 5 triệu lượt khách/năm. Song giai đoạn 2021-2025 cần có phương án dự trữ quỹ đất, quy hoạch mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài (do Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng hết khả năng mở rộng) gắn với Đà Nẵng - đô thị đôi tạo vị thế là Cảng hàng không quốc tế của toàn khu vực miền Trung.

Khu vực nội thành quy hoạch giao thông với mặt đường tương đối nhỏ (<11m) mật độ lưu thông của các phương tiện giao thông vào giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông cục bộ. Tuy nhiên với tốc độ đô thị hóa, cùng với sự phát triển của lĩnh vực du lịch, các dự án đầu tư lớn cũng như sự gia tăng nhanh của phương tiện giao thông cá nhân... sẽ không tránh khỏi tình trạng ùn tắc giao thông, ô nhiễm khói bụi, tiếng ồn, tai nạn giao thông...

5. *Những bất cập về cơ chế chính sách*

- Động lực chính của tăng trưởng kinh tế chủ yếu từ doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân chưa phát huy hết tiềm năng, các nhân tố chiều rộng như đầu tư, đất đai, chi tiêu công, ngành công nghiệp và dịch vụ truyền thống, thị trường hạn chế và cơ chế chính sách còn tồn tại nhiều khó khăn vướng mắc trong việc xây dựng phát triển Thừa Thiên Huế - Cố đô của Việt Nam nơi còn lưu giữ nhiều di sản của nhân loại. Trong khi đó các cơ chế tài chính, ngân sách ưu đãi cũng như các chính sách đặc thù về tài chính, ngân sách, đầu tư, phân cấp quản lý… nhìn chung chưa đủ mạnh, chưa thực sự tạo động lực và sức bật cần thiết để thúc đẩy Thừa Thiên Huế phát triển nhanh, bền vững, đây là một trong những nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu phát huy vai trò Thừa Thiên Huế một cực tăng trưởng của Vùng.
- Vấn đề liên kết và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung đã được thảo luận nhiều trong các các Hội nghị, giao ban Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nhưng vẫn chưa được các bộ ngành trung ương quan tâm để tạo đột phá, vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ lớn của Vùng và cả nước nhằm kết nối và thúc đẩy các địa phương trong Vùng phát triển, tránh nguy cơ tụt hậu so với hai đầu Nam, Bắc của cả nước.

Từ những vấn đề đang đặt ra nêu trên cho thấy tiến trình phát triển của Thừa Thiên Huế đã nảy sinh và tích tụ nhiều bất cập và đang bộc lộ thành những "điểm nghẽn", những "nút thắt" trong xây dựng và phát triển. Do đó việc quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế với tầm nhìn dài hạn phù hợp với tiềm năng, lợi thế, vị trí vai trò của Thừa Thiên Huế, bao gồm sự định hướng phát triển các ngành kinh tế, tổ chức không gian đô thị cùng với cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển theo quy hoạch vừa là nhiệm vụ trước mắt vừa là mục tiêu lâu dài đối Đảng bộ và chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế.